TỪ ĐIỂN Kỹ thuật NHIỆT ĐIỆN LẠNH

ENGLISH - VIETNAMESE
DICTIONARY OF
THERMAL, ELECTRICAL AND REFRIGERATING
ENGINEERING

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN
KỸ THUẬT
NHIỆT - ĐIỆN - LẠNH
ANH - VIỆT

BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN
KỸ THUẬT NHIỆT - ĐIỆN - LẠNH ANH - VIỆT

(Khoảng 40.000 thuật ngữ)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI

Biên soạn:

Nguyễn Điền
Trần Đình Hân
Nguyễn Hòa
Trần Anh Kỳ
Ninh Ngọc Nghĩa
Nguyễn Ngọc
Trần Văn Sấn
Đặng Văn Sử
Trịnh Văn Tịnh

Biên tập:

Nguyễn Văn Biển
Hoàng Trần Bính
Nguyễn Hiểu
Bùi Văn Nam
Đặng Văn Sử

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Từ điển Kỹ thuật Nhiệt - Điện - Lạnh Anh - Việt này được Ban Từ điển của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật tổ chức biên soạn dựa trên những từ điển giải nghĩa Anh - Anh gần đây nhất cùng với những từ điển chuyên ngành và đa ngành của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Từ điển gồm khoảng 40.000 thuật ngữ bao quát hầu hết các chủ đề trong các ngành kỹ thuật nhiệt, điện và lạnh, và một số chuyên ngành có liên quan.

Thuật ngữ Việt đã được biên soạn theo nguyên tắc: cô đọng, rõ nghĩa nhất và được Việt hóa tới mức tối đa. Thuật ngữ Anh chưa có thuật ngữ Việt tương đương được phiên chuyển theo nguyên tắc vừa đọc được trong tiếng Việt vừa gần dạng chữ tiếng Anh. Với mỗi thuật ngữ Anh chúng tôi đưa ra tất cả các thuật ngữ Việt đồng nghĩa. Những thuật ngữ Anh đồng nghĩa sẽ có phần đối chiếu tiếng Việt giống nhau.

Cuốn từ điển này sẽ trợ giúp bạn đọc trong học tập, giảng dạy và tra cứu tài liệu tiếng Anh về các ngành kỹ thuật nói trên. Hiện nay do hệ thuật ngữ của chúng ta chưa được thống nhất và nhất là do khối lượng thông tin quá lớn nên trong quá trình biên soạn và biên tập không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi xin hoan nghênh mọi ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần tái bản sau tốt hơn. Thư từ góp ý xin gửi về: Ban Từ điển, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

Nhà xuất bản
Khoa học và Kỹ thuật

CÁCH SỬ DỤNG

1. Các thuật ngữ Anh được in đậm và sắp xếp theo trình bảng chữ cái tiếng Anh.

- Đơn vị sắp xếp là khối viết chữ cái liền.
- Các ký tự dấu nối (-), dấu chéo (/), dấu phẩy (,), dấu chấm (.), dấu hai chấm (:), dấu sở hữu cách ('), dấu nháy đơn và kép (',"), dấu móc đơn () không được tính đến trong sắp xếp.
- Dấu & coi như dấu cách.
- Các chữ số Hy Lạp, La Mã, các chữ La Tinh in nghiêng, số, số mũ, phân số không được tính đến trong sắp xếp và chỉ được tính đến sau khi xét hết các chữ cái trong khối viết liền.

2. Các thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt in chữ thường đứng không đậm. Thuật ngữ đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy, thuật ngữ khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy. Thuật ngữ có phạm trù ngữ pháp khác nhau cách nhau bằng dấu chéo song song (//).

*Các từ in đứng thường trong ngoặc đơn ở đầu thuật ngữ để chỉ từ loại. Các từ in đứng thường trong ngoặc đơn ở giữa hoặc cuối thuật ngữ có thể dùng hoặc bỏ. Những từ in nghiêng trong ngoặc đơn ở cuối thuật ngữ để làm rõ nghĩa thêm cho thuật ngữ.

A

a ampe, a, A

aΩ abom, om hệ từ, aΩ (*om hệ CGS điện từ, bằng 10^{-9} om*)

$(aΩ)^{-1}$ abmo, om nghịch đảo hệ từ, absimen, $(aΩ)^{-1}$, aS (*mo hệ CGS điện từ, bằng 10^{9} mo*)

A ampe, a, A

A battery bộ nguồn catot, bộ pin A

a fortiori huống chi, huống hồ, lại càng

A min ampe phút, Aph (*đơn vị điện tích*)

A phase chất lỏng A, pha A (*một pha heli 3 siêu lỏng*)

A_1 phase chất lỏng A, pha A (*một pha heli 3 siêu lỏng*)

A15 phases các pha A15

A positive cực dương; đầu nối dương

a posteriori hậu nghiệm

a priori tiên nghiệm

aA abampe, ampe hệ từ, Bi, biot, aA (*ampe hệ CGS điện từ, bằng 10 ampe*)

$aAcm^2$ abampe xentimet vuông, $aAcm^{-2}$

aA/cm^2 abampe trên xentimet vuông, aA/cm^{-2}

A-amplifier bộ khuếch đại sơ bộ

ab initio từ đầu, theo nguyên lý ban đầu

ab- (tiền tố) ab (*để nhận dạng đơn vị điện từ hệ CGS*)

AB power pack bộ nguồn AB (*cho mạch đèn điện tử chạy pin*); bộ đổi điện AB (*từ AC sang DC*)

abampere abampe, ampe hệ từ, Bi, biot, aA (*ampe hệ CGS điện từ, bằng 10 ampe*)

abampere centimeter squared abampe xentimet vuông, $aAcm^2$

abampere per centimeter squared abampe trên xentimet vuông, aA/cm^2

abaxial lệch trục

Abbe number số Abbe

Abbe refractometer khúc xạ kế Abbe

Abbe's sine condition điều kiện sin Abbe

abbreviated dialling quay số tắt, lập số tắt

abbreviated number số tắt
abcoulomb abculong, culong hệ từ, aC (*culong hệ CGS điện từ, bằng 10 culong*)
abcoulomb centimeter abculong xentimet, aCcm
abcoulomb per cubic centimeter abculong trên xentimet khối, aC/cm^3
abcoulomb per square centimeter abculong trên xentimet vuông, aC/cm^2
aberration quang sai; tinh sai
aberration measure số đo quang sai
aberration of an optical system quang sai của hệ quang học
aberration of light tinh sai
aberration of point image quang sai của ảnh điểm
aberration of position quang sai vị trí
abfarad abfara, fara hệ từ, aF (*fara hệ CGS điện từ, bằng 10^9 fara*)
abhenry abhenry, henry hệ từ, aH (*henry hệ CGS điện từ*)
ablation (sự) bốc bay; (sự) mòn, (sự) thải
abmho abmo, om nghịch đảo hệ từ, absimen, $(a\Omega)^{-1}$, aS (*mo hệ CGS điện từ, bằng 10^9 mo*)
Abney effect hiệu ứng Abney
abnormal dị thường
abnormal glow discharge phóng điện phát sáng bất thường
abnormal reflections phản xạ bất thường
abnormal temperature nhiệt độ bất thường
ABO bộ điều chỉnh tự động tia quét
abohm abom, om hệ từ, $a\Omega$ (*om hệ CGS điện từ, bằng 10^{-9} om*)
abohm centimeter abom xentimet, $a\Omega cm$ (*đơn vị điện trở suất*)
above critical pressure áp suất trên tới hạn
above critical temperature nhiệt độ trên tới hạn
above-critical trên (tới) hạn
above-freezing compartment buồng thực phẩm trên nhiệt độ đóng băng
above-freezing specific heat nhiệt dung riêng trên điểm (đóng) băng
above-freezing storage warehouse space không gian kho bảo quản trên điểm đóng băng, kho lạnh trên 0°C
above-freezing temperature nhiệt độ trên điểm đóng băng
above-freezing temperature range khoảng nhiệt độ trên điểm đóng băng
aboveground storage bảo quản nằm cao hơn mặt đất, kho lạnh trên cao
above-thermal trên nhiệt
abrasion (sự) mài mòn, (sự) mài
abrasive chất mài
Abrikosov-Suhl resonance cộng hưởng Abrikosov-Suhl
abrupt đột ngột, gián đoạn
absciss(a) hoành độ; trục hoành
abscissa axis trục hoành
absent subscriber service dịch vụ thuê bao vắng mặt
absentee service dịch vụ thuê bao vắng mặt
absiemens abmo, om nghịch đảo hệ từ, absimen, $(a\Omega)^{-1}$, aS (*mo hệ CGS điện từ, bằng 10^9 mo*)
absolute tuyệt đối
absolute age tuổi tuyệt đối
absolute alarm báo động tuyệt đối

absolute ampere ampe tuyệt đối
absolute atmosphere atmotphe tuyệt đối
absolute brightness độ chói tuyệt đối
absolute centigrade temperature scale thang nhiệt độ bách phân tuyệt đối
absolute coordinates tọa độ tuyệt đối
absolute electrometer tĩnh điện kế tuyệt đối
absolute entropy entropy tuyệt đối
absolute expansion giãn nở tuyệt đối
absolute gain of an antenna độ tăng ích tuyệt đối của anten, độ tăng ích đẳng hướng của anten
absolute gas constant hằng số khí tuyệt đối, hằng số khí phổ biến
absolute humidity độ ẩm tuyệt đối
absolute moisture content độ chứa ẩm tuyệt đối, hàm lượng ẩm tuyệt đối, dung lượng ẩm tuyệt đối
absolute motion chuyển động tuyệt đối
absolute permeability hằng số (từ) thẩm tuyệt đối, độ (từ) thẩm tuyệt đối, điện dung cảm ứng
absolute permittivity hằng số điện môi tuyệt đối
absolute pressure áp suất tuyệt đối
absolute pressure manometer áp kế (áp suất) tuyệt đối
absolute pressure transducer bộ chuyển đổi áp suất tuyệt đối
absolute space-time không - thời gian tuyệt đối
absolute stability margin biên ổn định tuyệt đối
absolute system (of units) hệ (đơn vị) tuyệt đối
absolute temperature nhiệt độ tuyệt đối
absolute temperature scale thang nhiệt độ tuyệt đối, thang tuyệt đối
absolute unit đơn vị tuyệt đối
absolute vacuum chân không tuyệt đối
absolute zero nhiệt độ không tuyệt đối, không độ tuyệt đối, điểm không tuyệt đối (*nhiệt độ*)
absorb hấp thụ
absorbability khả năng hấp thụ, độ hấp thụ
absorbable hấp thụ được
absorbate chất bị hấp thụ
absorbed charge điện tích bị hấp thụ (*ở tụ*)
absorbed dose liều (lượng) hấp thụ
absorbed heat nhiệt hấp thụ
absorbed horsepower công suất hấp thụ, công suất tiêu thụ
absorbed refrigerant chất làm lạnh bị hấp thụ, môi chất lạnh bị hấp thụ
absorbed substance chất bị hấp thụ
absorbency khả năng hấp thụ
absorbent chất hấp thụ
absorbent capacity khả năng hấp thụ
absorbent charge (lượng) nạp chất hấp thụ
absorbent charging (sự) nạp chất hấp thụ
absorbent liquid chất lỏng hấp thụ
absorbent solution dung dịch hấp thụ
absorber chất hấp thụ, vật hấp thụ; (cái) chống rung, (cái) tắt dao động; bình hấp thụ, thiết bị hấp thụ
absorber section ngăn hấp thụ
absorbing hấp thụ

absorbing agent chất hấp thụ
absorbing apparatus bình hấp thụ, thiết bị hấp thụ
absorbing capacity năng suất hấp thụ
absorbing chamber buồng hấp thụ, bình hấp thụ
absorbing material chất hấp thụ
absorbing medium chất hấp thụ, môi trường hấp thụ
absorbing temperature nhiệt độ hấp thụ
absorptance độ hấp thụ, năng suất hấp thụ, hệ số hấp thụ
absorptiometer hấp thụ kế, máy đo độ hấp thụ
absorptiometry (phép) đo hấp thụ
absorption (sự) hấp thụ, (sự) tẩm điện môi; hấp thụ bức xạ (*bởi một môi trường*)
absorption band dải hấp thụ
absorption broadening mở rộng do hấp thụ
absorption cabinet buồng lạnh hấp thụ
absorption capacity năng suất hấp thụ
absorption case quầy lạnh hấp thụ
absorption chiller bộ làm mát hấp thụ, thiết bị lạnh hấp thụ
absorption coefficient hệ số hấp thụ
absorption cold generator máy lạnh hấp thụ
absorption cold generator máy lạnh hấp thụ
absorption cooling apparatus thiết bị lạnh hấp thụ
absorption counter quầy lạnh hấp thụ
absorption cross section tiết diện hấp thụ
absorption current dòng hấp thụ
absorption curve đường cong hấp thụ
absorption dehumidification plant trạm hút ẩm hấp thụ, trạm khử ẩm hấp thụ
absorption dehumidifier máy khử ẩm hấp thụ, máy hút ẩm hấp thụ
absorption diffusion refrigerator tủ lạnh hấp thụ khuếch tán
absorption display tủ kính lạnh hấp thụ
absorption dynamometer động lực kế hấp thụ
absorption factor hệ số hấp thụ
absorption gas-heated refrigerator tủ lạnh hấp thụ chạy bằng khí đốt
absorption inductor bộ cảm ứng hấp thụ
absorption line đường cong hấp thụ
absorption liquid chất lỏng hấp thụ
absorption liquid circuit sơ đồ dung dịch hấp thụ, vòng tuần hoàn chất lỏng hấp thụ
absorption medium môi trường hấp thụ, chất hấp thụ
absorption merchandiser tủ kính lạnh hấp thụ
absorption meter máy đo độ hấp thụ
absorption of radiation hấp thụ bức xạ
absorption plant trạm (lạnh) hấp thụ, hệ (thống) hấp thụ
absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ
absorption refrigerating machinery máy móc lạnh hấp thụ

absorption refrigerating plant trạm lạnh hấp thụ
absorption refrigerating unit tổ máy lạnh hấp thụ
absorption refrigeration làm lạnh hấp thụ
absorption refrigeration apparatus thiết bị lạnh hấp thụ
absorption refrigeration cycle chu trình máy lạnh hấp thụ
absorption refrigeration equipment thiết bị lạnh hấp thụ
absorption refrigerator tủ lạnh hấp thụ, buồng lạnh hấp thụ, tủ lạnh vận hành bằng nhiệt
absorption solution dung dịch hấp thụ
absorption spectrum phổ hấp thụ
absorption system trạm (lạnh) hấp thụ, hệ (thống) hấp thụ
absorption unit tổ hấp thụ, bộ phận hấp thụ
absorption water chiller máy làm lạnh nước kiểu hấp thụ
absorption water chilling plant máy làm lạnh nước kiểu hấp thụ
absorption-compression refrigerating machine máy lạnh nén hơi-hấp thụ
absorption-compression refrigerating plant trạm lạnh nén hơi-hấp thụ
absorptions showcase tủ kính lạnh hấp thụ
absorption-type desiccant chất hút ẩm kiểu hấp thụ
absorptive attenuator bộ làm (suy) giảm (bằng) hấp thụ
absorptive capacity năng suất hấp thụ
absorptive power khả năng hấp thụ, sức hấp thụ
absorptivity năng suất hấp thụ, khả năng hấp thụ, sức hấp thụ
abssolute scale thang nhiệt độ tuyệt đối, thang tuyệt đối
abssolute wavemeter sóng kế tuyệt đối
abstatcoulomb culong hệ tĩnh điện *(đơn vị CGSE về điện lượng)*
abstatfarad fara hệ tĩnh điện *(đơn vị CGSE về điện dung)*
abstatmho om nghịch đảo hệ tĩnh điện *(đơn vị CGSE về độ dẫn điện)*
abstatohm om hệ tĩnh điện *(đơn vị CGSE về điện trở)*
abstatvolt von hệ tĩnh điện *(đơn vị CGSE về điện thế)*
abstract trừu tượng // tóm tắt
abstract algebra đại số trừu tượng
abstract symbol ký hiệu trừu tượng
abstraction (sự) trừu tượng hóa
abundance độ giàu, độ nhiều
abunit đơn vị tuyệt đối
abvolt abvon, von hệ từ, aV *(đơn vị CGSM về điện thế)*
abvolt per centimeter abvon trên xentimet, aV/cm *(đơn vị cường độ điện trường)*
abwatt aboat *(đơn vị công suất điện trong hệ CGS)*
abweber macxoen, Mx, abvebe, đường cảm ứng từ *(đơn vị từ thông)*
aC abculong, culong hệ từ, aC *(culong hệ CGS điện từ, bằng 10 culong)*
ac dòng điện xoay chiều, dòng điện AC
AC ammeter ampe kế điện xoay chiều
ac balancer thiết bị cân bằng điện xoay chiều
ac bridge cầu đo điện xoay chiều
ac calculating table bàn tính mạng điện xoay chiều

accelerate gia tốc, tăng tốc
accelerated đã gia tốc, đã tăng tốc
accelerated freeze drying sấy thăng hoa gia tốc, sấy lạnh đông gia tốc
accelerated freezing process quá trình kết đông gia tốc, quá trình lạnh đông gia tốc
accelerated reference frame hệ quy chiếu (có) gia tốc
accelerated test thử nghiệm gia tăng
accelerated weathering test thử ngiệm thời tiết gia tăng
accelerating (sự) gia tốc, (sự) tăng tốc
accelerating anode anot gia tốc, anot tăng tốc
accelerating machine máy gia tốc
accelerating relay rơle khởi động, rơle tăng tốc
accelerating torque momen gia tốc
acceleration (sự) gia tốc, (sự) tăng tốc; gia tốc
acceleration due to gravity gia tốc (do) trọng lực
acceleration of free fall gia tốc rơi tự do
acceleration of gravity gia tốc (của) trọng lực
acceleration switch (cái) chuyển mạch tăng tốc
acceleration transducer bộ chuyển đổi gia tốc
accelerator máy gia tốc; chất tăng tốc
accelerogram giản đồ gia tốc
accelerograph gia tốc ký
accelerometer gia tốc kế
acceptable level mức cho phép
acceptable pressure drop tổn thất áp suất cho phép, giáng áp cho phép
acceptance (sự) thu nhận
acceptance test thử nghiệm thu
acceptor chất nhận, axepto; mạch nhận; mạch cộng hưởng nối tiếp
acceptor centre tâm nhận
acceptor circuit mạch nhận, mạch hấp thụ
acceptor impurity tạp chất nhận
acceptor-atom nguyên tử axepto, nguyên tử nhận
access channel kênh vào, kênh truy nhập
access door cửa vào, cửa quan sát
access duct đường ống (gió) vào
access level mức vào, mức truy nhập
access opening lối vào, cửa vào
access point cổng nhập, điểm truy nhập
access time thời gian truy nhập
accessibility khả năng truy nhập, khả năng đến được
accessible compressor máy nén tháo lắp được, máy nén nửa kín
accessible compressor unit tổ máy nén tháo lắp được, tổ máy nén nửa kín
accessible field service compressor máy nén nửa kín
accessory phụ tùng, phụ kiện
accident hỏng hóc, sự cố
accident prevention phòng ngừa sự cố
accidental bất ngờ
accidental degeneracy suy biến bất ngờ
aCcm abculong xentimet, aCcm
aC/cm² abculong trên xentimet vuông, aC/cm²
aC/cm³ abculong trên xentimet khối, aC/cm³

accommodation (sự) điều tiết
accommodation area phòng bảo quản, buồng bảo quản
accommodation of eye điều tiết của mắt
accord (sự) hòa âm
accordion cable cáp kiểu đàn xếp, cáp gấp nếp chữ chi
accumulate tích lũy
accumulated cold lạnh tích tụ, lạnh trữ được
accumulated error sai số tích lũy
accumulated frost lớp băng lưu cữu, lớp băng tích tụ
accumulated ice layer lớp băng tích tụ
accumulating counter ống đếm tích lũy; máy đếm tổng, máy cộng
accumulation (sự) tích tụ, (sự) tích lũy
accumulator acquy, bộ pin nạp lại được, bộ tích trữ điện, bộ pin thứ cấp, bộ pin trữ điện
accumulator battery acquy, bộ pin nạp lại được, bộ tích trữ điện, bộ pin thứ cấp, bộ pin trữ điện
accumulator cell acquy
accuracy độ chính xác; (sự) chính xác, (tính) chính xác
accuracy class cấp chính xác
accuracy of measurement độ chính xác của phép đo
ac/dc motor động cơ vạn năng, động cơ AC/DC
acetone axeton
acetylene axetylen
Acheson furnace lò Acheson (*sản xuất cacbua silic*)
achromat kính tiêu sắc, kính acromat
achromatic tiêu sắc, acrom
achromatic lens thấu kính tiêu sắc, thấu kính acromat
achromatism (tính) tiêu sắc, (tính) acrom
achromatization (sự) làm tiêu sắc, (sự) acrom hóa
achromatize làm tiêu sắc, acrom hóa
acid axit
acid dip nhúng axit
acid stability (tính) bền axit, độ bền axit
acidic (thuộc) axit
acidicity độ axit, (tính) axit
acidometer axit kế
acid-proof chịu axit
acid-resistant chịu axit
acknowlegment báo nhận, ghi nhận
A-class insulation cách điện cấp A
acline đường vô khuynh
aclinic vô khuynh
aΩcm abom xentimet, aΩcm (*đơn vị điện trở suất*)
A-connection cách đấu hình chữ A
acoumeter thính lực kế
acoustic (thuộc) âm thanh; (thuộc) âm học
acoustic absorption hấp thụ âm (thanh)
acoustic admittance dẫn nạp âm thanh
acoustic baffle bộ tiêu âm
acoustic clarifier bộ lọc âm (thanh)
acoustic compliance âm thuận; (tính) mềm âm thanh
acoustic controller bộ điều khiển theo âm thanh
acoustic coupler bộ ghép âm thanh
acoustic dispersion tán sắc âm thanh
acoustic enclosure buồng kín âm, buồng cách âm

acoustic filter bộ lọc âm thanh
acoustic horn vành loa
acoustic impedance trở kháng âm thanh
acoustic insulation (sự) cách âm
acoustic levitation treo âm học, nâng âm học
acoustic microscope kính hiển vi âm thanh
acoustic oscillation dao động âm thanh
acoustic positioning định vị bằng âm (thanh)
acoustic power công suất âm thanh
acoustic pressure áp suất âm (thanh)
acoustic propagation constant hằng số truyền âm
acoustic quantities (các) đại lượng âm thanh
acoustic radiation pressure áp suất bức xạ âm (thanh)
acoustic ray path quãng đường tia âm (thanh), lộ trình tia âm thanh
acoustic ray tube ống tia âm (thanh)
acoustic reactance âm kháng
acoustic refraction khúc xạ âm thanh
acoustic resistance âm trở
acoustic shadow zone vùng bóng âm
acoustic sounding đo sâu bằng âm thanh, dò độ sâu bằng âm thanh
acoustic stiffness độ cứng âm thanh
acoustic velocity level mức vận tốc âm thanh
acoustic vibration dao động âm thanh
acoustic vibration test thử nghiệm dao động âm
acoustical branch nhánh âm (học)
acoustical component linh kiện âm thanh
acoustical Doppler effect hiệu ứng Doppler âm học
acoustical field trường âm thanh
acoustical holography (phép) toàn ảnh âm thanh
acoustical image ảnh âm thanh
acoustical isolation (sự) cách âm
acoustical spectrum phổ âm thanh
acoustical thermometer nhiệt kế âm thanh
acoustic-gravity wave sóng âm - trọng lực
acoustics âm học, kỹ thuật âm thanh
acousto-electric âm-điện
acoustooptic effect hiệu ứng âm quang
acoustooptic parameter Q tham số âm-quang Q
acoustooptical cell bộ chuyển đổi quang-âm
acoustooptical deflector (AOD) bộ làm lệch âm quang
acoustooptical modulator (AOM) bộ điều biến âm quang
acoustooptics âm quang học, kỹ thuật âm quang
across-the-line motor động cơ chạy điện trực tiếp từ lưới
across-the-line starting mở máy trực tiếp từ điện lưới
acrylic resin nhựa acrylic (*làm vật liệu cách điện*)
ACSR cáp nhôm lõi thép, cáp ACSR (*viết tắt trong tiếng Anh*)
actinic quang hóa

actinides họ actini
actinium actini, Ac
actinodielectric (có tính) điện môi quang hóa
actinoelectricity điện quang hóa, sức điện động quang hóa
actinometer nhật xạ kế, quang hóa kế
actinon actinon, xạ khí actini
actinotherapy liệu pháp quang hóa, liệu pháp tia tử ngoại
action tác dụng; hàm tác dụng
action at a distance tác dụng (từ) xa
action of point tác dụng mũi nhọn
action variable biến tác dụng
activate kích hoạt
activated alumina alumin hoạt tính, oxit nhôm hoạt tính
activated carbon filter bộ lọc than hoạt tính
activated charcoal filter bộ lọc than hoạt tính
activation (sự) kích hoạt
activation energy năng lượng kích hoạt, năng lượng hoạt hóa
activation overvoltage quá điện áp hoạt hóa
activator chất kích hoạt
active tích cực, chủ động, (có) tác dụng, hiệu dụng, có nguồn; hoạt động; quang hoạt; phóng xạ; hữu công
active circuit mạch tích cực; mạch có nguồn
active circuit element phần tử mạch chủ động, phần tử mạch có nguồn
active communication satellite vệ tinh truyền thông chủ động
active component thành phần hiệu dụng, thành phần hữu công, thành phần công suất; linh kiện tích cực
active current dòng điện hiệu dụng, dòng điện hữu công
active electric network mạng điện có nguồn
active electrode điện cực tác dụng
active energy năng lượng tác dụng
active energy counter công tơ điện năng tác dụng, công tơ điện năng hữu công
active energy meter công tơ năng lượng tác dụng, máy đo điện năng tác dụng
active filter bộ lọc tích cực
active material chất hoạt hóa, chất quang hoạt
active network mạng tích cực, mạng có nguồn
active power công suất tác dụng, công suất hữu công
active surface bề mặt hoạt hóa
active use sử dụng hữu hiệu
active voltage điện áp hữu công
activity hoạt tính; hoạt độ; (sự) hoạt động; độ phóng xạ
activity coefficient hệ số hoạt hóa
activity ratio suất hoạt động
ac-to-dc inverter bộ đảo điện, bộ đổi điện, bộ đổi DC-AC, bộ đổi AC-AC
actual thực, có thực
actual capacity năng suất thực, công suất thực
actual coefficient of performance hệ số (lạnh) thực, hệ số (nhiệt) thực
actual cooling surface diện tích (bề mặt) lạnh thực
actual cycle chu trình thực
actual differential hiệu thực, độ giảng thực
actual displacement thể tích (hút) thực
actual efficiency hiệu suất thực

actual gas khí thực
actual height độ cao thực *(để xảy ra sự khúc xạ sóng vô tuyến)*
actual position vị trí thực
actual process temperature nhiệt độ quá trình thực
actual refrigerating capacity năng suất làm lạnh thực
actual refrigeration process quá trình làm lạnh thực
actual size kích thước thực, kích thước tự nhiên
actual temperature rise tăng nhiệt độ thực
actual value giá trị tức thời
actual volumetric efficiency hiệu suất thể tích, hệ số cấp
actuator cơ cấu dẫn động, hệ khởi động, cơ cấu điều chỉnh
actuator drive động cơ trợ động, động cơ thừa hành
actuator position indicator bộ chỉ thị vị trí của cơ cấu điều chỉnh
acuity độ rõ
acute rõ; nhọn *(góc)*
acute angle góc nhọn
acyclic machine máy điện đơn cực, máy phát điện đồng cực, máy điện không tuần hoàn, máy điện đồng cực
acylic machine máy không chu kỳ
A/D converter bộ đổi tương tự-số
ad hoc cho mục đích đó, thích hợp, thành thạo
adaptation (sự) thích ứng, (sự) thích nghi
adaptation of impedance phối hợp trở kháng
adapted (được làm) thích nghi
adapter bộ (làm) thích ứng; bộ đổi điện; phích nối, bộ phối hợp, bộ điều hợp, bộ đổi điện
adapter transformer (máy) biến áp thích ứng
adaptive control điều khiển thích nghi
adaptive differential pulse code modulation điều biến mã xung vi sai thích ứng
adaptive prediction dự đoán thích ứng *(trong ADPCM)*
adaptor bộ thích ứng, bộ phối hợp, bộ tiếp hợp, adaptơ; bộ đổi điện
ADC chuyển đổi tương tự-số, ADC
Adcock antenna anten Adcock
adder bộ cộng
addition (sự) thêm; (phép) cộng
addition formula công thức cộng
addition of heat cấp thêm nhiệt, cấp nhiệt bổ sung
additional air không khí bổ sung, không khí ngoại vi
additional broadening mở rộng phụ
additional ventilation thông gió bổ sung
additive (có tính) cộng được, (có) cộng tính
additive color photography (phép) chụp ảnh màu (kiểu) cộng
additivity (tính) cộng được, cộng tính
address địa chỉ
address complete signal tín hiệu kết thúc xung, tín hiệu hoàn thành địa chỉ
add/drop multiplexer bộ dồn kênh xen vào/tách ra
adequacy (sự) thích ứng thỏa đáng *(của một hệ thống điện năng)*
adequate thích hợp
adhere dính
adherence (sự) dính; lực dính

adherent dính
adhesion (sự) cố kết; lực cố kết
adhesional work công tách kết dính, công thắng cố hết
adhesive chất dính
adhesive strength of ice lực bám kết của (nước) đá
adiabat đường đoạn nhiệt
adiabatic đoạn nhiệt
adiabatic absorption hấp thụ đoạn nhiệt
adiabatic approximation (phép) gần đúng đoạn nhiệt
adiabatic change biến đổi đoạn nhiệt
adiabatic compression nén đoạn nhiệt, nén đẳng entropy
adiabatic compression temperature nhiệt độ nén đoạn nhiệt
adiabatic cooling làm lạnh đoạn nhiệt
adiabatic demagnetization khử từ đoạn nhiệt, phương pháp Giaque-Debye, làm lạnh từ tính, làm lạnh thuận từ (*để làm lạnh muối thuận từ*)
adiabatic demagnetization cooling làm lạnh bằng khử từ đoạn nhiệt
adiabatic demagnetization process quá trình khử từ đoạn nhiệt
adiabatic desorption giải hấp đoạn nhiệt
adiabatic efficiency hiệu suất đoạn nhiệt
adiabatic envelope mặt bao đoạn nhiệt, vỏ đoạn nhiệt
adiabatic evaporation bay hơi đoạn nhiệt
adiabatic expansion giãn nở đoạn nhiệt
adiabatic exponent số mũ đoạn nhiệt
adiabatic horsepower công suất đoạn nhiệt
adiabatic invariant bất biến đoạn nhiệt
adiabatic process quá trình đoạn nhiệt
adiabatic process quá trình đoạn nhiệt
adiabatic process temperature nhiệt độ quá trình đoạn nhiệt
adiabatic saturation bão hòa đoạn nhiệt
adiabatic saturation process quá trình bão hòa đoạn nhiệt
adiabatic saturation temperature nhiệt độ bão hòa đoạn nhiệt
adiabatic temperature rise tăng nhiệt độ đoạn nhiệt
adiabatic throttling tiết lưu đoạn nhiệt
adiabatic vaporization bay hơi đoạn nhiệt
adiathermanous không thấu nhiệt
adjacent lân cận, kế cận; kề (góc)
adjoint liên hợp; phó
adjust điều chỉnh, làm khớp
adjustable điều chỉnh được
adjustable bar grille lưới phân phối không khí điều chỉnh được
adjustable capacitor tụ điện điều chỉnh được
adjustable clearance khe hở điều chỉnh được
adjustable damper cửa chớp điều chỉnh được, van điều chỉnh được, clapê điều chỉnh được
adjustable diffuser miệng thổi gió điều chỉnh được, cửa gió điều chỉnh được, bộ khuếch tán điều chỉnh được
adjustable louvre cửa (gió) điều chỉnh được

adjustable resistor (cái) điện trở điều chỉnh được
adjustable shelf giá điều chỉnh được (độ cao)
adjustable speed motor động cơ tốc độ điều chỉnh được
adjustable temperature nhiệt độ có thể điều chỉnh được
adjustable transformer (máy) biến áp điều chỉnh được, (máy) biến áp điều chỉnh được liên tục, (máy) biến áp thay đổi
adjustable-shelf counter quầy bán hàng (có ngăn) điều chỉnh được
adjustable-shelf sales cabinet quầy bán hàng (có ngăn) điều chỉnh được
adjustable-shelf sales case quầy bán hàng (có ngăn) điều chỉnh được
adjustable-slot diffuser cửa gió khe hở điều chỉnh được, miệng thổi gió khe hở điều chỉnh được
adjusted (đã) điều chỉnh, (đã) làm khớp
adjusting period thời gian điều chỉnh
adjustment (sự) điều chỉnh, (sự) làm khớp
adjustment control chi tiết hiệu chỉnh, phần tử hiệu chỉnh
adjustment knob núm điều chỉnh
adjustment time thời gian điều chỉnh
adjustment tolerance dung sai hiệu chỉnh
admissible charge lượng nạp cho phép
admittance dẫn nạp, tổng dẫn
admittance bridge cầu đo dẫn nạp
admittance diagram biểu đồ dẫn nạp, biểu đồ tổng dẫn
admittance matrix ma trận dẫn nạp, ma trận tổng dẫn
ADPCM điều biến mã xung vi sai (*viết tắt của trong tiếng Anh*)
adsorb hấp phụ
adsorbability khả năng hấp phụ, độ hấp phụ
adsorbable hấp phụ được
adsorbate chất bị hấp phụ
adsorbed substance chất bị hấp phụ
adsorbent chất hấp phụ
adsorbent bed lớp hấp phụ, tầng hấp phụ
adsorbent charged element đầu cảm, phần tử được nạp chất hấp phụ
adsorbent desiccant chất hấp phụ
adsorbent layer lớp chất hấp phụ
adsorbent material chất hấp phụ
adsorbent medium chất hấp phụ, môi trường hấp phụ
adsorber vật hấp phụ
adsorber charge nạp chất hấp phụ, mẻ nạp chất hấp phụ
adsorbing agent chất hấp phụ
adsorption (sự) hấp phụ
adsorption air conditioning điều hòa không khí bằng hấp phụ
adsorption bed lớp hấp phụ, tầng hấp phụ
adsorption dehumidification system trạm khử ẩm hấp phụ, hệ (thống) khử ẩm hấp phụ
adsorption dehumidification plant trạm khử ẩm hấp phụ, hệ (thống) khử ẩm hấp phụ
adsorption dehumidifier máy khử ẩm bằng hấp phụ, máy hút ẩm bằng hấp phụ
adsorption efficiency hiệu suất hấp phụ

adsorption humidification unit tổ hút ẩm hấp phụ, tổ máy khử ẩm hấp phụ
adsorption layer lớp hấp phụ
adsorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp phụ
adsorptive hấp phụ
adsorptivity khả năng hấp phụ
advanced battery bộ acquy tiên tiến
advanced opening mở sớm (*van*)
advanced potential thế sớm
advancer máy bù pha
advection (sự) bình lưu
advective bình lưu
aeolian fan quạt gió kiểu tuabin
aeolotropic dị hướng
aerate thông khí, quạt gió, làm thoáng khí
aeration (sự) thông khí, (sự) xả khí, (sự) thông gió
aerial (thuộc) trên không
aerial cable cáp trên không, cáp treo
aerial camera máy ảnh (chụp từ) máy bay
aerial wire đường dây trên không
aerodiscone antenna anten đĩa chóp hàng không
aerodynamic heating tăng nhiệt khí động (lực)
aerodynamic properties (các) tính chất khí động
aerodynamical (thuộc) khí động lực
aerodynamics khí động lực học
aerodyne thiết bị bay động lực
aerofoil cánh thuôn, cánh máy bay
aerofoil fan quạt hướng trục
aerogenerator máy phát điện gió
aerolite vẫn thạch
aerology khí học không trung
aeromechanics cơ học chất khí
aerometer (cái) đo tỷ trọng khí
aeronautical commmunication satellite vệ tinh (truyền thông) hàng không
aeronautical earth station trạm hàng không mặt đất
aeronautical ground earth station trạm hàng không mặt đất
aeronautical station trạm hàng không
aeronomy khí học cao không
aerophotography (sự) chụp ảnh từ máy bay
aerosil (sự) phun bọt (*cách nhiệt*), aerosin
aerosol sol khí, sơn khí
aerostat khí cầu
aerostatic balance cân khí tĩnh
aerostaties khí tĩnh học
aero-thermodynamics khí nhiệt động học
aether ete
aF abfara, fara hệ từ, aF (*fara hệ CGS điện từ, bằng 10^9 fara*)
AF AF, âm tần
AFC điều chỉnh tần số tự động
affect có ảnh hưởng đến
affine afin
affinity ái lực
afocal vô tiêu
afocal system hệ vô tiêu
aftercondenser thiết bị ngưng tụ bổ sung (*máy lạnh ejectơ hơi*)
aftercooled (được) làm lạnh bổ sung, quá lạnh
aftercooled refrigerant chất làm lạnh quá lạnh, chất làm lạnh được làm lạnh bổ sung
aftercooled refrigerant gas hơi môi chất được làm lạnh bổ sung

aftercooler bộ quá lạnh
aftercooling (sự) làm lạnh bổ sung, (sự) làm quá lạnh
aftercurrent dòng (điện) dư
after-effect hiệu ứng dư
afterglow dư huy, phát quang còn dư
afterhardening (sự) tôi sau, (sự) hóa cứng sau
afterheat nhiệt dư
afterimage dư ảnh
afterproduct sản phẩm phụ
afterpulse xung dư, hậu xung
afterpurification (sự) tinh lọc chậm (sau)
aftertaste vị lạ
AGC điều chỉnh khuếch đại tự động
age tuổi
age coating lớp phủ do lão hóa (*ở bóng đèn điện*)
age of neutron tuổi nơtron
aged (đã) hóa già
age-hardening già hóa cứng
ageing (sự) ổn định hóa (*của nam châm, tụ máy đo v.v.*); (sự) lão hóa, (sự) hóa già
ageing by cooling lão hóa do lạnh, chín tới do lạnh (*rượu, thịt*)
ageing of magnetic materials già hóa của các vật liệu từ
ageing room phòng chín tới
agent tác nhân
agglomerate kết luyện, kết tụ
aggregate kết tập, kết tụ
aggregate state trạng thái vật thể
aggregation (sự) kết tụ
aging by cooling lão hóa do lạnh, chín tới do lạnh (*rượu, thịt*)
agitate khuấy, trộn
agitating apparatus máy khuấy, thiết bị khuấy, bơm tuần hoàn
agitating zone vùng khuấy trộn
agitation (sự) khuấy, (sự) khuấy trộn; chuyển động (hỗn độn)
agitator máy khuấy, thiết bị khuấy, bơm tuần hoàn
agonic vô thiên, không lệch từ
agreement (sự) phù hợp
aH abhenry, henry hệ từ, aH (*henry hệ CGS điện từ*)
Ah ampe giờ, Ah, Ag
Aharonov-Bohm effect hiệu ứng Aharonov-Bohm
aid (sự) trợ giúp; phương tiện
A/in² ampe trên insơ bình phương, A/in²
air không khí
air agitation khuấy trộn không khí
air and water cooled condenser giàn ngưng nước-không khí, giàn ngưng tưới
air battery bộ pin không khí
air bypass bypas (không) khí, đường khí phụ
air capacitor tụ (điện) không khí
air cell pin không khí, pin khử cực bằng không khí
air chamber buồng không khí
air channel kênh dẫn không khí
air chilled không khí làm lạnh
air circuit sơ đồ mạng ống không khí, sơ đồ mạng ống gió
air circulating apparatus thiết bị tuần hoàn gió
air circulating equipment thiết bị tuần hoàn không khí, thiết bị tuần hoàn gió
air circulating fan quạt tuần hoàn gió
air circulating method phương pháp tuần hoàn gió
air circulating system hệ (thống) tuần hoàn gió

air circulation tuần hoàn gió
air circulation control điều chỉnh tuần hoàn gió
air circulation defrosting phá băng bằng tuần hoàn gió
air circulation pattern mô hình tuần hoàn gió
air circulation space không gian tuần hoàn gió
air circulation thawing phá băng bằng tuần hoàn gió
air cleaner bộ lọc không khí
air cleaning làm sạch gió, làm sạch không khí
air cleanliness (sự) tinh khiết của không khí; độ tinh khiết của không khí
air clearance khe không khí
air coil giàn ống xoắn không khí
air composition thành phần không khí
air compressor máy nén (không) khí
air condenser tụ (điện) không khí
air condition curve đường cong trạng thái không khí điều hòa
air conditioner máy điều hòa không khí
air conditioning điều hòa không khí
air conditions điều kiện không khí, trạng thái không khí
air conduction dẫn khí
air conduit ống gió, ống dẫn không khí
air control điều chỉnh không khí, khống chế không khí
air cooler giàn (làm) lạnh không khí
air cooler battery tổ giàn (làm) lạnh không khí
air cooler capacity năng suất giàn (làm) lạnh không khí
air cooler enclosure vỏ giàn lạnh không khí
air cooler entrance cửa vào giàn lạnh không khí
air cooler exit cửa ra giàn lạnh không khí
air cooler fan quạt giàn lạnh không khí
air cooling làm lạnh không khí; làm mát bằng không khí
air cooling apparatus thiết bị làm lạnh không khí
air cooling arrangement trang thiết bị làm lạnh không khí
air cooling battery giàn (làm) lạnh không khí
air cooling chamber buồng làm lạnh không khí
air cooling coil giàn ống xoắn làm lạnh không khí
air cooling device trang thiết bị làm lạnh không khí
air cooling evaporator thiết bị làm mát không khí bằng giãn nở trực tiếp
air cooling heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt làm lạnh không khí
air cooling installation hệ (thống) làm lạnh không khí
air cooling refrigerating system hệ (thống) lạnh để làm lạnh không khí
air cooling system hệ (thống) làm lạnh không khí
air cooling unit tổ máy làm lạnh không khí
air cooling zone vùng làm lạnh không khí
air core lõi không khí
air current dòng không khí
air curtain màn không khí, màn gió (bảo vệ)

air curtain cabinet cabin có màn gió, tủ có màn gió
air curtain case quầy hàng có màn gió
air curtain cooler bộ làm lạnh có màn gió
air curtain cooling làm lạnh có màn gió
air curtain counter quầy hàng có màn gió
air curtain display tủ kính lạnh có màn gió (*để bán hàng*)
air curtain display cooler tủ kính lạnh có màn gió
air curtain merchandiser tủ kính lạnh có màn gió (*để bán hàng*)
air curtain showcase tủ kính lạnh có màn gió (*để bán hàng*)
air curtain unit tổ máy tạo màn gió
air cycle chu trình (máy lạnh nén) khí
air cycle air conditioning điều hòa không khí bằng chu trình (máy lạnh nén) khí
air cycle refrigerating machine máy lạnh chu (trình) nén (không) khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ lạnh nén khí
air cycle refrigeration làm lạnh bằng chu trình (máy lạnh nén) khí
air cycle refrigeration equipment thiết bị lạnh chu trình khí, máy móc lạnh chu trình khí
air cycle refrigeration machinery thiết bị lạnh chu trình khí, máy móc lạnh chu trình khí
air cycle refrigerator tủ lạnh sử dụng chu trình (máy lạnh nén) khí
air damper bộ điều chỉnh gió, clapê gió
air datum điều kiện không khí, trạng thái không khí
air deflector bộ chuyển hướng gió
air defrosting phá băng bằng gió
air dehydration sấy khô không khí, hút ẩm cho không khí
air delivery cấp không khí
air delivery requirements (các) nhu cầu cấp gió
air delivery temperature nhiệt độ gió cấp
air density mật độ không khí, khối lượng riêng của không khí; tỷ trọng không khí
air dew point nhiệt độ đọng sương của không khí
air diffusion khuếch tán không khí
air diffusion equipment thiết bị khuếch tán không khí
air diffusion grille lưới phân phối không khí
air diffusor bộ khuếch tán không khí, bộ phân phối không khí, miệng thổi không khí
air discharge đẩy không khí; cấp không khí
air discharge pattern sơ đồ đường đẩy không khí
air distribution phân phối không khí
air distribution apparatus thiết bị phân phối không khí
air distribution duct đường ống phân phối không khí
air distribution duct system hệ (thống) đường ống phân phối không khí
air distribution equipment thiết bị phân phối không khí
air distribution grille lưới phân phối không khí
air distribution system hệ (thống) phân phối không khí
air distributor bộ khuếch tán không khí, bộ phân phối không khí, miệng thổi không khí

air dry bulb temperature nhiệt độ nhiệt kế bầu khô
air drying làm khô không khí
air duct ống gió, ống dẫn không khí
air duct circuit sơ đồ ống gió
air duct heater bộ sưởi không khí
air egress cửa gió ra, cửa xả gió
air ejector đầu phun không khí, ejectơ không khí
air ejector fan quạt hút, quạt (đẩy) thải
air ejector ventilator quạt hút, quạt (đẩy) tải
air entrance cửa không khí vào
air entry lối không khí vào
air escape thoát khí
air exfiltration rò rỉ không khí
air exhaust rút khí, xả khí, thải khí
air exhaust throat họng xả khí
air film màng không khí
air film resistance sức cản của màng không khí, trở lực của màng không khí
air filter bộ lọc không khí, phin lọc không khí
air filter unit tổ bộ lọc không khí, bộ phin lọc không khí
air filtering equipment thiết bị lọc không khí
air filtration lọc (sạch) không khí
air flow dòng không khí
air flow cooling coil giàn (ống xoắn làm mát bằng) đối lưu tự nhiên
air flow diffusion khuếch tán dòng không khí
air flow direction hướng dòng không khí
air flow floor sàn có không khí thổi qua
air flow meter dụng cụ đo lưu lượng dòng (không) khí, lưu lượng kế dòng khí, anemomet
air flow mixing hòa trộn dòng không khí
air flow rate tốc độ dòng khí
air flow requirements nhu cầu dòng khí
air flow route đường chuyển động không khí
air flow sensor bộ cảm biến dòng không khí, đầu cảm đo dòng không khí
air flue ống gió, ống dẫn không khí
air freezing kết đông bằng không khí
air freezing tunnel hầm kết đông không khí
air frost interface bề mặt tiếp giáp không khí/tuyết, mặt phân cách không khí-băng giá
air frozen (được) kết đông bằng không khí
air gap khe không khí
air guide dẫn hướng gió
air handler bộ xử lý không khí
air handling (sự) xử lý không khí
air handling block bloc điều hòa không khí, phòng điều không
air handling cabinet cabin xử lý không khí, tủ xử lý không khí
air handling capacity năng suất xử lý không khí
air handling equipment thiết bị xử lý không khí
air handling machinery máy móc xử lý không khí
air handling plant trạm xử lý không khí
air handling technique kỹ thuật xử lý không khí
air handling unit tổ giàn quạt xử lý không khí, buồng điều không, phòng điều không, tổ giàn quạt lạnh
air heat load tải nhiệt sưởi (ấm) không khí

air heating sưởi (ấm) không khí
air heating apparatus thiết bị sưởi (ấm) không khí
air heating heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt sưởi (ấm) không khí
air humidification gia ẩm không khí, làm ẩm không khí
air humidificator máy làm ẩm không khí, máy gia ẩm không khí
air humidifying station trạm làm ẩm không khí, trạm gia ẩm không khí
air infiltration xâm nhập không khí, rò lọt không khí vào
air ingress lối vào không khí, cửa gió vào
air ingress opening cửa cho không khí vào
air injection phun cấp không khí
air inlet cửa không khí vào
air intake cửa không khí vào
air intake cooler giàn làm lạnh không khí vào
air ionizing ion hóa không khí
air jacket áo không khí (*để cách nhiệt*)
air jet luồng không khí, tia không khí
air layer lớp không khí
air leak rò rỉ không khí
air leakage rate tỷ lệ rò rỉ không khí
air liquefaction hóa lỏng không khí
air liquefaction process quá trình hóa lỏng không khí
air liquefier thiết bị hóa lỏng không khí
air liquefying plant trạm hóa lỏng không khí, hệ (thống) hóa lỏng không khí
air liquefying system trạm hóa lỏng không khí, hệ (thống) hóa lỏng không khí
air lock khóa không khí
air main ống gió chính
air manifold ống góp gió, ống góp không khí
air mixing box buồng hòa trộn không khí
air mixing station trạm hòa trộn không khí
air mixing unit tổ hòa trộn không khí
air mixture hỗn hợp không khí
air mixture control điều chỉnh hỗn hợp không khí
air moisture độ ẩm không khí
air motion chuyển động không khí
air movement chuyển động không khí
air moving apparatus thiết bị vận chuyển không khí
air moving unit tổ thiết bị vận chuyển không khí, quạt gió
air nozzle đầu phun không khí
air outlet cửa thoát không khí
air output lưu lượng không khí, năng suất không khí
air partial pressure áp suất riêng phần không khí
air passage kênh dẫn không khí
air path đường chuyển động không khí
air permeability (tính) thẩm thấu không khí
air permeable (có thể) thẩm thấu không khí
air permeable insulant chất cách nhiệt có thẩm thấu không khí
air permeable insulating material chất cách nhiệt có thẩm thấu không khí
air permeable insulation cách nhiệt có thẩm thấu không khí

air pipe circuit sơ đồ đường ống không khí, sơ đồ đường ống gió
air piping hệ (thống) đường ống gió
air pollution ô nhiễm không khí
air pressure áp suất không khí
air processing xử lý không khí
air processing equipment thiết bị xử lý không khí
air processing system hệ xử lý không khí
air pumping bơm (chân không) không khí
air purification làm sạch không khí, làm tinh khiết không khí
air purifier máy làm sạch không khí
air rate tỷ lệ không khí
air reconditioning tái điều hòa không khí
air refrigerating installation trạm máy lạnh (nén) khí, trạm máy lạnh làm lạnh không khí
air refrigerating machine máy lạnh (chu trình) nén không khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ lạnh nén khí
air refrigerating plant trạm máy lạnh (nén) khí, trạm máy lạnh làm lạnh không khí, thiết bị làm lạnh không khí
air refrigerating system máy lạnh (chu trình) nén không khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ lạnh nén khí
air refrigerating unit máy lạnh (chu trình) nén không khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ lạnh nén khí
air refrigeration cycle chu trình máy lạnh nén khí
air requirements nhu cầu không khí
air resistance lực cản của không khí, trở lực (khí động học) của không khí
air return duct ống gió hồi
air return duct system hệ ống gió hồi
air saturation bão hòa không khí
air screen màn không khí, màn gió (bảo vệ)
air scrubber tháp rửa khí, máy lọc rửa khí
air separation chamber buồng tách (không) khí
air separation process quá trình tách (không) khí
air side heat transfer truyền nhiệt phía không khí
air side heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt phía không khí
air side measurement đo đạc phía không khí
air slot khe gió
air source nguồn không khí
air source compound heat pump bơm nhiệt lấy nguồn nhiệt là không khí, bơm nhiệt kiểu không khí
air source heat pump bơm nhiệt lấy nguồn nhiệt là không khí, bơm nhiệt kiểu không khí
air space lớp không khí ở giữa, khoảng không khí
air speed tốc độ không khí
air spillage rò rỉ không khí
air sterilizer bộ tiệt trùng không khí
air stratification phân tầng không khí
air stream dòng không khí
air stream temperature nhiệt độ gió quạt
air suction hút không khí
air suction inlet cửa hút không khí vào
air suction pattern sơ đồ hút không khí

air supply cấp không khí
air supply fan quạt cấp không khí
air supply system hệ cấp không khí
air supply temperature nhiệt độ gió cấp
air switch cầu dao không khí, cầu dao cắt mạch trong không khí
air temperature nhiệt độ không khí
air temperature variation thay đổi nhiệt độ không khí
air terminal thiết bị đầu cuối trong không khí (*để chống sét*)
air termination đầu thu sét, đầu thu lôi
air thawing phá băng bằng không khí
air thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt của không khí
air thermostat tecmostat không khí, rơle nhiệt độ không khí
air throttling damper clapê tiết lưu không khí, van tiết lưu không khí
air throw tầm với gió (của quạt)
air trap bẫy khí, bộ tách khí
air treating path đường xử lý không khí
air treatment xử lý không khí
air turbulence chảy rối của không khí
air type heat pump bơm nhiệt lấy nguồn nhiệt là không khí, bơm nhiệt kiểu không khí
air vapour circulation tuần hoàn của hỗn hợp hơi nước-không khí
air vapour enthalpy entanpy của hỗn hợp hơi nước-không khí
air vapour entropy entropy của hỗn hợp hơi nước-không khí
air vapour mixture hỗn hợp hơi nước-không khí
air velocity tốc độ không khí
air velocity indicator phong tốc kế, đồng hồ chỉ thị tốc độ không khí
air velocity meter đồng hồ đo tốc độ không khí, phong tốc kế
air ventilation thông gió
air ventilation system hệ thông gió
air volume thể tích không khí
air volume control điều chỉnh thể tích không khí, khống chế thể tích không khí
air volume flow rate lưu lượng không khí theo thể tích, tốc độ dòng thể tích không khí
air volume regulation điều chỉnh thể tích không khí
air warmed evaporator giàn lạnh phá băng bằng không khí ấm
air washing rửa không khí
air water interface bề mặt ngăn cách nước-không khí
air water-vapour mixture hỗn hợp hơi nước-không khí
air way kênh dẫn không khí
air wet bulb temperature nhiệt độ bầu ướt của không khí, nhiệt độ nhiệt kế bầu ướt của không khí
air-aerosol mixture hỗn hợp sol khí-không khí
air-agitation zone vùng khuấy trộn không khí
air-air system hệ (thống) không khí-không khí, hệ (thống) điều hòa không khí gió-gió
airblast thổi gió mạnh, quạt gió tăng cường
airblast chamber buồng thổi gió, buồng quạt gió
airblast chilling làm lạnh bằng quạt gió

airblast circuit breaker máy cắt điện khí nén, máy cắt điện thổi khí
airblast condenser-evaporator giàn bay hơi ngưng tụ có quạt gió
airblast cooled (được) làm lạnh bằng quạt gió
airblast cooling làm lạnh bằng quạt gió
airblast defroster thiết bị phá băng bằng quạt gió
airblast fan quạt gió
airblast freezer máy kết đông nhanh dùng quạt gió
airblast freezer tunnel hầm kết đông dùng quạt gió
airblast freezing kết đông bằng dòng không khí lạnh
airblast freezing machine máy kết đông quạt gió kiểu hầm
airblast froster máy kết đông nhanh dùng quạt gió
airblast quick freezer máy kết đông nhanh dùng quạt gió
airblast quick froster máy kết đông nhanh dùng quạt gió
airblast quick-freezing plant trạm kết đông nhanh dùng quạt gió
airblast refrigeration làm lạnh bằng quạt gió
airblast system hệ (thống) quạt gió
airblast temperature nhiệt độ gió quạt
airblast thawer thiết bị phá băng bằng quạt gió
airblast thawing phá băng bằng quạt gió
airblast tunnel freezer máy kết đông quạt gió kiểu hầm
airblast tunnel freezing plant trạm kết đông quạt gió kiểu hầm
airblast velocity tốc độ gió quạt
air-bleed vent van xả khí, vòi xả khí
air-break circuit-breaker máy cắt điện ngoài không khí
air-break switch cầu dao không khí, cầu dao cắt mạch trong không khí
air-change coefficient hệ số thay đổi không khí, hệ số thông gió, bội số tuần hoàn
air-change losses tổn thất do thay đổi không khí
air-change method phương pháp thay đổi không khí
air-change rate hệ số thay đổi không khí, hệ số thông gió, bội số tuần hoàn
air-changes per hour số lần thay đổi không khí mỗi giờ
air-cleaning equipment thiết bị làm sạch gió
air-compression refrigeration cycle chu trình làm lạnh nén khí, chu trình máy lạnh nén khí
air-conditioned area không gian được điều hòa
air-conditioned atmosphere atmosphe điều hòa không khí, atmosphe nhân tạo, bầu không khí nhân tạo
air-conditioned body vật thể được điều hòa không khí, buồng chất hàng được điều hòa không khí
air-conditioned building toà nhà (có) điều hòa không khí
air-conditioned car ô tô (có) điều hòa không khí
air-conditioned chamber buồng điều hòa không khí
air-conditioned enclosure không gian được điều hòa (không khí)
air-conditioned room buồng điều hòa không khí
air-conditioned space không gian được điều hòa không khí

air-conditioner assembly lắp ráp hoàn chỉnh máy điều hòa không khí, cụm máy điều hòa không khí

air-conditioner cabinet tủ điều hòa không khí

air-conditioner coil giàn ống xoắn điều hòa không khí

air-conditioning application ứng dụng điều hòa không khí

air-conditioning battery bộ làm lạnh điều hòa không khí

air-conditioning block bloc điều hòa không khí, phòng điều không

air-conditioning capacity năng suất điều hòa không khí

air-conditioning circuit sơ đồ điều hòa không khí

air-conditioning coil giàn ống xoắn điều hòa không khí

air-conditioning compressor máy nén (dùng trong) điều hòa không khí

air-conditioning computation tính toán hệ điều hòa không khí

air-conditioning condenser giàn ngưng của máy điều hòa không khí

air-conditioning condensing unit tổ ngưng tụ máy điều hòa không khí

air-conditioning control system hệ điều chỉnh máy điều hòa không khí

air-conditioning demand nhu cầu điều hòa không khí

air-conditioning device thiết bị điều hòa không khí, dụng cụ điều hòa không khí, máy điều hòa không khí

air-conditioning ductwork hệ ống gió điều hòa không khí

air-conditioning duty tải của hệ điều hòa không khí, năng suất hệ (thống) điều hòa không khí

air-conditioning engineer kỹ sư điều hòa không khí

air-conditioning equipment thiết bị điều hòa không khí

air-conditioning evaporator giàn bay hơi máy điều hòa không khí

air-conditioning field ngành điều hòa không khí, lĩnh vực điều hòa không khí

air-conditioning grid giàn ống xoắn máy điều hòa không khí, tấm vỉ máy điều hòa không khí

air-conditioning industry công nghiệp điều hòa không khí

air-conditioning load tải của hệ điều hòa không khí

air-conditioning machinery máy móc điều hòa không khí

air-conditioning mechanic thợ máy điều hòa không khí

air-conditioning needs nhu cầu điều hòa không khí

air-conditioning operation vận hành máy điều hòa không khí, quá trình điều hòa không khí

air-conditioning package trạm điều hòa không khí nguyên cụm, bộ điều hòa không khí

air-conditioning plant trạm điều hòa không khí

air-conditioning process vận hành máy điều hòa không khí, quá trình điều hòa không khí

air-conditioning psychrometry chế độ nhiệt ẩm trong điều hòa không khí

air-conditioning range phạm vi điều hòa không khí

air-conditioning return duct ống gió hồi (của hệ) điều hòa không khí

air-conditioning section khu vực điều hòa không khí

air-conditioning set trạm điều hòa không khí

air-conditioning supply duct ống gió cấp (của hệ) điều hòa không khí

air-conditioning theory lý thuyết điều hòa không khí

air-conditioning timer rơle thời gian (của máy) điều hòa không khí

air-conditioning unit máy điều hòa không khí, thiết bị điều hòa không khí

air-conditioning zone vùng điều hòa không khí

air-cooled (được) làm lạnh bằng không khí, (được) làm mát bằng không khí, giải nhiệt gió

air-cooled absorber giàn hấp thụ làm mát bằng không khí

air-cooled làm nguội bằng không khí

air-cooled air conditioning system hệ điều hòa không khí làm mát bằng gió, hệ điều hòa không khí làm mát bằng không khí

air-cooled chamber phòng được làm lạnh bằng không khí

air-cooled chiller máy lạnh làm mát bằng không khí, máy lạnh giải nhiệt gió

air-cooled compressor máy nén làm mát bằng không khí

air-cooled condensation ngưng tụ giải nhiệt gió, ngưng tụ làm mát bằng không khí

air-cooled condenser giàn ngưng làm mát bằng không khí, giàn ngưng giải nhiệt gió

air-cooled condenser plant trạm giàn ngưng giải nhiệt gió

air-cooled condensing ngưng tụ giải nhiệt gió, ngưng tụ làm mát bằng không khí

air-cooled condensing coil giàn ống xoắn ngưng tụ làm mát bằng không khí, giàn ống xoắn ngưng tụ giải nhiệt gió

air-cooled condensing grid giàn ống ngưng giải nhiệt gió

air-cooled condensing unit tổ ngưng tụ làm mát bằng không khí, tổ ngưng tụ giải nhiệt gió

air-cooled conditioner máy điều hòa làm mát bằng không khí, máy điều hòa giải nhiệt gió

air-cooled desuperheater bộ làm mát hơi quá nhiệt bằng không khí

air-cooled heat exchanger bộ trao đổi nhiệt làm mát bằng không khí

air-cooled heat interchanger bộ trao đổi nhiệt làm mát bằng không khí

air-cooled hermetic refrigerating unit tổ máy lạnh (máy nén) kín làm mát bằng không khí, tổ máy lạnh (máy nén) kín giải nhiệt gió

air-cooled intercooler bộ làm mát trong làm mát bằng không khí, bộ làm mát trong giải nhiệt gió

air-cooled refrigerating installation thiết bị lạnh làm mát bằng không khí, hệ (thống) lạnh giải nhiệt gió

air-cooled refrigerating system thiết bị lạnh làm mát bằng không khí, hệ (thống) lạnh giải nhiệt gió

air-cooled refrigerating unit tổ máy lạnh giải nhiệt gió

air-cooled semihermetic compressor máy nén nửa kín làm mát bằng không khí

air-cooled turborefrigerator máy lạnh (máy nén) tuabin làm mát bằng không khí, máy lạnh (máy nén) tuabin giải nhiệt gió

air-cooled water chiller máy làm lạnh nước giải nhiệt gió, máy sản xuất nước lạnh giải nhiệt gió
air-cooling làm nguội bằng không khí
air-core transformer (máy) biến áp lõi không khí
air-cored (có) lõi không khí
air-cored magnet nam châm (lõi) không khí
aircraft air conditioner máy điều hòa không khí cho máy bay
aircraft air conditioning điều hòa không khí cho máy bay
aircraft air conditioning system hệ điều hòa không khí cho máy bay
aircraft cooling làm mát máy bay
aircraft decibel rating định mức đexiben máy bay
aircraft earth station đài mặt đất của máy bay (*đặt trên máy bay*)
aircraft station đài máy bay
air-depolarized battery bộ pin khử cực bằng không khí, bộ pin kim loại-không khí
air-depolarized cell pin khử cực bằng không khí
airglow vẻ sáng của bầu trời
air-insulated substation trạm cách điện bằng không khí
airproof kín khí, kín không khí
air-spaced coax cáp đồng trục cách điện bằng không khí
air-standard cycle chu trình chuẩn không khí
airtight kín khí, kín không khí
airtight seal đệm kín khí
air-to-air heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt không khí-không khí, thiết bị trao đổi nhiệt gió-gió
air-to-air heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt không khí-không khí, thiết bị trao đổi nhiệt gió-gió
air-to-air heat pump bơm nhiệt không khí-không khí, bơm nhiệt gió-gió
air-to-evaporator heat transfer truyền nhiệt từ không khí vào giàn bay hơi
air-to-fluid heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt (từ không) khí (tới) lỏng
air-to-liquid heat transfer truyền nhiệt từ không khí tới chất lỏng
air-to-refrigerant heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt không khí-môi chất lạnh
air-to-refrigerant temperature difference hiệu nhiệt độ không khí-môi chất lạnh
air-to-water heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt không khí-nước
air-to-water heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt không khí-nước
air-to-water heat pump bơm nhiệt từ không khí vào nước, bơm nhiệt gió-nước
air-variable capacitor tụ không khí biến thiên
airwedge nêm không khí
AIS tín hiệu báo động
alarm circuit sơ đồ báo động
alarm device thiết bị báo động
alarm indication signal tín hiệu báo động
alarm pressure gauge đồng hồ áp suất báo động, áp kế báo động
alarm system hệ (thống) báo động
albedo anbedo
albedometer anbedo kế
alchemist nhà giả kim, nhà luyện đan
alchemy thuật giả kim, thuật luyện đan

alcohol rượu, cồn
alcohol thermometer nhiệt kế rượu
alcoholimeter rượu kế
alcoholometer rượu kế
Alcomax (vật liệu) Alcomax (*làm nam châm vĩnh cửu*)
aldehyte anđehyt
Alexanderson antenna anten Alexanderson
Alford loop vòng (anten) Alford
Alfven wave sóng Alfven
algebra đại số học
algebraic (thuộc) đại số
algebraic function hàm đại số
algebraic geometry hình học đại số
algorithm thuật toán, angorit
algorithmic language ngôn ngữ thuật toán
aliasing sai số lấy mẫu; méo gập
alidade chuẩn xích
alignment (sự) xếp thẳng hàng, (sự) chỉnh thẳng hàng, (sự) đồng chỉnh, (sự) chỉnh vị *(trong kỹ thuật vi điện tử)*
alive (được) kích hoạt, (được) cấp điện, (có) điện, (mang) điện, nóng (*dây*)
alkali chất kiềm
alkali metal kim loại kiềm
alkaline (có tính) kiềm
alkaline cell pin kiềm, pin mangan kiềm
alkaline earth kiềm thổ
alkaline storage battery acquy kiềm
alkaline-manganese cell pin kiềm, pin mangan kiềm
alkyd resin nhựa ankyt (*làm vật liệu điện*)
all trunks busy tone âm bận mọi đường trục
Allan cell bình điện phân Allan
Allen's loop test (phép) thử nghiệm theo mạch vòng Allen
all-freeze trawler ôtô tải kết đông
alligator clip kẹp cá sấu, cặp cá sấu
all-in tariff biểu giá chung, biểu giá điện đồng loạt
all-insulated (được) cách điện toàn bộ
all-metal toàn kim
allocation (sự) phân bổ
allochromatic ngoại sắc, tha sắc, alocrom
allochromatic crystal tinh thể ngoại sắc
allomeric đồng hình dị chất
allomerism (tính) đồng hình dị chất
allomerous đồng hình dị chất
allomorphic dị hình đồng chất
allomorphism (tính) dị hình đồng chất
allomorphous dị hình đồng chất
all-or-nothing relay rơle ngưỡng
allotropic thù hình
allotropism (tính) thù hình
allotropy (tính) thù hình
allowable được phép
allowable temperature nhiệt độ cho phép
allowance dung hạn, dung sai
allowed (đã) được phép
allowed band vùng được phép; dải cho phép
allowed energy band vùng năng lượng được phép
alloy hợp kim
alloy hợp kim; chất hỗn hợp
alloyed (được) hợp kim hóa
alloying (sự) tạo hợp kim, (sự) hợp kim hóa
all-pass thông toàn dải

all-pass element phần tử toàn thông
all-pass filter bộ lọc toàn dải
all-pass network mạng toàn thông
all-purpose vạn năng
all-purpose freezer máy kết đông vạn năng
all-refrigerated carrier phương tiện vận tải lạnh
all-wave toàn sóng
all-year air conditioning điều hòa không khí cả năm
all-year climate control điều chỉnh điều hòa cả năm, điều chỉnh điều hòa bốn mùa
almanac almanac, lịch
Alni (vật liệu) Alni (*làm nam châm vĩnh cửu*)
alnico (vật liệu) annico, hợp kim nhôm-niken-coban (*làm nam châm vĩnh cửu*)
alpha counter ống đếm (hạt) anpha
alpha decay phân rã anpha
alpha detector máy dò (hạt) anpha, đetectơ (hạt) anpha
alpha particle hạt anpha
alpha radioactive (có) phóng xạ anpha
alpha radioactivity (tính) phóng xạ anpha
alpha-active (có) phóng xạ anpha
alpha-branch nhánh anpha
alpha-disintegration phân rã anpha
alpha-dosimeter liều (lượng) kế anpha
alpha-dosimetry (phép) đo liều (lượng) anpha
alpha-emission phát xạ anpha
alpha-emitter nguồn anpha
alpha-function hàm anpha
alphanumeric code mã chữ-số
alpha-radiation bức xạ (hạt) anpha
alpha-rays tia anpha
alpha-spectrometer phổ kế anpha
alpha-spectroscopy phổ học anpha
alpha-spectrum phổ anpha
alphatron anphatron
alsifer alsife
alteration (sự) biến âm; dấu biến âm
alternance (sự) xoay chiều
alternate mark inversion code mã lưỡng cực, mã đảo dấu luân phiên
alternate route đường vòng
alternate routing chọn đường luân phiên, định tuyến luân phiên
alternating xen kẽ; xoay chiều
alternating climate khí hậu thay đổi
alternating current dòng điện xoay chiều, dòng AC
alternating field trường xoay chiều
alternating gradient gradien đảo dấu
alternating gradient focusing tụ tiêu (kiểu) gradien xoay chiều, hội tụ kiểu gradien thay đổi
alternating voltage điện áp xoay chiều, điện áp AC
alternating-current bridge cầu đo (điện) xoay chiều
alternating-current circuit mạch (điện) xoay chiều
alternating-current circuit theory lý thuyết mạch dòng xoay chiều
alternating-current commutator motor động cơ xoay chiều có vành góp
alternating-current compressor máy nén dùng điện xoay chiều

alternating-current fan quạt điện xoay chiều
alternating-current generator máy phát điện xoay chiều
alternating-current motor động cơ điện xoay chiều
alternating-current network mạng dòng xoay chiều
alternating-current power supply bộ nguồn dòng xoay chiều
alternating-current resistance điện trở cao tần, điện trở dòng xoay chiều, điện trở hiệu dụng, điện trở tần số vô tuyến (*của một dụng cụ trong mạch xoay chiều*)
alternating-gradient focusing điều tiêu gradien đảo dấu
alternative thay thế (lẫn nhau), khác
alternative refrigerant môi chất lạnh thay thế
alternative traffic routing chọn đường luân phiên, định tuyến luân phiên
alternator máy phát điện xoay chiều, máy dao điện
altimeter máy đo độ cao, cao (độ) kế
altitude độ cao
altitude circle vòng độ cao (*ở màn chỉ báo sơ đồ mục tiêu hoặc bức ảnh*)
altitude meter cao độ kế
Alumel (hợp kim) Alumel (*làm cặp nhiệt ngẫu*)
alumina alumin, nhôm oxit
aluminium nhôm, Al
aluminium alloy hợp kim nhôm (*vật liệu điện*)
aluminium arrester bộ chống sét dùng bình (điện phân) nhôm, bộ chống sét nhôm, bộ chống sét điện phân
aluminium cable steel-reinforced cáp nhôm lõi thép, cáp ACSR
aluminium conductor dây dẫn nhôm
aluminium conductor steel-reinforced dây dẫn nhôm lõi thép
aluminium fin cánh tản nhiệt bằng nhôm
aluminium foil lá nhôm
aluminium rectifier bộ chỉnh lưu nhôm
aluminium-cell arrester bộ chống sét dùng bình (điện phân) nhôm, bộ chống sét nhôm, bộ chống sét điện phân
aluminizing (sự) mạ nhôm
aluminum nhôm, Al
aluminum-nickel-cobalt alloy (vật liệu) annico, hợp kim nhôm-niken-coban (*làm nam châm vĩnh cửu*)
AM điều biên
A/m ampe trên mét, A/m
Am² ampe mét bình phương, Am^2 (*đơn vị momen điện từ trong hệ SI*)
A/m² ampe trên mét bình phương, A/m^2
amalgam hỗn hống
amalgamation (sự) hỗn hống hóa
amber hổ phách
ambience hoàn cảnh, môi trường
ambient xung quanh
ambient air không khí môi trường (xung quanh)
ambient atmosphere môi trường khí xung quanh, atmosphe môi trường
ambient dew point điểm đọng sương của không khí xung quanh
ambient heat nhiệt môi trường (xung quanh)
ambient humidity độ ẩm môi trường (xung quanh)

ambient medium môi trường xung quanh
ambient pressure áp suất không khí môi trường
ambient temperature nhiệt độ môi trường (xung quanh)
ambiguous không đơn trị, không xác định
ambipolar lưỡng cực
ambipolar diffusion khuếch tán lưỡng cực
ambipolar potential thế gần lưỡng cực
American standard code for informartion interchange mã trao đổi thông tin chuẩn của Hoa Kỳ, mã ASCII
American wire gauge cỡ dây tiêu chuẩn Mỹ
americium amerixi, Am
ametropia tật mắt
AMI mã đảo dấu luân phiên, mã AMI
amianthus amian, amiăng, atbet
Am^2/Js ampe mét bình phương trên jun giây, Am^2/Js
ammeter ampe kế
ammeter shunt sun ampe kế
ammonia amoniac
ammonia absorber bình hấp thụ amoniac
ammonia absorption hấp thụ amoniac
ammonia addition nạp bổ sung amoniac
ammonia apparatus thiết bị (làm việc với) amoniac
ammonia centrifugal compressor máy nén ly tâm (dùng cho) amoniac
ammonia characteristics (các) đặc tính amoniac, (các) tính chất của amoniac
ammonia charge lượng nạp amoniac, mẻ nạp amoniac
ammonia charging nạp amoniac
ammonia circuit sơ đồ amoniac, vòng tuần hoàn amoniac
ammonia circulation vòng tuần hoàn amoniac
ammonia compression refrigerating machine máy lạnh nén hơi amoniac
ammonia compressor máy nén amoniac, máy nén NH_3
ammonia concentration nồng độ amoniac
ammonia concentrator thiết bị làm đậm đặc amoniac
ammonia condenser bình ngưng amoniac, giàn ngưng amoniac, thiết bị ngưng tụ amoniac
ammonia condensing unit tổ ngưng tụ NH_3; tổ máy nén bình ngưng amoniac
ammonia consumption tiêu thụ amoniac
ammonia contaminant tạp chất trong amoniac
ammonia contamination lẫn tạp chất trong amoniac
ammonia cycle chu trình (lạnh) amoniac
ammonia distribution system hệ phân phối amoniac
ammonia escape thoát hơi amoniac, thất thoát amoniac
ammonia evaporation bay hơi amoniac
ammonia evaporator bình bay hơi amoniac, giàn bay hơi amoniac
ammonia gas hơi amoniac, khí amoniac
ammonia header ống góp amoniac

ammonia heat capacity nhiệt dung riêng amoniac
ammonia leak rò rỉ amoniac
ammonia level mức amoniac (lỏng)
ammonia liquid receiver bình chứa amoniac lỏng
ammonia liquid return system hệ tuần hoàn amoniac lỏng
ammonia liquid separator bình tách amoniac lỏng
ammonia pipe đường ống amoniac
ammonia pipe circuit sơ đồ đường ống amoniac
ammonia piping đi ống amoniac, đường ống amoniac
ammonia pump bơm amoniac
ammonia receiver bình chứa amoniac
ammonia recirculation vòng (tái) tuần hoàn amoniac
ammonia recirculation system hệ tuần hoàn amoniac lỏng
ammonia refrigerant equipment thiết bị lạnh amoniac
ammonia refrigerant machinery thiết bị lạnh amoniac
ammonia refrigerating machine máy lạnh amoniac
ammonia refrigeration làm lạnh bằng amoniac
ammonia solution dung dịch amoniac
ammonia spirit dung dịch amoniac, nước amoniac
ammonia vapour hơi amoniac
ammonia vapour diffusion khuếch tán hơi amoniac
ammonia water dung dịch nước amoniac
ammoniacal liquor dung dịch nước amoniac
ammonia-operated vận hành bằng amoniac, làm việc bằng amoniac
ammoniate sục amoniac, bão hòa amoniac
ammoniation (sự) sục amoniac, (sự) bão hòa amoniac
ammonia-water absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ amoniac-nước
ammonia-water absorption refrigerating system hệ lạnh hấp thụ amoniac-nước
ammonia-water cycle chu trình amoniac-nước
ammonia-water mixture dung dịch nước amoniac
ammonify sục amoniac, bão hòa amoniac
ammonium amoni
ammonium dihydrogen phosphate amoni đihyđro photphat (*làm phần tử cảm biến*)
ammophism (tính) vô định hình
amorphous vô định hình
amorphous body vật vô định hình
amorphous coating lớp phủ vô định hình
amorphous materials vật liệu vô định hình
amorphous semiconductor bán dẫn vô định hình
amorphous solid chất rắn vô định hình
amortisseur cuộn cản
amortisseur winding cuộn dây cản dịu, cuộn dây giảm xóc
amortization (sự) suy giảm, (sự) tắt dần
amount lượng
amount of air (khối) lượng không khí

amount of compression tỷ số nén
amount of substance lượng chất
amount of total air tổng lượng không khí
amp lượng ampe, cường độ dòng điện, amp (*tính theo ampe*); ampe, a, A
ampacity sức mang dòng (*để định danh cáp điện lực*)
amperage lượng ampe, cường độ dòng điện, amp (*tính theo ampe*)
ampere ampe, a, A
ampere balance cân dòng điện, cân ampe
ampere meter squared ampe mét bình phương, Am^2 (*đơn vị momen điện từ trong hệ SI*)
ampere per meter ampe trên mét, A/m
ampere per square inch ampe trên insơ bình phương, A/in^2
ampere per square meter ampe trên mét bình phương, A/m^2
ampere square meter per joule second ampe mét bình phương trên jun giây, Am^2/Js
ampere-conductors ampe thanh dẫn
ampere-hour ampe giờ, Ah, Ag
ampere-hour capacity dung lượng ampe giờ
ampere-hour meter ampe giờ kế, máy đếm ampe giờ, công tơ điện lượng
ampere-minute ampe phút, Aph (*đơn vị điện tích*)
ampere-turn ampe vòng, A-vg
ampholyte chất điện phân lưỡng tính
amphoteric lưỡng tính
amphoteric substance chất (điện phân) lưỡng tính
amp-hr ampe giờ, Ah, Ag
Ampère balance cân Ampère, cân dòng điện
Ampère currents (các) dòng điện Ampère
Ampère law định luật Ampère, định luật Laplace
Ampère rule quy tắc ampe
Ampère theorem định lý Ampère
amplidyne máy khuếch đại từ quay, amplidyn
amplification (sự) khuếch đại; độ khuếch đại
amplification factor hệ số khuếch đại
amplified (được) khuếch đại, (đã) khuếch đại
amplifier bộ khuếch đại, máy khuếch đại
amplifier gain độ tăng ích của khuếch đại
amplify khuếch đại
amplitude biên độ
amplitude curve đường cong biên độ
amplitude distortion méo biên độ
amplitude equalizer bộ hiệu chỉnh biên độ
amplitude modulation điều biên, điều biến biên độ
amplitude noise tạp nhiễu biên độ, tiếng ồn biên độ
amplitude of oscillation biên độ dao động
amplitude permeability độ từ thẩm biên độ
amplitude response đáp ứng biên độ
amplitude splitting tách biên độ
amplitude squeezing nén biên độ
amplitude-modulated (được) điều biên, (được) điều biến biên độ

amplitude-modulation điều biên, điều biến biên độ
amp-turn ampe vòng, A-vg
anaesthetic refrigerant môi chất lạnh gây mê
analog tương tự
analog backup dự phòng tương tự
analog computation tính toán tương tự
analog computer máy tính tương tự
analog controller with discontinuous output bộ điều khiển tương tự đầu ra gián đoạn
analog display device thiết bị hiển thị tương tự
analog integrated circuit mạch tích hợp tương tự
analog recorder bộ ghi tương tự
analog signal filtering lọc tín hiệu tương tự
analog signal transmitter máy phát tín hiệu tương tự
analog states (các) trạng thái tương tự
analog systems (các) hệ tương tự
analog-digital conversion chuyển đổi tương tự-số
analog-digital converter bộ đổi tương tự-số
analogical calculation tính toán tương tự
analog-to-digital conversion chuyển đổi tương tự-số, ADC
analog-to-digital converter (ADC) bộ biến đổi tương tự - số
analogue tương tự
analogy (sự) tương tự
analyser bộ phân tích, kính phân tích, máy phân tích
analysis (sự) phân tích, (phép) phân tích; giải tích
analysis of variance phân tích phương sai
analytic function hàm giải tích
analytic geometry hình học giải tích
analytic(al) phân tích; (thuộc) giải tích
analytical balance cân phân tích
analytical electron microscope kính hiển vi điện tử phân tích
analyzer kính phân tích, máy phân tích, bộ phân tích
anaphoresis (sự) điện di anot
anastigmat không loạn thị, anastim
anastigmatic lens thấu kính không loạn thị, thấu kính anastim
anchor clamp kẹp néo
anchor support trụ néo
anchor tower cột néo
ancillary equipment thiết bị bổ sung, thiết bị phụ
Anderson bridge cầu Anderson (*đo điện*)
Anderson-Dayem bridge cầu Anderson-Dayem (*một loại chuyển tiếp Josephson*)
Andersow-Dayem bridge cầu Andersow-Dayem
and-fire antenna giàn anten hướng dọc, anten hướng dọc
Andreau generator máy phát điện sức gió Andreau
Andrews' curves (các) đường cong Andrews (*đẳng nhiệt*)
Andronikashvill experiment thí nghiệm Andronikashvill
anechoic không vang
anechoic chamber buồng không vang
anechoic room phòng không vang
anelasticity (tính) không đàn hồi

anemometer phong tốc kế
aneroid khí (quyển) áp kế hộp
aneroid barometer khí (quyển) áp kế hộp
aneutronic fusion tổng hợp hạt nhân phi nơtron
anfractuous conduit đường ống dẫn (dạng) xoắn
angle góc
angle compressor máy nén góc
angle measuring instrument máy đo góc
angle modulation điều biến góc, điều pha
angle noise tiếng ồn do góc tới
angle of arrival góc tới (*máy thu*)
angle of attack góc đụng
angle of emergency góc ló
angle of flow góc vượt qua
angle of friction góc ma sát
angle of incidence góc tới; góc đụng
angle of lag góc trễ (pha), góc muộn pha
angle of lead góc sớm (pha)
angle of radiation góc bức xạ
angle of repose góc (ma sát) nghỉ
angle of rotation góc quay
angle of situation góc thị sai
angle of torsion góc xoắn
angle of twist góc vặn
angle pick-up bộ cảm biến góc
angle valve van góc
angstrom angstrom
angular (thuộc) góc
angular aperture khẩu giác, góc mở
angular acceleration gia tốc góc
angular correlation tương quan góc
angular correlation analysis (phép) phân tích tương quan góc
angular displacement độ dịch chuyển góc
angular distribution phân bố theo góc
angular field trường góc
angular force lực làm quay
angular frequency tần số góc
angular momentum momen xung lượng
angular momentum principle nguyên lý momen xung lượng
angular momentum rule quy tắc momen xung lượng
angular resolution độ phân giải góc
angular velocity vận tốc góc
angular velocity meter dụng cụ đo vận tốc góc
anharmonic phi điều hòa
anharmonicity (tính) phi điều hòa
anhedral crystal tinh thể tha hình
anhydrous refrigerant chất làm lạnh khan, môi chất lạnh không lẫn nước
anhysteretic curve đường cong từ hóa lý tưởng, đường cong từ hóa không trễ
anhysteretic state trạng thái từ hóa lý tưởng
ANI nhận dạng số tự động
aniline point điểm anilin
anion anion
anisentropic không đẳng entropy
anisochronous không đẳng thời
anisometric bất đẳng trục
anisotropic dị hướng
anisotropic body vật dị hướng
anisotropic conductivity (tính) dẫn điện dị hướng, (tính) dẫn điện không đẳng hướng
anisotropic magnet nam châm dị hướng

anisotropic magnetism từ tính dị hướng
anisotropic waveguide ống dẫn sóng dị hướng
anisotropy (tính) dị hướng
anisotropy constant hằng số dị hướng
anisotropy energy năng lượng dị hướng
anneal ủ, ram
annealing (sự) ủ, (sự) xử lý nhiệt
annealing point điểm ủ, nhiệt độ ủ, nhiệt độ 13,0 (*tại đó độ nhớt của thủy tinh là* $10^{13,0}$ *poazơ*)
annealing temperature nhiệt độ ủ, điểm ủ, nhiệt độ 13,0
annealing texture tectua ủ
annihilate hủy
annihilation (sự) hủy
annual hàng năm, hằng năm
annual aberration tinh sai hàng năm
annual anomaly dị thường hàng năm
annual service availability index chỉ số khả dụng dịch vụ hàng năm
annular (thuộc) hình vành khăn
annular conductor dây dẫn dạng vòng
annular cooling chamber buồng lạnh hình vòng
annular eclipse thiên thực hình khuyên, nhật thực hình khuyên
annular flow dòng chảy vòng
annular freezing chamber buồng kết đông dạng vòng
annular passage kênh dẫn dạng vòng
annular space không gian dạng vòng, buồng dạng vòng
annulus hình vành khăn
annunciator máy báo hiệu, dụng cụ chỉ báo
anodal (thuộc) anot
anode anot, cực dương
anode balancing coil cuộn dây cân bằng anot
anode drop điện áp giáng anot, độ sụt áp anot
anode layer lớp anot
anode zone vùng dương cực
anodic (thuộc) anot
anodic etching làm sạch dương cực
anodic reaction phản ứng anot
anodising (sự) dương cực hóa, (sự) anot hóa (*bảo vệ bề mặt*)
anodising (sự) xử lý anot, anot hóa
anodized dielectric film màng điện môi anot hóa
anodoluminescence (sự) phát quang anot
anolyte anolyt (*chất điện phân quanh cực dương*)
anomalon anomalon
anomaloscope kính nghiệm dị thường
anomalous dị thường
anomalous absorption hấp thụ dị thường
anomalous Barkhausen effect hiệu ứng Barkhausen dị thường
anomalous expansion giãn nở dị thường
anomalous Hall effect hiệu ứng Hall dị thường
anomalous magnetic moment momen từ dị thường
anomalous moment momen dị thường
anomalous skin effect hiệu ứng mặt ngoài dị thường
anomalous X-ray scattering tán xạ tia X dị thường
anomalous zone of audibility vùng khả thính dị thường

anomaly (sự) dị thường, dị thường
anorthic (thuộc) ba nghiêng, tam tà
anorthic lattice mạng ba nghiêng, mạng tam tà
Anosov flow dòng Anosov
answer lời đáp
answer signal tín hiệu đáp
answering cord dây đáp
answering jack jắc đáp, ổ cắm đáp
answering lamp đèn đáp
answering machine máy trả lời điện thoại
answerphone máy tự động trả lời điện thoại
antapex điểm đối apec
antechamber phòng đệm, phòng chờ, phòng đợi
antenna anten
antenna amplifier bộ khuếch đại anten
antenna coil cuộn dây anten
antenna coincidence trùng hợp anten
antenna counterpoise lưới đất anten, đối trọng anten
antenna coupler bộ ghép anten
antenna crosstalk xuyên âm anten
antenna detector bộ dò anten
antenna directivity diagram giản đồ hướng tính anten
antenna effect hiệu ứng anten, sai số tĩnh điện, hiệu ứng thành phần thẳng đứng
antenna effective area vùng hiệu dụng anten
antenna efficiency hiệu suất anten
antenna field trường anten
antenna gain độ tăng ích anten, hệ số khuếch đại anten
antenna loading mức gia cảm anten; gia cảm anten
antenna matching làm thích ứng anten
antenna pair cặp anten
antenna pattern đồ thị bức xạ, đồ thị bức xạ anten, đồ thị hướng xạ, đồ thị hướng trường (*sự phụ thuộc hướng của bức xạ anten*)
antenna polarization phân cực anten
antenna power công suất anten
antenna power gain hệ số khuếch đại công suất anten
antenna resistance điện trở anten
antenna scanner bộ quét anten
antenna temperature nhiệt độ anten
anteroom phòng đệm, phòng chờ, phòng đợi
anteroom temperature nhiệt độ phòng đệm
anthracene antraxen
anthracite antraxit
antiapex điểm đối apec
antibaryon phản baryon
anticathode đối catot
anticenter đối tâm
anticipatory control điều chỉnh trước kỳ hạn
anticlockwise ngược chiều kim đồng hồ
anticoincidence (sự) đối trùng phùng
anticommute phản giao hoán
anticondensate heater bộ sưởi chống đọng sương
anticondensation (sự) chống đọng sương
anticondensation device thiết bị chống đọng sương
anticorrosive chống ăn mòn
antideflagrating equipment thiết bị chống bốc cháy, thiết bị phòng nổ

antidust agent tác nhân chống bụi
antielectron phản electron
antiferroelectric chất phản xenhet điện, chất phản sắt điện
antiferroelectricity (tính) phản xenhet điện, hiện tượng phản xenhet điện, (tính) phản sắt điện, (hiện tượng) phản sắt điện
antiferromagnet chất phản sắt từ
antiferromagnetic phản sắt từ
antiferromagnetic ferroelectric fero điện phản sắt từ
antiferromagnetic material vật liệu phản sắt từ
antiferromagnetic resonance cộng hưởng phản sắt từ
antiferromagnetic substance chất phản sắt từ
antiferromagnetic susceptibility độ cảm phản sắt từ
antiferromagnetism (tính) phản sắt từ, (hiện tượng) phản sắt từ
antiferromagnon macnon phản sắt từ, phản feromacnon
antifreeze agent chất chống đóng băng, chất chống kết băng, hỗn hợp chống đóng băng
antifreeze coolant chất tải lạnh không đóng băng
antifreeze heater bộ sưởi chống đóng băng
antifreeze mixture chất chống đóng băng, chất chống kết băng, hỗn hợp chống đóng băng
antifreeze solution dung dịch không đóng băng
antifreeze thermostat tecmostat chống đóng băng, rơle nhiệt độ chống đóng băng
antifreezing agent chất chống đóng băng, chất chống kết băng, hỗn hợp chống đóng băng
antifreezing dope pha tạp chống đóng băng
antifreezing lubricant dầu bôi trơn chống đóng băng, dầu lạnh nhiệt độ thấp
antifreezing oil dầu chống đông, dầu (bôi trơn) không đông đặc
antifreezing solution dung dịch không đóng băng
antifrost device thiết bị (bảo vệ) chống đóng băng
antifrost-heave mat tấm sưởi chống đóng băng, đệm sưởi chống đóng băng
antiglare khử phản xạ, chống phản xạ
antigravity phản trọng lực
antihalo chống hào quang
antihyperon phản hyperon
anti-ice compound hỗn hợp chống đóng băng
anti-icing control điều chỉnh tránh đóng băng
antikaon phản kaon
antilock braking system hệ chống kẹt phanh
antilogarithm đối loga
antimagnetic chống từ
antimatter phản (vật) chất
antimeson phản mezon
antimetal á kim
antimony antimony, antimon, Sb
antimony electrode điện cực antimon
antineutrino phản nơtrino
antineutron phản nơtron
antinode bụng sóng
antinucleon phản nuclon
antiparallel đối song
antiparticle phản hạt
antiphase boundary (APB) biên (giới) đối pha

antiphase nucleus mầm đối pha
antipole đối cực
antiproton phản proton
antiproton annihilation hủy phản proton
antiproton atom nguyên tử phản proton
antiquark phản quac
antiquark interaction tương tác giữa các phản quac
antireflection (sự) chống phản xạ, (sự) khử phản xạ
antireflection coating lớp phủ khử phản xạ, lớp phủ tiêu phản
antireflection lens thấu kính khử phản xạ
antiresonance (sự) cộng hưởng song song, (sự) phản cộng hưởng
antiresonance (sự) cộng hưởng song song, (sự) phản cộng hưởng
antiresonance (sự) phản cộng hưởng, cộng hưởng song song
antiresonant phản cộng hưởng
antiresonant circuit mạch cộng hưởng song song, mạch phản cộng hưởng
antiresonant circuit mạch phản cộng hưởng, mạch cộng hưởng song song
antirot substance chất chống thối rữa
antiseptic ice (nước) đá khử trùng
anti-sidetone circuit mạch chống nội âm
antisoliton phản soliton
antispectroscpic tiêu sắc, acrom
antistatic khử tĩnh điện, chống tĩnh điện
antistatic agent tác nhân khử tĩnh điện
anti-Stokes line vạch đối Stokes
anti-Stokes Raman scattering tán xạ Raman đối Stokes
anti-Stokes Raman spectroscopy phổ học Raman đối Stokes
anti-Stokes wave sóng đối Stokes
antisymmetric phản đối xứng
antisymmetrization (sự) phản đối xứng hóa
antisymmetry (sự) phản đối xứng, (tính) phản đối xứng
apartment air conditioner máy điều hòa không khí phòng ở
apartment air conditioning điều hòa không khí phòng ở, điều hòa không khí căn hộ
A-party bên gọi
apastron điểm viễn tinh
APD điot quang thác
aperiodic không tuần hoàn, không chu kỳ
aperiodic antenna anten không tuần hoàn
aperiodic waves sóng không tuần hoàn
aperiodicity (tính) không tuần hoàn
aperture khẩu độ
aperture aberration quang sai khẩu độ
aperture antenna anten khẩu độ, khẩu độ bức xạ
aperture circle vòng khẩu độ
aperture correction hiệu chỉnh độ mở
aperture illumination rọi theo khẩu độ
aperture stop khẩu độ chắn
aperture synthesis tổng hợp khẩu độ
apex điểm apec
aphelion điểm viễn nhật

apical ở đỉnh
aplanat thấu kính tương phẳng, thấu kính aplan
aplanatic tương phẳng, aplan
aplanatic lens thấu kính tương phẳng, thấu kính aplan
aplanatism (tính) tương phẳng, (tính) aplan
apochromat thấu kính tiêu sắc phức, thấu kính apocrom
apochromatic lens thấu kính tiêu sắc phức, thấu kính apocrom
apochromatism (tính) tiêu sắc phức, (tính) apocrom
apogean ở điểm viễn địa
apogee điểm viễn địa
apostilb apostil
apparatus máy, dụng cụ
apparatus dew point nhiệt độ đọng sương của thiết bị
apparent biểu kiến, bề ngoài
apparent absorption hấp thụ biểu kiến
apparent albedo anbeđo biểu kiến
apparent brightness độ chói biểu kiến
apparent energy năng lượng biểu kiến
apparent expansion giãn nở biểu kiến
apparent permeability độ từ thẩm biểu kiến
apparent power công suất biểu kiến
apparent resistance điện trở biểu kiến
apparent-energy meter công tơ điện năng biểu kiến
appearance dạng
appliance coupler bộ nối, đầu nối
application (sự) ứng dụng, (sự) áp dụng; ứng dụng, áp dụng
applied (được) ứng dụng; (được) đặt vào
applied force lực đặt, lực tác dụng
applied inverse scattering theory lý thuyết tán xạ ngược ứng dụng
applied mathematics toán (học) ứng dụng
appliqué circuit mạch ứng dụng
appraisal (sự) đánh giá kỹ thuật
approach (cách) tiếp cận
approximate method phương pháp gần đúng
approximated (được) làm gần đúng, (được) làm xấp xỉ
approximation (sự) gần đúng, (phép) (tính) gần đúng
approximative gần đúng, xấp xỉ
APS chuyển mạch bảo vệ tự động
apse củng điểm
apsidal (thuộc) củng điểm
apsides củng tuyến
apsis củng điểm
aqua ammonia dung dịch nước amoniac
aqua pump bơm nước
aqua-ammonia absorption refrigerating plant hệ lạnh hấp thụ amoniac-nước
aqua-ammonia absorption refrigerating system hệ lạnh hấp thụ amoniac-nước
aqua-ammonia chart đồ thị (dung dịch) amoniac-nước
aqua-ammonia solution dung dịch amoniac-nước
aqueous (có) nước
aqueous salt solution dung dịch nước muối
Arago's disk đĩa Arago
arbitrariness (tính) tuỳ ý, (tính) bất kỳ

arbitrary tuỳ ý, bất kỳ
arc cung lửa, hồ quang
arc back phóng hồ quang ngược
arc breakdown đánh thủng hồ quang
arc chute máng dập hồ quang
arc current dòng hồ quang
arc discharge phóng điện hồ quang
arc drop điện áp sụt trên hồ quang
arc extinction dập tắt hồ quang
arc furnace lò hồ quang
arc ignition mồi hồ quang
arc lamp đèn hồ quang, đèn hồ quang điện
arc rectifier bộ chỉnh lưu hồ quang
arc resistance điện trở hồ quang
arc splitter hộp chia hồ quang
arc voltage điện áp hồ quang
arc welding hàn hồ quang, hàn hồ quang điện
arcade games trò chơi điện tử
arc-control device bộ dập hồ quang, hộp dập hồ quang
architectural acoustics âm học kiến trúc
arch(a)(e)omagnetism từ học khảo cổ
arcing contacts (các) tiếp điểm phóng hồ quang
arcing horn sừng phóng điện
arcing ring vòng bảo vệ (*khỏi bị hồ quang mạnh*)
arcing shield vòng chắn hồ quang
arcing time thời gian hồ quang
arc-over (sự) phóng hồ quang (*khi mở công tắc hoặc do đánh thủng cách điện*)
arc-stream voltage điện áp dòng hồ quang
arc-suppression coil cuộn tiêu hồ quang, cuộn triệt hồ quang, cuộn dây Petersen
area diện tích, mặt; vùng, khu vực
area code mã đường trục, mã vùng
area main exchange tổng đài chính
area measuring instrument dụng cụ đo bề mặt
areal density mật độ mặt
areometer phù kế, tỷ trọng kế (chất lỏng)
areometry (phép) đo tỷ trọng chất lỏng
areopycnometer tỷ trọng kế
argentum bạc, Ag
argon agon, Ar
argon arc welding hàn hồ quang trong agon
argon liquefaction hóa lỏng agon
argon liquefier máy hóa lỏng agon
argument đối số, agumen; (sự) lập luận
arithmetic average (số) trung bình cộng
arithmetic logic unit bộ số học-logic, đơn nguyên số học-logic
arithmetic mean temperature nhiệt độ trung bình cộng, nhiệt độ trung bình số học
arithmetic mean temperature difference hiệu nhiệt độ trung bình cộng, độ chênh nhiệt độ trung bình cộng
arithmetic progression cấp số cộng
arithmetic symmetry (tính) đối xứng số học (*của bộ lọc thông dải hoặc loại dải*)
arithmetical (thuộc) số học
arithmetics số học
arm tay đòn; nhánh; con chạy
armature lõi, bản cực, cốt; phần ứng
armature chatter rung lắc phần ứng (*ở rơle*)

armature contact tiếp điểm động, tiếp điểm phần ứng
armature head đầu lõi từ
armature reactance điện kháng phần ứng
armature reaction phản ứng phần ứng
armature resistance điện trở phần ứng
armature winding dây quấn phần ứng
armature-control (có) điều khiển phần ứng
armored cable cáp bọc
armour vỏ bọc thép
armoured cable cáp bọc thép
armouring (sự) bọc thép (*quanh cáp*)
Aroclor (chất) Aroclor (*làm điện môi tụ công nghiệp*)
aromatic hydrocarbon hydrocacbon thơm
arrangement (sự) sắp xếp, (sự) bố trí
array mạng, dãy, mảng
array antenna anten giàn
arrester bộ chống tăng vọt, bộ chống sét, cột thu lôi, bộ phóng điện chống sét
arrester bộ thu lôi, bộ chống sét, bộ phóng điện, bộ phóng điện chân không, bộ phóng điện chống quá áp
arrester cột thu lôi, cột chống sét
arrival (sự) tới
arrow mũi tên
arsenic asen, As
arsenium asen, As
articulated refrigerated trailer rơmooc lạnh kiểu yên ngựa
artifact (thành phần) giả tạo
artificial nhân tạo
artificial ageing già hóa nhân tạo
artificial atmosphere môi trường khí nhân tạo, atmosphe nhân tạo, khí hậu nhân tạo, atmosphe điều hòa không khí
artificial atmosphere generator thiết bị tạo ra atmosphe nhân tạo, buồng khí hậu nhân tạo
artificial atom nguyên tử nhân tạo
artificial balancing line mạng cân bằng, đường dây cân bằng nhân tạo
artificial climate môi trường khí nhân tạo, atmosphe nhân tạo, khí hậu nhân tạo, atmosphe điều hòa không khí
artificial cooling làm lạnh nhân tạo
artificial ear tai nhân tạo
artificial echo tín dội nhân tạo
artificial ground đất nhân tạo
artificial hypothermia giảm thân nhiệt nhân tạo, rút nhiệt nhân tạo
artificial ice (nước) đá nhân tạo
artificial ice rink sân trượt băng nhân tạo
artificial intelligence trí tuệ nhân tạo
artificial language ngôn ngữ nhân tạo
artificial line đường truyền nhân tạo
artificial line duct ống dẫn đường truyền nhân tạo
artificial load (phụ) tải nhân tạo
artificial mains-network mạch ảo
artificial mouth miệng nhân tạo
artificial refrigeration làm lạnh nhân tạo
artificial skating rink sân trượt băng nhân tạo
artificial snow tuyết nhân tạo
artificially layered structure cấu trúc lớp nhân tạo

artificially layered superconductor chất siêu dẫn (có) cấu trúc lớp nhân tạo
aS abmo, om nghịch đảo hệ từ, absimen, $(a\Omega)^{-1}$, aS (*mo hệ CGS điện từ, bằng 10^9 mo*)
asbestos amian
ascension (sự) lên
ASCII mã ASCII, mã trao đổi thông tin chuẩn của Hoa Kỳ
askarel pyranon, askaren (*để đổ vào máy biến áp*)
aspect dạng; khía cạnh, mặt, phương diện
asperomagnetic structure cấu trúc từ phi tán loạn
asphalted felt giấy dầu
asphalted paper giấy dầu
aspheric surface mặt không cầu
aspherical không cầu
aspirating chamber buồng hút
aspiration psychrometer ẩm kế kiểu hút, ẩm kế kiểu quạt thông gió
assay (sự) xét nghiệm, (sự) thử nghiệm, (sự) phân tích
assemblage (sự) lắp ráp, (sự) ghép
assembler phần tử lắp ráp; bộ lắp ghép; chương trình dịch hợp ngữ
assembling (sự) lắp ráp, (sự) ghép
assembly tập hợp; bộ, (sự) lắp ráp
assembly cooler buồng lạnh lắp ghép; bộ làm lạnh lắp ghép
assembly line dây chuyền lắp ráp
assessment (sự) đánh giá, (sự) thẩm định
associate liên kết, ghép
associated liên đới; liên kết, ghép
associated field trường liên đới
association (sự) kết tụ, (sự) liên kết, (sự) ghép; (sự) liên đới
associative kết hợp
associative law luật kết hợp
assume giả thiết, giả sử, giả định
assumption giả thiết, điều giả định
astatic phiếm định
astatic coils (các) cuộn dây phiếm định
astatic pair cặp (nam châm) phiếm định
astatic system hệ (nam châm) phiếm định
astatine astatin, At
asterism (tính) hình sao, ánh sao; dấu sao
asteroid tiểu hành tinh
astigmatic loạn thị, astim
astigmatic lens thấu kính loạn thị, thấu kính astim
astigmatism (tính) loạn thị, (tính) astim
astral (thuộc) sao
astrobiology sinh học thiên thể
astrochemistry hóa học thiên thể
astrodynamics động lực học thiên thể
astrograph kính chụp sao
astrographic camera máy chụp sao
astroid đường hình sao
astrolabe thước trắc tinh, kính trắc tinh
astrology chiêm tinh học, thuật chiêm tinh
astronaut nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ
astronautics (khoa) du hành vũ trụ
astronavigation (sự) du hành vũ trụ, ngành du hành vũ trụ
astronomer nhà thiên văn (học)
astronomical almanac anmanac thiên văn, lịch thiên văn
astronomical nutation chương động thiên văn

astronomical reference frame hệ quy chiếu thiên văn
astronomy thiên văn (học)
astrophysical limit giới hạn vật lý thiên văn
astrophysics vật lý học thiên thể
A-submarine tàu ngầm nguyên tử
asymmetric không đối xứng, bất đối xứng
asymmetric etch figure hình xâm không đối xứng, hình rỗ không đối xứng
asymmetrical không đối xứng, bất đối xứng
asymmetrical breaking capacity năng lực cắt mạch không đối xứng
asymmetrical conductivity độ dẫn điện không đối xứng
asymmetrical distorsion méo không đối xứng
asymmetry (sự) không đối xứng, (tính) không đối xứng
asymptote đường tiệm cận
asymptotic behaviour dáng tiệm cận
asymptotic stability (tính) ổn định tiệm cận
asynchronous dị bộ, không đồng bộ
asynchronous compensator máy bù không đồng bộ
asynchronous machine máy điện không đồng bộ
asynchronous motor động cơ không đồng bộ
asynchronous tie liên kết không đồng bộ
asynchronous transfer mode phương thức truyền không đồng bộ, ATM
athenium ateni, An
athermancy (tính) không thấu nhiệt (*không truyền bức xạ hồng ngoại*)
athermanous không thấu nhiệt
atlas (tập) bản đồ, atlat
ATM phương thức truyền không đồng bộ
atmosphere khí quyển; atmotphe; môi trường (khí)
atmosphere composition thành phần atmosphe, thành phần khí quyển
atmosphere control apparatus thiết bị điều chỉnh atmosphe, thiết bị điều chỉnh môi trường khí
atmosphere controlled cold store kho lạnh có điều chỉnh thành phần không khí
atmospheric (thuộc) khí quyển
atmospheric acoustics âm học khí quyển
atmospheric air không khí atmosphe, không khí môi trường
atmospheric boiling point điểm sôi khí quyển, nhiệt độ sôi ở áp suất khí quyển
atmospheric condensation ngưng trong atmosphe, ngưng trong môi trường khí
atmospheric condenser giàn ngưng tưới trong không khí
atmospheric conditions (các) điều kiện khí quyển, (các) điều kiện atmosphe
atmospheric control điều chỉnh (tham số) môi trường khí
atmospheric cooling deck sàn giải nhiệt không khí đối lưu tự nhiên, tháp giải nhiệt không khí đối lưu tự nhiên
atmospheric cooling of condenser water làm mát nước từ bình ngưng bằng không khí, giải nhiệt nước bình ngưng bằng không khí
atmospheric cooling tower sàn giải nhiệt không khí đối lưu tự nhiên, tháp giải nhiệt không khí đối lưu tự nhiên

atmospheric electric charges điện tích khí quyển
atmospheric freeze-drying sấy đông ở áp suất khí quyển, sấy thăng hoa ở áp suất khí quyển
atmospheric heat transfer equipment thiết bị trao đổi nhiệt không khí
atmospheric milk cooler giàn lạnh sữa kiểu tưới (*sữa tiếp xúc với không khí*)
atmospheric moisture độ ẩm khí quyển, độ ẩm không khí
atmospheric pressure áp suất khí quyển, áp suất không khí
atmospheric radio wave sóng vô tuyến khí quyển
atmospheric sound channel kênh âm thanh khí quyển
atmospheric temperature nhiệt độ môi trường (xung quanh)
atom nguyên tử
atom cluster đám nguyên tử, chùm nguyên tử
atomic (thuộc) nguyên tử
atomic arrangement sắp xếp nguyên tử
atomic beam chùm (tia) nguyên tử
atomic beams clock đồng hồ chùm (tia) nguyên tử
atomic binding liên kết nguyên tử
atomic blast vụ nổ nguyên tử
atomic boiler lò phản ứng nước sôi
atomic bomb bom nguyên tử, bom A
atomic bond liên kết nguyên tử
atomic clock đồng hồ nguyên tử
atomic collision va chạm nguyên tử
atomic constant hằng số nguyên tử
atomic electron configuration cấu hình điện tử của nguyên tử
atomic energy năng lượng nguyên tử
atomic force microscope (AFM) kính hiển vi lực nguyên tử
atomic gas khí nguyên tử
atomic heat capacity nhiệt dung nguyên tử
atomic hydrogen welding hàn trong hydro nguyên tử
atomic interstellar radiation bức xạ nguyên tử trong khoảng không giữa các sao
atomic mass unit đơn vị khối lượng nguyên tử
atomic nucleus hạt nhân nguyên tử
atomic number nguyên tử số, số thứ tự nguyên tử, số hiệu nguyên tử
atomic number correction (phép) hiệu chỉnh nguyên tử số
atomic paramagnetism (tính) thuận từ nguyên tử
atomic physics vật lý nguyên tử
atomic pile lò phản ứng nguyên tử
atomic spectra phổ nguyên tử
atomic structure cấu trúc nguyên tử
atomic susceptibility độ cảm nguyên tử
atomic vibration dao động nguyên tử
atomism nguyên tử luận
atomization (sự) phun bụi nước, (sự) phun sương, (sự) phun bụi chất lỏng
atomization freezing kết đông bằng phun sương
atomized brine nước muối phun sương
atomized liquid refrigerant môi chất lạnh lỏng phun sương
atomizer máy phun bụi chất lỏng

atomizing chamber buồng phun sương
atomizing drying sấy phun sương, khử nước phun sương
atomizing humidifier máy gia ẩm kiểu phun sương
atomizing nozzle mũi phun sương, kim phun sương
attachment plug phích cắm nối
attemperation (sự) khống chế nhiệt độ, (sự) điều chỉnh nhiệt độ
attemperator bộ khống chế nhiệt độ, bộ điều chỉnh nhiệt độ, rơle nhiệt độ
attenuate tắt dần, yếu dần, suy giảm
attenuation (sự) tắt dần, (sự) suy giảm; độ suy giảm
attenuation coefficient hệ số tắt dần, hệ số suy giảm
attenuation constant hằng số suy giảm
attenuation distorsion méo do suy giảm
attenuation equalizer bộ bù suy giảm
attenuation measuring instrument dụng cụ đo độ suy giảm
attenuation pad bộ suy giảm cố định
attenuator bộ suy giảm; bộ tiêu âm, hộp tiêu âm
attract hút
attracted-armature relay rơle điện từ lõi hút
attracted-disk electrometer tĩnh điện kế đĩa hút
attraction (sự) hút; lực hút
attraction force lực hút
attractor tâm hút
audibility độ khả thính, độ nghe được
audibility threshold ngưỡng khả thính, ngưỡng nghe được
audible khả thính, nghe được
audible alarm báo động âm thanh
audible frequency tần số khả thính
audible frequency range dải tần nghe được, dải tần nghe thấy
audible sound âm khả thính
audible warning device thiết bị báo động âm thanh
audio amplifier bộ khuếch đại tần số thấp, bộ khuếch đại âm tần
audio cassette caset âm thanh, caset nghe băng
audio frequency tần số âm thanh, tần số nghe thấy; âm tần, AF
audio level mức tiếng nói
audio oscillator bộ dao động âm tần, bộ dao động tần số âm thanh
audio peak limiter bộ hạn chế đỉnh âm tần, bộ hạn chế đỉnh tần số âm thanh
audio signal tín hiệu nghe được, tín hiệu âm tần
audio transformer (máy) biến áp âm tần, (máy) biến áp tần số âm thanh
audioconference hội thảo qua điện thoại
audio-frequency band dải âm tần
audio-frequency choke cuộn cản âm tần
audio-frequency oscillator bộ dao động âm tần, bộ dao động tần số âm thanh
audio-frequency peak limiter bộ hạn chế đỉnh âm tần, bộ hạn chế đỉnh tần số âm thanh
audio-frequency transformer (máy) biến áp âm tần, (máy) biến áp tần số âm thanh

audiogram giản đồ âm (thanh)
audiogram thính lực đồ, giản đồ âm thanh, âm đồ
audiograph thính lực ký
audiometer thính lực kế, máy đo thính lực
audiometry (phép) đo thính lực, (phép) trắc thính
audio-visual nghe-nhìn
audition (sự) nghe, thính giác
auditory sensation area vùng nhạy thính giác
Auger effect hiệu ứng Auger
Auger electron điện tử Auger
Auger electron microscopy (AEM) (phép) hiển vi điện tử Auger
Auger electron spectroscopy (AES) phổ học điện tử Auger
augmentation (sự) gia tăng
aural nghe, (thuộc) tai, thính giác
aureol hào quang
aurora cực quang, phóng điện hoa, vầng quang, điện hoa
aurora-australis nam cực quang
aurora-borealis bắc cực quang
aurora-polaris cực quang
aurum vàng, Au
austenite austenit
autobalance (sự) làm cân bằng tự động
autocall gọi tự động
autocatalysis (sự) tự xúc tác
autocatalytic tự xúc tác
autoclave nồi hấp
autoclose cooler door cửa buồng lạnh tự động
autocollimation (sự) tự chuẩn trực
autocollimator ống tự chuẩn trực
autoconduction (sự) tự dẫn
autocorrelation (sự) tự tương quan
autocorrelation function hàm tự tương quan
autocorrelator bộ tự tương quan
autodefrost door cửa có xả băng tự động
auto-degaussing (sự) tự khử từ
auto-disconnect ngắt mạch tự động
auto-emission (sự) tự phát xạ
auto-feed tự nuôi, tự cung cấp (năng lượng)
auto-generating tự sinh
auto-ionization (sự) tự ion hóa
automated equipment thiết bị tự động hóa
automated refrigerating installation hệ lạnh tự động
automated system hệ (thống) tự động hóa
automatic tự động
automatic adjuster bộ điều chỉnh tự động
automatic adjustment điều chỉnh tự động
automatic beam optimizer bộ điều chỉnh tự động tia quét
automatic black balance điều chỉnh tự động cân bằng mức đen
automatic call sender máy phát gọi tự động
automatic capacity control điều chỉnh năng suất tự động
automatic changeover bộ chuyển mạch tự động
automatic changeover valve van chuyển mạch tự động
automatic circuit-recloser máy cắt đóng lại tự động
automatic compressor máy nén tự động
automatic condensing unit tổ ngưng tụ tự động

automatic control điều chỉnh tự động, khống chế tự động; điều khiển tự động

automatic control device thiết bị điều chỉnh tự động

automatic control engineering kỹ thuật điều chỉnh tự động

automatic control valve van điều chỉnh tự động

automatic controller điều khiển tự động, điều chỉnh tự động, hiệu chỉnh tự động

automatic cooling làm lạnh tự động

automatic cutout cầu chì tự động

automatic damper cửa chớp tự động, clapê tự động

automatic de-activation ngắt mạch tự động

automatic defrost cooler giàn lạnh phá băng tự động

automatic defrosting phá băng tự động

automatic defrosting arrangement trang (thiết) bị phá băng tự động

automatic defrosting cycle chu kỳ phá băng tự động, quá trình phá băng tự động

automatic defrosting evaporator giàn bay hơi phá băng tự động

automatic defrosting refrigerator tủ lạnh phá băng tự động

automatic defrosting system hệ phá băng tự động

automatic degausser bộ khử từ tự động

automatic deicing device thiết bị phá băng tự động

automatic dialler bộ chọn số tự động

automatic door cửa tự động

automatic evaporation bay hơi tự động

automatic expansion valve van giãn nở tự động, van tiết lưu tự động, van giãn nở áp suất không đổi

automatic freezer máy kết đông tự động

automatic freezing kết đông tự động

automatic freezing machine máy kết đông tự động

automatic freezing tunnel hầm kết đông tự động

automatic frequency control điều chỉnh tần số tự động

automatic gain control điều chỉnh khuếch đại tự động

automatic ice generator máy (làm nước) đá tự động

automatic ice maker máy (làm nước) đá tự động

automatic ice making machine máy (làm nước) đá tự động

automatic iris cửa điều sáng tự động

automatic leak detection phát hiện rò rỉ (môi chất lạnh) tự động

automatic leak detector máy phát hiện rò rỉ tự động

automatic liquid level indicator bộ chỉ thị mức lỏng tự động

automatic message accounting lập hóa đơn chi tiết

automatic noise limiter bộ hạn nhiễu (ồn) tự động

automatic number identification nhận dạng số tự động

automatic operation vận hành tự động, hoạt động tự động

automatic plate freezer máy kết đông tự động kiểu tấm

automatic plate freezing installation hệ kết đông tự động kiểu tấm

automatic plate freezing machine máy kết đông tự động kiểu tấm
automatic plate froster máy kết đông tự động kiểu tấm
automatic protection switching chuyển mạch bảo vệ tự động
automatic pump-down bơm chân không tự động, duy trì chân không tự động
automatic purge xả khí tự động
automatic purger bộ xả khí tự động
automatic purging xả khí tự động
automatic reclosing circuit-breaker máy cắt đóng lại tự động
automatic refrigerant flow control device bộ điều chỉnh lưu lượng môi chất lạnh tự động
automatic refrigerant storage chai ga tự động, bình ga tự động
automatic refrigerating installation hệ lạnh tự động
automatic refrigerating machine máy lạnh tự động
automatic refrigerating plant hệ làm lạnh tự động
automatic refrigeration làm lạnh tự động
automatic regulator bộ điều chỉnh tự động
automatic sequence control điều chỉnh liên động tự động, điều chỉnh trình tự tự động
automatic servo-controlled iris của điều sáng khống chế tự động
automatic set-up điều chỉnh tự động
automatic short-circuiter bộ làm ngắn mạch tự động
automatic slice ice machine máy đá mảnh tự động
automatic slice ice maker máy đá mảnh tự động
automatic slice ice making machine máy đá mảnh tự động
automatic temperature control điều chỉnh nhiệt độ tự động
automatic test system hệ kiểm tra tự động, thiết bị kiểm tra tự động
automatic time switch công tắc thời gian tự động
automatic timer rơle thời gian tự động, điều chỉnh thời gian tự động
automatic transfer equipment thiết bị truyền (tải) tự động
automatic trap bẫy tự động, clapê tự động
automatic voltage regulator bộ điều chỉnh điện áp tự động
automatic water valve van nước tự động
automatic weight batcher cân tự động
automatic white balance điều chỉnh tự động cân bằng mức trắng
automatically controlled (được) điều chỉnh tự động
automatically controlled damper clapê được điều chỉnh tự động, cửa chớp được điều chỉnh tự động
automatically controlled refrigeration làm lạnh được điều chỉnh tự động
automatically controlled system hệ được điều khiển tự động
automatically operated (được) vận hành tự động, (được) hoạt động tự động
automatically operated valve van hoạt động tự động
automaticity (tính) tự động
automatics tự động học; kỹ thuật tự động
automation kỹ thuật tự động; (sự) tự động hóa

automatism (tính) tự động
automatization (sự) tự động hóa
automaton máy tự động, otomat
automobile air conditioner máy điều hòa không khí cho ôtô
automobile air conditioning điều hòa không khí ôtô
automobile air conditioning installation hệ điều hòa không khí ôtô
automobile air conditioning unit máy điều hòa không khí cho ôtô
automotive air conditioner máy điều hòa không khí cho ôtô
automotive air conditioning điều hòa không khí ôtô
automotive air conditioning unit thiết bị điều hòa không khí cho ôtô
automotive alternator máy phát điện ở ôtô
automotive voltage regulator bộ điều chỉnh điện áp ở ôtô
autonomous độc lập: otonom
autooscillation dao động tự sinh, (sự) tự dao động
autoradiogram ảnh phóng xạ tự chụp
autoradiography (sự) tự chụp phóng xạ, (phép) tự chụp phóng xạ
autostarter bộ tự khởi động; bộ khởi động tự biến áp, bộ khởi động dùng biến áp tự ngẫu
autotransductor bộ chuyển đổi tự bão hòa
autotransformer máy biến áp tự ngẫu, máy tự biến áp
autotransformer starter bộ khởi động tự biến áp, bộ khởi động dùng biến áp tự ngẫu
auxiliary phụ, bổ trợ
auxiliary air không khí bổ sung, không khí ngoại vi
auxiliary anode anot phụ
auxiliary circuit sơ đồ hỗ trợ, sơ đồ phụ, sơ đồ ngoại vi
auxiliary condenser giàn ngưng bổ sung, giàn ngưng phụ
auxiliary contacts (các) đầu tiếp xúc phụ
auxiliary cooling làm lạnh bổ sung
auxiliary cooling chamber buồng làm lạnh bổ sung
auxiliary ejector ejectơ bổ sung, ejectơ phụ
auxiliary electric power supply nguồn điện phụ
auxiliary equipment thiết bị bổ sung, thiết bị phụ
auxiliary fan quạt bổ sung, quạt phụ
auxiliary plant phân xưởng phụ, phân xưởng tự dùng
auxiliary refrigerating machine máy lạnh bổ sung, máy lạnh phụ
auxiliary relay rơle phụ
auxiliary switch công tắc phụ
aV abvon, von hệ từ, aV (*đơn vị CGSM về điện thế*)
aV/cm abvon trên xentimet, aV/cm (*đơn vị cường độ điện trường*)
availability (sự) sẵn sàng, (tính) có thể sử dụng, (tính) khả dụng
availability (tính) sẵn có, (tính) khả dụng
availability factor hệ số dự phòng
availability ratio suất khả dụng
available sẵn có, có được
available ton tấn lạnh sẵn có (để dùng), năng suất lạnh sẵn có
avalanche thác
avalanche breakdown đánh thủng kiểu thác
avalanche detector đetectơ kiểu thác

avalanche diode điot thác
avalanche effect hiệu ứng thác
avalanche photodetector detectơ bức xạ kiểu thác
avalanche photodiode điot quang kiểu thác
avalanche transistor tranzito kiểu thác
avalanche voltage điện áp thác
avalanche-like kiểu thác
average trung bình
average acceleration gia tốc trung bình
average ambient temperature nhiệt độ môi trường trung bình
average beta energy năng lượng hạt beta trung bình
average current dòng trung bình
average evaporation temperature nhiệt độ bay hơi trung bình
average price per kWh giá trung bình mỗi kWh
average refrigerating capacity năng suất lạnh trung bình
average sound power per unit area công suất bề mặt âm trung bình
average storage temperature nhiệt độ bảo quản trung bình
average value giá trị trung bình
average velocity tốc độ trung bình, vận tốc trung bình
average voltage điện áp trung bình
averaged (đã) lấy trung bình
avionics trang thiết bị hàng không; điện tử học hàng không
Avogadro's constant hằng số Avogadro
Avogadro's hypothesis giả thuyết Avogadro
Avogadro's law định luật Avogadro
Avogadro's number số Avogadro
axial hướng trục, theo trục, (thuộc) trục
axial aberration quang sai trục
axial blower quạt hướng trục
axial clearance khe hở trục, dung sai trục
axial flow dòng chảy hướng trục
axial flow compressor máy nén dòng hướng trục, máy nén tuabin hướng trục
axial flow fan quạt hướng trục
axial flow ventilator quạt hướng trục
axial flux dòng chảy hướng trục
axial lead dây ra đầu trục
axial quadrupole tứ cực dọc, tứ cực dọc trục
axial turbo machine máy nén dòng hướng trục, máy nén tuabin hướng trục
axiom tiên đề
axiomatic formulation cách phát biểu tiên đề hóa, xây dựng tiên đề hóa
axiomatic quantum field theory lý thuyết trường lượng tử tiên đề hóa
axis trục, thanh trục
axis of abscissa trục hoành
axis of circulation trục xoay vòng
axis of coordinates trục tọa độ
axis of inertia trục quán tính
axis of ordinates trục tung
axis of revolution trục xoay
axis of rotation trục quay
axisymmetric đối xứng trục
axle trục
axoid mặt trục quay
Ayrton shunt mạch sun Ayrton, mạch sun vạn năng

Ayrton-Jones balance cân Ayrton-Jones
Ayrton-Perry winding cuộn dây Ayrton-Perry
azeotrope hỗn hợp đẳng phí
azeotropic đẳng phí
azeotropic fluid chất lỏng đồng sôi, hỗn hợp lỏng đồng sôi
azeotropic point điểm đồng sôi
azeotropic refrigerant (hỗn hợp) môi chất lạnh đồng sôi
azimuth độ phương vị
azimuth resolution độ phân giải phương vị
azimuthal (thuộc) phương vị
azote nitơ, N
azote monoxide oxit nitơ

B

B battery nguồn nuôi B, bộ pin B, bộ pin anot

B phase chất lỏng B, pha B (*một pha heli 3 siêu lỏng*)

Babinet's principle nguyên lý Babinet

baby spot đèn quét nhỏ

back action tác dụng ngược, tác dụng phản hồi

back air không khí hồi

back air duct ống gió hồi

back contact tiếp điểm sau (*trong rơle*)

back echo tiếng vọng sau

back electromotive force sức phản điện động, lực phản điện động

back electromotive force suất phản điện, sức phản điện động, lực phản điện động

back emf sức phản điện động

back flow dòng hồi

back focus length tiêu cự sau

back lobe búp sau

back porch mức đen sau nén

back pressure control khống chế áp suất hút, khống chế đối áp

back pressure plant nhà máy điện trích hơi

back pressure regulator bộ điều chỉnh áp suất thấp

back pressure valve van điều khiển đối áp không đổi

back radiation (sự) tán xạ ngược; tín dội rađa (*từ mục tiêu*); bức xạ ngược (*của anten định hướng*)

back reflection (sự) phản xạ ngược

back-electromotive sức điện động phản hồi

backfire (sự) phóng hồ quang ngược

backfire antenna anten dẫn xạ ngược

back-Goudsmit effect hiệu ứng Goudsmit ngược

background phông, nền, cơ sở

background activity độ phóng xạ phông

background noise tạp âm nền, tiếng ồn nền, tạp nhiễu nền, tiếng ồn phông, tiếng ù

background return vệt dội tạp, vệt phản xạ từ phông, vệt dội tạp rađa

background subtraction (sự) trừ phông

backlash khoảng trống, khoảng chết

backout (sự) trở ngược về trạng thái cũ; (sự) đếm ngược

backrolling (sự) quấn ngược

backscatter (sự) tán xạ ngược

backscattered (bị) tán xạ ngược

backscattered ion ion tán xạ ngược

backscattering (sự) tán xạ ngược; tín dội rađa (*từ mục tiêu*); bức xạ ngược (*của anten định hướng*)

backscattering angle góc tán xạ ngược

backscattering cross-section tiết diện tán xạ ngược

back-seating valve máy nén năng suất không đổi

back-to-back method phương pháp xung đối

back-to-back test thử nghiệm phản hồi

back-to-front ratio tỷ số sau trên trước

backup (sự) dự phòng, (sự) dự trữ

backup arrangement (cách) bố trí theo tầng, (cách) bố trí dự phòng (*các cầu dao mạch nguồn*)

backup arrangement cách bố trí dự phòng, cách bố trí theo tầng (*đối với các cầu dao*)

backup protection bảo vệ hậu bị, bảo vệ dự phòng

backup relay rơle dự phòng

backward lead xê dịch ngược

backward scattering (sự) tán xạ ngược; tín dội rađa (*từ mục tiêu*); bức xạ ngược (*của anten định hướng*)

backward shift xê dịch ngược

backward wave sóng ngược, sóng lùi

Bacon cell pin Bacon

bacterial spoilage thối rữa do vi khuẩn

bacteriological study nghiên cứu vi khuẩn, vi khuẩn học

baffle vách cách âm; bộ tiêu âm; vách ngăn

baffle plate tấm đổi sóng (*ở ống dẫn sóng*)

bag filter túi lọc, bộ lọc kiểu túi

Bailey beads chuỗi hạt Bailey

Bailey furnace lò Bailey

bakelite bakelit

bakelized (được) tẩm bakelit

bakery freezer máy kết đông bánh mì, máy kết đông bánh ngọt, máy kết đông bánh nướng

bakery freezing machine máy kết đông bánh mì, máy kết đông bánh ngọt, máy kết đông bánh nướng

bakery freezing system máy kết đông bánh mì, máy kết đông bánh ngọt, máy kết đông bánh nướng

bakery froster máy kết đông bánh mì, máy kết đông bánh ngọt, máy kết đông bánh nướng

baking (sự) sấy

baking varnish sơn sấy cách điện

balance (cái) cân; (sự) cân bằng // (làm) cân bằng

balance coil cuộn dây cân bằng

balanced (được) cân bằng

balanced bridge cầu cân bằng

balanced circuit mạch cân bằng

balanced conditions (các) điều kiện cân bằng, (các) trạng thái cân bằng

balanced converter bộ biến đổi cân bằng, bộ làm cân bằng, bộ cân bằng đường dây

balanced current protection bảo vệ dòng điện cân bằng
balanced currents (các) dòng cân bằng, (các) dòng đẩy kéo
balanced error sai số đã cân bằng *(sai số có giá trị trung bình bằng không)*
balanced flow dòng chảy ổn định
balanced line đường dây cân bằng
balanced load (phụ) tải cân bằng
balanced network mạng cân bằng
balanced pair cặp đối xứng, cặp cân bằng
balanced system hệ cân bằng
balanced transmission line đường truyền cân bằng
balanced two-port network mạng hai cửa cân bằng
balanced voltages (các) điện áp cân bằng, (các) điện áp đẩy kéo
balanced wire circuit mạch dây cân bằng
balancer balăng, con lắc; bộ cân bằng, cơ cấu cân bằng (*các phụ tải*)
balancer set bộ bù áp, bộ làm cân bằng điện áp (*ở hệ ba pha*)
balance-to-unbalance transformer (máy) biến áp cân bằng-không cân bằng
balancing battery acquy cân bằng, acquy đệm
balancing bellows hộp xếp cân bằng
balancing machine máy cân bằng
balancing network mạng cân bằng, đường dây cân bằng nhân tạo
balancing ring vòng cân bằng
balancing unit bộ cân bằng anten; bộ cân bằng thuận nghịch (*đường truyền*)
ball quả cầu, viên bi
ball bearing vòng bi, ổ bi
ball valve van bi, van cầu
ballast balat, (phần tử) chấn lưu, (phần tử) hạn chế dòng; bì, đệm
ballast factor hệ số chấn lưu
ballast lamp đèn dùng chấn lưu
ballast reactor bộ điện kháng kiểu chấn lưu
ballast resistor (cái) điện trở chấn lưu, (cái) điện trở hạn chế dòng
ballast tube đèn (chân không) có chấn lưu
ballistic (thuộc) đạn đạo, đường đạn, xạ kích; xung kích
ballistic electron emission microscopy (BEEM) (phép) hiển vi phát xạ điện tử xung kích
ballistic galvanometer điện kế xung kích, điện kế đạn đạo
ballistic pendulum con lắc xung kích
ballistics đạn đạo học
balloon khí cầu; bình (cầu)
ball-shaped dạng (quả) cầu
balsam bandam, nhựa thơm
balun bộ làm cân bằng, bộ biến đổi cân bằng, bộ cân bằng đường truyền
banana jack jăc hình quả chuối, ổ cắm hình quả chuối
banana pin chốt cắm hình (quả) chuối, phích cắm hình (quả) chuối
banana plug phích cắm hình quả chuối
banana-shaped trajectory quỹ đạo hình quả chuối
band đám; vùng; dải; băng, đai truyền
band elimination filter bộ lọc chắn dải, bộ lọc bỏ dải
band gap energy năng lượng khe vùng
band head đầu đám, cạnh đám
band model mô hình vùng

band pattern mô hình vùng
band rejection filter bộ lọc bỏ dải, bộ lọc triệt giải
band spectrum phổ đám
band suppression filter bộ lọc cắt dải, bộ lọc triệt dải
band theory of solids lý thuyết vùng của chất rắn
bandage băng chống ẩm (*điện thoại hoặc mối nối cáp đồng trục*)
banded absorption (sự) hấp thụ từng đám
banding (sự) đai quấn băng
band-pass thông dải
band-pass filter bộ lọc thông dải
bandspread dải giãn
band-stop filter bộ lọc chặn dải, bộ lọc chắn dải
bandwidth dải thông, bề rộng dải
bank giàn thiết bị điện; bộ tiếp điểm cố định
bank of capacitors hộp tụ điện, bộ tụ điện
bank-and-wiper switch công tắc bộ tiếp điểm-chổi quét
bar thanh, cần; bar; (dấu) gạch
bar magnet nam châm thanh, thanh nam châm
bar suspension treo vào thanh dầm
bar winding cuộn thanh dây, bộ dây quấn kiểu thanh (*phần ứng*)
bare trần, không bọc
bare conductor dây trần, dây không bọc (cách điện)
bare wire dây trần
bare-pipe coil giàn ống trơn
bare-pipe evaporator giàn bay hơi ống trơn
bare-pipe grid giàn ống trơn kiểu chấn sóng
bare-tube ống trơn
bare-tube evaporator giàn bay hơi ống trơn
bare-tube water chiller giàn làm lạnh nước (kiểu) ống trơn, bình làm lạnh nước (kiểu) ống trơn
bare-tube water cooler giàn làm lạnh nước (kiểu) ống trơn, bình làm lạnh nước (kiểu) ống trơn
barite barit
barium bari, Ba
barium fuel cell pin nhiên liệu bari
barium titanate bari titanat
Barkhausen effect hiệu ứng Barkhausen
Barlow lens thấu kính Barlow
barn bac (*đơn vị diện tích trong ngành hạt nhân*)
Barnett effect hiệu ứng Barnett
Barnett method phương pháp Barnett
barograph khí (quyển) áp ký
barometer khí (quyển) áp kế, phong vũ biểu
barometric pressure áp suất không khí, áp suất khí trời
barometry (phép) đo khí áp, (phép) đo áp suất khí quyển
baroscope áp nghiệm
barostat máy điều áp
barotropic áp hướng
barotropic phenomenom hiện tượng áp hướng
barotropy (tính) áp hướng
barrel distorition méo hình trống
barrel plating mạ thùng
barrel winding bộ dây quấn kiểu trống
barrel-shaped hình trống, dạng trống
barretter baretơ (*xạ nhiệt kế đo công suất*); (cái) điện trở chấn lưu, (cái) điện trở hạn chế dòng, ống ổn dòng

barrier rào, lớp rào, lớp chặn, hàng rào, lớp ngăn; vách (ngăn), lớp chắn, màng chắn
barrier layer lớp rào, lớp chắn, lớp chặn
barrier layer cell tế bào quang điện lớp chặn
barring gear bánh xoay, mâm xoay
barycenter tâm tỷ cự
baryon baryon
baryon decay (phân) rã baryon
baryon decuplet bộ mười baryon
baryon octet bộ tám baryon
baryon-baryon interaction tương tác baryon-baryon
baryonic spectroscopy phổ học baryon
baryonic state trạng thái baryon
basalt badan
base đường căn cứ; cơ số; bazơ, kiềm; đáy; bazơ, cực gốc, cực đáy; chân đèn; trạm; mạng gốc; cơ sở
base earth station đài mặt đất chính
base insulator đế cách điện (*cho cột anten*)
base line đường căn cứ
base load (phụ) tải nền, (phụ) tải cơ bản (*của máy phát điện*)
base of logarithm cơ số (của) loga
base plane mặt đáy
base station đài gốc
base transceiver station đài gốc
base vector vectơ cơ sở
"base-ball" coil cuộn dây "bóng chày"
baseband dải gốc, dải cơ sở
base-centered (có) đáy tâm
base-centered cell ô mạng đáy tâm
base-loaded antenna anten (phụ) tải ở đế
base-plate bệ máy
BASIC (ngôn ngữ) BASIC
basic (thuộc) cơ sở, cơ bản; (có tính) bazơ, (có tính) kiềm
basic accesss truy nhập cơ sở
basic noise tiếng ồn cơ sở
basic Q Q không (phụ) tải, Q cơ bản
basic rate access truy nhập tốc độ cơ bản, truy nhập cơ sở
basic refrigerating machine máy lạnh chính
basical instruction set dãy lệnh cơ bản
basis cơ sở
basket winding bộ dây quấn kiểu đáy giỏ, bộ dây quấn kiểu vành rế
batch mẻ, lô
batch freeze-drying sấy đông từng mẻ, sấy thăng hoa từng mẻ
batch freezer máy kết đông từng mẻ
batch freezing kết đông từng mẻ
batch freezing machine máy kết đông từng mẻ
batch freezing plant hệ (thống) kết đông từng mẻ
batch freezing system máy kết đông từng mẻ
batch froster máy kết đông từng mẻ
batch furnace lò đốt từng mẻ
batch mixer máy khuấy từng mẻ
batch operation vận hành từng mẻ, hoạt động từng mẻ
batch plate freezer máy kết đông từng mẻ kiểu tấm
batch plate freezing machine máy kết đông từng mẻ kiểu tấm
batch plate froster máy kết đông từng mẻ kiểu tấm
batching device bộ trộn
batch-loaded cooler bộ làm lạnh nạp liệu từng mẻ
bath thùng, bình, bể

bath cryostat cryostat bể, cryostat thùng, cryostat bồn
bath temperature nhiệt độ bể
bat-handle switch công tắc kiểu cán bóng chày
bathtub capacitor tụ điện kiểu bồn tắm
bathyscaph buồng lặn
bathysphere cầu lặn
battery bộ pin, acquy; giàn ống, cụm giàn ống, giàn ống xoắn, giàn lạnh
battery charger bộ nạp acquy, bộ nạp điện
battery clip (cái) kẹp acquy
battery pressure drop tổn thất áp suất trong ống xoắn, độ giảm áp trong ống xoắn, độ giáng áp trong ống xoắn
battery separator tấm tách acquy (*giữa bản dương và bản âm*)
battery vehicle xe chạy bằng acquy
battle short công tắc cảnh báo ngắn mạch
baud bốt, biến đổi (*đơn vị thông tin, số phần tử mã trong một giây*)
Baudelot cooler giàn lạnh Baudelot, giàn lạnh tưới
Baumé density mật độ Baumé, độ đậm đặc Baumé, tỷ trọng Baumé, khối lượng riêng Baumé
Baumé hydrometer tỷ trọng kế Baumé, phù kế Baumé
Baumé spindle tỷ trọng kế Baumé
bay ngăn, khoang; đoạn giàn (*anten*)
bayonet base đui ngạnh
bayonet cap đuôi đèn có ngạnh
bayonet coupling ghép nối kiểu chốt cài
bayonet Neil-Concelman connector bộ nối Neil-Cocelman có ngạnh, bộ nối BNC
bazooka bộ làm cân bằng, bộ biến đổi cân bằng, bộ cân bằng đường truyền
bazooka freezer máy kết đông (kiểu giàn pháo) bazôka
BCD mã thập-nhị phân, thập phân mã hóa nhị phân
B-class insulation cách điện cấp B
BCS hệ truyền thông doanh nghiệp
Bd bốt, Bd
beacon (cái) pha vô tuyến; đài rađa
bead chuỗi khuyên cách điện, chuỗi viên cách điện (*dây giữa của cáp đồng trục xuyên qua*)
bead thermistor tecmisto kiểu viên, tecmisto kiểu hạt cườm
beaded transmission line đường truyền có vòng đỡ, đường truyền có vòng cườm đỡ
beam chùm (tia), chùm (hạt); đòn, dầm
beam angle độ rộng chùm, góc chùm
beam antenna anten búp nhọn, anten chùm hẹp
beam axis trục (của) chùm
beam balance cân đòn
beam blanking xóa chùm tia
beam drop méo sụt chùm (*ở rađa thăm dò*)
beam efficiency hiệu suất chùm (*ở anten*)
beam magnet nam châm tạo chùm, nam châm hội tụ
beam splitter bộ tách tia màu
beam valve van lá chia nhiều dải
beam width độ rộng chùm, góc chùm
beamguide ống dẫn chùm
beam-lead chùm dẫn
bearer service dịch vụ mạng, dịch vụ mang chuyển
bearing phương giác, góc phương vị; ổ (trục); giá đỡ
bearing current dòng điện rò qua ổ đỡ
bearing liner gối ổ đỡ

bearing loss tổn hao do ổ trục (*ở máy điện*)
bearing pedestal giá ổ đỡ
beat phách, mạch đập
beat frequency tần số phách
Beattie and Bridgman equation phương trình Beattie và Bridgman
beavertail chùm đuôi hải ly (*ở rada*)
Beck effect hiệu ứng Beck
Becquerel effect hiệu ứng Becquerel
Becquerel effect hiệu ứng Faraday thuận từ, hiệu ứng Becquerel
becquerelite becơrelit *(khoáng vật)*
bed lớp, nền
bedding lớp bọc, đệm lót
bed-plate bệ máy
bedspring array anten kiểu bảng, anten kiểu giát giường, anten kiểu nệm giường
beer cooler bình làm lạnh bia, máy làm lạnh bia
beer cooling (sự) làm lạnh bia
behaviour (sự) diễn biến, dáng điệu, hành vi, (sự) ứng phó, động thái
behaviour for any input hành vi với đầu vào bất kỳ
bel ben (*đơn vị tỷ số công suất*)
bell (cái) chuông
bell transformer biến áp chuông
bell wire dây chuông
Bell's inequality bất đẳng thức Bell
bellows pressure gauge áp kế kiểu hộp xếp
bellows seal đệm kín kiểu hộp xếp
bellows valve van hộp xếp
below critical pressure áp suất dưới (điểm) tới hạn
below critical temperature nhiệt độ dưới (điểm) tới hạn
below-freezing air không khí có nhiệt độ dưới điểm (đóng) băng
below-freezing compartment ngăn đông, ngăn lạnh đông
below-freezing specific heat nhiệt dung riêng dưới điểm đóng băng
below-freezing temperature nhiệt độ dưới điểm đóng băng, nhiệt độ dưới 0°C
below-freezing temperature chamber buồng nhiệt độ lạnh đông (*dưới điểm băng*)
below-freezing temperature range khoảng nhiệt độ lạnh đông (*dưới điểm băng*)
belt vành đai, đai (truyền), curoa
belt blast freezing system hệ (thống) kết đông kiểu băng tải (và) quạt gió
belt blast plant trạm kết đông kiểu băng chuyền (và) quạt gió
belt freezer máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền
belt freezing machine máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền
belt freezing plant trạm kết đông kiểu băng tải
belt froster máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền
belt-driven compressor máy nén truyền động đai
belted cable cáp quấn đai
belt-type blast tunnel freezer hầm kết đông kiểu băng tải và quạt gió
belt-type blast tunnel froster hầm kết đông kiểu băng tải và quạt gió
belt-type freezing tunnel hầm kết đông băng chuyền
bend (sự) uốn; độ uốn; chỗ uốn (*ống dẫn sóng*)

bend test thử uốn
bendable waveguide ống dẫn sóng uốn được
bending (sự) uốn; (sự) làm cong
bending breaking gãy do uốn
bending breaking stress ứng suất uốn gãy
bending deformation biến dạng uốn
bending of a beam (sự) làm cong một chùm (tia)
bending strength sức chịu uốn, độ bền uốn
bending stress ứng suất uốn
Bentley-Galloway discriminator bộ phân tách Bentley-Galloway
benzene benzen
benzine xăng
BER độ sai bit
berkelium beckeli, Bk
Bernoulli's theorem định lý Bernoulli
Bernoulli-type flow meter lưu lượng kế (kiểu) Bernoulli
Berthelot equation phương trình Berthelot
Berthelot method phương pháp Berthelot (*đo ẩn nhiệt hóa hơi của chất lỏng*)
beryllium berili, Be
Bessel function hàm Bessel
Bessel function of the first kind hàm Bessel loại một
beta circuit mạch beta (*chịu trách nhiệm hồi tiếp*)
beta decay (sự) (phân) rã beta
beta detection (sự) phát hiện hạt beta, (sự) dò hạt beta
beta function hàm beta
beta particle hạt beta
beta radioactivity (sự) phóng xạ beta
beta ray tia beta
beta-active phóng xạ beta
beta-branch nhánh beta
beta-delay spontaneous fission (sự) phân hạch tự phát trễ do (phân rã) beta
beta-delayed alpha radioactivity (sự) phóng xạ anpha trễ do (phân rã) beta
beta-delayed neutron nơtron trễ do (phân rã) beta
beta-delayed proton proton trễ do (phân rã) beta
beta-disintegration (sự) (phân) rã beta
beta-emission (sự) phát xạ beta
beta-emitter vật phát xạ beta, nguồn beta
beta-gamma polarization-direction correlation (sự) tương quan phương phân cực beta-gamma
beta-peak vạch beta, đỉnh beta
beta-rays tia beta
beta-spectrometer phổ kế beta
beta-spectroscopy phổ học beta
beta-spectrum phổ beta
betatron betatron
Bethe region vùng Bethe
betled cable cáp đai
between-defrosting period chu kỳ giữa hai lần phá băng
bevatron bevatron
bevel thước định góc, dụng cụ định góc
Beverage antenna anten Beverage, anten sóng
beverage can cooler máy làm lạnh lon nước uống
beverage can cooling làm lạnh lon nước uống
beverage container côngtenơ nước uống
beverage cooler máy làm lạnh nước uống

beyond-the-horizon communication lan truyền bằng tán xạ, truyền thông ngoài chân trời, lan truyền ngoài chân trời, truyền sóng bằng tán xạ thuận

B-H curve đường cong B-H, đường cong từ hóa

BHCA thử gọi vào giờ cao điểm

BH-product tích số BH

Bi abampe, ampe hệ từ, Bi, biot, aA (*ampe hệ CGS điện từ, bằng 10 ampe*)

bias điện áp định thời khoảng (*chuyển tiếp từ đánh dấu sang gián cách*); lực hãm định thời khoảng (*ở phần ứng rơle*); méo do đặc trưng điện (*ở tín hiệu máy in từ xa*); lực định vị rơle; thiên áp, điện áp lệch; (sự) dời chỗ, (sự) lệch, (sự) dịch

bias distortion méo sai thiên áp; méo lệch, méo không đều

bias error sai số không tập trung

bias light ánh sáng phân cực

bias winding cuộn dây định thiên (*ở bộ khuếch đại từ hoặc dụng cụ từ khác*)

biased (được) định thiên, (bị) thiên áp

biasing (sự) định thiên

biatomic lưỡng nguyên tử, hai nguyên tử

biaxial lưỡng trục

biaxial crystal tinh thể lưỡng trục

bicompact song compac

biconcave hai mặt lõm

biconcave lens thấu kính hai mặt lõm

biconical (có) hình hai nón, hai chóp

biconical antenna anten hai chóp

biconvex hai mặt lồi

biconvex lens thấu kính hai mặt lồi

bicrystal lưỡng tinh thể

bidimensional hai chiều

bidirectional hai chiều, hai hướng

bidirectional antenna anten hai hướng

bidirectional bus thanh dẫn hai hướng

bidirectional graph biểu đồ hai chiều

bifilar hai dây, chập đôi

bifilar circuit mạch hai dây

bifilar electromagnetic oscillograph dao động ký điện từ hai dây

bifilar resistor (cái) điện trở hai dây

bifilar suspension dây treo đôi

bifilar transformer (máy) biến áp hai dây

bifilar winding cuộn dây quấn kép

bifocal hai tiêu điểm, hai tròng

bifocal lens thấu kính hai tiêu cự, thấu kính hai tròng

bifurcate phân nhánh

bifurcated contact tiếp điểm rẽ đôi

bifurcating box hộp nối rẽ đôi

bifurcation (sự) phân nhánh, (sự) rẽ đôi

Big Bang Vụ Nổ Lớn

biharmonic song điều hoà

bilateral song phương, hai bên

bilateral antenna anten song phương, anten hai bên

bilateral binding liên kết song phương, liên kết hai bên

bilateral circuit mạch hai bên, mạch hai chiều

bilateral network mạng điện hai chiều

bilinear song tuyến tính

billboard array anten kiểu bảng, anten kiểu giát giường, anten kiểu nệm giường

Billet half lens bán thấu kính Billet, thấu kính tách Billet

Billet split lens bán thấu kính Billet, thấu kính tách Billet
billing (sự) lập hóa đơn
billion tỷ (*ở Mỹ*); nghìn tỷ (*ở Anh*)
bimetal kim loại kép, lưỡng kim
bimetal thermometer nhiệt kế lưỡng kim
bimetallic lưỡng kim
bimetallic instrument dụng cụ đo kim loại kép, khí cụ đo lưỡng kim
bimirror lưỡng gương
bimolecular lưỡng phân tử, hai phân tử
binary đôi, nhị nguyên, hai thành phần, nhị phân // sao đôi
binary cell ô (nhớ) nhị phân
binary coded decimal thập phân mã hóa nhị phân, mã thập-nhị phân
binary control điều khiển nhị phân
binary digit chữ số nhị phân, bit
binary number system hệ đếm nhị phân
binary phase-shift keying đánh tín hiệu dịch pha nhị phân, điều biến đảo pha
binary pulsar punxa đôi
binary scale thang nhị phân
binary signal tín hiệu nhị phân
binary system hệ đôi, hệ hai thành phần
binaural hai tai
binding (sự) liên kết
binding agent chất liên kết
binding band vành đai
binding energy năng lượng liên kết
binding post cọc nối
binocular hai mắt, hai thị kính
binocular camera máy ảnh chụp (hình) nổi
binocular microscope kính hiển vi hai thị kính
binoculars ống nhòm
binomial array antenna anten giàn nhị thức
binomial coefficient hệ số nhị thức
binomial distribution phân bố nhị thức
binomial theorem định lý nhị thức
bioacoustics âm sinh học
biochemical fuel cell pin nhiên liệu hóa sinh
biochemistry hóa sinh (học)
bioelectronics sinh điện tử học, điện tử học sinh vật
biological (thuộc) sinh vật, sinh học
biological transducers bộ chuyển đổi sinh học
biology sinh học
bioluminescence (sự) sinh phát quang
biomagnetism từ sinh học
biophysics (vật) lý sinh (học)
biosphere sinh quyển
biot abampe, ampe hệ từ, Bi, biot, aA (*ampe hệ CGS điện từ, bằng 10 ampe*)
biotechnology công nghệ sinh học
Biot-Fourier equation phương trình Biot-Fourier
Biot-Savart law định luật Biot-Savart
bipartition (sự) chia đôi
biperiodic song tuần hoàn, có hai chu kỳ
bi-phase hai pha
bi-phase current dòng hai pha
biplate bản kép
bipolar lưỡng cực, hai cực; hai hạt mang
bipolar code mã lưỡng cực, mã đảo dấu luân phiên
bipolar electrode điện cực lưỡng cực

bipolar memory bộ nhớ lưỡng cực
bipolar power supply bộ nguồn lưỡng cực
bipolar transistor transito lưỡng cực
bipolarity (tính) có hai cực, (tính) lưỡng cực
bipole mạng hai cực, mạng một cửa
biprism lưỡng lăng kính
biquartz lưỡng thạch anh
biquinary cơ số hai-năm
birdies tiếng rít, bơđi (*kỹ thuật ghi*)
birefringence (tính) lưỡng chiết, (sự) khúc xạ kép
Birmingham wire gauge cỡ dây Birmingham
birotation (sự) lưỡng tuyến, (sự) lưỡng trục
bisector đường phân giác; mặt phẳng trung trực
bisectrix đường phân giác
bismuth bitmut, Bi
bismuth spiral vòng xoắn bitmut
bispherical hai mặt cầu
bispinor lưỡng spinơ
bistable lưỡng bền, lưỡng ổn, (có) hai trạng thái bền
bistable latch mạch trigơ lưỡng ổn, flip-flop
bistable relay rơle hai trạng thái
bistable trigger circuit mạch trigơ lưỡng ổn, flip-flop
bisync song đồng bộ, lưỡng đồng bộ
bisynchronous song đồng bộ; nhận-phát đồng bộ
bit bit; chữ số nhị phân
8-bit byte byte, nhóm 8 bit
bit energy to noise spectral density ratio tỷ số năng lượng bit trên mật độ phổ tạp âm
bit error ratio độ sai bit
bit rate tốc độ bit
bit stealing lấy lén bit, mất bit
bit-by-bit bit theo bit, từng bit một
bit/s bit trên giây, bit/s
bits per second bit trên giây, bit/s
Bitter figure hình Bitter (*của đomen từ*)
bitumen (nhựa) bitum
bivacancy nút khuyết kép
bivalence hóa trị hai
bivalent (có) hóa trị hai
black đen // muội (than), than, bồ hóng
black band băng đen
black box hộp đen
black hole lỗ đen, hốc đen
black lead graphit, than chì
black level mức đen
black out (sự) xóa, (sự) mất liên lạc; (sự) mất hình
black shading correction sửa vệt đen
black spot điểm mù
blackbody vật đen, bộ bức xạ lý tưởng
blackbody emitter bức xạ của vật đen
blackbody radiation bức xạ vật đen
blackbody temperature nhiệt độ vật đen, nhiệt độ chói
blackening (sự) hóa đen
black-surface enclosure bao mặt (trong) đen (*có đặc trưng bức xạ của vật đen*)
blade phiến động, lá động (*ở cầu dao*)
blanching (sự) tẩy trắng
blank khoảng trống, khoảng vượt; xung triệt
blanket vùng tái sinh (hạt nhân)
blanking (sự) xóa, (sự) triệt

blanking level mức triệt
blanking pulse xung xóa, xung triệt
blast vụ nổ // thổi
blast chamber buồng thổi gió, buồng quạt gió
blast freezing kết đông bằng dòng không khí lạnh
blast freezing plant trạm kết đông nhanh dùng quạt gió
blast frosting kết đông bằng dòng không khí lạnh
blast tunnel hầm kết đông dùng quạt gió
blast wave sóng nổ
blasting (sự) nổ (do quá tải); (sự) thổi, (sự) quạt gió
bleed orifice lỗ trích xả
bleed valve van xả khí
bleeder (cái) phân thế; điện trở trích
bleeder current dòng trích
bleeder pipe ống nhánh
bleeder resistor (cái) điện trở trích
bleeder tube ống nhánh
blend hỗn hợp môi chất lạnh không đồng sôi
blind mù, không nhận, không thu
blind spot điểm mù, vùng lặng
Bloch band vùng Bloch
Bloch theorem định lý Bloch
Bloch wall vách Bloch
block bộ, khối, blôc // khóa, nghẹt
block condenser bình ngưng (dạng) khối, bình ngưng bloc, bình ngưng modun
block diagram sơ đồ khối
block freezer máy kết đông khối, máy kết đông bloc
block freezing kết đông dạng khối, kết đông bloc
block freezing plant máy kết đông khối, máy kết đông bloc
block freezing system máy kết đông khối, máy kết đông bloc
block froster máy kết đông khối, máy kết đông bloc
block ice (nước) đá khối
block ice conveyor băng tải vận chuyển (nước) đá khối
block ice elevator máy nâng (nước) đá khối
block ice factory nhà máy (nước) đá khối, xưởng (nước) đá khối
block ice generator máy sản xuất (nước) đá khối, bể đá
block ice maker máy sản xuất (nước) đá khối, bể đá
block ice (making) plant trạm (sản xuất) (nước) đá khối
block ice storage room phòng bảo quản (nước) đá khối
block ice-making apparatus máy sản xuất (nước) đá khối, bể đá
block protector phần tử bảo vệ chống quá áp
block solid carbon dioxide cacbon đioxit dạng khối, đá khô dạng khối, CO_2 rắn dạng khối
block tariff biểu giá từng phần
blockage (sự) tắc, (sự) kẹt
blocked impedance trở kháng chặn, trở kháng ghim
block-frozen (được) kết đông dạng khối
blocking (sự) chặn
blocking action tác dụng chặn
blocking capacitor tụ điện chặn
blocking layer cell tế bào quang điện lớp chặn
block-rate tariff biểu giá điện cả khối
blood (storage) refrigerator tủ lạnh bảo quản máu
blood cooler thiết bị làm lạnh máu

blood cooling làm lạnh máu
bloom màng ẩm; bọt màn hình
blooming (sự) phủ màng; (sự) mờ hình (*trên màn hình*)
blow (sự) ngắt quá dòng, (sự) thổi đứt mạch (*do dòng điện quá lớn*)
blow back phóng đại vi phim
blow out triệt, thổi tắt
blow pipe burner đèn xì
blowdown fan quạt thông gió làm mát phía ngoài
blower máy quạt (gió), quạt gió, bễ, (cái) thổi
blower chamber buồng quạt gió
blower efficiency hiệu suất quạt gió
blower grid ghi quạt gió, lưới quạt gió
blower throat kênh quạt gió, họng gió
blower-cooled container côngtenơ làm mát bằng quạt gió
blower-type cold-storage room buồng lạnh gió đối lưu cưỡng bức, buồng bảo quản lạnh kiểu quạt gió
blown-fuse indicator đèn chỉ báo nổ cầu chì
blowoff purge van xả khí, vòi xả khí
blowoff valve van xả khí, vòi xả khí
blowout (sự) nổ cầu chì, (sự) đứt cầu chì (*do quá dòng*); (sự) dập hồ quang điện, (sự) dập bằng từ trường
blow-out coil cuộn thổi từ, cuộn dập tắt hồ quang
blowout magnet nam châm thổi từ, nam châm dập hồ quang
blow-over cooling làm lạnh bằng thổi gió phía ngoài
blue màu lam, màu lơ
blur độ nhòe
blurred (bị) nhòe
blurring (sự) nhòe
BNC connector bộ nối BNC, bộ nối Neil-Concelman có ngạnh
board bảng, bàn; bìa, màn, tấm
board insulation cách nhiệt kiểu tấm
board-type insulant vật liệu cách nhiệt dạng tấm
bob quả nặng
bobbin cuộn dây, ống dây, bobin
bobbin core lõi cuộn dây, lõi bobin (*để quấn băng*)
bobbin insulator sứ kiểu lõi chỉ
bobbin winding cuộn dây kiểu cuộn chỉ
bobtail curtain antenna anten giàn kiểu đuôi cộc
Bode diagram biểu đồ Bode, biểu đồ tiệm cận
Bode plot biểu đồ Bode, biểu đồ tiệm cận
body vật, vật thể; thân, vỏ, hộp; thân người
body capacitance điện dung thân người; điện dung vật thể
body cooling làm mát cơ thể, làm mát thân thể
body icing làm lạnh bằng đá vụn
body loading space dung tích chất tải thùng xe lạnh
body of revolution vật tròn xoay
body-centered thể tâm
Bogolubov model mẫu Bogolubov
Bohm diffusion (sự) khuếch tán Bohm
Bohr atom nguyên tử Bohr
Bohr magneton manheton Bohr
Bohr-van Leeuwen theorem định lý Bohr-van Leeuwen
boil sôi
boiler nồi hơi, xupde; lò phản ứng nước sôi

boiler steam capacity sản lượng của nồi hơi
boiler temperature nhiệt độ sinh hơi
boiler-absorber bình sinh hơi-hấp thụ
boil-in-bag food thực phẩm được nấu chín trong bao bì
boiling (sự) sôi
boiling bed lớp làm sôi, tầng sôi
boiling conditions điều kiện bay hơi, điều kiện sôi
boiling heat transfer tỏa nhiệt khi sôi, truyền nhiệt khi sôi
boiling line đường hóa hơi, đường bay hơi, đường sôi
boiling liquid chất lỏng sôi
boiling mixture hỗn hợp sôi
boiling neon neon sôi
boiling nitrogen nitơ sôi
boiling nitrogen temperature nhiệt độ nitơ sôi
boiling number hệ số sôi, số tâm sôi
boiling point điểm sôi, nhiệt độ sôi
boiling point curve đường cong điểm sôi, đường cong áp suất hơi bão hòa
boiling point lowering giảm điểm sôi, giảm nhiệt độ sôi
boiling point measuring instrument dụng cụ đo điểm sôi
boiling pressure áp suất sôi
boiling refrigerant môi chất lạnh sôi
boiling region vùng sôi
boiling temperature nhiệt độ sôi
boiling-off process quá trình bay hơi
boil-off làm bay hơi
boil-off gas hơi sôi, khí sôi, khí bay hơi
boil-off losses tổn thất do bay hơi, tổn hao do bay hơi
bolide sao băng
bolometer xạ nhiệt kế, bolomet
bolt bulong
Boltzmann constant hằng số Boltzmann
Boltzmann distribution phân bố Boltzmann
Boltzmann engine động cơ Boltzmann
Boltzmann equation phương trình Boltzmann
Boltzmann statistics thống kê Boltzmann
Boltzmann transport equation phương trình vận chuyển Boltzmann
bomb bom; bình
bomb blast nổ bom
bomb calorimeter nhiệt lượng kế bình, nhiệt lượng kế bom
bomb pressure test thử nghiệm áp suất bom
bombard bắn phá
bombarded (bị) bắn phá
bombarding beam chùm bắn phá
bombardment (sự) bắn phá
bond dây liên kết (*trong bảo vệ chống sét*); liên kết
bonding (sự) liên kết; (sự) nối đẳng thế (*để tránh tương tác điện không mong muốn*)
bonding wire dây nối đẳng thế (*thường là thế đất*)
bone conduction dẫn truyền của xương
bone conduction headphone máy nghe rung xương
bone vibrator máy nghe rung xương

Böning effect hiệu ứng Böning (*trong chất điện môi*)
book capacitor tụ gấp kiểu sách, tụ gấp mở (*để thay đổi điện dung*)
Boolean algebra đại số Boole
Boolean ring vành Boole
boost charge nạp nhanh (*acquy*)
booster máy tăng thế; máy gia tốc sơ bộ; bộ tiền khuếch đại, bộ khuếch đại trung gian
booster compressor máy nén tăng áp
booster pump bơm tăng áp
booster transformer (máy) biến áp tăng áp, (máy) biến áp bù
boostrap butstrap; mạch tự nâng, bộ mồi, bộ khơi mào
boot vỏ bọc, vỏ bảo vệ (*cáp, dây dẫn*)
bopilar machine máy điện hai cực
borax borac
borazon borazon
border bờ, mép, cạnh, biên
bore đường kính trong; calip, cỡ nòng
bore checking equipment thiết bị kiểm tra lỗ
boring (sự) khoan
Born approximation (phép) gần đúng Born
boron bo, B
boron nitride bo nitrua
borosilicate glass thủy tinh bosilicat
Bosanquet's law định luật Bosanquet (*đối với mạch từ*)
Bose superfluid chất siêu chảy Bose
Bose-Einstein condensation ngưng tụ Bose-Einstein, ngưng tụ Einstein, (sự) ngưng tụ
Bose-Einstein statistics thống kê Bose-Einstein
boson boson
both way song phương, hai hướng, hai chiều, hai phương, hai lối, hai cách
bottle chai, lọ, bình
bottle beverage refrigerated dispenser máy phân phối làm lạnh chai nước uống (tự động)
bottle chilling equipment thiết bị làm lạnh chai
bottle cooler giàn làm lạnh chai, máy làm lạnh chai
bottle cooler ice-making unit tổ máy làm (nước) đá để làm lạnh chai
bottle cooling slab tấm làm lạnh chai
bottle rack giá đỡ chai
bottle storage space ngăn để chai (*tủ lạnh gia đình*)
bottom đáy
bottom bearing ổ chặn
bottom feed cấp từ phía dưới
bottom inlet receiver bình chứa ống vào phía dưới
bottom-feed evaporator giàn lạnh cấp (chất lỏng) từ phía dưới
Bouguer's law định luật Bouguer
bounce (sự) bật lên, (sự) phục hồi lại
bound charge điện tích phân cực, điện tích liên kết (*với nguyên tử hoặc phân tử*)
bound electron electron liên kết, điện tử liên kết
bound moisture độ ẩm liên kết, độ ẩm giới hạn
bound stationary state trạng thái liên kết bền
bound water nước liên kết, nước giới hạn
boundary giới hạn, biên
boundary angle góc làm ướt
boundary layer film lớp màng biên
boundary pressure áp suất biên
boundary surface temperature nhiệt độ bề mặt biên

boundary-layer approximation (phép) gần đúng lớp biên
boundary-layer flow dòng chảy lớp biên
boundary-layer region vùng lớp biên
boundary-layer thickness bề dày lớp biên
bounded (bị) liên kết
Bourdon gauge áp kế Bourdon
Bourdon spring pressure gauge áp kế (lò xo) Bourdon
bow collector cần lấy điện hình mỏ vẹt, cần vẹt
bowtie antenna anten nơ bướm
box (cái) hộp
box-type condenser thiết bị ngưng tụ kiểu hộp
Boyle's temperature nhiệt độ Boyle (*đối với một chất khí*)
Boyle's law định luật Boyle
Boys camera camera Boys
B-party bên được gọi
bps bit trên giây, bit/s
BPSK đánh tín hiệu dịch pha nhị phân, điều biến đảo pha
bra (vectơ) bra
braces dấu ôm ({}), dấu ngoặc
brachistochrone đường đoản thời
brackets (dấu) ngoặc, móc
Braginskii notation ký hiệu Braginskii
braid dây tết
braided wire dây bện, dây tết (*quanh cáp, dây dẫn*)
braiding dây tết bọc ngoài
brake (cái) phanh // hãm, phanh
brake test thử nghiệm hãm
brake turbine air cycle refrigerating system hệ lạnh nén khí có máy giãn nở tuabin, hệ làm lạnh chu trình khí có tuabin hãm
braking (sự) hãm, (sự) phanh
braking element phần tử hãm
braking test thử nghiệm hãm
braking torque momen hãm
branch nhánh; (sự) rẽ nhánh
branch air supply cấp gió (theo) ống nhánh
branch circuit mạch nhánh, mạch rẽ
branch cutout cầu chì mạch rẽ
branch duct ống gió nhánh
branch joint (mối) nối rẽ nhánh
branch of decay nhánh (phân) rã
branch point điểm phân nhánh, điểm nối, (điểm) nút (*ở mạng điện*)
branch(ed) phân nhánh, chia nhánh
branching (sự) phân nhánh, (sự) chia nhánh
branching of decay (sự) phân nhánh (phân) rã, (sự) chia nhánh phân rã
brass đồng thau, vàng đồng
Bravais biplate bản kép Bravais
Bravais lattice mạng Bravais
Brayton cycle chu trình Brayton, chu trình điêzen giãn nở hoàn toàn, chu trình Joule
bread cooler bộ làm lạnh bánh mì
bread cooling làm lạnh bánh mì
bread cooling rack giá làm lạnh bánh mì
bread freezing room buồng kết đông bánh mì
breadth độ rộng
breadth of spectral lines độ rộng của các vạch phổ
break sự cố mạch (điện), khoảng hở (*giữa các tiếp điểm ngắt*)
break contact tiếp điểm thường mở (*trong khi thiết bị vận hành*)
break time thời gian cắt
breakaway starting current dòng mở máy ban đầu

breakaway torque momen khởi động

break-before-make contact tiếp xúc ngắt rồi đóng, công tắc ngắt rồi đóng (*ngắt một mạch trước khi đóng mạch khác*)

breakdown (sự) đánh thủng điện, (sự) phóng điện (*trong chất khí*)

breakdown delay trễ đánh thủng

breakdown diode điot đánh thủng

breakdown field strenght cường độ điện trường đánh thủng

breakdown of liquids (sự) đánh thủng (điện) chất lỏng

breakdown of solids (sự) đánh thủng (điện) chất rắn

breakdown potential điện thế phóng điện, điện áp phóng điện, điện áp đánh lửa, điện thế đánh lửa (*trong chất khí*)

breakdown test apparatus máy thử (sự) đánh thủng

breakdown torque momen đánh thủng

breakdown voltage điện áp đánh thủng, điện áp Zener (*ở điot bán dẫn*); điện áp đánh thủng điện môi; điện áp phóng điện, điện thế phóng điện, điện áp đánh lửa, điện thế đánh lửa

breaker points (các) điểm ngắt (*ở hệ đánh lửa động cơ xăng*)

breaker-and-a-half cầu dao rưỡi (*cách bố trí chuyển mạch ở trạm điện*)

breaker-and-a-third cầu dao một phần ba (*cách bố trí chuyển mạch ở trạm điện*)

breaking (sự) gãy, (sự) vỡ, (sự) cắt đứt

breaking capacity năng lực cắt mạch, năng lực ngắt mạch

breaking current dòng điện cắt

breaking elongation kéo dài đến gãy

breaking load tải gãy vỡ

breaking strength sức chịu gãy, độ bền gãy

breaking stress ứng suất gãy

breakout đầu nối ra (*từ cáp nhiều dây dẫn*)

breaktime thời gian cắt (*của máy cắt điện*)

breather ống thở

breather plug nút thông gió (*để sấy khô cách nhiệt*)

breathing mode kiểu thở, mốt thở

breeches joint (mối) nối rẽ đuôi

breeder lò phản ứng nhân, lò phản ứng tái sinh

breeder reactor lò phản ứng tái sinh, lò phản ứng nhân

breeding (sự) nhân (nhiên liệu hạt nhân), (sự) tái sinh

bremsstrahlung bức xạ hãm

brick mould khuôn hình viên gạch (*làm kem*)

bridge cầu, cầu nối (*ở bộ ngang dọc điện thoại*); (cái) cầu (*đo*); đường sun điện

bridge arm nhánh cầu điện

bridge circuit mạch cầu

bridge transition chuyển tiếp qua mạch cầu

bridge type rectifier bộ chỉnh lưu kiểu cầu

bridged tap phần rẽ kiểu cầu (*của một mạch điện*)

bridged-T network mạng bốn cực cầu T, mạng kiểu cầu T

bridging (sự) nối kiểu cầu; tác dụng bắc cầu (*của công tắc chọn*)

bridging contacts (các) tiếp điểm bắc cầu (*khi chuyển mạch*)

bright sáng

bright dip nhúng làm sạch, nhúng đánh bóng; thùng đánh bóng
brightening (sự) đánh bóng
brightness độ chói
brightness temperature nhiệt độ vật đen, nhiệt độ chói
brilliance độ chói
Brillouin light-scattering method phương pháp tán xạ ánh sáng Brillouin
Brillouin zone vùng Brillouin
Brillouin-enhanced four-wave mixing (sự) trộn bốn sóng tăng cường Brillouin
brine nước muối, dung dịch nước muối
brine accumulator bể chứa nước muối, bể tích nước muối
brine addition cấp thêm nước muối
brine agitator máy khuấy nước muối, bơm tuần hoàn nước muối
brine air cooler giàn làm lạnh không khí bằng nước muối
brine air cooling làm lạnh không khí bằng nước muối
brine application ứng dụng nước muối, sử dụng nước muối
brine balance tank bình cân bằng nước muối, bình giãn nở nước muối
brine battery bộ làm lạn nước muối
brine characteristic đặc tính nước muối
brine charge nạp nước muối, khối lượng nước muối nạp, mẻ nạp nước muối
brine charging nạp nước muối
brine chiller máy làm lạnh nước muối
brine circuit vòng tuần hoàn nước muối
brine circulating battery bộ làm lạnh nước muối
brine circulating coil giàn ống xoắn nước muối
brine circulating grid mạng đường ống tuần hoàn nước muối
brine circulation tuần hoàn nước muối
brine circulation cooling làm lạnh (bằng) tuần hoàn nước muối
brine circulator máy khuấy nước muối, bơm tuần hoàn nước muối
brine coil giàn ống xoắn nước muối
brine composition thành phần nước muối
brine concentration nồng độ nước muối
brine concentrator thiết bị cô đặc nước muối
brine consumption tiêu thụ nước muối
brine contaminant tạp chất nước muối
brine contamination lẫn tạp chất của nước muối
brine cooler máy làm lạnh nước muối
brine cooling làm lạnh bằng tuần hoàn nước muối
brine curtain màn nước muối
brine dehydration apparatus máy tách nước của nước muối, máy làm đậm đặc nước muối
brine density mật độ nước muối, khối lượng riêng nước muối, tỷ trọng nước muối
brine deposit kết tủa nước muối, cặn lắng nước muối
brine distributing pipe ống phân phối nước muối
brine drainage xả nước muối
brine drum bình chứa nước muối
brine expansion tank bình giãn nở nước muối, bình cân bằng nước muối

brine feeder đường cấp nước muối
brine flow dòng nước muối
brine fog sương mù nước muối, vẩn đục nước muối
brine fog freezer máy kết đông sương mù nước muối, máy kết đông cháo nước muối
brine freezer máy kết đông nước muối
brine freezing process quá trình kết đông nước muối
brine froster máy kết đông nước muối
brine grid mạng đường ống tuần hoàn nước muối
brine header ống góp nước muối
brine heat capacity nhiệt dung riêng nước muối
brine heater bộ làm nóng nước muối, bộ đun nước muối
brine ice (nước) đá từ nước muối
brine ice generator máy (làm) (nước) đá muối
brine ice machine máy (làm) (nước) đá muối
brine ice maker máy (làm) (nước) đá muối
brine ice-cream freezer máy làm kem dùng nước muối
brine immersion cooler bộ làm lạnh ngập trong nước muối, bộ làm lạnh nhúng chìm trong nước muối
brine immersion cooling làm lạnh ngập trong nước muối, làm lạnh nhúng chìm trong nước muối
brine inhibitor chất ức chế nước muối
brine injection phun cấp nước muối
brine injection control điều chỉnh (khống chế) phun cấp nước muối
brine level mức nước muối
brine line đường ống nước muối
brine loft giàn phun dung dịch muối treo trần
brine main ống nước muối chính
brine mist vẩn đục nước muối, sương mù nước muối
brine mixer máy khuấy nước muối, bơm tuần hoàn nước muối
brine mixing tank thùng hòa trộn nước muối, tăng hòa trộn nước muối
brine pipe đường ống dẫn nước muối
brine pipe battery bộ làm lạnh nước muối
brine pipe circuit sơ đồ ống dẫn nước muối
brine pipe coil giàn ống xoắn nước muối
brine pipe cooling làm lạnh bằng ống nước muối
brine pipe grid mạng đường ống tuần hoàn nước muối
brine piping đường ống dẫn nước muối
brine pump bơm nước muối
brine reconcentration tái đậm đặc nước muối
brine recovery unit tổ thu hồi nước muối
brine refrigerant nước muối lạnh
brine refrigerating plant trạm lạnh (dùng) nước muối
brine refrigerating system hệ làm lạnh nước muối
brine refrigeration làm lạnh (bằng) nước muối
brine reservoir thùng chứa nước muối, tăng chứa nước muối
brine solution nước muối, dung dịch nước muối
brine sparge vẩy tưới nước muối
brine sparged air cooler bộ làm lạnh không khí bằng cách phun nước muối

brine spray air cooler bộ làm lạnh không khí bằng cách phun nước muối
brine spray cooler bộ làm lạnh phun nước muối
brine spray freezer máy kết đông phun nước muối
brine spray freezing system máy kết đông phun nước muối
brine spray froster máy kết đông phun nước muối
brine spray nozzle mũi phun nước muối
brine spray refrigeration làm lạnh (bằng) phun nước muối
brine spray system hệ phun nước muối
brine spraying phun nước muối
brine storage tank thùng chứa nước muối, tăng chứa nước muối
brine stripper bộ tách nước muối
brine system hệ nước muối
brine tank thùng chứa nước muối, tăng chứa nước muối
brine tank freezer máy kết đông bằng thùng nước muối
brine tank freezing kết đông bằng thùng nước muối
brine tank froster máy kết đông bằng thùng nước muối
brine temperature nhiệt độ nước muối
brine temperature control điều chỉnh nhiệt độ nước muối, khống chế nhiệt độ nước muối
brine thermostat tecmostat nước muối, rơle nhiệt độ nước muối
brine treatment xử lý nước muối
brine valve van nước muối
brine-cooled ice generator máy làm đá dùng nước muối lạnh
brine-cooled ice maker máy làm đá dùng nước muối lạnh
brine-cooling battery bộ làm lạnh nước muối
brine-cooling coil giàn ống xoắn làm lạnh nước muối
brine-cooling grid mạng đường ống làm lạnh nước muối
brine-cooling system hệ lạnh nước muối
brine-distribution system hệ phân phối nước muối
brine-frozen (được) kết đông bằng nước muối
brinelling (phép) đo độ cứng Brinell
brine-operated (được) vận hành bằng nước muối
briquette ice (nước) đá hình viên gạch
Britannia joint mối nối Britannia
British thermal unit đơn vị nhiệt Anh, đơn vị nhiệt Anh sáu mươi độ Fahrenheit, Btu (≈ *1054,5 J*); đơn vị nhiệt Anh trung bình, Btu_{mean} (≈ *1055,8 J*); đơn vị nhiệt Anh theo bảng quốc tế, Btu_{IT} (≈ *1055,1 J*)
brittle giòn
brittle temperature nhiệt độ giòn (*của vật liệu*)
brittleness độ giòn
British Standard wire gauge cỡ dây tiêu chuẩn Anh
broad-band antenna anten dải rộng
broad-base tower cột thép đế rộng
broadcast (sự) phát thanh
broadcast videography viễn truyền văn bản
broadcasting (sự) phát rộng; (sự) phát thanh, dịch vụ phát thanh; (sự) truyền rộng, (sự) truyền thông
broadcasting service dịch vụ phát rộng; dịch vụ phát thanh
broaden mở rộng

broadening (sự) mở rộng
broadside phía bên, phía mạn
broadside array giàn anten định hướng bên, giàn anten hướng mạn
broadside-on position vị trí hướng bên, vị trí hướng mạn, vị trí Gauss B
Broca galvanometer điện kế Broca (*loại phiếm định*)
broken ice (nước) đá xay, (nước) đá vụn
bromide bromua
bromide refrigerant môi chất lạnh bromua
brominated freon freon có thành phần brom, chất làm lạnh brom hóa
brominated refrigerant môi chất lạnh bromua, chất làm lạnh brom hóa
bromine brom, Br
bromine refrigerant môi chất lạnh bromua, chất làm lạnh brom hóa
bronze đồng đỏ, đồng điếu, đồng đen
Brooks variable inductometer biến cảm kế hệ thống
Broquinda system hệ (thống) Broquinda
Brown & Sharpe gauge cỡ dây Brown & Sharpe
Brownian agitation khuấy động Brown
Brownian movement chuyển động Brown
brownout (sự) yếu nguồn; (sự) dùng điện hạn chế (*do khan hiếm năng lượng*); (sự) tắt bớt đèn (*ở thành phố khi có ném bom*)
Brueckner expansion khai triển Brueckner
brush chổi, chổi than
brush box hộp chổi
brush discharge phóng điện hình chổi
brush holder tay chổi, giá chổi
brush lag độ trễ chổi
brush lead độ sớm chổi
brush rocker vòng tay chổi
brush rocker ring vòng tay chổi
brush shift xê dịch chổi
brush yoke vành tay chổi
brushless không tiếp xúc trượt, không chổi điện
brushless generator máy phát điện không chổi than
brute-force filter bộ lọc thô, bộ lọc cưỡng
bryte supply nguồn cấp thô (*hoàn toàn chưa điều chỉnh*)
BTU Btu, đơn vị nhiệt Anh
BTU content entanpy
bubble bọt
bubble boiling sôi bọt
bubble boiling heat transfer tỏa nhiệt khi sôi bọt
bubble chamber buồng bọt (*không gian của bọt hơi*)
bubble flow dòng bọt
bubble point điểm sôi bọt, nhiệt độ sôi bọt
bubbling (sự) tạo bọt, (sự) hình thành bọt, (sự) sủi bọt
Buchholz protective device thiết bị bảo vệ Buchholz, thiết bị bảo vệ kiểu bọt khí
Buchholz relay rơle Buchholz, rơle khí
buck (hiệu ứng) giảm
bucking coil cuộn dây đối, cuộn dây bù
bucking transformer (máy) biến áp bù trừ, máy biến áp đối áp (*với một máy biến áp khác*)
bucking voltage điện áp bù
buckling độ cong (*trong lý thuyết lò*

phản ứng); độ uốn

buffer (cái) chống rung, (cái) tắt dao động; tầng đệm, chất đệm, dung dịch đệm; bộ đệm, bộ khuếch đại đệm, bộ nhớ đện

buffer action tác dụng đệm

buffer amplifier bộ khuếch đại đệm

buffer battery (bộ) acquy đệm

buffer element phần tử đệm

buffer stage tầng khuếch đại đệm

buffer zone vùng đệm

building up (sự) tích lũy

building-out circuit mạch gắn vào (*để thích ứng trở kháng*)

building-out network mạng mô phỏng trở kháng đầu phát

building-out section đoạn gài vào (*để dùng ở biến áp thích ứng trở kháng*)

building-up (sự) làm dày thêm

built-in air conditioner máy điều hòa gắn sẵn (*bên trong*)

built-in antenna anten cài sẵn (*ở radio hoặc máy thu hình*)

built-in cold room buồng lạnh gắn sẵn, tủ lạnh gắn sẵn

built-in condensing unit tổ ngưng tụ lắp sẵn

built-in control thiết bị điều khiển lắp sẵn

built-in cooling battery bộ giàn lạnh quạt lắp sẵn

built-in cooling coil bộ giàn lạnh quạt lắp sẵn

built-in cooling grid bộ giàn lạnh quạt lắp sẵn

built-in fan quạt thông gió gắn sẵn

built-in fan air cooler giàn lạnh không khí lắp sẵn có quạt gió

built-in pilot valve van điều khiển lắp sẵn

built-in refrigerating unit máy lạnh lắp sẵn

built-in refrigeration system hệ làm lạnh lắp sẵn

built-in refrigerator tủ lạnh gắn sẵn

built-in subcooler bộ quá lạnh lỏng lắp sẵn

built-in suction strainer bộ lọc đường hút lắp sẵn

built-in vapour barrier màng chắn hơi gắn sẵn

built-in vapour proof barrier màng chắn hơi gắn sẵn

built-in ventilator quạt thông gió gắn sẵn

bulb bóng (đèn) nhỏ; bầu (con); bầu nhiệt kế, bầu cảm nhiệt

bulb temperature nhiệt độ bầu cảm

bulb-lamp bóng đèn

bulk billing lập hóa đơn theo công tơ (*cộng xung điện*)

bulk boiling (sự) sôi toàn khối

bulk coefficient of viscosity hệ số nhớt khối

bulk conductance độ dẫn điện trong khối

bulk eraser bộ xóa khối (*băng từ*)

bulk freezer máy kết đông sản phẩm rời

bulk freezing kết đông sản phẩm rời

bulk freezing plant xưởng kết đông rời, hệ kết đông rời

bulk freezing system máy kết đông sản phẩm rời

bulk froster máy kết đông sản phẩm rời

bulk memory bộ nhớ phụ

bulk milk cooler bể làm lạnh sữa

bulk modulus suất nén

bulk of oil khối dầu, khối tích dầu
bulk plasmon plasmon khối
bulk storage bảo quản rời, bảo quản kiểu chất đống
bulk transport vận chuyển rời
bulk viscosity độ nhớt khối
bulkhead connector bộ nối nhiều đầu
bulk-oil circuit-breaker máy ngắt điện nhiều dầu
bulk-wave acoustooptics âm quang học sóng khối
bulk-wave Bragg modulator bộ điều biến Bragg sóng khối, linh kiện điều biến Bragg sóng khối, phần tử điều biến Bragg sóng khối
bull ring vòng gia cố
Bulygen number số Bulygen (*trong nghiên cứu truyền nhiệt khi bay hơi*)
bump (sự) chấn động
bumping (sự) sôi bùng
bunch chùm, đám
bunch filament dây tóc (bó) chùm
bunch of particles đám hạt
bunched cables cáp bó
bunched conductor dây bện bó
bunched pair cặp dây bó (*để nhận dạng*)
bunching (sự) cụm lại, (sự) nhóm lại
bunching of a beam of particles (sự) cụm lại của một chùm hạt
bundle nhóm mạch; bó
bundle conductor dây dẫn tách nhiều sợi, dây chùm
bunker bunke, thùng chứa
bunker icing cấp đá vào bunke, cấp đá vào thùng
bunker icing machine máy cấp đá vào bunke, máy cấp đá vào thùng
bunker refrigerator car ôtô lạnh có thùng đá, ôtô lạnh có bunke đá
Bunsen burner đèn xì Bunsen
buoy (cái) phao
buoyancy (sự) nổi, sức nổi, lực nổi
buoyant nổi
buoyant force lực (đẩy) nổi
burden tải của biến áp đo lường
Burgers circuit chu trình Burgers, mạch kín Burgers
Burgers vector vectơ Burgers
burner bếp, đèn xì; bộ xóa, bộ đốt
burning (sự) cháy hết; (sự) nung
burnishing (sự) đánh bóng
burnout (sự) cháy; (sự) chập mạch
burst (sự) nổ, vụ nổ; chớp sáng
burst transmission truyền dẫn ào ạt
bus thanh dẫn, thanh truyền, thanh góp, đường dẫn, tuyến dẫn, bus
bus duct ống thanh dẫn, ống thanh cái, ống bus
bus line đường dây trên tàu, đường dây dọc tàu
bus reactor bộ điện kháng đường dẫn, bộ điện kháng thanh dẫn
busbar thanh cái, thanh dẫn, thanh góp (*điện*)
busbar protection bảo vệ thanh cái
bush măng sông, ống lót, bạc lót
bushing ống cách điện, ống sứ lót, sứ xuyên; măng sông, ống lót, bạc lót
bushing transformer (máy) biến áp xuyên
business communication system hệ truyền thông doanh nghiệp
busway bộ thanh cái, bộ thanh dẫn
busy bận
busy hour giờ cao điểm
busy hour call attempts thử gọi vào giờ cao điểm
busy state trạng thái bận
busy tone âm báo bận

Butler oscillator bộ dao động Butler
butt contacts (các) tiếp xúc đối đầu
butt joint mối nối đối đầu (*dây dẫn*); mạch nối đầu ống dẫn sóng
butt seam welding hàn lăn giáp mối
butt welding hàn giáp mối, hàn đối đầu, hàn nối đầu
butterfly capacitor tụ cánh bướm
butterfly catastrophe tai biến dạng bướm; đột biến dạng bướm
butterfly damper van bướm điều tiết, van bướm
butterfly valve van bướm, van bướm điều tiết
button (cái) núm, (cái) bấm
buttonhook contact tiếp xúc núm hình móc
buzz tiếng vo vo (*trong viễn thông*)
buzzer máy con ve
BX cable cáp BX (*nối nguồn với thiết bị điện tử*)
bypass đường rẽ, nhánh
bypass air không khí qua nhánh phụ, không khí bypas
bypass capacitor tụ rẽ
bypass capacity control điều chỉnh năng suất bằng bypas, điều chỉnh năng suất bằng nhánh phụ
bypass circuit sơ đồ bypas, sơ đồ nhánh phụ
bypass condenser tụ rẽ
bypass damper van điều tiết bằng nhánh phụ, van điều tiết bằng bypas
bypass duct system hệ ống nhánh phụ, hệ ống bypas
bypass factor hệ số qua nhánh phụ, hệ số bypas
bypass injection phun cấp theo đường bypas, phun cấp theo nhánh phụ
bypass valve van nhánh phụ, van bypas
bypassed air không khí qua nhánh phụ, không khí (dẫn) qua bypas
bypassed refrigerant chất làm lạnh qua nhánh phụ, môi chất lạnh qua bypas
bypassing duct ống dẫn nhánh phụ, kênh bypas, ống dẫn bypas
by-product sản phẩm phụ
byte byte, nhóm 8 bit

C

C battery bộ nguồn C, acquy C, bộ nguồn lưới
C core lõi (từ) C
cabinet (cái) tủ
cabinet freeze-drier tủ sấy đông (lạnh), tủ sấy thăng hoa
cabinet freeze-drying plant trạm sấy đông kiểu tủ
cabinet freezer máy kết đông thực phẩm
cabinet froster máy kết đông thực phẩm
cable (dây) cáp; bức điện báo; dây dẫn điện
cable adaptor đầu nối cáp, ống lồng cáp
cable address địa chỉ điện báo
cable armor vỏ bọc thép của cáp
cable bond nối tiếp xúc
cable bridge cầu cáp
cable clamp (cái) nẹp cáp
cable clip (cái) nẹp cáp
cable complement phần bổ sung cáp
cable core lõi cáp
cable coupler bộ nối cáp mềm
cable entry đầu cáp
cable equalizer bộ hiệu chỉnh cáp
cable fill hệ số sử dụng cáp (*số cặp sử dụng trên tổng số cặp trong cáp*)
cable for signal transmission cáp truyền tín hiệu
cable grip (cái) nẹp cáp
cable joint nối cáp
cable jointing nối cáp
cable laying đặt cáp
cable matcher bộ đổi giống, bộ phối hợp cáp, bộ làm tương hợp cáp (*ở đầu nối*)
cable messenger dây chịu tải cáp, dây chịu lực cáp
cable run đường chạy cáp
cable running list sơ đồ chạy cáp (*ở một văn phòng*)
cable section đoạn cáp, phần cáp
cable sheath vỏ cáp
cable shield vỏ chắn của cáp
cable testing device thiết bị thử cáp
cable trough rãnh cáp

cable-and-trunk schematic sơ đồ khối mạng điện cơ quan
cabled distribution truyền thông hữu tuyến
cabling (sự) đặt cáp, (sự) đi cáp
$CaCl_2$ brine nước muối clorua canxi, nước muối $CaCl_2$
cadmium cađimi, Cd
cadmium cell pin cađimi (*pin chuẩn*)
cadmium (normal) cell pin (chuẩn) cađimi
cadmium electrode điện cực cađimi
cadmium lamp đèn cađimi
cadmium silver oxide cell pin oxit bạc cađimi
cadmium test thử cađimi
cadmium-nickel cell acquy cađimi-niken
cadmium-nickel storage battery acquy cađimi-niken
caesium xesi, Cs
caesium cell tế bào quang điện xesi
caesium vapour hơi xesi
cage lồng
cage antenna anten lồng
cage induction motor động cơ không đồng bộ lồng sóc
cage motor động cơ lồng sóc
cage rotor roto lồng sóc
cage synchronous mortor động cơ đồng bộ lồng sóc
cage winding dây quấn lồng sóc
caging lưới bảo vệ
cake ice đá hình bánh
calcination (sự) thành canxi, (sự) thành vôi
calcite canxit
calcium canxi, Ca
calcium chloride (muối) clorua canxi ($CaCl_2$)
calcium chloride brine nước muối clorua canxi, nước muối $CaCl_2$
calculable khả tính toán, khả tính
calculable capacitor tụ điện tính được
calculate tính
calculated effective area tiết diện tính toán hiệu dụng
calculated refrigerating capacity năng suất lạnh tính toán
calculated refrigerating effect năng suất lạnh tính toán
calculator máy tính cầm tay, máy tính bỏ túi
calculus (sự) tính, (phép) tính
calculus of variations (phép) tính biến phân
calefaction (sự) xèo, (hiện tượng) xèo, (sự) làm nóng
calendar lịch
caliber cỡ, calip
calibrate định cỡ, lấy mẫu, chia độ
calibration (sự) định cỡ, (sự) lấy mẫu, (sự) chia độ
calibration (sự) chia độ, (sự) định cỡ; (sự) hiệu chỉnh, (sự) so mẫu; (sự) kiểm định
calibration curve đường cong hiệu chỉnh
calibration equipment thiết bị lấy mẫu
calibration error sai số do lấy mẫu
calibrator (cái) định cỡ, vật cỡ
californium califoni, Cf
calipers thước kẹp
call cuộc gọi
call attempt gọi thử
call back gọi lại
call charge meter bộ đếm tiền cước gọi
call circuit mạch gọi

call forwarding gọi đặt trước
call handling xử lý cuộc gọi
call privacy bảo mật cuộc gọi
call processing xử lý cuộc gọi
call set-up thiết lập gọi
call simulator bộ mô phỏng gọi
call transfer gọi đặt trước
call waiting chờ gọi
called party bên được gọi
callendar's equation phương trình (trạng thái hơi nước) Callendar; phương trình (nhiệt độ-điện trở platin) Callendar
calling party bên gọi
calm air không khí tĩnh, không khí lặng
calomel electrode điện cực calomen, điện cực thủy ngân clorua, nửa pin calomen
calomel half-cell nửa pin calomen, điện cực calomen
calomel reference electrode điện cực chuẩn calomen
calomel-electrode system hệ điện cực calomen
calorescence (sự) nhiệt phát quang
caloric (thuộc) nhiệt , (thuộc) calo
caloric unit đơn vị nhiệt
caloric value giá trị nhiệt, giá trị calo
caloricity năng suất tỏa nhiệt
calorie calo
calorific (thuộc) nhiệt, (thuộc) calo, tỏa nhiệt, sinh nhiệt
calorific effect năng suất tỏa nhiệt, hiệu quả nhiệt, hiệu quả calo
calorific value năng suất tỏa nhiệt, hiệu quả nhiệt, hiệu quả calo
calorifics kỹ thuật nhiệt
calorimeter nhiệt lượng kế
calorimetric measurement đo nhiệt lượng
calorimetry (phép) đo nhiệt lượng
calorstat máy điều nhiệt
calotte (cái) chỏm
Calzecchi-Onesti effect hiệu ứng Calzecchi-Onesti
cam cam, bánh lệch tâm
camera buồng, hộp; camera, máy ảnh, máy quay hình
camera cable cáp camera
camera control unit bộ điều khiển camera
camera tube ống camera, ống thu hình
camera-obscura hộp tối
camouflage (sự) ngụy trang
Campbell bridge cầu Campbell
Campbell's formula công thức Campbell
camping refrigerator tủ lạnh cắm trại, tủ lạnh du lịch
camp-on-busy with recall chờ gọi lại khi máy bận
can hộp (kín), can, lon
can filler trang (thiết) bị đổ nước khuôn đá
can freezer máy kết đông hộp, máy kết đông sản phẩm dạng hộp, hệ kết đông đồ hộp
can freezing kết đông đồ hộp
can freezing plant trạm kết đông đồ hộp
can freezing system máy kết đông hộp, máy kết đông sản phẩm dạng hộp, hệ kết đông đồ hộp
can froster máy kết đông hộp, máy kết đông sản phẩm dạng hộp, hệ kết đông đồ hộp
can ice nước đá block, nước đá khối
can ice generator máy sản xuất nước đá khối, bể đá
can ice maker máy sản xuất nước đá khối, bể đá

can ice (making) plant trạm sản xuất nước đá khối
can lift thiết bị nâng lình đá, thiết bị đẩy (nước) đá khối
can milk cooler máy làm lạnh can sữa, máy làm lạnh thùng sữa
can sprinkling cooler làm lạnh thùng kiểu tưới màng, làm lạnh can kiểu tưới màng
canal kênh, đường
canalization (sự) theo kênh, (sự) tạo kênh
canalize tạo kênh
cancel triệt tiêu, khử, cắt; ước lược, đơn giản (với), bỏ, thôi, hủy
cancellation (sự) cắt, (sự) triệt tiêu, (sự) khử, (sự) hủy
candela candela
candle nến
candle-power cường độ sáng (tính theo nến)
candoluminescence (sự) hỏa phát quang
can-filling arrangement trang (thiết) bị đổ nước khuôn đá
canned pump (máy) bơm kiểu kín
canonical coordinate tọa độ chính tắc
canonical ensemble tập hợp chính tắc
canonical transformation (phép) biến đổi chính tắc
cantilever thanh đỡ, lá đỡ
cap chụp, mũ, chóp nối; đuôi đèn, chân bóng đèn
cap and pin insulator sứ đỡ
capability khả năng
capacitance điện dung; dung kháng
capacitance box hộp điện dung
capacitance bridge cầu điện dung
capacitance hat mũ điện dung (*trên chỏm anten*)
capacitance meter điện dung kế
capacitance of a capacitor điện dung của tụ điện
capacitive (thuộc) điện dung
capacitive coupling ghép bằng điện dung, ghép dung
capacitive diaphragm diapham dung tính
capacitive divider bộ chia điện dung
capacitive liquid level indicator controller bộ điều chỉnh chỉ thị mức lỏng kiểu điện dung
capacitive load (phụ) tải điện dung
capacitive loading đặt phụ tải điện dung (*để tăng hoặc giảm tần số cộng hưởng của anten*)
capacitive post trụ dung tính, chốt dung tính (*ở ống dẫn sóng*)
capacitive reactance dung kháng
capacitive switch chuyển mạch điện dung
capacitor tụ điện
capacitor antenna anten tụ điện
capacitor bank giàn tụ điện
capacitor color code mã màu tụ điện
capacitor motor động cơ dùng tụ điện; động cơ khởi động dùng tụ điện
capacitor reactance điện kháng của tụ (điện)
capacitor start-run motor động cơ tụ tách vĩnh viễn, động cơ PSC, động cơ tụ khởi động-chạy
capacitor transformer (máy) biến áp dùng tụ
capacitor voltage divider bộ chia điện áp kiểu điện dung, bộ chia điện áp dùng tụ điện
capacitor-resistor unit (cái) tụ-trở, bộ tụ-trở, (cái) trở-tụ, mạch đóng gói, bộ trở-tụ

capacitor-start motor động cơ khởi động dùng tụ điện
capacity năng suất; khả năng; công suất; thể tích, dung tích; điện dung, nhiệt dung; dung lượng
capacity adjuster thiết bị điều chỉnh công suất, bộ điều chỉnh công suất
capacity adjustment điều chỉnh công suất
capacity cell dụng cụ đo hằng số điện môi (*của chất lỏng, chất khí hoặc chất rắn*); dụng cụ giám sát thành phần dòng chảy (*kiểu điện dung*)
capacity controlled compressor máy nén điều chỉnh (được) công suất
capacity controlled refrigeration system hệ (thống) lạnh điều chỉnh (được) công suất
capacity controller thiết bị điều chỉnh công suất, bộ điều chỉnh công suất
capacity demand công suất yêu cầu, nhu cầu công suất
capacity factor hệ số sử dụng thiết bị, hệ số công suất
capacity line đường cong công suất
capacity measuring bridge cầu đo điện dung
capacity range phạm vi công suất, dải công suất
capacity reducer thiết bị giảm công suất
capacity reducing apparatus thiết bị giảm công suất
capacity reduction giảm công suất
capacity regulator thiết bị điều chỉnh công suất, bộ điều chỉnh công suất
capacity requirements nhu cầu công suất, công suất yêu cầu
capillarity (tính) mao dẫn
capillarity force lực mao dẫn
capillarity wave sóng mao dẫn
capillary action tác động mao dẫn
capillary cell lỗ mao dẫn, tế bào mao dẫn
capillary depression độ giảm mao dẫn, giảm mao dẫn
capillary drier thiết bị sấy kiểu mao dẫn
capillary flow dòng chảy mao dẫn
capillary force lực mao dẫn
capillary pressure áp suất mao dẫn
capillary restrictor thiết bị tiết lưu bằng ống mao dẫn
capillary system hệ ống mao dẫn, hệ dùng ống mao dẫn
capillary tension áp suất mao dẫn
capillary tube application sử dụng ống mao dẫn
capillary tube viscosimeter máy đo độ nhớt kiểu ống mao dẫn, nhớt kế mao dẫn
capillary-regulated refrigerating system hệ làm lạnh điều chỉnh bằng ống mao dẫn, hệ làm lạnh dùng ống mao dẫn
caplastometer nhớt kế mao dẫn
capristor (cái) tụ-trở, bộ tụ-trở, (cái) trở-tụ, mạch đóng gói, bộ trở-tụ
capstan tời đứng
capsule hộp kín, buồng kín
capture (sự) bắt
capture cross section tiết diện bắt
capture efficiency hiệu suất bắt
capture process quá trình bắt
capture reaction phản ứng bắt
carat cara (*đơn vị khối lượng bằng 2.10^{-4}kg để đo lường vàng, đá quý...*)
Caratheodory's principle nguyên lý Caratheodory, nguyên lý không tiếp cận được

carbide cacbua
carbon cacbon, C; điện cực than
carbon agglomeration kết tụ cacbon, thiêu kết cacbon
carbon arc hồ quang than
carbon arc welding hàn hồ quang điện cực than
carbon brush chổi than
carbon caking kết tụ cacbon, thiêu kết cacbon
carbon dioxide cacbon đioxit
carbon dioxide atmosphere môi trường khí cacbonic, khí quyển cacbonic, atmosphe cacbonic
carbon dioxide compressor máy nén cacbonic, máy nén CO_2
carbon dioxide content hàm lượng cacbonic, hàm lượng CO_2
carbon dioxide cooling làm lạnh bằng đá khô, làm lạnh bằng cacbon đioxit
carbon dioxide gas khí cacbonic, khí CO_2
carbon dioxide gas storage bảo quản khí CO_2, bảo quản khí cacbonic
carbon dioxide ice đá khô, đá CO_2 rắn,
carbon dioxide injection system hệ phun cấp CO_2
carbon dioxide pulldown giảm CO_2, giảm nồng độ cacbonic
carbon dioxide refrigerating machine máy lạnh CO_2, máy lạnh dùng CO_2 làm môi chất lạnh
carbon dioxide refrigerating plant trạm lạnh dùng CO_2 làm môi chất lạnh, hệ làm lạnh dùng CO_2
carbon dioxide refrigerating system trạm lạnh dùng CO_2 làm môi chất lạnh, hệ làm lạnh dùng CO_2
carbon dioxide refrigeration làm lạnh bằng CO_2
carbon dioxide snow tuyết CO_2
carbon fiber sợi cacbon
carbon fiber composite composit sợi cacbon
carbon freezing kết đông bằng đá khô
carbon lamp đèn hồ quang than
carbon microphone micrô than
carbon monoxide cacbon oxit
carbon pile chồng đĩa than
carbon tetrafluoride cacbon tetraflorua, CF_4
carbon-arc lamp đèn hồ quang than
carbon-combustion cell pin cực than
carbon-consuming cell pin cực than
carbon-film hygrometer element phần tử ẩm kế màng cacbon
carbon-film resistor (cái) điện trở màng cacbon
carbonization (sự) cacbon hóa, (sự) hóa than
carbon-pile regulator bộ điều chỉnh dùng điện trở than xếp
carcass thân, vỏ, hộp; cốt
card bìa, cạc, thẻ
card-edge connector bộ nối mép cạc, bộ nối mép tấm mạch
cardinal points cơ điểm
cardioid microphone micrô cacđiot
Carey-Foster bridge cầu Carey-Foster
cargo area temperature nhiệt độ buồng hàng hóa, nhiệt độ khoang hàng hóa
cargo batten toa xe nhỏ hàng hóa
cargo compartment buồng (lạnh) hàng hóa
cargo container côngtenơ hàng hóa
cargo hold refrigerating machine máy lạnh khoang hàng hóa

cargo hold refrigerating plant trạm lạnh khoang hàng hóa
cargo hold refrigerating system trạm lạnh khoang hàng hóa
cargo hold refrigerating unit tổ máy lạnh khoang hàng hóa
cargo refrigeration làm lạnh hàng hóa
cargo space khoang hàng hóa, dung tích hàng hóa
cargo space temperature nhiệt độ khoang hàng hóa, nhiệt độ buồng hàng hóa
cargo stowage chất xếp hàng hóa
cargo temperature nhiệt độ hàng hóa
Carnot cycle chu trình Carnot
Carnot cycle work công chu trình Carnot
Carnot efficiency hiệu suất Carnot
Carnot ideal coefficient of performance hiệu suất Carnot lý tưởng, hệ số lạnh Carnot lý tưởng
Carnot number chỉ số Carnot
Carnot refrigeration cycle chu trình lạnh Carnot
Carnot's theorem định lý Carnot (*về máy Carnot; về nhiệt độ nhiệt động*)
Carnot-Clausius equation phương trình Carnot-Clausius, định lý Clausius
carrene môi chất lạnh (*của Hoa Kỳ*)
carrier sóng mang; vật mang, hạt mang, hạt tải, phần tử tải
carrier current dòng (điện) mang
carrier current protection mạch bảo vệ dòng điện mang
carrier freezer máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền
carrier frequency tần số mang
carrier frequency transmission truyền tần số mang
carrier injection bơm hạt tải, tiêm hạt tải
carrier isolating choke coil cuộn cản cách ly sóng mang
carrier line đường sóng mang
carrier loading gia cảm sóng mang
carrier mobility độ linh động của hạt mang
carrier recombination tái hợp hạt mang
carrier recovery hồi phục sóng mang
carrier system hệ sóng mang
carrier wave sóng mang
carrier-containing (có) chứa phần tử tải
carrier-free không có phần tử tải
carrier-to-noise ratio tỷ số sóng mang trên tạp nhiễu
carrying capacity năng suất vận tải, năng suất xếp hàng
Carter chart biểu đồ Carter
Carter coefficient hệ số Carter
Cartesian coordinate tọa độ Descartes
Cartesian coordinate system hệ tọa độ Descartes
cartridge fuse cầu chì ống
cartridge lamp đèn ống
cascade tầng, bậc, đợt; (cách) bố trí theo tầng, (cách) bố trí dự phòng (*các cầu dao mạch nguồn*)
cascade circuit sơ đồ ghép tầng
cascade compression nén (ghép) tầng
cascade condensation ngưng tụ (ghép) tầng
cascade condenser thiết bị ngưng tụ bay hơi (*trao đổi nhiệt trong máy lạnh ghép tầng*)

cascade connection nối tầng, nối xâu chuỗi, nối liên tầng
cascade control điều chỉnh theo bậc, điều chỉnh theo tầng, điều chỉnh theo cấp, điều khiển nối cấp
cascade converter bộ biến đổi nối cấp
cascade cooler bộ làm lạnh ghép tầng (*kiểu khay*)
cascade cryogenic system hệ cryo kiểu ghép tầng, hệ làm lạnh sâu kiểu ghép tầng
cascade evaporation system hệ bay hơi kiểu ghép tầng
cascade evaporator bình bay hơi ghép tầng
cascade heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ghép tầng
cascade heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt ghép tầng
cascade liquefaction hóa lỏng phân cấp
cascade milk cooler bộ làm lạnh sữa ghép tầng
cascade networks (các) mạng nối tầng
cascade operation vận hành theo kiểu ghép tầng
cascade Peltier cooler bộ làm lạnh Peltier ghép tầng, bộ làm lạnh nhiệt điện ghép tầng
cascade Peltier cooling làm lạnh Peltier ghép tầng, làm lạnh nhiệt điện ghép tầng
cascade refrigerating machine máy lạnh ghép tầng
cascade refrigerating plant trạm lạnh ghép tầng
cascade refrigeration làm lạnh ghép tầng
cascade refrigeration system hệ làm lạnh ghép tầng
cascade regulator bộ điều chỉnh nối cấp
cascade system hệ nối cấp
cascade thermoelectric refrigerating unit (tổ) máy lạnh nhiệt điện ghép tầng
cascade transformer (máy) biến áp nối tầng
cascade tray cooler bộ làm lạnh kiểu khay ghép tầng
cascade-intercooler thiết bị ngưng tụ bay hơi (*trao đổi nhiệt trong máy lạnh ghép tầng*)
cascading sự cố kiểu thác (*hệ thống điện này hỏng kéo theo hệ thống điện khác hỏng*)
case trường hợp; vỏ, bình, (cái) bao, thân, khung; lớp áo
case freezing kết đông thực phẩm đóng trong thùng
cased đựng trong vỏ, (có) bao
casing (cái) vỏ, (cái) bao, áo, hộp, thân
Cassegrain antenna anten Cassegrain
Cassegrain system hệ Cassegrain
Cassegrain telescope kính viễn vọng Cassegrain
cassette recorder caset, máy ghi âm từ
cast iron gang
Castell interlocking khóa liên động Castell
casting (sự) đúc, (sự) đúc khuôn
castor-oil dầu thầu dầu
catadioptric system hệ phản truyền
catalyse (sự) xúc tác
cataphoresis (hiện tượng) điện chuyển, (hiện tượng) điện di
catastrophe tai biến, tai họa, thảm họa

catastrophe fold tai biến gấp xếp, đột biến gấp xếp
catastrophe theory lý thuyết tai biến
catcher (cái) bẫy
catching efficiency hiệu suất bẫy
category loại hộ thuê bao
catenary đường dây treo (chịu tải); đường dây xích, đường võng
catenary suspension dây treo chịu tải
cathetometer máy tung xích
cathion cation
cathode catot, âm cực, cực âm
cathode crater vết lõm catot
cathode dark space khoảng tối catot
cathode desintegration phân hủy catot
cathode drop độ sụt áp catot
cathode emission phát xạ catot
cathode follower mạch lặp lại catot
cathode layer lớp catot
cathode-coupled ghép catot
cathode-ray tia catot, tia âm cực, tia điện tử
cathode-ray tube (CRT) ống tia catot, ống tia điện tử, ống tia âm cực, đèn tia âm cực
cathode-ray voltmeter von kế ống tia âm cực
cathode-spot điểm sáng âm cực
cathodic protection bảo vệ kiểu catot, bảo vệ kiểu âm cực
cathodic reaction phản ứng catot
cathodic screen màn tia catot, màn hình
cathodic space vùng âm cực, vùng catot
cathodic spot điểm sáng âm cực
cathodoluminescence (sự) phát quang bởi tia catot, (sự) phát quang bởi tia điện tử
cathodophosphorescence (sự) lân quang bởi tia catot, (sự) lân quang bởi tia điện tử
catholyte catolyt (*dung dịch điện phân ở catot*)
cation cation
catoptric phản xạ
catoptric system hệ phản xạ
catoptrics phản xạ học
Cauer form dạng Cauer (*của trở kháng dùng trong tổng hợp mạch*)
causal function hàm nhân quả
causality (tính) nhân quả
causality condition điều kiện nhân quả
causality principle nguyên lý nhân quả
cause nguyên nhân
caustic đường tụ quang; mặt tụ quang; ăn da
caustic potash potat kiềm, kali hydroxit
caustic soda xút ăn da, soda kiềm
caustic soda cell acquy kiềm
cavitation (sự) sinh hốc, (sự) sinh lỗ hổng, (sự) ăn rỗ
cavitation coeficient hệ số tạo bọt, hệ số xâm thực
cavitation phenomena hiện tượng (sinh) lỗ hổng, hiện tượng làm mòn tan *(ở siêu âm)*
cavity hốc; túi; hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
cavity coupling ghép hốc cộng hưởng
cavity filter bộ lọc hốc
cavity radiator nguồn bức xạ hốc, vật bức xạ hốc
cavity resonance cộng hưởng của hốc

cavity resonator hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
cavity tuning điều hưởng hốc
Cayley-Klein parameter tham số Cayley-Klein
C-band waveguide ống dẫn sóng dải C
C-battery bộ pin C, nguồn nuôi C, nguồn nuôi lưới
CCITT high-level programming language ngôn ngữ lập trình bậc cao của CCITT
C-class insulation cách điện cấp C
C-core lõi từ cuộn
CCS cuộc gọi một trăm giây
CCU bộ điều khiển camera
CDM dồn kênh phân chia mã
CDMA đa truy nhập phân chia mã
ceiling area diện tích (bề mặt) trần
ceiling battery thiết bị trao đổi nhiệt trên trần; giàn lạnh treo trần, giàn sưởi treo trần
ceiling coil ống xoắn treo trần
ceiling coil hanger cơ cấu treo giàn ống xoắn trên trần
ceiling diffuser bộ khuếch tán treo trần, miệng thổi treo trần
ceiling duct ống dẫn không khí treo trần
ceiling fan quạt treo trần
ceiling grid lưới ống dẫn trên trần
ceiling grille ghi (phân phối) gió trên trần
ceiling insulation cách nhiệt trần
ceiling jet unit cooler bộ làm lạnh phun treo trần
ceiling outlet cửa thoát khí trên trần
ceiling slot khe hở trên trần
ceiling temperature nhiệt độ trần
ceiling ventilator quạt thông gió trên trần
ceiling voltage điện áp tối đa
ceiling-mounted air cooler bộ làm lạnh không khí lắp giấu trong trần giả
ceiling-mounted air-conditioning unit máy điều hòa không khí lắp trong trần giả
ceiling-mounted built-in type (fan coil) unit giàn quạt giấu trần kiểu lắp sẵn
ceiling-mounted cassette corner type fan coil unit giàn quạt giấu trần kiểu caset lắp ở góc trần
ceiling-mounted cassette type fan coil unit giàn quạt giấu trần kiểu caset
ceiling-mounted duct type fan coil unit giàn quạt giấu trần có ống nối đến các miệng thổi
ceiling-mounted unit air conditioner máy điều hòa không khí lắp trong trần giả
ceiling-suspended air cooler giàn lạnh không khí treo trần
cell ô (*trong mạng tinh thể; trong truyền không đồng bộ*); vùng (*trong vô tuyến di động*); pin; acquy; bình (điện phân); tế bào quang điện; ngăn, đơn nguyên
cell constant hằng số pin
cell header đầu ô (*trong truyền không đồng bộ*)
cell voltage điện áp bình (điện phân); điện áp pin
cellular glass insulation cách nhiệt (bằng) thủy tinh bọt
cellular horn loa nhiều ngăn, loa nhiều ô
cellular insulant vật liệu cách nhiệt bằng bọt xốp

cellular plastic bọt xốp, bọt nhựa xốp
cellular plastic foam bọt nhựa xốp
cellular polyvinyl chloride bọt xốp PVC, bọt xốp polyvinyl clorua
cellular porous insulant vật liệu cách nhiệt bằng bọt xốp
cellular porous insulating material vật liệu cách nhiệt bằng bọt xốp
cellular rubber cao su bọt
cellular structure cấu trúc bọt
cellular switchgear thiết bị phân phối chia ngăn
cellulose xenluloza
cellulose acetate axetat xenlulo (*chất nhiệt dẻo*)
cellulose fibre sợi xenlulo
cellulose fibreboard tấm sợi xenlulo
cellulose nitrate xenlulo nitrat
Celsius degree độ Celsius, độ bách phân
Celsius temperature scale thang nhiệt độ Celsius, thang nhiệt độ bách phân
cemented lens thấu kính gắn liền
center tâm, trung tâm
center line đường trục, đường nối tâm
center loading gia cảm (điểm) giữa
center of attraction tâm hút
center of buoyancy tâm bổng bềnh, tâm nổi
center of condensation tâm ngưng (tụ)
center of curvature tâm cong
center of force tâm lực
center of gravity trọng tâm
center of gyration tâm hồi chuyển
center of inertia quán tâm
center of mass khối tâm
center of mass coordinate tọa độ khối tâm
center of oscillation tâm dao động
center of percussion tâm kích động, tâm xung kích
center of pressure tâm áp suất
center of rotation tâm quay
center tap điểm nối ra ở giữa, CT (*điện trở, tụ v.v.*)
centering (sự) định tâm, (sự) làm đồng trục
centering chuck mâm cặp định tâm
centering error sai số định tâm, sai số do lệch tâm
centigrade heat unit đơn vị nhiệt bách phân, CHU, $CHU_{(mod)}$
centigrade temperature scale thang nhiệt độ Celsius, thang nhiệt độ bách phân
centisecond phần trăm giây, xenti giây
central (thuộc) trung tâm; qua tâm, xuyên tâm
central acceleration gia tốc xuyên tâm
central air conditioner máy điều hòa không khí trung tâm
central air-conditioning plant hệ điều hòa không khí trung tâm, thiết bị điều hòa không khí trung tâm
central air-conditioning system hệ điều hòa không khí trung tâm, thiết bị điều hòa không khí trung tâm
central air-supply system hệ cấp không khí trung tâm, hệ cấp gió trung tâm
central chilling plant trạm lạnh trung tâm, hệ làm lạnh trung tâm
central chilling system trạm lạnh trung tâm, hệ làm lạnh trung tâm

central control unit bộ điều khiển trung tâm
central cooling plant trạm lạnh trung tâm, hệ làm lạnh trung tâm
central cooling system trạm lạnh trung tâm, hệ làm lạnh trung tâm
central force lực xuyên tâm
central limit theorem định lý giới hạn trung tâm
central office tổng đài
central office line đường dây thuê bao, đường đài trung tâm, mạch vòng thuê bao
central processor bộ xử lý trung tâm
central processor unit (CPU) bộ xử lý trung tâm
central refrigerating station trạm lạnh trung tâm
central unit bộ xử lý trung tâm
centralized refrigerating plant trạm lạnh trung tâm, hệ làm lạnh trung tâm
centre core tâm khối đá, ruột cây đá
centre temperature nhiệt độ trung tâm
centre-contact cap đuôi đèn tiếp xúc ở tâm
centre-freeze ice nước đá kết đông từ tâm ra
centrifugal ly tâm
centrifugal máy nén ly tâm
centrifugal acceleration gia tốc ly tâm
centrifugal air-conditioning equipment thiết bị điều hòa không khí (máy nén) tuabin
centrifugal air-conditioning system hệ điều hòa không khí tuabin
centrifugal blower (cánh) quạt ly tâm
centrifugal brine-cleaning machine máy làm sạch nước muối ly tâm
centrifugal chiller máy làm lạnh ly tâm
centrifugal compression nén ly tâm
centrifugal compression machine máy nén ly tâm, máy nén tuabin
centrifugal compressor máy nén ly tâm
centrifugal cutout thiết bị đóng cắt ly tâm
centrifugal fan quạt ly tâm, quạt thông gió ly tâm
centrifugal fan cooling tower tháp giải nhiệt có quạt ly tâm
centrifugal fan unit tổ quạt ly tâm
centrifugal force lực ly tâm
centrifugal freeze-drying sấy đông ly tâm, sấy thăng hoa ly tâm
centrifugal impeller bánh cánh quạt ly tâm
centrifugal pump (máy) bơm ly tâm
centrifugal refrigerating machine máy lạnh ly tâm
centrifugal refrigerating unit tổ máy lạnh ly tâm
centrifugal refrigeration làm lạnh ly tâm (*dùng máy nén*)
centrifugal sprayer bộ phun sương ly tâm
centrifugal ventilator quạt ly tâm, quạt thông gió ly tâm
centrifugal water chiller máy làm lạnh nước ly tâm
centrifuge máy ly tâm
centrifuge freeze-drying unit tổ máy sấy đông ly tâm, tổ máy sấy thăng hoa ly tâm
centripetal hướng tâm

centripetal acceleration gia tốc hướng tâm
centripetal force lực hướng tâm
cepheid xepheit, sao đôi kiểu thiên vương
ceramagnet nam châm feri từ cứng, xeramacnet
ceramet gốm kim loại, keramet
ceramic (thuộc) gốm; (thuộc) đồ gốm
ceramic capacitor tụ gốm
ceramic insulator sứ cách điện bằng gốm
ceramic magnet nam châm gốm, gốm sắt từ
ceramic substrate nền gốm
ceramic transducer bộ chuyển đổi điện giảo, bộ chuyển đổi gốm
ceramics gốm, đồ gốm; kỹ thuật gốm
Cerenkov counter máy đếm Cerenkov, bộ đếm Cerenkov, ống đếm Cerenkov
Cerenkov light ánh sáng Cerenkov
Cerenkov radiation bức xạ Cerenkov
cermet gốm kim loại, kecmet
cermet resistor (cái) điện trở kecmet, (cái) điện trở gốm kim loại
cesium xesi, Cs
C.F. Electro môi chất lạnh C.F. Electro
C-factor hệ số truyền nhiệt chung k
CGS-system of units hệ đơn vị CGS
chain dãy; mạch; dây xích, dây chuyền
chain decay (sự) (phân) rã dây chuyền
chain gear bộ truyền động bằng xích
chain reaction phản ứng dây chuyền
chain terminating kết thúc dãy (phân rã)
chain winding cuộn dây kiểu xích
chain-initiating bắt đầu dãy (phân rã)
chamber buồng, phòng
chamber inlet cửa vào buồng
chance (sự) ngẫu nhiên; xác suất; cơ hội
change (sự) thay đổi, (sự) biến đổi
change of phase biến đổi pha
change of state biến đổi trạng thái
change of temperature thay đổi nhiệt độ
change-of-linkage law định luật thay đổi từ thông móc vòng
changeover device thiết bị chuyển mạch, công tắc chuyển mạch
changeover switch thiết bị chuyển mạch, công tắc chuyển mạch
changeover temperature nhiệt độ chuyển đổi
changeover thermostat tecmostat chuyển đổi, rơle nhiệt độ chuyển đổi
change-pole motor động cơ thay đổi số cực
changer (cái) đổi, bộ đổi
channel kênh, kênh truyền, dải sóng; ống
channel associated signalling báo hiệu liên kênh
channel bandwidth độ rộng kênh, dải thông kênh
channel capacity dung lượng thông tin của một kênh
channel selector bộ chọn kênh
channel set thiết bị kênh
channel time-slot khoảng thời gian của kênh, thời lượng kênh
channelled spectrum (quang) phổ vằn
channel-p metal oxide semiconductor transistor tranzito bán dẫn oxit kim loại kênh p, tranzito PMOS

chaology hỗn độn học
chaos hỗn loạn, hỗn độn
chaos physics vật lý (học) hỗn độn
chaotic hỗn loạn, hỗn độn
chaotic motion chuyển động hỗn loạn, chuyển động hỗn độn
chaotic nature bản chất hỗn loạn, bản chất hỗn độn
chaotic sound wave sóng âm hỗn độn
chaotic zone vùng hỗn độn
Chapman-Enskog method phương pháp Chapman-Enskog
Chapman-Jouget points điểm Chapman-Jouget
character tính chất, đặc tính; đặc số; ký tự
character of representation đặc số của biểu diễn
characteristic đường đặc trưng, đặc tuyến; đặc tính, đặc trưng
characteristic equation phương trình đặc trưng
characteristic gas equation phương trình khí đặc trưng, phương trình (trạng thái) đặc trưng của chất khí
characteristic impedance trở kháng đặc trưng, tổng trở đặc trưng
characteristic matrixma trận đặc trưng mạch
characteristic under load đặc tính tải
charcoal than củi, than hoạt tính
charcoal adsorbent chất hấp phụ bằng than củi, than củi hấp phụ
charcoal adsorber bộ hấp phụ dùng than củi
charcoal adsorption hấp phụ bằng than củi
charge điện tích; (sự) nạp điện, (sự) tích điện // trọng tải, tích (điện), nạp (điện), tải
charge carrier hạt mang điện, hạt tải điện (tích), phần tử tải (điện)
charge cloud mây điện tích
charge coefficiency hiệu suất nạp, hiệu suất cấp, hiệu suất thể tích
charge coefficient hệ số nạp
charge collector bộ gom điện, bộ gom dòng
charge conjugate liên hợp điện tích
charge coupled device (CCD) dụng cụ ghép điện tích, linh kiện điện tích liên kết
charge coupling ghép điện tích
charge density mật độ điện tích
charge density wave (CDW) sóng mật độ điện tích
charge density wave structure cấu trúc sóng mật độ điện tích
charge force microscope kính hiển vi lực điện tích
charge independence độc lập điện tích
charge indicator bộ đếm ở người thuê bao, bộ chỉ báo tiền cước; phù kế đo axit acquy, bộ chỉ báo độ nạp điện
charge quantization lượng tử hóa điện tích
charge record bản ghi cước phí
charge symmetric đối xứng điện tích
charge to mass ratio tỷ số điện tích trên khối lượng
charge transfer chuyển điện tích
chargeable-cell pin nạp (điện) được, acquy
charge-conjugation liên hợp điện tích
charged mang điện, (đã) tích điện
charged particle hạt mang điện
charged particle beam chùm hạt mang điện

charged particle trap (cái) bẫy hạt mang điện
charge-invariant bất biến điện tích
charge-mass ratio tỷ số điện tích-khối lượng
charger bộ nạp acquy, bộ nạp điện
charger-eliminator bộ nạp-xả, bộ nạp-cấp (*trực tiếp*)
charge-transfer compound hợp chất (hữu cơ) chuyển điện tích
charging (sự) định giá cước; (sự) nạp
charging bottle chai ga nạp, chai ga, chai môi chất lạnh
charging connection đầu nạp, đầu nối để nạp
charging current dòng điện nạp
charging device bộ nạp, thiết bị nạp
charging door cửa nạp
charging equipment bộ nạp, thiết bị nạp
charging island trạm nạp
charging plan kế hoạch định giá
charging point điểm nạp
charging rate tốc độ nạp; chế độ nạp; cước phí
charging resistor (cái) điện trở nạp
charging valve van nạp
chariot xe con, xe trượt
Charles' law định luật Charles
charm số duyên
charmed baryon baryon duyên
charmonium chacmoni
chart đồ thị, biểu đồ, giản đồ, bản đồ, bảng
chart ảnh mẫu; biểu đồ, đồ thị
chart recorder máy ghi biểu đồ
chassis satxi, (cái) khung, bệ máy
chassis ground đất satxi
chassis-mounted condenser thiết bị ngưng tụ có khung giá
chatter rung đóng mở, rung tiếp xúc (*như ở rơle*)
chatter motion chuyển động rung
CH_3Cl refrigerating machine máy lạnh dùng metyl clorua
CH_3Cl refrigerating unit máy lạnh CH_3Cl, máy lạnh metyl clorua
check (sự) kiểm tra, (sự) kiểm nghiệm
check bit bit kiểm tra
check valve van một chiều
checker máy thử, máy kiểm tra
cheese antenna anten parabon trụ dẹt
chemical (thuộc) hóa học; hóa chất
chemical adsorption hấp phụ hóa học
chemical capacitor tụ (điện) hóa
chemical cooling làm lạnh (bằng phương pháp) hóa học
chemical diffusion khuếch tán hóa học
chemical effect tác dụng hóa học
chemical energy hóa năng, năng lượng hóa học
chemical film dielectric chất điện môi màng hóa chất
chemical ice nước đá (có) hóa chất
chemical impurity tạp chất hóa học
chemical laser laze hóa học
chemical potential thế hóa (học)
chemical purification tinh chế hóa học
chemical refrigeration làm lạnh hóa học
chemical stability (tính) bền vững hóa học, (tính) trơ hóa học
chemical transducer chuyển đổi hóa (học)
chemical unit cell ô (mạng) đơn vị (cấu trúc) hóa học

chemical vapor deposition (CVD) phủ bằng hơi hóa học, phủ ngưng tụ hóa từ pha hơi
chemiluminescence (sự) hóa phát quang, hiện tượng hóa phát quang
chemisorption (sự) hấp thụ hóa học
chemistry hóa học
chempure tinh khiết (về phương diện) hóa học
chest freezer máy làm lạnh nhiệt độ thấp nắp mở phía trên
chest froster máy làm lạnh nhiệt độ thấp nắp mở phía trên
chest-type food freezer máy đông lạnh dân dụng, rương đông lạnh dân dụng
chest-type food froster máy đông lạnh dân dụng, rương đông lạnh dân dụng
chest-type home freezer máy đông lạnh dân dụng, rương đông lạnh dân dụng
chest-type home froster máy đông lạnh dân dụng, rương đông lạnh dân dụng
Cheverel phases (các) pha Cheverel
Chezy coefficient hệ số Chezy
chief ray tia chủ
chill làm lạnh
CHILL ngôn ngữ CHILL (*ngôn ngữ lập trình bậc cao của CCITT*)
chill bin ngăn lạnh (*tủ lạnh gia đình*)
chill box hộp lạnh, tủ lạnh
chill cabinet tủ lạnh
chill case quầy bán hàng lạnh
chill counter quầy bán hàng lạnh
chill drawer ngăn kéo lạnh, thùng lạnh
chill food thực phẩm được làm lạnh
chill item sản phẩm làm lạnh
chill merchandiser tủ kính lạnh (*để bán hàng*)
chill room phòng lạnh, phòng gia lạnh
chill room ventilation thông gió buồng lạnh
chill showcase tủ kính lạnh (*để bán hàng*)
chill storage bảo quản lạnh (*sản phẩm*)
chill store phòng bảo quản lạnh
chill tank thùng lạnh, tăng lạnh
chill tray khay lạnh (*đựng thực phẩm*)
chill-and-serve food thực phẩm sẵn để lạnh, thức ăn sẵn làm lạnh
chilled (được) làm lạnh
chilled air không khí được làm lạnh
chilled air jet tia không khí lạnh
chilled brine nước muối lạnh
chilled brine spray system hệ phun nước muối lạnh
chilled cargo hàng hóa được làm lạnh
chilled cold-carrier chất tải lạnh được làm lạnh
chilled commodity sản phẩm (bảo quản) lạnh
chilled condition trạng thái làm lạnh, điều kiện làm lạnh
chilled coolant chất tải lạnh đã được làm lạnh
chilled cooling medium chất tải lạnh đã được làm lạnh
chilled food thực phẩm được làm lạnh
chilled food compartment buồng lạnh thực phẩm, buồng thực phẩm trên nhiệt độ đóng băng
chilled food prosessor máy chế biến thực phẩm lạnh
chilled food thermoelectric refrigerator hộp bảo quản thực phẩm lạnh nhiệt điện

chilled freight hàng được làn lạnh (*gửi tàu* biển)
chilled item sản phẩm được làm lạnh, mặt hàng được làm lạnh
chilled liquid circuit vòng tuần hoàn chất lỏng lạnh
chilled load tải được làm lạnh, hàng được làm lạnh (*tàu* biển)
chilled loading bay sàn nạp sản phẩm được làm lạnh, sàn nạp tải lạnh
chilled product sản phẩm được làm lạnh
chilled products chamber buồng bảo quản lạnh sản phẩm
chilled sea-water refrigeration làm lạnh bằng nước biển đã làm lạnh
chilled section khu vực được làm lạnh
chilled storage bảo quản lạnh
chilled storage capacity năng suất bảo quản lạnh, dung tích bảo quản lạnh
chilled storage life thời hạn bảo quản lạnh
chilled surface diện tích làm lạnh
chilled tray khay lạnh
chilled volume dung tích lạnh, thể tích lạnh
chilled wall cooling làm lạnh qua vách lạnh
chilled water nước lạnh, nước đã làm lạnh
chilled-water air-conditioning system hệ điều hòa dùng nước lạnh
chilled-water bath bể nước lạnh
chilled-water battery thiết bị làm lạnh nước
chilled-water circuit vòng tuần hoàn nước lạnh
chilled-water circulation tuần hoàn nước lạnh
chilled-water coil giàn ống xoắn nước lạnh
chilled-water cooler thiết bị làm lạnh bằng nước lạnh
chilled-water cooling làm lạnh bằng nước lạnh
chilled-water flow dòng nước lạnh
chilled-water generating system máy làm lạnh nước, hệ máy sản xuất nước lạnh, tổ máy sản xuất nước lạnh
chilled-water generating unit máy làm lạnh nước, hệ máy sản xuất nước lạnh, tổ máy sản xuất nước lạnh
chilled-water header ống góp nước lạnh
chilled-water jacketed tank tăng có áo nước lạnh, thùng có áo nước lạnh
chilled-water line đường ống dẫn nước lạnh
chilled-water output năng suất nước lạnh
chilled-water pipe đường ống dẫn nước lạnh
chilled-water piping đường ống dẫn nước lạnh
chilled-water pump bơm nước lạnh
chilled-water spray phun tia nước lạnh
chilled-water supply cấp nước lạnh
chilled-water supply temperature nhiệt độ nước lạnh cấp
chilled-water temperature nhiệt độ nước lạnh
chiller thiết bị làm lạnh
chiller assembly tổ máy làm lạnh
chiller capacity năng suất làm lạnh
chiller package máy lạnh nguyên cụm
chiller shell áo lạnh, vỏ lạnh

chilling (sự) làm lạnh
chilling (sự) làm nguội, (sự) làm lạnh
chilling bath bể lạnh, thùng lạnh, bồn lạnh
chilling bed tầng lạnh, lớp lạnh
chilling cycle chu trình lạnh
chilling degree độ làm lạnh
chilling department phân xưởng (xử lý) lạnh
chilling down operation quá trình làm lạnh
chilling equipment thiết bị lạnh, máy móc lạnh
chilling injury thương tổn do lạnh
chilling machinery máy móc lạnh
chilling operation quá trình làm lạnh, thao tác làm lạnh
chilling period chu kỳ làm lạnh
chilling procedure phương pháp làm lạnh
chilling range phạm vi làm lạnh, khoảng làm lạnh
chilling rate tốc độ làm lạnh
chilling room phòng lạnh, phòng gia lạnh
chilling room ventilation thông gió buồng lạnh
chilling shrink co ngót do lạnh, tổn hao do lạnh
chilling spray cycle chu trình làm lạnh phun
chilling technique kỹ thuật làm lạnh
chilling temperature nhiệt độ làm lạnh
chilling time thời gian làm lạnh
chilling truck xe tải lạnh
chilling tub bồn lạnh, thùng lạnh
chilling vat khay lạnh, thùng lạnh
chilling water nước giải nhiệt, nước làm mát, nước làm lạnh
chilling water rate lưu lượng nước lạnh
chill-roll method phương pháp làm lạnh kiểu tang trống
chip chip, tấm, miếng, mảnh
chip freezing kết đông mảnh, kết đông lát mỏng
chip freezing plant máy kết đông lát mỏng (*khoai tây*)
chip ice machine máy đá mảnh, máy làm đá mảnh
chip ice maker máy đá mảnh, máy làm đá mảnh
chip ice making machine máy đá mảnh, máy làm đá mảnh
chipped ice đá mảnh, đá bào
chiral (thuộc) chiran
chiral symmetry (tính) đối xứng chiran
Chireix antenna anten Chireix, anten Chireix-Mesny
Chireix-Mesny antenna anten Chireix, anten Chireix-Mesny
chloride clorua
chlorinated dielectric điện môi clo hóa
chlorinated hydrocarbon hyđrocacbon chứa clo
chlorinated hydrocarbon group nhóm hyđrocacbon clo hóa, nhóm hyđrocacbon có clo
chlorinated refrigerant môi chất lạnh có clo, chất làm lạnh có clo
chlorine clo, Cl
chlorofluorohydrocarbons cloflohyđrocacbon (*HCFC*)
chlortetracycline ice đá clotetraxyclin
choice of origin chọn gốc toạ độ
choke cuộn cảm, cuộn cảm kháng, cuộn cản
choke coil cuộn cảm, cuộn cảm kháng, cuộn cản; rãnh cản (*ở mặt ống dẫn sóng*)

choke coupling ghép bằng cuộn cản
choke filter bộ lọc đầu vào bằng cuộn cản, bộ lọc dùng cuộn cản
choke flange bích cản (*ở ống dẫn sóng*)
choke input filter bộ lọc đầu vào bằng cuộn cản, bộ lọc dùng cuộn cản
choke joint mối nối dùng bích cản
choke piston pittông cản, pittông không tiếp xúc
choking (sự) cản, (sự) chặn
chopped wave sóng cắt, sóng bị ngắt
chopper bộ tạo xung, bộ đổi điện, bộ chỉnh lưu rung
chopping (sự) cắt mạch, (sự) ngắt mạch
chord dây cung, sợi dây; hòa âm, hợp âm
chorded coil cuộn dây bước ngắn
chording (sự) tạo bước ngắn
chroma keyer khóa màu
chromacitity flicker nháy màu
chromatic aberration sắc sai
chromatic resolving power năng suất phân giải hữu sắc
chromaticity sắc độ
chromaticity diagram giản đồ sắc độ
chromatism sắc sai
chromatography (phép) sắc ký
chrome crom, Cr
chromel (hợp kim) cromen
chrome-plated (được) mạ crom
chromium crom
chromium plating mạ crom
chromodynamics sắc động lực học
chromosphere sắc quyển
chronograph (cái) ghi thời gian, thời ký
chronometer đồng hồ đo thời gian, đồng hồ bấm giây
CHU đơn vị nhiệt bách phân, CHU, CHU_{mean}
CHU_{mean} đơn vị nhiệt bách phân, CHU, CHU_{mean}
chunk ice đá cục
churn milk cooler máy làm lạnh can sữa, máy làm lạnh thùng sữa
churn-immersion cooler bộ làm lạnh sữa bằng cách nhúng, thiết bị làm lạnh sữa bằng cách nhúng
churn-immersion method phương pháp làm lạnh sữa bằng cách nhúng
cinema air conditioner máy điều hòa rạp chiếu phim
cinema air conditioning điều hòa không khí rạp chiếu phim
cinematics động học
circle vòng tròn, đường tròn, vòng
circle diagram đồ thị vòng
circuit mạch (điện), sơ đồ (điện); mạch truyền thông
circuit analysis phân tích mạch
circuit board phiến mạch in, bản mạch in, bìa mạch in
circuit breaker cầu dao cắt mạch, máy cắt mạch, (cái) ngắt mạch, bộ ngắt mạch
circuit commutation chuyển mạch
circuit design thiết kế mạch
circuit diagram sơ đồ mạch, sơ đồ đấu dây
circuit element linh kiện, thành phần, phần tử, phần tử mạch
circuit group nhóm mạch
circuit interrupter cơ cấu ngắt mạch (*ở cầu dao cắt mạch*)
circuit loading gây (phụ) tải mạch (*từ khí cụ đo điện*)
circuit routing chọn đường mạch, chọn đường, định tuyến mạch
circuit switching chuyển mạch
circuit testing thử mạch

circuit theory lý thuyết mạch, lý thuyết mạch điện
circuital (có) lưu số
circuitry hệ mạch
circuit-switched network mạng chuyển mạch
circular accelerator máy gia tốc tròn
circular antenna anten tròn, anten vòng
circular coil cuộn dây vòng tròn
circular current dòng điện tròn
circular disc recorder máy ghi đĩa tròn
circular electric wave sóng điện tròn
circular fin cánh (tản nhiệt) tròn
circular flow dòng chảy tuần hoàn
circular horn loa tròn (*ống dẫn sóng*)
circular magnetic wave sóng từ tròn
circular magnetostriction hiệu ứng Wiedemann, (hiện tượng) từ giảo tròn
circular mil mil diện tích (*đơn vị diện tích*)
circular motion chuyển động tròn
circular permutation hoán vị vòng quanh
circular polarization phân cực tròn
circular polarized loop vee vòng anten phân cực tròn chữ V
circular waveguide ống dẫn sóng tròn
circular-finned (có) cánh tản nhiệt tròn
circularly-polarized phân cực tròn
circulate luân chuyển, tuần hoàn
circulated refrigerant môi chất lạnh tuần hoàn
circulating air ductwork hệ ống dẫn không khí tuần hoàn
circulating air jacket vỏ không khí cách nhiệt có không khí tuần hoàn
circulating air velocity tốc độ không khí tuần hoàn
circulating coolant chất tải lạnh tuần hoàn
circulating cooling medium chất tải lạnh tuần hoàn
circulating electromagnetic wave sóng điện từ tuần hoàn
circulating fan quạt tuần hoàn
circulating pump bơm tuần hoàn (*chất lỏng*)
circulating refrigerant stream dòng môi chất lạnh tuần hoàn
circulating system hệ tuần hoàn
circulating volume thể tích tuần hoàn
circulation (sự) luân chuyển, (sự) tuần hoàn; lưu số
circulation brine nước muối tuần hoàn
circulation circuit sơ đồ vòng tuần hoàn
circulation method phương pháp tuần hoàn
circulation of a vector lưu số của một vectơ
circulation rate of refrigerant tỷ số môi chất lạnh tuần hoàn
circulation ratio tỷ lệ tuần hoàn
circulation receiver bình chứa tuần hoàn
circulation system hệ tuần hoàn
circulator bộ xoay vòng, bộ xoay vòng vi ba; máy khuấy, thiết bị khuấy, bơm tuần hoàn
circulatory path đường tuần hoàn
circulatory system hệ tuần hoàn
circumambient medium môi trường xung quanh
circumcenter tâm vòng tròn ngoại tiếp; tâm hình cầu ngoại tiếp

circumference chu vi
circumlunar vòng quanh mặt trăng
circumpolar star sao quanh cực
circumradius bán kính vòng tròn ngoại tiếp, bán kính hình cầu ngoại tiếp
circumrotate quay tròn
circumscribe ngoại tiếp
circumsolar vòng quanh mặt trời
circumsphere hình cầu ngoại tiếp
circumstellar gas khí (bao) quanh sao
cirrus mây ti
cissoid xisoit
cistern bình chứa, bể, cốc
cis-trans isomer chất đồng phân cis-trans
city gas khí thắp
city line đường dây công cộng
city water nước thành phố
clad ống ghen
cladding vỏ (bọc) quang học; ống ghen
cladding layer lớp bọc
clamp (cái) kẹp
clamp (cái) kẹp, vòng xiết
clamping (sự) dóng thẳng hàng, (sự) ghim (dạng sóng)
clamping device (cái) kẹp, dụng cụ kẹp
clamping die đầu kẹp hàn
clamp-on ammeter ampe kế kìm, ampe kế kẹp nhanh
Clapeyron equation phương trình Clausius-Clapeyron, phương trình Clapeyron-Clausius, phương trình Clapeyron
Clapeyron-Clausius equation phương trình Clapeyron- Clausius
clarification (sự) làm sáng tỏ
clarification by freezing làm trong nhờ kết đông
Clark cell pin Clark
class lớp, loại, cấp, hạng, bậc
class A, B and C operation chế độ làm việc loại A, B và C (*của đèn điện tử*)
class B auxillary power công suất phụ trợ loại B, công suất bổ sung loại B
class C auxillary power công suất phụ trợ loại C, công suất bổ sung loại C
class D auxillary power công suất phụ trợ loại D, công suất bổ sung loại D
class of accuracy cấp chính xác
class of line loại đường dây
class of service loại hộ thuê bao
classical chaos hỗn độn cổ điển
classical concept quan niệm cổ điển
classical electrodynamics điện động lực học cổ điển
classical electron radius bán kính electron cổ điển
classical field theory lý thuyết trường cổ điển, lý thuyết số c, cơ học continum, vật lý continum
classical formula công thức cổ điển
classical ideal equilibrium problem bài toán cân bằng lý tưởng cổ điển
classical ideal nonequilibrium problem bài toán không cân bằng lý tưởng cổ điển
classical Kepler problem bài toán Kepler cổ điển
classical mechanics cơ học cổ điển
classical nonideal equilibrium theory lý thuyết cân bằng không lý tưởng cổ điển
classical nonideal nonequilibrium theory lý thuyết không cân bằng không lý tưởng cổ điển

classification (sự) phân loại, (sự) phân hạng, (sự) phân cấp
classified (đã) phân cấp, (đã) phân loại
Claude process quá trình Claude (*hóa lỏng không khí*)
clausius clausiut (*đơn vị entropy*)
Clausius cycle chu trình Clausius
Clausius equation phương trình Clausius
Clausius inequality bất đẳng thức Clausius, định lý Clausius
Clausius law định luật Clausius
Clausius number số Clausius
Clausius' statement mệnh đề Clausius
Clausius theorem bất đẳng thức Clausius, định lý Clausius
Clausius-Clapeyron equation phương trình Clausius-Clapeyron, phương trình Clapeyron-Clausius, phương trình Clapeyron
Clausius-Mosotti equation phương trình Clausius-Mosotti
Clausius-Mosotti-Lorentz-Lorenz equation phương trình Clausius-Mosotti-Lorentz-Lorenz
clean air không khí sạch, không khí tinh khiết
clean disk đĩa sạch
clean line đường dây không tạp (âm)
clean room buồng sạch, buồng không bụi
cleaned air không khí đã làm sạch
cleaner máy làm sạch, máy tinh chế
cleaning (sự) làm sạch
cleanup (sự) tẩy uế, (sự) làm sạch
clear xóa
clear foward signal tín hiệu kết thúc
clear ice nước đá trong suốt
clear ice generator máy làm (nước) đá trong suốt
clear ice machine máy làm (nước) đá trong suốt
clear ice maker máy làm (nước) đá trong suốt
clear ice making machine máy làm (nước) đá trong suốt
clear ice making plant xưởng nước đá trong suốt, trạm nước đá trong suốt
clearance khoảng hở cách điện, khe hở cách điện, khe hở không khí
clearance gauge cỡ đo khe
clearance pocket khoảng chết phụ, thể tích chết phụ
clearance space thể tích chết, không gian có hại
clearance vapour hơi chứa thể tích chết
clearance volumetric efficiency hiệu suất thể tích
clear-back signal tín hiệu kết thúc liên lạc
clearing (sự) làm nhạt (ảnh)
clearing signal tín hiệu thông, tín hiệu cho phép
cleat thanh đỡ cáp
cleavage (sự) tách, (sự) bóc, (sự) lóc
cleave tách, bóc, lóc
click tiếng ù (*trong viễn thông*)
climate control system hệ điều hòa không khí
climate zone vùng khí hậu
climatic chamber buồng điều hòa
climatic conditions điều kiện khí hậu
climatic engineering kỹ thuật không khí, kỹ thuật khí hậu, kỹ thuật điều hòa không khí
climatic plant trạm điều hòa không khí
climatic research laboratory phòng thí nghiệm nghiên cứu khí hậu

climatic system hệ điều hòa không khí
climatic test thử nghiệm (điều kiện) khí hậu
climatic test cabinet buồng thử khí hậu
climatic variation thay đổi khí hậu
climatization (sự) điều hòa không khí
climatization section khu vực điều hòa không khí
climatizer máy điều hòa không khí
clinometer máy đo độ dốc
clip connection vòng kẹp nối, nối bằng vòng kẹp
clip lead dây dẫn đầu có kẹp
clip-on refrigerating unit tổ máy lạnh lắp kèm
clipping (sự) xén đỉnh
clock đồng hồ; máy phát xung nhịp
clock frequency tần số đồng hồ, tần số đồng bộ
clock generator bộ tạo đồng hồ, bộ tạo nhịp
clock motor động cơ định thời, động cơ đồng hồ
clock paradox nghịch lý đồng hồ
clock pulse xung đồng hồ
clock rate tần số gốc
clock signal tín hiệu đồng hồ, tín hiệu đồng bộ, tín hiệu nhịp, tín hiệu định thời
clock-dial mặt đồng hồ
clock-hour figure ký hiệu theo giờ mặt đồng hồ, ký hiệu tổ nối dây máy biến áp
clockwise theo chiều kim đồng hồ
close coupling ghép sát (*ở máy biến áp*); độ ghép chặt, độ ghép kín (*lớn hơn độ ghép tới hạn*)
close loop vòng kín
close packed surface mặt xếp khít
close packing xếp khít
close-conduit flow dòng kênh kín
closed brine cooling system hệ làm lạnh nước muối kín
closed brine refrigeration system hệ làm lạnh nước muối kín
closed cavity hốc kín
closed chiller bộ làm lạnh khép kín
closed circuit mạch kín, mạch đóng
closed circulating luân chuyển theo vòng kín
closed cooler bộ làm lạnh khép kín
closed crankcase compressor máy nén cacte trục khuỷu kín
closed cycle chu trình đóng (kín), vòng tuần hoàn kín
closed diaphragm buồng nén; màng ngăn kín
closed display refrigeration làm lạnh trong tủ kính kín
closed domain miền kín
closed heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt kín, thiết bị hồi nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt trong
closed heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt kín, thiết bị hồi nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt trong
closed magnetic circuit mạch từ kín, mạch từ đóng
closed path đường khép kín
closed process chu trình (kín), vòng tuần hoàn kín
closed refrigerant circuit vòng tuần hoàn môi chất lạnh kín
closed refrigerant line đường ống dẫn môi chất lạnh kín
closed refrigerating circuit vòng tuần hoàn lạnh kín
closed shell-and-tube condenser bình ngưng ống chùm, bình ngưng ống vỏ kín
closed string dây đóng

closed superheat quá nhiệt kín (*do van tiết lưu nhiệt*)
closed user group nhóm người sử dụng khép kín
closed-cell foamed plastic bọt xốp với bọt khí kín
closed-cell structure cấu trúc tế bào kín
closed-circuit air cooler bộ làm lạnh không khí với vòng tuần hoàn khép kín
closed-circuit alarm system hệ báo động mạch kín
closed-circuit cooler bộ làm lạnh có vòng tuần hoàn khép kín
closed-circuit cooling làm lạnh với vòng tuần hoàn khép kín
closed-circuit refrigerating system hệ làm lạnh có vòng tuần hoàn khép kín
closed-circuit refrigeration làm lạnh với vòng tuần hoàn khép kín
closed-circuit television (CCTV) hệ truyền hình khép kín
closed-circuit voltage điện áp mạch kín, điện áp có tải, điện áp làm việc
closed-coil armature phần ứng cuộn dây đóng
closed-cycle cooling làm lạnh chu trình kín, làm lạnh chu trình vòng tuần hoàn kín
closed-cycle cryogenic system hệ cryo chu trình kín, hệ cryo vòng tuần hoàn kín
closed-cycle fuel cell pin nhiên liệu chu trình đóng
closed-cycle helium refrigerator máy lạnh heli chu trình kín, máy lạnh heli vòng tuần hoàn kín
closed-cycle refrigerating unit tổ máy lạnh chu trình kín, tổ máy lạnh vòng tuần hoàn kín
closed-loop control điều khiển vòng kín
closed-loop cycle chu trình (kín), vòng tuần hoàn kín
closed-loop refrigeration làm lạnh với vòng tuần hoàn khép kín
closed-type display case quầy kính kín
close-loop control điều khiển vòng kín, điều khiển có phản hồi
close-loop system hệ có phản hồi, hệ vòng khép kín
close-loop transfer function hàm truyền mạch kín
close-talking microphone micrô (nói) gần
closing pressure áp suất đóng
closing time thời gian đóng
clothoid (đường) clotoit, đường xoắn ốc Cornu
cloud mây
cloud attenuation suy giảm do mây (*bức xạ vi ba*)
cloud chamber buồng sương, buồng Wilson
cloud point điểm vẩn đục
cloud point temperature nhiệt độ (điểm) vẩn đục
cloud telemeter máy đo mây từ xa
cloudiness (sự) vẩn đục (*dầu*)
cloudiness độ vẩn
cloverleaf antenna anten hình cỏ ba lá
cluster đám, chùm; chùm sao, quần tinh
cluster decay phân rã đám
clustered thành đám, thành chùm
clustering (sự) góp thành đám, (sự) kết chùm
clutter vệt dội tạp, vệt phản xạ từ phông, vệt dội tạp rađa

CMI mã đảo dấu, mã nhị phân, (mã) CMI

CMOS transistor tranzito CMOS

C-n côngtenơ-n

C/N tỷ số sóng mang trên tạp nhiễu

c-number theory lý thuyết trường cổ điển, lý thuyết số c, cơ học continum, vật lý continum

CO_2 condenser bình ngưng khí cacbonic, bình ngưng CO_2, giàn ngưng CO_2

CO_2 indicator bộ chỉ thị CO_2, bộ chỉ thị khí cacbonic

CO_2 laser laze CO_2

coacting tác dụng đồng thời

coacting force lực tác dụng đồng thời

coactivation (sự) đồng kích hoạt

coagulability (tính) đông tụ

coagulable đông tụ được

coagulant chất làm đông tụ

coagulum thể đông tụ, chất đông tụ

coal than

coal gas khí thắp, khí than

coalesce kết tụ

coalescence (sự) kết tụ

coarse thô, to

coarse control điều chỉnh thô

coarse filter phin lọc thô, bộ lọc thô

coarse ice đá cục

coarse-control điều khiển thô

coarse-crystalline kết tinh thô

coast erath station trạm mặt đất ven biển

coast station trạm ven biển

coastal cold store kho lạnh bến cảng

coastal cold-storage house kho lạnh bến cảng

coastal cold-storage plant kho lạnh bến cảng

coastal cold-storage warehouse kho lạnh bến cảng

coastal refraction khúc xạ bờ biển, hiệu ứng đất liền

coated (được) phủ

coating (sự) phủ; lớp phủ; (sự) mạ

coating water vapour barrier áo cách hơi nước, lớp màng bao không thấm hơi nước, lớp cách ẩm

coax cáp đồng trục, đường dây đồng trục, đường truyền đồng trục, cáp đồng tâm, đường dây đồng tâm, đường truyền đồng tâm

coaxial đồng trục

coaxial antenna anten đồng trục

coaxial attenuator bộ suy giảm đồng trục

coaxial cable cáp đồng trục, đường dây đồng trục, đường truyền đồng trục, cáp đồng tâm, đường dây đồng tâm, đường truyền đồng tâm

coaxial capacitor tụ điện hình trụ, tụ điện đồng trục

coaxial cavity hốc đồng trục

coaxial connector bộ nối đồng trục

coaxial filter bộ lọc đồng trục

coaxial hybrid mối nối lai đồng trục

coaxial isolator (cái) cách điện đồng trục

coaxial line cáp đồng trục, đường dây đồng trục, đường truyền đồng trục, cáp đồng tâm, đường dây đồng tâm, đường truyền đồng tâm

coaxial pair cặp đồng trục

coaxial plug bộ nối đồng trục

coaxial resonator bộ cộng hưởng đường dây đồng trục

coaxial stub nhánh cụt đồng trục

coaxial switch chuyển mạch đồng trục

coaxial transmission line cáp đồng trục, đường dây đồng trục, đường truyền đồng trục, cáp đồng tâm, đường dây đồng tâm, đường truyền đồng tâm

coaxially fed linear array giàn (anten) tuyến tính tiếp sóng đồng trục
coaxila relay rơle đồng trục
cobalt coban, Co
Cockroft-Walton multiplier máy bội áp Cockroft-Walton
code mã // mã hóa
code conversion đổi mã
code converter bộ đổi mã
code division phân chia mã
code division multiple access đa truy nhập phân chia mã
code division multiplexing dồn kênh phân chia mã
codec codec, bộ mã hóa-giải mã
coded (đã) mã hóa
coded passive reflector antenna anten phản xạ thụ động đã mã hóa
coded-mark inversion mã đảo dấu, mã nhị phân, CMI
coder bộ lập giải mã; người lập giải mã
coder-decoder bộ mã hóa-giải mã
codimension số nguyên hiệp, (số) hiệp thứ nguyên, số đối chiều
coding (sự) mã hóa
coefficient hệ số
coefficient of capacitance hệ số điện dung
coefficient of conductivity hệ số dẫn nhiệt
coefficient of coupling hệ số ghép, hệ số ngẫu hợp
coefficient of cubical expansion hệ số giãn nở khối, hệ số giãn nở, hệ số giãn nở nhiệt
coefficient of desiccation hệ số sấy khô, hệ số làm khô
coefficient of electrolytic dissociation hệ số phân giải điện ly, độ phân giải điện ly
coefficient of expansion hệ số giãn nở khối, hệ số giãn nở, hệ số giãn nở nhiệt
coefficient of heat pump performance hệ số bơm nhiệt
coefficient of induction hệ số cảm ứng
coefficient of leakage hệ số rò rỉ
coefficient of linear expansion hệ số nở dài, độ nở dài
coefficient of moisture precipitation hệ số tách ẩm
coefficient of mutual induction hệ số hỗ cảm
coefficient of performance hệ số (làm) lạnh, hệ số thực hiện, hệ số sưởi ấm
coefficient of potential hệ số thế
coefficient of radiation hệ số bức xạ
coefficient of restitution hệ số hồi phục
coefficient of self-induction hệ số tự cảm
coefficient of superficial expansion hệ số giãn nở bề mặt, độ giãn nở bề mặt
coefficient of thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt
coefficient of thermal expansion hệ số giãn nở khối, hệ số giãn nở, hệ số giãn nở nhiệt
coefficient of utilization hệ số sử dụng
coefficient of volumetric expansion hệ số giãn nở khối, hệ số giãn nở, hệ số giãn nở nhiệt
coercitive kháng (từ), kháng (điện)
coercive field strength cường độ trường kháng từ, lực kháng từ
coercive force lực kháng, lực kháng từ

coercivity độ kháng từ
cog thăng giáng momen quay, gợn sóng momen quay
cogging (những) biến thiên momen quay-tốc độ (*ở động cơ điện*)
coherence (tính) kết hợp; (sự) kết hợp, (tính) phù hợp; (sự) phù hợp
coherence length độ dài kết hợp
coherence time thời gian kết hợp
coherent kết hợp, phù hợp
coherent anti-Stokes Raman spectrocopy (CARS) phổ học Raman đối Stokes kết hợp
coherent signal tín hiệu nhất quán, tín hiệu đồng bộ
coherer côhêrơ
cohesion (sự) cố kết, lực cố kết
cohesive cố kết
cohesive force lực cố kết
coil cuộn (dây), ống dây, cuộn cảm; (giàn) ống xoắn (ruột gà); giàn ống, cụm giàn ống, giàn lạnh
coil antenna anten ống xoắn
coil area diện tích bề mặt (giàn) ống xoắn
coil capacity năng suất ống xoắn
coil compartment khoang ống xoắn, ngăn ống xoắn
coil configuration cấu hình ống xoắn, bố trí ống xoắn, tạo hình ống xoắn
coil cooler giàn lạnh ống xoắn
coil defrost cycle chu kỳ phá băng giàn ống xoắn
coil exit đầu ra của ống xoắn
coil form khuôn (quấn) cuộn dây
coil freezing đóng băng ống xoắn
coil geometry cấu tạo hình học ống xoắn
coil icing bám tuyết trên ống xoắn
coil ignition đánh lửa bằng cuộn dây cao áp
coil loading cuộn phụ tải, cuộn Pupin
coil loft nắp giả dưới ống xoắn (*làm mát không khí*)
coil pitch bước dây quấn
coil pressure áp suất (trong) ống xoắn
coil pressure drop tổn thất áp suất trong ống xoắn, độ giảm áp trong ống xoắn
coil section phần tử bối dây
coil serving vỏ đệm bọc cáp, ống bọc cáp
coil side cạnh bối dây
coil span bước dây quấn, bước cuộn dây
coil surface diện tích bề mặt giàn ống xoắn
coil temperature nhiệt độ ống xoắn
coiled heat exchanger giàn trao đổi nhiệt ống xoắn
coiled tube condenser giàn ngưng ống xoắn
coiling machine máy gia công ống xoắn
coiling process quá trình gia công ống xoắn
coil-type evaporator giàn bay hơi kiểu ống xoắn
coincidence (sự) trùng phùng, (sự) trùng nhau
coincidence counter ống đếm trùng phùng; máy đếm trùng phùng
coincidence factor hệ số đồng thời, hệ số trùng phùng, hệ số trùng hợp
Colburn j factor equation phương trình hệ số j Colburn (*phương trình truyền nhiệt không thứ nguyên*)
cold lạnh; nguội (*đã ngắt nguồn*)
cold air không khí lạnh
cold air atmosphere khí quyển không khí lạnh, không khí lạnh của khí quyển, atmosphe không khí lạnh

cold air conducting coil ống dẫn không khí lạnh, giàn ống không khí lạnh
cold air duct ống gió lạnh
cold air fan quạt gió lạnh
cold air refrigerating machine máy lạnh (chu trình) nén (không) khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ (thống) lạnh nén khí
cold air refrigerating plant hệ máy lạnh nén khí
cold air refrigerating system máy lạnh (chu trình) nén (không) khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ máy lạnh nén khí
cold air refrigerating unit máy lạnh (chu trình) nén (không) khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ (thống) lạnh nén khí
cold air stream dòng gió lạnh
cold air supply temperature nhiệt độ gió lạnh cấp
cold air-blast freezing kết đông bằng dòng không khí lạnh
cold air-blast freezing plant tạm kết đông nhanh dùng quạt gió
cold air-cycle refrigerating machine máy lạnh (chu trình) nén (không) khí, tổ máy lạnh nén khí, hệ (thống) lạnh nén khí
cold application ứng dụng lạnh
cold box hộp lạnh, tủ lạnh
cold brine nước muối lạnh
cold brine accumulator bể trữ nước muối lạnh
cold cathode catot lạnh
cold centrifuge máy ly tâm được làm lạnh, máy ly tâm lạnh
cold chain dây chuyền lạnh
cold chamber buồng lạnh
cold conditions điều kiện lạnh
cold consumption tiêu thụ lạnh
cold demand nhu cầu lạnh
cold dip tank thùng nhúng lạnh
cold distribution phân phối lạnh
cold distribution system hệ phân phối lạnh
cold emission phát xạ lạnh
cold end đầu lạnh (*thiết bị trao đổi nhiệt*)
cold endurance (tính) chịu lạnh, (tính) bền lạnh
cold flow dòng lạnh
cold gas khí lạnh
cold gas separation tách khí ở nhiệt độ thấp
cold generation sinh lạnh, phát lạnh, sản xuất lạnh
cold generation rate tốc độ sinh lạnh, suất sản xuất lạnh, tốc độ phát lạnh
cold heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt lạnh, thiết bị hồi nhiệt, bộ trao đổi nhiệt trong
cold heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt lạnh, thiết bị hồi nhiệt, bộ trao đổi nhiệt trong
cold holdover bộ trữ lạnh
cold injury hư hỏng do bảo quản lạnh, thiệt hại do bảo quản lạnh
cold insulation cách nhiệt lạnh
cold layer lớp lạnh
cold leak rò rỉ lạnh
cold liquefied gas khí hóa lỏng lạnh
cold liquor dung dịch lạnh
cold loop vòng tuần hoàn lạnh, sơ đồ lạnh
cold loop heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt của vòng tuần hoàn lạnh
cold loss prevention đề phòng tổn thất lạnh, phòng tránh tổn thất lạnh
cold medium môi trường lạnh

cold pipe insulation cách nhiệt đường ống lạnh
cold preservation bảo quản lạnh
cold producing device trang bị sản xuất lạnh
cold producing machine máy lạnh
cold production sản xuất lạnh, phát lạnh
cold refrigerant môi chất lạnh (lạnh), chất làm lạnh (lạnh)
cold refrigerant gas hơi lạnh của môi chất lạnh, ga lạnh (*ở nhiệt độ thấp*)
cold resistance (tính) chịu lạnh, (tính) bền lạnh
cold room arrangement bố trí buồng lạnh
cold room atmosphere không khí buồng lạnh
cold room capacity dung tích buồng lạnh
cold room space dung tích buồng lạnh
cold room storage factor hệ số chất tải buồng lạnh
cold separation phân tách (chất) ở nhiệt độ thấp
cold shipment vận tải lạnh, vận chuyển lạnh
cold shortening co ngót do lạnh
cold solution dung dịch lạnh
cold stabilization (làm) ổn định lạnh
cold standby unit thiết bị dự phòng lạnh
cold storage bảo quản lạnh
cold storage disorder bệnh (do) bảo quản lạnh, rối loạn do bảo quản lạnh
cold store kho lạnh
cold stream dòng lạnh
cold surface bề mặt lạnh, diện tích lạnh
cold tent lều lạnh
cold transfer truyền lạnh
cold transport vận tải lạnh
cold trap bẫy lạnh
cold treatment xử lý lạnh, gia công lạnh
cold vapour hơi lạnh
cold wall evaporator giàn bay hơi kiểu tấm
cold warehouse space dung tích kho lạnh
cold-cathode emission phát xạ catot lạnh
cold-cathode lamp đèn catot lạnh
cold-cathode rectifier bộ chỉnh lưu catot nguội
cold-hold plate tấm tích lạnh
cold-junction thermostat bộ ổn nhiệt mối hàn lạnh
coldness (độ) lạnh
coldrawer ngăn (kéo) lạnh
cold-storage bay buồng bảo quản lạnh
cold-storage box hộp lạnh, tủ lạnh
cold-storage branch phân xưởng kho lạnh
cold-storage building tòa nhà kho lạnh
cold-storage capacity năng suất bảo quản lạnh, dung tích bảo quản lạnh
cold-storage chamber buồng bảo quản lạnh (*sản phẩm*)
cold-storage chest hòm bảo quản lạnh
cold-storage climate khí hậu bảo quản lạnh
cold-storage cost giá chi phí cho bảo quản lạnh
cold-storage disease bệnh (do) bảo quản lạnh, rối loạn do bảo quản lạnh

cold-storage door cửa buồng lạnh
cold-storage duration thời gian bảo quản lạnh
cold-storage effect ảnh hưởng bảo quản lạnh
cold-storage facilities thiết bị bảo quản lạnh, thiết bị kho lạnh
cold-storage floor area diện tích mặt bằng kho lạnh, diện tích sàn kho lạnh
cold-storage floor load chất tải trên diện tích sàn kho lạnh; độ chất tải trên diện tích sàn kho lạnh
cold-storage food thực phẩm bảo quản lạnh
cold-storage holding conditions (các) điều kiện bảo quản lạnh
cold-storage industry (nền) công nghiệp bảo quản lạnh
cold-storage injury hư hỏng do bảo quản lạnh, thiệt hại do bảo quản lạnh
cold-storage life thời hạn bảo quản lạnh
cold-storage maintenance bảo dưỡng kho lạnh
cold-storage operator công nhân vận hành kho lạnh
cold-storage rates chi phí kho lạnh
cold-storage requirements (những) yêu cầu bảo quản lạnh
cold-storage room insulation cách nhiệt phòng lạnh
cold-storage room jacket áo khí của buồng lạnh
cold-storage space dung tích kho lạnh
cold-storage temperature nhiệt độ bảo quản lạnh
cold-storage terminal kho lạnh ở ga tàu hỏa
cold-storage yard sân kho lạnh
cold-store atmosphere không khí trong kho lạnh
cold-store clothes quần áo (cách nhiệt) dùng trong kho lạnh
cold-store combine nhà máy liên hợp lạnh
cold-store complex nhà máy liên hợp lạnh
cold-store facility xí nghiệp lạnh
cold-store floorage diện tích sàn lạnh hữu ích
cold-store handling equipment thiết bị nâng hạ vận chuyển trong kho lạnh
cold-store item sản phẩm bảo quản trong kho lạnh
cold-stored (được) bảo quản lạnh
cold-surface emissivity bức xạ bề mặt lạnh
cold-surface frosting tráng nước đá trên bề mặt lạnh, đóng nước đá trên bề mặt lạnh, đóng băng trên bề mặt lạnh
cold-water defrosting phá băng bằng nước lạnh
cold-water pipe ống dẫn nước lạnh
cold-water thawing làm tan giá bằng nước lạnh
Colebrook formula công thức Colebrook
Cole-Cole plot đồ thị Cole-Cole
Cole-Davidson plot đồ thị Cole-Davidson
collapse (sự) sập; (sự) suy sụp
collapse of a star suy (sụp) của sao
collect call gọi do người nhận trả tiền
collected frost lớp băng tích tụ, lớp băng lưu cữu
collective control (phương pháp) điều khiển tập thể (*đối với thang máy*)

collective effects hiệu ứng tập thể
collective paramagnetism thuận từ tập thể, siêu thuận từ
collector colectơ, cực góp; vành góp, (cái) góp điện; chất góp
collector electrode điện cực góp
collector plate bản cực góp
collector ring vành trượt, vành góp điện, vành tiếp điện
collector shoe guốc trượt, vành tiếp xúc
collimate chuẩn trực
collimated X-rays tia X chuẩn trực
collimation error sai số chuẩn trực
collimator (cái) chuẩn trực; ống chuẩn trực
collinear cộng tuyến
collinear array giàn anten tuyến tính, giàn anten cộng tuyến
Collins helium liquefier máy hóa lỏng heli Collins
collision (sự) va chạm
collision broademing mở rộng do va chạm
collision cross section tiết diện va chạm
collision excitation kích thích bằng va chạm
collision frequency tần số va chạm
collision rate suất va chạm
collisional diffusion khuếch tán do va chạm
collisionless flow dòng không va chạm
collisionless shock sốc không va chạm
collodion colođion
colloid chất keo
colloid electrolyte chất điện phân (dạng) keo
colloidal crystal tinh thể chất keo
colloidal particle hạt keo
colloidal state trạng thái keo
cologarithm cologa, hiệp loga
color màu (*trong lý thuyết trường*); màu (*trong sự nhìn*)
color blindness (tật) mù màu
color center tâm màu
color code mã màu (*điện*)
color correction hiệu chỉnh màu
color disk đĩa màu
color emissivity độ phát xạ đơn sắc, độ phát xạ màu
color flickering nhấp nháy màu
color photography (phép) chụp ảnh màu
color print ảnh in màu
color slide phim chiếu màu
color-free không màu, vô sắc
colorimetry (phép) so màu
colossal magnetoresistance (CMR) từ điện trở siêu khổng lồ
colour màu (*trong lý thuyết trường*); màu (*trong sự nhìn*)
colour background phông màu, màu cơ bản
colour bar pattern generator máy phát sọc màu
colour burst chớp màu
colour content hàm lượng màu
colour edge vành màu
colour filter bộ lọc màu
colour index chỉ số màu
colour matrixing mạng màu
colour pyrometer hỏa kế so màu
colour rendition tái tạo màu
colour saturation bão hòa màu
colour television truyền hình màu
colour temperature nhiệt độ màu
colour vision nhìn màu (sắc); thị giác màu
coloured noise tạp âm màu

colour-matching tube đèn phối màu, ống phối màu
columbium columbi, Cb
column cột
columnar (thuộc) cột, thành cột
columnar habit dạng quen lăng trụ *(hình cột)*
coma coma, đầu sao chổi
coma lobe búp hình đầu sao chổi
comb antenna anten hình lược
comb filter bộ lọc răng lược
combination tổ hợp
combination absorption-resorption system hệ (thống) lạnh hấp thụ-tái hấp thụ kết hợp
combination cable cáp tổ hợp
combination cooler-freezer refrigerator tủ lạnh (gia đình) hai nhiệt độ
combination distributing frame khung phân phối tổ hợp
combination freezer-and-cooler tủ lạnh và tủ kết đông kết hợp
combination freezer-and-frozen storage room buồng kết đông và bảo quản đông kết hợp
combination freezer-and-hold froster buồng kết đông và giữ đông kết hợp
combination freezing and storage counter hòm kết đông và giữ đông kết hợp
combination heating-cooling system hệ làm lạnh và sưởi ấm kết hợp
combination multi-temperature refrigerator tủ lạnh (gia đình) hai nhiệt độ
combination side-by-side refrigerator tủ lạnh (gia đình) hai nhiệt độ
combination solution dung dịch nhiều thành phần kết hợp
combination vapour compression and absorption refrigeration system hệ lạnh nén hơi và hấp thụ kết hợp
combination ventilation system hệ thông gió kết hợp
combination walk-in buồng lạnh nhỏ hai nhiệt độ
combinational logic logic tổ hợp
combinational logic gates (các) cửa logic tổ hợp
combinatorial circuit mạch tổ hợp
combinatorial theory lý thuyết tổ hợp
combine test thử nghiệm phối hợp
combined air conditioner-refrigerator tủ lạnh và máy điều hòa kết hợp
combined Cerenkov light ánh sáng Cerenkov kết hợp, ánh sáng Cerenkov tổ hợp
combined cooling-heating equipment thiết bị nóng lạnh kết hợp
combined heat transfer truyền nhiệt kết hợp
combined heating-cooling system hệ làm lạnh và sưởi ấm kết hợp
combined refrigerating plant thiết bị lạnh kết hợp
combined velocity tốc độ tổ hợp, tốc độ kết hợp
combined-pressure control khống chế áp suất kép, khống chế kết hợp áp suất cao và thấp
combined-pressure gauge áp chân không kế, vacumanomet, manovacumet *(đo cả áp suất dư)*
combined-pressure switch rơle áp suất kép, rơle kết hợp áp suất cao và thấp, công tắc áp suất cao và thấp
combustibility (tính) cháy được, (tính) dễ bốc cháy

combustible gas khí đốt
combustible refrigerant chất làm lạnh cháy được, môi chất lạnh cháy được
combustibleness (tính) cháy được
combustion control điều chỉnh nhiên liệu
combustion gas khí đã đốt hết, khí của quá trình cháy
combustion regulation điều chỉnh nhiên liệu
comet sao chổi
comet nucleous nhân sao chổi
cometary gas khí sao chổi
comfort air conditioner máy điều hòa không khí tiện nghi
comfort air conditioning điều hòa không khí tiện nghi
comfort air-conditioning plant hệ điều hòa không khí tiện nghi
comfort air-conditioning system hệ điều hòa không khí tiện nghi
comfort air-cooling plant hệ làm mát không khí tiện nghi
comfort chart biểu đồ tiện nghi, đồ thị (điều kiện) tiện nghi
comfort conditioned air không khí điều hòa tiện nghi
comfort cooler máy điều hòa không khí tiện nghi
comfort cooling làm mát tiện nghi
comfort cooling installation hệ làm mát không khí tiện nghi
comfort cooling plant hệ làm mát không khí tiện nghi
comfort cooling system hệ làm mát không khí tiện nghi
comfort environment môi trường tiện nghi
comfort humidification làm ẩm không khí tiện nghi
comfort temperature nhiệt độ tiện nghi
comfort zone vùng tiện nghi
coming into step vào đồng bộ
command lệnh; đại lượng điều khiển
command circuit mạch điều khiển, mạch lệnh
command signal tín hiệu (ra) lệnh
commensurability (tính) thông ước
commensurable thông ước
commensurate charge-density wave sóng mật độ điện tích thông ước
commensurate periods (các) chu kỳ thông ước
commensurate phase transition chuyển pha thông ước
commensurate structural phase transition chuyển pha cấu trúc thông ước
commercial air-conditioning điều hòa không khí thương mại
commercial air-conditioning application ứng dụng điều hòa không khí thương mại
commercial air-conditioning equipment thiết bị điều hòa không khí thương mại
commercial air-conditioning machinery thiết bị điều hòa không khí thương mại
commercial air-conditioning system hệ điều hòa không khí thương mại
commercial cold storage bảo quản lạnh thương mại
commercial condensing unit tổ ngưng tụ thương mại
commercial cooling làm lạnh thương mại
commercial freeze-drying sấy thăng hoa thương mại

commercial freezer máy kết đông thương mại, hệ kết đông thương mại
commercial freezing kết đông thương mại
commercial freezing system máy kết đông thương mại, hệ kết đông thương mại
commercial freezing unit máy kết đông thương mại, hệ kết đông thương mại
commercial froster máy kết đông thương mại, hệ kết đông thương mại
commercial ice generator máy đá thương mại
commercial ice maker máy đá thương mại
commercial ice-making installation nhà máy nước đá thương mại, hệ nước đá thương mại
commercial liquefier thiết bị hóa lỏng thương mại
commercial refrigerant môi chất lạnh thương mại
commercial refrigerated cabinet tủ lạnh thương mại
commercial refrigerating installation trạm lạnh thương mại
commercial refrigerating machine máy lạnh thương mại
commercial refrigerating plant xưởng lạnh thương mại
commercial refrigerating unit tổ máy lạnh thương mại
commercial refrigeration làm lạnh thương mại
commercial refrigeration compressor máy nén lạnh thương mại
commercial refrigeration equipment thiết bị lạnh thương mại, máy móc lạnh thương mại
commercial refrigeration machinery thiết bị lạnh thương mại, máy móc lạnh thương mại
commercial refrigerator tủ lạnh thương mại
commercial sealed compressor máy nén kín thương mại
commercial thermometer nhiệt kế thương mại
commissioning (sự) ủy thác; (sự) thử kiểm tra
commodity temperature nhiệt độ hàng hóa
common branch nhánh chung
common carriage truy nhập đường truyền, sử dụng hệ truyền thông công cộng
common channel kênh chung
common channel signalling báo hiệu kênh chung
common impedance coupling ghép trở kháng chung
common logarithm loga thập phân
common mode rejection thải lọc tín hiệu cùng pha
common mode voltage điện áp tín hiệu cùng pha
common pole cực chung
common-user circuit mạch người dùng chung
communication (sự) liên lạc, (sự) thông tin
communication truyền thông
communication channel kênh liên lạc, đường liên lạc, kênh truyền thông
communication satelitte vệ tinh liên lạc, vệ tinh viễn thông
community antenna anten cộng đồng
community reception thu cộng đồng
commutating pole cực phụ, cực đổi chiều
commutating reactor bộ điện kháng đổi chiều, bộ điện kháng đảo chiều

commutating winding dây quấn đổi chiều
commutating zone vùng đổi chiều
commutation (sự) đổi nối, (sự) chuyển mạch, (sự) đổi chiều
commutation pole cực đổi chiều
commutative giao hoán
commutativity (tính) giao hoán
commutator vành góp, vành đổi chiều, (cái) chuyển mạch; giao hoán tử
commutator head đầu vành đổi chiều, đầu vành góp
commutator motor động cơ có vành đổi chiều, động cơ có vành góp
commutator segment phiến góp
commutator switch bộ chuyển mạch đổi chiều, bộ chuyển mạch đảo chiều
commutator V-ring măng sông vành góp, ống lồng vành góp
comoving cùng chuyển động, chuyển động đồng thời
compact air conditioner máy điều hòa compac, máy điều hòa lắp gọn trong một vỏ, tổ máy nguyên cụm
compact air-conditioning device máy điều hòa compac, máy điều hòa lắp gọn trong một vỏ, tổ máy nguyên cụm
compact air-conditioning unit máy điều hòa compac, máy điều hòa lắp gọn trong một vỏ, tổ máy nguyên cụm
compact compressor máy nén compac, máy nén gọn
compact design thiết kế compac, thiết kế gọn
compact disk đĩa nén, đĩa compac
compact heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt compac, thiết bị trao đổi nhiệt gọn
compact package tổ máy compac, tổ máy bố trí gọn
compact refrigerating system hệ lạnh compac, hệ lạnh gọn
compact refrigerating unit tổ máy lạnh compac
compactness độ compac; độ chặt, độ khít
compander bộ nén giãn
compandor bộ nén giãn
comparable có thể so sánh được, khả sánh
comparable conditions (các) điều kiện so sánh được
comparative refrigerant performance hệ số môi chất lạnh so sánh
comparator bộ so sánh, phần tử so sánh, máy so
comparator method phương pháp so sánh
comparing element phần tử so sánh, bộ so sánh
comparison spectrum phổ đối sánh
compass la bàn
compatibility (tính) tương thích
compatible tương thích; phù hợp, thích hợp
compelled (bị) khống chế
compelled multifrequency signalling báo hiệu đa tần có khống chế
compensate bổ chính, bù trừ; cân bằng
compensated induction motor động cơ cảm ứng bù pha
compensated pendulum con lắc bổ chính
compensated voltmeter von kế có bù trừ
compensated winding cuộn dây mặt cực, cuộn dây đã bù

compensating by intergral control bù bằng điều chỉnh tích phân
compensating cell for thermocouple khâu bù cho cặp nhiệt ngẫu
compensating error sai số bù trừ (lẫn nhau)
compensating network mạng bù, bộ sửa
compensating tank tăng cân bằng, bình chứa cân bằng
compensating winding cuộn (dây) bù
compensation (sự) bổ chính, (sự) bù trừ
compensation cable cáp bù
compensation network mạng bù, bộ sửa
compensation pendulum con lắc bổ chính
compensation recorder bộ ghi chiết áp
compensation theorem định lý bù
compensator (cái) bổ chính, máy bổ chính
compensator bộ bù, thiết bị bù
compilation (sự) biên dịch, (sự) dịch mã tự động
complaint and repair service dịch vụ khiếu nại và sửa chữa
complement phần bù (bổ sung)
complementarity (tính) bổ sung
complementary bù, bổ sung; phụ
complementary acceleration gia tốc phụ, gia tốc Coriolis
complementary metal oxide semiconductor transistor tranzito bán dẫn oxit kim loại bù, tranzito CMOS
complementary wave sóng bù, sóng bổ sung
complete air change thay đổi không khí hoàn toàn
complete chilling làm lạnh hoàn toàn
complete condensation ngưng tụ hoàn toàn
complete connection đấu nối hoàn chỉnh
complete cooling làm lạnh hoàn toàn
complete evaporation bay hơi hoàn toàn
complete freezing kết đông hoàn toàn
complete refrigerating system hệ lạnh trọn bộ
complete refrigeration làm lạnh hoàn toàn
complete reversibility (tính) thuận nghịch hoàn toàn
complete thawing tan giá hoàn toàn
complete-expansion diesel cycle chu trình Brayton, chu trình điêzen giãn nở hoàn toàn, chu trình Joule
complex phức // phức chất
complex algebra đại số phức
complex amplitude biên độ phức
complex conjugate liên hợp phức
complex current dòng phức
complex degree of coherence độ kết hợp phức
complex impedance trở kháng phức, tổng trở phức
complex number số phức
complex permeability độ từ thẩm phức
complex permittivity hệ số điện môi phức
complex power công suất phức
complex quantity đại lượng phức
complex sound âm phức hợp

complex tone âm phức hợp, tông phức hợp
complex variable biến phức
complex voltage điện áp phức, thế hiệu phức
complex waveform dạng sóng phức
complexor tỷ số phức
complicated phức tạp
complicated geometries (các) hình dạng phức tạp
compole cực phụ, cực đổi chiều
component linh kiện, thành phần, phần tử, phần tử mạch; cấu tử
component force lực thành phần, phân lực
component symbol ký hiệu linh kiện, ký hiệu thành phần
composite compozit // phức hợp
composite balance cân phức hợp (*đo dòng, điện áp hoặc công suất*)
composite cable cáp phức hợp
composite cooling làm lạnh kết hợp
composite excitation kích thích phối hợp
composite force tổng hợp lực
composite line vạch phức hợp, vạch bội
composite loss suy giảm phức hợp
composite material vật liệu compozit
composite test thử nghiệm phức hợp
composition of forces tổng hợp lực
composition of vectors tổng hợp vectơ
composition of velocities tổng hợp vận tốc
composition resistor (cái) điện trở bột ép
compound hợp chất; hỗn hợp
compound catenary suspension (hệ) dây treo chịu tải hỗn hợp
compound compression nén hai cấp
compound compression system hệ nén hai cấp
compound compressor máy nén hai cấp
compound cycle chu trình hai cấp
compound excitation kích thích hỗn hợp
compound field winding cuộn kích từ hỗn hợp
compound generator máy phát điện kích thích hỗn hợp
compound lens thấu kính tổ hợp, thấu kính ghép
compound magnet nam châm ghép
compound motor động cơ kích thích hỗn hợp
compound operation vận hành hai cấp
compound pendulum con lắc kép
compound pressure gauge áp chân không kế, manovacumet, vacumanomet
compound winding cuộn dây hỗn hợp
compound-filled switchgear ngăn phân phối điện chứa đầy chất cách điện
compounding (phương pháp) kích từ hỗn hợp, (phương pháp) quấn dây hỗn hợp
compound-stage operation vận hành hai cấp
compound-wound motor động cơ kích từ hỗn hợp
compressed air khí nén, không khí nén
compressed air agitation khuấy trộn bằng khí nén
compressed air dryer bộ sấy khí nén

compressed air generator máy nén (không) khí
compressed air processing installation thiết bị xử lý khí nén
compressed air refrigerator tủ lạnh hoạt động bằng khí nén
compressed cork lie ép, bần ép
compressed cork slab tấm lie ép, tấm bần ép
compressed dry ice băng khô ép, đá khô ép
compressed gas khí nén
compressed gas stream dòng khí nén
compressed liquid chất lỏng nén
compressed refrigerant conduit ống đẩy môi chất lạnh
compressed vapour hơi nén
compressibility (tính) nén được, khả năng nén được; hệ số chịu nén
compressibility line đường cong (khả năng) nén
compressible nén được
compressible boundary layers lớp biên nén được
compressible flow dòng nén được
compression (sự) nén; (sự) biến dạng nén
compression adiabatic work công nén đoạn nhiệt, công nén đẳng entropy
compression breaking stress ứng suất nén vỡ
compression cable cáp nén khí, cáp có áp
compression chamber buồng nén
compression cycle chu trình nén, quá trình nén
compression effective work công nén hiệu dụng
compression exponent số mũ đa biến
compression indicated work công nén chỉ thị
compression isentropic work công nén đoạn nhiệt, công nén đẳng entropy
compression line đường cong nén
compression losses tổn thất do nén
compression pressure áp suất nén
compression ratio tỷ số nén
compression refrigerating machine máy lạnh có máy nén
compression refrigerating machine cabinet tủ lạnh có máy nén
compression refrigerating plant hệ lạnh có máy nén (cơ), hệ lạnh nén hơi
compression refrigerating system hệ lạnh có máy nén (cơ), hệ lạnh nén hơi
compression refrigeration cycle chu trình máy lạnh nén hơi
compression refrigerator tủ lạnh có máy nén
compression release valve van giảm áp
compression ring vòng găng, secmăng
compression space buồng nén
compression stage cấp nén
compression stress ứng suất nén
compression stroke hành trình nén
compression stroke pressure áp suất hành trình nén
compression test thử nghiệm nén
compression water chiller máy làm lạnh nước có máy nén
compression work công nén
compressional wave sóng nén
compression-condensation refrigerating system hệ làm lạnh máy nén giàn ngưng

compressive strength sức chịu nén
compressive stress ứng suất nén
compressor máy nén, máy ép
compressor assembly tổ máy nén
compressor bank loạt máy nén, seri máy nén
compressor breakdown hỏng hóc máy nén, pan máy nén
compressor capacity năng suất máy nén, công suất máy nén
compressor capacity regulation điều chỉnh năng suất máy nén, điều chỉnh công suất máy nén
compressor compartment gian máy nén
compressor cooling system hệ làm mát máy nén
compressor crankcase thân máy nén, cacte máy nén
compressor cylinder xylanh máy nén
compressor delivery temperature nhiệt độ đầu đẩy máy nén
compressor discharge đầu đẩy máy nén
compressor discharge line đường đẩy máy nén
compressor displacement lưu lượng nén qua máy nén, năng suất thể tích của máy nén, thể tích quét của máy nén
compressor effect năng suất máy nén, công suất máy nén
compressor efficiency hiệu suất máy nén
compressor exit cửa đẩy máy nén
compressor hammering tiếng gõ máy nén
compressor horsepower công suất máy nén
compressor inlet cửa hút máy nén
compressor intake ống hút máy nén
compressor life tuổi thọ máy nén
compressor load tải máy nén
compressor motor động cơ máy nén, môtơ máy nén
compressor motor load tải động cơ máy nén, tải môtơ máy nén
compressor net capacity công suất hữu ích máy nén
compressor noise tiếng ồn máy nén
compressor off-loading giảm tải máy nén
compressor oil dầu máy nén
compressor operation vận hành máy nén
compressor output năng suất máy nén, công suất máy nén
compressor overloading quá tải máy nén
compressor power công suất truyền động máy nén
compressor refrigerating system hệ lạnh có máy nén (cơ), hệ lạnh nén hơi
compressor room phòng máy nén, phòng máy
compressor running time thời gian máy nén làm việc
compressor set tổ máy nén
compressor shaft trục máy nén
compressor shutdown ngắt máy nén, dừng máy nén
compressor slugging kẹt máy nén
compressor speed tốc độ máy nén
compressor stage cấp máy nén
compressor starting khởi động máy nén
compressor suction line đường hút máy nén
compressor sump khoang chứa dầu máy nén, bụng máy nén, đáy máy nén

compressor system hệ máy nén
compressor unit tổ máy nén
compressor unloading giảm tải (khi khởi động) máy nén
compressor work công máy nén
compressor-condenser assembly tổ máy nén ngưng tụ
compressor-condenser unit tổ máy nén ngưng tụ
compromise network mạng thỏa hiệp
Compton effect hiệu ứng Compton
Compton electrometer tĩnh điện kế Compton
Compton wavelength bước sóng Compton
Compton-Debye effect hiệu ứng Compton-Debye
computable tính được
computation (sự) tính, (sự) tính toán
computational (thuộc) tính toán
computational error sai số tính toán
computed tomography (phép) chụp ảnh cắt lát vi tính
computer máy tính, máy điện toán
computer virus virut máy tính
computer-aided tomography (phép) chụp ảnh cắt lát dùng máy tính
computer-assisted diagnosis chẩn đoán bằng máy tính
computer-assisted research nghiên cứu có máy tính trợ giúp
computer-assisted retrieval (CAR) tìm tin bằng máy tính
computer-assisted testing (CAT) thử nghiệm dùng máy tính
computer-assisted tomography (CAT) chụp cắt lát dùng máy tính
computer-center trung tâm máy tính, trung tâm điện toán
computer-compatible controller bộ điều chỉnh tương thích với máy tính
computerize điện toán hóa, tin học hóa, tự động hóa
computer-science khoa học máy tính
concatenation (phương pháp) nối liên tầng (*điều khiển tốc độ động cơ cảm ứng*)
concealed condensation ngưng tụ nhiệt ẩn
concentrated blast thổi gió mạnh, quạt gió tăng cường
concentrated brine nước muối đậm đặc
concentrated winding dây quấn tập trung
concentrating vat thùng làm đậm đặc, bể cô đặc
concentration nồng độ; (sự) cô đặc; (sự) tập trung
concentration by freezing cô đặc bằng kết đông
concentration cell pin nồng độ
concentration diffusion khuếch tán (theo) nồng độ
concentration overvoltage quá điện áp tập trung
concentration quenching dập (tắt) nồng độ
concentration ratio nồng độ tỷ đối
concentrator bộ tập trung, máy tập trung
concentrator tank tăng làm đậm đặc, thùng cô đặc
concentric đồng tâm
concentric cable cáp đồng tâm
concentric cable cáp đồng trục, đường dây đồng trục, đường truyền đồng trục, cáp đồng tâm, đường dây đồng tâm, đường truyền đồng tâm

concentric hemispherical analyser (CHA) bộ phân tích kiểu bán cầu đồng tâm
concentric line cáp đồng trục, đường dây đồng trục, đường truyền đồng trục, cáp đồng tâm, đường dây đồng tâm, đường truyền đồng tâm
concentric optical cable cáp quang đồng tâm
concentric slip ring vòng trượt đồng tâm
concentric transmission line cáp đồng trục, đường dây đồng trục, đường truyền đồng trục, cáp đồng tâm, đường dây đồng tâm, đường truyền đồng tâm
concentric tube-in-tube heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ống lồng ống đồng tâm
concentric windings (các) cuộn dây đồng tâm
concord hợp âm
concrete bê tông // cụ thể
concurrence (sự) đồng quy
concurrent đồng quy
concurrent force lực đồng quy
condensability (tính) ngưng tụ được
condensable component thành phần ngưng tụ được
condensable constituent thành phần ngưng tụ được
condensable gas hơi ngưng tụ được, ga ngưng tụ được
condensable impurity tạp chất ngưng tụ
condensable vapour hơi ngưng tụ được
condensables hơi ngưng tụ
condensate thể ngưng tụ, phần ngưng tụ, khí ngưng (lỏng)
condensate cooler thiết bị (làm) lạnh phần ngưng
condensate cooling làm lạnh phần ngưng
condensate drain xả phần ngưng, xả nước ngưng
condensate film màng phần ngưng
condensate header ống góp phần ngưng
condensate line ống dẫn phần ngưng
condensate motion di chuyển phần ngưng
condensate pipe ống dẫn phần ngưng
condensate pump (máy) bơm phần ngưng
condensate receiver bình chứa phần ngưng
condensate removal xả phần ngưng
condensate return hồi phần ngưng
condensate temperature nhiệt độ phần ngưng
condensate thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt phần ngưng
condensate trap bẫy phần ngưng
condensate tray khay phần ngưng
condensation (sự) tăng tích điện (*trên một bản tụ*); ngưng tụ Bose-Einstein, ngưng tụ Einstein, (sự) ngưng tụ
condensation by mixing ngưng hỗn hợp
condensation center tâm ngưng tụ
condensation chamber buồng ngưng
condensation cycle chu trình ngưng, quá trình ngưng
condensation point điểm ngưng, nhiệt độ ngưng
condensation process quá trình ngưng
condensation surface bề mặt ngưng

condensation temperature nhiệt độ ngưng tụ
condensation zone vùng ngưng
condense ngưng tụ
condensed ammonia amoniac ngưng, phần ngưng amoniac
condensed gas khí ngưng tụ
condensed ice nước đá ngưng
condensed matter chất ngưng tụ
condensed matter physics vật lý (học) chất ngưng tụ
condensed refrigerant môi chất lạnh ngưng
condensed state trạng thái ngưng tụ
condensed steam dòng nước ngưng
condensed water removal xả nước ngưng
condenser tụ điện; bình ngưng, thiết bị ngưng, giàn ngưng
condenser antenna anten tụ điện
condenser arrangement bố trí thiết bị ngưng tụ
condenser block khối ngưng tụ, bloc ngưng tụ
condenser bushing ống cách điện kiểu tụ
condenser chamber buồng ngưng
condenser circuit sơ đồ thiết bị ngưng tụ
condenser coil ống xoắn giàn ngưng
condenser duty tải nhiệt bình ngưng
condenser efficiency hiệu suất bình ngưng
condenser exit cửa ra bình ngưng
condenser fan quạt giàn ngưng
condenser flooding tràn ngập bình ngưng
condenser head nắp bình ngưng
condenser heat nhiệt giàn ngưng
condenser heat rejection thải nhiệt giàn ngưng
condenser line ống dẫn bình ngưng, ống dẫn giàn ngưng
condenser load tải nhiệt bình ngưng
condenser performance công suất bình ngưng
condenser pond ao lạnh, ao ngưng tụ
condenser pressure áp suất bình ngưng
condenser section gian bình ngưng, khoang ngưng tụ
condenser shell vỏ bình ngưng
condenser water pump (máy) bơm nước bình ngưng
condenser-compressor unit tổ nén ngưng tụ, tổ máy nén giàn ngưng
condenser-cooling water nước làm mát bình ngưng
condenser-evaporator thiết bị ngưng tụ-bay hơi (*trao đổi nhiệt trong máy lạnh ghép tầng*)
condenser-evaporator assembly tổ ngưng tụ-bay hơi
condenser-evaporator cycle chu trình ngưng tụ-bay hơi
condenser-freezer bình ngưng kết đông, bình ngưng cho nhiệt độ thấp
condenser-receiver bình chứa ngưng tụ, bình ngưng dự trữ
condensing area bề mặt ngưng, diện tích ngưng
condensing capacity năng suất bình ngưng, công suất bình ngưng
condensing coil ống xoắn giàn ngưng
condensing conduit ống bình ngưng
condensing film coefficient hệ số ngưng màng

condensing grid mạng ống ngưng tụ, giàn ống xoắn ngưng tụ
condensing medium môi trường ngưng tụ
condensing plate tấm ngưng tụ
condensing pressure áp suất ngưng tụ
condensing pressure control điều chỉnh áp suất ngưng tụ, khống chế áp suất ngưng tụ
condensing pressure limiting control điều chỉnh giới hạn áp suất ngưng tụ, khống chế giới hạn áp suất ngưng tụ
condensing pressure valve van áp suất ngưng tụ
condensing refrigerant môi chất lạnh ngưng
condensing region vùng ngưng
condensing section gian ngưng, ngăn ngưng tụ
condensing side phía ngưng tụ
condensing steam dòng hơi (nước) ngưng
condensing surface bề mặt ngưng
condensing temperature nhiệt độ ngưng
condensing unit tổ ngưng tụ, tổ máy nén giàn ngưng, tổ máy nén ngưng-tụ gọn
condensing unit capacity năng suất lạnh của tổ máy nén ngưng tụ
condensing unit compartment khoang của tổ máy nén ngưng tụ, gian lắp đặt tổ ngưng tụ
condensing unit room phòng thiết bị ngưng tụ, phòng máy
condensing unit section khu máy nén ngưng tụ, buồng máy nén ngưng tụ, gian máy nén ngưng tụ
condensing water cooler bộ làm mát nước ngưng tụ
condensing water inlet temperature nhiệt độ nước vào bình ngưng
condensing water outlet temperature nhiệt độ nước ra khỏi bình ngưng
condensing zone vùng ngưng
condition điều kiện, trạng thái, chế độ
conditional (có) điều kiện
conditioned air không khí (được) điều hòa
conditioned air distribution phân phối không khí (được) điều hòa
conditioned air distribution system hệ phân phối không khí (được) điều hòa
conditioned air duct đường ống không khí (được) điều hòa
conditioned air stream dòng không khí (được) điều hòa
conditioned air supply cung cấp không khí (được) điều hòa
conditioned room buồng điều hòa không khí
conditioned space không gian được điều hòa
conditioned vapour hơi được điều hòa
conditioner máy điều hòa không khí
conditioning (sự) điều hòa không khí
conditioning (sự) điều hòa không khí
conductance độ dẫn, điện dẫn; độ dẫn nhiệt
conductance-variation method phương pháp thay đổi điện dẫn
conducted interference nhiễu truyền tải điện
conducting dẫn điện

conducting layer lớp dẫn
conducting layer lớp dẫn điện
conducting oxide oxit dẫn
conducting polymer polyme dẫn điện
conduction (sự) dẫn điện; (sự) truyền nhiệt
conduction band vùng dẫn
conduction cooling làm lạnh bằng dẫn nhiệt
conduction current dòng (điện) dẫn
conduction electron electron dẫn, điện tử dẫn
conduction field trường dẫn điện
conduction heat transfer truyền nhiệt bằng dẫn nhiệt
conduction heat transmission truyền nhiệt bằng dẫn nhiệt
conduction losses tổn hao truyền dẫn
conduction pump bơm dẫn ứng (*một loại bơm điện từ*)
conductive (thuộc) dẫn điện; (thuộc) truyền nhiệt
conductive coupling ghép điện dẫn
conductive gasket lớp đệm dẫn điện
conductivity điện dẫn suất, độ dẫn điện
conductivity bridge cầu đo điện trở thấp
conductivity cell pin đo độ dẫn điện
conductivity ellipsoid elipsoit độ dẫn điện
conductivity factor hệ số dẫn nhiệt
conductivity interference nhiễu dẫn điện
conductivity measuring cell phần tử đo độ dẫn điện
conductivity meter dụng cụ đo độ dẫn điện
conductivity tensor tenso độ dẫn điện
conductor vật dẫn điện, dây dẫn điện
conductor dancing rung của dây dẫn
conductor harness bộ dây dẫn
conductor joint măng sông nối, (cái) nối dây
conductor plate tấm dẫn nhiệt
conductor skin effect hiệu ứng lớp mặt, hiệu ứng (lớp) da, hiệu ứng mặt ngoài, hiệu ứng skin, hiệu ứng lớp mặt dây dẫn, hiệu ứng mặt ngoài Kelvin
conductor vibration dao động của dây
conduit đường dẫn, ống dẫn; ống cáp, máng cáp
conduit system hệ ống dẫn
cone hình nón, mặt nón, nón
cone antenna anten hình nón
cone cylinder hình trụ có nón
cone humidifier máy phun ẩm hình nón
cone of nulls nón bức xạ triệt tiêu (*ở anten*)
cone-shaped (có) dạng nón
conference bridge cầu hội thảo
configuration cấu hình (mạch)
configuration coordinate curve model mô hình đường cong tọa độ cấu hình
configurational entropy entropy cấu hình
confine giữ, giam (giữ)
confinement (sự) giữ, (sự) giam
confinement of plasma giữ plasma
confining (sự) hạn chế

confining field trường giam (giữ)
confining force lực duy trì
confining of beam hạn chế chùm (tia, hạt)
confluence (sự) hợp lưu; dòng hợp lưu
confluent hợp lưu
confocal đồng tiêu, đồng tụ
confocal microscopy (phép) hiển vi đồng tụ
confocal resonator bộ cộng hưởng đồng tiêu
conformal bảo giác
conformal mapping ánh xạ bảo giác
conformal reflection chart giản đồ phản xạ bảo giác
conformity (tính) confooc, (tính) bảo giác
congeal làm đông lạnh, kết đông
congealed condition điều kiện kết đông, trạng thái kết đông
congealed liquid chất lỏng đóng băng, chất lỏng kết đông
congealed solution dung dịch đông lạnh
congealing (sự) kết đông
congealing container côngtenơ đông lạnh
congealing point điểm kết đông
congealing temperature điểm kết đông, nhiệt độ kết đông
congealment (sự) kết đông
congelation (sự) kết đông
congelation point điểm kết đông, nhiệt độ kết đông
congelation temperature điểm kết đông, nhiệt độ kết đông
congestion (sự) tắc nghẽn
congestion tone âm tắc nghẽn, âm bận mọi đường trục
congruence (sự) tương đẳng
congruent tương đẳng
congruent melting point điểm nóng chảy tương đẳng
conic conic, đường bậc hai // (có) hình nón
conic mirror gương hình nón
conical (thuộc) hình nón, conic
conical antenna anten hình nón
conical monopole antenna anten đơn cực nón
conical pendulum con lắc hình nón
conical refraction (sự) khúc xạ hình nón
conical-horn antenna anten loa nón
conjugate liên hợp
conjugate beam chùm liên hợp
conjugate branches (các) nhánh liên hợp, (các) dây dẫn liên hợp
conjugate conductors (các) nhánh liên hợp, (các) dây dẫn liên hợp
conjugate impedances (các) trở kháng liên hợp
conjugate plane mặt phẳng liên hợp
conjugate roots (các) nghiệm liên hợp
conjugation (sự) liên hợp
conjunction (sự) giao hội; (phép) hội
connect nối, mắc, đấu dây
connected (được) mắc, nối; liên thông
connected load công suất nối, (phụ) tải nối
connecting cable cáp nối
connecting conduit ống nối
connecting element phần tử nối
connecting lead dây nối
connecting point điểm nối
connecting wire dây nối

connection (sự) nối, (sự) mắc, (sự) đấu (dây)
connection box hộp nối
connection card bảng nối, bảng đấu đầu dây
connection costs chi phí nối
connection diagram sơ đồ nối (mạch), sơ đồ lắp ráp
connection oriented service dịch vụ nối dây
connection set-up thực hiện nối dây
connectionless service dịch vụ không nối dây
connectivity (tính) liên thông
connector bộ nối, đầu nối
conoid conoit, hình nêm
consecutive nối tiếp, liên tiếp
consequence hệ quả, hệ luận
consequent poles (các) cực từ đệm
consequent-pole winding cuộn dây có cực từ đệm
conservation (sự) bảo toàn
conservation of angular momentum (sự) bảo toàn momen động lượng
conservation of charge (sự) bảo toàn điện tích
conservation of energy (sự) bảo toàn năng lượng
conservation of energy law định luật bảo toàn năng lượng
conservation of mass bảo toàn khối lượng
conservation of mass-energy bảo toàn khối-năng *(khối lượng-năng lượng)*
conservation of mechanical energy bảo toàn cơ năng
conservation of momentum bảo toàn động lượng
conservation of parity bảo toàn (tính) chẵn lẻ
conservative force lực bảo toàn
conservative property tính chất bảo toàn
conservative scattering tán xạ bảo toàn
conservator bình dầu phụ, bình dầu phòng nở *(ở máy biến áp ngâm dầu)*
consistence (sự) nhất quán, (sự) phù hợp, (sự) tương thích
console air conditioner máy điều hòa không khí lắp dưới cửa sổ
console air-conditioning installation thiết bị điều hòa không khí có giá đỡ
consolute temperature nhiệt độ tan lẫn, nhiệt độ tan lẫn trên, nhiệt độ hòa tan tới hạn trên
consonance (sự) (nghe) êm tai, (sự) thuận tai
constancy (sự) không đổi; (tính) không đổi
constancy of gravity (tính) không đổi của (hằng số) hấp dẫn
constant hằng số // không đổi
constant hằng, hằng số, hằng lượng // không đổi, giữ nguyên
constant acceleration gia tốc không đổi
constant back pressure valve van điều khiển đối áp không đổi
constant bit rate service dịch vụ tốc độ bit không đổi
constant conditions điều kiện không đổi
constant control điều chỉnh liên tục
constant current dòng điện không đổi
constant error sai số hệ thống
constant evaporating pressure valve van duy trì áp suất bay hơi không đổi

constant force lực không đổi
constant of aberration hằng số tinh sai
constant of integration hằng số tích phân
constant voltage điện áp không đổi
constantan (hợp kim) constantan
constant-capacity compressor máy nén (với) năng suất không đổi
constant-capacity system hệ năng suất không đổi
constant-current charge nạp dòng điện không đổi
constant-current dc potentiometer điện thế kế DC dòng không đổi, phương pháp Poggendorff thứ nhất
constant-current supply nguồn cung cấp dòng không đổi
constant-current transformer máy biến áp dòng không đổi
constant-enthalpy process quá trình đẳng entanpy
constant-flux-linkage theorem định lý từ thông móc vòng không đổi
constant-k lens thấu kính hằng k
constant-pressure cycle chu trình đẳng áp
constant-pressure drop giáng áp không đổi, tổn thất áp suất không đổi
constant-pressure expansion valve van giãn nở tự động, van tiết lưu tự động, van giãn nở áp suất không đổi
constant-pressure pilot valve van điều chỉnh áp suất không đổi, van điều khiển ổn định áp suất, van điều khiển áp suất không đổi
constant-pressure process quá trình đẳng áp
constant-pressure specific heat nhiệt dung riêng đẳng áp
constant-pressure valve van áp suất không đổi, van ổn áp, van điều chỉnh áp suất không đổi
constant-resistance dc potentiometer điện thế kế DC điện trở không đổi, phương pháp Poggendorff thứ hai
constant-suction rate thể tích hút không đổi, năng suất hút không đổi
constant-temperature region vùng nhiệt độ không đổi, vùng nhiệt độ ổn định
constant-temperature storage bảo quản ở nhiệt độ không đổi, bảo quản ở nhiệt độ ổn định
constant-voltage charge nạp điện áp không đổi
constant-voltage generator máy phát điện điện áp không đổi
constant-voltage transformer máy biến áp điện áp không đổi
constant-volume process quá trình đẳng tích
constant-volume specific heat nhiệt dung riêng đẳng tích
constellation chòm sao
constituent thành phần
constituent gas khí thành phần
constitution (sự) cấu tạo, (sự) cấu thành
constitution diagram giản đồ pha, đồ thị cân bằng pha, giản đồ thành phần
constitutive equations (các) phương trình kết cấu
constraint (sự) ràng buộc, (sự) cưỡng bức, (sự) hạn chế
constraint force phản lực liên kết, lực ràng buộc
constricted discharge phóng điện thắt, phóng điện xoắn (thừng)
constriction (sự) co lại, (sự) thắt lại

constructive interference giao thoa tăng cường
consume tiêu thụ, tiêu phí
consumer hộ tiêu thụ
consumer ice nước đá tiêu dùng
consumption (sự) tiêu thụ, lượng tiêu thụ
contact (sự) tiếp xúc; tiếp điểm, công tắc; tiếp xúc điện, tiếp điểm điện
contact arc hồ quang tiếp xúc
contact bar thanh tiếp xúc (*ở máy hàn*)
contact barrier rào tiếp xúc
contact block khối tiếp xúc (*ở rơle*)
contact bounce rung nảy tiếp xúc
contact chatter rung đóng mở, rung tiếp xúc (*như ở rơle*)
contact clip kẹp tiếp xúc (*ở cầu dao*)
contact cooler bộ làm lạnh tiếp xúc
contact cooling làm lạnh tiếp xúc
contact corrosion ăn mòn do tiếp xúc
contact drop độ sụt áp tiếp xúc
contact electricity điện do tiếp xúc
contact electromotive force thế hiệu tiếp xúc, sức điện động tiếp xúc, hiệu thế tiếp xúc, thế tiếp xúc, hiệu ứng Volta
contact emf sức điện động tiếp xúc
contact factor hệ số tiếp xúc (*điều hòa không khí*)
contact follow khoảng đi tiếp tiếp xúc, khoảng vượt quá tiếp xúc
contact force lực tiếp xúc
contact freezer máy kết đông tiếp xúc
contact freezing kết đông tiếp xúc
contact freezing apparatus máy kết đông tiếp xúc
contact freezing shelf giá kết đông tiếp xúc
contact freezing surface diện tích kết đông tiếp xúc
contact froster máy kết đông tiếp xúc
contact ice-cream tôi cứng tiếp xúc kem
contact icing phủ băng bằng (tiếp xúc) nước đá tuyết
contact jaw mỏ kẹp hàn tiếp xúc
contact lens kính áp tròng
contact member phần tử tiếp xúc, tiếp điểm
contact microphone micrô tiếp xúc
contact modulation điều biến tiếp điểm
contact overtravel khoảng đi tiếp tiếp xúc, khoảng vượt quá tiếp xúc
contact piece chi tiết tiếp xúc
contact pin chốt tiếp xúc, chốt cắm
contact piston pittông tiếp xúc
contact plate bản tiếp xúc
contact plating mạ tiếp xúc
contact plunger pittông tiếp xúc
contact point điểm tiếp xúc
contact potential thế hiệu tiếp xúc, sức điện động tiếp xúc, hiệu thế tiếp xúc, thế tiếp xúc, hiệu ứng Volta
contact potential difference thế hiệu tiếp xúc, sức điện động tiếp xúc, hiệu thế tiếp xúc, thế tiếp xúc, hiệu ứng Volta
contact protection bảo vệ chống tiếp xúc
contact quick freezing kết đông nhanh tiếp xúc
contact rectification chỉnh lưu tiếp xúc
contact rectifier bộ chỉnh lưu tiếp xúc, bộ chỉnh lưu cơ khí
contact refrigeration làm lạnh tiếp xúc
contact resistance điện trở tiếp xúc

contact sparking đánh lửa do tiếp xúc
contact spring lá tiếp xúc, lò xo tiếp xúc
contact thermometer nhiệt kế tiếp xúc
contact wetting ướt tiếp điểm
contact wheel đầu lăn tiếp xúc (*ở máy hàn*)
contactless không tiếp xúc
contactless keyswitches ngắt điện không tiếp xúc
contact-making meter rơle kiểu dụng cụ đo, máy đo tạo tiếp xúc
contactor côngtăctơ (*lớn hơn rơle, nhỏ hơn máy cắt*)
contact-plate freezing kết đông nhanh tiếp xúc
contain chứa
container côngtenơ, bình chứa, thùng chứa
container cold store côngtenơ lạnh, kho lạnh (dạng) côngtenơ
container refrigeration làm lạnh côngtenơ
container sealing hàn kín của hộp
containerized frozen goods sản phẩm kết đông côngtenơ
container-n côngtenơ-n
contaminant chất bẩn, tạp chất, chất độc
contaminated nhiễm bẩn, nhiễm xạ
contaminated adsorbent chất hấp phụ không tinh khiết, chất hấp phụ lẫn tạp chất
contaminated refrigerant môi chất lạnh không tinh khiết, môi chất lạnh lẫn tạp chất
contaminating gas khí không tinh khiết, khí lẫn tạp chất
contamination (sự) nhiễm bẩn
content hàm lượng, lượng, nội dung
content control điều chỉnh hàm lượng, khống chế hàm lượng
contiguity (sự) tiếp xúc, (sự) kề bên (nhau)
contiguous kề, lân cận
continuity (tính) liên tục
continuity bond con nối liên tục (*ở đường ray*)
continuity check kiểm tra tính liên tục
continuity condition điều kiện liên tục
continuity control room buồng kiểm tra liên tục
continuity equation phương trình liên tục
continuity of state (tính) liên tục của trạng thái
continuity test thử tính liên tục
continuity transfer đóng rồi ngắt mạch, chuyển liên tục
continuous liên tục
continuous brine reconcentration cô đặc lại nước muối liên tục
continuous chilling làm lạnh liên tục
continuous circulation tuần hoàn liên tục
continuous control điều chỉnh liên tục
continuous cooling làm lạnh liên tục
continuous cooling tunnel hầm làm lạnh (kết đông) liên tục
continuous cycle refrigerating system hệ làm lạnh chu trình liên tục
continuous defrosting phá băng liên tục
continuous discharge current dòng điện phóng liên tục

continuous drag chiller bộ làm lạnh nạo liên tục
continuous duty làm việc liên tục, vận hành liên tục
continuous flow cryostat máy điều lạnh dòng chảy liên tục, cryostat dòng chảy liên tục
continuous freeze concentration cô đặc bằng kết đông liên tục
continuous freeze concentration process quá trình cô đặc bằng kết đông liên tục
continuous freezer máy kết đông liên tục
continuous freezing kết đông liên tục
continuous freezing apparatus thiết bị kết đông liên tục
continuous freezing machine máy kết đông liên tục
continuous freezing plant xưởng kết đông liên tục
continuous freezing process quá trình kết đông liên tục
continuous froster máy kết đông liên tục
continuous furnace lò liên tục
continuous ice cream machine máy kem liên tục
continuous loading gia cảm liên tục
continuous maximum load tải cực đại liên tục
continuous radiation bức xạ liên tục, bức xạ trắng
continuous refrigeration làm lạnh liên tục
continuous shelf freezer máy kết đông giá quay vòng liên tục
continuous shelf freezing system hệ kết đông nhiều tầng giá liên tục
continuous shelf froster máy kết đông giá quay vòng liên tục
continuous spectrum (quang) phổ liên tục
continuous totalizing weighing machine cân cộng liên tục
continuous transitions chuyển pha liên tục
continuous tube-type evaporator giàn bay hơi kiểu ống xoắn
continuous wave sóng liên tục
continuous x-rays tia X liên tục
continuous-coil evaporator giàn bay hơi kiểu ống xoắn
continuous-duty rating định mức (tải) vận hành liên tục
continuous-time system hệ (thống) liên tục
continuum continum, môi trường liên tục
continuum mechanics lý thuyết trường cổ điển, lý thuyết số c, cơ học continum, vật lý continum
continuum physics lý thuyết trường cổ điển, lý thuyết số c, cơ học continum, vật lý continum
contour đường viền, đường biên, đường (kín)
contour enhancement sửa đường bao
contour line đường đẳng cao; đường chu vi, chu tuyến
contour signal tín hiệu đường bao
contracted (đã) co
contraction (sự) co, (hiện tượng) co
contraflow cooling tower tháp giải nhiệt ngược dòng, tháp làm lạnh ngược dòng
contraorbital ngược chiều (chuyển động trên) quỹ đạo
contrast (sự) tương phản
contrast level mức tương phản
contrast ratio độ tương phản
contravariant phản biến

contravariant component thành phần phản biến
contravariant vectors (các) vectơ phản biến
contribution (sự) đóng góp, (phần) đóng góp
control (sự) điều khiển, (sự) điều chỉnh, (sự) kiểm tra
control action tác động điều khiển
control algorithm thuật toán điều khiển
control and read memory bộ nhớ chỉ đọc và điều khiển
control board bảng điều khiển (*phân phối điện*)
control box hộp điều khiển
control butterfly-valve van điều chỉnh
control center trung tâm điều khiển
control circuit mạch điều khiển
control cock vòi điều chỉnh
control contactor côngtăctơ điều khiển
control curtain màn điều chỉnh
control damper cửa chớp điều chỉnh được, clapê điều chỉnh được, van điều chỉnh được
control desk bàn điều khiển
control device dụng cụ điều khiển, thiết bị điều khiển
control electrode điện cực điều khiển
control exciter máy kích thích điều khiển
control gear thiết bị điều khiển (*ở trang bị có dòng điện lớn*)
control input đầu vào điều khiển, đại lượng điều khiển
control knob núm điều khiển
control light đèn báo
control line đường dây điều khiển (*trên đoàn tàu điện*)
control loop vòng điều khiển, vòng điều chỉnh
control of a motor cơ cấu điều khiển động cơ
control panel bàn điều khiển
control point điểm điều chỉnh
control ratio tỷ số điều khiển
control relay rơle điều khiển
control room buồng điều khiển
control station bộ điều chỉnh, bộ điều khiển
control system hệ điều chỉnh, hệ điều khiển
control system with unity feedback hệ điều chỉnh có phản hồi đơn vị
control temperature nhiệt độ điều chỉnh
control unit bộ điều khiển, bộ điều chỉnh
control valve van điều chỉnh
control variable biến điều khiển
control winding cuộn dây điều khiển
controllable điều khiển được, điều chỉnh được
controllable converter bộ biến đổi có điều khiển
controllable temperature nhiệt độ điều chỉnh được
controlled (được) điều khiển, (được) điều chỉnh
controlled amount số lượng được điều chỉnh
controlled atmosphere thành phần không khí được điều chỉnh, atmosphe được điều chỉnh
controlled atmosphere cabinet tủ có thành phần không khí được điều chỉnh
controlled atmosphere conditions (các) điều kiện không khí được điều chỉnh

controlled atmosphere environment môi trường không khí được điều chỉnh
controlled atmosphere storage bảo quản trong không khí được điều chỉnh
controlled atmosphere storage room buồng bảo quản có thành phần không khí được điều chỉnh
controlled chilling làm lạnh được điều chỉnh
controlled cooling effect hiệu quả làm lạnh được điều chỉnh
controlled environment môi trường (không khí) được điều chỉnh
controlled humidity độ ẩm được điều chỉnh
controlled humidity area vùng độ ẩm được điều chỉnh
controlled rectifier bộ chỉnh lưu có điều khiển
controlled system hệ (thống) được điều khiển
controlled temperature nhiệt độ được điều chỉnh
controlled temperature area vùng (có) nhiệt độ được điều chỉnh
controlled temperature atmosphere không khí có nhiệt độ được điều chỉnh
controlled temperature car ôtô có nhiệt độ được điều chỉnh
controlled temperature cold store kho lạnh (với) nhiệt độ được điều chỉnh
controlled temperature compartment buồng (có) nhiệt độ được điều chỉnh, gian (có) nhiệt độ được điều chỉnh
controlled temperature railcar toa xe có nhiệt độ được điều chỉnh
controlled temperature tank tăng có nhiệt độ được điều chỉnh, thùng có nhiệt độ được điều chỉnh
controlled thermonuclear fusion tổng hợp nhiệt hạch điều khiển được
controlled variable biến được điều khiển
controller bộ điều khiển, mạch điều khiển, máy điều khiển
controlling system hệ (thống) điều khiển, thiết bị điều khiển
convection (sự) đối lưu
convection cooling (sự) làm lạnh bằng đối lưu, (sự) làm nguội bằng đối lưu
convection current dòng đối lưu
convection heat transfer tỏa nhiệt đối lưu, truyền nhiệt đối lưu
convection heating sưởi ấm bằng đối lưu
convective cooling làm lạnh đối lưu
convective diffusion khuếch tán đối lưu
convective discharge phóng điện đối lưu
convective refrigeration làm lạnh đối lưu
convenience food thực phẩm kết đông ăn liền
convenience receptacle ổ cắm chìm, ổ cắm trên tường, hốc cắm điện, ổ cắm cố định
convention quy ước
convention of signs qui ước về dấu
convention of the meter công ước về met (năm 1875)
conventional current dòng điện quy ước
conventional refrigerating capacity năng suất lạnh thông dụng, năng suất lạnh quy ước
conventional refrigerating effect hiệu quả lạnh quy ước
convergence (sự) hội tụ

convergence beam electron diffraction (CBED) nhiễu xạ electron chùm hội tụ

convergence circuit mạch hội tụ (*ở máy thu hình màu*)

convergence threshold of a Laplace transform ngưỡng hội tụ của biến đổi Laplace

convergent hội tụ

convergent lens thấu kính hội tụ

converging-diverging duct ống dẫn chụm-loe

conversation (sự) hội thoại

converse giá trị ngược; phần đảo

converse piezoelectric effect hiệu ứng áp điện ngược

conversion (sự) biến đổi, (sự) chuyển đổi

conversion code mã chuyển đổi

conversion formula công thức biến đổi

conversion of electrical energy biến đổi điện năng

conversion of energy biến đổi năng lượng

conversion operation thao tác chuyển đổi

conversion spectrum phổ biến hoán

conversion table bảng chuyển đổi

converter bộ đổi điện (*xoay chiều thành một chiều và ngược lại*); bộ biến đổi (điện) (*như bộ chỉnh lưu, bộ đảo điện, bộ đổi tần hoặc bộ đổi pha*)

converter bộ đổi điện đồng bộ, bộ đổi điện, bộ biến đổi điện

converter substation trạm đổi điện (*AC thành DC và ngược lại*)

convertible chuyển đổi được

convertible freezer to cooler máy gia lạnh và kết đông chuyển đổi (được)

convertible froster to cooler máy gia lạnh và kết đông chuyển đổi (được)

converting station trạm biến đổi điện

convertor bộ biến đổi

convex lồi

convexity (tính) lồi, mặt lồi, chỗ lồi, phía lồi

convexo-concave lồi-lõm

convexo-convex lồi-lồi, hai mặt lồi

convexo-plane lồi-phẳng, phẳng lồi

conveyor freezing kết đông nhanh băng chuyền

conveyor freezing machine máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor freezing system máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor freezing tunnel hầm kết đông băng chuyền

conveyor froster máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor quick freezer máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor quick freezing machine máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor quick freezing system máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor quick froster máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor quick machine máy kết đông nhanh băng chuyền, hệ kết đông nhanh băng chuyền

conveyor-typ freezing plant trạm kết đông nhanh băng chuyền

convolution (phép) nhân chập, tích chập; (sự) cuốn; cuộn, vòng
convolution integral tích phân chập
convolution of two signals tích chập hai tín hiệu
cool làm lạnh, làm nguội
cool air không khí lạnh
cool atmosphere không khí môi trường lạnh, không khí lạnh, atmosphe lạnh
cool brine nước muối lạnh
cool condensing water nước bình ngưng lạnh
cool down làm lạnh xuống, xả lạnh
cool fluid chất lỏng lạnh
cool gas khí lạnh
cool solution dung dịch lạnh
cool storage bảo quản lạnh
cool surface bề mặt lạnh, diện tích lạnh
cool temperature nhiệt độ lạnh
cool temperature display tủ trưng bày nhiệt độ lạnh
cool vapour hơi lạnh
cool water nước lạnh
cool-air distribution phân phối không khí lạnh
cool-air feed cấp không khí lạnh
cool-air hose ống mềm dẫn không khí lạnh
cool-air temperature nhiệt độ không khí lạnh
coolant chất làm mát; chất tải lạnh
coolant chất làm nguội, chất làm lạnh, chất tải nhiệt
coolant circuit vòng tuần hoàn chất tải lạnh
coolant circulation system hệ tuần hoàn chất tải lạnh
coolant clarification làm sạch chất tải lạnh
coolant conduit ống dẫn chất tải lạnh
coolant deposit cặn lắng chất tải lạnh
coolant enthalpy entanpy chất tải lạnh
coolant entropy entropy chất tải lạnh
coolant evaporator bình bay hơi (làm lạnh) chất tải lạnh
coolant flow dòng chảy chất tải lạnh
coolant gas hơi chất tải lạnh
coolant level mức chất tải lạnh
coolant outlet ống ra chất tải lạnh
coolant pump bơm chất tải lạnh
coolant reservoir bình chứa chất tải lạnh
coolant section gian chất tải lạnh, buồng chất tải lạnh, khu chất tải lạnh
coolant side phía chất tải lạnh
coolant source nguồn chất tải lạnh
coolant stream dòng chảy chất tải lạnh
coolant supply cung cấp chất tải lạnh
coolant temperature nhiệt độ chất tải lạnh
coolant tube ống chất tải lạnh
coolant velocity tốc độ chất tải lạnh
coolant volume thể tích chất tải lạnh
cool-dehumidification khử ẩm bằng lạnh
cool-dehumidified (được) khử ẩm bằng lạnh
cool-down duration thời gian xả lạnh, chu kỳ xả lạnh
cool-down period thời gian xả lạnh, chu kỳ xả lạnh

cool-down rate tốc độ làm lạnh
cool-down time thời gian xả lạnh
cooled (được) làm lạnh
cooled air không khí được làm lạnh
cooled air duct ống gió lạnh
cooled air environment môi trường không khí được làm lạnh
cooled air flow dòng không khí lạnh
cooled brine nước muối lạnh
cooled cabinet tủ lạnh
cooled commodity sản phẩm được bảo quản lạnh
cooled compartment buồng (được làm) lạnh
cooled condition điều kiện làm lạnh, trạng thái làm lạnh
cooled coolant chất tải lạnh được làm lạnh
cooled cooling medium chất tải lạnh được làm lạnh
cooled food thực phẩm được làm lạnh
cooled freight hàng (gửi tàu biển) được làm lạnh
cooled gas khí được làm lạnh
cooled heat exchange liquid chất lỏng trao đổi nhiệt được làm lạnh, chất tải nhiệt được làm lạnh
cooled liquid chất lỏng được làm lạnh
cooled liquid pipe ống dẫn chất lỏng được làm lạnh
cooled medium môi trường được làm lạnh, chất lỏng được làm lạnh
cooled mixture hỗn hợp được làm lạnh
cooled product sản phẩm được làm lạnh
cooled products chamber buồng bảo quản lạnh (sản phẩm)
cooled refrigerant môi chất (lạnh) được làm lạnh
cooled section khu vực được làm lạnh
cooled slab tấm được làm lạnh
cooled solution dung dịch được làm lạnh
cooled space không gian được làm lạnh
cooled space temperature nhiệt độ của không gian được làm lạnh
cooled state trạng thái làm lạnh, điều kiện làm lạnh
cooled storage life thời hạn bảo quản lạnh
cooled surface bề mặt được làm lạnh
cooled vapour hơi được làm lạnh
cooled vapour stream dòng hơi được làm lạnh
cooled wall vách được làm lạnh
cooled water nước lạnh, nước đã làm lạnh
cooled water circulation tuần hoàn nước lạnh
cooler bộ làm nguội, bộ làm lạnh, giàn lạnh, bộ lạnh
cooler area diện tích (bề mặt) lạnh
cooler body thân giàn lạnh, thiết bị lạnh
cooler capacity năng suất giàn lạnh
cooler casing vỏ giàn lạnh, thiết bị lạnh
cooler compartment buồng (được làm) lạnh
cooler door cửa buồng lạnh
cooler fan quạt giàn lạnh
cooler section buồng lạnh, khu lạnh, gian lạnh
cooler shell áo lạnh, vỏ lạnh
cooler storage room buồng bảo quản lạnh (sản phẩm)

cooler storage warehouse space không gian kho bảo quản trên điểm đóng băng, kho lạnh trên 0°C
cooler surface diện tích (bề mặt) lạnh
cooler surface area diện tích (bề mặt) lạnh
cooler temperature nhiệt độ giàn lạnh
cooler ventilator quạt giàn lạnh
cooler volume thể tích được làm lạnh
coolerman công nhân (kho) lạnh
Coolidge tube ống Coolidge (*tia X*)
cooling (sự) làm nguội, (sự) làm lạnh, (sự) làm mát
cooling action tác động làm lạnh
cooling actuation cho máy lạnh hoạt động, kích hoạt máy lạnh
cooling agent chất tải lạnh, môi chất lạnh
cooling air baffle van điều chỉnh gió lạnh, clapê không khí lạnh
cooling air duct ống gió lạnh
cooling air flow dòng gió lạnh, luồng khí lạnh
cooling air jacket áo khí lạnh, áo gió lạnh
cooling air temperature nhiệt độ gió lạnh
cooling apparatus thiết bị làm lạnh
cooling area diện tích làm lạnh
cooling arrangement tổ hợp làm lạnh, cách bố trí làm lạnh
cooling bath bể lạnh, thùng lạnh, bồn lạnh
cooling battery bộ làm lạnh, giàn làm lạnh
cooling blanket chăn lạnh, tấm phủ lạnh
cooling blast quạt gió lạnh tăng cường
cooling box hộp lạnh, tủ lạnh
cooling brine nước muối lạnh
cooling by refrigeration làm lạnh nhân tạo
cooling cabinet tủ lạnh
cooling capacity năng suất lạnh
cooling capacity reduction giảm năng suất lạnh
cooling chamber phòng lạnh, buồng lạnh
cooling circuit sơ đồ lạnh
cooling coil ống xoắn lạnh, giàn lạnh
cooling coil capacity năng suất giàn (ống xoắn) lạnh
cooling coil surface area diện tích bề mặt giàn (ống xoắn) lạnh
cooling coil temperature nhiệt độ giàn (ống xoắn) lạnh
cooling conditions điều kiện lạnh, trạng thái lạnh
cooling container côngtenơ lạnh
cooling convection đối lưu làm lạnh, tỏa lạnh đối lưu
cooling correction hiệu chính làm lạnh, hiệu chính bức xạ (*trong đo nhiệt lượng*)
cooling cryostat máy điều lạnh (làm lạnh), cryostat lạnh, rơle nhiệt độ cryo lạnh
cooling curve đường cong làm lạnh
cooling cycle chu trình làm lạnh; chu trình gia lạnh, chu trình hạ nhiệt độ
cooling degree độ làm lạnh
cooling demand nhu cầu lạnh
cooling device trang thiết bị lạnh
cooling diagram giản đồ làm lạnh, đồ thị lạnh
cooling douche làm lạnh phun hơi
cooling draft luồng khí lạnh, dòng gió lạnh

cooling drum tang trống lạnh (*của máy gia lạnh*)
cooling effect hiệu ứng lạnh, hiệu quả lạnh
cooling efficiency hiệu suất lạnh, năng suất lạnh
cooling element phần tử lạnh
cooling element surface bề mặt phần tử lạnh
cooling equipment thiết bị lạnh
cooling facilities trang thiết bị lạnh, phương tiện làm lạnh
cooling fan quạt làm lạnh, quạt giải nhiệt
cooling film màng (chất lỏng) lạnh
cooling fin cánh tản lạnh
cooling fluid chất lỏng làm mát, chất lỏng làm nguội
cooling function chức năng làm lạnh
cooling garment quần áo lạnh, trang phục lạnh
cooling gas khí lạnh
cooling grid giàn ống lạnh
cooling heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt lạnh
cooling jacket áo (được làm lạnh), vỏ (được làm lạnh)
cooling level mức lạnh, độ lạnh
cooling limit giới hạn làm lạnh
cooling liquid chất lỏng lạnh
cooling liquid circuit sơ đồ chất lỏng lạnh, vòng tuần hoàn chất lỏng lạnh
cooling load tải lạnh
cooling load calculation tính toán tải lạnh, tính toán năng suất lạnh yêu cầu
cooling load requirements tải lạnh yêu cầu
cooling load zone vùng tải lạnh
cooling loop vòng lạnh
cooling losses tổn thất lạnh
cooling machine máy lạnh
cooling machinery máy móc lạnh
cooling manifold ống dẫn lạnh, ống phân phối lạnh, ống góp lạnh
cooling medium consumption tiêu thụ chất tải lạnh
cooling medium pump (máy) bơm chất tải lạnh
cooling method phương pháp làm lạnh
cooling mixture hòa trộn lạnh
cooling oil dầu làm mát
cooling performance năng suất lạnh
cooling period chu kỳ làm lạnh
cooling phase pha lạnh
cooling plant trạm lạnh, hệ làm lạnh
cooling plate tấm làm nguội *(cho con rệp)*
cooling pond ao lạnh, ao ngưng tụ
cooling power năng suất lạnh
cooling procedure quy trình làm lạnh, phương pháp làm lạnh
cooling process quá trình làm lạnh
cooling properties tính chất lạnh, đặc tính lạnh
cooling pump (máy) bơm làm lạnh
cooling range phạm vi làm lạnh
cooling rate tốc độ làm lạnh
cooling room phòng làm lạnh, phòng gia lạnh
cooling section buồng lạnh, khu lạnh, gian lạnh
cooling shelf giá làm lạnh
cooling space không gian lạnh
cooling spray làm lạnh phun
cooling spread vùng phủ lạnh; lan truyền lạnh
cooling stage cấp lạnh, bậc lạnh, cấp bậc lạnh

cooling stress ứng suất lạnh
cooling surface area diện tích bề mặt lạnh
cooling system capacity năng suất hệ làm lạnh
cooling system connections ống nối của hệ làm lạnh
cooling tank tăng lạnh, thùng lạnh
cooling technique kỹ thuật lạnh
cooling temperature nhiệt độ làm lạnh
cooling test thử nghiệm lạnh
cooling time thời gian làm lạnh
cooling ton tấn lạnh
cooling tonnage năng suất lạnh
cooling tower capacity năng suất tháp giải nhiệt
cooling tower fan quạt tháp giải nhiệt
cooling tower fill nạp đầy khối đệm tháp giải nhiệt, nạp đầy tầng đệm tháp giải nhiệt
cooling tower packing khối đệm tháp giải nhiệt, tầng đệm tháp giải nhiệt
cooling tower pump (máy) bơm tháp giải nhiệt
cooling tower water nước tháp giải nhiệt
cooling tower water temperature nhiệt độ nước tháp giải nhiệt
cooling vat khay lạnh, thùng lạnh
cooling ventilator quạt (tháp) giải nhiệt, quạt làm lạnh
cooling vessel thùng lạnh
cooling water nước giải nhiệt, nước làm mát, nước làm lạnh
cooling water circuit vòng tuần hoàn nước giải nhiệt
cooling water circulation tuần hoàn nước giải nhiệt
cooling water demand nhu cầu nước giải nhiệt
cooling water flow-measuring instrument dụng cụ đo lưu lượng nước giải nhiệt
cooling water inlet cửa nước giải nhiệt vào
cooling water outlet cửa nước giải nhiệt ra
cooling water piping đường ống dẫn nước giải nhiệt
cooling water pump (máy) bơm nước giải nhiệt
cooling water regulating valve van điều chỉnh nước giải nhiệt
cooling water side phía nước giải nhiệt
cooling water supply cung cấp nước giải nhiệt
cooling water treatment xử lý nước giải nhiệt
cooling water tube ống nước giải nhiệt
cooling water valve van nước giải nhiệt
cooling-down (sự) gia lạnh
cooling-down capacity tải lạnh khi gia lạnh, năng suất lạnh khi gia lạnh
cooling-down cycle chu kỳ gia lạnh, chu kỳ hạ nhiệt độ
cooling-down load tải lạnh khi gia lạnh, năng suất lạnh khi gia lạnh
cooling-down process quá trình làm lạnh
cooling-freezing tunnel hầm gia lạnh-kết đông
cooling-heating coil ống xoắn sưởi ấm và làm lạnh
coolness mức lạnh, độ lạnh
cool-storage temperature nhiệt độ bảo quản lạnh

cooperative (thuộc) tập thể
cooperative phenomenon hiện tượng tập thể
coordinate tọa độ
coordinate system hệ tọa độ
coordinated transpositions (các) chuyển vị phối hợp
coordinated universal time giờ quốc tế phối hợp, thời gian thế giới phối hợp
coordination (sự) phối vị; (thiết kế) phối hợp (*cầu dao mạch nối tiếp*)
coordination number số phối vị, tọa số
cophasal đồng pha
coplanar đồng điện, đồng phẳng
coplanar force lực đồng phẳng
copper đồng, Cu
copper alloys hợp kim đồng
copper loss tổn hao đồng, tổn hao I^2R
copper-oxide rectifier bộ chỉnh lưu oxit đồng
Corbino disk đĩa Corbino (*loại dụng cụ điện trở biến thiên*)
Corbino effect hiệu ứng Corbino
cord dây (mềm), cáp (mềm)
cord circuit mạch dây mềm, dây cung cấp cục bộ
cordless không dây, không phích cắm
cordless telephone điện thoại không dây
core lõi, nhân; dây giữa, lõi cáp; lõi từ
core filling rót đầy ruột cây đá
core hitch móc lõi cáp
core loss tổn hao lõi từ, tổn hao mạch từ
core of conductor lõi dây dẫn
core plate tôn biến áp, lá tôn lõi
core pulling hút ruột cây đá
core sucking-and-filling system hệ hút và rót đầy ruột cây đá
core washing rửa ruột cây đá
core water nước ruột cây đá
core-cladding refractive index difference hiệu chiết suất lõi-vỏ (bọc)
cored carbon than lõi
coreless không lõi
coreless induction furnance lò cảm ứng không có lõi thép
core-type induction heater lò nung cảm ứng kiểu lõi
core-type transformer (máy) biến áp kiểu trụ, (máy) biến áp kiểu lõi trong
coring (sự) loại trừ tạp âm ở âm thanh tín hiệu
Coriolis acceleration gia tốc Coriolis
Coriolis force lực Coriolis
cork board tấm bấc lie
cork insulation cách nhiệt bằng bấc lie
cork panel tấm bấc lie
cork pipe covering cách nhiệt ống bằng bấc lie
cork slab tấm bấc lie
corkscrew rule quy tắc vặn nút chai
cornea giác mạc
corner frequency tần số điểm gãy
corner reflector bộ phản xạ góc
Cornu's prism lăng kính Cornu
Cornu's spiral đường xoắn ốc Cornu
corollary hệ quả, hệ luận
corona cực quang, phóng điện hoa, vầng quang, điện hoa; nhật hoa
corona charging tích điện hoa
corona charging discharge phóng tích điện hoa

corona current dòng điện hoa
corona discharge cực quang, phóng điện hoa, vầng quang, điện hoa
corona effect hiệu ứng điện hoa, vầng quang, phóng điện
corona failure sự cố phóng điện hoa
corona resistance điện trở điện hoa
corona shield tấm chắn điện hoa
corona stabilization ổn định điện hoa
corona start voltage điện áp khởi đầu điện hoa
corona tube ống điện hoa
corona voltmeter von kế điện hoa
coronium coroni
corpuscular (thuộc) hạt
corpuscular flux luồng hạt, dòng hạt, thông lượng hạt
corpuscular phenomena hiện tượng hạt
corpuscular property tính chất hạt
corpuscular theory lý thuyết hạt
corpuscule hạt
correct hiệu chỉnh, điều chỉnh // đúng, chính xác
correction (sự) hiệu chỉnh, (sự) sửa, (sự) điều chỉnh; số hiệu chỉnh
corrective network mạng hiệu chỉnh, mạng tạo dạng, mạch tạo dạng
correctness (tính) đúng đắn, (sự) đúng đắn
corrector bộ hiệu chỉnh
correed relay rơle cần kín
correlate tương quan, liên hệ, liên quan
correlation (sự) tương quan
correlation data dữ liệu tương quan
correlation experiment thí nghiệm (về) tương quan
correlation function hàm tương quan
correlation matrix ma trận tương quan
correlation of adjacent transition tương quan của chuyển dời liền cạnh
correlator bộ tương quan
correspond tương ứng
correspondence (sự) tương ứng
correspondence principle nguyên lý tương ứng
corresponding terminals đầu cùng tính
corrosion (sự) ăn mòn; (sự) gỉ
corrosion fatigue mỏi do ăn mòn
corrosion inhibitor chất ức chế ăn mòn
corrosion proof chống ăn mòn
corrosion protection bảo vệ chống ăn mòn
corrosion resistant chống ăn mòn
corrosion-protective wrapping vỏ quấn chống ăn mòn
corrosive ăn mòn
corrugated aluminium foil lá nhôm dập sóng
corrugated cardboard cactông dập sóng
corundum corundum, cương thạch
cosφ indicator cosphi kế, dụng cụ đo hệ số công suất
cosecant cosec
cosecant antenna anten cosec (*ở rađa đạo hàng*)
cosecant-squared antenna anten cosec bình phương
cosecant-squared pattern đồ thị bức xạ cosec bình phương (*ở anten rađa mặt đất*)
cosine cosin
cosine law định luật cosin
cosinusoid đường cosin
cosmic(al) (thuộc) vũ trụ

cosmic background radiation bức xạ nền vũ trụ
cosmic iron sắt từ vũ trụ
cosmic noise tiếng ồn (từ) vũ trụ
cosmic radiation bức xạ vũ trụ
cosmic rays tia vũ trụ
cosmogonic (thuộc) vũ trụ nguyên học, (thuộc) tinh nguyên học
cosmogony vũ trụ nguyên học, tinh nguyên học
cosmological term số hạng vũ trụ học
cosmology vũ trụ học
cosmonautics (khoa) du hành vũ trụ
cosmos vũ trụ
cosmotron cosmotron
cotangent cotang
co-tree bù cây
Cotton-Mouton effect hiệu ứng Cotton-Mouton
Cottrell cloud mây Cottrell (*ở gần lệch mạng*)
coulomb culong, C (*đơn vị điện lượng*)
Coulomb attraction lực hút Coulomb, lực hút tĩnh điện
Coulomb crystal tinh thể (lỏng) Coulomb (*ở mặt heli lỏng*)
Coulomb excitation kích thích Coulomb
Coulomb excitation explosion nổ (do) kích thích Coulomb
Coulomb excitation law định luật kích thích Coulomb
Coulomb field trường Coulomb
Coulomb force lực Coulomb
Coulomb friction ma sát Coulomb
Coulomb gage áp kế Coulomb
Coulomb interactions tương tác Coulomb, tương tác tĩnh điện
Coulomb potential thế Coulomb
Coulomb repulsion lực đẩy Coulomb, lực đẩy tĩnh điện
Coulomb scattering by nucleus tán xạ Coulomb bởi hạt nhân
Coulomb's law định luật Coulomb, định luật lực hút tĩnh điện
Coulomb's theorem định lý Coulomb
Coulometer điện lượng kế, culong kế
count (sự) đếm, lần đếm, số đếm
counter ống đếm, máy đếm, bộ đếm, công tơ
counter bottle cooler giá làm lạnh chai
counter compound-wound motor động cơ kích từ hỗn hợp ngược chiều
counter emf sức phản điện động, lực phản điện động
counter voltage điện áp ngược, phản điện áp
counteracting force lực phản tác dụng
counteraction phản tác dụng
counter-cell pin mắc xung đối
counterclockwise ngược chiều kim đồng hồ
counter-current braking hãm đảo dòng, hãm bằng dòng điện ngược chiều
counter-current condenser giàn ngưng (trao đổi nhiệt) ngược dòng
counter-current cooler thiết bị làm lạnh ngược dòng
counter-current cooling làm lạnh ngược dòng
counter-current heat exchange trao đổi nhiệt ngược dòng
counter-current pipe heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ngược dòng (kiểu ống lồng) hồi nhiệt
counter-current pipe heat interchanger thiết bị trao đổi

nhiệt ngược dòng (kiểu ống lồng) hồi nhiệt

counterelectromotive cell pin phản điện động

counterelectromotive force suất phản điện, sức phản điện động, lực phản điện động

counter-emf acceleration (phương pháp) khởi động dùng sức phản điện động

counterflow air refrigeration làm lạnh không khí ngược dòng

counterflow compressor máy nén ngược dòng

counterflow condenser giàn ngưng trao đổi nhiệt ngược dòng

counterflow cooling làm lạnh ngược dòng

counterflow cooling tower tháp giải nhiệt ngược dòng, tháp làm lạnh ngược dòng

counterflow cooling tunnel hầm làm lạnh ngược dòng

counterflow design kiểu thiết kế ngược dòng, thiết kế kiểu ngược dòng

counterflow heat exchange trao đổi nhiệt ngược dòng

counterflow heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ngược dòng, thiết bị trao đổi hồi nhiệt

counterflow heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt ngược dòng, thiết bị trao đổi hồi nhiệt

counterflow heat transfer truyền nhiệt ngược dòng

counterflow operation vận hành ngược dòng, phương pháp ngược dòng, quá trình ngược dòng

counterforce lực phản tác dụng

counter-motion chuyển động nghịch

counterpoise đối trọng, đối trọng anten

counterpoise earthing (phương pháp) tiếp đất lưới

counter-type ice-cream freezer máy làm kem kiểu quầy hàng

counter-weight đối trọng

counting mechnism cơ cấu đếm

counting relay rơle đếm

country code mã quốc gia

couple ngẫu lực; cặp // ghép mạch

coupled liên kết, (được) ghép

coupled antenna anten ghép

coupled circuits (các) mạch ghép, (các) mạch ngẫu hợp

coupled field vectors (các) vectơ trường ghép

coupled oscillators (các) bộ dao động ghép

coupled surge quá điện áp ngẫu hợp

coupled systems hệ ghép, hệ liên thông

coupler bộ ghép mạch; bộ ghép hốc (cộng hưởng); bộ ghép ống dẫn sóng

coupling liên kết; tương tác; (sự) ghép, (sự) đấu, (sự) nối; khớp nối (dây)

coupling aperture khẩu độ ghép, lỗ ghép, khe ghép (*ở thành ống dẫn sóng*)

coupling capacitor tụ nối tầng, tụ ghép

coupling circuit mạch ghép

coupling coefficient hệ số liên kết, hệ số ghép mạch

coupling device bộ nối, bộ ghép

coupling element phần tử ghép

coupling hole khẩu độ ghép, lỗ ghép, khe ghép (*ở thành ống dẫn sóng*)

coupling loop vòng ghép

coupling probe đầu dò ghép

coupling scheme sơ đồ liên kết

coupling slot khẩu độ ghép, lỗ ghép, khe ghép (*ở thành ống dẫn sóng*)
course (sự) diễn biến
course of an event diễn biến của biến cố
covalence (tính) cộng hóa trị
covalent cộng hóa trị
covalent bond liên kết cộng hóa trị
covariance (tính) hiệp biến
covariant hiệp biến
covariant component thành phần hiệp biến
covariant differentiation (phép) vi phân hiệp biến
cover (cái) nắp, lớp phủ, (cái) chụp, mũ
coverage độ phủ, độ quét
coverage area vùng phủ sóng
covered (được) bao, (được) phủ, (được) bọc
coverglass tấm kính chặn, lamen
covering (sự) phủ
covolume cộng tích
CPE thiết bị đặt tại cơ sở khách hàng
CPT theorem định lý CPT
CR law định luật CR, định luật tích điện dung-điện trở
Crab Nebula pulsar punxa trong tinh vân Con Cua
crack vết nứt, khe nứt
crack depth meter máy đo độ sâu vết nứt
cracked ice nước đá xay, nước đá vụn
cracking (sự) nứt
cracking vết nứt
crackle tiếng lách tách (*trong viễn thông*)
cradle giàn đỡ (*dây trên không*)
cradle switch giá chuyển mạch
crane air conditioner máy điều hòa không khí cabin cần cẩu
crankcase heater bộ gia nhiệt cacte máy nén
crankcase heating gia nhiệt cacte máy nén, sưởi cacte máy nén
crankcase pressure áp suất cacte
crankcase pressure equalization cân bằng áp suất cacte
crankcase pressure regulation điều chỉnh áp suất cacte
crankcase pressure regulator bộ điều chỉnh áp suất cacte
crankcase temperature nhiệt độ cacte
crater miệng núi lửa
Crater lamp đèn Crater
cratering (sự) tạo thành miệng núi lửa, (sự) tạo phễu
crater-lamp oscillograph đèn phễu ghi dao động
crawling (sự) tăng chậm
CRC kiểm tra dư thừa vòng, kiểm dư vòng
cream ice kem (*thực phẩm*)
creation (sự) tạo ra, (sự) sinh
credence độ bắt được mục tiêu
credit card call gọi bằng thẻ tín dụng
creep (sự) rão
creepage (sự) dẫn điện bề mặt điện môi
creepage distance đường rò, đường tản
creeping (sự) tăng chậm.
creeping flow dòng chảy bò
creeping motion chuyển động bò
creeping wave sóng bò
creep-resisting chống rão
crest ngọn sóng, đỉnh
crest factor hệ số đỉnh
crest value giá trị đỉnh, trị số đỉnh
crest voltmeter von kế đỉnh

crevice corrosion ăn mòn thành kẽ, ăn mòn kẽ
crimped fin cánh dập sóng
crimping (sự) ghép cuộn mép, (sự) gá
crip contact tiếp xúc kẹp, tiếp xúc không mối hàn
crispening (sự) làm dốc sườn
crisper thùng đựng sản phẩm (*bảo quản*)
criterion chuẩn cứ, tiêu chí
critical tới hạn
critical angle góc tới hạn
critical coefficient hệ số tới hạn
critical coupling ghép tới hạn, ghép tối ưu
critical damping (mức) cản dịu tới hạn, (mức) tắt dao động tới hạn
critical density mật độ tới hạn
critical exponent số mũ tới hạn
critical frequency tần số tới hạn
critical index chỉ số tới hạn
critical isotherm đường đẳng nhiệt tới hạn
critical locus of non-lineraities quỹ tích tới hạn của các phi tuyến
critical nucleate boiling heat flux thông lượng nhiệt tới hạn khi sủi bọt
critical opalescence vẻ bạch thạch tới hạn, vẻ trắng sữa tới hạn
critical path lộ trình tới hạn, đường đi tới hạn
critical phase transition chuyển pha tới hạn
critical phenomena hiện tượng tới hạn
critical point điểm tới hạn
critical point temperature nhiệt độ ở điểm tới hạn
critical pressure áp suất tới hạn
critical resistance điện trở tới hạn; sức bền tới hạn
critical slowing down suy giảm tới hạn
critical speed tốc độ tới hạn, vận tốc tới hạn
critical stress ứng suất tới hạn
critical system hệ (thống) tới hạn
critical temperature nhiệt độ tới hạn
critical time thời gian tới hạn
critical velocity tốc độ tới hạn, vận tốc tới hạn
criticality (tính) tới hạn
criticality condition điều kiện tới hạn
crocodile crocođai (*đơn vị thế hiệu, bằng 10^6V*)
crocodile clip kẹp cá sấu, cặp cá sấu
Crompton potentiometer điện thế kế Crompton
cross chỗ giao nhau, chỗ gặp nhau, giao điểm
cross air draft dòng không khí thổi ngang
cross antenna anten chữ thập
cross axis trục vuông góc
cross bond tấm nối (*ray đường sắt*)
cross bow (cái) nỏ, (cái) ná
cross coupling ghép ngang
cross draft cooling tower tháp giải nhiệt dòng khí thổi ngang, tháp làm mát dòng khí thổi ngang
cross fading hình chồng; fađin chéo
cross flux từ thông ngang
cross hair con trỏ chữ thập, dây chữ thập
cross modulation biến điệu xuyên
cross ratio tỷ số chéo
cross section tiết diện
cross staff êke
crossbar switch bộ chuyển mạch thanh ngang

cross-blown air cooler giàn lạnh không khí thổi ngang
cross-coil instrument lôgômet, tỷ số kế
cross-compound turbo-alternator máy phát điện tuabin hơi ghép ngang
cross-connect nối chéo // thanh nối
cross-connection field bộ phân phối
cross-counterflow heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ngược dòng ngang
crossed bắt chéo, vuông góc
crossed nicols nicôn vuông góc
cross-field machine máy điện từ trường ngang
cross-field multiplier phototube ống nhân quang trường chéo
cross-flow air cooler giàn lạnh không khí thổi ngang
cross-flow air freezing plant trạm kết đông không khí thổi ngang
cross-flow blower quạt gió ngang
cross-flow cooling tower tháp giải nhiệt dòng khí thổi ngang, tháp làm mát dòng khí thổi ngang
cross-flow evaporator giàn bay hơi dòng ngang
cross-flow fan quạt thổi ngang
cross-flow heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt dòng ngang
cross-grid air cooler giàn lạnh không khí thổi ngang
cross-jet explosion pot bình dập hồ quang thổi ngang
crosslinking cấu trúc liên kết ngang
crosslinking deformation biến dạng do cấu trúc ngang
cross-magnetizing effect hiệu ứng từ hóa ngang
crossover tiết diện ngang nhỏ nhất, tiết diện thắt; (sự) gặp nhau; điểm bắt chéo (*của hai dây dẫn*)
crossover frequency tần số giao chéo
crossover problem bài toán tiết diện ngang nhỏ nhất, bài toán tiết diện thắt
crosspoint giao điểm
cross-polarization (sự) phân cực ngang
crosstalk (sự) xuyên âm
cross-tube air cooler giàn lạnh không khí thổi ngang
crowbar đòn ngắt cầu dao
crowbar voltage protector thiết bị chống quá áp dùng đòn ngắt cầu dao
crown cell acquy crao
crown glasses thủy tinh crao
crown lens thấu kính crao
crucial quyết định, chủ yếu
crucial experiment thí nghiệm quyết định
crucible (cái) chén nung, nồi lò
cruciform core lõi chữ thập (*của biến áp*)
crude thô
crushed ice nước đá xay, nước đá vụn
crushed ice conveyor băng tải nước đá vụn
crushed ice elevator băng tải nâng nước đá vụn, gầu tải nước đá vụn
crushed ice making plant trạm sản xuất nước đá vụn
crust vỏ
crust freezing kết đông bề mặt
cryobiological technology công nghệ sinh học cryo, công nghệ sinh học lạnh sâu
cryobiology sinh học cryo, sinh học nhiệt độ thấp
cryobranding (sự) đánh dấu cryo
cryochemistry hóa học cryo
cryocoagulation (sự) đông tụ cryo

cryoconcentration (sự) cô đặc cryo
cryocooler giàn lạnh cryo, máy lạnh cryo
cryocooling (sự) làm lạnh cryo
cryodesiccation (sự) sấy thăng hoa, (sự) sấy đông lạnh
cryodesiccation chamber buồng sấy thăng hoa cryo
cryodesiccation equipment thiết bị sấy thăng hoa cryo
cryoelectronic device dụng cụ điện tử cryo, thiết bị điện tử cryo
cryoelectronics kỹ thuật điện tử cryo
cryoelectrotechnics kỹ thuật điện cryo
cryoengineering kỹ thuật cryo, kỹ thuật lạnh sâu
cryoextraction (sự) chiết cryo
cryogen chất lỏng cryo, chất lỏng lạnh sâu, cryogen, môi chất lạnh sâu, chất làm lạnh sâu
cryogenerator máy lạnh cryo, máy lạnh thâm độ, máy lạnh sâu
cryogenic (thuộc) nhiệt độ thấp; (thuộc) làm lạnh; (thuộc) làm lạnh sâu, (thuộc) cryo
cryogenic apparatus máy lạnh cryo, thiết bị lạnh cryo
cryogenic application ứng dụng cryo
cryogenic bath bồn (chất lỏng) cryo
cryogenic coil cuộn dây lạnh sâu, cuộn dây cryo
cryogenic container côngtenơ cryo
cryogenic conveyor freezer máy kết đông băng chuyền cryo
cryogenic coolant chất tải lạnh cryo
cryogenic cooler giàn lạnh cryo, máy lạnh cryo
cryogenic cooling làm lạnh cryo
cryogenic cooling system hệ làm lạnh cryo
cryogenic cycle chu trình lạnh cryo
cryogenic device dụng cụ cryo, dụng cụ làm lạnh sâu, dụng cụ siêu dẫn
cryogenic engine động cơ cryo
cryogenic engineer kỹ sư làm lạnh sâu, kỹ sư cryo
cryogenic engineering kỹ thuật cryo, kỹ thuật lạnh sâu
cryogenic engineering laboratory phòng thí nghiệm kỹ thuật cryo
cryogenic equipment thiết bị cryo
cryogenic evaporator bình bay hơi cryo
cryogenic flash freezing machine máy lạnh kết đông cực nhanh cryo
cryogenic fluid chất lỏng cryo, chất lỏng lạnh sâu, cryogen, môi chất lạnh sâu, chất làm lạnh sâu
cryogenic fluid pump (máy) bơm lỏng cryo
cryogenic freeze-out tách chất qua kết đông cryo từng phần
cryogenic freezer máy kết đông cryo
cryogenic freezing kết đông cryo
cryogenic freezing machinery máy móc kết đông cryo, trang thiết bị kết đông cryo
cryogenic gas khí cryo
cryogenic generator máy lạnh cryo, máy lạnh sâu
cryogenic industry (ngành) công nghiệp cryo, ngành công nghiệp làm lạnh sâu
cryogenic insulating vacuum chân không cách nhiệt cryo
cryogenic insulation cách nhiệt cryo
cryogenic liquefaction hóa lỏng cryo
cryogenic liquefier bộ hóa lỏng cryo
cryogenic liquid chất lỏng cryo, chất lỏng lạnh sâu, cryogen, môi chất lạnh sâu, chất làm lạnh sâu

cryogenic liquid spray refrigerating system hệ làm lạnh phun lỏng cryo, thiết bị làm lạnh phun lỏng cryo

cryogenic liquid storage vessel bình chứa lỏng cryo

cryogenic loop vòng tuần hoàn cryo

cryogenic machinery máy móc cryo, trang thiết bị cryo

cryogenic magnet nam châm cryo

cryogenic nitrogen freezing kết đông nhúng trong nitơ lỏng

cryogenic piping đường ống cryo

cryogenic plant trạm cryo

cryogenic process quá trình lạnh cryo

cryogenic pump (máy) bơm cryo

cryogenic refrigerant môi chất lạnh cryo

cryogenic refrigerating apparatus thiết bị lạnh cryo

cryogenic refrigerating system hệ làm lạnh cryo

cryogenic refrigeration làm lạnh cryo

cryogenic refrigeration device dụng cụ làm lạnh cryo, trang bị lạnh cryo

cryogenic refrigerator tủ lạnh cryo

cryogenic reservoir bình cryo, tăng cryo

cryogenic storage bảo quản cryo

cryogenic storage system hệ bảo quản cryo

cryogenic substance chất cryo, chất làm lạnh sâu

cryogenic surgery phẫu thuật cryo, phẫu thuật lạnh sâu

cryogenic system hệ cryo, hệ làm lạnh sâu

cryogenic tank tăng cryo, bình cryo

cryogenic technique công nghệ cryo

cryogenic technology công nghệ cryo

cryogenic temperature nhiệt độ cryo, nhiệt độ lạnh sâu

cryogenic temperature controller thiết bị điều chỉnh nhiệt độ cryo, thiết bị khống chế nhiệt độ cryo

cryogenic temperature range phạm vi nhiệt độ cryo, khoảng nhiệt độ cryo

cryogenic temperature thermometer nhiệt kế cryo, nhiệt kế nhiệt độ sâu

cryogenic trap bẫy cryo

cryogenics kỹ thuật cryo, kỹ thuật lạnh sâu, kỹ thuật nhiệt độ thấp

cryogenics kỹ thuật nhiệt độ thấp, kỹ thuật làm lạnh

cryohydrate hydrat hóa cryo

cryoliquefier bộ hóa lỏng cryo

cryolite cryolit, $(Na_3Al)F_6$

cryomagnetic (thuộc) từ tính cryo, (thuộc) từ tính nhiệt độ thấp

cryomagnetism từ tính cryo, từ tính lạnh sâu, từ tính nhiệt độ thấp

cryomedicine y học cryo

cryometer nhiệt kế nghiệm lạnh, nhiệt kế (đo) cực thấp

cryomicroscope kính hiển vi cryo

cryo-ophthalmology nhãn khoa cryo

cryopexy (sự) cố định cryo

cryophysics vật lý cryo, vật lý nhiệt độ thấp

cryopreservation (sự) bảo quản cryo

cryoprobe que thăm cryo

cryoprotective agent chất bảo vệ cryo

cryoprotective solution dung dịch bảo vệ cryo

cryoprotector chất bảo vệ cryo

cryopump (máy) bơm cryo
cryopumping (sự) tạo chân không cryo, (sự) bơm chân không cryo
cryopumping temperature nhiệt độ bơm cryo
cryoquenching (sự) tôi cứng cryo
cryo-quick freezer máy kết đông nhanh cryo (nitơ)
cryorefrigerator tủ lạnh cryo
cryoresistive transmission line đường truyền điện trở cryo (*điện trở giảm tới gần 10 lần*)
cryoretinopexy lưới cố định cryo
cryosar cryosa
cryoscalpel dao mổ cryo
cryoscopy (phép) nghiệm lạnh
cryoscopy (phép) nghiệm lạnh, (phép) nghiệm cryo
cryosorption (sự) hấp thu cryo
cryosorption vacuum pump (máy) bơm chân không (nhờ) hấp thu cryo
cryostat cryostat, máy ổn nhiệt cryo, máy điều lạnh
cryostat máy điều lạnh
cryostatic ổn cryo, điều nhiệt cryo
cryostylet dao mổ cryo
cryosurgery phẫu thuật cryo, giải phẫu nhiệt độ thấp
cryosurgical instrument dụng cụ phẫu thuật cryo
cryosurgical operation phẫu thuật bằng (kỹ thuật) cryo
cryotechnique kỹ thuật cryo, kỹ thuật lạnh sâu, kỹ thuật nhiệt độ thấp
cryotemperature nhiệt độ cryo
cryotherapy liệu pháp cryo
cryotool dụng cụ cryo
cryotransfer freezer máy kết đông nitơ lỏng
cryotransfer freezing kết đông nhúng trong nitơ lỏng
cryotransfer freezing machine máy kết đông nhúng nitơ lỏng
cryotransfer freezing plant trạm kết đông bằng nitơ lỏng (*nhúng vào nitơ lỏng*)
cryotransfer freezing system máy kết đông nhúng nitơ lỏng
cryotransfer froster máy kết đông nhúng nitơ lỏng
cryotransfer process quá trình kết đông (bằng cách) nhúng vào nitơ lỏng
cryotrap bẫy cryo
cryotreatment liệu pháp cryo
cryotron cryotron
crystal tinh thể; pha lê; thạch anh
crystal absorption spectra phổ hấp thụ của tinh thể
crystal class lớp tinh thể
crystal controlled oscillator bộ dao động tinh thể, bộ dao động thạch anh
crystal counter ống đếm tinh thể
crystal defect (chỗ) sai hỏng tinh thể
crystal detector (cái) tách sóng (dùng) tinh thể, đetectơ tinh thể
crystal diode điot tinh thể
crystal epitaxial growth phát triển epitaxy của tinh thể
crystal filter bộ lọc áp điện, bộ lọc tinh thể
crystal flake ice generator máy sản xuất đá pha lê
crystal flake ice machine máy sản xuất đá pha lê
crystal flake ice maker máy sản xuất đá pha lê
crystal flake ice making machine máy sản xuất đá pha lê
crystal formation hình thành tinh thể
crystal growing mọc tinh thể, nuôi tinh thể

crystal growth phát triển tinh thể, (sự) lớn dần của tinh thể, mọc tinh thể
crystal growth control điều chỉnh phát triển tinh thể, điều chỉnh (tốc độ) lớn dần của tinh thể
crystal growth zone vùng phát triển tinh thể
crystal ice (nước) đá tinh thể, (nước) đá pha lê
crystal ice making plant trạm sản xuất đá pha lê
crystal imperfection (chỗ) sai hỏng của tinh thể
crystal lamp đèn tinh thể
crystal melting zone vùng nóng chảy tinh thể
crystal optic structure cấu trúc quang tinh thể
crystal optic whisker râu tinh thể quang
crystal optics quang học tinh thể
crystal oscillator bộ dao động tinh thể
crystal pick-up ống nói tinh thể, kim quay đĩa áp điện
crystal rectifier bộ chỉnh lưu tinh thể
crystal shutter cửa chắn tinh thể
crystal whisker râu tinh thể
crystalliferous sinh tinh thể, chứa tinh thể
crystalline (thuộc) tinh thể, kết tinh
crystalline lens thủy tinh thể (của mắt), thấu kính tinh thể
crystalline metal kim loại tinh thể
crystalline structure cấu trúc tinh thể
crystalline system hệ tinh thể
crystallinity trạng thái tinh thể
crystalliser chậu kết tinh, bát kết tinh
crystallite tinh thể hạt nhỏ, vi tinh thể
crystallizable component thành phần có thể kết tinh
crystallizable constituent thành phần có thể kết tinh
crystallization (sự) kết tinh
crystallization center nhân kết tinh, tâm kết tinh
crystallization centre tâm kết tinh
crystallization rate tốc độ kết tinh
crystallization zone vùng tinh thể hóa, vùng kết tinh
crystallizing (sự) kết tinh
crystallizing period thời gian kết tinh, chu kỳ kết tinh
crystallizing temperature nhiệt độ kết tinh
crystallography tinh thể học
crystallography isomorphism đồng hình tinh thể
crystalloid (có) dạng tinh thể
crystalloluminescence (sự) phát quang tinh thể
CT điểm nối ra ở giữa, CT (*điện trở, tụ v.v.*); điện thoại không dây
cube hình lập phương; lập phương, lũy thừa bậc ba
cube density mật độ khối
cube ice đá (hình) lập phương
cube ice dispenser máy (tự động) bán đá viên
cube ice generator máy đá viên, máy đá lập phương
cube ice maker máy đá viên, máy đá lập phương
cube root căn bậc ba
cube-surface coil cuộn mặt bậc ba
cubic dilatation nở khối
cubical dạng lập phương
cubical antenna anten hình hộp

cubical expansion nở khối
cubicle tủ
cubicle switchgear tủ phân phối điện kiểu ngăn
cubiform (có) hình lập phương
CUG nhóm người sử dụng khép kín
culmination (sự) qua kinh tuyến, qua điểm đỉnh
cumulative tích lũy, lũy kế
cumulative compound generator máy phát điện kích từ phức hợp tích lũy
cumulative distribution phân bố tích lũy
cumulative error sai số tích lũy
cumulative exchange trao đổi lũy tích
cumulatively compound-wound motor động cơ kích từ hỗn hợp thuận chiều
cup core lõi hình chén
curie curi *(đơn vị độ phóng xạ)*
Curie constant hằng số Curie
Curie point điểm Curie, nhiệt độ Curie
Curie principle nguyên lý Curie
Curie scale of temperature thang nhiệt độ Curie
Curie's law định luật Curie
Curie temperature điểm Curie, nhiệt độ Curie
Curie-Weiss law định luật Curie-Weiss .
curium curi, Cm
curling ice skating rink đường trượt băng (nghệ thuật) ngoằn ngoèo
current dòng, dòng điện // hiện tại, hiện thời, đang xảy ra
current antinode bụng dòng, bụng dòng điện
current balance cân dòng điện, cân ampe
current carrying mang dòng, tải dòng
current circuit mạch dòng điện
current collector bộ gom điện, bộ gom dòng
current comparator bộ so sánh dòng điện
current density mật độ dòng điện, mật độ dòng
current divider bộ chia dòng điện
current drain dòng cực máng, máng dòng
current efficiency hiệu suất dòng điện
current element dây dẫn điện nguyên tố, phần tử dòng điện
current gain độ khuếch đại dòng
current gain độ tăng ích (về) dòng
current intensity cường độ dòng điện
current interrupter bộ ngắt dòng điện
current loop bụng dòng, bụng dòng điện
current measurement (phép) đo dòng điện
current measuring instrument dụng cụ đo dòng điện
current mode mốt thông dụng
current monitor rơle ngưỡng dòng
current node nút dòng điện
current phasor phaso dòng điện
current pulsing tạo xung điện, tạo xung dòng
current ratio tỷ lệ dòng điện *(ở ống dẫn sóng)*
current reflexion phản xạ dòng
current relay rơle dòng điện
current source nguồn dòng (điện)
current stabilizer bộ ổn dòng
current strength cường độ dòng điện
current tap giá đèn bội, giá đèn nhiều ổ, giá nhiều ổ rẽ dòng

current transformer máy biến dòng
current-carrying capacity khả năng tải dòng điện, khả năng mang dòng điện
current-control acceleration gia tốc điều khiển bằng dòng điện
current-control starting khởi động động cơ dùng dòng điện
current-element starter bộ khởi động theo dòng điện
current-equalizing reactor bộ điện kháng bù dòng điện
current-limiting inductor cuộn điện cảm giới hạn dòng điện
current-limiting reactor bộ điện kháng nối tiếp, bộ điện kháng hạn chế dòng
current-limiting resistor (cái) điện trở hạn chế dòng
current-sharing inductor cuộn điện cảm phân dòng
current-transformer phase angle góc pha biến áp dòng
current-voltage characteristic đường đặc trưng điện áp-dòng, đường đặc trưng von-ampe, đặc tuyến von-ampe
current-voltage dual mạch kép dòng-điện áp
cursor con chạy, con trỏ
curtailed freezing kết đông gia tốc
curtain array anten giàn, anten mành
curtain refrigeration system hệ làm lạnh có màng không khí ẩm
curtain rhombic antenna anten mành quả trám
curvature độ cong; (sự) cong
curvature of field độ cong của (thị) trường
curve đường cong // cong
curve space-time không-thời gian cong
curvilinear coordinate tọa độ cong
curvilinear motion chuyển động cong
cusp điểm lùi
cusp catastrophe tai biến dạng mũi nhọn; đột biến dạng mũi nhọn
cusp of the first kind điểm lùi loại một
cusp of the second kind điểm lùi loại hai
cusped magnetic field từ trường có điểm lùi
customer khách hàng
customer premises equipment thiết bị đặt tại cơ sở khách hàng
customer substation trạm khách hàng
cut (sự) cắt // cắt, chuyển mạnh nhanh
cut in blanking chuyển mạnh xóa
cut off (sự) cắt; ngưỡng
cut out (cái) cắt dòng
cut-in dụng cụ đóng dòng
cut-in temperature nhiệt độ đóng mạch
Cutler feed tiếp sóng kiểu Cutler, tiếp sóng bằng khe
cutoff (sự) cắt; dòng cắt
cutoff attenuator bộ suy giảm cắt
cutoff frequency tần số cắt
cutoff point điểm cắt
cutoff relay rơle ngắt
cutoff valve van khóa, van chặn
cutoff voltage điện áp cuối
cutoff wavelength bước sóng cắt
cutout cầu chì; (cái) cắt mạch, (cái) ngắt điện, thiết bị đóng cắt điện; cặp dây ra (*từ cáp*)

cutout box hộp cầu chì
cutout temperature nhiệt độ ngắt mạch
cutover (sự) ủy thác
cut-set bộ mạch nhánh cắt đồng loạt
cutting down san bằng
cut-wound core lõi từ cuộn
cyanide xyanua
cybernetics điều khiển học, xybecnetic
cyberspace không gian điều khiển, không gian điện tử
cycle chu kỳ, chu trình; vòng
cycle efficiency hiệu suất chu trình
cycle ice generator máy đá làm việc (theo) chu kỳ (*từng mẻ*)
cycle ice maker máy đá làm việc (theo) chu kỳ (*từng mẻ*)
cycle temperature nhiệt độ chu trình
cyclic tuần hoàn; xyclic
cyclic coercivity độ kháng từ chu kỳ
cyclic coordinate tọa độ xyclic
cyclic currents (các) dòng mất lưới, (các) dòng mạch vòng, (các) dòng xoay vòng, (các) dòng xoay vòng Maxwell
cyclic duration factor hệ số thời gian làm việc, hệ số sử dụng
cyclic impedance trở kháng chu kỳ, tổng trở chu kỳ
cyclic magnetic condition điều kiện từ chu kỳ
cyclic magnetization từ hóa theo chu trình
cyclic permeability hằng số từ thẩm chuẩn, hằng số từ thẩm tuần hoàn
cyclic rating định mức theo chu kỳ, thông số chu kỳ
cyclic redundancy check kiểm tra dư thừa vòng, kiểm dư vòng
cycling (sự) thực hiện theo chu kỳ, (sự) quay vòng
cycling fan quạt (thông gió làm việc theo) chu kỳ
cycloconverter bộ đổi chu trình điện
cycloid xycloit
cycloidal pendulum con lắc xycloit
cyclometer máy đo cung tròn, máy ghi số vòng quay
cyclone xyclon, xoáy thuận
cyclone furnace lò đốt cuộn xoáy, lò xyclon
cyclotron xyclotron, máy gia tốc cộng hưởng từ
cyclotron emission bức xạ xyclotron, phát xạ xyclotron
cyclotron frequency tần số xyclotron, tần số gyro
cyclotron radiation bức xạ xyclotron, phát xạ xyclotron
cyclotron resonance cộng hưởng xyclotron
cyclotron wave sóng xyclotron
cylinder hình trụ, mặt trụ; xylanh, xi lanh
cylinder capacity dung tích (làm việc của) xylanh
cylinder clearance khoảng chết, khoảng trống (có hại) trong xylanh
cylinder heating đốt nóng xylanh
cylinder superheat quá nhiệt xylanh
cylinder unloading giảm tải xylanh
cylinder valve van chai môi chất lạnh
cylinder wall temperature nhiệt độ vách xylanh
cylindrical hình trụ, mặt trụ
cylindrical antenna anten trụ
cylindrical capacitor tụ điện hình trụ, tụ điện đồng trục
cylindrical cavity hốc (cộng hưởng) hình trụ
cylindrical coordinate tọa độ trụ

cylindrical ice đá ống

cylindrical ice maker máy làm đá ống

cylindrical pinch hiệu ứng thắt, hiệu ứng bóp, chỗ thắt hình trụ, chỗ thắt từ

cylindrical reflector bộ phản xạ hình trụ

cylindrical rotor roto hình trụ

cylindrical wave sóng trụ

cylindrical winding cuộn dây hình trụ

cymometer sóng kế

cyogenic refrigeration method phương pháp làm lạnh cryo

cysnometer sóng nghiệm

Czochralski method phương pháp Czochralski

D

D cable cáp D (*hai dây, mỗi dây có dạng chữ D*)
DAC chuyển đổi số-tương tự
daemon con quỷ
daily hàng ngày
daily motion of the sky nhật động của bầu trời
daily variation biến thiên hàng ngày
dairy cooler giàn làm lạnh chế phẩm sữa, buồng làm lạnh chế phẩm sữa
dairy freezer máy kết đông chế phẩm sữa
dairy freezing machine máy kết đông chế phẩm sữa
dairy freezing plant xưởng kết đông chế phẩm sữa
dairy milk cooler giàn làm lạnh sữa
dairy refrigerating plant xưởng lạnh chế phẩm sữa
dairy refrigerating system xưởng lạnh chế phẩm sữa
dairy refrigerating unit xưởng lạnh chế phẩm sữa
d'Alembert's principle nguyên lý d'Alembert
Dalitz plot đồ thị Dalitz
daltonism tật loạn sắc
Dalton's law định luật Dalton
Dalton's temperature scale thang nhiệt độ Dalton
DAMA đa truy nhập gán theo nhu cầu, đa truy nhập chỉ định
damage (sự) hư hại, (sự) hỏng
damage factor hệ số tổn thất
Damköhler's first ratio tỷ số Damköhler thứ nhất
damp (sự) tắt dần, (sự) chống rung, (sự) hãm // ẩm ướt
damp heat nóng ẩm
damp heat cyclic test thử nghiệm chu trình nóng ẩm
damp heat steady state thử nghiệm nóng ẩm liên tục
damp ice (nước) đá ướt
damp infiltration thẩm thấu ẩm
damp proofing không thấm ẩm
damp steam hơi ẩm
damped (bị) tắt dần, (bị) suy giảm
damped electromechanical system hệ điện cơ tắt dần

damped (angular) frequency tần số (góc) tắt dần
damped oscillation dao động tắt dần
damped system hệ (thống) tắt dần; hệ (thống) suy giảm
damped wave sóng tắt dần
damper cuộn cản (*làm tắt dao động*); bộ chống rung (*cho đường dây trên không*)
damper guide dẫn hướng clapê
damper valve clapê điều tiết
damper winding cuộn dây cản dịu, cuộn dây giảm xóc
damping (sự) suy giảm, (sự) tắt dần, (sự) cản dịu, (sự) làm nhụt
damping coefficient hệ số tắt dần, hệ số suy giảm
damping constant hằng số tắt dần
damping factor hệ số tắt
damping force lực làm tắt (dần)
damping magnet nam châm cản dịu, nam châm làm tắt dần
damping measuring instrument dụng cụ đo độ suy giảm
damping network mạch làm nhụt, mạch cản dịu
damping of oscillation suy giảm dao động
damping ratio hệ số tắt dần, hệ số suy giảm
damping resistor (cái) điện trở cản dịu, (cái) điện trở chống rung
damping width bề rộng tắt dần
damping winding dây quấn cản dịu
dancing (sự) nảy bật (*đường dây trên không*)
Daniell cell pin Daniell
daraf fara ngược, daraf (*đơn vị dung dẫn*)
darcy đacxi (*đơn vị đo độ thẩm thấu*)
dark tối
dark adapted thích nghi với tối
dark current dòng điện tối, dòng tối điện cực
dark current pulse xung dòng tối
dark line vạch tối
dark nebulae tinh vân tối
dark radiation bức xạ tối
dark room buồng tối
dark space khoảng tối
dark trace tube đèn hình vệt tối
darkening (sự) hóa đen, (sự) sẫm lại
dark-line spectrum phổ vạch tối, phổ hấp thụ
d'Arsonval current dòng điện d'Arsonval
d'Arsonval galvanometer điện kế d'Arsonval, điện kế chùm sáng
dash pot hộp giảm chấn, hộp giảm xóc
data dữ liệu, số liệu
data above voice dữ liệu trên tiếng nói, dữ liệu trên thoại
data acquisition system hệ (thống) thu thập dữ liệu
data bit bit dữ liệu
data circuit terminating equipment thiết bị cuối mạch dữ liệu
data communication truyền dữ liệu, truyền thông dữ liệu
data condition device thiết bị chuẩn bị dữ liệu
data handling xử lý dữ liệu
data logger máy ghi chép dữ liệu; trung tâm đo lường
data medium môi trường (trữ) dữ liệu, vật trữ tin
data memory bộ nhớ dữ liệu
data processing xử lý dữ liệu
data reconstruction khôi phục dữ liệu

data transmission line đường truyền dữ liệu
data under voice dữ liệu dưới tiếng nói, dữ liệu dưới thoại
databank ngân hàng dữ liệu, căn cứ dữ liệu
database cơ sở dữ liệu, ngân hàng dữ liệu
datafax (dịch vụ) fax dữ liệu
datafax service dịch vụ fax dữ liệu
dataline đường đối ngày
dating (sự) xác định tuổi
datum mốc; (phần tử) dữ liệu
datum plane mặt phẳng mốc
datum point điểm mốc
daughter sản vật con, chất con, hạt con
DAV dữ liệu trên tiếng nói, dữ liệu trên thoại
daylight ánh sáng ban ngày, ánh sáng tự nhiên
daylight lamp đèn ánh sáng ban ngày
dazzlement (sự) lóa mắt, (sự) chói mắt
dB đexiben, dB
dBf (số) đexiben trên 1 femtooat, dBf
dBic dBic, (số) đexiben so với đẳng hướng
dBk (số) đexiben trên 1 kilooat, dBk
dBm (số) đexiben trên 1 milioat, dBm
dBp (số) đexiben trên 1 picooat, dBp
dBrn (số) đexiben trên tiếng ồn chuẩn, dBrn
dBV (số) đexiben trên 1 von, dBV
dBW (số) đexiben trên 1 oat, dBW
dBx (số) đexiben trên liên kết chuẩn, dBx
dc dòng điện một chiều, dòng DC
dc amplifier bộ khuếch đại DC, bộ khuếch đại dòng một chiều
dc balancer bộ cân bằng điện một chiều
dc bridge cầu đo điện một chiều
dc current transformer máy biến dòng một chiều
dc injection braking hãm bằng điện một chiều
dc motor động cơ điện một chiều
dc resistance điện trở một chiều, điện trở thuần
dc voltage transformer (máy) biến áp một chiều
DCE thiết bị cuối mạch dữ liệu
D-channel kênh D
DCME thiết bị nhân mạch số
DCT phép biến đổi cosin rời rạc
dc-to-ac converter bộ đảo điện, bộ đổi điện, bộ đổi DC-AC, bộ đổi AC-AC
dc-to-dc converter bộ đổi DC-DC, bộ đổi dòng một chiều-dòng một chiều
DDC điều chỉnh số trực tiếp
DDD dịch vụ điện thoại tự động liên tỉnh (*ở Hoa Kỳ*)
DDI quay số trực tiếp đến
de Broglie wavelength bước sóng de Broglie
D/E curve đường cong D/E (*đối với vật liệu sắt điện*)
de Haas-Van Alphen effect hiệu ứng de Haas-Van Alphen
de Moivre-Laplace theorem định lý de Moivre-Laplace
De Rham theorem định lý De Rham
De Sauty bridge cầu đo De Sauty (*xoay chiều*)
deactivate khử kích hoạt
deactivator chất khử kích hoạt
dead chết; không có điện, không có thế hiệu; không phóng xạ
dead air space thể tích chết
dead ammonia amoniac chết (*không tận dụng được*)

dead band vùng chết (*ở chiết áp*)
dead beat phách chết, phách không dao động
dead beat galvanometer điện kế không dao động
dead beat mechanism cơ cấu được làm tắt dao động
dead center tâm chết
dead earth nối đất trực tiếp (*bằng vật có điện trở nhỏ*)
dead end đầu không điện (*ở chuyển mạch*)
dead ground tiếp đất không điện
dead load tải chết
dead point điểm chết
dead room phòng tiêu âm
dead short ngắn mạch hẳn (*điện trở cực thấp*)
dead space khoảng chết (*ở nhiệt kế khí thể tích không đổi*)
dead steam hơi thải, hơi đã sử dụng
dead time thời gian trễ, thời gian chết
dead time correction hiệu chỉnh thời gian chết
dead wall tường hấp thụ âm (thanh), vách chết
dead zone vùng chết
dead-center position vị trí tâm chết (*ở vành góp điện*)
dead-end effect hiệu ứng đầu không điện
dead-end switch chuyển mạch đầu không điện
dead-ended feeder lộ cấp tận cuối, fiđơ tận cuối
dead-front panel bảng điện mặt trước an toàn, bảng điện mặt trước không dẫn điện
deadman's handle cần an toàn, tay nắm an toàn
deadman's pedal bàn đạp an toàn
deadman switch công tắc an toàn
deaerate loại (bỏ) khí, rút khí
deaeration (sự) xả khí
deaerator thiết bị xả khí
deafener chất hấp thụ âm (thanh)
deafness độ điếc
death (sự) chết
death ray tia chết
debris mảnh (vỡ)
debye đơbai (*đơn vị momen lưỡng cực điện*)
Debye effect hiệu ứng Debey
Debye force lực cảm ứng, lực Debye
Debye length độ dài Debye
Debye potentials (các) thế Debye
Debye screening distance khoảng chắn Debye
Debye theory lý thuyết Debye
decade bộ mười, nhóm mười (*thiết bị, đơn vị*); thập kỷ, thập niên
decade bộ mười; thang thập tiến // thập tiến
decade box hộp thập tiến (*điện trở, tụ, cuộn cảm*)
decade counter bộ đếm thập tiến
decade resistors (các) điện trở thập tiến
decagon hình mười cạnh
decahedron khối mười mặt
decametric wave sóng đecamet
decant lắng
decanter bình lắng
decatron ống đếm thập tiến
decay (sự) (phân) rã; (sự) giảm
decay chain dãy phân rã
decay constant hằng số (phân) rã; hằng số tắt dần, hằng số suy giảm
decay constant hằng số phân rã
decay heat nhiệt phân rã
decay rate tốc độ (phân) rã

decay scheme sơ đồ (phân) rã phóng xạ
decay time thời gian phân rã
decayed (bị) (phân) rã
decelerate hãm, giảm tốc
decelerating force lực hãm, lực giảm tốc
deceleration (sự) hãm, (sự) giảm tốc
deceleration force lực hãm, lực giảm tốc
deceleration radiation bức xạ hãm
deceleration time thời gian hãm
decelerative force lực hãm, lực giảm tốc
decentering (sự) làm lệch tâm
decentral digital system hệ (thống) điều khiển máy tính phân tán
decibel đexiben, dB
decibelmeter đexiben kế
decibels above 1 femtowatt (số) đexiben trên 1 femtooat, dBf
decibels above 1 kilowatt (số) đexiben trên 1 kilooat, dBk
decibels above 1 milliwatt (số) đexiben trên 1 milioat, dBm
decibels above 1 picowatt (số) đexiben trên 1 picooat, dBp
decibels above 1 volt (số) đexiben trên 1 von, dBV
decibels above 1 watt (số) đexiben trên 1 oat, dBW
decibels above reference coupling (số) đexiben trên liên kết chuẩn, dBx
decibels above reference noise (số) đexiben trên tiếng ồn chuẩn, dBrn
decibels over isotropic dBic, (số) đexiben so với đẳng hướng
decimal (số) thập phân
decimal fraction phân số thập phân
decimal prefix tiền tố thập phân
decimal system hệ thập phân
decimal-binary switch chuyển mạch thập-nhị phân
decimalize thập phân hóa
decimetric wave sóng đeximet
decipher giải mã, giải đoán
decision value trị giá quyết định
deck switch bộ chuyển mạch ghép liền, bộ chuyển mạch liên động
declination (sự) lệch, độ lệch; độ từ thiên
declinometer từ thiên kế
decode giải mã
decoder bộ giải mã
decoding (sự) giải mã
decolorant chất tẩy màu
decoloration (sự) làm phai màu
decolorization (sự) làm phai màu
decommissioned (đã) hết hạn (sử dụng)
decommissioned materials vật liệu đã hết hạn
decommissioned nuclear power plant nhà máy điện hạt nhân đã hết hạn
decommissioning (sự) kết thúc hoạt động
decompose phân tích, phân ly
decomposed refrigerant môi chất lạnh bị phân hủy
decomposition (sự) phân ly; (sự) phân tích, (sự) rã
decomposition heat nhiệt phân ly
decomposition reaction phản ứng phân ly
decomposition voltage điện áp phân giải, điện áp phân ly
decontaminant chất làm sạch, chất khử nhiễm
decontaminate làm sạch, khử nhiễm
decontaminating system hệ làm sạch, hệ khử nhiễm

decouple làm đứt liên kết, ngắt liên kết, tách rời
decoupling (sự) làm đứt liên kết, (sự) tháo, (sự) gỡ
decoupling network mạng khử ghép
decrease giảm, hạ, sụt
decrease of frequency giảm tần số; độ sụt tần số
decreasing pressure áp suất giảm
decreasing temperature nhiệt độ giảm
decrement giảm lượng, độ hụt; (sự) giảm, (sự) hụt
decrystallization (sự) khử kết tinh, (sự) giảm kết tinh
DECT hệ viễn thông vô tuyến số Châu Âu
dedicated chuyên dụng, dành riêng
dedicated circuit mạch chuyên dụng, mạch dành riêng
deduce suy ra
deduction (sự) suy diễn, (sự) suy ra
deductive suy diễn
dee cực chữ D *(của xyclotron)*
deenergization (sự) ngắt nguồn, (sự) khóa
deenergize ngắt nguồn, ngắt dòng, khử kích thích
deep sâu
deep chilling làm lạnh sâu, làm lạnh ở nhiệt độ thấp
deep freezing kết đông sâu, lạnh đông sâu
deep inelastic collision va chạm phi đàn hồi sâu
deep sea cable cáp biển sâu
deep space vũ trụ xa xôi
deep water cable cáp biển sâu
deep-bar winding cuộn dây rãnh sâu
deep-freeze appliance máy kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freeze case quầy kết lạnh sâu, quầy kết đông sâu
deep-freeze compartment buồng kết lạnh sâu, buồng kết đông sâu, ngăn kết lạnh vâu, ngăn kết đông sâu
deep-freeze counter quầy kết lạnh sâu, quầy kết đông sâu
deep-freeze facilities phương tiện kết đông sâu, phương tiện kết lạnh sâu
deep-freeze gondol quầy kết đông sâu kiểu hở, quầy kết lạnh sâu kiểu hở
deep-freeze room buồng kết đông sâu
deep-freeze section ngăn lạnh đông sâu
deep-freezer máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freezing apparatus máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freezing plant trạm kết đông sâu, hệ kết lạnh sâu
deep-freezing process quá trình kết đông sâu, quá trình kết lạnh sâu
deep-freezing system máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freezing technique kỹ thuật kết lạnh sâu, kỹ thuật kết đông sâu
deep-freezing trawler tàu đánh cá có máy ướp lạnh cá
deep-freezing tunnel hầm kết đông sâu
deep-froster máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-frozen kết đông sâu
deep-frozen food tủ thực phẩm kết đông nhanh
deep-frozen food transport vận chuyển thực phẩm đông lạnh

decouple làm đứt liên kết, ngắt liên kết, tách rời
decoupling (sự) làm đứt liên kết, (sự) tháo, (sự) gỡ
decoupling network mạng khử ghép
decrease giảm, hạ, sụt
decrease of frequency giảm tần số; độ sụt tần số
decreasing pressure áp suất giảm
decreasing temperature nhiệt độ giảm
decrement giảm lượng, độ hụt; (sự) giảm, (sự) hụt
decrystallization (sự) khử kết tinh, (sự) giảm kết tinh
DECT hệ viễn thông vô tuyến số Châu Âu
dedicated chuyên dụng, dành riêng
dedicated circuit mạch chuyên dụng, mạch dành riêng
deduce suy ra
deduction (sự) suy diễn, (sự) suy ra
deductive suy diễn
dee cực chữ D *(của xyclotron)*
deenergization (sự) ngắt nguồn, (sự) khóa
deenergize ngắt nguồn, ngắt dòng, khử kích thích
deep sâu
deep chilling làm lạnh sâu, làm lạnh ở nhiệt độ thấp
deep freezing kết đông sâu, lạnh đông sâu
deep inelastic collision va chạm phi đàn hồi sâu
deep sea cable cáp biển sâu
deep space vũ trụ xa xôi
deep water cable cáp biển sâu
deep-bar winding cuộn dây rãnh sâu
deep-freeze appliance máy kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freeze case quầy kết lạnh sâu, quầy kết đông sâu
deep-freeze compartment buồng kết lạnh sâu, buồng kết đông sâu, ngăn kết lạnh vâu, ngăn kết đông sâu
deep-freeze counter quầy kết lạnh sâu, quầy kết đông sâu
deep-freeze facilities phương tiện kết đông sâu, phương tiện kết lạnh sâu
deep-freeze gondol quầy kết đông sâu kiểu hở, quầy kết lạnh sâu kiểu hở
deep-freeze room buồng kết đông sâu
deep-freeze section ngăn lạnh đông sâu
deep-freezer máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freezing apparatus máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freezing plant trạm kết đông sâu, hệ kết lạnh sâu
deep-freezing process quá trình kết đông sâu, quá trình kết lạnh sâu
deep-freezing system máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-freezing technique kỹ thuật kết lạnh sâu, kỹ thuật kết đông sâu
deep-freezing trawler tàu đánh cá có máy ướp lạnh cá
deep-freezing tunnel hầm kết đông sâu
deep-froster máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
deep-frozen kết đông sâu
deep-frozen food tủ thực phẩm kết đông nhanh
deep-frozen food transport vận chuyển thực phẩm đông lạnh

deep-frozen product sản phẩm kết đông sâu
deep-frozen ready-made dish đồ ăn liền kết đông sâu
deep-frozen state trạng thái kết đông sâu
deepness độ sâu
deep-refrigerating unit tổ máy kết đông sâu
deep-refrigeration làm lạnh sâu, làm lạnh ở nhiệt độ thấp
deep-water wave sóng nước sâu
deerhorn antenna anten sừng hươu
de-excitation (sự) khử kích thích
defacement test thử nghiệm hủy hoại, thử nghiệm xuống cấp
defect chỗ hỏng, sai hỏng, khuyết tật; (sự) hụt, độ hụt
defective sai, hỏng
defectoscope máy dò khuyết tật
defectoscopy (phép) thăm dò khuyết tật
deferent dẫn lưu; chính đạo *(thiên văn)*
deficiency (sự) thiếu, (sự) hụt, chỗ thiếu, chỗ hụt
deficient thiếu, hụt
deficit (sự) hụt, độ hụt
defined xác định
definition định nghĩa, (sự) xác định; độ rõ (nét)
definitive cuối cùng, (có tính) quyết định
deflagration wave sóng bùng cháy
deflect lệch, làm lệch
deflecting electrode điện cực làm lệch
deflecting force lực làm lệch
deflection (sự) lệch, độ lệch; (sự) uốn, độ uốn
deflection due to gravitation lệch do hấp dẫn
deflection electric indicator bộ chỉ báo độ lệch dùng điện
deflection plate tấm làm lệch, bản làm lệch
deflection potentiometer điện thế kế chênh lệch
deflection yoke cuộn lái tia
deflectivity (tính) uốn được
deflector (cái) làm lệch, cực làm lệch, bộ phận làm lệch
deflexion (sự) uốn; độ uốn; (sự) lệch; độ lệch
deflextion yoke cuộn lái tia
defocus lệch tiêu, phân kỳ
defocused beam chùm lệch tiêu
defocused picture ảnh mờ, hình mờ
defocusing (sự) lệch tiêu, (sự) phân kỳ
deform biến dạng
deformable biến dạng được
deformation (sự) biến dạng; (độ) biến dạng; (sự) méo
deformation temperature nhiệt độ biến dạng
defrost phá băng, xả đá
defrost action tác động phá băng, quá trình phá băng
defrost actuation ấn nút phá băng, tác động xả đá
defrost condensate nước tan băng *(khi phá băng)*
defrost control điều chỉnh phá băng
defrost controller thiết bị điều chỉnh (tự động) phá băng, rơle phá băng
defrost drain xả nước phá băng
defrost equipment thiết bị phá băng
defrost heater bộ đốt nóng phá băng

defrost light đèn (báo) phá băng
defrost method phương pháp phá băng
defrost pan khay hứng xả nước ngưng
defrost relay rơle thời gian phá băng
defrost solenoid valve đèn điện tử phá băng
defrost switch rơle thời gian phá băng
defrost termination kết thúc phá băng
defrost thermostat tecmostat phá băng, rơle nhiệt độ phá băng
defrost trough bình đựng nước phá băng
defrost water nước phá băng
defrost water disposal đường xả nước phá băng
defrost water disposal system hệ xả nước phá băng
defrost water drain heater bộ đốt nóng xả nước phá băng
defrost water drain line đường ống xả nước phá băng
defrost water receptacle bình chứa nước phá băng
defrostable evaporator giàn bay hơi có thể phá băng được
defrostation (sự) phá băng, (sự) xả đá
defrosted evaporator giàn bay hơi đã phá băng
defrosted heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt phá băng
defrosted product sản phẩm đã phá băng
defroster thiết bị phá băng
defroster coil ống xoắn phá băng
defrosting (sự) phá băng, (sự) xả băng
defrosting arrangement thiết bị phá băng
defrosting by water spray phá băng bằng phun nước
defrosting circuit sơ đồ phá băng
defrosting clock rơle thời gian phá băng
defrosting coil ống xoắn phá băng
defrosting cycle chu trình phá băng
defrosting department phòng phá băng
defrosting device thiết bị phá băng
defrosting effectiveness hiệu quả phá băng
defrosting element phần tử phá băng
defrosting frequency tần số phá băng
defrosting gas ga phá băng
defrosting grid ống phá băng, mạng phá băng
defrosting heater bộ đốt nóng phá băng
defrosting liquid chất lỏng phá băng
defrosting period chu kỳ phá băng
defrosting position vị trí phá băng
defrosting procedure phương pháp phá băng, quy trình phá băng
defrosting process quá trình phá băng
defrosting spray tia phun phá băng
defrosting system hệ phá băng
defrosting technique kỹ thuật phá băng
defrosting time thời gian phá băng
defrosting timer rơle thời gian phá băng
defrosting tray khay hứng nước phá băng

defrosting tube ống phá băng
degas loại khí
degassing (sự) loại khí
degauss khử từ
degausser bộ khử từ, bộ xóa từ
degaussing (sự) khử từ
degaussing cable cáp khử từ
degaussing coil cuộn dây khử từ
degaussing control điều khiển khử từ
degeneracy (sự) suy biến; độ suy biến
degenerate suy biến
degenerate four-wave mixing trộn bốn sóng suy biến
degenerate gas khí suy biến
degenerate perturbation theory lý thuyết nhiễu loạn suy biến
degradation (sự) xuống cấp, (sự) giảm mức (*của năng lượng*)
degradation of energy (sự) giảm mức của năng lượng
degradation test thử nghiệm hủy hoại, thử nghiệm xuống cấp
degrade giảm phẩm chất, suy thoái, xuống cấp
degraded minute phút xuống cấp, phút suy thoái
degrease tẩy nhờn, tẩy mỡ, khử mỡ
degree độ, bậc, mức độ
degree Baumé độ Baumé, °Be
degree Celsius độ Celcius, °C, độ bách phân
degree centigrade độ bách phân, độ Celsius, °C
degree Clark độ Clark (*độ cứng của nước*)
degree Engler độ Engler
degree Fahrenheit độ Fahrenheit, °F
degree Kelvin kenvin, K
degree of accuracy độ chính xác
degree of activation độ kích hoạt
degree of aeration độ thông thoáng, độ thông gió
degree of air conditioning cấp điều hòa không khí
degree of automation cấp tự động
degree of coherence độ kết hợp
degree of compression độ nén, cấp nén
degree of condensation độ ngưng tụ
degree of desiccation độ (sấy) khô
degree of discoloration độ khử màu
degree of electrolytic decomposition độ phân giải điện ly, hệ số phân giải điện ly
degree of evaporation độ bay hơi
degree of excitation mức độ kích hoạt, độ kích thích
degree of expansion độ giãn nở
degree of freedom bậc tự do
degree of freezing độ kết đông, cấp kết đông
degree of humidity độ ẩm
degree of leakage độ rò rỉ
degree of miscibility độ hòa trộn, độ hỗn hợp
degree of polymerization độ polyme hóa
degree of relative humidity độ ẩm tương đối
degree of reliability độ tin cậy
degree of saturation độ bão hòa (*theo phần trăm*)
degree of superheat độ quá nhiệt
degree of turbulence độ chảy rối
degree of vacuum độ chân không
degree of wetness độ ẩm ướt
degree Rankine độ Rankin, °R

degree Réaumur độ Réaumur
degree Twaddle độ Twaddle
dehumidification (sự) khử ẩm
dehumidification of air khử ẩm không khí
dehumidification requirements nhu cầu khử ẩm
dehumidification technique kỹ thuật khử ẩm, kỹ thuật hút ẩm
dehumidified air không khí đã khử ẩm
dehumidifier thiết bị khử ẩm, máy hút ẩm
dehumidify khử ẩm
dehumidifying air cooler giàn làm lạnh khử ẩm không khí
dehumidifying apparatus thiết bị khử ẩm, máy hút ẩm
dehumidifying battery giàn khử ẩm, giàn hút ẩm
dehumidifying capacity năng suất hút ẩm
dehumidifying coil giàn ống xoắn khử ẩm
dehumidifying effect hiệu quả hút ẩm
dehumidifying equipment thiết bị hút ẩm
dehumidifying grid giàn ống hút ẩm
dehumidifying heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt hút ẩm
dehumidifying machinery máy móc hút ẩm
dehydrant chất hút nước, chất khử nước, chất loại nước, tác nhân loại nước
dehydrate hút nước, loại nước
dehydrated air không khí đã khử ẩm
dehydrating agent chất hút nước, chất khử nước
dehydrating apparatus trang bị hút nước, thiết bị khử nước
dehydrating equipment thiết bị hút nước
dehydration (sự) hút nước, (sự) khử nước
dehydration conditions điều kiện khử nước, điều kiện hút nước
dehydration cycle chu trình khử nước
dehydration period chu kỳ khử nước
dehydration process quá trình khử nước
dehydrator thiết bị khử nước, bộ khử nước
dehydrator capacity năng suất khử nước, năng suất hút nước
dehydrofreezing kết đông có khử nước
dehydrofreezing process quá trình sấy thăng hoa
dehydrofrosting kết đông có khử nước
dehydrofrozen (được) sấy thăng hoa, (được) sấy khô bằng đông lạnh
dehydrofrozen food sản phẩm sấy thăng hoa, sản phẩm sấy đông lạnh
dehydrofrozen product sản phẩm sấy thăng hoa, sản phẩm sấy đông lạnh
dehydrofrozen state trạng thái kết đông khử nước
dehydrogenate loại hyđro, khử hyđro
dehydrogenize loại hyđro, khử hyđro
deice khử băng
deicing control điều chỉnh phá băng
deicing device trang bị khử băng, thiết bị khử băng
deion circuit breaker bộ ngắt mạch khử ion

deion grid lưới khử ion (*dập hồ quang*)
deionization (sự) khử ion
deionization time thời gian khử ion
deionize khử ion hóa, làm mất ion hóa
delay (sự) trễ; độ trễ
delay angle góc trễ
delay cable cáp trễ
delay circuit mạch trễ
delay counter bộ đếm trễ
delay distorsion méo do trễ
delay equalizer mạch hiệu chỉnh pha
delay line đường dây trễ
delay line đường trễ
delay of a function trễ của hàm
delay relay rơle trễ
delay time thời gian trễ
delayed backward release nhả sau có trễ
delayed freezing kết đông chậm, kết đông kéo dài
delayed impulse xung trễ
delayed opening mở chậm
delayed particle emission phát xạ hạt trễ (*do phân rã beta*)
deliquescence (sự) chảy rữa
delivery (sự) phân phát, (sự) cấp
delivery air không khí cấp, không khí đường đẩy
delivery capacity năng suất cấp
delivery duct ống khí cấp
delivery end phía cấp
delivery head chiều cao đẩy, chiều cao hút, chiều cao cấp
delivery lift chiều cao đẩy, chiều cao hút
delivery line đường cấp liệu
delivery orifice lỗ cấp, miệng cấp, cửa cấp
delivery piping đường ống cấp
delivery pressure áp suất cấp
delivery pressure gauge áp kế đường cấp, áp kế đường đẩy
delivery pump bơm cấp
delivery side phía đẩy
delivery speed tốc độ cấp, tốc độ cửa ra
delivery system hệ cung cấp
delivery temperature nhiệt độ đường đẩy
delivery valve van đẩy
delta connection (cách) mắc tam giác, (cách) đấu tam giác, (cách) mắc đa giác
delta current dòng điện đấu tam giác
delta E effect hiệu ứng E đenta
delta electron electron đenta, điện tử đenta
delta function hàm đenta
delta mass khối lượng hạt đenta
delta matching transformer biến áp thích ứng trở kháng đenta
delta modulation điều biến đenta
delta network mạng đenta, mạng tam giác
delta particle hạt đenta
delta resonance cộng hưởng đenta
delta star conversion biến đổi tam giác-sao
delta transformer (máy) biến áp nối tam giác
delta voltage điện áp tam giác, điện áp dây
delta-Y transformation (sự) chuyển đổi sao-tam giác, (sự) chuyển đổi tam giác-sao, (sự) chuyển đổi pi-T
demagnetization (sự) khử từ
demagnetization coefficient hệ số khử từ

demagnetization curve đường cong khử từ
demagnetization process quá trình khử từ
demagnetize khử từ
demagnetizing (sự) khử từ
demagnetizing factor hệ số khử từ
demagnetizing field trường khử từ
demagnetizing force lực khử từ
demand nhu cầu; hệ số nhu cầu, hệ số tải
demand assignment multiple access đa truy nhập gán theo nhu cầu, đa truy nhập chỉ định
demand attachment (cái) chỉ công suất cực đại
demand factor hệ số tải, hệ số nhu cầu
demand rate suất nhu cầu (*phải đảm bảo cho một khách hàng*)
demarcation phân giới
demarcation line (đường) giới hạn, đường xuất phát
dematerialization (sự) hủy chất; (sự) phi vật chất hóa (vật liệu)
demodulation (sự) giải điều, (sự) tách sóng
demodulation (sự) hoàn điệu, (sự) giải biến điệu
demodulator bộ hoàn điệu, bộ giải biến điệu, bộ giải điều
demolition bomb bom phá hủy
demon con quỷ
demon of Maxwell con quỷ Maxwell (*giả định*)
demonstration (sự) trình diễn
demount tháo rời
demountable tháo, lắp được
demountable pack phần tử đổi lẫn (nhau) được
demultiplexer bộ phân kênh, bộ giải dồn kênh
demultiplexing (sự) phân kênh, (sự) giải dồn kênh
denaturation (sự) biến chất (*khi làm lạnh*)
dendrite dạng nhánh cây; tinh thể dạng nhánh cây
dendritic growth mọc dạng nhánh cây
denominator mẫu số, mẫu thức
denotation ký hiệu, dấu hiệu
denote ký hiệu; chỉ
dense đặc, đậm, đậm đặc, dày đặc, nặng
dense air cycle chu trình khí cao áp, chu trình khí kín
dense air refrigerating machine máy làm lạnh khí cao áp
dense brine nước muối đậm đặc
dense packed (được) bó chặt, (được) xếp chặt
dense-air refrigeration cycle chu trình Bryton ngược, chu trình làm lạnh không khí đậm đặc
densimeter tỷ trọng kế (chất lỏng), phù kế
densitometer mật độ kế; vi quang kế (*đo độ đen quang học*)
densitometry (phép) đo mật độ quang học; (phép) đo độ đen
density mật độ, tỷ trọng
density tỷ trọng; trọng lượng riêng; mật độ
density control điều chỉnh độ đậm đặc, điều chỉnh mật độ
density function hàm mật độ
density gauge tỷ trọng kế
density matrix ma trận mật độ
density of states mật độ trạng thái
density spectrum phổ mật độ
dent răng (cưa)
dented (có) răng (cưa)
denuder chất phân giải

deodorant chất khử mùi
deodorization (sự) khử mùi
deodorizer thiết bị khử mùi
deoxidation (sự) khử oxy
departure (nơi) xuất phát, (sự) sai lệch, (sự) sai khác
depend phụ thuộc (vào)
dependability độ an toàn, (tính) tin cậy
dependable an toàn, tin cậy, chắc chắn, bảo đảm
dependence (sự) phụ thuộc
dependent event biến cố phụ thuộc
dephased (bị) lệch pha
dephlegmation (sự) ngưng tụ một phần, (sự) ngưng tụ hồi lưu
dephlegmator thiết bị ngưng tụ hồi lưu
deplete nghèo, thiếu hụt
depletion (sự) nghèo, (sự) thiếu hụt
depletion region miền nghèo, vùng nghèo
depolarization (sự) khử phân cực; (sự) khử cực
depolarization current dòng khử cực
depolarization factor hệ số khử phân cực
depolarizer chất khử cực
deposit chất lắng, chất kết tủa, lớp phủ
deposited frost lớp băng lưu cữu, lớp băng tích tụ
deposition (sự) lắng, (sự) kết tủa, (sự) phủ
depressed temperature nhiệt độ bị hạ thấp
depression (sự) giảm áp; (sự) hạ thấp; chỗ trũng, chỗ thấp
depressurization (sự) giảm áp suất
depth độ sâu, độ dày
depth charge bơm sâu, bơm chìm
depth gauge máy đo độ sâu, thâm kế
depth of field độ sâu của trường nhìn
depth of focus độ sâu tụ tiêu
depth of immersion chiều sâu nhúng chìm
depth of modulation độ (sâu) biến điệu, độ (sâu) điều biến
depth of penetration độ xuyên sâu
depth-finder rađa siêu âm, sona
derivate action tác động đạo hàm
derivate action gain độ tăng tác động đạo hàm
derivate action time constant hằng số thời gian tác động đạo hàm
derivation (sự) suy diễn, (sự) rút ra; (phép) lấy đạo hàm
derivative đạo hàm
derivative unit bộ đạo hàm
derivative with respect to time đạo hàm theo thời gian
derived dẫn xuất, suy ra
derived quantity đại lượng dẫn xuất
derived unit đơn vị dẫn xuất
desalination freezing kết đông khử muối
desalination of water khử muối của nước
desalting of water khử muối của nước
desaturation (sự) khử bão hòa, (sự) mất bão hòa
DeSauty's bridge cầu DeSauty, cầu Wien-DeSauty
descaling (sự) khử cặn
descendant chất con
descending film cooler giàn lạnh tưới, giàn lạnh Baudelot
descrambler bộ phục hồi tiếng nói, bộ giải xáo trộn âm
describe mô tả; vẽ ra, vạch ra; đi (theo)

describe an ellipse vạch một đường elip, đi theo một đường elip
describing function hàm truyền tổng quát; hàm mô tả; hàm truyền tương đương
describing function approach phương pháp tính gần đúng điều hòa bậc nhất
description (sự) mô tả
desensitization (sự) khử nhạy
desiccant chất hút nước, chất khử nước, chất làm khô, chất hút ẩm
desiccant bed lớp chất hút nước, lớp chất khử nước
desiccant charge nạp chất hút nước
desiccant charging nạp chất khử nước
desiccant material chất hút nước, chất khử nước
desiccate khử nước, khử ẩm
desiccated air không khí đã khử ẩm
desiccation (sự) làm khô, (sự) hút ẩm, (sự) khử nước
desiccation effect hiệu ứng khử nước, hiệu ứng hút ẩm
desiccation ratio độ khử nước
design dự án, đề án, thiết kế, bản thiết kế
design conditions điều kiện thiết kế
design head chiều cao thiết kế, chiều cao tính toán (*áp suất cột nước*)
design heat flow dòng nhiệt tính toán
design humidity độ ẩm tính toán
design load tải tính toán, tải thiết kế
design load factor hệ số chất tải tính toán
design pressure áp suất thiết kế, áp suất tính toán
design temperature conditions điều kiện nhiệt độ tính toán
design temperature difference hiệu nhiệt độ tính toán
design temperature split hiệu nhiệt độ tính toán
design ton năng suất lạnh tính toán (*theo tấn*)
designing refrigeration engineer kỹ sư thiết kế (kỹ thuật) lạnh
desired pressure áp suất yêu cầu
desired temperature nhiệt độ định trước, nhiệt độ cần thiết
desired value giá trị mong muốn
desk bàn (điều khiển)
desorder (sự) hỗn độn
desorption (sự) nhả, (sự) giải hấp
desorption heat nhiệt giải hấp
desorption of ions nhả ion, giải hấp ion
despatching cold store kho lạnh phân phối
despun antenna anten không quay, anten despun (*của vệ tinh*)
dessicator máy hút ẩm, bình hút ẩm
destruction (sự) phá hủy, (sự) phá hỏng
destructive read đọc có xoá (*ở máy tính*)
destructive read out đọc có xoá
destructive test thí nghiệm phá hủy
desublimated (bị) khử thăng hoa
desublimation (sự) khử thăng hoa
desuperheated gas khí không quá nhiệt
desuperheated refrigerant môi chất lạnh không quá nhiệt
desuperheater bộ khử quá nhiệt
desuperheating (sự) khử quá nhiệt

desuperheating coil giàn ống xoắn khử quá nhiệt
desuperheating zone vùng khử quá nhiệt
detachable tháo được
detachable refrigerating system hệ làm lạnh có thể tháo rời được
detachment (sự) bứt, (sự) lấy đi
detachment of electron bứt electron
detail chi tiết, bộ phận
detailed billing lập hóa đơn chi tiết
detect phát hiện, dò
detecting diode điot tách sóng
detecting element đầu cảm nhiệt, phần tử dò nhiệt
detection (sự) tách sóng; (sự) phát hiện, (sự) dò
detection of radiation phát hiện bức xạ, dò bức xạ
detective bulb bầu cảm biến nhiệt độ
detector đetectơ, máy dò, bộ phận dò, (cái) dò; bộ tách sóng
detergent chất tẩy
deterioration (sự) hư hại, (sự) hư hỏng
determinant định thức
determination (sự) xác định
determination of Fermi surface xác định mặt Fermi
determinism tất định luận, quyết định luận
deterministic signal tín hiệu quyết định
detonate (làm) nổ
detonation (sự) nổ
detonation wave sóng (bùng) nổ
detonator ngòi nổ, kíp
detune mất điều hưởng
detuning stub nhánh cụt khử điều hưởng
deuterium đơteri, hydro nặng, D
deuterium discharge tube đèn phóng điện đơteri
deuterium labelled đánh dấu bằng đơteri
deuterogenic sinh đơteri
deuteron đơteron, hạt nhân đơteri
deuton đơton, hạt nhân đơteri
develop hiện, hiện ảnh
developed heat nhiệt tỏa ra
developer thuốc hiện
development (sự) phát triển, (sự) tiến triển; (sự) hiện ảnh; (phép) khai triển
development of a reaction tiến triển (của) một phản ứng
deviate lệch
deviating force lực làm lệch
deviation (sự) lệch, độ lệch; sai số
deviation alarm báo động sai lệch
deviator (cái) làm lệch, bộ làm lệch
device dụng cụ, máy, thiết bị, bộ (phận)
devitrification (sự) thoái hóa thủy tinh, (sự) chuyển sang tinh thể
dew sương
dew point điểm (đọng) sương, điểm ngưng (tụ)
dew point meter dụng cụ đo điểm sương
Dewar flask bình Dewar
Dewar vessel bình Dewar
dewaxing (sự) khử sáp, (sự) khử parafin
dew-point compensator thiết bị cân bằng điểm (đọng) sương
dew-point control điều chỉnh điểm (đọng) sương
dew-point depression hạ thấp điểm (đọng) sương
dew-point hygrometer ẩm kế điểm (đọng) sương

dew-point indicator thiết bị đo điểm (đọng) sương
dew-point meter thiết bị đo điểm (đọng) sương
dew-point method of testing phương pháp thử nghiệm điểm (đọng) sương
dew-point rise tăng điểm (đọng) sương
dew-point temperature nhiệt độ điểm (đọng) sương
dew-point thermostat tecmostat điểm (đọng) sương
dextrogyrate quay phải, hữu tuyền
dextrorotation (sự) quay phải, (sự) hữu tuyền, (hiện tượng) hữu tuyền
dextrorotatory quay phải, hữu tuyền
dextrorse phải, thuận
DFB laser laze hồi tiếp phân tán
DFT phép biến đổi Fourier rời rạc
diabatic flow dòng chuyển nhiệt
Diac điac (*linh kiện bán dẫn năm lớp*)
diactor điacto (*một loại bộ điều chỉnh*)
diagnosis device dụng cụ chẩn đoán
diagnostic function test (DFT) thử chức năng chẩn đoán
diagnostic technology công nghệ chẩn đoán
diagnostics (sự) chẩn đoán (bệnh), (phép) chẩn đoán (bệnh)
diagonal chéo // đường chéo
diagonal element phần tử chéo
diagonal horn antenna anten loa chéo
diagram giản đồ, sơ đồ, đồ thị, biểu đồ
diagram scanner máy phân tích biểu đồ, bộ quét biểu đồ
dial mặt (đồng hồ), thước (tròn) chia độ, đĩa số // chọn số, quay số
dial jacks (các) ổ cắm đĩa số
dial key khóa đĩa số
dial lamp đèn mặt số
dial leg chân đĩa số
dial thermometer nhiệt kế có thang nhiệt độ
dial tone âm chọn số, âm quay số
dialling (sự) chọn số, (sự) quay số
dialling tone âm chọn số, âm quay số
dialysate phần thẩm tách
dialyser máy thẩm tách
dialysis (phép) thẩm tách
dialytic thẩm tách
diamagnet chất nghịch từ
diamagnetic nghịch từ
diamagnetic Faraday effect hiệu ứng Faraday nghịch từ
diamagnetic material vật liệu nghịch từ
diamagnetic susceptibility độ cảm nghịch từ
diamagnetism (hiện tượng) nghịch từ, (tính) nghịch từ
diameter equalization hiệu chỉnh đường kính
diametral connection nối đối xứng tâm
diametral voltage điện áp đối tâm
diamond kim cương; hình thoi
diamond antenna anten hình thoi, anten quả trám
diamond type kiểu kim cương
diamond winding dây quấn đồng khuôn
diaphragm đĩapham, bản tạo trở kháng, cửa sổ ống dẫn sóng, (cái) chắn sáng (kiểu) con ngươi, màng (ngăn), vách (ngăn)

diaphragm chamber buồng màng ngăn
diaphragm drive trợ động bằng màng
diaphragm expansion valve van giãn nở kiểu màng, van tiết lưu kiểu màng
diaphragm freezer máy kết đông kiểu màng
diaphragm freezing plant trạm kết đông kiểu màng
diaphragm freezing system hệ kết đông kiểu màng
diaphragm froster máy kết đông kiểu màng
diaphragm pressure gauge áp kế kiểu màng, manomet kiểu màng
diaphragm value van màng ngăn
diaphragming (sự) khép nhỏ chùm sáng
diaphragm-type compressor máy nén kiểu màng
diaphragm-type manometer áp kế kiểu màng
diapositive phim dương (bản), kính dương (bản)
diascope đèn chiếu truyền xạ, đèn chiếu phim
diathermal thấu nhiệt
diathermancy (tính) thấu nhiệt
diathermanous thấu nhiệt
diathermic thấu nhiệt
diathermic coagulation làm đông vón bằng phép điện nhiệt
diathermous envelope vỏ thấu nhiệt
diathermy (phép trị liệu) thấu nhiệt, (phép) điện nhiệt
diatomic lưỡng nguyên tử, hai nguyên tử
diatomic gas khí lưỡng nguyên tử, khí hai nguyên tử
dichlorodifluoromethane freezing kết đông trong điclođiflometan
dichloroethylene điclоetylen
dichroic lưỡng hướng sắc
dichroic mirror gương lưỡng sắc
dichroism (tính) lưỡng hướng sắc
dichromate cell pin đicromat
dichromatic (có) hai màu (cơ bản), đicrom
dichromatism (tính) lưỡng sắc, (tính) hai màu
dichromic (có) hai màu; (có) hai nguyên tử crom
dichroscope lưỡng hướng sắc nghiệm
DID quay số trực tiếp đến
didymium đidymi, Di
die tắt dần // khuôn dập, tarô; đế bán dẫn
die bond hàn đế
die-casting (sự) đúc dưới áp suất, (sự) đúc áp lực
dielectric chất điện môi, vật liệu điện môi // (thuộc) điện môi
dielectric absorption hấp thụ điện môi; tổn hao điện môi
dielectric amplifier bộ khuếch đại điện môi
dielectric antenna anten điện môi
dielectric breakdown đánh thủng điện môi
dielectric circuit mạch điện môi
dielectric constant hằng số điện môi, hằng số điện môi tương đối, dung lượng cảm ứng riêng
dielectric constant meter dụng cụ đo hằng số điện môi
dielectric crystal tinh thể điện môi
dielectric current dòng điện môi
dielectric defroster thiết bị phá băng điện môi

dielectric defrosting phá băng bằng điện môi
dielectric displacement độ điện dịch, độ dịch điện môi, mật độ thông lượng điện môi, mật độ điện dịch, mật độ thông lượng điện, độ cảm ứng điện
dielectric dissipation factor hệ số tổn hao điện môi
dielectric ellipsoid elipsoit điện môi
dielectric fatigue mỏi điện môi
dielectric field trường điện môi, trường điện môi trong
dielectric film màng điện môi
dielectric flux density độ điện dịch, độ dịch điện môi, mật độ thông lượng điện môi, mật độ điện dịch, mật độ thông lượng điện, độ cảm ứng điện
dielectric gas khí điện môi
dielectric heating nóng (lên bởi) điện môi, tăng nhiệt điện môi
dielectric hysteresis (hiện tượng) trễ xenhet điện, (hiện tượng) trễ sắt điện, (hiện tượng) trễ điện, (hiện tượng) trễ điện môi
dielectric leakage rò điện môi
dielectric lens thấu kính điện môi
dielectric liquid điện môi lỏng
dielectric loss tổn hao điện môi, hao tán điện môi
dielectric loss angle góc tổn hao điện môi, góc hao tán điện môi
dielectric loss factor hệ số tổn hao điện môi
dielectric matching plate bản làm thích ứng điện môi
dielectric material vật liệu điện môi, chất điện môi
dielectric phase angle góc pha điện môi
dielectric polarization độ phân cực, độ phân cực điện môi, độ phân cực điện
dielectric power factor hệ số công suất điện môi
dielectric property tính chất điện môi
dielectric shielding chắn điện môi
dielectric soak (sự) hấp thụ, (sự) tẩm điện môi
dielectric strength độ bền điện môi, độ bền điện
dielectric stress ứng suất điện môi
dielectric substance chất điện môi
dielectric susceptibility độ cảm điện, độ cảm điện môi
dielectric test thử nghiệm điện môi
dielectric thawer thiết bị phá băng điện môi
dielectric waveguide ống dẫn sóng điện môi
dielectric wedge nêm điện môi
dielectric wire dây điện môi
dielectric-lens antenna anten thấu kính điện môi
dielectric-rod antenna anten thanh điện môi
dielectrometer máy đo độ bền cách điện
dielene đielen, đicloetylen
diesel cycle chu trình điezen
diesel-electric plant trạm phát điện điezen
Dieterici equation phương trình Dieterici
Dieterici equation of state phương trình trạng thái Dieterici
diethyl ether ete đietyl
diethylene glycol solution dung dịch đietylen glycol
difference hiệu (số); sai phân; (sự) khác nhau

difference equation phương trình sai phân
difference frequency tần số hiệu (số), tần số phách
difference of optical path hiệu (số) đường đi, hiệu quang trình, hiệu quang lộ
differentiable vi phân được, khả vi
differential vi phân; vi sai
differential amplifier bộ khuếch đại vi sai
differential analyser bộ phân tích vi sai
differential booster máy tăng điện áp vi sai
differential calorimetry (phép) đo nhiệt lượng vi sai
differential capacitor tụ vi sai
differential circuit mạch vi sai
differential comparator bộ so vi sai
differential compound motor động cơ kích từ hỗn hợp vi sai
differential concatenation nối liên tầng vi sai
differential coupler bộ ghép lai, bộ ghép vi sai
differential delay trễ vi sai
differential discriminator bộ phân biệt vi sai
differential electromagnet nam châm điện vi sai
differential equation phương trình vi phân
differential follow-up unit bộ điều chỉnh vi sai bám theo
differential frequency circuit mạch tần số vi sai
differential galvanometer điện kế vi sai
differential gap bước sai phân
differential gear bánh răng vi sai, bộ truyền động vi sai
differential generator máy phát điện vi sai
differential geometry hình học vi phân
differential heat of solution nhiệt dung dịch vi sai
differential measurement (phép) đo vi sai
differential method phương pháp vi sai
differential microphone micrô vi sai
differential motor động cơ vi sai
differential permeativity hằng số từ thẩm vi sai
differential phase-shift lệch pha vi phân
differential phase-shift keying đánh tín hiệu dịch pha vi sai, điều biến dịch pha vi sai
differential piston compressor máy nén pittông vi sai
differential protection bảo vệ vi sai, bảo vệ so lệch
differential pulse code modulation điều biến mã xung vi sai
differential relay rơle vi sai
differential scanning calorimetry (DSC) (phép) (phân tích) nhiệt quét vi sai
differential selsyn sensyn vi sai
differential synchro máy thu vi sai đồng bộ, sensyn vi sai, máy phát vi sai đồng bộ
differential thermal analysis (DTA) (phép) phân tích nhiệt vi sai
differential thermogravimetric analysis (phép) phân tích nhiệt trọng vi sai

differential thermogravimetry (DTG) (phép) phân tích nhiệt trọng vi sai
differential topology topo vi phân
differential transducer bộ chuyển đổi vi sai
differential transformer bộ biến thế vi sai, (máy) biến áp vi sai
differential voltmeter von kế vi sai
differential winding cuộn dây vi sai
differential windlass tời vi sai
differential wound field trường do dây quấn vi sai, trường kích ngược chiều
differentially compound-wound motor động cơ kích từ hỗn hợp ngược chiều
differential-pressure flowmeter lưu lượng kế áp suất vi sai
differential-pressure gauge áp kế vi sai, áp kế hiệu áp
differential-pressure manometer áp kế vi sai
differential-pressure measuring transducer bộ chuyển đổi áp suất vi sai
differential-pressure regulator bộ điều chỉnh hiệu áp
differential-presure pickup bộ thụ chuyển áp suất vi sai
differential-transformer transducer bộ chuyển đổi biến áp vi sai
differentiate lấy vi phân, lấy đạo hàm
differentiating circuit mạch vi phân, mạng vi phân
differentiating network mạng vi phân, mạch vi phân
differentiation (phép) (lấy) vi phân, (phép) (lấy) đạo hàm
differentiation operator toán tử sai phân
differentiator mạch vi phân
differientiability (tính) khả vi
diffract nhiễu xạ
diffracted (bị) nhiễu xạ
diffracted beam chùm nhiễu xạ
diffracted ray tia nhiễu xạ
diffraction (sự) nhiễu xạ, (hiện tượng) nhiễu xạ
diffraction electron microscope (kính) hiển vi điện tử nhiễu xạ
diffraction grating cách tử nhiễu xạ
diffraction of light nhiễu xạ ánh sáng
diffraction pattern ảnh nhiễu xạ, hình nhiễu xạ
diffraction zone vùng nhiễu xạ
diffractometer nhiễu xạ kế
diffusate chất khuếch tán
diffuse khuếch tán; nhòe, nhòa
diffuse galactic nebulae tinh vân thiên hà khuếch tán'
diffuse line vạch nhòe
diffuse radiation bức xạ khuếch tán
diffuse ray tia khuếch tán
diffuse sound field trường khuếch tán âm
diffused water nước phun sương
diffused-junction transistor tranzito lớp chuyển tiếp khuếch tán
diffuser vật khuếch tán
diffuser grille miệng thổi gió
diffusibility khả năng khuếch tán, năng suất khuếch tán
diffusible khuếch tán được
diffusibleness năng suất khuếch tán
diffusing panel màn khuếch tán

diffusing screen tấm kính mờ, màn khuếch tán
diffusion (sự) khuếch tán, (hiện tượng) khuếch tán
diffusion coefficient hệ số khuếch tán
diffusion constant hằng số khuếch tán
diffusion current dòng điện khuếch tán
diffusion equation phương trình khuếch tán
diffusion factor hệ số khuếch tán
diffusion flux dòng khuếch tán
diffusion layer lớp khuếch tán
diffusion process quá trình khuếch tán
diffusion pump bơm khuếch tán
diffusion rate độ khuếch tán
diffusion resistance điện trở khuếch tán
diffusion theory lý thuyết khuếch tán
diffusion vacuum pump bơm chân không khuếch tán
diffusion-absorption refrigeration system hệ làm lạnh hấp thụ khuếch tán
diffusive khuếch tán
diffusivity hệ số khuếch tán; độ khuếch tán, độ khuếch tán nhiệt, độ dẫn nhiệt kế
diffusor vật khuếch tán
digit chữ số
digit rate nhịp số, tốc độ chữ số
digital (thuộc) số, đigital
digital backup dự trữ số
digital circuit multiplicating equipment thiết bị nhân mạch số
digital communication thông tin số, truyền thông số
digital computer máy tính số
digital controller máy điều khiển số
digital european cordless telecommunications system hệ viễn thông vô tuyến số Châu Âu
digital filter bộ lọc số
Digital Fourier Transform (DFT) biến đổi Fourier số
digital indicator bộ chỉ thị hiện số
digital input-output (DIO) đầu vào-đầu ra số
digital integrated circuit mạch tích hợp số
digital modem modem số
digital noise reducer bộ giảm tạp âm số
digital optical recording (DOR) ghi quang số, ghi (theo kỹ thuật) số dùng laze
digital recording ghi (theo kỹ thuật) số, ghi dạng số
digital signal tín hiệu số
digital signal processing xử lý tín hiệu số
digital signal processor bộ xử lý tín hiệu số
digital speech interpolation nội suy tiếng nói-số
digital to analog (D/A) (biến đổi) số-tương tự
digital transducer bộ chuyển đổi số
digital transmission truyền số
digital trunk đường trục truyền số
digital voltmeter von kế hiện số
digital-analog conversion chuyển đổi số-tương tự
digital-analog converter bộ đổi số-tương tự
digital-to-analog conversion chuyển đổi số-tương tự

digitization (sự) số hóa
digitize số hóa
digitized chamber buồng số hóa
digroup nhóm số sơ cấp
dihedral (thuộc) nhị diện
dihedron nhị diện
dilatable (có thể) nở được
dilatation (sự) giãn nở
dilate nở, giãn
dilatometer (giãn) nở kế
diluent chất pha loãng
dilute pha loãng
dilute magnetic alloy hợp kim từ pha loãng
diluted (pha) loãng
diluted brine nước muối pha loãng
diluted coolant chất tải nhiệt pha loãng
diluted cooling medium chất tải nhiệt loãng
dilution (sự) pha loãng
dilution factor hệ số pha loãng
dilution heat nhiệt pha loãng
dimension kích thước; thứ nguyên; chiều
dimension analysis (phép) phân tích thứ nguyên
dimensional (thuộc) chiều, (thuộc) thứ nguyên
dimensional analysis (phép) phân tích thứ nguyên
dimensional constant hằng số có thứ nguyên
dimensional crossover tiếp chuyển số chiều, chuyển thứ nguyên
dimensional equation phương trình thứ nguyên
dimensional formula công thức thứ nguyên
dimensional measurement đo kích thước, kiểm tra kích thước
dimensionality số chiều (*của không gian*)
dimensioned drawing bản vẽ theo (đúng) tỷ lệ
dimensionless không thứ nguyên
dimensionless coefficient hệ số không thứ nguyên
dimensionless constant hằng số không thứ nguyên
dimensionless quantity đại lượng không thứ nguyên
dimensionless temperature nhiệt độ không thứ nguyên
dimensionless unit đơn vị không thứ nguyên
dimesionless variable đại lượng không thứ nguyên
dimethyl ether ete đimetyl
dimmer tấm điều chỉnh độ sáng, bộ điều chỉnh độ sáng đèn
dimolecular lưỡng phân tử, hai phân tử
dimorphic lưỡng hình
dimorphous lưỡng hình
dimple crystal tinh thể mặt lún lục giác (*ở mặt heli lỏng*)
diode điot
diode clamp mạch ghim dùng điot
diode clipping circuit mạch xén đầu dùng điot
diode coupling đấu nối điot, ghép điot
diode theory lý thuyết điot
diode transistor logic mạch logic điot-tranzito
diopter độ điôp, số điôp; lưỡng chất
dioptric (thuộc) khúc xạ
dioptric power cường số, số điôp
dioptrics khúc xạ học
dioxide đioxit
dip độ nghiêng, độ từ khuynh; (sự) nhúng

dip gauge từ khuynh kế
dip of the horizon độ nghiêng của chân trời, độ hạ thấp của chân trời
dip plating mạ nhúng
dip pole cực kinh tuyến từ, cực từ khuynh
dip tank thùng nhúng lạnh
diphase hai pha
diphase generator máy phát điện hai pha
diphasic (có) hai pha
diplex hai kênh, song lộ, song kênh, song tín
diplex reception thu song tín
dipolar (thuộc) lưỡng cực
dipolar moment momen lưỡng cực
dipolar relaxation phục hồi lưỡng cực
dipole ngẫu cực, lưỡng cực; anten (lưỡng cực)
dipole antenna anten lưỡng cực, anten ngẫu cực, lưỡng cực nửa sóng
dipole disk feed anten tiếp sóng đĩa lưỡng cực
dipole layer lớp lưỡng cực, lớp ngẫu cực
dipole moment momen lưỡng cực; momen lưỡng cực điện, momen lưỡng cực từ
dipole polarization phân cực định hướng, phân cực lưỡng cực
dipole radiation bức xạ lưỡng cực
dipole relaxation tích thoát lưỡng cực, hồi phục lưỡng cực
dipole susceptibility độ cảm lưỡng cực
dipole-dipole force lực lưỡng cực - lưỡng cực
dipole-dipole interaction tương tác lưỡng cực-lưỡng cực
dipping (sự) nhúng chìm
diproton lưỡng proton, hai proton
dip-serving case máy làm lạnh nhiệt độ thấp (*nắp mở phía trên*)
Dirac equation phương trình Dirac
Dirac function xung đơn vị, hàm Dirac
direct trực tiếp, thẳng // hướng (theo chiều)
direct access truy nhập trực tiếp; lối vào trực tiếp
direct acting controller bộ điều chỉnh tác động trực tiếp
direct axis trục dọc (*ở máy điện*)
direct brine freezer máy kết đông trực tiếp trong nước muối
direct brine freezing kết đông trực tiếp trong nước muối
direct brine froster máy kết đông trực tiếp trong nước muối
direct component thành phần một chiều
direct conduction plate evaporator tấm bay hơi dẫn nhiệt trực tiếp
direct cooling làm lạnh trực tiếp; làm mát trực tiếp
direct coupling ghép trực tiếp, ngẫu hợp trực tiếp
direct current (dc) dòng điện một chiều, dòng DC
direct current amplifier bộ khuếch đại dòng một chiều, bộ khuếch đại DC
direct current component thành phần một chiều
direct current generator máy phát điện một chiều
direct current restoration phục hồi thành phần một chiều
direct dialling-in quay số trực tiếp đến
direct digital control điều chỉnh số trực tiếp

direct distance dialing dịch vụ điện thoại tự động liên tỉnh (*ở Hoa Kỳ*)
direct electromotive force sức điện động một chiều
direct evaporation bay hơi trực tiếp
direct evaporative cooler bộ làm lạnh bay hơi trực tiếp
direct feed cấp (liệu) trực tiếp
direct freezing machine máy kết đông trực tiếp (*trong nước muối*)
direct humidifier thiết bị gia ẩm trực tiếp
direct injection phun trực tiếp
direct inward dialing quay số trực tiếp đến
direct liquid refrigeration làm lạnh lỏng trực tiếp
direct load loss tổn hao tải một chiều
direct motion chuyển động thuận (chiều)
direct outgoing selection chọn quay đi trực tiếp
direct outward dialling (sự) chọn quay đi trực tiếp
direct reading instrument dụng cụ đọc trực tiếp
direct refrigerant contact tiếp xúc trực tiếp với môi chất lạnh
direct route tuyến trực tiếp
direct stroke (cú) sét đánh trực tiếp
direct suspension treo dây trực tiếp
direct vision spectroscope kính (quang) phổ nhìn thẳng
direct voltage điện áp một chiều
direct-acting diaphragm valve van màng tác động trực tiếp
direct-acting thermostat tecmostat tác động trực tiếp, rơle nhiệt độ tác động trực tiếp
direct-aperture antenna anten khẩu độ trực tiếp
direct-arc furnace lò hồ quang trực tiếp
direct-axis reactance điện kháng dọc trục
direct-contact cooling làm lạnh tiếp xúc trực tiếp
direct-contact deep freezing kết đông sâu tiếp xúc trực tiếp
direct-contact freezing kết đông tiếp xúc trực tiếp
direct-contact heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt tiếp xúc trực tiếp
direct-cooling coil giàn ống xoắn giãn nở khô, giàn bay hơi ống xoắn, giàn bay hơi làm lạnh trực tiếp
direct-cooling system hệ giãn nở trực tiếp, hệ làm lạnh trực tiếp
direct-current balancer bộ cân bằng dòng một chiều
direct-current circuit mạch dòng một chiều
direct-current circuit theory lý thuyết mạch dòng một chiều
direct-current compressor máy nén (môtơ dòng điện) một chiều
direct-current continuity (tính) liên tục dòng một chiều
direct-current fan quạt (môtơ dòng điện) một chiều
direct-current generator máy phát điện một chiều
direct-current motor động cơ điện một chiều
direct-current power công suất dòng một chiều
direct-current power supply cung cấp công suất dòng một chiều, bộ nguồn dòng một chiều
direct-current signaling báo hiệu dòng một chiều
direct-current tachometer tốc kế góc dòng một chiều

direct-current working volts von làm việc dòng một chiều
direct-drive compressor máy nén dẫn động trực tiếp
direct-drive condensing unit tổ máy nén ngưng tụ dẫn động trực tiếp
directed ray tia định hướng
direct-expansion air cooler thiết bị làm lạnh không khí bằng giãn nở trực tiếp
direct-expansion air cooling system hệ làm lạnh không khí bằng giãn nở trực tiếp
direct-expansion circuit sơ đồ làm lạnh giãn nở trực tiếp, sơ đồ làm lạnh bay hơi trực tiếp
direct-expansion coil giàn ống xoắn giãn nở khô, giàn bay hơi ống xoắn, giàn bay hơi làm lạnh trực tiếp
direct-expansion cooling làm lạnh giãn nở trực tiếp, làm lạnh tiết lưu trực tiếp
direct-expansion cycle quá trình giãn nở trực tiếp, quá trình tiết lưu bay hơi trực tiếp
direct-expansion evaporator thiết bị bay hơi giãn nở trực tiếp, giàn bay hơi cấp lỏng trực tiếp
direct-expansion fluid chiller máy làm lạnh chất lỏng giãn nở trực tiếp, máy làm lạnh chất lỏng tiết lưu bay hơi trực tiếp
direct-expansion heat pump system hệ bơm nhiệt giãn nở trực tiếp, hệ bơm nhiệt tiết lưu bay hơi trực tiếp
direct-expansion ice-cream freezer máy làm kem giãn nở trực tiếp, máy làm kem tiết lưu bay hơi trực tiếp
direct-expansion refrigerant heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt môi chất lạnh giãn nở trực tiếp, thiết bị trao đổi nhiệt môi chất lạnh tiết lưu bay hơi trực tiếp
direct-expansion refrigerant heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt môi chất lạnh giãn nở trực tiếp, thiết bị trao đổi nhiệt môi chất lạnh tiết lưu bay hơi trực tiếp
direct-expansion refrigerating system hệ làm lạnh giãn nở trực tiếp
direct-expansion refrigeration làm lạnh giãn nở trực tiếp, làm lạnh tiết lưu trực tiếp
direct-expansion system hệ giãn nở trực tiếp, hệ làm lạnh trực tiếp
direct-feed evaporator thiết bị bay hơi giãn nở trực tiếp, giàn bay hơi cấp lỏng trực tiếp
direct-fired absorption refrigerating system hệ làm lạnh hấp thụ đốt trực tiếp
direct-immersion freezer máy kết đông nhúng chìm trực tiếp
direct-immersion freezing kết đông nhúng chìm trực tiếp
direction hướng, chiều, phương
direction gauge máy định hướng
directional antenna anten định hướng
directional beam chùm định hướng
directional gain hệ số định hướng
directional microphone micrô định hướng
directional pattern đồ thị bức xạ, đồ thị bức xạ anten, đồ thị hướng xạ, đồ thị hướng trường (*sự phụ thuộc hướng của bức xạ anten*)
directional phase shifter bộ dịch pha định hướng
directional radiation bức xạ định hướng
directional relay rơle định hướng
directive định hướng, có hướng
directive antennna anten định hướng

directive gain độ tăng ích định hướng (*của anten*)
directivity (tính) định hướng, (tính) có hướng, tác dụng định hướng; độ định hướng
directivity factor hệ số hướng tính
directivity index chỉ số hướng tính
directivity pattern biểu đồ hướng tính, giản đồ hướng tính
directly controlled system hệ (thống) điều chỉnh trực tiếp
directly controlled variable biến được điều chỉnh trực tiếp
directly operated valve van tác động trực tiếp
direct-on-line starting khởi động nối trực tiếp vào đường dây, khởi động trực tiếp
direct-on-line starting mở máy trực tiếp
director thiết bị định hướng, anten hướng xạ
directory number số máy thuê bao, số gọi
direct-reaction phản ứng thuận
direct-reading đọc trực tiếp
direct-reading instrument dụng cụ đọc trực tiếp
direct-recording ghi trực tiếp
directrix đường chuẩn
direct-trip circuit-breaker máy cắt mạch cắt trực tiếp
direct-trip starter bộ khởi động từ cắt trực tiếp
direct-view storage tube (DVST) ống nhớ trực thị
direct-viewing nhìn trực tiếp, trực thị
direct-wire circuit mạch dây trực tiếp
dirigible điều khiển được // khí cầu máy
dirt particle tạp chất, chất bẩn
dirt trap bẫy tạp chất, bẫy chất bẩn
disagreement (sự) không phù hợp
disappear biến (mất), triệt tiêu
disappearing filament pyrometer hoả kế biến dây
disassemble tháo rời, tháo dỡ
disaster tai họa, (sự) hỏng
disc đĩa, bản
disc memory bộ nhớ đĩa từ
discard loại trừ, gạt bỏ
discarded heat nhiệt thải
discern phân biệt
discharge (sự) phóng điện; (sự) trút (bớt) tải // phóng điện; trút tải
discharge action tác động (nén) xả
discharge air không khí cấp, không khí đường đẩy
discharge air flow dòng không khí cấp
discharge air stream dòng không khí cấp
discharge capacity năng suất đẩy, năng suất xả
discharge chamber buồng đẩy, buồng xả
discharge conditions điều kiện đẩy, điều kiện xả
discharge connection ống nối đường đẩy, ống nối đường xả
discharge current dòng phóng điện
discharge cycle chu trình đẩy, chu trình xả
discharge detector máy dò phóng điện
discharge door cửa đẩy, cửa xả
discharge duct ống dẫn đường đẩy, ống dẫn đường xả
discharge end đầu xả, đầu đẩy
discharge fan quạt hút, quạt đẩy xả
discharge flue ống dẫn phía đẩy

discharge gas khí đẩy
discharge head chiều cao cấp
discharge key khóa phóng điện
discharge lamp đèn phóng điện
discharge line đường dẫn ống đẩy
discharge line oil separator bình tách dầu đường đẩy
discharge manifold ống cao áp chính, ống đẩy chính
discharge of the circuit phóng điện của mạch
discharge pressure áp suất đẩy
discharge pressure control điều chỉnh áp suất đầu đẩy
discharge pressure gauge áp kế xả, áp kế đường đẩy
discharge pulsation xung động đường đẩy
discharge refrigerant môi chất lạnh trên đường đẩy
discharge section ngăn đẩy
discharge side phía đẩy
discharge stop valve van chặn đường đẩy
discharge stroke hành trình đẩy
discharge temperature nhiệt độ đường đẩy
discharge tube ống đẩy; ống phóng điện, đèn phóng điện
discharge tube rectifier bộ chỉnh lưu phóng điện
discharge tubing đường ống đẩy
discharge valve van đẩy
discharge vapour hơi đường đẩy
discharger khe phóng điện
discharge-to-suction pressure ratio tỷ số áp suất đẩy và hút
discharging rate chế độ phóng điện; tốc độ phóng điện
discharging stream dòng đẩy
discoidal hình đĩa, kiểu đĩa
discoloration (sự) phai màu, (sự) biến màu
discolouration (sự) phai màu, (sự) biến màu
discone antenna anten đĩa chóp
disconnect ngắt (mạch), cắt (mạch)
disconnect fitting phụ kiện ngắt mạch
disconnecting switch cầu dao cách ly, cầu dao cắt mạch, bộ ngắt cách ly, bộ ngắt nối
disconnection (sự) ngắt (mạch), (sự) cắt (mạch)
disconnector bộ ngắt nối, cầu dao cách ly, cầu dao cắt mạch, bộ ngắt cách ly
disconnector release cơ cấu nhả cầu dao cách ly
discontinuity (sự) gián đoạn, (tính) gián đoạn, điểm gián đoạn, chỗ gián đoạn; bước nhảy
discontinuous không liên tục, gián đoạn
discontinuous control điều chỉnh không liên tục
discontinuous freeze-drying sấy đông từng mẻ, sấy thăng hoa từng mẻ
discontinuous motion chuyển động gián đoạn
discontinuous spectrum phổ gián đoạn
discontinuous transition chuyển pha gián đoạn
discord(ance) (sự) không phù hợp
discover phát hiện, khám phá
discovery (sự) phát hiện, (sự) khám phá
discrepancy (sự) không phù hợp; (sự) phân tán, (sự) sai lệch
discrete gián đoạn, rời (rạc), phân lập

discrete component circuit mạch linh kiện rời
discrete cosine transform (phép) biến đổi cosin rời rạc
discrete distribution phân bố rời rạc
discrete Fourier transform (phép) biến đổi Fourier rời rạc
discrete semiconductor bán dẫn rời rạc
discrete spectrum phổ gián đoạn, phổ rời rạc, phổ phân lập
discriminant biệt thức, biệt số
discriminate phân biệt, phân liệt
discriminating (sự) phân liệt
discrimination (tính) phân biệt, (tính) chọn lọc (*của thiết bị bảo vệ*)
discriminator bộ tách sóng điều tần; bộ phân biệt
disengagement (sự) tháo ra, (sự) tách ra, (sự) giải phóng
dish anten phản xạ parabon, bộ phản xạ parabon, anten chảo, bộ phản xạ lõm; cuvet, chậu
disintegration (sự) (phân) rã; (sự) tách, (sự) vỡ
disintegration constant hằng số phân hủy, hằng số phân rã
disjunction (toán tử) hoặc; (sự) ngắt (mạch), (sự) cắt (mạch), (sự) đứt (mạch)
disk đĩa, bản
disk armature phần ứng hình đĩa
disk capacitor tụ hình đĩa
disk drive ổ đĩa từ
disk humidifier máy gia ẩm kiểu đĩa quay
disk ice generator máy đá mảnh
disk ice maker máy đá mảnh
disk ice making machine máy đá mảnh
disk ice plant máy đá mảnh
disk insulator sứ cách điện hình đĩa
disk operating system (DOS) hệ điều hành đĩa
disk recording ghi (vào) đĩa
disk shaped hình đĩa, dạng đĩa
disk valve van đĩa
disk winding cuộn dây quấn hình đĩa
diskette đĩa mềm
dislocation (sự) lệch mạng, chỗ lệch mạng
dislocation density mật độ lệch mạng
dislocation line đường lệch mạng
disorder (sự) hỗn độn, (sự) không trật tự
disordered hỗn độn, không trật tự
disordered crystalline alloy hợp kim kết tinh hỗn độn, hợp kim kết tinh không trật tự
disorientation (sự) mất định hướng
dispensing equipment thiết bị định lượng (tự động)
dispensing freezer máy kết đông (có) định lượng
dispensing valve van phân phối
dispergator chất gây phân tán, chất tán
dispersed phân tán; tán sắc
dispersed water nước được phân tán
dispersed water environment môi trường có nước phun, môi trường có nước phân tán
dispersing prism lăng kính tán sắc
dispersion (sự) tán sắc; (sự) tiêu tán, (sự) tản mạn; độ tán sắc; độ phân tán; (sự) phân tán
dispersion effect hiệu ứng tán sắc
dispersion energy năng lượng (tương tác) tán sắc

dispersion formula công thức tán sắc
dispersion of light tán sắc ánh sáng
dispersion relation hệ thức tán sắc
dispersionless không tán sắc
dispersity độ tản mạn
dispersive tán sắc; tản mạn
dispersive line đường tản mạn
dispersive medium môi trường tán sắc
dispersive power năng suất tán sắc
dispersoid chất tản mạn
displace dịch chuyển; chuyển dời, dời chỗ
displacement (sự) dịch chuyển; (sự) chuyển dời, độ dời, độ dịch
displacement độ điện dịch, độ dịch điện môi, mật độ thông lượng điện môi, mật độ điện dịch, mật độ thông lượng điện, độ cảm ứng điện
displacement transducer bộ chuyển đổi dịch chuyển
displacement angle góc dịch pha
displacement current dòng điện dịch, dòng điện dịch Maxwell
displacement factor hệ số chuyển dịch, hệ số dịch pha
displacement flux thông lượng điện dịch, độ cảm ứng điện
displacement law định luật chuyển dời
displacement pick-up bộ cảm biến chuyển dịch
displacement rule quy tắc dịch chuyển
display (sự) trình bày, (sự) phơi bày; (sự) hiển thị; màn hình // hiển thị, thể hiện, trình bày
display element phần tử hiển thị
display refrigeration làm lạnh trong tủ kính, làm lạnh trưng bày
display refrigerator tủ kính lạnh
display section khoang trưng bày, gian trưng bày
disruption (sự) đứt, (sự) làm hỏng; (sự) đánh thủng
disruptive đứt, hỏng, đánh thủng
disruptive breakdown đánh thủng vĩnh viễn, đánh thủng hẳn
disruptive discharge phóng điện đánh thủng
disruptive distance khoảng nổ
disruptive electric field strength cường độ điện trường đánh thủng hẳn, cường độ điện trường chọc thủng vĩnh viễn
disruptive field (cường độ) trường đánh thủng
disruptive field strength cường độ trường đánh thủng
disruptive voltage điện áp đánh thủng
dissimilar khác nhau
dissipate tiêu tán
dissipated heat nhiệt tiêu tán, nhiệt hao tán
dissipated power công suất tiêu hao, công suất hao tán
dissipation (sự) tiêu tán, (sự) hao tán
dissipation factor hệ số tiêu tán
dissipation line đường dây tiêu tán
dissipation loss tổn hao do tiêu tán
dissipation power công suất tiêu tán
dissipative action tác động tiêu tán, tác dụng tiêu tán, tác dụng hao tán
dissipator bộ làm mát, bộ phận tiêu nhiệt, chỗ gom nhiệt
dissociate phân ly
dissociating force lực phân ly
dissociation (sự) phân ly
dissociation energy năng lượng phân ly

dissolubility (tính) hòa tan được; độ hòa tan
dissoluble hòa tan được
dissolution (sự) hòa tan
dissolved ammonia amoniac hòa tan
dissolved oil dầu hòa tan
dissolved refrigerant môi chất lạnh hòa tan
dissolved solid chất rắn hòa tan
dissolved substance chất hòa tan
dissolvent dung môi
dissonance (sự) chói tai, (sự) không thuận tai
dissonant chói tai
distance khoảng cách, khoảng, tầm
distance gauge máy định tầm, máy đo xa
distance meter máy đo khoảng cách
distance modulus mô đun khoảng cách, suất khoảng cách
distance protection bảo vệ qua khoảng cách
distance relay rơle khoảng cách
distance thermometer nhiệt kế đo xa
distant (cách) xa
distant control điều khiển từ xa
distant field trường xa
distant measurement (phép) đo từ xa
distant reading thermometer nhiệt kế đo xa
distant-reading instrument dụng cụ đọc từ xa
distill (chưng) cất
distillate (chưng) cất
distillation (sự) chưng cất
distillation column tháp chưng cất
distilled water ice generator máy làm đá (từ) nước cất
distilled water ice maker máy làm đá (từ) nước cất
distiller máy cất, nồi cất
distinct rõ, phân biệt, khác biệt
distinction (sự) rõ, (sự) phân biệt, (sự) khác biệt
distorted waveform dạng sóng méo
distortion (sự) méo, (sự) biến dạng, (sự) xoắn, (sự) méo ảnh; độ méo
distortion factor hệ số méo
distortion meter dụng cụ đo độ méo
distortion-free không bị méo
distributed capacitance điện dung phân bố
distributed circuit element phần tử mạch phân bố rải
distributed compter control system hệ (thống) điều khiển máy tính phân tán
distributed constant hằng số phân bố, tham số phân bố
distributed control điều khiển phân tán
distributed data processing xử lý dữ liệu phân tán
distributed feedback phản hồi phân bố
distributed feedback laser laze hồi tiếp phân tán
distributed force lực phân bố
distributed inductance điện cảm phân bố
distributed network mạch thông số rải
distributed parameter hằng số phân bố, tham số phân bố
distributed queue dual bus bus kép hàng đợi phân tán
distributed resistance điện trở phân bố
distributed winding cuộn dây quấn rải, cuộn dây phân bố đều

distributing frame bộ phân phối
distributing manifold mạng đường ống phân phối
distributing nozzle mũi phun phân phối
distributing valve van phân phối
distribution board bảng phân phối điện
distribution box tủ phân phối
distribution cable cáp phân phối
distribution center trung tâm phân phối
distribution circuit mạch tham số phân bố, mạch tham số rải
distribution cold-storage warehouse kho lạnh phân phối
distribution duct kênh phân phối, ống gió phân phối
distribution factor hệ số quấn rải; hệ số phân bố
distribution function hàm phân bố
distribution fuse-board bảng phân phối điện có cầu chì
distribution grille mạng ống gió phân phối
distribution main ống phân phối chính
distribution of electrical energy phân phối điện năng
distribution pillar cột phân phối điện
distribution probability xác suất phân bố
distribution substation trạm phân phối
distribution switchboard bảng phân phối điện (có cầu dao)
distribution system hệ (thống) phân phối điện, hệ (thống) phân phối điện năng
distribution transformer biến áp phân phối
distributive (có) tính phân bố, (có) tính phân phối
distributivity (tính) phân bố
distributor bộ chia điện, hộp chia điện; đường dây phân phối điện chính
distributor chamber buồng phân phối
distributor points (các) điểm phân phối
district centre tổng đài chính
district heating sưởi ấm khu vực
disturbance (sự) rối loạn, (sự) nhiễu loạn
disturbance voltage điện áp nhiễu
disturbing force lực nhiễu loạn
disturbing voltage điện áp nhiễu
diurnal hằng ngày
diurnal effect hiệu ứng hằng ngày, hiệu ứng ngày đêm
diurnal variation biến thiên hằng ngày, biến thiên trong ngày
divariant system hệ hai biến
divergence (sự) phân kỳ; dive, div
divergent phân kỳ
diversity (sự) phong phú, (sự) đa dạng; (sự) phân tập
diversity factor (df) hệ số phân tập
diverter điện trở mắc rẽ; dây chống sét
diverter valve van rẽ nhánh
diverter-pole generator máy phát có cực rẽ
diverting valve van rẽ nhánh
divide chia, phân chia
dividend số bị chia
divider bộ phân, bộ chia; số chia
dividing box hộp phân cáp
divisibility (tính) chia hết
division (sự) chia, (sự) phân; (phép) chia; khoảng chia, vạch chia

divisor máy phân, máy chia; số chia, ước (số)
DM điều biến đenta; phút xuống cấp, phút suy thoái
DNR bộ giảm tạp âm số
Dobrowolsky generator máy phát điện Dobrowolsky
doctor cực giả
document image processing (DIP) xử lý ảnh tư liệu
dodecagon hình mười hai cạnh
dodecahedron khối mười hai mặt
dolly khối kết; công tắc kiểu núm bật
domain miền, đomen; khu vực, phạm vi
domain boundary biên (giới) miền, biên (giới) đomen
domain growth phát triển đomen
domain wall vách đomen
domestic absorption refrigerating cabinet tủ lạnh hấp thụ (dùng trong) gia đình
domestic air conditioner máy điều hòa không khí dân dụng, máy điều hòa gia dụng
domestic air conditioning điều hòa không khí dân dụng, điều hòa không khí gia đình
domestic air conditioning equipment thiết bị điều hòa không khí gia đình
domestic compression refrigerating cabinet tủ lạnh nén hơi gia dụng, tủ lạnh gia đình loại có máy nén
domestic freezer máy kết đông gia dụng
domestic freezing kết đông trong điều kiện gia dụng
domestic froster máy kết đông gia dụng
domestic heat pump bơm nhiệt gia dụng, bơm nhiệt dân dụng
domestic home froster máy kết đông gia dụng
domestic humidification gia ẩm cho nhà ở
domestic ice maker máy đá gia dụng
domestic refrigeration làm lạnh dân dụng
domestic refrigeration compressor máy nén máy lạnh gia dụng
domestic refrigerator zone vùng nhiệt độ tủ lạnh gia đình
domestic sealed compressor máy nén kín gia dụng
domestic tariff biểu giá điện dân dụng
dominant trội, chủ yếu; thống trị
dominant mode kiểu (dao động) cơ bản, kiểu (dao động) trội, kiểu (dao động) chính
dominant wave sóng chủ, sóng trội
Donohue equation phương trình Donohue
donor chất cho, đono
donor center tâm cho
donor impurity tạp chất cho, tạp chất đono
donor-atom nguyên tử cho, nguyên tử đono
door heater bộ sưởi cửa
door ice seizure đóng băng cửa
door locker khóa cửa (tủ lạnh)
door mounted bin bình gắn vào cửa (tủ)
door shelf giá lắp ở cửa (tủ lạnh)
doorknob capacitor tụ kiểu núm cửa
doorknob cell pin kiểu núm cửa

door-operated light đèn hoạt động khi cửa mở
dope cho thêm, pha thêm, pha tạp
doped (được) pha tạp
doping (sự) pha tạp, (sự) gia tạp, (sự) kích tạp
Doppler broadening mở rộng Doppler
Doppler cooling of atoms làm lạnh Doppler các nguyên tử
Doppler effect hiệu ứng Doppler
Doppler free spectroscopy phổ học không Doppler
Doppler limit giới hạn Doppler
Doppler spread mở rộng (do hiệu ứng) Doppler
Doppler width độ rộng Doppler
doroid (cuộn) đoroit (*nửa toroit*)
dosage (phép) đo liều (lượng)
dose liều (lượng)
dose equivalent đương lượng liều, liều tương đương
dose meter liều lượng kế
dose output meter liều lượng kế, máy đo liều lượng ra
dosimeter liều lượng kế, xạ lượng kế, liều lượng kế bức xạ
dosimetry (phép) đo liều (lượng)
dot chấm, điểm, đot
dot angel mục tiêu tạp dạng chấm (*trên màn hình radđa*)
dot-and-dash chấm-vạch; tạch-tè
dotted index chỉ số chấm
double hai, lưỡng, kép, bội hai
double acting tác dụng kép
double amplitude biên độ kép
double angle formula công thức hai góc (*trong lượng giác học*)
double angular correlation measurement (phép) đo tương quan góc kép
double armature phần ứng kép
double beam hai chùm (tia), hai chùm hạt
double beta decay phân rã beta kép
double bridge cầu Kelvin, cầu kép, mạng Kelvin, cầu Thomson
double bus-double breaker thanh cái kép-máy cắt kép
double bus-single breaker thanh cái kép-máy cắt đơn
double cage motor động cơ lồng sóc kép
double catenary suspension (hệ) dây treo chịu tải kép
double circuit line đường dây kép
double column tháp (tinh luyện) đúp
double convex hai mặt lồi
double door cửa hai cánh lật
double element wattmeter oat kế hai phần tử
double end hai đầu
double entry hai lối vào
double expansion giãn nở đúp, tiết lưu đúp
double fed machine máy hai nguồn cấp điện
double impulse xung đôi
double inlet fan quạt đường vào đúp, quạt hai cửa hút
double inlet ventilator quạt đường vào đúp, quạt hai cửa hút
double insulation cách điện kép
double layer winding cuộn dây hai lớp
double pendulum con lắc kép
double phantom circuit mạch siêu ảo, mạch ảo kép
double purpose hai công dụng, lưỡng dụng
double range hai giới hạn, hai thang đo

double refracting lưỡng chiết, khúc xạ kép
double refraction khúc xạ kép
double refrigerant system hệ dùng hai môi chất lạnh
double salt muối kép
double star sao đôi
double suction compressor máy nén ống hút đúp
double walled cryogenic tank thùng cryo hai vỏ, tăng cryo vách đúp
double wave hai sóng, hai nửa chu kỳ
double way hai đường; hai thông
double winding (cách) quấn dây chập đôi, (sự) quấn dây chập đôi, cuộn dây chập đôi
double wire hai dây
double wound quấn chập đôi
double-acting compressor máy nén ống hút đúp
double-base diode điot hai đáy
double-belt freezer máy kết đông băng tải đúp
double-belt freezing machine máy kết đông băng tải đúp
double-belt freezing plant trạm kết đông băng tải đúp
double-break circuit-breaker máy cắt điện hai chỗ cắt
double-break switch cầu dao hai chỗ cắt
double-cage winding cuộn dây lồng sóc kép
double-contact plate freezer máy kết đông tấm tiếp xúc đúp
double-contact plate freezing system máy kết đông tấm tiếp xúc đúp
double-contact plate froster máy kết đông tấm tiếp xúc đúp
double-contact thawing tan giá tiếp xúc đúp
double-current generator máy phát điện dòng kép
double-deflection grille lưới phân phối không khí đúp (*theo chiều đứng và ngang*)
double-delta connection đấu dây tam giác kép
double-diffused transistor tranzito khuếch tán kép
double-door refrigerated cabinet tủ lạnh hai cửa
double-door refrigerator tủ lạnh gia dụng hai cửa, tủ lạnh gia dụng hai ngăn
double-doublet antenna anten ngẫu cực kép, anten lưỡng cực kép
double-duct system hệ hai ống gió, hệ ống gió đúp
double-duty cabinet quầy lạnh hai tác dụng (*một ngăn bảo quản, một ngăn trưng bày*)
double-duty display showcase quầy lạnh hai tác dụng (*một ngăn bảo quản, một ngăn trưng bày*)
double-expansion Stirling machine máy lạnh Stirling giãn nở đúp
double-expansion Stirling refrigerator máy lạnh Stirling giãn nở đúp
double-expansion Stirling unit máy lạnh Stirling giãn nở đúp
double-folding door cửa hai cánh lật
double-glazing tủ kính đúp, tủ kính hai lần kính
double-humped barrier rào kép, rào hai cực đại
double-lapped joint mối nối phủ kép
double-layer winding cuộn dây hai lớp

double-pipe condenser giàn ngưng ống đúp, giàn ngưng ống lồng
double-pipe condenser circuit sơ đồ giàn ngưng ống đúp, vòng tuần hoàn giàn ngưng ống lồng
double-pipe cooler giàn lạnh ống đúp, giàn lạnh ống lồng
double-pipe evaporator giàn bay hơi ống lồng
double-pipe gas cooler giàn lạnh khí ống lồng
double-pipe heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt (kiểu) ống lồng
double-pipe heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt (kiểu) ống lồng
double-pipe liquid subcooler giàn quá lạnh lỏng ống lồng
double-pole double-throw switch bộ chuyển mạch hai dây hai cực
double-pole switch bộ chuyển mạch hai dây
doubler máy nhân đôi, bộ nhân đôi (*điện áp, tần số*)
double-resonance region vùng cộng hưởng kép
double-shield enclosure bọc chắn kép
double-stub tuner bộ điều hưởng nhánh cụt kép, bộ điều hưởng hai nhánh cụt
doublet vạch đôi; mức đôi; nhóm đôi; hệ đôi; thấu kính ghép đôi; lưỡng cực, ngẫu cực; anten lưỡng cực
doublet antenna anten lưỡng cực, anten ngẫu cực, lưỡng cực nửa sóng
double-throw circuit breaker bộ ngắt mạch hai vị trí
double-throw switch bộ chuyển mạch hai vị trí
double-tube condenser giàn ngưng ống đúp, giàn ngưng ống lồng
double-tube evaporator giàn bay hơi ống lồng
double-wall construction kết cấu hai vỏ, kết cấu vách đúp
double-way connection nối mạch kép; đấu chỉnh lưu mạch kép, đấu chỉnh lưu hai nửa chu kỳ
double-winding synchronous generator máy phát đồng bộ hai cuộn dây
double-wing door cửa hai cánh (lật)
doubling (sự) gấp đôi, (sự) nhân đôi
doubling bar thanh đôi (*ở hệ ngang dọc điện thoại*)
doubly degenerate suy biến bậc hai
dove-tail tenon mộng đuôi én
down conductor dây thoát sét
down time thời gian không sẵn sàng
down-converter bộ đổi giảm
downfeed evaporator giàn ngưng cấp lỏng từ dưới lên
down-lead dây nối vào, dây nối xuống (*từ anten ngoài trời*)
downlink (sự) liên kết xuống
downward flow dòng chảy xuống thấp
DPCM điều biến mã xung vi sai
DPSK đánh tín hiệu dịch pha vi sai, điều biến dịch pha vi sai
DQDB bus kép hàng đợi phân tán
draft luồng gió hút, dòng khí, luồng gió; bản phác họa, bản dự thảo
draft fan quạt hút, quạt đẩy thải
draft gauge máy đo sức hút gió, thông kế
draft ventilator quạt hút thải, quạt thải
drag kéo, rê // lực cản, lực hãm
drag-cup machine máy điện có roto hình cốc
drag-cup motor động cơ có roto hình cốc
drain cực máng; máng dòng, dòng cực máng

drain pan khay hứng xả nước ngưng, khay hứng nước xả băng
drain valve van xả
drain wire dây dòng về đất
drained cable cáp tháo nhựa
draining transformer (máy) biến áp chống rò
drain-oil valve van xả dầu
drastic mãnh liệt, kinh khủng
draught luồng gió hút, dòng khí, luồng gió
drawer ngăn đựng hoa quả (*tủ lạnh gia đình*)
drawer locker ngăn kéo có khóa (*đựng hoa quả*)
drawer storage hộp bảo quản kiểu ngăn kéo
drawer-type freezer máy kết đông kiểu ngăn kéo
drawer-type froster máy kết đông kiểu ngăn kéo
draw-in box hộp vào cáp
drawing bản vẽ; (sự) kéo, (sự) rút
dray force lực cản
dressing (sự) tách, (sự) làm giàu (bằng cách tách)
drier máy sấy, phin sấy, bộ sấy
drier coil evaporator giàn bay hơi bổ sung, giàn bay hơi phụ (*làm khô hơi trước khi về máy nén*)
drier tube ống sấy
drift (sự) kéo theo, (sự) trôi
drift effect hiệu ứng kéo theo
drift sliding trượt trôi
drift speed tốc độ kéo theo
drift transistor tranzito trôi
drift velocity tốc độ kéo theo
drift wave sóng trôi
drilling (sự) khoan
drinking water nước uống, nước ngọt
drinking water cooler giàn làm lạnh nước uống, máy làm lạnh nước uống, bộ làm lạnh nước uống
drinking water cooling station giàn làm lạnh nước uống, máy làm lạnh nước uống, bộ làm lạnh nước uống
drip giọt; (sự) nhỏ giọt
drip losses tổn thất do nhỏ giọt
drip through bình đựng nước phá băng
drip tray heater mat tấm sưởi khay hứng nước ngưng
dripping (sự) nhỏ giọt
dripping pan khay hứng xả nước ngưng
drip-proof (được) bảo vệ chống tia nước
drive (sự) truyền động; ổ (*đĩa, băng*) // điều khiển, kích
drive belt đai truyền động
drive gear bánh răng chủ động
drive motor môtơ truyền động, động cơ truyền động
driven array giàn anten có kích
driven element phần tử anten có kích (*nối trực tiếp với đường truyền*)
driven gear bánh răng bị động
driver bộ kích thích, bộ truyền động, bộ dẫn động, ổ đĩa
driver element phần tử kích, phần tử truyền động (*nhận công suất trực tiếp từ máy phát*)
driving force lực phát động
driving frequency tần số kích thích
driving torque momen quay
driving-point function hàm truyền dẫn đầu vào
driving-point impedance trở kháng truyền dẫn đầu vào
drizzle mưa phùn, mưa bụi

drop giọt; (sự) sụt, độ sụt
drop and topple rơi và đổ nhào
drop bar thanh thả (*để tiếp đất tụ điện áp cao khi mở cửa*)
drop bracket transposition chuyển vị hạ đai kẹp
drop cooling tower tháp giải nhiệt kiểu tưới, tháp làm mát kiểu tưới
drop relay rơle đánh động (*cho điện thoại viên*)
drop wire dây mở rộng
drop-forge máy dập khuôn
drop-hammer búa máy
droping-characteristic welding set máy hàn có đặc tính sụt áp
droplet giọt nhỏ
dropout (sự) biến mất tín hiệu; (sự) nhả (*rơle*)
dropout current dòng nhả (*về vị trí không bị kích*)
dropout fuse cầu chì nhả (*để dập tắt nhanh hồ quang*)
dropout voltage điện áp nhả (*về trạng thái không bị kích thích*)
dropper ống nhỏ giọt
dropping electrode điện cực giọt (thủy ngân)
dropping resistor điện trở tạo sụt áp
drop-shaped hình giọt
dropwise condensation ngưng giọt
drum (cái) trống
drum armature phần ứng hình tang
drum controller bộ điều khiển hình trống
drum cooler bộ phận làm mát kiểu tang trống
drum counter bộ đếm kiểu tang trống
drum disk rectifier bộ chỉnh lưu đĩa tang
drum freeze-drier máy sấy thăng hoa kiểu tang trống
drum freezing kết đông kiểu tang trống
drum stater bộ khởi động hình trống
drum switch bộ chuyển mạch hình tang
drum winding cách quấn (dây) hình trống, cuộn (dây) hình trống
drum-type humidifier máy phun ẩm kiểu tang trống
dry làm khô, sấy (khô)
dry absorbent chất hấp thụ làm khô
dry absorption hấp thụ (để) làm khô
dry air không khí khô
dry air cooler bộ làm lạnh không khí khô
dry air-conditioning battery giàn làm lạnh điều hòa không khí khô
dry air-conditioning coil giàn làm lạnh điều hòa không khí khô
dry air-conditioning grid giàn làm lạnh điều hòa không khí khô
dry atmosphere khí quyển khô, không khí khô
dry battery acquy khô, bộ pin khô
dry bottled beverage cabinet tủ (làm mát) đồ uống dạng chai khô
dry bulb bầu khô
dry cell pin khô
dry charged battery acquy nạp khô
dry circuit mạch khô
dry contact tiếp điểm khô (*không ngắt cũng không đóng*)
dry cooling coil giàn lạnh khô
dry cooling tower tháp giải nhiệt khô, tháp làm mát kiểu khô
dry electrolytic capacitor tụ điện phân khô
dry filter phin sấy khô, bộ lọc khô

dry gas-pressure cable cáp khô có áp lực khí
dry heat nóng khô
dry heat exchange trao đổi nhiệt khô
dry heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt khô
dry heat test thử nghiệm nóng khô
dry heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt khô
dry ice đá khô, đá CO_2 rắn
dry ice bunker hòm đựng đá khô
dry ice bunker vehicle ôtô lạnh (có thùng) đá khô
dry ice car toa tàu hỏa (làm lạnh bằng) đá khô
dry ice container côngtenơ đá khô, côngtenơ làm lạnh bằng đá khô
dry ice cooled (được) làm lạnh bằng đá khô
dry ice cooling làm lạnh bằng đá khô
dry ice flake hoa tuyết đá khô
dry ice freezing kết đông bằng đá khô
dry ice manufacture sản xuất đá khô
dry ice press máy ép đá khô thành viên, máy ép đá khô thành khối
dry ice refrigeration làm lạnh bằng đá khô
dry ice temperature nhiệt độ đá khô
dry ice trap bẫy đá khô
dry ice truck ôtô tải (được làm lạnh bằng) đá khô
dry ice-making plant thiết bị sản xuất đá khô, trạm sản xuất đá khô
dry matter content hàm lượng chất khô
dry piston compressor máy nén pittông khô
dry reed relay rơle lưỡi gà khô
dry reed switch công tắc lưỡi gà khô
dry saturated refrigerant môi chất lạnh bão hòa khô
dry saturated state trạng thái hơi bão hòa khô
dry saturated steam hơi (nước) bão hòa khô
dry screw compressor máy nén khô kiểu trục vít
dry steam hơi (nước) khô
dry surface coil giàn lạnh khô
dry tons tấn lạnh khô
dry water ice (nước) đá không ướt
dry-bulb conditions điều kiện bầu khô, điều kiện nhiệt kế khô
dry-bulb temperature nhiệt độ bầu khô, nhiệt độ nhiệt kế khô
dry-bulb temperature curve đường cong nhiệt độ bầu khô
dry-bulb temperature line đường cong nhiệt độ bầu khô
dry-bulb temperature scale thang nhiệt độ nhiệt kế khô
dry-bulb temperature sensor bộ cảm biến nhiệt độ (nhiệt kế) bầu khô
dry-bulb thermometer nhiệt kế bầu khô
dry-charged valve van nạp khô
dry-coil air cooling unit tổ máy điều hòa không khí khô, tổ điều hòa không khí giàn ống khô
dry-coil chilling làm lạnh bằng giàn khô
dry-coil evaporator giàn bay hơi khô, giàn bay hơi giãn nở trực tiếp
dry-coil surface unit tổ máy điều hòa không khí khô, tổ điều hòa không khí giàn ống khô

dry-compression nén khô
dry-compression refrigerating machine máy lạnh nén hơi khô
dryer máy sấy, bộ sấy, phin sấy
dry-expansion chiller máy lạnh giãn nở khô
dry-expansion coil giàn ống xoắn giãn nở khô, giàn bay hơi ống xoắn, giàn bay hơi làm lạnh trực tiếp
dry-expansion evaporation bay hơi với hơi bão hòa khô, bay hơi giãn nở khô
dry-expansion evaporator giàn bay hơi khô, giàn bay hơi giãn nở trực tiếp
dry-expansion grid giàn (ống xoắn) giãn nở khô, giàn (ống xoắn) tiết lưu trực tiếp
dry-expansion system hệ giãn nở khô
drying (sự) sấy khô
drying air không khí khô
drying battery giàn sấy bằng ống (kiểu) xoắn
drying capacity khả năng sấy
drying chamber buồng sấy
drying cycle chu trình sấy
drying effect hiệu ứng sấy, hiệu quả sấy
drying operation vận hành sấy, thao tác sấy
drying process quá trình sấy
drying tunnel hầm sấy
drying zone vùng sấy
Drysdale potentiometer điện thế kế Drysdale (*xoay chiều*)
dry-tape fuel cell pin nhiên liệu kiểu băng khô
dry-type transformer (máy) biến áp khô
DSI nội suy tiếng nói-số
DSP xử lý tín hiệu số; bộ xử lý tín hiệu số
D-T reaction phản ứng Đ-T *(đơteri-triti)*
DTMF dialling quay số đa tần âm kép, chọn số bằng phím bấm đa tần
dual hai, lưỡng, kép, đôi
dual coordinates tọa độ đối ngẫu
dual decay phân rã kép
dual discharge air cooler bộ làm lạnh không khí kiểu không khí thổi ra cả hai phía
dual effect compressor máy nén ống hút đúp
dual function system hệ hai chức năng
dual network mạng đối ngẫu, mạch đối ngẫu
dual refrigeration-and-defrost system hệ làm lạnh có bộ phận xả đá bằng hơi nong
dual temperature walk-in buồng lạnh nhỏ hai nhiệt độ
dual temperature cooler bộ làm lạnh hai nhiệt độ, buồng làm lạnh hai nhiệt độ
dual temperature display cabinet tủ kính hai nhiệt độ, tủ kính bán hàng thực phẩm lạnh và đông
dual temperature display case tủ kính hai nhiệt độ, tủ kính bán hàng thực phẩm lạnh và đông
dual temperature display merchandizer tủ kính hai nhiệt độ, tủ kính bán hàng thực phẩm lạnh và đông
dual temperature refrigerated truck ôtô làm lạnh hai nhiệt độ
dual temperature refrigerated van ôtô làm lạnh hai nhiệt độ
dual temperature refrigerator tủ lạnh (gia đình) hai nhiệt độ

dual tone multifrequency dialling quay số đa tần âm kép, chọn số bằng phím bấm đa tần

dual-compartment cold room buồng lạnh hai ngăn

dual-conduit system hệ hai ống gió, hệ ống gió đúp

dual-cooled (được) làm lạnh hai phía

dual-duct system hệ hai ống gió, hệ ống gió đúp

dual-glazing tủ kính đúp, tủ hai lần kính

dualism (tính) hai mặt, (tính) nhị nguyên; nhị nguyên luận

dualistic hai mặt, nhị nguyên

duality (tính) hai mặt, (tính) nhị nguyên, (tính) đối ngẫu

duality principle nguyên lý đối ngẫu, nguyên lý lưỡng tính

dual-pressure controller rơle áp suất kép, rơle áp suất thấp và áp suất cao

dual-pressure cutout rơle áp suất kép (*kết hợp cao và thấp*), công tắc áp suất cao và thấp

dual-pressure protector rơle áp suất kép (*kết hợp cao và thấp*), công tắc áp suất cao và thấp

dual-pressure switch rơle áp suất kép (*kết hợp cao và thấp*), công tắc áp suất cao và thấp

dual-purpose heat pump bơm nhiệt hai chức năng

dual-purpose tunnel hầm gia lạnh kết đông

duct ống, đường ống

duct air conditioning plant thiết bị điều hòa không khí trung tâm, hệ điều hòa không khí trung tâm

duct arrangement bố trí ống dẫn

duct flow dòng trong ống

duct friction ma sát trong đường ống, ma sát trong trong kênh

duct humidistat bộ điều chỉnh độ ẩm trong kênh dẫn

duct sizing chart đồ thị kích thước kênh dẫn, đồ thị kích thước ống dẫn

duct temperature nhiệt độ (trong) kênh dẫn

duct thermostat rơle nhiệt độ trong kênh dẫn, tecmostat trong kênh dẫn

duct velocity tốc độ trong kênh (dẫn không khí)

ducted application sử dụng các ống dẫn, sử dụng các kênh dẫn

ducted cooling làm lạnh theo kênh dẫn

ducted discharge nén không khí theo kênh dẫn, đẩy không khí theo ống dẫn

ducted fan quạt gắn trong kênh dẫn, quạt gắn trong ống dẫn

ducted refrigeration làm lạnh theo kênh dẫn

ducted ventilator quạt gắn trong kênh dẫn, quạt gắn trong ống dẫn

ductile dễ kéo sợi

ducting ống dẫn, hệ kênh dẫn

duct-type humidifier máy phun ẩm kiểu kênh dẫn

ductwork hệ ống dẫn gió

ductwork arrangement bố trí ống dẫn

Duddell oscillograph dao động ký Duddell

Dufour effect hiệu ứng Dufour

Dufour number số Dufour

Duhem-Margules equation phương trình Duhem-Margules

Dulong-Petit law định luật Dulong-Petit

dumb-bell shaft trục truyền

dummy coil phần tử chết

dummy index chỉ số câm

dummy load (phụ) tải mô phỏng, (phụ) tải giả
dump power công suất thừa bỏ
dunnage vỏ bào chèn hàng
duobeam hai chùm (*tia, hạt*)
duolateral coil cuộn dây hình tổ ong, cuộn dây quấn hai bên, cuộn dây quấn kiểu mạng
duplex hai, kép; song công, hai chiều
duplex artificial line đường song công nhân tạo
duplex cable cáp song công
duplex winding cuộn dây hai mạch
duplicate test thử nghiệm hàng loạt
duplication (sự) gấp đôi, (sự) nhân đôi; (sự) sao, (sự) nhân (bản)
Dupré equation phương trình Dupré
durability (tính) bền lâu
durable bền lâu
Duralumin đuyara
duration thời khoảng, khoảng thời gian; độ bền lâu
duration control rơle thời gian
duration of a wavefront khoảng thời gian đầu sóng
duration of cooling thời gian làm lạnh
duration of cycle thời gian của chu kỳ công nghệ
duration of defrosting thời gian xả đá
duration of freezing thời gian kết đông
duration of vision độ bền lâu của thị giác, thị thời
dust bụi
dust catcher (cái) lọc bụi
dust cloud đám mây bụi
dust cloud hypothesis giả thuyết mây bụi
dust dosimeter bụi lượng kế, máy đo hàm lượng bụi
dust filter phin lọc bụi
dust load lượng bụi, tải bụi, phụ tải bụi
dust particle hạt bụi
dust precipitator máy lọc bụi
dust-content meter máy đo hàm lượng bụi, bụi lượng kế
dust-like (có) dạng bụi
dust-proof chống bụi, kín bụi
dust-tight kín bụi
duty chế độ làm việc, chế độ; tải
duty classification of a relay phân loại chế độ làm việc của một rơle
duty cooling làm lạnh theo chế độ định trước
duty cycle chu kỳ làm việc, chu trình hoạt động
duty factor hệ số thời gian làm việc, hệ số sử dụng
duty interruption ngắt vận hành
duty range khoảng công suất
duty type chế độ chuẩn
DUV dữ liệu dưới tiếng nói, dữ liệu dưới thoại
dye thuốc nhuộm, chất màu
dye laser laze hóa màu
dye polymer recording ghi bằng polyme thuốc nhuộm
dynamic (thuộc) động (lực)
dynamic balancing cân bằng động
dynamic bias điều chỉnh động
dynamic braking hãm động, hãm biến trở
dynamic capacitance điện dung động
dynamic characteristic đặc tính tải, đặc tính động
dynamic condenser electrometer tĩnh điện kế tụ động
dynamic constant hằng số động lực
dynamic convergence hội tụ động

dynamic dehumidifier máy hút ẩm động
dynamic electricity động điện, điện động lực
dynamic equation phương trình động lực
dynamic focusing điều tiêu động, tụ tiêu động
dynamic gain hệ số khuếch đại động
dynamic head áp suất động
dynamic impedance trở kháng động, trở kháng loại bỏ
dynamic Jahn-Teller effect hiệu ứng Jahn-Teller động (lực)
dynamic mechanical analysis phân tích cơ động lực
dynamic nuclear polarization phân cực hạt nhân động (lực)
dynamic operating range phạm vi làm việc động (*của một thiết bị*)
dynamic RAM RAM động
dynamic random-access memory (DRAM) bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên động
dynamic range khoảng động (*của tín hiệu*)
dynamic resistance điện trở động
dynamic similarity tương tự động lực
dynamic viscosity độ nhớt động
dynamical (thuộc) động (lực)
dynamical equation phương trình động lực
dynamical equilibrium cân bằng động lực
dynamical system theory lý thuyết hệ thống động lực
dynamical viscocity độ nhớt động (lực)
dynamically balanced (được) cân bằng động
dynamics động lực học
dynamo đynamo (*máy phát điện một chiều*)
dynamoelectric amplifier generator máy phát khuếch đại điện động lực
dynamometer lực kế; động lực kế, máy đo công suất
dynamometer multiplier bộ nhân kiểu lực kế, bộ nhân kiểu động lực
dynamometer relay rơle kiểu động lực
dynamometer wattmeter oat kế kiểu động lực
dynamometry (phép) đo lực
dynamostatic (thuộc) tĩnh-động lực
dynamotor đynamôtô, máy đổi điện quay, máy đảo đồng bộ
dynatron đynatron
dyne đyn, đin
dynode đynot
dysprosium điprozi, Dy

E

E bend độ cong E, độ cong mặt phẳng E

E cell bộ định thời E, pin E

E core lõi E (*của biến áp*)

E lines (các) đường bao E (*cường độ trường tĩnh điện không đổi so với chuẩn nào đó*)

E mode kiểu (dao động) từ ngang, kiểu TM, kiểu E

E transformer (máy) biến áp lõi chữ E

E vector vectơ E

E wave sóng từ ngang, sóng TM, sóng E

E&M signalling báo hiệu điện từ

ear tai treo, (cái) kẹp

early opening lỗ mở sớm

Earnshaw's theorem định lý Earnshaw

earphone tai nghe, ống nghe

earth (sự) nối đất, đường nối đất (*dùng ở Anh*); trái đất; đất

earth circuit mạch tiếp đất, mạch nối đất

earth conductor dây đất

earth connection (sự) nối đất, đường nối đất

earth crust vỏ trái đất

earth current dòng điện trong đất

earth current recorder máy ghi dòng điện rò xuống đất

earth detector bộ chỉ báo rò, bộ phát hiện rò vào đất

earth electrode cực nối đất, đầu tiếp đất, đầu nối đất, điện cực nối đất

earth fault chạm đất, sự cố chạm đất

earth leak (sự) rò xuống đất; chỗ rò xuống đất

earth light ánh sáng (phát) từ trái đất

earth radiation belt vành đai bức xạ của trái đất

earth resistance meter dụng cụ đo điện trở đất

earth return trở về qua đất

earth shield vỏ bảo vệ, vỏ tiếp đất

earth shine vẻ sáng của trái đất

earth station đài mặt đất

earth terminal đầu đất

earth termination đầu tiếp đất

earth testing đo điện trở đất, thử nghiệm điện trở đất
earth testing equipment máy kiểm tra tiếp đất
earth wire dây tiếp đất
earthed system hệ có tiếp đất, hệ được tiếp đất, hệ tiếp đất
earthed-neutral system mạng trung tính nối đất
earth-fault protection bảo vệ chống chạm đất
earthing (sự) tiếp đất, (sự) nối đất
earthing circuit mạch tiếp đất, mạch nối đất
earthing conductor dây đất
earthing inductor cuộn điện kháng nối đất
earthing meter máy đo điện trở tiếp đất
earthing reactor bộ điện kháng nối đất, bộ điện kháng tiếp đất (*hạn chế dòng trong sự cố*)
earthing switch cầu dao nối đất
earthing transformer (máy) biến áp tiếp đất
earth-leakage circuit-breaker máy cắt dòng điện rò vào đất
earthquake (sự) động đất, (vụ) động đất
earthquake behaviour diễn biến động đất, tình trạng động đất
earthquake center tâm địa chấn, tâm động đất, chấn tâm
Earth's axis trục trái đất
earthy (đã) nối đất
easiest magnetization axis trục dễ từ hóa nhất
east-west effect hiệu ứng Đông-Tây
EBHC cuộc gọi ngắn vào giờ cao điểm (*hai phút*)
ebonite ebonit
EBU Liên đoàn phát thanh Châu Âu, EBU
ebullator thiết bị điều chỉnh sự bay hơi bọt (*của môi chất lạnh*)
ebulliometer sôi kế
ebulliometry (phép) đo độ sôi, (phép) nghiệm sôi
ebullition (sự) sôi
E-capture (sự) bắt electron quỹ đạo, (sự) bắt E
eccentric bánh lệch tâm, đĩa lệch tâm; vòng tâm sai (*trong hệ Ptolemy*); tâm sai // lệch tâm
eccentric anomaly góc tâm sai, dị thường tâm sai
eccentric mirror gương ngoại tâm
eccentricity tâm sai
echelette grating cách tử bậc (thấp)
echelle grating cách tử bậc (cao)
echelon grating cách tử bậc (cao)
echelon lens thấu kính bậc
echo tiếng vọng, tiếng dội, tín dội
echo area vùng tín dội, tiết diện rađa, tiết diện mục tiêu
echo cancellation loại bỏ tiếng dội, triệt tín dội
echo canceller bộ triệt tín dội, bộ triệt tiếng dội
echo effect hiệu ứng tiếng vọng
echo room buồng âm vang, buồng dội âm
echo signal tín hiệu mục tiêu, tín hiệu dội, tín hiệu viđeo (*ở rađa*)
echo suppression triệt tín dội, loại bỏ tiếng dội
echo suppressor bộ triệt tín dội, bộ triệt tiếng dội
echosonde bộ thám vọng, máy thám vọng, thiết bị thám vọng
echosounding (sự) dò (bằng) tiếng vọng
echosuppressor máy triệt tiếng vọng
eclipse (sự) che khuất; thiên thực, nhật thực, nguyệt thực

eclipsing binary sao đôi che nhau, sao đôi thiên thực
ecliptic (đường) hoàng đạo; mặt phẳng hoàng đạo
economizer bộ (phận) tiết kiệm
economizer condenser bình ngưng tiết kiệm nước, bình ngưng với lưu lượng nước nhỏ
eddy (chuyển động) xoáy, (dòng chảy) xoáy, (cái) xoáy // xoáy
eddy conduction dẫn nhiệt dòng xoáy, thông lượng nhiệt dòng xoáy, dẫn dòng xoáy
eddy conductivity độ dẫn nhiệt xoáy
eddy current dòng điện xoáy, dòng Foucault
eddy flow dòng chảy xoáy
eddy heat conduction dẫn nhiệt dòng xoáy, thông lượng nhiệt dòng xoáy, dẫn dòng xoáy
eddy heat flux dẫn nhiệt dòng xoáy, thông lượng nhiệt dòng xoáy, dẫn dòng xoáy
eddy viscosity độ nhớt xoáy (cuốn)
eddy-current brake hãm bằng dòng điện xoáy
eddy-current braking hãm bằng dòng Foucault, hãm bằng dòng xoáy
eddy-current heating gia nhiệt bằng dòng điện xoáy
eddy-current loss tổn hao dòng Foucault, tổn hao dòng điện xoáy
eddy-current test phép thử dòng điện xoáy (*không phá hủy*)
eddy-free không xoáy
eddying flow dòng chảy xoáy
edge mép, cạnh; giới hạn
edge dislocation lệch mạng biên
edge effect hiệu ứng cạnh, hiệu ứng bờ
edge focusing điều tiêu mép, điều tiêu bờ
edgeboard connector bộ nối mép tấm mạch, bộ nối mép cạc
EDI trao đổi dữ liệu điện tử
Edison battery acquy Edison, acquy sắt-niken
Edison distribution system hệ phân phối Edison (*điện*)
Edison screw cap đuôi đèn xoáy, đuôi đèn Edison có ren
editing (sự) dựng (*phim, băng*)
effect hiệu ứng; tác dụng, hiệu quả, ảnh hưởng
effect of exchange interaction hiệu ứng tương tác trao đổi
effect of measurement tác dụng của đo
effect unit bộ hiệu ứng
effective hiệu dụng, có hiệu quả
effective air cooler máy làm lạnh không khí (có) hiệu suất cao
effective ampere ampe hiệu dụng
effective antenna length độ dài anten hiệu dụng
effective area tầm máy phát, vùng hiệu dụng
effective capacitance điện dung hiệu dụng
effective cooling capacity năng suất lạnh hiệu quả
effective current dòng hiệu dụng, dòng căn quân phương, dòng rms
effective earthed system hệ tiếp đất hữu hiệu
effective field intensity cường độ trường hiệu dụng
effective freezing time thời gian kết đông có hiệu quả
effective height độ cao hiệu dụng (*của anten phát*)
effective impedance trở kháng hiệu dụng
effective inductance độ tự cảm hiệu dụng

effective magnetic length độ dài từ hiệu dụng, độ dài từ tương đương
effective mass khối lượng hiệu dụng
effective potential thế hiệu dụng
effective power công suất thực
effective radiated power công suất phát xạ hiệu dụng
effective resistance điện trở cao tần, điện trở dòng xoay chiều, điện trở hiệu dụng, điện trở tần số vô tuyến (*của một dụng cụ trong mạch xoay chiều*)
effective section tiết diện hiệu dụng
effective sound pressure áp suất âm thanh hiệu dụng
effective sound velocity vận tốc âm hiệu dụng
effective stress ứng suất hiệu dụng
effective time thời gian hữu ích
effective value giá trị hiệu dụng
effective voltage thế hiệu hiệu dụng, hiệu điện thế hiệu dụng
effectively grounded (được) tiếp đất hiệu quả
effects trucage kỹ xảo
efficiency hiệu suất, hiệu suất nhiệt; hiệu quả
efficient chiller máy lạnh năng suất cao
effluent dòng thải
effluent air không khí ra
effluent air temperature nhiệt độ không khí ra
effluent moisture content độ ẩm tại cửa ra, hàm lượng ẩm tại cửa ra
efflux (sự) chảy thoát, (sự) tuôn ra
efflux viscosimeter nhớt kế chảy
effusion (sự) phóng lưu
EFS giây không có lỗi
EFT/POS chuyển tiền điện tử ở điểm bán hàng
Egerton's effusion method phương pháp phun trào Egerton
egg bin khay đựng trứng
egg storage rack giá bảo quản trứng
egg tray khay đựng trứng
egg-crate absorber bình hấp thụ kiểu ngăn
E-H T junction khớp nối T E-H (*ở ống dẫn sóng vi ba*)
E-H tuner bộ điều hưởng E-H
Ehrenfest model mô hình Ehrenfest
Ehrenfest's equations (các) phương trình Ehrenfest
Ehrenhaft effect hiệu ứng Ehrenhaft
eigenfunction hàm riêng
eigenmatrix ma trận riêng
eigenstate trạng thái riêng
eigenvalue giá trị riêng
eigenvalue of matrix giá trị riêng của ma trận
eigenvector vectơ riêng
Einstein condensation ngưng tụ Bose-Einstein, ngưng tụ Einstein, (sự) ngưng tụ
Einstein's formulation cách phát biểu của Einstein, cách trình bày của Einstein
Einstein's general theory of relativity lý thuyết tương đối tổng quát (của) Einstein
Einstein's principle of equivalence nguyên lý tương đương của Einstein
Einstein's theory of relativity lý thuyết tương đối Einstein
Einstein-de Haas effect hiệu ứng Einstein-de Haas
Einstein-de Haas method phương pháp Einstein-de Haas
einsteinium ensteni, Es
Einstein-Podolski-Rosen experiment thí nghiệm Einstein-Podolski-Rosen
eirp công suất bức xạ đẳng hướng tương đương

ejection (sự) phun, (sự) đẩy ra
ejection method phương pháp phun
ejection of matter from star phun vật chất ra khỏi sao
ejector vòi phun, ống phun, bơm phun, ejectơ
ejector air-conditioning plant hệ điều hòa không khí (dạng) phun hơi
ejector air-conditioning system hệ điều hòa không khí (dạng) phun hơi
ejector condenser bình ngưng dạng phun, bình ngưng dạng ejectơ
ejector cooler máy lạnh kiểu phun, máy lạnh ejectơ
ejector cycle refrigeration làm lạnh bằng chu trình kiểu phun hơi nước, làm lạnh bằng chu trình ejectơ
ejector nozzle vòi phun, kim phun, mũi phun, mũi ejectơ
ejector performance năng suất phun, năng suất ejectơ
ejector refrigerating machine máy lạnh kiểu phun, máy lạnh ejectơ, hệ (thống) lạnh ejectơ
ejector refrigerating plant máy lạnh kiểu phun, máy lạnh ejectơ, hệ (thống) lạnh ejectơ
ejector refrigerating system máy lạnh kiểu phun, máy lạnh ejectơ, hệ (thống) lạnh ejectơ
ekacesium ekaxesi, franxi, Fr
ekaiodine ekaiodi, astatin, At
ekatantalum ekatantali, protactini, Pa
ekonal ekonan
elapse khoảng thời gian (đã qua)
elastance dung dẫn (*nghịch đảo của điện dung*)
elastance nghịch dung, độ "cứng" điện
elastic đàn hồi
elastic coefficient hệ số đàn hồi
elastic collision va chạm đàn hồi
elastic force lực đàn hồi
elastic modulus suất đàn hồi
elastic reactance đàn kháng
elastic scattering tán xạ đàn hồi
elastic stress limit giới hạn ứng suất đàn hồi
elastic vibration dao động đàn hồi
elasticity (tính) đàn hồi, đàn tính; độ đàn hồi
elasticity modulus modun Young, modun đàn hồi
elasticity tester máy thử độ đàn hồi
elastivity nghịch dung riêng, độ "cứng" điện riêng
elasto-dynamics động lực học sóng đàn hồi
elastomer chất đàn hồi
elastoplastic chất đàn dẻo
elastoresistance điện trở do đàn hồi
elbow khuỷu nối, ống khuỷu, ống cút (*ở ống dẫn sóng*)
electret electret, (cái) điện châm
electric (thuộc) điện
electric arc hồ quang điện, cung lửa điện
electric boiler nồi hơi điện
electric brake phanh điện, phanh điện từ
electric breakdown đánh thủng (cách) điện
electric car ôtô điện
electric cell pin điện; acquy
electric characteristics (các) đặc tính điện
electric charge điện tích
electric chopper bộ ngắt quãng điện
electric circuit mạch điện
electric circuit theory lý thuyết mạch, lý thuyết mạch điện

electric clock đồng hồ điện
electric coil cuộn (dây), ống dây, cuộn cảm
electric comparator bộ so sánh điện
electric condenser tụ điện
electric conductor vật dẫn điện, dây dẫn điện
electric connection mối nối điện, đường nối điện
electric connector bộ nối điện, đầu nối điện
electric constant hằng số điện (*hằng số điện môi của không gian tự do*)
electric contact tiếp điểm điện, tiếp điểm
electric contact thermometer nhiệt kế tiếp điểm điện
electric control điều khiển bằng điện
electric controller bộ điều khiển điện
electric converter bộ đổi điện đồng bộ, bộ đổi điện, bộ biến đổi điện
electric corona cực quang, phóng điện hoa, vầng quang, điện hoa
electric coupling ghép điện
electric current dòng điện
electric current density mật độ dòng điện, mật độ dòng
electric cutout (cái) cắt mạch, (cái) ngắt điện, thiết bị đóng cắt điện
electric defrost cooler bộ lạnh (có bộ phận) xả đá bằng điện
electric defrost system hệ xả đá bằng điện trở nung
electric defroster nút xả đá bằng điện, thiết bị xả đá bằng điện
electric defrosting xả đá bằng điện trở nung
electric dipole lưỡng cực điện, ngẫu cực điện
electric dipole moment momen lưỡng cực điện
electric discharge phóng điện
electric displacement độ điện dịch, độ dịch điện môi, mật độ thông lượng điện môi, mật độ điện dịch, mật độ thông lượng điện, độ cảm ứng điện
electric displacement density độ điện dịch, độ dịch điện môi, mật độ thông lượng điện môi, mật độ điện dịch, mật độ thông lượng điện, độ cảm ứng điện
electric displacement vector vectơ (độ) điện dịch, vectơ cảm ứng điện
electric domestic refrigerator tủ lạnh gia đình chạy điện
electric double layer lớp điện kép (*ở mặt phân cách rắn-lỏng*)
electric doublet ngẫu cực, lưỡng cực
electric energy điện năng
electric energy measurement phép đo điện năng
electric energy meter máy đo điện năng, điện năng kế, công tơ điện, đồng hồ đo điện
electric engine động cơ điện, động cơ đẩy điện, tên lửa điện
electric fence hàng rào điện
electric field điện trường, trường điện; cường độ điện trường
electric field effect hiệu ứng Stark, hiệu ứng điện trường
electric field energy năng lượng điện trường
electric field strength cường độ điện trường
electric filter bộ lọc điện, dụng cụ chọn tần số; phin lọc tĩnh điện
electric firing mechanism cơ cấu điểm hỏa điện

electric flowmeter lưu lượng kế điện
electric flux điện thông, thông lượng điện; hệ đường sức điện
electric flux density độ điện dịch, độ dịch điện môi, mật độ thông lượng điện môi, mật độ điện dịch, mật độ thông lượng điện, độ cảm ứng điện
electric flux density độ cảm ứng điện, mật độ điện thông
electric flux line đường lực điện, đường sức điện, đường thông lượng điện
electric force lực điện
electric forming tạo hình điện (*một linh kiện*)
electric furnace lò điện
electric fuse cầu chì, cầu chì điện, dây chảy, (cái) tự ngắt mạch
electric generator máy phát điện
electric guitar ghi ta điện
electric hammer búa điện
electric heat defrosting xả đá bằng điện trở nung
electric heater defrost system hệ xả đá bằng điện trở nung
electric heating nung (bằng) điện, sưởi (bằng) điện
electric hygrometer ẩm kế điện
electric hysteresis (hiện tượng) trễ xenhet điện, (hiện tượng) trễ sắt điện, (hiện tượng) trễ điện, (hiện tượng) trễ điện môi
electric ignition đánh lửa điện, mồi điện
electric image ảnh điện
electric induction độ điện dịch, độ dịch điện môi, mật độ thông lượng điện môi, mật độ điện dịch, mật độ thông lượng điện, độ cảm ứng điện
electric induction cảm ứng điện, độ cảm ứng điện
electric instrument khí cụ điện, dụng cụ điện
electric lamp đèn điện
electric light chiếu sáng bằng điện
electric line đường dây tải điện
electric line of force đường lực điện, đường sức điện, đường thông lượng điện
electric loading tải đường, tải tuyến tính
electric locomotive đầu máy điện, loco điện
electric logic elements (các) phần tử logic điện
electric machine máy điện
electric main đường truyền điện lực, đường truyền công suất, lưới điện chính, lưới điện
electric measuring transducer bộ chuyển đổi đo lường điện
electric meter đồng hồ đo điện (năng), công tơ điện
electric migration di chuyển điện
electric moment momen điện
electric monopole đơn cực điện
electric multiplication device bộ nhân điện, thiết bị nhân điện
electric multipole đa cực điện
electric multipole field trường đa cực điện
electric network lưới điện, mạng điện
electric octupole moment momen bát cực điện
electric on-off motor valve van đóng mở bằng môtơ điện
electric outlet ổ cắm chìm, ổ cắm trên tường, hốc cắm điện, ổ cắm cố định
electric pendulum con lắc điện
electric polarizability độ phân cực điện

electric polarization độ phân cực, độ phân cực điện môi, độ phân cực điện
electric potential điện thế, thế, thế tĩnh điện
electric power công suất điện
electric power generation (sự) sản xuất điện năng (*ở quy mô lớn*)
electric power line đường dây điện lực, đường dây lưới điện
electric power meter công tơ điện năng, đồng hồ điện năng
electric power plant nhà máy điện, thiết bị phát điện
electric power station trạm phát điện, nhà máy điện
electric power substation trạm điện, trạm phân phân phối điện
electric power system hệ thống điện năng
electric power transmission truyền tải điện năng
electric powered refrigerating system hệ (thống) lạnh chạy điện
electric precipitation kết tủa điện
electric probe đầu dò điện, đầu dò tĩnh điện
electric propulsion sức đẩy điện, lực đẩy điện
electric propulsion system động cơ điện, động cơ đẩy điện, tên lửa điện
electric protective device thiết bị bảo vệ điện
electric quadrupole tứ cực điện
electric quadrupole lens thấu kính tứ cực điện
electric quadrupole moment momen tứ cực điện
electric quadrupole transition (sự) chuyển tứ cực điện (*ở nguyên tử*)
electric raceway ống bảo vệ, ống bảo vệ điện
electric railroad đường sắt điện
electric refrigeration làm lạnh bằng điện
electric refrigerator tủ lạnh chạy điện
electric relay rơle, rơle điện
electric resistance defrosting (sự) xả đá bằng điện trở (nung)
electric resistance thermometer nhiệt kế điện trở
electric resistance welded tube ống hàn bằng điện
electric rocket động cơ điện, động cơ đẩy điện, tên lửa điện
electric rotating machinery máy điện quay
electric scanning quét điện (*ở rađa*)
electric screen màn điện
electric sensor bộ cảm biến điện
electric shielding chắn điện
electric shock sốc điện, choáng điện
electric shock tube ống tạo sóng xung kích điện
electric shunt sun điện; rẽ mạch điện, phân dòng điện
electric shunt sun, sun điện
electric soldering hàn điện
electric soldering iron mỏ hàn điện
electric solenoid solenoit, cuộn dây hình ống, ống dây, cuộn hút
electric space constant hằng số điện (*từ cũ*)
electric spark tia lửa điện, tia điện, phóng điện tia lửa, đánh lửa điện
electric strength độ bền điện môi, độ bền điện
electric surface-recording thermometer nhiệt kế điện ghi nhiệt độ bề mặt (*ở giếng dầu*)

electric susceptibility độ cảm điện, độ cảm điện môi
electric switchboard bảng điều khiển, bảng phân phối điện, tủ cầu dao
electric tachometer tốc kế góc điện
electric tank bể điện phân, thùng điện phân, bể điện, thùng phân tích dòng chảy thế
electric telemetering đo xa điện
electric terminal đầu cực, đầu nối ra, cực, đầu nối, đầu nối điện
electric thermometer nhiệt kế điện
electric threat ren ống lắp điện
electric time recorder máy ghi thời gian chạy điện
electric train xe lửa điện
electric transient (đại lượng) chuyển tiếp điện (*dòng, điện áp*)
electric vector vectơ (cường độ) điện trường, cường độ điện trường, vectơ điện
electric wave sóng điện, sóng Hertz
electric wire dây, dây điện
electric wiring (sự) đặt dây dẫn, (sự) đi dây dẫn, (sự) mắc dây, (sự) đấu dây điện
electrical (thuộc) điện
electrical air filter bộ lọc không khí tĩnh điện, phin lọc tĩnh điện
electrical angle góc điện
electrical axis trục điện
electrical breakdown (sự) đánh thủng điện, (sự) phóng điện (*trong chất khí*)
electrical cell pin (điện)
electrical center tâm điện
electrical charge điện tích
electrical circuit mạch điện
electrical code mã điện
electrical conduction dẫn điện
electrical conductivity độ dẫn điện
electrical conductivity điện dẫn suất, độ dẫn điện
electrical conductivity analyzer bộ phân tích độ dẫn điện
electrical current dòng điện
electrical degree độ điện (*đơn vị bằng $1/360$ chu trình của một đại lượng xoay chiều*)
electrical discharge phóng điện
electrical distance khoảng cách điện
electrical distribution system hệ (thống) phân phối điện, hệ (thống) phân phối điện năng
electrical drainage rẽ dòng điện (*để tránh ăn mòn điện phân đường ống ngầm*)
electrical effect hiệu ứng điện
electrical element pin (điện)
electrical energy điện năng, năng lượng điện
electrical engineer kỹ sư điện
electrical engineering kỹ thuật điện
electrical equipment thiết bị điện
electrical equipment protection bảo vệ thiết bị điện
electrical equipment test thử nghiệm thiết bị điện
electrical fault sự cố, hỏng hóc, sự cố điện, hỏng hóc điện
electrical impedance trở kháng (điện), điện kháng, trở kháng phức
electrical impedance meter máy đo trở kháng (điện), máy đo điện kháng
electrical instability (tính) không ổn định điện
electrical installation trang thiết bị điện
electrical insulation vật liệu cách điện, chất cách điện

electrical insulator sứ, sứ cách điện; bầu cách điện; (cái) cách điện; chất cách điện
electrical length độ dài điện
electrical loading (sự) gia cảm, (sự) bổ sung điện cảm (*vào đường truyền*)
electrical measurement phép đo điện
electrical model mô hình điện
electrical noise tiếng ồn điện
electrical potential energy điện thế năng
electrical power điện năng, năng lượng điện; công suất điện
electrical power factor hệ số công suất điện, thừa số công suất điện
electrical properties (các) tính chất điện
electrical quantities (các) đại lượng điện
electrical relay rơle điện
electrical resistance điện trở
electrical resistance meter máy đo điện trở, dụng cụ đo điện trở
electrical resistance thawer dây điện trở để xả đá, bộ xả đá điện trở
electrical resistivity điện trở suất, điện trở riêng
electrical resistor (cái) điện trở, (phần tử) điện trở
electrical speed increaser máy tăng tốc dùng điện
electrical stability độ ổn định điện
electrical standard chuẩn đo lường điện
electrical steel thép kỹ thuật điện
electrical symbol ký hiệu điện
electrical system hệ thống điện
electrical unit đơn vị điện
electrical units and standard đơn vị đo lường điện và chuẩn đo lường điện
electrical vector vectơ điện
electrical weighing system hệ thống cân điện
electrical zero điểm không điện, zero điện
electrically connected (được) nối điện
electrically driven agitator quạt khuấy truyền động (bằng) điện
electrically exposed không được bảo vệ chống sét
electrically screened room phòng chắn điện trường
electrically-operated valve van điện
electrical-resistance strain gauge dưỡng đo biến dạng dùng điện trở
electric-arc lamp đèn hồ quang, đèn hồ quang điện
electric-arc welding hàn hồ quang điện
electric-driven compressor máy nén chạy điện, máy nén chuyển động bằng điện
electric-driven condensing unit tổ máy nén giàn ngưng chạy bằng điện
electric-field intensity vectơ (cường độ) điện trường, cường độ điện trường, vectơ điện
electric-field strength vectơ (cường độ) điện trường, cường độ điện trường, vectơ điện
electric-field vector vectơ (cường độ) điện trường, cường độ điện trường, vectơ điện
electric-furnace steel thép lò điện
electrician thợ điện, công nhân điện
electricity hiện tượng điện; điện học; điện (tích)
electricity meter công tơ điện, đồng hồ đo điện

electric-operated domestic refrigerator tủ lạnh gia đình chạy điện
electrification (sự) nhiễm điện; (sự) điện khí hóa
electrification by induction nhiễm điện (bằng) hưởng ứng
electrify nhiễm điện
electrifying (sự) nhiễm điện, (sự) mang điện
electrization độ nhiễm điện (*độ phân cực điện chia cho hằng số điện môi của không gian tự do*)
electroacoustic coupling factor hệ số ghép nối điện (âm) thanh
electroacoustic transducer bộ chuyển đổi điện (âm) thanh, bộ chuyển đổi âm thanh
electroacoustical frequency response đáp ứng tần số điện (âm) thanh, đáp tuyến tần điện (âm) thanh
electroacoustical transducer bộ chuyển đổi điện (âm) thanh
electroacoustics điện (âm) thanh
electroaffinity ái lực điện
electroanalogy (sự) tương tự điện
electrocapillarity (hiện tượng) mao dẫn điện, (tính) mao dẫn điện
electrocardiograph máy ghi điện tim, máy điện tâm đồ
electroceramic gốm điện
electrochemical (thuộc) điện hóa
electrochemical cell pin điện hóa
electrochemical constant hằng số điện hóa, hằng số Faraday
electrochemical cooling làm lạnh (bằng phương pháp) điện hóa
electrochemical energie năng lượng điện hóa
electrochemical equivalent đương lượng điện hóa
electrochemical machining gia công điện hóa
electrochemical noise tiếng ồn điện hóa, tạp nhiễu điện hóa
electrochemical series dãy điện hóa
electrochemical thermodynamics nhiệt động học điện hóa
electrochemical valve van điện hóa
electrochemistry điện hóa học
electroconvection (sự) đối lưu điện
electrocution (sự) chết vì điện giật, (sự) tử vong do điện
electrode điện cực
electrode admittance dẫn nạp điện cực
electrode bar thanh điện cực
electrode boiler nồi đun nước kiểu điện cực
electrode capacitance điện dung điện cực
electrode characteristic đặc tuyến điện cực
electrode conductance điện dẫn điện cực
electrode couple cặp điện cực (*ở pin điện*)
electrode current dòng điện cực
electrode dark current dòng tối điện cực, dòng điện tối
electrode degasifying tỏa khí ở điện cực
electrode dissipation tiêu tán ở điện cực
electrode drop sụt áp ở điện cực
electrode impedance trở kháng điện cực
electrode inverse current dòng ngược điện cực
electrode polishing mài điện cực
electrode potential thế điện cực, điện áp điện cực

electrode resistance điện trở điện cực
electrode vaporization bốc hơi điện cực
electrode voltage điện áp điện cực, thế điện cực
electrode wheel bánh xe điện cực
electrodeless không điện cực
electrodeless discharge phóng điện không điện cực
electrodeless lamp đèn không điện cực
electrodeposit lớp mạ điện; lớp kết tủa điện
electrodeposition (sự) mạ điện; (sự) đúc điện; (sự) kết tủa bằng điện
electrodialysis (sự) thẩm tách điện; (sự) khử muối (bằng) điện phân
electro-diesel đầu máy điện-điêzen
electrodiffusion (sự) khuếch tán điện
electro-dissolution hòa tan điện
electrodynamic (thuộc) điện động lực
electrodynamic compressor máy nén điện động
electrodynamic force lực điện động
electrodynamic instrument dụng cụ (đo) kiểu điện động
electrodynamic loudspeaker loa điện động
electrodynamic machine máy điện động lực
electrodynamic microphone micrô điện động
electrodynamic shaker máy lắc, máy lắc điện từ, bàn lắc
electrodynamic voltmeter von kế điện động
electrodynamics điện động lực học
electrodynamics of continuous media điện động lực học môi trường liên tục
electrodynamics of moving media điện động lực học môi trường chuyển động
electrodynamometer điện kế động lực
electroencephalograph máy ghi điện não, máy điện não đồ
electroendosmosis (hiện tượng) nội thẩm điện
electro-extraction chiết tách bằng điện
electro-forming đúc điện, tạo hình bằng điện
electrographitic brush chổi than graphit điện, chổi than graphit nhân tạo
electro-hydraulic controller bộ điều chỉnh điện-thủy lực
electrohydrodynamic generator máy phát điện từ thủy động
electrokinetic force lực điện động
electrokinetic transducer bộ chuyển đổi điện động
electrokinetics điện động học
electroluminescence (hiện tượng) điện phát quang
electroluminescent điện phát quang
electrolyser bình điện phân
electrolysis (sự) điện phân, (hiện tượng) điện phân
electrolyte chất điện phân
electrolyte-activated battery acquy kích hoạt bằng chất điện phân
electrolytic arrester bộ chống sét dùng bình (điện phân) nhôm, bộ chống sét nhôm, bộ chống sét điện phân
electrolytic bath bình điện phân
electrolytic capacitor tụ hóa, tụ điện phân
electrolytic cell pin điện phân; bình điện phân

electrolytic copper đồng điện phân
electrolytic diaphragm màng ngăn điện phân
electrolytic dissociation phân giải điện ly, phân ly ion
electrolytic hygrometer ẩm kế điện phân
electrolytic interrupter bộ ngắt điện phân
electrolytic meter công tơ điện phân
electrolytic recording ghi dùng chất điện phân
electrolytic rectifier bộ chỉnh lưu điện phân
electrolytic rheostat biến trở điện phân, biến trở nước
electrolytic switch công tắc điện phân, bộ chuyển mạch điện phân
electrolytic tank bể điện phân, thùng điện phân, bể điện, thùng phân tích dòng chảy thế
electrolyzer bình điện phân, máy điện phân
electromagnet nam châm điện
electromagnetic (thuộc) điện từ
electromagnetic amplifying lens thấu kính khuếch đại điện từ
electromagnetic brake phanh điện, phanh điện từ
electromagnetic braking hãm điện từ
electromagnetic cathode-ray tube ống tia catot điện từ
electromagnetic clutch bộ ly hợp điện từ
electromagnetic compatibility (tính) tương thích điện từ
electromagnetic complex phức hợp điện từ
electromagnetic compressor máy nén điện từ
electromagnetic constant tốc độ ánh sáng, hằng số điện từ, vận tốc ánh sáng
electromagnetic coupling ghép điện từ
electromagnetic current dòng điện từ
electromagnetic damping làm tắt dần điện từ, cản dịu điện từ
electromagnetic deflection làm lệch điện từ
electromagnetic disturbance nhiễu loạn điện từ
electromagnetic energy năng lượng điện từ
electromagnetic environment môi trường điện từ
electromagnetic field trường điện từ
electromagnetic field equations (các) phương trình trường Maxwell, (các) phương trình trường điện từ, (các) phương trình Maxwell
electromagnetic field tensor tenso trường điện từ
electromagnetic flowmeter lưu lượng kế điện từ
electromagnetic focusing điều tiêu điện từ
electromagnetic force lực điện từ
electromagnetic horn anten hình sừng, (anten) loa điện từ, anten loe, anten loa parabon, anten loa, bộ bức xạ kiểu loa
electromagnetic induction cảm ứng điện từ, cảm ứng điện
electromagnetic inertia quán tính điện từ
electromagnetic interaction tương tác điện từ

electromagnetic interference nhiễu điện từ (*bên trong bản thân hệ thống*)
electromagnetic lens thấu kính điện từ
electromagnetic loudspeaker loa điện từ
electromagnetic machine máy điện từ
electromagnetic mass khối lượng điện từ
electromagnetic microphone micrô điện từ
electromagnetic mirror gương điện từ
electromagnetic mixing trộn điện từ (*hợp kim nóng chảy*)
electromagnetic moment momen điện từ
electromagnetic momentum xung lượng điện từ
electromagnetic noise tiếng ồn điện từ, tiếng ồn bức xạ
electromagnetic oscillograph dao động ký điện từ
electromagnetic potential thế điện từ
electromagnetic properties (các) tính chất điện từ
electromagnetic propulsion sức đẩy điện từ, lực đẩy điện từ
electromagnetic prospecting thăm dò điện từ, khảo sát điện từ
electromagnetic pulse xung điện từ
electromagnetic pump bơm điện từ
electromagnetic radiation bức xạ điện từ
electromagnetic relay rơle điện từ
electromagnetic screen màn điện từ
electromagnetic screening chắn điện từ; màn điện từ
electromagnetic separator thiết bị tách điện từ
electromagnetic shielding chắn điện từ
electromagnetic shock wave sóng xung kích điện từ, sóng va đập điện từ
electromagnetic spectrum phổ điện từ
electromagnetic surveying khảo sát điện từ, thăm dò điện từ
electromagnetic system of units hệ đơn vị điện từ, (các) đơn vị điện từ
electromagnetic theory of light lý thuyết điện từ về ánh sáng
electromagnetic type relay rơle (kiểu) điện từ
electromagnetic units hệ đơn vị điện từ, (các) đơn vị điện từ
electromagnetic wave sóng điện từ
electromagnetical (thuộc) điện từ
electromagnetical oscillation dao động điện từ
electromagnetic-wave filter bộ lọc sóng điện từ
electromagnetism điện từ học; (hiện tượng) điện từ
electromechanical điện cơ
electromechanical braking hãm điện cơ
electromechanical circuit mạch điện cơ
electromechanical component thành phần điện cơ, phần tử điện cơ
electromechanical counter công tơ điện cơ
electromechanical coupling liên kết điện cơ, ghép điện cơ

electromechanical coupling coefficient hệ số ghép điện cơ
electromechanical display device dụng cụ hiển thị cơ điện
electromechanical refrigeration làm lạnh bằng điện cơ
electromechanical relay rơle điện cơ
electromechanical sampled data controller bộ điều chỉnh dữ liệu rời rạc điện cơ
electromechanical transducer bộ chuyển đổi điện cơ
electromedicine điện y học
electrometallization (sự) mạ điện kim loại
electrometallurgy (sự) luyện kim bằng điện
electrometer tĩnh điện kế
electrometer valve đèn điện tử của tĩnh điện kế
electrometer volmeter von kế tĩnh điện kế
electromigration (hiện tượng) điện chuyển
electromotive điện động
electromotive force sức điện động, lực điện động, thế điện động, sđđ
electromotor động cơ điện
electromyograph máy ghi điện của cơ bắp
electron electron, điện tử
electron accelerator máy gia tốc electron
electron affinity ái lực điện tử
electron beam chùm electron, chùm điện tử
electron beam bonding hàn bằng chùm điện tử
electron beam generator máy tạo chùm electron, klystron
electron beam recording ghi (trên vi phim) bằng chùm điện tử
electron bombardment bắn phá bằng electron
electron capture bắt electron
electron capture transition (sự) chuyển bắt electron
electron collision va chạm giữa các electron, va chạm với các electron
electron concentration nồng độ electron
electron conduction dẫn điện điện tử; dẫn nhiệt điện tử
electron configuration cấu hình điện tử
electron cyclotron máy xyclotron điện tử
electron cyclotron frequency tần số xyclotron của electron
electron diffraction nhiễu xạ electron, nhiễu xạ điện tử
electron emission phát (xạ) electron
electron flow dòng electron, dòng điện tử
electron fluid chất lỏng electron, chất lưu electron
electron gas khí electron
electron gun súng phóng electron, súng phóng điện tử
electron jump bước nhảy của electron
electron lens thấu kính điện tử
electron level mức (năng lượng) của electron
electron magnetic moment momen từ (của) electron
electron microscope kính hiển vi điện tử
electron mobility độ linh động điện tử
electron motion chuyển động (của) electron
electron multiplication nhân electron

electron multiplier bộ nhân điện tử
electron octet bộ tám electron
electron optics quang (học) điện tử
electron relay rơle điện tử
electron scattering tán xạ electron
electron sensitive emulsion nhũ tương nhạy electron
electron shell lớp vỏ điện tử
electron spectrometer phổ kế điện tử
electron spectrum phổ electron, phổ điện tử
electron spin spin (của) electron
electron theory thuyết electron, thuyết điện tử
electron theory of metal thuyết điện tử (về) kim loại
electron tube đèn điện tử
electron wake dòng đuôi electron
electron wave vector vectơ sóng của electron
electron-atom collision va chạm electron-nguyên tử
electron-beam furnace lò chùm tia điện tử
electron-beam lithography khắc bằng chùm điện tử
electronegative (có tính) âm điện
electronegative atom nguyên tử âm điện
electronegative gas khí âm điện
electron-electron scattering tán xạ electron-electron
electron-hole liquid chất lỏng electron-lỗ trống
electronic (thuộc) electron, (thuộc) điện tử
electronic air cleaner (bộ) làm sạch không khí kiểu điện tử
electronic air-conditioner máy điều hòa không khí điện tử, máy điều hòa không khí nhiệt điện (*theo hiệu ứng* Peltier)
electronic air-conditioning installation hệ điều hòa không khí điện tử, hệ điều hòa không khí nhiệt điện
electronic air-conditioning system hệ điều hòa không khí điện tử, hệ điều hòa không khí nhiệt điện
electronic anemometer anemomet điện tử, phong tốc kế điện tử
electronic angular momentum momen động lượng của điện tử
electronic beam chùm tia điện tử
electronic cloud mây electron, mây điện tử
electronic computer máy tính điện tử
electronic conditioning unit máy điều hòa không khí điện tử, máy điều hòa không khí nhiệt điện (*theo hiệu ứng* Peltier)
electronic confusion area vùng nhầm điện tử (*ở rađa*)
electronic cooler máy lạnh điện tử, bộ làm lạnh nhiệt điện, bộ làm lạnh Peltier
electronic cooling làm lạnh điện tử, làm lạnh nhiệt điện, làm lạnh (theo hiệu ứng) Peltier
electronic data interchange trao đổi dữ liệu điện tử
electronic defrosting xả đá (bằng) điện tử
electronic equipment thiết bị điện tử
electronic food-thawing system hệ xả đá (bằng) điện tử, hệ tan giá điện tử
electronic fund transfer at point of sale chuyển tiền điện tử ở điểm bán hàng
electronic key phím điện tử; khóa điện tử

electronic leak detector máy dò ga điện tử, máy phát hiện khí rò điện tử

electronic liquid level control điều khiển mức lỏng điện tử, điều chỉnh mức lỏng điện tử, (sự) khống chế mức lỏng điện tử

electronic liquid level control system hệ khống chế mức lỏng điện tử

electronic lithography in litô điện tử

electronic mail thư điện tử

electronic mail (e-mail) thư điện tử

electronic oscillator bộ dao động điện tử

electronic paramagnetism (tính) thuận từ điện tử

electronic pattern generator bộ tạo dạng điện tử

electronic pen bút (chì) điện tử

electronic photothermomagnetic effect hiệu ứng quang nhiệt từ điện tử

electronic polarization phân cực do điện tử

electronic power supply bộ nguồn, nguồn cấp điện, bộ nguồn điện tử

electronic publishing công việc xuất bản điện tử

electronic refrigerator tủ lạnh điện tử, tủ lạnh nhiệt điện

electronic specific heat nhiệt dung riêng điện tử

electronic stylus bút điện tử

electronic switching system hệ đóng-ngắt (mạch) bằng điện tử

electronic thermometer nhiệt kế điện tử

electronic thermostat rơle nhiệt độ điện tử, tecmostat điện tử

electronic tube đèn điện tử

electronic tube rectifier bộ chỉnh lưu đèn điện tử

electronic unit tủ lạnh điện tử, tủ lạnh nhiệt điện

electronic valve đèn điện tử

electronic voltmeter von kế đèn, von kế điện tử

electronics điện tử học

electron-ion collision va chạm electron - ion

electron-lattice interactions tương tác electron - mạng

electron-molecule collision va chạm electron-phân tử

electron-nuclear double resonance (ENDOR) cộng hưởng kép electron-hạt nhân

electron-nucleon scattering tán xạ electron - nuclon

electron-phonon interaction tương tác electron-phonon

electron-poor nghèo electron

electron-positron pair production sinh cặp electron-positron

electron-rich giàu electron

electron-ring bumpy torus xuyến vòng electron mấp mô

electronuclear interaction tương tác electron-hạt nhân

electron-volt electron-von, điện tử von

electrooptic (thuộc) điện quang

electrooptic effect hiệu ứng điện quang

electrooptic material vật liệu điện quang

electrooptic sampling chuẩn mẫu điện quang, lấy mẫu điện quang

electrooptic transmitter máy phát (sóng) điện-quang

electrooptical effect hiệu ứng điện quang, hiệu ứng Kerr

electro-optical transformer bộ biến đổi điện-quang
electrooptics điện quang học
electroosmosis (hiện tượng) điện thẩm, (sự) thẩm thấu điện
electroparting (sự) phân tách bằng điện phân
electrophoresis (hiện tượng) điện chuyển, (hiện tượng) điện phore; (sự) điện chuyển, hiện tượng điện di
electrophorus bản khởi điện
electrophotographic printing in ảnh điện
electrophotography (phép) chụp ảnh điện
electrophotoluminescence (sự) phát sáng quang điện
electrophotoluminescence hiện tượng điện quang phát quang
electrophysics điện vật lý (học)
electroplating (sự) mạ điện
electro-pneumatic controller bộ điều chỉnh điện-khí nén
electro-pneumatic converter bộ biến đổi điện-khí nén
electropolishing (sự) đánh bóng điện
electropositive (có tính) dương điện
electropositive atom nguyên tử dương điện
electroprecipitation (sự) kết tủa điện
electroprobe (cái) thử điện
electropyrometer hỏa kế điện
electrorefining (sự) tinh chế (bằng) điện
electroscope (cái) điện nghiệm
electrosensitive paper giấy dẫn điện
electrostatic (thuộc) tĩnh điện
electrostatic attraction lực hút Coulomb, lực hút tĩnh điện
electrostatic energy năng lượng tĩnh điện
electrostatic error hiệu ứng anten, sai số tĩnh điện, hiệu ứng thành phần thẳng đứng
electrostatic field trường tĩnh điện
electrostatic filter bộ lọc tĩnh điện, phin lọc tĩnh điện
electrostatic flux thông lượng tĩnh điện, điện thông
electrostatic force lực tĩnh điện
electrostatic generator máy phát tĩnh điện
electrostatic induction cảm ứng tĩnh điện, (sự) cảm ứng
electrostatic instrument dụng cụ đo tĩnh điện
electrostatic interaction tương tác tĩnh điện, tương tác Coulomb
electrostatic lens thấu kính tĩnh điện
electrostatic loudspeaker loa tĩnh điện
electrostatic microphone micrô tĩnh điện
electrostatic painting spraying phun sơn tĩnh điện
electrostatic potential điện thế, thế, thế tĩnh điện
electrostatic potential barrier rào thế tĩnh điện
electrostatic precipitator bộ lọc tĩnh điện, phin lọc tĩnh điện
electrostatic probe đầu dò điện, đầu dò tĩnh điện
electrostatic quadrupole lens thấu kính tứ cực tĩnh điện
electrostatic reprography sao chép tĩnh điện
electrostatic repulsion lực đẩy Coulomb, lực đẩy tĩnh điện

electrostatic screen màn tĩnh điện
electrostatic separation tách tĩnh điện, phân ly tĩnh điện
electrostatic separator máy tách tĩnh điện, (cái) phân ly tĩnh điện
electrostatic shielding chắn tĩnh điện
electrostatic stress ứng suất do tĩnh điện
electrostatic units (hệ) đơn vị tĩnh điện
electrostatic voltmeter von kế tĩnh điện
electrostatic wattmeter oat kế tĩnh điện
electrostatic-accelerator máy gia tốc tĩnh điện
electrostatical (thuộc) tĩnh điện
electrostatics tĩnh điện học
electrostriction (hiện tượng) điện giảo, biến dạng điện giảo
electrostriction transducer bộ chuyển đổi điện giảo, bộ chuyển đổi gốm
electrostrictive effect hiệu ứng điện giảo
electrostrictive strain (hiện tượng) điện giảo, biến dạng điện giảo
electrotechnic (thuộc) kỹ thuật điện
electrotechnical (thuộc) kỹ thuật điện
electrotechnology (ngành) kỹ thuật điện
electrotherapy điện liệu pháp
electrothermal (thuộc) nhiệt và điện; (thuộc) biến đổi điện thành nhiệt
electrothermal effect hiệu ứng điện nhiệt, hiệu ứng nhiệt điện ngược, hiệu ứng Peltier
electrothermal energy conversion biến đổi năng lượng điện nhiệt
electrothermal process quá trình điện nhiệt (*biến điện thành nhiệt*)
electrothermal propulsion lực đẩy điện nhiệt
electrothermal recording (phép) ghi điện nhiệt
electrothermal voltmeter von kế điện nhiệt
electrothermics điện nhiệt học
electrovalence điện hóa trị
electrovalency điện hóa trị
electrovalent (có) điện hóa trị
electroviscosity độ nhớt điện
electroweak interaction tương tác điện (từ) yếu
element nguyên tố; linh kiện, thành phần, phần tử, phần tử mạch, yếu tố; thanh (nhiên liệu)
elemental nguyên tố, sơ cấp, cơ bản, cơ sở; sơ đẳng
elementary cơ bản, sơ cấp, cơ sở, nguyên tố; sơ đẳng
elementary cable section đoạn cáp, phần cáp
elementary catastrophe tai biến cơ bản, đột biến cơ bản
elementary function hàm sơ cấp
elementary loudspeaker loa cơ sở
elementary particle hạt cơ bản
elementary particle physics vật lý hạt cơ bản
elementary regenerator section đoạn phát lại (cơ sở), phần phát lại (cơ sở)
elementary repeater section đoạn chuyển tiếp (cơ sở), phần chuyển tiếp (cơ sở)
elementary theory lý thuyết cơ sở
elevated pressure áp suất tăng
elevation độ cao; trắc diện; (sự) nâng, (sự) tăng
elevation above sea level độ cao kể từ mặt biển

elevation angle góc ngẩng, góc nâng
elevation error sai số góc ngẩng, sai số góc nâng
elevation-angle error sai số góc ngẩng, sai số góc nâng
elevator máy nâng
eliminate khử; triệt
elimination (sự) khử
elimination of unknown khử ẩn (số)
eliminator bộ phận phân ly
eliminator plate đĩa phân ly
elinvar (hợp kim) elinva
Elliot model mẫu Elliot, mô hình Elliot
ellipse elip
ellipsoid elipsoit
ellipsoid of inertia elipsoit quán tính
ellipsoid of revolution elipsoit tròn xoay
ellipsoidal floodlight đèn chiếu elipsoit, đèn chiếu nhà hát
ellipsoidal spotlight đèn quét elipsoit
ellipsometer elip kế
ellipsometry (phép) đo elip
elliptic (thuộc) elip; eliptic
elliptic integral tích phân eliptic
elliptic function hàm eliptic
elliptic orbit quỹ đạo elip
elliptic umbilic catastrophe tai biến dạng rốn elip; đột biến dạng rốn elip
elliptical polarization phân cực elip
ellipticity độ dẹt (của elip)
elongated giãn (dài), kéo dài
elongated duct đường ống (được) kéo dài
elongated evaporator giàn bay hơi kéo dài
elongated freezing tunnel hầm kết đông kéo dài
elongation (sự) giãn dài
elongation ly giác; (sự) giãn (dài), độ giãn (dài)
elongation coefficient hệ số giãn dài
emagram emagam (*đồ thị loga áp suất phụ thuộc nhiệt độ*)
emanation xạ khí; (sự) phát xạ khí
embedded (được) nhúng
embedded insulation lớp cách nhiệt bọc xung quanh
embedded temperature detector bộ đò nhiệt gắn trong (*máy điện*)
embossed plate tấm dập
embossed plate evaporator giàn bay hơi kiểu panen, giàn bay hơi kiểu tấm dập
embrittlement (sự) hóa giòn, (sự) trở nên dễ vỡ, (sự) trở nên dễ gãy
EMC (tính) tương thích điện từ
emerge ló ra, nhô ra, nổi lên, xuất hiện
emergence (sự) ló ra, (sự) nhô ra, (sự) nổi lên, (sự) xuất hiện
emergency cooling làm lạnh cấp cứu, làm lạnh dự phòng
emergency power supply nguồn điện dự phòng
emergency receiver bình chứa cấp cứu, bình chứa dự trữ
emergency refrigeration làm lạnh cấp cứu, làm lạnh dự trữ
emergency relief valve van xả (dùng trong) trường hợp khẩn cấp, van an toàn dự phòng
emergent pupil con ngươi ra
emergent ray tia ló
emery bột mài, bột nhám // ráp, nhám
emery-paper giấy ráp, giấy nhám
emf sđđ, sức điện động, lực điện động, thế điện động

EMI nhiễu điện từ
emission (sự) phát tán, (sự) phát thải; (sự) phát xạ
emission band đám phát xạ
emission by field effect phát xạ nhờ hiệu ứng trường
emission coefficient hệ số phát xạ
emission spectrum phổ phát xạ
emission spectrum line vạch phổ phát xạ
emission theory (lý) thuyết phát xạ
emissive power độ phát xạ, công suất phát xạ
emissivity hệ số phát xạ, hệ số phát xạ nhiệt
emittance độ phát xạ, công suất phát xạ
emitter emitơ, cực phát; máy phát (*vô tuyến*); nguồn phát xạ, vật phát xạ
emitter cap đầu cực phát
emitter current dòng emitơ, dòng cực phát
emmetropia mắt lành, mắt bình thường
emmetropic(al) eye mắt thường, mắt không (mắc) tật
empirical (thuộc) kinh nghiệm, thực nghiệm
empirical curve đường cong thực nghiệm
empirical equations of state phương trình trạng thái thực nghiệm
empirical formula công thức thực nghiệm
empirical law định luật thực nghiệm
empirical method phương pháp kinh nghiệm, phương pháp thực nghiệm
empirical relation hệ thức kinh nghiệm
empty (trống) rỗng
emptying valve van xả
emu hệ đơn vị điện từ
emulsification (sự) nhũ tương hóa
emulsion nhũ tương
emulsoid thể nhũ tương
E/N_0 tỷ số năng lượng bit trên mật độ phổ tạp âm; E/N_0
enamel men
enamel wire dây tráng men
enamel-insulated (được) bọc men, cách men
enantiomer phân tử đối hình; chất đồng phân gương
enantiomorph chất đối hình
enantiomorphism (tính) đối hình
encapsulated motor-compressor unit tổ máy nén môtơ kín, máy nén kín
encapsulation vỏ bọc, hộp
encase đóng hộp, bọc vỏ
enclosed (đóng) kín, khép kín
enclosed arc lamp đèn hồ quang kín
enclosed compressor máy nén cacte kín, máy nén hộp trục khuỷu kín
enclosed cooler giàn lạnh kín
enclosed spray-type air cooler giàn lạnh không khí kiểu phun kín
enclosed ventilated (được) thông gió kín
enclosed vessel bình kín
enclosed-ventilated equipment thiết bị được thông gió vỏ bọc
enclosure (sự) bọc, (sự) đóng vỏ
enclosure vách cách âm; bộ tiêu âm
encode mã hóa
encoder bộ mã hóa
encoder-decoder bộ mã hóa-giải mã
encoding (sự) mã hóa, (sự) lập mã
encounter (sự) va chạm

end đầu, cuối, đầu cuối; đáy
end bracket giá đỡ phía đầu máy
end cell acquy điều chỉnh, acquy cuối
end coil cabinet tủ kính lạnh (bán hàng) có giàn lạnh ở bên cạnh
end coil display case tủ kính lạnh (bán hàng) có giàn lạnh ở bên cạnh
end coil display counter tủ kính lạnh (bán hàng) với giàn lạnh ở phía dưới
end effect hiệu ứng tận cùng
end ice bunker thùng đựng đá ở phía cuối
end loss tổn hao cuối
end plate tấm cuối, tấm đáy; tấm tôn đầu (*ở lõi máy điện*)
end shield nắp che
end spring tấm đệm đầu
end value giá trị cuối
end wall air flue kênh gió bố trí ở phía đầu cuối (*xe tải làm lạnh*)
end winding đầu dây quấn, phần đầu nối dây quấn
end-bunker refrigerated railcar toa xe lửa làm lạnh có thùng đá ở cuối toa
end-bunker refrigerated truck ôtô làm lạnh có thùng đá ở cuối xe
end-bunker refrigerator railcar toa xe làm lạnh có thùng đá ở cuối, ôtô làm lạnh có thùng đá ở cuối
end-bunker refrigerator truck toa xe làm lạnh có thùng đá ở cuối, ôtô làm lạnh có thùng đá ở cuối
end-fire array giàn anten hướng dọc, anten hướng dọc
endless vô tận
endoergic thu năng (lượng)
endoergic reaction phản ứng thu năng lượng
end-of pulsing signal tín hiệu kết thúc xung
end-of selection signal tín hiệu kết thúc chọn
end-on position vị trí trên trục từ, vị trí Gauss A
endosmosis (sự) nội thẩm
endosmotic equivalent đương lượng nội thẩm
endothermal thu nhiệt
endothermic thu nhiệt
endothermic process quá trình thu nhiệt
endothermic reaction phản ứng thu nhiệt
end-point voltage điện áp cuối
endurance thời hạn sử dụng; sức chịu
endurance test thử nghiệm độ bền
energetic (có) năng lượng cao
energetic electron electron năng lượng cao
energetics kỹ thuật năng lượng
energize nuôi, cấp năng lượng, kích thích, kích hoạt
energized (được) kích hoạt, (được) cấp điện, (có) điện, (mang) điện, nóng (*dây*)
energizing quantity đại lượng cung cấp
energy năng lượng
energy balance cán cân năng lượng, cân bằng năng lượng
energy band vùng năng lượng, dải năng lượng
energy band calculation tính toán vùng năng lượng
energy barrier rào năng lượng
energy component thành phần hữu công, thành phần năng lượng
energy conservation bảo toàn năng lượng
energy consideration khảo sát về năng lượng; xem xét về năng lượng

energy dissipation tiêu tán năng lượng
energy distribution phân phối năng lượng; phân bố năng lượng; phổ năng lượng
energy distribution curve đường cong phân bố năng lượng
energy efficiency hiệu suất năng lượng
energy efficiency ratio tỷ số hiệu suất năng lượng
energy eigenfunction hàm riêng năng lượng
energy equation phương trình năng lượng
energy equivalent đương lượng năng lượng
energy exchange trao đổi năng lượng
energy fluence trôi năng lượng
energy flux năng thông, thông lượng năng lượng
energy gap khe năng lượng, vùng cấm
energy level mức năng lượng
energy level splitting tách mức năng lượng
energy like function hàm kiểu năng lượng
energy loss (sự) hao năng lượng, (sự) tiêu tán năng lượng, độ hao năng lượng, độ tiêu tán năng lượng
energy of a charge năng lượng của điện tích
energy producing (sự) sản sinh năng lượng, độ sản sinh năng lượng
energy product curve đường tích năng
energy rate giá điện, giá kWh
energy receptor bộ thu năng lượng
energy source nguồn năng lượng
energy spread entropy entropy phân tán năng lượng
energy storage tích trữ năng lượng, dự trữ năng lượng
energy storage capacitor tụ điện trữ năng lượng
energy transfer chuyển năng lượng
energy transformation chuyển hóa năng lượng, biến đổi năng lượng
engine động cơ, máy
engine cycle chu trình động cơ
engine house gian máy
engine room phòng máy nén, phòng máy
engine starter bộ khởi động động cơ, động cơ khởi động, bộ khởi động
engineering kỹ thuật; (công tác) thiết kế; khoa học kỹ thuật; (ngành) kỹ thuật
engineering order wire kênh dịch vụ
engineering unit đơn vị kỹ thuật
Engler degree độ Engler, chỉ số Engler
Engler number độ Engler, chỉ số Engler
enhanced (được) tăng cường
enhanced emission phát xạ tăng cường
enlarger máy phóng đại
enlarging lens kính lúp
enlargment (sự) phóng đại
enrich làm giàu
enriched (được) làm giàu
enriched element nguyên tố giàu
enriched mixture hỗn hợp (đã) làm giàu
enrichment (sự) làm giàu
ensemble tập hợp
entanglement (sự) vướng mắc, (sự) vương vấn *(lượng tử)*
entering air không khí vào, không khí cấp vào

entering dry bulb temperature nhiệt độ bầu khô (nhiệt kế) tại cửa vào
entering flux thông lượng vào
entering section tiết diện cửa vào; khoang vào
entering temperature difference chênh lệch nhiệt độ tại cửa vào, hiệu nhiệt độ tại cửa vào
entering water nước vào
entering water temperature nhiệt độ nước vào
entering wet bulb depression chênh lệch nhiệt độ bầu ướt (nhiệt kế) tại cửa vào
entering wet bulb temperature nhiệt độ bầu ướt (nhiệt kế) tại cửa vào
enthalpy entanpy, entanpyi
enthalpy balance equation phương trình cân bằng entanpy
enthalpy change thay đổi của entanpy
enthalpy curve đường cong entanpy
enthalpy diagram giản đồ entanpy
enthalpy of air entanpy của không khí
enthalpy of evaporation entanpy hóa hơi, entanpy của quá trình hóa hơi
enthalpy of vaporization entanpy bay hơi
enthalpy of vaporization nhiệt hóa hơi, nhiệt bay hơi, entanpy hóa hơi, ẩn nhiệt hóa hơi
enthalpy-entropy chart đồ thị entanpy-entropy, giản đồ entanpy-entropy
enthalpy-entropy diagram đồ thị entanpy-entropy, giản đồ entanpy-entropy
enthalpy-pressure diagram giản đồ entanpy-áp suất
enthalpy-water content diagram giản đồ entanpy-hàm lượng ẩm
entity thực thể
entrained air không khí cuốn theo
entrained droplet giọt nước cuốn theo
entrained liquid chất lỏng cuốn theo
entrained liquid refrigerant môi chất lạnh cuốn theo
entrained moisture (lượng) ẩm cuốn theo
entrained oil dầu bôi trơn cuốn theo
entrained vapour hơi cuốn theo
entrained water nước cuốn theo
entrance cable cáp vào
entrance pupil con ngươi vào
entropy entropy
entropy change độ biến thiên entropy
entropy chart đồ thị entropy
entropy curve đường cong entropy
entropy diagram giản đồ entropy
entropy function hàm entropy
entropy of evaporation entropy hóa hơi (*độ biến thiên entropy trong quá trình hóa hơi*)
entropy of fusion entropy nóng chảy
entropy-temperature diagram giản đồ entropy-nhiệt độ
entropy-temperature relationship quan hệ entropy-nhiệt độ
entry (sự) vào, lối vào
envelop air-circulation system hệ tuần hoàn không khí tái tuần hoàn toàn bộ
envelope vỏ, bao; hình bao
envelope of family of curves hình bao của họ đường cong
envelope velocity tốc độ nhóm

environment môi trường (xung quanh)
environment cooling làm mát môi trường (xung quanh)
environment testing thử môi trường
environmental air conditioning điều hòa không khí môi trường
environmental chamber buồng môi trường, buồng mô phỏng môi trường, buồng thử nghiệm môi sinh, buồng khí hậu (*buồng nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường xung quanh tới sự phát triển của cơ thể*)
environmental control điều chỉnh (các thông số của) môi trường
environmental control system hệ điều chỉnh (các thông số của) môi trường
environmental parameters (các) thông số môi trường
environmental room buồng môi trường (*có điều khiển thông số khí hậu*)
environmental temperature nhiệt độ môi trường
enzymatic change thay đổi do enzym
enzymatic spoilage hư hỏng do enzym
eötvös etvot ($10^{-9}/s^2$)
Eötvös rule quy tắc Eötvös
EOW kênh dịch vụ
ephemeris epheme, lịch sao
epicenter chấn tâm ngoài
epicentrum chấn tâm ngoài
epicycle ngoại luân
epicyclic gear hệ truyền động ngoại luân, hệ truyền động hành tinh
epicycloid epixycloit
epidiascope đèn chiếu phản truyền
epifocal ngoài tiêu điểm, ngoài chấn tâm
episcope đèn chiếu phản xạ
episcotister đĩa hoạt nghiệm
epitaxial growth nuôi epitaxy, lớn dần epitaxy
epitaxy epitaxy
epithermal trên nhiệt
epithermal absorption hấp thụ trên nhiệt, hấp thụ trên (tới) hạn
epithermal energy năng lượng trên nhiệt
epitome of chaos cô đọng của hỗn độn, dạng thu nhỏ của hỗn độn
epitome of order cô đọng của trật tự, dạng thu nhỏ của trật tự
E-plane antenna anten mặt phẳng E
E-plane bend độ cong E, độ cong mặt phẳng E
E-plane T junction khớp nối chữ T mặt phẳng E, khớp nối chữ T nối tiếp
epoxy (nhựa) epoxy
epoxy resin nhựa epoxy
EPROM bộ nhớ lập trình được xóa được, ROM lập trình được xóa được
Epstein square khung thử Epstein
Epstein test frame khung thử Epstein
equal bằng nhau
equal mass representation biểu diễn khối lượng bằng nhau
equal-arm balance cân thiên bình
equal-inclination fringe vân đồng độ nghiêng
equality đẳng thức
equalization (sự) làm cân bằng; (sự) hiệu chỉnh, (sự) bù, (sự) san bằng
equalized presure áp suất cân bằng
equalizer bộ bù, bộ sửa, bộ hiệu chỉnh, bộ cân bằng, (cái) hiệu chỉnh, (cái) bổ chính

equalizing bellows hộp xếp cân bằng, xi phông cân bằng
equalizing charge điện tích cân bằng, điện tích bù
equalizing current dòng bù, dòng san bằng
equalizing line đường cân bằng
equalizing pulse xung san bằng
equalizing signal tín hiệu san bằng
equal-thickness fringe vân đồng độ dày
equated busy hour call cuộc gọi ngấn vào giờ cao điểm (*hai phút*)
equation phương trình
equation of continuity phương trình liên tục
equation of piezotropy phương trình áp hướng
equation of radiative transfer phương trình chuyển bức xạ
equation of state phương trình trạng thái
equation of telegraphy phương trình điện báo
equator (đường) xích đạo
equatorial (thuộc) xích đạo
equatorial telescope mounting cách lắp đặt (kính viễn vọng) kiểu xích đạo
equiangular đẳng giác, đều (*góc*)
equiangular spiral antenna anten xoắn ốc đẳng giác
equiaxed đẳng trục
equiaxial đẳng trục
equicontinuous function hàm liên tục đều
equidimensional cùng thứ nguyên, đồng thứ nguyên
equidistant cách đều
equilateral triangle tam giác đều
equilibrium (sự) cân bằng, trạng thái cân bằng
equilibrium chart đồ thị cân bằng
equilibrium concentration nồng độ cân bằng
equilibrium conditions điều kiện cân bằng
equilibrium curve đường cong cân bằng
equilibrium flux thông lượng cân bằng
equilibrium humidity độ ẩm cân bằng
equilibrium moisture độ ẩm cân bằng
equilibrium potential (điện) thế cân bằng
equilibrium properties tính chất cân bằng
equilibrium state trạng thái cân bằng
equilibrium temperature nhiệt độ cân bằng
equilibrium water content hàm lượng nước cân bằng, hàm lượng ẩm cân bằng
equilux đẳng lux, đẳng rọi
equimolar đẳng mol
equimolar mixture hỗn hợp đẳng mol
equimolecular đẳng phân tử
equinoctial point phân điểm
equinoctial year năm chí tuyến, năm tropic
equinox phân điểm; ngày phân điểm
equipartition (sự) phân bố đều
equipartition of energy phân bố đều năng lượng
equipartition theorem định lý phân bố đều
equiphase đồng pha
equipitential connection nối dây đẳng thế

equipitential surface mặt đẳng thế
equipment thiết bị
equipoise đối trọng
equipotential đẳng thế
equipotential curve đường cong đẳng thế
equipotential line đường đẳng thế
equipotential surface mặt đẳng thế
equisignal surface mặt đẳng tín hiệu
equispaced cách đều
equivalence (sự) tương đương, (tính) tương đương
equivalent đương lượng // tương đương
equivalent absorption area diện tích hấp thụ tương đương
equivalent blackbody temperature nhiệt độ vật đen tương đương
equivalent circuit mạch tương đương
equivalent conductance điện dẫn tương đương
equivalent diagram sơ đồ tương đương
equivalent generator máy phát điện tương đương
equivalent isotropically radiated power công suất bức xạ đẳng hướng tương đương
equivalent magnetic length độ dài từ hiệu dụng, độ dài từ tương đương
equivalent noise voltage điện áp tiếng ồn tương đương, điện áp tạp nhiễu tương đương
equivalent periodic line đường dây chu kỳ tương đương
equivalent resistance điện trở tương đương
equivalent sine wave sóng hình sin tương đương
equivalent temperature nhiệt độ tương đương
equivalent thickness độ dày tương đương
erasable programmable read only memory bộ nhớ chỉ đọc lập trình được xóa được, ROM lập trình được xóa được, EPROM
erase xoá
erase head đầu xoá
erasing field từ trường xoá
erbium ecbi, Er
erect vuông góc // dựng đường vuông góc
erecting lật hình
erecting eyepiece thị kính lật hình
erecting lens thấu kính lật hình
erecting prism lăng kính lật hình
erg ec (*đơn vị năng lượng*)
ergodic ecgođic, ecgo
ergodic theorem định lý ecgo, giả thuyết ecgođa
ergodicity (tính) ecgo
Ericsson cycle chu trình Ericsson (*chu trình nhiệt động lý tưởng*)
eriometer trắc vi kế nhiễu xạ
erlang eclang (*đơn vị lưu lượng thông tin*)
erosion (sự) xâm thực, (sự) ăn mòn, (sự) xói mòn
ERP công suất phát xạ hiệu dụng
erratic tản mạn, lang thang
erroneous sai
error sai số, độ sai; sai sót, (sự) sai lầm
error analysis phân tích sai số
error correction hiệu chính độ sai, hiệu chỉnh sai số
error curve đường sai số
error distribution phân bố sai số

error estimation ước tính sai số
error margin dung hạn sai số, dung sai
error rate tỷ số lỗi
error ratio tỷ số lỗi
error reduction giảm sai số, khử sai số
error signal tín hiệu sai số, điện áp sai số
error theory lý thuyết sai số
error voltage điện áp sai số, tín hiệu sai số
errored second giây có lỗi
error-free second giây không có lỗi
error-sensing device bộ so sánh, phần tử so sánh
eruption (hiện tượng) phun, (sự) phun
ES giây có lỗi
escape (sự) rò; (sự) thoát (ly)
escape of black hole thoát khỏi lỗ đen
escape velocity vận tốc thoát ly
escape wheel bánh xe thoát, bánh răng thoát (*của đồng hồ*)
escapement con ngựa, bộ phận thoát (*của đồng hồ*)
esomeric transition chuyển đồng phân
Essen coefficient hệ số Essen
ester este
estimate ước tính, đánh giá
estimated moisture content hàm lượng ẩm ước lượng
estimation (sự) ước tính, (sự) đánh giá
ET đầu cuối tổng đài
etalon mẫu, mẫu chuẩn, chuẩn
etch khắc, tẩm thực
etchant chất để khắc, chất tẩm thực
etching (sự) khắc, kỹ thuật khắc, tẩm thực
ethane freon freon gốc etan, freon dẫn xuất từ etan
ethane series dãy etan
ethane-series refrigerant môi chất lạnh dãy etan
ethanol etanol, rượu etylic, C_2H_5OH (*rượu uống*)
ether (môi trường) ete (*giả định*); ete (*hợp chất*)
ether drag lực cản ete
ether drift kéo theo ete
ether hypothesis giả thuyết ete
ethyl chloride etyl clorua, C_2H_5Cl
ethyl ether etyl ete, $C_2H_5OC_2H_5$
ethylene etylen, C_2H_4
ethylene glycol etylen glycol, $C_2H_4(OH)_2$
ETS tiêu chuẩn viễn thông Châu Âu, ETS
ETSI viện tiêu chuẩn viễn thông Châu Âu, ETSI
Ettingshausen effect hiệu ứng Ettingshausen
Euclidean geometry hình học Euclid
Euclidean quantum field theory lý thuyết trường lượng tử Euclid
eudiometer khí nhiên kế, ống đo thể tích khí cháy
eudiometry khí nhiên trắc, (phép) đo thể tích khí cháy
Euler angles góc Euler
Euler's equation of motion phương trình chuyển động Euler
Euler's formula công thức Euler
Euler's momentum theorem định lý xung lượng (của) Euler
eupatheoscope opateoscop (*dụng cụ để đo các điều kiện tiện nghi*)
Eureka (hợp kim) Eureka (*tên thương mại*)
European Broadcasting Union Liên đoàn phát thanh Châu Âu, EBU

European telecommunication standard tiêu chuẩn viễn thông Châu Âu, ETS

European Telecommunication Standards Institute Viện tiêu chuẩn viễn thông Châu Âu, ETSI

europium europi, Eu

eutectic ơtecti

eutectic ơtecti, cùng tinh

eutectic brine nước muối ơtecti, nước muối cùng tinh

eutectic brine ice băng muối ơtecti, (nước) đá muối cùng tinh

eutectic composition thành phần ơtecti, thành phần cùng tinh

eutectic concentration nồng độ ơtecti, nồng độ cùng tinh

eutectic concentrator máy cô dung dịch cùng tinh, máy cô dung dịch ơtecti

eutectic ice băng ơtecti, băng cùng tinh

eutectic medium môi trường ơtecti, môi trường cùng tinh, hỗn hợp cùng tinh, hỗn hợp ơtecti

eutectic mixture hỗn hợp ơtecti

eutectic mixture môi trường ơtecti, môi trường cùng tinh, hỗn hợp cùng tinh, hỗn hợp ơtecti

eutectic plate tấm (acquy) ơtecti, tấm (acquy) cùng tinh

eutectic point điểm ơtecti, điểm cùng tinh

eutectic sol (nước) muối cùng tinh, (nước) muối ơtecti

eutectic solution dung dịch ơtecti, dung dịch cùng tinh

eutectic solution insert bổ sung dung dịch cùng tinh, bổ sung dung dịch ơtecti

eutectic temperature nhiệt độ ơtecti, nhiệt độ cùng tinh

eutectoid point điểm ơtectoit, điểm cùng tích

evacuate rút khí, tạo chân không

evacuated chamber buồng chân không

evacuated insulation cách nhiệt (bằng) chân không

evacuated perlite insulation cách nhiệt chân không bằng peclit

evacuated porous insulation cách nhiệt chân không bằng vật liệu xốp

evacuated powder insulation cách nhiệt chân không bằng (vật liệu) dạng bột

evacuation (sự) rút khí, (sự) làm chân không, (sự) hút chân không

evacuation time thời gian hút chân không

evaluation (sự) đánh giá, (sự) ước lượng; (sự) tính

evaporant cooling system hệ làm mát bằng bay hơi

evaporated ammonia amoniac bay hơi

evaporated coolant môi chất lạnh bay hơi, chất tải lạnh bay hơi

evaporated cryogen môi chất lạnh cryo bay hơi

evaporated liquid chất lỏng đã bay hơi

evaporated nitrogen nitơ bay hơi

evaporated refrigerant môi chất lạnh bay hơi

evaporated refrigerant conduit đường ống dẫn hơi môi chất lạnh

evaporating capacity khả năng bay hơi, năng suất bay hơi

evaporating chamber buồng bay hơi

evaporating coil giàn ống xoắn khử ẩm

evaporating cycle chu trình bay hơi, chu kỳ bay hơi

evaporating intensity cường độ bay hơi
evaporating liquid chất lỏng bay hơi
evaporating liquid circuit sơ đồ tuần hoàn của chất lỏng bay hơi
evaporating liquid freezer máy kết đông dùng chất lỏng bay hơi
evaporating pan khay hứng nước ngưng cho giàn bay hơi
evaporating pressure áp suất bay hơi, áp suất hóa hơi, áp suất sôi
evaporating pressure control điều chỉnh áp suất bay hơi
evaporating rate cường độ bay hơi
evaporating refrigerant môi chất lạnh bay hơi
evaporating section vùng bay hơi, khu vực bay hơi
evaporating step giai đoạn bay hơi
evaporating surface bề mặt bay hơi, diện tích bề mặt bay hơi
evaporating temperature nhiệt độ bay hơi
evaporating unit tổ bay hơi, bộ phận bay hơi
evaporation (sự) bay hơi, (sự) hóa hơi
evaporation area bề mặt bay hơi, diện tích bề mặt bay hơi
evaporation coefficient hệ số bay hơi
evaporation losses tổn thất do bay hơi
evaporation nucleus tâm sôi
evaporation process quá trình bay hơi
evaporation rate tốc độ bay hơi
evaporation region vùng bay hơi
evaporation surface bề mặt bay hơi, diện tích bề mặt bay hơi
evaporation temperature nhiệt độ bay hơi
evaporation under vacuum hóa hơi trong chân không
evaporation zone khu vực bay hơi, vùng bay hơi
evaporative bay hơi
evaporative air cooler giàn lạnh không khí bay hơi
evaporative air cooling làm mát không khí bằng bay hơi
evaporative condenser giàn ngưng tụ kiểu bay hơi (nước), giàn ngưng tưới có quạt gió
evaporative condenser system hệ ngưng tụ kiểu bay hơi (nước)
evaporative cooled (được) làm lạnh bằng bốc hơi
evaporative cooled plant thiết bị làm mát bằng bay hơi
evaporative cooler giàn lạnh dạng bay hơi
evaporative cooling làm mát bằng bay hơi
evaporative cooling device thiết bị làm lạnh bằng bay hơi
evaporative cooling effect hiệu ứng làm lạnh bằng bay hơi
evaporative cooling equipment thiết bị làm lạnh bay hơi, thiết bị làm mát bay hơi
evaporative cooling process quá trình làm lạnh bằng bay hơi, quá trình làm mát bằng bay hơi
evaporative cooling system hệ làm lạnh bằng bay hơi, hệ làm mát bằng bay hơi
evaporative drip tray khay hứng nước ngưng (dùng để) bay hơi *(làm mát máy nén)*
evaporative load tải bay hơi
evaporative refrigeration làm mát bằng bay hơi, làm lạnh bằng bay hơi
evaporative system hệ bay hơi

evaporative water cooling tower tháp làm mát bằng màng nước phun, tháp giải nhiệt kiểu nước bay hơi

evaporator giàn bay hơi, thiết bị làm bay hơi

evaporator apparatus giàn bay hơi, thiết bị làm bay hơi

evaporator area bề mặt bay hơi, vùng bay hơi

evaporator battery giàn (ống xoắn) bay hơi, bộ làm bay hơi

evaporator blower unit tổ bay hơi có quạt thổi không khí, thiết bị làm bay hơi có quạt gió

evaporator capacity năng suất bay hơi

evaporator chamber khoang bay hơi, buồng bay hơi

evaporator circuit sơ đồ bay hơi, vòng tuần hoàn bay hơi

evaporator coil giàn ống xoắn bay hơi, giàn bay hơi làm lạnh trực tiếp

evaporator compartment buồng bay hơi, khoang bay hơi

evaporator condensing system hệ ngưng tụ bay hơi (*hệ ngưng tụ nhờ sự bay hơi của môi chất lạnh tầng trên*)

evaporator cooling grid giàn ống xoắn bay hơi, mạng ống xoắn bay hơi

evaporator duty năng suất bay hơi

evaporator entrance đường vào giàn bay hơi, cửa cấp lỏng giàn bay hơi

evaporator exit đường ra giàn bay hơi, cửa ra giàn bay hơi

evaporator expansion grid giàn giãn nở bay hơi trực tiếp

evaporator fan quạt giàn bay hơi

evaporator flooding ngập giàn bay hơi

evaporator frosted surface bề mặt đóng băng giàn bay hơi

evaporator frosting đóng băng trên bề mặt giàn bay hơi

evaporator inlet lối vào giàn bay hơi, cửa cấp lỏng giàn bay hơi

evaporator intake lối vào giàn bay hơi, cửa cấp lỏng giàn bay hơi

evaporator load tải giàn bay hơi

evaporator outlet đường ra giàn bay hơi, cửa ra giàn bay hơi

evaporator outlet pressure áp suất tại cửa ra giàn bay hơi

evaporator output năng suất lạnh giàn bay hơi

evaporator overflooding quá ngập giàn bay hơi

evaporator panel giàn bay hơi kiểu tấm, giàn bay hơi kiểu panen, tấm giàn bay hơi

evaporator performance năng suất bay hơi

evaporator plate giàn bay hơi kiểu tấm, tấm giàn bay hơi

evaporator pressure áp suất giàn bay hơi

evaporator pressure regulator bộ điều chỉnh áp suất giàn bay hơi

evaporator section khu vực bay hơi

evaporator side phía giàn bay hơi, phía áp suất thấp

evaporator slopover quá ngập giàn bay hơi

evaporator starving thiếu lỏng giàn bay hơi

evaporator sump đáy bình bay hơi, bầu gom dầu, bùn bình bay hơi

evaporator surface bề mặt bay hơi

evaporator thermostat rơle nhiệt độ giàn bay hơi, tecmostat giàn bay hơi

evaporator ton năng suất giàn bay hơi

evaporator unit thiết bị bay hơi, tổ bay hơi
evaporator vessel bình chứa giàn bay hơi, bình bay hơi
evaporator yield năng suất bay hơi
evaporator-absorber circuit vòng tuần hoàn (dung dịch trong) bình bay hơi-hấp thụ
evaporator-condenser giàn ngưng tụ-bay hơi (*của máy lạnh ghép tầng*)
evaporimeter bay hơi kế
even chẵn
even air flow distribution phân bố đồng đều dòng không khí
even flow dòng chảy đồng đều
even-even chẵn-chẵn
evening star sao hôm
evenly đều
even-old chẵn-lẻ
event biến cố, sự kiện; lần tác động
everfrost lớp băng vĩnh cửu
evidence chứng cớ
evolute đường pháp bao
evolution (sự) tiến hóa, (sự) phát triển; (phép) khai căn
exact đúng, chính xác
exact formula công thức đúng
examination (sự) xem xét, (sự) khảo sát, (sự) nghiên cứu
excess dôi, quá, thừa // số dôi, độ dôi
excess air không khí thừa
excess ammonia lượng amoniac thừa
excess and total meter bộ đếm tổng vượt quá
excess condensate lượng nước ngưng thừa
excess heat lượng nhiệt thừa
excess meter bộ đếm mức vượt quá
excess moisture content độ chứa ẩm thừa, hàm lượng ẩm thừa, dung ẩm thừa
excess pressure protection bảo vệ áp suất quá áp
excess pressure protector rơle bảo vệ áp suất thừa, rơle bảo vệ quá áp
excess refrigerant môi chất lạnh thừa, (dư) thừa môi chất lạnh
excess refrigerating capacity năng suất lạnh dư thừa, (dư) thừa năng suất lạnh
excess water nước thừa, nước dư
excessive dôi, quá, thừa
excessive cooling làm quá lạnh, làm lạnh thừa
excessive cooling application ứng dụng lạnh thừa
excessive cooling protection bảo vệ tránh quá lạnh
excessive delivery pressure áp suất nén quá áp, áp suất đẩy quá áp (*quá cao*)
excessive evaporation bay hơi thừa
excessive humidity độ ẩm dư
excessive humidity conditions điều kiện quá ẩm, trạng thái dư thừa ẩm
excessive moisture độ ẩm thừa
excessive temperature nhiệt độ thừa
exchange (sự) trao đổi; tổng đài
exchange anisotropy (tính) dị hướng trao đổi
exchange cable cáp tổng đài
exchange capacity năng suất trao đổi
exchange collision va chạm trao đổi
exchange current dòng tổng đài
exchange effect hiệu ứng trao đổi
exchange energy năng lượng trao đổi
exchange force lực trao đổi

exchange interaction tương tác trao đổi
exchange line đường dây tổng đài
exchange prefix mã của tổng đài
exchange termination đầu cuối tổng đài
exchanger chất trao đổi
excitant chất kích thích
excitation (sự) kích thích
excitation circuit mạch kích thích
excitation collision va chạm (gây) kích thích
excitation energy năng lượng kích thích
excitation level mức kích thích
excitation potential thế kích thích
excitation voltage điện áp kích thích
excitation winding dây quấn kích thích
excited (bị) kích thích
excited level mức kích thích
excited state trạng thái kích thích
exciter máy kích thích, máy kích từ; bộ kích thích, đèn kích thích; đoạn kích thích (*anten phát*); đầu dò kích (*hốc cộng hưởng, ống dẫn sóng*)
exciting current dòng điện từ hóa, dòng điện kích thích
exciting force lực kích thích
exciting source nguồn kích thích
exciton exiton
exciton at high density exiton mật độ cao
exciton decay and trapping bẫy và phân rã exiton
exciton optical spectra quang phổ exiton
exciton-binding energy năng lượng liên kết exiton
excitonic molecule phân tử exiton
excitron exitron (*một loại chỉnh lưu*)
excluded volume thể tích khấu trừ
exclusion (sự) loại trừ
exclusion principle nguyên lý loại trừ
exergetic efficiency hiệu suất execgy, hiệu quả execgy
exergy balance cân bằng execgy
exfiltration (sự) thẩm thấu không khí
exfoliation (sự) phân thành lớp
exhaust air không khí thải
exhaust air flow dòng không khí thải
exhaust chamber buồng hút (không khí thải)
exhaust conduit ống thải
exhaust duct đường ống hút
exhaust fan quạt hút, quạt (đẩy) thải
exhaust grille cửa không khí thải, ghi gió thải
exhaust line đường thải
exhaust steam hơi thải, hơi đã sử dụng
exhaust steam absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ dùng hơi thải
exhaust valve van xả, van thải
exhaust ventilation thông gió dạng hút thải ra ngoài
exhaust ventilator quạt hút thải, quạt thải
exhauster máy hút (khí), quạt thổi ra
exhaustible energy source nguồn năng lượng cạn kiệt dần
exhaustion range khoảng kiệt
exhibition (sự) thể hiện, (sự) biểu lộ
exit chỗ thoát, chỗ ra, lối ra

exit conditions (các) thông số tại cửa ra, điều kiện ở cửa ra, trạng thái ở cửa ra
exit point điểm ra
exit pressure áp suất tại cửa ra
exit pupil con ngươi ra
exit section tiết diện ra
exit temperature nhiệt độ tại cửa ra
exiter lamp đèn kích thích, bộ kích thích
exiter response đáp ứng bộ kích thích
exoenergic tỏa năng, phóng năng
exoergic tỏa năng, phóng năng, tỏa nhiệt, phóng nhiệt
exoergic reaction phản ứng tỏa năng, phản ứng (giải) phóng năng (lượng)
exogenous electrification nhiễm điện từ bên ngoài
exosmose (sự) ngoại thấm
exosmosis (sự) ngoại thấm
exosphere ngoại quyển
exothermal tỏa nhiệt
exothermic tỏa nhiệt, phóng nhiệt, tỏa năng, phóng năng
exothermic process quá trình thải nhiệt
exothermic transformation biến đổi tỏa nhiệt
exotic ngoại lai
exotic atom nguyên tử ngoại lai
exotic nucleus hạt nhân ngoại lai
expandable refrigerant system hệ làm lạnh có thể tổn thất môi chất lạnh
expanded air không khí được giãn nở
expanded coolant gas stream dòng hơi lạnh tiết lưu, dòng khí lạnh được giãn nở
expanded cork bấc giãn nở
expanded cork slab tấm bấc giãn nở
expanded ebonite ebonit giãn nở
expanded evaporant môi chất lạnh tiết lưu, môi chất lạnh (được) giãn nở
expanded film màng tản, màng giãn
expanded foam tấm chất dẻo xốp
expanded foam insulating material vật liệu cách nhiệt bằng xốp giãn nở
expanded gas khí giãn nở, ga giãn nở, ga tiết lưu
expanded granulated cork bấc giãn nở dạng hạt
expanded perlite peclit giãn nở
expanded plastic bọt xốp, bọt nhựa xốp
expanded polystyrene xốp polystyren
expanded polystyrene insulation cách nhiệt bằng xốp polystyren
expanded polystyrene sheet tấm cách nhiệt xốp polystyren
expanded polyvinyl chloride polyvinyl clorua xốp, cao su bọt
expanded refrigerant môi chất lạnh tiết lưu, môi chất lạnh giãn nở
expanded refrigerant gas hơi môi chất lạnh giãn nở, hơi môi chất lạnh tiết lưu
expanded urethane insulation cách nhiệt bằng xốp uretan
expanded vapour hơi tiết lưu, hơi giãn nở
expanded vapour stream dòng hơi lạnh tiết lưu, dòng khí lạnh được giãn nở
expander bộ (phận) giãn; chất giãn
expander cycle chu trình có máy giãn nở
expander efficiency hiệu suất máy giãn nở

expander exhaust temperature nhiệt độ cửa ra máy giãn nở
expander refrigeration làm lạnh bằng giãn nở
expanding (sự) giãn, (sự) nở, (sự) nở rộng
expanding universe vũ trụ nở
expansibility khả năng giãn nở, (tính) giãn nở
expansible giãn được, nở được
expansion (sự) giãn, (sự) nở, (sự) nở rộng; (sự) khai triển
expansion bolt bulông giãn, ốc nở
expansion coefficient hệ số giãn nở khối, hệ số giãn nở, hệ số giãn nở nhiệt
expansion cycle chu trình giãn nở
expansion device van giãn nở
expansion engine máy giãn nở, đêtăngđơ
expansion factor hệ số giãn nở
expansion formula công thức khai triển; công thức độ nở (vì nhiệt)
expansion gap khe phòng nở
expansion line đường ống tiết lưu, đường ống giãn nở (*cho môi chất lạnh sau tiết lưu*)
expansion loop sơ đồ tiết lưu, sơ đồ giãn nở
expansion machine máy giãn nở, đêtăngđơ
expansion process quá trình tiết lưu
expansion ratio hệ số giãn nở
expansion refrigeration làm lạnh bằng giãn nở
expansion step cấp giãn nở
expansion stroke hành trình giãn nở
expansion tank bình giãn nở
expansion temperature nhiệt độ giãn nở
expansion thermometer nhiệt kế giãn nở nhiệt
expansion turbine tuabin giãn nở
expansion valve van giãn nở
expansion valve application ứng dụng van giãn nở
expansion valve superheating quá nhiệt van giãn nở, quá nhiệt van tiết lưu
expansion vessel bình giãn nở
expansion volume thể tích giãn nở
expansion wave sóng giãn
expansion work công giãn nở
expansive giãn, nở
expansivity hệ số giãn nở khối, hệ số giãn nở, hệ số giãn nở nhiệt
expectation kỳ vọng
expectation value giá trị kỳ vọng, giá trị chờ đợi
expected storage life thời gian dự kiến bảo quản thực phẩm (chóng hỏng)
expendable refrigerant môi chất lạnh bị mất, môi chất lạnh tổn thất
experience (sự) thí nghiệm, (sự) thực nghiệm; thí nghiệm; kinh nghiệm
experiment thí nghiệm
experimental (thuộc) thực nghiệm
experimental conditions điều kiện thí nghiệm
experimental consequence hệ quả thực nghiệm
experimental curve đường thực nghiệm
experimental equipment thiết bị thí nghiệm
experimental error sai số thí nghiệm
experimental evidence chứng cớ thực nghiệm
experimental information thông tin thực nghiệm

experimental method phương pháp thực nghiệm
experimental point điểm thực nghiệm
experimental pressure-volume-temperature surfaces mặt áp suất-thể tích-nhiệt độ, thực nghiệm, mặt P-V-T thực nghiệm
experimental science khoa học thực nghiệm
experimenter người làm thí nghiệm, nhà thực nghiệm
explanation (sự) giải thích
explicit hiện, tường minh
exploitation (sự) khai thác, (sự) sử dụng
exploration (sự) thăm dò, (sự) thám hiểm
exploring coil cuộn dây dò, cuộn dây thử
explosion (sự) nổ; vụ nổ
explosion engine động cơ nổ, máy nổ
explosion hazard nguy cơ nổ, (tính) dễ nổ
explosion method phương pháp nổ (*đo tỷ nhiệt chất khí*)
explosion pot bình dập hồ quang
explosion vent ống phòng nổ
explosion-proof an toàn về nổ, không gây nổ, (được) bảo vệ chống nổ, không nổ, chống nổ, phòng nổ
explosion-proof equipment dụng cụ phòng nổ, dụng cụ chịu lửa
explosive chất nổ
explosive reaction phản ứng nổ
explosive refrigerant môi chất lạnh dễ nổ
explosiveness (tính) dễ nổ, nguy cơ nổ
explosiveness test apparatus thiết bị thử nổ
explosure concentration nồng độ gây nổ
exponent (số) mũ
exponential (thuộc) hàm (số) mũ, có dạng hàm (số) mũ
exponential absorption hấp thụ (dạng) hàm mũ
exponential decay law định luật phân rã (dạng) hàm mũ.
exponential factor nhân số dạng hàm mũ
exponential function hàm mũ
exponential horn vành loa hàm mũ
exponential law định luật hàm mũ
exponential transmission line đường truyền hàm mũ (*trở kháng đặc trưng biến thiên kiểu hàm mũ*)
exposure (sự) phơi sáng; thời gian phơi sáng; (sự) lộ sáng; thời gian lộ sáng
exposure dose liều (lượng) chiếu (xạ)
exposure voltage điện áp lộ sáng
expression biểu thức
expulsion (sự) phóng (ra)
expulsion fuse cầu chì cắt, cầu chì thổi, cầu chì phụt ra
expulsion gap ống khe phụt chống sét
expulsion-fuse unit cầu chì cắt, cầu chì thổi, cầu chì phụt ra
expulsion-type arrester (cái) chống sét kiểu bật
exsiccant chất hút ẩm
exsiccation (sự) hút ẩm
exsiccator máy hút ẩm, bình hút ẩm
extend giãn, mở rộng
extended plenum type air conditioning duct system hệ điều hòa không khí với các kênh phân phối không khí
extended source nguồn rộng

extended surface bề mặt có cánh; bề mặt có cánh trong
extended surface air cooler giàn làm lạnh không khí có cánh
extended surface battery giàn tản nhiệt có cánh, giàn trao đổi nhiệt có cánh tăng cường
extended surface cooling unit tổ giàn lạnh có cánh (*tăng bề mặt tản nhiệt*), tổ giàn lạnh có bề mặt mở rộng
extended surface evaporator giàn bay hơi có cánh
extended surface heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt có cánh
extended surface pipe coil giàn ống xoắn có cánh
extended surface pipe grid mạng ống xoắn có bề mặt mở rộng, giàn ống xoắn có cánh tăng cường
extended surface refrigerating coil giàn lạnh có cánh, giàn lạnh có bề mặt mở rộng
extended X-ray absorption fine structure (EXAFS) cấu trúc tinh tế ở phần trải rộng của phổ hấp thụ tia X
extender ổ cắm nối thêm
extensibility (tính) giãn được; độ giãn
extensible giãn được
extensimeter giãn kế, máy đo độ giãn
extension (sự) giãn; độ giãn; quy mô, kích thước; đường dây trạm, đường dây mở rộng
extension cord dây mở rộng
extension line đường dây trạm, đường dây mở rộng
extension set trạm phụ
extensive quảng tính, theo chiều rộng
extensometer giãn kế, máy đo độ giãn
extent mức độ, quy mô, kích thước
exterior surface bề mặt bên ngoài
external ngoài
external air không khí ngoài trời
external airflow dòng không khí ở phía ngoài
external armature phần ứng ngoài (*ở máy có thiết kế đặc biệt*)
external atmosphere môi trường bên ngoài, không khí bên ngoài, khí quyển bên ngoài
external cabinet shell vỏ ngoài tủ (lạnh)
external cooling làm lạnh ở phía ngoài
external cooling surface bề mặt làm lạnh bên ngoài
external defrosting xả đá bằng cách cấp nhiệt từ bên ngoài
external energy năng lượng bên ngoài
external equalizer line đường ống cân bằng ngoài
external equalizer pipe ống cân bằng ngoài
external equalizing connection ống nối cân bằng ngoài
external fin cánh (tản nhiệt) phía ngoài
external force lực ngoài
external gauge cỡ đo ngoài
external pair production sinh cặp ngoài
external pressure áp suất ngoài
external pressure equalization cân bằng áp suất ngoài
external resistance điện trở ngoài
external shell vỏ ngoài
external source nguồn ngoài
external surface bề mặt bên ngoài
external surface temperature nhiệt độ bề mặt phía ngoài

external temperature nhiệt độ bề mặt bên ngoài
external work công ngoài, ngoại công
externally finned tube ống (làm) cánh phía ngoài
extinction (sự) tắt
extinction of luminescence tắt phát quang
extinguish dập (tắt), tắt
extra water nước thừa, nước dư
extracellular ice (nước) đá ngoài tế bào
extract phần chiết // chiết, lấy (đi); khai căn
extract air không khí thải ra ngoài, khí thải
extract air system hệ không khí thải
extract fan quạt hút, quạt đẩy thải
extract grille ghi gió thải, ghi không khí thải
extracted heat nhiệt thải
extraction (sự) chiết, (sự) lấy (đi); (sự) khai căn
extractor máy chiết
extragalactic ngoài thiên hà
extragalactic nebulae tinh vân ngoài thiên hà
extra-high voltage điện áp cực cao
extra-low temperature nhiệt độ siêu thấp, nhiệt độ cực thấp
extra-low temperature freezer máy kết đông sâu, hệ kết đông sâu, thiết bị kết đông sâu
extra-low voltage điện áp cực thấp
extraneous lạ, từ ngoài
extraneous force lực ngoài
extraneous source nguồn ngoài
extranuclear ngoài hạt nhân
extraordinary bất thường
extraordinary ray tia bất thường
extraordinary refractive index chiết suất bất thường
extrapolation (phép) ngoại suy, (sự) ngoại suy
extraterrestrial ngoài trái đất
extraterrestrial noise tiếng ồn ngoài trái đất
extraterrestrial radiosource nguồn bức xạ vô tuyến ngoài trái đất
extremal (đường) cực trị
extreme cực trị; cực đoan
extreme point điểm cực trị
extreme ultraviolet radiation bức xạ tử ngoại chân không, bức xạ tử ngoại cực xa
extremely high frequency (EHF) tần số cực cao (trên 30GHz)
extremely low frequency (ELF) tần số cực thấp (dưới 100Hz)
extremity đầu cuối, đầu mút
extremum cực trị
extrinsic ngoại lai, không thuần
extrinsic absorption hấp thụ không thuần
extrinsic conduction dẫn điện ngoại lai
extrinsic photoconductive effect hiệu ứng quang dẫn ngoài, hiệu ứng quang điện ngoài
extrusion (sự) đùn, (sự) đúc ép
eye mắt
eye diagram mẫu mắt, biểu đồ mắt
eye estimation ước lượng bằng mắt
eye lens kính mắt
eye pattern mẫu mắt, biểu đồ mắt
eye-ball nhãn cầu
eye-fish camera máy ảnh mắt cá
eyepiece thị kính

F

fabrication (sự) chế tạo
face mặt
face air velocity vận tốc không khí ở mặt trước, tốc độ không khí ở mặt trước
face centered diện tâm, tâm mặt
face centered cubic lập phương diện tâm, lập phương tâm mặt
face damper clapê mặt trước
faceplace breaker controller bộ điều khiển ngắt phẳng
faceplate breaker stater bộ khởi động ngắt phẳng
faceplate controller bộ điều khiển phẳng
faceplate stater bộ khởi động phẳng
facet mặt (nhỏ)
facilities (các) phương tiện
facsimile fax, máy sao chụp từ xa
fact sự kiện
factor nhân tử; thừa số, hệ số; nhân tố
factor of merit hệ số phẩm chất
factor of proportionality hệ số tỷ lệ
factorial giai thừa
factorization (sự) phân tích thành thừa số, (sự) thừa số hóa
factory-assembled air conditioner máy điều hòa nhiệt độ lắp ráp tại nhà máy (chế tạo)
factory-assembled air conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí lắp ráp tại nhà máy (chế tạo)
factory-assembled condensing unit tổ (máy nén) giàn ngưng lắp ráp tại nhà máy
factory-assembled cooling tower tháp giải nhiệt lắp ráp tại nhà máy
factory-assembled refrigerating equipment thiết bị làm lạnh lắp ráp tại nhà máy
factory-assembled refrigerating system hệ (thống) lạnh lắp ráp tại nhà máy
faculae vết sáng, dải sáng
fade chart biểu đồ biến thiên cường độ (*anten rađa*)
fade out tắt dần màn hình
fade to black tắt dần hình

fading (hiện tượng) fađin, (sự) biến đổi từ từ; (sự) phai màu

Fahnestock clip kẹp Fahnestock (*kiểu lò xo*)

Fahrenheit scale thang nhiệt độ Fahrenheit

Fahrenheit temperature scale thang nhiệt độ Fahrenheit

Fahy simplex permeameter từ thẩm kế đơn công Fahy

failure hư hỏng, sai hỏng, sự cố

faint mờ, nhạt

fall (sự) rơi; (sự) sụt, độ sụt, (sự) giảm, độ giảm

fall time thời gian sụt (*từ mức cao xuống mức thấp*)

falling (sự) rơi; (sự) sụt, (sự) giảm

falling ball method phương pháp quả cầu rơi, phương pháp bi rơi

falling film evaporator giàn bay hơi kiểu màng

falling out of step mất đồng bộ

falling sphere viscometer nhớt kế quả cầu rơi, nhớt kế bi rơi

fall-out mưa (phóng xạ)

false call phát sáng dài, gọi giả

family họ, dãy

fan quạt, quạt thông gió, quạt đẩy; khoảng quét (*của chùm rađa*)

fan air cooler giàn lạnh không khí có quạt, giàn lạnh quạt

fan antenna anten hình quạt

fan beam chùm hình quạt

fan chamber buồng quạt

fan coil air-conditioning installation thiết bị điều hòa không khí có giàn quạt, hệ (thống) điều hòa không khí có giàn quạt

fan coil air-conditioning system thiết bị điều hòa không khí có giàn quạt, hệ (thống) điều hòa không khí có giàn quạt

fan coil unit bộ giàn quạt lạnh, tổ điều không, buồng điều không, tổ giàn quạt xử lý không khí, phòng điều không

fan control điều khiển quạt

fan cooling làm mát bằng quạt

fan cooling tower tháp giải nhiệt bằng quạt gió, tháp làm mát bằng quạt gió

fan cut-out công tắc quạt tiết kiệm (*đóng mở tự động theo áp suất*)

fan delivery lưu lượng quạt, năng suất quạt

fan diffuser miệng thổi của quạt, miệng khuếch tán của quạt

fan economizer công tắc quạt tiết kiệm (*đóng mở tự động theo áp suất*)

fan efficiency hiệu quả quạt, hiệu suất quạt

fan equiped refrigerator car ôtô lạnh có quạt, ôtô lạnh trang bị quạt

fan evaporative cooling system hệ (thống) làm lạnh bay hơi khuếch tán có quạt

fan motor động cơ quạt, môtơ quạt

fan operating pressure áp suất làm việc của quạt, cột áp của quạt

fan performance hiệu suất quạt

fan pressure cột áp làm việc của quạt

fan section cụm quạt

fan static pressure cột áp tĩnh của quạt

fan system hệ (thống) quạt

fan unit bộ thông gió, tổ quạt gió

fan-assisted air circulation tuần hoàn đối lưu cưỡng bức không khí

fan-assisted fin coil giàn ống có cánh dùng quạt

fan-cooled (được) làm mát bằng quạt

fan-cooled condenser giàn ngưng đối lưu cưỡng bức, giàn ngưng đối lưu dùng quạt

fan-cooled condenser giàn ngưng làm mát bằng quạt
fan-cooled condensing unit tổ ngưng tụ làm mát bằng quạt gió, giàn ngưng giải nhiệt gió
fan-in hệ số gộp đầu vào
fanned-beam antenna anten chùm hình quạt, anten búp quạt
fanning beam chùm quét (*anten*)
fanning strip bảng trải dây cáp
Fanno flow dòng Fanno
Fanno line đường Fanno
fan-out hệ số phân đầu ra
fan-shaped (có) hình quạt, (có) dạng quạt, xòe nan quạt
far xa
far end crosstalk xuyên âm đầu xa, xuyên âm từ xa
far field miền Fraunhofer, trường xa, miền xa, vùng xa, vùng bức xạ (*ở xa anten*)
far point viễn điểm, điểm cực viễn
far region miền Fraunhofer, trường xa, miền xa, vùng xa, vùng bức xạ (*ở xa anten*)
far sound field trường âm thanh xa
far zone miền Fraunhofer, trường xa, miền xa, vùng xa, vùng bức xạ (*ở xa anten*)
farad (F) fara (*đơn vị điện dung*)
faradaic current dòng Faraday, dòng cảm ứng
faraday faraday (*đơn vị điện lượng*)
Faraday cage lồng Faraday, tấm chắn Faraday, màn chắn Faraday
Faraday cage protected room phòng màn Faraday
Faraday constant hằng số Faraday
Faraday cylinder trụ chắn điện Faraday; trụ chắn hạt Faraday
Faraday dark space vùng tối Faraday
Faraday disk machine máy dùng đĩa Faraday, máy phát Faraday
Faraday effect hiệu ứng Faraday
Faraday generator máy dùng đĩa Faraday, máy phát Faraday
Faraday ice bucket experiment thí nghiệm gàu băng Faraday
Faraday rotation experiment thí nghiệm quay Faraday
Faraday rotation isolator (cái) cách điện ferit, (cái) cách điện quay Faraday
Faraday screen tấm chắn Faraday, lồng Faraday, màn chắn Faraday
Faraday shield tấm chắn Faraday, lồng Faraday, màn chắn Faraday
Faraday tube ống (lực) Faraday
Faraday-Neumann law định luật Faraday-Neumann
Faraday's law định luật Faraday
Faraday's law of electromagnetic induction định luật Faraday về cảm ứng điện từ, định luật cảm ứng điện từ
Faraday's law of induction định luật cảm ứng (điện từ) Faraday
Faraday's laws of electrolysis (các) định luật Faraday về điện phân
Faraday's number số Faraday
faradic current dòng Faraday, dòng cảm ứng
Faradism liệu pháp điện xung cảm ứng
faradmeter fara kế
Farbzenter tâm F
far-infrared hồng ngoại xa
far-infrared radiation bức xạ hồng ngoại xa
far-sighted eye mắt viễn thị

far-ultraviolet tử ngoại xa
far-ultraviolet radiation bức xạ tử ngoại xa
fast nhanh
fast acting valve van tác động nhanh
fast chill space không gian làm lạnh nhanh
fast chilling làm lạnh nhanh
fast cooling làm lạnh nhanh
Fast Fourier Transform (FFT) (phép) biến đổi Fourier nhanh
fast freeze switch công tắc kết đông nhanh
fast freezer máy kết đông nhanh
fast freezing kết đông nhanh
fast frozen (được) kết đông nhanh
fast hardener thiết bị tôi cứng kem nhanh, máy tôi cứng kem nhanh
fast melting nóng chảy nhanh, tan băng nhanh
fast mode kiểu nhanh
fast packet switching chuyển gói nhanh, chuyển bó nhanh
Fast reactor lò phản ứng (nơtron) nhanh
fast rectifier bộ chỉnh lưu nhanh
fast response hưởng ứng nhanh, đáp ứng nhanh
fast time constant hằng số thời gian nhanh
fast-acting tác dụng nhanh
fast-neutron fission (sự) phân hạch (do nơtron) nhanh
faster-than-light nhanh hơn ánh sáng
fast-freeze compartment khoang kết đông nhanh, buồng kết đông nhanh
fast-freezing control điều chỉnh kết đông nhanh
fast-freezing plant hệ (thống) kết đông nhanh
fast-freezing tank bình kết đông nhanh, tăng kết đông nhanh
fast-freezing temperature nhiệt độ kết đông nhanh
fast-freezing zone vùng kết đông nhanh
fast-frozen food store kho thực phẩm kết đông nhanh
Fata Morgana ảo tượng Morgan, phù thuỷ Morgan
fatal chết người, tiền định
fathom fadơm *(đơn vị đo độ sâu, bằng 6 fut)*
fatigue (sự) mỏi
fatigue failure (sự) hỏng do mỏi
fatigue fracture (sự) gãy mỏi
fatigue of metals (sự) mỏi của kim loại
fault sự cố, hỏng hóc, sự cố điện, hỏng hóc điện
fault clearance service dịch vụ khiếu nại và sửa chữa
fault current dòng điện cực sự cố, dòng sự cố, dòng điện cực quá áp
fault detector bộ dò chỗ hỏng, bộ phát hiện chỗ hỏng
fault electrode current dòng điện cực sự cố, dòng sự cố, dòng điện cực quá áp
fault finder máy dò khuyết tật, máy dò sự cố
fault location định vị sự cố
fault recorder bộ ghi sự cố
faulting sự cố, hỏng hóc, sự cố điện, hỏng hóc điện
fault-location device dụng cụ xác định chỗ hỏng
Faure plate tấm Faure, tấm bột chì, bản cực Faure, bản cực oxit
Faure storage battery acquy Faure, acquy bản cực bột nhão
fax fax, máy sao chụp từ xa

F-band dải F
F-center tâm F
F'-center tâm F'
F-class insulation cách điện cấp F
FCS thứ tự kiểm tra mành
F-curve đường cong F
FDMA đa truy nhập phân tần, truy nhập bội phân tần
feather valve van lá (chia nhiều dải)
feature phương tiện người sử dụng, đặc điểm, đặc tính
FEC hiệu chỉnh lỗi trước
Fechner law định luật Fechner (*về độ chói*)
feed (sự) nuôi, (sự) tiếp sóng; phần tiếp sóng (*của anten rađa*)
feed circuit mạch nuôi, mạch nguồn
feed control điều khiển cấp tải
feed end phía cấp tải, phía cấp liệu
feed header đầu (ống) cấp liệu, bộ phân phối liệu
feed horn loa tiếp sóng
feed line đường cấp liệu
feed nozzle mũi cấp liệu, vòi cấp liệu
feed point điểm cung cấp
feed pump bơm cấp
feed valve van cấp
feedback (sự) trở về, (sự) hồi tiếp, (sự) hồi dưỡng, (sự) phản hồi, liên hệ ngược
feedback amplifier bộ khuếch đại hồi tiếp, bộ khuếch đại phản hồi
feedback control điều khiển có phản hồi, điều khiển vòng kín, điều khiển liên hệ ngược
feedback current dòng hồi dưỡng, dòng phản hồi
feedback gain độ tăng ích hồi dưỡng
feedback loop vòng phản hồi, vòng hồi tiếp
feedback oscillator bộ dao động hồi tiếp
feedback signal tín hiệu phản hồi, tín hiệu hồi tiếp
feedback system hệ (thống) có phản hồi, hệ (thống) vòng khép kín
feeder fiđơ, dây tiếp sóng; đường ra, lộ ra (*cấp điện*); cơ cấu cấp liệu
feeder box hộp nối
feeder panel bảng nối lộ ra
feeder pillar cột đường ra, cột lộ ra
feeder reactor bộ điện kháng lộ ra
feedforward cấp tiếp, nạp tiếp, cấp trước, nạp trước
feedforward control điều chỉnh trước kỳ hạn
feeding by volume cấp theo thể tích
feeding by weight cấp theo cân
feeding current dòng điện cung cấp, dòng nuôi
feeding pump bơm cấp
feeding section cụm cấp liệu, khu vực cấp liệu
feeding source nguồn cung cấp
feedthrough đường nối xuyên, đường nối qua mặt phân cách
feedthrough capacitor tụ điện xuyên
feedthrough insulator đầu nối xuyên, (cái) cách điện xuyên
feedthrough terminal đầu nối xuyên, (cái) cách điện xuyên
feeler bulb bầu cảm biến nhiệt độ
feeler gauge cỡ đo khe
feet switch cầu dao có chân
fel(d)spar fenspat, fenpat
felt phớt
felt insulant vật liệu cách nhiệt bằng phớt
felt insulating material vật liệu cách nhiệt bằng phớt
felt insulation cách nhiệt bằng phớt

female connector ổ cắm, bộ nối có lỗ
female gauge cỡ đo ngoài
femtoampere femtoampe ($fA = 10^{-15} A$)
femtovolt femtovon ($fV = 10^{-15} V$)
Fermat's principle nguyên lý Fermat
fermenting room phòng lên men
fermi fecmi
Fermi(-Dirac) gas khí Fermi(-Dirac)
Fermi energy năng lượng Fermi
Fermi interaction tương tác Fermi
Fermi level mức Fermi
Fermi liquid chất lỏng Fermi (*theo thống kê Fermi-Dirac*)
Fermi particle hạt Fermi, fecmion
Fermi surface mặt Fermi
Fermi surface effect hiệu ứng mặt Fermi
Fermi theory lý thuyết Fermi
Fermi-Dirac statistics thống kê Fermi-Dirac
fermion fecmion, hạt Fermi
fermium fecmi, Fm
fernico fenico (*hợp kim hàn kim loại với kính*)
Ferranti effect hiệu ứng Ferranti (*ở đường dây truyền tải*)
ferreed switch công tắc cọng từ
ferrielectric chất feri điện // (thuộc) feri điện
ferrimagnetic chất feri từ // (thuộc) feri từ
ferrimagnetic limiter bộ giới hạn feri từ
ferrimagnetic material vật liệu feri từ
ferrimagnetic resonance (sự) cộng hưởng feri từ
ferrimagnetism (hiện tượng) feri từ, (tính) feri từ
ferrite ferit
ferrite attenuator bộ hạn chế dùng ferit, bộ suy giảm ferit
ferrite circulator bộ xoay vòng ferit, bộ xoay vòng pha vi sai ferit
ferrite device dụng cụ ferit
ferrite isolator (cái) cách điện ferit, (cái) cách điện quay Faraday
ferrite limiter bộ hạn chế dùng ferit, bộ suy giảm ferit
ferrite part miếng ferit
ferrite phase-differential circulator bộ xoay vòng ferit, bộ xoay vòng pha vi sai ferit
ferrite rotator bộ quay ferit (*để quay mặt phẳng phân cực của sóng qua ống dẫn sóng*)
ferrite switch bộ chuyển mạch ferit
ferrite-cored (có) lõi ferit
ferrite-rod antenna anten thanh ferit, thanh anten ferit, anten cán-vòng
ferroalloy hợp kim fero
ferrod anten thanh ferit, thanh anten ferit, anten cán-vòng
ferrodynamic instrument dụng cụ sắt động
ferroelectric (chất) xenhet điện, (chất) sắt điện, (chất) fero-điện // (thuộc) sắt điện
ferroelectric converter bộ biến đổi sắt điện, bộ biến đổi xenhet điện
ferroelectric domain miền sắt điện, đomen sắt điện, miền fero điện, đomen fero-điện
ferroelectric hysteresis (hiện tượng) trễ xenhet điện, (hiện tượng) trễ sắt điện, (hiện tượng) trễ điện, (hiện tượng) trễ điện môi
ferroelectric hysteresis loop vòng trễ sắt điện, vong trễ xenhet điện
ferroelectricity (tính) xenhet điện, (hiện tượng) xenhet điện, (tính) sắt điện, (hiện tượng) sắt điện, (tính) fero điện, (hiện tượng) fero điện

ferromagnet chất sắt từ
ferromagnetic chất sắt từ // (thuộc) sắt từ
ferromagnetic ceramic nam châm gốm, gốm sắt từ
ferromagnetic critical point điểm tới hạn sắt từ
ferromagnetic domain miền sắt từ, đomen từ
ferromagnetic instrument dụng cụ sắt từ
ferromagnetic materials vật liệu sắt từ
ferromagnetic relaxation (sự) hồi phục sắt từ; quá trình hồi phục sắt từ
ferromagnetic resonance (sự) cộng hưởng sắt từ
ferromagnetic susceptibility độ cảm sắt từ
ferromagnetic tape băng sắt từ
ferromagnetics sắt từ học (*trữ thông tin nhờ tính chất phân cực từ của vật liệu*)
ferromagnetism (tính) sắt từ, (hiện tượng) sắt từ
ferromagnon feromacnon
ferroresonance (sự) cộng hưởng fero, (hiện tượng) cộng hưởng fero
ferroresonant cộng hưởng fero, cộng hưởng sắt từ
ferroresonant static inverter bộ đảo cộng hưởng sắt từ tĩnh
fertile phì (nhiêu)
FET tranzito hiệu ứng trường
Feussner potentiometer điện thế kế Feussner
few-body distribution (sự) phân bố vài vật
FEXT xuyên âm đầu xa, xuyên âm từ xa
Feynman diagram giản đồ Feynman
Feynman integral tích phân Feynman
Feynman-Gell-Mann theory lý thuyết Feynman-Gell-Mann
Feynman's superfluidity theory lý thuyết siêu chảy Feynman
FFT phép biến đổi Fourier nhanh
fiber sợi, dây
fiber cable cáp quang
fiber optics quang học sợi
fiber waveguide ống dẫn sóng quang, ống dẫn sóng sợi quang, cáp (sợi) quang
fiberoptic (thuộc) sợi quang
fiberoptic cable cáp sợi quang
fiberoptic transducers (cái) chuyển đổi sợi quang
fiberoptic waveguide sợi quang dẫn sóng
Fibonacci numbers số Fibonacci
fibre sợi, sợi dây
fibre distributed data interface giao diện dữ liệu phân bố bằng sợi quang
fibre glass sợi thủy tinh
fibre optics quang học sợi
fibrous dạng sợi
fibrous glass sợi thủy tinh
fibrous insulant vật liệu cách nhiệt dạng sợi, vật liệu cách nhiệt dạng bông
fibrous insulating material vật liệu cách nhiệt dạng sợi, vật liệu cách nhiệt dạng bông
fibrous insulation cách nhiệt dạng sợi, cách nhiệt dạng bông
fictitious ảo, tưởng tượng
fictitious ray tia ảo
fidelity độ tin cậy, độ trung thực
field trường; mành
field blanking xóa mành
field coil cuộn dây kích từ

field control điều khiển bằng kích từ
field current dòng kích thích
field direction phương của trường
field discharge phóng điện do trường
field distortion méo trường
field distribution phân bố trường
field effect hiệu ứng trường
field effect device thiết bị dùng hiệu ứng trường
field effect transistor (FET) tranzito (hiệu ứng) trường, FET
field emission (sự) phát xạ (electron) (do) trường, (sự) phát xạ lạnh electron
field emission microscope kính hiển vi phát xạ trường
field energy năng lượng trường
field equation phương trình trường
field evaporation (sự) bay hơi vì trường
field force lực trường
field intensity cường độ trường
field intensity meter máy đo cường độ trường
field lens (thấu) kính thị trường
field line đường lực trường
field magnet phần cảm, nam châm tạo trường
field measurement equipment dụng cụ đo trường
field of view thị trường
field pattern đồ thị bức xạ, đồ thị bức xạ anten, đồ thị hướng xạ, đồ thị hướng trường (*sự phụ thuộc hướng của bức xạ anten*)
field pole cực trường, cực lắp cuộn kích từ
field regulator bộ điều chỉnh từ trường, biến trở điều chỉnh từ trường
field rheostat bộ điều chỉnh từ trường, biến trở điều chỉnh từ trường
field service compressor máy nén tháo lắp được, máy nén nửa kín
field spider lõi lắp cực từ
field spool khung cuộn dây kích từ, lõi cuộn kích từ
field strength cường độ trường
field suppression dập kích từ, triệt kích từ
field system phần cảm
field test (phép) thử hiện trường
field theory lý thuyết trường
field waveguide ống dẫn trường điện từ, dây G, ống dẫn sóng từ
field winding cuộn dây kích từ
field wire dây dã chiến (*trong điện thoại và điện báo dã chiến*)
field-assembled system hệ (thống) lắp đặt tại chỗ, hệ (thống) lắp đặt tại công trường
field-controlled (có) điều khiển phần cảm
field-discharge switch cầu dao phóng từ, cầu dao dập từ
field-displacement isolator (cái) cách điện trường chuyển dịch
field-failure relay rơle bảo vệ (khi) mất kích từ
field-induced strain biến dạng do điện trường
fifth quãng năm
fifth sound âm thứ năm (*ở heli II trong vật liệu xốp*)
figure hình; chữ số; số
figure of merit hệ số phẩm chất, hệ số chất lượng
filament dây tóc (đèn); sợi nung
filament circuit mạch nung (dây tóc đèn)
filament current dòng sợi nung

filament electrometer (tĩnh) điện kế dây
filament lamp đèn nóng sáng, đèn sợi nung, đèn dây tóc
filar micrometer thị kính trắc vi
fill factor hệ số nạp, hệ số điền đầy
fill insulant chất cách nhiệt dạng điền đầy, vật liệu cách nhiệt dạng điền đầy
fill insulating material chất cách nhiệt dạng điền đầy, vật liệu cách nhiệt dạng điền đầy
fill insulation cách nhiệt theo dạng bột
filled level mức điền đầy
film màng, lớp; phim (ảnh)
film boiling sôi màng
film boiling heat transfer trao đổi nhiệt khi sôi màng, tỏa nhiệt khi sôi màng
film coefficient hệ số màng, hệ số đối lưu
film coefficient of heat transfer hệ số tỏa nhiệt (bề mặt)
film condensation ngưng màng
film cooling làm mát bằng ngưng màng
film cooling tower tháp giải nhiệt bằng màng nước phun, tháp giải nhiệt kiểu tưới bay hơi khuếch tán
film drying sấy màng, sấy lớp bề mặt
film evaporation bay hơi màng, sôi màng
film evaporator giàn bay hơi kiểu màng
film formation hình thành lớp màng
film packaging đóng gói màng, đóng gói bằng màng chất dẻo
film packing lớp đệm tạo màng, khối đệm tạo màng (*của tháp giải nhiệt*)
film potentiometer chiết áp màng
film resistor (cái) điện trở màng
film temperature nhiệt độ màng
film thickness chiều dày lớp màng
film transport system hệ (thống) kéo phim
film-packed cooling tower tháp giải nhiệt kiểu tưới màng qua lớp đệm
film-type flow dòng chảy kiểu màng
filter bộ lọc, mạch lọc, phin lọc
filter capacitor tụ lọc
filter cartridge hộp lọc, ô lọc
filter cell ô lọc, hộp lọc
filter choke cuộn lọc
filter efficiency hiệu quả bộ lọc, hiệu suất phin lọc
filter element chi tiết bộ lọc, bộ phận phin lọc
filter medium môi trường bộ lọc, vật liệu phin lọc
filter network mạch lọc, mạng lọc
filter penetration độ thẩm thấu của bộ lọc
filter reactor bộ điện kháng lọc
filter section khâu lọc (*dải rộng*); cụm bộ lọc, khu vực phin lọc
filter slot khe lọc (*ở ống dẫn sóng*)
filter wheel bánh lọc
filtered air không khí (được) lọc
filtering (sự) lọc
filtering surface bề mặt lọc
fin chiller bộ làm lạnh có cánh
fin coil cooling làm lạnh bằng giàn có cánh
fin configuration cấu hình cánh, bố trí cánh
fin dry grid mạng có cánh khô
fin effectiveness mức hiệu quả cánh
fin efficiency hiệu suất cánh

fin geometry hình dạng cánh
fin pitch bước cánh
fin spacing khoảng cách giữa các cánh
fin surface bề mặt có cánh
fin thickness độ dày cánh
fin waveguide ống dẫn sóng có cánh
final cuối (cùng)
final circuit mạch cuối
final cooling làm lạnh cuối cùng, làm lạnh giai đoạn cuối
final cooling section tổ làm lạnh cuối cùng, tổ làm lạnh giai đoạn cuối
final cooling unit tổ máy làm lạnh cuối cùng, tổ máy làm lạnh giai đoạn cuối
final freezing kết đông giai đoạn cuối
final measurement đo lần cuối
final moisture content độ ẩm cuối cùng, hàm lượng ẩm cuối cùng, dung ẩm cuối cùng
final position vị trí cuối (cùng)
final product sản phẩm cuối
final route tuyến cuối, đường cuối, đường chọn cuối
final selector bộ chọn cuối
final thawing tan giá hoàn toàn
final velocity tốc độ cuối (cùng)
fin-and-tube heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt có cánh
finder bộ dò, máy dò, máy tìm, kính tìm
fine tinh tế, tinh (vi); nhỏ, mịn
fine adjustment (sự) điều chỉnh tinh
fine filtration lọc tinh, tinh lọc
fine focused điều tiêu tinh, điều tiêu chính xác
fine ice (nước) đá nhỏ, (nước) đá vụn
fine powder bột mịn
fine structure cấu trúc tinh tế
fine-grained (có) hạt mịn
fine-grained photographic film phim ảnh hạt mịn
finger ngón tay; kim (chỉ)
finger print vân tay
finishing (sự) hoàn thiện; (sự) đánh bóng
finite hữu hạn, xác định
finite series chuỗi hữu hạn
finiteness (tính) hữu hạn
finned absorber bộ (phận) hấp thụ có cánh
finned air cooler giàn làm lạnh không khí có cánh, bộ làm lạnh không khí có cánh
finned battery giàn tản nhiệt có cánh, giàn trao đổi nhiệt có cánh
finned coil giàn ống có cánh
finned coil evaporator giàn bay hơi có cánh
finned condenser giàn ngưng có cánh
finned conduit ống dẫn có cánh
finned conduit condenser giàn ngưng có cánh
finned element chi tiết cánh, phần tử cánh
finned evaporator giàn bay hơi có cánh
finned evaporator unit tổ bay hơi có cánh
finned heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt có cánh
finned pipe ống có cánh
finned pipe coil evaporator giàn bay hơi có cánh
finned piping ống dẫn có cánh
finned section cụm có cánh, khu vực bố trí cánh
finned surface bề mặt có cánh
finned tube coil giàn ống có cánh

finned-type condenser giàn ngưng có cánh
finned-type evaporator giàn bay hơi có cánh
finned-type evaporator grid (mạng) giàn bay hơi có cánh
fin-on-tube evaporator giàn bay hơi có cánh
Finsen lamp đèn Finsen (*điều trị một số rối loạn da*)
finsen unit đơn vị finsen (*đo cường độ bức xạ tử ngoại*), FU
fin-type battery giàn tản nhiệt có cánh, giàn trao đổi nhiệt có cánh tăng cường
fin-type coil giàn ống có cánh
fire lửa, đám cháy, hỏa hoạn
fire ball quả cầu lửa; sét hòn; sao băng (lớn)
fire clay đất sét chịu lửa
fire damper clapê chặn lửa, clapê chống lửa
fire detector bộ phát hiện hỏa hoạn
fire point điểm đốt cháy
fire-damp proof chống bùng nổ
fireproof construction kết cấu chịu lửa, kết cấu không cháy
fireproof insulating material vật liệu cách nhiệt không cháy
fireproof insulation cách nhiệt chịu lửa, cách nhiệt không cháy
fire-resistant construction kết cấu chịu lửa, kết cấu không cháy
fire-resistant insulant vật liệu cách nhiệt không cháy
fire-resistant insulating material vật liệu cách nhiệt không cháy
fire-resistant insulation cách nhiệt chịu lửa, cách nhiệt không cháy
firing box hộp dụng cụ phóng (*tên lửa, tên lửa có dẫn đường*)
firing button núm phóng, núm điểm hỏa
firing cable cáp nổ mìn, cáp dẫn nổ, dây dẫn nổ
firing point điểm bốc cháy
first approximation (phép) gần đúng cấp một
first choice route đường trực tiếp, đường chọn trước tiên
first Fresnel zone đới Fresnel thứ nhất
first harmonic approximation (phương pháp) tính gần đúng điều hòa bậc nhất
first law of thermodynamics định luật nhiệt động thứ nhất
first order bậc nhất; cấp một
first sound âm bậc nhất, âm thứ nhất (*ở heli II*)
first-order factor hệ số bậc nhất
first-order reaction phản ứng cấp một
first-order spectrum (quang) phổ bậc nhất
first-order system hệ bậc nhất, hệ cấp một
first-order transition (sự) chuyển pha loại một
first-stage capacity năng suất cấp thứ nhất, năng suất cấp một
first-stage compressor máy nén cấp thứ nhất, máy nén cấp một
first-stage heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt cấp thứ nhất, thiết bị trao đổi nhiệt cấp một
first-stage refrigerating system hệ (thống) làm lạnh cấp thứ nhất
fish room khoang chứa cá, buồng chứa cá
fish-bone antenna anten xương cá
Fisher loop test thử nghiệm bằng (mạch) vòng Fisher
Fisher-Hinnen method phương pháp Fisher-Hinnen (*phân tích dạng sóng phức*)

fishing freezer trawler tàu đánh cá có máy kết đông cá
fishpole antenna anten cần câu, anten râu
fishroom cooling unit tổ máy làm lạnh buồng chứa cá, tổ máy làm lạnh khoang chứa cá
fissile phân hạch được
fission (sự) phân hạch
fission bomb bom phân hạch
fission energy năng lượng phân hạch
fission fragment mảnh phân hạch
fission heat nhiệt (lượng) phân hạch
fission probability xác suất phân hạch
fission product sản vật phân hạch
fission product separation tách sản vật phân hạch
fission rate suất phân hạch
fission reaction phản ứng phân hạch
fissionalble dễ phân hạch
fitting (sự) chỉnh khớp, (sự) làm khớp
five-fold axe trục bậc năm
five-fourths power law định luật lũy thừa năm phần tư
five-wire line đường truyền năm dây
fixation (sự) giữ cố định; (sự) hãm (ảnh)
fixative thuốc hãm (ảnh), thuốc định hình
fixed cố định, ấn định
fixed bar grille lưới phân phối không khí cố định, ghi phân phối không khí cố định
fixed capacitor tụ cố định
fixed contact tiếp điểm cố định
fixed inductor cuộn cảm cố định
fixed loss tổn hao không đổi, tổn hao cố định
fixed payment meter biểu giá cố định
fixed resistor (cái) điện trở cố định
fixed satellite service dịch vụ vệ tinh cố định
fixed temperature nhiệt độ cố định, nhiệt độ xác định trước
fixed value giá trị cố định, giá trị ấn định
fixed-trip circuit-breaker máy cắt điện có cắt mạch kết hợp, cầu dao có cắt mạch kết hợp
fixed-trip circuit-switch máy cắt điện có cắt mạch kết hợp, cầu dao có cắt mạch kết hợp
fixing agent thuốc định hình, thuốc hãm
Fizeau's method phương pháp Fizeau
flake ice đá vảy, đá mảnh
flake ice maker máy làm đá vảy, máy làm đá mảnh
flake ice making plant nhà máy làm đá mảnh, trạm sản xuất đá mảnh
flaky ice đá vảy, đá mảnh
flame arc hồ quang ngọn lửa
flame arc lamp đèn hồ quang ngọn lửa
flame detector bộ phát hiện ngọn lửa
flame photometer quang kế ngọn lửa
flame spectrum phổ ngọn lửa
flame-cored carbon (điện cực) than lõi cháy
flameproof chống cháy, chịu lửa, chống lửa
flameproof instrument dụng cụ chịu lửa, dụng cụ phòng nổ
flame-retardant foam plastic xốp (chất dẻo) chịu lửa

flammability (tính) dễ cháy
flammable dễ cháy
flammable refrigerant môi chất lạnh dễ bắt lửa, môi chất lạnh dễ cháy
flap attenuator bộ suy giảm kiểu nắp sập, bộ suy giảm kiểu cánh, bộ suy giảm kiểu dao
flare anten hình sừng, (anten) loa điện từ, anten loe, anten loa parabon, anten loa, bộ bức xạ kiểu loa; ánh sáng lóe; (sự) lóe sáng
flash chớp sáng
flash barrier màn chắn tia lửa, màn chắn chớp sáng, màn chắn hồ quang
flash bulb đèn (chớp) nháy; bóng đèn chớp
flash butt welding hàn chảy giáp mối
flash chamber buồng phun
flash cooler giàn lạnh phun, buồng lạnh phun
flash cooling làm lạnh tức thời
flash cooling system hệ (thống) kết đông siêu nhanh, hệ (thống) kết đông cực nhanh
flash current dòng điện ngắn mạch
flash evaporation bay hơi tức thời
flash freezer máy kết đông tức thời, máy kết đông cực nhanh
flash freezing kết đông cực nhanh
flash freezing chamber buồng kết đông siêu nhanh, buồng kết đông cực nhanh
flash freezing machine máy kết đông tức thời, máy kết đông cực nhanh
flash freezing plant trạm kết đông cực nhanh, hệ (thống) kết đông cực nhanh
flash freezing system máy kết đông tức thời, máy kết đông cực nhanh
flash froster máy kết đông tức thời, máy kết đông cực nhanh
flash frozen (được) kết đông nhanh
flash gun súng chớp
flash intercooler bình làm mát trung gian
flash intercooling làm mát trung gian
flash light đèn chớp
flash magnetization từ hóa nhanh, từ hóa kiểu chớp
flash point điểm bắt lửa, điểm bốc cháy, điểm chớp sáng
flash point tester máy thử điểm bốc cháy
flash spectrum phổ chớp
flash subcooler bộ quá lạnh tác động tức thời
flash tank thùng tách nhanh; bình làm lạnh nhanh (*bình trung gian phun môi chất làm lạnh trực tiếp*)
flash test (phép) thử đánh thủng
flash tube đèn chớp
flash vaporization bay hơi tức thời
flash vapour hơi tiết lưu (*hơi được tạo ra sau tiết lưu lỏng*)
flash-arc tia chớp hồ quang, bốc cháy hồ quang
flasher công tắc nhấp nháy
flashing fault sự cố đánh lửa
flashing mixture hỗn hợp bay hơi tức thời
flashing over (sự) phóng hồ quang mặt (*bộ đổi nối*)
flashing point điểm bắt lửa, điểm bốc cháy
flashover (sự) đánh thủng lớp cách điện, (sự) phóng tia lửa điện (*ở thiết bị điện*)
flashover test thử phóng điện
flash-type gas cooler bộ làm lạnh hơi có phun môi chất trực tiếp

flash-type water chiller máy lạnh nước tác động tức thời
flask bình
flat phẳng
flat cable cáp dẹt
flat cable connector bộ nối cáp dẹt
flat coil evaporator giàn bay hơi ống xoắn phẳng
flat conductor dây dẫn dẹt
flat fin cánh phẳng
flat line đường truyền bằng phẳng (*tỷ số sóng đứng 1-1*)
flat plate evaporator giàn bay hơi dạng tấm phẳng
flat prerssure cable cáp áp lực dẹt
flat random noise ồn trắng, tạp trắng
flat rate biểu giá khoán, biểu giá đồng loạt (*trong tính cước viễn thông*)
flat screen màn hình phẳng
flat-compound (được) bù ngang bằng (*khi có phụ tải*)
flat-compound excitation kích thích hỗn hợp chỉnh mức
flat-conductor cable cáp dây dẫn dẹt
flat-finned evaporator giàn bay hơi có cánh phẳng
flat-plate flow dòng trên tấm phẳng
flat-rate tariff biểu giá thông thường, biểu giá đồng loạt
flat-top antenna anten đỉnh bằng
flat-type cold-storage house kho bảo quản lạnh một tầng
flaw khuyết tật, chỗ sứt, chỗ mẻ
F-layer tầng F
flection (sự) uốn, chỗ uốn
Fleming's rule quy tắc bàn tay trái, quy tắc Fleming (*dây dẫn điện trong từ trường*); quy tắc bàn tay phải, quy tắc Fleming (*đối với dây chuyển động trong từ trường*)
Fleming-Kennelly law định luật Fleming-Kennelly (*về từ trở suất*)
flexibility (tính) uốn được; độ uốn
flexible uốn được
flexible bellows ice maker máy làm đá có xiphông mềm, máy làm đá có xiphông đàn hồi, máy làm đá màng, máy làm đá đàn hồi
flexible coupling ghép mềm (*giữa trục hai ống dẫn sóng*)
flexible disk đĩa mềm
flexible film màng (bằng) nhựa mềm, màng (bằng) nhựa dẻo
flexible freezer máy kết đông tiếp xúc ống nối mềm
flexible froster máy kết đông tiếp xúc ống nối mềm
flexible refrigerant line đường ống mềm dẫn môi chất
flexible resistor (cái) điện trở mềm
flexible tray khay mềm
flexible tray ice making plant máy sản xuất (nước) đá đựng trong khay mềm
flexible waveguide ống dẫn sóng mềm
flexible-shaft centrifugal compressor máy nén ly tâm trục mềm
flexion (sự) uốn
flexural strength độ bền uốn
flexural stress ứng suất uốn
flicker (sự) nhấp nháy
flicker effect hiệu ứng nhấp nháy
flicker noise tạp nhiễu nhấp nháy, tạp âm nhấp nháy
flickering (sự) nhấp nháy
flickermeter dụng cụ đo độ nhấp nháy
flight (sự) bay, chuyến bay
F-line vạch F
flint flin

flint glass thuỷ tinh flin
flip coil cuộn lật (*để đo cường độ từ trường*)
flip-chip lát cực nhỏ
flip-flop mạch trigơ lưỡng ổn, flip-flop, mạch lật, mạch bập bênh
flip-open cutout fuse cầu chì nhả (*để dập tắt nhanh hồ quang*)
flit plug đầu cắm cáp
float chamber buồng phao
float control điều chỉnh (nhờ) phao, khống chế (nhờ) phao
float gauge phao chỉ mức, mức lỏng kế kiểu phao
float switch solenoid van điện từ (đóng ngắt) bằng phao
float trap bình phân ly dùng phao, bẫy dạng phao
float valve van phao
float vessel bình có phao
float viscosimeter nhớt kế phao
floatability độ nổi, sức nổi
floatation (phương pháp) tuyển nổi
float-feed expansion valve van tiết lưu điều chỉnh bằng phao
floating battery acquy phụ nạp, acquy động
floating charge (sự) nạp động
floating control điều khiển động
floating input đầu vào động
floating neutral dây trung tính động
floating pan quick-freezing system hệ (thống) kết đông nhanh bằng thả nổi trong thùng
floating point representation system hệ biểu diễn số dấu phẩy động
floating trickle acquy cân bằng
floating voltage điện áp trôi
floating zone technique kỹ thuật nóng chảy vùng
float-operated flowmeter lưu lượng kế lỗ thay đổi, lưu lượng kế phao
float-type manometer áp kế kiểu phao
floc point temperature nhiệt độ điểm đục, nhiệt độ vẩn đục
flocculation (sự) kết bông
flo-freezing kết đông kiểu tầng sôi
flooded air cooler giàn lạnh không khí kiểu ngập
flooded ammonia system hệ (thống) amoniac kiểu ngập
flooded battery giàn (trao đổi nhiệt) kiểu ngập
flooded coil plant hệ (thống) giàn xoắn kiểu ngập
flooded condenser giàn ngưng kiểu ngập
flooded condition điều kiện bị ngập, trạng thái bị ngập
flooded cooling system hệ làm lạnh kiểu ngập
flooded evaporator giàn bay hơi kiểu ngập
flooded fluid cooler bình làm lạnh chất lỏng kiểu ngập
flooded operation vận hành (với giàn bay hơi) kiểu ngập
flooded refrigeration system hệ làm lạnh kiểu ngập
flooded shell-and-tube cooler bình làm lạnh kiểu ống vỏ ngập, bình làm lạnh ống chùm ngập
flooded system hệ làm lạnh kiểu ngập
flooded water cooler bình làm lạnh nước kiểu ngập
flooding nozzle ống tưới ngập, vòi tưới ngập, mũi tưới ngập
floodlight đèn pha, đèn chiếu
flood-type hydrocooler bộ làm lạnh kiểu nhúng ngập (nước) đá

flood-type hydrocooling làm lạnh bằng ngâm trong (nước) đá
floor area diện tích mặt sàn
floor diffuser bộ khuếch tán đặt trên sàn, miệng thổi đặt trên sàn
floor insulation cách nhiệt sàn
floor outlet ổ cắm ở sàn, ổ cắm chìm trong sàn
floor plan sơ đồ phòng, mặt bằng phòng
floor plug ổ cắm ở sàn, ổ cắm chìm trong sàn
floor temperature nhiệt độ (của) sàn
floor warning sưởi ấm nền sàn
floor-mounted air cooler giàn lạnh không khí lắp trên sàn
floor-mounted grille lưới (phân phối) không khí lắp trên sàn, ghi (phân phối) không khí lắp trên sàn
floor-mounted unit air conditioner máy điều hòa lắp trên sàn
floor-standing air conditioning unit tổ máy lạnh điều hòa lắp trên sàn
Floquet's theorem định lý Floquet
florist cabinet tủ lạnh bảo quản hoa, tủ lạnh giữ cho hoa tươi
flow (sự) chảy, dòng chảy
flow throttling tiết lưu dòng chảy, co hẹp dòng chảy
flow area tiết diện dòng chảy
flow control khống chế lưu lượng dòng chảy, điều chỉnh lưu lượng dòng chảy
flow control element phần tử điều chỉnh dòng, chi tiết điều chỉnh dòng
flow control valve van điều chỉnh dòng
flow cross section tiết diện cắt ngang dòng chảy
flow density mật độ dòng chảy
flow gauge lưu lượng kế
flow line đường dòng
flow meter lưu lượng kế
flow monitor bộ giám sát lưu lượng
flow of humidity dòng ẩm
flow path đường dòng chảy, lối dòng chảy
flow pattern mô hình dòng, đặc tính dòng, hình ảnh dòng, sơ đồ dòng
flow property tính chất dòng chảy
flow rate lưu lượng (dòng chảy), tốc độ dòng chảy
flow recorder bộ ghi lưu lượng
flow resistance lực cản dòng chảy, sức cản dòng chảy
flow restricting device thiết bị hạn chế dòng chảy, dụng cụ tiết lưu dòng chảy
flow temperature nhiệt độ dòng chảy
flow transducer (cái) chuyển đổi đo dòng
flow turbulence độ rối dòng chảy, chảy rối của dòng
flow velocity tốc độ dòng chảy, vận tốc dòng
flow visualization kỹ thuật nhìn dòng chảy, (sự) hiển thị dòng
flow volume thể tích dòng chảy
flow with friction dòng có ma sát
flowchart lưu đồ, biểu đồ tiến trình; bảng khái quát
flowchart picture screen display màn hiển thị khái quát
flow-freezing equipment thiết bị kết đông tầng sôi, thiết bị kết đông dòng khí quạt
flowing potential thế chảy
flowing-temperature factor hệ số nhiệt độ dòng chảy

flowrator lưu lượng kế lỗ thay đổi, lưu lượng kế phao
flows on manifolds dòng trên đa tạp
flow-through cooler giàn (làm) lạnh kiểu dòng chảy
fluctuating current dòng thăng giáng
fluctuating noise tạp âm thăng giáng, tiếng ồn thăng giáng
fluctuation thăng giáng
fluctuation effect hiệu ứng thăng giáng
fluence diagram biểu đồ tín hiệu
fluence graph vận đồ tín hiệu thông, đồ thị tín hiệu
fluid chất lưu, chất lỏng
fluid bed tầng sôi
fluid carbon dioxide đioxit cacbon lỏng
fluid carrying conduit line đường ống dẫn lỏng
fluid channel kênh lỏng
fluid chiller máy làm lạnh chất lỏng
fluid chilling làm lạnh chất lỏng
fluid cold-carrier chất tải lạnh lỏng
fluid column cột chất lỏng
fluid conduit đường ống dẫn lỏng
fluid contact freezing kết đông tiếp xúc trực tiếp với môi chất lạnh
fluid coolant chất tải lạnh lỏng
fluid cooler máy làm lạnh chất lỏng
fluid cooling làm lạnh chất lỏng
fluid density mật độ chất lỏng, tỷ trọng chất lỏng
fluid distributor bộ phân phối lỏng
fluid duct ống dẫn lỏng
fluid dynamics động lực học chất lưu
fluid expansion refrigerating apparatus thiết bị lạnh kiểu giãn nở lỏng (môi chất lạnh)
fluid flow luồng chất lưu; dòng chất lưu
fluid flow regulating device thiết bị điều chỉnh dòng chất lỏng
fluid flow regulator dụng cụ điều chỉnh lưu lượng chất lỏng
fluid flux dòng chất lưu
fluid friction lực ma sát thuỷ động
fluid head áp suất lỏng
fluid leak rò rỉ chất lỏng
fluid line đường ống dẫn lỏng
fluid losses tổn hao do nhỏ giọt
fluid mechanics cơ học chất lưu
fluid motion measuring instrument dụng cụ đo dòng chảy
fluid pressure áp suất chất lưu
fluid refrigerant line đường lỏng lạnh, đường môi chất lạnh lỏng
fluid refrigeration làm lạnh chất lỏng
fluid seal đệm chèn kín lỏng, đệm kín bằng chất lỏng
fluid statics tĩnh học chất lưu
fluid tank bình đựng chất lỏng, tăng chất lỏng, téc chất lỏng
fluid temperature nhiệt độ chất lỏng
fluid volume thể tích chất lỏng
fluidity (tính) lỏng, (tính) lưu, (tính) chảy
fluidization (kỹ thuật) tạo tầng sôi
fluidization effect hiệu ứng tầng sôi
fluidization freezer máy kết đông kiểu tầng sôi
fluidization principle nguyên lý tầng sôi, phương pháp tầng sôi
fluidized bed (lớp lỏng) tầng sôi
fluidized bed freezer máy kết đông kiểu tầng sôi
fluidized bed freezing tunnel hầm kết đông kiểu tầng sôi

fluidized bed froster máy kết đông kiểu tầng sôi
fluidized freezing kết đông kiểu tầng sôi
fluidized freezing method phương pháp kết đông kiểu tầng sôi
fluidized freezing technique kỹ thuật kết đông kiểu tầng sôi
fluidized layer lớp lỏng tầng sôi
fluid-tight không thấm lỏng, kín lỏng
fluid-tight seal đệm kín khí
fluid-to-fluid heat exchanger bộ trao đổi nhiệt lỏng-lỏng
fluorescence (sự) huỳnh quang, (hiện tượng) huỳnh quang
fluorescence correction factor thừa số hiệu chỉnh huỳnh quang
fluorescence efficiency hiệu suất huỳnh quang
fluorescence lifetime thời gian sống huỳnh quang
fluorescence microscope kính hiển vi huỳnh quang
fluorescent (phát) huỳnh quang
fluorescent dye thuốc nhuộm huỳnh quang
fluorescent lamp đèn huỳnh quang
fluorescent light đèn (ống) huỳnh quang
fluorescent material vật liệu huỳnh quang
fluorescent screen màn huỳnh quang
fluoride florua
fluorimeter huỳnh quang kế
fluorinated chlorinated hydrocarbon hydrocacbon chứa clo và flo
fluorinated hydrocarbon hydrocacbon chứa flo
fluorinated hydrocarbon group nhóm hydrocacbon chứa flo
fluorinated hydrocarbon refrigerant môi chất lạnh hydrocacbon chứa flo
fluorinated refrigerant môi chất lạnh chứa flo
fluorine flo
fluorite florit
fluorocarbon gas khí flocacbon
fluorocarbon refrigerant môi chất lạnh flocacbon
fluorogenic sinh huỳnh quang
fluorography (phép) chụp ảnh huỳnh quang
fluorometer huỳnh quang kế
fluorophor chất huỳnh quang
fluoroscope huỳnh quang nghiệm
fluoroscopy (phép) nghiệm huỳnh quang
fluospar fluorit, flospat
flux thông lượng; luồng, dòng; chất trợ dung
flux density mật độ thông lượng
flux guide chắn từ thông, ống dẫn từ thông
flux jumping hiệu ứng Meissner, (sự) nhảy từ thông, hiệu ứng Meissner-Ochsenfeld (*ở vật liệu siêu dẫn*)
flux leakage độ rò từ thông
flux line đường sức, đường lực, đường thông lượng
flux linkage từ thông móc vòng, độ kết từ thông
flux path đường từ thông
flux pump bơm từ thông
flux refraction khúc xạ từ thông
fluxball cuộn cầu thử từ
flux-cutting law định luật cắt từ thông
flux-diversion relay rơle từ thông đổi hướng
flux-gate magnetometer từ kế cửa thông lượng

fluxmeter từ thông kế
fluxoid lượng tử từ thông, fluxoit
fly-back time thời gian quét ngược
flying machine máy bay
flying spot vết bay
flying spot scanner bộ quét tia chạy
flying wing cánh bay
flywheel vô lăng, bánh đà
flywheel effect tác dụng bánh đà, tác dụng vô lăng
flywheel governor bánh đà điều tốc
FM điều tần
foam concrete bê tông bọt
foam coolant chất tải lạnh dạng bọt
foam glass thủy tinh xốp
foam plastic vapour barrier lớp cách hơi bằng xốp cách nhiệt
foam polyurethane bọt polyuretan
foam urethane bọt uretan
foamed insulation cách nhiệt dạng bọt
foamed plastic bọt xốp, bọt nhựa xốp
foamed plastic insulant chất dẻo cách nhiệt dạng bọt
foamed plastic insulating material chất dẻo cách nhiệt dạng bọt
foamed-in-place insulation cách nhiệt bọt phun định hình tại chỗ
foamed-in-site insulation cách nhiệt bọt phun định hình tại chỗ
foaming agent chất tạo bọt
focal (thuộc) tiêu (điểm); (thuộc) tiêu (cự)
focal length tiêu cự
focal line đường tiêu
focal plane mặt phẳng tiêu
focal point tiêu điểm
focal spot vết tiêu
focal surface mặt tiêu, tiêu diện
focal systems hệ có tiêu điểm
focalize điều tiêu, tụ tiêu, hội tụ
focus tiêu điểm; (sự) điều chỉnh độ nét
focus lamp đèn điều tiêu, đèn tụ tiêu
focusing (sự) điều tiêu, (sự) tiêu tụ, (sự) (làm) hội tụ // điều tiêu
focusing acceleration gia tốc điều tiêu
fog sương (mù); màng mờ, màng (xám)
fog formation tạo sương mù, hình thành sương mù
fog freezing system hệ (thống) kết đông kiểu phun sương nước muối
fog nozzle mũi phun sương mù
fog region vùng sương mù
fog spray phun nước dưới dạng sương mù
foil lá (kim loại)
foil electret lá electret, electret màng mỏng
foil insulant tấm cách nhiệt, lá cách nhiệt
foil insulating material tấm cách nhiệt, lá cách nhiệt
foil insulation cách nhiệt bằng tấm
Fokker-Planck equation phương trình Fokker-Planck
folded dipole anten lưỡng cực gấp, lưỡng cực gấp
folded-dipole antenna anten lưỡng cực gấp, lưỡng cực gấp
foldove distortion méo gập
follow current dòng điện tràn áp, dòng điện quá áp
follow spot đèn chiếu vết tùy động (*để tại vùng sáng di chuyển theo diễn viên trên sân khấu*)
follower bộ phận tùy động
follow-up system hệ (thống) theo dõi

food compartment light chiếu sáng trong khoang thực phẩm
food freezer máy kết đông thực phẩm
food freezer cabinet tủ kết đông thực phẩm, quầy kết đông thực phẩm
food freezing kết đông thực phẩm
food froster máy kết đông thực phẩm
food frosting kết đông thực phẩm
food refrigeration làm lạnh thực phẩm
food service cooler tủ lạnh thương nghiệp
food service ice (nước) đá dùng trong thực phẩm
food storage refrigerated chamber buồng bảo quản lạnh thực phẩm
food storage shelving tạo ngăn bảo quản thực phẩm
food technology công nghệ thực phẩm
food thawing zone vùng tan giá thực phẩm
food-cooling compartment khoang làm lạnh thực phẩm
food-freezing plant hệ (thống) kết đông thực phẩm
foolproof air conditioner máy điều hòa không khí an toàn
foot fut, bộ (*0,3048m*)
foot-candle fut-nến (*đơn vị độ rọi cũ, nay là lux*)
foot-lambert fut-lambe (*đơn vị cường độ sáng cũ, nay là candela*)
footprint vùng phủ sóng
forage freezer máy kết đông thức ăn gia súc
Forbes bar thanh Forbes (*giúp tính độ dẫn nhiệt*)
forbidden (bị) cấm
forbidden band vùng cấm, dải cấm
forbidden gap độ rộng vùng cấm
forbidden level mức (bị) cấm
forbidden line vạch cấm
forbidden region miền cấm, vùng cấm
forbidden transition (sự) chuyển bị cấm, chuyển mức bị cấm
forbiddenness (sự) cấm
forbiddenness of a transition (sự) cấm chuyển
force lực
force component lực thành phần
force field trường lực
force measuring instrument lực kế, dụng cụ đo lực
force of gravity trọng lực
force pick-up bộ cảm biến lực
force transducer bộ cảm biến lực
force vector vectơ lực
forced (bị) cưỡng bức, buộc
forced aeration quạt gió cưỡng bức
forced air draft dòng không khí cưỡng bức
forced air evaporator giàn bay hơi (dùng) không khí cưỡng bức
forced air flow dòng không khí cưỡng bức
forced air refrigerating làm lạnh cưỡng bức (*dùng quạt thổi*)
forced air-cooled (được) làm lạnh bằng (đối lưu) gió cưỡng bức (*quạt*)
forced circulation tuần hoàn cưỡng bức, đối lưu cưỡng bức
forced convection đối lưu bắt buộc, đối lưu cưỡng bức
forced cooling làm lạnh cưỡng bức, làm mát cưỡng bức
forced cristallization (sự) kết tinh cưỡng bức
forced defrosting xả đá cưỡng bức

forced feed cung cấp cưỡng bức, nạp cưỡng bức
forced feed pump arrangement hệ (thống) bơm cấp cưỡng bức
forced flow dòng cưỡng bức
forced flow evaporator giàn bay hơi đối lưu cưỡng bức
forced oil-cooled (được) làm mát cưỡng bức bằng dầu
forced oscillation dao động cưỡng bức
forced oscillation dao động cưỡng bức
forced refrigeration làm lạnh cưỡng bức
forced response đáp ứng xác lập
forced state chế độ cưỡng bức, trạng thái cưỡng bức
forced transition (sự) chuyển mức cưỡng bức
forced ventilation thông gió cưỡng bức
forced vibration dao động cưỡng bức
forced-air condenser giàn ngưng đối lưu cưỡng bức, giàn ngưng đối lưu dùng quạt
forced-air refrigerator tủ lạnh dùng quạt (*cưỡng bức*)
forced-circulation air-cooling unit tổ máy làm mát không khí bằng quạt
forced-circulation battery giàn tuần hoàn cưỡng bức
forced-circulation boiler nồi hơi tuần hoàn cưỡng bức
forced-circulation evaporator giàn bay hơi đối lưu cưỡng bức
forced-convection battery giàn ống xoắn đối lưu cưỡng bức
forced-convection boiling (sự) sôi đối lưu cưỡng bức
forced-convection condensation ngưng đối lưu cưỡng bức
forced-convection evaporator giàn bay hơi đối lưu cưỡng bức
forced-convector evaporator giàn bay hơi đối lưu cưỡng bức
forced-draft condenser giàn ngưng đối lưu cưỡng bức, giàn ngưng đối lưu dùng quạt
forced-draft cooling làm lạnh (bằng) đối lưu cưỡng bức
forced-draft cooling tower tháp làm mát (bằng) đối lưu cưỡng bức, tháp làm mát (bằng) đối lưu dùng quạt, tháp giải nhiệt đối lưu cưỡng bức
forced-draft refrigerator tủ lạnh dùng quạt (*cưỡng* bức)
forced-draft ventilation thông gió cưỡng bức
forecooled air không khí được làm lạnh trước, không khí được làm lạnh sơ bộ
forecooler bộ làm lạnh sơ bộ
forecooling (sự) làm lạnh sơ bộ
forecooling load tải nhiệt làm lạnh sơ bộ
foreign gas khí không ngưng tụ, khí lạ
foreign substance chất lạ, tạp chất
forepump bơm sơ cấp
forescattering (sự) tán xạ về phía trước
forevacuum chân không sơ bộ
forewarm sưởi ấm sơ bộ, làm nóng sơ bộ
fork âm thoa
fork connection nối zic-zac kép
fork oscillator bộ dao động âm thoa
forked circuit mạch rẽ
form dạng
form factor hệ số hình dáng, hệ số dạng, thừa số dạng

formalism hình thức luận
formalization (sự) hình thức hóa
formation (sự) tạo thành
formation enthalpy entanpy hình thành
formation heat nhiệt tạo thành
formative lag thời gian trễ hình thành
formed plate tấn định hình, tấm Planté (*ở acquy axit chì*)
formed-in-place insulation cách nhiệt phun định hình tại chỗ
former khuôn (*quấn cuộn dây*)
forming (sự) tạo hình đặc trưng điện
formula công thức
formulae (các) công thức
formulas (các) công thức
formulation (sự) phát biểu, (sự) trình bày, cách phát biểu, cách trình bày
form-wound coil cuộn dây quấn theo khuôn
Fortin barometer khí (quyển) áp kế Fortin
fortuitous ngẫu nhiên, bất ngờ
forvacuum chân không sơ bộ
forward về phía trước, thuận chiều
forward characteristic đặc tính thuận
forward current dòng điện thuận
forward direction chiều thuận
forward error correction hiệu chỉnh lỗi trước
forward recovery time thời gian hồi phục thuận
forward voltage điện áp thuận
forward-scatter propagation lan truyền bằng tán xạ, truyền thông ngoài chân trời, lan truyền ngoài chân trời, truyền sóng bằng tán xạ thuận
forward-scattered (bị) tán xạ về phía trước, tán xạ tiền hướng
forward-scattering angle góc tán xạ về phía trước, góc tán xạ tiền hướng
forward-transfer signal tín hiệu nhắc lại, tín hiệu chuyển tiếp vòng
Foster reactance theorem định lý điện kháng Foster
Foucault pendulum con lắc Foucault
Foucault prism lăng kính Foucault
Foucault current dòng điện Foucault
foul electrolyte chất điện phân không sạch
foul gas khí không ngưng tụ, khí lạ
fouling factor hệ số nhiễm bẩn, độ nhiễm bẩn
foundation cơ sở, nền tảng; quỹ
foundation of two-fluid model cơ sở của mô hình hai chất lỏng
four phase bốn pha
four-core (có) bốn sợi
four-dimensional bốn chiều
four-dimensional interval khoảng bốn chiều
four-dimensional space không gian bốn chiều
four-dimensional vector vectơ bốn chiều
four-dimensional velocity vận tốc bốn chiều
fourier om nhiệt, furiê (*đơn vị nhiệt trở*)
Fourier analysis (phép) phân tích Fourier
Fourier expansion khai triển Fourier
Fourier heat equation định luật dẫn nhiệt Fourier, phương trình nhiệt, phương trình nhiệt Fourier, phương trình dòng nhiệt

Fourier integral tích phân Fourier
Fourier law of heat conduction định luật dẫn nhiệt Fourier, phương trình nhiệt Fourier
Fourier number tiêu chuẩn Fourier, số Fourier
Fourier series chuỗi Fourier
Fourier Stieltjies transform biến đổi Fourier-Stieltjies
Fourier transform biến đổi Fourier
Fourier transformation (phép) biến đổi Fourier
Fourier's law định luật Fourier
four-layer device linh kiện bốn lớp
four-momentum xung lượng bốn chiều
fourpile bốn cực, tứ cực
four-pole double-throw cầu dao hai đường bốn cực, cầu dao 4PDT
four-potential thế bốn chiều
four-terminal network mạng điện bốn cực (*thuật ngữ cũ*)
fourth quãng bốn
fourth dimension chiều thứ tư
fourth sound âm thứ tư (*sóng áp suất trong heli II*)
four-vector potential thế vectơ bốn chiều
four-velocity tốc độ bốn chiều
four-way switch cầu dao bốn ngả
four-way valve van bốn ngả
four-wire line đường truyền bốn dây
four-wire termination thiết bị đầu cuối, đầu cuối hai dây/bốn dây
Fr culong tĩnh điện, statculong, culong E, franklin, điện tích đơn vị, Fr, statC (*đơn vị điện tích trong hệ CGS tĩnh điện*)
fractal computer máy tính fractan
fractal dimension số chiều fractan
fractal geometry hình học fractan
fractal objects vật thể fractan
fractals fractan, chiết hình, phân hình
fraction phân số; tỷ lệ, (số) phần
fraction bar dấu phân số
fractional column tháp tinh luyện, tháp tinh cất, tháp tinh chế
fractional condensation ngưng tụ tinh cất, ngưng một phần
fractional extraction (sự) chiết phân đoạn
fractional freeze separation tách ly một phần nhờ kết đông
fractional horsepower cabinet tủ lạnh công suất nhỏ
fractional horsepower motor động cơ công suất nhỏ
fractional horsepower refrigeration system hệ (thống) lạnh công suất nhỏ hơn một mã lực
fractional quantum Hall effect hiệu ứng Hall lượng tử phân số
fractional slot winding dây quấn số rãnh phân số
fractional ton refrigerating machine máy lạnh công suất nhỏ
fractional-pitch winding cuộn dây quấn bước ngắn, cuộn dây bước phân số
fractionate phân đoạn
fractionation (sự) cất phân đoạn
fracture (sự) gãy, (hiện tượng) gãy
fragile dễ vỡ
fragment mảnh
fragmentary ice making plant trạm sản xuất (nước) đá vụn
fragmentation (sự) phân mảnh
frame khung (*trong truyền số*); mành (*truyền hình*); hệ (quy chiếu); thân; vỏ, hộp
frame alignment chốt mành, đồng bộ mành

frame alignment recovery time thời gian phục hồi chốt mành
frame alignment signal tín hiệu chốt mành
frame checking sequence thứ tự kiểm tra mành
frame frequency tần số quét mành, tần số khung
frame of axes hệ tọa độ
frame of reference hệ quy chiếu
frame raster mành
frame relay rơle mành
frame slip trôi mành
frame work khung giàn
frame-fault protection (sơ đồ) bảo vệ sự cố chạm vỏ
Francis turbine tuabin Francis
francium franxi, Fr
Franck-Condon principle nguyên lý Franck-Condon
franklin culong tĩnh điện, statculong, culong E, franklin, điện tích đơn vị, Fr, statC (*đơn vị điện tích trong hệ CGS tĩnh điện*)
franklin centimeter franklin xentimet (*đơn vị momen lưỡng cực điện*)
Fraunhofer diffraction (hiện tượng) nhiễu xạ Fraunhofer
Fraunhofer line vạch Fraunhofer
Fraunhofer region miền Fraunhofer, trường xa, miền xa, vùng xa, vùng bức xạ (*ở xa anten*)
Fredholm equation phương trình Fredholm
free nghỉ, tự do
free admittance dẫn nạp tự do (*của bộ chuyển đổi*)
free air không khí tự nhiên, không khí thoáng (*không xử lý*)
free atom nguyên tử tự do
free carrier absorption (sự) hấp thụ bởi hạt tải tự do
free carrier density mật độ hạt mang tự do
free charge điện tích tự do
free circulation tuần hoàn tự nhiên
free convection đối lưu tự nhiên, đối lưu tự do
free convection battery giàn ống xoắn đối lưu tự nhiên (*để làm mát*)
free convection coil giàn ống xoắn đối lưu tự nhiên (*để làm mát*)
free convection condenser giàn ngưng bằng đối lưu tự nhiên
free convection cooling làm lạnh theo kiểu đối lưu tự nhiên
free convection heat transfer truyền nhiệt bằng đối lưu tự nhiên
free convection number chỉ số Grashof, chỉ số đối lưu tự do
free cooling làm lạnh tự nhiên
free discharge xả tự do, đẩy tự do
free electromagnetic field trường điện từ tự do
free electron electron tự do, điện tử tự do
free energy năng lượng tự do, năng lượng tự do Helmholtz, hàm Helmholtz, thế Helmholtz, thế nhiệt động đẳng tích, công thoát; năng lượng tự do Gibs
free energy function hàm năng lượng tự do
free enthalpy năng lượng tự do Gibbs, năng lượng tự do, entanpy tự do, hàm Gibbs
free fall rơi tự do
free fall acceleration gia tốc rơi tự do
free flow dòng chảy tự do, dòng chảy tự nhiên
free liquid surface bề mặt thoáng chất lỏng
free moisture độ ẩm tự do, độ ẩm không liên kết

free molecule flow dòng phân tử tự do
free of charge miễn phí
free oscillation dao động tự do
free polaron polaron tự do
free search tìm kiếm tự do
free state trạng thái tự do, chế độ tự do
free surface mặt thoáng
free vibration dao động tự do
free vortex xoáy tự do
free water nước tự nhiên, nước thiên nhiên
free wheel lip (xe đạp)
free-air delivery cấp không khí tự nhiên
free-air temperature nhiệt độ không khí tự nhiên
free-electron field trường electron tự do
free-electron laser laze electron tự do
free-electron paramagnetism (tính) thuận từ elelctron tự do, (tính) thuận từ Pauli
free-electron theory of metals lý thuyết electron tự do của kim loại
free-field room phòng không vang
free-flow condenser giàn ngưng bằng đối lưu tự nhiên
freely falling (sự) rơi tự do
freephone service dịch vụ gọi tự do
free-piston compressor máy nén pittông tự do
free-running speed tốc độ chạy tự do
free-space field intensity cường độ trường trong không gian tự do
free-space loss tổn hao trong không gian tự do
free-space propagation lan truyền trong không gian tự do
free-space radar equation phương trình rađa trong không gian tự do
free-space radiation pattern đồ thị bức xạ trong không gian tự do
free-space wave sóng (trong) không gian tự do
free-standing air conditioning unit tổ máy lạnh điều hòa được lắp trên sàn
free-standing air filter unit bộ (phin) lọc không khí đứng tự do
free-standing blower coil unit bộ giàn làm mát không khí đặt đứng tự do
free-standing refrigerator-freezer tủ lạnh-tủ đông gia đình (kiểu) đứng, tủ lạnh hai nhiệt độ đứng
freezable kết đông được
freezable liquid chất lỏng kết đông được
freezable medium môi trường kết đông được
freezable water nước kết đông được, nước làm đá được
freezant môi chất kết đông, môi trường kết đông
freezant flow dòng môi chất kết đông, dòng tác nhân kết đông
freezant spray luồng phun môi chất kết đông, tia môi chất kết đông
freezant stream dòng môi chất kết đông, dòng tác nhân kết đông
freezant vapour hơi môi chất kết đông
freeze đông lạnh, kết đông
freeze box tủ kết đông, hộp kết đông
freeze cellar tầng hầm kết đông
freeze coagulation làm đông tụ theo cách hạ nhiệt độ, làm đông tụ nhờ kết đông
freeze concentration cô đặc bằng kết đông

freeze concentration apparatus máy cô đặc đông lạnh, máy đông cô, máy cô đặc bằng kết đông

freeze concentration process quá trình cô đặc bằng kết đông (lạnh)

freeze concentrator máy cô đặc đông lạnh, máy đông cô, máy cô đặc bằng kết đông

freeze crystallization kết tinh bằng kết đông

freeze dehydration sấy thăng hoa, sấy đông lạnh, kết đông có khử nước

freeze denaturation làm biến tính bằng đông lạnh

freeze down làm đông lạnh xuống, hạ nhiệt độ xuống

freeze down apparatus máy kết đông nhanh

freeze etching khắc mòn bằng kết đông

freeze hole cửa quan sát đông lạnh, lỗ quan sát đông lạnh, mắt quan sát đông lạnh

freeze in kết đông lạnh (với nhau), đóng băng

freeze mechanism cơ cấu kết đông, cơ chế kết đông, quá trình đóng băng

freeze on kết đông lại, đóng băng lại

freeze out kết đông để tách ra

freeze perishable sản phẩm bị hư hỏng khi đông lạnh

freeze preservation bảo quản trong trạng thái kết đông

freeze-dehydrated (được) sấy khô bằng đông lạnh, (được) sấy thăng hoa

freeze-dried (được) sấy khô bằng đông lạnh, (được) sấy thăng hoa

freeze-dried product sản phẩm sấy thăng hoa, sản phẩm sấy đông lạnh

freeze-drier máy sấy thăng hoa, thiết bị sấy thăng hoa

freeze-dry sấy thăng hoa, sấy đông lạnh

freeze-drying sấy thăng hoa, đông khô

freeze-drying additive chất phụ gia cho (quá trình) sấy thăng hoa

freeze-drying cabinet buồng sấy thăng hoa, tủ sấy thăng hoa, buồng sấy đông, tủ sấy đông

freeze-drying cycle chu trình sấy thăng hoa, chu trình sấy đông

freeze-drying equipment thiết bị sấy thăng hoa, thiết bị sấy sấy đông

freeze-drying facilities thiết bị sấy thăng hoa, thiết bị sấy sấy đông

freeze-drying process quá trình sấy thăng hoa, quá trình sấy đông

freeze-drying tunnel hầm sấy thăng hoa, hầm sấy đông

freeze-proof chịu được đông lạnh

freeze-proof heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt chịu được đông lạnh

freezer máy kết đông, buồng kết đông, ngăn kết đông, buồng đông lạnh, hầm kết đông, khoang kết đông, máy làm kem

freezer barrel thùng kết đông, khoang kết đông, tang trống kết đông

freezer basket giỏ kết đông, rổ kết đông

freezer battery giàn lạnh máy kết đông

freezer boat tàu đông lạnh

freezer burn bỏng lạnh, bỏng do đông lạnh

freezer capacity năng suất máy kết đông

freezer chain dây chuyền lạnh

freezer chamber buồng kết đông

freezer chest hòm làm lạnh nhiệt độ thấp, hòm kết đông nhiệt độ thấp, máy làm lạnh nhiệt độ thấp, máy kết đông nhiệt độ thấp (*nắp mở phía trên*)

freezer coil giàn ống (lạnh) của máy kết đông

freezer compartment buồng kết đông, khoang kết đông

freezer jacket tường kép cách nhiệt của máy kết đông, vách kép cách nhiệt của máy kết đông

freezer performance năng suất của máy kết đông

freezer plate tấm tiếp xúc của máy kết đông

freezer provisioner xí nghiệp cung cấp sản phẩm đông lạnh, nhà cung cấp sản phẩm đông lạnh

freezer room phòng kết đông

freezer section khu vực máy kết đông

freezer shelf giá đỡ máy kết đông

freezer shell vỏ máy kết đông

freezer shelving giá đỡ khoang kính máy kết đông

freezer space dung tích máy kết đông

freezer storage bảo quản ở nhiệt độ thấp, bảo quản đông lạnh

freezer storage hold kho bảo quản đông lạnh, buồng bảo quản đông lạnh

freezer storage temperature nhiệt độ bảo quản đông lạnh

freezer storage warehouse space dung tích kho bảo quản đông lạnh

freezer temperature nhiệt độ kết đông

freezer throughput năng suất máy kết đông

freezer tray khay kết đông, thùng kết đông

freezer truck xe đẩy kết đông

freezer unit tổ máy kết đông

freezer-conservator máy kết đông kèm thùng bảo quản kết đông (*kem*)

freeze-refrigerator tủ lạnh gia đình có ngăn kết đông, tủ lạnh hai buồng, tủ đông-lạnh

freezer-resisting chịu được đông lạnh, chịu được đông giá, bền đông giá

freeze-thaw cycle chu trình kết đông-xả đông, chu trình kết đông-tan giá

freeze-thaw test thử nghiệm kết đông-xả đông, thử nghiệm kết đông-tan giá

freeze-up tắc do đá đông cứng, tắc do đóng băng

freezing (sự) kết đông, (sự) làm lạnh đông

freezing aboard kết đông trên tàu thủy

freezing action hành động kết đông, tác động kết đông

freezing actuation mở hệ (thống) kết đông, vận hành hệ (thống) kết đông

freezing air không khí dưới điểm băng, không khí để kết đông

freezing airflow dòng không khí kết đông

freezing and thawing test thử nghiệm kết đông-xả đông, thử nghiệm kết đông-tan giá

freezing bed khay kết đông, thùng kết đông

freezing belt băng chuyền kết đông

freezing blast dòng không khí kết đông mạnh

freezing borehole lỗ khoan kết đông

freezing box tủ kết đông, hộp kết đông

freezing brine nước muối kết đông
freezing business ngành đông lạnh
freezing cabinet tủ kết đông, quầy kết đông thực phẩm
freezing capacity năng suất kết đông
freezing chamber buồng kết đông
freezing chart đồ thị kết đông, giản đồ kết đông
freezing circuit sơ đồ kết đông
freezing conditions điều kiện kết đông, chế độ kết đông
freezing conveyor băng chuyền kết đông
freezing costs chi phí cho kết đông
freezing curve đường cong kết đông
freezing cycle chu trình làm đông lạnh, chu trình kết đông
freezing degree độ kết đông, cấp kết đông
freezing department (phân) xưởng đông lạnh
freezing desalination khử mặn cho nước bằng kết đông, sản xuất nước ngọt bằng đông lạnh
freezing draft dòng không khí kết đông
freezing drum tang trống kết đông, thùng kết đông
freezing duty năng suất kết đông
freezing element phần tử kết đông
freezing equipment thiết bị kết đông
freezing expansion giãn nở do kết đông
freezing facilities phương tiện kết đông
freezing form khuôn kết đông
freezing front bề mặt kết đông
freezing grid lưới đông lạnh, giàn kết đông
freezing in packs kết đông hàng đóng gói
freezing in slabs kết đông lạnh dạng khối, kết đông bloc
freezing industry công nghiệp thực phẩm kết đông
freezing injury hư hỏng do kết đông
freezing level mức độ đông lạnh
freezing liquid chất lỏng kết đông
freezing load (phụ) tải kết đông
freezing losses tổn thất kết đông
freezing machinery thiết bị kết đông
freezing medium môi trường kết đông
freezing method phương pháp kết đông
freezing microscope kính hiển vi cho kết đông
freezing mixture hỗn hợp đông lạnh, hỗn hợp kết đông
freezing mould khuôn kết đông
freezing of shaft kết đông giếng mỏ, kết đông lò
freezing of soil kết đông nền đất
freezing operation thao tác kết đông, quá trình kết đông
freezing period chu kỳ kết đông
freezing pipe ống kết đông, ống đông lạnh
freezing pipe rack giá đỡ ống kết đông
freezing plate tấm kết đông tiếp xúc
freezing plateau đoạn nhiệt độ kết đông không đổi
freezing pocket túi kết đông
freezing point điểm đông đặc, điểm kết đông
freezing point method phương pháp điểm đông đặc
freezing preservation bảo quản trong trạng thái kết đông

freezing preservation technique kỹ thuật bảo quản trong trạng thái kết đông
freezing pressure áp suất kết đông (*của máy kết đông dạng tấm*)
freezing procedure quy trình kết đông
freezing process quá trình kết đông, thao tác kết đông
freezing range khoảng nhiệt độ kết đông
freezing resistance độ chịu kết đông, trở kháng đông lạnh
freezing response đặc tính kết đông
freezing room phòng kết đông
freezing salt muối hỗn hợp để kết đông, muối làm đông lạnh
freezing schedule thời gian biểu kết đông, chương trình kết đông
freezing section khu vực kết đông
freezing shrink tổn thất khô hao do kết đông, tổn thất bảo quản đông do khô hao
freezing solution dung dịch kết đông
freezing speed tốc độ kết đông
freezing stage giai đoạn kết đông, cấp kết đông
freezing storage bảo quản ở nhiệt độ thấp, bảo quản đông lạnh
freezing surface bề mặt kết đông
freezing table bàn kết đông
freezing tank bình kết đông, bình đóng băng
freezing tank coil giàn ống xoắn của bình kết đông
freezing technique kỹ thuật kết đông
freezing temperature nhiệt độ điểm kết đông
freezing temperature range khoảng nhiệt độ kết đông
freezing time thời gian kết đông
freezing trawler tàu đánh cá có máy kết đông cá
freezing tray khay kết đông, thùng kết đông
freezing treatment xử lý (bằng) kết đông
freezing tube ống kết đông, ống đông lạnh
freezing tunnel hầm kết đông không khí
freezing tunnel trailer xích treo trong hầm kết đông
freezing wall vách máy kết đông, tường máy kết đông
freezing zone vùng kết đông, khu vực kết đông
freezing-point depressant chất hạ nhiệt độ điểm kết đông, chất giảm nhiệt độ điểm kết đông
freezing-point depression hạ nhiệt độ điểm kết đông, giảm nhiệt độ điểm kết đông
freezing-point lowering hạ nhiệt độ điểm kết đông, giảm nhiệt độ điểm kết đông
freezing-point temperature nhiệt độ điểm kết đông
fre-flo freezer máy kết đông kiểu tầng sôi
fre-flo freezing kết đông kiểu tầng sôi
fre-flo froster máy kết đông kiểu tầng sôi
freon freon (*môi chất lạnh*)
freon absorber bình hấp thụ freon
freon absorption hấp thụ freon
freon addition bổ sung freon
freon apparatus trang thiết bị freon
freon centrifugal compressor máy nén ly tâm freon

freon charge lượng nạp freon (*trong hệ thống*)
freon charging nạp freon
freon circuit sơ đồ freon, vòng tuần hoàn freon
freon circulation tuần hoàn freon
freon component thành phần freon
freon compressor máy nén freon
freon concentration nồng độ freon
freon concentrator máy cô đặc freon
freon condenser giàn ngưng freon
freon condensing unit tổ máy nén-giàn ngưng freon
freon constituent thành phần freon
freon consumption tiêu hao freon
freon contaminant tạp chất freon, cặn bẩn freon
freon contamination nhiễm bẩn freon
freon cycle chu trình freon, chu trình máy lạnh freon
freon distribution system hệ (thống) phân phối freon
freon escape rò rỉ freon, thất thoát freon
freon evaporation bay hơi freon
freon evaporator giàn bay hơi freon
freon gas ga freon, hơi freon
freon heat capacity nhiệt dung freon
freon immersion freezing unit tổ máy kết đông nhúng trong freon
freon leak rò rỉ freon
freon level mức freon
freon pipe circuit sơ đồ ống dẫn freon
freon pump bơm freon
freon receiver bình chứa freon
freon recirculation tái tuần hoàn freon
freon refrigerant môi chất lạnh freon
freon refrigerant equipment thiết bị lạnh freon
freon refrigerating machine máy lạnh freon
freon refrigerating plant hệ (thống) lạnh freon
freon refrigeration làm lạnh bằng (máy lạnh) freon
freon vapour hơi freon, ga freon
freon-operated (được) hoạt động nhờ freon, (được) vận hành nhờ freon
frequency tần số
frequency allocations (sự) phân bổ tần số
frequency analyzer bộ phân tích tần số, máy phân tích tần số
frequency band dải tần
frequency bandwidth bề rộng dải tần, dải thông tần số
frequency changer bộ biến đổi tần số, bộ biến tần, bộ chuyển đổi tần số, bộ đổi tần
frequency changing chuyển đổi tần số
frequency channel kênh tần số
frequency comparison device bộ so sánh tần số
frequency converion biến đổi tần số, chuyển đổi tần số
frequency converter bộ biến đổi tần, bộ đổi tần, bộ chuyển đổi tần số, bộ biến tần
frequency convertor bộ biến tần, bộ biến đổi tần số
frequency counter bộ đếm tần số
frequency departure độ lệch tần số
frequency deviation độ lệch tần số
frequency distortion méo tần số

frequency distribution (sự) phân bố (theo) tần số
frequency divider bộ chia tần
frequency division (sự) chia tần số
frequency division multiple access đa truy nhập phân tần, truy nhập bội phân tần
frequency doubling nhân đôi tần số
frequency drift trôi tần số; độ trôi tần số
frequency fall giảm tần số; độ sụt tần số
frequency function hàm tần số
frequency measuring bridge cầu đo tần số
frequency meter tần số kế
frequency modulation điều biến tần số, điều tần, biến điệu tần số
frequency multiplication (sự) nhân tần (số)
frequency multiplier bộ nhân tần số
frequency offset lệch tần số; độ lệch tần số
frequency pulling dịch tần số
frequency recorder máy ghi tần số
frequency regulator bộ điều chỉnh tần số
frequency response đáp ứng tần số
frequency response analysis phân tích đáp ứng tần số
frequency response locus đường cong đáp ứng tần số
frequency scan antenna anten quét tần
frequency shift chuyển dịch tần số
frequency shift keying đánh tín hiệu dịch tần, điều biến dịch tần số
frequency shift modulation (sự) biến điệu dịch tần
frequency splitting (sự) tách tần số
frequency synthesizer bộ tổng hợp tần số
frequency transformer (máy) biến áp đổi tần
frequency translation chuyển đổi tần số
frequency translator bộ biến đổi tần, bộ đổi tần, bộ chuyển đổi tần số, bộ biến tần
frequency-changer station trạm đổi tần
frequency-division multiplexing dồn kênh chia tần số
frequency-domain reflectometer phản xạ kế miền tần số
frequency-modulated cyclotron syncroxyclotron, xyclotron điều tần, syncrophasotron
frequency-selective device bộ lọc điện, dụng cụ chọn tần số
fresh air không khí tươi
fresh air cooler máy làm lạnh không khí tươi
fresh air cooling làm lạnh không khí tươi
fresh air damper van ghi không khí tươi, clapê điều chỉnh không khí tươi
fresh air flue ống thổi không khí tươi
fresh air makeup bổ sung không khí tươi từ bên ngoài
fresh air refrigerator máy làm lạnh không khí tươi
fresh air ventilation thông gió bằng không khí tươi
fresh air volume lượng không khí tươi
fresh refrigerator car ôtô lạnh
fresh water cooler bộ làm lạnh nước uống
fresh water cooling làm lạnh nước uống

fresnel frenen ($10^{12}Hz$)
Fresnel biprism lưỡng lăng kính Fresnel
Fresnel diffraction (hiện tượng) nhiễu xạ Fresnel
Fresnel double mirror gương kép Fresnel
Fresnel formula công thức Fresnel
Fresnel region miền Fresnel (*của anten*)
Fresnel spotlight đèn chiếu Fresnel
Fresnel zones (các) đới Fresnel, (các) đới nửa chu kỳ
Fresnel's diagram biểu đồ Fresnel
friction (sự) ma sát
friction brake phanh ma sát
friction cone hình nón ma sát
friction factor hệ số ma sát
friction gear hệ truyền động (dùng) ma sát
friction head tổn thất áp suất do ma sát
friction horsepower công suất ma sát
friction of motion ma sát động
friction of rest ma sát nghỉ, ma sát tĩnh
frictional electricity (tính) điện ma sát, (hiện tượng) điện ma sát
frictional heat nhiệt (do) ma sát
frictional heating (sự) nóng lên do ma sát
frictional resistance trở kháng ma sát
frictionless superfluid chất siêu chảy không ma sát, chất lỏng không nhớt, chất lưu không nhớt
frigid air không khí lạnh
frigorie frigori, kcal lạnh, (kilô) calo lạnh (*đơn vị tốc độ trích nhiệt*)
frigorific làm lạnh
frigorific mixture hỗn hợp lạnh
frigorimeter nhiệt kế nhiệt độ thấp
fringe vân
fringe effect hiệu ứng diềm
fringe magnetic field từ trường riềm (*ở nam châm móng ngựa*)
frog-leg winding dây quấn kiểu chân nhái
Frohlich coupling liên kết Frohlich
front mặt đầu, mặt trước, frôn
front focus tiêu điểm trước
front nodal point điểm nút trước
front plate phiến trước
front porch mức đen trước nén
front-end processor bộ tiền xử lý
front-to-back ratio tỷ lệ trước/sau (*của anten, loa, micrô v.v.*)
frost accumulation tạo tuyết, tích tụ tuyết
frost action tác động đông cứng, tác động đóng băng
frost adherence kết dính do đóng băng
frost build-up đóng băng trên bề mặt, tích tụ băng tuyết, bám tuyết
frost build-up rate tốc độ bám tuyết, độ bám tuyết
frost coating lớp tuyết trên bề mặt, áo băng, băng tuyết
frost collecting temperature nhiệt độ đóng tuyết, nhiệt độ đóng băng
frost collection bám tuyết trên bề mặt, tích tụ băng tuyết
frost collection rate tốc độ bám tuyết, độ bám tuyết
frost density mật độ băng tuyết, khối lượng riêng băng tuyết
frost deposit bám tuyết trên bề mặt, tích tụ băng tuyết
frost deposition đóng băng trên bề mặt, tích tụ băng tuyết, bám tuyết
frost detector bộ chỉ thị lớp băng hình thành, đầu thăm đóng băng

frost fog sương mù đông lạnh, sương muối

frost formation đóng tuyết (băng), hình thành tuyết

frost fracture vết rạn nứt do đông lạnh, hư hỏng do băng giá

frost heave nền móng trương lên do đóng băng

frost injury tổn thương do kết đông

frost layer lớp tuyết, lớp băng

frost level indicator bộ chỉ thị độ dày lớp tuyết bám

frost line đường đóng băng, độ sâu đóng băng

frost mass khối lượng tuyết, khối lượng băng

frost mist tuyết thô, băng tuyết thô

frost particle bụi tuyết, hạt băng

frost penetration đóng băng, thẩm thấu băng giá

frost point điểm kết đông

frost porosity độ xốp của tuyết

frost precaution biện pháp chống đóng băng

frost removal xả tuyết, xả băng, loại bỏ lớp băng

frost surface area diện tích bề mặt đóng băng

frost surface temperature nhiệt độ bề mặt đóng băng

frost wall tường đóng băng, vách đóng băng

frost zone vùng đóng băng, khu vực đóng băng

frostbitten (bị) bỏng lạnh, (bị) hư hỏng do băng giá

frostbound (bị) kết đông, (bị) đông lạnh, (bị) đóng băng

frosted (bị) đóng băng, (bị) kết băng

frosted air cooler bộ làm lạnh không khí bị đóng băng, bộ làm lạnh không khí bị bó băng

frosted evaporator giàn bay hơi bị đóng băng, giàn bay hơi bị bó băng

frosted food cabinet tủ thực phẩm kết đông, tủ thực phẩm đông lạnh

frosted food counter quầy lạnh bán thực phẩm kết đông

frosted food showcase tủ kính trưng bày thực phẩm đông lạnh, quầy kính bán hàng đông lạnh

frosted heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt bị đóng băng, thiết bị trao đổi nhiệt bị bó băng

frosted lamp đèn tán quang, đèn mờ

frosted pipe đường ống bị đông lạnh, đường ống phủ tuyết

frosted surface bề mặt phủ tuyết, bề mặt phủ băng

frosted tube đường ống bị đông lạnh, đường ống phủ tuyết

froster máy kết đông

froster plate tấm tiếp xúc của máy kết đông

frost-free air cooler bộ làm lạnh không khí không bị đóng băng

frost-free compartment ngăn bay hơi không bị đóng băng, buồng bay hơi không bị đóng băng

frost-free evaporator giàn bay hơi không bị đóng băng

frost-free freezer máy kết đông không bị đóng băng

frost-free froster máy kết đông không bị đóng băng

frost-free refrigerator tủ lạnh không (bị) đóng băng

frost-free surface bề mặt không đóng băng

frost-hardy chịu được đông lạnh, chịu được đông giá, bền đông lạnh

frost-heave protection bảo vệ chống trương nền móng do đóng băng

frosting đóng băng
frosting back đường hút bị đóng tuyết, đường hút bị bám tuyết
frosting conditions điều kiện đóng tuyết, điều kiện bám tuyết
frosting grid mạng ống xoắn đóng tuyết, giàn lạnh phủ tuyết
frosting temperature nhiệt độ đóng tuyết, nhiệt độ đóng băng
frostproof chịu được đông lạnh, chịu được đông giá, bền đông lạnh
frostproof depth chiều sâu không bị đóng băng
Froude number tiêu chuẩn Froude, số Froude
frozen (bị) đóng băng, (bị) kết đông, (bị) đông lạnh
frozen bakery goods sản phẩm bánh nướng kết đông
frozen brine nước muối đông lạnh, nước muối kết đông, nước muối đóng băng
frozen brine cartridge ống nước muối đông lạnh, cactut nước muối đông lạnh
frozen carbon dioxide đá khô, cacbon đioxit rắn, CO_2 rắn
frozen cargo hàng hoá đông lạnh, hàng hoá kết đông
frozen commodity thực phẩm đông lạnh, sản phẩm đông lạnh
frozen condition điều kiện đông lạnh, trạng thái đông lạnh
frozen earth storage bảo quản dưới hầm đông lạnh
frozen equivalent đương lượng kết đông
frozen eutectic solution dung dịch cùng tinh kết đông
frozen fillet slab khối cá philê kết đông, tảng cá philê kết đông, tấm cá philê kết đông
frozen fish slab tảng cá kết đông, khối cá kết đông, tấm cá kết đông
frozen flow dòng đóng cứng, dòng băng
frozen flux thông lượng đông cứng
frozen food thực phẩm đông lạnh, sản phẩm đông lạnh
frozen food blower coil reach-in tủ lạnh đông thực phẩm có giàn quạt cưỡng bức
frozen food body thân ôtô thực phẩm lạnh
frozen food cabinet tủ thực phẩm kết đông, tủ thực phẩm đông lạnh
frozen food case quầy lạnh bán thực phẩm kết đông
frozen food chest hòm đựng thực phẩm kết đông, hòm đựng thực phẩm đông lạnh
frozen food compartment buồng kết đông thực phẩm, khoang kết đông thực phẩm
frozen food conservator tủ đựng thực phẩm đông lạnh
frozen food container côngtenơ chứa thực phẩm đông lạnh, côngtenơ chứa thực phẩm kết đông
frozen food counter quầy lạnh bán thực phẩm kết đông
frozen food factory nhà máy sản xuất thực phẩm kết đông
frozen food full-vision display refrigerator quầy bán thực phẩm đông lạnh toàn kính
frozen food gondol quầy bán thực phẩm đông lạnh hở nắp
frozen food gravity coil reach-in tủ kết đông giàn bay hơi đối lưu tự nhiên
frozen food industry công nghiệp thực phẩm kết đông
frozen food inventory kiểm kê thực phẩm đông lạnh

frozen food island quầy thực phẩm đông lạnh kiểu độc lập
frozen food locker storage house kho chứa sản phẩm đông lạnh với các ngăn có khóa
frozen food market thị trường thực phẩm đông lạnh
frozen food paper giấy gói thực phẩm đông lạnh
frozen food plant thiết bị kết đông thực phẩm
frozen food processor thiết bị chế biến thực phẩm đông lạnh
frozen food quality chất lượng thực phẩm đông lạnh
frozen food refrigerator tủ đựng thực phẩm đông lạnh
frozen food sales showcase tủ kính trưng bày thực phẩm đông lạnh, quầy kính bán hàng đông lạnh
frozen food self-service tủ kính bán hàng đông lạnh tự phục vụ
frozen food shelving giá để thực phẩm đông lạnh
frozen food shipment vận chuyển thực phẩm đông lạnh bằng tàu biển
frozen food storage volume dung tích bảo quản thực phẩm đông lạnh
frozen food supplier người cung cấp thực phẩm đông lạnh
frozen food temperature nhiệt độ thực phẩm đông lạnh
frozen food trade việc buôn bán thực phẩm đông lạnh, thương mại thực phẩm đông lạnh
frozen food trailer rơmoóc thực phẩm đông lạnh
frozen food transport vận chuyển thực phẩm đông lạnh, vận tải lạnh
frozen food window cửa sổ nhiệt độ thấp, cửa sổ bày bán thực phẩm kết đông
frozen freight hàng đông lạnh
frozen goods sản phẩm đông lạnh
frozen ground nền móng bị đóng băng
frozen heat-and-serve product sản phẩm kết đông ăn liền (*sau khi được làm nóng*)
frozen layer lớp đóng băng vĩnh cửu
frozen liquid chất lỏng đóng băng, chất lỏng kết đông
frozen liquid food thực phẩm dạng lỏng kết đông
frozen material vật liệu kết đông
frozen meat slicer máy cắt thịt đông lạnh, máy cắt thịt kết đông
frozen mix hỗn hợp kem đông lạnh, hỗn hợp kem kết đông
frozen mixture hỗn hợp đông lạnh, hỗn hợp kết đông
frozen moisture ẩm kết đông, ẩm đóng băng
frozen organ cơ quan được làm đông lạnh, bộ phận được làm đông lạnh, cơ quan được kết đông, bộ phận được kết đông (*trong ngành y*)
frozen overburden lớp phủ ngoài bị đóng băng
frozen package gói kết đông, gói đông lạnh
frozen perishable sản phẩm chóng hỏng được kết đông
frozen precooked dish món ăn nấu sẵn được làm đông lạnh
frozen produce thực phẩm đông lạnh, sản phẩm đông lạnh
frozen product sản phẩm đông lạnh
frozen product conveyor băng chuyền kết đông sản phẩm
frozen product discharge xuất sản phẩm đông lạnh
frozen ready-to-heat-and-eat product sản phẩm kết đông ăn liền

frozen section khu vực kết đông
frozen semiliquid food thực phẩm bán lỏng kết đông
frozen solvent dung dịch kết đông
frozen state trạng thái đông lạnh
frozen storage bảo quản ở nhiệt độ thấp, bảo quản đông lạnh
frozen storage facilities phương tiện bảo quản ở nhiệt độ thấp
frozen storage hold kho bảo quản (lạnh) đông, buồng bảo quản (lạnh) đông
frozen storage holding conditions điều kiện bảo quản (lạnh) đông
frozen storage life thời hạn bảo quản (thực phẩm) kết đông
frozen storage losses tổn thất khi bảo quản (lạnh) đông
frozen storage period thời gian bảo quản đông, chu kỳ bảo quản đông
frozen storage requirements (những) đòi hỏi khi bảo quản (lạnh) đông, (những) yêu cầu khi bảo quản (lạnh) đông, (những) điều kiện khi bảo quản (lạnh) đông
frozen substance surface bề mặt của chất đông lạnh
frozen tissue mô kết đông, tế bào kết đông
frozen vegetables rau quả đông lạnh
frozen water nước đông lạnh, (nước) đá
frozen water content hàm lượng nước đông lạnh
frozen zone vùng đông lạnh, vùng kết đông
frozen-concentrated (được) cô đặc bằng kết đông, (được) cô đặc nhờ đông lạnh
frozen-out water nước (thăng hoa) được kết đông
frozen-pack sản phẩm đông lạnh đóng gói
frozen-paked (được) đóng gói khi đông lạnh
fruit cold store kho lạnh hoa quả, hệ (thống) lạnh hoa quả
fruit cold-storage house kho lạnh hoa quả, hệ (thống) lạnh hoa quả
fruit cold-storage plant kho lạnh hoa quả, hệ (thống) lạnh hoa quả
fruit ice (nước) đá hoa quả
fruit juice freezer máy kết đông nước hoa quả
fruit juice freezing plant thiết bị làm kết đông nước hoa quả
fruit juice froster máy kết đông nước hoa quả
fruit storage room phòng bảo quản hoa quả
frustum hình cụt
frying noise tiếng ồn lèo xèo, tiếng ồn micrô, tiếng ồn ống nói
FSK điều biến dịch tần số, đánh tín hiệu dịch tần
fuel nhiên liệu, chất đốt
fuel breeding (sự) nhân nhiên liệu (hạt nhân)
fuel cell pin nhiên liệu
fuel element thanh nhiên liệu
fuel evaporation refrigerating system hệ (thống) lạnh sử dụng nhiên liệu bay hơi để làm lạnh
fuel-freeze system hệ (thống) kết đông sử dụng nhiên liệu
fugacity (tính) phù du, (tính) chóng tàn; độ loãng dần
fugacity coefficient hệ số loãng dần
fulchronograph máy ghi dòng sét
fulcrum điểm tựa
fulerene fulơren, fuleren
full đủ, đầy đủ, toàn phần, toàn bộ

full flashing bay hơi hoàn toàn
full load (phụ) tải đầy đủ, (phụ) tải toàn phần
full speed tốc độ giới hạn, tốc độ cực đại, tốc độ toàn lực
full wave toàn sóng
full width at half maximum (FWHM) độ rộng toàn bộ ở nửa cực đại
full width at tenth of maximum (FWTM) độ rộng toàn bộ ở phần mười cực đại
full-duplex song công, hai chiều đồng thời
full-load current dòng điện (phụ) tải đầy đủ
full-load refrigerating capacity năng suất lạnh khi đầy tải
fullness factor hệ số lấp đầy
full-pitch coil cuộn dây bước đủ
full-pitch winding cuộn dây quấn bước đủ
full-range fuse cầu chì toàn khoảng
full-scale to bằng thật
full-vision cabinet tủ kính toàn phần, tủ toàn kính
full-wave rectifier bộ chỉnh lưu toàn sóng
full-wave vibrator bộ rung toàn sóng
full-width evaporator refrigerator tủ lạnh có giàn lạnh bằng chiều rộng tủ
fully closed position vị trí đóng hoàn toàn
fully computerized camera camera điều khiển bằng máy tính
fully open position vị trí mở hoàn toàn
function hàm, hàm số; chức năng
function module mođun hàm số
function sharing phân chia chức năng
functional phiếm hàm // (thuộc) hàm (số)
functional dependence (sự) phụ thuộc hàm
functional diagram sơ đồ hoạt động
functional relationship (sự) phụ thuộc hàm
fundamental cơ bản // âm cơ bản
fundamental component thành phần cơ bản
fundamental constant hằng số cơ bản
fundamental coupling liên kết cơ bản
fundamental error sai số chủ yếu
fundamental factor hệ số cơ bản
fundamental formula công thức cơ bản
fundamental frequency tần số cơ bản
fundamental interaction tương tác cơ bản
fundamental interval khoảng cơ bản (*ở thang đo, nhiệt kế v.v.*)
fundamental law định luật cơ bản
fundamental mode kiểu (dao động) cơ bản, kiểu (dao động) trội, kiểu (dao động) chính; kiểu dao động chuẩn
fundamental oscillation dao động cơ bản
fundamental particle hạt cơ bản
fundamental period chu kỳ cơ bản
fundamental quantity đại lượng cơ bản
fundamental series dãy cơ bản
fundamental tone âm cơ bản
fundamental unit đơn vị cơ bản
fungicide thuốc diệt nấm
funnel (cái) phễu; (cái) xoáy
furcation (sự) phân nhánh
furnace lò

fuse cầu chì, cầu chì điện, dây chảy, (cái) tự ngắt mạch; ngòi nổ, kíp
fuse alarm cảnh báo về cầu chì
fuse base đế cầu chì
fuse block khối lắp cầu chì, bảng lắp cầu chì
fuse box hộp cầu chì
fuse carrier (cái) đỡ dây chảy
fuse clip cặp cầu chì
fuse cutout cụm cầu chì
fuse disconnecting switch cầu dao cắt điện dùng cầu chì
fuse element dây chảy
fuse link chi tiết nối cầu chì, dây chảy (*của cầu chì*)
fuse wire dây cầu chì, dây chảy cầu chì
fuseboard khối lắp cầu chì, bảng lắp cầu chì
fused electrolyte chất điện phân nóng chảy
fused electrolyte cell bình chất điện phân nóng chảy; pin chất điện phân nóng chảy
fused-electrolyte battery bộ pin nhiệt, bộ pin chất điện phân nóng chảy; bộ pin kích hoạt bằng nhiệt
fuse-switch cầu dao mang cầu chì
fusibility (tính) nóng chảy, (tính) nấu chảy được
fusible nóng chảy được
fusible resistor (cái) điện trở nóng chảy được
fusing factor hệ số chảy đứt
fusing point điểm nóng chảy; điểm nhiệt hạch
fusion (sự) tổng hợp (hạt nhân); (sự) nóng chảy
fusion cones côn Seger, côn nóng chảy, côn Orton, nón hỏa kế
fusion energy năng lượng tổng hợp, năng lượng nhiệt hạch
fusion reaction phản ứng tổng hợp
fusion reactor lò phản ứng nhiệt hạch
fusion temperature nhiệt độ nóng chảy
fuzzy mờ
F-value số F; khẩu số, khẩu độ tỷ đối

G

G giga, một tỷ; điện dẫn, G
G line đường truyền G (*truyền năng lượng vi ba*)
G string ống dẫn trường điện từ, dây G
gadolinium gadolini, Gd
gage (cái) lấy mẫu; máy đo, (cái) cỡ chuẩn; áp kế
gage pressure áp suất quy chuẩn
gain độ tăng ích, hệ số tăng ích, phần thu được, độ khuếch đại, hệ số khuếch đại; (sự) khuếch đại
gain crossover frequency tần số cắt của hệ số khuếch đại
gain factor hệ số tăng ích, hệ số khuếch đại
gain margin khoảng dự trữ hệ số khuếch đại; biên hệ số khuếch đại
gain regulator bộ ổn định độ tăng ích, bộ điều chỉnh độ khuếch đại
gain to noise temperature ratio tỷ số hệ số khuếch đại trên nhiệt độ tiếng ồn
gain turndown cơ cấu chỉnh giảm khuếch đại (*ở bộ phát đáp*)
gal gal ($10^{-2} m/s^2$)
galactic (thuộc) thiên hà
galactic coordinates tọa độ thiên hà
galactic dust bụi thiên hà
galactic halo quầng (sáng) thiên hà, hào quang thiên hà
galactic irradiation chiếu xạ từ thiên hà
galactic nebulae tinh vân trong thiên hà
galactic pole cực thiên hà
galactic radio wave sóng vô tuyến từ Thiên Hà
galaxy thiên hà
Galaxy Thiên Hà (của chúng ta)
galena galen
galena detector máy tách sóng galen
Galilean transformation (phép) biến đổi Galilei
Galileo's relativity principle nguyên lý tương đối Galilei
Gall potentiometer điện thế kế Gall
gallium gali, Ga
gallium arsenide gali asenua

gallium arsenide field-effect transistor (GaAs FET) tranzito trường asenua gali

gallium nitride gali nitrua

galloping (sự) rung giật (*của đường dây trên không*)

Galton whistle còi Galton

galvanic (thuộc) điện, ganvanic, ganva

galvanic battery bộ pin điện, bộ pin ganvanic

galvanic binding ghép nối điện, liên kết điện

galvanic cell pin điện, pin ganvanic

galvanic couple cặp ganvanic

galvanic current dòng ganvanic

galvanic linking ghép nối điện, liên kết điện

galvanised (đã) mạ điện, (đã) mạ kẽm

galvanism (phép) trị liệu bằng dòng điện một chiều, điện phân trị liệu

galvanization (sự) mạ điện, (sự) mạ kẽm

galvanochemistry điện hóa học

galvanoluminescence (sự) phát quang ganva

galvanomagnetic effect hiệu ứng từ ganvanic, hiệu ứng từ ganva

galvanomagnetism (hiện tượng) từ ganvani

galvanometer điện kế

galvanometer constant hằng số điện kế

galvanometer shunt sun điện kế

galvanoplasty (sự) đúc điện

galvanoscope điện nghiệm

galvanostat bộ ổn dòng điện

galvanostegy (sự) mạ điện

game theory lý thuyết trò chơi

gamma vị trí gama (*của nguyên tử cacbon*); gama (*đơn vị cường độ từ trường, bằng 10 microôxtet; đơn vị khối lượng bằng 10^{-6} gam*); hệ số tương phản (*truyền hình, ảnh*)

gamma correction hiệu chỉnh gama

gamma irradiation chiếu xạ gama

gamma radiation bức xạ gama, tia gama

gamma ray tia gama

gamma ray bombardment bắn phá bằng tia gama

gamma ray defectoscope máy dò khuyết tật dùng tia gama

gamma spectrum phổ gama

gamma-activation kích hoạt bằng tia gama

gamma-activity (tính) phóng xạ gama

gamma-chamber buồng gama

gamma-contamination nhiễm xạ gama

gamma-counter ống đếm gama

gamma-decay (phân) rã gama

gamma-detector detectơ gama, máy dò tia gama

gamma-dosimeter liều (lượng) kế gama

gamma-emitter vật phát xạ gama, nguồn gama

gamma-flux thông lượng gama

gamma-function hàm gama

gamma-gamma correlation tương quan gama-gama

gamma-network mạng bốn cực hình chữ gama (*chữ Hy Lạp*)

gamma-quantum lượng tử gama

gamma-radioactivity (tính) phóng xạ gama, (sự) phóng xạ gama

gamma-radioautography (sự) tự chụp phóng xạ gama

gamma-radiography (sự) chụp phóng xạ gama

gamma-spectrometer phổ kế gama

gamma-transition (sự) chuyển gama

Gamow-Teller decay (phân) rã Gamow-Teller

Gamow-Teller resonance cộng hưởng Gamow-Teller
gamut âm giai
gang capacitor tụ nhiều phần tử, tụ nhiều ngăn (*có điện dung biến đổi*)
gang switch bộ chuyển mạch ghép liền, bộ chuyển mạch liên động
gap khe, khoảng (trống), khe hở, khoảng cách; khe bảo vệ, khe phóng điện bảo vệ
gap filling tạo đầy khoảng trống (*ở khe hở hình bức xạ anten*)
garble bóp méo, làm sai lệch
Garvey-Kelson mass relation hệ thức khối lượng Garvey-Kelson
gas (chất) khí; khí đốt, ga
gas adsorbate khí bị hấp phụ, chất bị hấp phụ dạng khí
gas air conditioner máy điều hòa không khí chạy bằng khí đốt
gas air-conditioning điều hòa không khí chạy bằng khí đốt
gas air-conditioning machinery máy móc điều hòa không khí chạy bằng khí đốt
gas air-conditioning system thiết bị điều hòa không khí đốt nóng bằng chất khí, hệ (thống) điều hòa không khí đốt nóng bằng chất khí
gas analysis instrument dụng cụ phân tích khí, máy phân tích khí
gas analyzer máy phân tích khí
gas and pressure-actuated protective relay rơle bảo vệ kích hoạt bằng khí và áp lực, rơle Buchholz
gas binding gom khí
gas bottle chai ga, chai ga nạp, chai môi chất lạnh
gas bubble protective device thiết bị bảo vệ Buchholz, thiết bị bảo vệ kiểu bọt khí
gas capacitor tụ điện khí (*chất khí là chất điện môi*)
gas cell pin khí
gas charge nạp khí
gas charged detecting element đầu cảm biến nạp khí, chi tiết cảm biến nạp khí
gas chromatograph sắc ký khí
gas conduction dẫn điện bằng chất khí
gas constant hằng số (chất) khí, hằng số định luật chất khí, hằng số khí phổ biến
gas coolant khí lạnh, chất tải lạnh dạng khí
gas cooler giàn lạnh khí
gas cooling làm lạnh khí
gas cooling apparatus thiết bị làm lạnh khí, máy làm lạnh chất khí
gas counter công tơ khí
gas density gauge tỷ trọng kế chất khí
gas discharge indicator bộ chỉ báo phóng điện khí
gas discharge tube ống phóng điện khí
gas expansion refrigerating system hệ (thống) làm lạnh nhờ giãn nở (chất) khí
gas expansion thermometer nhiệt kế khí
gas filter bộ lọc khí, phin lọc (chất) khí
gas flow dòng (chất) khí, luồng khí
gas flow method phương pháp dòng khí, phương pháp tuần hoàn
gas generator máy sinh khí
gas header bộ gom (chất) khí
gas heated refrigerator tủ lạnh hấp thụ chạy bằng khí đốt
gas heating sưởi bằng ga, đốt nóng bằng chất khí
gas injury tổn thương vì khí
gas ionizastion ion hóa chất khí

gas jacket vỏ khí ngoài, áo khí
gas laser laze khí
gas law định luật chất khí
gas leak rò rỉ hơi, rò rỉ ga
gas leakage rò rỉ hơi, rò rỉ ga, rò rỉ khí
gas line đường dẫn khí
gas liquefaction hóa lỏng khí
gas liquefaction plant thiết bị hóa lỏng khí, hệ (thống) hóa lỏng khí, trạm hóa lỏng khí
gas liquefaction system thiết bị hóa lỏng khí, hệ (thống) hóa lỏng khí, trạm hóa lỏng khí
gas lock túi khí
gas mixture cold separation tách khí ở nhiệt độ thấp
gas motion chuyển động của (chất) khí
gas motor air conditioner máy điều hoà không khí chạy bằng động cơ ga
gas neutrality (tính) trung hòa của khí
gas percolation lọc chất khí, lọc hơi
gas pressure áp suất (chất) khí, áp suất ga
gas pressure regulator bộ phận điều chỉnh áp suất chất khí, bộ phận điều chỉnh áp suất hơi
gas pulsation xung động của chất khí, xung động của hơi
gas purge apparatus thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng
gas purger thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng
gas purging khử khí không ngưng, xả khí (không ngưng)
gas refrigerant heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt khí, thiết bị trao đổi nhiệt ga, thiết bị trao đổi nhiệt hơi môi chất
gas refrigerating machine máy lạnh khí
gas refrigerator tủ lạnh hấp thụ chạy bằng khí đốt
gas remover thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng, bình khử khí (lạnh hấp thụ), bình tách khí
gas seal doăng kín khí, đệm kín khí
gas separation pipe ống tách khí
gas separation plant thiết bị tách chất khí, hệ (thống) tách chất khí
gas separation system thiết bị tách chất khí, hệ (thống) tách chất khí
gas separator thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng
gas storage chamber buồng bảo quản trong môi trường khí (*nhân tạo*)
gas storage room buồng bảo quản trong môi trường khí (*nhân tạo*)
gas storage tank bình bảo quản khí, bồn chứa khí
gas store buồng bảo quản trong môi trường chất khí (*nhân tạo*)
gas stream dòng khí, luồng khí
gas supply cung cấp chất khí
gas temperature nhiệt độ của (chất) khí
gas temperature gauge nhiệt kế khí
gas thermometer nhiệt kế khí
gas thermostatic switch chuyển mạch ổn nhiệt bằng chất khí
gas throttling tiết lưu chất khí
gas toxicity (tính) độc hại của khí
gas turbine tuabin khí
gas turbulence (tính) rối của dòng khí, độ rối của dòng khí, độ rối của dòng hơi, (tính) rối của dòng hơi
gas velocity tốc độ chất khí

gas vent lỗ thoát khí, cửa thoát khí, lỗ thoát hơi, cửa thoát hơi hơi

gas warning device bộ phát hiện khí, dụng cụ cảnh báo khí rò

gas-absorbent hấp thụ khí, hút khí

gas-activated battery acquy kích hoạt bằng khí

gas-blast circuit-breaker máy cắt điện thổi khí

gas-bound receiver bình đựng khí không ngưng, bình đựng khí lạ

gas-bubble protective device thiết bị bảo vệ bằng bọt khí, rơle Buchholz

gas-cooled (được) làm nguội bằng khí

gas-discharge laser laze khí phóng điện

gas-dopping pha tạp khí

gas-dynamic laser laze khí động

gas-dynamics khí động lực học

gaseous air không khí chứa khí, không khí dạng khí

gaseous component thành phần khí

gaseous conduction dẫn điện bằng chất khí

gaseous constituent thành phần khí

gaseous form pha khí, dạng khí

gaseous heat conduction hệ số dẫn nhiệt của chất khí

gaseous insulant chất cách điện dạng khí, khí cách điện

gaseous mixture hỗn hợp khí

gaseous refrigerant hơi môi chất lạnh, môi chất lạnh thể khí

gaseous refrigerant conduit đường ống hơi môi chất lạnh

gaseous refrigerant stream dòng môi chất lạnh thể khí, luồng hơi môi chất lạnh

gaseous state trạng thái khí

gas-filled (được) nạp đầy khí, (có) chứa khí, chứa đầy khí

gas-filled cable cáp chứa đầy khí, cáp có nạp khí

gas-filled insulant vật liệu cách điện nạp đầy khí

gas-filled insulation cách nhiệt bằng nạp khí

gas-filled valve đèn (điện tử) chứa khí

gas-fired air conditioner máy điều hòa không khí chạy bằng khí đốt

gas-fired air conditioning điều hòa không khí chạy bằng khí đốt

gas-fired air conditioning equipment thiết bị điều hòa không khí đốt nóng bằng khí, hệ (thống) điều hòa không khí đốt nóng bằng khí

gas-fired air conditioning system thiết bị điều hòa không khí đốt nóng bằng khí, hệ (thống) điều hòa không khí đốt nóng bằng khí

gas-fired heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt đốt nóng bằng (chất) khí

gas-gauge áp kế khí; khí kế

gas-holder bình chứa khí

gas-impervious shell tủ lạnh hấp thụ chạy bằng khí đốt

gas-insulated substation trạm cách điện bằng chất khí

gasket miếng lót, tấm lót

gas-kinematics động học chất khí

gas-law constant hằng số (chất) khí, hằng số định luật chất khí, hằng số khí phổ biến

gas-liquid transition chuyển pha khí-lỏng

gas-meter khí kế, công tơ khí (thắp)

gasoline xăng, gazolin

gasoline engine air conditioner máy điều hoà không khí chạy bằng động cơ xăng
gasometer bình chứa và đo khí
gas-operated (được) hoạt động bằng chất khí, (được) vận hành bằng ga
gas-operated domestic refrigerator tủ lạnh (hấp thụ) chạy bằng ga, tủ lạnh gia dụng chạy ga
gas-operated household refrigerator tủ lạnh (hấp thụ) chạy bằng ga, tủ lạnh gia dụng chạy ga
gaspacking bao gói trong môi trường khí trơ
gas-permeable thấm khí
gas-permeated insulant vật liệu cách nhiệt nạp chất khí, chất cách nhiệt nạp đầy khí
gas-permeated insulating material vật liệu cách nhiệt nạp chất khí, chất cách nhiệt nạp đầy khí
gas-powered air conditioner máy điều hòa không khí chạy bằng khí đốt
gas-powered air conditioning điều hòa không khí chạy bằng khí đốt
gas-pressure cable cáp khí nén, cáp có áp lực khí
gasproof không thẩm thấu (chất) khí, kín khí
gasproof insulation cách nhiệt không thẩm thấu (chất) khí
gassing (sự) thoát khí, (sự) bốc khí (*từ acquy*)
gassy sủi bọt
gas-throughput thông lượng khí
gastight không thẩm thấu (chất) khí, kín khí
gastight casing vỏ (ngoài) kín khí, thân kín khí
gastight insulation cách nhiệt không thẩm thấu chất khí, cách nhiệt kín khí
gastight shell vỏ kín khí, vỏ không thấm khí
gas-tightness (tính) kín khí, (sự) không thấm khí
gas-to-liquid transformation biến đổi pha khí thành lỏng
gate cửa, cực cửa; van, cổng; cửa logic, phần tử logic
gate generator bộ phát nhịp
gate valve van cửa, van cổng
gate-end switchgear công tắc cửa của tủ phân phối điện
gateway cổng nối
gathering (sự) tập hợp, (sự) thu thập
gauge máy đo, thước đo; cỡ chuẩn, cỡ chọn (*cho thế vô hướng điện và thế vectơ từ*); áp kế
gauge glass mắt thăm, kính quan sát (mức lỏng)
gauge interaction tương tác chuẩn
gauge invariance bất biến chuẩn, bất biến cỡ
gauge invariant bất biến cỡ, bất biến gradien
gauge pressure áp suất áp kế, áp suất dư; áp suất quy chuẩn
gauge symmetry đối xứng chuẩn
gauge theory lý thuyết chuẩn
gauge transformation (phép) biến đổi định cỡ
gaugeable đo được
gauss gaoxơ, abtesla (*đơn vị cảm ứng từ trong hệ CGS*)
Gauss A position vị trí ở cuối, vị trí Gauss A
Gauss B position vị trí hướng bên, vị trí hướng mạn, vị trí Gauss B
Gauss' divergence theorem định lý đive Gauss
Gauss error law định luật sai số Gauss

Gauss positions (các) vị trí Gauss
Gauss-Bonnet formula công thức Gauss-Bonnet
Gaussian beam chùm Gauss
Gaussian distribution phân bố Gauss
Gaussian error curve đường sai số Gauss
gaussian filtered minimum shift keying đánh tín hiệu dịch cực tiểu dùng bộ lọc Gauss, điều pha cực tiểu dùng bộ lọc Gauss
Gaussian noise tiếng ồn Gauss, tạp nhiễu Gauss
Gaussian system hệ Gauss, hệ đơn vị Gauss, (các) đơn vị Gauss
Gaussian units hệ Gauss, hệ đơn vị Gauss, (các) đơn vị Gauss
gaussmeter Gauss kế, cảm ứng từ kế, máy đo cảm ứng từ, gaoxomet
Gauss's law định luật Gauss
Gauss's law of flux định luật Gauss về thông lượng
gauze filter phin lưới, lưới lọc
Gay-Lussac law định luật Gay-Lussac
Gay-Lussac's second law định luật Gay-Lussac thứ hai
gear cơ cấu, bộ phận; (hệ) truyền động; bánh răng
gear compressor máy nén trục vít quay, máy nén Lysholm
gear pump bơm bánh răng
gear ratio tỷ số truyền động
gearbox hộp số, hộp tốc độ
gearing (sự) truyền động
gearless motor động cơ không có bánh răng
Gegenbauer function hàm Gegenbauer
gegenion đối ion
Geigen-Nuttall rule quy tắc Geigen-Nuttall
Geiger counter máy đếm Geiger, ống đếm Geiger
Geiger-Müller counter ống đếm Geiger-Müller
Geiger-Müller counter tube ống đếm Geiger-Müller
Geissler tube ống Geissler
gel gel
gelate gel hóa
gelatification (sự) gelatin hóa
gelatine gelatin
gelatinuous có dạng gelatin
gelation (sự) gel hóa
gelled cell pin gel hóa
gemmho gemo (*đơn vị điện dẫn bằng 10^{-6} mo*)
gender giống (*của đầu nối*)
gender changer bộ đổi giống, bộ phối hợp cáp, bộ làm tương hợp cáp (*ở đầu nối*)
general chung, tổng quát, đại cương
general conference of weights and measures đại hội đồng về cân đo
general equation phương trình tổng quát
general gas law định luật khí lý tưởng, phương trình trạng thái của khí lý tưởng
general purpose cold store kho lạnh vạn năng, kho lạnh đa năng
general purpose refrigerant môi chất lạnh vạn năng
general refrigerating machine máy lạnh trung tâm
general refrigerating plant hệ (thống) lạnh trung tâm, trạm lạnh trung tâm
general theory of relativity thuyết tương đối tổng quát
general thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt chung, hệ số dẫn nhiệt tổng

generalization (sự) khái quát hóa
generalize tổng quát hóa, suy rộng
generalized coordinates tọa độ suy rộng
generalized force lực suy rộng
generalized function hàm suy rộng
generalized hypergeometric function hàm siêu bội suy rộng
general-purpose vạn năng, phổ biến
general-utility phổ biến, vạn năng
generate phát; sinh ra, sản ra
generating function hàm sinh
generating set tổ động cơ nổ-máy phát, cụm phát điện
generating station trạm phát (điện)
generation (sự) phát, (sự) tạo, (sự) sinh, (sự) sản sinh; thế hệ
generation of electrical energy sản xuất điện năng
generator máy phát điện; máy tạo sóng, máy tạo dao động; máy phát, máy sinh; phần tử sinh, hàm sinh
generator field control (phương pháp) điều chỉnh trường máy phát
generator of cold máy phát lạnh
generator of the canonical transformation hàm sinh của phép biến đổi chính tắc
generator protection bảo vệ máy phát điện
generator reactor bộ điện kháng máy phát điện
generator resistance điện trở máy phát điện
generator section bộ phận sinh hơi, bình cấp nhiệt sinh hơi
generator-absorber bình sinh hơi-hấp thụ
generator-field control điều khiển từ trường máy phát điện
generatrix đường sinh
genesis (sự) phát sinh, (sự) tạo thành, (sự) khởi nguyên
genetics di truyền học
genetron môi chất lạnh freon (*thuật ngữ Mỹ*)
geoacoustics địa âm học, âm học trái đất
geocentric địa tâm
geocentric latitude vĩ độ địa tâm
geocentric parallax thị sai địa tâm
geocentric system hệ địa tâm
geochemistry địa hóa học
geodesic đường đoản trình
geodesic flow dòng trắc địa
geodetic đường trắc địa // trắc địa
geodetic line đường trắc địa
geodetic measuring instrument máy trắc đạc
geoelectric điện đất, địa điện
geoelectric field điện trường trái đất, địa điện trường
geoelectricity địa điện học, (hiện tượng) điện đất
geographic latitude vĩ độ địa lý
geographical longitude kinh độ địa lý
geographical pole cực địa lý
geological age tuổi địa chất
geology địa chất học
geomagnetic địa từ
geomagnetic activity hoạt động địa từ
geomagnetic axis trục địa từ
geomagnetic field từ trường trái đất, địa từ trường
geomagnetic latitude vĩ độ địa từ
geomagnetic longitude kinh độ địa từ
geomagnetic noise tiếng ồn địa từ
geomagnetic pole cực địa từ
geomagnetism địa từ học

geometeorology khí tượng học trái đất
geometric average (số) trung bình nhân
geometric error méo hình học, sai số hình học
geometric progression cấp số nhân
geometric(al) (thuộc) hình (học)
geometrical aberration quang sai hình học
geometrical acoustics âm hình (học)
geometrical optics quang hình (học)
geometrical quantities (các) đại lượng hình học
geometrical wave front đầu sóng hình học
geometry hình (học)
geophysics địa vật lý, vật lý trái đất
geosphere địa quyển
geostationary địa tĩnh
geostationary orbit quỹ đạo địa tĩnh
geostationary relay station trạm chuyển tiếp địa tĩnh
geostationary satellite vệ tinh địa tĩnh
geostationary-satellite orbit quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh
geothermal địa nhiệt
geothermal energy địa nhiệt, năng lượng trong lòng đất
geothermal gradient gradien địa nhiệt
geothermal power station trạm phát điện địa nhiệt
geothermics địa nhiệt học, nhiệt học trái đất
geothermy địa nhiệt học, nhiệt học trái đất
germ mầm
German silver đồng trắng (*hợp kim làm điện trở*)
germanium gecmani, Ge
germanium rectifier bộ chỉnh lưu gecmani
germanium resistance thermometer nhiệt kế điện trở bằng gecmani
germicidal ice (nước) đá diệt khuẩn
germicidal lamp đèn diệt khuẩn
getter chất khử khí, chất thu khí
g-factor thừa số g, hệ số Landé
ghost vạch ma
ghost image ảnh ma
ghost in Fourier synthesis bóng ma trong tổng hợp Fourier
ghost line vạch ma
ghost mode kiểu dao động ma, kiểu dao động giả (*ở ống dẫn sóng*)
ghost pulse xung ma
ghost signal tín hiệu ma, tín hiệu giả
giant khổng lồ
giant E_0 resonance cộng hưởng E_0 khổng lồ, cộng hưởng đơn cực điện khổng lồ
giant E_2 resonance cộng hưởng E_2 khổng lồ, cộng hưởng tứ cực điện khổng lồ
giant electric dipole resonance cộng hưởng lưỡng cực điện khổng lồ
giant magnetoresistance (GMR) từ điện trở khổng lồ
giant nuclear resonance cộng hưởng hạt nhân khổng lồ
giant nuclear system hệ hạt nhân khổng lồ
giant planet hành tinh khổng lồ
giant star sao khổng lồ
Giaque-Debye method khử từ đoạn nhiệt, phương pháp Giaque-Debye, làm lạnh từ tính, làm lạnh thuận từ (*để làm lạnh muối thuận từ*)

Giaque's temperature scale thang nhiệt độ Giaque
Gibbs canonical distribution phân bố chính tắc (của) Gibbs
Gibbs free energy năng lượng tự do Gibbs, năng lượng tự do, entanpy tự do, hàm Gibbs
Gibbs function năng lượng tự do Gibbs, năng lượng tự do, entanpy tự do, hàm Gibbs
Gibbs microcanonical distribution phân bố vi chính tắc (của) Gibbs
Gibbs-Helmholtz equation phương trình Gibbs-Helmholtz
Gifford-McMahon cycle chu trình Gifford-McMahon
giga giga (*tiếp đầu ngữ, bằng 10^9*)
gigabyte gigabyte
gigawatt gigaoat GW (*bằng 10^9 oat*)
gigohm gigaom (*bằng 10^9 om*)
gilbert ginbe (*đơn vị sức từ động trong hệ CGS*)
gill cooling làm mát bằng ống có cánh
gilled evaporator giàn bay hơi có cánh
gimlet (cái) khoan tay, (cái) mồi
gimmick đoạn tải dung tính biến thiên (*từ cáp xoắn hai dây*)
Ginzburg-Landau theory lý thuyết Ginzburg-Landau, lý thuyết Landau-Ginzburg (*về tính siêu dẫn*)
Giorgi system hệ (đơn vị) Giorgi (*cũ*)
give off phát ra, toả ra
glance va chạm xiên
glancing là, xiên, lướt
glancing angle góc là, góc tới là, góc lướt
glancing collision va chạm lướt, va chạm sượt
gland freezer cabinet tủ kết đông cơ quan tuyến (*y học*)
gland packing tủ kết đông cơ quan tuyến (*y học*)
glare nhiễu glare, nhiễu âm chói
glare filter màn lọc ánh chói
Glashow-Weinberg-Salam theory lý thuyết Glashow-Weinberg-Salam
glass thủy tinh; kính
glass capacitor tụ thủy tinh
glass ceramic gốm thủy tinh
glass chilling tôi thủy tinh
glass door refrigerated cabinet tủ lạnh cửa kính
glass electrode điện cực thủy tinh
glass electrode for pH-meter điện cực thủy tinh cho pH kế
glass fiber sợi thủy tinh
glass fibre sợi thủy tinh
glass fibre design loại sợi thủy tinh
glass fibre insulant vật liệu cách nhiệt bằng sợi thủy tinh
glass fibre insulating material vật liệu cách nhiệt bằng sợi thủy tinh
glass fibre insulation cách nhiệt bằng sợi thủy tinh
glass foam thủy tinh xốp
glass foamed insulation cách nhiệt bằng thủy tinh xốp
glass half-cell điện cực thủy tinh, bán pin thủy tinh, pin bán phần thủy tinh
glass insulator sứ cách điện thủy tinh
glass paper giấy ráp, giấy nhám
glass resistor (cái) điện trở thủy tinh
glass switch (cái) chuyển mạch vô định hình
glass thermometer nhiệt kế (ống) thủy tinh
glass transition chuyển pha thủy tinh

glass tube thermometer nhiệt kế (ống) thủy tinh
glass ware dụng cụ thủy tinh, đồ thủy tinh
glass wool bông thủy tinh
glass wool slab tấm bông thủy tinh
glass-bulb rectifier bộ chỉnh lưu dùng bầu thủy tinh, bóng chỉnh lưu, đèn chỉnh lưu
glassivation (sự) bọc thủy tinh
glass-plate capacitor tụ tấm kính điện môi
glass-to-metal seal mối hàn kim loại-thủy tinh
glassy (giống) thủy tinh, (dạng) thủy tinh
glassy superconductor chất siêu dẫn thủy tinh
glaze men, lớp men (*đồ sứ*) // tráng men; đánh bóng, làm bóng, láng bóng; lắp kính; đóng băng; phủ băng
glaze solution dung dịch làm băng, dung dịch tạo băng
glazed substrate đế thủy tinh
glazing chamber phòng phủ băng (*bề mặt*)
glazing machine máy phủ băng (*bề mặt*)
glazing process quá trình phủ băng (*bề mặt*)
glazing tank bình phủ băng (*bề mặt*)
glide trượt
gliding (sự) trượt
glimmer (sự) nhấp nháy
glist mica
global toàn cục, toàn cầu, tổng thể
global calotte chỏm cầu
global positioning system (GPS) hệ định vị toàn cầu
global warming làm nóng địa cầu
global warming potential (GWP) thế năng làm nóng địa cầu
globar globa, thanh cacbua silic
globar lamp đèn globa
globe quả cầu, hình cầu, quả địa cầu
globe valve van bi, van cầu
globular (có) hình cầu
globular cluster chùm hình cầu, quần tinh hình cầu
globular discharge phóng điện hình cầu
globule giọt hình cầu
glove găng tay
glow (sự) phát sáng, lớp sáng
glow conduction dẫn điện tỏa sáng, phóng điện phát sáng
glow conduction lamp đèn dùng khí phát sáng
glow discharge phóng điện phát sáng, dẫn điện tỏa sáng
glow gap cột phóng điện lạnh
glow signal đèn hiệu, đèn báo
glowing (sự) phát sáng
glowing gas khí phát sáng
glucinium gluxin, berili, Be
glucometer đường kế
glucose glucoza, đường gluco
glue keo dán
glueing (sự) dán, (sự) dính
gluing (sự) dán
gluon field theory lý thuyết trường gluon
gluon gluon
glycol cooler bộ làm lạnh glycol
GMSK đánh tín hiệu dịch cực tiểu dùng bộ lọc Gauss, điều pha cực tiểu dùng bộ lọc Gauss
gnomon kim đồng hồ mặt trời
gnomoprojection (phép) chiếu gnomo
gnomostereo projection (phép) chiếu gnomo-stereo
go channel kênh phát

gold vàng, Au
gold point điểm (đông đặc) của vàng (*để định nghĩa thang nhiệt độ thực dụng quốc tế*)
Goldhaber triangle tam giác Goldhaber
gold-leaf electroscope điện nghiệm lá vàng
gold-plated (được) mạ vàng
goliath Edison screw cap đuôi ren Edison lớn
goniometer máy đo góc, giác kế
goniometric locator bộ định vị tìm phương
goniometry (sự) đo góc
govern điều khiển, điều chỉnh, chi phối
governor (cái) điều tốc, máy điều tốc
grabber cặp cá sấu
grade lớp, bậc, cấp, hạng; grat (*đơn vị đo góc*)
grade of service cấp dịch vụ
graded index multimode fibre sợi quang đa mốt chiết suất biến đổi
graded-gap machine máy điện có khe hở không đều
grade-index multimode fiber sợi đa mốt chiết suất đổi dần, sợi đa kiểu chiết suất đổi dần, sợi đa mốt gradien chiết suất
gradient gradien; độ dốc
grading (sự) lấy chuẩn; (sự) tuyển chọn, (sự) phân loại; (sự) chia cấp điện trường (*ở vật liệu cách điện*)
grading shield vòng chia cấp điện trường, vòng điều hòa
gradiometer máy đo độ dốc
gradual dần dần, từng bậc, từng nấc
gradual condensation ngưng tụ theo từng bậc, ngưng tụ từ từ
graduate chia độ
graduated đã chia độ
graduated scale thang chia độ
graduation (sự) chia độ
Graetz number số Graetz, số Grätz
grain hạt
grain chilling unit tổ máy làm lạnh hạt giống
grain refrigeration unit tổ máy làm lạnh hạt giống
grained (có) cấu tạo hạt
grain-oriented material vật liệu hạt định hướng
grain-oriented steel thép hạt (tinh thể) định hướng (*từ trường*)
gram gam (*đơn vị khối lượng bằng 0,001 kg*)
gram calorie calo (gam), calo nhỏ
gram-atom nguyên tử gam
gram-equivalent đương lượng gam, nguyên tử gam
gramme gam (*đơn vị khối lượng bằng 0,001 kg*)
Gramme winding cuộn dây Gramme, cuộn dây hình xuyến
grammol phân tử gam, mol
gramophone máy hát
gram-rad rad-gam
gram-roentgen rơngen-gam
grand canonical ensemble tập hợp chính tắc lớn
grand unification theory lý thuyết thống nhất lớn, lý thuyết đại thống nhất
granite granit
granular (thuộc) hạt, (có) cấu tạo hạt
granular activated alumina nhôm oxit hoạt tính dạng hạt
granular desiccant vật liệu sấy dạng hạt, vật liệu hút ẩm dạng hạt
granular ice (nước) đá dạng hạt
granular insulant vật liệu cách nhiệt dạng hạt

granular insulating material vật liệu cách nhiệt dạng hạt
granularity độ hạt, độ chi tiết
granulated cork bấc dạng hạt, lie dạng hạt
granulation (sự) tạo hạt, (sự) tán nhỏ, (sự) nghiền hạt
granulation of solar photosphere hiện tượng nổi hạt của quang quyển mặt trời
granulation of sun's surface hiện tượng nổi hạt ở mặt trời
granule hạt nhỏ
graph đồ thị, biểu đồ
graphene graphen, lá graphit
grapher máy tự ghi
graphic (thuộc) đồ thị
graphic instrument dụng cụ đo vẽ đồ thị, máy vẽ đồ thị
graphic(al) method phương pháp đồ thị
graphical panel bảng đồ thị
graphical symbol ký hiệu sơ đồ điện
graphite graphit, than chì
graphite bush chổi than graphit
graphite interaction compound hợp chất graphit xen kẽ
graphite (moderated) reactor lò phản ứng (làm chậm bằng) graphit
graphite resistor (cái) điện trở graphit
Grashof number chỉ số Grashof, chỉ số đối lưu tự do
grasshopper fuse cầu chì hình châu chấu
Grassot fluxmeter từ thông kế Grassot
grating cách tử (nhiễu xạ); lưới lọc sóng (*ở ống dẫn sóng*); lưới phản xạ (*ở anten vi ba*)
grating spectroscope kính quang phổ cách tử
Gratz number số Graetz, số Gratz
gravimeter trọng lực kế, máy đo gia tốc trọng lực
gravimetric (thuộc) trọng lượng
gravimetric method phương pháp trọng lượng
gravimetry (sự) phân tích theo trọng lượng; trọng trường học
gravisphere trọng quyển
gravitation (sự) hấp dẫn, (hiện tượng) hấp dẫn
gravitation constant hằng số hấp dẫn
gravitational (thuộc) hấp dẫn
gravitational acceleration meter trọng lực kế, máy đo gia tốc trọng lực
gravitational attraction (hút) hấp dẫn, lực (hút) hấp dẫn
gravitational energy năng lượng hấp dẫn
gravitational field trường hấp dẫn
gravitational force lực hấp dẫn
gravitational interaction tương tác hấp dẫn
gravitational lens thấu kính hấp dẫn
gravitational potential thế hấp dẫn
gravitational radiation bức xạ hấp dẫn
gravitational red shift dịch chuyển đỏ do hấp dẫn
gravitational theory lý thuyết hấp dẫn
gravitational wave sóng hấp dẫn
graviton graviton
gravity trọng lực, (sự) hấp dẫn
gravity air circulation condenser giàn ngưng bằng đối lưu tự nhiên
gravity air circulation cooling làm mát bằng đối lưu tự nhiên

gravity airflow cooling grid giàn làm mát đối lưu tự nhiên
gravity battery giàn (ống xoắn làm mát bằng) đối lưu tự nhiên
gravity circulation tuần hoàn tự nhiên, tuần hoàn nhờ trọng lực
gravity circulation evaporator giàn bay hơi đối lưu tự nhiên
gravity circulation merchandiser quầy hàng đối lưu tự nhiên
gravity circulation vehicle ôtô làm mát bằng đối lưu tự nhiên
gravity coil giàn (ống xoắn làm mát bằng) đối lưu tự nhiên
gravity coil reach-in refrigerator tủ lạnh giải nhiệt bằng đối lưu tự nhiên
gravity convection battery giàn (ống xoắn làm mát bằng) đối lưu tự nhiên
gravity convection coil giàn (ống xoắn làm mát bằng) đối lưu tự nhiên
gravity conveyor quick freezer máy kết đông nhanh kiểu băng chuyền trọng lực
gravity conveyor quick froster máy kết đông nhanh kiểu băng chuyền trọng lực
gravity conveyor quick-freezing system máy kết đông nhanh kiểu băng chuyền trọng lực
gravity cooling làm lạnh kiểu đối lưu tự nhiên
gravity cooling coil giàn (ống xoắn làm mát bằng) đối lưu tự nhiên
gravity feed cấp liệu kiểu tự chảy, cấp liệu kiểu trọng lực
gravity field trọng trường, trường trọng lực
gravity flow dòng chảy do trọng lực, dòng đối lưu tự nhiên
gravity flow cooling làm lạnh kiểu đối lưu tự nhiên
gravity force trọng lực, lực trọng trường
gravity freezer máy kết đông kiểu trọng lực
gravity froster máy kết đông kiểu trọng lực
gravity recirculation tuần hoàn khép kín tự nhiên, hồi lưu tự nhiên
gravity ventilator quạt trọng lực
gravity-feed circulation system hệ (thống) tuần hoàn cấp liệu kiểu trọng lực
gravity-feed coil giàn cấp (môi chất lạnh) kiểu trọng lực (*từ bình tách lỏng*)
gravity-feed system hệ (thống) cung cấp kiểu trọng lực
gravity-type air cooler bộ làm lạnh không khí kiểu đối lưu tự nhiên
gravity-type airflow dòng không khí kiểu đối lưu tự nhiên
gray màu xám
gray iron gang xám
gray scale thang độ xám
graybody vật xám
grazing là là, tới là
grazing collision va chạm lướt, va chạm sượt
grazing incidence X-ray diffraction (GIXRD) nhiễu xạ tia X góc tới là
grease mỡ
greatest eastern elongation ly giác đông cực đại
greatest temperature difference độ chênh nhiệt độ tối đa
greatest western elongation ly giác tây cực đại
green (màu) lục
greenhouse effect hiệu ứng nhà kính
Green's function hàm Green

Green's function method phương pháp hàm Green
grenz ray tia X rìa, tia X ngoại (*tạo ra bằng ống điện áp 5-10 kV*)
grey màu xám
grey scale thang màu xám
grid lưới, cực lưới; bản lưới (*ở acquy*); mạng lưới (*điện, điện thoại*)
grid bettery bộ nguồn C, acquy C, bộ nguồn lưới
grid bias thiên áp lưới, thế (hiệu) dịch lưới
grid coil giàn ống xoắn, giàn ống xoắn kiểu ghim tóc, giàn ống xoắn trên một mặt phẳng
grid coil evaporator giàn bay hơi kiểu ống xoắn
grid element phần tử lưới nung (*ở lò điện*)
grid fill điền đầy lưới, lấp đầy lưới
grid packing khối đệm lưới, khối điền đầy lưới
grid pressure drop sụt áp suất trong ống xoắn, giảm áp suất trong ống xoắn
grid substation trạm trung gian
grid system hệ (thống) lưới điện
Griebhard's rings (các) vòng Griebhard (*biểu thị đường đẳng thế*)
Griffiths' method phương pháp Griffitts (*đo đương lượng cơ của nhiệt*)
grille area bề mặt lưới, diện tích ghi (*cấp hoặc thải không khí*)
grind nghiền
grinding (sự) nghiền, (sự) mài bóng
grip (cái) kẹp, (cái) hàm, (cái) giữ
grommet vòng đệm; lỗ cáp
groove khe, kẽ, lõm
grooved cork slab tấm bấc có xẻ kênh
gross to, thô, tổng cộng, nhìn chung
gross index chỉ số thô
gross refrigerating capacity tổng năng suất lạnh, tổng công suất lạnh
gross refrigerating effect tổng năng suất lạnh, tổng công suất lạnh
gross room volume thể tích phòng thô, thể tích phòng tổng thể
gross space of cold rooms thể tích buồng lạnh thô, tổng thể tích buồng lạnh
grouding conductor vật dẫn tạo đất (*phục vụ mục đích nối đất*)
ground đất, mặt đất; (sự) nối đất, đường nối đất // nối đất
ground absorption (sự) hấp thụ của đất (*đối với năng lượng trong truyền sóng vô tuyến*)
ground cable cáp tiếp đất
ground circuit mạch (qua) đất
ground clutter vệt dội tạp do đất, chập chờn do đất, phản xạ do đất, phản xạ từ mặt đất, tín dội địa hình
ground coil giàn ống xoắn bố trí dưới nền đất (*bơm nhiệt*)
ground conductivity độ dẫn điện của đất
ground conductor dây nối đất
ground connection (sự) nối đất
ground detector máy dò sự chạm đất, bộ chỉ báo chạm đất
ground dielectric constant hằng số điện môi đất
ground electrode điện cực tiếp đất, điện cực nối đất
ground equalizer inductors (các) cuộn cảm bù đất (*ở những điểm tiếp đất của anten*)
ground fault sự cố chạm đất
ground fault interrupter thiết bị cắt sự cố chạm đất
ground flutter vệt dội tạp do đất, chập chờn do đất, phản xạ do đất, phản xạ từ mặt đất, tín dội địa hình

ground gate amplifier bộ khuếch đại cửa tiếp đất

ground impedance trở kháng mặt đất

ground indicator máy dò sự chạm đất, bộ chỉ báo chạm đất

ground loop vòng lặp tiếp đất (*có hại*)

ground lug vấu tiếp đất, mỏ tiếp đất

ground outlet đầu ra tiếp đất

ground plane mặt phẳng tiếp đất

ground plate tấm đất (*chôn trong đất*)

ground potential thế đất (*bằng không so với đất*)

ground protection bảo vệ chống chạm đất

ground recharge tái nạp từ đất

ground resistance điện trở đất

ground return đường trở về qua đất; tín dội từ đất (*ở rađa trên máy bay*); vệt dội tạp do đất, chập chờn do đất, phản xạ do đất, phản xạ từ mặt đất, tín dội địa hình (*ở rađa*)

ground rod thanh đất, cọc đất (*để nối đất*)

ground scatter propagation lan truyền nhờ tán xạ mặt đất

ground state trạng thái cơ bản

ground system hệ mặt đất (*của anten*)

ground wave sóng đất

grounded base amplifier bộ khuếch đại bazơ tiếp đất

grounded system hệ có tiếp đất, hệ được tiếp đất

grounding (sự) nối đất, (sự) tiếp đất

grounding electrode điện cực tiếp đất, điện cực nối đất

grounding plate tấm tạo đất (*để phóng điện tĩnh từ cơ thể người*)

grounding reactor bộ điện kháng nối đất, bộ điện kháng tiếp đất (*hạn chế dòng trong sự cố*)

grounding receptacle ổ cắm tiếp đất

grounding transformer (máy) biến áp tiếp đất

ground-plane antenna anten mặt phẳng tiếp đất

ground-reflected wave sóng đất phản xạ

ground-return circuit mạch có đường trở về qua đất

group nhóm, nhóm sơ cấp (*truyền tương tự*)

group bus thanh dẫn nhóm, thanh cái nhóm

group delay thời gian truyền nhóm, độ trễ nhóm

group delay/frequency distortion méo trễ nhóm/tần số, độ méo thời gian truyền nhóm/tần số

group frequency tần số nhóm (*tương ứng với vận tốc nhóm*)

group method phương pháp nhóm

group theory lý thuyết nhóm

group velocity vận tốc nhóm, tốc độ nhóm

grouping (sự) nhóm lại, (sự) tập hợp

Grove cell pin Grove

grow lớn lên, (gia) tăng, phát triển

growing (sự) kéo, (sự) nuôi (*tinh thể*); (sự) tăng trưởng

growing crystal tinh thể đang nuôi, tinh thể đang lớn

growing rate tốc độ tăng trưởng

growler bộ dò ngắn mạch cuộn dây, grâulơ

grown junction lớp chuyển tiếp nuôi

growning (sự) nuôi

growth (sự) lớn dần, (sự) tăng (thêm), (sự) phát triển

G/T tỷ số hệ số khuếch đại trên nhiệt độ ồn
guard bảo vệ
guard arm cần bảo vệ, xà bảo vệ (*cáp, dây điện*)
guard band dải bảo vệ
guard relay rơle bảo vệ
guard ring vành bảo vệ
guard wire dây bảo vệ (*cho đường dây điện*)
guarding (phương pháp) chặn rò
guidance (sự) định hướng, (sự) dẫn hướng
guide ống dẫn sóng
guide bearing ổ định hướng
guide roller bánh dẫn
guide vane tấm dẫn hướng, van dẫn hướng
guide vane axial flow fan quạt hướng trục có cánh dẫn hướng
guide wavelength bước sóng trong ống dẫn sóng
guided wave sóng có dẫn hướng
guide-wave acoustooptic Bragg modulator bộ điều biến Bragg âm-quang dùng sóng dẫn hướng
guide-wave acoustooptics âm quang học sóng dẫn hướng
guide-wave Bragg modulator bộ điều biến Bragg sóng dẫn hướng
guiding center tâm dẫn hướng
Guillemin effect hiệu ứng Guillemin
Guinier-Preston zones (các) miền Guinier-Preston
Gukhman number số Gukhman (*trong nghiên cứu truyền nhiệt đối lưu*)
gum nhựa cây, gôm
gun súng phóng
Gunn amplifier bộ khuếch đại Gunn
Gunn device dụng cụ điện tử chuyển, linh kiện điện tử chuyển, dụng cụ Gunn, linh kiện Gunn
Gunn diode điot Gunn
Gunn effect hiệu ứng Gunn
Gunn oscillator bộ dao động Gunn
gutta-percha guta-peccha (*chất dẻo nhiệt*)
gyration (sự) hồi chuyển
gyrator gyrato, bộ đảo cực tính tín hiệu, bộ đảo cực tính tín hiệu vi ba
gyrator filter bộ lọc gyrato, bộ lọc quay lắc
gyro con quay
gyrocompass la bàn hồi chuyển
gyrodynamics động lực học vật quay
gyrofrequency tần số xyclotron, tần số gyro
gyro-machine system hệ truyền động hồi chuyển, hệ chuyển động bánh đà
gyromagnetic từ hồi chuyển
gyromagnetic couple bộ ghép từ hồi chuyển
gyromagnetic effect hiệu ứng từ hồi chuyển
gyromagnetic material vật liệu từ hồi chuyển
gyromagnetic power bộ hạn chế công suất từ hồi chuyển
gyromagnetic radius bán kính Larmor, bán kính từ hồi chuyển
gyromagnetics hồi chuyển học
gyroscope con quay hồi chuyển
gyroscopic effect hiệu ứng hồi chuyển
gyroscopic force lực hồi chuyển
gyrostabilized (được) ổn định bằng con quay
gyrostabilizer (cái) ổn định bằng con quay
gyrostat gyrosta, bộ phận ổn định nhờ con quay
gyrotron gyrotron

H

H bend chỗ uốn mặt phẳng H, chỗ uốn H (*của ống dẫn sóng chữ nhật*)
H bomb bom H, bom hydro, bom khinh khí
H drive xung phát động dòng
H mode kiểu (dao động) điện ngang, kiểu TE, kiểu H
H plane mặt phẳng H (*của anten*)
H theorem định lý H
H vector vectơ H
H wave sóng điện ngang, sóng TE, sóng H
habit dạng quen (*của tinh thể*)
habitat môi trường sống
hadron hadron
hadronic atom nguyên tử hadron
hadronic atom structure cấu trúc nguyên tử hadron
hafnium hafini, Hf
Hager-Poiseuille law định luật Hager-Poiseuille
Haidinger fringe vân Haidinger
hail mưa đá
hair sợi tóc
hair felt sợi phớt, sợi dạ, sợi nỉ (*vật liệu cách nhiệt*)
hair humidistat bộ điều ẩm kiểu tóc, bộ khống chế độ ẩm kiểu tóc
hair hygrometer ẩm kế tóc
hair spring (lò xo) dây tóc (*đồng hồ*)
hairline vạch dấu
hair-pin coil giàn ống xoắn kiểu ghim tóc, giàn ống xoắn, giàn ống xoắn trên một mặt phẳng
halation quầng, hào quang
half life chu kỳ bán rã, chu kỳ bán hủy, nửa thời gian sống
half tap nửa rẽ nhánh
half-angle formula công thức nửa góc
half-bridge nửa cầu
half-cell nửa pin, bán pin, pin bán phần
half-cooling làm lạnh một nửa, nửa làm lạnh
half-cooling time nửa thời gian làm lạnh, nửa chu kỳ gia lạnh
half-decay bán (phân) rã
half-disintegration bán (phân) rã
half-duplex đơn phương, một chiều
half-element nửa pin, bán pin, pin bán phần

half-frozen nửa kết đông, bán đông lạnh
half-integer số nửa nguyên, số bán nguyên
half-integer moment momen bán nguyên
half-life nửa thời gian sống; chu kỳ bán (phân) rã
half-life period chu kỳ bán rã
half-period nửa chu kỳ
half-period zones (các) đới Fresnel, (các) đới nửa chu kỳ
half-plane nửa mặt phẳng
half-power beamwidth độ rộng chùm nửa công suất
half-power point điểm nửa công suất
half-shade bóng nửa tối, nửa che bóng
half-shadow bóng nửa tối, nửa che bóng
half-silvered bán mạ
half-sinusoid nửa hình sin
half-space nửa không gian
half-tone nửa tông, nửa giọng
half-value layer lớp nửa trị số (*đo chất lượng tia X*)
half-wave nửa sóng; (có) nửa bước sóng
half-wave antenna anten nửa bước sóng
half-wave dipole anten lưỡng cực, anten ngẫu cực, lưỡng cực nửa sóng
half-wave dipole lưỡng cực nửa sóng
half-wave plate bản nửa sóng
half-wave rectifier bộ chỉnh lưu nửa sóng, máy chỉnh lưu nửa chu kỳ
half-wave transmission line đường truyền nửa sóng
half-wave vibrator bộ dao động nửa sóng
half- wavelength nửa bước sóng
half-width bề rộng một nửa
halide halogenua (*hợp chất của halogen*), đèn halogenua
halide lamp đèn dò ga (dùng khí) halogen, đèn dò halogenua
halide leak detector đèn dò ga (dùng khí) halogen, đèn thử halogenua
halide test lamp đèn dò ga (dùng khí) halogen, đèn dò halogenua
halide torch đèn dò ga (dùng khí) halogen
Hall angle góc Hall (*của mặt đẳng thế*)
Hall coefficient hệ số Hall, hằng số Hall
Hall constant hệ số Hall, hằng số Hall
Hall effect hiệu ứng Hall
Hall generator máy phát Hall
Hall voltage điện áp Hall
Hall-effect isolator (cái) cách điện dùng hiệu ứng Hall
halo quầng, halo, hào quang
halocarbon halocacbon (*hợp chất cacbon và halogen, đôi khi với hyđro*)
halocarbon compound hợp chất halocacbon
halocarbon coolant chất tải lạnh có chứa halogen, môi chất lạnh halocacbon
halocarbon refrigerant môi chất lạnh halocacbon
halocarbon refrigerant condenser giàn ngưng môi chất lạnh halocacbon
halo-fluoro refrigerant môi chất lạnh halogen, môi chất lạnh hyđrocacbon chứa halogen
halogen halogen

halogen detection dò ga bằng (đèn) halogen
halogen refrigerant môi chất lạnh halogen, môi chất lạnh hyđrocacbon chứa halogen
halogenated hydrocarbon halocacbon, hyđrocacbon chứa halogen
halogenated hydrocarbon detector đèn dò ga (dùng khí) halogen
halogenated hydrocarbon group nhóm hyđocacbon chứa halogen
halogenated hydrocarbon refrigerant môi chất lạnh hyđrocacbon chứa halogen
Hamilton-Jacobi equation phương trình Hamilton-Jacobi
Hamilton-Jacobi theory lý thuyết Hamilton-Jacobi
Hamilton's equation of motion phương trình chuyển động Hamilton
Hamilton's principle nguyên lý Hamilton
hammer (cái) búa
Hampson process phương pháp Hampson (*hóa lỏng chất khí*)
hand generator máy phát điện quay tay
hand pump bơm tay
hand rule quy tắc bàn tay phải, quy tắc bàn tay (*đối với dây mang dòng*)
hand-aspirated psychrometer ẩm kế cấp gió bằng tay
hand-controlled shutoff valve van đóng mở bằng tay
hand-driven điều khiển bằng tay
handhold tay cầm, quả nắm, chuôi, cán
handle quả nắm, núm, tay cầm
handling thao tác, thủ thuật, (sự) xử lý
handling of data xử lý số liệu
hand-off chuyển vùng, chuyển ô (*trong điện thoại di động*)
hand-operated expansion valve van tiết lưu vặn bằng tay
hand-operated shutoff valve van đóng mở bằng tay
handover chuyển ô, chuyển vùng (*trong điện thoại di động*)
hand-reset (được) đặt lại bằng tay (*rơle*)
hanger (sự) treo, tấm đỡ (*ở acquy*)
hanger tai treo
hanging-type air cooler giàn lạnh không khí kiểu treo
hard cứng
hard component thành phần cứng
hard disk đĩa cứng
hard edges đường viền rõ nét
hard glass thủy tinh cứng
hard ice băng rắn, (nước) đá cứng
hard magnetic từ cứng
hard magnetic material vật liệu từ cứng
hard sphere model mẫu quả cầu rắn
hard superconductor chất siêu dẫn cứng
hard water nước cứng
hard X-ray tia X cứng
harden hóa cứng, làm cứng, tôi; tôi cứng lạnh (*kem*)
hardened glass thủy tinh tôi
hardened ice cream kem đã được tôi cứng
hardener chất làm cứng nhanh; thiết bị tôi cứng (*kem*)
hardening (sự) hóa cứng, (sự) làm cứng, (sự) tôi; (sự) tôi cứng (*kem*)
hardening cabinet phòng tôi cứng (*kem*)

hardening heat nhiệt tôi cứng (*kem*)
hardening room buồng tôi cứng (*kem*)
hardening tunnel hầm tôi cứng
hardness (tính) cứng, độ cứng
hardness index chỉ số cứng
hardness scale thang độ cứng
hardware phần cứng
hard-wire nối cứng, nối dây kim loại; truyền hữu tuyến
hard-wired control system hệ điều khiển logic mạch nối cứng
harmful interference nhiễu có hại
harmless không có hại, không độc
harmless refrigerant môi chất lạnh vô hại, môi chất lạnh an toàn
harmonic họa ba, họa âm, sóng hài; hàm điều hòa (*toán*) // (thuộc) điều hòa, (thuộc) họa ba, (thuộc) sóng hài
harmonic analysis phân tích sóng hài; giải tích điều hòa
harmonic antenna anten điều hòa
harmonic distortion méo điều hòa, méo sóng hài
harmonic factor hệ số sóng hài, hệ số điều hòa
harmonic fields (các) trường điều hòa
harmonic frequency tần số sóng hài, tần số họa ba
harmonic function hàm điều hòa
harmonic function of time hàm điều hòa theo thời gian
harmonic generator máy phát sóng hài, máy tạo họa ba
harmonic input tín hiệu vào điều hòa, tín hiệu vào hình sin
harmonic interference nhiễu họa ba
harmonic law định luật điều hòa
harmonic loss tổn hao do sóng hài
harmonic motion chuyển động điều hòa
harmonic oscillation dao động điều hòa
harmonic oscillator dao động tử điều hòa; máy phát họa ba
harmonic representation biểu diễn điều hòa
harmonic response đáp ứng sóng hình sin, độ nhạy sóng hình sin
harmonic signal tín hiệu điều hòa, tín hiệu hình sin
harmonic state chế độ điều hòa, chế độ xác lập sin
harmonic tone âm hài, tông hài
harmonic trap (cái) lọc họa ba, bộ lọc họa ba
Hartman generator máy phát Hartman
Hartman number số Hartman
hatch đường gạch gạch
Hay bridge cầu đo Hay
hazardous refrigerant môi chất lạnh dễ nổ, môi chất lạnh nguy hiểm
hazardous temperature nhiệt độ nguy hiểm
haze (vẻ) mờ khói
hazy sun mặt trời bị che
H-class insulation cách điện cấp H (*theo tiêu chuẩn Anh*)
HCS thứ tự kiểm tra lỗi đoạn đầu (*trong truyền không đồng bộ*)
HDB3 mã lưỡng cực bậc 3 mật độ cao
HDLC (thủ tục) điều khiển liên kết dữ liệu mức cao
Héroult arc furnace lò hồ quang Héroult
HDTV truyền hình độ nét cao
head đầu; áp suất thuỷ tĩnh, chiều cao cột nước
head conduit ống cao áp, đường ống chịu áp

head space lớp không khí ở giữa
head tank bình áp suất
header hộp phân phối; tấm nối rva (*từ rơle, biến áp, tranzito... hàn kín*)
header check sequence thứ tự kiểm tra lỗi đoạn đầu (*trong truyền không đồng bộ*)
header error control kiểm tra lỗi đoạn đầu (*trong truyền không đồng bộ*)
header-type evaporator giàn bay hơi có đầu phân phối lỏng (*kiểu ghép nhiều cụm*)
head-flow characteristic đặc tính áp suất tĩnh
headlight đèn pha, đèn chiếu
head-on trực diện
head-on collision va chạm trực diện
head-on impact va chạm trực diện
headphone ống nghe (quàng đầu)
hearing (sự) nghe, thính giác
hearing correction hiệu chỉnh nghe
hearing test thử nghiệm nghe, thử thính giác
heart tim, lõi
heart wheel đĩa lệch tâm, bánh cam hình tim
hearth tâm lò
heat nhiệt, nhiệt năng
heat absorbing reaction phản ứng thu nhiệt
heat absorption hấp thụ nhiệt
heat absorption unit giàn hấp thụ nhiệt, bộ hấp thụ nhiệt
heat abstraction tản nhiệt, thải nhiệt, thoát nhiệt
heat abstractor thiết bị thải nhiệt, thiết bị tản nhiệt
heat balance cân bằng nhiệt
heat bearing agent chất tải nhiệt, môi trường tải nhiệt
heat bridge cầu nhiệt
heat build-up tăng nhiệt, tích tụ nhiệt
heat capacity nhiệt dung
heat capacity at constant pressure nhiệt dung đẳng áp
heat capacity at constant volume nhiệt dung đẳng tích
heat carrier chất tải nhiệt, môi trường tải nhiệt
heat coil cuộn nhiệt (*một loại dụng cụ bảo vệ*)
heat conduction dẫn nhiệt
heat conduction equation phương trình dẫn nhiệt
heat conduction losses tổn thất do dẫn nhiệt
heat conductive fluid chất lưu dẫn nhiệt, chất tải nhiệt dạng lỏng
heat conductive material vật liệu dẫn nhiệt
heat conductivity (tính) dẫn nhiệt; độ dẫn nhiệt, hệ số dẫn nhiệt
heat conductivity characteristic đặc tính dẫn nhiệt
heat conductivity coefficient hệ số dẫn nhiệt
heat conductivity factor hệ số dẫn nhiệt
heat conductor chất dẫn nhiệt, vật dẫn nhiệt, bộ dẫn nhiệt
heat content nhiệt hàm, entanpy
heat convection đối lưu nhiệt
heat cycle chu trình nhiệt
heat cycle chu trình nhiệt động (lực) học, quá trình nhiệt động (lực) học, chu trình nhiệt
heat death (cái) chết nhiệt
heat dehydration sấy bằng nhiệt, thải ẩm nhờ nhiệt
heat demand nhu cầu nhiệt

heat diffusion tản nhiệt, khuếch tán nhiệt
heat dissipater bộ phận tản nhiệt, vật tản nhiệt, bộ phận tiêu nhiệt
heat dissipating coil giàn ống xoắn tản nhiệt
heat dissipating device thiết bị tiêu tán nhiệt, thiết bị tản nhiệt
heat dissipation tiêu tán nhiệt, tản nhiệt
heat distribution phân bố nhiệt
heat efficiency hiệu suất nhiệt
heat elimination tản nhiệt, thải nhiệt
heat emission tỏa nhiệt, bức xạ nhiệt, phát nhiệt
heat endurance (tính) bền nhiệt, (tính) ổn định nhiệt, (tính) bền nhiệt
heat energy nhiệt năng
heat engine động cơ nhiệt
heat equation phương trình nhiệt, phương trình nhiệt Fourier, phương trình dòng nhiệt
heat equivalent đương lượng nhiệt
heat equivalent of work đương lượng nhiệt của công
heat exchange trao đổi nhiệt
heat exchange association quan hệ trao đổi nhiệt
heat exchange capacity khả năng trao đổi nhiệt, năng suất trao đổi nhiệt
heat exchange characteristic đặc tính trao đổi nhiệt, đặc tính truyền nhiệt
heat exchange circuit sơ đồ trao đổi nhiệt
heat exchange coil giàn ống xoắn trao đổi nhiệt
heat exchange conditions điều kiện trao đổi nhiệt
heat exchange conduit ống dẫn trao đổi nhiệt
heat exchange core lõi trao đổi nhiệt
heat exchange cycle chu trình trao đổi nhiệt, quá trình trao đổi nhiệt, sơ đồ trao đổi nhiệt
heat exchange decrease giảm trao đổi nhiệt
heat exchange equipment thiết bị trao đổi nhiệt
heat exchange fluid chất lưu trao đổi nhiệt, chất tải nhiệt dạng lỏng
heat exchange liquid chất lỏng trao đổi nhiệt
heat exchange machinery thiết bị trao đổi nhiệt, máy móc trao đổi nhiệt
heat exchange medium môi trường trao đổi nhiệt
heat exchange overall coefficient hệ số trao đổi nhiệt tổng, hệ số truyền nhiệt tổng
heat exchange surface bề mặt trao đổi nhiệt, diện tích trao đổi nhiệt
heat exchange tube ống truyền nhiệt, ống trao đổi nhiệt
heat exchange unit tổ trao đổi nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt
heat exchanger bộ trao đổi nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt
heat exchanger block khối thiết bị trao đổi nhiệt
heat exchanger entrance cửa vào thiết bị trao đổi nhiệt
heat exchanger exit lối ra thiết bị trao đổi nhiệt
heat exchanger jacket vỏ của thiết bị trao đổi nhiệt, vỏ hồi nhiệt
heat exchanger section gian trao đổi nhiệt, khu vực trao đổi nhiệt
heat expansion nở vì nhiệt
heat extraction thoát nhiệt, tản nhiệt, thải nhiệt

heat filter bộ lọc nhiệt
heat flow dòng nhiệt, dòng truyền nhiệt
heat flow barrier vách cách nhiệt, vỏ cách nhiệt
heat flow decrease (sự) giảm dòng nhiệt
heat flow equation phương trình nhiệt, phương trình nhiệt Fourier, phương trình dòng nhiệt
heat flow meter nhiệt lượng kế, đồng hồ đo dòng nhiệt, công tơ nhiệt
heat flow path đường dòng nhiệt
heat flux dòng nhiệt, nhiệt thông, thông lượng nhiệt
heat flux density mật độ dòng nhiệt
heat gain factor hệ số truyền nhiệt (tổng), hệ số tăng ích nhiệt
heat generating apparatus thiết bị phát nhiệt
heat generation phát nhiệt, sản xuất nhiệt
heat gun máy quạt gió nóng
heat infiltration losses tổn thất nhiệt qua thẩm thấu (*qua cấu trúc cách nhiệt*)
heat influx dòng nhiệt cấp, dòng nhiệt vào
heat ingress dòng nhiệt cấp, dòng nhiệt vào
heat ingress losses tổn thất nhiệt qua thẩm thấu (*qua cấu trúc cách nhiệt*)
heat input dòng nhiệt cấp, dòng nhiệt vào
heat insulating material vật liệu cách nhiệt, chất cách nhiệt
heat insulating panel tấm cách nhiệt
heat insulating substance vật liệu cách nhiệt, chất cách nhiệt
heat insulation cách nhiệt
heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt
heat interchanger shell vỏ của thiết bị trao đổi nhiệt, vỏ hồi nhiệt
heat lag quán tính nhiệt, trễ nhiệt
heat lamp đèn nhiệt (*loại hồng ngoại*)
heat leak rò rỉ nhiệt
heat leakage độ rò rỉ nhiệt, độ thẩm thấu nhiệt (*tải lạnh*)
heat leakage calculation tính toán nhiệt rò rỉ, tính toán nhiệt thẩm thấu
heat leakage factor hệ số thẩm thấu nhiệt, hệ số rò nhiệt
heat leakage path đường thẩm thấu nhiệt, lối thẩm thấu nhiệt, đường rò nhiệt
heat leakage rate tỷ lệ thẩm thấu nhiệt, cường độ thẩm thấu nhiệt
heat load tải nhiệt
heat load calculation tính toán tải lạnh, tính toán năng suất lạnh yêu cầu
heat load requirements nhu cầu tải nhiệt
heat load variation thay đổi tải nhiệt, biến thiên tải nhiệt
heat loss factor hệ số tổn thất nhiệt
heat losses tổn thất nhiệt, tổn hao nhiệt
heat of ablation nhiệt tiêu mòn
heat of adsorption nhiệt hấp phụ
heat of aggregation nhiệt kết tụ
heat of boiling nhiệt hóa hơi, nhiệt bay hơi
heat of combustion nhiệt cháy
heat of compression nhiệt nén (*không khí*)
heat of condensation nhiệt ngưng tụ
heat of cooling nhiệt làm lạnh
heat of crystallization nhiệt kết tinh, nhiệt tinh thể hoá

heat of defrosting nhiệt phá băng
heat of desorption nhiệt khử hấp thụ
heat of dilution nhiệt pha loãng, nhiệt dung dịch
heat of disgregation ẩn nhiệt
heat of dissociation nhiệt phân ly
heat of evaporation nhiệt hóa hơi, nhiệt bay hơi, entanpy hóa hơi, ẩn nhiệt hóa hơi
heat of freezing nhiệt kết đông
heat of friction nhiệt ma sát
heat of fusion nhiệt nóng chảy, ẩn nhiệt nóng chảy
heat of liquefaction nhiệt hóa lỏng (*chất khí*)
heat of melting nhiệt nóng chảy (*chất rắn*)
heat of mixing nhiệt hỗn hợp
heat of mixture nhiệt hỗn hợp (*nhiệt tỏa khi hỗn hợp*)
heat of respiration nhiệt hô hấp
heat of solidification nhiệt hóa rắn
heat of solution nhiệt dung dịch, nhiệt pha loãng
heat of subcooling nhiệt quá lạnh
heat of sublimation nhiệt thăng hoa
heat of superheat nhiệt quá nhiệt
heat of transformation nhiệt chuyển pha
heat of vaporization nhiệt hóa hơi, nhiệt bay hơi, entanpy hóa hơi, ẩn nhiệt hóa hơi
heat of wetting nhiệt làm ẩm, nhiệt làm ướt
heat output năng suất nhiệt
heat power công suất nhiệt
heat power plant nhà máy nhiệt điện
heat pump bơm nhiệt
heat pump application ứng dụng của bơm nhiệt
heat pump assembly cụm bơm nhiệt
heat pump capacity năng suất bơm nhiệt
heat pump circuit sơ đồ bơm nhiệt
heat pump cycle chu trình bơm nhiệt
heat pump defrost system hệ (thống) xả đá bơm nhiệt
heat pump device thiết bị bơm nhiệt, bơm nhiệt
heat pump duty tải của bơm nhiệt
heat pump equipment trang bị bơm nhiệt
heat pump operation hoạt động bơm nhiệt
heat pump principle nguyên lý bơm nhiệt
heat pump refrigerator tủ lạnh có bơm nhiệt
heat quantity nhiệt lượng
heat radiation bức xạ nhiệt
heat reclaim air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí thu hồi nhiệt thải
heat reclaim cycle chu trình thu hồi nhiệt thải
heat reclamation system hệ (thống) thu hồi nhiệt thải
heat recovery air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí thu hồi nhiệt thải
heat recovery unit thiết bị thu hồi nhiệt thải
heat rejection thải nhiệt
heat rejection capacity năng suất thải nhiệt
heat rejection device thiết bị thải nhiệt
heat rejection method phương pháp thải nhiệt
heat rejection ratio tỷ số nhiệt thải
heat rejection side phía thải nhiệt

heat rejection system hệ (thống) thải nhiệt
heat release suất tỏa nhiệt (*của lò, cơ cấu gia nhiệt v.v.*)
heat removal thải nhiệt
heat removal duty năng suất thải nhiệt
heat removal system hệ (thống) thải nhiệt
heat requirements nhu cầu nhiệt
heat resistance nhiệt trở, độ cản nhiệt
heat resistance nhiệt trở, độ cản nhiệt
heat run thử phát nhiệt (*của thiết bị điện*)
heat sensitive element phần tử cảm biến nhiệt
heat shield màn chắn nhiệt, vách ngăn nhiệt
heat source nguồn nhiệt
heat source temperature nhiệt độ nguồn nhiệt
heat stability ổn định nhiệt, bền nhiệt
heat storage tích nhiệt, trữ nhiệt
heat storage capacity nhiệt dung, năng suất nhiệt
heat transformation biến đổi nhiệt, chuyển đổi nhiệt
heat transmission dòng nhiệt, dòng truyền nhiệt
heat transmission counterflow principle nguyên lý truyền nhiệt ngược dòng
heat transmission losses tổn thất khi truyền nhiệt
heat transport (quá trình) truyền nhiệt
heat treatment nhiệt luyện, xử lý nhiệt
heat unit đơn vị nhiệt
heat wave sóng nhiệt (*bức xạ hồng ngoại*)
heat withdrawal thải nhiệt, tản nhiệt
heat-absorbent surface bề mặt hấp thụ nhiệt
heat-absorbing (có tính) hấp thụ nhiệt
heat-absorbing capacity khả năng hấp thụ nhiệt, năng suất hấp thụ nhiệt
heat-absorbing face bề mặt hấp thụ nhiệt, mặt hấp thụ nhiệt
heat-absorbing surface bề mặt hấp thụ nhiệt, mặt hấp thụ nhiệt
heat-accumulation tích nhiệt, trữ nhiệt
heat-activated battery bộ pin nhiệt, bộ pin chất điện phân nóng chảy; bộ pin kích hoạt bằng nhiệt
heat-and-eat frozen food thực phẩm kết đông ăn liền (*sau khi hâm nóng*), thực phẩm đông lạnh đã nấu trước
heat-and-mass transfer truyền nhiệt và truyền chất
heat-carrying medium chất tải nhiệt, môi trường tải nhiệt
heat-conducting dẫn nhiệt
heat-conducting medium chất tải nhiệt, môi trường tải nhiệt
heat-conveying medium chất tải nhiệt, môi trường tải nhiệt
heated air không khí được nung nóng, không khí được sưởi ấm
heated air jet dòng không khí được nung nóng, dòng không khí được sưởi ấm
heated air outlet lối ra của không khí nóng, lối ra của không khí sưởi ấm
heated pan khay được nung nóng, máng được nung nóng, chảo được nung nóng

heated surface bề mặt được cấp nhiệt, bề mặt được làm nóng
heat-entropy chart đồ thị entanpy-entropy
heat-entropy diagram đồ thị entanpy-entropy
heater dây nung, bộ phận nung, bộ nung, bộ đốt nóng
heater coil giàn ống xoắn sưởi ấm, giàn ống xoắn gia nhiệt, giàn ống xoắn đốt nóng
heater current dòng sợi nung
heater gasket doăng sưởi, đệm kín sưởi (*chạy điện*)
heater mat tấm đệm sưởi
heat-extraction duty năng suất thải nhiệt
heat-generating tỏa nhiệt, sinh nhiệt
heating (sự) nung nóng, (sự) nóng lên, (sự) sưởi
heating (sự) phát nóng, (sự) tăng nhiệt
heating blanket chăn sưởi, chăn phát nhiệt (*có dây nóng*)
heating capacity năng suất sưởi, năng suất nhiệt
heating coil giàn ống xoắn sưởi (ấm), giàn ống xoắn gia nhiệt, giàn ống xoắn đốt nóng
heating conditions điều kiện sưởi, điều kiện gia nhiệt, điều kiện đốt nóng
heating conduit ống dẫn lò sưởi, ống dẫn lò gia nhiệt, ống dẫn lò đốt nóng
heating control điều chỉnh (quá trình) sưởi, điều chỉnh (quá trình) gia nhiệt, điều chỉnh (quá trình) đốt nóng
heating effect hiệu ứng sưởi (ấm), hiệu ứng gia nhiệt, hiệu ứng đốt nóng; tác dụng nhiệt
heating element bộ phận nung nóng, chi tiết gia nhiệt
heating garment quần áo sưởi ấm, quần áo phát nhiệt
heating grid giàn (ống xoắn) sưởi ấm
heating inductor cuộn cảm ứng nhiệt
heating load tải nhiệt
heating medium môi trường sưởi ấm; chất tải nhiệt
heating operation vận hành sưởi ấm, quá trình gia nhiệt
heating power năng suất tỏa nhiệt
heating requirements nhu cầu sưởi ấm, nhu cầu gia nhiệt
heating resistor (cái) điện trở phát nhiệt
heating section khu vực sưởi ấm, khu vực gia nhiệt
heating spread lan truyền nhiệt; chăn nhiệt
heating steam hơi nước gia nhiệt
heating surface bề mặt sưởi, bề mặt gia nhiệt
heating system hệ (thống) sưởi, hệ (thống) gia nhiệt
heating tariff biểu giá điện sưởi ấm
heating zone vùng sưởi ấm, vùng gia nhiệt
heating-cooling equipment thiết bị sưởi ấm và làm lạnh
heating-up (sự) nung, (sự) làm nóng
heat-insulated (được) cách nhiệt
heat-insulated vessel bình cách nhiệt
heat-insulated wall vách cách nhiệt
heat-leak losses tổn thất nhiệt thẩm thấu (*qua cấu trúc cách nhiệt*)
heat-operated refrigerator tủ lạnh hấp thụ, buồng lạnh hấp thụ, tủ lạnh vận hành bằng nhiệt

heat-producing tỏa nhiệt
heat-producing reaction phản ứng tỏa nhiệt
heat-proof chịu nhiệt
heat-rejecting medium môi trường thải nhiệt
heatsink bộ làm mát, bộ phận tiêu nhiệt, chỗ gom nhiệt; miền hấp thụ nhiệt (*ở một chất bất kỳ*)
heatsink for semiconductor bộ tản nhiệt cho linh kiện bán dẫn
heatsink surface bề mặt gom nhiệt, bề mặt hấp thụ nhiệt thải
heat-transfer (sự) truyền nhiệt
heat-transfer area bề mặt truyền nhiệt, bề mặt trao đổi nhiệt
heat-transfer barrier vách cách nhiệt, vỏ cách nhiệt
heat-transfer capacity khả năng truyền nhiệt, năng suất truyền nhiệt
heat-transfer characteristic đặc tính truyền nhiệt
heat-transfer coefficient hệ số truyền nhiệt
heat-transfer computation tính toán truyền nhiệt (*bằng máy tính*)
heat-transfer device thiết bị truyền nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt
heat-transfer drop suy giảm truyền nhiệt, suy giảm trao đổi nhiệt
heat-transfer equation phương trình truyền nhiệt
heat-transfer equipment trang bị truyền nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt
heat-transfer fluid chất lưu truyền nhiệt, chất lưu tải nhiệt
heat-transfer load tải nhiệt (*khi trao đổi nhiệt*)
heat-transfer machinery thiết bị trao đổi nhiệt, máy móc trao đổi nhiệt
heat-transfer medium môi trường truyền nhiệt, môi trường trao đổi nhiệt
heat-transfer performance hệ số truyền nhiệt (tổng)
heat-transfer principles nguyên lý truyền nhiệt, cơ sở truyền nhiệt
heat-transfer resistance nhiệt trở, độ cản trở truyền nhiệt
heat-transfer rise độ tăng khả năng truyền nhiệt
heat-transfer surface bề mặt truyền nhiệt, bề mặt trao đổi nhiệt
heat-transfer tube ống truyền nhiệt, ống trao đổi nhiệt
heat-transfer unit bộ truyền nhiệt
heat-transference (sự) truyền nhiệt
Heaviside step hàm Heaviside
Heaviside-Campbell bridge cầu đo Heaviside-Campbell
Heaviside-Lorentz system hệ Heaviside-Lorentz, hệ Lorentz-Heaviside (*đơn vị điện*)
heavy damping tắt nhanh (dao động)
heavy duty (chế độ) làm việc tăng cường
heavy electron electron nặng, mezon muy
heavy element nguyên tố nặng
heavy hydride đơterua, hyđrua nặng
heavy hydrocarbon hyđrocacbon nặng
heavy hydrogen hyđro nặng, đơteri, D
heavy ice (nước) đá nặng
heavy ice formation làm đá nhanh, (quá trình) làm đá được tăng cường
heavy refrigerant môi chất lạnh nặng (*có khối lượng riêng lớn*)
heavy tonnage centrifugal compressor máy nén ly tâm công suất lớn

heavy tonnage compressor máy nén công suất lớn
heavy water nước nặng
heavy-duty compressor máy nén công suất lớn
heavy-duty refrigerated truck ôtô lạnh trọng tải lớn
heavy-ion accelerator máy gia tốc ion nặng
heavy-ion collision va chạm của các ion nặng
heavy-meson mezon nặng
HEC kiểm tra lỗi đoạn đầu (*trong truyền không đồng bộ*)
height độ cao
height dependence phụ thuộc độ cao
height of lift chiều cao đẩy, chiều cao hút
Heisenberg theory lý thuyết Heisenberg
heliacal cùng mặt trời
heliacal star sao mọc (lặn) cùng mặt trời
helical antenna anten xoắn ốc, anten xoáy ốc
helical coil giàn ống kiểu xoắn ốc
helical fin cánh dạng xoắn
helical line đường truyền xoắn ốc (*dây dẫn trong xoắn ốc*)
helical potentiometer chiết áp xoắn ốc
helical resonator bộ cộng hưởng xoáy ốc
helical winding cuộn dây xoắn ốc
helically coiled evaporator (thiết bị) giàn bay hơi kiểu xoắn ốc
helicity (tính) xoắn ốc, độ xoắn ốc, (tính) xoáy ốc, độ xoáy ốc
helicoid mặt đinh ốc
helicon sóng helicon (*trong kim loại*)
helimagnetism từ tính xoáy ốc, hiện tượng từ xoáy ốc
heliocentric (thuộc) tâm mặt trời, nhật tâm
heliocentric system hệ nhật tâm
heliocentric theory thuyết nhật tâm
heliograph máy ghi (về) mặt trời, thái dương ký, mặt trời ký
helion helion (*hạt nhân heli 3*)
heliophysics vật lý học mặt trời
heliostat kính định nhật
helipot chiết áp quay
helium heli, He
helium I heli I (*pha heli 4 lỏng*)
helium II heli II (*pha heli 4 lỏng*)
helium bath bể heli, bể heli lỏng
helium compressor máy nén heli
helium cryostat máy điều lạnh dùng heli, rơle nhiệt độ cryo heli, cryostat heli
helium evaporator thiết bị bay hơi heli
helium expander cycle chu trình có máy giãn nở heli
helium extraction chiết heli, tách heli
helium film màng heli, màng Rollin (*siêu lỏng*)
helium leak detector thiết bị dò heli, máy phát hiện xì hở heli
helium liquefaction hóa lỏng heli
helium liquefier máy hóa lỏng heli, thiết bị hóa lỏng heli
helium mass-spectrometer leak detector thiết bị dò bằng khối phổ kế heli
helium refrigeration làm lạnh heli
helium refrigerator máy lạnh heli
helium storage vessel bình bảo quản heli

helium turbine expander máy giãn nở heli kiểu tuabin
helium-cooled (được) làm lạnh bằng heli
helium-like atom nguyên tử kiểu heli
helium-neon mixture hỗn hợp heli-neon
helix đường đinh ốc; cuộn dây đinh ốc
helix antenna anten xoắn ốc, anten xoáy ốc
helix double-pipe condenser thiết bị ngưng tụ hai ống xoắn ốc
helmholtz hemhon (*đơn vị momen lưỡng cực trên diện tích đơn vị*)
Helmholtz coils (các) cuộn dây Helmholtz
Helmholtz free energy năng lượng tự do, năng lượng tự do Helmholtz, hàm Helmholtz, thế Helmholtz, thế nhiệt động đẳng tích, công thoát
Helmholtz function năng lượng tự do, năng lượng tự do Helmholtz, hàm Helmholtz, thế Helmholtz, thế nhiệt động đẳng tích, công thoát
Helmholtz Green's function hàm Green Helmholtz
Helmholtz potential năng lượng tự do, năng lượng tự do Helmholtz, hàm Helmholtz, thế Helmholtz, thế nhiệt động đẳng tích, công thoát
Helmholtz-Norton theorem định lý Helmholtz-Norton
Helmholtz-Thévenin định lý Helmholtz-Thévenin
helveltium astatin, At
hematite hematit
hemicompact nửa compac
hemicycle nửa đường tròn, bán nguyệt
hemihedral nửa đối xứng, bán đối xứng
hemihedral form dạng bán đối (xứng)
hemihedron dạng bán đối xứng, tinh thể bán đối xứng
hemilens bán thấu kính (Billet)
hemiprism nửa lăng kính
hemisphere bán cầu
hemispheric (thuộc) bán cầu
hendecagon hình mười một cạnh
hendecahedral (thuộc) khối mười một mặt
hendecahedron khối mười một mặt
henry henry (*đơn vị điện cảm*)
heptagon hình bảy cạnh
heptahedral (thuộc) khối bảy mặt
heptahedron khối bảy mặt
heptode đèn bảy cực
heredity (tính) di truyền, (tính) kế thừa
hermaphroditic connector bộ nối lưỡng tính, bộ nối vô tính
hermetic kín
hermetic capsule vỏ kín
hermetic centrifugal compressor máy nén ly tâm kín
hermetic centrifugal liquid chiller máy làm lạnh chất lỏng kiểu ly tâm kín
hermetic centrifugal water chiller máy làm lạnh nước kiểu ly tâm kín
hermetic chiller máy làm lạnh kín
hermetic circuit vòng tuần hoàn kín, sơ đồ kín
hermetic compressor assembly tổ hợp máy nén kín
hermetic construction kết cấu kín (*không rò rỉ*)
hermetic drive dẫn động kín
hermetic electric motor động cơ điện kín
hermetic reciprocating compressor máy nén pittông kín

hermetic reciprocating water chiller máy làm lạnh nước có máy nén pittông kín
hermetic refrigerating unit tổ hợp máy lạnh kín
hermetic refrigerator tủ lạnh kín
hermetic sealing technique kỹ thuật làm kín
hermetic water chiller máy làm lạnh nước kín
hermetic(al) kín
hermetically sealed casing vỏ (hàn) kín
hermetically sealed cycle chu trình kín
hermetically sealed refrigerating machine máy lạnh (có máy nén) kín
hermetically sealed refrigerating machinery thiết bị lạnh (có máy nén) kín
hermetically sealed refrigerating unit tổ hợp máy lạnh kín
Hermitian operator toán tử Hermite
herpolhode hecpolođi
herringbone-type evaporator thiết bị bay hơi kiểu xương cá, thiết bị bay hơi uốn hình chữ V
hertz hec (*đơn vị tần số*)
Hertz antenna anten Hertz
Hertz effect hiệu ứng Hertz
Hertz vector thế phân cực, vectơ Hertz
Hertzian (thuộc) Hertz
Hertzian dipole lưỡng cực Hertz
Hertzian oscillator bộ dao động Hertz
Hertzian wave sóng Hertz, sóng điện từ
heterochromatic tạp sắc
heterochromatic photometry (phép) trắc quang tạp sắc
heterodyne heterođyn, máy tạo phách
heterodyne receiver máy thu heterođyn, máy thu tạo phách
heteroepitaxy epitaxy không đồng nhất
heterogeneous dị thể, dị tính, không đồng tính; không đồng chất, không thuần khiết
heterogeneous light ánh sáng tạp sắc
heterogeneous medium môi trường dị tính, môi trường dị chất
heterojunction (lớp) chuyển tiếp dị thể, chuyển tiếp dị chất
heteromorphic dị hình
heteromorphic transformation (phép) biến đổi dị hình
heteronuclear (có) hạt nhân khác nhau
heteropolar dị cực
heteropolar generator máy phát dị cực
heteropolar machine máy (điện) nhiều cực
heterostatic dị tĩnh (*chỉ đo thế tĩnh điện này nhờ thế tĩnh điện khác*)
heterostructure cấu trúc dị thể
heterotic string theory lý thuyết dây khác kiểu
heterotope (nguyên tử) dị vị, (nguyên tử) dị số
hexagon hình sáu cạnh, hình lục giác
hexagon voltage điện áp sáu pha
hexagonal sáu cạnh, lục giác
hexagonal system hệ lục giác
hexahedron khối sáu mặt
hexode hexot, đèn sáu cực
HF cao tần
HF transistor tranzito cao tần
HFS chất siêu dẫn loại II, chất siêu dẫn trường lớn, HFS

hi pot cao thế
hickey mối ghép ren hickey (*gắn phụ kiện điện*)
hidden ẩn
hidden line đường khuất
hidden surface mặt khuất, mặt ẩn
hidden variable biến (số) ẩn
hidden variable of the first kind biến ẩn loại một
hidden variable of the second kind biến ẩn loại hai
hidden variable of zeroth kind biến ẩn loại zero
hierarchical phân cấp
hierarchical level I mức phân cấp I (*trong đánh giá độ tin cậy*)
hierarchical level II mức phân cấp II (*trong đánh giá độ tin cậy*)
hierarchical level III mức phân cấp III (*trong đánh giá độ tin cậy*)
hierarchy (sự) phân cấp, thứ bậc
Higgs boson boson Higgs
Higgs mechanism cơ chế Higgs
Higgs-Kibble mechanism cơ chế Higgs-Kibble
high altitude aerodynamics khí động lực học cao độ, khí động lực học cao không
high capacity air conditioner máy điều hòa không khí công suất lớn
high capacity air conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí công suất lớn
high capacity desiccant chất khử ẩm công suất lớn, chất hút ẩm công suất lớn
high capacity refrigerating equipment thiết bị lạnh công suất lớn
high capacity refrigerating machine máy lạnh công suất lớn
high coercivity material chất từ cứng
high definition television truyền hình độ nét cao
high density mật độ cao
high density bipolar code of order 3 mã lưỡng cực bậc ba mật độ cao
high discharge temperature cutout rơle nhiệt độ xả cao, rơle bảo vệ nhiệt độ đầu đẩy cao
high electron mobility transistor (HEMT) tranzito độ linh động electron cao
high energy electron diffraction (HEED) nhiễu xạ electron năng lượng cao
high energy rate forming tạo hình nhanh năng lượng cao (*đối với kim loại*)
high frequency tần số cao, cao tần, **HF**
high heat nhiệt hấp thụ mạnh (*ở nhiệt lượng kế*)
high level mức cao
high lying level mức trên
high memory area vùng nhớ cao
high performance tính năng cao, hiệu quả cao, hiệu năng cao
high performance liquid chromatography (HPLC) sắc ký lỏng cao áp, sắc ký lỏng tính năng cao
high Q Q cao, hệ số phẩm chất cao
high reflectivity multilayer màng nhiều lớp phản xạ cao
high tension điện áp cao, cao áp, cao thế
high usage route đường trực tiếp, đường chọn trước tiên, đường sử dụng nhiều
high vacuum chân không cao
high vacuum capacitor tụ điện chân không cao

high volatile dễ bay hơi
high voltage cao áp, điện áp cao, cao thế
high voltage line đường dây cao áp, đường dây cao thế
high voltage rectifier tube đèn chỉnh lưu cao áp
high voltage source nguồn cao thế
high-angle mode mốt góc rộng, kiểu góc rộng
high-boiling component thành phần nhiệt độ sôi cao, cấu tử nhiệt độ sôi cao
high-boiling constituent thành phần nhiệt độ sôi cao, cấu tử nhiệt độ sôi cao
high-boiling mixture hỗn hợp nhiệt độ sôi cao
high-boiling point refrigerant môi chất lạnh nhiệt độ sôi cao
high-breaking-capacity fuse cầu chì năng lực cắt lớn
high-charged particle hạt mang nhiều điện tích
high-current switch bộ chuyển mạch dòng lớn
high-damping tắt nhanh (dao động)
high-definition độ nét cao
high-definition television (HDTV) truyền hình độ nét cao
high-dielectric-constant material vật liệu có hằng số điện môi lớn
high-dispersion spectrograph máy quang phổ (có độ) tán sắc cao
high-efficiency filter phin lọc hiệu quả cao, bộ lọc hiệu quả cao
high-energy accelerator máy gia tốc năng lượng cao
high-energy electron electron năng lượng cao
high-energy fission phân hạch năng lượng cao
higher harmonic họa âm cao, họa ba cao
higher-order aberration quang sai bậc cao
high-fidelity độ tin cậy cao, độ trung thành cao, hifi
high-field superconductor chất siêu dẫn loại II, chất siêu dẫn trường lớn, HFS
high-frequency cao tần; tần số cao
high-frequency absorption hấp thụ cao tần
high-frequency accelerator máy gia tốc cao tần
high-frequency defroster bộ xả tuyết tần số cao
high-frequency defrosting xả tuyết tần số cao
high-frequency drive dẫn động tần số cao
high-frequency electric motor động cơ điện tần số cao
high-frequency generator máy phát sóng cao tần
high-frequency hardening tôi cao tần
high-frequency hardening oscillation dao động tôi cao tần
high-frequency heating gia nhiệt cao tần
high-frequency induction furnace lò cảm ứng cao tần
high-frequency power generator máy phát điện tần số cao
high-frequency range dải cao tần
high-frequency resistance điện trở cao tần, điện trở dòng xoay chiều, điện trở hiệu dụng, điện trở tần số vô tuyến (*của một dụng cụ trong mạch xoay chiều*)
high-humidity air không khí độ ẩm cao

high-humidity compartment buồng có độ ẩm cao
high-humidity conditions điều kiện độ ẩm cao
high-impact polystyrene polystyren độ bền cao
high-impedance voltmeter von kế trở kháng cao
high-K capacitor tụ K lớn
high-level data link control (thủ tục) điều khiển liên kết dữ liệu mức cao
highlight vùng sáng rõ, vùng nổi bật
highlighting làm nổi bật
high-load factor tariff biểu giá dùng nhiều
highly ordered motion chuyển động có trật tự cao
highly oriented pyrolytic graphite (HOPG) graphit hỏa phân định hướng cao
high-melting khó nóng chảy
high-order effect hiệu ứng cấp cao
high-order Laue zone vùng Laue bậc cao
high-order spectrum quang phổ bậc cao
high-pass thông cao, (lọc) cho qua cao
high-pass filter bộ lọc thông cao
high-performance fan quạt công suất lớn, quạt năng suất cao, quạt cỡ lớn
high-persistance lưu ảnh cao (*chất lân quang*), hiệu năng cao
high-pitched (có) âm cao, cao (*âm thanh*)
high-power (có) công suất lớn
high-power short pulse laser laze công suất cao xung ngắn
high-pressure (có) áp suất cao, cao áp
high-pressure accumulator bình chứa cao áp
high-pressure air không khí áp lực cao, không khí nén, khí nén
high-pressure air conditioner máy điều hòa không khí áp suất cao, máy điều hòa không khí tốc độ cao
high-pressure air conditioning điều hòa không khí áp suất cao
high-pressure air distribution system hệ (thống) phân phối không khí áp suất cao
high-pressure area vùng cao áp
high-pressure centrifugal compressor máy nén ly tâm cao áp
high-pressure chamber phòng cao áp, buồng áp lực cao
high-pressure channel ống dẫn cao áp, kênh dẫn (không khí) áp suất cao
high-pressure circuit vòng tuần hoàn cao áp, sơ đồ cao áp
high-pressure compressor máy nén cao áp
high-pressure conduit ống dẫn cao áp
high-pressure controller rơle áp suất cao, thiết bị khống chế áp suất cao
high-pressure dual duct system hệ (thống) hai ống gió áp suất cao
high-pressure effects hiệu ứng áp suất cao
high-pressure evaporator thiết bị bay hơi áp suất cao
high-pressure expansion engine máy giãn nở áp suất cao
high-pressure fan quạt cao áp
high-pressure float regulator bộ điều chỉnh kiểu phao phía áp lực cao, van phao cao áp
high-pressure grille ghi gió cao áp

high-pressure ice plant máy làm đá có thổi không khí nén
high-pressure line ống dẫn cao áp
high-pressure physics vật lý (học) áp suất cao
high-pressure piping ống dẫn cao áp
high-pressure receiver bình chứa cao áp
high-pressure refrigerant môi chất lạnh áp suất cao
high-pressure refrigerant machine máy lạnh có môi chất áp suất cao
high-pressure research nghiên cứu áp suất cao
high-pressure steam hơi nước cao áp
high-pressure storage bảo quản ở áp suất cao
high-pressure system hệ (thống) áp lực cao
high-pressure vessel bình cao áp, bình (chứa) áp suất cao
high-Q cavity hốc (cộng hưởng) Q cao, bộ cộng hưởng Q cao (*tổn hao năng lượng nhỏ*)
high-Q resonator hốc (cộng hưởng) Q cao, bộ cộng hưởng Q cao (*tổn hao năng lượng nhỏ*)
high-resistance voltmeter von kế điện trở cao
high-resolution (hi-res) năng suất phân giải cao
high-resolution electron microscope (HREM) kính hiển vi điện tử phân giải cao
high-resolution nonlinear spectroscopy phổ học phi tuyến phân giải cao
high-resolution spectrograph máy quang phổ có độ phân giải cao
high-rise cold store kho lạnh có chiều cao lớn, phòng lạnh có chiều cao lớn
high-rupturing-capacity fuse cầu chì năng lực cắt cao
high-side centrifugal compressor máy nén ly tâm tốc độ cao
high-side drier bộ sấy phía cao áp, phin sấy phía cao áp
high-side equipment thiết bị phía cao áp
high-side heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt phía cao áp
high-side heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt phía cao áp
high-side piping ống dẫn phía cao áp
high-side pressure regulator thiết bị điều chỉnh áp suất phía cao áp
high-side receiver bình chứa phía cao áp, bình gom phía cao áp
high-side vapour pressure áp suất hơi nước phía cao áp
high-speed compressor máy nén cao tốc
high-speed electron electron nhanh
high-speed excitation system hệ kích thích tốc độ cao
high-speed recorder bộ ghi nhanh
high-speed refrigerating machine máy lạnh có số vòng quay lớn, máy lạnh cao tốc
high-stage compression nén cao áp, nén ở cấp áp suất cao
high-stage compressor máy nén cao áp, máy nén ở cấp áp suất cao
high-stage compressor unit tổ hợp máy nén cao áp
high-stage cycle chu trình cao áp, chu trình cấp cao áp
high-stage delivery lưu lượng tầng cao áp

high-stage evaporator thiết bị bay hơi tầng cao áp
high-stage refrigerant môi chất lạnh tầng cao áp
high-surface silicagel silicagen có diện tích bề mặt lớn
high-temperature air không khí nhiệt độ cao
high-temperature compartment buồng nhiệt độ cao
high-temperature fuel cell pin nhiên liệu nhiệt độ cao
high-tension line đường dây cao thế
high-vacuum chân không cao
high-vacuum cryogenic pump bơm nhiệt độ thấp chân không cao, bơm cryo chân không cao
high-vacuum diffusion pump bơm khuếch tán chân không cao
high-vacuum drying sấy chân không cao
high-vacuum enclosure khoang kín chân không cao, bình chân không cao
high-vacuum insulated vessel bình cách nhiệt chân không cao
high-vacuum insulation cách nhiệt chân không cao
high-vacuum pump bơm chân không cao
high-vacuum system hệ (thống) chân không cao
high-vacuum technique kỹ thuật chân không cao
high-velocity nhanh, cao tốc, (có) tốc độ cao
high-velocity air không khí tốc độ cao
high-velocity air conditioner máy điều hòa không khí áp suất cao, máy điều hòa không khí tốc độ cao
high-velocity air conditioning điều hòa không khí áp suất cao, điều hòa không khí tốc độ cao
high-velocity airstream dòng không khí tốc độ cao
high-velocity star sao cao tốc, sao nhanh
high-voltage direct current dòng một chiều điện áp cao
high-voltage insulation cách điện điện áp cao
high-voltage testing equipment thiết bị thử cao áp, thiết bị thử điện áp cao
high-voltage winding dây quấn cao áp
Hilbert space không gian Hilbert
Hilborn loop test thử mạch vòng Hilborn
Hilda group of asteroids nhóm các tiểu hành tinh Hilda
Hildebrand function hàm Hildebrand (*nhiệt hóa hơi của một hợp chất*)
hill chỗ nhô cao, gò, đồi
hi-lo pressure switch rơle áp suất kép, rơle áp suất cao-thấp, công tắc áp suất cao-thấp
Hilsch vortex tube ống xoáy Hilsch
hinge bản lề, khớp nối
hiperco hipeco
hipersil hipesil
hiss tạp âm nền
histogram biểu đồ, tần số, thống kê đồ, histogam
history lịch sử, quá trình
hit va chạm; nhiễu đường truyền (*nhanh*)
H-line vạch H
Ho and Koto oscillograph dao động ký Ho-Koto
hoarfrost sương muối, sương giá, sương giá trắng
Hochstadter cable cáp Hochstadter
Hodge theorem định lý Hodge

hodograph đường đầu mút vectơ, đường đầu tốc, tốc đồ
hoghorn antenna anten hình sừng, (anten) loa điện từ, anten loe, anten loa parabon, anten loa, bộ bức xạ kiểu loa
hohlraum vật đen, bộ bức xạ lý tưởng
hoist cơ cấu nâng, (cái) tời
hold giữ
holdback valve van điều chỉnh áp suất hút
holder giá, (cái) giữ, đế, cán, đui (đèn)
holding conditions điều kiện bảo quản
holding cooler giàn lạnh bảo quản, phòng bảo quản lạnh
holding current dòng điện duy trì
holding load tải bảo quản
holding magnet nam châm điện nâng, nam châm nâng, nam châm giữ
holding shrink khô ngót do bảo quản, tổn thất do bảo quản
holding temperature nhiệt độ bảo quản
holding time thời gian duy trì, thời gian giữ
holding voltage điện áp duy trì
holdover battery bộ tích lạnh, giàn tích lạnh
holdover capacity công suất tích lạnh, năng suất tích lạnh
holdover cooling làm lạnh nhờ tích lạnh
holdover evaporator thiết bị bay hơi kiểu tích lạnh
holdover plate tấm tích lạnh
holdover (plate) refrigeration làm lạnh bằng tấm tích lạnh
holdover truck xe bảo quản lạnh, ôtô lạnh
hole lỗ, lỗ trống
hole conduction (tính) dẫn (điện) lỗ trống, độ dẫn (điện) lỗ trống
hole density mật độ lỗ trống
hole mobility độ linh động lỗ trống
hole states in solids trạng thái lỗ trống trong chất rắn
hole-electron pair cặp electron-lỗ trống
hole-particle interaction tương tác hạt-lỗ trống
hollow rỗng
hollow coil bộ ống xoắn rỗng
hollow conductor dây dẫn rỗng
hollow waveguide system hệ ống dẫn sóng
hollow-cathode catot rỗng
hollow-pipe waveguide ống dẫn sóng kiểu ống rỗng
holmium honmi, Ho
hologram toàn ảnh (ký), hologam
holographic image hình toàn ảnh
holographic interferometry (phép) đo giao thoa kế toàn ảnh
holographic memories bộ nhớ toàn ảnh
holographic optical element linh kiện quang toàn ảnh
holographic technique kỹ thuật toàn ảnh
holography (phép) toàn ảnh
holohedral toàn đối xứng
holohedral form dạng toàn đối (xứng)
holohedron dạng toàn đối xứng
holohedry (sự) toàn đối xứng
holomorphic chỉnh hình
holonomic constraint ràng buộc holonom
holonomic system hệ holonom
Holtz machine máy Toepler-Holtz, máy Holtz (*tạo liên tục điện tích ở điện áp cao*)

hodograph đường đầu mút vectơ, đường đầu tốc, tốc đồ
hoghorn antenna anten hình sừng, (anten) loa điện từ, anten loe, anten loa parabon, anten loa, bộ bức xạ kiểu loa
hohlraum vật đen, bộ bức xạ lý tưởng
hoist cơ cấu nâng, (cái) tời
hold giữ
holdback valve van điều chỉnh áp suất hút
holder giá, (cái) giữ, đế, cán, đui (đèn)
holding conditions điều kiện bảo quản
holding cooler giàn lạnh bảo quản, phòng bảo quản lạnh
holding current dòng điện duy trì
holding load tải bảo quản
holding magnet nam châm điện nâng, nam châm nâng, nam châm giữ
holding shrink khô ngót do bảo quản, tổn thất do bảo quản
holding temperature nhiệt độ bảo quản
holding time thời gian duy trì, thời gian giữ
holding voltage điện áp duy trì
holdover battery bộ tích lạnh, giàn tích lạnh
holdover capacity công suất tích lạnh, năng suất tích lạnh
holdover cooling làm lạnh nhờ tích lạnh
holdover evaporator thiết bị bay hơi kiểu tích lạnh
holdover plate tấm tích lạnh
holdover (plate) refrigeration làm lạnh bằng tấm tích lạnh
holdover truck xe bảo quản lạnh, ôtô lạnh
hole lỗ, lỗ trống
hole conduction (tính) dẫn (điện) lỗ trống, độ dẫn (điện) lỗ trống
hole density mật độ lỗ trống
hole mobility độ linh động lỗ trống
hole states in solids trạng thái lỗ trống trong chất rắn
hole-electron pair cặp electron-lỗ trống
hole-particle interaction tương tác hạt-lỗ trống
hollow rỗng
hollow coil bộ ống xoắn rỗng
hollow conductor dây dẫn rỗng
hollow waveguide system hệ ống dẫn sóng
hollow-cathode catot rỗng
hollow-pipe waveguide ống dẫn sóng kiểu ống rỗng
holmium honmi, Ho
hologram toàn ảnh (ký), hologam
holographic image hình toàn ảnh
holographic interferometry (phép) đo giao thoa kế toàn ảnh
holographic memories bộ nhớ toàn ảnh
holographic optical element linh kiện quang toàn ảnh
holographic technique kỹ thuật toàn ảnh
holography (phép) toàn ảnh
holohedral toàn đối xứng
holohedral form dạng toàn đối (xứng)
holohedron dạng toàn đối xứng
holohedry (sự) toàn đối xứng
holomorphic chỉnh hình
holonomic constraint ràng buộc holonom
holonomic system hệ holonom
Holtz machine máy Toepler-Holtz, máy Holtz (*tạo liên tục điện tích ở điện áp cao*)

homcentric đồng quy
home về gốc, về vị trí xuất phát
home air conditioner máy điều hòa không khí dân dụng, máy điều hòa gia dụng, máy điều hòa gia đình
home air conditioning điều hòa không khí dân dụng, điều hòa không khí gia dụng
home automation tự động hóa công việc nhà
home cooling equipment thiết bị lạnh gia đình, thiết bị lạnh gia dụng
home deep freezing kết đông sâu trong (điều kiện) gia đình, kết đông sâu trong (điều kiện) gia dụng
home freezing kết đông trong (điều kiện) gia đình, kết đông trong (điều kiện) gia dụng
home freezing equipment thiết bị kết đông gia đình, thiết bị kết đông gia dụng
home ice maker máy đá gia đình, máy đá gia dụng
home meter bộ đếm ở thuê bao, bộ chỉ báo tiền cước
Home Office switch cầu dao điện dân dụng
home-air conditioning unit máy điều hòa không khí gia đình, máy điều hòa không khí gia dụng
home-frozen (được) kết đông tại nhà
home-frozen food thực phẩm kết đông tại nhà
homenergic flow dòng (chảy) đồng năng
homentropic flow dòng (chảy) đồng entropy
homeopolar đồng cực
homeopolarity (tính) đồng cực
homing antenna anten hướng đích
homing relay rơle trở về
homocentric ray tia đồng quy
homochromatic đồng sắc
homofocal đồng tiêu
homogeneity (tính) đồng tính, (tính) thuần nhất, (tính) đồng nhất, (tính) đồng chất
homogeneous đồng đều, thuần nhất, đồng tính, đồng chất
homogeneous distribution phân bố đều
homogeneous field trường đều
homogeneous function hàm thuần nhất
homogeneous light ánh sáng đơn sắc
homogeneous medium môi trường đồng tính, môi trường đồng chất, môi trường đồng nhất
homogeneous mixture hỗn hợp đồng tính, hỗn hợp đồng nhất
homogeneous radiation bức xạ đơn sắc
homogeneous temperature nhiệt độ đồng nhất
homogenisation (sự) đồng tính hóa
homogenize đồng tính hóa, làm (cho) đồng tính
homogenizer thiết bị làm đồng nhất
homogenizer-mixer thiết bị khuấy đều, thiết bị khuấy làm đồng nhất
homojunction lớp chuyển tiếp đồng thể, lớp chuyển đồng chất
homologous đồng đẳng, tương đồng
homology (tính) đồng đẳng
homology class lớp đồng điều
homomixer thiết bị khuấy đều, thiết bị khuấy làm đồng nhất
homomorphic đồng cấu
homomorphism (sự) đồng cấu, (tính) đồng cấu, (phép) đồng cấu
homomorphous transformation biến đổi đồng hình (*của một hệ*)

homonuclear (có) hạt nhân giống nhau, đồng nhân, đồng hạch
homopolar đồng cực, đơn cực, một cực, (có) đối xứng điện, (có) phân phối điện tích như nhau
homopolar component thành phần đơn cực
homopolar generator máy điện đơn cực, máy phát điện đồng cực, máy điện không tuần hoàn, máy điện đồng cực
homopolar machine máy điện đơn cực, máy phát điện đồng cực, máy điện không tuần hoàn, máy điện đồng cực
homotopy (tính) đồng điều
honey coil cuộn dây hình tổ ong
honeycomb hình tổ ong
honeycomb absorber bình hấp thụ kiểu tổ ong, bình hấp thụ kiểu ngăn
honeycomb coil cuộn dây hình tổ ong, cuộn dây quấn hai bên, cuộn dây quấn kiểu mạng
honeycomb structure cấu trúc (kiểu) tổ ong
hook (cái) móc // móc nối
hook collector transistor tranzito colectơ móc nối
hook stick sào cách điện
hook transistor tranzito (colectơ) móc nối
Hookean (thuộc) Hooke
Hookean elastic solid vật rắn đàn hồi Hooke
hookup sơ đồ đấu dây, cách đi dây, cách lắp ráp thực nghiệm
hookup wire dây đi theo sơ đồ đấu dây, dây trong lắp ráp thực nghiệm
Hope's apparatus thiết bị Hope (*để chứng minh mật độ cực đại của nước ở khoảng 4 °C*)
Hopkinson effect hiệu ứng Hopkinson
Hopkinson tariff giá điện Hopkinson, giá điện hai thành phần
Hopkinson test (phép) thử Hopkinson (*đối với máy điện*)
Hopkinson's coefficient hệ số Hopkinson
horizon chân trời, đường chân trời
horizontal đường nằm ngang // (thuộc) chân trời; nằm ngang
horizontal air flow dòng không khí thổi ngang
horizontal bar thanh chọn, thanh ngang
horizontal blanking xóa dòng
horizontal buoyancy bổng bềnh ngang, nổi ngang
horizontal compressor máy nén nằm ngang
horizontal deflection độ lệch (theo phương nằm) ngang; độ thiên
horizontal drive pulse xung phát động dòng
horizontal field-strength diagram giản đồ cường độ trường ngang
horizontal parallax thị sai chân trời
horizontal pendulum con lắc nằm ngang
horizontal plate contact freezer thiết bị kết đông nhanh tiếp xúc kiểu tấm nằm ngang
horizontal plugging (phương pháp) cắm ngàm ngang
horizontal range tầm ngang
horizontal suction trap bẫy lỏng đường hút nằm ngang, bình tách lỏng nằm ngang
horizontal vee anten chữ V ngang
horn anten hình sừng, (anten) loa điện từ, anten loe, anten loa parabon, anten loa, bộ bức xạ kiểu loa

horn antenna anten hình sừng, (anten) loa điện từ, anten loe, anten loa parabon, anten loa, bộ bức xạ kiểu loa
horn gap sừng chống sét, khe phóng điện kiểu sừng
horn loudspeaker loa vành loe
horn mouth miệng loa
horn radiator anten hình sừng, (anten) loa điện từ, anten loe, anten loa parabon, anten loa, bộ bức xạ kiểu loa
horn-gap switch chuyển mạch kiểu sừng chống sét
horsepower sức ngựa, mã lực (*đơn vị công suất bằng khoảng 746 W*)
horseshoe hình móng ngựa
horseshoe magnet nam châm hình móng ngựa
host chủ, gốc, cơ sở, chất chủ, chất gốc, tinh thể chủ, tinh thể gốc
host computer máy tính chủ
hot (được) kích hoạt, (được) cấp điện, (có) điện, (mang) điện, nóng (*dây*)
hot nóng; (có) năng lượng cao
hot air không khí nóng
hot air drying sấy bằng không khí nóng
hot air stream dòng không khí nóng
hot cathode catot nóng
hot cathode pressure gauge áp kế catot nóng
hot cathode rectifier bộ chỉnh lưu catot nóng
hot electrode điện cực nung, dây nung
hot electron electron nóng
hot electron device dụng cụ electron nóng, linh kiện electron nóng
hot gas hơi (môi chất lạnh) nóng, ga nóng
hot gas bypass defrosting xả băng bằng đường tắt ga nóng, xả tuyết bằng đường tắt hơi nóng
hot gas bypass regulator bộ điều chỉnh dùng đường tắt ga nóng
hot gas bypassing đường tắt ga nóng, đường nối tắt hơi nóng
hot gas conduit ống hơi nóng, ống ga nóng
hot gas defrost cooler giàn lạnh có xả tuyết bằng hơi nóng
hot gas defroster bộ xả tuyết bằng hơi nóng
hot gas heating cycle chu trình cấp nhiệt bằng ga nóng, chu trình sưởi ấm bằng hơi nóng
hot gas line ống dẫn hơi nóng (*môi chất lạnh*)
hot gas line for defrosting ống hơi nóng xả tuyết, ống ga nóng xả tuyết
hot gas magnetic defrosting valve van điện từ xả tuyết bằng hơi nóng
hot gas piping ống hơi nóng, ống ga nóng
hot gas strainer bộ lọc hơi nóng, phin lọc hơi nóng, phin lọc ga nóng
hot gas tubing ống hơi nóng, ống ga nóng
hot line đường dây nóng, đường dây ưu tiên
hot pack freezing kết đông bao gói nóng, kết đông sản phẩm bao gói không làm lạnh sơ bộ
hot refrigerant gas hơi môi chất lạnh nóng, hơi chất làm lạnh nóng
hot refrigerant liquid môi chất lạnh lỏng nóng
hot standby unit bộ dự phòng nóng
hot water coil giàn ống xoắn nước nóng
hot water piping ống dẫn nước nóng

hot wire dây nóng; dây nhiệt
hot-wire ammeter ampe kế nhiệt, ampe kế dây nhiệt
hot-wire anemometer phong tốc kế dây nhiệt, máy đo gió bằng dây nhiệt
hot-wire gauge áp kế nhiệt, áp kế Pirani
hot-wire instrument dụng cụ đo kiểu dây nhiệt
hot-wire microphone micrô sợi đốt
hot-wire voltmeter von kế nhiệt
hour angle góc giờ
hour circle vòng giờ
hour meter bộ đếm giờ
hourglass đồng hồ cát
household absorption refrigerating cabinet tủ lạnh hấp thụ gia đình
household absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ gia đình
household compression refrigerating cabinet tủ lạnh nén hơi gia đình, tủ lạnh gia đình có máy nén, tủ lạnh gia đình có lốc nén
household freezer shell thân tủ kết đông gia dụng
household freezing kết đông trong điều kiện gia dụng
household froster máy kết đông gia dụng
household refrigeration làm lạnh trong (điều kiện) gia đình
household refrigerator máy kết đông gia dụng, tủ lạnh gia dụng
housing hộp, vỏ, vỏ bao; vỏ máy; vỏ bọc
howling tiếng rít
H-plane bend chỗ uốn mặt phẳng H, chỗ uốn H (*của ống dẫn sóng chữ nhật*)
H-plane T junction đầu nối chữ T mặt phẳng H, đầu nối chữ T sun (*của ống dẫn sóng*)
HRC cầu chì năng lực cắt cao
HRX nối gốc giả định, nối chuẩn giả định
H-type cable cáp loại H, cáp Hochstadter
hue màu, sắc thái, vẻ
Hughes effect hiệu ứng Hughes
hum tiếng ù (*do lõi biến áp ghép lỏng*)
human error sai số do người, sai số chủ quan
human tolerance dose liều (lượng) (người) chịu được
humid ẩm
humid air không khí ẩm
humid air cooler giàn lạnh không khí ẩm
humid air cooling làm lạnh không khí ẩm
humid air enthalpy entanpy không khí ẩm
humid air entropy entropy không khí ẩm
humid atmosphere không khí ẩm, khí quyển ẩm, môi trường không khí ẩm
humid chamber buồng làm ẩm, buồng gia ẩm
humid gas ga ẩm, hơi môi chất lạnh ẩm
humid vapour hơi ẩm
humidification device máy làm ẩm, thiết bị gia ẩm
humidification effectiveness hiệu quả làm ẩm, hiệu quả gia ẩm
humidification efficiency hiệu suất làm ẩm
humidification engineer kỹ sư làm ẩm
humidification requirements nhu cầu làm ẩm
humidification system hệ (thống) làm ẩm

humidified air không khí được làm ẩm
humidified space không gian được làm ẩm
humidifier máy làm ẩm, thiết bị gia ẩm, máy hút ẩm, máy điều ẩm
humidifier valve van máy làm ẩm, clapê máy làm ẩm, van máy gia ẩm
humidify làm (cho) ẩm, gây ẩm
humidifying capacity năng suất làm ẩm, năng suất gia ẩm
humidifying chamber buồng làm ẩm, buồng gia ẩm
humidifying device máy làm ẩm, thiết bị gia ẩm
humidifying effect hiệu ứng làm ẩm, hiệu ứng gia ẩm
humidifying effectiveness hiệu quả làm ẩm, hiệu quả gia ẩm
humidifying efficiency hiệu suất làm ẩm, hiệu suất gia ẩm
humidifying machinery thiết bị làm ẩm, thiết bị gia ẩm
humidistat khí cụ khống chế ẩm, khí cụ ổn ẩm
humidity độ ẩm
humidity control điều chỉnh độ ẩm, khống chế độ ẩm
humidity control chamber buồng kiểm soát độ ẩm, buồng có độ ẩm được điều chỉnh
humidity control instrument khí cụ khống chế độ ẩm, dụng cụ điều chỉnh độ ẩm
humidity controller bộ điều chỉnh độ ẩm, dụng cụ điều chỉnh độ ẩm
humidity detecting device thiết bị dò ẩm, thiết bị cảm biến ẩm, dụng cụ cảm biến ẩm
humidity difference chênh lệch độ ẩm, hiệu ẩm
humidity evaporation bay hơi ẩm
humidity gradient gradien độ ẩm
humidity meter ẩm kế
humidity range vùng ẩm, phạm vi ẩm
humidity ratio tỷ số độ ẩm; độ ẩm riêng; độ chứa ẩm
humidity regulation điều chỉnh độ ẩm, khống chế độ ẩm
humidity resistance (tính) chịu ẩm
humidity sensing device thiết bị dò ẩm, thiết bị cảm biến ẩm, dụng cụ cảm biến ẩm
humidity sensitive element phần tử nhạy ẩm, phần tử cảm biến ẩm
humidity separator máy tách ẩm, bộ khử ẩm
humidity tolerance dung hạn ẩm, giới hạn độ ẩm cho phép
humidity variation biến thiên độ ẩm, thay đổi độ ẩm
humidrawer hộp lạnh đựng rau quả, hộp lạnh bảo quản rau quả
hummer máy rung
Humphries equation phương trình Humphries
hundred call seconds cuộc gọi một trăm giây
hunter sensyn roto ba pha
hunting (sự) lắc, (sự) nhảy
hunting (sự) lên xuống, (sự) dao động, (sự) thăng giáng
hurt chỗ hỏng, chỗ lỗi
Huttig equation phương trình Huttig
Huygens' principle nguyên lý Huygens
HV điện áp cao, cao áp
hv điện áp cao, cao áp
hv dc power transmission (phương pháp) truyền tải điện một chiều điện áp cao
H-wave sóng H

hybrid lai, hỗn hợp // vật lai, thể lai
hybrid balance cân bằng lai
hybrid circuit mạch lai
hybrid coil máy biến áp vi sai, máy biến áp lai, cuộn dây sai động, cuộn dây lai ghép
hybrid computer máy tính lai
hybrid coupler bộ ghép lai, bộ ghép vi sai
hybrid electromagnetic wave sóng điện từ lai
hybrid integrated circuit (HIC) mạch tích hợp lai
hybrid magnet nam châm lai (*loại siêu dẫn*)
hybrid matrix ma trận lai
hybrid potentiometer chiếp áp lai
hybrid relay rơle lai
hybrid repeater (máy) biến áp lai, (máy) biến áp cầu, cuộn dây lai, bộ chuyển tiếp lai
hybrid set bộ biến áp lai, bộ lai biến áp
hybrid system hệ lai
hybrid tee (khớp nối) chữ T lai, (khớp nối) chữ T thần kỳ
hybrid transformer (máy) biến áp lai, (máy) biến áp cầu, cuộn dây lai, bộ chuyển tiếp lai
hybridization (sự) lai hóa
hydrargyrum thủy ngân
hydrate hyđrat
hydration (sự) hyđrat hóa
hydraulic thủy lực, thủy động, (dùng) nước
hydraulic analog(ue) tương tự thủy động
hydraulic analogy tương tự thủy động
hydraulic control điều khiển bằng thủy lực
hydraulic controller bộ điều chỉnh thủy lực
hydraulic energy thủy năng, năng lượng thủy lực
hydraulic power thủy năng, năng lượng thủy lực
hydraulic press máy nén thủy lực
hydraulic pump bơm thủy lực
hydraulic quantities (các) đại lượng thủy lực
hydraulic ramp bệ thủy lực, bàn có điều chỉnh chiều cao bằng thủy lực
hydraulic regulation điều chỉnh thủy lực
hydraulic resistance sức cản thủy lực, trở lực thủy lực, trở kháng thủy lực
hydraulic servomotor động cơ trợ động thủy lực
hydraulics thủy lực học
hydride hyđrua
hydrion ion hyđro
hydroacoustics thủy âm học
hydro-alternator máy phát thủy điện
hydrocarbon hyđrocacbon
hydrocarbon group nhóm hyđrocarbon
hydrocarbon heat exchange liquid chất lỏng trao đổi nhiệt hyđrocacbon, chất tải nhiệt hyđrocacbon
hydrocarbon refrigerant môi chất lạnh hyđrocacbon
hydrocooler máy làm lạnh bằng (nước) đá
hydrocooling làm lạnh bằng (nước) đá
hydrodynamic instability (tính) không ổn định thủy động
hydrodynamic shock va chạm thủy động
hydrodynamic shock wave sóng xung kích thủy động

hydrodynamics thủy động lực học
hydroelectric thủy điện
hydroelectric generating plant nhà máy thủy điện
hydroelectric generator máy phát thủy điện
hydroelectric plant nhà máy thủy điện
hydroelectric power station nhà máy thủy điện
hydroelectric station trạm thủy điện, nhà máy thủy điện
hydroelectricity thủy điện năng, năng lượng thủy điện
hydrogel gen nước, gel nước, hydrogel
hydrogen hydro, hiđro, H
hydrogen cooling làm mát bằng hydro, làm nguội bằng hydro
hydrogen Dewar bình Dewar hydro, bình Dewar chứa hydro lỏng
hydrogen electrode điện cực hydro
hydrogen liquefaction hóa lỏng hydro
hydrogen liquefier thiết bị hóa lỏng hydro
hydrogen maser clock đồng hồ maze hydro
hydrogen meter máy đo hydro
hydrogen refrigerator máy lạnh hydro
hydrogen reserve vessel bình chứa hydro lỏng
hydrogenat chất hydro hóa, hydro hóa
hydrogenize hydro hóa
hydrogen-like giống hydro, kiểu hydro
hydrogen-like atom nguyên tử kiểu hydro
hydrogenous chứa hydro
hydrography địa lý thủy văn; thuỷ đạo học
hydrology thủy văn học
hydrolysis (sự) thủy phân
hydrolyte chất thủy phân
hydrolyze thủy phân
hydromagnetic thủy từ
hydromagnetic instabilities (tính) không ổn định thủy từ
hydromagnetic waves sóng thủy từ, sóng Alfven
hydromechanics cơ học chất lỏng
hydrometer phù kế, tỷ trọng kế
hydrometry (phép) đo tỷ trọng (chất lỏng)
hydrophile chất thấm nước, chất dính nước
hydrophobic chất kỵ nước, không ướt, trơn tuột nước
hydrophobic condition điều kiện kỵ nước, trạng thái kỵ nước
hydrophone ống nghe dưới nước
hydrophone noise tiếng ồn ống nghe dưới nước
hydrophone response đáp ứng ống nghe dưới nước
hydropower station trạm thủy điện, nhà máy thủy điện
hydroscope kính soi đáy nước, kính thủy để
hydrosphere thủy quyển
hydrostatic thủy tĩnh
hydrostatic balance cân thủy tĩnh
hydrostatic condition điều kiện thủy tĩnh
hydrostatic head cột áp thủy tĩnh, áp suất thủy tĩnh
hydrostatic height chiều cao thủy tĩnh, cột thủy tĩnh
hydrostatic pressure áp suất thủy tĩnh
hydrostatics thủy tĩnh học
hydroxide hydroxit

hydroxyl nhóm hydroxyn, nhóm hydroxyl nhóm OH
hygrometer ẩm kế
hygrometric chart đồ thị độ ẩm, đồ thị không khí ẩm
hygrometry (phép) đo độ ẩm
hygroscope ẩm nghiệm
hygroscopic (thuộc) đo độ ẩm; hút ẩm
hygroscopic insulant vật liệu cách nhiệt hút ẩm
hygroscopic insulating material vật liệu cách nhiệt hút ẩm
hygroscopic moisture độ ẩm hút nước
hygroscopic property tính chất hút nước, khả năng hấp thụ ẩm
hygroscopicity (tính) hút ẩm; độ hút ẩm
hygrostat khí cụ ổn ẩm, khí cụ khống chế độ ẩm
hyperbola hypebon
hyperbolic hypebolic; (thuộc) hypebon
hyperbolic antenna anten hypebon
hyperbolic distance (hàm) khoảng cách hypebon
hyperbolic umbilic catastrophe tai biến dạng rốn hypebon, đột biến dạng rốn hypebon
hyperboloid hypeboloit
hypercardioid microphone micrô siêu cacđioit
hypercharge siêu tích
hypercomplex siêu phức
hypercone siêu nón
hyperconjugation (sự) siêu liên hợp
hyperelliptic siêu eliptic
hyperfine siêu tinh tế
hyperfine enhanced nuclear cooling (phương pháp) làm lạnh hạt nhân tăng cường siêu tinh tế
hyperfine splitting tách siêu tinh tế
hyperfine structure cấu trúc siêu tinh tế
hyperfrequency siêu cao tần
hyperfrequency wave sóng siêu cao tần
hypergalaxy siêu thiên hà
hypergeometric function hàm siêu bội
hypermetropia tật viễn thị
hypermetropic eye mắt viễn thị
hypermultiplet vạch siêu bội, nhóm siêu bội, bộ siêu bội
hypernik hypecnic
hypernucleus hạt nhân ngoại lai, hạt nhân hyperon
hyperon hyperon
hyperopia tật viễn thị
hyperplane siêu mặt phẳng
hyperquantization (sự) siêu lượng tử hóa
hyper-Raman effect hiệu ứng siêu Raman
hypersil hypecsil
hypersonic cực siêu thanh, quá thanh
hypersonic aerodynamics khí động lực học cực siêu thanh, khí động lực học quá thanh
hypersonic flow dòng cực siêu thanh, dòng quá thanh
hypersonic wakes đuôi cực siêu thanh, đuôi quá thanh
hypersurface siêu mặt, siêu diện
hypersynchronous siêu đồng bộ
hypocenter tâm địa chấn
hypocycloid hypoxycloit
hypoeutectic hypoơtecti
hypotenuse cạnh huyền
hypothermic blanket chăn lạnh, tấm phủ lạnh

hypothermic condition trạng thái nhiệt ẩm, điều kiện nhiệt ẩm
hypothesis giả thuyết; giả thiết
hypothesis of critical universality giả thuyết về tính phổ quát tới hạn
hypothetical reference connection nối gốc giả định, nối chuẩn giả định
hysteresis (sự) trễ từ, (hiện tượng) từ trễ, (tính) từ trễ; (tính) trễ, (hiện tượng) trễ
hysteresis damping tắt dần do trễ
hysteresis effect hiệu ứng trễ
hysteresis loop chu trình trễ, vòng trễ
hysteresis loss độ hao tán do trễ, tổn hao do trễ
hysteresis motor động cơ từ trễ
hysteresis of ferroelectrics hiện tượng trễ (ở chất) sắt điện
hysteretic trễ
hysterocrystallization kết tinh trễ, kết tinh muộn
hyzone triti, T

I

IACS tiêu chuẩn đồng ủ quốc tế
iatron iatron
ibid cùng chỗ ấy, cùng đoạn ấy
ibidem cùng chỗ ấy, cùng đoạn ấy
IC mạch tích hợp
ice (nước) đá, băng đá // kết băng, (làm) đóng băng, phủ băng, ướp lạnh bằng (nước) đá
ice accumulation tích tụ tuyết, tạo tuyết
ice accumulator thùng chứa (nước) đá
ice adherence kết dính do đóng băng
ice air conditioner máy điều hòa không khí dùng (nước) đá (*để làm lạnh*)
ice air-conditioning điều hòa không khí dùng (nước) đá (*để làm lạnh*)
ice air-conditioning plant hệ (thống) điều hòa không khí dùng (nước) đá (*để làm lạnh*)
ice air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí dùng (nước) đá (*để làm lạnh*)
ice appearance hình dạng (nước) đá
ice bank tầng (nước) đá tích lạnh, lớp (nước) đá tích lạnh, lớp băng đá
ice bank buildup gia tăng lớp băng đá, tích tụ tầng (nước) đá tích lạnh, gia tăng lớp (nước) đá tích lạnh
ice bank evaporator thiết bị bay hơi có tích lớp băng đá
ice bank refrigerating system hệ (thống) lạnh có lớp (nước) đá tích (lạnh)
ice bank refrigeration làm lạnh có tích trữ (nước) đá
ice bank section bộ phận trữ (nước) đá
ice bank system hệ (thống) lạnh có tích lớp băng đá
ice bank tank tăng trữ (nước) đá, thùng trữ (nước) đá
ice bank type water chiller máy làm lạnh (nước) đá có dự trữ băng đá
ice bank unit thiết bị tích trữ (nước) đá
ice bank water cooler máy làm lạnh nước bằng (nước) đá
ice basket rổ băng đá, thùng bảo quản (nước) đá

ice bath bình (nước) đá lạnh, bình băng đá
ice bed lớp băng đá, nền băng đá
ice benching machine máy bốc xếp băng đá khối
ice bin thùng bảo quản (nước) đá
ice block khối (nước) đá, (nước) đá khối, cây (băng) đá
ice block harvesting tháo khuôn cho cây (nước) đá, lấy cây (nước) đá ra, thu hoạch (nước) đá
ice blockage tắc do (nước) đá, tắc do đóng băng
ice blower quạt thổi băng, quạt thổi tuyết; máy thổi (tâm) cây đá
ice bond hợp chất (nước) đá, thể phức hợp của (nước) đá
ice box thùng (nước) đá, hộp chứa đá gia dụng, ngăn đá (*của tủ lạnh*)
ice breaker cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice bridge cầu (nước) đá
ice brushing chải sạch băng, quét sạch băng
ice build-up capacity năng suất chứa (nước) đá, dung tích chứa (nước) đá
ice build-up evaporator thiết bị bay hơi có bám (nước) đá (*để tích lạnh*)
ice build-up period chu kỳ tích (nước) đá
ice build-up rate tốc độ bám tuyết, tốc độ tích (nước) đá
ice build-up tank thùng tích (nước) đá, tăng tích tụ (nước) đá
ice bunker thùng (nước) đá, ngăn (nước) đá, bunke (nước) đá
ice bunker capacity dung tích thùng chứa (nước) đá, dung tích bunke chứa (nước) đá
ice bunker reefer toa (tầu hỏa) lạnh có ngăn (nước) đá, toa cách nhiệt có bunke (nước) đá
ice bunker trailer rơmooc có thùng (nước) đá
ice can khuôn (nước) đá
ice can defrosting xả băng khuôn (nước) đá, làm tan giá khuôn (nước) đá
ice can dump cơ cấu lật khuôn (nước) đá
ice can filler section khu vực rót khuôn (nước) đá, khu vực đổ đầy nước cho khuôn (nước) đá
ice can filling tank thùng rót khuôn (nước) đá
ice can frame khung khuôn (nước) đá
ice can group bộ khuôn (nước) đá
ice can tipping lật khuôn (nước) đá
ice can truck xe chở khuôn (nước) đá
ice can volume dung tích khuôn (nước) đá
ice carrying capacity dung tích thùng chứa (nước) đá, dung tích bunke chứa (nước) đá
ice cavity khoang tạo (nước) đá, khoang làm (nước) đá
ice cellar hầm (nước) đá
ice chest hòm (nước) đá
ice chip vảy (nước) đá, bông tuyết
ice chute bàn trượt (nước) đá
ice claw kìm (nước) đá
ice coating lớp băng, áo băng
ice collection tụ tuyết bề mặt, bám tuyết bề mặt, tích tụ băng tuyết
ice condenser thiết bị ngưng tụ làm mát bằng (nước) đá
ice condition trạng thái (nước) đá
ice conveyor thiết bị vận chuyển (nước) đá; băng chuyền (nước) đá
ice cooling làm lạnh bằng (nước) đá
ice core tâm khối (nước) đá, ruột cây (nước) đá

ice crane cần cẩu (vận chuyển), (nước) đá
ice cream kem (*thực phẩm*)
ice crusher cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice crusher slinger ống phun (nước) đá, ống phun tuyết
ice crushing machine cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice crushing mechanism cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice crushing plant cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice crystal tinh thể (nước) đá
ice crystal distribution phân bố tinh thể (nước) đá
ice crystal growth tăng trưởng của tinh thể (nước) đá
ice crystal slurry cháo (nước) đá tinh thể
ice crystal structure cấu trúc của tinh thể (nước) đá
ice crystallization tinh thể hóa (nước) đá
ice cube khối (nước) đá vuông
ice cube freezer máy tạo viên (nước) đá (khối) vuông
ice cube release (cái) tháo viên (nước) đá (khối) vuông
ice cube tray khuôn (nước) đá (khối) vuông
ice cuber máy tạo viên (nước) đá (khối) vuông
ice cutter device dụng cụ cắt (nước) đá
ice cylinder khuôn (nước) đá
ice dispenser thiết bị định lượng (nước) đá, thiết bị phân phối (nước) đá
ice dispensing apparatus máy bán (nước) đá tự động
ice eutectic ơtecti (nước) đá
ice factory nhà máy (nước) đá
ice film màng (nước) đá
ice flake vảy (nước) đá, bông tuyết
ice flaker máy tạo đá mảnh
ice form khuôn (nước) đá
ice formation hình thành (nước) đá
ice formation point điểm tạo thành (nước) đá, điểm hóa (nước) đá, nhiệt độ nước đóng băng
ice formation temperature nhiệt độ tạo thành (nước) đá, điểm hóa (nước) đá
ice fracture machine cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice fracture mechanism cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice fracture plant cơ cấu nghiền (nước) đá, máy nghiền (nước) đá
ice freezing kết đông (nước) đá, sản xuất (nước) đá
ice freezing compartment buồng sản xuất (nước) đá
ice freezing machine máy kết đông (nước) đá, máy sản xuất (nước) đá, máy làm (nước) đá, nhà máy (nước) đá
ice freezing section khu vực kết đông (nước) đá, khu vực sản xuất (nước) đá
ice freezing tank thùng máy làm (nước) đá, thùng làm đông lạnh (nước) đá
ice fresh water slurry hỗn hợp (nước) đá-nước ngọt
ice front mặt ngoài của nước (nước) đá, mặt hình thành (nước) đá
ice generator máy làm (nước) đá, máy lạnh đông làm (nước) đá, nhà máy nước (nước) đá, máy sản xuất (nước) đá, hệ (thống) sản xuất (nước) đá

ice generator tank thùng máy làm (nước) đá, thùng làm đông lạnh (nước) đá
ice grate cửa lấy (nước) đá, lưới bunke (nước) đá
ice gun súng phun (nước) đá, súng phun tuyết, ống phun tuyết
ice harvest cycle chu kỳ ra (nước) đá, chu kỳ thu hoạch (nước) đá
ice harvesting (mẻ) ra (nước) đá, (mẻ) thu hoạch (nước) đá
ice harvesting container côngtenơ (nước) đá, thùng (nước) đá, bunke chứa (nước) đá, thùng thu hoạch (nước) đá
ice hatch lối (chất) (nước) đá, lối chuyển (nước) đá (*vào kho*)
ice hatch door cửa chất (nước) đá, cửa chuyển (nước) đá (*vào kho*)
ice heat capacity năng suất nhiệt của (nước) đá; nhiệt dung của (nước) đá
ice hoist thiết bị nâng (nước) đá
ice house kho (nước) đá, phòng chứa (nước) đá 356
ice layer lớp (nước) đá, lớp băng
ice level mức (nước) đá
ice line đường đóng băng (*của nước, phụ thuộc áp suất*)
ice maker-dispenser thùng định lượng của máy làm (nước) đá
ice making sản xuất (nước) đá, kết đông (nước) đá
ice manufacture sản xuất (nước) đá
ice meltage water (nước) đá đang tan
ice melting tan (nước) đá
ice melting capacity công suất làm tan (nước) đá, năng suất tan (nước) đá
ice melting method phương pháp làm tan (nước) đá
ice melting point điểm tan của (nước) đá, điểm (tan) băng, nhiệt độ tan băng
ice melting rate tốc độ tan (nước) đá, cường độ tan (nước) đá
ice melting system hệ (thống) làm tan (nước) đá
ice mix hỗn hợp (nước) đá
ice mould khuôn (nước) đá
ice mould dump cơ cấu lật khuôn (nước) đá
ice mould frame khung khuôn (nước) đá
ice mound đống (nước) đá, (nước) đá vun thành đống
ice outlet lối thoát (nước) đá
ice perishable sản phẩm dễ hỏng được kết đông (nước) đá
ice piece mẩu (nước) đá, (nước) đá mảnh
ice piece dispenser dụng cụ định lượng (nước) đá mảnh
ice planer máy là phẳng (nước) đá
ice plug nút (nước) đá
ice point điểm tan (nước) đá, nhiệt độ tan (nước) đá, điểm tan băng
ice production sản xuất (nước) đá
ice quantity số lượng (nước) đá
ice rain mưa đá
ice removal tách (nước) đá, xả (nước) đá
ice rink sân trượt băng nghệ thuật
ice saw cưa (nước) đá (*để cắt (nước) đá*)
ice scraping nạo (nước) đá
ice server ngăn (nước) đá (*trong tủ lạnh gia đình*)
ice shaver máy bào (nước) đá, máy làm phẳng bề mặt (nước) đá
ice sheet lớp (nước) đá, lớp băng
ice silo tháp bảo quản (nước) đá, silo (nước) đá

ice skating rink sân trượt băng nghệ thuật
ice slab tấm (nước) đá
ice slurry vữa (nước) đá
ice slush chilling làm lạnh bằng (nước) đá đang tan
ice slush chilling process quá trình làm lạnh bằng (nước) đá đang tan
ice slush cooling làm lạnh bằng (nước) đá đang tan
ice storage kho (nước) đá, phòng chứa (nước) đá
ice storage equipment thiết bị bảo quản (nước) đá
ice storage room phòng bảo quản (nước) đá
ice storage tank thùng bảo quản (nước) đá, bunke bảo quản (nước) đá
ice store kho (nước) đá, phòng chứa (nước) đá
ice sublimation thăng hoa (nước) đá
ice supply cung cấp (nước) đá
ice surface bề mặt (nước) đá
ice surface resistance trở lực bề mặt (nước) đá, sức cản bề mặt (nước) đá
ice tackle kìm giữ (nước) đá khối, kìm kẹp cây (nước) đá
ice tank thùng máy làm (nước) đá, thùng chứa (nước) đá
ice tank battery bộ ống xoắn làm lạnh thùng (nước) đá
ice texture cấu trúc (nước) đá
ice thickness chiều dày của (nước) đá
ice tipper cơ cấu lật khuông (nước) đá
ice ton tôn lạnh, tấn lạnh
ice tongs kìm giữ (nước) đá khối, kìm kẹp cây (nước) đá
ice tray ngăn (nước) đá, khay (nước) đá
ice tray compartment phòng chứa khuôn (nước) đá
ice truck xe vận chuyển (nước) đá, cam nhông (nước) đá
ice vendor thiết bị bán (nước) đá tự động, tủ bán (nước) đá tự động
ice water nước lạnh (như băng), nước lạnh ở 0°C
ice water tank thùng chứa nước lạnh 0°C, tăng chứa nước lạnh 0°C
ice zone vùng (nước) đá, vùng đóng băng
ice-and-brine mixture hỗn hợp (nước) đá-nước muối
ice-and-salt case quầy lạnh dùng (nước) đá-muối
ice-and-salt cooling làm lạnh bằng (nước) đá-muối
ice-and-salt counter quầy lạnh dùng (nước) đá-muối
ice-and-salt freezer máy kết đông bằng (nước) đá-muối
ice-and-salt mixture hỗn hợp (nước) đá-muối
ice-and-salt packing đóng túi (nước) đá-muối
ice-and-salt tank thùng (nước) đá-muối
icebreaker tàu phá băng
ice-brine slurry hỗn hợp (nước) đá-nước muối, vữa (nước) đá-nước muối
ice-cooled (rail) car vagôn làm lạnh bằng (nước) đá, toa tàu hỏa làm lạnh bằng (nước) đá
ice-cooling bath bình (nước) đá lạnh (*của máy điều nhiệt*)
ice-cream apparatus máy làm kem, thiết bị làm kem (*thực phẩm*)
ice-cream block khối kem
ice-cream can khuôn kem
ice-cream conservator tủ bảo quản kem

ice-cream counter quầy bán kem
ice-cream display equipment thiết bị trưng bày kem để bán
ice-cream factory nhà máy kem
ice-cream filler dụng cụ định lượng kem
ice-cream freezer máy làm kem lạnh đông
ice-cream freezing-machine máy làm kem lạnh đông
ice-cream hardening conveyor băng chuyền làm cứng kem, băng chuyền tôi kem
ice-cream improver thiết bị làm ổn định kem
ice-cream industry công nghiệp kem
ice-cream making-machine máy làm kem lạnh đông
ice-cream mix hỗn hợp làm kem
ice-cream mixer máy trộn kem, máy khuấy kem
ice-cream packaging machine máy đóng gói kem
ice-cream packer máy đóng gói kem
ice-cream shipper côngtenơ kem
ice-cream vendor tủ bán kem tự động, quầy bán kem tự động
iced (bị) đóng băng, (được) làm lạnh bằng (nước) đá, (được) rải (nước) đá
iced food thực phẩm kết đông bằng (nước) đá, sản phẩm kết đông bằng (nước) đá
iced product sản phẩm được kết đông bằng (nước) đá, thực phẩm được kết đông bằng (nước) đá
iced rail car vagôn làm lạnh bằng (nước) đá, toa tàu hỏa làm lạnh bằng (nước) đá
iced surface bề mặt phủ tuyết, bề mặt phủ băng
iced water nước đóng băng, nước lạnh ở 0°C
iced water tank thùng chứa nước đóng băng, thùng chứa (nước) đá
iced-up door cửa bị kết (nước) đá, cửa bị dính
ice-glazed (được) láng băng
ice-making apparatus máy làm (nước) đá, máy sản xuất (nước) đá
ice-making cycle chu kỳ làm (nước) đá
ice-making equipment thiết bị làm (nước) đá
ice-making evaporator thiết bị bay hơi để làm (nước) đá
ice-making method phương pháp làm (nước) đá
ice-making plant thiết bị làm (nước) đá, nhà máy làm (nước) đá
ice-making surface bề mặt làm đá
ice-making system hệ làm (nước) đá, thiết bị làm (nước) đá, máy làm (nước) đá
ice-making tank thùng máy làm (nước) đá, tăng chứa (nước) đá, tăng (máy) làm (nước) đá
ice-making trawler tàu kéo có sản xuất (nước) đá
ice-packed (được) bọc băng, (được) kết thành khối băng
ice-packed food thực phẩm được kết đông bằng (nước) đá, sản phẩm được đóng hộp (nước) đá
ice-packed product thực phẩm được kết đông bằng (nước) đá, sản phẩm được đóng hộp (nước) đá
ice-prevention control điều chỉnh tránh đóng băng
icer máy cấp (nước) đá (*cho toa xe, ôtô*), máy tráng băng
ice-refrigerated (được) làm lạnh bằng (nước) đá

ice-refrigerated equipment thiết bị được làm lạnh bằng (nước) đá
ice-refrigerator (rail) car toa tàu làm lạnh bằng (nước) đá
ice-salt cooling làm lạnh bằng (nước) đá-muối
iciness cấu trúc (nước) đá thô trong kem, độ cứng của kem, độ không xốp của kem
icing (sự) láng băng, (sự) cấp đá cho tàu xe
icing conditions điều kiện đóng băng, điều kiện bám tuyết
icing device dụng cụ láng băng, máy tráng băng, thiết bị cấp (nước) đá cho tàu xe
icing hatch lối chất (nước) đá, đường chuyển (nước) đá (*vào kho*)
icing machine dụng cụ láng băng, máy tráng băng, thiết bị cấp (nước) đá cho tàu xe
icing of railcars cấp (nước) đá cho toa tàu lạnh
icing of trucks cấp (nước) đá cho ôtô lạnh
icing platform sàn cấp (nước) (nước) đá, bệ cấp (nước) (nước) đá, giàn cấp (nước) (nước) đá (*cho tàu, xe lạnh*)
icing process quá trình cấp (nước) đá, quá trình láng băng
icing station trạm cấp (nước) đá, điểm cấp (nước) đá
icing tower tháp cấp (nước) đá
icing-up chu kỳ làm (nước) đá
iconocenter tâm icono (*ảnh hệ số phản xạ của tải làm thích ứng trên giản đồ Argand*)
iconoscope iconoscop
iconotron iconotron
icosagon hình hai mươi cạnh
icosahedron khối hai mươi mặt
icy-ball refrigerator tủ lạnh hấp thụ gián đoạn
idea ý tưởng, tư tưởng; quan niệm
ideal lý tưởng // idean
ideal Bose gas khí Bose lý tưởng
ideal Carnot's principle chu trình Carnot lý tưởng, nguyên lý Carnot lý tưởng
ideal compression quá trình nén lý tưởng
ideal cycle efficiency hiệu suất của chu trình lý tưởng
ideal dielectric (chất) điện môi lý tưởng, (chất) điện môi hoàn hảo
ideal fluid chất lưu lý tưởng, chất lỏng lý tưởng
ideal gas khí lý tưởng, khí hoàn hảo
ideal gas law định luật (chất) khí lý tưởng
ideal gas liquefaction process quá trình hóa lỏng khí lý tưởng
ideal incompressible flow dòng không nén được lý tưởng
ideal magnetohydrodynamics từ thủy động lực học lý tưởng
ideal optical system hệ quang lý tưởng
ideal radiator vật đen, bộ bức xạ lý tưởng
ideal refrigerant chất làm lạnh lý tưởng, môi chất lạnh lý tưởng
ideal refrigerating machine máy lạnh lý tưởng
ideal refrigerating process quá trình lạnh lý tưởng, quá trình làm lạnh hoàn hảo
ideal source of electric energy nguồn điện (năng) lý tưởng
ideal transducer bộ chuyển đổi lý tưởng
ideal transformer (máy) biến áp lý tưởng

idealized experiment thí nghiệm lý tưởng hóa
idempotent lũy đẳng
identical đồng nhất, giống nhau
identifiable (có thể) nhận biết được, (có thể) xác định được
identification (sự) nhận biết, (sự) xác định, (sự) định danh, (sự) nhận dạng; (phép) đồng nhất hóa
idiomorphic tự hình, đặc hình
idiostatic đồng thế
idle không tác dụng, nghỉ, tự do, vô công
idle battery giàn ống xoắn không hoạt động, giàn ống chết
idle component thành phần phản kháng, thành phần chạy không, thành phần vuông góc, thành phần vô công
idle current dòng vô công, dòng phản kháng, dòng chạy không, dòng vuông góc
idle evaporator thiết bị bay hơi nhàn rỗi, thiết bị bay hơi không hoạt động
idle running chạy không tải
idle trunk lamp đèn báo đường trục rỗi
idle wheel bánh răng trung gian, bánh răng không (sai động)
idling conditions trạng thái không hoạt động; chế độ chạy không
IDN mạng số tích hợp
IEC ủy ban kỹ thuật điện quốc tế
IEV thuật ngữ kỹ thuật điện quốc tế
IF trung tần
ignitability (tính) bốc cháy được
ignitable bốc cháy được
igniter bộ phận đánh lửa, ngòi nổ
ignition (sự) mồi, (sự) đánh lửa, (sự) đốt
ignition coil cuộn dây mồi; cuộn dây đánh lửa
ignition reserve lượng dư đánh lửa
ignition temperature nhiệt độ bốc cháy, điểm bốc cháy, nhiệt độ bắt lửa
ignition time thời gian mồi
ignition timing định thời mồi
ignition transformer (máy) biến áp mồi
ignition voltage điện áp mồi
ignitron (đèn) initron, inhitron
Ilgner system hệ (thống) Ilgner (*san (phụ) tải đỉnh*)
illinium ilini, Il, prometi, Pm
illuminance độ rọi
illuminancy độ rọi
illuminant nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng
illuminate chiếu sáng, rọi sáng
illumination (mẫu) chiếu xạ (anten); (sự) chiếu xạ anten; (môn) chiếu sáng; độ rọi
illuminator đèn chiếu sáng, cửa chiếu sáng
illuminometer rọi kế
illusion ảo giác
illustration (sự) minh họa
illustrative minh họa
ilmenite inmenit
image ảnh, hình ảnh; ảnh điện
image analysis phân tích ảnh
image antenna anten ảnh, anten bóng
image bundle bó ảnh
image contrast tương phản (của) ảnh
image converter bộ đổi hình
image converter tube đèn đổi hình
image effect hiệu ứng ảnh, hiệu ứng bóng
image error sai sót của ảnh, sai số của ảnh
image force lực ảnh, lực bóng

imagr impedance trở kháng ảnh
image intensifier bộ tăng cường ảnh, bộ khuếch đại ảnh
image method phương pháp ảnh
image pick-up tube đèn thu hình
image point điểm ảnh
image potential thế ảnh điện
image space không gian ảnh
image steadiness độ ổn định ảnh
image storage tube đèn nhớ hình
image-plane mặt phẳng ảnh
image-side phía (không gian) ảnh
image-side focus tiêu điểm (phía) ảnh
image-side principal point điểm chính ảnh
imaginary ảo
imaginary axis trục ảo
imaginary component thành phần ảo
imaginary part phần ảo
imaginary part of the impedance phần ảo của trở kháng
imaging (sự) tạo ảnh
immaterial phi vật thể
immeasurability (tính) không đo được
immeasurable không đo được
immediate trực tiếp, ngay lập tức
immediate backward release nhả lại tức khắc
immediate cooling làm lạnh tức thì
immediate ringing gọi chuông tức khắc
immediate rotation axis trục quay tức thời
immersed battery giàn ống xoắn để ngập chất lỏng
immersed condenser thiết bị ngưng tụ kiểu ngập chất lỏng
immersible pump bơm nhúng (chìm)
immersible switchgear ngăn phân phối điện nhấn chìm (*trong chất lỏng*)
immersion (sự) chìm; độ chìm
immersion cooling làm lạnh bằng cách nhúng chìm (*trongchất lỏng*)
immersion cooling system hệ (thống) làm lạnh bằng cách nhúng ngập (*trong chất lỏng*), hệ (thống) lạnh ngập
immersion defrosting method phương pháp xả tuyết bằng nhúng chìm
immersion freezer máy kết đông nhúng chìm (*trong chất lỏng*)
immersion freezing kết đông nhúng chìm trực tiếp
immersion freezing area vùng kết đông bằng phương pháp nhúng chìm
immersion freezing method phương pháp kết đông bằng cách nhúng chìm
immersion freezing stage trạm kết đông nhúng chìm, đoạn kết đông nhúng chìm, tầng kết đông nhúng chìm
immersion freezing system hệ (thống) kết đông nhúng chìm
immersion froster máy kết đông nhúng chìm trực tiếp
immersion heater thiết bị gia nhiệt nhúng chìm, (cái) đun nước kiểu nhúng chìm
immersion microscope kính hiển vi (vật kính) chìm
immersion milk cooler máy làm lạnh sữa bằng nhúng chìm
immersion objective vật kính chìm
immersion plating mạ nhúng, mạ ngâm chìm
immersion pyrometer hỏa kế nhúng chìm

immersion refrigeration làm lạnh nhúng (*trong chất lỏng*)
immersion thermostat máy điều nhiệt nhúng chìm, rơle nhiệt độ nhúng (*có bầu cảm nhiệt nhúng trong chất lỏng*)
immersion-frozen (được) kết đông bằng nhúng chìm
immersion-type cooler bộ làm lạnh kiểu nhúng chìm
immiscibility (tính) không trộn lẫn được
immiscible không trộn lẫn được
immiscible coolant chất làm lạnh không hòa tan, chất tải lạnh không hòa tan
immiscible refrigerant chất làm lạnh không hòa tan, môi chất lạnh không hòa tan
immittance imitan, trở nạp, trở dẫn (*trở kháng hoặc dẫn nạp*)
immittance bridge cầu trở nạp
immittance diagram biểu đồ imitan (*biểu đồ trở kháng hoặc biểu đồ dẫn nạp*)
immix không trộn lẫn
immobile cố định, bất động
immobilization (sự) (giữ) cố định
immovable bất động, không di động
immunity (tính) miễn trừ
impact (sự) va chạm; tác động
impact avalanche and transit time diode (IMPATT diode) điot va chạm thác lũ và quá độ thời gian, điot thác vượt quãng, điot IMPATT
impact energy năng lượng (của) va chạm
impact excitation kích thích do va đập
impact grinding mài va đập, mài rung
impact test thử nghiệm va đập
impassable không xuyên qua được
impedance trở kháng, tổng trở
impedance bond liên kết trở kháng
impedance bridge cầu trở kháng
impedance coil cuộn trở kháng
impedance compensator bộ bù trở kháng
impedance component thành phần trở kháng (*điện trở hoặc điện kháng*); linh kiện (tạo) trở kháng (*cái điện trở, cuộn cảm hoặc tụ*)
impedance coupling ghép trở kháng
impedance diagram biểu đồ trở kháng, biểu đồ tổng trở
impedance drop điện áp sụt trên trở kháng
impedance irregularity (tính) không đều trở kháng
impedance magnetometer từ kế trở kháng
impedance match thích ứng trở kháng, phối hợp trở kháng
impedance matching làm thích ứng trở kháng, làm phối hợp trở kháng
impedance matrix ma trận tổng trở, ma trận trở kháng
impedance meter máy đo trở kháng (điện), máy đo điện kháng
impedance triangle tam giác trở kháng
impedance voltage điện áp ngắn mạch, điện áp đoản mạch; điện áp trở kháng
impedance-matching network mạng thích ứng trở kháng, mạng lập đường truyền
impedometer máy đo trở kháng (*ở ống dẫn sóng*)
impeller chamber buồng bánh cánh quạt

impenetrability (tính) không xuyên qua được
impenetrable không xuyên qua được
imperfect không hoàn hảo, sai hỏng
imperfect gas khí thực, khí không hoàn hảo
imperfection (chỗ) sai hỏng
imperishable bền, không tiêu hủy được
impermeability (tính) không thấm (qua) được
impermeable không thấm (qua) được
impervious không thấm
impervious wall tường không thấm
impinge đập vào, rơi vào, đi tới
implantation (sự) đưa vào, (sự) cấy
implication (sự) kéo theo, hệ quả
implicit ẩn
implicit function hàm ẩn
implosion (sự) sập, (sự) nổ dồn (vào)
implosion physics vật lý hiện tượng sập, vật lý hiện tượng nổ dồn
imply kéo theo
imponderability (tính) không trọng lượng
imponderable không trọng lượng
imposed force lực đặt vào
impregnant chất tẩm
impregnate tẩm
impregnated (được) nhúng tẩm
impregnated carbon cực than tẩm
impregnated paper giấy tẩm
impregnation (sự) nhúng tẩm
impregnation varnish vecni tẩm
impressed current dòng đặt vào
impressed force lực đặt vào
impressed voltage điện áp đặt vào
impression cảm giác, ấn tượng; (sự) in, dấu vết
improbable (có) xác suất nhỏ, ít có thể xảy ra
improper không phải (là) chính, phi chính
improper integral tích phân phi chính
improve hoàn thiện, cải tiến, nâng cao (chất lượng)
improvement (sự) hoàn thiện, (sự) cải tiến, (sự) nâng cao (chất lượng)
impulse xung; xung lực
impulse circuit-breaker máy cắt xung
impulse clock system hệ đồng hồ chạy xung
impulse current dòng điện xung
impulse excitation kích thích bằng sóng xung kích, kích thích bằng xung
impulse generator máy phát xung, máy tạo xung
impulse noise tạp nhiễu xung, tiếng ồn xung
impulse ratio tỷ số phóng điện xung
impulse relay rơle xung
impulse response đáp ứng xung
impulse solenoid solenoit xung
impulse strength cường độ xung
impulse test thử nghiệm sóng xung, thử phóng điện xung
impulse turbine tuabin xung lực
impulse voltage điện áp xung
impulse withstand voltage điện áp xung chịu được
impulser (cái) cảm biến xung
impulsing (sự) phát xung, (sự) kích thích bằng xung
impulsive force xung lực
impulsive noise tạp âm xung, tiếng ồn xung
impure không tinh khiết, (có) tạp chất, nhiễm bẩn
impurity tạp chất, chất lẫn

impurity semiconductor chất bán dẫn tạp
in in *(viết tắt của insơ)*
IN mạng thông minh
in situ tại chỗ, ngay trong môi trường tự nhiên
inaccessible không đạt đến được, không tới được
inaccuracy (sự) không chính xác, (sự) sai, sai số
inaccurate không chính xác, sai hỏng
inactivate không kích hoạt
inactive không hoạt động
inactive evaporator thiết bị bay hơi nhàn rỗi, thiết bị bay hơi không hoạt động
inadequacy (sự) không thích hợp, (sự) không phù hợp
inadherent không dính, không bám
inadmissibility (tính) không chấp nhận được
inadmissible không chấp nhận được
inappreciable không đáng kể, không quan trọng
inappropriate không thích hợp
inaudible không nghe (thấy) được
inaudible sound âm không nghe (thấy) được
in-can immersion cooler bộ làm lạnh có giàn ống nhúng trong thùng
incandescence (sự) nóng sáng
incandescent nóng sáng
incandescent filament dây tóc nóng sáng
incandescent gas khí nóng sáng
incandescent lamp đèn nóng sáng, đèn sợi nung, đèn dây tóc
incenter tâm (vòng tròn) nội tiếp, tâm (hình cầu) nội tiếp
inch inxơ, insơ *(1/12 fut hay 2,54 cm)*
inching lắc nhanh công tắc, đóng-ngắt nhanh lặp
in-churn cooler máy làm lạnh thùng sữa
incidence (sự) tới
incident tới
incident field intensity cường độ trường tới
incident plane mặt phẳng tới
incident power công suất tới
incident ray tia tới
incidental ngẫu nhiên
incinerate thiêu
incineration (sự) thiêu
incinerator lò thiêu
inclination độ nghiêng, độ khuynh
incline mặt phẳng nghiêng // nghiêng
inclined catenary suspension dây treo nghiêng
inclined plane mặt phẳng nghiêng
inclined tube ống nghiêng
inclined tube manometer áp kế ống nghiêng
inclinometer máy đo độ nghiêng, từ khuynh kế
include bao hàm, chứa
inclusion (sự) bao hàm; chất lẫn, hạt lẫn
incoherence (sự) không kết hợp
incoherent không kết hợp
incoherent light ánh sáng không kết hợp
incoherent waves (các) sóng không kết hợp
incohesion (sự) không cố kết
incombustibility (tính) không cháy (được)
incombustible glass wool bông thuỷ tinh không cháy
incombustible slab tấm không cháy
incoming đến, tới, vào
incoming air không khí vào, không khí cấp vào

incoming air duct kênh dẫn không khí hút, ống dẫn không khí hút vào
incoming call gọi đến
incoming first selector bộ chọn cuộc gọi tới đầu tiên
incoming flux thông lượng tới, luồng tới, dòng tới
incoming gas khí hút vào, ga hút vào
incoming heat load (phụ) tải nhiệt đưa vào, (phụ) tải do nhiệt thẩm lậu vào
incoming register bộ ghi đến
incoming selector bộ chọn cuộc gọi tới
incoming stream dòng hơi vào
incommensurable vô ước, không thông ước
incommensurate charge-density wave (CDW) sóng mật độ điện tích không thông ước
incommensurate phase transition chuyển pha không thông ước
incomparable không (so) sánh được
incompatible không tương thích
incomplete không đầy đủ, không hoàn toàn
incomplete defrosting xả tuyết không triệt để
incompressible không nén được
incompressible flow dòng không nén được
incompressible fluid chất lưu không nén được, chất lỏng không nén được
incondensable không ngưng tụ được
incongealable không đông được
incongruent không tương đẳng
inconsistent không nhất quán, không phù hợp
inconstant thay đổi, không cố định, thất thường
incorporate chứa, đưa vào, cho vào, xen vào
incorrodible không bị ăn mòn
increase (gia) tăng
increasing temperature nhiệt độ tăng
increment gia số, gia lượng
incremental hysteresis (hiện tượng) trễ gia tăng
incremental hysteresis loss tổn hao do trễ gia tăng
incremental inductance độ tự cảm tăng, số gia độ tự cảm
incremental induction cảm ứng gia tăng, cảm ứng tăng dần
incremental permeability độ từ thẩm tăng, số gia độ từ thẩm
incremental recorder bộ ghi gia lượng
incremental resistance điện trở tăng, số gia điện trở
incuration (sự) uốn cong
incurvate uốn cong
indecomposable không khai triển được, không phân tách được
indefinite bất định, không xác định
indefinite integral tích phân không xác định
independent độc lập, không phụ thuộc
independent current dòng điện độc lập
independent currents method phương pháp dòng điện độc lập
independent event biến cố độc lập
independent feeder lộ ra độc lập, lộ tải độc lập, lộ tận cuối, lộ tia
independent mesh mắt lưới độc lập
independent-trip circuit-breaker máy cắt cắt mạch độc lập
independent-trip starter bộ khởi động cắt mạch độc lập

indepentdent voltages method phương pháp điện áp độc lập
indestructive không phá hủy
indeterminancy principle nguyên lý bất định
indeterminate bất định, không xác định
indeterminism bất định luận
index chỉ số, hệ số, chỉ tiêu
index ellipsoid elipsoit chiết suất
index gradient gradien chỉ số
index of refraction chiết suất
index ratio tỷ số chỉ số
indicate chỉ, báo
indicated compressor efficiency hiệu suất chỉ thị của máy nén
indicated power công suất chỉ báo
indicated (horse) power công suất chỉ thị
indicated value giá trị chỉ báo, giá trị chỉ thị, giá trị đọc
indicated work công chỉ thị
indicating instrument dụng cụ đo chỉ thị, dụng cụ đo chỉ báo, khí cụ có ggchỉ thị
indicating lamp đèn báo
indicating light đèn báo
indicating relay rơle tín hiệu, rơle chỉ thị
indicating thermometer nhiệt kế có thang nhiệt độ, nhiệt kế có chỉ thị
indicator bộ chỉ thị, bộ chỉ báo, (cái) chỉ báo; chất chỉ thị, chất đánh dấu
indicator chart đồ thị chỉ thị, sơ đồ chỉ thị
indicator diagram đồ thị chỉ thị, sơ đồ chỉ thị
indicator lamp đèn chỉ thị, đèn chỉ báo
indicatrix chỉ đồ, hàm chỉ tiêu
indifferent phiếm định, không phân biệt
indiffusible không khuếch tán được
indigo (màu) chàm, (màu) inđigo
indirect gián tiếp
indirect access cửa vào gián tiếp; truy cập gián tiếp
indirect action tác dụng gián tiếp
indirect air cooling làm lạnh không khí gián tiếp
indirect brine freezing kết đông gián tiếp bằng nước muối
indirect closed-surface refrigerating system hệ (thống) lạnh gián tiếp (chất tải lạnh tuần hoàn) kín
indirect contact freezing kết đông tiếp xúc gián tiếp
indirect cooling làm lạnh gián tiếp
indirect heat exchange trao đổi nhiệt gián tiếp, truyền nhiệt gián tiếp
indirect heat transfer trao đổi nhiệt gián tiếp, truyền nhiệt gián tiếp
indirect heating nung gián tiếp
indirect illumination chiếu sáng gián tiếp, chiếu sáng phản xạ
indirect method phương pháp gián tiếp
indirect method of cooling phương pháp làm lạnh gián tiếp
indirect method of refrigeration phương pháp làm lạnh gián tiếp
indirect open-spray refrigerating system hệ (thống) lạnh gián tiếp có vòi phun hở
indirect refrigerant contact tiếp xúc gián tiếp với môi chất lạnh (*qua vách ngăn*)
indirect refrigerating system hệ (thống) (làm) lạnh gián tiếp
indirect stroke (cú) sét đánh gián tiếp

indirect-arc furnace lò hồ quang gián tiếp
indirectly controlled system hệ (thống) điều khiển gián tiếp
indirectly controlled variable biến điều khiển gián tiếp
indissoluble không hòa tan được
indissolvable không hòa tan được
indistinct không phân biệt, không rõ
indistinguishable không phân biệt được, đồng nhất
indium inđi, In
indium tin oxide (ITO) oxit thiếc inđi
individual cá thể, riêng lẻ
individual error sai số cá nhân, sai số chủ quan
individual quick freezer máy kết đông rời
individual reception tiếp nhận riêng
indivisibility (tính) không chia hết (được)
indivisible không chia hết (được), không chia được
indoor air conditions trạng thái không khí trong nhà
indoor battery giàn lạnh trong nhà, bộ lạnh trong nhà
indoor blower quạt thổi trong nhà
indoor condenser bình ngưng đặt trong nhà
indoor environment không khí trong phòng, môi trường trong phòng
indoor flow dòng chảy phía trong nhà
indoor heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt trong phòng
indoor rack giá trong cửa, giá trong cửa tủ lạnh (*để thực phẩm*)
indoor relative humidity độ ẩm tương đối bên trong (nhà)
indoor temperature nhiệt độ trong nhà, nhiệt độ không khí bên trong, nhiệt độ (trong) phòng
indoor thermostat bình điều nhiệt trong phòng, rơle nhiệt độ trong phòng, tecmostat trong phòng
induce cảm ứng, gây ra
induced ứng, (được) gây ra bởi, (được) cảm ứng
induced air draft dòng gió hút, quạt hút gió, dòng không khí hút
induced air stream dòng không khí hút vào
induced capacity hằng số (từ) thẩm tuyệt đối, độ (từ) thẩm tuyệt đối, điện dung cảm ứng
induced current dòng cảm ứng
induced dipole lưỡng cực cảm ứng
induced draft cooling tower tháp giải nhiệt quạt gió hút vào
induced draft fan quạt hút, quạt (đẩy) thải
induced electromotive force sức điện động cảm ứng, SĐĐ cảm ứng
induced emf SĐĐ cảm ứng, sức điện động cảm ứng
induced emission phát xạ cảm ứng; bức xạ cảm ứng
induced magnetism từ tính cảm ứng
induced moment momen cảm ứng
induced moving-magnet instrument khí cụ có nam châm động cảm ứng, dụng cụ đo có nam châm động cảm ứng
induced radiation bức xạ cảm ứng
induced transformation biến nguyên tố cảm ứng
induced voltage điện áp cảm ứng
induced-draught ventilation thông gió ngoài
induced-overvoltage test thử quá điện áp cảm ứng

inducing cảm ứng, gây ra
inductance điện cảm; độ tự cảm; cuộn cảm
inductance cuộn (dây), ống dây, cuộn cảm
inductance bridge cầu đo điện cảm; cầu điện cảm truyền chuyển động
inductance coil cuộn (dây), ống dây, cuộn cảm
inductance coil cuộn tự cảm
inductance factor hệ số điện cảm
inductance measurement phép đo điện cảm
inductance measuring bridge cầu đo điện cảm
inductance meter máy đo điện cảm
inductance standards (các) chuẩn điện cảm
induction (sự) cảm ứng; (sự) cảm ứng tĩnh điện; (sự) cảm ứng điện từ
induction accelerator máy gia tốc cảm ứng
induction air conditioner máy điều hòa không khí cảm ứng
induction air conditioning unit máy điều hòa không khí cảm ứng
induction charge điện tích cảm ứng
induction charging nạp điện bằng cảm ứng
induction coefficient hệ số tự cảm
induction coil cuộn dây cảm ứng, cuộn dây tự cảm
induction coupling ghép nối cảm ứng
induction disk relay rơle đĩa cảm ứng
induction electricity điện hưởng ứng
induction field trường cảm ứng
induction flowmeter lưu lượng kế cảm ứng
induction force lực cảm ứng, lực Debye
induction frequency converter bộ đổi tần cảm ứng
induction furnace lò cảm ứng
induction generator máy phát điện không đồng bộ, máy phát điện cảm ứng
induction hardening tôi (bằng) cảm ứng
induction heating nung cảm ứng, gia nhiệt cảm ứng
induction instrument khí cụ kiểu cảm ứng, dụng cụ đo kiểu cảm ứng
induction machine máy điện cảm ứng, máy điện không đồng bộ
induction meter công tơ cảm ứng
induction motor động cơ không đồng bộ, động cơ cảm ứng
induction problem bài toán cảm ứng
induction pump (máy) bơm cảm ứng
induction regulator bộ điều chỉnh cảm ứng
induction relay rơle cảm ứng
induction voltage regulator máy điều chỉnh điện áp cảm ứng
induction watthour meter máy đo oat giờ cảm ứng
induction-electrical survey khảo sát điện-cảm ứng
inductive cảm ứng; quy nạp
inductive capacities (các) khả năng cảm ứng (*hằng số điện thẩm và hằng số điện môi*)
inductive charge điện tích cảm ứng
inductive circuit mạch điện cảm, mạch điện kháng
inductive coordination phối trí cảm ứng (*các biện pháp rút gọn bài toán cảm ứng*)

inductive coupler bộ ghép cảm ứng
inductive coupling (sự) ghép cảm ứng, (sự) ghép bằng biến áp
inductive divider bộ chia cảm ứng
inductive fall điện áp rơi cảm ứng, độ sụt áp cảm ứng
inductive grounding nối đất bằng cảm ứng, tiếp đất bằng cảm ứng
inductive interference nhiễu cảm ứng
inductive load (phụ) tải điện kháng, (phụ) tải điện cảm, (phụ) tải gây chậm pha
inductive post trụ điện cảm, trụ cảm ứng
inductive potentiometer (I-pot) chiết áp cảm ứng
inductive pressure transducer bộ chuyển đổi áp suất cảm ứng
inductive reactance cảm kháng
inductive relay rơle cảm ứng
inductive resistance điện trở (có) tự cảm
inductive spacing khoảng cách cảm ứng (*giữa hai đường truyền song song*)
inductive surge tăng vọt do cảm ứng
inductive susceptance điện nạp cảm ứng
inductive voltage divider bộ chia áp cảm ứng
inductive waveform dạng sóng cảm ứng
inductive window cửa sổ cảm ứng (*ở ống dẫn sóng*)
inductometer cuộn điện cảm (*cố định, điều chỉnh được từng nấc hoặc biến thiên liên tục*)
inductor cuộn (dây), ống dây, cuộn cảm, cuộn điện kháng, phần cảm
inductor alternator máy phát điện xoay chiều cảm ứng (*có các cuộn dây cố định*)
inductor machine máy cực từ quay
industrial absorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp thụ (dùng trong) công nghiệp
industrial air conditioner máy điều hòa không khí công nghiệp
industrial air conditioning điều hòa không khí công nghiệp
industrial air cooler bộ làm lạnh không khí công nghiệp
industrial air cooling làm lạnh không khí công nghiệp
industrial ammonia-water absorption refrigerating plant thiết bị lạnh hấp thụ nước amoniac công nghiệp
industrial atmosphere khí quyển công nghiệp, môi trường công nghiệp
industrial capacitor tụ điện công nghiệp
industrial condensing unit tổ hợp ngưng tụ công nghiệp
industrial cooler bộ làm lạnh công nghiệp
industrial cooling làm lạnh công nghiệp, lạnh công nghiệp
industrial cooling equipment thiết bị lạnh công nghiệp
industrial cooling load tải lạnh công nghiệp
industrial cooling plant thiết bị lạnh công nghiệp, hệ thống lạnh công nghiệp
industrial cooling system thiết bị lạnh công nghiệp, hệ thống lạnh công nghiệp
industrial cooling tower tháp làm lạnh công nghiệp, tháp giải nhiệt công nghiệp
industrial dial thermometer nhiệt kế mặt số công nghiệp

industrial dielectric materials vật liệu điện môi công nghiệp
industrial evaporative refrigeration làm lạnh bay hơi (khuếch tán) công nghiệp
industrial freezer máy kết đông công nghiệp, thiết bị kết đông công nghiệp
industrial freezing machine máy kết đông công nghiệp, thiết bị kết đông công nghiệp
industrial freezing system máy kết đông thương nghiệp, máy kết đông công nghiệp, hệ (thống) kết đông công nghiệp
industrial freezing unit máy kết đông thương nghiệp, máy kết đông công nghiệp, hệ (thống) kết đông công nghiệp
industrial froster máy kết đông công nghiệp, thiết bị kết đông công nghiệp
industrial heat pump installation hệ (thống) bơm nhiệt công nghiệp
industrial humidification làm ẩm không khí công nghiệp, quá trình gia ẩm công nghiệp
industrial humidifier máy làm ẩm công nghiệp, máy gia ẩm công nghiệp
industrial ice generator máy (nước) đá công nghiệp
industrial ice maker máy (nước) đá công nghiệp
industrial instrument dụng cụ đo công nghiệp, khí cụ đo công nghiệp
industrial interference nhiễu công nghiệp
industrial refrigerated slaughterhouse lò mổ công nghiệp có làm lạnh
industrial refrigerating engineering kỹ thuật lạnh công nghiệp
industrial refrigerating machine máy lạnh công nghiệp
industrial refrigerating plant thiết bị lạnh công nghiệp, hệ (thống) lạnh công nghiệp
industrial refrigeration làm lạnh công nghiệp, lạnh công nghiệp
industrial refrigeration compressor máy nén lạnh công nghiệp
industrial television system hệ truyền hình công nghiệp, hệ truyền hình khép kín
industrial thawer máy làm tan giá công nghiệp
industrial water chiller máy làm lạnh nước công nghiệp, máy sản xuất nước lạnh công nghiệp
industrial water cooler máy làm lạnh nước công nghiệp, máy sản xuất nước lạnh công nghiệp
industrial water cooling làm lạnh nước công nghiệp
ineffective không hiệu quả
inefficient không hiệu lực, bất lực, vô hiệu
inelastic không đàn hồi, phi đàn hồi
inelastic alpha-particle scattering tán xạ hạt anpha không đàn hồi
inelastic backscattering tán xạ ngược không đàn hồi
inelastic collision va chạm không đàn hồi
inelastic electron microscopy (phép) hiển vi điện tử không đàn hồi
inelastic electron scattering tán xạ electron không đàn hồi
inelastic electron tunneling spectroscopy phổ học điện tử tunen không đàn hồi
inelastic impact va chạm không đàn hồi

inelastic mean free path quãng đường tự do trung bình không đàn hồi
inelastic scattering tán xạ không đàn hồi
inequality bất đẳng thức; (sự) thăng giáng
inequality of Clausius bất đẳng thức Clausius, định lý Clausius
inert trơ
inert atmosphere môi trường khí trơ, khí quyển trơ
inert cell pin trơ
inert gas khí trơ
inert gas circuit sơ đồ tuần hoàn của khí trơ, sơ đồ khí trơ
inert gas packing bao gói trong môi trường khí trơ
inertia quán tính
inertia constant hằng số quán tính
inertia switch chuyển mạch quán tính
inertia welding hàn quán tính
inertial (có) quán tính
inertial confinement fusion tổng hợp (hạt nhân) giữ bằng quán tính
inertial force lực quán tính
inertial frame hệ (quy chiếu) quán tính
inertial frame of reference hệ quy chiếu quán tính
inertial mass khối lượng quán tính
inertial motion chuyển động (theo) quán tính
inertial reference frame hệ quy chiếu quán tính
inertial separator máy tách quán tính, máy chiết ly quán tính
inertialess không quán tính
inertialess motion chuyển động không (có) quán tính
inertness (tính) trơ
inexact không chính xác, không đúng, sai
inexhaustible energy source nguồn năng lượng không cạn kiệt
inexplosive không nổ
inextensible không giãn được
inextensible string dây không giãn
inextractable không chiết được; không khai căn được
infer kết luận, suy ra
inference hệ quả, (sự) suy diễn
infiltrating air không khí rò lọt, không khí thẩm thấu
infiltration (sự) thấm (qua)
infiltration heat losses tổn thất nhiệt thẩm thấu (*qua cấu trúc cách* nhiệt)
infiltration load tải (nhiệt) do rò lọt, tải nhiệt do thẩm thấu
infinite vô hạn, vô tận; vô số
infinite busbar thanh cái có công suất vô hạn
infinite range tầm vô hạn
infinitely slow process quá trình vô cùng chậm
infinitely variable control điều chỉnh vô cấp, điều chỉnh liên tục
infinitesimal vô cùng bé
infinitesimal canonical transformation (phép) biến đổi chính tắc vô cùng nhỏ
infinity vô hạn, vô cực
inflame (bốc) cháy
inflammability (tính) dễ cháy
inflammable dễ cháy, dễ bắt lửa
inflammable refrigerant môi chất lạnh dễ bắt lửa, môi chất lạnh dễ cháy
inflatable cold room phòng lạnh có thể bơm lên
inflect uốn

inflection (sự) uốn, chỗ uốn, điểm uốn
inflexibility (tính) không uốn được
inflow thông lượng vào, dòng vào
influence ảnh hưởng
influence electricity điện hưởng ứng
influence machine máy phát tĩnh điện, máy điện hưởng
influx thông lượng vào, dòng vào
information thông tin
information entropy entropy thông tin
information quantity lượng thông tin
information service dịch vụ thông tin, dịch vụ hỏi tin
information theory lý thuyết thông tin
infra-acoustic hạ âm
infrared hồng ngoại
infrared absorption hấp thụ hồng ngoại
infrared bolometer bolomet hồng ngoại, nhiệt kế hồng ngoại
infrared dehydration khử nước bằng (bức xạ) hồng ngoại, sấy (bằng tia) hồng ngoại
infrared detector bộ dò hồng ngoại
infrared heating nung (bằng tia) hồng ngoại, sưởi bằng tia hồng ngoại, gia nhiệt bằng tia hồng ngoại
infrared image converter bộ biến đổi ảnh hồng ngoại, đèn hình hồng ngoại
infrared lamp đèn hồng ngoại
infrared laser laze hồng ngoại
infrared light ánh sáng hồng ngoại
infrared optical material vật liệu quang hồng ngoại
infrared photography (phép) chụp ảnh hồng ngoại
infrared radiation bức xạ hồng ngoại
infrared radiation defrosting xả tuyết nhờ bức xạ hồng ngoại
infrared ray tia hồng ngoại
infrared spectroscopy phổ học hồng ngoại
infrared spectrum phổ hồng ngoại
infrared vidicon vidicon hồng ngoại, ống ghi hình hồng ngoại
infrared-emitting diode điot phát hồng ngoại
infrared-sensitive nhạy (với) hồng ngoại
infrasonic (thuộc) hạ âm
infrasonic frequency tần số hạ âm
infrasonic microphone ống thu hạ âm
infrasonic wave sóng hạ âm
infrasound hạ âm
infress calculation tính toán tải lạnh, tính toán năng suất lạnh yêu cầu
infusible không nóng chảy được
Ingen-Hausz apparatus máy Ingen-Hausz (*để so sánh độ dẫn nhiệt*)
ingredient thành phần
ingredient feed pump bơm trộn thành phần hỗn hợp (*kem*)
ingredient storage tank thùng bảo quản hỗn hợp (*kem*)
inhabited planet hành tinh không có người (ở)
inherent cố hữu, riêng, tự tại
inherent error sai số cố hữu, sai số tự tại, sai số không loại (trừ) được
inherent regulation điều chỉnh cố hữu
inherited error sai số tích lũy
inhibit cấm, hoãn, ngăn
inhibited oil dầu bị ức chế

inhibit-gate cửa cấm, cửa cản
inhibiting signal tín hiệu cấm, tín hiệu ngăn
inhibition (sự) ức chế, (sự) kìm hãm
inhibitor chất hãm, chất ức chế
inhomogeneous không thuần nhất, dị tính, không đồng tính
initial ban đầu, xuất phát
initial air temperature nhiệt độ ban đầu của không khí
initial and final-value theorems (các) định lý giá trị đầu và giá trị cuối
initial chilling làm lạnh ban đầu, làm lạnh bước đầu, làm lạnh giai đoạn đầu
initial compressor máy nén sơ bộ, máy nén ban đầu, máy nén giai đoạn đầu
initial condensation ngưng tụ ban đầu, ngưng tụ giai đoạn đầu
initial conditions (các) điều kiện đầu, (các) sơ kiện
initial cooling làm lạnh sơ bộ
initial current (cường độ) dòng ban đầu
initial energy năng lượng (ban) đầu
initial freezing kết đông đầu tiên, kết đông ban đầu
initial freezing point điểm kết đông đầu tiên, điểm kết đông ban đầu, nhiệt độ kết đông đầu tiên, nhiệt độ kết đông ban đầu
initial freezing temperature điểm kết đông đầu tiên, điểm kết đông ban đầu, nhiệt độ kết đông đầu tiên, nhiệt độ kết đông ban đầu
initial fusion temperature nhiệt độ nóng chảy ban đầu, nhiệt độ chảy lỏng ban đầu
initial magnetization curve đường cong từ hóa ban đầu
initial measurement đo ban đầu
initial moisture content độ chứa ẩm ban đầu
initial permeability độ từ thẩm ban đầu
initial position vị trí (ban) đầu, vị trí xuất phát
initial pressure áp suất ban đầu
initial refrigerant charge nạp môi chất lạnh lúc đầu
initial state trạng thái (ban) đầu
initial surge voltage điện áp tăng vọt ban đầu
initial susceptibility độ cảm từ ban đầu
initial symmetrical short-circuit current dòng ngắn mạch đối xứng ban đầu
initial time thời điểm đầu
initial velocity vận tốc (ban) đầu
initial voltage điện áp ban đầu
initial water temperature nhiệt độ nước ban đầu
initialize khởi đầu
initially cooled (được) làm lạnh ban đầu, (được) làm lạnh sơ bộ
inject phun, tiêm
injected liquid chất lỏng phun
injecting nozzle mũi phun, injectơ
injection (sự) phun, (sự) tiêm
injection control điều chỉnh phun
injection humidifier máy gia ẩm kiểu phun, máy phun ẩm
injection laser diode (ILD) điot laze phun
injection refrigeration làm lạnh (bằng) phun (môi chất lạnh)
injection valve van giãn nở
injector condenser thiết bị ngưng tụ kiểu phun, thiết bị ngưng tụ kiểu tưới
injury prevention phòng ngừa tổn thương, phòng ngừa sự cố

ink for recorder mực máy ghi, mực để ghi
ink jet recorder bộ ghi phun mực
ink recorder bộ ghi dùng mực
inleakage thâm nhập vào, rò rỉ vào
inlet (sự) vào, lối vào
inlet air không khí vào, không khí cấp vào
inlet air temperature nhiệt độ không khí ở cửa vào
inlet area diện tích đầu vào
inlet chamber buồng nạp, buồng cấp (vào)
inlet conduit ống dẫn vào, ống dẫn hút
inlet fan quạt hút vào
inlet grille cửa hút, miệng lưới lấy khí vào, ghi lấy gió, miệng lưới hút, cửa hút có lưới
inlet manifold ống hút
inlet opening cửa vào, lỗ vào, lối vào
inlet orifice cửa vào, lối vào, lỗ vào
inlet passage đường hút, kênh dẫn vào
inlet port cửa vào, lỗ vào, lối vào
inlet pressure áp suất (lối) vào, áp suất ở cửa vào
inlet slot khe hút, khe nạp
inlet temperature nhiệt độ ở cửa vào, nhiệt độ hút
inlet temperature control điều chỉnh nhiệt độ hút
inlet tube ống nạp vào, ống hút
inlet valve van nạp, van hút
inlet ventilator quạt hút
inlet water box hộp đưa nước vào, hộp cấp nước
in-line nội tuyến
in-line blending regulator bộ điều chỉnh hỗn hợp nối tiếp
in-line filter bộ lọc lắp sẵn, phin lọc bố trí sẵn
in-line freezing kết đông trong quá trình công nghệ
inner trong
inner area bề mặt bên trong
inner cabinet shell thân trong của tủ lạnh, vỏ trong tủ lạnh
inner energy nội năng
inner fin cánh bên trong, cánh phía trong
inner insulating space không gian được cách nhiệt bên trong
inner planet hành tinh trong
inner stress ứng suất trong
inner surface bề mặt bên trong
inner-cooled (được) làm lạnh bên trong
inner-fin battery giàn ống xoắn cánh bên trong ống
inner-fin coil construction cấu tạo giàn ống xoắn có cánh trong ống
inner-fin condenser thiết bị ngưng tụ cánh bên trong ống
inner-fin heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt cánh bên trong ống
inner-fin heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt cánh bên trong ống
inner-fin surface bề mặt cánh bên trong
inner-fin water cooler bộ làm lạnh nước cánh bên trong
inner-finned (được) làm cánh bên trong ống, (có) cánh bên trong ống
inner-finned evaporator thiết bị bay hơi cánh trong ống
inner-finned pipe ống cánh bên trong
inner-finned piping ống dẫn cánh bên trong
inner-finned tube ống cánh bên trong
inner-finned tubing ống dẫn cánh bên trong

inoculate gây mầm (kết tinh)
inodorous không mùi
inoperative không làm việc, không có tác dụng
inoperative period chu kỳ dừng máy, chu kỳ máy không làm việc
inorganic vô cơ
inorganic insulant vật liệu cách nhiệt vô cơ
inorganic insulating material vật liệu cách nhiệt vô cơ
inorganic refrigerant môi chất lạnh vô cơ
inoxidize không gỉ
in-package desiccation sấy khô (sản phẩm) trong bao bì
in-parallel song song
inphase cùng pha
in-phase component thành phần cùng pha
input đầu vào, lối vào; công suất đầu vào, công suất tiêu thụ
input admittance dẫn nạp vào
input circuit mạch vào
input energy năng lượng vào
input heat nhiệt cấp, nhiệt đưa vào, nhiệt dẫn vào
input impedance trở kháng vào, tổng trở vào
input power công suất vào
input signal tín hiệu vào
input stream dòng hơi vào
input voltage thế hiệu vào
input/output devices (các) thiết bị vào-ra
input/output limited (bị) giới hạn bởi vào-ra
in-quadrature component thành phần vuông góc (pha), thành phần lệch pha 90°
inscattered (được) tán xạ vào trong
inscribed nội tiếp
insensible không nhận thấy được, không đáng kể
insensitive không nhạy
inseparable không tách được
in-series (mắc) nối tiếp
in-series connection mắc nối tiếp, lắp nối tiếp
insert đưa vào
insert earphone tai nghe trong
insert keying (sự) lồng, (sự) chèn
insert pattern hình lồng
insertion loss tổn hao do xen, suy giảm trung gian
inside bên trong
inside air không khí bên trong
inside area bề mặt bên trong, diện tích bên trong
inside down-blow air curtain màn không khí bên trong thổi xuống phía dưới
inside fin cánh bên trong, cánh phía trong
inside lateral-blow air curtain màn không khí bên trong thổi theo mặt bên
inside relative humidity độ ẩm tương đối bên trong (nhà)
inside surface bề mặt bên trong
inside surface heat transfer coefficient hệ số toả nhiệt (ở) bề mặt trong
inside temperature nhiệt độ bên trong
inside thermostat bình điều nhiệt phòng, rơle nhiệt độ phòng
inside-finned evaporator thiết bị bay hơi có cánh trong ống
inside-finned pipe ống có cánh bên trong
inside-finned tube ống cánh bên trong

inside-outside temperature difference độ chênh lệch nhiệt độ trong-ngoài (phòng), hiệu nhiệt độ trong-ngoài phòng
insignificant không đáng kể
in-situ conduit ống dây làm sẵn, ống dây làm tại chỗ
insolate phơi nắng
insolation (sự) phơi nắng; độ nắng
insoluble không hòa tan (được)
inspection (sự) khám nghiệm, (sự) dò, (sự) tìm, (sự) thanh tra
inspection glass kính quan sát, cửa quan sát, bảng quan sát
inspection panel kính quan sát, cửa quan sát, bảng quan sát
inspection port kính quan sát, cửa quan sát, bảng quan sát
instability (tính) không bền, (tính) không ổn định
instable không bền, không ổn định
installation (sự) lắp đặt; thủ tục lắp đặt
installed capacity công suất lắp đặt (*của phương tiện thủy điện*)
installed load công suất lắp đặt, tải lắp đặt
installed power công suất lắp đặt
installed refrigeration tonnage tấn lạnh lắp đặt (*công suất lạnh lắp đặt tính bằng tấn lạnh*)
instant lúc, thời điểm
instant air conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí tức thời
instantaneous tức thời
instantaneous acceleration gia tốc tức thời
instantaneous axis trục tức thời
instantaneous carrying current dòng mang tức thời
instantaneous centre of rotation tâm quay tức thời
instantaneous cooling làm lạnh tức thời
instantaneous current (cường độ) dòng tức thời
instantaneous freezing kết đông tức thời
instantaneous outside temperature nhiệt độ tức thời (của không khí) bên ngoài
instantaneous power công suất tức thời
instantaneous sound power per unit area công suất âm thanh bề mặt tức thời
instantaneous sound pressure áp suất âm thanh tức thời
instantaneous value giá trị tức thời
instantaneous velocity vận tốc tức thời
instrument dụng cụ (đo), khí cụ (đo), máy (đo)
instrument auto-transformer (máy) biến áp tự ngẫu đo lường
instrument correction hiệu chỉnh dụng cụ
instrument multiplier bộ nhân dụng cụ, bộ nhân điện áp, bộ nhân khoảng điện áp
instrument resistor (cái) điện trở dụng cụ đo
instrument shunt sun dụng cụ đo
instrument transformer (máy) biến áp đo lường, (máy) biến áp dụng cụ đo
instrument(al) error sai số dụng cụ
instrumentation (sự) trang bị máy móc, (sự) trang bị công cụ
instrumentation trang thiết bị đo
instrument-type relay rơle kiểu dụng cụ đo, máy đo tạo tiếp xúc
instuitionist logic logic trực giác

insufficient thiếu, không đủ
insufficient refrigerant (lượng) môi chất lạnh không đủ, thiếu ga
insufficient ventilation thông gió không đầy đủ
insulance điện trở cách điện
insulant chất cách điện; chất cách nhiệt; chất cách ly
insulate cách ly; cách điện; cách nhiệt
insulated (được) cách ly; (được) cách điện; (được) cách nhiệt
insulated baffle vách (ngăn) cách nhiệt
insulated bath bể cách nhiệt
insulated body thùng xe cách nhiệt
insulated cable cáp cách điện
insulated case quầy hàng cách nhiệt, tủ (bán) hàng cách nhiệt
insulated ceiling trần (nhà) được cách nhiệt
insulated chest tủ cách nhiệt, hòm cách nhiệt
insulated clothes quần áo cách nhiệt (*dùng trong kho lạnh*)
insulated compartment phòng cách nhiệt, buồng cách nhiệt
insulated conductor dây dẫn cách điện, dây cách điện
insulated container côngtenơ cách nhiệt
insulated design cấu trúc cách nhiệt, thiết kế cách nhiệt
insulated enclosure không gian cách nhiệt; kết cấu cách nhiệt
insulated hold hầm cách nhiệt (*trên tàu thủy*)
insulated jacketed container côngtenơ cách nhiệt
insulated line ống dẫn cách nhiệt
insulated lorry xe cách nhiệt, ôtô cách nhiệt
insulated panel tấm cách nhiệt
insulated partition vách (ngăn) cách nhiệt
insulated pipe ống cách nhiệt
insulated piping ống dẫn cách nhiệt
insulated railcar vagôn cách nhiệt, toa xe cách nhiệt, toa tàu cách nhiệt
insulated refrigerated trailer rơmooc cách nhiệt
insulated roof mái cách nhiệt
insulated room phòng cách nhiệt, không gian cách nhiệt
insulated space phòng cách nhiệt, không gian cách nhiệt
insulated structure cấu trúc cách nhiệt
insulated surface bề mặt cách nhiệt
insulated system hệ (thống) cách điện (*với đất*)
insulated tank truck xe xitéc cách nhiệt
insulated threshold ngưỡng cách nhiệt
insulated trailer body thùng rơmooc cách nhiệt
insulated truck xe cách nhiệt (*xe tải, toa hàng*)
insulated van xe cách nhiệt (*xe tải, toa hàng*)
insulated vehicle xe cách nhiệt (*xe tải, toa hàng*)
insulated volume thể tích được cách nhiệt
insulated wall vách cách nhiệt
insulated wire dây dẫn cách điện, dây cách điện
insulated-gate field effect transistor (IGFET) tranzito (hiệu ứng) trường cổng cách điện
insulated-return power system hệ điện năng đường dây trở về cách điện

insulated-return system hệ đường dây trở về cách điện (*với đất*)
insulating barrier vách giảm tổn thất nhiệt, vách cách nhiệt
insulating bushing sứ xuyên
insulating enamel men cách điện
insulating fill nhồi chất cách nhiệt, điền đầy chất cách nhiệt
insulating gas khí cách điện
insulating glass thuỷ tinh cách nhiệt
insulating grading điều hòa cách điện
insulating holder giá đỡ cách điện
insulating hose gen cách điện, ống mềm cách điện
insulating jacket vỏ (tường đúp) cách nhiệt
insulating layer lớp cách nhiệt
insulating liquid chất lỏng cách điện
insulating material chất cách ly; chất cách nhiệt; chất cách điện
insulating material characterstics đặc tính chất cách điện, đặc tính vật liệu cách điện
insulating oil dầu cách điện
insulating oxide oxit cách điện
insulating paint sơn cách điện
insulating plate tấm cách nhiệt
insulating powder bột cách nhiệt
insulating property tính chất cách điện, khả năng cách điện; tính chất cách nhiệt, khả năng cách nhiệt
insulating rod sào cách điện
insulating slab tấm cách nhiệt
insulating space không gian cách nhiệt
insulating strength độ bền điện môi, độ bền cách điện
insulating substance chất cách ly; chất cách nhiệt; chất cách điện
insulating tape băng cách điện
insulating technique kỹ thuật cách nhiệt, công nghệ cách nhiệt
insulating vacuum chân không cách nhiệt
insulating value giá trị cách nhiệt
insulating varnish vecni cách điện
insulation vật liệu cách điện, chất cách điện; vật liệu cách nhiệt, chất cách nhiệt; (sự) cách ly
insulation apron màn cách nhiệt, tấm choàng cách nhiệt
insulation cement xi măng cách nhiệt
insulation class cấp cách điện
insulation classification phân loại (vật liệu) cách điện
insulation conductance điện dẫn vật liệu cách điện
insulation coordination phối hợp cách điện
insulation distance đường rò, đường tản
insulation effect tác dụng cách nhiệt, hiệu ứng cách nhiệt
insulation efficiency hiệu quả cách nhiệt, hệ số cách nhiệt
insulation fault sự cố cách điện
insulation finish hoàn thiện công việc cách nhiệt
insulation heat capacity nhiệt dung của cách nhiệt
insulation leakage tổn thất qua kết cấu cách nhiệt
insulation level cấp cách điện, mức cách điện
insulation life tuổi thọ kết cấu cách nhiệt
insulation loss tổn thất qua kết cấu cách nhiệt
insulation meter dụng cụ đo cách điện, máy đo cách điện

insulation moisture resistance sức cản ẩm của cách nhiệt
insulation panel panen cách nhiệt, tấm cách nhiệt
insulation plate tấm cách nhiệt
insulation protection bảo vệ cách điện (*cho đường truyền tải điện*)
insulation resistance điện trở cách điện
insulation settling độ lún của vật liệu cách nhiệt
insulation settling test thử độ lún của vật liệu cách nhiệt
insulation size kích thước cách điện
insulation slab tấm cách nhiệt
insulation system hệ (thống) cách nhiệt
insulation test thử nghiệm cách điện
insulation tester máy kiểm tra cách điện, bộ thử cách điện
insulation thickness chiều dày lớp cách nhiệt
insulator sứ, sứ cách điện; bầu cách điện; (cái) cách điện; chất cách điện; chất cách nhiệt, vật liệu cách nhiệt; chất cách ly
insulator arc-over phóng điện cung lửa qua sứ cách điện
insulator arrangement bố trí sứ cách điện
insulator string chuỗi sứ
insullac sơn cách điện
inswept thắt, (có) dạng thuôn
intake air không khí hút vào, không khí lấy vào
intake air flow luồng gió hút, dòng không khí hút, luồng quạt hút gió
intake chamber buồng hút
intake grille cửa hút, miệng lưới lấy khí vào, ghi lấy gió
intake losses tổn thất hút
intake louver miệng hút (*áp mái*)
intake manifold ống hút
intake opening lỗ hút, cửa hút, lối hút
intake orifice lỗ hút, cửa hút, lối hút
intake power công suất tiêu thụ
intake pressure áp suất hút, áp suất ở cửa vào
intake temperature nhiệt độ ở cửa vào, nhiệt độ hút
intake volume thể tích hút
integer nguyên // số nguyên
integrable (có thể) tích phân, khả tích
integral tích phân // nguyên, tích hợp
integral action limiter bộ hạn chế tác động tích phân
integral condensing unit bộ ngưng tụ lắp sẵn, bộ ngưng tụ tích hợp
integral control điều chỉnh tích phân
integral control rate tốc độ điều khiển tích hợp
integral controller bộ điều chỉnh tích hợp
integral equation phương trình tích phân
integral fan quạt (thông gió) gắn sẵn, quạt (thông gió) tích hợp
integral fin cánh liền (*cánh nguyên*)
integral fin tube ống có cánh tích hợp, ống có cánh (ép lăn) liền trên ống
integral invariance bất biến tích phân
integral irradiation chiếu (xạ) toàn phần
integral quantum Hall effect hiệu ứng Hall lượng tử nguyên

integral radiation chiếu xạ toàn phần
integral refrigerating system hệ (thống) lạnh trọn bộ, hệ (thống) lạnh tổ hợp
integral slot winding dây quấn số rãnh nguyên
integral temperature nhiệt độ toàn phần
integral transform biến đổi tích phân
integral value giá trị nguyên, số nguyên; giá trị toàn phần; giá trị tích phân
integral ventilator quạt (thông gió) gắn sẵn, quạt (thông gió) tích hợp
integrand hàm bị tích (phân)
integrate (lấy) tích phân
integrated brightness độ chói toàn phần
integrated circuit (IC) mạch tích hợp
integrated digital network mạng số tích hợp, mạng số kết hợp
integrated gate bipolar transistor (IGBT) tranzito lưỡng cực cổng tích hợp
integrated optical circuit (IOC) mạch quang tích hợp (IOC)
integrated optics quang (học) tích hợp
integrated RAM RAM tích hợp
integrated services digital network mạng số dịch vụ tích hợp, mạng số dịch vụ kết hợp
integrated services user part phía người sử dụng dịch vụ tích hợp
integrating frequency meter tần số kế tích phân
integrating instrument dụng cụ tích phân
integrating meter máy đo kiểu tích phân, máy đo kiểu cộng dồn, máy đếm kiểu lũy kế (*đo đếm điện năng*)
integrating wattmeter oat kế tích phân
integration (sự) tích hợp, (sự) kết hợp; (phép) lấy tích phân
integration by parts lấy tích phân từng phần
integration factor hệ số tích phân
integration operator toán tử tích phân
integrator máy (lấy) tích phân, bộ phận (lấy) tích phân
integrator cube hộp trắc quang hình lập phương
integrator sphere hộp trắc quang hình cầu
integrity (tính) nguyên vẹn
intelligent network mạng thông minh
intelligibility độ nghe rõ
intense mạnh, (có) cường độ lớn
intensification (sự) tăng cường
intensified (được) tăng cường
intensifier chất tăng cường; máy tăng cường
intensity cường độ
intensity fluctuation spectroscopy (IFS) phổ học thăng giáng cường độ
intensity of current cường độ dòng điện
intensity of magnetization độ cảm ứng riêng, độ cảm ứng nội tại, cường độ từ hóa, mật độ từ thông riêng, độ phân cực từ (*ở một điểm nào đó*)
intensity scale thang cường độ
intensity squeezing ép cường độ
intensive mạnh, (có) cường độ lớn; cường tính
intensive variable biến cường tính, tham số cường tính
interact sự tương tác
interacting state trạng thái tương tác

interaction (sự) tương tác
interaction among electrons tương tác giữa các electron
interaction energy năng lượng tương tác
interaction factor thừa số tương tác
interaction integral tích phân tương tác
interactive control điều khiển tương tác
interactive videography kỹ thuật video tương tác, kỹ thuật video qua mạng viễn thông
interatomic giữa các nguyên tử, liên nguyên tử
interatomic binding liên kết giữa các nguyên tử, liên kết liên nguyên tử
interatomic bond liên kết giữa các nguyên tử, liên kết liên nguyên tử
interatomic force lực giữa các nguyên tử, lực liên nguyên tử
intercalation compounds hợp chất xen kẽ
intercept gặp, giao nhau, cắt
interception (sự) gặp nhau, (sự) giao nhau, (sự) cắt nhau
interception service nghiệp vụ nghe đài đối phương
interchange (sự) trao đổi
interchangeability (tính) thay thế được, (tính) đổi lẫn được
interchanger bộ phận trao đổi, bình trao đổi
intercom máy đàm thoại nội bộ
intercom system hệ truyền thông nội bộ, hệ thống thông tin liên lạc nội bộ
interconnected star connection nối zic-zăc, nối hình sao gấp khúc
interconnection (sự) nối lẫn nhau, (sự) hòa mạng, (sự) hợp mạng , (sự) liên hệ với nhau, (sự) nối thông, (sự) nối liên thông
interconnector đường dây nối mạng, đường dây hợp mạng
interconversion (sự) hỗ biến
interconvertibility (tính) hỗ biến
interconvertible hỗ biến được
intercooler thiết bị làm lạnh trung gian, bình làm lạnh trung gian, bộ làm mát trung gian; chất làm lạnh trung gian
intercooling (sự) làm lạnh trung gian, (sự) làm mát trung gian
intercooling equipment thiết bị làm lạnh trung gian
intercrystalline giữa các tinh thể, liên tinh thể
intercycle cooler thiết bị làm lạnh trung gian, bình làm lạnh trung gian, bộ làm mát trung gian
interdependence (sự) phụ thuộc lẫn nhau
interdependent phụ thuộc lẫn nhau
interdiffusion (sự) khuếch tán tương hỗ
interelectrode giữa các điện cực, liên điện cực
interface (sự) ghép nối; khớp nối; mặt phân cách, lớp trung gian; giao diện
interface connection đường nối xuyên, đường nối qua mặt phân cách
interface layer lớp phân cách
interface resistance độ cản nhiệt của mặt phân cách
interface temperature nhiệt độ lớp trung gian
interfacial mặt phân giới
interfacial energy năng lượng (mặt) phân giới
interfacial force lực mặt phân giới
interfacial polarization phân cực do điện tích không gian, phân cực ở mặt phân cách

interfacial polarization phân cực mặt phân cách, phân cực điện tích không gian
interfacial tension sức căng phân giới
interfacial voltage điện áp giữa hai mặt
interfere giao thoa, (gây) nhiễu
interference (sự) giao thoa; nhiễu
interference filter bộ lọc giao thoa, (cái) lọc sắc giao thoa
interference fringe vân giao thoa
interference instrument dụng cụ giao thoa
interference level mức nhiễu
interference method phương pháp giao thoa
interference microscope kính hiển vi giao thoa
interference of wave giao thoa sóng
interference phenomena hiện tượng giao thoa
interference refractometer khúc xạ kế giao thoa
interference suppression triệt nhiễu
interference suppressor bộ triệt nhiễu
interferential spectroscope phổ kế giao thoa
interferogram hình giao thoa, ảnh giao thoa
interferometer giao thoa kế
interferometry (phép) giao thoa
intergalactic giữa các thiên hà, liên thiên hà
intergranular giữa các hạt, liên hạt
interionic giữa các ion, liên ion
interior trong // phần bên trong
interior distribution phân phối điện bên trong (*tòa nhà, nhà máy*)
interior of the star phần bên trong của sao
interior planet hành tinh trong
interior temperature nhiệt độ bên trong
interlace xen kẽ
interlaced scanning quét xen kẽ
interlaminar giữa các lớp
interleave đan xen
interleaved windings (các) cuộn dây đan xen
interlock khóa liên động, (sự) chặn
interlock relay rơle khóa liên động
interlock switch chuyển mạch khóa liên động
interlocking (sự) khóa liên động
intermediary liquid chất lỏng trung gian; chất tải lạnh trung gian
intermediate trung gian
intermediate cold storage bảo quản trung gian
intermediate coolant chất làm lạnh trung gian, chất tải lạnh trung gian
intermediate cooler thiết bị làm lạnh trung gian, bình làm lạnh trung gian, bộ làm mát trung gian
intermediate cooling làm lạnh trung gian, làm mát trung gian
intermediate cooling cycle chu trình lạnh trung gian
intermediate distributing frame khung phân phối trung gian (*ở trung tâm điện thoại nội hạt*)
intermediate energy np scattering tán xạ *np* năng lượng trung gian
intermediate frequency trung tần, tần số trung gian
intermediate horizon chân trời trung gian (*đồi, núi, tòa nhà v.v.*)
intermediate isotope đồng vị trung gian, đồng vị nặng vừa
intermediate level mức trung gian

intermediate mode kiểu trung gian, mốt trung gian
intermediate position vị trí trung gian
intermediate pressure áp suất trung gian
intermediate state trạng thái trung gian
intermediate trunk distributing frame khung phân phối đường trục trung gian
intermediate vector boson boson vectơ trung gian
intermediate vessel bình trung gian
intermediate-refrared radiation bức xạ hồng ngoại trung gian
intermetallic compounds hợp chất liên kim
intermittent đứt đoạn, gián đoạn, rời rạc, thất thường
intermittent absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ gián đoạn (*theo chu kỳ*)
intermittent absorption refrigerator tủ lạnh hấp thụ gián đoạn (*chu kỳ*)
intermittent current dòng điện gián đoạn
intermittent duty (chế độ) làm việc gián đoạn
intermittent light ánh sáng nhấp nháy, ánh sáng đứt đoạn
intermittent noise tạp âm gián đoạn, tiếng ồn gián đoạn
intermittent operation hoạt động gián đoạn, vận hành gián đoạn
intermittent refrigeration làm lạnh gián đoạn
intermittent scanning quét gián đoạn
intermixture hỗn hợp
intermodal dispersion tán sắc xuyên mốt
intermodulation (sự) biến điệu tương hỗ
intermodulation distortion méo do điều biến tương hỗ
intermodulation product sản phẩm điều biến tương hỗ
intermolecular giữa các phân tử, liên phân tử
intermolecular force lực giữa các phân tử, lực liên phân tử
intermolecular potential thế giữa các phân tử, thế liên phân tử
intermolecular potential thế nội phân tử
intermolecular strength lực nội phân tử
internal (bên) trong, nội bộ
internal absorptance độ hấp thụ trong
internal area bề mặt bên trong
internal coil cooler thiết bị làm lạnh có ống xoắn bên trong
internal cooling làm lạnh bên trong
internal cooling surface bề mặt làm lạnh bên trong
internal defrosting xả tuyết (do cấp nhiệt) bên trong
internal dielectric field trường điện môi, trường điện môi trong
internal discharge phóng điện trong
internal energy nội năng
internal fin cánh bên trong, cánh phía trong
internal finned surface bề mặt (được) làm cánh trong
internal force lực trong, nội lực
internal grid mạng ống trong; giàn ống bố trí bên trong

internal heat nội nhiệt, nhiệt bên trong
internal heat exchange sự trao đổi nhiệt bên trong
internal impedance trở kháng trong, trở kháng nội
internal pair creation sinh cặp trong
internal pressure áp suất trong, áp suất nội, nội áp suất, áp suất bên trong
internal pressure equalization cân bằng áp suất bên trong
internal reflexion phản xạ nội
internal resistance điện trở trong
internal source nguồn trong, nguồn nội
internal stress ứng suất nội, ứng suất bên trong
internal surface bề mặt bên trong
internal symmetry (tính) đối xứng nội
internal temperature nhiệt độ bên trong
internal transmittance hệ số truyền bên trong
internal zoning phân vùng bên trong
internally finned (được) làm cánh bên trong (ống), (có) cánh bên trong (ống)
internally finned tube ống có cánh bên trong
international quốc tế
international ampere ampe quốc tế
International Annealed Copper Standard (IACS) tiêu chuẩn quốc tế về đồng đã ủ
International Bureau of Weights and Measures Văn phòng Cân Đo Quốc tế
international candle nến quốc tế
International Committee of Weights and Measures Ủy ban Cân Đo Quốc tế
international date line đường đổi ngày
international electrotechnical commision ủy ban kỹ thuật điện quốc tế
international electrotechnical vocabulary thuật ngữ kỹ thuật điện quốc tế
international henry henry quốc tế, quadran, secom
international ohm om quốc tế (*đơn vị điện trở*)
International Organization for Standardization Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
international practical temperature scale thang nhiệt độ thực tiễn quốc tế
international system of electrical units hệ đơn vị điện quốc tế
international system of units hệ đơn vị quốc tế, hệ SI
international table British thermal unit đơn vị nhiệt Anh, đơn vị nhiệt Anh theo bảng quốc tế, Btu_{IT} (*≈ 1055,1 J*)
International Telecommunication Union Hiệp hội viễn thông quốc tế
international temperature nhiệt độ (theo nhiệt giai) quốc tế
international temperature scale thang nhiệt độ quốc tế
international volt von quốc tế
internuclear giữa các hạt nhân, liên hạt nhân
internucleon giữa các nuclon
internucleonic force lực giữa các nuclon

interparticle collision frequency tần số va chạm giữa các hạt
interpenetrate xuyên vào nhau, hỗ thẩm
interphase giữa các pha, liên pha // mặt phân pha
interphase inductor cuộn điện kháng giữa các pha
interphase reactor bộ điện kháng liên pha
interphasic giữa các pha
interplanar giữa các mặt phẳng
interplanar spacing khoảng cách giữa các mặt (*nguyên tử*)
interplanetary (trong khoảng) giữa các hành tinh, liên hành tinh
interplanetary matter vật chất (trong khoảng) giữa các hành tinh
interplanetary space khoảng không gian giữa các hành tinh, khoảng không gian liên hành tinh
interplanetary travel du hành giữa các hành tinh
interpolar giữa các cực
interpolate nội suy
interpolation (phép) nội suy
interpolation correction hiệu chỉnh nội suy
interpole cực phụ, cực đổi chiều, cực trung gian
interpretation (sự) giải thích, (sự) đoán nhận
interpulse giữa các xung
interreact tương tác
interrelated liên hệ lẫn nhau, tương liên
interrelation (sự) liên hệ lẫn nhau, (sự) tương liên
interrelationship mối liên hệ lẫn nhau, mối tương liên
interrupt ngắt, cắt, làm gián đoạn // (sự) ngắt, (sự) làm gián đoạn
interrupted current dòng điện (bị) gián đoạn
interrupter bộ làm gián đoạn dòng điện
interrupter vibrator bộ rung-làm gián đoạn (*đổi điện một chiều thành xoay chiều*)
interrupting capacity khả năng cắt (điện)
intersect cắt nhau, giao nhau, gặp nhau, hội, nhân logic
interspace khoảng giữa
interstage giữa các tầng, liên tầng
interstage cooler thiết bị làm lạnh trung gian, bình làm lạnh trung gian, bộ làm mát trung gian
interstage cooling làm lạnh cấp trung gian
interstage gas khí trung gian, hơi trung gian
interstage pressure áp suất (trạng thái) trung gian, áp suất cấp trung gian
interstage pressure control điều khiển áp suất (cấp) trung gian
interstage refrigeration làm lạnh cấp trung gian
interstage temperature nhiệt độ cấp trung gian
interstellar (trong khoảng) giữa các sao, liên sao
interstellar absorption lines vạch hấp thụ giữa các sao
interstellar dust bụi vũ trụ
interstellar extinction (hiện tượng) tắt trong khoảng giữa các sao
interstellar space khoảng không gian giữa các sao, không gian vũ trụ
interstice khe, kẽ nứt
interstitial giữa các nút, ngoài nút, liên nút
interstitial imperfection (chỗ) sai hỏng ngoài nút

interstitial position vị trí ngoài nút
intersymbol interference chồng chéo giữa các ký hiệu
intertripping (sự) cắt liên động
intertubular giữa các ống, liên ống
interturn giữa các vòng dây
interturn test thử nghiệm giữa vòng dây
interval khoảng; quãng
interval between defrostings khoảng thời gian giữa các lần xả tuyết
interworking unit đơn vị nhiều chức năng
interzonal giữa các vùng, liên vùng
in-the-wall air conditioner máy điều hòa nhiệt độ đặt trên tường (*đặt trong tường hay treo trên tường*)
inticimacy (sự) mật thiết, độ sát (nhau)
intimate mật thiết, sâu xa
intolerable không chấp nhận được, không thừa nhận được
intra-atomic trong nguyên tử, nội nguyên tử
intra-atomic force lực nội nguyên tử
intracellular ice (nước) đá trong tế bào (*nội bào*)
intracrystalline trong tinh thể, nội tinh thể
intramolecular trong phân tử, nội phân tử
intramolecular bond liên kết trong phân tử, liên kết nội phân tử
intranet mạng nội bộ, mạng intranet
in-transit cooling làm lạnh khi vận chuyển, làm lạnh trên đường, làm lạnh tranzit
in-transit refrigeration làm lạnh khi vận chuyển, làm lạnh trên đường, làm lạnh tranzit
in-transit temperature nhiệt độ khi vận chuyển
intranuclear trong hạt nhân, nội hạt nhân
intranuclear force lực nội hạt nhân
intrinsic nội tại, tự tại, thuần, ròng, bản thân, thực, trong
intrinsic conduction dẫn điện thuần, dẫn điện nội tại
intrinsic contact potential difference hiệu thế tiếp xúc nội tại (*giữa hai kim loại*)
intrinsic energy nội năng
intrinsic flux density độ cảm ứng riêng, độ cảm ứng nội tại, cường độ từ hóa, mật độ từ thông riêng, độ phân cực từ (*ở một điểm nào đó*)
intrinsic impedance trở kháng nội tại, trở kháng sóng, trở kháng đặc trưng
intrinsic induction độ cảm ứng riêng, độ cảm ứng nội tại, cường độ từ hóa, mật độ từ thông riêng, độ phân cực từ (*ở một điểm nào đó*)
intrinsic photoconductivity (tính) quang dẫn thuần, (tính) quang dẫn riêng, độ quang dẫn thuần, độ quang dẫn riêng
intrinsic photoeffect hiệu ứng quang điện trong
intrinsic property (tính) chất bên trong, (tính) chất tự tại
intrinsic semiconductor (chất) bán dẫn ròng, (chất) bán dẫn thuần
intrinsic spin spin riêng
intrinsic strength độ bền nội tại
intrinsic variable sao đổi ánh thực
intrinsically safe an toàn nội tại
intrinsically safe instrument dụng cụ an toàn bên trong
introduce đưa vào, đưa ra, áp dụng

intrument transformer (máy) biến áp đo lường
intrusion tone âm lẫn tiếng; âm xâm nhập
inva (hợp kim) inva
invalid vô hiệu, không có giá trị, không đúng, không hợp lệ
invariable không đổi, bất biến
invariance (tính) bất biến
invariance group nhóm bất biến
invariant bất biến
inventory dự trữ, trữ lượng; bản kê khai
inverse ngược, nghịch, nghịch đảo
inverse Compton effect hiệu ứng Compton ngược
inverse derivative control điều chỉnh đạo hàm ngược
inverse magnetostriction hiệu ứng kéo căng từ, từ giảo ngược
inverse network mạng đảo
inverse photoelectron spectroscopy phổ học quang electron ngược
inverse process quá trình nghịch
inverse scattering nghịch đảo tán xạ
inverse scattering theory lý thuyết nghịch đảo tán xạ
inverse square law luật tỷ lệ nghịch với bình phương
inverse time lag bộ làm chậm tỷ lệ nghịch
inverse transform biến đổi ngược, biến quả ngược
inverse trigonometric function hàm lượng giác ngược
inverse voltage điện áp ngược
inverse-speed motor động cơ có tốc độ tỷ lệ nghịch
inverse-square law định luật bình phương nghịch đảo
inversion (sự) đảo, (sự) đảo ngược, (phép) nghịch đảo
inversion spectrum phổ đảo
inversion temperature nhiệt độ chuyển biến, nhiệt độ chuyển đổi; nhiệt độ đảo dấu (*của hiệu ứng Joule-Thompson trong chất khí*)
invert nghịch đảo
inverted image ảnh ngược
inverted L antenna anten L đảo
inverted machine máy đảo ngược
inverted vee anten chữ V ngược
inverter bộ đảo điện, bộ đổi điện, bộ đổi DC-AC, bộ đổi AC-AC; bộ đổi pha
invertibility (tính) thuận nghịch
invertible thuận nghịch
investigate khảo sát, nghiên cứu
investigation (sự) khảo sát, (sự) nghiên cứu
inviscid không nhớt
inviscid flow dòng (chảy) không nhớt
inviscid-flow assumption giả thiết dòng (chảy) không nhớt
invisible không nhìn thấy
invisible companion sao đồng hành tối tăm, sao bạn không nhìn thấy
invisible radiation bức xạ không nhìn thấy
involute đường thân khai
involution (phép) đối hợp
involve chứa, bao hàm
inward vào phía trong, hướng nội
iodine iodi, iot, I
ion ion
ion accelerator máy gia tốc ion
ion acoustic wave sóng âm ion
ion beam etching ăn mòn bằng chùm ion, tẩm thực bằng chùm ion
ion beam sputtering phún xạ bằng chùm ion

ion conduction dẫn điện (bằng) ion
ion counter máy đếm ion
ion cyclotron frequency tần số xyclotron của ion
ion cyclotron wave sóng xyclotron ion
ion implantation cấy ion
ion migration (sự) di chuyển on
ion milling tán nhỏ (bằng) ion
ion scattering spectrometry (ISS) phổ học tán xạ ion
ion trap bẫy ion
ion vacuum pump bơm chân không ion
ion-exchange electrolyte cell pin điện phân trao đổi ion
ionic binding liên kết ion
ionic breakdown đánh thủng ion hóa
ionic charge điện tích ion
ionic charge exchange trao đổi điện tích ion
ionic conductor chất dẫn ion
ionic crystal tinh thể ion
ionic exchange trao đổi ion
ionic exchanger chất trao đổi ion; cột trao đổi ion
ionic impurity tạp chất ion
ionic loudspeaker loa ion
ionic theory lý thuyết ion
ionium ioni
ionization (sự) ion hóa
ionization arc-over phóng điện cung lửa do ion hóa; phóng điện cung lửa anten vệ tinh
ionization chamber buồng ion hóa
ionization cross section tiết diện ion hóa
ionization current dòng điện ion hóa
ionization detector detectơ ion hóa
ionization energy năng lượng ion hóa
ionization gauge áp kế ion hóa, máy đo chân không ion hóa
ionization manometer áp kế ion hóa
ionization potential thế ion hóa
ionization type vacuum gauge áp kế chân không (loại) ion hóa
ionization vacuum gauge chân không kế ion hóa
ionize ion hóa
ionized atom nguyên tử (bị) ion hóa
ionized gas khí ion hóa
ionizing agent tác nhân ion hóa
ionizing energy năng lượng ion hóa
ionizing potential thế ion hóa
ionogen sinh ion
ionosphere tầng điện ly, quyển ion
ionospheric (thuộc) tầng điện ly, (thuộc) quyển ion
ionospheric wave sóng trời, sóng tầng điện ly
ion-selective field effect transistor (ISFET) tranzito (hiệu ứng) trường chọn lọc ion
ion-selective membrane màng chọn lọc ion
ion-solid interaction tương tác ion-vật rắn
iporka ipocka (*chất cách nhiệt*)
I-pot chiết áp cảm ứng
IR drop điện áp rơi thuần trở, điện áp rơi IR, sụt thế IR, sụt thế omic (*do dòng điện qua điện trở*)
I^2R loss tổn hao đồng, tổn hao I^2R, tổn hao hiệu ứng Joule
iraser laze hồng ngoại
iridescence (sự) phát ngũ sắc
iridium iridi, Ir
iris diapham, bản tạo trở kháng; cửa sổ ống dẫn sóng; cửa điều sáng ; con ngươi

iris diaphragm điapham con ngươi
iron sắt, Fe
iron core lõi sắt
iron loss tổn hao lõi sắt
ironclad bọc sắt
iron-core choke cuộn dây lõi sắt, cuộn cản lõi sắt, cuộn dây nam châm
iron-core coil cuộn dây lõi sắt, cuộn cản lõi sắt, cuộn dây nam châm
iron-core transformer (máy) biến áp lõi sắt
iron-cored (có) lõi sắt
iron-dust core lõi bột ắt ép
iron-group ion ion nhóm sắt
irradiance mật độ thông lượng bức xạ, độ rọi năng lượng
irradiate chiếu, rọi, chiếu xạ
irradiated product sản phẩm được chiếu xạ
irradiation (sự) chiếu, (sự) rọi, (sự) chiếu xạ
irradiation hardening hóa cứng do chiếu (bức) xạ
irradiator nguồn bức xạ, máy chiếu bức xạ
irrational vô tỷ
irrationality (tính) vô tỷ
irreducibility (tính) không rút gọn được
irrefutable không bác bỏ được, không chối cãi được
irregular không đều, bất thường, không chính quy
irregular crystal growth lớn dần không đều của tinh thể, phát triển tinh thể không đều
irregular fluctuation thăng giáng không đều
irregular galaxies thiên hà không đều đặn
irregular nebula tinh vân không đều đặn
irregular temperature nhiệt độ không đồng đều
irregular variable star sao đổi ánh không đều đặn
irregular ventilation thông gió không đồng đều
irrelevant không liên quan
irresoluble không giải được; không phân giải được
irreversible không thuận nghịch
irreversible energy loss tổn hao năng lượng không thuận nghịch
irreversible process quá trình không thuận nghịch
irreversible thermodynamics nhiệt động (lực) học không cân bằng, nhiệt động (lực) học không thuận nghịch
irreversible throttling tiết lưu không thuận nghịch
irreversive không đảo ngược được
irrotational không xoáy, không rota
irrotational flow dòng không xoáy, dòng không rota
Irwin oscillograph dao động ký Irwin
isceon isxeon (*môi chất lạnh freon*)
ISDN mạng số dịch vụ tích hợp
ISDN private branch exchange tổng đài số nhánh lẻ
isenergetic đẳng năng
isenergic flow dòng đẳng năng
isenthalpic expansion giãn nở đẳng entanpy
isenthalpic line đường đẳng entanpy
isenthalpic process quá trình đẳng entanpy
isentrope đường đẳng entropy
isentropic đẳng entropy
isentropic change biến đổi đẳng entropy

isentropic compression nén đẳng entropy
isentropic discharge temperature nhiệt độ nén xả đẳng entropy
isentropic expansion giãn nở đẳng entropy
isentropic exponent số mũ đoạn nhiệt, số mũ đẳng entropy
isentropic flow dòng đẳng entropy
isentropic line đường đẳng entropy
isentropic process quá trình đẳng entropy
isentropic refrigeration làm lạnh đẳng entropy
Ising model mẫu Ising, mô hình Ising
ISO Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
isoamplitude đồng biên độ, cùng biên độ
isobar đường đẳng áp; nguyên tố đồng khối (số)
isobaric đẳng áp; đồng vị
isobaric line đường đẳng áp
isobaric process quá trình đẳng áp
isobaric spin spin đồng vị
isobutane isobutan, $(CH_3)_3CHCH_3$
isocandle đường đẳng candela, đường đẳng cường độ (sáng)
isochor đường đẳng tích, đường đẳng cự
isochore đường đẳng tích, đường đẳng cự
isochromate đường đẳng sắc, đường isocrom
isochromatic đẳng sắc, isocrom
isochromatic fringe đường đẳng sắc
isochronal đẳng thời
isochrone đường đẳng thời
isochronism (tính) đẳng thời
isochronous đẳng thời
isochronous circuits (các) mạch đẳng thời
isochrous đồng màu
isocirculator bộ xoay vòng cách ly
isoclinal đẳng khuynh
isoclinic fringe vân đồng độ nghiêng
isodiaphere hạt nhân đồng hiệu
isodose đồng liều (lượng)
isoelectric đẳng điện
isoelectronic đẳng electron, đẳng điện tử
isoelectronic sequence dãy đẳng electron, dãy đẳng điện tử
isoenergetic đồng năng (lượng)
isoenthalpic đẳng entanpy
isoflex isoflex (*chất cách nhiệt*)
isogam đường đẳng trọng
isogeotherm đường đẳng địa nhiệt
isogon đường đẳng thiên
isogonal đẳng giác
isogonic đẳng thiên
isolate cách ly, cô lập
isolated neutral system hệ trung tính cách ly
isolated refrigerating circuit vòng tuần hoàn lạnh độc lập
isolating switch cầu dao cách ly
isolating transformer (máy) biến áp cách ly
isolation (sự) cách ly, (sự) cô lập; (sự) cách điện
isolation diode điot cách ly
isolation level mức cách điện
isolation meter dụng cụ đo cách điện
isolation network mạng cách ly
isolation resistance điện trở cách điện
isolation tester máy kiểm tra cách điện

isolation transformer (máy) biến áp cách ly
isolator chất cách điện, (cái) cách điện, sứ cách điện; cầu dao cách ly
isoline đường đẳng trị, đẳng tuyến
isolith mạch đồng khối, isolit
isolux đường đẳng lux, đường đẳng (độ) rọi
isomagnetic đẳng từ
isomer chất đồng phân, isome
isomeric đồng phân
isomerisation (sự) đồng phân hóa
isomerize đồng phân hóa
isomery (sự) đồng phân
isometric đường đẳng tích, đường đẳng cự // đẳng cự, đẳng tích
isometric line đường đẳng tích, đường đẳng cự
isometric process quá trình đẳng tích
isometric projection (phép) chiếu đẳng cự
isomorphic đồng hình; đẳng cấu
isomorphism (sự) đồng hình; (phép) đẳng cấu
isomorphous đồng hình, đẳng cấu
isoorthochromatic isooctocrom, đẳng chính sắc, đẳng octocrom
isopachic fringe vân đồng độ dày
isopanchromatic isopancrom, đẳng toàn sắc, đẳng pancrom
isophasal đồng pha, cùng pha
isophot đường đẳng phot
isopotential đẳng thế
isoscalar giant electric resonance cộng hưởng điện khổng lồ đồng vô hướng
isoseism đường đẳng chấn
isoseismic đẳng chấn
isosmotic đẳng trương
isospin spin đồng vị
isostatic đẳng tĩnh
isostatic pressing ép đẳng tĩnh
isostructural đồng hình, đẳng cấu
isotac đường đẳng tốc gió
isotactic đẳng cấu
isotherm đường đẳng nhiệt
isotherm curve đường đẳng nhiệt
isothermal đẳng nhiệt // đường đẳng nhiệt
isothermal addition of heat cấp nhiệt đẳng nhiệt
isothermal calorimeter nhiệt lượng kế đẳng nhiệt
isothermal change biến đổi đẳng nhiệt
isothermal compressibility khả năng nén đẳng nhiệt
isothermal compression nén đẳng nhiệt
isothermal compressor máy nén đẳng nhiệt
isothermal efficiency hiệu suất đẳng nhiệt
isothermal expansion giãn nở đẳng nhiệt
isothermal flow dòng chảy đẳng nhiệt
isothermal layer lớp đẳng nhiệt
isothermal magnetization từ hóa đẳng nhiệt
isothermal power consumption tiêu thụ năng lượng đẳng nhiệt
isothermal process quá trình đẳng nhiệt
isothermal refrigerated transport vận chuyển lạnh đẳng nhiệt
isothermal room buồng đẳng nhiệt
isothermal tube ống đẳng nhiệt
isothermal turbulent flow dòng chảy rối đẳng nhiệt
isotone nguyên tố đồng nơtron

isotonic đồng nơtron; đẳng trương
isotope (chất) đồng vị
isotope effect hiệu ứng đồng vị
isotope indicator đồng vị đánh dấu
isotope separator máy tách (chất) đồng vị
isotope shift độ dịch chuyển (do) đồng vị, dịch chuyển (do) đồng vị
isotopic (thuộc) đồng vị
isotopic abundance độ giàu đồng vị
isotopic invariance bất biến đồng vị
isotopic spin spin đồng vị
isotron isotron, môi chất lạnh (*thuật ngữ Mỹ*)
isotropic đẳng hướng
isotropic antenna anten đẳng hướng, anten đồng hướng
isotropic dielectric (chất) điện môi đẳng hướng
isotropic gain of an antenna độ tăng ích tuyệt đối của anten, độ tăng ích đẳng hướng của anten
isotropic noise tiếng ồn đẳng hướng, tạp nhiễu đẳng hướng
isotropic radiation bức xạ đẳng hướng
isotropic symmetry đối xứng đẳng hướng
isotropism (sự) đẳng hướng
isotropy (tính) đẳng hướng
isovalent đồng hóa trị
ISPBX tổng đài số nhánh lẻ
i-spin spin đồng vị
issue lối ra, lối thoát
ISUP phía người sử dụng dịch vụ tích hợp
italic chữ nghiêng
item mục, khoản
iterate lặp lại
iteration (phép) lặp
iteration method phương pháp lặp
iterative lặp
iterative impedance trở kháng lặp, tổng trở lặp
ITU Hiệp hội viễn thông quốc tế
IWU đơn vị nhiều chức năng

J

J antenna anten chữ J
J factor hệ số J
J particle hạt J
jack (cái) giắc, đầu cắm, đui, jắc, ổ cắm, lỗ cắm; (cái) kích
jacket lớp áo, vỏ, vỏ bọc
jacket cooling làm lạnh bằng áo (nước) lạnh
jacket space khoảng không giữa hai vỏ
jacket water nước giữa hai vỏ, nước áo lạnh
jacket water cooler bình làm lạnh bằng áo nước lạnh
jacketed cold store kho lạnh có áo không khí lạnh
jacketed cold-storage room buồng lạnh có lớp tường đôi (không khí) cách nhiệt
jacketed cold-storage warehouse kho lạnh có áo không khí lạnh
jacketed design cấu trúc (kho lạnh) có áo lạnh
jacketed evaporator bình bay hơi kiểu hai vỏ
jacketed freezer máy kết đông có áo lạnh
jacketed heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu áo vỏ
jacketed vessel bình hai vỏ
Jacobi polynomial đa thức Jacobi
Jacobian Jacobien, định thức Jacobi
Jaeger-Steinwehr method phương pháp Jaeger-Steinwehr
jag răng
Jahn-Teller effect hiệu ứng Jahn-Teller
jam làm kẹt; phá rối, gây nhiễu
jammer máy làm nhiễu
jamming (sự) gây nhiễu, (sự) phá rối
jar bình, thùng chứa; ja (*đơn vị điện dung bằng 1/900 μF*)
Jeans viscosity equation phương trình độ nhớt Jeans
jelled (bị) đông kết
jellium model mô hình đông kết
jerkiness (tính) không ổn định
jet tia, luồng phụt
jet compressor máy nén kiểu (tia) phun

jet condenser thiết bị ngưng tụ kiểu phun, thiết bị ngưng tụ kiểu tưới
jet cooling làm lạnh bằng dòng phun
jet engine động cơ phản lực
jet freezing kết đông bằng dòng phun không khí
jet motor môtơ phản lực
jet nozzle mũi phun không khí, mũi phun gió
jet performance năng suất phun
jet propelled (được) đẩy bằng phản lực
jet propelled plane máy bay phản lực
jet propulsion (sự) đẩy bằng phản lực
jet pump bơm kiểu tia phun
jet ventilation thông gió kiểu tia phun
jewel bearing chân kính
jewell ổ tựa (bằng) đá quý, chân trục đá quý, chân kính
jitter méo chập chờn, méo rung; (sự) biến động, (sự) rung (*xung, sóng*)
JK flip-flop mạch bập bênh JK, mạch flip-flop JK
job đơn vị công việc, việc làm
jogging lắc nhanh công tắc, đóng-ngắt nhanh lặp
Johanson gauge mẫu Johanson
Johnson noise tiếng ồn nhiệt, tiếng ồn Johnson, nhiễu Johnson, tạp âm nhiệt
join nối, mắc
join-irreducible liên kết không rút gọn được, liên kết bất khả quy
joint (sự) nối, chỗ nối, mối nối
joint box hộp nối
joint heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kết hợp
joint pole cực nối
joint valve van kết hợp
jointing chamber buồng nối
jointless không nối, nguyên khối
Jordan lag trễ Jordan
Josephson current dòng Josephson
Josephson effect hiệu ứng Josephson, (hiện tượng) chui hầm Josephson
Josephson equation phương trình Josephson
Josephson junction (lớp) chuyển tiếp Josephson
Josephson penetration depth độ xuyên sâu Josephson, độ sâu đâm xuyên Josephson
Joubert disc đĩa Joubert (*để lấy mẫu điện áp*)
joule jun, niutơn-mét (năng lượng) (*đơn vị năng lượng*)
Joule and Playfairs' experiment thí nghiệm Joule-Playfairs
Joule cycle chu trình Brayton, chu trình điêzen giãn nở hoàn toàn, chu trình Joule
Joule effect hiệu ứng Joule
Joule experiment thí nghiệm Joule
Joule heat nhiệt Joule (*do dòng điện tạo ra*)
Joule-Kelvin effect hiệu ứng Joule-Thomson, hiệu ứng Joule-Kelvin
Joule's constant hằng số Joule
Joule's equivalent đương lượng Joule, đương lượng cơ của nhiệt
Joule's law định luật Joule (*một về điện và một về nội năng chất khí*)
Joule-Thomson coefficient hệ số Joule-Thomson
Joule-Thomson cooler máy lạnh Joule-Thomson, tủ lạnh Joule-Thomson
Joule-Thomson cooling làm lạnh kiểu Joule-Thomson
Joule-Thomson effect hiệu ứng Joule-Thomson, hiệu ứng Joule-Kelvin
Joule-Thomson expansion giãn nở Joule-Thomson, quá trình Joule-Thomson

Joule-Thomson expansion process quá trình giãn nở Joule-Thomson
Joule-Thomson heat exchanger bộ trao đổi nhiệt Joule-Thomson
Joule-Thomson inversion temperature nhiệt độ đảo Joule-Thomson
Joule-Thomson liquefier máy hóa lỏng Joule-Thomson
Joule-Thomson process giãn nở Joule-Thomson, quá trình Joule-Thomson
Joule-Thomson refrigeration làm lạnh kiểu Joule-Thomson
Joule-Thomson refrigerator máy lạnh Joule-Thomson, tủ lạnh Joule-Thomson
Joule-Thomson valve van Joule-Thomson (*trong sản xuất hyđro và heli lỏng*)
journal nhật ký; báo; cổ trục, ngõng trục
journal bearing ổ đỡ, ổ ngõng trục
journal of shaft cổ ngõng
journey cuộc hành trình, (sự) di chuyển
joystick cần điều khiển, cần chỉnh hướng
Jpsephson tunneling hiệu ứng Josephson, (hiện tượng) chui hầm Josephson
Julian calendar lịch Julius
Julian date ngày tháng Julius
jump bước nhảy, (sự) thay đổi đột ngột, (sự) nhảy
jump instruction lệnh nhảy
jump scrolling cuốn nhảy
jump vector vectơ nhảy
jumper cầu nối, dây nối bắc cầu
junction lớp chuyển tiếp; mối nối, chỗ nối; nút chính; mối nối chuyển tiếp, mối nối ống dẫn sóng
junction barrier hàng rào chuyển tiếp
junction box hộp nối
junction capacitor tụ lớp chuyển, tụ chuyển tiếp
junction circulator độ xoay vòng nối
junction conduit ống nối
junction detector đetectơ chuyển tiếp, đetectơ tiếp giáp
junction diode điot chuyển tiếp, điot lớp chuyển, điot tiếp giáp, bộ chỉnh lưu chuyển tiếp
junction field effect transistor tranzito (hiệu ứng) trường (kiểu) chuyển tiếp
junction gate field-effect transistor (JFET) tranzito (hiệu ứng) trường có cổng chuyển tiếp
junction isolation cách điện (bằng lớp) chuyển tiếp
junction loss tổn hao do nối, tổn hao chuyển tiếp
junction point điểm phân nhánh, điểm nối, (điểm) nút (*ở mạng điện*)
junction pole cột chuyển tiếp
junction rectifier điot chuyển tiếp, điot lớp chuyển, điot tiếp giáp, bộ chỉnh lưu chuyển tiếp
junction temperature nhiệt độ chuyển tiếp
junction transistor tranzito tiếp diện, tranzito tiếp xúc mặt
junction transposition đảo pha chuyển tiếp, đảo dây chuyển tiếp
junctor bộ nối, đường trục chuyển tiếp
justapose đặt kề nhau
justification (sự) chỉnh, (sự) căn chỉnh, (sự) căn thẳng hàng
justify xác nhận, căn chỉnh, biện minh
justifying bit bit chỉnh, bit thêm vào

K

Kaiser (môi chất lạnh) kaise (*thuật ngữ Mỹ*)
kaleidoscope kính vạn hoa
kalium cell pin kali (*loại khô*)
kaltron kantron (*môi chất lạnh*)
kaolin(e) kaolin, cao lanh
kaolinite kaolinit
kaon kaon, mezon K
kaonic atom nguyên tử kaon, nguyên tử mezon K
Kapitza resisstance sức cản Kapitza (*đối với dòng nhiệt*)
Kaplan turbine tuabin Kaplan
kapok bông gạo (*vật liệu cách nhiệt*)
Kapp vibrator bộ nâng hệ số công suất Kapp, bộ rung Kapp
karat cara (*đơn vị đo tuổi vàng*)
Karman vortex street đường xoáy Karman
katadioptric phản truyền
kathode catot
kation cation
kbit/s kilobit trên giây
K-capture (sự) bắt K
K-conversion (sự) biến hoán K
keen nhọn, sắc, rõ, mạnh, nhạy
keeness of vision thị lực
keep giữ, bảo quản
keep-alive circuit mạch duy trì, mạch mồi
keep-alive electrode điện cực duy trì, điện cực mồi
keeper nêm từ, tấm chập mạch từ, thanh chập mạch từ
keeping life thời hạn bảo quản, khả năng bảo quản
keeping quality chất lượng bảo quản
K-electron capture bắt electron (lớp) K
Kellogg equation phương trình Kellogg (*phương trình trạng thái khí*)
kelvin kenvin, K (*đơn vị nhiệt độ tuyệt đối*); von nhiệt, kilooat giờ (*điện*)
Kelvin absolute temperature scale thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin, thang nhiệt độ Kelvin
Kelvin balance cân Kelvin (*dụng cụ đo điện động lực học*)

Kelvin bridge cầu Kelvin, cầu kép, mạng Kelvin, cầu Thomson
Kelvin double bridge cầu kép Kelvin
Kelvin effect hiệu ứng mặt ngoài, hiệu ứng Kelvin
Kelvin equation phương trình Kelvin
Kelvin guard-ring capacitor tụ có vòng bảo vệ Kelvin
Kelvin network cầu Kelvin, cầu kép, mạng Kelvin, cầu Thomson
Kelvin replenisher bộ tích điện Kelvin
Kelvin scale thang Kelvin (*để định nghĩa nhiệt độ*)
Kelvin skin effect hiệu ứng lớp mặt, hiệu ứng (lớp) da, hiệu ứng mặt ngoài, hiệu ứng skin, hiệu ứng lớp mặt dây dẫn, hiệu ứng mặt ngoài Kelvin
Kelvin temperature scale thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin, thang nhiệt độ Kelvin; thang nhiệt độ thực tiễn quốc tế
Kelvin's formula công thức Thomson, công thức Kelvin
Kelvin's law định luật Kelvin
Kelvin's statement of the second law of thermodynamics cách phát biểu của Kelvin về nhiệt động lực học thứ hai
Kelvin-Varley slide thước trượt Kelvin-Varley
Kendall effect hiệu ứng Kendall
kenotron kenotron
Kepler's harmonic law định luật điều hòa Kepler
Kepler's law of areas định luật diện tích Kepler
kern nhân, lõi
kernel nhân, lõi
kerosene dầu hỏa
kerosene fired refrigerator tủ lạnh (hấp thụ) đốt bằng dầu hỏa
kerosene-burning refrigerator tủ lạnh (hấp thụ) đốt bằng dầu hỏa
kerosine dầu hoả
Kerr active liquid chất lỏng hoạt động Kerr
Kerr cell tế bào Kerr, phần tử Kerr
Kerr constant hằng số Kerr
Kerr effect hiệu ứng Kerr
Kerr shutter (cái) chắn Kerr, (cái) khóa Kerr
ket (vectơ) ket
Ketteler formula công thức Ketteler
key phím, manip, phím báo hiệu, phím đánh tín hiệu (*truyền tín hiệu mã*); khóa, chìa khóa; then, chốt; phím chuyển mạch, núm chuyển mạch
key board bàn phím
key punch máy đột lỗ
key switch công tắc phím bấm, (cái) chuyển mạch nút ấn
key system hệ truyền thông nội bộ, hệ (thống) thông tin liên lạc nội bộ
key word từ khóa
keyboard bàn phím
Keyes equation phương trình Keyes
keyholder đui đèn có công tắc
keying (sự) đánh manip, (sự) đánh tín hiệu
keying wave sóng đánh dấu, sóng đánh tín hiệu
keylock switch (cái) chuyển mạch chìa-khóa
keypad vùng phím, vùng phím số
kg kilogam, kg
kick va chạm, nhảy
kick back nhảy lùi (lại); (sự) giật lùi
kidney joint khớp nối hình thận (*ở ống dẫn sóng*)

kill bỏ, xóa, dập tắt
killer bộ triệt, bộ xóa
killer circuit mạch xóa, mạch triệt
kiln lò sấy
kiln-dried (được) sấy khô bằng lò
kilning (sự) làm khô, (sự) nung trong lò
kilo kilo (*tiếp đầu ngữ, chỉ 10^3*)
kiloampere kiloampe, kA
kilobits per second kilobit trên giây
kilocalorie kilocalo, kcal, kilogam-calo, kg-cal, calo lớn, Cal
kilogram (kg) kilogram (*đơn vị khối lượng*)
kilogram-calorie kilocalo, kcal, kilogam-calo, kg-cal, calo lớn, Cal
kilohm kiloom, kom, kΩ
kilovar kilova, kVAr
kilovolt kilovon, kV
kilovolt-ampere kilovon-ampe, kVA
kilovoltmeter kilovon kế
kilovolts peak đỉnh kilovon
kilowatt-hour kilooat giờ, kWh
kilowatt-hour meter máy đếm kilooat giờ
kilowatt-hour rate giá kWh, giá kilooat giờ (*điện năng*)
kind loại, dạng
kinematic viscosity độ nhớt động học
kinematic(al) động
kinematics động học
kinematograph máy quay phim
kinescope đèn hình
kinetic energy động năng
kinetic energy release in matter (kerma) mức tỏa động năng trong vật chất
kinetic temperature nhiệt độ động học
kinetic theory of matter lý thuyết động học về vật chất
kinetics động lực học
king valve van tổng
Kingdon trap bẫy Kingdon (*giam hạt mang điện*)
kink chỗ uốn, chỗ gấp khúc, chỗ gãy
kinking (sự) tạo ra các nút, (sự) có các điểm gãy
kiosk switchgear tủ phân phối điện ngoài trời
Kirchhoff formula công thức Kirchhoff
Kirchhoff vapor pressure formula công thức áp suất hơi Kirchhoff
Kirchhoff's current law định luật Kirchhoff về dòng điện, định luật Kirchhoff thứ nhất
Kirchhoff's eqution (các) phương trình Kirchhoff
Kirchhoff's first law định luật Kirchhoff về dòng điện, định luật Kirchhoff thứ nhất
Kirchhoff's law định luật Kirchhoff (*hai định luật về dòng điện và về điện áp*); định luật Kirchhoff về độ phát xạ, nguyên lý Kirchhoff
Kirchhoff's laws (các) định luật Kirchhoff
Kirchhoff's principle định luật Kirchhoff về độ phát xạ, nguyên lý Kirchhoff
Kirchhoff's second law định luật Kirchhoff về điện áp, định luật Kirchhoff thứ hai
Kirchhoff's voltage law định luật Kirchhoff về điện áp, định luật Kirchhoff thứ hai
Kirk cycle chu trình Kirk
Kirkwood gaps khe Kirkwood, khoảng Kirkwood
kit bộ dụng cụ
Klein paradox nghịch lý Klein
Klein-Gordon equation phương trình Klein-Gordon

K-level mức K
Klydonograph dụng cụ ghi sóng xung
klystron klystron (*đèn điện tử điều biến tốc độ*)
K-meson mezon K
knee chỗ uốn (*của đường cong*), chỗ gập, góc, giá đỡ
knife (con) dao
knife switch cầu dao, bộ cắt điện kiểu dao
knife-edge lưỡi dao (*của cái cân*)
knife-edge refraction khúc xạ kiểu lưỡi dao, khúc xạ gờ sắc
knob núm
knob-and-tube wiring đi dây kiểu núm-ống (*đã lạc hậu*)
knock va chạm, đập; nổ
knock-free không nổ
knocking (sự) nổ
knocking-out (sự) bật khỏi quỹ đạo, (sự) dịch chuyển khi va chạm, (sự) bật ra
knockout bật ra, loại bỏ
knockout drum bình tách lỏng trên đường hút
knock-sedative chống nổ
knot knot (*hải lý / giờ = 1,852km /h*)
know-how bí quyết, tri thức công nghệ, hiểu biết kỹ thuật
Knudsen effect hiệu ứng Knudsen
Knudsen number số Knudsen
knurled fin cánh (tản nhiệt) dập
knurled knob núm có khía
Kochenburger approach phương pháp tính gần đúng điều hòa bậc nhất
kohm kiloom, kom, kΩ
Kohm-Sham potential thế Kohm - Sham
Kondo effect hiệu ứng Kondo
konimeter konimet, máy đo bụi
koniscope koniscop
konisphere bụi quyển
Kopp's law định luật Kopp
Korndorfer starting (phương pháp) khởi động Korndorfer
Korteweg-de Vries equation phương trình Korteweg-de Vries
Kossel effect hiệu ứng Kossel
Kosterlitz-Thouless transition sự chuyển Kosterlitz- Thouless
KP tín hiệu khởi động xung
kps kilobit trên giây
Kraemer system hệ (thống) Kraemer (*điều chỉnh tốc độ động cơ cảm ứng*)
Kramers-Kronig relationship hệ thức Kramers - Kronig
Kronig-Penney model mẫu Kronig-Penney, mô hình Kronig-Penney
Kruskal coordinates hệ toạ độ Kruskal
krypton krypton, Kr
krypton lamp đèn krypton
krypton-xenon mixture hỗn hợp krypton-xenon
k-space không gian k
kulene (môi chất lạnh) kulen (*thuật ngữ Mỹ*)
Kundt tube ống Kundt
kurie curi
kurtosis độ nhọn (*thống kê*)
kW.h kilooat giờ, kWh
kymograph ba động ký (*ghi chuyển động bên trong cơ thể*); máy ghi xung làm việc (*hàm thời gian*)

L

L antenna anten chữ L
L capture (sự) bắt K
L electron electron L
l.v. điện áp thấp
label dấu, nhãn //đánh dấu
labelled (đã) đánh dấu
labile không bền, không ổn định
labile equilibrium cân bằng không bền
lability (tính) không bền, (tính) không ổn định
laboratory phòng thí nghiệm
laboratory frame of reference hệ quy chiếu phòng thí nghiệm
laboratory measuring instrument dụng cụ đo trong phòng thí nghiệm
laboratory refrigeration system hệ (thống) lạnh (trong) phòng thí nghiệm
labyrinth mê lộ, mê cung
labyrinth packing đệm kín kiểu mê lộ, đệm kín khuất khúc
labyrinth seal đệm kín kiểu mê lộ, đệm kín khuất khúc
lac sơn
lacca lắc (*sơn*), cánh kiến
lacing (sự) bện cáp
lack (sự) thiếu, chỗ thiếu
lack of coordination thiếu phối vị
lack of miscibility không hòa trộn
lack of voltage thiếu điện áp
lacker sơn
lactin lactin, lactoza
lactose lactoza
lading space buồng chất tải, không gian chất tải
lag (sự) trễ; độ trễ; góc chậm pha
lag module modun trễ
lag theorem định lý trễ
lagging (sự) trễ, (sự) chậm
lagging coil cuộn dây tạo trễ
lagging current dòng trễ (pha)
lagging load (phụ) tải điện kháng, (phụ) tải điện cảm, (phụ) tải gây chậm pha
lagging phase pha chậm, pha trễ
Lagrange function hàm Lagrange
Lagrange's equation phương trình Lagrange

Lagrange's equation of motion phương trình chuyển động Lagrange
Lagrangien Langrangien, hàm Lagrange
lake water coil ống xoắn đặt trong nước hồ
Lalande cell pin Lalande
Lamb shift dịch chuyển Lamb
lambda lamđa
lambda leak (sự) rò lamđa, (sự) siêu rò (*của heli lỏng II*)
lambda point điểm lamđa, nhiệt độ lamđa
lambert lambe (*đơn vị độ chói*)
Lambert surface bề mặt Lambert (*khuếch tán lý tưởng*)
Lambert's law định luật Lambert
lamella lamen, tờ mỏng, tờ kính phủ tiêu bản
lamellar (thuộc) bản, (thuộc) tấm, (thuộc) phiến, (thuộc) lá; thành tầng, thành lớp
Lamgevin theory of paramagnetism lý thuyết thuận từ Langevin
laminal (thuộc) bản, (thuộc) tấm, (thuộc) phiến, (thuộc) lá; thành tầng, thành lớp
laminar (thuộc) bản, (thuộc) tấm, (thuộc) phiến, (thuộc) lá; thành tầng, thành lớp
laminar boundary-layer lớp biên thành lớp
laminar current dòng chảy thành lớp
laminar flow dòng chảy thành lớp, dòng chảy thành tầng
laminar flow layer tầng dòng chảy thành lớp
laminar flow regime chế độ (dòng) chảy thành lớp
laminar layer tầng dòng chảy thành lớp
laminar motion chuyển động thành lớp, dòng chảy thành lớp
laminate (sự) tách thành lớp mỏng, tấm nhiều lớp // cán mỏng, dát mỏng
laminate core lõi lá (ghép)
laminated (được) chia thành lớp, (được) ghép lá, (đã) dát mỏng
laminated contact tiếp xúc nhiều lớp
laminated core lõi thép lá, lõi ghép bằng lá thép
laminated foil màng nhiều tầng, màng nhiều lớp
laminated frame khung thép lá
laminated magnet nam châm lá ghép
lamination tôn, thép lá, lá tôn cán (*trong kỹ thuật điện*); (sự) phân thành lớp; (sự) cán mỏng
lamination factor hệ số dát mỏng
laminography phương pháp cắt lát, phương pháp tomo
lamp đèn (điện)
lamp bank dãy đèn (*để thử đầy tải thiết bị điện*)
lamp cord dây đèn
lamp depreciation (sự) giảm độ sáng đèn
lamp holder đui đèn; giá đèn
lamp inrush current dòng khởi động qua đèn
lamp meter máy thử đèn
lamp-black muội đèn, bồ hóng
lampwax parafin
LAN mạng địa phương, mạng cục bộ
lance lưỡi, ngọn
land đất
land earth station đài mặt đất
land effect khúc xạ bờ biển, hiệu ứng đất liền
land mobile station đài mặt đất di động

land refrigerated transport vận tải lạnh đường bộ
land return vệt dội tạp do đất, chập chờn do đất, phản xạ do đất, phản xạ từ mặt đất, tín dội địa hình
land station đài mặt đất
land transport refrigerating equipment thiết bị vận tải lạnh trên bộ
Landau damping tắt dần Landau
Landau-Ginzburg theory lý thuyết Ginzburg-Landau, lý thuyết Landau-Ginzburg (*về tính siêu dẫn*)
land-based freezer máy kết đông (cá) trên bờ
landing (sự) đổ bộ, (sự) hạ cánh, (sự) đỗ
landing switch cầu dao đảo mạch
landline đường truyền đất liền, cáp mặt đất (*phân biệt với cáp ngầm dưới biển*)
landscape quang cảnh rộng, trường rộng
landscape lens thấu kính trường rộng
Langevin equation phương trình Langevin
Langevin function hàm Langevin
Langevin theory lý thuyết Langevin
Langevin theory of diamagnetism lý thuyết nghịch từ Langevin
language ngôn ngữ
lantern đèn
lantern pinion đĩa nhông (của) đèn, bánh xe đẩy bấc đèn
lantern slide dương bản (cho) đèn chiếu
lantern wheel đĩa nhông (của) đèn, bánh xe đẩy bấc đèn
lanthanide lantanit, họ lantan
lanthanide ferrite ferit lantanit
lanthanium lantan, La
lap (cái) vung, (cái) nắp
LAP giao thức nhập tuyến
lap dissolve hình chồng
lap welding hàn chồng
lap winding dây quấn xếp (lợp), cuộn dây xếp (lợp)
LAPB thủ tục nhập tuyến cân bằng
LAPD giao thức nhập tuyến kênh D
lapel microphone micrô cài (*ve áo*)
Laplace complex plane mặt phẳng phức Laplace
Laplace equation phương trình Laplace
Laplace law định luật Ampère, định luật Laplace
Laplace operator toán tử Laplace
Laplace transform biến đổi Laplace, biến quả Laplace
Laplace transformation (phép) biến đổi Laplace
Laplace's differential equation phương trình vi phân Laplace
Laplace's irrotational motion chuyển động không xoáy Laplace
Laplacien Laplaxien, toán tử Laplace
lapse độ ngả, độ nghiêng (*so với phương thẳng đứng*); khoảng (thời gian)
large calorie kilocalo, kcal, kilogam-calo, kg-cal, calo lớn, Cal
large compressor máy nén công suất lớn
large cooling tower tháp giải nhiệt công suất lớn
large freezing machine máy lạnh công suất lớn
large freezing plant hệ (thống) kết đông công suất lớn
large freezing system hệ (thống) kết đông công suất lớn
"large" polaron polaron "lớn"

large refrigerating machine máy lạnh công suất lớn
large refrigerating plant hệ (thống) lạnh công suất lớn, thiết bị lạnh công suất lớn
large refrigerating system hệ (thống) lạnh công suất lớn, thiết bị lạnh công suất lớn
large scale indicator bộ chỉ thị mặt chia độ lớn
large scale integration tích hợp cỡ lớn
large tonnage refrigerating equipment thiết bị lạnh công suất lớn
large tonnage refrigerating machine máy lạnh công suất lớn
large tonnage system hệ (thống) lạnh công suất lớn
large-capacity condensing unit tổ ngưng tụ công suất lớn, bộ ngưng tụ năng suất lớn
large-capacity cooler máy lạnh công suất lớn
large-scale quy mô lớn, (kích) cỡ lớn
large-scale freezing kết đông quy mô lớn
large-scale integration (LSI) tích hợp cỡ lớn
large-scale liquefier thiết bị hóa lỏng quy mô lớn
large-scale turbulence xoáy lốc quy mô lớn, chảy rối quy mô lớn
large-size fan quạt công suất lớn, quạt năng suất cao, quạt cỡ lớn
Larmor formula công thức Larmor
Larmor frequency tần số Larmor
Larmor orbit quỹ đạo Larmor
Larmor precession tiến động Larmor
Larmor radius bán kính Larmor, bán kính từ hồi chuyển
Larmor's theorem định lý Larmor
Larsen potentiometer điện thế kế Larsen
laser laze, máy khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng, máy phát lượng tử quang học, máy phát lượng tử ánh sáng, máy khuếch đại lượng tử
laser alloying tạo hợp kim bằng laze
laser cooling làm lạnh bằng laze
laser diode điot laze
laser disk đĩa laze
laser induced polarization phân cực do tia laze
laser interferometry (sự) đo giao thoa laze, (phép) đo giao thoa laze
laser rangefindex máy đo (độ) xa (dùng) laze
laser resonator bộ cộng hưởng laze
laser spectroscopy phổ học laze
laser welding hàn (bằng) laze
laser-triggered switch chuyển mạch khởi động bằng laze
last choice route tuyến cuối, đường cuối, đường chọn cuối
latch circuit mạch khóa
latch-in relay rơle chốt, rơle khóa
latching relay rơle chốt
latence trạng thái ẩn
latent ẩn, tiềm
latent cooling effect hiệu quả làm lạnh ẩn
latent dehumidifying effect hiệu quả sấy ẩn, hiệu quả khử ẩm ẩn
latent energy năng lượng ẩn
latent freezing load tải kết đông ẩn, tải lạnh theo nhiệt độ kết đông
latent heat ẩn nhiệt, nhiệt ẩn
latent heat load tải nhiệt ẩn
latent heat of evaporation ẩn nhiệt bay hơi

latent heat of fusion nhiệt nóng chảy, ẩn nhiệt nóng chảy
latent heat of vaporization nhiệt hóa hơi, nhiệt bay hơi, entanpy hóa hơi, ẩn nhiệt hóa hơi
latent heat value giá trị nhiệt ẩn
latent refrigerating capacity năng suất lạnh ẩn
latent variable biến ẩn
lateral bên; ngang
lateral aberration quang sai ngang
lateral deformation biến dạng ngang, độ biến dạng ngang
lateral force lực bên
lateral magnification độ phóng đại ngang
lateral surface mặt bên
lateral vibration dao động bên
latitude vĩ độ, vĩ tuyến; độ rộng
latitude effect hiệu ứng vĩ độ
latitudinal variation biến thiên theo vĩ độ
Latour doubler mạch bội áp Latour
lattice mạng (tinh thể); mạng; giàn
lattice absorption hấp thụ của mạng
lattice constant hằng số mạng
lattice defect chỗ sai hỏng mạng (tinh thể)
lattice diagram đồ thị dạng mạng, đồ thị dạng lưới
lattice distortion biến dạng mạng (tinh thể)
lattice imperfection sai hỏng mạng
lattice network mạng bốn cực cầu chéo, mạng bốn cực kiểu đảo dây
lattice tower cột tháp khung chéo
lattice vibration dao động mạng
lattice winding cuộn dây chéo đầu
lattice-wound coil cuộn dây hình tổ ong, cuộn dây quấn hai bên, cuộn dây quấn kiểu mạng
Laue diffraction pattern ảnh nhiễu xạ Laue
Laue method phương pháp Laue
launch phóng, khởi động
launcher giàn phóng, (cái) khởi động
launching (sự) phóng (*năng lượng từ đường truyền vào ống dẫn sóng*)
launching pad bệ phóng (tên lửa)
Lauritsen electroscope điện nghiệm Lauritsen
lava nham thạch
Laval nozzle mũi phun Laval
law định luật, luật
law of absorption định luật hấp thụ
law of areas định luật diện tích
law of causality luật nhân quả
law of electric charges định luật về điện tích (*cùng dấu đẩy, khác dấu hút*)
law of electromagnetic induction định luật Faraday về cảm ứng điện từ, định luật cảm ứng điện từ
law of electrostatic attraction định luật Coulomb, định luật lực hút tĩnh điện
law of magnetism định luật về từ tính
law of motion định luật chuyển động
law of reciprocity định luật tương hoán
lawrencium lorenxi, Lw
laws of nature (các) quy luật của tự nhiên
Lawson criterion tiêu chí Lawson, tiêu chuẩn Lawson
lay (độ dài) bước xoắn
lay ratio tỷ lệ bước xoắn
layer tầng (*trong hợp mạng hệ mở*); lớp; mức

layer winding cuộn dây quấn thành lớp
lazy H antenna anten chữ H gọn
LCD màn hình tinh thể lỏng
Ld.f. hệ số tải
lead chì; dây dẫn, dây nuôi; máy đo độ sâu của biển; (sự) sớm, (sự) đi trước
lead equivalent đương lượng chì; độ dày chì tương đương
lead module mođun sớm
lead oxide pick-up tube đèn phân tích ảnh oxit chì
lead plate tấm chì, bản chì
lead storage battery acquy chì
lead-acid accumulator acquy axit-chì
lead-acid battery acquy axit-chì
lead-acid cell acquy axit-chì
lead-acid storage battery bộ acquy chì
lead-covered cable cáp bọc chì
leaded bọc chì, mạ chì
leaden bằng chì
leader mồi, ngòi
leader stroke phóng điện sét mở đầu
lead-in dây nối vào, dây nối xuống (*từ anten ngoài trời*)
lead-in insulator sứ xuyên, sứ dây vào
leading current dòng sớm (pha)
leading line vạch đầu dãy (phổ)
leading load (phụ) tải sớm pha
leading phase pha nhanh, pha sớm
lead-lag ballast chấn lưu sớm-trễ (*cho cặp đèn huỳnh quang*)
lead-out đầu ra
lead-sheathed cable cáp bọc chì
leaf lá, lá nhỏ
leaf valve van lá (chia nhiều dải)
leak (sự) rò, độ rò, chỗ rò // rò
leak detection tìm kiếm chỗ rò rỉ, xác định chỗ rò rỉ, dò hở
leak detection equipment thiết bị dò (ga)
leak detection principle nguyên tắc dò tìm (ga), nguyên tắc xác định chỗ rò rỉ (ga)
leak detector bộ phát hiện chỗ rò
leak localize máy dò chỗ rò
leak preventing control kiểm tra báo hiệu rò rỉ
leak resistance sức chống rò rỉ, sức cản rò rỉ
leak testing method phương pháp thử rò rỉ
leakage (sự) rò
leakage air khí rò lọt, khí thẩm thấu
leakage air flow dòng không khí rò lọt, dòng không khí thẩm thấu
leakage coefficient hệ số tản, hệ số rò (*từ thông*)
leakage conductance điện dẫn đường rò
leakage current dòng điện rò
leakage detector bộ phát hiện chỗ rò
leakage factor hệ số tản, hệ số rò (*từ thông*); hệ số thẩm thấu
leakage flux từ thông tản, từ thông rò; thông lượng nơtron rò
leakage indicator bộ chỉ báo rò, bộ phát hiện rò vào đất
leakage inductance điện cảm rò
leakage losses tổn thất rò lọt, tổn thất thẩm thấu
leakage radiation bức xạ rò
leakage reactance điện kháng rò
leakage resistance điện trở rò
leakance độ dẫn rò
leaker chỗ rò
leak-free kín, không rò

leakiness (sự) lỏng lẻo (*của chỗ nối*)
leak-proof kín, không rò
leak-proof construction kết cấu chống rò rỉ, kết cấu kín
leakproof design thiết kế kín, cấu trúc kín
leak-tight kín, không rò
leak-tight construction kết cấu chống rò rỉ, kết cấu kín
leaky (có) rò điện, (bị) rò (*thường chỉ tự*)
leaky-wave antenna anten sóng rò
leap year năm nhuận
leased circuit mạch chuyên dụng, mạch dành riêng
least bé nhất
least action tác dụng cực tiểu
least distance of distinct vision khoảng thấy rõ ngắn nhất
least significant bit bit giá trị thấp, bit ít ý nghĩa
least temperature nhiệt độ thấp nhất, nhiệt độ tối thiểu
least time path đường đoản thời
least-action principle nguyên lý tác dụng tối thiểu
least-square bình phương tối thiểu, bình phương cực tiểu
leaving air không khí ra
leaving air conditions (các) thông số tại cửa ra, điều kiện ở cửa ra, trạng thái ở cửa ra
leaving air temperature nhiệt độ không khí ra
leaving conditions (các) thông số tại cửa ra, điều kiện ở cửa ra, trạng thái ở cửa ra
leaving gas khí ra, ga ra
leaving temperature control điều chỉnh năng suất ra, khống chế nhiệt độ ra
leaving temperature difference độ chênh nhiệt độ tại cửa ra
leaving water nước (tại cửa) ra
leaving water temperature nhiệt độ nước ra
leaving wet bulb depression độ chênh (nhiệt độ) bầu ướt tại cửa ra
leaving wet bulb temperature nhiệt độ (nhiệt kế) bầu ướt tại cửa ra
leavings cặn, phần lắng lại
Leblanc advancer máy bù pha Leblanc
Leblanc connection nối dây kiểu Leblanc
Lecher line bộ dây Lecher, đường dây Lecher, sóng kế dây Lecher
Lecher wire wavemeter bộ dây Lecher, đường dây Lecher, sóng kế dây Lecher
Lecher wires bộ dây Lecher, đường dây Lecher, sóng kế dây Lecher
Leclanché cell pin Leclanché
LED điot phát quang, LED
LED device dụng cụ LED, bộ chỉ thị điot phát quang
LED display màn hình LED, màn điot phát quang
Leduc current dòng Leduc (*trong điện sinh học*)
LEED nhiễu xạ electron năng lượng thấp
Lee's disk đĩa Lee (*đo độ dẫn nhiệt*)
left (bên) trái
left half-plane nửa mặt phẳng trái
left member vế trái
left-hand criterion tiêu chuẩn ngược
left-hand limit giới hạn bên trái
left-hand polarization phân cực trái
left-hand rule quy tắc bàn tay trái (*dây dẫn điện nói chung*); quy tắc bàn tay trái, quy tắc Fleming (*dây dẫn điện trong từ trường*)

left-hand taper độ côn tay trái
left-handed quay trái, (theo chiều) nghịch, tả truyền
left-handed circularly polarized light ánh sáng phân cực tròn quay trái, ánh sáng phân cực tròn tả truyền
left-right asymmetry (tính) bất đối xứng phải-trái
leg trụ lõi từ; nhánh
legal hợp pháp
legal ampere ampe hợp pháp
legal unit đơn vị hợp pháp
Legendre function hàm Legendre
Legendre polynomial đa thức Legendre
legitimacy (sự) hợp quy luật, (tính) hợp quy luật, (tính) hợp pháp
legitimate hợp quy luật, hợp lý, thừa nhận được
Leidenfrost point điểm Leidenfrost
Leidenfrost's phenomenon hiện tượng Leidenfrost
Leith-Upatniek holography (phép) toàn ảnh Leith-Upatniek
lemma bổ đề
lemniscate lemiscat
Lenard-Jones potential thế Lenard-Jones
length độ dài, chiều dài
length measuring device thiết bị đo chiều dài, dụng cụ đo độ dài
lengthened giãn, dài ra
lengthened dipole lưỡng cực kéo dài (*phần tử anten*)
lengthening (sự) giãn dài
lengthwise theo chiều dài, dọc theo
lens ống kính; thấu kính
lens antenna anten thấu kính
lens carrier vành thấu kính
lens coating phủ thấu kính, mạ thấu kính
lens telescope kính viễn vọng dùng thấu kính
lensometer máy đo (tiêu cự) thấu kính
lenticular dạng thấu kính
lentiform dạng thấu kính
Lenz's law định luật Lenz
lepton lepton
lepton conservation bảo toàn lepton
lepton field trường lepton
Leslie cube hình lập phương Leslie
lethal chết người
lethal dose liều (lượng) chết người
lethargy letacgy
level mức, mực; ống thăng bằng
level control điều chỉnh mức
level control relay rơle điều chỉnh mức (lỏng)
level controller bộ điều chỉnh mức (lỏng), bộ khống chế mức (lỏng), rơle mức (lỏng)
level difference chênh lệch mức, hiệu mức
level disturbance nhiễu loạn mức (lỏng), mức (lỏng) rối động, mức (lỏng) lên xuống
level line đường mức (lỏng)
level measuring instrument chỉ thị mức, dụng cụ đo mức
level measuring set máy đo mức
level meter máy đo mức lỏng, mức lỏng kế
level regulator bộ điều chỉnh mức lỏng, bộ khống chế mức lỏng
level vessel bình cân bằng mức (lỏng)
level-compound excitation kích thích hỗn hợp chỉnh mức
levelling (sự) lấy thăng bằng
levelling instrument máy đo cao trình; dụng cụ đo mức, nivô, thước thủy chuẩn

lever đòn bẩy
lever arm tay đòn của đòn bẩy
lever switch bộ ngắt điện kiểu đòn bẩy, cầu dao đòn bẩy
leverage (sự) bẩy; tác dụng đòn bẩy
levitation (sự) nâng (lên)
levocompound (hợp) chất quay trái, (hợp) chất tả truyền
levogyration (sự) quay trái
levogyratory quay trái, tả truyền
levorotation (sự) quay trái
levulose levuloza
Lewis correlation hiệu chỉnh Lewis
Lewis modulus tiêu chuẩn Lewis, mođun Lewis, số Lewis
Lewis number tiêu chuẩn Lewis, mođun Lewis, số Lewis
Leyden jar bình Leyden, chai Leyden
liaison (sự) liên kết
Liapunov direct method phương pháp trực tiếp Liapunov
liberate giải phóng
liberation (sự) giải phóng
libration (sự) bình động, (hiện tượng) bình động
libration in latitude bình động (về) vĩ độ
libration in longitude bình động về kinh độ
Lichenberger figures (các) hình Lichtenberg, (các) hình Lichenberger
Lichtenberg figures (các) hình Lichtenberg, (các) hình Lichenberger
LiCl humidistat bộ ổn ẩm LiCl (*clorua lithi*)
Lie group nhóm Lie
Liénard-Wiechert potentials (các) thế Liénard-Wiechert
life thời gian sống, kỳ hạn
life expectancy of stars tuổi thọ trung bình của sao
life test thử nghiệm tuổi thọ, (sự) thử thời gian sử dụng
lifetime tuổi thọ, thời hạn sử dụng, thời gian sống
lift máy nâng, thang máy, lực nâng
lift machine máy nâng
lift truck máy nâng xếp
lifting (sự) nâng
lifting force lực nâng
lifting magnet nam châm điện nâng, nam châm nâng, nam châm giữ
lifting-jack (cái) kích
light ánh sáng // nhẹ
light absorption hấp thụ ánh sáng
light amplification by stimulated emission of radiation laze, máy khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng, máy phát lượng tử quang học
light atom nguyên tử nhẹ
light beam chùm sáng
light bulb đèn nóng sáng, đèn sợi nung, đèn dây tóc
light cell tế bào quang điện
light detector bộ tách sóng ánh sáng
light emission via inelastic tunnneling (LEIT) phát sáng (thông) qua xuyên hầm không đàn hồi
light emittance độ trưng
light impact vết nhạt
light load tải dưới mức, tải non
light maser maze ánh sáng, laze
light meson meson nhẹ
light microsecond microgiây ánh sáng (*khoảng cách*)
light particle hạt nhẹ
light pen bút quang
light point line recorder bộ ghi điểm sáng, bộ ghi dòng điểm sáng

light pressure áp suất ánh sáng
light protector (cái) chống sét, cột thu lôi
light refrigerant môi chất lạnh mật độ thấp, môi chất lạnh nhẹ
light relay rơle quang điện, quang rơle
light spectrum quang phổ
light spot vết sáng
light transmission truyền ánh sáng; độ truyền xạ
light-beam galvanometer điện kế d'Arsonval, điện kế chùm sáng
light-beam oscillograph dao động ký tia sáng
light-emitting diode (LED) điot phát quang, điot phát sáng, LED
light-emitting diode device bộ chỉ thị điot phát quang, dụng cụ điot phát quang, dụng cụ LED
lighter đèn (chiếu sáng); ngòi nổ, kíp
lightguide (sợi) dẫn quang
lighting (sự) chiếu sáng
lighting branch circuit mạch nhánh chiếu sáng
lighting (heat) load nhiệt tải chiếu sáng
lighting load (phụ) tải thắp sáng, (phụ) tải chiếu sáng
lighting main đường dây điện đèn
lighting mains mạng điện thắp sáng, mạng điện đèn
lighting tariff biểu giá điện chiếu sáng
lighting-air-conditioning system hệ (thống) kết hợp điều hòa không khí và chiếu sáng
lighting-emitting diode display màn hình điot phát quang, màn hình LED
lightly damped system hệ tắt dần yếu
lightning sét, chớp
lightning arrester bộ thu lôi, bộ chống sét, bộ phóng điện, bộ phóng điện chân không, bộ phóng điện chống quá áp
lightning conductor dây chống sét, dây dẫn sét
lightning discharge (cú) sét (đánh), (sự) phóng điện sét
lightning generator máy phát tạo sét (*để thử cách điện*)
lightning impulse xung chớp, xung sét
lightning protection phương tiện bảo vệ chống sét
lightning protector cột thu lôi, cột chống sét
lightning rod cột thu lôi, cột chống sét (*dẫn điện sét trực tiếp xuống đất*)
lightning strike (cú) sét đánh
lightning surge tăng vọt do sét (*nhiễu chuyển tiếp*)
lightning switch công tắc chuyển sét (*theo dây anten xuống đất*)
light-proof chịu được ánh sáng
light-resistant chịu được ánh sáng
light-sensitive nhạy sáng
light-sensitive cell tế bào nhạy quang
light-tight chắn sáng, kín ánh sáng
light-weight nhẹ
light-year năm ánh sáng
lignite linhit
like giống, tương tự
like electricity điện cùng dấu
limb mép; lõi; phần, bộ phận
limb of magnet lõi nam châm điện
limb-darkening of sun tối lại ở mép mặt trời
limewater nước vôi
limit giới hạn

limit cycle chu trình giới hạn, dao động giới hạn
limit load tải giới hạn
limit of audibility giới hạn nghe được
limit of elasticity giới hạn đàn hồi
limit of tolerance (giới hạn) dung sai
limit stress ứng suất giới hạn
limit switch chuyển mạch giới hạn hành trình, khóa giới hạn hành trình
limit thermostat rơle nhiệt độ giới hạn, máy điều nhiệt giới hạn
limit value signaler bộ phát hiện giá trị giới hạn, bộ báo hiệu giá trị giới hạn
limitation (sự) giới hạn, (sự) hạn chế
limitative giới hạn, hạn chế
limited (bị) giới hạn, (bị) hạn chế
limited frozen food storage kho bảo quản ngắn ngày thực phẩm đông lạnh
limited response đáp ứng giới hạn
limiter (cái) hạn chế, bộ phận hạn chế
limiting device cữ chặn, cữ giới hạn
limiting diode điot hạn chế
limiting mains mạng điện đèn, mạng điện thắp sáng
limiting temperature nhiệt độ giới hạn
limiting value giá trị giới hạn
limiting voltage điện áp giới hạn
limonite limonit
linac máy gia tốc thẳng
Linde high pressure process quá trình cao áp Linde
Linde process quá trình Linde (*hóa lỏng chất khí*)
Lindeck potentiometer điện thế kế Lindeck
Lindemann electrometer tĩnh điện kế Lindemann
Lindhard region vùng Lindhard
line đường; đường dây, tuyến (*truyền dẫn*); vạch (phổ)
line absorption hấp thụ từng vạch
line balance cân bằng đường truyền
line blanking xóa dòng
line broadening mở rộng vạch
line circuit mạch đường dây (*ở mỗi trạm*); mạch hộ thuê bao
line conductor dây dẫn đường dây
line cord dây mềm đường dây, dây xúp đường dây, dây mềm nguồn, dây xúp nguồn (*một đầu gắn dụng cụ, đầu kia cắm nguồn*)
line digit rate tốc độ đường truyền, tốc độ đường truyền số, tốc độ điều biến
line drop sụt áp đường dây
line equalizer bộ điều chỉnh đường dây, bộ cân bằng đường dây
line fault sự cố đường dây
line feed đẩy giấy theo dòng (*ở máy viễn in*)
line filter bộ lọc đường dây, bộ lọc đường công suất; bộ lọc truyền thông sóng mang
line flicker nhấp nháy dòng
line flux thông lượng đường dây
line frequency tần số dòng
line impedance trở kháng đường dây
line inductor cuộn cản đường dây, điện kháng đường dây
line influence ảnh hưởng đường dây
line integral tích phân đường
line intensity cường độ vạch (phổ)
line lattice mạng thẳng
line lengthener bộ kéo dài đường dây
line location vị trí đường dây

line loss tổn hao trên đường dây
line of electrostatic induction đường cảm ứng tĩnh điện (*đơn vị điện thông bằng điện thông gắn với điện tích 1 statculong*)
line of flux đường sức, đường lực, đường thông lượng
line of force đường sức, đường lực, đường thông lượng
line of magnetic induction macxoen, Mx, abvebe, đường cảm ứng từ (*đơn vị từ thông*)
line of nodes đường tiết điểm
line of sight đường truyền thẳng (*của anten phát*); đường ngắm, đường nhìn thấy
line parameters (các) tham số đường truyền, (các) tham số điện tuyến tính, (các) tham số đường dây, (các) hằng số đường truyền, (các) thông số đường truyền
line pressure drop tổn thất áp suất trên đường ống
line radiation bức xạ đường điện lực (*gây nhiễu vô tuyến*)
line rate tốc độ đường truyền, tốc độ đường truyền số, tốc độ điều biến
line regulation điều chỉnh (điện áp) đường dây
line relay rơle đường dây
line scanning quét dòng
line side phía đường dây
line signal tín hiệu đường dây
line spectrum (quang) phổ vạch
line stretcher bộ căng đường dây (*để tạo thích ứng trở kháng*)
line termination đầu cuối đường dây
line transformer biến áp đường dây
line trap bẫy đường dây (*một loại bộ lọc để bớt suy giảm đường dây và giảm tổn hao năng lượng sóng mang*)
line tuning điều hưởng đường dây
line voltage điện áp đường dây
linear tuyến tính, bậc nhất, thẳng
linear accelerator máy gia tốc thẳng, máy gia tốc tuyến tính
linear acoustic approximation (phép) gần đúng âm học tuyến tính
linear acoustic equation phương trình âm học tuyến tính
linear algebra đại số tuyến tính
linear amplifier bộ khuếch đại tuyến tính
linear approximation (phép) gần đúng tuyến tính
linear array giàn anten tuyến tính, giàn anten cộng tuyến
linear circuit mạch tuyến tính, mạng tuyến tính
linear computing element phần tử tính toán tuyến tính
linear conductor antenna anten dây dẫn thẳng
linear control điều chỉnh tuyến tính (*biến trở hoặc chiết áp*)
linear decrease giảm tuyến tính
linear density mật độ dài
linear dilatation (sự) nở dài, độ nở dài
linear effect hiệu ứng tuyến tính, hiệu ứng bậc nhất
linear electrical constants of uniform line (các) hằng số điện tuyến tính của đường truyền đều
linear electrical network mạch điện tuyến tính, mạng điện tuyến tính
linear electrical parameters (các) tham số đường truyền, (các) tham số điện tuyến tính, (các) tham số đường dây, (các) hằng số đường truyền, (các) thông số đường truyền
linear electrooptic effect hiệu ứng điện quang tuyến tính

linear equation phương trình tuyến tính, phương trình bậc nhất
linear expansivity hệ số nở dài, độ nở dài
linear extrapolation (phép) ngoại suy tuyến tính
linear filtering lọc tuyến tính
linear grill ghi phân phối gió tuyến tính, lưới phân phối gió tuyến tính (*đơn*)
linear heat transfer truyền nhiệt tuyến tính
linear increase tăng tuyến tính
linear integral equation phương trình tích phân tuyến tính
linear integrated circuit mạch tích hợp tuyến tính
linear law định luật tuyến tính, định luật bậc nhất
linear macromolecule đại phân tử tuyến tính
linear magnification độ phóng đại dài
linear manifold đa tạp tuyến tính
linear mapping ánh xạ tuyến tính
linear motor động cơ chuyển động thẳng, động cơ tuyến tính
linear network mạng tuyến tính, mạch tuyến tính
linear polarizing device linh kiện phân cực thẳng
linear prediction coding mã dự đoán tuyến tính
linear relation hệ thức tuyến tính, hệ thức bậc nhất
linear scale thang tuyến tính
linear space không gian tuyến tính
linear taper độ côn tuyến tính
linear transformation (phép) biến đổi tuyến tính
linear variable differential transformer (LVDT) biến áp vi sai biến đổi tuyến tính
linear variation biến thiên tuyến tính
linear velocity vận tốc dài
linearity (tính) tuyến tính
linearity condition điều kiện tuyến tính
linearity principle nguyên lý tuyến tính
linearization (sự) tuyến tính hóa, (phép) tuyến tính hóa
linearize tuyến tính hóa
linearly (một cách) tuyến tính
linearly polarized light ánh sáng phân cực thẳng
line-balance converter bộ làm cân bằng, bộ biến đổi cân bằng, bộ cân bằng đường truyền
line-building-out network mạng thích ứng trở kháng, mạng lập đường truyền
line-drop compensator bộ bù sụt áp đường dây
line-loop resistance điện trở vòng đường dây
liner đệm lót, tấm ngăn
line-to-ground fault sự cố đường dây chạm đất
line-turn macxoen-vòng, đường dây-vòng (*đơn vị từ thông móc vòng*)
line-voltage regulator bộ điều chỉnh điện áp đường dây
linewidth bề rộng vạch
link mắt, khâu, (sự) liên kết // liên kết, móc nối
link access procedure giao thức nhập tuyến
link access procedure balanced thủ tục nhập tuyến cân bằng
link access protocol giao thức nhập tuyến
link access protocol D-channel giao thức nhập tuyến kênh D

link box hộp đóng cắt
link circuit mạch liên kết
link coupling ghép liên kết
linkage (độ) liên kết, (độ) móc vòng, từ thông móc vòng
linked (được) liên kết
linking (sự) nối, (sự) liên lạc
Liouville equation phương trình Liouville
Liouville's theorem định lý Liouville
liquefaction (sự) hóa lỏng
liquefaction method phương pháp hóa lỏng
liquefaction of helium hoá lỏng heli
liquefaction pressure áp suất hóa lỏng
liquefaction process quá trình hóa lỏng
liquefaction step bước hóa lỏng, giai đoạn hóa lỏng, cấp hóa lỏng
liquefaction temperature nhiệt độ hóa lỏng
liquefaction yield hiệu quả hóa lỏng, năng suất hóa lỏng
liquefiable hóa lỏng được
liquefied gas khí (được) hóa lỏng
liquefied gas container bình chứa khí hóa lỏng, thùng chứa khí hóa lỏng
liquefied gas refrigeration system hệ (thống) làm lạnh khí hóa lỏng
liquefied gas storage vessel bình chứa khí hóa lỏng
liquefied gas stream dòng khí hóa lỏng
liquefied gas supply cấp khí hóa lỏng
liquefied gas transfer system hệ (thống) truyền khí hóa lỏng
liquefied helium heli lỏng
liquefied nitrogen nitơ lỏng
liquefied refrigerant môi chất lạnh lỏng
liquefier máy hóa lỏng chất khí
liquefier cycle chu trình ngưng, chu trình hóa lỏng
liquefy hóa lỏng
liquefying cycle chu trình hóa lỏng
liquefying equipment thiết bị (khí) hóa lỏng
liquid chất lỏng // lỏng
liquid A chất lỏng A, pha A (*một pha heli 3 siêu lỏng*)
liquid A_1 chất lỏng A_1, pha A_1 (*một pha heli 3 lỏng*)
liquid accumulator bình tích lỏng
liquid addition bổ sung lỏng
liquid air không khí lỏng
liquid air condenser giàn ngưng không khí lỏng
liquid ammonia amoniac lỏng
liquid ammonia receiver bình chứa amoniac lỏng
liquid ammonia recirculating system hệ (thống) tái tuần hoàn amoniac lỏng
liquid ammonia recirculation system hệ (thống) tái tuần hoàn amoniac lỏng
liquid B chất lỏng B, pha B (*một pha heli 3 siêu lỏng*)
liquid bleed xả lỏng
liquid bulb thermometer nhiệt kế bầu chất lỏng, nhiệt kế giãn nở chất lỏng
liquid butane butan lỏng
liquid bypassing tạo đường rẽ lỏng, nhánh lỏng
liquid carbon dioxide đioxit cacbon lỏng, CO_2 lỏng, cacbonic lỏng
liquid carry-over mang (môi chất lạnh) theo chất lỏng, cuốn (môi chất lạnh) theo chất lỏng

liquid channel kênh lỏng
liquid charge nạp lỏng
liquid charged (detecting) element phần tử (cảm biến) nạp lỏng, đầu (dò) nạp lỏng
liquid chiller-type evaporator bình bay hơi kiểu làm lạnh chất lỏng
liquid chilling application ứng dụng làm lạnh chất lỏng
liquid chilling bath bồn lạnh lỏng
liquid chilling package máy làm lạnh chất lỏng nguyên cụm
liquid churning hòa trộn lỏng, khuấy trộn lỏng
liquid circulating system hệ (thống) tuần hoàn lỏng
liquid circulation tuần hoàn lỏng
liquid circulation pump bơm tuần hoàn lỏng
liquid column manometer áp kế cột chất lỏng
liquid component thành phần lỏng
liquid constituent thành phần lỏng
liquid controller bộ điều khiển dùng chất lỏng
liquid coolant chất tải lạnh lỏng
liquid coolant circulation system hệ (thống) tuần hoàn chất tải lạnh lỏng
liquid cooled (được) làm mát bằng chất lỏng, (được) làm lạnh bằng chất lỏng
liquid cooled baffle vách ngăn làm lạnh bằng chất lỏng
liquid cooled garment quần áo làm lạnh bằng chất lỏng
liquid cooler máy làm lạnh chất lỏng
liquid cooler capacity khả năng làm lạnh chất lỏng, năng suất làm lạnh chất lỏng
liquid cooling làm lạnh chất lỏng
liquid cooling battery giàn ống (xoắn) làm lạnh chất lỏng
liquid cooling equipment thiết bị làm lạnh chất lỏng
liquid cooling medium môi trường làm lạnh chất lỏng
liquid cooling plant hệ (thống) làm lạnh chất lỏng, thiết bị làm lạnh chất lỏng
liquid cooling system hệ (thống) làm lạnh chất lỏng, thiết bị làm lạnh chất lỏng
liquid cryogen chất làm lạnh lỏng, môi chất cryo lỏng
liquid cryogenic gas khí nhiệt độ thấp hóa lỏng, khí cryo lỏng
liquid crystal tinh thể lỏng
liquid crystal display màn hình tinh thể lỏng, màn hình LCD
liquid crystal indicator bộ chỉ thị tinh thể lỏng
liquid crystal transition chuyển pha tinh thể lỏng
liquid density mật độ chất lỏng
liquid dielectric điện môi lỏng
liquid distribution phân phối lỏng
liquid distributor bộ phân phối lỏng
liquid enthalpy entanpy chất lỏng
liquid entrainment cuốn theo chất lỏng
liquid entropy entropy của pha lỏng
liquid feed (cung) cấp lỏng
liquid feed control điều chỉnh cấp lỏng
liquid feed device thiết bị (điều chỉnh) cấp lỏng
liquid feed regulator bộ điều chỉnh cấp lỏng
liquid film màng lỏng
liquid flashing bay hơi tức thời

liquid flood-back cuốn (môi chất lạnh) theo chất lỏng, mang (môi chất lạnh) theo chất lỏng

liquid flooding back cuốn (môi chất lạnh) theo chất lỏng, mang (môi chất lạnh) theo chất lỏng

liquid flow indicator bộ chỉ thị dòng lỏng, lưu lượng kế (chất lỏng)

liquid fluorine flo lỏng

liquid fluorocarbon freezant chất tải lạnh đông flocacbon lỏng, chất tải lạnh đông freon lỏng

liquid fluorocarbon freezing kết đông lạnh trong flocacbon lỏng, kết đông lạnh trong freon lỏng

liquid fluorocarbon freezing equipment thiết bị kết đông lạnh trong flocacbon lỏng, thiết bị kết đông trong freon lỏng

liquid form dạng lỏng, pha lỏng

liquid fraction chưng cất (phân đoạn) lỏng

liquid freezant chất tải lạnh đông lỏng

liquid freezant flow dòng chất đông lạnh lỏng

liquid freezer máy kết đông lỏng, thiết bị kết đông lỏng, hệ kết đông lỏng

liquid freezing kết đông trong chất lỏng, kết đông trực tiếp trong nước muối

liquid freezing apparatus máy kết đông lỏng, thiết bị kết đông lỏng, hệ kết đông lỏng

liquid freezing machine máy kết đông lỏng, thiết bị kết đông lỏng, hệ kết đông lỏng

liquid freezing system máy kết đông lỏng, thiết bị kết đông lỏng, hệ kết đông lỏng

liquid freon freezant chất tải lạnh đông flocacbon lỏng, chất tải lạnh đông freon lỏng

liquid froster máy kết đông lỏng, thiết bị kết đông lỏng, hệ kết đông lỏng

liquid fuse unit bộ cầu chì lỏng

liquid gas khí hóa lỏng, ga lỏng

liquid gas precooler bộ làm lạnh sơ bộ khí hóa lỏng

liquid gas vaporizer giàn bay hơi khí hóa lỏng

liquid gauze filter bộ lọc chất lỏng dùng lưới, phin lưới lọc chất lỏng

liquid head độ cao cột chất lỏng, áp suất chất lỏng

liquid header bộ thu lỏng, ống góp lỏng

liquid heat capacity nhiệt dung riêng của chất lỏng

liquid heat exchanger bộ trao đổi nhiệt của chất lỏng

liquid 3He-4He mixture hỗn hợp heli 3-heli 4 lỏng

liquid height độ cao cột lỏng, mức lỏng

liquid helium heli lỏng

liquid helium I heli lỏng loại I

liquid helium II heli lỏng loại II

liquid helium-3 heli-3 lỏng

liquid helium container bình chứa heli lỏng

liquid helium Dewar bình Dewar đựng heli lỏng

liquid helium temperature nhiệt độ heli lỏng

liquid hydrocarbon hydrocacbon lỏng

liquid hydrogen hydro lỏng

liquid hydrogen container bình chứa hydro lỏng

liquid hydrogen plant hệ (thống) hydro lỏng

liquid hydrogen precooler bình làm lạnh sơ bộ hydro lỏng

liquid hydrogen refrigeration làm lạnh bằng hyđro lỏng
liquid hydrogen temperature nhiệt độ hyđro lỏng
liquid immersion freezing kết đông trong chất lỏng, kết đông trong nước muối
liquid indicator bộ chỉ báo chất lỏng, mắt quan sát chất lỏng
liquid injection phun lỏng
liquid injection system hệ (thống) phun lỏng
liquid injection valve van phun lỏng
liquid inlet đầu vào chất lỏng, cửa vào của chất lỏng
liquid insulant chất cách điện lỏng
liquid insulating material chất cách điện lỏng
liquid intercooling làm lạnh trung gian lỏng
liquid leg bộ tách lỏng, ống lỏng thẳng đứng
liquid level mức lỏng
liquid level control điều chỉnh mức lỏng
liquid level device bộ chỉ thị mức lỏng, mức lỏng kế, ống thủy, kính quan sát mức lỏng
liquid level gauge bộ chỉ thị mức lỏng, mức lỏng kế, ống thủy, kính quan sát mức lỏng
liquid level manometer manomet mức lỏng, áp kế kiểu cột lỏng
liquid level regulator bộ điều chỉnh mức lỏng
liquid line đường ống dẫn lỏng
liquid line pressure áp suất đường lỏng
liquid line strainer bộ lọc đường lỏng
liquid luminescence phát quang (của chất) lỏng
liquid main đường chất lỏng chính
liquid metering device lưu lượng kế lỏng, côngtơ chất lỏng, đồng hồ đo lưu lượng chất lỏng
liquid methane metan lỏng
liquid methane container bình chứa metan lỏng
liquid motion chuyển động của chất lỏng
liquid neon neon lỏng
liquid nitrogen nitơ lỏng
liquid nitrogen bath bồn nitơ lỏng
liquid nitrogen bucket bình chứa nitơ lỏng
liquid nitrogen container bình chứa nitơ lỏng
liquid nitrogen Dewar bình Dewar chứa nitơ lỏng
liquid nitrogen freezant môi chất kết đông nitơ lỏng
liquid nitrogen freezer máy kết đông nitơ lỏng, máy kết đông nhúng nitơ lỏng, máy kết đông cryo, máy kết đông nhanh cryo nitơ
liquid nitrogen freezing plant hệ (thống) kết đông dùng nitơ lỏng, trạm kết đông dùng nitơ lỏng
liquid nitrogen freezing tunnel hầm kết đông dùng nitơ lỏng
liquid nitrogen froster máy kết đông nitơ lỏng, máy kết đông nhúng nitơ lỏng, máy kết đông cryo, máy kết đông nhanh cryo nitơ
liquid nitrogen frozen (được) kết đông trong nitơ lỏng
liquid nitrogen generator máy hóa lỏng nitơ
liquid nitrogen immersion freezing kết đông nhúng trong nitơ lỏng
liquid nitrogen immersion froster máy kết đông nhúng trong nitơ lỏng

liquid nitrogen level mức nitơ lỏng
liquid nitrogen precoolant nitơ lỏng để làm lạnh sơ bộ
liquid nitrogen refrigerated container bình chứa làm lạnh bằng nitơ lỏng
liquid nitrogen refrigerating system hệ (thống) lạnh dùng nitơ lỏng
liquid nitrogen refrigeration làm lạnh (bằng) nitơ lỏng
liquid nitrogen refrigerator máy lạnh nitơ lỏng
liquid nitrogen shielding chắn bằng nitơ lỏng, bảo vệ bằng nitơ lỏng
liquid nitrogen temperature nhiệt độ nitơ lỏng
liquid nitrogen trap bẫy nitơ lỏng
liquid oxygen oxy lỏng
liquid oxygen container bình chứa oxy lỏng
liquid oxygen pump bơm oxy lỏng
liquid parahydrogen parahyđro lỏng
liquid phase pha lỏng
liquid phase epitaxy epitaxy pha lỏng
liquid pocket bình tách lỏng
liquid precooling làm lạnh lỏng sơ bộ
liquid quantity meter lưu lượng kế lỏng, bộ đo lượng lỏng
liquid recirculating system hệ (thống) tái tuần hoàn lỏng
liquid recirculation pump bơm tái tuần hoàn lỏng
liquid refrigerant môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant accumulation tích môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant boiling (sự) sôi môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant circuit sơ đồ tuần hoàn môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant conduit đường môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant consumption tiêu thụ môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant control điều chỉnh môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant cooled motor môtơ làm mát bằng môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant feed cung cấp môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant flow dòng môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant flow meter lưu lượng kế dòng môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant forecooling làm mát sơ bộ môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant freezer máy kết đông dùng môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant injection phun môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant intake nạp môi chất lạnh lỏng lạnh
liquid refrigerant line đường môi chất lạnh lỏng, đường lỏng lạnh
liquid refrigerant line drier bộ sấy trên đường môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant mass khối lượng môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant mixture hỗn hợp môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant pipe đường môi chất lạnh lỏng, đường lỏng lạnh
liquid refrigerant precooling làm mát sơ bộ môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant pump bơm môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant receiver bình gom môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant reservoir bình chứa môi chất lạnh lỏng

liquid refrigerant stream dòng môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant subcooling quá lạnh môi chất lạnh lỏng
liquid return hồi lưu lỏng
liquid riser piping ống lỏng lên, ống dẫn lỏng đứng môi chất đi lên
liquid seal bít kín chất lỏng
liquid seal compressor máy nén kín lỏng
liquid separation vessel bộ tách lỏng, bình tách lỏng
liquid separator bộ tách lỏng, bình tách lỏng
liquid sorbent chất hấp thụ lỏng
liquid spillover tràn lỏng
liquid stage pha lỏng, giai đoạn lỏng
liquid stand pipe ống chỉ mức lỏng
liquid starter bộ khởi động dùng chất lỏng
liquid state trạng thái lỏng
liquid strainer bộ lọc đường lỏng
liquid subcooler bộ quá lạnh lỏng
liquid subcooling quá lạnh lỏng
liquid subcooling battery giàn quá lạnh lỏng
liquid supply cung cấp lỏng
liquid supply control điều chỉnh cung cấp lỏng
liquid supply device thiết bị điều chỉnh cấp lỏng
liquid thermostat bình điều nhiệt chất lỏng, rơle nhiệt độ chất lỏng
liquid trap(ping device) (thiết bị) bẫy lỏng
liquid turbulence dòng lỏng rối, chảy rối dòng lỏng
liquid waste chất thải lỏng, nước thải
liquid-absorbent dehumidifier máy sấy dùng chất hấp thụ lỏng, máy khử ẩm dùng chất hấp thụ lỏng
liquid-dielectric capacitor tụ điện môi lỏng
liquid-drop model mô hình giọt chất lỏng, mẫu giọt chất lỏng
liquid-filled thermometer nhiệt kế nạp lỏng
liquid-injected compressor máy nén phun lỏng
liquidity trạng thái lỏng, độ lỏng
liquid-metal fuel cell pin nhiên liệu kim loại lỏng
liquid-metal MHD generator máy phát từ thủy động kim loại lỏng
liquid-quenched fuse cầu chì dập hồ quang bằng chất lỏng
liquid-solid transition chuyển pha lỏng-rắn
liquid-suction heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa chất lỏng và hơi hút*)
liquid-tight không thấm lỏng, kín lỏng
liquid-to-gas transformation biến đổi lỏng thành khí
liquid-to-liquid heat exchange trao đổi nhiệt lỏng-lỏng
liquid-to-liquid heat exchanger bộ trao đổi nhiệt lỏng-lỏng
liquid-to-suction heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa chất lỏng và hơi hút*)
liquid-to-vapour transformation biến đổi lỏng thành hơi
liquidus line đường hóa lỏng (*của hệ hai thành phần*)
liquid-vapour equilibrium cân bằng lỏng-hơi
liquid-vapour heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa lỏng và hơi hút*)
liquid-vapour heat interchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa lỏng và hơi hút*)

liquid refrigerant stream dòng môi chất lạnh lỏng
liquid refrigerant subcooling quá lạnh môi chất lạnh lỏng
liquid return hồi lưu lỏng
liquid riser piping ống lỏng lên, ống dẫn lỏng đứng môi chất đi lên
liquid seal bít kín chất lỏng
liquid seal compressor máy nén kín lỏng
liquid separation vessel bộ tách lỏng, bình tách lỏng
liquid separator bộ tách lỏng, bình tách lỏng
liquid sorbent chất hấp thụ lỏng
liquid spillover tràn lỏng
liquid stage pha lỏng, giai đoạn lỏng
liquid stand pipe ống chỉ mức lỏng
liquid starter bộ khởi động dùng chất lỏng
liquid state trạng thái lỏng
liquid strainer bộ lọc đường lỏng
liquid subcooler bộ quá lạnh lỏng
liquid subcooling quá lạnh lỏng
liquid subcooling battery giàn quá lạnh lỏng
liquid supply cung cấp lỏng
liquid supply control điều chỉnh cung cấp lỏng
liquid supply device thiết bị điều chỉnh cấp lỏng
liquid thermostat bình điều nhiệt chất lỏng, rơle nhiệt độ chất lỏng
liquid trap(ping device) (thiết bị) bẫy lỏng
liquid turbulence dòng lỏng rối, chảy rối dòng lỏng
liquid waste chất thải lỏng, nước thải
liquid-absorbent dehumidifier máy sấy dùng chất hấp thụ lỏng, máy khử ẩm dùng chất hấp thụ lỏng
liquid-dielectric capacitor tụ điện môi lỏng
liquid-drop model mô hình giọt chất lỏng, mẫu giọt chất lỏng
liquid-filled thermometer nhiệt kế nạp lỏng
liquid-injected compressor máy nén phun lỏng
liquidity trạng thái lỏng, độ lỏng
liquid-metal fuel cell pin nhiên liệu kim loại lỏng
liquid-metal MHD generator máy phát từ thủy động kim loại lỏng
liquid-quenched fuse cầu chì dập hồ quang bằng chất lỏng
liquid-solid transition chuyển pha lỏng-rắn
liquid-suction heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa chất lỏng và hơi hút*)
liquid-tight không thấm lỏng, kín lỏng
liquid-to-gas transformation biến đổi lỏng thành khí
liquid-to-liquid heat exchange trao đổi nhiệt lỏng-lỏng
liquid-to-liquid heat exchanger bộ trao đổi nhiệt lỏng-lỏng
liquid-to-suction heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa chất lỏng và hơi hút*)
liquid-to-vapour transformation biến đổi lỏng thành hơi
liquidus line đường hóa lỏng (*của hệ hai thành phần*)
liquid-vapour equilibrium cân bằng lỏng-hơi
liquid-vapour heat exchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa lỏng và hơi hút*)
liquid-vapour heat interchanger bộ trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt (*giữa lỏng và hơi hút*)

liquid-vapour mixture hỗn hợp lỏng-hơi
liquid-vapour stream dòng lỏng-hơi
liquor dung dịch, chất lỏng
liquor control điều chỉnh cung cấp lỏng
Lissajous figure hình Lissajous
listening-in (sự) lắng nghe
liter lít
lithia oxit lithi
lithium lithi, Li
lithium battery acquy lithi (*dùng ở máy trợ tim*)
lithium bromide bromua lithi, lithi bromua
lithium bromide air conditioner máy điều hòa không khí dùng bromua lithi
lithium bromide air conditioning điều hòa không khí dùng bromua lithi
lithium bromide brine dung dịch muối bromua lithi
lithium bromide component thành phần bromua lithi
lithium bromide constituent thành phần bromua lithi
lithium bromide contaminant hỗn hợp bromua lithi
lithium bromide refrigerating machine máy lạnh bromua lithi
lithium bromide solution dung dịch bromua lithi
lithium cell pin lithi
lithium chloride clorua lithi, lithi clorua
lithium chloride brine dung dịch muối clorua lithi
lithium chloride solution dung dịch muối clorua lithi
lithium-bromide-operated (được) vận hành bằng bromua lithi, làm việc bằng bromua lithi
lithium-drifted germanium detector detectơ gecmani lithi trôi
lithium-drifted silicon detector detectơ silic lithi trôi
lithium-sulfur battery acquy lithi-lưu huỳnh
lithography (sự) khắc hình, (sự) quang khắc, (kỹ thuật) in litô
lithosphere thạch quyển
litmus (rượu) quỳ
litz wire dây xoắn
litzendraht dây xoắn
live (được) kích hoạt, (được) cấp điện, (có) điện, (mang) điện, nóng (*dây*)
live-line indicator chỉ báo đường dây có điện
LLoyd's mirror gương LLoyd
Lloyd-Fisher square khung vuông Lloyd Fisher
LNA bộ khuếch đại ít tạp âm
L-network mạng bốn cực hình chữ L
LN_2 freezer máy kết đông nitơ lỏng, máy kết đông nhúng nitơ lỏng, máy kết đông cryo, máy kết đông nhanh cryo nitơ
LN_2-freezing kết đông nhúng trong nitơ lỏng
load tải, (phụ) tải; (sự) nạp, (sự) tải // nạp, tải
load allowance tải (nhiệt) cho phép
load angle góc (phụ) tải
load calculation tính toán tải (lạnh), tính toán năng suất (lạnh) yêu cầu
load cell áp kế áp điện
load characteristic đặc tính tải, đặc tính động

load compartment khoang (lạnh) chất tải, buồng (lạnh) hàng hóa
load current dòng điện tải
load curve đường cong (phụ) tải
load discriminator bộ phân biệt (phụ) tải
load displacement tải rẽ nước (*của tàu, thuyền có tải*)
load divider bộ chia tải, bộ phân tải
load factor hệ số (phụ) tải (*thường tính cho khoảng thời gian 1 giờ*); hệ số tải trọng (*tải trọng trên tải trọng danh định cực đại*)
load impedance trở kháng tải, tổng trở tải
load isolator bộ cách ly tải (*ở ống dẫn sóng hoặc cáp đồng trục*)
load leveling san bằng (phụ) tải
load line đường (chỉ mức) tải
load loss tổn hao do (phụ) tải
load power công suất (phụ) tải
load pulldown giảm tải
load regulation điều chỉnh (phụ) tải
load requirements yêu cầu tải, nhu cầu tải
load resistor (cái) điện trở (phụ) tải
load section tiết diện tải, tiết diện cuộn Pupin
load sharing phân tải
load shedding cắt dần (phụ) tải (*nhằm cứu hệ thống khỏi bị rã hoàn toàn*)
load shifting dịch chuyển (phụ) tải
load temperature nhiệt độ hàng tải, nhiệt độ hàng hóa
load test thử nghiệm tải
load torque momen cản
load variation thay đổi tải
load-break switch cầu dao cắt tải
loaded (có) tải
loaded compressor máy nén chịu tải, máy nén có tải
loaded factor hệ số tải
loaded fluctuation thăng giáng tải, dao động tải
loaded line đường dây có gia cảm
loaded Q Q có phụ tải, Q làm việc; hệ số Q ghép ngoài
loaded starting khởi động có tải
load-free không tải
loading (sự) gia cảm, (sự) bổ sung điện cảm (*vào đường truyền*)
loading coil cuộn gia cảm, cuộn Pupin, cuộn gia cảm điện thoại; cuộn giảm tần số cộng hưởng (*anten*)
loading disk đĩa tăng bước sóng tự nhiên (*của anten đứng*)
loading door cửa nạp
loading end phía cấp tải, phía cấp liệu
loading frequency tần số tải
loading pattern mô hình tải, sơ đồ tải
loading section tiết diện tải, tiết diện cuộn Pupin
loadless không tải
load/rate tariff biểu giá dùng quá mức
loadstone đá nam châm, nam châm tự nhiên
lobe búp sóng, búp bức xạ
lobe penetration độ xuyên của búp sóng
lobe-half-power width độ rộng nửa công suất búp
lobing (sự) tạo búp sóng (*anten rađa*)
local địa phương, cục bộ, định xứ
local action tổn hao do tác dụng cục bộ (*ở acquy*); tỷ lệ tổn hao mạch hở (*acquy*)

local air conditioner máy điều hòa nhiệt độ cục bộ
local air conditioning điều hòa không khí cục bộ
local anomaly dị thường địa phương
local area network mạng địa phương
local battery acquy cục bộ
local cell pin cục bộ
local climate zone vùng khí hậu cục bộ
local coefficient of heat transfer hệ số truyền nhiệt cục bộ
local exchange tổng đài địa phương
local feed junctor mạch dây mềm, dây cung cấp cục bộ
local field trường địa phương, trường tại chỗ
local freezing kết đông cục bộ
local group of galaxies nhóm thiên hà cục bộ, nhóm thiên hà địa phương
local heat transfer truyền nhiệt cục bộ
local hidden variable biến ẩn định xứ
local hypothermia hạ nhiệt cục bộ
local network mạng địa phương, mạng cục bộ (*điện thoại*)
local reference standard chuẩn quy chiếu địa phương
local solar motion chuyển động cục bộ của mặt trời
local thermostat rơle nhiệt độ cục bộ
local time giờ địa phương
local-battery telephone set máy điện thoại dùng acquy cục bộ
locality (tính) định xứ
localization (sự) định vị, (sự) xác định vị trí, (sự) định xứ
localized định xứ, tập trung
localized (interference) fringe vân (giao thoa) định xứ
localized mass khối lượng tập trung
localizer máy dò, máy định vị
location (sự) định vị, (sự) xác định vị trí
locator máy định vị
lock khóa, chặn // (cái) khóa, (cái) chặn
locked-coil conductor dây bện chịu lực
locked-rotor current dòng khóa roto
locked-rotor torque momen roto chốt, momen khóa roto
locker ngăn lạnh nhỏ
locker plant kho lạnh nhiều ngăn có khóa
locker plant refrigeration system hệ (thống) lạnh nhiều ngăn có khóa
locker storage plant (nhà) kho lạnh nhiều ngăn có khóa
locker storage warehouse (nhà) kho lạnh nhiều ngăn có khóa
lock-in amplifier bộ khuếch đại lock-in, khuếch đại khóa tần
locking (sự) khóa, (sự) chặn
locking of dislocation (sự) chặn lệch mạng
locknut ốc công, êcu công, êcu hãm
lock-on đồng bộ hóa
lock-up relay relay bị khóa (*ở vị trí kích hoạt của nó*)
locomotive loco, đầu máy xe hỏa
locus quỹ tích
locus diagram đồ thị quỹ tích
lodestone đá nam châm, nam châm tự nhiên
Loeb's criterion tiêu chí Popov, tiêu chí Loeb
log loga, lg *(viết tắt)*; nhật ký *(tin học)*

logarithm loga
logarithmic decrement độ suy giảm loga, lượng giảm loga, giảm lượng loga
logarithmic distribution law định luật phân bố loga
logarithmic energy loss giảm lượng loga của năng lượng
logarithmic function hàm loga
logarithmic increment gia lượng loga
logarithmic layer lớp loga
logarithmic mean temperature difference hiệu nhiệt độ trung bình loga, độ chênh nhiệt độ trung bình loga
logarithmic potential thế loga
logarithmic scale thang loga
logarithmic transfer locus quỹ tích Nichols; đường hàm truyền loga
logarithmic(al) (thuộc) loga
logging carota
logic logic
logic control điều khiển logic
logic element cửa, cửa logic, phần tử logic
logic function hàm logic
logic gate cửa, cửa logic, phần tử logic
logic(al) circuit mạch logic
logic(al) machine máy logic
log-mean temperature difference hiệu nhiệt độ trung bình loga, độ chênh nhiệt độ trung bình loga
logometer logomet
log-periodic antenna anten chu kỳ loga
lohys thép silic (*dùng trong kỹ thuật điện*)
London superfluidity theory lý thuyết siêu lỏng London
long dài
long decay material chất phân rã chậm
long discharge (sự) rò điện lâu; đường phóng điện dài, tia lửa điện dài
long half-line isotope đồng vị sống lâu
long lived isotope đồng vị sống lâu
long period chu kỳ dài
long period variable star sao đổi ánh chu kỳ dài
long spark đường phóng điện dài, tia lửa điện dài
long wave satellite vạch tùy tùng sóng dài, vạch kèm sóng dài
long-capture material chất bắt yếu, chất bắt chậm
long-conductor antenna anten dây dài, anten dây dẫn dài
long-distance (có) tầm xa, (có) tác dụng xa
long-focus lens thấu kính tiêu cự dài
longitude kinh độ
longitude effect hiệu ứng kinh độ
longitudinal dọc; (thuộc) kinh độ
longitudinal aberration quang sai dọc
longitudinal circuit mạch dọc (*điện thoại*)
longitudinal current dòng điện dọc
longitudinal elasticity (tính) đàn hồi dọc, (tính) đàn hồi kéo
longitudinal fin cánh dọc
longitudinal magnetization từ hóa dọc
longitudinal magnetoresistance điện trở từ dọc
longitudinal magnification độ phóng đại dọc
longitudinal propagation (lan) truyền dọc

longitudinal quadrupole tứ cực dọc, tứ cực dọc trục
longitudinal stress ứng suất dọc
longitudinal wave sóng dọc
longitudinally stream-lined fin cánh khí động dọc
long-line current dòng đường dây dài
long-lived sống lâu, (có) thời gian sống dài
long-pitch winding dây quấn bước dài
long-range (có) tầm xa, tác dụng xa, cỡ lớn
long-range action tác dụng tầm xa
long-range correlation tương quan tầm dài
long-range interaction tương tác tầm xa
long-range order trật tự xa
long-range particle hạt tầm dài
long-sighted viễn thị
long-standing free-electron theory lý thuyết electron tự do cổ (*cho kim loại*)
long-term refrigerated storage bảo quản lạnh lâu dài
long-term test thử nghiệm dài hạn
long-time holding conditions điều kiện bảo quản lâu dài
long-wave limit giới hạn (phía) sóng dài
long-wavelength infrared radiation bức xạ hồng ngoại bước sóng dài
long-wire antenna anten dây dài, anten dây dẫn dài
loop vòng lặp, đường (cong) kín, chu trình, mạch vòng; vòng thuê bao (*điện thoại*); mắt lưới; vòng ghép; anten vòng, anten khung
loop antenna anten vòng, anten khung
loop coupling ghép vòng
loop flow dòng điện song song; dòng điện ngoài hợp đồng
loop relay rơle đường dây
loop test thử mạch vòng (*điện thoại hoặc điện báo*)
loop winding cuộn dây vòng kín
loopback test phép thử vòng
looping-in mạch rẽ nối thẳng
loop-mile dặm vòng (*chiều dài dây tính theo dặm của đường hai dây*)
loopstick antenna anten thanh ferit, thanh anten ferit, anten cán-vòng
loose lỏng, thưa, (có) mật độ thấp
loose coupling ghép lỏng
loose freezing kết đông rời
loose ice (nước) đá xay, (nước) đá vụn
loose packed (được) xếp không chặt, xếp lỏng, bó lỏng
loose-fill insulation cách nhiệt điền đầy rời
Lorentz electron điện tử Lorentz, electron Lorentz
Lorentz equation phương trình Lorentz
Lorentz force lực Lorentz
Lorentz gage chuẩn cỡ Lorentz
Lorentz local field trường cục bộ Lorentz, trường Mossotti
Lorentz number số Lorentz
Lorentz transformation (phép) biến đổi Lorentz
Lorentz-contraction (sự) co Lorentz
Lorentz-covariant hiệp biến Lorentz
Lorentz-force density mật độ lực Lorentz
Lorentz-force law định luật lực Lorentz
Lorentz-Heaviside system hệ Heaviside-Lorentz, hệ Lorentz-Heaviside (*đơn vị điện*)

Lorenz cycle chu trình Lorenz
loss (sự) tổn hao, độ tổn hao, (sự) mất mát
loss angle góc tổn hao
loss angle measuring device dụng cụ đo góc tổn hao
loss cone hình nón tổn hao
loss current dòng tổn hao (*ở tụ, cuộn cảm*)
loss evaluation ước lượng tổn hao, đánh giá tổn hao
loss factor hệ số tổn hao, hệ số tổn thất
loss meter công tơ tổn hao
loss of voltage mất điện áp, tổn thất điện áp
loss ratio tỷ số tổn hao
loss tangent tang góc tổn hao
losser circuit mạch losơ (*ngăn dao động tự duy trì ở tần số cộng hưởng*)
loss-free không tổn hao
lossless junction lớp chuyển tiếp không tổn hao
lossy (có) tổn hao
lossy attenuator bộ suy giảm có tổn hao
lossy line cáp tổn hao (*dùng trong đo thử nghiệm*); đường dây có tổn hao
loudness âm lượng, độ mạnh của âm
loudness level mức âm lượng
loudspeaker loa
loudspeaker baffle vách loa, tấm trợ loa
loudspeaker unit loa cơ sở
loupe kính lúp
louvered compartment buồng có cửa chớp áp mái
louvre cửa chớp (áp mái)
low trầm, thấp (*âm thanh*)
low air pressure áp suất khí quyển thấp
low ambient temperature conditions điều kiện nhiệt độ xung quanh thấp, điều kiện môi trường xung quanh ở nhiệt độ thấp
low angle góc nhỏ
low energy năng lượng thấp
low energy boostrap butstrap năng lượng thấp
low energy electron electron năng lượng thấp
low energy electron diffraction (LEED) nhiễu xạ electron năng lượng thấp
low frequency tần số thấp, thấp tần
low heat value nhiệt trị thấp, năng suất tỏa nhiệt thấp, năng suất tỏa nhiệt ròng
low latitude vĩ độ thấp
low level mức thấp
low limiting control action tác động điều khiển giới hạn dưới
low pressure test thử nghiệm áp suất thấp
low refrigerating temperature nhiệt độ làm lạnh thấp
low sensitivity (có) độ nhạy thấp, ít nhạy, kém nhạy
low stage tầng áp suất thấp
low storage temperature nhiệt độ bảo quản thấp
low suction pressure áp suất hút thấp
low suction temperature cutout rơle (bảo vệ) nhiệt độ đường hút
low temperature nhiệt độ thấp
low voltage điện áp thấp
low-angle mode mốt góc hẹp, kiểu góc hẹp
low-boiling (có) điểm sôi thấp, sôi ở nhiệt độ thấp
low-boiling component thành phần sôi ở nhiệt độ thấp

low-boiling constituent thành phần sôi ở nhiệt độ thấp
low-boiling elemment phần tử sôi ở nhiệt độ thấp
low-boiling gas khí sôi ở nhiệt độ thấp
low-boiling liquid chất lỏng sôi ở nhiệt độ thấp
low-boiling mixture hỗn hợp sôi ở nhiệt độ thấp
low-boiling point refrigerant môi chất lạnh sôi ở nhiệt độ thấp, môi chất lạnh có điểm sôi thấp
low-boiling temperature nhiệt độ sôi thấp
low-capacity (có) năng suất nhỏ, (có) công suất nhỏ, khả năng nhỏ
low-capacity refrigerating machine máy lạnh công suất nhỏ, máy lạnh công suất nhỏ
low-coercivity material vật liệu kháng từ nhỏ, vật liệu từ mềm
low-conductivity (có) độ dẫn thấp, kém dẫn (điện)
low-density (có) mật độ thấp, loãng
low-density gas khí loãng
low-density refrigerant môi chất lạnh mật độ thấp, môi chất lạnh nhẹ
low-energy np scattering tán xạ np năng lượng thấp
low-energy pp scattering tán xạ pp năng lượng thấp
lower atmosphere khí quyển tầng thấp
lower dimensionality số chiều thấp, thứ nguyên thấp
lower dimensionality magnetism từ học số chiều thấp
lower heating value nhiệt trị thấp, năng suất tỏa nhiệt thấp, năng suất tỏa nhiệt ròng
lower limit giới hạn dưới
lower temperature limit giới hạn nhiệt độ dưới
lowering (sự) hạ thấp
lowering of temperature giảm nhiệt độ
lower-lying (mức) dưới
lowest level mức thấp nhất
low-fin tube ống cánh thấp
low-freezing kết đông ở nhiệt độ thấp
low-frequency (có) tần số thấp, hạ tần
low-frequency amplifier bộ khuếch đại tần số thấp
low-frequency antenna anten tần số thấp
low-frequency current dòng tần số thấp
low-frequency impedance corrector bộ hiệu chỉnh tần số thấp
low-frequency induction furnace lò cảm ứng tần số thấp
low-frequency propagation lan truyền tần số thấp
low-frequency range dải tần số thấp, dải âm tần
low-humidity air không khí có độ ẩm thấp
low-intensity (có) cường độ nhỏ, yếu
low-load factor tariff biểu giá sử dụng ít
low-load tariff biểu giá giờ thấp điểm
low-loss ít hao, (có) độ tổn hao nhỏ, tổn hao thấp
low-loss storage bảo quản ít tổn thất
low-lying nằm ở dưới
low-lying level mức dưới
low-melting dễ nóng chảy, (có) nhiệt độ nóng chảy thấp

low-melting metal kim loại có độ nóng chảy thấp, kim loại dễ nóng chảy

low-molecular dưới phân tử, hạ phân tử

low-noise amplifier bộ khuếch đại ít tạp âm

low-noise fan quạt ít ồn

low-order bậc thấp

low-pass lọc thông thấp, cho tần số thấp đi qua, lấy hạ tần

low-pass filter bộ lọc thông thấp

low-powered (có) công suất nhỏ

low-pressure accumulator bình chứa ở đường áp suất thấp

low-pressure air không khí áp suất thấp

low-pressure air conditioner máy điều hòa không khí áp suất thấp, máy điều hòa không khí tốc độ thấp

low-pressure air conditioning điều hòa không khí áp suất thấp, điều hòa không khí tốc độ thấp

low-pressure air liquefaction hóa lỏng không khí ở áp suất thấp

low-pressure area vùng áp suất thấp

low-pressure centrifugal compressor máy nén ly tâm áp suất thấp

low-pressure chamber khoang áp suất thấp, buồng áp suất thấp

low-pressure channel đường áp suất thấp, kênh áp suất thấp

low-pressure circuit sơ đồ áp thấp

low-pressure cutout rơle (bảo vệ) áp suất thấp, rơle đường hút

low-pressure evaporator giàn bay hơi áp thấp

low-pressure expansion engine máy giãn nở áp thấp

low-pressure expansion valve van giãn nở áp suất thấp

low-pressure fan quạt áp suất thấp

low-pressure float switch rơle mức phao áp suất thấp, bộ chuyển mạch kiểu phao áp thấp

low-pressure gas flow dòng khí áp thấp

low-pressure ice maker máy đá áp suất thấp, máy đá trong suốt thổi khí áp suất thấp

low-pressure ice making machine máy đá áp suất thấp, máy đá trong suốt thổi khí áp thấp

low-pressure ice making plant hệ (thống) sản xuất nước đá trong suốt thổi khí áp thấp

low-pressure range khoảng áp suất thấp, vùng áp suất thấp

low-pressure receiver bình chứa áp suất thấp, bình gom áp suất thấp

low-pressure refrigerant môi chất lạnh áp suất thấp

low-pressure side phía áp suất thấp

low-pressure stage tầng áp suất thấp

low-pressure steam table bảng (thông số) hơi nước áp suất thấp

low-pressure storage bảo quản ở áp suất thấp

low-reactance grounding nối đất điện kháng thấp, tiếp đất điện kháng thấp

low-reflection phản xạ yếu, ít phản xạ

low-resistance (có) điện trở nhỏ

low-resolution (có) độ phân giải thấp

low-sensibility (có) độ nhạy thấp, ít nhạy, kém nhạy

low-side drier bộ sấy phía áp suất thấp

low-side equipment thiết bị phía áp suất thấp (*của hệ (thống) lạnh*)

low-side heat exchanger bộ trao đổi nhiệt phía áp suất thấp
low-side heat interchanger bộ trao đổi nhiệt phía áp suất thấp
low-side liquid separator bộ tách lỏng phía áp suất thấp
low-side piping ống dẫn áp suất thấp
low-side receiver bình gom phía áp suất thấp
low-side regulator bộ điều chỉnh áp suất thấp
low-speed (có) tốc độ nhỏ, chậm
low-speed compressor máy nén tốc độ thấp
low-speed fan quạt tốc độ thấp
low-stage absorber bình hấp thụ tầng áp suất thấp
low-stage compression nén ở tầng áp suất thấp
low-stage compressor máy nén tầng thấp (*tầng áp suất thấp*)
low-stage condenser giàn ngưng tụ tầng thấp (*tầng áp suất thấp*)
low-stage cycle chu trình tầng áp thấp (*tầng áp suất thấp*)
low-stage delivery cung cấp tầng áp thấp (*tầng áp suất thấp*)
low-stage evaporator giàn bay hơi tầng áp thấp (*tầng áp suất thấp*)
low-stage refrigerant môi chất lạnh tầng áp thấp
low-stage regulating valve van điều chỉnh tầng áp suất thấp, van giãn nở tầng áp suất thấp
low-stage suction line đường hút tầng áp thấp (*tầng áp suất thấp*)
low-temperature (có) nhiệt độ thấp
low-temperature acoustics âm học nhiệt độ thấp
low-temperature adsorption hấp phụ ở nhiệt độ thấp
low-temperature adsorption system hệ (thống) hấp phụ ở nhiệt độ thấp
low-temperature air không khí ở nhiệt độ thấp
low-temperature air cooler bộ làm lạnh không khí nhiệt độ thấp
low-temperature air cooling làm lạnh không khí ở nhiệt độ thấp
low-temperature air separation tách không khí ở nhiệt độ thấp
low-temperature air separation plant trạm tách không khí ở nhiệt độ thấp, hệ (thống) tách không khí ở nhiệt độ thấp
low-temperature air separation system trạm tách không khí ở nhiệt độ thấp, hệ (thống) tách không khí ở nhiệt độ thấp
low-temperature ambient conditions điều kiện môi trường xung quanh ở nhiệt độ thấp
low-temperature application ứng dụng nhiệt độ thấp
low-temperature area vùng nhiệt độ thấp
low-temperature arrangement hệ (thống) lạnh nhiệt độ thấp
low-temperature battery giàn lạnh ở nhiệt độ thấp
low-temperature blower coil reach-in refrigerator tủ lạnh nhiệt độ thấp dùng quạt gió (*lắp sẵn phía trong*)
low-temperature body thân xe vận chuyển hàng nhiệt độ thấp
low-temperature booster máy nén sơ bộ ở nhiệt độ thấp
low-temperature breakdown hư hỏng (thực phẩm) ở nhiệt độ thấp
low-temperature brine nước muối (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature brine chiller máy làm lạnh nước muối (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature brine system hệ (thống) nước muối (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature cabinet tủ thực phẩm kết đông, tủ thực phẩm đông lạnh

low-temperature cascade system hệ (thống) ghép tầng nhiệt độ thấp, hệ (thống) nhiều cấp nhiệt độ thấp

low-temperature case quầy nhiệt độ thấp

low-temperature cellar tầng hầm (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature chamber buồng (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature chest máy làm lạnh nhiệt độ thấp, máy kết đông nhiệt độ thấp, hòm làm lạnh nhiệt độ thấp, hòm kết đông nhiệt độ thấp (*nắp mở ở phía trên*)

low-temperature chilling làm lạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature circuit sơ đồ nhiệt độ thấp, vòng tuần hoàn nhiệt độ thấp

low-temperature coil giàn ống xoắn nhiệt độ thấp

low-temperature compartment khoang nhiệt độ thấp

low-temperature compressor máy nén ở nhiệt độ thấp

low-temperature concentration nồng độ ở nhiệt độ thấp

low-temperature condenser chamber buồng giàn ngưng ở nhiệt độ thấp (*sấy thăng hoa*)

low-temperature container bình chứa ở nhiệt độ thấp

low-temperature cooler giàn lạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature cooling làm lạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature counter quầy nhiệt độ thấp

low-temperature dehydration sấy ở nhiệt độ thấp, khử nước ở nhiệt độ thấp

low-temperature deterioration hư hỏng ở nhiệt độ thấp (*thực phẩm bảo quản*)

low-temperature dewaxing khử nến ở nhiệt độ thấp, khử parafin ở nhiệt độ thấp

low-temperature display equipment thiết bị quảng cáo hàng ở nhiệt độ thấp, tủ quảng cáo hàng ở nhiệt độ thấp

low-temperature distillation chưng cất ở nhiệt độ thấp

low-temperature distillation plant trạm chưng cất ở nhiệt độ thấp

low-temperature duty hoạt động ở nhiệt độ thấp, vận hành ở nhiệt độ thấp

low-temperature embrittlement hóa giòn ở nhiệt độ thấp, dễ vỡ ở nhiệt độ thấp

low-temperature engine động cơ ở nhiệt độ thấp, máy ở nhiệt độ thấp

low-temperature engineering kỹ thuật nhiệt độ thấp, kỹ thuật lạnh sâu, kỹ thuật cryo

low-temperature evaporator giàn bay hơi (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature field vùng nhiệt độ thấp, phạm vi nhiệt độ thấp

low-temperature fraction (quá trình) cất phân đoạn ở nhiệt độ thấp, tinh cất ở nhiệt độ thấp

low-temperature fractionation process quá trình cất phân đoạn ở nhiệt độ thấp, tinh cất ở nhiệt độ thấp

low-temperature freezer máy kết đông ở nhiệt độ thấp

low-temperature freezing kết đông ở nhiệt độ thấp

low-temperature freezing apparatus thiết bị kết đông ở nhiệt độ thấp

low-temperature freezing machine máy kết đông nhiệt độ thấp, máy kết đông cryo

low-temperature froster máy kết đông ở nhiệt độ thấp

low-temperature fullvision reach-in tủ lạnh trong suốt ở nhiệt độ thấp, tủ lạnh toàn kính ở nhiệt độ thấp

low-temperature gas scrubbing rửa khí ở nhiệt độ thấp, làm sạch khí đông lạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature gas separation tách khí ở nhiệt độ thấp

low-temperature gas separation plant hệ (thống) tách khí ở nhiệt độ thấp, trạm tách khí ở nhiệt độ thấp

low-temperature gas separation system hệ (thống) tách khí ở nhiệt độ thấp, trạm tách khí ở nhiệt độ thấp

low-temperature gondol quầy kết đông sâu kiểu hở, quầy kết đông nhiệt độ thấp kiểu hở

low-temperature gravity coil reach-in (refrigerator) tủ lạnh có giàn tỏa nhiệt bằng đối lưu tự nhiên

low-temperature grid giàn ống xoắn nhiệt độ thấp

low-temperature hauling vận chuyển ở nhiệt độ thấp

low-temperature hazard (mối) nguy hiểm của nhiệt độ thấp

low-temperature heat nhiệt ở thế nhiệt thấp, nhiệt thế thấp

low-temperature heat exchanger bộ trao đổi nhiệt nhiệt độ thấp

low-temperature heat pump refrigerator tủ lạnh bơm nhiệt nhiệt độ thấp

low-temperature heat pump system hệ (thống) bơm nhiệt nhiệt độ thấp

low-temperature heat sink bộ thu nhiệt thải nhiệt độ thấp

low-temperature heat source nguồn nhiệt thế nhiệt thấp, nguồn nhiệt ở nhiệt độ thấp

low-temperature holding conditions điều kiện bảo quản ở nhiệt độ thấp

low-temperature holding room buồng bảo quản ở nhiệt độ thấp, kho bảo quản ở nhiệt độ thấp

low-temperature household refrigerator máy kết đông gia đình, máy kết đông gia dụng

low-temperature injury hư hỏng vì nhiệt độ thấp

low-temperature insulant vật liệu cách nhiệt ở nhiệt độ thấp

low-temperature insulating material vật liệu cách nhiệt ở nhiệt độ thấp

low-temperature liquifier máy hóa lỏng ở nhiệt độ thấp

low-temperature load tải nhiệt ở nhiệt độ thấp

low-temperature mechanical properties tính chất cơ học ở nhiệt độ thấp

low-temperature miscibility độ hòa trộn ở nhiệt độ thấp

low-temperature operation hoạt động ở nhiệt độ thấp, vận hành ở nhiệt độ thấp

low-temperature phenomena (các) hiện tượng (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature physics vật lý nhiệt độ thấp, vật lý cryo

low-temperature plant hệ (thống) lạnh nhiệt độ thấp, thiết bị lạnh nhiệt độ thấp

low-temperature preservation bảo quản ở nhiệt độ thấp

low-temperature process quá trình nhiệt độ thấp

low-temperature processing xử lý ở nhiệt độ thấp

low-temperature production sản xuất nhiệt độ thấp

low-temperature purification làm sạch ở nhiệt độ thấp

low-temperature radiant energy năng lượng bức xạ nhiệt độ thấp

low-temperature radiation bức xạ nhiệt độ thấp

low-temperature range vùng nhiệt độ thấp, khoảng nhiệt độ thấp

low-temperature reaction phản ứng (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature rectification chưng cất (ở) nhiệt độ thấp

low-temperature refrigerant môi chất lạnh nhiệt độ thấp

low-temperature refrigerating arrangement hệ (thống) lạnh nhiệt độ thấp, thiết bị lạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature refrigerating plant hệ (thống) lạnh nhiệt độ thấp, thiết bị kạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature refrigerating system hệ (thống) lạnh nhiệt độ thấp, thiết bị kạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature refrigeration làm lạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature refrigeration process quá trình làm lạnh ở nhiệt độ thấp

low-temperature refrigerator tủ lạnh nhiệt độ thấp

low-temperature regenerator bộ hồi nhiệt nhiệt độ thấp

low-temperature region vùng nhiệt độ thấp

low-temperature resistant metal kim loại chịu được nhiệt độ thấp

low-temperature scale thang nhiệt độ thấp

low-temperature section khu vực nhiệt độ thấp

low-temperature self-contained reach-in quầy lạnh nhiệt độ thấp (*có máy lạnh độc lập bên trong*)

low-temperature shelving giá đỡ khoang kính mát kết đông

low-temperature ship tàu thủy lạnh nhiệt độ thấp

low-temperature shock sốc nhiệt độ thấp

low-temperature side phía nhiệt độ thấp

low-temperature simulation chamber buồng thí nghiệm mô phỏng nhiệt độ thấp

low-temperature simulation room buồng thí nghiệm mô phỏng nhiệt độ thấp

low-temperature space không gian nhiệt độ thấp, buồng nhiệt độ thấp

low-temperature steam hơi ở nhiệt độ thấp

low-temperature storage bảo quản ở nhiệt độ thấp, bảo quản đông lạnh

low-temperature storage facilities phương tiện bảo quản ở nhiệt độ thấp

low-temperature storage requirements yêu cầu bảo quản ở nhiệt độ thấp

low-temperature storage space không gian bảo quản nhiệt độ thấp, buồng bảo quản nhiệt độ thấp

low-temperature storage vessel bình chứa ở nhiệt độ thấp
low-temperature store buồng bảo quản ở nhiệt độ thấp, kho bảo quản ở nhiệt độ thấp
low-temperature structure cấu trúc nhiệt độ thấp
low-temperature surface bề mặt nhiệt độ thấp
low-temperature survival sống sót ở nhiệt độ thấp
low-temperature system hệ (thống) lạnh ở nhiệt độ thấp
low-temperature tank bồn chứa nhiệt độ thấp
low-temperature technology công nghệ nhiệt độ thấp
low-temperature terminology thuật ngữ nhiệt độ thấp
low-temperature test cabinet tủ thử nghiệm nhiệt độ thấp
low-temperature thermometer nhiệt kế nhiệt độ thấp
low-temperature thermometry kỹ thuật đo nhiệt ở nhiệt độ thấp
low-temperature thermostat rơle nhiệt độ thấp, bình điều nhiệt ở nhiệt độ thấp
low-temperature trailer rơmooc nhiệt độ thấp
low-temperature transfer device bộ trao đổi nhiệt ở nhiệt độ thấp, thiết bị trao đổi nhiệt ở nhiệt độ thấp
low-temperature treatment xử lý ở nhiệt độ thấp
low-temperature vacuum drying sấy chân không ở nhiệt độ thấp
low-temperature walk-in (refrigerator) buồng kết đông nhỏ
low-temperature window cửa sổ nhiệt độ thấp, cửa sổ (trưng bày bán) thực phẩm kết đông
low-temperature zone vùng nhiệt độ thấp
low-time storage bảo quản ngắn ngày
low-tonnage compressor máy nén công suất nhỏ
low-vacuum condenser bình ngưng chân không cao
low-velocity (có) tốc độ nhỏ, năng lượng thấp, chậm
low-velocity air conditioner máy điều hòa không khí tốc độ thấp, máy điều hòa không khí áp suất thấp
low-velocity air conditioning điều hòa không khí tốc độ thấp, điều hòa không khí áp suất thấp
low-volatile refrigerant môi chất lạnh ít bay hơi
low-volatility khó bay hơi
low-voltage (có) thế hiệu thấp, có điện áp thấp
low-voltage frost heave prevention equipment thiết bị bảo vệ chống trương phồng nền đất do đóng băng điện áp thấp
low-voltage line đường dây điện áp thấp
low-voltage winding cuộn dây quấn điện áp thấp
lox oxy lỏng
loxodrome đường tà hành
LPC mã dự đoán tuyến tính
LSb bit giá trị thấp, bit ít ý nghĩa
L-shaped fin cánh tản nhiệt hình chữ L
LSI tích hợp cỡ lớn
LT đầu cuối đường dây
lubricant chất bôi trơn
lubricated compressor máy nén có bôi trơn
lubricating oil cooler bộ làm mát dầu bôi trơn

lubricating oil cooling làm mát dầu bôi trơn
lubrication (sự) bôi trơn
Ludwig-Sorel effect hiệu ứng Ludwig-Sorel
lug cam
lumen (lm) lumen (*đơn vị quang thông*)
lumen factor hệ số lumen
lumen-hour lumen giờ
lumenmeter lumen kế
luminaire thiết bị chiếu sáng
luminance độ chói
luminancy độ chói
luminescence (sự) phát quang
luminescence efficiency hiệu suất phát quang
luminescence involving electron motion phát quang bao hàm chuyển động electron
luminescent phát quang
luminescent discharge phóng điện phát quang
luminescent lamp đèn huỳnh quang
luminescent material chất phát quang
luminescent substance chất phát quang
luminiferous (thuộc) ánh sáng
luminiferous ether ete ánh sáng
luminophor chất phát quang
luminosity độ trưng, hiệu suất phát sáng, độ sáng
luminosity class cấp sáng (*của sao*)
luminosity of a star độ trưng của sao
luminous (phát) sáng
luminous efficacy hiệu lực chói
luminous efficiency hiệu suất phát sáng
luminous emittance độ trưng
luminous energy năng lượng ánh sáng, quang năng
luminous flux quang thông, thông lượng sáng
luminous intensity cường độ sáng
lump ice (nước) đá xay, (nước) đá vụn
lumped tập trung
lumped circuit mạch thông số tập trung
lumped constant hằng số tập trung, tham số tập trung
lumped discontinuity (tính) gián đoạn tập trung
lumped element phần tử tập trung
lumped impedance trở kháng tập trung
lumped load tải tập trung
lumped loading gia cảm tập trung
lumped network mạng tập trung
lumped parameter hằng số tập trung, tham số tập trung
lumped-constant network mạng hằng số tập trung
lumped-constant system hệ (thống) hằng số tập trung
lumped-parameter method phương pháp tham số tập trung
lunar (thuộc) mặt trăng
lunar corona tán mặt trăng
lunar eclipse nguyệt thực
lunar halo quầng mặt trăng
lunar landing đổ bộ xuống mặt trăng
lunar month tháng âm lịch
lunar year năm âm lịch
lunate bán nguyệt
lunation tuần trăng, tháng âm lịch
Lundquist parameter tham số Lundquist
lune hình trăng

Luneberg lens thấu kính Luneberg, thấu kính Luneburg (*một loại anten*)

Luneburg lens thấu kính Luneberg, thấu kính Luneburg (*một loại anten*)

luster vẻ sáng, ánh

lusterless mờ, không ánh, không bóng

lustre vẻ sáng, ánh

lutecium lutexi, Lu

Luttinger fermion model mẫu fecmion Luttinger

lux (lx) lux (*đơn vị độ rọi*)

lux-hour lux-giờ

luxmeter lux kế

LV điện áp thấp

Lyman ghost vạch ma Lyman

lyophilisate sản phẩm thăng hoa

lyophilization (sự) sấy thăng hoa

Lysholm compressor máy nén Lysholm, máy nén roto, máy nén trục vít quay

M

M hệ số phẩm chất
MAC điều khiển truy nhập môi trường
Mach angle góc Mach
Mach number số Mach
machine máy
machine compartment gian máy, buồng máy, phòng máy
machine made (được) làm bằng máy
machine room gian máy, buồng máy, phòng máy
machine tool máy công cụ
machine tool control điều khiển máy công cụ
machinery cơ khí; máy móc
machinery compartment gian máy, buồng máy, phòng máy
machining (sự) gia công cơ khí
Machmeter máy đo số Mach, Mach kế
Mach-Zehnder interferometer giao thoa kế Mach-Zehnder
macle tinh thể sinh đôi
macroanalysis (sự) phân tích vĩ mô, (phép) phân tích vĩ mô
macrocausality (tính) nhân quả vĩ mô
macrocomponent thành phần vĩ mô
macrocosmos thế giới vĩ mô
macrocrystalline kết tinh vĩ mô
macroexamination (sự) khảo sát vĩ mô
macrofilming (sự) quay phim vĩ mô
macrograph ảnh vĩ mô
macromolecular (thuộc) đại phân tử
macromolecule đại phân tử
macroparticle hạt vĩ mô
macrophotography (sự) chụp ảnh vĩ mô
macrophysics vật lý (học) vĩ mô
macroscopic vĩ mô
macroscopic magnetization độ từ hóa vĩ mô; từ hóa vĩ mô
macroscopic property tính chất nhiệt động (lực), tính chất vĩ mô
macroscopic theory lý thuyết vĩ mô
macroseism vĩ chấn
macrosonics đại âm học, âm học phi tuyến

macrostatistics thống kê học vĩ mô
macrostructure cấu trúc vĩ mô
macrosystem hệ vĩ mô
MAD bộ dò dị thường từ, bộ phát hiện dị thường từ
Madelung constant hằng số Madelung
magamp máy khuếch đại từ
magazine hộp
magcard thẻ từ, phiếu từ, các từ
magic thần kỳ
magic lantern đèn chiếu, ảo đăng
magic number số thần kỳ
magic square ma phương
magic tee (khớp nối) chữ T lai, (khớp nối) chữ T thần kỳ
magic(al) eye mắt thần
maglev nâng lơ lửng bằng từ tính, giá đỡ nhờ lực từ (*không ma sát, không tiếp xúc*)
magma macma
magmatic (thuộc) macma
magn macnơ (*đơn vị từ thẩm tuyệt đối*)
magnalium (hợp kim) macnali
magnanese mangan, Mn
magnesia oxit magie
magnesite magiesit, manhesit
magnesium magie, Mg
magnesium anode anot magie
magnesium cell pin magie
magnesium-manganese dioxide cell pin magie-mangan đioxit
magnesium-silver chloride cell pin magie-bạc clorua
magnesyn macnesyn (*một phần của một bộ chuyển tiếp*)
magnet nam châm
magnet coil cuộn dây lõi sắt, cuộn cản lõi sắt, cuộn dây nam châm
magnet keeper nêm từ, tấm chập mạch từ, thanh chập mạch từ
magnet power công suất nam châm (*công suất điện cung cấp cho các cuộn dây của một nam châm điện*)
magnet shunt sun từ
magnet wire dây cuộn dây nam châm
magnetic (thuộc) từ tính, nam châm
magnetic after-effect hậu hiệu từ
magnetic ageing già hóa từ
magnetic amplifier bộ khuếch đại từ
magnetic amplifier (magamp) bộ khuếch đại từ (tính)
magnetic anisotropy (tính) dị hướng từ
magnetic anneal ủ từ
magnetic anomaly dị thường từ
magnetic anomaly detector bộ dò dị thường từ, bộ phát hiện dị thường từ
magnetic area moment momen từ ampe
magnetic attraction (lực) hút từ
magnetic axis trục từ
magnetic azimuth độ phương vị từ
magnetic bar thanh nam châm
magnetic bias thiên áp từ
magnetic blowout (sự) dập hồ quang điện, (sự) dập (hồ quang) bằng từ trường, bộ thổi từ
magnetic bottle bình từ
magnetic brake phanh từ
magnetic bubble bọt từ
magnetic bubble electromagnetic pulse xung điện từ bọt từ
magnetic bubble memory bộ nhớ bọt từ
magnetic card thẻ từ (tính)
magnetic card reader máy đọc thẻ từ, bộ đọc thẻ từ
magnetic circuit mạch từ
magnetic clutch bộ ly hợp từ, bộ ly hợp nam châm

magnetic coercive force lực kháng, lực kháng từ
magnetic compass la bàn từ
magnetic compression nén từ
magnetic compressor máy nén từ, máy nén nam châm
magnetic confinement giữ bằng từ, bình từ
magnetic confinement fusion tổng hợp (hạt nhân) giữ bằng từ, tổng hợp (hạt nhân) trong bình từ
magnetic constant hằng số từ
magnetic contrast tương phản (do) từ
magnetic cooling khử từ đoạn nhiệt, phương pháp Giaque-Debye, làm lạnh từ tính, làm lạnh thuận từ (*để làm lạnh muối thuận từ*)
magnetic cooling làm lạnh bằng từ tính
magnetic core lõi từ
magnetic coupling ghép từ tính
magnetic damping cản dịu bằng từ, giảm rung từ, tắt dần bằng từ
magnetic difference of potential hiệu (số) từ thế
magnetic diffusivity độ khuếch tán từ tính
magnetic dipole lưỡng cực từ
magnetic dipole antenna anten lưỡng cực từ
magnetic dipole density độ từ hóa, mật độ lưỡng cực từ, cường độ từ hóa
magnetic dipole moment momen từ lưỡng cực, momen lưỡng cực từ, momen lưỡng cực, momen từ
magnetic disk đĩa từ
magnetic displacement độ cảm ứng từ, độ dịch chuyển từ, mật độ từ thông, vectơ từ tính
magnetic domain miền từ, đomen từ
magnetic energy từ năng, năng lượng từ tính
magnetic equator xích đạo từ
magnetic ferroelectric chất sắt điện có từ tính, chất xecnhet điện có từ tính
magnetic field từ trường; cường độ từ trường
magnetic field energy năng lượng từ trường
magnetic field intensity cường độ từ trường, cường độ trường từ, lực từ, cường độ từ tính, lực từ hóa
magnetic field strength cường độ từ trường, cường độ trường từ, lực từ, cường độ từ tính, lực từ hóa
magnetic flaw detection (phương pháp) dò khuyết tật bằng từ
magnetic flaw detector bộ dò khuyết tật bằng từ tính
magnetic flowmeter lưu tốc kế từ
magnetic flux đường lực từ, đường sức từ, thông lượng từ, đường từ thông, từ thông
magnetic flux density độ cảm ứng từ, độ dịch chuyển từ, mật độ từ thông, vectơ từ tính
magnetic fluxmeter từ thông kế
magnetic focusing điều tiêu bằng từ tính
magnetic force cường độ từ trường, cường độ trường từ, lực từ, cường độ từ tính, lực từ hóa
magnetic force microscope (MFM) kính hiển vi lực từ
magnetic friction clutch bộ ly hợp ma sát từ
magnetic gap khe từ (*khoảng cách mặt cực nam châm*)
magnetic gasket doăng từ (tính), đệm từ
magnetic head đầu từ

magnetic hysteresis (sự) trễ từ, (hiện tượng) từ trễ, (tính) từ trễ

magnetic induction độ cảm ứng từ, độ dịch chuyển từ, mật độ từ thông, vectơ từ tính

magnetic intensity cường độ từ trường, cường độ trường từ, lực từ, cường độ từ tính, lực từ hóa

magnetic lag trễ từ

magnetic latch khóa từ tính (*ở máy lạnh*)

magnetic layer lớp từ tính, lá từ tính

magnetic leakage (sự) rò từ, đường từ rò

magnetic lens thấu kính từ

magnetic levitation nâng lơ lửng bằng từ tính, giá đỡ nhờ lực từ (*không ma sát, không tiếp xúc*)

magnetic lines of flux đường lực từ, đường sức từ, thông lượng từ, đường từ thông, từ thông

magnetic lines of force đường lực từ, đường sức từ, thông lượng từ, đường từ thông, từ thông

magnetic link (cái) nối từ, bộ chỉ thị dòng quá áp

magnetic loading từ cảm khe hở

magnetic material vật liệu từ (tính)

magnetic memory bộ nhớ từ

magnetic meridian kinh tuyến từ

magnetic metal kim loại từ tính

magnetic mirror gương từ

magnetic moment momen từ lưỡng cực, momen lưỡng cực từ, momen lưỡng cực, momen từ

magnetic monopole đơn cực từ, đơn cực

magnetic multipole đa cực từ

magnetic multipole field trường đa cực từ

magnetic needle kim nam châm (*chỉ hướng trường*); kim la bàn

magnetic neutralization làm trung hòa từ

magnetic north phương bắc từ

magnetic octupole bát cực từ, tám cực từ

magnetic octupole moment momen bát cực từ

magnetic oscillograph dao động ký từ

magnetic overload relay rơle quá tải từ

magnetic particle coupling ghép nối có phần tử từ

magnetic pendulum con lắc từ

magnetic permeability hằng số từ thẩm, độ từ thẩm, hệ số từ thẩm

magnetic pinch hiệu ứng thắt, hiệu ứng bóp, chỗ thắt hình trụ, chỗ thắt từ

magnetic polarization độ cảm ứng riêng, độ cảm ứng nội tại, cường độ từ hóa, mật độ từ thông riêng, độ phân cực từ (*ở một điểm nào đó*)

magnetic pole cực nam châm; cực từ; cực kinh tuyến từ, cực từ khuynh

magnetic pole indicator bộ chỉ báo cực từ

magnetic pole strength cường độ cực từ, cường độ cực

magnetic powder core lõi từ bằng bột sắt ép

magnetic probe đầu dò từ

magnetic prospecting thăm dò (bằng) từ

magnetic pull lực hút từ

magnetic pumping (phương pháp) bơm từ

magnetic quadrupole lens thấu kính tứ cực từ

magnetic quantities (các) đại lượng từ

magnetic quantum number số lượng tử từ, lượng tử số từ

magnetic recorder máy ghi âm từ
magnetic reed switch chuyển mạch cọng từ, chuyển mạch lưỡi gà
magnetic refrigerator máy lạnh từ tính, tủ lạnh từ tính
magnetic refrigerator cycle chu trình máy lạnh từ tính
magnetic relaxation (quá trình) hồi phục từ
magnetic reluctance từ trở, độ cản từ thông (*bằng sức từ động chia cho từ thông*)
magnetic repulsion lực đẩy từ
magnetic resonance cộng hưởng từ
magnetic resonance imaging (MRI) tạo ảnh cộng hưởng từ, chụp ảnh cộng hưởng từ
magnetic reversing valve van từ hai chiều chuyển mạch
magnetic rigidity độ cứng từ
magnetic rotation quay từ
magnetic saturation (sự) bão hòa, (sự) bão hòa từ
magnetic scalar potential từ thế vô hướng, thế từ vô hướng
magnetic scattering tán xạ từ (tính)
magnetic separator bộ phân ly từ
magnetic separatrix mặt tách từ (*giữa miền trong những mặt từ khép kín và miền ngoài những đường sức hở*)
magnetic sheet steel lá tôn thép từ, tôn silic
magnetic shell vỏ từ (*hai lớp từ tích ngược dấu cách nhau một khoảng vô cùng nhỏ*)
magnetic shielding chắn từ tĩnh, chắn từ
magnetic shunt sun từ, phân mạch từ
magnetic space constant hằng số từ (*thuật ngữ cũ*)
magnetic star sao từ tính
magnetic stepping motor động cơ bước, động cơ bước từ tính, động cơ trợ động bước
magnetic storage bộ nhớ từ tính
magnetic storm bão từ
magnetic substance chất có từ tính, chất từ
magnetic superconductor chất siêu dẫn từ tính
magnetic susceptibility độ cảm từ, độ cảm
magnetic switch bộ chuyển mạch từ
magnetic tape băng từ
magnetic tape recorder máy ghi băng từ
magnetic tension effect hiệu ứng kéo căng từ, từ giảo ngược
magnetic thermometer nhiệt kế từ tính
magnetic transducer bộ chuyển đổi từ tính
magnetic vector độ cảm ứng từ, độ dịch chuyển từ, mật độ từ thông, vectơ từ tính
magnetic viscosity độ nhớt từ
magnetic wave device dụng cụ sóng từ
magnetic x-ray scattering tán xạ tia X từ tính
magnetic(al) (có) từ tính, (thuộc) từ
magnetically hard material vật liệu từ cứng
magneticcally soft material vật liệu từ mềm
magnetics từ học
magnetism (hiện tượng) từ tính, từ tính
magnetite manhetit, oxit sắt từ
magnetizability (tính) từ hóa được; năng suất từ hóa

magnetizable từ hóa được
magnetization độ từ hóa, mật độ lưỡng cực từ, cường độ từ hóa; (sự) từ hóa
magnetization characteristic đặc tính từ hóa
magnetization curve đường cong B-H, đường cong từ hóa, đường từ hóa chuẩn
magnetization intensity độ từ hóa, mật độ lưỡng cực từ, cường độ từ hóa
magnetize từ hóa
magnetized (đã) từ hóa
magnetizing (sự) từ hóa
magnetizing coil cuộn dây từ hóa
magnetizing current dòng điện từ hóa, dòng điện kích thích
magnetizing force cường độ từ trường, cường độ trường từ, lực từ, cường độ từ tính, lực từ hóa
magneto manheto, máy phát từ-điện (*tạo dòng xoay chiều*)
magneto ignition system hệ đánh lửa dùng manheto
magneto telephone set máy điện thoại dùng manheto
magnetoacoustic effect hiệu ứng từ âm
magnetoaerodynamics từ khí động lực học
magnetocaloric từ nhiệt
magnetocaloric effect hiệu ứng từ nhiệt
magnetochemistry từ hóa học
magnetocrystalline anisotropy energy năng lượng dị hướng từ tinh thể
magnetodielectric (chất) từ điện môi
magnetoelastic coupling constant hằng số liên kết từ đàn (hồi)
magnetoelastic effect hiệu ứng từ đàn (hồi)
magnetoelastic magnetometer từ kế từ đàn hồi
magnetoelectric effect hiệu ứng từ điện
magnetoelectric generator máy phát từ-điện, manheto
magnetoelectric machine manheto, máy phát từ-điện
magnetoelectricity (kỹ thuật) từ-điện
magnetogalvanic effect hiệu ứng từ ganvanic, hiệu ứng từ ganva
magnetogasdynamics từ khí động lực học
magnetogram từ đồ
magnetograph từ ký
magnetohydrodynamic (MHD) (thuộc) từ thủy động
magnetohydrodynamic electromagnetic pulse xung điện từ từ thủy động
magnetohydrodynamic generator máy phát từ thủy động, máy phát MHD
magnetohydrodynamic generator (MHD generator) máy phát từ thủy động (plasma)
magnetohydrodynamic instability bất ổn định từ thủy động
magnetohydrodynamic interaction tương tác từ thủy động
magnetohydrodynamic power generation phát điện từ thủy động
magnetohydrodynamic wave sóng từ thủy động
magnetohydrodynamics từ thủy động lực học
magnetomechanical effect hiệu ứng từ cơ
magnetometer từ kế, máy đo từ
magnetometry (phép) đo từ, từ trắc

magnetomotance thế từ động
magnetomotive (thuộc) thế từ động, sức từ động, lực từ động
magnetomotive force (mmf) sức từ động, lực từ động, thế từ động
magneton manheton
magneto-bptic(al) từ quang
magneto-optical disk đĩa từ quang
magneto-optical effect hiệu ứng từ quang
magneto-optical Kerr effect (MOKE) hiệu ứng Kerr từ quang
magneto-optical modulator bộ điều biến từ quang, bộ biến điệu từ quang
magneto-optical recording ghi từ quang
magneto-optical switch (cái) chuyển mạch từ quang
magneto-optics từ quang học
magnetophone máy ghi âm (bằng) từ
magnetoplasmadynamic generator máy phát từ plasma động, máy phát từ thủy động plasma
magnetoplasmadynamics từ plasma động lực học, từ thuỷ động lực học plasma
magnetoresistance (hiện tượng) từ điện trở, từ điện trở
magnetoresistive (có) từ điện trở
magnetoresistive random-access memory bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên từ điện trở, RAM từ điện trở
magnetoresistivity từ điện trở suất, từ điện trở riêng
magnetoresistor (cái) điện trở từ, (cái) từ điện trở
magnetoscope từ nghiệm
magnetosonic wave sóng từ âm
magnetostatic từ tĩnh, tĩnh từ
magnetostatic equilibrum cân bằng từ tĩnh
magnetostatic lens thấu kính từ tĩnh
magnetostatic shielding chắn từ tĩnh, chắn từ
magnetostatics tĩnh từ học, từ tĩnh học
magnetostriction (sự) từ giảo, (hiện tượng) từ giảo
magnetostriction loudspeaker loa từ giảo
magnetostriction stress element (cái) cảm biến ứng suất từ giảo
magnetostriction transducer bộ chuyển đổi từ giảo
magnetostrictive từ giảo
magnetostrictive component phần tử từ giảo, linh kiện từ giảo
magnetostrictive delay line đường trễ từ giảo
magnetostrictive effect hiệu ứng từ giảo
magnetostrictive generator máy phát từ giảo
magnetostrictive material vật liệu từ giảo
magnetostrictive microphone micro từ giảo
magnetostrictive vibrator bộ tạo rung từ giảo
magnetostrictor máy dao động từ giảo (*biến dao động điện thành dao động cơ*)
magnetothermal từ nhiệt
magnetron manhetron (*đèn điện tử*)
magnico (hợp kim) maginico
Magnicon manhicon (*tên thương mại của một loại máy khuếch đại quay*)
magnification (sự) phóng đại, độ phóng đại
magnifier kính lúp; máy khuếch đại; máy phóng (đại)

magnify phóng đại; khuếch đại
magnifying phóng đại, khuếch đại
magnifying glass kính lúp
magnifying lens kính lúp
magnistor magnisto
magnitooptics từ quang học
magnitude độ lớn; cỡ (lớn), quy mô; cấp sáng
magnitude of a vector modun của vectơ
magnitude of effect độ lớn của hiệu ứng
magnon macnon, manhon
magnon interaction effect hiệu ứng tương tác manhon
Magoulis number số Stanton, số Magoulis
mag-slip sensyn, máy điện đồng bộ, thiết bị tự đồng bộ, sensyn không tiếp xúc, bộ chuyển tiếp tự đồng bộ (*phát và thu vị trí góc hoặc chuyển động góc qua dây dẫn*)
main mạng điện, lưới điện, đường truyền điện năng; dây dẫn chính; đường ống cấp chính (*nước, ga...*); đường ống thoát nước chính
main circuit mạch chính
main distributing frame bảng phân phối chính, bảng chuyển mạch chính
main duct đường ống dẫn (gió) chính
main exchange tổng đài chính
main exciter máy kích từ chính
main frame bảng phân phối chính, bảng chuyển mạch chính
main line đường dây cái
main lobe búp chính (*ở anten*)
main quantum number lượng tử số chính
main refrigerating system hệ (thống) lạnh chính
main scale thước chính
main sequence dãy chính
main transformer biến áp nguồn
main valve van chính
main (X-ray) absorption edge giới hạn hấp thụ (tia X) chính
main-and-transfer bus thanh cái chính và chuyển (*cách bố trí chuyển mạch ở trạm điện*)
mainframe máy chính, bộ xử lý trung tâm
mains mạng điện (năng)
mains-temperature water nước của đường ống chính (*không được làm lạnh*)
maintain giữ, duy trì, bảo quản, khai thác
maintainability khả năng bảo dưỡng
maintained temperature nhiệt độ được duy trì, nhiệt độ được khống chế
maintenance (sự) giữ gìn, (sự) bảo quản, (sự) khai thác, (sự) bảo dưỡng
maintenance and administration part khối quản lý khai thác và bảo dưỡng
major lớn, (thuộc) số đông, chủ yếu
major axis trục lớn, trục chính
major axis of inertia trục quán tính chính
major lobe búp chính (*ở anten*)
major node nút chính, mối nối chính (*ở mạng điện*)
major scale âm giai trưởng
major semi-axis bán trục lớn
major tone tông trưởng, âm trưởng
Majorana effect hiệu ứng Majorana
majorant hàm trội
majority carrier hạt tải đa số
majority function hàm đa số
make (sự) đóng (*rơle, khoá hay tiếp điểm*)

make contact công tắc đóng mạch (*thường mở*)
make-and-break ciruit mạch cắt và đóng (*luân phiên*)
make-before-break đóng rồi ngắt mạch
make-time thời gian thiết lập
make-up liquid chất lỏng được bổ sung
make-up water nước được bổ sung (tưới)
making (sự) chế tạo
making capacity khả năng đóng
making current dòng điện đóng mạch cực đại
maladjustment (sự) điều chỉnh không đúng, (sự) điều chỉnh sai
malalignment (sự) chỉnh sai, (sự) định hướng sai, (sự) xếp sai
male connector phích cắm
malfunction (sự) hoạt động sai
malicious call tracing tìm vết nơi gọi ác ý
malleability (tính) dễ dát (mỏng), (tính) dát (mỏng) được
malleable dễ dát (mỏng), dát (mỏng) được
maltose mantoza
MAN mạng thành phố lớn
man cooling làm lạnh ở công trường, làm lạnh nơi làm việc
Manchester plate bản Manchester (*acquy*)
manganate manganat
manganese mangan, Mn
manganin manganin
manhandle điều khiển bằng tay
manifest biểu hiện, biểu lộ, xuất hiện
manifestation (sự) biểu hiện, (sự) biểu lộ, (sự) xuất hiện
manifold ống phân phối, ống góp
manifold theory lý thuyết đa tạp
manipulated variable biến thao tác, biến điều khiển, đại lượng điều khiển
manipulation thủ thuật, thao tác
manipulator (cái) điều khiển, tay máy, manip
man-machine language ngôn ngữ người-máy
man-made nhân tạo
man-made radioactive element nguyên tố phóng xạ nhân tạo
man-made radioactive material chất phóng xạ nhân tạo
man-made satellite vệ tinh nhân tạo
manned (điều khiển) bằng tay, (có) người (điều khiển)
manocryometer áp kế cryo (*đo biến thiên điểm nóng chảy của một chất theo áp suất*)
manoeuvrability (tính) dễ thao tác
manograph áp ký, áp kế ghi
manometer áp kế
manometer pressure áp suất áp kế
manometric (thuộc) áp kế
manometric balance cân bằng áp kế
man-roentgen equivalent đương lượng rơngen sinh vật
mantissa phần định trị
mantle bao, vỏ; manti (*của trái đất*)
manual (bằng) tay
manual adjuster bộ điều chỉnh bằng tay
manual adjustment điều chỉnh bằng tay
manual backup dự phòng thủ công
manual control điều khiển bằng tay, điều chỉnh bằng tay
manual control system hệ điều khiển bằng tay
manual defrosting xả đá bằng tay

manual leak detector bộ dò ga bằng tay
manual manipulation thao tác tay
manual switchboard tổng đài quay tay
manual switching position vị trí điện báo viên
manually operated purger bộ tách khí vận hành bằng tay
manually operated throttle valve van tiết lưu vận hành bằng tay
manufacture chế tạo
manufactured ice (nước) đá nhân tạo
manufacturing (sự) chế tạo
many-body nhiều vật
many-body effect hiệu ứng nhiều vật, hiệu ứng nhiều hạt
many-body problem bài toán hệ nhiều vật
many-body theory lý thuyết hệ nhiều vật
many-degree-of-freedom system hệ nhiều bậc tự do
many-electron nhiều electron, nhiều điện tử
many-particle nhiều hạt
many-particle motion chuyển động nhiều hạt
many-stage nhiều tầng
many-valued đa trị, không đơn trị
map bản đồ // ánh xạ (lên)
MAP bên ứng dụng di động
mapping (sự) ánh xạ (lên)
marble cẩm thạch, đá hoa
Marconi antenna anten Marconi
mareograph thủy triều ký
margin cạnh, mép, biên, lề; dung hạn, dự trữ
marginal ở cạnh, ở mép, ở biên, ở lề
marginal check kiểm tra giới hạn
marginal gain hệ số khuếch đại giới hạn
marginal phase lệch pha giới hạn
marginal ray tia biên
marginal relay rơle biên
marine air conditioner máy điều hòa không khí hàng hải, máy điều hòa không khí trên tàu thủy
marine air conditioning điều hòa không khí hàng hải, điều hòa không khí trên tàu thủy
marine air cooling unit tổ máy lạnh không khí hàng hải, tổ máy lạnh không khí trên tàu thủy
marine air-conditioning plant thiết bị điều hòa không khí hàng hải, thiết bị điều hòa không khí trên tàu thủy
marine air-conditioning system thiết bị điều hòa không khí hàng hải, thiết bị điều hòa không khí trên tàu thủy
marine carbon dioxide refrigerating system hệ (thống) lạnh dùng đioxit cacbon hàng hải, hệ (thống) lạnh dùng đioxit cacbon trên tàu thủy
marine cold chamber buồng lạnh hàng hải, buồng lạnh trên tàu thủy
marine cold room buồng lạnh hàng hải, buồng lạnh trên tàu thủy
marine cold store kho lạnh bến cảng
marine cold-storage house kho lạnh bến cảng
marine cold-storage plant kho lạnh bến cảng
marine cold-storage system hệ (thống) bảo quản lạnh hàng hải, hệ (thống) bảo quản lạnh trên tàu thủy
marine cold-storage warehouse kho lạnh bến cảng

marine cooling unit tổ máy lạnh hàng hải, tổ máy lạnh trên tàu thủy
marine freezing chamber buồng kết đông hàng hải, buồng kết đông trên tàu thủy
marine freezing plant trạm lạnh hàng hải, trạm lạnh trên tàu thủy
marine frozen products chamber buồng bảo quản sản phẩm kết đông hàng hải, buồng bảo quản sản phẩm kết đông trên tàu thủy
marine refrigerating machine máy lạnh hàng hải, máy lạnh trên tàu thủy
marine refrigerating plant hệ (thống) lạnh hàng hải, hệ (thống) lạnh trên tàu thủy, trạm lạnh hàng hải, trạm lạnh trên tàu thủy
marine refrigerating system hệ (thống) lạnh hàng hải, hệ (thống) lạnh trên tàu thủy, trạm lạnh hàng hải, trạm lạnh trên tàu thủy
marine refrigeration làm lạnh hàng hải, làm lạnh trên tàu thủy
marine refrigeration equipment thiết bị lạnh hàng hải, thiết bị lạnh trên tàu thủy
mariograph thủy triều ký
mark vạch, dấu // đánh dấu
marker strip bảng đánh dấu
marking (sự) đánh dấu
marking current dòng đánh dấu
marking pulse xung đánh dấu
marking wave sóng đánh dấu, sóng đánh tín hiệu
Markov's process quá trình Markov
marriage (sự) lắp khít, (sự) điều chỉnh đúng
Marx circuit mạch Marx (*ở máy tạo xung*)
Marx effect hiệu ứng Marx *(trong vật lý chất rắn)*
maser maze, máy phát phân tử, máy khuếch đại phân tử bằng phát bức xạ cảm ứng (*viết tắt từ Amplification by Stimulated Emission of Radiation*)
mask mặt nạ, mạng che
masked (bị) che, (bị) chắn
masking (sự) che, (sự) chắn
Mason's rule quy tắc Mason
mass khối lượng; khối; chất
mass analyser khối phổ kế
mass consumption khối lượng tiêu dùng
mass defect độ hụt khối (lượng)
mass effect hiệu ứng khối lượng
mass energy equivalence tương đương giữa khối lượng và năng lượng, tương đương khối năng
mass energy relation quan hệ khối năng
mass excess độ dôi khối lượng
mass exchange trao đổi chất, truyền chất
mass flow dòng chất, lưu lượng, dòng chảy khối lượng, dòng khối
mass flow rate tốc độ dòng chất, lưu lượng chất
mass flowmeter lưu lượng kế khối lượng, lưu tốc kế khối lượng
mass flux thông lượng chất, dòng chất
mass memory bộ nhớ siêu lớn
mass number số khối lượng, khối lượng số
mass resistivity điện trở suất (theo) khối lượng
mass scale thang khối lượng
mass spectrograph khối phổ ký, máy phổ ký khối
mass spectrography (phép) phân tích khối phổ
mass spectrometer khối phổ kế

mass spectrometry (phép) đo khối phổ
mass spectrum khối phổ, phổ khối lượng
mass storage bộ nhớ khối
mass susceptibility độ cảm khối
mass transfer chuyển khối lượng, truyền chất
mass transfer process quá trình truyền chất
mass transport vận chuyển chất, trao đổi chất, truyền chất
Massieu function hàm Massieu
mass-impregnated cable cáp tẩm cả khối
mass-impregnated gas pressure cable cáp tẩm cả khối có khí nén
massive lớn, nặng; đặc
massless không (có) khối lượng
mass-spectrocopy khối phổ học
mass-spectrographic method phương pháp khối phổ ký
mass-spectrometric method phương pháp khối phổ kế
mass-spring-damper system hệ giảm rung lò xo-khối
masstype plate tấm khối (*trong acquy*)
mast cột
master chủ, chủ yếu
master black đen tuyền
master clock đồng hồ mẹ, đồng hồ chính, đồng hồ chủ
master control room phòng điều khiển trung tâm
master controller bộ điều chỉnh chính, bộ điều khiển chủ
master frequency meter tần số kế chủ
master gain hệ số khuếch đại chung
master group nhóm chủ
master oscillator bộ dao động chủ
master station trạm chính
master switch cầu dao tổng; công tắc chính, công tắc chủ
master valve van tổng
mastic mattit
masurium masuri, Ma, tecneti, Te
mat mờ, không bóng
match so khớp, làm khớp, ghép phù hợp; làm thích ứng
matched impedance trở kháng thích ứng
matched transmission line đường truyền thích ứng
matching (sự) làm thích ứng, (sự) làm hòa hợp (*trở kháng*); (sự) làm khớp, (sự) so khớp (*trong lập trình*)
matching attenuation độ suy giảm thích ứng, tổn hao do phản xạ
matching diaphragm màng ngăn làm thích ứng (*ở ống dẫn sóng*)
matching impedance trở kháng làm thích ứng
matching section đoạn làm thích ứng (*của đường truyền*)
matching stub nhánh cụt làm thích ứng (*ở đường truyền tần số vô tuyến*)
matching transformer (máy) biến áp thích ứng, (máy) biến áp hòa hợp
material vật liệu, chất, vật chất
material medium môi trường chất
material particle hạt chất
materialization (sự) vật chất hoá, (sự) khối chất hóa
materialization of energy vật chất hóa năng lượng
materials vật liệu
mathematic(al) (thuộc) toán học
mathematical analysis toán giải tích
mathematical expectation kỳ vọng toán học
mathematical formalism hình thức luận toán học

mathematical fractals fractan toán học
mathematical manipulation thủ thuật toán
mathematical model mô hình toán học
mathematical physics vật lý toán
mathematically deterministic tất định toán học
matrix ma trận; mạng
matrix algebra đại số ma trận
matrix calculus (phép) tính ma trận
matrix diagonalization chéo hóa ma trận
matrix element phần tử ma trận
matrix equation phương trình ma trận
matrix mechanics cơ học ma trận
matrix method phương pháp ma trận
matrix multiplication (phép) nhân ma trận
matrix notation ký hiệu ma trận
matrix theory lý thuyết ma trận
matter vật chất, chất
matter wave sóng vật chất
Matthiessen sinker method phương pháp vật chìm Matthiessen (*xác định hệ số giãn nở nhiệt của chất lỏng*)
Matthiessen's rule quy tắc Matthiessen
mattress array anten kiểu bằng, anten kiểu giát giường, anten kiểu nệm giường
mat-type insulant vật liệu cách nhiệt kiểu tấm (đệm)
mature chín mùi
maul (cái) vồ
Mauning's formula công thức Mauning
Maupertius' principle nguyên lý Maupertius
maving element phần động
maximize làm cho cực đại
maximum cực đại, tối đa
maximum demand nhu cầu cực đại, yêu cầu cực đại
maximum demand indicator công tơ chỉ nhu cầu cực đại
maximum permeability độ từ thẩm cực đại
maximum permissible dose liều (lượng) được phép tối đa
maximum permissible voltage điện áp cực đại cho phép
maximum possible error sai số khả dĩ cực đại
maximum power công suất cực đại
maximum power transfer theorem định lý truyền công suất tối đa
maximum range tầm xa nhất
maximum recording attachment bộ ghi cực đại
maximum sound pressure áp suất âm thanh cực đại
maximum storage life thời gian bảo quản tối đa
maximum temperature difference độ chênh nhiệt độ tối đa, hiệu nhiệt độ tối đa
maximum thermometer nhiệt kế cực đại
maximum unambiguous range khoảng không nhập nhằng cực đại (*ở rađa*)
maximum-demand tariff biểu giá điện nhu cầu cực đại
maxwell macxoen, Mx, abvebe, đường cảm ứng từ (*đơn vị từ thông*)
Maxwell bridge cầu Maxwell, cầu Maxwell-Wien, cầu Wien-Maxwell (*đo điện cảm hoặc điện dung*)
Maxwell equal-area rule quy tắc đồng diện tích Maxwell

Maxwell equations (các) phương trình trường Maxwell, (các) phương trình trường điện từ, (các) phương trình Maxwell

Maxwell field equations (các) phương trình trường Maxwell, (các) phương trình trường điện từ, (các) phương trình Maxwell

Maxwell relation hệ thức Maxwell (*giữa hằng số điện môi và chiết suất của một chất*); (các) phương trình cân bằng nhiệt Maxwell

Maxwell-Boltzmann distribution phân bố Maxwell-Boltzmann

Maxwellmeter macxoen kế

Maxwell's cyclic currents (các) dòng mắt lưới, (các) dòng mạch vòng, (các) dòng xoay vòng, (các) dòng xoay vòng Maxwell

Maxwell's demon con quỷ Maxwell

Maxwell's displacement current dòng điện dịch, dòng điện dịch Maxwell

Maxwell's electromagnetic theory lý thuyết điện từ Maxwell

Maxwell's law định luật Maxwell

Maxwell's stress tensor tensơ ứng suất Maxwell

Maxwell theorem định lý Maxwell

maxwell-turn macxoen-vòng, đường dây-vòng (*đơn vị từ thông móc vòng*)

Maxwell-Wagner mechanism cơ cấu Maxwell-Wagner (*một loại tụ điện*)

Maxwell-Wien bridge cầu Maxwell, cầu Maxwell-Wien, cầu Wien-Maxwell (*đo điện cảm hoặc điện dung*)

mayer maye (*đơn vị nhiệt dung*)

Mayer's formula công thức Mayer

Mayer-Ursell expansion khai triển Mayer-Ursell

Mbps megabit trên giây, triệu bit trên giây

MCB bộ cắt mạch tiểu hình

MDF bảng phân phối chính

meaconing miconinh, hệ gây nhiễu (*cho đạo hàng*)

mean trung bình

mean British thermal unit đơn vị nhiệt Anh, đơn vị nhiệt Anh trung bình, Btu_{mean} (*≈1,056 kJ*)

mean calorie calo trung bình

mean error sai số trung bình

mean free path quãng đường tự do trung bình

mean power công suất trung bình

mean solar day ngày mặt trời thực

mean specific heat nhiệt dung riêng trung bình

mean sun mặt trời trung bình

mean temperature difference độ chênh nhiệt độ trung bình, hiệu nhiệt độ trung bình

mean thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt trung bình

mean time giờ (mặt trời) trung bình

mean time between failures thời gian trung bình giữa các sai hỏng

mean time to failure thời gian làm việc trung bình đến sai hỏng

mean time to first failure thời gian làm việc trung bình đến sai hỏng đầu tiên

mean time to repair thời gian sửa chữa trung bình

mean time to restoration thời gian sửa chữa trung bình

mean turbulent velocity profile profin vận tốc chảy rối trung bình

mean value giá trị trung bình, trị số trung bình

mean value recorder máy ghi giá trị trung bình

meaning ý nghĩa
meaningful (có) ý nghĩa
meaningless không có ý nghĩa, vô nghĩa
means phương tiện, biện pháp
mean-square quân phương, bình phương trung bình
mean-square error sai số quân phương
mean-square-average distance khoảng cách quân phương, bình phương trung bình
measurability (tính) đo được
measurable đo được
measure số đo, độ đo; biện pháp
measured (được) đo
measured refrigerating capacity năng suất lạnh đo được
measurement (sự) đo (lường), (phép) đo
measurement bench bàn đo
measurement error sai số đo
measurement of effective mass (phép) đo khối lượng hiệu dụng
measurement standard chuẩn đo
measurement technique kỹ thuật đo (lường)
measurement transducer (cái) chuyển đổi đo lường, bộ chuyển đổi đo lường
measurer máy đo
measuring amplifier bộ khuếch đại đo lường
measuring bridge cầu đo
measuring cabinet tủ đo
measuring circuit mạch đo
measuring device thiết bị đo, dụng cụ đo
measuring equipment thiết bị đo
measuring equipment accessories phụ tùng đo
measuring error sai số đo
measuring generator máy phát đo lường
measuring instrument dụng cụ đo, khí cụ đo
μ-measuring instrument từ thẩm kế, dụng cụ đo μ
measuring machine máy đo
measuring microphone micrô đo lường
measuring microscope (kính) hiển vi đo lường
measuring potentiometer chiết áp đo lường
measuring projector máy chiếu đo lường
measuring receiver máy thu đo lường
measuring relay rơle đo lường
measuring technique kỹ thuật đo (lường)
measuring transducer bộ chuyển đổi đo lường
measuring transductor bộ chuyển đổi đo lường
measuring transformer (máy) biến áp đo lường
meat pan hộp đựng thịt, ngăn đựng thịt
mechanical (thuộc) cơ (học)
mechanical air conditioner máy điều hòa không khí cơ (học)
mechanical air conditioning điều hòa không khí cơ (học)
mechanical analogy tương tự cơ học
mechanical breaking gãy cơ (học)
mechanical chiller máy làm lạnh cơ (học)
mechanical closure đóng kín cơ học
mechanical compression refrigerating system hệ (thống) lạnh có máy nén (cơ học), hệ (thống) lạnh nén hơi

mechanical control điều chỉnh cơ
mechanical cooling làm lạnh kiểu cơ (học)
mechanical dehumidifier máy khử ẩm cơ (khí)
mechanical efficiency hiệu suất cơ học
mechanical energy cơ năng, năng lượng cơ học
mechanical equivalent of heat đương lượng Joule, đương lượng cơ của nhiệt
mechanical fastening đóng kín kiểu cơ học
mechanical force lực cơ học
mechanical ice generator máy làm đá cơ (học)
mechanical ice maker máy làm đá cơ học
mechanical impedance kháng trở cơ học, trở kháng cơ học
mechanical modulator bộ điều biến cơ học
mechanical moment momen cơ
mechanical polishing đánh bóng cơ học
mechanical pressure humidifier máy phun ẩm bằng áp lực cơ học (*dùng quạt hoặc bơm*)
mechanical property đặc tính cơ
mechanical quantities (các) đại lượng cơ học
mechanical rectifier bộ chỉnh lưu cơ học
mechanical refrigerating equipment thiết bị lạnh kiểu cơ (học), thiết bị lạnh có máy nén cơ
mechanical refrigeration làm lạnh kiểu cơ (học)
mechanical refrigeration system hệ (thống) lạnh kiểu cơ (học)
mechanical refrigerator tủ lạnh kiểu cơ (học)
mechanical regulation điều chỉnh cơ
mechanical robustness test thử nghiệm độ bền cơ học
mechanical rotary-piston pump bơm pittông quay cơ học
mechanical speed increaser hộp tốc độ cơ (học)
mechanical stepping motor động cơ bước cơ (học)
mechanical strength sức bền cơ học
mechanical stripping tẩy nạo cơ học
mechanical test thử nghiệm cơ học
mechanical ventilation thông gió bằng cơ khí
mechanical vibration dao động cơ học
mechanically cooled car toa xe lạnh kiểu cơ (học)
mechanically driven agitator quạt khuấy cơ, máy khuấy cơ
mechanically refrigerated (được) làm lạnh bằng cơ học
mechanically refrigerated car toa xe lạnh kiểu cơ (học)
mechanically refrigerated case quầy kính lạnh kiểu cơ (học)
mechanically refrigerated container côngtenơ lạnh kiểu cơ (học)
mechanically refrigerated counter quầy kính lạnh kiểu cơ (học)
mechanically refrigerated hydrocooler máy làm lạnh nước kiểu cơ (học)
mechanically refrigerated lorry xe tải lạnh kiểu cơ (học)
mechanically refrigerated truck ôtô lạnh kiểu cơ (học)

mechanics cơ học
mechanics of continuum cơ học môi trường liên tục
mechanics of deformable bodies cơ học vật biến dạng
mechanics of rigid bodies cơ học vật rắn
mechanism cơ cấu, cơ chế, bộ phận, máy
mechanistic (thuộc) cơ giới luận, (có) tính chất cơ học
mechanization (sự) cơ khí hóa, (sự) cơ giới hóa
mechanocaloric effect hiệu ứng cơ nhiệt
media môi trường, phương tiện
medial (ở) giữa, trung bình
median trung tuyến; số trung vị
medical cooling làm lạnh (trong) y học
medical electrolysis điện phân trị liệu
medical refrigeration application ứng dụng lạnh (trong) y học
medical refrigeration system hệ (thống) lạnh (trong) y học
medium môi trường, chất // trung bình
medium access control điều khiển truy nhập môi trường
medium freezing speed tốc độ kết đông loại trung bình
medium frequency tần số trung bình, trung tần
medium low temperature nhiệt độ trung bình thấp
medium range tầm trung bình, cỡ trung bình
medium refrigerating capacity năng suất lạnh trung bình
medium scale integration tích hợp cỡ vừa
medium temperature nhiệt độ trung bình
medium tonnage năng suất lạnh trung bình
medium voltage điện áp trung bình, trung áp
medium-duty refrigerated truck ôtô lạnh loại vừa
medium-size fan quạt năng suất trung bình
medium-size freezing machine máy kết đông năng suất trung bình
medium-size freezing plant trạm kết đông năng suất trung bình
medium-size refrigerating machine máy lạnh năng suất trung bình
medium-size refrigerating plant trạm lạnh năng suất trung bình
medium-temperature display quầy kính lạnh nhiệt độ trung bình
medium-temperature heat pump system hệ (thống) bơm nhiệt ở nhiệt độ trung bình
medium-temperature refrigerated case quầy lạnh nhiệt độ trung bình
medium-temperature refrigerator tủ lạnh nhiệt độ trung bình
medium-temperature storage bảo quản ở nhiệt độ trung bình
medium-temperature trailer rơmooc lạnh ở nhiệt độ trung bình
mega (M) mega (*tiếp đầu ngữ bằng* 10^6)
megabar megabar
megabits per second megabit trên giây
megacycle megahec
megagauss megagaoxơ (10^6 *gaoxơ*)

megarad megarad
megatron megatron
megavolt megavon
megawatt year of electricity megaoat năm điện năng
Megger megom kế
megohm megaom, megom
megohmmeter megom kế
Meissner effect hiệu ứng Meissner, (sự) nhảy từ thông, hiệu ứng Meissner-Ochsenfeld (*ở vật liệu siêu dẫn*)
Meissner-Ochsenfeld effect hiệu ứng Meissner, (sự) nhảy từ thông, hiệu ứng Meissner-Ochsenfeld (*ở vật liệu siêu dẫn*)
melt nóng chảy, chảy // lượng nóng chảy, phần nóng chảy
melt water disposal đường xả nước phá băng
meltable nóng chảy được
melted (đã) nóng chảy
melted ice đá tan, đá bị chảy
melting (sự) nóng chảy, (sự) nấu chảy, (sự) tan
melting chamber buồng tan đá, buồng nóng chảy
melting curve đường cong nóng chảy
melting ice đá đang tan
melting losses tổn thất khi tan, tổn thất khi nóng chảy
melting plane mặt nóng chảy
melting point điểm nóng chảy
melting point measuring instrument dụng cụ đo điểm nóng chảy
melting surface bề mặt nóng chảy
melting time thời gian tan đá, thời gian nóng chảy
melting water nước đá đang tan
melting zone vùng nóng chảy
member thành viên, phần tử, vế
membrane màng
membrane manometere manomet kiểu màng, áp kế kiểu màng
membrane valve van kiểu màng
membrane vibration dao động màng, rung màng
membrane water vapour barrier tấm chắn hơi kiểu màng
membranous (thuộc) màng
memistor memisto (*dụng cụ nhớ phi từ tính*)
memory trí nhớ; bộ nhớ
memory bubble bọt nhớ, bộ nhớ dùng bọt từ
memory cell ô nhớ
memory core lõi bộ nhớ
memory element phần tử nhớ
memotron memotron
mendelevium mendelevi, Md
meniscus mặt khum; thấu kính lõm-lồi
meniscus lens thấu kính mặt khum, thấu kính lõm lồi
meniscus-correction hiệu chính do mặt khum
mercurial (thuộc) thủy ngân
mercurial barometer khí (quyển) áp kế thủy ngân
mercurial thermometer nhiệt kế thủy ngân
Mercury Sao Thủy, Thủy Tinh, Hành Tinh Thủy
mercury thủy ngân, Hg
mercury barometer khí (quyển) áp kế thủy ngân
mercury bulb thermometer nhiệt kế thủy ngân
mercury cell pin thủy ngân
mercury float pressure gauge áp kế phao trong thủy ngân
mercury gauge áp kế thủy ngân, manomet thủy ngân

mercury manometer áp kế thủy ngân, manomet thủy ngân
mercury motor meter máy đếm có ổ thủy ngân (*ngâm động cơ*)
mercury (pressure) gauge áp kế thủy ngân
mercury switch công tắc thủy ngân, (cái) ngắt mạch dùng thủy ngân
mercury thermometer nhiệt kế thủy ngân
mercury vapour hơi thủy ngân
mercury (vapoor) lamp đèn (hơi) thủy ngân
mercury (vapour) pump bơm (chân không) thủy ngân
mercury-arc rectifier bộ chỉnh lưu thuỷ ngân
mercury-thallium thermometer nhiệt kế thủy ngân-tali
mercury-vapour lamp đèn hơi thủy ngân (*loại phóng điện*)
mercury-wetted reed switch bộ chuyển mạch cọng từ tiếp xúc thủy ngân
meridian kinh tuyến
meridian altitude độ (cao) theo kinh tuyến
meridian circle vòng tròn kinh tuyến
meridional (thuộc) kinh tuyến; (ở) phương nam
merit hệ số phẩm chất
meromorphic phân hình
meromorphism (phép) phân hình
Merz unit bộ đo ghi Merz
Merz-Price protection (hệ) bảo vệ Merz-Price
mesa mesa, mô đỉnh bằng
mesa diode điot mesa, điot mô đỉnh bằng
mesa transistor tranzito mesa, tranzito mô đỉnh bằng
mesh mắt lưới, ô lưới; meso (*số ô trên một inso vuông*)
mesh analysis phân tích mắt lưới, phân tích mạch vòng
mesh connection cách mắc tam giác, cách đấu tam giác, cách mắc đa giác, nối đa giác, nối mạch vòng
mesh currents (các) dòng mắt lưới, (các) dòng mạch vòng, (các) dòng xoay vòng, (các) dòng xoay vòng Maxwell
mesh impedance trở kháng mắt lưới, trở kháng mạch vòng, tự trở kháng
mesh voltage điện áp dây (*của hệ ba pha*)
mesh-current analysis (phép) phân tích dòng điện mạch vòng
meshed network mạng lưới
meshes law định luật các mắt lưới
mesic (thuộc) mezon
mesic atom nguyên tử mezon
meso-ionic compound hợp chất mezo-ion
meson mezon
meson scattering tán xạ mezon
mesonic (thuộc) mezon
mesonic atom nguyên tử mezon
mesonic molecule phân tử mezon
mesonium mezoni
mesosphere quyển giữa, tầng giữa
mesothorium mezothori
mesotron mesotron, mezon muy
message thông báo
message handling system hệ (thống) xử lý thông báo
message rate giá cước gọi (*phương pháp tính cước*)
message transfer part bên chuyển thông báo
metacenter khuynh tâm

metacentre khuynh tâm
metacentric (thuộc) khuynh tâm
Metadyne converter bộ biến đổi Metadyne (*tên thương mại*)
Metadyne generator máy phát Metadyne, máy khuếch đại từ trường ngang (*tên thương mại*)
metagalactic thuộc đại thiên hà
metal kim loại
metal antenna anten kim loại
metal arc welding hàn hồ quang kim loại
metal cluster compound hợp chất đám kim loại
metal expansion thermometer nhiệt kế giãn nở kim loại
metal film resistor (cái) điện trở màng kim loại
metal foil capacitor tụ điện lá kim loại, tụ điện màng kim loại
metal gauze strainer phin lưới kim loại
metal graphite brush chổi than graphit-kim loại
metal halide lamp đèn kim loại halogen
metal housing hộp kim loại
metal matrix composite composit nền kim loại
metal oxide oxit kim loại
metal oxide resistor (cái) điện trở oxit kim loại
metal oxide semiconductor transistor tranzito bán dẫn oxit kim loại, tranzito MOS
metal rectifier bộ chỉnh lưu khô, bộ chỉnh lưu kim loại
metal wool bông kim loại
metal-air battery bộ pin khử cực bằng không khí, bộ pin kim loại-không khí
metal-ceramic (thuộc) gốm kim loại
metal-clad substation phân trạm bọc kim loại
metal-clad switchgear bộ phân phối điện cơ có vỏ kim loại
metal-enclosed switchgear bộ phân phối điện bọc kim loại
metal-film resistor (cái) điện trở màng kim loại
metal-insulator transition chuyển tiếp kim loại-cách điện
metal-insulator-metal (MIM) kim loại-điện môi-kim loại
metallic (thuộc) kim loại
metallic binding liên kết kim loại
metallic bond liên kết kim loại
metallic circuit mạch kim loại
metallic electrode arc lamp đèn hồ quang điện cực kim loại
metallic foil giấy kim loại
metallic glasses kim loại thủy tinh, kim loại vô định hình
metallic insulator (cái) cách điện kim loại
metallicity (tính) kim loại
metallization (sự) mạ kim loại, (sự) phủ kim loại
metallized capacitor tụ mạ kim loại
metallized ceramic part chi tiết gốm mạ kim loại, linh kiện gốm mạ kim loại
metallized paper giấy mạ kim
metallized resistor (cái) điện trở mạ kim loại
metallized-paper capacitor tụ giấy mạ kim loại
metallographic kim tướng
metallographic microscope kính hiển vi kim tướng
metallography kim tướng học
metalloid á kim
metallomicroscope kính hiển vi kim tướng

metallophysics vật lý kim loại
metallurgy luyện kim học
metal-oxide-semiconductor field-effect transistor (MOSFET) tranzito trường kim loại-oxit-bán dẫn (MOSFET)
metal-oxide-semiconductor technology (MOS technology) công nghệ MOS
metamict state trạng thái metamic, trạng thái mất cấu trúc tinh thể
metastability (tính) nửa bền
metastable nửa bền
metastable equilibrium cân bằng nửa bền
metastable state trạng thái giả bền; trạng thái siêu bền
meteor sao băng, (hiện tượng) khí tượng
meteoric (thuộc) sao băng; (thuộc) khí tượng
meteorite vẫn thạch; thiên thạch
meteoritic (thuộc) vẫn thạch; (thuộc) thiên thạch
meteorological (thuộc) khí tượng học
meteorological map bản đồ khí tượng
meteorological measuring instruments (các) thiết bị đo khí tượng
meteorological optics quang học khí tượng
meteorology khí tượng học
meter công tơ, bộ đếm, máy đếm, máy đo; mét (*ký hiệu m*)
meter base đế công tơ
meter bridge cầu công tơ
meter case vỏ hộp công tơ
meter change-over clock đồng hồ thay đổi biểu giá
meter cover nắp công tơ
meter frame khung công tơ
meter support khung công tơ
meter with maximum demand recorder công tơ ghi nhu cầu cực đại
metering circuit mạch đo, sơ đồ đo
metering device bộ định lượng, dụng cụ đo
metering pump máy bơm định lượng
meter-type relay rơle kiểu máy đo
methane freon freon gốc metan
methane liquid chất lỏng metan
methane series seri metan
methane-series refrigerant môi chất lạnh seri metan, loạt môi chất lạnh dẫn xuất từ metan
methanol metanol, rượu metilic CH_3OH
method phương pháp, cách
method of cooling phương pháp làm mát, kiểu làm mát
method of images phương pháp các ảnh
method of mixtures phương pháp các hỗn hợp
methodology phương pháp luận
methyl metyl
methyl bromide metyl bromua, CH_3Br
methyl chloride metyl clorua, CH_3Cl
methyl chloride compressor máy nén metyl clorua
methyl chloride refrigerating machine máy lạnh dùng metyl clorua
methyl formate metyl focmat $HCOOCH_3$
methylamine metylamin, CH_3NH_2
methylene chloride đichlometan, metylen clorua, CH_2Cl_2

metre (m) mét (*đơn vị độ dài*)
metric metric
metric waves sóng mét
metrology đo lường học
metronome máy đánh nhịp
metropolitan area network mạng thành phố lớn
MFC mã bội tần (*ít dùng*)
MFC signalling báo hiệu đa tần có khống chế
MHD (thuộc) từ thuỷ động
MHD generator máy phát từ thủy động, máy phát MHD
mho mo, om ngược (*đơn vị điện dẫn cũ*)
MHS hệ (thống) xử lý thông báo
mica mica
mica capacitor tụ mica
mica cone phễu mica, vòng mica chữ V
micaceous (thuộc) mica
micalex micalec
micanite micanit (*vật liệu cách điện*)
MICC (được) mạ đồng cách điện rắn (*cáp*)
micell mixen
microammeter microampe kế
microampere microampe
microanalysis (phép) vi phân tích
microawve transmission line đường truyền vi ba
microbalance cân vi lượng
microbar microbar
microbarn microbac
microbarograph vi khí áp ký, vi phong vũ biểu ký
microbe vi trùng
microbiological change (sự) thay đổi vi sinh
microbiological stability tính ổn định vi sinh
microbiological study nghiên cứu về vi sinh
microbridge vi cầu (*từ màng siêu dẫn*)
microcalorimeter vi nhiệt lượng kế
microcalrimetry (phép) đo vi nhiệt lượng
microcanonical vi chính tắc
microcanonical ensemble tập hợp vi chính tắc
microcausality (tính) nhân quả vi mô
microcell micropin, pin cực nhỏ
microchemistry hóa tinh vi, hóa học vi lượng
microcircuit vi mạch
microclimate vi khí hậu
microcomponent thành phần vi mô
microcomputer máy vi tính
microcosmos thế giới vi mô
microcoulomb microculong, μC
microcrystal vi tinh thể
microdischarge vi phóng điện
microelectronic (thuộc) vi điện tử
microelectronics vi điện tử học
microelement nguyên tố vi lượng
microexamination (sự) khảo sát vi mô
microfarad microfara, μF
microfilm micro phim, vi phim
microfilm evaporation bay hơi màng mỏng
microfluctuation thăng giáng vi mô
microgap switch công tắc có khe hở cực nhỏ
micrograph ảnh hiển vi
micrography (phép) chụp ảnh hiển vi
microhm microom, μΩ
microholography (phép) toàn ảnh tia X, (phép) vi toàn ảnh

microinstability vi bất ổn định
microinterferometer vi giao thoa kế
microlayer evaporation bay hơi màng mỏng
micromanometer vi áp kế
micromechanics vi cơ học
micrometeorology vi khí tượng học
micrometer panme, (trắc) vi kế, thước trắc vi
micrometer eyepiece thị kính trắc vi
micromethod phương pháp micro, phương pháp vi lượng
micrometre micromet, μm
micrometric trắc vi, vi cấp
micrometric measurement (phép) đo (dùng thước) trắc vi
micromicroampe picoampe
micromicro-farad picofara, pF
micromotor động cơ micro, động cơ tí hon
micron micron, micromet
microorganism vi sinh vật
microorganism protection bảo vệ chống nấm mốc
microparticle vi phần tử, vi hạt, hạt vi mô
microphone micrô, ống nói
microphonism hiệu ứng micrô
microphotometer vi quang kế
microphysics vật lý (học) vi mô
micropipette micropipet, vi pipet
micropore lỗ xốp nhỏ, lỗ xốp tinh vi
microporous (có) lỗ xốp nhỏ, (có) lỗ xốp tinh vi
microprocessor bộ vi xử lý
micropyrometer vi hỏa kế
microquantity vi lượng
microradiography (phép) chụp tia X tế vi
microrelay micro rơle
microseism vi chấn
microscope kính hiển vi
microscope stage bàn kính hiển vi
microscopic vi mô, tế vi, (thuộc) hiển vi
microscopic theory lý thuyết vi mô
microscopical study nghiên cứu tế vi (*bằng kính hiển vi*)
microscopy (phép) hiển vi
microsecond micro giây, μs
microseism vi chấn
microstrip vi dải, vi băng
microstructure cấu trúc vi mô, vi cấu trúc
microswitch (cái) ngắt (điện) tí hon
microsystem hệ vi mô
microtelephone ống nói (*điện thoại*)
microtome freezing apparatus thiết bị kết đông microtom (*máy cắt tế bào kết đông để nghiên cứu*)
microtron microtron (*tên cũ của xyclotron điện tử*)
microvalve van cực nhỏ
microvolt microvon, μV
microvolts per meter microvon trên mét
microwave vi ba, sóng micro, vi sóng
microwave antenna anten vi ba, anten vi sóng
microwave attenuator bộ suy giảm vi ba
microwave bridge cầu vi ba
microwave cavity hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
microwave circuit mạch vi ba, mạch vi sóng, mạch sóng cực ngắn

microwave circulator bộ xoay vòng, bộ xoay vòng vi ba
microwave diode điot sóng cực ngắn, điot vi ba, điot vi sóng
microwave ferrite ferit sóng cực ngắn, ferit vi ba, ferit vi sóng
microwave filter bộ lọc sóng cực ngắn, bộ lọc vi ba, bộ lọc vi sóng
microwave freeze-drying sấy thăng hoa vi sóng
microwave gyrator gyrato, bộ đảo cực tính tín hiệu, bộ đảo cực tính tín hiệu vi ba
microwave heating đun nấu bằng vi sóng, gia nhiệt bằng vi sóng
microwave holographic tomography chụp cắt lát toàn ảnh vi ba
microwave holography (phép) toàn ảnh vi ba
microwave holography imaging tạo hình toàn ảnh vi ba
microwave interferogram giao thoa ký vi ba
microwave landing system hệ hạ cánh vi ba
microwave link liên lạc vô tuyến chuyển tiếp, liên lạc vi ba
microwave measuring instrument dụng cụ đo vi sóng
microwave method phương pháp vi ba
microwave optics quang học vi ba
microwave pumping bơm vi ba
microwave reflectometer phản xạ kế, phản xạ kế vi ba
microwave refractometer khúc xạ kế vi ba
microwave resonance cavity hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
microwave spectroscopy phổ học vi ba
microwave spectrum phổ vi ba, phổ sóng cực ngắn, phổ vi sóng
microwave tomography chụp ảnh cắt lát vi ba
microwave transistor tranzito sóng cực ngắn, tranzito vi ba, tranzito vi sóng
microwave waveguide ống dẫn sóng, ống dẫn sóng cực ngắn, ống dẫn vi ba
microwave wavemeter sóng kế vi ba
microweighing (phép) cân vi lượng
middle ở giữa, chính giữa
midfrequency (có) tần số trung bình, trung tần
mid-line đường giữa, đường trung bình
mid-plane mặt phẳng giữa
midpoint trung điểm
midriff màng chắn đo
Mie's double plate bản kép Mie (*để đo độ điện dịch*)
Mie-Grüneisen equation phương trình Mie-Grüneisen
migrate di cư, di chuyển
migration (sự) di cư, (sự) di chuyển
mike micrô, ống nói
Mikhailov criterion tiêu chuẩn Mikhailov, tiêu chí Mikhailov
mil mil (*bằng 1/1000 inso*)
milk cooler giàn làm lạnh sữa
milk cooling làm lạnh sữa
milk cooling plant thiết bị làm lạnh sữa
milker máy nạp acquy
milking booster máy nạp acquy
milking generator máy nạp acquy
milky ice (nước) đá đục
milky way ngân hà

mill máy xay, cối xay
millboard bìa cứng, cactông
milliameter miliampe kế
milliampere miliampe, mA
millicurie milicuri, mCi
millidarcy miliđacxi, md
millifarad milifara, mF
milligauss miligaoxơ, mG
millihenry milihenry, mH
millimeter milimet, mm
millimeter wave sóng milimet
millimetric wave sóng milimet
millimicron nanomet, nm
millirad milirad, mrad
milliradian miliradian
milliroentgen milirơngen, mr
millisecond miligiây, ms, msec
millivolt milivon, mV
milliwatt milioat, mW
Millman's theorem định lý Millman (*về mạng điện*)
Mills cross anten chữ thập Mills
mine mỏ
mine air conditioner máy điều hòa không khí ở hầm mỏ
mine air conditioning điều hòa không khí ở hầm mỏ
mine air cooler máy làm lạnh không khí ở hầm mỏ
mine air cooling làm lạnh không khí ở hầm mỏ
mine cooling unit tổ máy lạnh ở hầm mỏ
mineral khoáng chất
mineral oil dầu khoáng
mineral wool bông khoáng, bông đá
mineral-insulated copper-covered (được) bọc đồng bọc cách điện rắn (*cáp*)
miniature nhỏ, bé, tí hon, vi tiểu hình
miniature circuit-breaker (MCB) máy cắt loại nhỏ, aptomat cỡ nhỏ
miniature cryogenic system hệ (thống) cryo mini
miniature Edison screw đuôi đèn có ren vít kiểu Edison cỡ nhỏ
miniature motor động cơ công suất nhỏ, động cơ tiểu hình
miniature refrigerating system hệ (thống) lạnh mini
miniature refrigerator máy lạnh mini
miniature resistor vi điện trở, (cái) điện trở tiểu hình
miniature Stirling refrigerator máy lạnh Stirling mini
miniaturization (sự) thu nhỏ, (sự) vi tiểu hình hóa
minicooler máy lạnh mini
minifier vật kính thu nhỏ
minifreezer máy kết đông mini
minimal principle nguyên lý tối thiểu
minimax minimax, minimac
minimax principle nguyên lý minimax
minimax theorem định lý minimax
minimize làm cực tiểu
minimum cực tiểu
minimum detectable signal tín hiệu ngưỡng, tín hiệu nhỏ nhất phát hiện được, tín hiệu tối thiểu dò được
minimum fusing current dòng điện ngắt cầu chì tối thiểu
minimum resolvable temperature difference chênh lệch nhiệt độ tối thiểu phân giải được
minimum temperature nhiệt độ thấp nhất, nhiệt độ tối thiểu, t_{min}
minimum temperature difference độ chênh nhiệt độ nhỏ nhất
minimum thermometer nhiệt kế cực tiểu

minimum-phase-shift system hệ lệch pha cực tiểu
minimun firing current dòng đánh lửa tối thiểu
mining (sự) khai mỏ
minisuperspace siêu không gian mini
Minkowski electrodynamics điện động lực học Minkowski
Minkowski geometry hình học Minkowski
Minkowskian metric metric Minkowski
Minkowski's formulation cách trình bày của Minkowski, cách phát biểu của Minkowski
minor nhỏ, thuộc số ít, thứ yếu; định thức con
minor axis trục nhỏ
minor bend độ cong nhỏ (*của ống dẫn sóng*)
minor lobe búp nhỏ, búp phụ, búp bên, búp thứ cấp
minor planet tiểu hành tinh
minor scale âm giai thứ
minor semi-axis bán trục nhỏ
minor switch công tắc phụ
minor tone tông thứ, âm thứ
minority carrier phần tử tải (điện) thứ yếu, hạt dẫn thiểu số
minus tapping trích rẽ vòng dây dưới mức chuẩn, chỉnh vòng dây mức âm
minute phút (*thời gian*); phút (*góc*); điểm qua
mirage ảo tượng
mired miret (*đơn vị nghịch đảo nhiệt độ màu*)
mirror gương
mirror coating lớp phủ gương, lớp mạ gương
mirror galvanometer điện kế gương, điện kế phản xạ
mirror image ảnh (trong) gương
mirror machine máy sử dụng phản xạ
mirror optics quang học gương
mirror telescope kính viễn vọng dùng gương
misalignement (sự) chỉnh thẳng hàng sai, (sự) chỉnh hướng sai, (sự) chỉnh sai, (sự) xếp sai
miscalculation (sự) tính sai
miscellaneous đa dạng, linh tinh, nhiều vẻ, lẫn lộn
miscibility (tính) trộn (lẫn) được, (tính) hỗn hợp được
miscibility gap (sự) không hòa trộn
miscible trộn lẫn được, hỗn hợp được
miscible oil dầu hòa trộn được
miscible refrigerant môi chất lạnh hòa trộn được
misconvergence (sự) hội tụ sai, (sự) không hội tụ đúng
miscount (sự) đếm sai, sai số đếm
misfire (sự) mất mồi, (sự) mất lửa (*ở đèn điện tử, đèn hơi thủy ngân*)
misfit (sự) không khớp, (sự) không trùng nhau
mismatch (sự) không phù hợp, (sự) không thích ứng
mismatch factor hệ số phản xạ, hệ số không thích ứng, năng suất phản xạ, hệ số chuyển tiếp
mismatch slotted line đường truyền có khe không phù hợp
miss trượt, không đúng
missile tên lửa, đạn phản lực
missile plume vùng nhiễu bám theo tên lửa (*khi nó trở lại khí quyển trái đất*)
missilery kỹ thuật tên lửa

mist sương mù; màn che
mist cooling làm lạnh bằng phun sương mù
mist eliminator bộ tách ẩm, bộ khử ẩm
mistuning (sự) điều hưởng sai
mix hỗn hợp, trộn
mix cooler máy làm lạnh hỗn hợp (kem)
mix cooling làm lạnh hỗn hợp (kem)
mix pipeline đường ống hỗn hợp (kem)
mix pump bơm cấp hỗn hợp
mix storage vat bình chứa hỗn hợp (kem)
mix temperature nhiệt độ hỗn hợp (kem)
mix transfer pump bơm cấp hỗn hợp
mix/effects amplifier bộ khuếch đại trộn các hiệu ứng
mixed (được) trộn; hỗn tạp
mixed reflection phản xạ trải rộng, phản xạ hỗn hợp
mixed refrigerant hỗn hợp môi chất lạnh
mixed refrigerant cycle chu trình dùng hỗn hợp môi chất lạnh
mixed state trạng thái hỗn hợp
mixer bộ trộn, tầng trộn, máy trộn
mixer circuit mạch trộn (*sóng*)
mixer-pasteurizer máy khử trùng-nhào trộn (kem)
mixing (sự) trộn, (sự) hỗn hợp
mixing box buồng hòa trộn không khí
mixing chamber buồng hỗn hợp, khoang nhào trộn
mixing damper van hỗn hợp, tấm điều chỉnh hỗn hợp, tấm điều chỉnh hòa trộn
mixing divider bộ chia hỗn hợp
mixing heat nhiệt lượng hỗn hợp
mixing unit bộ trộn, thiết bị trộn
mixing valve van hỗn hợp
mixing weighing machine máy cân hỗn hợp, máy cân hợp chất
mixture hỗn hợp, trộn lẫn
mixture composition thành phần hỗn hợp
mixture concentration nồng độ hỗn hợp
mixture contamination nhiễm bẩn hỗn hợp
mixture ratio tỷ lệ thành phần hỗn hợp
mixture regulator bộ điều chỉnh hỗn hợp
MKS system hệ MKS (*dựa trên mét kilogram, giây*)
MKSμ system hệ MKSμ (*đã được thay thế bởi SI*)
MKSA units đơn vị thuộc hệ MKSA
mmf std, sức từ động, lực từ động, thế từ động
MML ngôn ngữ người-máy
mobile di động, linh động
mobile air conditioner máy điều hòa không khí di động
mobile air-conditioning plant hệ (thống) điều hòa không khí di động (*có thể mang xách được*)
mobile air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí di động (*có thể mang xách được*)
mobile applicantion part bên ứng dụng di động
mobile blast freezer máy kết đông di động
mobile blast freezing installation thiết bị kết đông kiểu thổi khí di động
mobile blast froster máy kết đông di động

mobile charge điện tích linh động
mobile cold room buồng lạnh di động, buồng lạnh đông mang xách được
mobile earth station trạm mặt đất di động
mobile freezing apparatus thiết bị lạnh đông di động
mobile freezing plant trạm lạnh đông di động
mobile frozen food merchandiser quầy kính bán hàng thực phẩm đông lạnh di động
mobile ice maker máy làm đá di động
mobile ice-making installation hệ (thống) làm đá di động, thiết bị làm đá di động
mobile ice-making plant hệ (thống) làm đá di động, thiết bị làm đá di động
mobile ice-making system hệ (thống) làm đá di động, thiết bị làm đá di động
mobile radio telephone điện thoại vô tuyến di động
mobile refrigerated bar quầy rượu lạnh di động
mobile refrigerating machine máy lạnh di động
mobile refrigerating plant trạm lạnh di động
mobile refrigeration làm lạnh di động
mobile satellite service dịch vụ di động qua vệ tinh
mobile service switching centre trung tâm chuyển mạch dịch vụ di động
mobile station đài di động
mobile thermoelectric refrigerating system thiết bị lạnh nhiệt-điện di động
mobility (tính) linh động, độ linh động
mobility of carriers độ linh động hạt tải
Möbius resistor (cái) điện trở Möbius
mock-up mô hình, maket
mode kiểu, dạng, chế độ, mốt; kiểu truyền, kiểu truyền sóng (*có dẫn hướng*)
mode filter bộ lọc kiểu truyền
mode of decay kiểu phân rã
mode of desintegration kiểu phân rã
mode of interaction kiểu tương tác
mode of operation chế độ hoạt động
mode of vibration kiểu dao động
model mẫu, mô hình
model measure số đo mẫu
model theory lý thuyết mô hình, lý thuyết mẫu
modem modem, bộ biến hoàn điệu, bộ điều biến-giải điều biến
moderate làm chậm, giảm tốc
moderate flood-back cuốn đi vừa phải môi chất lạnh
moderate temperature nhiệt độ vừa phải, nhiệt độ trung bình
moderated (đã) làm chậm, (đã) giảm tốc
moderately circulating air không khí tuần hoàn nhẹ
moderating material chất làm chậm
moderating medium môi trường làm chậm
moderation (sự) làm chậm, (sự) giảm tốc
moderation of neutrons lam chậm nơtron
moderator chất làm chậm (*ở lò phản ứng hạt nhân nhiệt*)
modern hiện đại, mới

modernization (sự) hiện đại hóa
modernize hiện đại hóa
modification (sự) sửa đổi, (sự) thay đổi, biến thể
modified atmosphere storage room buồng bảo quản có thành phần không khí được điều chỉnh
modified constant-voltage charge nạp điện áp không đổi có sửa đổi
modified Euler method phương pháp Euler cải tiến
modify sửa đổi, thay đổi
modulability (tính) điều biến được, (tính) biến điệu được
modular condenser bình ngưng dạng khối, bình ngưng bloc, bình ngưng mođun
modulate điều biến, biến điệu
modulated (bị) điều biến, (bị) biến điệu
modulated signal tín hiệu được điều biến
modulated wave sóng được điều biến
modulating (làm) điều biến, (làm) biến điệu
modulating capacity control điều chỉnh công suất theo tỷ lệ, điều chỉnh năng suất theo tỷ lệ
modulating expansion valve van giãn nở theo tỷ lệ
modulation (sự) điều biến, (sự) biến điệu
modulation angle góc điều biến
modulation depth độ sâu điều biến
modulation meter máy đo độ điều biến
modulation method phương pháp điều biến, phương pháp biến điệu
modulation noise tạp âm điều biến, tiếng ồn điều biến
modulation rate tốc độ đường truyền, tốc độ đường truyền số, tốc độ điều biến
modulation-doped field effect transistor (MODFET) tranzito (hiệu ứng) trường pha tạp điều biến
modulator bộ điều biến, bộ điều chế, bộ biến điệu
modulator/demodulator bộ biến hoàn điệu, bộ điều biến-giải điều, mođem
modulator-demodulator bộ biến hoàn điệu, bộ điều biến-giải điều biến, mođem
module mođun
modulus mođun; suất; giá trị tuyệt đối
modulus of a complex number mođun của số phức
modulus of elasticity mođun đàn hồi, suất đàn hồi
modulus of shearing mođun trượt, suất trượt
Moire' pattern ảnh Moire
Moissan arc furnace lò hồ quang Moissan
moist ẩm
moist air không khí ẩm
moist gas ga ẩm, hơi (môi chất lạnh) ẩm
moisten làm ẩm, dấp nước
moistener máy làm ẩm
moisture độ ẩm
moisture absorber chất hấp thụ ẩm
moisture absorption hấp thụ ẩm
moisture accumulation tích tụ ẩm
moisture adsorption hấp phụ ẩm
moisture adsorptivity độ hấp phụ ẩm, khả năng hấp phụ ẩm
moisture barrier màng kín cách ẩm
moisture capacity độ chứa ẩm, dung ẩm, khả năng hút ẩm
moisture carry-over cuốn theo ẩm

moisture condensation ngưng ẩm
moisture content difference chênh lệch độ ẩm, hiệu độ ẩm
moisture difference chênh lệch độ ẩm, hiệu độ ẩm
moisture diffusion khuếch tán hơi ẩm
moisture distribution phân phối hơi ẩm
moisture equilibrium cân bằng (độ) ẩm
moisture exchange trao đổi hơi ẩm
moisture extraction hút ẩm, khử ẩm
moisture gradient gradien ẩm
moisture indicating sight glass kính chỉ thị (độ) ẩm
moisture indicator bộ chỉ thị (độ) ẩm
moisture infiltration thẩm thấu (độ) ẩm
moisture intake hút ẩm
moisture level mức ẩm
moisture limit giới hạn ẩm
moisture losses tổn thất ẩm
moisture migration di chuyển ẩm, dịch chuyển ẩm
moisture movement di chuyển ẩm, dịch chuyển ẩm
moisture particle hạt ẩm, phần tử ẩm
moisture permeability độ thấm ẩm
moisture precipitation kết tủa ẩm
moisture pressure áp suất hơi nước
moisture proofing không nhiễm ẩm, không thấm ẩm
moisture removal hút ẩm, khử ẩm
moisture resistance cản trở ẩm
moisture separator bộ tách ẩm, bộ khử ẩm
moisture tons tải nhiệt ướt, tấn nhiệt ẩm, tải nhiệt ẩn
moisture transfer truyền ẩm
moisture vapour permeability độ thẩm thấu hơi ẩm
moisture vapour pressure áp suất hơi nước, áp suất hơi ẩm
moisture vapour transmission truyền ẩm
moisture vapour-resistant film lớp màng chịu hơi ẩm, lớp màng cách ẩm
moisture withdrawal hút ẩm, khử ẩm
moisture-absorbing insulant vật liệu cách nhiệt có hút ẩm
moisture-absorbing insulating material vật liệu cách nhiệt có hút ẩm
moisture-absorbing insulation cách nhiệt hấp thụ ẩm
moisture-content meter máy đo hàm lượng ẩm, ẩm kế
moisture-control unit máy kiểm soát (độ) ẩm
moisture-free không chứa ẩm, không ẩm
moisture-free oil dầu không chứa ẩm
moisture-laden air không khí ẩm bão hòa
moistureproof không thấm ẩm, kín ẩm, trơ với ẩm, chống ẩm
moistureproof container côngtenơ kín ẩm
moistureproof packaging bao gói cách ẩm, bao gói cách hơi, bao gói không thấm hơi
moistureproof seal đóng gói kín cách ẩm
moisture-resistant chống ẩm
moisture-resistant film lớp màng cách ẩm
moisture-resistant insulant vật liệu cách nhiệt cách ẩm, vật liệu cách nhiệt cản trở ẩm mạnh

moisture-resistant insulation cách nhiệt cản trở ẩm mạnh
moisture-resistant material vật liệu cách nhiệt cách ẩm, vật liệu cách nhiệt cản trở ẩm mạnh
moisture-retaining power (tính) hút ẩm; độ hút ẩm, độ liên kết nước
moisture-tight layer lớp kín ẩm, lớp (vật liệu) cách ẩm, lớp (vật liệu) cách hơi
moisture-wet refrigerant môi chất lạnh chứa ẩm, môi chất lạnh chứa nước
mol phân tử gam, mol
molal (thuộc) mol
molar (thuộc) mol
molar mass khối lượng mol
molar solution dung dịch mol
molar volume thể tích mol
molded capacitor tụ đúc (*thường là mica*)
mole mol (*đơn vị lượng chất*)
molecular (thuộc) phân tử
molecular acoustics âm học phân tử
molecular beam chùm phân tử
molecular beam epitaxy epitaxy chùm phân tử
molecular bond liên kết phân tử
molecular dipole lưỡng cực phân tử
molecular distillations chưng cất phân tử
molecular effusion phóng lưu phân tử
molecular electron configuration cấu hình điện tử của phân tử
molecular electronic state trạng thái điện tử của phân tử
molecular flow conductance độ dẫn dòng phân tử
molecular flow regime chế độ dòng phân tử
molecular heat nhiệt phân tử
molecular heat diffusion khuếch tán nhiệt phân tử
molecular mass khối lượng phân tử
molecular model mô hình phân tử
molecular orbit method phương pháp quỹ đạo phân tử
molecular physics vật lý phân tử
molecular polarizability hệ số phân cực phân tử
molecular quantum solids chất rắn lượng tử phân tử
molecular selection rule quy tắc chọn phân tử
molecular sieve rây phân tử
molecular sieve adsorber chất hấp phụ bằng rây phân tử, chất hấp phụ ẩm bằng zeolit
molecular sieve drier phin sấy bằng rây phân tử, bộ sấy zeolit
molecular size kích thước phân tử
molecular structure cấu trúc phân tử
molecularity (tính) phân tử
molecular-kinetic (thuộc) động học phân tử
molecule phân tử
molelectronics điện tử học phân tử
Mollerhoj cable cáp Mollerhoj (*loại có áp*)
Mollier diagram giản đồ Mollier
mollify làm (cho) mềm
molybdenum molypden, Mo
moment of inertia momen quán tính
moment of inertia of area momen quán tính của diện tích
moment of inertia of mass momen quán tính của khối lượng
momentary tức thời
momentum xung lượng, động lượng
momentum change độ biến thiên xung lượng, độ biến thiên động lượng

momentum correlation tương quan xung lượng
momentum eigenfunction hàm riêng xung lượng
momentum method phương pháp động lượng, phương pháp xung lượng
momentum transfer chuyển xung lượng
monaural một tai
monazite monazit
monel alloy hợp kim monen
monitor dụng cụ kiểm tra, màn hình giám sát, máy hiển thị, monitơ
monitoring (sự) điều khiển, (sự) kiểm tra, (sự) giám sát
monoatomic đơn nguyên tử
monoatomic molecule phân tử đơn nguyên tử
monoaxial đơn trục, một trục
monoblock compressor máy nén một cục, máy nén cụm đơn
monochroism (tính) đơn hướng sắc
monochromatic đơn sắc
monochromatic emissivity độ phát xạ đơn sắc
monochromatic radiation bức xạ đơn sắc
monochromatic temperature scale thang nhiệt độ đơn sắc
monochromatization (sự) đơn sắc hóa
monochromator máy đơn sắc
monochrome một màu
monoclinic một nghiêng, đơn tà
monocord switchboard bảng chuyển mạch đơn sợi
monocrystal đơn tinh thể
monocrystalline (thuộc) đơn tinh thể
monocular microsope kính hiển vi một thị kính
monoenergetic đơn năng (lượng), (có) cùng năng lượng
monoenergic đơn năng (lượng) có cùng năng lượng
monofrequent đơn tần, một tần số
monoisotopic đơn đồng vị
monolayer (có) lớp đơn, (có) một lớp
monolithic integrated circuit mạch tích hợp đơn khối
monolithic integrated optical circuit mạch tích hợp quang đơn phiến
monomer monome
monomeric (thuộc) monome
monomial đơn thức
monomode fibre sợi một chế độ truyền sóng, sợi đơn kiểu (dao động)
monomolecular đơn phân tử, một phân tử
monomolecular film màng một lớp phân tử
mononuclear một hạt nhân, đơn hạt nhân
monophase một pha
monophasic một pha
monopolar đơn cực, một cực
monopole đơn cực từ, đơn cực
monopole antenna anten đơn cực, anten đỉnh nhọn
monostable (có) một trạng thái (cân bằng) bền
monostable circuit mạch (trigơ) đơn ổn, flip-flop
monostable relay rơle đơn ổn, rơle một trạng thái ổn định
monostable trigger circuit mạch trigơ đơn ổn, flip-flop
monotone đơn điệu
monotonicity (tính) đơn điệu
monovalent hóa trị một
monovariant một biến, đơn biến
Monte Carlo method phương pháp Monte Carlo

month tháng
moon mặt trăng
mop đĩa dạ đánh bóng
Morgan equation phương trình Morgan
morphology hình thái học
mortar cối giã
mortuary cold room phòng lạnh ướp xác
mortuary refrigerator phòng lạnh ướp xác
MOS transistor tranzito MOS, tranzito bán dẫn oxit kim loại
mosaic mosaic, rạn men, khảm
Moseley number số Moseley
Mössbauer effect hiệu ứng Mössbauer
Mossotti field trường cục bộ Lorentz, trường Mossotti
MOST tranzito bán dẫn oxit kim loại
most significant bit bit giá trị cao
motion (sự) chuyển động
motion of test body chuyển động của vật thử
motional (thuộc) chuyển động
motional electromotive force sức điện động do chuyển động
motional induction cảm ứng do chuyển động
motionless đứng yên, nghỉ
motive power tariff biểu giá điện linh động
motor động cơ, môtơ
motor branch circuit mạch nhánh động cơ
motor effect hiệu ứng động cơ
motor generator bộ máy phát-động cơ
motor meter máy đếm có động cơ
motor stage tầng động cơ
motor starting capacitor tụ khởi động động cơ, tụ điện mở máy
motor-alternator bộ động cơ-máy phát, tổ hợp động cơ-máy phát
motor-compressor unit tổ máy . máy nén- động cơ
motor-convertor bộ chuyển đổi nối cấp, bộ chỉnh lưu động cơ
motordriven chạy bằng động cơ, (có) động cơ
motor-driven refrigerating machine máy lạnh dùng động cơ điện
motor-generator bộ động cơ-máy phát, tổ hợp động cơ-máy phát
motor-generator set tổ máy phát-động cơ
motorize valve van động cơ
motor-meter công tơ-động cơ
Mott-Hubbard insulator cách điện Mott-Hubbard
mould khuôn
mould growth phát triển nấm mốc
mould inhibitor chất chống nấm mốc
mould protection bảo vệ chống nấm mốc
moulded glass thủy tinh đúc khuôn
moulded insulating foam xốp cách nhiệt định hình
moulded polystyrene polystyren định hình
moulded polystyrene foam xốp polystyren định hình
moulding (sự) đúc khuôn
mount chân, chân đèn, giá; đầu nối ống dẫn sóng
mountain effect hiệu ứng núi cao
mounting bộ thiết bị, (sự) lắp máy
mounting plate mặt lắp ráp, mặt lắp ghép
mouth lỗ, miệng
movable chuyển động được
movable contact tiếp điểm động, tiếp điểm phần ứng

move chuyển động, dịch chuyển
movement (sự) chuyển động
mover động cơ
movies điện ảnh, phim
moving average method phương pháp trung bình trượt
moving constraint ràng buộc động
moving-coil cuộn động, khung quay
moving-coil ammeter ampe kế khung quay
moving-coil balance cân cuộn dây di động
moving-coil galvanometer điện kế có cuộn dây động
moving-coil instrument dụng cụ đo có cuộn dây quay, khí cụ đo có cuộn dây động
moving-coil meter máy đo dùng cuộn động, máy đo có khung quay
moving-coil microphone micrô cuộn động, micrô điện động
moving-coil recorder máy ghi kiểu khung quay
moving-coil regulator bộ điều chỉnh có cuộn dây động
moving-coil relay rơle có cuộn dây động
moving-iron sắt động, lõi sắt động
moving-iron instrument dụng cụ đo có lá thép quay
moving-magnet instrument dụng cụ đo có nam châm quay
MSB bit giá trị cao
MSC trung tâm chuyển mạch dịch vụ di động
MSI tích hợp cỡ vừa
MTBF thời gian trung bình giữa các sai hỏng
MTP bên chuyển thông báo
MTTF thời gian làm việc trung bình đến sai hỏng
MTTFF thời gian làm việc trung bình đến sai hỏng đầu tiên
MTTR thời gian sửa chữa trung bình
mu muy
mu metal kim loại muy
muffer (cái) giảm tiếng vang
muffling system hệ (thống) cách âm, hệ (thống) giảm âm
muldem bộ dồn kênh/bộ phân kênh, muldem
muldex bộ dồn kênh/bộ phân kênh, muldex
muliphoton ionization ion hóa đa photon
multi(ple) purpose nhiều công dụng, vạn năng
multi-angular (có) nhiều góc
multi-band nhiều dải
multibelt freezer máy kết đông nhiều băng chuyền
multiblade damper van điều chỉnh nhiều cánh
multibreak circuit-breaker máy cắt điện có nhiều điểm cắt, cầu dao có nhiều điểm cắt
multibreak switch máy cắt điện có nhiều điểm cắt, cầu dao có nhiều điểm cắt
multicabinet freeze-drier máy sấy thăng hoa nhiều khoang
multicabinet freeze-drying plant thiết bị sấy thăng hoa nhiều khoang
multicavity nhiều hốc
multicavity magnetron manhetron nhiều hốc
multicellular nhiều ô, nhiều ngăn
multicellular horn anten dạng loa nhiều ngăn; loa nhiều ngăn, loa nhiều ô
multicellular loudspeaker loa nhiều ngăn

multicellular porous insulant vật liệu cách nhiệt bằng bọt xốp
multicellular porous insulating material vật liệu cách nhiệt bằng bọt xốp
multichamber design kết cấu nhiều buồng
multichannel nhiều kênh, nhiều đường
multichannel analyser máy phân tích nhiều kênh, máy phân tích đa kênh; bộ phân tích nhiều kênh, bộ phân tích đa kênh
multichannel evaporator giàn bay hơi nhiều kênh
multichannel heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt nhiều kênh
multichannel loudspeaker loa nhiều kênh
multichannel loudspeaker baffle hộp loa nhiều kênh, tấm trợ loa nhiều kênh
multichannel selector bộ chọn nhiều kênh
multicircuit condenser giàn ngưng nhiều cụm, giàn ngưng nhiều ống dẫn
multicircuit evaporator giàn bay hơi nhiều cụm, giàn bay hơi nhiều vòng tuần hoàn
multicoil evaporator giàn bay hơi nhiều cụm, giàn bay hơi nhiều vòng tuần hoàn
multicolour point recorder máy ghi đa điểm màu, máy ghi các điểm màu
multicolour sensor bộ cảm biến nhận ảnh nhiều màu, bộ cảm biến đa màu
multicompartment cold room buồng lạnh nhiều khoang
multicomponent nhiều thành phần, đa thành phần
multicomponent mixture hỗn hợp nhiều thành phần, hỗn hợp đa thành phần
multicontact switch bộ chuyển mạch nhiều nấc
multi-core nhiều lõi, nhiều sợi
multicore cable cáp nhiều lõi
multicycle air conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí nhiều vòng tuần hoàn
multicylinder compressor máy nén nhiều xylanh
multideck counter quầy nhiều giá ngăn, tủ kính nhiều giá ngăn
multideck display refrigerator tủ kính lạnh nhiều giá ngăn
multideck island fixture quầy lạnh độc lập nhiều giá ngăn, (đảo lạnh) cố định nhiều giá đỡ
multidial nhiều thang đo
multidigit (có) nhiều chữ số
multidimensional nhiều chiều, nhiều thứ nguyên
multidirectional nhiều hướng
multiduct arrangement hệ (thống) phân phối không khí nhiều kênh
multiduct system hệ (thống) phân phối không khí nhiều kênh
multielectrode nhiều cực
multielectron atom nguyên tử nhiều electron
multielement array giàn anten nhiều chấn tử
multielement control system hệ điều khiển nhiều phần tử
multielement parasitic array giàn anten tạp nhiều chấn tử, giàn anten ký sinh nhiều chấn tử
multifrequency nhiều tần số, đa tần
multifrequency code mã bội tần
multifunctional nhiều chức năng, vạn năng

multigrid nhiều lưới
multigun nhiều súng phóng, nhiều chùm tia
multijet air flow dòng không khí nhiều tia
multilaminar insulant vật liệu cách nhiệt nhiều lớp
multilaminar insulating material vật liệu cách nhiệt nhiều lớp
multilaminar insulation (cấu trúc) cách nhiệt nhiều lớp
multilayer nhiều lớp
multilayer insulant vật liệu cách nhiệt nhiều lớp
multilayer insulation (cấu trúc) cách nhiệt nhiều lớp
multilevel freezer máy kết đông nhiều tầng
multilevel froster máy kết đông nhiều tầng
multilexing (sự) dồn kênh
multiline subset máy lẻ nhiều đường
multimeter đồng hồ vạn năng, dụng cụ đo vạn năng, máy đo đa năng
multimetering (sự) đo nhiều lần
multinomial đa thức
multinuclear nhiều hạt nhân
multi-part tariff biểu giá nhiều đoạn
multiparticle nhiều hạt
multipass condenser bình ngưng tụ nhiều lối
multipass cooler bộ làm lạnh nhiều lối
multipass evaporator giàn bay hơi nhiều lối
multipass heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt nhiều lối
multipath truyền nhiều đường, truyền đa đường (*gây méo và ảnh bóng*)
multipath transmission truyền nhiều đường, truyền đa đường (*gây méo và ảnh bóng*)
multiphase nhiều pha, đa pha
multiphase behaviour hành vi đa pha, (tính) chất nhiều pha
multiphase mixture hỗn hợp nhiều pha
multiphoton absorption hấp thụ đa photon
multipipe heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt nhiều ống
multiplate nhiều bản
multiplate freezer máy kết đông nhanh nhiều tấm
multiplate freezing kết đông dạng tấm
multiplate freezing plant hệ (thống) kết đông nhanh kiểu tấm
multiplate froster máy kết đông nhanh kiểu tấm
multiple nhóm đầu nối khả truy // nối song song // bội, đa, nhiều; (được mắc) song song, (được) mắc sun, (được) mắc bội (*nối với cùng cặp đầu ra*)
multiple access đa truy nhập
multiple appearance xuất hiện nhiều chỗ (*cách bố trí ổ cắm ở bảng chuyển mạch điện thoại*)
multiple compressor design kết cấu nhiều máy nén
multiple compressor refrigerating installation hệ (thống) lạnh có nhiều máy nén
multiple convertor bộ bội biến đổi, bộ biến đổi nhiều lần
multiple cylinder compressor máy nén nhiều xylanh
multiple earthing tiếp đất lặp lại
multiple effect absorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp thụ nhiều cấp

multiple effect compressor máy nén ống hút đúp

multiple electrode nhiều điện cực, đa điện cực

multiple evaporator direct-expansion installation hệ (thống) nhiều giàn bay hơi giãn nở trực tiếp

multiple evaporator refrigerating machine máy lạnh có nhiều giàn bay hơi

multiple evaporator refrigerating plant thiết bị lạnh có nhiều giàn bay hơi

multiple expansion giãn nở nhiều cấp

multiple flow cooler bộ làm lạnh nhiều lối

multiple glazing lắp kính nhiều lớp

multiple integral tích phân bội, tích phân nhiều lớp

multiple ionized (bị) ion hóa nhiều lần, ion hóa liên tiếp

multiple jacks (các) ổ cắm bội (*ở tổng đài điện thoại*)

multiple lamp holder giá đèn bội, giá đèn nhiều ổ, giá nhiều ổ rẽ dòng

multiple low-order interaction tương tác bậc thấp bội

multiple modulation điều biến bội

multiple moment momen đa cực

multiple order bậc đa cực

multiple pipe cooler giàn lạnh (kiểu) nhiều ống

multiple pipe vertical evaporator bình bay hơi kiểu chùm ống đứng

multiple piston compressor máy nén nhiều pittông

multiple reflection phản xạ nhiều lần, phản xạ liên tiếp

multiple reflection echoes tiếng vọng nhiều lần, tín dội (phản xạ) nhiều lần

multiple resonance cộng hưởng nhiều lần, cộng hưởng bội

multiple root nghiệm bội

multiple stage nhiều tầng

multiple stage absorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp thụ nhiều cấp

multiple stage compression arrangement thiết bị (lạnh) nén nhiều cấp

multiple stage compression plant thiết bị (lạnh) nén nhiều cấp

multiple stage compression refrigerating unit tổ máy (lạnh) nén nhiều cấp

multiple stage compression system thiết bị (lạnh) nén nhiều cấp

multiple stage compressor máy nén nhiều cấp

multiple switchboard bảng chuyển mạch bội (*điện thoại nhân công*)

multiple tariff biểu giá nhiều mức, biểu giá (điện) đa phương thức

multiple twin quad tứ cáp xoắn đôi bện kép (*bốn dây bố trí thành hai cặp xoắn, hai cặp đó lại được xoắn tiếp với nhau*)

multiple winding cuộn dây bội (*gồm nhiều mạch nối song song*)

multiple-beam antenna anten nhiều chùm

multiple-beam interference giao thoa nhiều chùm tia

multiple-computer system hệ (thống) nhiều máy tính

multiple-contact switch bộ chuyển mạch chọn, bộ chuyển mạch nhiều tiếp điểm, công tắc chọn

multiple-current generator máy phát đa dòng

multiple-speed nhiều tốc độ

multiple-speed floating controller bộ điều chỉnh nhiều tốc độ
multiplet vạch bội, mức bội, nhóm bội
multiplet magnetic moment momen từ đa cực
multiplet structure cấu trúc đa bội
multiple-tuned antenna anten điều hưởng bội
multiple-unit steerable antenna anten nhiều bộ phận điều chỉnh được, (anten) musa
multiple-valued đa trị
multiplex (sự) dồn kênh
multiplexer bộ dồn kênh
multiplexer/demultiplexer bộ dồn kênh/bộ phân kênh
multiplicand số bị nhân
multiplication (sự) nhân, (phép) nhân, (sự) khuếch đại
multiplicator số nhân
multiplicity (tính) bội
multiplier resistor bộ nhân, (cái) điện trở nhân (*ở von kế*)
multiplifier bộ nhân, (cái) điện trở nhân (*ở von kế*); bộ nhân điện tử; bộ nhân tần số
multiply nhân
multiplying medium môi trường nhân
multipoint heater bộ đun nước nóng nhiều đầu ra
multipoint temperature recorder máy ghi nhiệt độ nhiều điểm, nhiệt kế tự ghi nhiều điểm
multipolar đa cực, nhiều cực
multipolar machine máy điện nhiều cực
multipolarity (tính) đa cực, (tính) nhiều cực
multipole đa cực
multipole fields (các) trường đa cực
multipole radiation bức xạ đa cực
multipurpose vạn năng, nhiều công dụng
multipurpose cold store kho lạnh đa năng, kho lạnh vạn năng
multipurpose cold-storage house kho lạnh đa năng, kho lạnh vạn năng
multipurpose cryostat cryostat vạn năng, máy điều lạnh đa năng
multipurpose freezer máy kết đông vạn năng
multipurpose freezing machine máy kết đông vạn năng
multipurpose froster máy kết đông vạn năng
multirange nhiều dải, nhiều thang đo
multirange potentiometric strip chart recorder máy ghi vạn năng biểu đồ chạy, máy ghi biểu đồ chạy đa khoảng kiểu chiết áp
multi-rate meter công tơ biểu giá nhiều mức
multireflector gương phản xạ nhiều lần
multisection unit tổ (máy) nhiều ngăn, tổ máy nhiều cụm
multishell construction cấu trúc nhiều vỏ, thiết kế nhiều vỏ
multishell design cấu trúc nhiều vỏ, thiết kế nhiều vỏ
multishelved refrigerated case quầy kính lạnh nhiều giá đỡ, quầy kính lạnh bán hàng nhiều giá đỡ
multishelved refrigerated counter quầy kính lạnh nhiều giá đỡ, quầy kính lạnh bán hàng nhiều giá đỡ
multishelved refrigerated display cabinet quầy kính lạnh nhiều giá đỡ, quầy kính lạnh bán hàng nhiều giá đỡ

multishelved refrigerated merchandiser quầy kính lạnh nhiều giá đỡ, quầy kính lạnh bán hàng nhiều giá đỡ
multislot magnetron manhetron nhiều khe
multispeed induction motor động cơ cảm ứng nhiều tốc độ
multispeed motor động cơ nhiều tốc độ
multistable nhiều trạng thái bền, đa cân bằng
multistage nhiều tầng, nhiều cấp
multistage absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ nhiều cấp
multistage absorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp thụ nhiều cấp
multistage centrifugal compressor máy nén ly tâm nhiều cấp
multistage compression (sự) nén nhiều cấp
multistage compression refrigerating machine máy lạnh nén hơi nhiều cấp
multistage compressor máy nén nhiều cấp
multistage compressor unit tổ máy nén nhiều cấp
multistage cooling system hệ (thống) làm lạnh nhiều cấp
multistage evaporation bay hơi nhiều cấp
multistage evaporation cooler bộ làm lạnh bay hơi nhiều cấp
multistage evaporation cooling (sự) làm lạnh bằng bay hơi nhiều cấp
multistage expansion giãn nở nhiều cấp
multistage expansion turbine tuabin giãn nở nhiều cấp, tiết lưu nhiều cấp
multistage refrigerating system hệ (thống) lạnh nhiều cấp
multistage rocket tên lửa nhiều tầng
multistage thermo-electric cooling device thiết bị làm lạnh điện nhiệt nhiều cấp
multistage throttling tiết lưu nhiều cấp
multistator watt-hour meter máy đo oat giờ nhiều stato
multistorey cold storage house kho lạnh nhiều tầng
multistorey cold store kho lạnh nhiều tầng
multistream cooler bộ làm lạnh nhiều lối
multisublattice theory lý thuyết nhiều phân mạng
multitier counter quầy nhiều giá ngăn, tủ kính nhiều giá ngăn
multitube cooler giàn lạnh kiểu nhiều ống
multitube heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt nhiều ống
multiturn nhiều vòng
multiturn potentiometer chiết áp nhiều vòng dây
multivalence (tính) nhiều hóa trị
multivalent (có) nhiều hóa trị
multivalve nhiều đèn
multivariant nhiều biến, đa biến
multivariate normal distribution phân bố chuẩn nhiều biến
multivator muntivato (*loại bộ đổi DC-DC*); bộ phân tích mẫu bụi (*của tàu vũ trụ đưa về*)
multivector đa vectơ

multivibrator bộ đa hài, bộ dao động đa hài
multivoltmeter von kế nhiều thang đo
multiwave nhiều sóng
multiway valve van nhiều ngả
multizone air conditioner máy điều hòa không khí nhiều vùng
multizone air conditioning điều hòa không khí nhiều vùng
multizone air cooling system hệ (thống) làm lạnh không khí nhiều vùng
multizone air handling system thiết bị xử lý không khí nhiều vùng
multizone air-conditioning installation thiết bị điều hòa không khí nhiều vùng
mu-meson mezon muy, muyon
mumetal mumetan, hợp kim muy (*sắt từ*)
muon muyon, mezon muy, muon
muon fusion cycle chu trình tổng hợp với xúc tác muon
muon yield hiệu suất của muon
muon-catalyzed fusion tổng hợp với xúc tác muon
muonium muoni
Murray loop test (phép) thử mạch vòng Murray (*tìm chỗ hỏng cáp*)
musa anten nhiều bộ phận điều chỉnh được, (anten) musa
mush winding cuộn dây lồng từng sợi
mushroom mây hình nấm
musical acoustics nhạc âm học
muting switch chuyển mạch làm câm, chuyển mạch tắt (*máy thu trong khi tìm đài*); công tắc tắt (*máy hát khi đổi đĩa*)
mutual lẫn nhau, qua lại, tương hỗ
mutual action tác dụng tương hỗ
mutual admittance dẫn nạp tương hỗ
mutual attraction (sự) hút lẫn nhau
mutual branch nhánh chung
mutual capacitance điện dung tương hỗ
mutual coupling (mạch) ghép hỗ cảm
mutual impedance tổng trở hỗ cảm, trở kháng hỗ cảm
mutual inductance độ hỗ cảm, hệ số hỗ cảm
mutual induction (sự) hỗ cảm
mutual surge impedance trở kháng sóng hỗ cảm
MV điện áp trung bình, trung áp
myopia tật cận thị
mypora (chất cách nhiệt) mypora
myriametric waves sóng vạn mét (*bước sóng 10 đến 100 kilomet*)

N

nacelle vỏ máy tuabin gió
nadir thiên để
naked (để) trần, không trang bị
naked-eye mắt trần, mắt không (dùng dụng cụ)
nameplate biển hiệu
nano nano (*tiền tố bằng 10^{-9}*)
nanocomputer máy tính nano
nanoelectronics kỹ thuật điện tử nano
nanoparticle hạt nano
nanotechnology công nghệ nano
nanotribology ma sát học nano
nano-tube ống nano *(cacbon)*
NAP điểm vào mạng, điểm truy nhập mạng
naphtalen naptalen
Napierian (thuộc) Napier, nepe
Napierian base cơ số Napier
narrow hẹp
narrow band dải hẹp
narrow frequency band dải tần số hẹp
narrow-base tower cột thép đế hẹp
narrow-beam (thuộc) chùm hẹp
narrow-beam antenna anten chùm hẹp
narrow-gap chamber buồng khe hẹp
narrowing (sự) thu hẹp
nascent sơ sinh, mới sinh
nascent neutron nơtron sơ sinh
national standard chuẩn quốc gia
National Television System Committee hệ (truyền hình) NTSC
native element nguyên tố nguyên khai
native gold vàng nguyên khai
natron oxit natri
natural tự nhiên, thiên nhiên
natural abundance độ phổ cập tự nhiên *(của các nguyên tố)*
natural aeration thông thoáng tự nhiên
natural air cooling làm lạnh không khí tự nhiên
natural antenna frequency tần số tự nhiên của anten
natural circulation tuần hoàn tự nhiên

natural cold lạnh tự nhiên
natural convection đối lưu tự nhiên, đối lưu tự do
natural convection air cooler bộ làm lạnh không khí bằng đối lưu tự nhiên
natural convection air-cooled condenser giàn ngưng (bằng) đối lưu tự nhiên
natural convection battery giàn ống xoắn đối lưu tự nhiên
natural convection coil giàn ống xoắn đối lưu tự nhiên
natural convection cooling làm mát bằng đối lưu tự nhiên
natural convection evaporator giàn bay hơi (bằng) đối lưu tự nhiên
natural cooling làm mát tự nhiên, làm lạnh tự nhiên
natural draft lực đẩy tự nhiên
natural draft cooling tower tháp giải nhiệt không khí đối lưu tự nhiên
natural element nguyên tố tự nhiên
natural evaporation bay hơi tự nhiên
natural flow dòng (chuyển động) tự nhiên
natural fractals fractan tự nhiên
natural freezing kết đông tự nhiên
natural frequency tần số riêng, tần số tự nhiên
natural gas khí thiên nhiên
natural gas liquefaction hóa lỏng khí thiên nhiên
natural graphite brush chổi graphit tự nhiên
natural ice (nước) đá tự nhiên
natural ice store kho bảo quản (nước) đá tự nhiên
natural insulant vật liệu cách nhiệt tự nhiên, chất cách nhiệt tự nhiên
natural insulating material vật liệu cách nhiệt tự nhiên, chất cách nhiệt tự nhiên
natural law định luật (của) tự nhiên, quy luật tự nhiên
natural load (phụ) tải tự nhiên
natural logarithm loga tự nhiên, loga Napier
natural mode chế độ chuẩn, chế độ tự nhiên
natural number số tự nhiên
natural radioactive background phông phóng xạ tự nhiên
natural radioactive decay phân rã phóng xạ tự nhiên
natural radioactive element nguyên tố phóng xạ tự nhiên
natural scale âm giai tự nhiên; kích thước thực
natural science khoa học tự nhiên
natural sources nguồn tự nhiên
natural ventilation thông gió tự nhiên
natural wavelength bước sóng tự nhiên
natural width độ rộng tự nhiên
nature tự nhiên, thiên nhiên; bản chất
nautical mile hải lý
Navier-Stokes equations (các) phương trình Navier-Stokes
navigation (sự) đạo hàng, (sự) định vị, (sự) định vị thông tin
navigational compass la bàn dẫn đường
n-body distribution phân bố *n* vật
n-body system hệ *n* vật
NC điều khiển số
N-channel metal oxide semiconductor transistor tranzito bán dẫn oxit kim loại kênh n, tranzito NMOS

n-channel metal-oxide semiconductor (N-MOS) (linh kiện) MOS kênh *n*, linh kiện kim loại-oxit-bán dẫn kênh *n*
Néel point điểm Néel, nhiệt độ Néel
Néel temperature điểm Néel, nhiệt độ Néel
near echo tiếng vọng gần
near end crosstalk xuyên âm gần
near equilibrium gần cân bằng
near field trường gần
near point cận điểm, điểm cực cận
near sound field trường âm thanh gần
near-critical gần tới hạn
nearest gần nhất
near-infrared radiation bức xạ hồng ngoại gần, bức xạ hồng ngoại quang điện
nearly free electron electron gần như tự do
near-prompt gần tức thời
near-sighted eye mắt cận thị
near-sonic cận thanh
near-thermal neutron nơtron gần nhiệt
near-ultraviolet radiation bức xạ tử ngoại gần
nebula tinh vân
nebular (thuộc) tinh vân
neck cổ, chỗ thắt
necking (sự) thắt (lại)
needle kim, mũi nhọn
needle gap khe phóng điện hình kim
needle nozzle mũi phun kim
needle test point mũi kim thử, mũi kim dò
needle thermocouple kim cặp nhiệt điện
needle valve van kim
negative âm, (có) điện âm; phủ định; ngược (*thứ tự pha*) // âm bản
negative absolute temperature nhiệt độ tuyệt đối âm
negative absorption độ hấp thụ âm
negative booster máy giảm áp, máy bù áp âm
negative branch nhánh âm, nhánh R
negative carrier hạt mang âm
negative charge điện tích âm, điện âm
negative component thành phần ngược, thành phần âm
negative conductor dây dẫn âm
negative crystal tinh thể âm
negative differential resistance (NDR) điện trở vi sai âm
negative electricity điện tích âm, điện âm
negative electrode điện cực âm, bản cực âm
negative feedback phản hồi âm, hồi tiếp âm
negative feeder dây tải mạch âm (*ở hệ cung cấp cho xe điện*)
negative feeder-booster máy bù áp mạch về
negative glow lớp sáng catot, phát sáng âm cực
negative lens thấu kính âm
negative nodal point điểm đối nút
negative phase sequence thứ tự pha âm, thứ tự pha ngược
negative plate bản cực âm, điện cực âm
negative pole cực nam, cực âm (*của nam châm*)
negative potential điện thế âm
negative resistance điện trở âm
negative temperature nhiệt độ âm
negative temperature coefficient thermistor (cái) điện trở nhiệt có hệ số nhiệt độ âm, tecmisto có hệ số nhiệt độ âm

negative terminal đầu âm, cực âm (*của nguồn điện áp*)
negative-phase-sequence reactance điện kháng thứ tự ngược pha, điện kháng thứ tự pha âm
negative-phase-sequence relay rơle thứ tự pha âm, rơle thứ tự pha ngược
negatron negatron
negentropy negentropy, entropy âm
neglect bỏ qua
negligible không đáng kể, bỏ qua được
neighbo(u)r lân cận, gần
neighbo(u)r molecule phân tử lân cận
neighbo(u)ring lân cận
neighbourhood (miền) lân cận
neighbourhood effect hiệu ứng lân cận
neighbourhood of a point (miền) lân cận của một điểm
N-electron electron N
nematic nematic
neodymium neodym, Nd
neon neon, Ne
neon lamp đèn neon
neon refrigeration làm lạnh neon
neon tube ống neon, đèn neon
neon-neon heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt neon-neon
Neoprene neoprene (*tên thương mại của cao su tổng hợp đầu tiên*)
neper nepe (*đơn vị không thứ nguyên của hệ số suy giảm*)
Neptune Neptun, sao Hải vương, Hải vương tinh, hành tinh Hải vương
neptunium neptuni, Np
Nernst approximation formula công thức gần đúng Nernst
Nernst bridge cầu Nernst
Nernst glower đèn Nernst, đèn nóng sáng Nernst, đèn sợi đốt Nernst
Nernst heat theorem định lý nhiệt Nernst
Nernst lamp đèn Nernst, đèn nóng sáng Nernst, đèn sợi đốt Nernst
Nernst-Lindemann calorimeter nhiệt lượng kế Nernst-Lindemann
Nernst-Simon statement of the third law of thermodynamics cách phát biểu của Nernst-Simon về nguyên lý thứ ba nhiệt động lực học
net mạng // tịnh, (đã) trừ bì
net cooling capacity năng suất lạnh hiệu dụng, công suất lạnh thực
net effect hiệu ứng tổng cộng, hiệu ứng toàn phần
net heating value nhiệt trị thấp, năng suất tỏa nhiệt thấp, năng suất tỏa nhiệt ròng
net positive suction height chiều cao chất lỏng trên đường hút của bơm
net power công suất hiệu dụng, công suất thực
net power flow luồng công suất hiệu dụng, luồng công suất thực
net refrigeration capacity năng suất lạnh hiệu dụng, công suất lạnh thực
network mạng, lưới; lưới điện, mạng điện
network access point điểm vào mạng, điểm truy nhập mạng
network admittance dẫn nạp của mạng điện, tổng dẫn của mạng điện
network analysis phân tích mạng (điện)
network analyzer thiết bị phân tích mạng (điện)
network constant hằng số mạng điện
network filter bộ lọc mạng điện

network flow dòng điện trong mạng
network function hàm hệ (thống), hàm mạng điện
network impedance trở kháng của mạng điện, tổng trở của lưới
network input impedance trở kháng vào mạng điện
network master relay rơle chính của mạng điện
network operator người khai thác mạng
network phasing relay rơle định pha của mạng điện
network relay rơle mạng
network synthesis tổng hợp mạng (*ngược với phân tích mạng*)
network termination đầu cuối mạng
network theory lý thuyết mạng
network transfer admittance dẫn nạp chuyển của mạng
network-note interface ghép nối nút mạng, giao diện nút mạng
Neugebauer effect hiệu ứng Neugebauer (*có liên quan tới hiệu ứng Kerr điện quang*)
Neumann-Kopp rule quy tắc Neumann-Kopp (*về nhiệt dung*)
Neumann's formula công thức Neumann
neural network mạng nơron
neuro-electricity điện thần kinh
neutral trung hòa, trung tính
neutral atom nguyên tử trung hòa
neutral conductor dây trung tính, dây trung hòa
neutral current dòng trung hòa
neutral ground đất trung hòa (*được nối với điểm trung hòa*)
neutral inversion đảo điểm trung hòa (*ở hệ (thống) cung cấp điện*)
neutral line đường trung hòa
neutral particle trap (cái) bẫy hạt trung hòa
neutral pion pion trung hòa
neutral point điểm trung tính, điểm trung hòa
neutral position vị trí trung hòa (*của chổi than ở máy điện*)
neutral reaction phản ứng trung hòa
neutral relay rơle trung tính, rơle không phân cực
neutral return path đường trở về trung tính
neutral safety switch chuyển mạch an toàn trung tính
neutral state trạng thái trung hòa
neutral zone vùng trung hòa (*ở vành đổi chiều*)
neutrality (tính) trung hòa
neutralization (sự) trung hòa
neutralize (làm) trung hòa, trung tính hóa
neutralized state trạng thái trung tính hóa
neutralizing transformer (máy) biến áp làm trung hòa
neutretto nơtreto
neutrodyne nơtrođyn
neutron nơtron
neutron absorption hấp thụ nơtron
neutron activation kích hoạt bằng nơtron
neutron activation analysis phân tích kích hoạt (bằng) nơtron
neutron balance cân bằng nơtron; cán cân nơtron
neutron capture bắt nơtron, hấp thụ nơtron
neutron diffraction nhiễu xạ nơtron
neutron excess number số nơtron dôi

neutron interferometer giao thoa kế nơtron
neutron moderator chất làm chậm nơtron
neutron number số nơtron
neutron optics quang học nơtron
neutron reflectivity hệ số phản xạ nơtron
neutron scattering experiment thí nghiệm tán xạ nơtron
neutron star sao nơtron
neutron-antineutron oscillation dao động nơtron-phản nơtron
neutronics vật lý (học) nơtron
neutron-induced reaction phản ứng (do) nơtron
news control room phòng kiểm tra tin tức
news editing room phòng biên tập tin tức
newton niutơn (*đơn vị lực trong hệ SI*)
Newtonian fluid chất lưu Newton
Newtonian gravitational attraction hút hấp dẫn Newton
Newtonian physics vật lý (học) Newton
Newtonian reference frame hệ quy chiếu Newton
newton-meter of energy jun, niutơn-mét năng lượng (*đơn vị năng lượng*)
Newton's binomial nhị thức Newton
Newton's law of cooling định luật làm lạnh Newton
Newton's law of gravitation định luật hấp dẫn Newton
Newton's method phương pháp Newton
Newton's ring vành Newton
Newton's second law định luật thứ hai của Newton
NEXT xuyên âm gần
n-fold symmetry axis trục đối xứng bậc *n*
NH_3 compressor máy nén amoniac, máy nén NH_3
Nichols chart biểu đồ Nichols
Nichols diagram đồ thị Nichols
Nichols locus quỹ tích Nichols, đường hàm truyền loga
nichrome (hợp kim) nicrom
nickel niken, kền, Ni
nickel alloys hợp kim niken
nickel plating mạ niken
nickel-cadmium battery acquy niken-cađimi, pin trữ niken-cađimi
nickel-cadmium storage cell acquy niken-cađimi, pin trữ niken-cađimi
nickel-iron battery (bộ) acquy sắt-kền
nickel-iron battery acquy Edison, acquy sắt-niken
nickel-iron cell acquy niken-sắt
nickel-plating (sự) mạ niken, (sự) mạ kền
nicols nicon
night (ban) đêm
night effect hiệu ứng đêm
nimbus mây mưa
niobium niobi, Nb
nippers kìm cắt
niton niton, Rn
nitrate nitrat
nitric (thuộc) nitơ, nitric
nitrobenzene nitrobenzen
nitrocellulose nitroxenlulo
nitrogen nitơ, N
nitrogen atmosphere không khí chứa nhiều nitơ
nitrogen freezing capacity năng suất kết đông bằng nitơ lỏng

nitrogen freezing machine máy kết đông (dùng) nitơ lỏng, máy kết đông nhúng nitơ lỏng
nitrogen freezing system hệ (thống) kết đông dùng nitơ lỏng
nitrogen gas exhauster quạt hút khí nitơ
nitrogen immersion freezing kết đông nhúng trong nitơ lỏng
nitrogen liquefier máy hóa lỏng nitơ
nitrogen pulldown giảm hàm lượng nitơ
nitrogen refrigeration làm lạnh bằng nitơ
nitrogen refrigerator tủ lạnh dùng nitơ
nitrogen spray refrigerating system hệ (thống) lạnh phun nitơ
nitrogen tank bình chứa nitơ
nitrogen trap bình tách nitơ, bẫy nitơ
nitrogen vapour hơi nitơ
nitrogenous (thuộc) nitơ
nitrotoluen nitrotoluen
NMOS transistor tranzito NMOS, tranzito bán dẫn oxit kim loại kênh n
NNI ghép nối nút mạng, giao diện nút mạng
no load impedance tổng trở không tải, trở kháng không tải
no load line đường dây không tải
no-background không phông, không nền
nobelium nobeli, No
noble quý, quý hiếm
noble gas khí hiếm
noble metal kim loại quý
no-break power công suất không ngắt
noctovision (sự) truyền hình vô tuyến hồng ngoại, (sự) nhìn đêm
nodal (thuộc) nút, (thuộc) tiết điểm
nodal analysis phân tích điểm nút mạch
nodal line đường nút; đường tiết điểm
nodal points (các) điểm nút
node điểm phân nhánh, điểm nối, (điểm) nút, tiết điểm (*ở mạng điện*)
node duplicating nhân đôi nút
node law định luật điểm nút
node voltage điện áp (so với) nút
node-voltage analysis phân tích điện áp nút
nodule hạt nhỏ
noise tiếng ồn, tạp âm, tạp nhiễu, âm tạp
***1/f* noise** tiếng ồn 1/f
noise absorption hấp thụ tiếng ồn
noise background phông tiếng ồn, nền nhiễu
noise control điều chỉnh độ ồn
noise current dòng (tiếng) ồn
noise curve đường cong độ ồn
noise damper máy giảm độ ồn
noise electromotive force sức điện động tiếng ồn, sức điện động tạp nhiễu
noise equivalent temperature difference hiệu nhiệt độ tương đương tạp nhiễu, chênh lệch nhiệt độ tương đương tiếng ồn
noise field strength cường độ trường tiếng ồn vô tuyến, cường độ trường ồn
noise generation tạo ra tiếng ồn, phát ồn
noise generator máy phát tạp âm, máy phát tiếng ồn, máy phát tạp nhiễu
noise immunity miễn trừ tạp nhiễu, miễn trừ tiếng ồn
noise level mức ồn

noise level measuring instrument dụng cụ đo mức tiếng ồn, dụng cụ đo mức tạp nhiễu
noise meter máy đo tạp âm, ồn kế
noise mode rejection loại bỏ kiểu tạp nhiễu
noise nuisance tác hại của tiếng ồn
noise temperature nhiệt độ tiếng ồn, nhiệt độ tạp nhiễu
noise tolerance độ ồn cho phép, dung hạn tạp nhiễu
noise-free không (bị) ồn, không tạp âm
noise-killer (cái) giảm tiếng ồn, (cái) khử ồn, (cái) tiêu ồn
noiseless không (bị) ồn, không tạp âm
noiseless chiller máy lạnh không ồn
noise-proof chống ồn, cách ồn
noise-proofness (tính) chống ồn, (tính) cách ồn
noise-reducing antenna system hệ anten khử ồn, hệ anten khử tạp nhiễu
noisy ồn
no-lag motor động cơ không trễ pha
no-load không tải; không (phụ) tải
no-load characteristic đặc tính không tải
no-load current dòng không tải
no-load loss tổn hao không tải
no-load operation vận hành không tải, thao tác không tải
no-load voltage điện áp mạch hở, điện áp không (phụ) tải, thế hiệu không tải, thế hiệu chạy không
nomenclature danh pháp, cách đặt tên
nominal ghi, danh định
nominal changeover point nhiệt độ chuyển mạch danh định, điểm chuyển mạch danh định
nominal current dòng điện danh định, dòng điện định mức
nominal freezing time thời gian kết đông danh định
nominal impedance trở kháng danh định
nominal power công suất danh định, công suất ghi
nominal refrigeration tấn lạnh danh định, năng suất lạnh danh định
nominal T and ∏ network mạng hình T và ∏ danh định
nominal temperature nhiệt độ danh định
nominal ton tấn lạnh danh định, năng suất lạnh danh định
nominal value trị số danh định, trị số định mức
nominal voltage điện áp danh định, điện áp định mức
nominal wavelength bước sóng danh định
nomogram toán đồ
nomography (phép) giải toán đồ
non-Abelian gauge theory lý thuyết chuẩn phi Abel
nonabsorbing không hấp thụ
nonactivated không bị kích hoạt
nonadditive không cộng được, không cộng tính
nonadditivity (tính) không cộng được, (tính) không cộng tính
nonadiabatic không đoạn nhiệt
nonamnesic relay rơle trễ
nonanalytic không giải tích
nonaqueous không có nước, khô, khan
nonassociative không kết hợp
nonautomated refrigerating installation hệ (thống) lạnh không được tự động hóa

nonazeotropic mixture hỗn hợp không đồng sôi
nonblack không đen
nonblackbody vật không đen
nonbleeding cable cáp không chảy dầu
nonblocking không chặn, không khóa
noncapacity không (có) điện dung, vô dung
noncentral không ở tâm, không có tâm, không xuyên tâm
noncoaxial không đồng trục
noncoincident demand nhu cầu không trùng hợp
noncombustible không cháy được
noncombustible insulant vật liệu cách nhiệt không cháy
noncombustible insulating material vật liệu cách nhiệt không cháy
noncombustible insulation cách nhiệt không cháy
noncommutative không giao hoán
noncondensable không ngưng tụ được
noncondensable component thành phần không ngưng
noncondensable constituent thành phần không ngưng
noncondensable gas khí không ngưng, hơi không ngưng
noncondensable gas header ống góp khí không ngưng
noncondensable gas purge apparatus thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng
noncondensable gas purger thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng
noncondensable gas remover thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng
noncondensable gas separator thiết bị xả khí không ngưng, bộ xả khí không ngưng
noncondensable vapour hơi không ngưng
noncondensables khí không ngưng
noncondensed air không khí không ngưng
noncondensing không ngưng tụ
nonconducting không dẫn nhiệt, không dẫn điện
nonconductor vật không dẫn
nonconservation (sự) không bảo toàn
nonconservation in atom không bảo toàn trong nguyên tử
nonconservation in nuclei không bảo toàn trong hạt nhân
nonconservation of energy không bảo toàn năng lượng
nonconservation of entropy không bảo toàn entropy
nonconservation of parity không bảo toàn tính chẵn lẻ
nonconservative không bảo toàn
noncontact heat exchange trao đổi nhiệt không tiếp xúc, trao đổi nhiệt qua vách, trao đổi nhiệt không trực tiếp
noncontact imaging tạo ảnh không tiếp xúc
noncontact(ing) không tiếp xúc
noncontacting piston pittông cản, pittông không tiếp xúc
noncontacting plunger pittông cản, pittông không tiếp xúc
noncoplanar không đồng diện
noncorrodible không ăn mòn được
noncorroding không ăn mòn
noncorrosive không ăn mòn (được)
noncriticality (tính) không tới hạn
noncrystalline không kết tinh

noncyclic không tuần hoàn
noncyclic variation biến thiên không tuần hoàn
nondecreasing không giảm
nondegenerate(d) không suy biến
nondestructive không phá huỷ, không tiêu hủy
nondestructive testing equipment thiết bị kiểm tra không phá hỏng
nondiagonal không chéo
nondiagonal element phần tử không (đường) chéo, phần tử ngoài đường chéo
nondimensional không thứ nguyên
nondimensional number số không thứ nguyên
nondirectional không định hướng
nondirective không định hướng
nondissipative stub nhánh cụt không tiêu tán
nonelectrical không điện
nonelectrified không nhiễm điện
nonelectronic bremsstrahlung bức xạ hãm không electron
nonequilibrium không cân bằng
nonequilibrium thermodynamics nhiệt động (lực) học không cân bằng, nhiệt động (lực) học không thuận nghịch
nonEuclidean phi Euclid
nonEuclidean geometry hình học phi Euclid
noneutectic mixture hỗn hợp không cùng tinh
nonexplosive refrigerant môi chất lạnh không gây nổ
nonferrous (kim loại) không sắt, kim loại màu
nonfission absorption hấp thụ không phân hạch
nonfissionable không phân hạch được
nonflammability test thử nghiệm chống cháy
nonfreezable oil dầu (bôi trơn) không đông đặc
nonfreezable water nước không kết đông
nonfreeze compartment buồng bảo quản thực phẩm trên không độ
nonfreezing không kết đông, không đông đặc
nonfreezing liquid chất lỏng không đóng băng
nonfreezing solution dung dịch không đóng băng, dung dịch không đông đặc
nonfreezing solution defrosting xả đá bằng dung dịch không đóng băng
nonfreezing temperature nhiệt độ trên điểm đóng băng
nonfrosting coil giàn ống xoắn không đóng băng
nonfrozen không đóng băng, không kết đông
nonfrozen freight hàng hóa không kết đông
nonfrozen state trạng thái không đóng băng
nonfusible không nóng chảy
nongassing không nhả khí, không sủi bọt
nonhermetic không kín, hở
nonholonomic không holonom
nonhomogeneity (tính) không đồng tính, (tính) không thuần nhất
nonhygroscopic không hút ẩm
nonignitable không bốc cháy được
nonimpregnated paper giấy không nhúng tẩm
noninductive không (có) tự cảm
noninductive capacitor tụ không cảm ứng, tụ không có tự cảm

noninductive resistor (cái) điện trở không cảm ứng, (cái) điện trở không có tự cảm
noninductive winding cuộn dây không cảm ứng, cuộn dây không có tự cảm
noninertial không quán tính
noninflammable không cháy được
noninflammable insulating material vật liệu cách nhiệt không bắt lửa
noninflammable refrigerant môi chất lạnh không bắt lửa
noninjurious không hỏng, không hại
noninsulated không cách điện
noninteracting không tương tác
noninteracting control system hệ điều khiển không tương tác
nonionized không (bị) ion hóa
nonionizing không ion hóa
nonirradiated không bị chiếu xạ, không bị rọi
nonisotropic không đẳng hướng, dị hướng
nonius du xích, thước chạy
nonleptonic baryon decay phân rã baryon phi lepton
nonlinear phi tuyến, không tuyến tính
nonlinear acoustics âm học phi tuyến
nonlinear capacitor tụ điện phi tuyến
nonlinear circuit mạch phi tuyến
nonlinear coil cuộn dây phi tuyến
nonlinear deterministic equations (các) phương trình tất định phi tuyến
nonlinear dielectric điện môi phi tuyến
nonlinear equation phương trình phi tuyến
nonlinear field theory lý thuyết trường phi tuyến
nonlinear inductance điện cảm phi tuyến
nonlinear materials vật liệu phi tuyến
nonlinear microscopy (phép) hiển vi phi tuyến
nonlinear network mạng phi tuyến
nonlinear optical device dụng cụ quang phi tuyến
nonlinear optics quang (học) phi tuyến
nonlinear polarization wave sóng phân cực phi tuyến
nonlinear resistance điện trở phi tuyến
nonlinear resistance arrester (cái) chống sét điện trở phi tuyến
nonlinear scattering tán xạ phi tuyến
nonlinear susceptibility độ cảm phi tuyến
nonlinear system hệ phi tuyến
nonlinear taper độ côn phi tuyến
nonlinear viscoelasticity đàn nhớt phi tuyến
nonlinearity (tính) phi tuyến
nonlinearized (được) phi tuyến hóa
nonloaded Q Q không (phụ) tải, Q cơ bản
nonlocal field theory lý thuyết trường không định xứ
nonlocalized không định xứ
nonlocalized (interference) fringe vân (giao thoa) không định xứ
nonlocalized vector vectơ tự do; vectơ trượt
nonlubricated compressor máy nén không bôi trơn
nonluminous không phát sáng

nonmagic nucleus hạt nhân không thần kỳ, hạt nhân phi kỳ diệu
nonmagnetic không từ tính, phi từ tính
nonmetal (chất) phi kim loại, á kim
nonmetallic phi kim (loại)
nonmetallic sheathed cable cáp bọc phi kim
nonmiscible không trộn lẫn được
nonmonochromatic không đơn sắc
nonmonotonous không đơn điệu
nonmultiple switchboard bảng chuyển mạch không bội (*mỗi thuê bao chỉ có một ổ cắm*)
nonnegative không âm
nonNewtonian behaviour biến diễn phi Newton, tính chất phi Newton
nonNewtonian fluid chất lưu phi Newton
nonode nonot
nonohmic không thuần trở, khôm g omic
nonoperating không làm việc, không hoạt động
nonoperating period chu kỳ dừng máy, chu kỳ máy không làm việc
nonoscillating không dao động
nonoverlapping không phủ nhau, không chồng chéo
nonoverloading fan quạt tự ngắt quá tải
nonoxydizable không oxi hóa được
nonpenetrating không xuyên qua
nonperfect không hoàn hảo
nonperiodic không tuần hoàn
nonperiodic variation biến thiên không tuần hoàn
nonplanar không phẳng
nonpoisonous refrigerant môi chất lạnh không độc
nonpolar không (có) cực
nonpolar molecule phân tử không cực
nonpolarizable không phân cực được
nonpolarized không phân cực
nonpolarized relay rơle trung hòa, rơle không phân cực
nonporous không xốp
nonpositive không dương
nonpositive displacement compressor máy nén không phải kiểu thể tích
nonpressure heater bình đun nước không áp suất
nonpressurized (được) làm việc ở áp suất bình thường, (được) vận hành ở áp suất bình thường
nonpriming evaporator bình bay hơi kiểu chùm ống, bình bay hơi không mồi
nonproductive capture bắt không sinh, bắt vô ích
nonquantized không lượng tử hóa
nonradiative không (sinh) bức xạ
nonradiogenic (sinh ra) không do phóng xạ
nonreactive không phản ứng, trơ; không điện kháng
nonreactive load (phụ) tải thuần trở, (phụ) tải không phản kháng
nonreciprocal phase-shifter bộ dịch pha không thuận nghịch
nonreciprocal polarization rotator bộ quay phân cực không thuận nghịch
nonreciprocal wave rotator bộ quay phân cực không thuận nghịch
nonrecirculating system hệ (thống) không tái tuần hoàn
nonreducible fraction phân số tối giản
nonreflective không phản xạ

nonrefrigerated không được làm lạnh
nonrefrigerated food thực phẩm không làm lạnh
nonrefrigerated product sản phẩm không làm lạnh
nonrefrigerated room phòng không được làm lạnh, không gian không được làm lạnh
nonrefrigerated section khu vực không làm lạnh
nonrefrigerated shelf giá đỡ không làm lạnh
nonrefrigerated space phòng không được làm lạnh, không gian không được làm lạnh
nonregenerable không tái sinh được
nonregular không đều, không chính quy
nonrelativistic không tương đối tính, phi tương đối tính
nonrelativistic quantum theory lý thuyết lượng tử phi tương đối tính
nonrenewable fuse unit bộ cầu chì không phục hồi được
nonresonant không cộng hưởng
nonresonant antenna anten không cộng hưởng
nonresonant line đường dây không cộng hưởng
nonreturn to zero không về không
nonreturn valve van một chiều
nonreversibility (tính) không thuận nghịch, (tính) bất thuận nghịch
nonreversible không thuận nghịch, bất thuận nghịch
nonrigid không rắn
nonrusting không gỉ
nonRutherford backscattering tán xạ ngược không (phải) Rutherford
nonsalient pole cực ẩn, cực không lồi
nonsaturated không bão hòa
nonselective absorption hấp thụ không lọc lựa
nonself-maintained không tự duy trì
nonself-quenching không tự tắt
nonshorting contact switch chuyển mạch tiếp điểm không ngắn mạch
nonsingular không kỳ dị
nonsinusoidal không có dạng sin, không hình sin, không sin tính
nonsinusoidal wave form dạng sóng không hình sin, dạng sóng không sin tính
nonsoluble không hòa tan được
nonsolute chất không hòa tan
nonspectral không phải quang phổ
nonspherical không (hình) cầu
nonsplitting không tách, bất ly
nonstandard không chuẩn
nonstandard refrigerating equipment thiết bị lạnh phi tiêu chuẩn
nonstationary không dừng, không ổn định
nonstationary current dòng (điện) không dừng
nonstationary flow dòng (chảy) không ổn định
nonsteady không ổn định
nonsteady flow dòng không ổn định, dòng bất ổn
nonsteady running condition điều kiện hoạt động không ổn định
nonsteady temperature nhiệt độ không ổn định
nonstoichiometric compound hợp chất không hợp thức, hợp chất phi thức

nonstop switch chuyển mạch không dừng (*loại thủ công*)
nonsymmetric(al) bất đối xứng, không đối xứng
nonsymmetry (tính) bất đối xứng, (tính) không đối xứng
nonsynchronized không (được) làm đồng bộ, dị bộ
nonsynchronous không đồng bộ, dị bộ
nonthermal phi nhiệt
nonthermal decimetric emission phát xạ sóng đeximet phi nhiệt
nonthermal energy năng lượng phi nhiệt
nonthermal neutron nơtron phi nhiệt
nontoxic không độc
nontoxic refrigerant môi chất lạnh không độc
nontransmitting không cho truyền qua
nontrivial không tầm thường
nonturbulent không cuộn xoáy
nonuniform không đều
nonuniform circular motion chuyển động tròn không đều
nonuniform convection đối lưu không đồng đều
nonuniform flow dòng không đều
nonuniform temperature distribution phân phối nhiệt độ không đồng đều
nonvanishing không triệt tiêu
nonvibrating không rung, không dao động
nonviscous không nhớt
nonvolatile không bay hơi
nonvolatile memory bộ nhớ bất khả biến, bộ nhớ không xoá
nonvolatile memory bộ nhớ thường trực, bộ nhớ không khả biến
nonvolatile random-access memory (NV RAM) bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên không tự xóa
nonwetting không ướt
nonzero khác zero, khác không
norm chuẩn; mức
normal pháp tuyến, đường vuông góc // vuông góc; chuẩn (tắc), (bình) thường
normal acceleration gia tốc pháp tuyến
normal ambient temperature nhiệt độ môi trường xung quanh bình thường
normal atmosphere atmotphe tiêu chuẩn
normal bend khủy nối vuông góc
normal boiling point điểm sôi bình thường
normal boiling temperature nhiệt độ điểm sôi bình thường
normal distribution phân bố chuẩn (tắc)
normal electrode điện cực chuẩn
normal fluid chất lỏng bình thường (*ở heli II lỏng*)
normal food storage compartment buồng bảo quản thực phẩm trên không độ
normal Hall effect hiệu ứng Hall thường
normal incidence tới vuông góc
normal incidence reflectivity hệ số phản xạ tới vuông góc
normal induction cảm ứng thường
normal liquid chất lỏng thường
normal magnetization curve đường từ hóa chuẩn, đường cong từ hóa thường
normal mode chế độ chuẩn, chế độ tự nhiên; kiểu (dao động) bình thường

normal permeability hằng số từ thẩm chuẩn, hằng số từ thẩm tuần hoàn
normal photoelectric effect hiệu ứng quang điện thường
normal plane pháp diện, mặt phẳng pháp tuyến
normal rate cước định mức
normal reflection phản xạ vuông góc
normal refrigerating duty năng suất lạnh tiêu chuẩn
normal shock wave sóng xung kích vuông góc, sóng xung kích pháp tuyến
normal Zeeman effect hiệu ứng Zeeman thường
normalization (sự) chuẩn hóa
normalized (đã) chuẩn hóa
normalized admittance dẫn nạp (đã) chuẩn hóa
normalized coupling coefficient hệ số ghép chuẩn hóa
normalized current dòng điện chuẩn hóa
normalized eigenfunction hàm riêng chuẩn hóa
normalized function hàm chuẩn hóa
normalized graph đồ thị chuẩn hóa, graph chuẩn hoá
normalized impedance trở kháng chuẩn hóa
normalized Q Q chuẩn hóa
normalized susceptance điện nạp chuẩn hóa
normalized voltage điện áp chuẩn hóa
normalizer chuẩn hóa tử
normal-mode helix anten xoắn ốc kiểu dao động vuông góc
normal-mode interference nhiễu ở chế độ chuẩn
normal-mode rejection thải bỏ (tín hiệu) kiểu thông thường
normal-mode voltage điện áp tín hiệu kiểu thông thường
normal-to-superconducting transition chuyển pha (từ trạng thái) bình thường (sang trạng thái) siêu dẫn, chuyển pha *n-s*
north phương bắc
north pole cực bắc
Norton's theorem định lý Norton
nose mũi
nose suspension treo kiểu tai móc
nose-mounted refrigerating unit tổ máy lạnh được lắp phía trên buồng lái ôtô, tổ máy lạnh được lắp phía trước buồng lái ôtô
Notarys-Mercereau microbridge vi cầu hiệu ứng lân cận, vi cầu Notarys-Mercereau
notation (sự) ký hiệu; ký hiệu
notch antenna anten khe
notching (sự) tạo nấc (*trong hoạt động của rơle*)
notching controller bộ chuyển mạch theo từng nấc
note nốt
notion ý niệm; quan niệm; khái niệm
nova nova, sao mới
novasekite novasekit
noxious độc, có hại
nozzle ống phụt, tuye, kim phun
nozzle blockage tắc vòi phun, tắc mũi phun
Np nepe
np scattering tán xạ *np*
npn transistor tranzito npn
n-port n cổng, n cửa
n-power bậc *n*
n-QAM điều biên vuông pha n trạng thái

nonstop switch chuyển mạch không dừng (*loại thủ công*)
nonsymmetric(al) bất đối xứng, không đối xứng
nonsymmetry (tính) bất đối xứng, (tính) không đối xứng
nonsynchronized không (được) làm đồng bộ, dị bộ
nonsynchronous không đồng bộ, dị bộ
nonthermal phi nhiệt
nonthermal decimetric emission phát xạ sóng đeximet phi nhiệt
nonthermal energy năng lượng phi nhiệt
nonthermal neutron nơtron phi nhiệt
nontoxic không độc
nontoxic refrigerant môi chất lạnh không độc
nontransmitting không cho truyền qua
nontrivial không tầm thường
nonturbulent không cuộn xoáy
nonuniform không đều
nonuniform circular motion chuyển động tròn không đều
nonuniform convection đối lưu không đồng đều
nonuniform flow dòng không đều
nonuniform temperature distribution phân phối nhiệt độ không đồng đều
nonvanishing không triệt tiêu
nonvibrating không rung, không dao động
nonviscous không nhớt
nonvolatile không bay hơi
nonvolatile memory bộ nhớ bất khả biến, bộ nhớ không xoá
nonvolatile memory bộ nhớ thường trực, bộ nhớ không khả biến
nonvolatile random-access memory (NV RAM) bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên không tự xóa
nonwetting không ướt
nonzero khác zero, khác không
norm chuẩn; mức
normal pháp tuyến, đường vuông góc // vuông góc; chuẩn (tắc), (bình) thường
normal acceleration gia tốc pháp tuyến
normal ambient temperature nhiệt độ môi trường xung quanh bình thường
normal atmosphere atmotphe tiêu chuẩn
normal bend khủy nối vuông góc
normal boiling point điểm sôi bình thường
normal boiling temperature nhiệt độ điểm sôi bình thường
normal distribution phân bố chuẩn (tắc)
normal electrode điện cực chuẩn
normal fluid chất lỏng bình thường (*ở heli II lỏng*)
normal food storage compartment buồng bảo quản thực phẩm trên không độ
normal Hall effect hiệu ứng Hall thường
normal incidence tới vuông góc
normal incidence reflectivity hệ số phản xạ tới vuông góc
normal induction cảm ứng thường
normal liquid chất lỏng thường
normal magnetization curve đường từ hóa chuẩn, đường cong từ hóa thường
normal mode chế độ chuẩn, chế độ tự nhiên; kiểu (dao động) bình thường

NRZ không về không
n-stage n tầng
n-state quadrature amplitude modulation điều biên vuông pha n trạng thái
NT1 đầu cuối mạng NT1
NT2 đầu cuối mạng NT2
NTC thermistor (cái) điện trở nhiệt NTC, (cái) điện trở nhiệt có hệ số nhiệt độ âm, tecmisto NTC
NTSC system hệ NTSC
n-tuple n-lần, bội *n*, bậc *n*
N-type metal oxide semiconductor transistor tranzito bán dẫn oxit kim loại loại n
n-type semiconductor (chất) bán dẫn loại n
nuclear (thuộc) hạt nhân
nuclear adiabatic demagnetization khử từ đoạn nhiệt hạt nhân
nuclear alignment định hướng song song các hạt nhân
nuclear barrier rào (thế) hạt nhân
nuclear battery pin hạt nhân
nuclear binding liên kết hạt nhân
nuclear binding energy năng lượng liên kết hạt nhân
nuclear blast vụ nổ hạt nhân
nuclear bomb bom hạt nhân
nuclear capture bắt bởi hạt nhân
nuclear cross section tiết diện hạt nhân
nuclear electric power generation sản xuất điện hạt nhân
nuclear emulsion nhũ tương hạt nhân
nuclear energetics năng lượng học hạt nhân, ngành năng lượng hạt nhân
nuclear energy năng lượng hạt nhân, năng lượng nguyên tử
nuclear engine động cơ hạt nhân
nuclear engineering kỹ thuật hạt nhân
nuclear excited state trạng thái kích thích hạt nhân
nuclear exciton exiton hạt nhân
nuclear explosion nổ hạt nhân, vụ nổ hạt nhân
nuclear explosive chất nổ hạt nhân
nuclear fission phân chia hạt nhân, phân hạch
nuclear fusion tổng hợp hạt nhân
nuclear laser laze hạt nhân
nuclear magnetic resonance (NMR) cộng hưởng từ hạt nhân
nuclear magneton manheton hạt nhân
nuclear mass khối lượng hạt nhân
nuclear model mô hình hạt nhân, mẫu hạt nhân
nuclear molecule phân tử hạt nhân
nuclear moment momen từ hạt nhân
nuclear neutron nơtron hạt nhân
nuclear orientation định hướng (của) hạt nhân
nuclear paramagnetism (tính) thuận từ hạt nhân
nuclear photoelectric effect hiệu ứng quang điện hạt nhân
nuclear photomagnetic effect hiệu ứng quang từ hạt nhân
nuclear physics vật lý hạt nhân
nuclear polarization độ phân cực hạt nhân; phân cực hạt nhân
nuclear potential barrier rào thế hạt nhân
nuclear power plant nhà máy điện hạt nhân
nuclear power station nhà máy điện nguyên tử

nuclear quadrupole resonance cộng hưởng tứ cực hạt nhân
nuclear radiation bức xạ hạt nhân
nuclear radiation detector bộ dò bức xạ hạt nhân
nuclear reaction phản ứng hạt nhân
nuclear reaction analysis (NRA) (phép) phân tích bằng phản ứng hạt nhân
nuclear reactor lò phản ứng hạt nhân
nuclear relaxation hồi phục hạt nhân, quá trình hồi phục hạt nhân
nuclear scale thang hạt nhân
nuclear scattering tán xạ hạt nhân
nuclear spectra (năng) phổ hạt nhân
nuclear spin spin hạt nhân
nuclear spin alignment định hướng song song các spin hạt nhân
nuclear stability (tính) bền (của) hạt nhân
nuclear structure cấu trúc hạt nhân
nuclear technology công nghệ hạt nhân
nucleate boiling (sự) sôi bọt
nucleation (sự) tạo mầm, (sự) hình thành nhân
nucleation site tâm tạo nhân, tâm hóa hơi
nuclei with neutron excess (các) hạt nhân có số nơtron dôi
nucleogenesis (sự) tạo thành các nguyên tố
nucleon nuclon, nucleon
nucleonics kỹ thuật hạt nhân
nucleon-nucleus scattering tán xạ nuclon-hạt nhân
nucleor nuclo, nuclon trần
nucleosynthesis (sự) tổng hợp nguyên tố
nucleus hạt nhân; nhân
nucleus-nucleus scattering tán xạ hạt nhân-hạt nhân
nuclide nuclit
null zero, số không
null detection dò mức không, phát hiện mức không, điều chỉnh mức không
null detector dụng cụ chỉ không, dụng cụ dò mức không, bộ điều chỉnh mức không
null galvanometer điện kế chỉ không
null measurement (phép) đo chỉ mức không
nullify triệt tiêu
number số; chỉ số // đánh số, điểm
number of air changes hệ số thay đổi không khí, hệ số thông gió, bội số tuần hoàn
number of constraint số ràng buộc
number representation biểu diễn số, hệ (thống) đếm
numbering (sự) đánh số
numbering plan sơ đồ đánh số
number-received signal tín hiệu đã nhận được một số, tín hiệu kết thúc chọn
numeral chữ số // (thuộc) số
numeration (sự) biểu diễn số, hệ (thống) đếm
numerator tử số, tử thức
numerical (bằng) số
numerical analysis (phép) tính bằng số
numerical aperture khẩu số, số khẩu độ, độ mở số
numerical control điều khiển số
numerical convolution tích chập số

numerical function hàm bằng số
numerical value giá trị bằng số
nursery cold store nhà lạnh cây giống
nursery refrigerator tủ làm lạnh thức ăn cho trẻ em
Nusselt equation phương trình Nusselt
Nusselt number tiêu chuẩn Nusselt, số Nusselt
nut ecu; hạt, nhân, lõi
nutating-piston meter lưu lượng kế pittông chương động
nutation (sự) chương động
nutation amplitude biên độ chương động
nutation frequency tần số chương động
nutational wandering du di chương động
nylon nylông, nylon
Nyquist criterion tiêu chí Nyquist, chuẩn cứ Nyquist.
Nyquist diagram biểu đồ Nyquist
Nyquist locus đường cong Nyquist, quỹ tích Nyquist
Nyquist plot đường cong Nyquist, quỹ tích Nyquist

O

O&M quản lý khai thác và bảo dưỡng
O network mạng chữ O
OAM quản lý khai thác và bảo dưỡng
OB van trạm phát lưu động
obey tuân theo
object vật, đối tượng
object space không gian vật
objective vật kính // khách quan
objective method phương pháp khách quan
objective prism lăng kính vật kính
objective reality thực tế khách quan
object-side focus tiêu điểm (phía) vật
oblate dẹt, bẹt
oblate ellipsoid elipsoit dẹt
oblateness (tính) dẹt, độ dẹt
oblateness of earth độ dẹt của trái đất
oblique xiên, nghiêng
oblique angle góc nghiêng
oblique impact va chạm xiên
oblique incidence tới xiên (góc)
oblique prism lăng trụ xiên
oblique reflection phản xạ xiên góc
oblique shock wave sóng xung kích nghiêng
obliquity độ nghiêng
obliquity of ecliptic độ nghiêng của hoàng đạo
oblong dài, thon
oblong ellipsoid elipsoit dài
observable (đại lượng) quan sát được // quan sát được
observation (sự) quan sát
observational (thuộc) quan sát
observational astronomy thiên văn quan sát
observation(al) error sai số quan sát
observatory đài quan sát, đài quan trắc, đài thiên văn
observe quan sát
observer người quan sát
obtain thu được, tìm được, nhận được
obturator lá chắn sáng, cửa sập
obtuse tù
obtuse angle góc tù

OCB bộ ngắt mạch ngâm dầu
occlusion (sự) hấp lưu
occultation (sự) che khuất
occupancy (sự) chiếm chỗ, độ cư trú, trạng thái bận
occupancy heat load tải nhiệt tính theo đầu người, tải nhiệt do người
occurrence trường hợp, cơ hội, (sự) xuất hiện, độ phổ cập
oceanographic measuring instrument dụng cụ đo trong hải dương học
oceanography hải dương học
O-class insulation cách điện cấp O (*nay gọi là sự cách điện cấp Y*)
octagon hình tám cạnh, hình bát giác
octahedral (thuộc) tám mặt, bát diện
octahedron khối tám mặt
octane number chỉ số octan
octant góc phần tám, cung phần tám; hình bát phân
octavalent (có) hóa trị tám
octave octa, bát độ
octet bộ tám, vạch tám, mức tám, nhóm tám; octet, byte
octode octot, đèn tám cực
octonion octonion
octopole tám cực
ocular (thuộc) mắt // thị kính
ocular aberration quang sai của mắt
odd lẻ
odd-A có A lẻ, có khối lượng số lẻ
odd-charge có điện tích lẻ
odd-even lẻ-chẵn
odd-mass (có) khối lượng (số) lẻ
odd-mass number khối lượng số lẻ
odd-number (có) số lẻ
odd-odd lẻ-lẻ
odd-Z (có) Z lẻ, (có) nguyên tử (số) lẻ
odor mùi
odoriferous (có) mùi
odorimeter máy đo mùi, dụng cụ đo mùi
odorizer thiết bị đo mùi
odorless không mùi
odorous (có) mùi
odour mùi
odourless gas khí không mùi
odourless refrigerant môi chất lạnh không mùi
oersted ơstet (*đơn vị cường độ từ trường*)
Oersted experiment thí nghiệm Oersted
offal freezer máy kết đông (thịt) phụ phẩm (*thịt vụn, đầu cánh, đuôi, lòng*)
offal froster máy kết đông (thịt) phụ phẩm (*thịt vụn, đầu cánh, đuôi, lòng*)
off-axis ngoài trục
off-center lệch tâm
off-center collision va chạm không trực diện
off-circuit tap changer bộ đổi nối không tải, hộp chỉnh tỷ số
off-cycle chu kỳ dừng máy
off-cycle defrostecoil ống xoắn xả đá trong chu kỳ dừng máy
off-cycle defrosting xả đá trong thời gian dừng máy
off-cycle period chu kỳ dừng máy, chu kỳ máy không làm việc
off-diagonal ngoài đường chéo, ngoại chéo
off-diagonal element phần tử ngoài đường chéo, phần tử ngoại chéo
offering lời gọi
offering signal tín hiệu gọi
off-flavour vị lạ
office tổng đài

office air conditioner máy điều hòa không khí trong văn phòng
office air conditioning điều hòa không khí trong văn phòng
office code mã của tổng đài
off-line ngoại tuyến, không phụ thuộc
off-load voltage điện áp hở mạch
off-odour mùi lạ
off-peak ngoài giờ cao điểm
off-peak period chu kỳ nhẹ tải
off-peak tariff biểu giá điện ngoài giờ cao điểm, biểu giá điện giờ thấp điểm
off-process temperature nhiệt độ trong quá trình dừng máy
off-taste vị lạ
ohm om (*đơn vị điện trở*)
Ohm's law định luật Ohm
ohmage điện trở tính bằng om
ohmic omic, thuần trở
ohmic contact (vùng) tiếp xúc thuần trở
ohmic resistance điện trở thuần
ohmmeter om kế
oil dầu
oil accumulation tích tụ dầu
oil addition bổ sung dầu, nạp thêm dầu
oil air conditioning điều hòa không khí có đốt dầu
oil behaviour tính chất của dầu
oil binding đông cứng dầu, kết cứng dầu
oil brake phanh dầu
oil breakdown phân hủy dầu
oil characteristic đặc tính của dầu
oil charge nạp dầu
oil charge valve van nạp dầu
oil charging nạp dầu
oil circuit chu trình dầu, vòng tuần hoàn dầu
oil circuit-breaker (OCB) máy cắt dùng dầu
oil circulation tuần hoàn dầu
oil column cột dầu
oil component thành phần dầu
oil concentration nồng độ dầu
oil concentrator máy cô dầu
oil conservator bình giãn dầu, bình bảo quản dầu, bình dầu phụ (*ở máy biến áp dầu*)
oil constituent thành phần dầu
oil contamination nhiễm bẩn của dầu
oil coolant dầu làm mát
oil cooler bộ làm mát dùng dầu
oil cooling làm mát dùng dầu
oil cup cốc (đựng) dầu
oil diffusion pump bơm khuếch tán dầu
oil distributor bộ phân phối dầu
oil drain valve van xả dầu
oil draining xả dầu
oil droplet giọt dầu
oil eliminator bình tách dầu
oil engine động cơ (dùng) dầu
oil entrainment cuốn dầu theo
oil escape tiêu hao dầu, rò thoát dầu
oil expansion chamber bình dầu phòng nở, bình giãn dầu, bình dầu phụ (*ở máy biến áp dầu*)
oil failure switch rơle bảo vệ áp suất dầu, rơle hiệu áp suất
oil film màng dầu
oil filming hình thành màng dầu
oil filter phin lọc dầu, bộ lọc dầu
oil foaming sủi bọt của dầu
oil inflammability (tính) dễ cháy của dầu
oil injection phun dầu
oil inlet lối dầu vào

oil leak rò rỉ dầu
oil level mức dầu
oil mass khối lượng dầu
oil miscibility khả năng hòa trộn của dầu
oil mist sương mù dầu
oil pipe circuit sơ đồ ống dẫn dầu
oil pocket bình gom dầu, túi dầu
oil pressure cut-out rơle bảo vệ áp suất dầu, rơle hiệu áp
oil pressure gauge áp kế dầu
oil pressure loss tổn thất áp suất dầu
oil pressure switch rơle bảo vệ áp suất dầu, rơle hiệu áp
oil purging xả dầu
oil receiver bình gom dầu, túi dầu
oil recovering arrangement thiết bị tái sinh dầu, thiết bị phục hồi dầu
oil recovery system hệ (thống) tái sinh dầu, hệ (thống) phục hồi dầu
oil rectifier bình tinh cất dầu
oil reservoir bình chứa dầu
oil return dầu hồi
oil return float trap bình hồi dầu kiểu phao, bẫy hồi dầu kiểu phao
oil return line đường hồi dầu
oil return piping ống hồi dầu
oil returning circuit sơ đồ hồi dầu
oil safety switch rơle bảo vệ áp suất dầu, rơle hiệu áp
oil separation tách dầu
oil separation reservoir bình (chứa để) tách dầu
oil separator bình tách dầu
oil sight glass mắt (kính soi) dầu
oil storage tank bình chứa dầu
oil sump đáy dầu, hõm dầu
oil supply cung cấp dầu
oil switch cầu dao dầu
oil temperature cutout rơle bảo vệ nhiệt độ dầu
oil trap bẫy dầu
oil vacuum pump bơm chân không dùng dầu
oil varnish vecni dầu
oil-break (được) ngắt trong dầu, (được) cắt trong dầu
oil-cooled (được) làm mát bằng dầu
oil-filled cable cáp ngâm dầu
oil-flooded screw compressor máy nén trục vít ngập dầu, máy nén trục vít tràn dầu, máy nén trục vít ướt, máy nén trục vít phun dầu
oil-free compressor máy nén không cần dầu bôi trơn
oil-free pump bơm không cần dầu bôi trơn
oil-free refrigerant môi chất lạnh không chứa dầu
oil-freon solution dung dịch dầu-freon
oil-immersed (được) ngâm dầu
oil-immersed cooling làm lạnh ngập trong dầu
oil-immersed transformer (máy) biến áp ngâm dầu
oil-impregnated tẩm dầu
oil-injected compressor máy nén có phun dầu
oil-injected screw compressor máy nén trục vít ngập dầu, máy nén trục vít tràn dầu, máy nén trục vít ướt, máy nén trục vít phun dầu
oil-insoluble không hòa tan trong dầu
oil-laden refrigerant môi chất lạnh lỏng lẫn dầu, môi chất lạnh lỏng chứa dầu
oil-level equalization cân bằng mức dầu
oil-liquid refrigerant môi chất lạnh lỏng lẫn dầu, môi chất lạnh lỏng chứa dầu

oil-loaded refrigerant môi chất lạnh lỏng lẫn dầu, môi chất lạnh lỏng chứa dầu
oil-miscible refrigerant môi chất lạnh hòa lẫn với dầu, môi chất lạnh hòa trộn với dầu
oil-moisture-refrigerant relationship quan hệ dầu-ẩm-môi chất lạnh
oilostatic cable cáp ngâm dầu có áp
oil-refrigerant mixture hỗn hợp môi chất lạnh-dầu
oil-rich mixture hỗn hợp đậm đặc dầu
oil-rich phase pha đậm đặc dầu
oil-ring vòng găng dầu, séc măng dầu
oil-soluble hòa tan trong dầu
oil-solving refrigerant môi chất lạnh hòa tan trong dầu
oil-tank fuse cầu chì ngâm dầu
oil-wet compressor máy nén trục vít ngập dầu, máy nén trục vít tràn dầu, máy nén trục vít ướt, máy nén trục vít phun dầu
oil-wet screw máy nén trục vít ngập dầu, máy nén trục vít tràn dầu, máy nén trục vít ướt, máy nén trục vít phun dầu
oily refrigerant môi chất lạnh lỏng lẫn dầu, môi chất lạnh lỏng chứa dầu
olivette olivet, đèn chiếu tĩnh tại
OMAP khối quản lý khai thác và bảo dưỡng
Omega explosion vụ nổ Omega
omegatron omegatron
O_2-meter O_2 kế, máy đo oxy thuận từ
omnidirectional mọi hướng, toàn hướng, đẳng hướng
omnidirectional antenna anten toàn hướng, anten đẳng hướng
omnidirectional microphone micrô toàn hướng, micrô đẳng hướng
on-air phát lên không trung
on-air cue light đèn hiệu anten
onazote onazot (*vật liệu cách nhiệt*)
once-through một lần, đơn
ondometer máy đo sóng, sóng kế
one-port cửa đơn
one-degree-of-freedom system hệ một bậc tự do
one-dimensional heat flow dòng nhiệt một chiều
one-dimensional một chiều
one-dimensional heat transfer truyền nhiệt một chiều
one-dimensional lattice mạng một chiều
one-dimensional spherical wave sóng cầu một chiều
one-electron một electron, một điện tử
one-fluid một chất lỏng
one-fluid cell pin một dung dịch
one-frequency một tần số, đơn tần
one-layer một lớp
one-line một đường, một tuyến
one-loop một vòng, một mạch, đơn chu
one-parameter một tham số
one-part tariff biểu giá đơn, biểu giá một thành phần
one-phase một pha, đơn pha
one-port một cửa, hai cực
one-port network mạng hai cực, mạng một cửa
one-row một hàng
one-sided một bên; đơn phương
one-stage một tầng
one-stage centrifugal compressor máy nén ly tâm một cấp
one-stage compression nén một cấp

one-stage compression cycle chu trình (máy) nén một cấp
one-star một sao (*nhiệt độ ngăn đông*)
one-star compartment ngăn một sao, ngăn đông, ngăn có nhiệt độ không quá –6°C
one-star marking mác một sao (*nhiệt độ trong ngăn đông không quá -6°C*)
one-star refrigerator tủ lạnh một sao
one-step color photography (phép) chụp ảnh màu một bước
one-storey cold-storage house kho bảo quản lạnh một tầng
one-to-one một đối một
one-valued đơn trị
one-velocity một tốc độ, đơn tốc
one-way một chiều
one-way attenuator bộ suy giảm đơn hướng
one-way trunk đường trục một chiều, đường trục đi
on-hook signal tín hiệu kết thúc liên lạc
on-line trực tuyến, trực tiếp
online working làm việc trực tuyến
on-load tap changing đổi nối dưới tải
on-load voltage điện áp mạch kín, điện áp có tải, điện áp làm việc
on-off control action điều chỉnh đóng-mở
on-off switch công tắc hai tiếp điểm (*đóng-mở*), cầu dao đóng ngắt, cầu dao hai tiếp điểm
on-off tests (các) phép thử đóng-ngắt (*tìm nguồn nhiễu*)
on-off thermostat rơle nhiệt độ đóng-mở, tecmostat đóng-mở, bình điều nhiệt đóng-mở
on-process temperature nhiệt độ làm việc
Onsager reciprocal relations (các) hệ thức tương hoán Onsager
Onsager theory of dielectrics lý thuyết điện môi Onsager
ontological (thuộc) bản thể luận
ontology bản thể luận
opacity (tính) mờ, độ không trong suốt
opal opan, mờ
opal lamp đèn bóng mờ
opalescence vẻ trắng sữa, vẻ bạch thạch
opaque mờ, không trong suốt, chắn ánh sáng
opaque ice (nước) đá đục
opaque ice generator máy làm (nước) đá đục
opaque ice maker máy làm (nước) đá đục
opaque ice plant trạm sản xuất (nước) đá đục, thiết bị sản xuất (nước) đá đục
opaque medium môi trường không trong suốt
open mở, hở; thông ra
open air circulation system hệ (thống) tuần hoàn không khí hở
open and closed test (phép) thử mạch hở và mạch kín
open and short-circuit characteristics đặc tính không tải và ngắn mạch
open arc hồ quang hở
open brine refrigeration system hệ (thống) làm lạnh bằng nước muối hở
open centrifugal water chiller máy làm lạnh nước máy nén ly tâm hở
open chiller máy lạnh hở
open circuit mạch hở
open circuit voltage điện áp hở mạch

open cooler máy lạnh hở
open cycle chu trình hở
open Dewar bình Dewar hở
open display refrigeration làm lạnh trong quầy kính hở
open ended coil bối dây hở
open flash cooler bộ lạnh phun kiểu hở
open loop vòng hở
open loop frequency response đáp ứng tần vòng hở
open machine máy điện kiểu hở
open plug phích cắm hở
open reciprocating water chiller bình làm lạnh nước có máy nén pittông hở
open refrigerated showcase quầy trưng bày bán hàng lạnh kiểu hở
open refrigerator tủ lạnh kiểu hở
open sales cabinet open sales tủ bán hàng lạnh kiểu hở, quầy bán hàng lạnh kiểu hở (*dùng trong các siêu thị tự phục vụ*)
open sales counter tủ bán hàng lạnh kiểu hở, quầy bán hàng lạnh kiểu hở (*dùng trong các siêu thị tự phục vụ*)
open sales showcase tủ bán hàng lạnh kiểu hở, quầy bán hàng lạnh kiểu hở (*dùng trong các siêu thị tự phục vụ*)
open shell-and-tube condenser bình ngưng ống vỏ đứng, bình ngưng ống chùm đứng
open string dây mở
open systems interconnection hợp mạng các hệ mở
open wire dây trần, dây hở
open-air ice rink sân băng ngoài trời
open-air skating rink sân băng ngoài trời
open-cell foamed plastic bọt chất dẻo có các bọt hở
open-channel flow dòng kênh hở
open-circuit characteristic đặc tính mạch hở, đặc tính không tải
open-circuit impedance trở kháng mạch hở
open-circuit jack ổ cắm mạch hở
open-circuit voltage điện áp mạch hở, điện áp không (phụ) tải
open-circuited line đường truyền có mạch hở
open-cluster chùm hở
open-delta connection cách nối tam giác hở, cách nối chữ V
opening chỗ mở, chỗ hở, (sự) mở
opening time thời gian mở
open-link fuse cầu chì dây cháy hở
open-loop stable ổn định vòng hở
open-loop transsfer function hàm truyền vòng hở
open-phase protection bảo vệ pha hở
open-phase relay rơle pha hở
open-surface cooler giàn lạnh Baudelot, giàn lạnh tưới
open-top frozen food cabinet thùng bán thực phẩm đông lạnh hở phía trên
open-type compressor máy nén hở
open-type compressor unit tổ máy nén hở
open-type condensing unit tổ (máy nén) giàn ngưng kiểu hở
open-type cooling tower tháp giải nhiệt kiểu hở
open-type humidifier máy phun ẩm kiểu hở
open-type refrigerating unit tổ máy lạnh với máy nén hở
open-type switchgear ngăn phân phối điện kiểu hở

open-wire circuit mạch dây trần
open-wire feeder đường truyền dây trần, tuyến đi dây trần
open-wire loop mạch vòng dây trần
open-wire transmission line đường truyền dây trần, tuyến đi dây trần
operate time thời gian tác động (*rơle*)
operating conditions chế độ vận hành, điều kiện làm việc, điều kiện vận hành
operating current dòng công tác, dòng làm việc
operating cycle chu trình vận hành
operating pole sào cách điện
operating power công suất vận hành, công suất làm việc
operating refrigerant temperature nhiệt độ làm việc của môi chất lạnh, nhiệt độ vận hành của môi chất lạnh
operating regime chế độ làm việc, điều kiện vận hành
operating temperature nhiệt độ làm việc, nhiệt độ vận hành
operating temperature range khoảng nhiệt độ làm việc
operation (phép) tính toán; (sự) vận hành, (sự) chạy máy, (sự) thao tác
operation amplifier bộ khuếch đại thuật toán
operation and maintenance khai thác và bảo dưỡng
operation, maintenance and administration khối quản lý khai thác và bảo dưỡng
operational (thuộc) toán tử
operational amplifier bộ khuếch đại thuật toán
operational calculus (phép) tính toán tử
operational temperature nhiệt độ làm việc, nhiệt độ vận hành
operator điện báo viên; người khai thác mạng; toán tử
operator position vị trí điện báo viên
operator theory lý thuyết toán tử
ophthalmometer máy đo nhãn khúc, nhãn khúc kế
ophthalmoscope kính nhãn khúc, kính soi đáy mắt
opposing torque momen cản
opposite ngược, đối
opposite direction hướng ngược (lại)
opposite electricity điện khác tên, điện trái dấu
opposite in phase ngược pha
opposite in sign trái dấu
opposite sign dấu ngược
opposition (sự) đối nhau, (sự) ngược nhau; (sự) xung đối
opposition method phương pháp xung đối
optic(al) (thuộc) quang học
optical absorption microscope (OAM) kính hiển vi hấp thụ quang
optical activator chất kích hoạt quang
optical activity hoạt tính quang học, (tính) quang hoạt
optical axis quang trục
optical bench bàn quang (học), giá quang (học)
optical bistability (tính) lưỡng bền quang
optical branch nhánh quang (học)
optical cable cáp quang
optical center quang tâm
optical communication quang truyền thông, truyền thông quang học

optical density mật độ quang
optical distance quang cự, độ dài quang học
optical Doppler effect hiệu ứng Doppler quang
optical double (star) sao đôi quang học
optical fiber sợi quang
optical fibre sợi quang
optical flow visualization kỹ thuật nhìn dòng chảy bằng quang học
optical force độ tụ, tụ số
optical glass thủy tinh quang học
optical holography (phép) toàn ảnh quang học
optical image ảnh quang (học)
optical instrument dụng cụ quang học, quang cụ
optical invariant bất biến quang
optical length quang trình
optical lithography in litô quang, quang khắc
optical mask mặt nạ quang (học)
optical materials vật liệu quang (học)
optical measuring instrument dụng cụ đo quang học
optical method phương pháp quang học
optical modulator (cái) biến điệu quang, bộ điều biến quang
optical path quang lộ, quang trình
optical phase conjugation liên hợp pha quang (học)
optical phenomena (các) hiện tượng quang
optical prism lăng kính quang (học)
optical property tính chất quang học
optical pumping bơm quang (học)
optical pyrometer hỏa kế quang
optical quantities (các) đại lượng quang học
optical range finder máy định tầm quang học
optical read-out (phép) đọc quang (học)
optical rectifier (cái) tách sóng quang (học), bộ chỉnh lưu quang (học)
optical rotatory dispersion tán sắc quay quang học
optical spectrograph quang phổ ký, máy quang phổ
optical spectrum quang phổ
optical storage mechanism cơ chế nhớ quang (học)
optical surface mặt quang (học)
optical system hệ quang học
optical waveguide ống dẫn sóng quang, ống dẫn sóng sợi quang, cáp (sợi) quang
optical-fiber cable ống dẫn sóng quang, ống dẫn sóng sợi quang, cáp (sợi) quang
optical-flat phẳng quang học
optically pumped laser laze bơm quang (học)
opticity (tính) quang hoạt
optics quang học
optimal tối ưu, tốt nhất
optimal conditions (các) điều kiện tối ưu
optimal control điều khiển tối ưu
optimal statistical filtering lọc thống kê tối ưu
optimization (sự) tối ưu hóa
optimize tối ưu hóa
optimum trường hợp tối ưu
optimum array current dòng giàn anten tối ưu
optimum comfort conditions điều kiện tiện nghi tối ưu

optimum coupling ghép tới hạn, ghép tối ưu
optimum freezing rate tốc độ kết đông tối ưu
optimum insulation thickness độ dày cách nhiệt tối ưu
optimum storage conditions điều kiện bảo quản tối ưu
optional tuỳ chọn, không bắt buộc
optiphon optiphon
optoelectronic memory bộ nhớ quang điện tử
optoelectronic semiconductor device dụng cụ bán dẫn quang điện tử
optoelectronics quang điện tử (học)
optometer máy đo mắt
orbit quỹ đạo
orbital (thuộc) quỹ đạo // obitan
orbital accelerator máy gia tốc quỹ đạo
orbital angular momentum momen xung lượng quỹ đạo
orbit(al) electron electron quỹ đạo
orbital quantum number lượng tử số quỹ đạo
orbital velocity vận tốc trên quỹ đạo
orbiting trên quỹ đạo
order cấp, bậc; thứ tự, trật tự
order number số thứ tự
order of aberration bậc quang sai
order of multiplicity bậc bội
order of phase transition loại chuyển pha
order parameter thông số trật tự
order-disorder transition chuyển pha trật tự-không trật tự
ordered motion chuyển động có trật tự
ordered quantum system hệ lượng tử có trật tự
ordering temperature nhiệt độ trật tự
ordinary thường, thông thường
ordinary differential equation phương trình vi phân thường
ordinary index chiết suất thường
ordinary ray tia thường
ordinate tung độ
ordinate axis trục tung
ore quặng
ore beneficiation làm giàu quặng
organ cơ quan; đại phong cầm
organic hữu cơ
organic absorbent chất hấp thụ hữu cơ
organic conductor vật dẫn điện hữu cơ, chất dẫn điện hữu cơ
organic coolant chất tải lạnh hữu cơ
organic electrolyte cell pin điện phân hữu cơ
organic hygrometer ẩm kế (với lớp màng) hữu cơ
organic insulant vật liệu cách nhiệt hữu cơ
organic insulating material vật liệu cách nhiệt hữu cơ
organic insulation cách nhiệt hữu cơ
organic molecules in and on clusters phân tử hữu cơ trong và trên các đám
organic refrigerant môi chất lạnh hữu cơ
organoleptic characteristic đặc tính gây ấn tượng cảm giác
organoleptic test thử nghiệm gây cảm giác
organoleptical study đánh giá gây cảm giác
organosol sol hữu cơ
orginating call tín hiệu gọi khởi đầu

orginating register bộ ghi gốc
orient hướng; định hướng
orientation (sự) định hướng; hướng
orientation effect hiệu ứng định hướng
orientation polarization phân cực định hướng, phân cực lưỡng cực
oriented (được) định hướng, (có) hướng
orifice lỗ, miệng, cửa (*ở ống dẫn sóng*)
orifice plate màng chắn đo, tấm chắn đo
origin điểm gốc, gốc, khởi điểm; nguồn gốc
origin of aberration nguồn gốc của quang sai
origin of coordinates gốc tọa độ
original nguyên bản, gốc
original chilling làm lạnh ban đầu, làm lạnh bước đầu, làm lạnh giai đoạn đầu
original element nguyên tố khởi đầu, nguyên tố đầu dãy
original nucleus hạt nhân khởi đầu
origination nguồn gốc, (sự) phát sinh, (sự) tạo thành
Ornstein's theorem định lý Ornstein
orthicon octicon
orthochromatic octocrom, chính sắc
orthodeuterium đơteri thuận
orthodox chính thống
orthogonal trực giao
orthogonal antennas (các) anten trực giao (*ở rađa*)
orthogonal functions (các) hàm trực giao
orthogonal polynomials (các) đa thức trực giao
orthogonality (tính) trực giao
orthohelium heli thuận
orthohydrogen octohyđro, hyđro thuận (*hyđro ở trạng thái có trục nguyên tử song song*)
orthonormal trực chuẩn
orthorhombic trực giao, trực thoi, tà phương
orthoscopic không méo ảnh
orthoscopic eyepiece thị kính không méo ảnh
orthostate trạng thái octo, trạng thái thuận
ortho-to-para conversion biến đổi từ octo sang para (*trạng thái hyđro có trục nguyên tử không song song*)
Orton cones côn Orton, côn Serger, côn nóng chảy, nón hỏa kế
oscillate dao động
oscillating circuit mạch dao động (điện)
oscillating compressor máy nén con lắc
oscillating flow dòng xung động, dòng dao động
oscillating magnetic field từ trường dao động
oscillating meter công tơ dao động
oscillating neutral (điểm) trung hòa dao động
oscillating universe vũ trụ dao động, vũ trụ phập phồng
oscillating ventilator quạt con lắc
oscillating-piston counter công tơ pittông dao động
oscillation (sự) dao động
oscillation energy năng lượng dao động
oscillation method phương pháp dao động
oscillation quantum number lượng tử số dao động
oscillator bộ dao động, máy dao động, mạch dao động; dao động tử

oscillatory circuit mạch dao động (điện), dao mạch
oscillatory discharge phóng điện dao động
oscillatory motion (chuyển động) dao động
oscillatory surge tăng vọt dao động (*gồm các giá trị cực tính cả dương lẫn âm*)
oscillatory wave sóng dao động
oscillogram biểu đồ dao động
oscillograph dao động ký, máy ghi dao động
oscillograph tube đèn dao động ký
oscilloscope máy hiện sóng, máy hiện dao động
oscillosynchroscope dao động ký đồng bộ
osculating mật tiếp
osculation (sự) mật tiếp
Oseen's flow dòng chảy Oseen
OSI hợp mạng các hệ mở
osmium osimi, Os
osmometer máy đo thẩm áp
osmose (sự) thẩm thấu
osmosis (sự) thẩm thấu
osmotic (thuộc) thẩm thấu
osmotic pressure áp suất thẩm thấu
osophone osophon
Ostwald viscometer nhớt kế Ostwald
Ostwald's adsorption isotherm đường đẳng nhiệt hấp thụ Ostwald
Otto cycle chu trình Otto, chu trình đốt mồi bằng tia lửa
out chỗ ra, lối ra, đầu ra
out broadcasting van trạm phát lưu động
out of phase lệch pha
outage sự cố lưới điện, (sự) mất điện lưới
outdoor air không khí ngoài trời
outdoor air conditions điều kiện không khí ngoài trời
outdoor air damper van đóng mở không khí vào
outdoor air entry không khí bên ngoài vào
outdoor air requirements nhu cầu không khí bên ngoài vào, nhu cầu không khí ngoài trời
outdoor air temperature nhiệt độ không khí bên ngoài
outdoor battery giàn ống phía bên ngoài
outdoor blower quạt bên ngoài
outdoor condenser giàn ngưng bên ngoài
outdoor condensing unit tổ (máy nén) giàn ngưng bên ngoài
outdoor grid giàn tản nhiệt kiểu ống xoắn bên ngoài
outdoor heat exchanger bộ trao đổi nhiệt bên ngoài
outdoor ice rink sân băng ngoài trời
outdoor intake air flow dòng không khí bên ngoài vào
outdoor temperature nhiệt độ không khí bên ngoài
outdoor thermostat rơle nhiệt độ không khí bên ngoài
outdoor-indoor temperature differential độ chênh nhiệt độ bên trong và bên ngoài
outer ngoài
outer cabinet shell vỏ ngoài tủ (lạnh)
outer shell vỏ ngoài
outermost ngoài cùng
outermost orbit quỹ đạo ngoài cùng
outerorbit quỹ đạo ngoài

outer(-shell) electron electron (vỏ) ngoài
outflow (sự) chảy thoát
outgas nhả khí, loại bỏ khí
outgassing (sự) nhả khí, (sự) loại khí
outgoing đi ra, ló ra
outgoing air không khí ra
outgoing call cuộc gọi đi
outgoing trunk đường trục một chiều, đường trục đi
outlet ổ cắm chìm, ổ cắm trên tường, hốc cắm điện, ổ cắm cố định
outlet air damper van điều chỉnh không khí ra
outlet air temperature nhiệt độ không khí ra
outlet box hộp ổ cắm
outlet chamber buồng ra
outlet conditions thông số ở cửa ra, điều kiện ở cửa ra, trạng thái ở cửa ra
outlet conduit ống thải
outlet face tiết diện ra
outlet grille lưới không khí ra, ghi gió ra
outlet slot khe thoát
outlet temperature nhiệt độ tại cửa ra
outlet temperature control điều chỉnh nhiệt độ ra, khống chế nhiệt độ ra
outlet tube ống xả
outlet valve van xả
outlet water temperature nhiệt độ nước ra
outline đường viền, nét nổi bật
out-of-contact heat exchange trao đổi nhiệt không tiếp xúc, trao đổi nhiệt qua vách, trao đổi nhiệt không trực tiếp
out-of-contact heat exchanger bộ trao đổi nhiệt không tiếp xúc, bộ trao đổi nhiệt qua vách, bộ trao đổi nhiệt không trực tiếp, thiết bị trao đổi nhiệt bề mặt
out-of-focus lệch tiêu
out-of-order lệch khỏi trật tự, sai, hỏng
out-of-phase lệch pha
out-of-service jack ổ cắm ngắt hoạt động
output đầu ra, cửa ra, lối ra; lượng ra; hiệu suất
output circuit mạch ra
output coefficient hệ số đầu ra
output current dòng ra
output impedance trở kháng ra, tổng trở ra
output power công suất ra
output signal tín hiệu ra
output voltage điện áp ra
output winding cuộn dây đầu ra
outside bên ngoài
outside air không khí ngoài trời
outside air dew point điểm đọng sương của không khí bên ngoài
outside air latent heat nhiệt ẩn của không khí bên ngoài
outside air load tải nhiệt của không khí bên ngoài
outside air opening lỗ vào của không khí bên ngoài
outside air sensible heat nhiệt hiện của không khí bên ngoài
outside air temperature nhiệt độ không khí bên ngoài
outside air total heat entanpy của không khí bên ngoài, nhiệt tổng không khí bên ngoài
outside down-blow air curtain màng không khí bên ngoài thổi xuống dưới

outside fin cánh bên ngoài
outside heat exchanger bộ trao đổi nhiệt bên ngoài
outside relative humidity độ ẩm tương đối môi trường xung quanh
outside surface bề mặt bên ngoài
outside surface heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt tại bề mặt ngoài
outside surface temperature nhiệt độ bề mặt phía ngoài
outside temperature nhiệt độ bề mặt bên ngoài
outside thermostat rơle nhiệt độ không khí bên ngoài, bình điều nhiệt bên ngoài
outside-to-inside area ratio tỷ số diện tích bên ngoài trên bên trong
outward (phía) ngoài, hướng ngoại
oval coil condenser giàn ngưng ống ôvan
oval wheel counter công tơ vành ôvan
oven lò
overall toàn phần, toàn thể, toàn bộ, tổng cộng
overall actual volumetric efficiency hiệu suất thể tích thực chung, hiệu suất thể tích
overall amplitude-frequency response đáp ứng biên-tần toàn bộ, đáp tuyến biên-tần chung
overall coefficient of heat transfer hệ số truyền nhiệt (tổng)
overall consumption tổng lượng tiêu thụ
overall cooling capacity tổng năng suất lạnh, tổng công suất lạnh
overall cooling effect tổng năng suất lạnh, tổng công suất lạnh
overall dimension kích thước ngoài, khổ, độ cồng kềnh
overall efficiency hiệu suất toàn phần
overall freezing time tổng thời gian kết đông
overall heat balance cân bằng nhiệt chung, tổng cân bằng nhiệt
overall heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt tổng
overall heat transfer resistance tổng nhiệt trở, tổng độ cản trở nhiệt
overall heating effect tổng hiệu ứng nhiệt
overall real volumetric efficiency tổng hiệu suất thể tích thực
overall refrigerating capacity tổng năng suất lạnh, tổng công suất lạnh
overall refrigerating effect tổng năng suất lạnh, tổng công suất lạnh
overall size kích thước bao trùm, khổ bao trùm
overall thermal resistance tổng nhiệt trở
overcharge (sự) quá tải // quá tải, nạp quá
overcompensating (sự) bổ chính quá
overcompensation (sự) bù quá
overcompound quá hỗn hợp (*dùng đủ nhiều vòng dây nối tiếp*)
overcompound excitation kích thích quá hỗn hợp, kích từ quá hỗn hợp
overcompounded (bị) quá kích từ hỗn hợp, (bị) kích từ quá hỗn hợp
overcompression (sự) nén quá
overcooled (bị) quá lạnh, (được) làm quá lạnh
overcooling (sự) làm quá lạnh, (sự) làm lạnh thừa
overcurrent quá dòng, dòng điện quá tải

overcurrent protection bảo vệ chống quá dòng điện
over-current release bộ nhả quá dòng điện
overdamping (sự) quá tắt dần
overdry quá khô
overexcitation (sự) kích thích quá
overexposure (sự) phơi quá, (sự) quá chiếu xạ
overfed evaporator giàn bay hơi kiểu ngập
overflow (sự) tràn; chỗ thoát tràn
overfreezing (sự) quá đông lạnh
overground trên mặt đất
overhang phần đầu cuộn dây (*ở máy điện*)
overhead battery giàn lạnh treo trần
overhead brine spray deck giàn phun dung dịch muối treo trần
overhead bunker refrigerated railcar ôtô lạnh có bunke ((nước) đá) trên nóc xe
overhead bunker refrigerated truck xe tải lạnh có bunke ((nước) đá) trên nóc xe
overhead coil ống xoắn treo trần
overhead conduit ống dẫn treo trần
overhead cooling unit bộ làm lạnh không khí lắp trong trần giả
overhead distribution phân phối điện bằng đường dây trên không
overhead evaporator giàn bay hơi treo trần
overhead freezing plate giàn kết đông kiểu tấm treo trần
overhead grid ống dẫn trên trần
overhead line đường dây trên không
overhead loft giàn phun dung dịch muối treo trần
overhead monorail track đường ray đơn treo trên trần
overhead plate giàn bay hơi kiểu tấm treo trần
overhead plate bank một dãy giàn bay hơi kiểu tấm treo trần
overheat control điều chỉnh quá nhiệt, khống chế quá nhiệt
overheating (sự) quá nhiệt, (sự) gia nhiệt quá mức
overirradiation (sự) quá chiếu xạ
overlap (sự) phủ nhau, chỗ phủ nhau, chỗ chồng chéo
overlap angle góc phủ
overlap span khoảng xếp chồng
overlapping (sự) phủ nhau, (sự) chồng chéo
overload (sự) quá tải
overload capacity khả năng quá tải
overload conditions điều kiện quá tải, trạng thái quá tải
overload current dòng quá tải
overload cut-out dụng cụ bảo vệ quá tải, rơle quá tải
overload device dụng cụ bảo vệ quá tải, rơle quá tải
overload level mức quá tải
overload protection bảo vệ (chống) quá tải
overload protector thiết bị bảo vệ quá tải, rơle bảo vệ quá tải
overload relay rơle quá tải, bộ nhả quá tải
overload release rơle quá tải, bộ nhả quá tải
overload switch rơle bảo vệ quá tải, công tắc bảo vệ quá tải
overpotential (sự) quá điện áp, (sự) quá điện thế; (sự) quá điện áp điện cực, (sự) quá thế điện cực (*trong điện hóa*)
overpressure quá áp
oversaturate quá bão hòa

oversaturated vopor hơi (nước) quá bão hòa
overshoot (sự) vượt quá tầm; (sự) truyền lạc chỗ (*do điều kiện khí quyển dị thường*)
over-size quá khổ
overspeed (sự) quá tốc độ
overstress quá ứng suất
oversynchronous siêu đồng bộ
overtemper (sự) tôi quá
over-the-horizon propagation lan truyền bằng tán xạ, truyền thông ngoài chân trời, lan truyền ngoài chân trời, truyền sóng bằng tán xạ thuận
over-the-horizon radar rađa vượt quá chân trời
over-the-road cooling làm lạnh trên đường, làm lạnh khi vận chuyển
over-the-road refrigerating system hệ (thống) làm lạnh trên xe
over-the-road refrigeration làm lạnh khi vận chuyển, làm lạnh trên đường đi
overtone họa âm cao
overvoltage (sự) quá điện áp, (sự) quá điện thế; (sự) quá điện áp điện cực, (sự) quá thế điện cực (*trong điện hóa*)
overvoltage behaviour biến diễn khi quá điện áp, động thái khi quá điện áp
overvoltage crowbar thanh nhảy quá điện áp
overvoltage factor hệ số phẩm chất, hệ số quá điện áp
overvoltage release bộ nhả quá điện áp
overvoltage test thử quá điện áp
overvoltage threshold ngưỡng quá điện áp
overwater trên mặt nước
oxidation (sự) oxy hóa
oxidation catalyst chất xúc tác oxy hóa
oxidation inhibitor chất ức chế oxy hóa
oxidation stability độ ổn định oxy hóa
oxidation-reduction (sự) oxy hóa-khử
oxide oxit
oxide coat lớp oxit
oxide-coated (được) phủ oxit, (được) bọc oxit
oxidize oxy hóa
oxidizer chất oxy hóa
oxidizing (sự) oxy hóa
oxido-reduction (sự) oxy hóa-khử
oxycalcium light đèn oxycanxi
oxygen oxy, oxi, O
oxygen atmosphere khí quyển chứa nhiều oxy, không khí nhiều oxy, atmosphe oxy
oxygen liquefaction hóa lỏng oxy
oxygen liquefier thiết bị hóa lỏng oxy, máy hóa lỏng oxy
oxygen point điểm oxy, nhiệt độ điểm oxy
oxygen pulldown giảm hàm lượng oxy
oxygenation (sự) oxy hóa
oxygen-free không có oxy
oxygenous (thuộc) oxy
oxyhydrogen torch đèn xì oxy-hyđro
oyster fitting bộ đèn con sò (*ở khoang tàu*)
oyx-acetylen torch đèn xì oxy-axetylen
ozonator máy điều chế ozon
ozone ozon
ozone depletion potential chỉ số phá hủy ozon, thế năng làm suy giảm tầng ozon
ozone depletion substance chất làm suy giảm tầng ozon, chất phá hủy ozon
ozonization (sự) ozon hóa
ozonizer máy sản xuất ozon
ozonosphere tầng ozon

P

p type semiconductor (chất) bán dẫn loại *p*, bán dẫn *p*

PABX tổng đài tự động nhánh lẻ

pace voltage điện áp bước

pack hộp, vỏ

pack of radium nguồn radi

package bó; bộ

packaged air conditioner máy điều hòa trọn khối, máy điều hòa compac, tổ điều hòa không khí nguyên cụm, máy điều hòa không khí độc lập

packaged air-conditioning plant trạm điều hòa không khí nguyên cụm

packaged air cooler bộ làm lạnh không khí nguyên cụm, tổ làm lạnh không khí trọn khối

packaged air cooling unit bộ làm lạnh không khí nguyên cụm, tổ làm lạnh không khí trọn khối

packaged cabinet tủ lạnh nguyên cụm, tủ lạnh trọn khối

packaged chiller máy lạnh nguyên cụm, máy lạnh trọn khối

packaged circuit (cái) tụ-trở, bộ tụ-trở, (cái) trở-tụ, mạch đóng gói, bộ trở-tụ

packaged condensing set bộ ngưng tụ nguyên khối, tổ máy nén-giàn ngưng

packaged condensing unit bộ ngưng tụ nguyên khối, tổ máy nén-giàn ngưng

packaged heat pump bơm nhiệt nguyên cụm

packaged heat pump air-conditioning installation hệ (thống) điều hòa không khí dùng bơm nhiệt nguyên cụm, bộ điều hòa không khí dùng bơm nhiệt nguyên cụm

packaged heat pump air-conditioning unit hệ (thống) điều hòa không khí dùng bơm nhiệt nguyên cụm, bộ điều hòa không khí dùng bơm nhiệt nguyên cụm

packaged heat pump unit tổ bơm nhiệt nguyên cụm, tổ bơm nhiệt một khối

packaged icing phủ băng bằng nước đá tuyết

packaged liquid chilling unit máy làm lạnh chất lỏng nguyên cụm
packaged refrigeration equipment thiết bị làm lạnh nguyên cụm
packaging (quá trình) lắp ráp đóng vỏ (*dụng cụ, thiết bị*)
packaging-shipping cooler bộ lạnh trên tàu thủy kiểu nguyên cụm
packer máy đóng gói (*bao bì*)
packet bó, gói, khối (*dữ liệu, tin*)
packet assembly/disassembly đóng/mở gói
packet switched network mạng chuyển gói
packet switching chuyển gói, chuyển bó
packing (sự) bó
packing cooler phòng lạnh đóng gói
packing density mật độ bảo quản, mật độ sắp xếp hàng hóa
packing effect hiệu ứng bó
packing factor hệ số bó
packing in ice đóng gói trong (nước) đá, kết đông trong khối băng
packing-type insulant vật liệu cách nhiệt kiểu túi nhồi
packless valve van không có khối đệm kín
PAD đóng/mở gói
paddle wheel guồng (*của tàu thủy*)
paint sơn
pair cặp; cặp dây dẫn // ghép cặp
pair emission phát xạ cặp
pair production sinh cặp, tạo cặp
pair wise interaction tương tác từng cặp
paired (đã) ghép (thành) cặp
paired cable cáp ghép đôi, cáp xoắn hai dây
pairing (sự) ghép cặp
pairing of electrons ghép cặp electron
pair-production coefficient hệ số sinh cặp
PAL system hệ PAL
paladium paladi, Pd
paleomagnetism cổ từ học
pallet handling vận chuyển bằng khay, vận chuyển bằng giá kê
pallet load xếp chồng các khay, xếp chồng các giá kê
pallet truck xe nâng khay, xe nâng giá kê
palletization (sự) chồng xếp khay, (sự) xếp chồng giá kê
palletized cold store kho lạnh bảo quản bằng khay, kho lạnh bảo quản bằng giá kê
palletized frozen goods hàng hóa kết đông trên khay, hàng hóa kết đông trên giá kê
Palmer limit switch cầu dao giới hạn Palmer
PAM (sự) điều biến biên độ xung, (sự) điều biên xung
pan đĩa (*cân*)
pan humidifier máy phun ẩm có khay
pancake phẳng song song
pancake coil cuộn dây hình bánh đa, cuộn dây phẳng song song
panchromatic pancrom, toàn sắc
panel panen, bảng, đế
panel air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí dạng panel
panel built cold store kho lạnh được lắp ghép bằng các tấm định hình, kho lạnh được lắp ghép bằng panen
panel cold room buồng lạnh lắp ghép

panel cooler bộ lạnh kiểu panen
panel cooling làm lạnh kiểu panen, làm lạnh kiểu tấm
panel cooling system hệ (thống) làm lạnh kiểu panen
panel evaporator giàn bay hơi kiểu panen
panel-assembled cold store kho lạnh được lắp ghép bằng các tấm định hình, kho lạnh được lắp ghép bằng panen
panel-assembled cold-storage house kho lạnh được lắp ghép bằng các tấm định hình, kho lạnh được lắp ghép bằng panen
panel-assembled cold-storage warehouse kho lạnh được lắp ghép bằng các tấm định hình, kho lạnh được lắp ghép bằng panen
pan-frozen (được) kết đông trong chảo
pan-physical character đặc tính vật lý phổ quát
pantograph khung truyền dẫn, khung lấy điện; máy vẽ truyền
pantoscope pantoscop, vật kính máy ảnh góc rộng
pantry display quầy kính điểm tâm
paper giấy
paper capacitor tụ (điện) giấy
paper insulated (PI) (được) cách điện bằng giấy
paraballoon parabalun, khí cầu parabon, anten khí cầu (*một loại anten rađa bơm không khí*)
parabola parabon
parabolic parabolic, (thuộc) parabon
parabolic antenna anten parabon
parabolic orbit quỹ đạo parabon
parabolic reflector anten phản xạ parabon, bộ phản xạ parabon, anten chảo, bộ phản xạ lõm
parabolic umbilic catastrophe tai biến dạng rốn parabon, đột biến dạng rốn parabon
parabolic velocity vận tốc parabon
paraboloid paraboloit
paraboloid of revolution paraboloit tròn xoay
paraboloidal (thuộc) paraboloit
paraboloidal antenna bộ phản xạ paraboloit, anten phản xạ paraboloit, anten paraboloit
paraboloidal reflector bộ phản xạ paraboloit, anten phản xạ paraboloit, anten paraboloit
para-curve đường parabon
paradeuterium parađơteri, đơteri nghịch
paradox nghịch lý
paraelectric cooling làm lạnh paraelectric, làm lạnh thuận điện
paraelectric refrigeration method phương pháp làm lạnh paraelectric, phương pháp làm lạnh thuận điện
paraffin wax sáp parafin
paraffin(e) parafin
paraffined paper giấy (tẩm) parafin
paraffinic hydrocarbon hydrocacbon parafin
paraffinic oil dầu parafin
paraffinic precipitation kết tủa sáp, tách parafin
paraffinium parafin rắn
parafovea hố ngoại vi
parahelium paraheli, heli nghịch
parahydrogen parahyđro, hyđro nghịch
parallactic (thuộc) thị sai
parallactic displacement độ dịch chuyển thị sai
parallactic ellipse elip thị sai

parallactic error sai số thị sai
parallax thị sai
parallax correction hiệu chỉnh thị sai
parallax error sai số thị sai
parallel song song; (được mắc) song song, (được) mắc sun, (được) mắc bội (*nối với cùng cặp đầu ra*) // đường song song; vĩ tuyến
parallel beam chùm song song
parallel capacitor tụ (điện) mắc song song, tụ song song
parallel circuit mạch song song
parallel connection nối song song
parallel flow dòng điện song song; dòng điện ngoài hợp đồng
parallel flow air cooler bộ làm mát không khí với dòng chảy song song (*của không khí và môi chất lạnh*)
parallel flow cooler bộ làm lạnh với dòng chảy song song
parallel flow freezer máy kết đông với dòng chảy song song
parallel flow heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt kiểu dòng chảy song song
parallel flow heat transfer truyền nhiệt kiểu dòng chảy song song
parallel flow slot diffuser miệng phân phối không khí dòng chảy song song
parallel impedance trở kháng song song
parallel operation làm việc song song, vận hành song song
parallel padding đệm song song
parallel resonance (sự) cộng hưởng song song, (sự) phản cộng hưởng
parallel resonant circuit mạch cộng hưởng song song, mạch phản cộng hưởng
parallel series mạch hỗn hợp nối tiếp song song
parallel wires (các) dây dẫn song song
paralleled compressors máy nén đấu song song
parallelepiped hình hộp
parallelepipedon hình hộp
parallel-generator theorem định lý máy phát điện song song
paralleling (sự) nối song song; (sự) đưa vào làm việc song song
paralleling reactor bộ điện kháng cho biến áp song song
parallelism (sự) song song, (tính) song song, (sự) song hành
parallelogram hình bình hành
parallelogram of forces hình bình hành lực
parallelogram unit hình bình hành đơn vị
parallel-plane phẳng song song, song phẳng
parallel-plate capacitor tụ điện bản phẳng song song
parallel-plate waveguide ống dẫn sóng bản song song
parallel-sided plate bản (hai) mặt song song
parallel-T bridge cầu đo song song hình T
parallel-T network mạng T song song, mạng T sinh đôi
parallel-tuned circuit mạch điều hưởng song song
paramagnet chất thuận từ
paramagnetic thuận từ
paramagnetic cooling khử từ đoạn nhiệt, phương pháp Giaque-Debye, làm lạnh từ tính, làm lạnh thuận từ (*để làm lạnh muối thuận từ*)
paramagnetic crystal tinh thể thuận từ

paramagnetic Faraday effect hiệu ứng Faraday thuận từ, hiệu ứng Becquerel

paramagnetic material vật liệu thuận từ

paramagnetic oxygen measuring instrument máy đo oxy thuận từ, máy phân tích oxy thuận từ, O_2 kế thuận từ

paramagnetic relaxation hồi phục thuận từ, tích thoát thuận từ

paramagnetic resonance cộng hưởng thuận từ

paramagnetic salt muối thuận từ

paramagnetic substance chất thuận từ

paramagnetic susceptibility độ cảm thuận từ

paramagnetism (tính) thuận từ, (hiện tượng) thuận từ

paramagnet-to-ferromagnet transition chuyển pha thuận từ-sắt từ

parameter tham số, thông số

parametric acoustic receiver máy thu âm tham số

parametric acoustic source nguồn âm tham số

parametric amplification khuếch đại tham số

parametric amplifier bộ khuếch đại thông số, bộ khuếch đại tham số

parametric arrays dãy tham số, dãy thu phát tham số

parametric generation phát tham số

parametrization (sự) tham số hóa

paramp param, bộ khuếch đại tham số

paraphase amplifier bộ khuếch đại xoay pha

parapositronium parapositroni, positroni thuận

parasite dòng tạp, dòng ký sinh (*ở một mạch điện*)

parasitic (tham số) tạp, (tham số) ký sinh (*của một mạch điện tử*) // (thuộc) tạp, ký sinh

parasitic antenna anten tạp, chấn tử tạp, bộ phản xạ tạp, chấn tử thụ động

parasitic current dòng điện ký sinh (*dòng xoáy ở một bộ phận máy điện*)

parasitic element chấn tử tạp, anten tạp, bộ phản xạ tạp, chấn tử thụ động

parasitic oscillation dao động ký sinh

parasitic reflector anten tạp, chấn tử tạp, bộ phản xạ tạp, chấn tử thụ động

parasitic resistance điện trở ký sinh

parasitic suppressor bộ triệt tạp, bộ triệt ký sinh

parastate trạng thái para, trạng thái thuận

paraxial bàng trục

paraxial optics quang học bàng trục

paraxial pencil chùm (tia) bàng trục

paraxial ray tia bàng trục

paraxial region vùng gần trục; vùng bàng trục

paraxial trajectory quỹ đạo bàng trục

parcel lượng (*nhỏ*), mẫu

parent mẹ, phần tử mẹ, khởi đầu

parent/child mẹ/con

parentheses (dấu) ngoặc (tròn)

parenthesis-free notation biểu diễn không dấu ngoặc

parhelion mặt trời giả

parity (tính) chẵn lẻ, số chẵn lẻ

parity bit bit chẵn lẻ
parity check kiểm tra chẵn lẻ
parity error lỗi chẵn lẻ
parity of state (tính) chẵn lẻ của trạng thái, số chẵn lẻ của trạng thái
parity rule quy tắc chẵn lẻ
parity transformation (phép) biến đổi (tính) chẵn lẻ
park đỗ, dừng
Parker bound biên Parker
parse phân tách
parsec pacsec
parser bộ phân tách (cú pháp)
part phần, bộ phận
part-freezer trawler tàu đánh cá có thiết bị làm lạnh một phần sản phẩm
partial riêng phần, một phần // âm thành phần
partial absorption hấp thụ một phần
partial air conditioning điều hòa không khí một phần, điều hòa không khí từng phần
partial coherence kết hợp một phần, phù hợp một phần
partial condensation ngưng tụ một phần, ngưng tụ hồi lưu
partial condenser bộ ngưng tụ hồi lưu, thiết bị ngưng tụ hồi lưu
partial cooling làm mát một phần
partial dehydration khử nước một phần
partial differential equation phương trình vi phân riêng, phương trình đạo hàm riêng
partial differentiation lấy đạo hàm riêng
partial discharge phóng điện cục bộ
partial dispersion tán sắc riêng
partial drying sấy một phần
partial duty port cửa hạ năng suất lạnh
partial eclipse thiên thực một phần
partial error sai số riêng phần
partial freezing kết đông một phần
partial frequency tần số riêng
partial function hàm riêng, hàm bộ phận
partial liquefaction hóa lỏng một phần
partial miscibility hòa trộn một phần
partial polarization phân cực một phần
partial pressure áp suất riêng phần
partial thawing tan giá một phần
partial tone âm thành phần
partial vapour pressure áp suất hơi riêng phần
partial-capacity operation vận hành một phần công suất, vận hành một phần tải
partial-fraction expansion khai triển thành các phân thức đơn giản
partially thawed (được) tan giá một phần
partibility (tính) chia hết
particle hạt, phần tử
particle acceleration gia tốc hạt
particle accelerator máy gia tốc hạt
particle decay phân rã hạt
particle detection dò hạt, phát hiện hạt
particle detector đetectơ hạt, máy dò hạt, máy phát hiện hạt
particle displacement di chuyển hạt, dịch chuyển hạt
particle dynamics động lực (học) hạt; động lực (học) chất điểm
particle indistinguishability (tính) không phân biệt được của hạt, (tính) đồng nhất của các hạt

particle path đường đi của hạt
particle physics vật lý hạt (cơ bản)
particle production sinh hạt
particle track etching kỹ thuật khắc vết (đi của) hạt, tẩm thực vết hạt
particle trajectory quỹ đạo của hạt
particle trap bẫy hạt
particle velocity vận tốc hạt
particle-wave sóng hạt
particular đặc biệt, riêng, cá biệt
particularization (sự) chi tiết hóa
particularly đặc biệt, nhất là
particulate hạt (*chất rắn mịn*)
parting (sự) chia, (sự) tách
partition vách ngăn; (sự) phân chia, (sự) phân bố
partition of energy phân bố năng lượng
partition of load phân bố tải
partitioned data set tập dữ liệu chia phần
partitioned display màn hình phân chia
part-load operation vận hành một phần công suất, vận hành một phần tải
part-load performance năng suất một phần tải
part-load refrigerating capacity năng suất lạnh ở một phần tải
part-load requirements (các) yêu cầu một phần tải
parts per million (ppm) phần triệu
part-winding starting mở máy một phần dây quấn
party line tuyến rẽ, nhánh rẽ
parylene capacitor tụ parylen (*rất ổn định*)
pascal pascan
Pascal's law định luật Pascal
Paschen series dãy Paschen
Paschen-Back effect hiệu ứng Paschen-Back
Paschen's law định luật Paschen
pass đi qua, truyền qua, xuyên qua, chạy qua
passage (sự) đi qua, (sự) truyền qua; ống dẫn, đường dẫn
passband dải thông, dải truyền qua
passenger coach air conditioner máy điều hòa không khí xe du lịch đường dài
passenger coach air conditioning điều hòa không khí xe du lịch đường dài
passivation (sự) thụ động hóa
passive thụ động, vô công, trơ, không nguồn
passive autenna anten thụ động
passive circuit mạch thụ động, mạch không nguồn
passive circuit element phần tử mạch thụ động
passive component linh kiện thụ động, thành phần thụ động
passive corner reflector bộ phản xạ góc thụ động
passive double reflector bộ phản xạ kép thụ động
passive element phần tử thụ động, thành phần thụ động; anten tạp, chấn tử tạp, bộ phản xạ tạp, chấn tử thụ động
passive filter bộ lọc thụ động
passive junction đầu nối thụ động (*của ống dẫn sóng*)
passive linear two-port network mạng hai cửa tuyến tính không nguồn
passive network mạng thụ động (*không có nguồn năng lượng*)

passive radar rađa thụ động (*chỉ thu nhận*)
passive reflector bộ phản xạ thụ động, bộ phản xạ phẳng
passivity (tính) thụ động, (tính) trơ
paste bột nhão (điện phân)
pasted plate tấm bột acquy (*ở acquy axit-chì*)
pasted-plate storage battery acquy Faure, acquy bản cực bột nhão
pasting (sự) dán
patch đường nối tạm (*ở bảng nối tạm*)
patch board bảng nối tạm (*trong truyền thông, máy tính...*)
patch cord dây mềm nối tạm
patch panel tấm nối
path đường đi, đường bay, quỹ đạo; quãng đường, lộ trình
path difference hiệu lộ trình, hiệu (số) đường đi
path length độ dài đường đi; khoảng bay
path overhead đường trên không
path plotting vẽ đường truyền vi ba (*trên sơ đồ mặt cắt*)
path search tìm đường
pattern hình (ảnh); mẫu, mô hình
pattern generator máy tạo hình mẫu
paucity (sự) thiếu thốn, (sự) ít ỏi, (sự) khan hiếm
Pauli exclusion principle nguyên lý loại trừ Pauli
Pauli paramagnetism (tính) thuận từ elelctron tự do, (tính) thuận từ Pauli
pause ngừng, nghỉ
pawl (cái) cam, ngạc, (cái) cá, chốt
Paxolin (giấy) paxolin (*tên thương mại*)
pay load tải hữu ích, dung lượng hữu ích
payphone điện thoại trả tiền
payphone recognition tone âm nhận dạng điện thoại trả tiền
PBX tổng đài nhánh lẻ
PBX group nhóm nối hộ thuê bao, đường dây nhóm, nhóm tổng đài nhánh lẻ
PC máy tính cá nhân
PCM điều biến xung mã hóa, điều biến mã xung
PCM codec codec PCM, bộ mã hóa-giải mã điều biến mã xung
PCM encoder-decoder bộ mã hóa-giải mã điều biến mã xung, codec PCM
PCM link đường trục truyền số
PCM long distance transmission truyền điều biến mã xung, truyền PCM đường dài
PCN mạng liên lạc cá nhân
PD thế hiệu, hiệu thế
PDH phân cấp số lân cận
PDM điều biến độ rộng xung; điều biến thời khoảng xung
4PDT cầu dao hai đường bốn cực, cầu dao 4PDT
peak đỉnh, cực đại
peak clipping (sự) xén đỉnh
peak cooling load tải lạnh cực đại, tải lạnh cao điểm
peak current dòng đỉnh
peak factor hệ số đỉnh
peak load (phụ) tải đỉnh, công suất đỉnh, công suất cực đại
peak power công suất đỉnh, công suất cực đại, (phụ) tải đỉnh
peak refrigeration capacity năng suất lạnh tối đa, công suất lạnh tối đa
peak sound pressure áp suất âm thanh đỉnh

peak value giá trị đỉnh, trị số đỉnh
peak value of magnification giá trị phóng đại đỉnh
peak voltage thế hiệu đỉnh
peak voltage measuring instrument von kế đỉnh, von kế đo điện áp đỉnh, dụng cụ đo điện áp đỉnh
peak voltmeter von kế đỉnh
peaking transformer (máy) biến áp tạo đỉnh
peak-load tariff biểu giá giờ cao điểm
peak-to-peak từ đỉnh sang đỉnh, từ cực đại (này) sang cực đại (kia), từ cực đại sang cực tiểu, tròn cả khoảng dao động, đỉnh-đỉnh
peak-to-peak amplitude biên độ đỉnh-đỉnh
peak-to-peak valley value giá trị đỉnh-đỉnh
peak-to-peak value giá trị đỉnh-đỉnh, giá trị đỉnh tới đỉnh
peak-to-valley value (PV value) trị số đỉnh-đáy, giới hạn biên
pearl lamp đèn ngọc trai
pearlite peclit; cấu trúc như peclit
pearly (có) hạt
peat slab tấm than bùn
Péclet's number tiêu chuẩn Péclet, số Péclet
pectinated (có) răng
peculiar đặc trưng, đặc biệt
Pedersen potentiometer điện thế kế Pedersen
pedestal đế, chân, đui; xung nền
pedestal bearing giá ổ đỡ
pedometer máy đếm bước chân
peeling (sự) bóc vỏ; lớp vỏ; (sự) tách lớp (*bề mặt*)
peep-hole lỗ nhìn
peg (cái) chốt
pellet viên, hạt nhỏ, giọt
pelletron accelerator máy gia tốc chuỗi trụ (tĩnh điện)
pellicule màng (*trên mặt*)
pellucidity (sự) trong (suốt)
Peltier block khối Peltier, khối pin nhiệt điện
Peltier coefficient hệ số Peltier
Peltier cooler bộ làm lạnh Peltier, máy lạnh nhiệt điện
Peltier cooling làm lạnh nhiệt điện, làm lạnh theo hiệu ứng Peltier
Peltier cooling device thiết bị làm lạnh kiểu nhiệt điện, thiết bị làm lạnh kiểu Peltier
Peltier effect hiệu ứng Peltier
Peltier effect air conditioner máy điều hòa không khí theo hiệu ứng Peltier
Peltier effect air conditioning điều hòa không khí theo hiệu ứng Peltier
Peltier effect refrigeration làm lạnh theo hiệu ứng Peltier
Peltier heat nhiệt Peltier
Peltier heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt theo hiệu ứng Peltier
Peltier heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt theo hiệu ứng Peltier
Peltier principle nguyên lý Peltier
Pelton wheel tuabin Pelton, tuabin gáo, bánh xe Pelton
pencil chùm (*hẹp, nhỏ*)
pencil beam chùm tia hẹp, chùm tia mảnh
pencil beam antenna anten chùm tia hẹp
pencil of light chùm sáng mảnh
pencil of rays chùm tia hẹp
pending treo, không kết thúc, chờ
pendulum con lắc (*đồng hồ*)

pendulum meter công tơ con lắc
pendulum motion chuyển động (của) con lắc, chuyển động đung đưa
pendulum orbit quỹ đạo con lắc
penetrable xuyên qua được, thấm qua
penetrate xuyên, xuyên qua, thấm qua
penetrating particle hạt xuyên
penetrating power khả năng xuyên, năng suất xuyên
penetrating ray tia xuyên
penetration (sự) xuyên, (sự) xuyên qua
penetration coefficient hệ số xuyên
penetration depth độ sâu xuyên (*của từ trường ở bề mặt siêu dẫn*); độ dày mở rộng (*trong nung cảm ứng*)
penetration probability xác suất xuyên qua
penetron meson hạt xuyên, meson xuyên
pentadecagon hình mười lăm cạnh
pentagon hình năm cạnh, hình ngũ giác
pentane lamp đèn pentan
pentavalent (có) hóa trị năm
pentode pentot, đèn năm cực
pentode ignitron initron năm cực
pentode transistor tranzito pentot
penumbra vùng nửa tối, vùng bán dạ; bóng nửa tối
percent phần trăm
percent error sai số phần trăm
percent excess charge hệ số tải
percent modulation phần trăm điều biến
percentage phần trăm
percentage error sai số phần trăm
percentage humidity độ (bão hòa) ẩm (theo %)
percentage saturation độ bão hòa (theo %)
percentile phân vị
perceptible nhận ra được, nhận thấy được
perception (sự) nhận biết, (sự) cảm nhận
perception of colour cảm nhận màu (sắc)
perchloroethylene tetracloetylen, pecloetylen
percolate thấm, lọc qua
percolation (sự) thấm, (sự) lọc (qua)
percolation cluster chùm thấm
percolation flow dòng thấm
percolation model mẫu thấm, mô hình thấm
percolation parameter thông số thấm
percolation process quá trình thấm
percussion (sự) va chạm, (sự) kích động
perfect hoàn hảo, lý tưởng
perfect dielectric (chất) điện môi lý tưởng, (chất) điện môi hoàn hảo
perfect fluid chất lưu lý tưởng, chất lỏng lý tưởng
perfect gas khí lý tưởng, khí hoàn hảo
perfect gas constant hằng số khí lý tưởng
perfect gas equation phương trình (trạng thái) khí lý tưởng
perfect gas law định luật khí lý tưởng
perfect polarization phân cực hoàn toàn
perfect randomness ngẫu nhiên hoàn toàn; hỗn độn hoàn toàn
perfect refrigerating process quá trình lạnh lý tưởng, quá trình làm lạnh hoàn hảo

perfect vacuum chân không hoàn toàn, chân không tuyệt đối
perfluorobutane decaflobutan, peflobutan
perforate đục lỗ
perforated area bề mặt khoan lỗ
perforated grille lưới phân phối không khí có khoan lỗ
perforated surface bề mặt khoan lỗ
perforated tape băng đục lỗ
perforated tube ống có khoan lỗ
perforator máy đục lỗ
perform thực hiện
performance (sự) thực hiện, đặc tính, hiệu năng, chất lượng
performance coefficient hiệu suất
performance criterion tiêu chí phẩm chất, tiêu chuẩn phẩm chất
perfory rìa băng giấy (có đục lỗ)
periastron điểm cận tinh, điểm cận sao
perigee điểm cận địa
perigon góc đầy, góc 360°
perihelion điểm cận nhật
perihelion shift dịch chuyển (của) điểm cận nhật
perimeter chu vi
period chu kỳ
period doubling nhân đôi chu kỳ
period doubling system hệ nhân đôi chu kỳ
periodic tuần hoàn, (có) chu kỳ
periodic antenna anten tuần hoàn
periodic brine reconcentration tái cô đặc nước muối theo chu kỳ
periodic comet sao chổi tuần hoàn
periodic current dòng tuần hoàn
periodic cycle reversal đảo (ngược) chu trình theo chu kỳ
periodic defrosting xả đá theo chu kỳ
periodic duty chế độ làm việc có chu kỳ
periodic flood-back cuốn theo (môi chất lạnh) theo chu kỳ
periodic force lực tuần hoàn
periodic law định luật tuần hoàn
periodic line đường truyền tuần hoàn
periodic metering định cước thời gian xung
periodic motion chuyển động tuần hoàn
periodic process quá trình tuần hoàn
periodic solution nghiệm tuần hoàn
periodic table of chemical elements bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học
periodic time chu kỳ
periodic variation biến thiên tuần hoàn
periodical perturbance nhiễu loạn tuần hoàn
periodically repeating a signal chu kỳ hóa tín hiệu, lặp tín hiệu theo chu kỳ
periodicity (sự) tuần hoàn, (tính) tuần hoàn
period-luminosity relation hệ thức chu kỳ-độ trưng
peripheral biên, ngoài cùng, ngoại vi
peripheral electron electron ngoài cùng
peripheral equipment thiết bị ngoại vi
peripheral speed tốc độ chu vi, vận tốc cung, vận tốc ngoài rìa
periphery phía ngoài cùng, phía biên
periscope kính tiềm vọng
perishable chóng hỏng // sản phẩm chóng hỏng

perishable commodity hàng hóa chóng hỏng
perishable food thực phẩm chóng hỏng
perishable freight hàng hóa chóng hỏng
perishable produce body thùng xe chở hàng chóng hỏng, thùng xe chở sản phẩm chóng hỏng
perishable product sản phẩm chóng hỏng
Permalloy (hợp kim) pecmaloy
permanent dipole lưỡng cực vĩnh cửu, lưỡng cực tự có
permanent echo tín dội không đổi, tín dội thường trực
permanent field trường vĩnh cửu, trường tĩnh, trường không đổi
permanent gas khí vĩnh cửu
permanent glow phát sáng lâu dài
permanent hardness độ cứng thường xuyên, độ cứng vĩnh cửu
permanent magnet nam châm vĩnh cửu
permanent memory bộ nhớ thường trực
permanent-magnet loudspeaker loa nam châm vĩnh cửu
permanent-magnet stepper motor động cơ bước nam châm vĩnh cửu
permanent-split capacitor motor động cơ tụ tách vĩnh viễn, động cơ PSC, động cơ tụ khởi động-chạy
Permasyn motor động cơ Permasyn
permeability (tính) thẩm, (tính) xuyên; hằng số từ thẩm, hệ số từ thẩm
permeability tuning điều hưởng qua hằng số từ thẩm
permeable insulant vật liệu cách nhiệt thẩm thấu hơi
permeable insulating material vật liệu cách nhiệt thẩm thấu hơi
permeameter từ thẩm kế, dụng cụ đo μ
permeance độ dẫn từ, từ dẫn
permeance coefficient hệ số từ dẫn
permeate thấm, xuyên
perminvar (hợp kim) pecminva
permissible được phép, có thể, trong dung hạn
permissible dose liều (lượng) được phép
permissible error sai số được phép
permissible limit giới hạn được phép
permissible pressure áp suất cho phép
permissible stress ứng suất được phép
permission (sự) cho phép
permit to work (lệnh) được phép làm việc (*trên hay gần thiết bị điện*)
permittivity hằng số điện môi
permittivity meter dụng cụ đo hằng số điện môi
permutable hoán vị được
permutation (sự) hoán vị, (phép) hoán vị
perovskit peropskit
peroxide peroxit
perpendicular vuông góc, trực giao // đường vuông góc
perpetual vĩnh cửu, liên tục
perpetual motion of the first kind chuyển động vĩnh cửu loại một
perpetuum mobile động cơ vĩnh cửu
persistence độ lưu sáng, dư huy; (sự) tiếp tục
persistence of vision lưu ảnh (trên võng mạc)
persistent lưu, (còn) dư
persistent current dòng siêu dẫn tồn lưu (*ở chất hoặc mạch siêu dẫn*); dòng siêu chảy tồn lưu (*trong đường khép kín*)

personal communications network mạng truyền thông cá nhân, mạng liên lạc cá nhân
personal computer máy tính cá nhân
personal equation phương trình cá nhân
personal mobility di chuyển của cá nhân
personal probability xác suất chủ quan
person-to-person call liên lạc cá nhân, (cuộc) nói chuyện cá nhân
perspective hình phối cảnh
Perspex (nhựa) pespec (*tên thương mại*)
pertroleum dầu mỏ
perturb làm nhiễu loạn
perturbation (sự) nhiễu loạn
perturbation equation phương trình nhiễu loạn
perturbation method phương pháp nhiễu loạn
perturbation theory lý thuyết nhiễu loạn
perturbed energy năng lượng nhiễu loạn
perturbing (sự) nhiễu loạn
perturbing factor hệ số nhiễu loạn
per-unit system (PU system) hệ lấy đơn vị làm chuẩn, hệ đơn vị tương đối
pervious xuyên được, thấm được
Petersen coil cuộn tiêu hồ quang, cuộn triệt hồ quang, cuộn dây Petersen
petroleum dầu mỏ
petticoat insulator sứ chụp
pf hệ số công suất
Pfaffian Pfafien, định thức Pfaff
PFM điều biến tần xung
PG phát sáng lâu dài, (sự) gọi giả
pH meter pH kế, máy đo độ pH
pH value độ pH
phantom ma; chất ma
phantom circuit mạch ảo
phantom group nhóm mạch ảo
phantom repeating coil cuộn chuyển tiếp ảo
phantom-circuit loading coil cuộn gia cảm mạch ảo
phantom-circuit repeating coil cuộn chuyển tiếp mạch ảo
phasal (thuộc) pha
phase pha
phase advance sớm pha
phase advancer bộ bù pha, máy bù pha
Phase Altenative Line system hệ PAL
phase angle góc pha
phase changer bộ đổi pha, máy biến đổi pha
phase conductor dây pha (*ở mạch đa pha*)
phase conjugation liên hiệp pha
phase constant hằng số pha, hệ số thay đổi pha, hằng số bước sóng
phase contrast tương phản pha
phase contrast microscope (PCM) kính hiển vi (tương) phản pha
phase convertor bộ biến đổi pha, máy biến đổi pha
phase crossover frequency tần số hội tụ pha
phase curve đường cong pha
phase delay trễ pha
phase detector bộ tách sóng pha
phase diagram giản đồ pha, đồ thị cân bằng pha, giản đồ thành phần
phase difference lệch pha; góc lệnh pha; hiệu (số) pha
phase equalizer bộ hiệu chỉnh pha

phase equilibrium cân bằng pha
phase equilibrium diagram giản đồ pha, đồ thị cân bằng pha
phase extension plane mặt phẳng mở rộng pha
phase factor hệ số công suất, hệ số pha
phase grating cách tử pha
phase interference giao thoa pha
phase jitter biến động pha
phase lead (sự) sớm pha, pha vượt trước
phase leading sớm pha
phase locking điều chỉnh tự động pha, khóa pha
phase margin biên pha
phase matching cân pha, thích ứng pha
phase meter pha kế
phase modifier máy điều chỉnh (góc) pha, máy cải tiến (góc) pha
phase modulation điều biến pha, biến điệu pha
phase plane mặt phẳng pha
phase plate tấm dời pha, bản dời pha
phase portrait mô tả quỹ đạo pha
phase response đáp ứng pha
phase retard trễ pha
phase retardation trễ pha
phase reversal đảo pha
phase rule quy tắc pha
phase shift dịch pha, lệch pha
phase shift keying đánh tín hiệu dịch pha, điều biến dịch pha
phase shifter bộ dịch pha, bộ đổi pha
phase slip trượt pha
phase space không gian pha
phase splitter bộ tách pha
phase swinging dao động con lắc
phase tester bộ kiểm tra pha
phase trajectory quỹ đạo pha
phase transformation biến đổi pha
phase transformer (máy) biến áp chuyển pha
phase transition chuyển pha
phase transition stress ứng suất chuyển pha
phase undervoltage relay rơle non áp pha
phase velocity vận tốc pha, tốc độ pha
phase voltage điện áp pha
phase winding dây quấn pha, cuộn dây pha (*ở phần ứng động cơ đa pha*)
phase-balance relay rơle cân bằng pha
phase-change coefficient hằng số pha, hệ số thay đổi pha, hằng số bước sóng
phase-changing unit bộ đổi pha, bộ dịch chuyển pha
phase-coherent kết hợp pha, phù hợp pha
phase-comparison relaying chuyển tiếp so pha (*phương pháp đo sự cố trong hệ thống điện năng*)
phase-conjugate mirror gương liên hợp pha
phase-conjugate reflector bộ phản xạ liên hợp pha
phased aray giàn định pha (*ở anten rađa*)
phased ringing chuông nhịp, bộ tạo nhịp âm thanh, tạo chuông định pha
phase-equalizer thiết bị cân bằng pha
phase-frequency response curve đường cong đáp ứng pha-tần, đáp tuyến pha-tần
phase-lead compensation bù bằng pha vượt trước

phase-matching condition điều kiện cân pha, điều kiện thích ứng pha
phasemeter pha kế, máy đo pha
phase-rotation indicator dụng cụ chỉ thứ tự pha
phase-rotation relay rơle thứ tự pha, rơle trình tự pha, rơle xoay pha
phase-sequence components (các) thành phần thứ tự pha
phase-sequence indicator bộ chỉ báo thứ tự pha
phase-sequence relay rơle thứ tự pha, rơle trình tự pha, rơle xoay pha
phase-shift distortion méo dịch pha
phase-shifting transformer (máy) biến áp dịch pha
phase-shifting unit bộ đổi pha, bộ dịch chuyển pha
phase-space coordinates hệ tọa độ không gian pha
phase-space distribution phân bố không gian pha
phase-stability principle nguyên lý tự đồng bộ pha
phasing (sự) làm đồng bộ pha
phasometer pha kế, máy đo pha
phasor đường phaso (*biểu thị đại lượng biến thiên kiểu sin*); phaso (*một đại lượng phức*)
phasotron phazotron
phenolic cotton bông phenol
phenolic resin nhựa phenol
phenomenological (thuộc) hiện tượng luận
phenomenological approach khảo sát hiện tượng luận, (cách) tiếp cận hiện tượng luận
phenomenological theory lý thuyết hiện tượng luận
phenomenology hiện tượng luận
phenomenon hiện tượng
Philipp test thử nghiệm Philipp
Philips cycle chu trình Philipp
Philips gas refrigeration machine máy lạnh nén khí Philipp
philosophy triết học; quan điểm
phone booth buồng điện thoại
phone plug phích cắm điện thoại, đầu cắm điện thoại
phonic (thuộc) âm thanh
phonic motor động cơ phonic (*loại động cơ đồng bộ nhỏ*)
phonics âm học; kỹ thuật âm thanh, âm kỹ thuật
phonoatomic effect hiệu ứng âm-nguyên tử
phonochemistry âm hóa học
phonogram bản ghi âm
phonograph máy hát
phonometer âm lượng kế, máy đo âm (lượng)
phonon phonon
phonon maser maze phonon
phonon-phonon interaction tương tác phonon-phonon
phonon-phonon scattering tán xạ phonon-phonon
phonoscope âm nghiệm
phosphor chất lân quang
phosphorescence (sự) lân quang, (hiện tượng) lân quang
phosphorescent lân quang
phosphorography (phép) chụp ảnh lân quang
phosphoroscope lân quang nghiệm
phosphorus photpho, lân, P
phot phot
phot-hour phot-giờ
photoabsorption (sự) quang hấp thụ
photo-actinic quang hóa
photoactive (có tính) hoạt động quang học, quang hoạt; nhạy sáng

photocamera máy ảnh
photocapacitative effect hiệu ứng quang dung (*ở bán dẫn*)
photocatalysis (sự) quang xúc tác, (sự) xúc tác quang hóa
photocathode quang catot, catot quang điện
photocell pin quang điện, tế bào quang điện, bộ thụ cảm quang điện
photochemical quang hóa
photochemical effect hiệu ứng quang hóa học
photochemistry quang hóa học
photochromy (phép) chụp ảnh màu
photochronographe máy chụp động ảnh
photoconducting cell tế bào quang dẫn, tế bào quang điện hiệu ứng trong, pin quang dẫn
photoconduction (hiện tượng) quang dẫn, (sự) quang dẫn
photoconduction current dòng quang dẫn
photoconductive quang dẫn
photoconductive effect hiệu ứng quang dẫn
photoconductivity độ quang dẫn; (tính) quang dẫn
photoconductor chất quang dẫn
photocurrent dòng quang điện
photodecomposition (sự) quang phân (tích)
photodetachment (sự) quang tách
photodetector quang đetectơ, bộ tách sóng quang
photodeuteron quang đơteron
photodiode quang điot, photođiot, điot quang
photodisintegration (sự) quang (phân) rã
photodisscociation (sự) quang (phân) ly
photodissociation laser laze quang phân ly
photoeffect hiệu ứng quang điện
photoelastic quang đàn hồi
photoelasticity quang đàn hồi học, (tính) quang đàn hồi
photoelasticity method phương pháp quang đàn
photoelectret quang electret
photoelectric quang điện
photoelectric cell tế bào quang điện, pin quang điện, bộ thụ cảm quang điện
photoelectric current dòng quang điện
photoelectric effect hiệu ứng quang điện
photoelectric emission phát xạ quang điện
photoelectric infrared radiation bức xạ hồng ngoại gần, bức xạ hồng ngoại quang điện
photoelectric multiplier bộ nhân quang điện
photoelectric receptor bộ thụ cảm quang điện, tế bào quang điện
photoelectric relay rơle quang điện
photoelectric(al) photometer quang kế quang điện
photoelectricity (hiện tượng) quang điện
photoelectroluminescence (hiện tượng) quang điện phát quang
photoelectromotive force suất điện động quang điện
photoelectron quang electron, electron quang điện
photoelectronics quang điện tử học
photoemission (sự) quang phát xạ, (hiện tượng) quang phát xạ; (hiện tượng) quang điện ngoài
photoemissive quang phát xạ, quang điện ngoài

photoemissive cell tế bào quang điện phát xạ, tế bào quang điện hiệu ứng ngoài
photoemissive effect hiệu ứng quang điện ngoài
photoemissivity khả năng quang phát xạ
photoemitter photoemitơ điện tử, chất phát quang điện tử
photoemulsion quang nhũ tương, nhũ tương nhạy sáng
photoengraving (sự) quang khắc
photoexcitation (sự) quang kích thích, (sự) kích thích quang (học)
photoferroelectric imaging (phép) tạo ảnh quang sắt điện
photofission (sự) quang phân hạch
photoflash bóng đèn chớp, đèn nháy, đèn chớp chụp ảnh
photoflood lamp đèn chụp ảnh (*loại sợi đốt nhiệt độ cao*)
photogrammetry (phép) trắc lượng chụp ảnh
photograph ảnh (chụp)
photographic (thuộc) chụp ảnh, (thuộc) ảnh
photographic blackening hóa đen của kính ảnh
photographic emulsion nhũ tương ảnh
photographic film phim ảnh
photographic method phương pháp chụp ảnh
photographic paper giấy ảnh
photographic photometry (phép) trắc quang chụp ảnh
photographic plate kính ảnh, phim tấm
photography (phép) chụp ảnh
photogravure (sự) quang khắc
photoinduced (được) cảm ứng bởi ánh sáng, cảm ứng bởi photon, (do) ánh sáng gây ra
photoionization (sự) quang ion hóa
photoluminescence (sự) quang phát quang
photolysis (sự) quang phân ly
photomagnetic quang từ
photomagnetoelectric effect hiệu ứng quang từ điện
photomeson quang mezon
photometer quang kế
photometric trắc quang
photometric brightness độ chói trắc quang
photometric paradox nghịch lý trắc quang
photometric quantity đại lượng trắc quang
photometric unit đơn vị trắc quang
photometry (phép) trắc quang, trắc quang học
photomicrograph ảnh hiển vi
photomultiplier bộ nhân quang điện, ống nhân quang điện
photomultiplier tube ống nhân quang, đèn nhân quang
photon photon, quang tử
photon antibunching phản chụm photon
photon bunching chụm photon
photon detector detectơ photon, máy dò photon
photon echo pulse xung (tiếng) vọng photon
photon packet bó photon
photon scanning tunneling microscope (PSTM) kính hiển vi tunen quét photon
photoneutron quang nơtron
photoneutron cross-section tiết diện quang nơtron
photonic age thời đại photon, thời đại quang tử

photonics photon học, quang tử học
photonuclear quang hạt nhân, quang hạch
photonuclear effect hiệu ứng quang hạt nhân, hiệu ứng quang hạch
photooxidation (sự) quang oxy hóa
photophoresis (hiện tượng) quang chuyển, (hiện tượng) quang phore, (hiện tượng) photophore
photopiezoelectric quang áp điện
photopiezoelectric effect hiệu ứng quang áp điện
photo-pion quang pion
photoplate kính ảnh, tấm phim ảnh
photoproduced quang sinh, sinh ra do photon
photoproduction (sự) quang sinh
photoproton quang proton
photoreaction phản ứng quang hóa
photoreceptor vật nhận sáng, vật tiếp quang; quang thụ quan
photorecording (sự) ghi bằng ảnh
photorefractive effects hiệu ứng khúc quang, hiệu ứng chiết quang
photorefractive medium môi trường khúc quang, môi trường chiết quang
photorelay rơle quang điện
photoresist chất cảm quang
photoresistor quang điện trở, (cái) điện trở quang
photoreversal (sự) đảo ảnh, (phép) đảo ảnh
photosensitive nhạy quang
photosensitive film phim nhạy quang, phim ảnh
photosensitive layer lớp nhạy quang
photosensitive paper giấy nhạy quang
photosensitive thyristor tyristo nhạy quang, tyristo quang
photosensitive transistor tranzito nhạy quang
photosensitivity (tính) nhạy quang, độ nhạy quang
photosphere quang quyển
photostability (tính) bền vững (đối) với ánh sáng, (tính) bền quang
photostable bền (đối) với ánh sáng, bền quang
photosurface mặt nhạy sáng
photosynthesis (sự) quang hợp, (hiện tượng) quang hợp
photosynthetic quang hợp
phototelegram bức điện báo truyền ảnh
phototelegraph máy điện báo truyền ảnh
phototelegraphy (phép) điện báo truyền ảnh
phototheodolite kính kinh vĩ chụp ảnh
photothermomagnetic quang nhiệt từ
photothyristor tyristo quang
phototransistor quang tranzito, tranzito quang
phototube đèn quang điện, ống quang điện, tế bào quang điện
photovoltaic (thuộc) quang vontaic, (thuộc) quang điện có lớp chặn
photovoltaic cell tế bào quang điện có lớp chặn, pin quang vontaic
photovoltaic device linh kiện quang điện, dụng cụ quang điện
photovoltaic effect hiệu ứng quang vontaic, hiệu ứng quang điện có lớp chặn
physical (thuộc) vật lý
physical acoustics âm học vật lý
physical agent tác nhân vật lý
physical atmosphere atmosphe vật lý

physical condition điều kiện vật lý
physical determinism tất định luận vật lý
physical measurement (phép) đo vật lý
physical optics quang học vật lý, quang lý (học)
physical pendulum con lắc vật lý
physical phenomenon hiện tượng vật lý
physical property tính chất vật lý
physical quantity đại lượng vật lý
physical reality thực tại vật lý
physical roentgen equivalent đương lượng rơngen vật lý
physical stability (tính) ổn định vật lý (*của môi chất lạnh*)
physical unit đơn vị vật lý
physical variable biến vật lý; sao đổi ánh vật lý
physicist nhà vật lý
physicochemical reaction phản ứng hóa lý
physics vật lý (học)
physiological (thuộc) sinh lý (học)
physiological acoustics âm học sinh lý
physiological effect tác dụng sinh lý
physiology sinh lý học
PI (được) cách điện bằng giấy
pi (số) pi
pi attenuator bộ suy giảm (mạng) pi
PI control điều chỉnh PI (*tỷ lệ và tích phân*)
pi network mạng bốn cực hình pi, mạng hình ∏, mạng hình pi
pi point điểm pi, tần số pi
pi section filter bộ lọc khâu pi
piatherm ipocka, piatem (*chất cách nhiệt*)
piatherm slab tấm piatem (*cách nhiệt*)
Picard's method phương pháp Picard
picein xi chân không
pickle chất tẩy gỉ
pickling (sự) tẩy gỉ
pickoff bộ cảm biến
pickup (sự) đoạt, phản ứng đoạt; (cái) picop, (cái) thu biến, bộ cảm biến
pickup for speed of rotation bộ cảm biến tốc độ quay
pickup tube đèn phân tích ảnh
pickup voltage điện áp bộ cảm biến
picnometer picnomet, lọ (đo) tỷ trọng
picoampere picoampe, pA
picofarad picofara, pF
picture ảnh, hình ảnh, bức tranh
picture element phần tử ảnh, điểm ảnh
picture monitor máy thu hình kiểm tra
picture tube đèn hình
PID control điều chỉnh PID (*tỷ lệ, tích phân và đạo hàm*)
PID regulator bộ điều chỉnh PID
piece chi tiết, bộ phận
piece ice cục (nước) đá, (nước) đá dạng cục
piecewise từng mẩu, từng khúc
pierce xuyên thủng
piercer (cái) dùi
piezoceramic gốm áp điện
piezocrystal tinh thể áp điện
piezocrystallization (sự) kết tinh dưới áp suất
piezoelectric áp điện // chất áp điện
piezoelectric ceramics gốm áp điện

piezoelectric effect hiệu ứng áp điện
piezoelectric generator máy phát áp điện
piezoelectric material vật liệu áp điện
piezoelectric microphone micrô áp điện
piezoelectric oscillator bộ dao động áp điện
piezoelectric property tính chất áp điện
piezoelectric quartz thạch anh áp điện
piezoelectric resonator bộ cộng hưởng áp điện
piezoelectric switch bộ chuyển mạch áp điện
piezoelectric transducer (cái) chuyển đổi áp điện, bộ chuyển đổi áp điện
piezoelectrical manometer áp kế áp điện
piezoelectricity (tính) áp điện, (hiện tượng) áp điện, áp điện học
piezoid tấm áp điện
piezomagnetic áp từ
piezomagnetic effect hiệu ứng áp từ
piezomagnetism (hiện tượng) áp từ, áp từ học
piezometer nén kế
piezometry (phép) đo độ chịu nén
piezoquartz thạch anh áp điện
piggyback transport system hệ (thống) vận chuyển kiểu địu thêm, hệ (thống) vận chuyển kiểu cõng thêm
pigment chất màu, sắc tố
pigtail dây mềm đầu cuối
pigtail splice mối nối đối đầu dây mềm đầu cuối
pile cột; pin; lò phản ứng
pile-up (sự) tích tụ
piling space thể tích chứa, không gian chất hàng (*kiểu xếp tầng*)
pill viên vi ba
pillbox antenna anten parabon trụ
pilot cell acquy thử nghiệm
pilot controller bộ điều khiển lái, bộ điều khiển chủ
pilot exciter máy kích từ chủ đạo
pilot lamp đèn báo, đèn kiểm tra, đèn hiệu
pilot light ngọn lửa (thường) trực (*để mồi lò ga*); đèn báo, đèn kiểm tra, đèn hiệu
pilot motor động cơ điều chỉnh (*dòng điện*)
pilot plant cơ sở sản xuất thử, cơ sở sản xuất pilôt
pilot relaying hệ rơle kiểm tra (*bảo vệ truyền*)
pilot wave sóng kiểm tra
pilot wire dây điều khiển, dây nhị thứ
pilot-operated back pressure regulator bộ điều chỉnh đối áp hoạt động kiểu điều khiển
pilot-operated expansion valve van giãn nở hoạt động kiểu điều khiển, van tiết lưu hoạt động kiểu điều khiển
pilot-operated thermostatic expansion valve van giãn nở nhiệt tĩnh hoạt động kiểu điều khiển, van tiết lưu nhiệt tĩnh hoạt động kiểu điều khiển
pilot-wire protection bảo vệ bằng dây điều khiển, bảo vệ bằng mạch nhị thứ
pimeson mezon pi, meson pi
pin chân, chốt
pin insulator sứ gậy, sứ đứng, sứ kim

pin jack jăc có chốt, ổ cắm có chốt
pin winding cuộn dây đồng tâm lồng tay (*vẫn còn dùng ở một số loại máy điện*)
pinacoid pinacoit
pinch (cái) chuôi kẹp (*ở đèn điện*); (sự) thắt; thiết bị thắt; chỗ thắt
pinch effect hiệu ứng thắt, hiệu ứng bóp; chỗ thắt hình trụ, chỗ thắt từ
pinched (bị) bóp
pinched plasma plasma bị bóp
pin-cushion distortion méo hình gối
pincushion effect méo ảnh hình gối
pine-tree array giàn (anten) kiểu cây thông
pinhole lỗ
pinion pi nhông
pink noise tạp nhiễu hồng, tạp âm hồng, tiếng ồn hồng
pint pintơ (*0,568 lít*)
pion pion
pionic atom nguyên tử pion, nguyên tử meson pi
pipe ống, ống dẫn
pipe battery giàn (tản nhiệt kiểu) ống xoắn
pipe coil ống xoắn (ruột gà)
pipe coil cooler giàn lạnh kiểu ống xoắn
pipe coil evaporator thiết bị bay hơi kiểu ống xoắn
pipe cooler giàn lạnh kiểu ống
pipe duct kênh dẫn đường ống, kênh lắp đặt đường ống
pipe flow dòng ống
pipe freezer (unit) tổ máy kết đông kiểu ống
pipe grid giàn ống xoắn
pipe rack giá đỡ ống
pipe thermostat rơle nhiệt độ ống, tecmostat ống, máy điều nhiệt kiểu ống
pipeline ống dẫn, đường ống dẫn
pipet(te) pipet, ống đo nhỏ giọt
pipe-to-soil potential điện thế ống-đất
pipe-type liquid indicator bộ chỉ thị lỏng kiểu ống, mức lỏng kế kiểu ống, ống thủy
pipe-ventilated machine máy thông gió kín bằng đường ống
piping hệ ống dẫn
piping arrangement bố trí ống dẫn
piping diagram sơ đồ ống
piping system hệ (thống) ống
Pirani gage đầu đo Pirani
piston pittông, trụ trượt, trụ trượt ống dẫn sóng
piston attenuator bộ suy giảm kiểu pittông
piston clearance khe hở pittông, độ jơ pittông
piston compressor máy nén pittông
piston displacement thể tích quét của pittông
piston pressure gauge áp kế pittông
piston pump bơm pittông
pit giếng, hố, hốc, lỗ
pi-T transformation (sự) chuyển đổi sao-tam giác, (sự) chuyển đổi tam giác-sao, (sự) chuyển đổi pi-T
pitch bước; độ cao của âm; nhựa
pitch factor hệ số bước
pitch of note độ cao của nốt nhạc
pitch of sound độ cao của âm thanh
pitchblende (quặng) pecblen, uraninit
pith-ball electroscope điện nghiệm quả cầu bấc
pitometer pitomet, lưu tốc kế, máy đo lưu tốc, ống đo pitô

Pitot tube ống Pitot, ống thủy văn, ống đo tốc độ nước
pitting (sự) ăn mòn lỗ, (sự) ăn mòn cục bộ
pivot trục, chốt quay
pivoting ventilator quạt xoay được, quạt tuốc năng
pixel điểm ảnh
place vị trí, chỗ
plain ice (nước) đá
plain pipe air cooler bộ làm lạnh không khí dạng ống trơn
plain pipe coil giàn ống trơn
plain pipe grid giàn ống trơn kiểu chấn song
plain piping ống dẫn trơn
plain plate cooler bộ làm lạnh dạng tấm phẳng
plain plate evaporator giàn bay hơi dạng tấm phẳng
plain tube ống trơn
plain tubing ống dẫn trơn
plain-break circuit-breaker máy cắt điện đơn giản không dập hồ quang
plan dự án, bản thiết kế
planar phẳng
planar forces lực đồng diện
planar transistor tranzito plana
planar waveguide ống dẫn sóng phẳng
planar-array antenna anten giàn phẳng
Planck function hàm Planck
Planck scale thang Planck
Planck's constant hằng số Planck
Planck's law định luật Plank
Planck's radiation bức xạ Plank
plane mặt phẳng, mặt; máy bay; (cái) bào
plane beam chùm phẳng
plane capacitor tụ (điện) phẳng
plane earth đất phẳng (*dùng trong tính toán sóng đất*)
plane mirror gương phẳng
plane of polarization mặt phẳng phân cực
plane polarization phân cực phẳng
plane reflector bộ phản xạ thụ động, bộ phản xạ phẳng
plane wave sóng phẳng
plane-earth attenuation suy giảm đất phẳng
plane-parallel motion chuyển động song phẳng
plane-polarized wave sóng phân cực phẳng
planet hành tinh
planetarium nhà chiếu hình vũ trụ
planetary (thuộc) hành tinh
planetary atomic model mẫu hành tinh của nguyên tử
planetary electron electron hành tinh, electron quỹ đạo
planetary motion chuyển động hành tinh, chuyển động quỹ đạo
planetary nebulae tinh vân hành tinh
planetoid tiểu hành tinh
planimeter máy đo diện tích, thước đo diện tích
Plank cycle chu trình Plank
planoconcave phẳng lõm
planoconvex phẳng lồi
planoconvex spotlight đèn chiếu phẳng lồi
plant nhà máy, xí nghiệp, trạm
plant cooling capacity năng suất lạnh của hệ (thống)
plant factor hệ số sử dụng thiết bị, hệ số công suất
Planté cell pin (thứ cấp) Planté, acquy Plamté

Planté plate bản cực Planté, bản cực mặt rộng, tấm định hình (*ở acquy axit-chì*)
plaque tấm, bản
plasma plasma
plasma beam chùm plasma
plasma columm cột plasma
plasma frequency tần số plasma
plasma oscillation dao động plasma
plasma oscillation wave sóng dao động plasma
plasma physics vật lý (học) plasma
plasmatron plasmatron, nguồn plasma
plasma-wave spectroscopy phổ học sóng plasma
plasmon plasmon
plasted plate tấm bột chì, tấm Faure, bản cực Faure
plastic chất dẻo // dẻo
plastic capacitor tụ (màng) chất dẻo
plastic film màng chất dẻo
plastic film capacitor tụ điện màng chất dẻo
plastic foam tấm chất dẻo xốp
plastic (foam) insulant chất dẻo cách nhiệt dạng bọt
plastic (foam) insulating material chất dẻo cách nhiệt dạng bọt
plastic packaging đóng gói bằng màng chất dẻo
plasticity (tính) dẻo, độ dẻo
plasticizer chất dẻo hóa
plastics chất dẻo, nhựa dẻo, plastic
plate tấm, bản, đĩa // mạ, phủ
plate absorber bộ hấp thụ dạng tấm
plate air-cooling unit tổ máy làm lạnh không khí dạng tấm
plate anemometer phong tốc kế kiểu cánh quạt
plate cooler máy lạnh dạng tấm
plate electrode cực tiếp đất hình tấm
plate evaporator unit tổ giàn bay hơi dạng tấm
plate fin cánh dạng tấm, cánh phẳng
plate fin condenser giàn ngưng có cánh phẳng
plate fin evaporator giàn bay hơi có cánh phẳng
plate freezer máy kết đông nhanh dạng tấm
plate freezing kết đông dạng tấm
plate freezing plant thiết bị kết đông nhanh kiểu tấm
plate freezing system hệ (thống) kết đông nhanh kiểu tấm
plate froster máy kết đông nhanh dạng tấm
plate hardener máy tôi cứng dạng tấm (*kem*)
plate heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt dạng tấm, thiết bị hồi nhiệt dạng tấm
plate heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt dạng tấm, thiết bị hồi nhiệt dạng tấm
plate ice (nước) đá dạng tấm
plate ice generator máy làm đá dạng tấm
plate ice maker máy làm đá dạng tấm
plate ice (making) plant hệ (thống) sản xuất (nước) đá dạng tấm
plate packing đóng gói dạng tấm, vào bao bì dạng tấm
plate thawing tan đá tiếp xúc trực tiếp dạng tấm
plate vibration dao động tấm
plateau đoạn bằng, platô
plateau length độ dài của đoạn bằng
plate-cooled container côngtenơ có giàn lạnh dạng tấm

plated (được) mạ, (được) phủ
plate-enclosed cooling grid mạng ống xoắn lạnh nằm trong tấm
plate-frozen (được) kết đông dạng tấm
plate-type coil giàn lạnh kiểu tấm ống
plate-type condenser giàn ngưng kiểu tấm
plate-type cooling equipment thiết bị làm lạnh kiểu tấm
plate-type evaporator giàn bay hơi kiểu tấm
platform sân ga; bàn; giàn khoan *(dầu khí)*
plating (sự) mạ, (sự) phủ, (sự) tráng
platinic (thuộc) platin
platinum platin, bạch kim, Pt
platinum resistance thermometer nhiệt kế điện trở platin
play cho chạy, chơi
playback (sự) quay lại, (sự) phát lại
player máy hát, máy quay đĩa, máy đọc
PLC otômat lập trình, bộ điều khiển logic lập trình
pleiad chòm, nhóm
pleiad of isotopes chòm đồng vị
plenum air circulation system hệ (thống) tuần hoàn không khí kiểu hòa trộn (*có tấm trần đục lỗ hoặc xẻ rãnh hòa trộn không khí*)
plenum chamber (space) phòng hòa trộn, buồng phân phối
pleochroic đa hướng sắc
pleochroism (tính) đa sắc hướng
plesiochronous (thuộc) bên cạnh, gần
plesiochronous digital hierarchy phân cấp số lân cận
plexiglass thủy tinh hữu cơ, plexiglat
pliable mềm, uốn được, gấp được
pliers kìm, (cái) kẹp
PLMN mạng công cộng mặt đất di động
plot đồ thị // vẽ đồ thị
plotter máy vẽ đồ thị
plotting board máy vẽ đồ thị
plotting paper giấy (vẽ) đồ thị
plug đầu cắm, phích cắm, phích lấy điện
plug adapter lamp holder giá đèn-ổ cắm, ổ phân dòng, giá đèn thích hợp phích cắm
plug braking hãm đảo pha, hãm tái sinh, hãm đấu ngược
plug connector bộ nối phích
plug flow dòng chảy hai pha
plug fuse cầu chì phích cắm
plug gauge calip đo trong
plug valve van chặn, vòi chặn
plug-and-socket ổ cắm
plugging hãm đảo pha, hãm tái sinh, hãm đấu ngược
plug-in refrigerating system hệ (thống) lạnh hoàn chỉnh, hệ (thống) lạnh phích cắm (*chỉ cần cắm điện, dùng cho côngtenơ*)
plug-in unit đơn vị cắm vào, thiết bị cắm vào
plumb quả dọi
plumbago graphit, than chì
plumbiferous (có) chì, (chứa) chì
plumbing phần tử mạch ống dẫn sóng (*tiếng lóng*)
plumb-line dây dọi, đường dây dọi
plumbum chì, Pb
plunge nhúng
plunger lõi nam châm điện; pittông
plunger pittông, trụ trượt, trụ trượt ống dẫn sóng
plunger pump bơm pittông

plural compressor assembly tổ máy nhiều máy nén
plural scattering tán xạ nhiều lần
plural zone heating and cooling system hệ (thống) làm lạnh và sưởi ấm nhiều vùng
plus cộng
plus tapping chuyển mạch dương, điều chỉnh vòng dây mức dương
plutonium plutoni, Pu
pluviometer vũ lượng kế, mưa kế, máy đo (lượng) mưa
PMOS transistor tranzito PMOS, tranzito bán dẫn oxit kim loại kênh p
p-n junction lớp chuyển tiếp p-n
pneumatic khí lực, khí nén
pneumatic comparator bộ so sánh khí nén
pneumatic controller bộ điều khiển khí nén
pneumatic measuring transducer bộ chuyển đổi đo lường khí nén
pneumatic power supply cung cấp năng lượng khí nén
pneumatic quantities (các) đại lượng khí nén
pneumatic servomotor động cơ trợ động khí nén
pneumatic sprayer máy phun tia điều khiển bằng khí nén
pneumatic temperature controller bộ khống chế nhiệt độ điều khiển bằng khí nén
pneumatic transmission lag trễ đường truyền khí nén
pneumatically-operated damper van chỉnh điều khiển bằng khí nén
pneumatically-operated refrigerator tủ lạnh điều khiển bằng khí nén
pneumatically-operated valve van điều khiển bằng khí nén
pneumatics khí lực học
p-n-p transistor tranzito p-n-p
Pockels cell tế bào Pockels, phần tử Pockels
Pockels effect hiệu ứng Pockels
pocket-type plate bản cực kiểu khoang
pod mount refrigeration system hệ (thống) lạnh lắp trên giá treo
Poggendorff's first method điện thế kế DC dòng không đổi, phương pháp Poggendorff thứ nhất
Poggendorff's second method điện thế kế DC điện trở không đổi, phương pháp Poggendorff thứ hai
POH đường trên không
Poincaré electron electron Poincaré
Poincaré recurrence theorem định lý truy toán Poincaré
point điểm, mũi nhọn
point adjuster tín hiệu mốc
point diode điot điểm
point effect hiệu ứng mũi nhọn, tác dụng mũi nhọn
point image ảnh điểm
point particle hạt điểm
point recorder máy ghi từng điểm
point source nguồn điểm
point target mục tiêu điểm
point transposition đảo pha điểm, đảo dây điểm
point-contact transistor tranzito tiếp điểm
pointer kim trỏ, con trỏ
pointing error sai số ngắm
point-source light đèn nguồn điểm
poise poazơ
poison chất độc; chất hấp thụ
poisoning (sự) nhiễm độc
poisonous độc

poisonous gas khí độc
poisonous refrigerant môi chất lạnh độc
Poisson distribution phân bố Poisson
polar (thuộc) cực, (có) cực
polar angle góc cực
polar axis trục cực
polar coordinate system hệ toạ độ cực
polar distance khoảng cách (tới) cực
polar liquid chất lỏng cực
polar molecule phân tử có cực
polar molecule orientation định hướng phân tử có cực
polar radiation pattern giản đồ bức xạ có cực (*của anten*)
polar relay rơle phân cực, rơle có cực
polar triangle tam giác cực
polarimeter phân cực kế
polarimetry (phép) đo phân cực
polariscope phân cực nghiệm
polariton polariton
polarity (tính) có cực, cực tính, (tính) phân cực
polarity reversal đảo cực tính
polarity tester máy kiểm tra cực tính
polarizability hệ số phân cực
polarizability catastrophe tai họa hệ số phân cực
polarization (sự) phân cực (*trong điện trường*); độ phân cực, độ phân cực điện môi, độ phân cực điện; (sự) phân cực pin
polarization by rotation phân cực quay
polarization charge điện tích phân cực, điện tích liên kết (*với nguyên tử hoặc phân tử*)
polarization current dòng điện phân cực
polarization factor hệ số phân cực
polarization media môi trường có thể phân cực
polarization plane mặt phẳng phân cực
polarization potential thế phân cực, vectơ Hertz
polarization scattering tán xạ (do) phân cực
polarization-direction correlation tương quan (theo) phương phân cực
polarized beam chùm phân cực
polarized electrolytic capacitor tụ điện phân phân cực
polarized electromagnetic radiation bức xạ điện từ phân cực
polarized light ánh sáng phân cực
polarized plug phích cắm phân cực
polarized ray tia phân cực
polarized receptacle ổ cắm điện phân cực
polarized relay rơle phân cực, rơle có cực
polarized wave sóng phân cực
polarizer (cái) phân cực, kính phân cực, tấm phân cực
polarizing microscope kính hiển vi phân cực
polarogram cực phổ
polarograph máy cực phổ, cực phổ ký
polarography (phép) cực phổ
polaroid polaroit, tấm phân cực
polaroid sheet polarizer tấm phân cực polaroit
polaron polaron
pole cực; cột
pole body lõi cực

pole core lõi cực từ
pole face mặt cực
pole horn mỏm cực từ, sừng cực từ
pole modulation điều biến cực, thay đổi cực
pole piece khối cực từ, đầu cực
pole pitch bước cực
pole shoe đầu cực, guốc cực
pole strength cường độ cực từ, cường độ cực
pole tips mỏm cực
pole-change motor động cơ thay đổi cực
pole-changing control kiểm tra đổi cực
pole-face winding cuộn dây mặt cực, cuộn dây đã bù
poleless không cực
pole-mounted transformer (máy) biến áp lắp trên cột
poles of the Laplace transform điểm cực của biến đổi Laplace
pole-zero configuration cấu hình điểm cực-điểm không, phân bố điểm cực-điểm không
poliergic đa năng lượng
poling (sự) điều chỉnh cực tính
polish đánh bóng
polishing (sự) đánh bóng
Pollack construction kết cấu Pollack (*lắp ghép các phiến đồng vành đổi chiều*)
pollutant chất ô nhiễm, chất bẩn
polluted environment môi trường ô nhiễm
pollution (sự) ô nhiễm, (sự) nhiễm bẩn
poloidal plane mặt phẳng cực
polonium poloni, Po
Polya model mô hình Polya, mẫu Polya
polyatomic nhiều nguyên tử, đa nguyên tử
polyatomic molecule phân tử đa nguyên tử
polychroism (tính) đa hướng sắc
polychromatic đa sắc
polychromatic beam chùm đa sắc
polychromatic radiation bức xạ đa sắc
polychrome nhiều màu
polychrome printing (phép) in nhiều màu
polycrystal đa tinh thể
polycrystalline (thuộc) đa tinh thể
polycrystalline coating lớp phủ đa tinh thể
polydirectional nhiều hướng, đa hướng
polyenergetic đa năng lượng
polyester film lớp màng polyeste
polyester resin nhựa polyeste
polyethylence polyetylen
polyethylene film lớp màng polyetylen
polygon đa giác, hình nhiều cạnh
polygon connection nối đa giác, đấu nối đa giác; mạch nối đa giác
polygon ice (nước) đá nhỏ, (nước) đá vụn
polygon of forces đa giác lực
polygonal (thuộc) đa giác, nhiều cạnh
polyharmonic nhiều hoạ ba, đa điều hòa
polyhedron khối nhiều mặt, khối đa diện
polylogarithm đa loga
polymer polyme, chất đa trùng
polymeric (thuộc) polyme
polymerism (tính) polyme, (tính) đa trùng

polymerization (sự) polyme hóa
polymerized (được) polyme hóa
polymethyl methacrylate polymetyl metacrylat
polymolecular layer lớp đa phân tử
polymorphic đa hình
polymorphic phase transition chuyển pha đa hình
polymorphic transformation biến đổi đa hình
polymorphism (tính) đa hình
polymorphous đa hình
polynomial đa thức
polypast palăng
polyphase nhiều pha, đa pha
polyphase circuit mạch nhiều pha, mạch đa pha
polyphase machine máy nhiều pha
polyphase meter công tơ nhiều pha
polyphase quick freezer máy kết đông nhanh nhiều pha (*kết đông trong dung dịch nhiều thành phần*)
polyphase quick freezing kết đông nhanh nhiều pha (*kết đông trong dung dịch nhiều thành phần*)
polyphase quick-freezing plant thiết bị kết đông nhanh trong dung dịch nhiều thành phần
polyphase quick-freezing system hệ (thống) kết đông nhanh trong dung dịch nhiều thành phần
polyphase source nguồn nhiều pha
polyphase synchronous generator máy phát điện đồng bộ đa pha
polyphase system hệ (thống) nhiều pha
polyphase transformer (máy) biến áp đa pha
polypropylene polypropylen
polyrod antenna anten đa chấn tử, anten nhiều chấn tử
polystyrene polystyrene (*vật liệu nhiệt dẻo*)
polystyrene capacitor tụ polystyren
polystyrene dielectric chất điện môi polystyren
polystyrene foam xốp polystyren
polystyrene insulant vật liệu cách nhiệt polystyren
polystyrene insulating material vật liệu cách nhiệt polystyren
polystyrene insulation cách nhiệt bằng polystyren
polystyrene panel tấm cách nhiệt polystyren
polystyrene sheet giấy polystyren, lá polystyren, tấm mỏng polystyren
polystyrene-insulated (được) cách nhiệt bằng polystyren
polytetrafluoroethylene polytetrafloetylen, teflon
polytropic polytropic, đa hướng
polytropic change biến đổi đa hướng
polytropic expansion giãn nở đa hướng
polytropic exponent số mũ đa hướng
polytropic process quá trình polytropic, quá trình đa hướng
polyurethane foam bọt polyuretan
polyurethane foam insulation cách nhiệt bằng xốp polyuretan
polyurethane insulant vật liệu cách nhiệt bằng xốp polyuretan
polyurethane insulating material vật liệu cách nhiệt bằng xốp polyuretan
polyurethane insulation cách nhiệt bằng xốp polyuretan
polyurethane panel tấm cách nhiệt polyuretan, panen cách nhiệt polyuretan
polyvalence (tính) nhiều hóa trị

polyvalent (có) nhiều hóa trị, (có) hóa trị cao
polyvalent cold store kho lạnh đa năng, kho lạnh vạn năng
polyvalent cold-storage house kho lạnh đa năng, kho lạnh vạn năng
polyvinyl chloride clorua polyvinyl
polyvinylchloride film màng polyvinyl clorua
polyvinylidene chloride film màng polyvinyliden clorua
Pomeranchuk cooling (phương pháp) làm lạnh Pomeranchuk
ponderable (có) thể cân được; (có) trọng lượng
ponderomotive trọng động
ponderomotive force lực trọng động
pool thùng, bể (chứa)
pool boiling (sự) sôi màng
pool cathode catot chậu
Poole-Frenkel effect hiệu ứng Poole-Frenkel
poor gas conduit đường ống khí loãng, đường ống ga nghèo
poor liquid chamber buồng dung dịch loãng
poor liquid conduit đường ống dẫn dung dịch loãng
poor tone âm nghèo
poppet valve van nâng; van đĩa; van trục ren
population mật độ cư trú, độ bị chiếm; tập hợp, quần thể
porcelain sứ
porcelain capacitor tụ sứ
porcelain insulator sứ cách điện
pores (các) bọt khí; (các) lỗ rỗ
poropolystyrene polystyren xốp
porosimeter máy đo độ xốp
porosity độ xốp
porous xốp
porous insulation cách nhiệt bằng xốp
porousness (tính) xốp, độ xốp
port cổng nhập, điểm truy nhập
port cold store kho lạnh bến cảng
port of a network cổng vào mạng
portable xách tay (được)
portable air conditioner máy điều hòa không khí di động
portable air-conditioning device dụng cụ điều hòa không khí xách tay, dụng cụ điều hòa không khí di động
portable air-conditioning plant thiết bị điều hòa không khí xách tay, thiết bị điều hòa không khí di động
portable battery acquy xách tay
portable cold room buồng lạnh xách tay, buồng lạnh di động
portable compensator máy bù xách tay
portable compressor máy nén xách tay, máy nén di chuyển được
portable cooler buồng lạnh xách tay, buồng lạnh di chuyển được
portable cooling device thiết bị lạnh xách tay, thiết bị lạnh di chuyển được
portable ice blower máy thổi tuyết xách tay, máy thổi tuyết di chuyển được
portable ice generator máy đá xách tay, máy đá di chuyển được
portable ice machine máy đá xách tay, máy đá di chuyển được
portable ice maker máy đá xách tay, máy đá di chuyển được
portable ice making machine máy đá xách tay, máy đá di chuyển được
portable measuring instrument dụng cụ đo xách tay

portable refrigerator tủ lạnh xách tay, tủ lạnh di chuyển được
portable thermoelectric cooling device thiết bị làm lạnh nhiệt điện xách tay, thiết bị làm lạnh nhiệt điện di chuyển được
portable water chiller máy làm lạnh nước xách tay, máy làm lạnh di chuyển được
portal structure cấu trúc cổng
portative force lực nâng
Porter-Bentley discriminator bộ phân biệt Porter-Bentley
portion phần nhỏ, mẩu
posistor pozisto, posisto
position vị trí
position control điều chỉnh vị trí
position controller bộ điều chỉnh vị trí
position error sai số vị trí
position limitation giới hạn về vị trí
position pick-up bộ cảm biến vị trí
position sensitive detector detectơ nhạy (theo) vị trí
positional number system (hệ) biểu diễn số theo vị trí, hệ (thống) đếm theo vị trí
positioner bộ điều chỉnh vị trí
positioning (sự) điều chỉnh, (sự) định vị
positive dương, khẳng định; thuận
positive air motion chuyển động cưỡng bức của không khí
positive beam chùm (mang điện) dương
positive booster máy tăng áp, máy bù áp dương
positive charge điện tích dương
positive circulation tuần hoàn cưỡng bức
positive column cột dương
positive component thành phần thứ tự thuận
positive displacement compressor máy nén kiểu (thay đổi) thể tích
positive displacement pump bơm chân không kiểu pittông
positive electrode điện cực dương
positive electron positron, điện tử dương, electron dương
positive feed cung cấp cưỡng bức, nạp cưỡng bức
positive feedback phản hồi dương, hồi tiếp dương
positive flow dòng cưỡng bức
positive image ảnh dương
positive phase sequence thứ tự pha thuận, thứ tự pha dương
positive plate tấm dương, bản dương
positive rotary compressor máy nén roto
positive temperature nhiệt độ dương
positive temperature coefficient hệ số nhiệt độ dương
positive temperature coefficient thermistor điện trở nhiệt có hệ số nhiệt độ dương, tecmisto có hệ số nhiệt độ dương, điện trở nhiệt PTC, tecmisto PTC
positive terminal cực dương, đầu nối dương
positive-phase-sequence reactance điện kháng thứ tự pha thuận
positive-phase-sequence relay rơle thứ tự pha thuận
positron pozitron, positron, điện tử dương, electron dương
positron-electron annihilation hủy (cặp) pozitron-electron

positronium pozitroni
post trạm
post insulator sứ đỡ (*cách điện*)
Post Office bridge cầu đo kiểu bưu điện (*một dạng cầu Wheatstone*)
post production control room phòng dựng phim
post-critical trên tới hạn, sau tới hạn
post-dialling delay thời gian chờ sau khi chọn số
posterior probability xác suất hậu nghiệm
post-insulated connection nối cách điện sau
postscission phenomena hiện tượng sau khi đứt, hiện tượng sau (khi) cắt
postulate tiên đề // giả thiết, cho rằng
pot (cái) phân thế, (cái) chiết áp
pot core lõi hộp
potable water nước uống, nước ngọt
potash potat, bồ tạt
potassium kali, K
potential thế; điện thế
potential barrier (hàng) rào thế
potential difference (PD) hiệu điện thế, thế hiệu
potential divider bộ chia thế, bộ chia điện áp
potential drop độ sụt thế (*ở một mạch điện*)
potential energy thế năng
potential energy surface mặt thế năng
potential flow dòng thế
potential flow analyzer bể điện phân, thùng điện phân, bể điện, thùng phân tích dòng chảy thế
potential gradient gradien thế; gradien điện thế
potential pit giếng thế (năng)
potential scattering tán xạ thế
potential temperature nhiệt độ tiềm năng
potential theory lý thuyết thế
potential transformer (máy) biến (điện) áp, (máy) biến thế, máy biến đổi điện áp, máy biến thế đo thế
potential transformer phase angle góc pha biến áp
potential well hố thế, giếng thế
potential(-field) force lực (trường) thế
potentiometer (cái) phân thế, (cái) chiết áp; điện thế kế
potentiometer control điều khiển theo kiểu điện thế kế
potentiometer method phương pháp phân thế, phương pháp đo thế
potentiometer-type field rheostat biến trở kích từ kiểu điện thế kế
potentiometric electrode điện cực phân thế, điện cực đo thế
potentiometry (phép) đo điện thế
Potier diagram giản đồ Potier
Potier reactance điện kháng Potier
potted circuit mạch bọc kín, mạch hộp (*tạo xung*)
potted line mạch bọc kín, mạch hộp (*tạo xung*)
potting (sự) bọc kín, (sự) tạo vỏ kín
pound pao (*0,454 kg*)
pounding (sự) giã
pour point điểm nóng chảy, điểm rót
pour point measuring instrument dụng cụ đo điểm rót, dụng cụ đo điểm đúc, dụng cụ đo điểm đông đặc
poured-in-place insulation cách nhiệt bọt phun định hình tại chỗ
powder bột

powder diffraction pattern ảnh nhiễu xạ theo phương pháp bột
powder freezing kết đông (vật liệu dạng) bột
powder metallurgy (phép) luyện kim bột
powder pattern ảnh (nhiễu xạ) theo phương pháp bột, ảnh Debye; ảnh (đomen từ) theo phương pháp bột, ảnh Bitter
powder-diffraction method phương pháp nhiễu xạ qua bột
powdered dry ice (nước) đá khô dạng bột
powdered insulant vật liệu cách nhiệt dạng bột
powdered insulating material vật liệu cách nhiệt dạng bột
powdered insulation cách nhiệt dạng bột
powder-insulated (được) cách nhiệt bằng bột
powder-insulated vessel bình được cách nhiệt bằng bột
powderlike dạng bột
powdery dạng bột
powdery snow tuyết dạng bột
power công suất; khả năng; năng suất; năng lượng; cường số; lũy thừa; lực lượng // (thuộc) điện năng
power amplification khuếch đại công suất
power amplifier bộ khuếch đại công suất
power angle góc công suất, góc (phụ) tải
power attenuation suy giảm công suất
power chart biểu đồ công suất
power circuit mạch công suất
power coefficient hệ số công suất
power component thành phần hiệu dụng, thành phần hữu công, thành phần công suất
power contactor côngtăctơ công suất
power cord dây mềm đường dây, dây xúp đường dây, dây mềm nguồn, dây xúp nguồn (*một đầu gắn dụng cụ, đầu kia cắm nguồn*)
power cut cắt mạch, cắt nguồn điện
power density mật độ công suất
power dissipation công suất tiêu tán; (mức) tiêu tán công suất
power divider bộ chia công suất
power drill (cái) khoan điện, máy khoan
power electronics điện tử học công suất
power factor (pf) hệ số công suất, hệ số pha
power factor clause điều khoản hệ số công suất
power factor correction điều chỉnh hệ số công suất
power factor improvment cải thiện hệ số công suất
power factor meter máy đo hệ số công suất, cosphi kế, cosφ kế
power factor regulator bộ điều chỉnh hệ số công suất
power flow luồng công suất, dòng công suất
power frequency tần số điện lực
power gain độ tăng ích công suất (*của anten*)
power generator máy phát điện năng
power humidifier máy phun ẩm dùng điện
power in mechanics công suất cơ học
power input công suất đầu vào, công suất tiêu thụ

power law định luật dạng lũy thừa
power level mức công suất
power line đường dây điện lực, đường dây lưới điện
power meter công tơ điện năng, đồng hồ điện năng; oát kế
power output công suất đầu ra, công suất hữu ích
power pack thiết bị nguồn, bộ nuôi
power plant bộ phát động lực; nhà máy điện
power rating định mức công suất, công suất danh định
power ratio tỷ số công suất (*ở ống dẫn sóng*)
power rectifier bộ chỉnh lưu công suất
power relay rơle công suất
power requirement công suất yêu cầu
power resistor (cái) điện trở công suất
power selsyn sensyn công suất
power semiconductor bán dẫn công suất
power series chuỗi lũy thừa
power signalling báo hiệu dùng điện, đánh tín hiệu dùng điện
power station nhà máy điện, trạm phát điện
power supply bộ nguồn, nguồn cấp điện, bộ nguồn điện tử
power supply circuit mạch nguồn, mạch cấp điện (*cho dụng cụ điện tử*)
power supply module modun nguồn
power surge điện tăng vọt
power switch công tắc nguồn, bộ chuyển mạch công suất
power switchboard bảng chuyển mạch công suất
power switching (sự) chuyển mạch công suất
power system hệ (thống) năng lượng
power transfer equation phương trình truyền công suất
power transfer theorem định lý truyền công suất
power transformer (máy) biến áp điện lực
power transmission line đường truyền điện lực, đường truyền công suất, lưới điện chính, lưới điện
power transmission tower cột tháp truyền tải điện, cột tháp đường dây cao thế
power unit đơn vị công suất; bộ nuôi
power winding cuộn công suất (*ở bộ điện kháng*)
power-assisted control điều chỉnh gián tiếp, điều chỉnh có lực trợ giúp
powered (được) cấp năng lượng, (được) nuôi
power-factor regulator bộ điều chỉnh hệ số công suất
power-free refrigeration system hệ (thống) lạnh không dùng năng lượng
power-frequency withstand voltage điện áp chịu đựng ở tần số công nghiệp, điện áp duy trì tần số công nghiệp
powerful mạnh, (có) công suất lớn
powering (sự) nâng lên lũy thừa
power-line carrier sóng mang đường dây điện lực
power-line filter bộ lọc đường dây, bộ lọc đường công suất
power-line interference nhiễu đường dây truyền tải
power-system capacitor tụ điện của hệ (thống) năng lượng
Poynting theorem định lý Poynting
Poynting vector vectơ Poynting

Poynting's law định luật Poynting
pp scattering tán xạ *pp*
PPM điều pha xung, điều biến vị trí xung
practical thực hành
practical entropy entropy ảo, entropy thực hành
practical heat pump bơm nhiệt thực tế
practical physics vật lý thực hành
practical storage life thời gian bảo quản thực tế
practical units (hệ) đơn vị thực dụng
Prandtl hypothesis giả thiết Prandtl
Prandtl number số Prandl
praseodymium prazeodym, Pr
pre-acceleration (sự) gia tốc sơ bộ
preamplifier bộ tiền khuếch đại
prearc thời gian khởi phóng
prebreakdown (sự) đánh thủng khởi đầu
precedence thứ tự trước sau
precess tiến động
precession (sự) tiến động; chuyển động tuế sai
precession of equinox tuế sai của phân điểm
precession of gyroscope tiến động của con quay (hồi chuyển)
precessional motion chuyển động tiến động, (sự) tiến động
prechill làm lạnh trước, làm lạnh sơ bộ
prechill cooler bộ làm lạnh sơ bộ, giàn làm lạnh sơ bộ
prechilling (sự) làm lạnh sơ bộ
prechilling range phạm vi làm lạnh sơ bộ
prechilling rate tốc độ làm lạnh sơ bộ
prechilling section khu vực làm lạnh sơ bộ
precipitability khả năng kết tủa
precipitant chất làm kết tủa
precipitate chất kết tủa // kết tủa, lắng
precipitation (sự) kết tủa, (sự) lắng; giáng thủy
precipitation attenuation suy giảm do giáng thủy
precipitator máy kết tủa; máy lọc bụi; chất làm kết tủa
precise chính xác
precise air distribution phân phối không khí chính xác
precision (sự) chính xác, độ chính xác
precision air conditioner máy điều hòa không khí chính xác
precision air conditioning điều hòa không khí chính xác
precision air-conditioning plant hệ (thống) điều hòa không khí chính xác, thiết bị điều hòa không khí chính xác
precision air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí chính xác, thiết bị điều hòa không khí chính xác
precision air-conditioning unit máy điều hòa không khí chính xác
precision balance cân chính xác, cân tiểu ly
precision instrument dụng cụ đo chính xác
precision low-temperature thermometry (phép) đo nhiệt chính xác ở nhiệt độ thấp, phép đo chính xác nhiệt ở phạm vi nhiệt độ thấp
precision manometer áp kế chính xác
precision measuring instrument dụng cụ đo chính xác

precision net mạng chính xác
precision resistor (cái) điện trở chính xác
precision-balanced hybrrid circuit mạch lai cân bằng chính xác
precompression (sự) nén sơ bộ
preconditioning (sự) kiểm tra trước quy cách, (sự) quy định trước
preconduction current dòng phóng (điện) sơ bộ
precooked frozen food thực phẩm kết đông ăn liền (*sau khi làm ấm*), thực phẩm lạnh đông đã nấu trước
precool làm lạnh trước, làm lạnh sơ bộ
precoolant môi chất đã làm lạnh trước, môi chất đã làm lạnh sơ bộ
precooled (được) làm lạnh trước, (được) làm lạnh sơ bộ
precooled air không khí được làm lạnh trước, không khí được làm lạnh sơ bộ
precooled cargo hàng hóa được làm lạnh trước, hàng hóa được làm lạnh sơ bộ
precooled commodity sản phẩm được làm lạnh trước, sản phẩm được làm lạnh sơ bộ
precooled container côngtenơ được làm lạnh trước, côngtenơ được làm lạnh sơ bộ
precooled fluid chất lỏng được làm lạnh trước, chất lỏng được làm lạnh sơ bộ
precooled food thực phẩm được làm lạnh trước, thực phẩm được làm lạnh sơ bộ
precooled gas khí được làm lạnh trước, khí được làm lạnh sơ bộ
precooled liquid chất lỏng được làm lạnh trước, chất lỏng được làm lạnh sơ bộ
precooled liquid nitrogen nitơ lỏng được làm lạnh trước, nitơ lỏng được làm lạnh sơ bộ
precooled load tải được làm lạnh trước, tải được làm lạnh sơ bộ
precooled mixture hỗn hợp được làm lạnh trước, hỗn hợp được làm lạnh sơ bộ
precooled refrigerant tác nhân lạnh được làm lạnh trước, môi chất lạnh được làm lạnh sơ bộ
precooled vehicle ôtô được làm lạnh trước, xe được làm lạnh sơ bộ
precooled water nước được làm lạnh trước, nước được làm lạnh sơ bộ
precooler bộ làm lạnh trước, bộ làm lạnh sơ bộ, máy làm lạnh sơ bộ
precooling agent môi chất làm lạnh trước, tác nhân làm lạnh sơ bộ
precooling bath bể làm lạnh sơ bộ
precooling capacity năng suất làm lạnh sơ bộ
precooling chamber buồng làm lạnh sơ bộ, buồng làm lạnh trước
precooling coil giàn ống xoắn làm lạnh sơ bộ, giàn ống xoắn làm lạnh trước
precooling cycle chu trình làm lạnh sơ bộ, chu trình làm lạnh trước
precooling degree cấp làm lạnh sơ bộ
precooling flume máng làm lạnh sơ bộ
precooling freight hàng hóa được làm lạnh trước, hàng hóa được làm lạnh sơ bộ
precooling grid giàn ống xoắn làm lạnh sơ bộ, giàn ống xoắn làm lạnh trước
precooling installation hệ (thống) làm lạnh trước, hệ (thống) làm lạnh sơ bộ

precooling level mức (nhiệt độ) làm lạnh sơ bộ

precooling load tải nhiệt làm lạnh sơ bộ, tải nhiệt làm lạnh trước

precooling operation vận hành làm lạnh sơ bộ, thao tác làm lạnh trước

precooling period chu kỳ làm lạnh sơ bộ

precooling phase pha làm lạnh trước, giai đoạn làm lạnh sơ bộ

precooling plant hệ (thống) làm lạnh sơ bộ, thiết bị làm lạnh trước

precooling procedure quy trình làm lạnh sơ bộ, quy trình làm lạnh trước

precooling processing xử lý làm lạnh sơ bộ, xử lý làm lạnh trước

precooling range phạm vi làm lạnh sơ bộ, phạm vi làm lạnh trước

precooling rate tốc độ làm lạnh sơ bộ, tốc độ làm lạnh trước

precooling room phòng làm lạnh trước, giàn làm lạnh sơ bộ

precooling section khu vực làm lạnh sơ bộ, khu vực làm lạnh trước

precooling store kho làm lạnh sơ bộ, kho làm lạnh trước

precooling technique kỹ thuật làm lạnh sơ bộ, kỹ thuật làm lạnh trước

precooling temperature nhiệt độ làm lạnh sơ bộ, nhiệt độ làm lạnh trước

precooling time thời gian làm lạnh sơ bộ, thời gian làm lạnh trước

precooling tunnel hầm làm lạnh sơ bộ, hầm làm lạnh trước

precooling water temperature nhiệt độ nước làm lạnh sơ bộ, nhiệt độ nước làm lạnh trước

precooling zone vùng làm lạnh sơ bộ, vùng làm lạnh trước

precritical trước tới hạn

predetermined conditions điều kiện cho trước

predetermined control điều chỉnh các giá trị cho trước, điều chỉnh xác định trước

predetermined superheat độ quá nhiệt đặt trước

predetermined temperature nhiệt độ định trước, nhiệt độ xác định trước

predetermined temperature difference độ chênh nhiệt độ cho trước, hiệu nhiệt độ đã được xác định trước

prediction (sự) dự đoán, (sự) tiên đoán (*trong điều biến mã xung vi sai*)

predisruptive phenomena hiện tượng phóng điện trước

predissociation (sự) phân ly sơ bộ

predrying (sự) sấy sơ bộ

preece prexơ (*đơn vị điện trở suất, bằng 10^{13} ôm mét*)

Preece's law định luật Preece

prefabricated cold room buồng lạnh lắp ghép, buồng lạnh chế tạo trước

prefabricated cold store kho lạnh được lắp ghép (*từ panen*), kho lạnh được chế tạo sẵn

prefabricated cooler bộ làm lạnh được chế tạo sẵn, bộ máy lạnh dạng tổ hợp, bộ làm lạnh kiểu từng cụm

prefabricated freezer máy kết đông được chế tạo sẵn, buồng kết đông lắp ghép từ các chi tiết chế tạo sẵn

prefabricated insulation panel tấm cách nhiệt lắp ghép, panen cách nhiệt chế tạo sẵn

prefactor nhân tử trước, thừa số trước

preferential ưu tiên
preferential scattering tán xạ ưu tiên
preferred direction phương ưu tiên, hướng trội
preferred orientation định hướng ưu tiên
prefilter zone vùng lọc sơ bộ
prefix-34 call liên lạc cá nhân, cuộc gọi tiền tố 34, cuộc gọi đầu 34
prefix-35 call gọi do người nhận trả tiền, cuộc gọi đầu 35, cuộc gọi tiền tố 35
prefix-36 call cuộc gọi bằng thẻ tín dụng, cuộc gọi tiền tố 36, cuộc gọi đầu 36
prefocus lamp đèn định tiêu (cự)
preformed winding dây quấn theo khuôn, dây quấn định hình trước
prefreeze kết đông sơ bộ (*trước khi sấy thăng hoa*)
prefreezer máy kết đông sơ bộ
prefreezing làm kết đông sơ bộ (*khi sấy thăng hoa*)
prefreezing processing xử lý sơ bộ khi kết đông
prefrozen cargo hàng hóa được kết đông sơ bộ, hàng hóa được kết đông trước
prefrozen commodity sản phẩm được kết đông sơ bộ, sản phẩm được kết đông trước
prefrozen food thực phẩm được kết đông trước, thực phẩm được kết đông sơ bộ
prefrozen freight hàng hóa được kết đông sơ bộ, hàng hóa được kết đông trước
preheat nung sơ bộ, làm nóng sơ bộ
preheated air không khí được sưởi ấm sơ bộ
preheater bộ sấy sơ bộ, bộ gia nhiệt sơ bộ
preheater grid giàn ống xoắn gia nhiệt sơ bộ, giàn ống xoắn gia nhiệt trước
pre-impregnated cable cáp cách điện bằng giấy tẩm dầu trước
pre-insulated connection nối cách điện sơ bộ
preionization (sự) ion hóa sơ bộ
preliminary sơ bộ
preliminary cooler giàn lạnh sơ bộ, bộ làm lạnh sơ bộ
preliminary cooling làm lạnh sơ bộ, làm lạnh trước
preliminary freezing kết đông sơ bộ, kết đông trước
premature release nhả sớm, giải phóng sớm
prepackaged frozen food thực phẩm kết đông được đóng gói trước
preparation (sự) chuẩn bị, (sự) chế tạo
prepayment meter công tơ trả tiền trước, máy đếm trả tiền trước
preplumbed system hệ cố định không điều hưởng được (*ống dẫn sóng và đường truyền đồng trục*)
preponderant (có) ưu thế, vượt trội
preprocessor bộ tiền xử lý
prequantum ideas (các) ý tưởng tiền lượng tử
presbyopia tật mắt lão
prescribed current dòng điện định mức
prescribed limit giới hạn đã cho (trước), giới hạn quy định
prescribed speed tốc độ định mức
preselected temperature nhiệt độ định trước, nhiệt độ xác định trước
preselection (sự) lọc lựa sơ bộ
preselector bộ chọn trước, bộ lọc lựa sơ bộ

preselector switch bộ chuyển mạch chọn trước
presentation (sự) trình bày, (cách) trình bày
preservation (sự) bảo quản
preserve bảo toàn
preserving temperature nhiệt độ bảo quản
preset đặt trước, tiền lập
preset superheat độ quá nhiệt đặt trước
preset temperature nhiệt độ đặt trước
press máy nén // nén
pressed switch công tắc treo
pressing force lực nén
pressure áp suất, áp lực
pressure back-plate bộ ép phim
pressure cable cáp có áp
pressure coefficient hệ số áp suất
pressure conduit đường ống chịu áp, ống cao áp
pressure controlled condensing unit tổ máy nén-giàn ngưng có điều chỉnh áp suất
pressure cooker nồi áp suất
pressure cooling làm lạnh bằng không khí bị nén, làm lạnh bằng khí nén
pressure defrosting xả đá khi dừng máy
pressure differential cutout rơle hiệu áp, rơle đóng ngắt theo độ chênh áp suất
pressure drop calculation tính toán tổn thất áp suất
pressure drop control điều chỉnh tổn thất áp suất
pressure drop rate tỷ số tổn thất áp suất
pressure equalizing connection đường cân bằng áp suất
pressure force lực ép, áp lực
pressure front mặt đầu sóng xung kích, mặt đầu áp suất
pressure gradient microphone micrô gradien áp suất
pressure limiting characteristic đặc tính giới hạn áp suất
pressure lubricant dầu bôi trơn chịu áp suất
pressure manifold ống cao áp chính, ống đẩy chính
pressure microphone micrô nén, micrô áp suất
pressure monitor bộ giám sát áp suất
pressure oil pump máy bơm dầu
pressure outlet lỗ thoát áp (*ở đầu đẩy*)
pressure pump bơm ép
pressure ratio tỷ số nén
pressure recorder máy ghi áp suất
pressure reducer bộ giảm áp
pressure regulating valve van áp suất không đổi, van ổn áp, van điều chỉnh áp suất không đổi
pressure relief valve van chiết áp, van giảm áp, van an toàn
pressure responsive valve van áp suất không đổi, van ổn áp, van điều chỉnh áp suất không đổi
pressure sensitive element đầu cảm (biến) áp suất, phần tử cảm biến áp suất, (cái) cảm biến áp suất
pressure switch công tắc ép, công tắc áp lực
pressure test thử nghiệm ap suất
pressure transducer (cái) chuyển đổi áp suất
pressure transmitting fluid chất lỏng truyền áp (suất)

pressure vessel bình cao áp, bình áp suất cao, bình chịu áp (suất)
pressure-enthalpy chart đồ thị áp suất-entanpy, giản đồ áp suất-entanpy
pressure-enthalpy diagram đồ thị áp suất-entanpy, giản đồ áp suất-entanpy
pressure-heat diagram đồ thị áp suất-entanpy, giản đồ áp suất-entanpy
pressure-imposing element phần tử gia tăng áp suất (*của môi chất lạnh*)
pressure-operated cooling water valve van điều chỉnh nước làm mát hoạt động theo áp suất
pressure-temperature control điều chỉnh áp suất-nhiệt độ
pressure-temperature controller bộ điều chỉnh áp suất-nhiệt độ
pressure-temperature relationship quan hệ áp suất-nhiệt độ
pressure-temperature saturation point điểm bão hòa áp suất-nhiệt độ
pressure-tight vessel bình kín chịu áp
pressure-type (multi-)plate froster máy kết đông nhanh dạng tấm kiểu có áp
pressure-type multiplate freezing plant hệ (thống) kết đông nhanh kiểu tấm, thiết bị kết đông nhanh dạng tấm
pressure-volume-temperature law định luật áp suất-thể tích-nhiệt độ, quan hệ áp suất-thể tích-nhiệt độ
pressure-volume-temperature relationship định luật áp suất-thể tích-nhiệt độ, quan hệ áp suất-thể tích-nhiệt độ
pressurized air không khí bị nén
pressurized gas khí nén
pressurized refrigerant circulation tuần hoàn môi chất lạnh nén
pressurized vapour hơi nén
pressurized-water reactor lò phản ứng dùng nước có áp
prestellar (thuộc) tiền sao
prestorage treatment xử lý trước khi đưa đi bảo quản
prestore nhớ trước
pre-stressed concrete bê tông chịu ứng lực trước, bê tông dự ứng lực
pre-subscript chỉ số dưới trước
pre-superscript chỉ số trên trước
prethawing (sự) tan giá sơ bộ
pretreatment (sự) gia công sơ bộ, (sự) xử lý sơ bộ
preventive maintenance bảo trì phòng ngừa
preventive reactor bộ điện kháng chặn
preventive resistor điện trở chặn
preview bus thanh dẫn chuẩn bị
Prevost's theory lý thuyết Prevost
prewarmed sưởi ấm sơ bộ, gia nhiệt sơ bộ
price giá
price adjustment clause điều khoản thay đổi giá
Price's guard wire dây bảo vệ Price
primary sơ cấp, thứ nhất, ban đầu, nguyên thủy // dây sơ cấp (*một trong những dây điện áp cao của hệ phân phối công suất*); cuộn dây sơ cấp
primary access truy nhập (tốc độ) sơ cấp
primary air không khí sơ cấp
primary air conditioning điều hòa không khí sơ cấp

primary air supply cung cấp không khí sơ cấp
primary air temperature nhiệt độ không khí sơ cấp
primary air-conditioning plant thiết bị điều hòa không khí sơ cấp, trạm điều hòa không khí sơ cấp
primary airstream dòng không khí sơ cấp
primary battery bộ pin sơ cấp, bộ pin (*không nạp lại được*)
primary beam chùm sơ cấp
primary cell pin, pin sơ cấp (*không nạp lại được*)
primary chilling làm lạnh ban đầu, làm lạnh bước đầu, làm lạnh giai đoạn đầu
primary circuit mạch sơ cấp
primary coil cuộn sơ cấp
primary condenser giàn ngưng sơ cấp
primary coolant chất tải lạnh sơ cấp
primary cosmic ray tia vũ trụ sơ cấp
primary current dòng sơ cấp
primary digital group nhóm số sơ cấp
primary distribution phân phối sơ cấp
primary drying sấy sơ cấp
primary ejector vòi phun sơ cấp
primary element phần tử sơ cấp
primary evaporator giàn bay hơi sơ cấp
primary fault sự cố sơ cấp, sự cố ban đầu
primary filter phin lọc sơ cấp, bộ lọc sơ cấp
primary fluid chất lưu sơ cấp, môi trường lạnh sơ cấp
primary fuel cell pin nhiên liệu ban đầu
primary impedance starting khởi động qua trở kháng mạch sơ cấp
primary particle hạt sơ cấp, hạt cấp một
primary phase pha ban đầu, pha sơ cấp
primary phase region miền pha ban đầu
primary power cable cáp công suất sơ cấp
primary process quá trình sơ cấp
primary rainbow cầu vồng sơ cấp
primary rate access truy nhập tốc độ sơ cấp
primary refrigerant môi chất lạnh sơ cấp
primary refrigerant circuit sơ đồ lạnh sơ cấp
primary refrigerating medium môi trường lạnh sơ cấp, môi trường làm lạnh sơ cấp
primary relay rơle sơ cấp
primary skip zone vùng nhảy cách ban đầu
primary voltage điện áp sơ cấp (*ở biến áp*)
primary water nước sơ cấp
primary winding cuộn dây sơ cấp
prime (dấu) phảy
prime mover động cơ sơ cấp
prime pipe ống trơn
prime pipe coil giàn ống trơn
prime tube ống trơn
priming (sự) mồi
priming time thời gian mồi
primitive ban đầu, nguyên thủy, gốc // nguyên hàm
principal chính
principal axes of inertia trục quán tính chính
principal E plane mặt phẳng E chính

principal H plane mặt phẳng H chính
principal law định luật cơ bản
principal mode kiểu (dao động) cơ bản, kiểu (dao động) trội, kiểu (dao động) chính
principal plane mặt phẳng chính
principal point điểm chính
principle nguyên lý, nguyên tắc
principle of action and reaction nguyên lý tác dụng và phản tác dụng
principle of complementarity nguyên lý bổ sung
principle of conservation of energy nguyên lý bảo toàn năng lượng
principle of conservation of momentum nguyên lý bảo toàn động lượng, nguyên lý bảo toàn xung lượng
principle of continuity nguyên lý liên tục
principle of corresponding states nguyên lý trạng thái tương ứng
principle of duality nguyên lý đối ngẫu, nguyên lý lưỡng tính
principle of equipartition of energy nguyên lý phân bổ đều năng lượng
principle of equivalence nguyên lý tương đương
principle of equivalence of mass and energy nguyên lý tương đương của khối lượng và năng lượng
principle of exclusion nguyên lý loại trừ
principle of inaccessibility nguyên lý Caratheodory, nguyên lý không tiếp cận được
principle of inertia nguyên lý quán tính
principle of least action nguyên lý tác dụng cực tiểu, nguyên lý tác dụng tối thiểu
principle of Occam's razor nguyên lý dao cạo Occam
principle of operation nguyên tắc vận hành
principle of reciprocity định lý tương hoán, nguyên lý tương hoán
principle of relativity nguyên lý tương đối
principle of reversibility nguyên lý thuận nghịch
principle of similitude nguyên lý đồng dạng
principle of superposition nguyên lý chồng chập, nguyên lý xếp chồng, nguyên lý chồng chất
principle of virtual displacement nguyên lý chuyển dời ảo
principle of virtual work nguyên lý công ảo
printed circuit mạch in
printed circuit board tấm mạch in, bảng mạch in
printed-wiring armature phần ứng dây in
printer máy in
prior probability xác suất tiên nghiệm
prism lăng kính; hình lăng trụ
prism beam-splitter lăng kính tách màu
prism binoculars ống nhòm lăng kính
prism spectrograph máy quang phổ lăng kính
prism spectroscope kính quang phổ lăng kính
prismatic (thuộc) lăng kính; (thuộc) lăng trụ

prismatic colour màu quang phổ (lăng kính)
private automatic branch exchange tổng đài tự động nhánh lẻ
private branch exchange tổng đài nhánh lẻ
private branch exchange access line đường truy nhập tổng đài nhánh lẻ
privileged (được) ưu tiên, trội
probability xác suất
probability amplitude biên độ xác suất
probability density mật độ xác suất
probability distribution phân bố xác suất, hàm phân bố
probability factor thừa số xác suất
probable có thể xảy ra, cái nhiên
probable error sai số cái nhiên
probe (cái) dò, đầu dò, cực dò, máy dò
probe coil cuộn dò (*trong thử không phá hủy*)
probe microphone micrô dò
probe particle hạt (thăm) dò
probing (sự) dò, (sự) thăm dò
problem bài toán, vấn đề
procedure cách, phương pháp, phương thức, thủ tục
proceed diễn biến, tiến hành, tiến triển
proceed-to-send signal tín hiệu mời truyền
process quá trình
process air conditioning điều hòa không khí công nghiệp
process automation tự động hóa quá trình
process computer máy tính quá trình, máy tính xử lý
process control điều khiển quá trình
process cooling làm lạnh trong công nghiệp
process data processing xử lý dữ liệu trong công nghiệp, tin học trong công nghiệp
process humidification làm ẩm không khí công nghiệp, quá trình gia ẩm công nghiệp
process identification nhận dạng quá trình
process input-output devices thiết bị nhập-xuất của quá trình, bộ ngoại vi vào-ra của quá trình
process modeling mô hình hóa quá trình
process path quãng đường quá trình, lộ trình
process refrigeration làm lạnh theo công nghệ
processed (đã) gia công, (đã) chế biến, (đã) xử lý
processed ice (nước) đá xay nhỏ, (nước) đá (sử dụng) trong quá trình sản xuất
processing (sự) gia công, (sự) xử lý, (sự) chế biến
processing cooler bộ lạnh (dùng trong) quá trình (sản xuất)
processor unit bộ xử lý
prod mũi thử điện, đầu nhọn thử điện
produce sinh ra, gây ra
produce freezing kết đông thực phẩm
produce freezing system hệ (thống) kết đông thực phẩm
producer máy sinh, vật sinh, nguồn, máy phát
product sản vật, sản phẩm; tích (số)
product freezing kết đông thực phẩm

product internal temperature nhiệt độ bên trong sản phẩm, nhiệt độ tâm sản phẩm
product of inertia tích quán tính
product particle hạt sản vật, sản hạt, hạt sản phẩm
product refrigeration làm lạnh sản phẩm
product temperature nhiệt độ sản phẩm
product tray khay đựng sản phẩm
production (sự) sản xuất, (sự) chế tạo
production control room phòng đạo diễn
productiveness sản lượng, năng suất
productivity sản lượng, năng suất
profile profin, biên dạng
profile chart sơ đồ biên dạng (*của đường truyền vi ba*)
profile of spectral line profin vạch quang phổ
profile projector máy chiếu biên dạng
prognostic dự báo
program chương trình
program memory bộ nhớ chương trình
programmable controller bộ điều khiển (theo) chương trình, bộ điều khiển khả lập trình
programmable logic controller otômat lập trình, bộ điều khiển logic khả lập trình
programmable power supply bộ nguồn khả lập trình, bộ nguồn chương trình hóa được
programmable read only memory eraser bộ xóa bộ nhớ chỉ đọc lập trình được, bộ xóa PROM
programmable ROM ROM lập trình được, PROM
programmable-switching device bộ chuyển mạch theo chương trình
programme chương trình
programming chương trình hóa, (sự) lập trình; (sự) quy hoạch
programming device thiết bị chương trình hóa
programming device for semiconductor permanent memories bộ lập trình cho bộ nhớ bán dẫn thường xuyên
programming language ngôn ngữ lập trình
programming unit bộ lập chương trình
progress (sự) tiến triển, (sự) diễn tiến
progress of a reaction tiến triển của phản ứng
progress of an event diễn biến của biến cố
progression cấp số
progressios dãy đám (cách) đều
progressive tiến
progressive wave sóng chạy, sóng tiến
progressive-wave antenna anten sóng chạy, anten sóng tiến
prohibited (bị) cấm, (bị) cản
project dự án, bản thiết kế
projectile đạn, đầu đạn
projectile particle hạt đạn, hạt bắn phá
projecting lantern đèn chiếu (ảnh)
projection (sư) chiếu, (phép) chiếu
projection chamber buồng vết chiếu
projection lamp đèn chiếu
projection microscope kính hiển vi chiếu

projection plane mặt phẳng chiếu
projection television truyền hình chiếu màn ảnh
projection welding hàn chiếu (*một dạng hàn chấm*)
projective geometry hình học xạ ảnh
projective group nhóm chiếu xạ
projector đèn pha; máy chiếu, đèn chiếu; súng phóng
prolate thon, dài
prolate ellipsoid elipsoit thon
prolonged refrigerated storage bảo quản lạnh lâu dài
PROM ROM lập trình được
PROM programmer bộ lập trình PROM
PROM-eraser bộ xoá PROM, bộ xóa bộ nhớ chỉ đọc lập trình được
promethium prometi, Pm
prominence chỗ lồi; tai lửa (*của mặt trời*)
prompt nhanh, tức thời // dấu nhắc *(máy tính)*
prompt-critical tới hạn tức thời
prong-meter ammeter ampe kế kìm
proof (sự) chứng minh, bằng chứng
proof plane mặt phẳng chứng minh (*trong nghiên cứu phân bố điện tích trên cơ thể*)
proofed tape băng bảo vệ
propagate lan truyền
propagation (sự) lan truyền (*sóng âm, sóng điện từ...*)
propagation coefficient hệ số truyền sóng
propagation constant hằng số lan truyền
propagation delay thời gian truyền (*tín hiệu*)
propagation length tầm truyền (xa)
propagation mode chế độ truyền sóng
propagation time thời gian lan truyền
propagation velocity vận tốc truyền sóng
propagator propagato, hàm truyền
propane compressor máy nén propan
propane-operated (được) hoạt động bằng propan
propellant chất đốt phản lực, chất nổ đẩy, nhiên liệu phản lực
propeller cánh quạt, chân vịt
propeller fan quạt hướng trục
propeller fan cooling tower tháp giải nhiệt dùng quạt hướng trục
propeller turbine tubin cánh xoắn, tuabin kiểu chân vịt
propeller ventilator quạt hướng trục
propelling agent chất (tạo lực) đẩy
propelling force lực đẩy
proper riêng, bản thân, chân chính
proper absorption hấp thụ thực
proper energy năng lượng riêng
proper field trường riêng
proper motion chuyển động riêng
proper variable sao đổi ánh thực
property tính chất
proportion tỷ lệ; tỷ lệ thức
proportional (có tính) tỷ lệ
proportional band dải tác động tỷ lệ
proportional control điều khiển tỷ lệ
proportional control gain gia lượng điều khiển tỷ lệ, độ tăng của tác động tỷ lệ

proportional controller bộ điều khiển tỷ lệ
proportional counter máy đếm tỷ lệ
proportional plus derivative control bộ điều khiển tỷ lệ và đạo hàm
proportionality (sự) tỷ lệ
proportionality factor hệ số tỷ lệ
proportionality law định luật tỷ lệ
proportioning reactor bộ điện kháng định tỷ lệ
propulsion (sự) đẩy (*cho chuyển động*), (sự) chuyển động (*bằng lực đẩy*)
propulsive đẩy
propulsive force lực đẩy
propulsor bộ phận đẩy, động cơ phản lực
propylene glycol glycol propylen
propylene glycol solution dung dịch glycol propylene
prospecting (sự) thăm dò
prospective current dòng điện dự kiến
protactinides protactinit
protactinium protactini, Pa
protected (được) bảo vệ
protection (sự) bảo vệ
protection device thiết bị bảo vệ, thiết bị an toàn
protective (có tính) bảo vệ
protective box hộp bảo vệ
protective conductor dây dẫn bảo vệ
protective device thiết bị bảo vệ điện; thiết bị bảo vệ
protective film màng bảo vệ, lớp bảo vệ
protective gap khe phóng điện bảo vệ, khe hở bảo vệ
protective grounding tiếp đất bảo vệ, nối đất bảo vệ
protective multiple earthing tiếp đất lặp lại
protective relay rơle bảo vệ
protective switch công tắc bảo vệ
protective thermostat tecmostat bảo vệ, rơle nhiệt độ bảo vệ, máy điều nhiệt bảo vệ
protector thiết bị bảo vệ (*tránh điện áp hoặc dòng cao*)
protector block miếng chèn bảo vệ (*ở thiệt bị bảo vệ*)
protector gap khe bảo vệ, khe phóng điện bảo vệ
protector tube đèn bảo vệ (*chống quá áp*)
protium proti, hyđro nhẹ, H^1
protocol giao thức
proton proton (*hạt cơ bản*)
proton accelerator máy gia tốc proton
proton induced X-ray emission phát xạ tia X do bắn proton
proton magnetometer từ kế proton (*độ nhạy cao*)
proton microscope kính hiển vi proton
proton resonance cộng hưởng proton
proton stability độ bền của proton
proton synchrotron syncrotron proton
proton vector magnetometer từ kế proton vectơ
protonic (thuộc) proton
protostar tiền sao
prototype chuẩn gốc, mẫu thử, nguyên mẫu, prototyp
protractor thước đo góc
protuberance tai lửa (*của mặt trời*)

prove chứng minh, chứng tỏ
provision store refrigeration làm lạnh kho thực phẩm dự trữ
proximity lân cận
proximity effect hiệu ứng lân cận
proximity switch bộ chuyển mạch gần, công tắc lân cận
proximity-effect microbridge vi cầu hiệu ứng lân cận, vi cầu Notarys-Mercereau
proximum punctum điểm cực cận, cận điểm
PSC motor động cơ tụ tách vĩnh viễn, động cơ PSC, động cơ tụ khởi động-chạy
pseudo particle giả hạt
pseudo-acid giả axit
pseudo-base giả bazơ
pseudo-crystal giả tinh thể
pseudo-equilibrium giả cân bằng
pseudo-gravitational force lực giả hấp dẫn
pseudo-morphy (hiện tượng) giả đồng hình
pseudo-paradox giả nghịch lý
pseudo-period giả chu kỳ
pseudo-periodic giả tuần hoàn
pseudo-plastic fluid chất lưu giả dẻo
pseudo-potential giả thế
pseudo-scalar giả vô hướng
pseudo-scalar meson mezon giả vô hướng
pseudo-spherical giả cầu
pseudo-stationary giả dừng
pseudo-tensor giả tenxơ
pseudo-vector giả vectơ
psi (hạt) psi
psi function hàm psi
PSK (sự) đánh tín hiệu dịch pha, (sự) điều biến dịch pha
psophometer máy đo tạp âm thoại
psophometrically weighted noise nhiễu đo âm tạp, tiếng ồn do tạp nhiễu
PSTN mạng điện thoại chuyển mạch công cộng
psychromatic ratio tỷ lệ nhiệt ẩm (*hệ số truyền nhiệt trên tích hệ số truyền khối và độ ẩm*)
psychrometer ẩm kế
psychrometric chart giản đồ đo độ ẩm-nhiệt độ, đồ thị đo độ ẩm-nhiệt độ
psychrometric condition trạng thái độ ẩm-nhiệt độ, điều kiện độ ẩm-nhiệt độ
psychrometric diagram đồ thị độ ẩm-nhiệt độ, giản đồ độ ẩm-nhiệt độ
psychrometric formula công thức ẩm kế, công thức đo ẩm
psychrometric measurement (phép) đo độ ẩm (*không khí*)
psychrometric process quá trình đo độ ẩm (*không khí*)
psychrometric properties (các) tính chất độ ẩm-nhiệt độ (*không khí*)
psychrometric slide rule thước tính độ ẩm-nhiệt độ (*không khí*)
psychrometric tables (các) bảng ẩm kế, (các) bảng đo ẩm
psychrometry (phép) đo độ ẩm (*không khí*)
psychrostat bộ điều chỉnh độ ẩm, bộ khống chế không khí ẩm
PTC thermistor điện trở nhiệt PTC, điện trở nhiệt có hệ số nhiệt độ dương, tecmisto PTC, tecmisto có hệ số nhiệt độ dương
PTFE polytetrafloetylen
PTM điều biến thời gian xung
P-type metal oxide semiconductor transistor tranzito bán dẫn oxit kim loại loại p, tranzito PMOS

p-type semiconductor chất bán dẫn loại p
PU system hệ PU
public land mobile network mạng công cộng mặt đất di động
public office line đường dây công cộng
public switched telephone network mạng điện thoại chuyển mạch công cộng
puff picofara
pulldown operation vận hành hạ nhiệt độ, thao tác hạ nhiệt độ
pulldown period thời gian hạ nhiệt độ, chu kỳ hạ nhiệt độ
pulley ròng rọc, puli
pull-in torque momen vào đồng bộ
pulling (sự) kéo
pulling into synchronism kéo vào đồng bộ
pulling out of synchronism mất đồng bộ
pull-out torque momen mất đồng bộ
pull-through winding dây quấn sợi kéo
pull-up torque momen mở máy cực tiểu
pulsactor bộ tác động xung
pulsar punxa, punsa
pulsating current dòng điện mạch động, dòng một chiều tuần hoàn
pulsating electromotive force sức điện động mạch động
pulsating flow dòng (chảy) xung động, dòng (chảy) dao động
pulsating voltage điện áp mạch động
pulsation (sự) mạch động
pulsatory mạch động
pulse xung
pulse amplitude modulation điều biến biên độ xung, điều biên xung
pulse capacitor tụ điện xung
pulse code modulation (PCM) điều biến mã xung, điều mã xung
pulse code modulation transmission truyền điều biến mã xung, truyền PCM đường dài
pulse control điều khiển xung
pulse counter bộ đếm xung
pulse detector đetectơ xung, bộ tách xung
pulse duration modulation (PDM) điều biến thời gian xung, điều biến thời khoảng xung
pulse frequency modulation điều biến tần xung
pulse generator máy phát xung, máy tạo xung
pulse height độ cao (của) xung
pulse height selector bộ chọn độ cao (của) xung
pulse integrator bộ tích phân xung
pulse length độ dài xung, thời khoảng xung
pulse mode modulation điều biến chế độ xung
pulse modulation điều biến xung
pulse packet bó xung
pulse position modulation (PPM) điều biến vị trí xung, điều biến pha xung
pulse reflection test thử phản hồi xung
pulse shape discrimination phân liệt dạng xung
pulse shaper bộ tạo dạng xung
pulse stuffing dồn xung, nhồi xung
pulse time modulation điều biến thời gian xung
pulse train chùm xung, đoàn xung
pulse tube ống xung, ống dao động
pulse width modulation (PWM) điều biến độ rộng xung, điều biến thời khoảng xung

pulse-amplitude modulation điều biến biên độ xung
pulsed gas laser laze khí xung
pulse-jet máy bay phản lực
pulse-like dạng xung
pulse-shaper bộ tạo dạng xung
pulse-type regulator bộ điều chỉnh (điện áp) kiểu xung
pulse-width modulated static inverter bộ đảo tĩnh điều biến độ rộng xung
pulsimeter xung kế
pulsing (sự) phát xung
pulsing transformer (máy) biến áp tạo xung (*dòng hoặc điện áp*)
pulsometer bơm (nước) xung
pulsse amplifier bộ khuếch đại xung
pulverisation (sự) phun thành bụi, (sự) phun sương
pulverized-fuel boiler nồi hơi chạy than phun
pulverizer máy phun sương
pumice đá bọt
pump (máy) bơm // bơm
pump assembly tổ máy bơm
pump circulation tuần hoàn của bơm
pump circulation system hệ (thống) bơm tuần hoàn, hệ tuần hoàn của bơm
pump delivery lưu lượng bơm
pump duty công suất bơm
pump feeding cung cấp bằng bơm
pump head cột áp của bơm
pump horsepower công suất bơm
pump lift cột áp của bơm, sức nâng nước của bơm
pump line đường dây điều khiển (*trên tàu*)
pump out valve van hút chân không
pump receiver bình chứa của bơm
pump recirculation tái tuần hoàn của bơm
pump speed tốc độ bơm
pump unit tổ máy bơm
pump wheel cánh bơm
pumpage năng suất của bơm
pump-down operation quá trình hút, thao tác hút
pumped hydroelectric storage dự trữ thủy điện bằng bơm
pumped storage hồ dự trữ nước bơm (*lúc nhu cầu thấp*)
pump-feed evaporator giàn bay hơi dùng bơm cấp
pumping (sự) bơm
pumping capacity công suất bơm
pumping circuit sơ đồ bơm, vòng tuần hoàn bơm
pumping equipment thiết bị bơm
pumping speed tốc độ bơm
pumping-out (sự) bơm ra, (sự) rút khí
punch đục lỗ
punched card bìa đục lỗ
punched tape băng đục lỗ
punched tape sender máy chuyển băng đục lỗ
puncher máy đục lỗ
punching lá tôn dập, tấm tôn lõi, tôn cán
punch-through (sự) đục lỗ, (sự) đục xuyên, (sự) chọc thủng (*ở tranzito*)
punch-through đục xuyên, đâm xuyên
punctual (hình) điểm
punctum điểm
punctum caecum điểm mù
punctum proximum cận điểm, điểm cực cận
punctum remotum viễn điểm, điểm cực viễn

puncture (sự) đánh xuyên, (sự) chọc thủng (*qua vật cách điện rắn*)
puncture voltage điện áp đánh thủng
puncture-withstand test thử độ bền chọc thủng
pup jack ổ cắm một lỗ, ổ nối cho một chân
pupil con ngươi
Pupin coil cuộn gia cảm, cuộn Pupin, cuộn gia cảm điện thoại
pure tinh khiết
pure air không khí sạch, không khí tinh khiết
pure binary numeration system hệ đếm nhị phân thuần
pure ice (nước) đá tinh khiết, (nước) đá sạch
pure inverse scattering theory lý thuyết tán xạ ngược thuần
pure liquid helium-3 heli-3 lỏng tinh khiết
pure refrigerant môi chất lạnh tinh khiết
pure scattering tán xạ thuần
pure sound âm thuần, âm trong
pure state trạng thái thuần
pure tone âm thuần, âm trong
pure variable biến thuần
purge xả khí
purge drum bình tách khí
purge line ống xả khí
purge pump bơm thổi, bơm xả khí
purge recovery system hệ (thống) xả khí có thu hồi môi chất lạnh
purge unit bộ tách khí, tổ thiết bị xả khí
purging arrangement thiết bị thổi sạch
purification (sự) tinh chế, (sự) làm sạch
purified air không khí đã làm sạch
purifier máy tinh chế
purity (sự) tinh khiết, độ tinh khiết
purity coil cuộn dây từ hóa thuần
purple (màu) tía
purple plague tai họa tía, phát dịch tía
push-button phím bấm, nút ấn, núm bấm; chìa khóa
push-button dial mặt phím, vùng phím chọn số
push-button set máy điện thoại phím bấm
push-button switch công tắc nút ấn, (cái) chuyển mạch núm bấm
push-button thermostat rơle nhiệt độ có nút ấn
push-pull đẩy-kéo
push-pull currents (các) dòng cân bằng, (các) dòng đẩy kéo
push-pull voltages (các) điện áp cân bằng, (các) điện áp đẩy kéo
push-through freezzing tunnel hầm kết đông có xe đẩy
push-through winding dây quấn kiểu lõi bọc
push-to-talk circuit mạch bấm nói
putrefactive spoilage hư hỏng vì thối rữa
PV value giá trị đỉnh-trũng
PVC polyvinyl clorua
PWM điều biến độ rộng xung, điều biến thời khoảng xung
pycnometer pycnomet, lọ (đo) tỷ trọng
pyramid hình chóp, hình tháp
pyramidal (thuộc) hình chóp, (thuộc) hình tháp
pyranol pyranon, askaren
pyrex pyrex
pyrite pyrit

pyrochlor pyroclo (*chất lỏng*)
pyroconductivity (sự) hỏa dẫn (điện), (hiện tượng) hỏa dẫn (điện)
pyroelectric hỏa điện
pyroelectricity (hiện tượng) hỏa điện, hỏa điện học
pyroelectronic effect hiệu ứng hỏa điện
pyrolysed felt phớt nhiệt phân
pyrolysis (sự) hỏa phân
pyromagnetic (thuộc) hỏa từ
pyrometallurgy hỏa luyện kim học, luyện kim cao nhiệt
pyrometer hỏa kế
pyrometric cones nón hỏa kế, côn Seger, côn nóng chảy, côn Orton
pyrometry hỏa trắc học, (phép) đo cao nhiệt
pyrophoric tự bốc cháy
pyrophoricity (tính) tự bốc cháy
pyrophotometer hỏa quang kế, cao nhiệt kế
pyroscope hỏa nghiệm
pyrosphere hỏa quyển
pyrostat máy điều hỏa; thiết bị báo động hỏa hoạn
pyrotechnics kỹ thuật pháo hoa

Q

Q Q (*đơn vị nhiệt năng bằng 10^{18} đvn Anh*)

Q band dải Q, băng Q

Q factor hệ số phẩm chất, hệ số Q

Q unit đơn vị Q (*đơn vị năng lượng bằng 10^{18} đvn Anh*)

Q-domain đomen Q, miền Q

Q-meter Q-kế, máy đo phẩm chất

QPSK điều biến dịch pha bốn trạng thái, đánh tín hiệu dịch pha vuông góc

quad bộ bốn tranzito; tứ (cáp), bộ bốn dây dẫn (*xoắn thành các cặp*); quat (*đơn vị nhiệt năng bằng 10^{15} đvn Anh*)

quad cable cáp bốn lõi, cáp bốn dây, cáp chập bốn, cáp tứ

quadrangle hình tứ giác

quadrant henry quốc tế, quađran, secom; góc phần tư, cung phần tư

quadrant electrometer tĩnh điện kế góc phần tư

quadrate bình phương

quadratic bậc hai, toàn phương, (theo luật) bình phương

quadratic factor hệ số bậc hai

quadratic form dạng toàn phương

quadrature (phép) cầu phương; phép tính tích phân xác định; trạng thái pha vuông góc; vị trí vuông góc (*của mặt trời; mặt trăng và trái đất*)

quadrature component vectơ vuông góc; thành phần vuông góc, thành phần phản kháng

quadrature current dòng vô công, dòng phản kháng, dòng chạy không, dòng vuông góc

quadrature phase-shift keying đánh tín hiệu dịch pha vuông góc, điều biến dịch pha bốn trạng thái

quadrature-axis reactance điện kháng ngang trục

quadrihedral tứ diện, hình bốn cạnh

quadriplet bộ bốn, nhóm bốn, bội bốn

quadripolar (thuộc) tứ cực

quadripole mạng bốn đầu, mạng tứ cực, mạng bốn cực

quadrivalent (có) hóa trị bốn

quadruple bốn lần, gấp bốn
quadruplex tứ công, dồn bốn
quadruplex circuit mạch tứ công, mạch dồn bốn
quadrupolarisation phân cực tứ cực
quadrupole tứ cực
quadrupole field trường (tương đương) tứ cực; trường thấu kính tứ cực
quadrupole lens thấu kính tứ cực
quadrupole moment momen tứ cực
quake chấn động; (sự) động đất
qualitative định tính
qualitative analysis (phép) phân tích định tính
quality chất lượng, phẩm chất
quality factor hệ số phẩm chất, hệ số Q
quality of service chất lượng phục vụ
quality of vapour chất lượng hơi
quality-factor measuring instrument dụng cụ đo hệ số phẩm chất, Q kế
quantitative định lượng
quantitative analysis (phép) phân tích định lượng
quantity số lượng, lượng, đại lượng
quantity meter công tơ điện lượng
quantity of air (khối) lượng không khí
quantity of charge điện lượng
quantity of frost lượng tuyết
quantity of light lượng ánh sáng
quantity of lubricant lượng dầu bôi trơn
quantity of motion động lượng, xung lượng
quantization (sự) lượng tử hóa
quantization error sai số lượng tử hóa
quantization of hydrogen atom lượng tử hóa nguyên tử hydro
quantization step bước lượng tử hóa
quantize lượng tử hóa
quantized frequency modulation điều biến tần (số) lượng tử hóa
quantized pulse modulation điều biến xung lượng tử hóa
quantized signal tín hiệu lượng tử hóa
quantized vortex xoáy lượng tử hóa
quantized vortice (các) xoáy lượng tử hóa
quantizer bộ lượng tử hóa
quantizing distortion méo lượng tử hóa, nhiễu lượng tử hóa
quantum lượng tử
quantum acoustics âm học lượng tử
quantum angular momentum momen (xung lượng) lượng tử, xung lượng góc lượng tử
quantum chaos hỗn độn lượng tử
quantum chromodynamics sắc động lực học lượng tử
quantum condition điều kiện lượng tử
quantum correction hiệu chỉnh lượng tử
quantum crystal tinh thể lượng tử
quantum device linh kiện lượng tử
quantum dot chấm lượng tử
quantum dot cell ô chấm lượng tử
quantum electrodynamics điện động lực (học) lượng tử
quantum electronics điện tử học lượng tử
quantum entanglement vướng mắc lượng tử, vương vấn lượng tử
quantum Hall effect hiệu ứng Hall lượng tử

quantum hydrodynamics thủy động lực học lượng tử
quantum jump bước nhảy lượng tử, nhảy lượng tử
quantum logic logic lượng tử
quantum mechanics cơ (học) lượng tử
quantum noise tiếng ồn lượng tử, tạp âm lượng tử
quantum number lượng tử số, số lượng tử
quantum of action lượng tử tác dụng
quantum restriction giới hạn lượng tử
quantum solids chất rắn lượng tử
quantum statistics thống kê lượng tử
quantum theory lý thuyết lượng tử
quantum turbulence chảy rối lượng tử
quantum well giếng lượng tử
quantum wire dây lượng tử
quantumization noise tiếng ồn lượng tử hóa, tạp nhiễu lượng tử hóa
quantum-mechanical (thuộc) cơ lượng tử
quantum-mechanical correction hiệu chỉnh cơ lượng tử
quark quac
quark structure cấu trúc quac
quark-antiquark system hệ quac-phản quac
quark-gluon plasma plasma quac-gluon
quarkonium quackoni
quart quãng bốn
quarter phần tư
quartering (phương pháp) chia bốn
quarter-phase system hệ (thống) pha vuông góc, hệ (thống) pha cách nhau 1/4 chu kỳ
quarter-wave (có) phần tư sóng (*độ dài điện*)
quarter-wave antenna anten phần tư sóng
quarter-wave attenuator bộ suy giảm phần tư sóng
quarter-wave line nhánh cụt phần tư sóng, đường phần tư sóng, đường truyền phần tư sóng
quarter-wave plate bản phần tư sóng
quarter-wave stub nhánh cụt phần tư sóng, đường phần tư sóng, đường truyền phần tư sóng
quarter-wave termination đầu cuối phần tư sóng (*ở ống dẫn sóng*)
quarter-wave transformer (máy) biến áp phần tư sóng
quarter-wave transmission line nhánh cụt phần tư sóng, đường phần tư sóng, đường truyền phần tư sóng
quartz thạch anh
quartz filter bộ lọc thạch anh
quartz oscillator bộ dao động thạch anh
quartz plate bản thạch anh, tấm thạch anh
quartz resonator bộ cộng hưởng thạch anh
quartz strain gauge máy đo biến dạng thạch anh
quartz-crystal filter bộ lọc tinh thể thạch anh
quartz-iodine lamp đèn thạch anh-iot
quartz-lamp đèn thạch anh (thủy ngân)
quasar quaza, quasa
quasi-adiabatic chuẩn đoạn nhiệt, tựa đoạn nhiệt
quasi-atom chuẩn nguyên tử

quasi-canonical chuẩn chính tắc
quasi-classical chuẩn cổ điển
quasi-conservative chuẩn bảo toàn
quasi-crystal chuẩn tinh thể
quasi-elastic chuẩn đàn hồi
quasi-elastic light scattering (QLS) tán xạ ánh sáng chuẩn đàn hồi
quasi-equilibrium chuẩn cân bằng
quasi-free chuẩn tự do
quasi-isothermal chuẩn đẳng nhiệt
quasi-momentum chuẩn xung lượng
quasi-optical frequency tần số chuẩn quang
quasi-particle chuẩn hạt
quasi-periodic chuẩn tuần hoàn
quasi-periodicity (tính) chuẩn tuần hoàn
quasi-phase transition chuẩn chuyển pha
quasi-point source nguồn chuẩn điểm (*tựa điểm*)
quasi-reversible chuẩn thuận nghịch
quasi-square-wave static inverter bộ đảo tĩnh chuẩn sóng vuông góc
quasi-stable chuẩn bền
quasi-static process quá trình thuận nghịch, quá trình chuẩn tĩnh
quasi-statical chuẩn tĩnh
quasi-stationary chuẩn dừng
quasi-stationary current dòng chuẩn dừng
quasi-variable chuẩn biến (số)
quaternary (có) bốn thành phần, thứ tư
quaternary digital group nhóm bốn số
quaternion quatecnion
qubit bit lượng tử
quench làm lạnh đột biến, tôi
quench frequency tần số dập (tắt)
quench tank bình làm lạnh đột ngột
quench voltage điện áp tắt
quenched spark gap khe đánh lửa dập tắt
quenching (sự) làm lạnh đột biến, (sự) tôi, (sự) dập tắt
quenching action tác dụng dập tắt
quenching frequency tần số dập tắt
quenching medium môi trường làm lạnh đột ngột
query câu hỏi; lệnh hỏi
queue hàng, (sự) nối đuôi
queued access method phương pháp sắp hàng truy nhập
quibinary hệ năm-hai
quick nhanh
quick break cắt nhanh
quick charge (sự) nạp nhanh
quick chill operation thao tác làm lạnh nhanh
quick chilling làm lạnh nhanh, làm lạnh đột ngột
quick cooling làm lạnh nhanh
quick defrosting xả đá nhanh
quick freezer máy kết đông nhanh
quick freezing kết đông nhanh
quick froster máy kết đông nhanh
quick make-and-break switch cầu dao tác động nhanh, bộ chuyển mạch đóng-cắt nhanh
quick precooling làm lạnh sơ bộ nhanh
quick refrigeration làm lạnh nhanh
quick silver thủy ngân
quick thawing làm tan giá nhanh
quick-acting tác dụng nhanh

quick-action shut-off valve van đóng nhanh
quick-break fuse cầu chì cắt nhanh
quick-break switch chuyển mạch cắt nhanh
quick-chilled (được) làm lạnh nhanh
quick-chilling room buồng làm lạnh nhanh
quick-chilling unit tổ máy làm lạnh nhanh
quick-freeze compartment khoang kết đông nhanh
quick-freeze switch công tắc kết đông nhanh
quick-freezer room buồng kết đông nhanh
quick-freezing atmosphere không khí kết đông nhanh, môi trường kết đông nhanh
quick-freezing cabinet buồng kết đông nhanh
quick-freezing capacity năng suất kết đông nhanh
quick-freezing industry công nghiệp kết đông nhanh
quick-freezing machine máy kết đông nhanh
quick-freezing method phương pháp kết đông nhanh
quick-freezing plant hệ (thống) kết đông nhanh
quick-freezing process quá trình kết đông nhanh
quick-freezing technique kỹ thuật kết đông nhanh
quick-freezing temperature nhiệt độ kết đông nhanh
quick-frozen (được) kết đông nhanh
quick-frozen food thực phẩm kết đông nhanh
quick-frozen food cabinet tủ thực phẩm kết đông nhanh
quick-frozen food chest hòm chứa thực phẩm kết đông nhanh
quick-frozen product sản phẩm kết đông nhanh
quick-make switch bộ chuyển mạch đóng nhanh, cầu dao đóng nhanh
quick-response đáp ứng nhanh, (có) quán tính nhỏ
quicksilver thủy ngân
quickstart tube đèn ống khởi động nhanh
quiescent tĩnh, im, nghỉ, đứng yên
quiescent conditions điều kiện tĩnh tại, điều kiện không đổi
quiet im, bình lặng, không ồn, tĩnh, không nhiễu
quiet-running fan quạt chạy êm, quạt chạy không có tiếng ồn, quạt không ồn
quill drive truyền động trục rỗng
quint quãng năm
quintavalent (có) hóa trị năm
quintet bộ năm, nhóm năm, vạch năm, mức năm
quit thoát ra, ra khỏi
quiteron quiteron
quotient thương, tỷ số

R

R rơngen (*ký hiệu đơn vị*)
R&D nghiên cứu và phát triển
race condition điều kiện tranh đua (*ở ống đếm điều khiển*)
raceway ống bảo vệ, ống bảo vệ điện
raceway coil giàn ống song song
rack (cái) giá, giá đỡ, khung; đường răng cưa
rack floor sàn có không khí thổi qua
rack truck xe đẩy có giá đỡ, xe đẩy có giá xếp hàng
rad rad (*đơn vị liều lượng hấp thụ, ký hiệu rd*); rad (*ký hiệu của radian*)
radar rađa, máy định vị vô tuyến
radar antenna anten rađa
radar attenuation hệ số suy giảm của rađa
radar beam chùm (tia) rađa
radar cell ô rađa
radar clutter vệt dội tạp, vệt phản xạ từ phông, vệt dội tạp rađa
radar conspicuous object đối tượng nổi bật của rađa
radar cross section vùng tín dội, tiết diện rađa, tiết diện mục tiêu
radar detection phát hiện bằng rađa
radar echo tiếng vọng vô tuyến, tiếng vọng rađa
radar equation phương trình rađa
radar frequency band dải tần rađa
radar mile dặm rađa (*thời gian để xung rađa đi hết 1 dặm rồi trở về*)
radar nautical mile hải lý rađa (*thời gian để xung rađa đi hết 1 hải lý rồi trở về*)
radar pulse xung rađa
radar range tầm rađa
radar range equation phương trình tầm rađa
radar reflection phản xạ rađa
radar reflection interval khoảng phản xạ rađa
radar reflectivity độ phản xạ rađa
radar reflector bộ phản xạ rađa
radar shadow vùng bóng rađa
radar target mục tiêu rađa
radar volume thể tích rađa
radial xuyên tâm, theo tia

radial acceleration gia tốc xuyên tâm, gia tốc theo tia
radial air gap khe hở chính
radial blade fan quạt ly tâm, quạt thông gió ly tâm
radial circuit mạch hình tia
radial compressor máy nén xylanh bố trí hướng tâm
radial Doppler effect hiệu ứng Doppler theo tia
radial fan quạt ly tâm, quạt thông gió ly tâm
radial feeder lộ cấp tỏa tia
radial flow fan quạt ly tâm, quạt thông gió ly tâm
radial force lực xuyên tâm, lực theo tia
radial grating cách tử xuyên tâm
radial heat flow dòng nhiệt tỏa tia
radial lead dây ra theo tia
radial plate freezer máy kết đông có các tấm hướng tâm
radial system hệ (thống) (phân phối) tỏa tia
radial velocity vận tốc xuyên tâm, vận tốc theo tia
radial-arc furnace lò bức xạ hồ quang
radian radian
radiance độ tỏa sáng
radiancy độ trưng năng lượng, độ trưng, độ tỏa sáng
radiant điểm phát (tia); nguồn bức xạ // (thuộc) phát xạ, bức xạ, tỏa sáng
radiant chilling làm lạnh bằng bức xạ
radiant cooling làm lạnh bằng bức xạ
radiant cooling system hệ (thống) làm lạnh bằng bức xạ
radiant emittance độ trưng năng lượng, độ trưng, độ tỏa sáng
radiant energy xạ năng, năng lượng bức xạ
radiant exitance độ trưng năng lượng, độ trưng, độ tỏa sáng
radiant exitation kích thích (bằng) bức xạ
radiant flux thông lượng bức xạ
radiant flux density mật độ thông lượng bức xạ, độ rọi năng lượng
radiant freeze-drying sấy thăng hoa bằng bức xạ
radiant freeze-drying plant hệ (thống) sấy thăng hoa gia nhiệt bằng bức xạ
radiant freeze-drying system hệ (thống) sấy thăng hoa gia nhiệt bằng bức xạ
radiant heat nhiệt bức xạ
radiant heat exchanger bộ trao đổi nhiệt bức xạ
radiant heat source nguồn nhiệt bức xạ
radiant heat transfer truyền nhiệt bằng bức xạ
radiant heat transmission truyền nhiệt bằng bức xạ
radiant intensity cường độ bức xạ
radiant panel ceiling trần tấm bức xạ
radiant power công suất bức xạ
radiant reflectance năng suất phản xạ bức xạ
radiant surface bề mặt bức xạ
radiant transmittance hệ số truyền bức xạ
radiate bức xạ, phát xạ
radiated power công suất đã bức xạ (*của một anten phát*)
radiating body vật bức xạ
radiating curtain giàn bức xạ
radiating element chấn tử bức xạ, phần tử bức xạ (*của một anten*)

radiating guide ống dẫn bức xạ
radiating power độ phát xạ, công suất phát xạ
radiating surface bề mặt bức xạ
radiation (sự) bức xạ, (sự) phát tia; bức xạ
radiation absorption hấp thụ bức xạ
radiation angle góc bức xạ
radiation belt vành đai bức xạ
radiation constant hằng số bức xạ
radiation cooler bộ lạnh bức xạ
radiation cooling làm lạnh bằng bức xạ
radiation damage hư hỏng do bức xạ
radiation damping suy giảm bởi bức xạ, tắt dần bởi bức xạ
radiation detection phát hiện bức xạ, dò bức xạ
radiation detector bộ dò bức xạ
radiation dose liều (lượng) bức xạ
radiation dosimeter liều lượng kế bức xạ, xạ lượng kế
radiation effect hiệu quả bức xạ
radiation efficiency hiệu suất bức xạ (*của anten*)
radiation energy năng lượng (của) bức xạ
radiation excitation kích thích (bằng) bức xạ
radiation field trường bức xạ
radiation filter bộ lọc bức xạ
radiation flux thông lượng bức xạ
radiation hardening làm cứng (bằng) bức xạ
radiation heat transfer truyền nhiệt (bằng) bức xạ
radiation heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt bức xạ
radiation heating sưởi (bằng) bức xạ, gia nhiệt bức xạ
radiation intensity cường độ bức xạ (*của anten*)
radiation lobe búp sóng, búp bức xạ
radiation pattern đồ thị bức xạ, đồ thị bức xạ anten, đồ thị hướng xạ, đồ thị hướng trường (*sự phụ thuộc hướng của bức xạ anten*)
radiation potential thế bức xạ
radiation power công suất bức xạ
radiation preservation bảo quản bằng bức xạ
radiation pressure áp suất bức xạ
radiation pyrometer hỏa kế bức xạ
radiation reaction phản ứng của bức xạ
radiation resistance điện trở bức xạ (*của anten*); (tính) kháng bức xạ
radiation scattering tán xạ bức xạ
radiation shielding chắn bức xạ
radiation thermocouple cặp nhiệt bức xạ
radiation treatment xử lý bằng bức xạ
radiation zone miền Fraunhofer, trường xa, miền xa, vùng xa, vùng bức xạ (*ở xa anten*)
radiationless không bức xạ, phi bức xạ
radiationless transition chuyển phi bức xạ
radiation-resistant chịu được bức xạ, chống bức xạ
radiative absorption hấp thụ phát xạ
radiative cooling làm lạnh bằng bức xạ
radiative excitation kích thích phát xạ
radiative heat transfer truyền nhiệt phát xạ
radiative reaction phản ứng bức xạ

radiative recombination tái hợp bức xạ

radiator bộ phát xạ (*của anten, đường truyền*); nguồn bức xạ; (cái) tản nhiệt; lò sưởi

radiator-type air conditioner máy điều hòa không khí kiểu ống có cánh

radical căn, dấu căn; gốc // căn bản

radicand biểu thức dấu dưới căn, số dưới căn

radio- (thuộc) năng lượng bức xạ, (thuộc) vô tuyến; (thuộc) phóng xạ (*tiền tố*)

radio vô tuyến điện, kỹ thuật vô tuyến; máy thu thanh, radio // vô tuyến

radio attenuation độ suy giảm vô tuyến

radio B battery acquy B vô tuyến, bộ pin B vô tuyến

radio beam chùm vô tuyến

radio communication thông tin vô tuyến điện, truyền thông vô tuyến

radio compass la bàn vô tuyến

radio control điều khiển (bằng) vô tuyến

radio detection and ranging (radar) máy định vị vô tuyến, rađa

radio emission phát xạ vô tuyến

radio energy năng lượng vô tuyến

radio field intensity cường độ trường vô tuyến

radio field-to-noise ratio tỷ số trường vô tuyến trên tiếng ồn

radio frequency disturbance nhiễu loạn tần số vô tuyến điện

radio frequency interference suppression device thiết bị chống nhiễu tần số vô tuyến, thiết bị triệt nhiễu RF

radio frequency noise tiếng ồn tần số vô tuyến, tạp âm vô tuyến diện

radio frequency (rf) tần số vô tuyến, RF

radio interference nhiễu vô tuyến

radio isotope (chất) đồng vị phóng xạ

radio link liên lạc vô tuyến điện

radio location instrument dụng cụ định vị vô tuyến

radio luminescence phát quang phóng xạ

radio map of sky bản đồ vô tuyến của bầu trời

radio mirage ảo tượng vô tuyến

radio navigation đạo hàng vô tuyến

radio noise tiếng ồn vô tuyến

radio paging nhắn tin vô tuyến

radio paging system hệ nhắn tin vô tuyến

radio receiver máy thu vô tuyến

radio scattering (sự) tán xạ, (sự) tán xạ sóng vô tuyến (*ở tầng điện ly*)

radio sextant kính lục phân vô tuyến (*một loại anten*)

radio shielding lớp chắn vô tuyến

radio star sao vô tuyến, sao radio

radio time delay trễ (về thời gian) của tín hiệu vô tuyến, trễ thời vô tuyến

radio transformer (máy) biến áp tần số vô tuyến, (máy) biến áp vô tuyến

radio wave sóng vô tuyến (điện)

radio wavefront distortion méo mặt đầu sóng vô tuyến

radioactinium actini phóng xạ

radioactivated (được) kích hoạt phóng xạ

radioactivation (sự) kích hoạt phóng xạ

radioactive aerosol sơn khí phóng xạ

radioactive ash tro phóng xạ
radioactive decay phân rã phóng xạ
radioactive decay constant hằng số phân rã phóng xạ
radioactive effluent dòng thải phóng xạ
radioactive element nguyên tố phóng xạ
radioactive equilibrium cân bằng phóng xạ
radioactive heat nhiệt phóng xạ
radioactive leak detection dò chỗ rò phóng xạ, tìm rò phóng xạ
radioactive radiation (sự) phóng xạ; tia phóng xạ
radioactive secondary beam tia phóng xạ thứ cấp
radioactive series dãy phóng xạ
radioactive tracer chất đánh dấu phóng xạ
radioactive transformation series dãy biến đổi phóng xạ
radioactivity (hiện tượng) phóng xạ; độ phóng xạ
radioactivity (hiện tượng) phóng xạ, (tính) phóng xạ, độ phóng xạ
radioactivity detection phát hiện phóng xạ, dò phóng xạ
radioactivity prospecting thăm dò phóng xạ
radioanalysis (sự) phân tích phóng xạ, (phép) phân tích phóng xạ
radioastronomy thiên văn (học) vô tuyến
radioautograph ảnh phóng xạ tự chụp
radiobeacon (cái) pha vô tuyến, đài rađa
radiobeam chùm tia vô tuyến
radiobiological effect tác dụng sinh học bức xạ
radiobiology sinh (vật) học bức xạ
radiobroadcasting truyền thanh vô tuyến
radiocarbon cacbon phóng xạ
radiocarbon age tuổi theo cacbon phóng xạ
radiocarbon dating xác định niên đại bằng cacbon phóng xạ, định tuổi bằng cacbon phóng xạ
radiochemical (thuộc) hóa phóng xạ
radioecho tín dội vô tuyến, tiếng vọng vô tuyến
radioelement nguyên tố phóng xạ
radio-frequency (thuộc) tần số vô tuyến
radio-frequency alternator máy phát điện xoay chiều tần số vô tuyến
radio-frequency amplifier bộ khuếch đại tần số vô tuyến
radio-frequency band dải tần vô tuyến
radio-frequency cable cáp tần số vô tuyến, đường RG
radio-frequency cavity preselector bộ chọn trước hốc (điều hưởng) tần số vô tuyến
radio-frequency choke cuộn cản tần số vô tuyến
radio-frequency current dòng điện tần số vô tuyến
radio-frequency heating gia nhiệt bằng tần số vô tuyến, nóng lên do tần số vô tuyến
radio-frequency interference nhiễu tần số vô tuyến
radio-frequency line đường truyền tần số vô tuyến, đường dây tần số vô tuyến
radio-frequency resistance điện trở cao tần, điện trở dòng xoay chiều, điện trở hiệu dụng, điện trở tần số vô tuyến (*của một dụng cụ trong mạch xoay chiều*)

radio-frequency shielding bọc chắn tần số vô tuyến
radio-frequency transformer (máy) biến áp tần số vô tuyến, (máy) biến áp vô tuyến
radio-frequency transmission line đường truyền tần số vô tuyến, đường dây tần số vô tuyến
radiogalaxy thiên hà vô tuyến
radiogenic (sinh ra) do phóng xạ
radiogram ảnh chụp bằng tia X; điện tín vô tuyến
radiograph phim chụp X quang
radiography (sự) chụp ảnh bằng phóng xạ, (phép) chụp ảnh bằng phóng xạ, (sự) chụp ảnh bằng tia X, (phép) chụp ảnh bằng tia X
radiolocation (sự) định vị (bằng) vô tuyến
radiolocator máy rađa, máy định vị vô tuyến
radiology y học phóng xạ
radiolucent trong suốt vô tuyến (*đối với tia X và sóng vô tuyến*)
radiolysis (sự) phân ly bằng phóng xạ, (sự) xạ ly
radiometeorology khí tượng học vô tuyến
radiometer bức xạ kế
radiometric (thuộc) bức xạ kế
radiometric pressure áp suất đo bức xạ
radiometric prospecting thăm dò bằng (đo lường) bức xạ
radiometric source nguồn đo bức xạ
radiometry (phép) đo bức xạ
radio-noise field strength cường độ trường tiếng ồn vô tuyến, cường độ trường ồn
radionuclide nuclit phóng xạ
radio-opacity (tính) chắn bức xạ
radiopacity (tính) chắn bức xạ
radiopaque chắn bức xạ
radiopasteurization triệt khuẩn bằng tia bức xạ
radiophare pha vô tuyến
radiophone máy điện thoại vô tuyến; máy nghe bức xạ
radiophotoluminescence quang phát quang do phóng xạ
radiophysics vật lý (học) vô tuyến
radioprospecting thăm dò bằng vô tuyến
radio-relay link liên lạc vô tuyến chuyển tiếp, liên lạc vi ba
radio-relay system hệ liên lạc vô tuyến chuyển tiếp, hệ liên lạc vi ba
radioresistance (sự) chống bức xạ, (tính) chống bức xạ, (sự) chịu bức xạ, (tính) chịu bức xạ
radioscopic flaw detection dò khuyết tật bằng tia X
radioscopy (sự) soi tia X
radiosensitive nhạy bức xạ
radiosonde bóng thám trắc vô tuyến
radiosource nguồn vô tuyến
radiospectroscopy phổ học vô tuyến
radiospectrum phổ vô tuyến
radiotelegram điện tín vô tuyến
radiotelegraph máy điện báo vô tuyến
radiotelegraphy (phép) điện báo vô tuyến
radiotelemetring đo từ xa bằng vô tuyến
radiotelephone máy điện thoại vô tuyến
radiotelephony điện thoại vô tuyến
radiotelescope kính viễn vọng vô tuyến
radiotherapeutics (sự) trị liệu bằng bức xạ, (phép) trị liệu bằng bức xạ, trị liệu học bức xạ

radiotherapy (phép) trị liệu bằng bức xạ, trị liệu học bức xạ
radiotherapy (phép) trị liệu bằng tia X
radiothermoluminescence nhiệt phát quang do phóng xạ
radiothorium thori phóng xạ, RaTh
radiotime signal tín hiệu vô tuyến báo giờ
radiotoxicity (tính) độc phóng xạ
radiotracer chất phóng xạ đánh dấu
radiotron radiotron
radiotube đèn vô tuyến, ống vô tuyến
radio-wave propagation (sự) truyền sóng vô tuyến
radium radi, Ra
radius bán kính; tầm
radius of convergence bán kính hội tụ
radius of curvature bán kính cong
radius of gyration bán kính hồi chuyển
radius-vector bán kính vectơ, vectơ theo tia
radix cơ số (*của hệ đếm*)
radome vòm rađa
radon rađon, Rn
raffinate dung dịch tinh chế
rail (đường) ray
railcar refrigeration làm lạnh toa xe
railway car icing cấp (nước) đá cho toa tàu lạnh
rain mưa
rain gauge vũ lượng kế, mưa kế, máy đo (lượng) mưa
rainbow cầu vồng
rain-type condenser giàn ngưng tưới phun, giàn ngưng kiểu mưa
raise tăng, nâng lên
raising force lực nâng
RAM bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên
ram air không khí thổi trực diện
RAM disk đĩa RAM
RAM drive ổ đĩa RAM
ram effect hiệu ứng tăng áp
ram pressure áp suất động
Raman effect hiệu ứng Raman
Raman scattering tán xạ Raman, tán xạ tổ hợp
Raman spectroscopy phổ học Raman
ramification (sự) phân nhánh
ramify phân nhánh
ramp mặt dốc, tín hiệu răng cưa
ramp function hàm dốc nghiêng
ramp generator máy tạo sóng răng cưa
Ramsay-Shields-Eötvös equation phương trình Ramsay-Shields-Eötvös
Ramsay-Young method phương pháp Ramsay-Young
Ramsay-Young rule quy tắc Ramsay-Young
random hỗn độn, ngẫu nhiên
random (kinetic) energy năng lượng nhiệt, năng lượng hỗn độn, động năng hỗn độn
random access truy nhập ngẫu nhiên
random access memory bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên, RAM
random error sai số ngẫu nhiên
random fill nạp tùy tiện, nạp không sắp xếp
random fluctuation thăng giáng ngẫu nhiên
random impurity tạp chất hỗn độn, tạp chất ngẫu nhiên
random magnetic system hệ từ tính (phân bố) hỗn loạn

random noise tiếng ồn ngẫu nhiên, tạp nhiễu ngẫu nhiên
random packing đóng gói tùy tiện, đóng gói ngẫu nhiên
random pulsing tạo xung ngẫu nhiên
random scattering tán xạ hỗn độn
random signal tín hiệu ngẫu nhiên
random vibration chấn động ngẫu nhiên
random winding cuộn dây quấn không theo lớp, cuộn dây lồng rời
randomness (sự) hỗn độn, (sự) ngẫu nhiên
range tầm, khoảng, phạm vi đo
range attenuation độ suy giảm theo tầm
range delay độ trễ theo tầm
range extender bộ giãn băng
range finding đo xa
range of detection tầm phát hiện
range of integration khoảng lấy tích phân
range of temperature khoảng nhiệt độ, thang nhiệt độ
range of visibility tầm nhìn
range strobe dấu chọn theo tầm (*trên màn chỉ thị rađa*)
range-finder máy định tầm
ranging (sự) định tầm, (sự) xác định độ xa
rank hạng; hàng
Rankine cycle chu trình Rankine, chu trình hơi nước
Rankine temperature scale thang nhiệt độ Rankine
Rankine-Hugoniot equations (các) phương trình Rankine-Hugoniot
Ranque effect hiệu ứng Ranque
Ranque-Hilsch effect hiệu ứng Ranque-Hilsch
rapid nhanh
rapid block ice plant trạm sản xuất (nước) đá khối nhanh
rapid change of temperature thay đổi nhiệt độ nhanh
rapid chilling làm lạnh nhanh, làm lạnh đột ngột
rapid cooling làm lạnh nhanh, làm lạnh đột ngột
rapid cooling method phương pháp làm lạnh nhanh
rapid defrosting xả (nước) đá nhanh
rapid freeze switch công tắc kết đông nhanh
rapid freezer máy kết đông nhanh
rapid freezing kết đông nhanh
rapid hardener bộ làm đông cứng nhanh
rapid ice mould khuôn làm đá nhanh
rapid precooling làm lạnh sơ bộ nhanh
rapid refrigeration làm lạnh nhanh
rapid thawing làm tan băng giá nhanh
rapid-chilling chamber buồng lạnh nhanh
rapid-chilling room buồng làm lạnh nhanh
rapid-cooling technique kỹ thuật làm lạnh nhanh
rapid-freezing installation hệ (thống) kết đông nhanh
rapid-freezing machine máy kết đông nhanh
rapid-freezing plant thiết bị kết đông nhanh, hệ (thống) kết đông nhanh
rapidity độ nhanh, tốc độ
rapidly frozen (được) kết đông nhanh
rare hiếm

rare gas khí hiếm
rare-earth (thuộc) đất hiếm
rare-earth ion ion đất hiếm
rare-earth magnet nam châm đất hiếm
rare-earth-activated solid chất rắn được kích hoạt (bằng) đất hiếm
rarefaction (sự) làm loãng khí, (sự) làm hiếm khí
rarefied gas dynamics động lực (học) khí loãng, động lực (học) khí hiếm
raster mành
raster scanning quét mành
ratchet wheel bánh cóc
rate giá đơn vị, đơn giá; tốc độ; tỷ lệ, tỷ số; suất
rate action tác động đạo hàm
rate action time thời gian tác động đạo hàm
rate of air circulation tốc độ tuần hoàn không khí, tỷ lệ tuần hoàn không khí
rate of change tốc độ biến thiên
rate of change of temperature tốc độ thay đổi nhiệt độ
rate of crystal growth tốc độ mọc của tinh thể
rate of exchange tốc độ trao đổi
rate of frost tốc độ đóng băng, tốc độ đông cứng
rate of melting tốc độ tan băng
rate of rise of restriking voltage (RRRV) tốc độ tăng của điện áp phóng lại
rate of sublimation tốc độ thăng hoa
rate receiver máy thu mức thay đổi tốc độ (*của tên lửa đã phóng*)
rated (đã) ghi, danh định
rated load torque momen định mức
rated output công suất định mức
rated power công suất ghi
rated refrigerating capacity năng suất lạnh định mức
rated speed tốc độ định mức
rated storage volume thể tích buồng bảo quản định mức
rated value giá trị định mức, trị số danh định, giá trị ghi, giá trị danh định
rating chế độ định mức; thông số định mức, tham số danh định, giá trị danh định; (sự) định mức
rating conditions điều kiện thiết kế, điều kiện lập tham số định mức
rating plate biển hiệu, nhãn máy
rating under working conditions mức danh định ở điều kiện vận hành, năng suất lạnh ở điều kiện vận hành
ratio tỷ lệ, tỷ số
ratio adjuster bộ điều chỉnh tỷ số (biến áp)
ratio arm circuit mạch nhánh tỷ số
ratio controller bộ điều khiển tỷ số
ratio of transformation tỷ số biến đổi (*ở máy biến áp*)
ratio of transformer tỷ số biến áp, tỷ số vòng dây
ratio resistor (cái) điện trở tỷ lệ
ratiometer tỷ số kế
rational hợp lý; hữu tỷ
rational fraction phân số hữu tỷ
rationalized (đã) hợp lý hóa
rationalized MKS system hệ MKS hợp lý hóa
rationalized units (hệ) đơn vị đã hợp lý hóa
raw nguyên, chưa tinh chế, thô
raw materials nguyên liệu
raw water nước thô

raw water ice (nước) đá từ nước thô, (nước) đá thô

raw water ice generator máy (làm) đá từ nước thô

raw water ice maker máy (làm) đá từ nước thô

rawin target mục tiêu quan sát tốc độ gió

ray tia

ray acoustics âm học tia, âm hình học

ray ellipsoid elipsoit (vận tốc theo) tia

ray optics quang học tia, quang hình học

ray path xạ lộ, đường đi của tia, lộ trình của tia

raying (sự) rọi, (sự) chiếu tia

Rayleigh balance cân Rayleigh

Rayleigh criterion tiêu chí Rayleigh, chuẩn cứ Rayleigh

Rayleigh cycle chu trình Rayleigh

Rayleigh flow dòng Rayleigh

Rayleigh law định luật Rayleigh

Rayleigh loop vòng (trễ) Rayleigh

Rayleigh number 1 (N_{Ra1}) số Rayleigh 1, tiêu chuẩn Rayleigh 1

Rayleigh number 2 (R'_2) số Rayleigh 2, tiêu chuẩn Rayleigh 2

Rayleigh number 3 (Ra_3) số Rayleigh 3, tiêu chuẩn Rayleigh 3

Rayleigh reciprocity theorem định lý tương hoán Rayleigh

Rayleigh scattering tán xạ Rayleigh

Rayleigh-Jeans radiation law định luật bức xạ Rayleigh-Jeans

Rayleigh-line equation phương trình đường Rayleigh

Rayleigh-Taylor instability (tính) bất ổn định Rayleigh-Taylor

R-C circuit mạch điện trở-điện dung, mạch R-C

R-C constant hằng số điện trở-điện dung, hằng số R-C

R-C network mạng điện trở-điện dung, mạng R-C

reabsorption (sự) tái hấp thụ

reach-in cabinet tủ lạnh

reach-in cooler tủ lạnh

reach-in freezer tủ kết đông lạnh, ngăn tủ kết đông

reach-in froster tủ kết đông lạnh, ngăn tủ kết đông

reach-in refrigerator quầy lạnh bán hàng, tủ lạnh

react phản ứng (với), tương tác (với)

reactance điện kháng

reactance coil cuộn điện kháng

reactance drop độ sụt áp do điện kháng

reactance grounded (được) tiếp đất qua điện kháng

reactance measuring instrument dụng cụ đo điện kháng

reactance relay rơle điện kháng

reactance voltage điện áp phản kháng

reactant chất phản ứng

reaction phản ứng; (sự) phản ứng; phản lực

reaction ac generator máy phát điện xoay chiều phản kháng

reaction energy năng lượng phản ứng

reaction rate tốc độ phản ứng

reaction turbine tuabin phản lực

reactivation (sự) tái kích hoạt

reactivation cycle chu trình tái kích hoạt, chu trình phục hồi, chu trình tái sinh

reactivation temperature nhiệt độ tái sinh
reactive (thuộc) phản kháng
reactive component thành phần phản kháng, thành phần chạy không, thành phần vuông góc, thành phần vô công
reactive curent dòng vô công, dòng phản kháng, dòng chạy không, dòng vuông góc
reactive energy năng lượng phản kháng; năng lượng vô công
reactive energy counter công tơ năng lượng phản kháng
reactive energy meter công tơ năng lượng phản kháng
reactive factor hệ số phản kháng
reactive force phản lực
reactive load (phụ) tải phản kháng
reactive power công suất phản kháng, công suất vô công
reactive power meter dụng cụ đo công suất phản kháng, VAr kế
reactive voltage điện áp vô công, điện áp phản kháng
reactive volt-ampere von-ampe phản kháng, von-ampe vô công, VAR
reactive-energy meter công tơ năng lượng phản kháng
reactor lò phản ứng (hạt nhân); bộ điện kháng
reactor reflector chất phản xạ (trong) lò (phản ứng), vật phản xạ (trong) lò (phản ứng)
reactor simulation mô phỏng lò phản ứng
reactor zero-power lò phản ứng công suất zero
read only memory bộ nhớ chỉ đọc, ROM
reader bộ phận đọc, máy đọc, đầu đọc
reading (sự) đọc, (cách) đọc; số đọc; giá trị đọc
reading instrument dụng cụ đọc trực tiếp
readjust điều chỉnh lại
read-only memory (ROM) bộ nhớ chỉ đọc
ready-to-eat-frozen food thực phẩm kết đông ăn liền (*sau khi làm ấm*), thực phẩm lạnh đông đã nấu trước
reagent thuốc thử, chất phản ứng
real thực
real axis trục thực
real crystal tinh thể thực
real eigenvalue giá trị riêng thực
real focus tiêu điểm thực
real gas khí thực, khí không hoàn hảo
real image ảnh thực
real part phần thực
real part of the impedance phần thực của trở kháng
real power công suất thực
real refrigerating unit tổ máy lạnh thực
real root nghiệm thực
real time thời gian thực
real time clock đồng hồ thời gian thực
real time computer máy tính thời gian thực
real volumetric efficiency hiệu suất thực theo thể tích
reality thực tại, thực tế
realization (sự) thực hiện
real-time holography (phép) toàn ảnh thời gian thực
real-time operation làm việc trong thời gian thực
real-time working làm việc theo thời gian thực, vận hành theo thời gian thực

reanimation (sự) hồi sức, (sự) hồi sinh
rear focal length tiêu cự sau, tiêu cự đuôi
rear focus tiêu điểm sau
rearrangement (sự) sắp xếp lại
reasoning (sự) lập luận
Réaumur temperature scale thang nhiệt độ Réaumur
rebound (sự) nẩy lên, (sự) bật lại
recalescence (sự) nóng lại, (hiện tượnh) nóng lại
recall (sự) gọi lại
receive thu, nhận
receive channel kênh nhận
received power công suất thu được
received source signal tín hiệu ra
receiver máy thu, ống nghe
receiver exit cửa ra bình chứa
receiver outlet cửa ra bình chứa
receiver pressure áp suất bình chứa
receiver radiation bức xạ máy thu
receiver synchro máy thu sensyn, sensyn thu, động cơ sensyn
receiver vent line đường ống xả khí bình chứa
receiver-separator unit tổ hợp bình chứa và bình tách (*khí không ngưng*)
receive/send thu-phát
receiving antenna anten thu
receiving bin bình gom, bình chứa
receiving container côngtenơ gom, bình chứa
receiving end đầu thu
receiving factor hệ số thu (*của anten*)
receiving set máy thu vô tuyến
receptacle ổ cắm chìm, ổ cắm trên tường, hốc cắm điện, ổ cắm cố định
reception (sự) thu, (phép) thu
recessed domestic refrigerator tủ lạnh gia đình gắn tường, tủ lạnh gia đình gắn chìm
recessed food freezer tủ kết đông thực phẩm gắn chìm
recessed household refrigerator tủ lạnh gia đình gắn tường, tủ lạnh gia đình gắn chìm
recessed refrigerator freezer tủ lạnh-tủ kết đông gắn chìm
rechargable (có thể) nạp lại, nạp lại được
recharge nạp (điện) lại
rechargeable battery acquy, bộ pin nạp lại được, bộ tích trữ điện, bộ pin thứ cấp, bộ pin trữ điện
rechilling (sự) làm lạnh lại, (sự) tái làm lạnh
reciprocal nghịch đảo, tương hỗ, qua lại // (giá trị) nghịch đảo
reciprocal compressor máy nén pittông
reciprocal ferrite switch chuyển mạch ferit nghịch đảo
reciprocal impedance trở kháng nghịch đảo
reciprocal junction bộ nối nghịch đảo
reciprocal lattice mạng nghịch; mạng tinh thể đảo
reciprocal lattice vector vectơ mạng nghịch
reciprocal of wavelength nghịch đảo bước sóng, số sóng
reciprocal ohm om nghịch đảo (*nay thay bằng simen*)
reciprocal ohm centimeter om xentimet nghịch đảo, roc (*đơn vị độ dẫn điện*)
reciprocal ohm meter rom, om mét nghịch đảo (*đơn vị độ dẫn điện*)

reciprocal relation hệ thức tương hoán
reciprocal two-port network mạng hai cửa tương hỗ
reciprocal value giá trị nghịch đảo
reciprocating qua lại, (thuộc) kiểu pittông
reciprocating air conditioner máy điều hòa không khí dùng máy nén pittông
reciprocating chiller máy làm lạnh dùng máy nén pittông
reciprocating compressor máy nén pittông
reciprocating compressor assembly tổ máy nén pittông
reciprocating expander máy giãn nở pittông
reciprocating pump bơm pittông
reciprocating refrigerating machine máy lạnh pittông
reciprocating vacuum pump bơm chân không pittông
reciprocating water chiller máy làm lạnh nước (dùng máy nén) pittông
reciprocity (tính) tương hoán
reciprocity Maxwell's theorem định lý tương hoán Maxwell
reciprocity principle nguyên lý tương hoán, định lý tương hoán
reciprocity theorem định lý tương hoán, nguyên lý tương hoán
recirculated air không khí tái tuần hoàn
recirculated air cooler máy lạnh không khí tái tuần hoàn
recirculated evaporator giàn bay hơi tái tuần hoàn
recirculated water nước tái tuần hoàn
recirculating air không khí tái tuần hoàn
recirculating brine nước muối tái tuần hoàn
recirculating duct kênh tái tuần hoàn
recirculating liquid feed cấp lỏng tái tuần hoàn
recirculating pump bơm tái tuần hoàn lỏng
recirculating water nước tái tuần hoàn
recirculation evaporator giàn bay hơi tái tuần hoàn
recirculation fan quạt tuần hoàn
reclaim cycle chu trình tái sinh, chu trình phục hồi, chu trình hoàn nguyên
reclaimed heat nhiệt tái sinh
reclosing (sự) đóng lại (*tự động*)
reclosing relay rơle tự đóng
recognized private operating agency cơ sở khai thác tư được thừa nhận, hãng vận hành tư được thừa nhận
recoil (sự) giật lùi
recoil broadening mở rộng do giật lùi
recoil effect hiệu ứng giật lùi
recoil energy năng lượng giật lùi
recoil force lực giật lùi
recoil line đường giật lùi
recoil permeability độ từ thẩm lùi
recoil reaction phản ứng giật lùi
recoil state trạng thái ngược
recombination (sự) tái hợp
recombination radiation bức xạ tái hợp
recombination rate tốc độ tái hợp
recombination spectra phổ tái hợp
recommended temperature nhiệt độ yêu cầu, nhiệt độ khuyên dùng
reconcentration (sự) tái cô đặc

recondensed gas khí tái ngưng tụ
recondensing equipment thiết bị tái ngưng tụ
reconditionned air không khí tái điều hòa
recool tái làm lạnh, tái làm mát
recooled water nước (được) tái làm lạnh, nước (được) tái làm mát
recooler bộ tái làm lạnh, bộ tái làm mát
recooling làm lạnh lại, tái làm lạnh
record (sự) ghi; bản ghi
recorder máy ghi, máy tự ghi, máy ghi âm
recording (sự) ghi (*âm thanh, hình ảnh*)
recording device thiết bị ghi, dụng cụ ghi
recording flowmeter lưu lượng kế tự ghi
recording hygrometer ẩm kế tự ghi
recording ink mực máy ghi, mực để ghi
recording instrument dụng cụ ghi, khí cụ ghi
recording trunk đường trung chuyển ghi tính phụ trội
recording-completing trunk đường trung chuyển ghi-nối đường dài
record-player máy quay đĩa, máy ghi phát
recover tái sinh, phục hồi
recovery (sự) tái sinh, (sự) phục hồi, (sự) thu lại; (sự) hoàn nhiệt
recovery time thời gian hồi phục
recovery voltage điện áp hồi phục
recrystallization (sự) tái kết tinh
recrystallize tái kết tinh
rectangle hình chữ nhật
rectangular (thuộc) hình chữ nhật, vuông góc
rectangular cavity hốc (cộng hưởng) hình chữ nhật
rectangular diffuser miệng thổi hình chữ nhật, miệng khuếch tán hình chữ nhật
rectangular fin cánh hình chữ nhật
rectangular outlet cửa thải hình chữ nhật, cửa ra hình chữ nhật
rectangular pulse xung chữ nhật
rectangular waveguide ống dẫn sóng hình chữ nhật
rectification (sự) cất lại, (sự) tinh cất; (sự) chỉnh lưu, (sự) nắn dòng
rectification tower tháp tinh cất
rectified (đã) tinh cất; (đã) chỉnh lưu
rectified current dòng chỉnh lưu
rectified value giá trị đã chỉnh lưu
rectified vapour hơi được tinh cất
rectifier bộ chỉnh lưu, bộ nắn dòng, bộ nắn điện; bộ tinh cất, thiết bị tinh cất
rectifier instrument dụng cụ đo có chỉnh lưu
rectifier tube đèn chỉnh lưu
rectify tinh cất; chỉnh lưu
rectifying (sự) tinh cất; (tác dụng) chỉnh lưu
rectifying action tác dụng chỉnh lưu
rectifying column tháp tinh luyện, tháp tinh cất, tháp tinh chế
rectifying diode điot chỉnh lưu
rectifying resistance điện trở chỉnh lưu
rectilinear thẳng, không méo
rectilinear motion chuyển động thẳng
recuperation (sự) thu hồi
recuperative heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt kiểu hồi nhiệt
recuperative liquid refrigerant subcooler bình quá lạnh môi chất lạnh lỏng kiểu hồi nhiệt

recuperator (cái) thu hồi, (cái) thu hồi nhiệt
recurrence (sự) lặp lại, (phép) truy toán
recurrence equation phương trình hồi quy
recurrent lặp lại, truy toán
recurrent-surge oscillograph dao động ký quá áp hồi quy
recursive equation phương trình hồi quy
recycle chu trình lặp lại; tái chế
recycling (sự) lặp lại chu trình; (sự) tái chế
recycling stream dòng tuần hoàn
red đỏ
red dwarf (star) sao lùn đỏ, sao trắt đỏ
red giant (star) sao khổng lồ đỏ
red heat nhiệt nóng đỏ
red hot nóng đỏ
red limit giới hạn đỏ
reddish hồng, hơi đỏ
redistillation (sự) chưng cất lại
redistribute phân bố lại
redistribution (sự) phân bố lại
redox (sự) oxy hóa-khử
redox cell pin oxy hóa-khử
redox reaction phản ứng oxy hóa-khử
red-sensitive nhạy với màu đỏ
red-shift (sự) dịch chuyển về phía đỏ, (hiện tượng) dịch chuyển về phía đỏ
reduce giảm, rút về, quy về, ước lược, rút gọn, khử
reduced band schema sơ đồ vùng (năng lượng) rút gọn
reduced eye mắt rút gọn
reduced form dạng rút gọn
reduced moisture content hàm lượng ẩm rút gọn, dung lượng ẩm bị giảm
reduced pressure áp suất rút gọn (*tỷ số áp suất của một chất trên áp suất tới hạn của nó*)
reduced property giá trị rút gọn, tính chất rút gọn (*giá trị thực của một đại lượng chia cho giá trị đại lượng đó ở điểm tới hạn*)
reduced rate cước phí giảm
reduced scale kích thước thu nhỏ
reduced state trạng thái rút gọn
reduced temperature nhiệt độ rút gọn (*tỷ số nhiệt độ của một chất trên nhiệt độ tới hạn của nó*)
reduced value giá trị rút gọn, tính chất rút gọn (*giá trị thực của một đại lượng chia cho giá trị đại lượng đó ở điểm tới hạn*)
reduced variable đại lượng quy đổi, biến rút gọn
reduced viscosity độ nhớt rút gọn
reduced volume thể tích rút gọn (*thể tích riêng của một chất trên thể tích tới hạn của nó*)
reducible rút gọn được, khả quy
reducible representation biểu diễn khả quy
reducing khử; thu nhỏ
reducing agent chất khử, tác nhân khử
reducing atmosphere môi trường khử
reducing glass (thấu) kính thu nhỏ
reductant chất khử
reductio ad absurdum đưa đến chỗ vô lý
reduction (sự) giảm, (sự) quy về, (sự) khử, (sự) rút gọn
reduction formula công thức rút gọn
redundancy (độ) dư thừa
reed lưỡi gà
reed contact tiếp điểm lá mềm

reed discharge valve van đẩy kiểu lưỡi gà
reed relay rơle cần, rơle lưỡi gà, rơle cọng từ
reed switch chuyển mạch cọng từ, chuyển mạch lưỡi gà
reed valve van lưỡi gà
reefer toa máy lạnh, xe lạnh
reefer car toa tàu được làm lạnh, toa xe được làm lạnh
reefer truck ôtô lạnh kiểu cơ học
reel cuộn (dây)
reemission (sự) tái phát xạ
re-emitted radiation bức xạ tái phát
reentrant winding cuộn dây quấn trở lại (*tạo thành mạch kín*)
reentry (sự) vào lại, (sự) quay trở lại
reentry cooling làm lạnh khi (con tàu) quay trở lại bầu khí quyển
reevaporation tái bay hơi
reference (sự) quy chiếu, vật quy chiếu, mốc, chuẩn
reference angle góc quy chiếu
reference diode điot chuẩn mức
reference dipole lưỡng cực chuẩn
reference electrode điện cực chuẩn, điện cực quy chiếu
reference electrode for pH-meter điện cực chuẩn cho pH kế
reference frame hệ quy chiếu
reference input đại lượng vào định chuẩn
reference input elements (các) phần tử vào định chuẩn
reference level mức quy chiếu, mức xuất phát
reference material chất quy chiếu
reference point điểm quy chiếu, điểm mốc, điểm chuẩn
reference potential thế quy chiếu, thế mốc, thế chuẩn
reference pressure áp suất chuẩn, áp suất gốc, áp suất mốc
reference signal tín hiệu định chuẩn
reference sound acceleration gia tốc âm thanh chuẩn
reference sound intensity cường độ âm thanh chuẩn
reference sound power công suất âm thanh chuẩn
reference sound pressure áp suất âm thanh chuẩn
reference sound velocity vận tốc âm thanh chuẩn
reference standard chuẩn quy chiếu
reference temperature nhiệt độ chuẩn, nhiệt độ gốc, nhiệt độ mốc
reference variable biến chuẩn
reference voltage điện áp chuẩn
reference volume âm lượng chuẩn
reference-beam interferometer giao thoa kế chùm quy chiếu
referential (thuộc) quy chiếu, (thuộc) mốc, chuẩn
refinement (sự) chính xác hóa; (sự) tinh chế, (sự) làm sạch
refining (sự) tinh chế, (sự) tinh luyện
reflect phản xạ, phản chiếu, phản ảnh
reflectance hệ số phản xạ, hệ số không thích ứng, năng suất phản xạ, hệ số chuyển tiếp
reflected (bị) phản xạ, (được) phản chiếu
reflected impedance trở kháng phản xạ
reflected ray tia phản xạ
reflected resistance điện trở phản xạ
reflecting antenna anten phản xạ
reflecting curtain giàn anten đứng phản xạ

reflecting galvanometer điện kế gương, điện kế phản xạ, điện kế gương phản chiếu
reflecting grating cách tử phản xạ
reflecting power năng suất phản xạ
reflecting prism lăng kính phản xạ
reflecting X-ray optics quang học tia X phản xạ
reflection (sự) phản xạ
reflection angle góc phản xạ
reflection coefficient hệ số phản xạ
reflection echelon cách tử bậc phản xạ
reflection factor hệ số phản xạ, hệ số không thích ứng, năng suất phản xạ, hệ số chuyển tiếp
reflection HEED HEED phản xạ, nhiễu xạ electron năng lượng cao phản xạ
reflection high energy electron diffraction (RHEED) nhiễu xạ electron phản xạ năng lượng cao
reflection lobes (các) búp phản xạ (*ở anten định hướng*)
reflection loss tổn hao do phản xạ
reflection telescope kính viễn vọng phản xạ
reflection-factor measuring instrument dụng cụ đo hệ số phản xạ
reflective insulant vật liệu cách nhiệt phản xạ
reflective insulating material vật liệu cách nhiệt phản xạ
reflectivity độ phản xạ, hệ số phản xạ
reflectometer phản xạ kế, phản xạ kế vi ba; máy đo (ánh sáng) phản xạ
reflector gương; chấn tử phản xạ, vật phản xạ; gương phản xạ; kính viễn vọng phản xạ
reflectoscope máy dò khuyết tật (kiểu) phản xạ
reflex angle góc cung phần tư thứ ba, góc lõm (*lớn hơn 180° và nhỏ hơn 360°*)
reflex camera máy ảnh có gương
reflex receiver máy thu hồi khuếch
reflexion (sự) phản xạ; phản xạ
reflux chất hồi lưu
reflux liquid chất lỏng hồi lưu
reflux valve van một chiều, van ngược
refracted (bị) khúc xạ
refracted ray tia khúc xạ
refracting telescope kính viễn vọng khúc xạ
refraction (sự) khúc xạ, (hiện tượng) khúc xạ
refraction angle góc khúc xạ
refraction factoi hệ số khúc xạ
refraction loss tổn hao do khúc xạ
refraction of waves khúc xạ sóng
refractive (thuộc) khúc xạ
refractive index chiết suất, chỉ số khúc xạ
refractivity độ khúc xạ (riêng)
refractometer khúc xạ kế
refractometry (phép) đo chiết suất
refractor máy khúc xạ, vật khúc xạ; kính viễn vọng khúc xạ
refractoriness (tính) chịu lửa
refractory chịu lửa
refrangible khúc xạ được
refreeze tái kết đông
refreezing (sự) tái kết đông
refreezing operation quá trình tái kết đông, thao tác tái kết đông
refreshment of air bổ sung khí tươi
refrigerant môi chất lạnh, chất làm lạnh
refrigerant absorber bình hấp thụ môi chất lạnh

refrigerant absorption hấp thụ môi chất lạnh
refrigerant addition bổ sung môi chất lạnh
refrigerant agent môi chất lạnh
refrigerant apparatus thiết bị làm lạnh
refrigerant batch lô môi chất lạnh, số lượng môi chất lạnh
refrigerant bath bể môi chất lạnh lỏng (*phần thiết bị chứa đầy môi chất lạnh lỏng*)
refrigerant battery giàn ống xoắn bay hơi, giàn bay hơi
refrigerant behaviour tính chất môi chất lạnh
refrigerant bleed đường nhánh (dẫn) môi chất lạnh
refrigerant boiling point curve đường cong điểm sôi môi chất lạnh
refrigerant bypassing nhánh phụ môi chất lạnh, nhánh rẽ môi chất lạnh
refrigerant calculation tính toán môi chất lạnh
refrigerant calorimeter nhiệt lượng kế môi chất lạnh
refrigerant can chai ga nạp, chai ga, chai môi chất lạnh
refrigerant cavity buồng chứa môi chất lạnh, hốc chứa môi chất lạnh
refrigerant chamber buồng chứa môi chất lạnh, hốc chứa môi chất lạnh
refrigerant characteristic đặc tính môi chất lạnh
refrigerant charge (lượng) nạp môi chất lạnh
refrigerant charge bottle chai ga nạp, chai ga, chai môi chất lạnh
refrigerant charger chai bảo quản môi chất lạnh
refrigerant charging (sự) nạp môi chất lạnh
refrigerant charging cylinder xylanh nạp môi chất lạnh
refrigerant charging device thiết bị nạp môi chất lạnh, giàn nạp môi chất lạnh, bộ nạp môi chất lạnh
refrigerant charging equipment thiết bị nạp môi chất lạnh, giàn nạp môi chất lạnh, bộ nạp môi chất lạnh
refrigerant circuit vòng tuần hoàn môi chất lạnh
refrigerant circuit arrangement bố trí vòng tuần hoàn môi chất lạnh
refrigerant circulating pump bơm tuần hoàn môi chất lạnh
refrigerant coil giàn ống xoắn giãn nở khô, giàn bay hơi ống xoắn, giàn bay hơi làm lạnh trực tiếp
refrigerant column cột lỏng môi chất lạnh
refrigerant component thành phần môi chất lạnh
refrigerant compressor máy nén lạnh
refrigerant compressor unit tổ máy nén lạnh
refrigerant concentration nồng độ môi chất lạnh
refrigerant concentrator máy cô đặc môi chất lạnh
refrigerant condensate phần ngưng môi chất lạnh
refrigerant condensation process quá trình ngưng tụ môi chất lạnh
refrigerant condenser bình ngưng môi chất lạnh, giàn ngưng môi chất lạnh
refrigerant condensing coil giàn ngưng môi chất lạnh
refrigerant condensing temperature nhiệt độ ngưng tụ môi chất lạnh

refrigerant constituent thành phần môi chất lạnh
refrigerant consumption tiêu thụ môi chất lạnh
refrigerant container bồn chứa môi chất lạnh
refrigerant contaminant tạp chất môi chất lạnh
refrigerant contamination nhiễm bẩn môi chất lạnh
refrigerant control điều chỉnh cấp môi chất lạnh
refrigerant corrosive action tác động ăn mòn của môi chất lạnh
refrigerant critical point điểm tới hạn của môi chất lạnh
refrigerant cryogen môi chất lạnh cryo
refrigerant cycle chu trình môi chất lạnh
refrigerant cylinder bình bảo quản môi chất lạnh, chai ga
refrigerant decomposition phân hủy môi chất lạnh
refrigerant demand nhu cầu môi chất lạnh
refrigerant density mật độ môi chất lạnh, khối lượng riêng môi chất lạnh
refrigerant desiccant vật liệu hút ẩm môi chất lạnh, vật liệu sấy môi chất lạnh
refrigerant discharge đẩy môi chất lạnh, xả môi chất lạnh
refrigerant discharge pipe ống đẩy môi chất lạnh, ống xả môi chất lạnh
refrigerant distribution phân phối môi chất lạnh
refrigerant distribution system hệ (thống) phân phối môi chất lạnh
refrigerant distributor bộ phân phối lỏng môi chất lạnh
refrigerant drier bộ sấy môi chất lạnh
refrigerant droplet giọt lỏng môi chất lạnh
refrigerant effluent dòng môi chất lạnh chảy ra
refrigerant enthalpy entanpy môi chất lạnh
refrigerant entrainment cuốn theo môi chất lạnh
refrigerant entropy entropy môi chất lạnh
refrigerant-12 equipment thiết bị làm việc với R12
refrigerant-22 equipment thiết bị làm việc với R22
refrigerant escape rò rỉ môi chất lạnh
refrigerant evaporation bay hơi môi chất lạnh
refrigerant evaporation process quá trình bay hơi môi chất lạnh
refrigerant evaporator giàn bay hơi môi chất lạnh, bình bay hơi môi chất lạnh
refrigerant expander máy giãn nở môi chất lạnh (lỏng)
refrigerant expansion giãn nở môi chất lạnh
refrigerant expansion engine động cơ giãn nở môi chất lạnh
refrigerant explosiveness (tính) dễ nổ của môi chất lạnh
refrigerant feed cấp môi chất lạnh
refrigerant feed control điều chỉnh cấp môi chất lạnh
refrigerant feed pump bơm cấp môi chất lạnh
refrigerant film màng môi chất lạnh
refrigerant flow dòng môi chất lạnh

refrigerant flow control device dụng cụ điều chỉnh môi chất lạnh, bộ điều chỉnh môi chất lạnh

refrigerant flow direction hướng chuyển động dòng môi chất lạnh

refrigerant flow rate tốc độ dòng môi chất lạnh, lưu lượng môi chất lạnh

refrigerant flowmeter lưu lượng kế dòng môi chất lạnh (lỏng)

refrigerant fluid môi chất lạnh lỏng

refrigerant fluid flow dòng môi chất lạnh lỏng

refrigerant fluidity (tính) lỏng của môi chất lạnh

refrigerant freezing kết đông bằng môi chất lạnh (tiếp xúc trực tiếp)

refrigerant gas hơi môi chất lạnh

refrigerant gas pressure áp suất hơi môi chất lạnh

refrigerant head áp suất môi chất lạnh, chiều cao cột lỏng môi chất lạnh

refrigerant head pressure áp suất đầu đẩy môi chất lạnh

refrigerant heat capacity nhiệt dung riêng môi chất lạnh

refrigerant heat conductivity hệ số dẫn nhiệt của môi chất lạnh

refrigerant hose ống mềm cho môi chất lạnh

refrigerant inflammability độ bắt lửa của môi chất lạnh

refrigerant ingress lối vào môi chất lạnh

refrigerant inlet đường vào môi chất lạnh

refrigerant intercooling làm mát trung gian môi chất lạnh

refrigerant lack thiếu hụt môi chất lạnh

refrigerant layer lớp môi chất lạnh lỏng

refrigerant leak rò rỉ môi chất lạnh

refrigerant leak detection kiểm tra rò môi chất lạnh, phát hiện rò ga

refrigerant leak detector máy tìm rò môi chất lạnh, máy dò ga rò rỉ, súng dò ga rò rỉ

refrigerant leak gun máy dò môi chất lạnh rò rỉ, máy dò ga rò rỉ, súng dò ga rò rỉ

refrigerant leakage rò rỉ môi chất lạnh

refrigerant level mức môi chất lạnh

refrigerant level indicator dụng cụ chỉ mức môi chất lạnh, mức lỏng kế môi chất lạnh, ống thủy môi chất lạnh

refrigerant line đường ống môi chất lạnh

refrigerant liquid môi chất lạnh lỏng

refrigerant liquid flow dòng môi chất lạnh lỏng

refrigerant liquid flow control điều chỉnh dòng môi chất lạnh, khống chế dòng môi chất lạnh

refrigerant liquid mixture hỗn hợp môi chất lạnh lỏng

refrigerant liquid return hồi lỏng môi chất lạnh, (dòng) môi chất lạnh lỏng trở về

refrigerant liquid-vapour-oil mixture hỗn hợp lỏng-hơi môi chất lạnh với dầu

refrigerant lubricant mixture hỗn hợp lỏng-hơi môi chất lạnh với dầu

refrigerant-12 machinery máy móc làm việc với R12

refrigerant-22 machinery máy móc làm việc với R22

refrigerant mass khối lượng môi chất lạnh
refrigerant medium môi trường môi chất lạnh
refrigerant migration di chuyển môi chất lạnh
refrigerant mixture hỗn hợp môi chất lạnh
refrigerant motion chuyển động môi chất lạnh
refrigerant outlet lối ra môi chất lạnh
refrigerant overcharge nạp thừa môi chất lạnh
refrigerant overfeed cấp thừa môi chất lạnh
refrigerant particle hạt bụi môi chất lạnh, phần tử môi chất lạnh
refrigerant passage (đường) chảy qua của môi chất lạnh, ống dẫn môi chất lạnh chảy qua
refrigerant path đường đi môi chất lạnh
refrigerant performance năng suất lạnh dòng môi chất lạnh
refrigerant pipe ống dẫn môi chất lạnh
refrigerant pipe circuit sơ đồ đường ống cấp môi chất lạnh
refrigerant piping ống dẫn môi chất lạnh
refrigerant piping system hệ (thống) ống dẫn môi chất lạnh
refrigerant-12 plant trạm lạnh R12
refrigerant-22 plant trạm lạnh (làm việc với) R22
refrigerant pool bể môi chất lạnh (lỏng)
refrigerant precooling làm lạnh sơ bộ môi chất lạnh
refrigerant pressure áp suất môi chất lạnh
refrigerant pressure drop giảm áp môi chất lạnh, giáng áp môi chất lạnh
refrigerant pressure reducer bộ giảm áp môi chất lạnh
refrigerant pump bơm môi chất lạnh lỏng
refrigerant quality chất lượng môi chất lạnh
refrigerant quantity lượng môi chất lạnh
refrigerant quantity meter bộ đo lượng môi chất lạnh
refrigerant recirculation tái tuần hoàn môi chất lạnh
refrigerant reconcentration tái cô đặc môi chất lạnh
refrigerant regulator bộ điều chỉnh môi chất lạnh
refrigerant requirements nhu cầu môi chất lạnh
refrigerant reservoir bình chứa môi chất lạnh, bình bảo quản môi chất lạnh
refrigerant return conduit đường hồi môi chất lạnh
refrigerant shell vỏ môi chất lạnh (*vỏ ngoài giàn bay hơi kiểu ống vỏ chứa đầy môi chất lạnh*)
refrigerant shortage thiếu hụt môi chất lạnh
refrigerant side phía môi chất lạnh
refrigerant solution dung dịch môi chất lạnh
refrigerant sonic velocity tốc độ âm thanh của môi chất lạnh
refrigerant source nguồn môi chất lạnh
refrigerant space khoang chứa môi chất lạnh, thể tích môi chất lạnh
refrigerant starving thiếu môi chất lạnh

refrigerant storage chai bảo quản môi chất lạnh, chai ga
refrigerant storage cylinder chai bảo quản môi chất lạnh, chai ga
refrigerant storage tank bình chứa môi chất lạnh, bình bảo quản môi chất lạnh
refrigerant store bình chứa môi chất lạnh, bình bảo quản môi chất lạnh
refrigerant stream dòng môi chất lạnh
refrigerant suction hút môi chất lạnh
refrigerant sump đáy chứa môi chất lạnh, hố lắng môi chất lạnh
refrigerant superheat quá nhiệt môi chất lạnh
refrigerant supply cung cấp môi chất lạnh
refrigerant supply device thiết bị cung cấp môi chất lạnh, thiết bị nạp môi chất lạnh
refrigerant supply method phương pháp cung cấp môi chất lạnh, phương pháp nạp môi chất lạnh
refrigerant supply pump bơm cung cấp môi chất lạnh
refrigerant surface bề mặt môi chất lạnh
refrigerant system receiver bình chứa môi chất lạnh, bình gom môi chất lạnh
refrigerant table bảng hơi bão hòa môi chất lạnh
refrigerant temperature nhiệt độ môi chất lạnh
refrigerant thermostat tecmostat chất làm lạnh, rơle nhiệt độ (của) môi chất lạnh
refrigerant toxic properties tính chất độc hại của môi chất lạnh
refrigerant toxicity độ độc hại của môi chất lạnh, độc tính môi chất lạnh
refrigerant translating device thiết bị cấp môi chất lạnh, thiết bị nạp môi chất lạnh
refrigerant translating mechanism thiết bị cấp môi chất lạnh, thiết bị nạp môi chất lạnh
refrigerant tray khay môi chất lạnh
refrigerant tube ống môi chất lạnh
refrigerant tubing ống dẫn môi chất lạnh
refrigerant turbine tuabin giãn nở
refrigerant-12 unit tổ máy R12
refrigerant-22 unit tổ máy R22
refrigerant valve van môi chất lạnh
refrigerant vapour hơi môi chất lạnh
refrigerant vapour condensation ngưng tụ hơi môi chất lạnh
refrigerant vapour cooling làm lạnh hơi môi chất lạnh
refrigerant vapour pressure áp suất hơi môi chất lạnh
refrigerant vapour supply cung cấp hơi môi chất lạnh, đưa hơi môi chất lạnh vào
refrigerant vapour temperature nhiệt độ hơi môi chất lạnh
refrigerant velocity tốc độ môi chất lạnh
refrigerant volume thể tích môi chất lạnh
refrigerant weight trọng lượng môi chất lạnh
refrigerant zone vùng môi chất lạnh
refrigerant-absorbent mixture hỗn hợp môi chất lạnh-chất hấp thụ

refrigerant-absorbing substance chất hấp thụ môi chất lạnh
refrigerant-cooled (được) làm mát bằng môi chất lạnh
refrigerant-cooled compressor máy nén được làm mát bằng môi chất lạnh
refrigerant-cooled head đầu xylanh được làm mát bằng môi chất lạnh
refrigerant-cooled heat exchanger bộ trao đổi nhiệt làm mát bằng môi chất lạnh
refrigerant-oil miscibility (tính) hòa tan của môi chất lạnh trong dầu
refrigerant-oil mixture hỗn hợp môi chất lạnh-dầu
refrigerant-oil operated (được) vận hành bằng môi chất lạnh-dầu, (được) hoạt động nhờ môi chất lạnh-dầu
refrigerant-oil relationship quan hệ môi chất lạnh-dầu, tỷ lệ môi chất lạnh-dầu
refrigerant-oil solution dung dịch môi chất lạnh-dầu
refrigerant-rich phase pha giàu môi chất lạnh, pha đậm đặc môi chất lạnh
refrigerant-side heat transfer truyền nhiệt phía môi chất lạnh
refrigerant-side measurement đo đạc phía môi chất lạnh
refrigerate làm lạnh
refrigerated (được) làm lạnh
refrigerated accommodation dung tích (bảo quản) lạnh
refrigerated adjustable-shelf case quầy lạnh có giá đựng hàng hiệu chỉnh được
refrigerated air không khí được làm lạnh
refrigerated air lock nút không khí (được làm) lạnh
refrigerated air outlet lối ra của không khí (được làm) lạnh
refrigerated air stream luồng không khí lạnh, dòng không khí lạnh
refrigerated air transport vận tải lạnh hàng không, máy bay chở hàng được làm lạnh
refrigerated antechamber buồng đệm được làm lạnh
refrigerated anteroom buồng đệm được làm lạnh
refrigerated area bề mặt được làm lạnh
refrigerated bait tank bình đựng bữa ăn giữa ca được làm lạnh
refrigerated bakery slab tấm nướng bánh được làm lạnh
refrigerated bar quầy rượu (được làm) lạnh
refrigerated barge sà lan lạnh
refrigerated bed giường lạnh (*giảm nhiệt độ cơ thể trong y học*)
refrigerated blower coil reach-in tủ lạnh có quạt gió lạnh
refrigerated boxcar toa tàu được làm lạnh, toa xe được làm lạnh
refrigerated brine nước muối lạnh
refrigerated cabinet tủ lạnh
refrigerated canopy mái lạnh, vòm lạnh
refrigerated cargo aircraft máy bay chở hàng được làm lạnh, máy bay vận chuyển lạnh hàng không
refrigerated cargo fleet hạm đội tàu chở hàng lạnh
refrigerated cargo space khoang lạnh trên tàu
refrigerated cargo vessel tàu hàng lạnh, tàu thủy vận chuyển hàng lạnh

refrigerated carrier phương tiện vận tải lạnh
refrigerated case quầy bán hàng lạnh
refrigerated cave hầm lạnh
refrigerated cellar ngăn hầm lạnh
refrigerated centrifuge máy ly tâm được làm lạnh, máy ly tâm lạnh
refrigerated closed display merchandiser quầy kính lạnh (kiểu) kín
refrigerated coaster tàu lạnh ven biển
refrigerated compartment khoang lạnh, ngăn lạnh
refrigerated container côngtenơ (được làm) lạnh
refrigerated conveyor băng chuyền được làm lạnh
refrigerated cooling làm lạnh nhân tạo
refrigerated cube nhóm tòa nhà được làm lạnh
refrigerated delivery box côngtenơ được làm lạnh
refrigerated depot section khu nhà kho được làm lạnh
refrigerated display countertop nắp kính quầy bán hàng được làm lạnh
refrigerated distributing store kho lạnh phân phối
refrigerated double-duty display merchandiser quầy kính lạnh-đông, quầy kính lạnh bán hàng hai chức năng
refrigerated double-fronted cabinet quầy kính lạnh có cửa ở hai mặt
refrigerated drum bình làm lạnh, tang trống (được làm) lạnh
refrigerated enclosure buồng bao kín được làm lạnh
refrigerated farm tank bình (được làm) lạnh dùng cho trang trại
refrigerated filter bộ lọc được làm lạnh, phin lọc được làm lạnh
refrigerated fluid môi trường được làm lạnh, chất lỏng được làm lạnh
refrigerated food bank dãy ngăn lạnh có khóa, dãy ngăn chứa thực phẩm có khóa
refrigerated food chest tủ thực phẩm được làm lạnh
refrigerated food storage volume thể tích bảo quản thực phẩm được làm lạnh
refrigerated food trade buôn bán thực phẩm (được làm) lạnh
refrigerated fresh air supply cung cấp khí tươi được làm lạnh
refrigerated full-vision display quầy lạnh trưng bày được lắp kính hoàn toàn, quầy lạnh trưng bày trong suốt
refrigerated full-vision merchandiser quầy lạnh trưng bày được lắp kính hoàn toàn, quầy lạnh trưng bày trong suốt
refrigerated full-vision showcase quầy lạnh trưng bày được lắp kính hoàn toàn, quầy lạnh trưng bày trong suốt
refrigerated gas hơi môi chất lạnh được làm lạnh
refrigerated gas storage bảo quản bằng khí lạnh
refrigerated gas store buồng bảo quản thực phẩm bằng khí lạnh
refrigerated gondol quầy lạnh hở phía trên, hòm lạnh không nắp
refrigerated grain storage warehouse kho lạnh bảo quản hạt
refrigerated gravity coil reach-in tủ lạnh (kính) giàn ống xoắn đối lưu tự nhiên

refrigerated holding tank bình chứa được làm lạnh, bình bảo quản (được làm) lạnh

refrigerated ice can khuôn đá được làm lạnh

refrigerated ice mould khuôn đá được làm lạnh

refrigerated island quầy lạnh trưng bày độc lập, đảo lạnh

refrigerated island counter quầy lạnh trưng bày độc lập, đảo lạnh

refrigerated island display quầy lạnh trưng bày độc lập, đảo lạnh

refrigerated item sản phẩm được làm lạnh, mặt hàng được làm lạnh

refrigerated jacket áo (được làm) lạnh, vỏ (được làm) lạnh

refrigerated land transport vận tải lạnh đường bộ và đường sắt

refrigerated loading dock sàn xuất nhập hàng được làm lạnh, sàn chất tải được làm lạnh

refrigerated locker ngăn lạnh có khóa

refrigerated locker bank dãy ngăn lạnh có khóa, dãy ngăn chứa thực phẩm lạnh có khóa

refrigerated lorry xe ôtô lạnh

refrigerated medium môi trường được làm lạnh, chất lỏng được làm lạnh

refrigerated methane carrier téc vận tải chứa metan (được làm) lạnh, tàu vận tải chứa metan (được làm) lạnh

refrigerated milk storage tank bình lạnh bảo quản sữa, bình bảo quản sữa được làm lạnh

refrigerated milk transportation tank thùng lạnh vận chuyển sữa

refrigerated mixer máy khuấy trộn được làm lạnh, máy khuấy trộn lạnh

refrigerated multideck showcase tủ kính nhiều ngăn trưng bày hàng lạnh, quầy kính trưng bày hàng lạnh nhiều ngăn

refrigerated multitier tủ kính nhiều ngăn trưng bày hàng lạnh, quầy kính trưng bày hàng lạnh nhiều ngăn

refrigerated open sales cabinet quầy bán hàng lạnh kiểu hở

refrigerated open sales case quầy bán hàng lạnh kiểu hở

refrigerated pantry case quầy lạnh căng tin, quầy lạnh điểm tâm, quầy ăn lạnh

refrigerated pantry counter quầy lạnh căng tin, quầy lạnh điểm tâm, quầy ăn lạnh

refrigerated pantry display quầy lạnh căng tin, quầy lạnh điểm tâm, quầy ăn lạnh

refrigerated perishable food thực phẩm chóng hỏng được làm lạnh

refrigerated pipe ống được làm lạnh

refrigerated pipework hệ (thống) ống được làm lạnh

refrigerated plate tấm được làm lạnh

refrigerated plate freezing method phương pháp kết đông (tiếp xúc) kiểu tấm

refrigerated platform sàn chất tải được làm lạnh, sàn bốc dỡ được làm lạnh

refrigerated processing xử lý lạnh, gia công lạnh

refrigerated product sản phẩm được làm lạnh

refrigerated products chamber buồng bảo quản sản phẩm lạnh

refrigerated rail-car toa tàu được làm lạnh, toa xe được làm lạnh

refrigerated reach-in vehicle ôtô lạnh trọng tải nhẹ
refrigerated road transport vận tải lạnh trên đường
refrigerated road vehicle ôtô lạnh
refrigerated rolling stock nơi đỗ ôtô lạnh, bãi đỗ ôtô lạnh
refrigerated sales cabinet quầy lạnh bán hàng
refrigerated sales counter quầy bán hàng lạnh
refrigerated sea transport vận tải lạnh trên biển
refrigerated section khu vực được làm lạnh
refrigerated self-contained reach-in tủ lạnh độc lập, tủ lạnh hoàn chỉnh đến phích cắm
refrigerated self-service tự phục vụ hàng lạnh
refrigerated self-service cabinet tủ lạnh bán hàng tự phục vụ
refrigerated self-service display quầy kính (bán hàng) lạnh tự phục vụ
refrigerated semitrailer rơmooc được làm lạnh
refrigerated serum huyết thanh được làm lạnh
refrigerated serve-over counter quầy lạnh bán hàng (*có nhân viên phục vụ*)
refrigerated serve-over display case quầy lạnh bán hàng (*có nhân viên phục vụ*)
refrigerated shelf giá dụng được làm lạnh
refrigerated shelf area diện tích giá hàng được làm lạnh
refrigerated shelving giá hàng được làm lạnh
refrigerated shipping capacity năng suất vận tải lạnh của tàu thủy
refrigerated slaughter house lò mổ được làm lạnh
refrigerated slide-door reach-in tủ kính lạnh (kiểu) cánh trượt
refrigerated solid vật rắn được làm lạnh
refrigerated space temperature nhiệt độ không gian được làm lạnh
refrigerated spot merchandiser quầy lạnh trưng bày độc lập, đảo lạnh
refrigerated stack chồng sản phẩm được làm lạnh
refrigerated storage bảo quản lạnh
refrigerated storage cabinet tủ lạnh bảo quản
refrigerated storage capacity năng suất bảo quản lạnh, dung tích bảo quản lạnh
refrigerated storage cooler giàn lạnh, phòng bảo quản lạnh
refrigerated storage counter quầy hàng bảo quản lạnh
refrigerated storage life thời hạn bảo quản lạnh
refrigerated storage space thể tích bảo quản lạnh
refrigerated storage system hệ (thống) bảo quản lạnh
refrigerated storage temperature nhiệt độ bảo quản lạnh
refrigerated store room phòng bảo quản lạnh
refrigerated stream dòng được làm lạnh
refrigerated surface bề mặt được làm lạnh
refrigerated surface condensation ngưng tụ trên bề mặt được làm lạnh
refrigerated tank thùng được làm lạnh

refrigerated tank truck ôtô xitéc được làm lạnh
refrigerated temperature nhiệt độ làm lạnh
refrigerated top display cabinet tủ kính cửa mở phía trên
refrigerated trailer rơmooc lạnh kiểu yên ngựa
refrigerated trailer body thùng rơmooc lạnh, xe rơmooc lạnh
refrigerated train tàu hỏa lạnh
refrigerated transport vận tải lạnh
refrigerated truck ôtô lạnh
refrigerated truck body thùng xe tải lạnh
refrigerated truck transport vận tải ôtô lạnh
refrigerated van toa lạnh, ôtô lạnh
refrigerated van container côngtenơ vận tải lạnh
refrigerated vehicle phương tiện vận tải lạnh
refrigerated ventilation thông gió lạnh
refrigerated ventilation system hệ (thống) thông gió lạnh
refrigerated visual cooler tủ kính lạnh
refrigerated wagon toa tàu được làm lạnh, toa xe được làm lạnh
refrigerated walk-in vehicle ôtô lạnh trọng tải lớn
refrigerated wall counter quầy kính lạnh gắn tường (*để bán hàng tự động trên đường phố*)
refrigerated wall merchandiser quầy kính lạnh gắn tường (*để bán hàng tự động trên đường phố*)
refrigerated wall showcase quầy kính lạnh gắn tường (*để bán hàng tự động trên đường phố*)
refrigerated water nước lạnh, nước được làm lạnh
refrigerated water supply cung cấp nước lạnh
refrigerated wheel transport vận tải lạnh đường bộ và đường sắt
refrigerated wind tunnel ống gió lạnh, hầm gió lạnh, kênh gió lạnh
refrigerated window cửa sổ kính lạnh (*để bầy hàng quảng cáo*)
refrigerated window display cửa sổ kính lạnh
refrigerated wrapping room phòng đóng gói lạnh, phòng bao bì lạnh
refrigerated zone vùng được làm lạnh
refrigerating (sự) làm lạnh
refrigerating agent chất làm lạnh, môi chất lạnh
refrigerating air flow luồng gió lạnh, dòng khí lạnh
refrigerating air stream luồng gió lạnh, dòng khí lạnh
refrigerating apparatus thiết bị lạnh
refrigerating arrangement tổ hợp lạnh, sắp đặt lạnh
refrigerating bath bể lạnh, thùng lạnh, bồn lạnh
refrigerating blast quạt gió lạnh tăng cường
refrigerating boat xuồng lạnh
refrigerating brine nước muối lạnh
refrigerating capacity năng suất lạnh
refrigerating capacity decrease giảm năng suất lạnh
refrigerating capacity gain tăng năng suất lạnh
refrigerating capacity reduction giảm năng suất lạnh

refrigerating capacity requirements yêu cầu năng suất lạnh
refrigerating chamber phong lạnh, buồng lạnh
refrigerating coil ống xoắn lạnh, giàn lạnh
refrigerating compressor effect năng suất lạnh của máy nén
refrigerating compressor lubricant (oil) dầu bôi trơn máy nén lạnh
refrigerating compressor rating năng suất định mức máy nén
refrigerating cooling tower tháp giải nhiệt của máy lạnh
refrigerating device thiết bị làm lạnh, dụng cụ làm lạnh
refrigerating effect per brake horsepower năng suất lạnh riêng, năng suất lạnh theo công suất hãm
refrigerating effect per unit of swept volume năng suất lạnh theo đơn vị thể tích (quét)
refrigerating engineering kỹ thuật lạnh
refrigerating equipment net capacity năng suất lạnh tinh của thiết bị lạnh
refrigerating equipment wear mài mòn thiết bị lạnh
refrigerating fluid pump máy bơm môi chất lạnh lỏng
refrigerating influence ảnh hưởng của làm lạnh
refrigerating load tải lạnh
refrigerating loft tầng làm lạnh, buồng làm lạnh
refrigerating machine máy lạnh
refrigerating machinery máy móc lạnh
refrigerating medium môi trường lạnh, môi chất lạnh
refrigerating period chu kỳ làm lạnh
refrigerating plant trạm lạnh, hệ (thống) lạnh
refrigerating plant calculation tính toán trạm lạnh, tính toán hệ (thống) lạnh
refrigerating plant layout sắp xếp trạm lạnh, sắp xếp hệ (thống) lạnh
refrigerating plant load tải lạnh của hệ (thống) lạnh, tải lạnh của thiết bị lạnh
refrigerating plant low side phía áp thấp của hệ (thống) lạnh
refrigerating plant operation vận hành hệ (thống) lạnh
refrigerating process quá trình làm lạnh
refrigerating properties tính chất lạnh, đặc tính lạnh
refrigerating section khu lạnh, gian lạnh
refrigerating system capacity năng suất của hệ (thống) lạnh
refrigerating temperature nhiệt độ làm lạnh
refrigerating unit tổ hợp máy lạnh
refrigerating unit life tuổi thọ của tổ máy lạnh
refrigerating-heating plant hệ (thống) sưởi ấm và làm lạnh
refrigerating-heating system hệ (thống) sưởi ấm và làm lạnh
refrigeration (sự) làm lạnh
refrigeration actuation cho máy lạnh hoạt động
refrigeration appliance thiết bị làm lạnh
refrigeration art kỹ nghệ làm lạnh
refrigeration block bloc nhà được làm lạnh
refrigeration building tòa nhà kho lạnh

refrigeration cabinet tủ lạnh
refrigeration case quầy bán hàng lạnh
refrigeration centrifugal compressor máy nén lạnh ly tâm
refrigeration circuit vòng tuần hoàn lạnh, sơ đồ lạnh
refrigeration compartment buồng lạnh
refrigeration compressor máy nén lạnh
refrigeration condenser bình ngưng (của) máy lạnh
refrigeration condensing unit tổ ngưng tụ (của) máy lạnh
refrigeration conservation bảo quản lạnh
refrigeration costs giá bảo quản lạnh
refrigeration counter quầy bán hàng lạnh
refrigeration cycle chu trình lạnh
refrigeration cycle efficiency hiệu suất chu trình lạnh
refrigeration dehydration unit tổ hút ẩm bằng máy lạnh
refrigeration demand nhu cầu lạnh
refrigeration distribution phân phối lạnh
refrigeration efficiency hiệu suất lạnh
refrigeration engineer thợ cơ khí lạnh
refrigeration evaporator giàn bay hơi môi chất lạnh, bình bay hơi môi chất lạnh
refrigeration facilities trang thiết bị lạnh
refrigeration fitter thợ lắp máy lạnh
refrigeration heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt (của máy) lạnh
refrigeration industry công nghiệp lạnh
refrigeration installation engineer kỹ sư lắp máy lạnh, thợ lắp máy lạnh
refrigeration line đường ống môi chất lạnh
refrigeration load tải lạnh
refrigeration losses tổn thất lạnh
refrigeration machine máy lạnh
refrigeration maintenance bảo dưỡng (duy tu) máy lạnh
refrigeration mechanic thợ cơ khí lạnh
refrigeration method phương pháp làm lạnh
refrigeration package tổ hợp máy lạnh
refrigeration panel bảng điện máy lạnh, tủ điện máy lạnh
refrigeration piping ống dẫn môi chất lạnh
refrigeration plant thiết bị làm lạnh, hệ (thống) làm lạnh
refrigeration plant room phòng thiết bị lạnh, phòng máy lạnh
refrigeration plate tấm lạnh
refrigeration practice thực hành lạnh
refrigeration process efficiency hiệu suất quá trình lạnh
refrigeration project engineer kỹ sư thiết kế công trình lạnh
refrigeration purifier máy làm sạch ở nhiệt độ thấp, máy làm tinh khiết ở nhiệt độ thấp
refrigeration range phạm vi làm lạnh
refrigeration rate tốc độ làm lạnh
refrigeration requirements calculation tính toán nhu cầu lạnh

refrigeration research laboratory phòng thí nghiệm nghiên cứu lạnh
refrigeration serviceman công nhân sửa chữa lạnh
refrigeration slab tấm lạnh
refrigeration source nguồn lạnh
refrigeration sump đáy chứa môi chất lạnh, hố lắng môi chất lạnh
refrigeration supply cung cấp lạnh
refrigeration supply system hệ (thống) cung cấp lạnh
refrigeration system drive điều khiển hoạt động hệ (thống) lạnh, truyền động hệ (thống) lạnh
refrigeration system efficiency hiệu suất hệ (thống) lạnh
refrigeration technique kỹ thuật lạnh
refrigeration tent lều lạnh
refrigeration terminology hệ thuật ngữ lạnh
refrigeration test thử nghiệm lạnh
refrigeration theory lý thuyết lạnh
refrigeration thermodynamics nhiệt động học lạnh
refrigeration ton tôn lạnh, tấn lạnh
refrigerationist chuyên gia lạnh
refrigeration-off point điểm ngắt (tự động) máy lạnh, nhiệt độ ngắt (tự động) máy lạnh
refrigerative purification làm sạch bằng làm lạnh, làm sạch nhiệt độ thấp
refrigerative value giá trị lạnh, năng suất lạnh
refrigerator tủ lạnh, máy lạnh, thiết bị lạnh
refrigerator barge sà lan lạnh
refrigerator box hộp lạnh, tủ lạnh
refrigerator cabinet tủ lạnh
refrigerator capacity năng suất lạnh
refrigerator car cooling làm lạnh ôtô
refrigerator car service phục vụ bằng ôtô lạnh
refrigerator car shipment vận tải lạnh
refrigerator circuit sơ đồ tủ lạnh
refrigerator deodorizer khử mùi tủ lạnh
refrigerator door cửa tủ lạnh
refrigerator ice cube maker tủ lạnh có ngăn làm đá khối vuông
refrigerator liner khoang trong tủ lạnh, vỏ trong tủ lạnh
refrigerator lining khoang trong tủ lạnh, vỏ trong tủ lạnh
refrigerator mounted cold water system tủ lạnh có bộ làm lạnh nước, tủ lạnh có ngăn nước lạnh
refrigerator section ngăn lạnh
refrigerator space dung tích tủ lạnh
refrigerator temperature nhiệt độ tủ lạnh
refrigerator van toa lạnh, ôtô lạnh
refrigerator-freezer tủ lạnh (gia đình) hai nhiệt độ
refrigerator-warmer tủ lạnh có ngăn tan giá
refringence (tính) chiết quang, (sự) khúc xạ
refringent chiết quang, khúc xạ
refrozen (được) tái lạnh đông
regelation (sự) tái đông, (sự) đông lạnh lại
regenerate tái sinh
regenerating heat exchanger section đoạn trao đổi hồi nhiệt, bộ phận trao đổi nhiệt tái sinh

regeneration (sự) tái sinh
regeneration factor hệ số tái sinh
regenerative tái sinh, hồi nhiệt
regenerative adsorption hấp phụ hồi nhiệt, hấp phụ tái sinh
regenerative air cycle refrigerating system hệ (thống) lạnh có hồi nhiệt không khí
regenerative braking hãm tái sinh, hãm dòng ngược, hãm hồi năng
regenerative fuel cell pin nhiên liệu tái sinh
regenerative heat exchanger bộ trao đổi nhiệt tái sinh
regenerative heat transfer hồi nhiệt, truyền nhiệt dạng hồi nhiệt
regenerative process quá trình hồi nhiệt
regenerative reactor lò phản ứng tái sinh
regenerative receiver máy thu nhận tái sinh, máy hoàn nhiệt
regenerative repeater bộ tạo lại, bộ khôi phục, bộ chuyển tiếp tái sinh
regenerative vapour refrigerating system hệ (thống) lạnh nén hơi có hồi nhiệt
regenerator bộ tạo lại, bộ khôi phục, buồng hoàn nhiệt
regenerator section đoạn phát lại (cơ sở), phần phát lại (cơ sở)
Regge pole cực Regge
Regge trajectory quỹ đạo Regge
regime chế độ, trạng thái
region miền, vùng, khoảng, đám, phạm vi
region of infinite extent miền rộng vô hạn
register thanh ghi, bộ ghi, máy ghi, cơ cấu chỉ thị
register signal tín hiệu ghi
registering instrument dụng cụ ghi
registration (sự) ghi, (sự) đăng ký
reglazing (sự) tái đóng băng
regression (phép) hồi quy; (sự) lùi
regression analysis (phép) phân tích hồi quy
regression of nodes of moon's orbit lùi các điểm nút của quỹ đạo mặt trăng
regrouping (sự) sắp xếp lại, (sự) nhóm lại
regular đều, đều đặn; đúng; chính quy
regular arrangement sắp xếp đều đặn
regular point điểm chính quy, điểm thường
regular reflexion phản xạ thường
regular representation (phép) biểu diễn chính quy
regularity (sự) đều đặn, (tính) quy luật; (tính) chính quy
regularization (sự) chính quy hóa
regulate điều chỉnh
regulated (đã) điều chỉnh
regulated power supply bộ nguồn ổn định, cung cấp nguồn ổn định
regulated voltage generator máy tạo điện áp một chiều được điều chỉnh
regulating relay rơle điều chỉnh
regulating transformer (máy) biến áp điều chỉnh
regulating valve van giãn nở; van điều chỉnh áp suất hút
regulating winding cuộn dây điều chỉnh (*ở biến áp*)
regulation (sự) điều chỉnh, (sự) điều chỉnh điện áp
regulation of constant-current transformer điều chỉnh biến áp dòng không đổi

regulator bộ điều chỉnh, máy điều chỉnh, (cái) điều chỉnh
regulator cell acquy điều chỉnh
reheat nung lại, đun lại, sấy lại, làm nóng lại
reheat air conditioning điều hòa không khí có sưởi bổ sung
reheating (sự) gia nhiệt lại, (sự) làm nóng lại (*khí hoặc hơi nước sau khi giãn nở đẳng entropy một phần*)
reicing (sự) tái tạo áo băng
reinforced (được) tăng cường, (được) gia cường, (có) cốt
reinforced glass fiber sợi thủy tinh có cốt, sợi thuỷ tinh tăng cường
reinforced plastic chất dẻo có cốt, chất dẻo gia cố, chất dẻo cốt sắt
reirradiation (sự) tái chiếu (bức xạ), (sự) chiếu lại (bức xạ)
reistivity điện trở suất
rejected heat nhiệt thải
rejection (sự) loại bỏ
rejection band dải loại bỏ, dải chặn, dải dừng
rejector circuit mạch loại trừ
rejector impedance trở kháng động, trở kháng loại bỏ
rel rel (*đơn vị từ trở bằng một ampe vòng mỗi đường sức từ*)
relation hệ thức; quan hệ, (sự) liên hệ
relationship quan hệ, (sự) phụ thuộc; hệ thức
relative tương đối, tỷ đối
relative acceleration gia tốc tương đối
relative age tuổi tương đối
relative density tỷ trọng, khối lượng riêng tương đối, mật độ tương đối
relative dielectric constant hằng số điện môi, hằng số điện môi tương đối, dung lượng cảm ứng riêng
relative dispression độ tán sắc tỷ đối
relative entropy entropy tương đối
relative error sai số tỷ đối
relative gain độ tăng ích tương đối (*của anten*)
relative humidity độ ẩm tương đối
relative humidity control điều chỉnh độ ẩm tương đối
relative humidity line đường (cong) độ ẩm tương đối
relative humidity tolerance dung sai (cho phép) của độ ẩm tương đối
relative humidity variation biến thiên độ ẩm tương đối, biến đổi của độ ẩm tương đối
relative motion chuyển động tương đối
relative permeability hằng số (từ) thẩm tỷ đối, độ (từ) thẩm tỷ đối
relative permittivity hằng số điện môi, hằng số điện môi tương đối, dung lượng cảm ứng riêng
relative power gain độ tăng ích công suất tương đối
relative refraction index chiết suất tỷ đối
relative relation hệ thức tương đối
relative resistance điện trở tương đối
relative scale kích thước tương đối
relative velocity vận tốc tương đối
relative visibility độ nhìn thấy tương đối
relativistic tương đối (tính)
relativistic aberration tinh sai tương đối (tính)
relativistic correction hiệu chính tương đối (tính)
relativistic effect hiệu ứng tương đối (tính)
relativistic electrodynamics điện động lực (học) tương đối (tính)

relativistic force lực tương đối (tính)
relativistic heavy-ion collision va chạm tương đối tính của ion nặng
relativistic mechanics cơ học tương đối
relativistic relation hệ thức tương đối tính
relativistic theory lý thuyết tương đối (tính)
relativistic three-particle system hệ ba hạt tương đối (tính)
relativity (tính) tương đối, lý thuyết tương đối
relativity correction hiệu chỉnh theo thuyết tương đối tính
relaxation (sự) hồi phục, (sự) tích thoát
relaxation absorption hấp thụ do hồi phục
relaxation approximation (phép) gần đúng thời gian hồi phục
relaxation inverter bộ biến đổi tích thoát
relaxation of electron thời gian hồi phục của electron
relaxation oscillator bộ dao động tích thoát
relaxation process quá trình hồi phục
relaxation time thời gian hồi phục
relay rơle, rơle điện
relay amplifier bộ khuếch đại rơle
relay contact tiếp điểm rơle
relay selector bộ chọn rơle
relay servomechanism cơ cấu điều chỉnh tự động dùng rơle
relay with hysteresis rơle trễ
releasable water nước tự nhiên, nước thiên nhiên
release (sự) giải phóng, (sự) tỏa ra, (sự) nhả; bộ nhả
release time thời gian nhả (*rơle*)
release valve van xả
released energy năng lượng tỏa ra
release-guard signal tín hiệu báo rỗi
reliability (tính) tin cậy, độ tin cậy
reliable an toàn, tin cậy, chắc chắn, bảo đảm
relic radiation bức xạ tàn dư
relief cooling làm mát tiện nghi
relief cooling system hệ (thống) làm lạnh tiện nghi, hệ (thống) điều hoà nhiệt độ làm dịu
relief damper clapê an toàn, van điều tiết an toàn
relief device thiết bị an toàn, cơ cấu an toàn, dụng cụ bảo vệ
relief mechanism thiết bị an toàn, cơ cấu an toàn, dụng cụ bảo vệ
relief valve van an toàn
reliquefaction (sự) tái hóa lỏng
reliquefy tái hóa lỏng
reload nạp (điện) lại; đặt tải lại
reluctance từ trở, độ cản từ thông (*bằng sức từ động chia cho từ thông*)
reluctance motor động cơ từ trở
reluctances in parallel từ trở mắc song song
reluctances in series từ trở mắc nối tiếp
reluctivity suất từ trở, từ trở suất, từ trở riêng
remainder phần dư, số dư
remainder of series phần dư của chuỗi
remanence độ cảm ứng từ (còn) dư, độ từ dư
remanent (còn) dư
remanent flux density độ từ cảm dư, cảm ứng từ dư, mật độ từ (thông) dư

remanent magnetization từ hóa dư
remelt nóng chảy lại, nấu lại
remote xa, từ xa
remote action tác dụng từ xa
remote alarm báo động từ xa
remote bulb bầu cảm nhiệt đặt xa (*của nhiệt kế*), nhiệt kế đo xa
remote bulb thermostat tecmostat có bầu cảm nhiệt đặt xa, rơle nhiệt độ có bầu cảm nhiệt đặt xa, máy điều nhiệt bầu cảm biến ở xa
remote changeover chuyển mạch từ xa
remote compressor máy nén đặt xa
remote condenser giàn ngưng đặt xa
remote control điều khiển từ xa
remote cooling tower tháp giải nhiệt đặt xa
remote evaporator giàn bay hơi đặt xa
remote measuring (phép) đo từ xa
remote pressure controller bộ điều chỉnh áp suất từ xa, rơle áp suất đặt xa
remote processing xử lý từ xa
remote reading (cách) đọc từ xa
remote reading thermometer nhiệt kế đo xa
remote sensing cảm biến từ xa, dò tìm từ xa; (kỹ thuật) viễn thám
remote sensing satellite vệ tinh viễn thám, vệ tinh dò tìm từ xa
remote set point adjuster bộ hiệu chỉnh từ xa tín hiệu định chuẩn
remote subscriber unit đơn vị thuê bao xa
remote temperature control điều chỉnh nhiệt độ từ xa, khống chế nhiệt độ từ xa
remote temperature control system hệ (thống) điều chỉnh nhiệt độ từ xa
remote temperature controller bộ điều chỉnh nhiệt độ từ xa, rơle nhiệt độ đặt xa
remote-acting tác động từ xa
remote-control brake phanh điều khiển từ xa
remote-control coupling ly hợp điều khiển từ xa
remote-control selecting device bộ chọn điều khiển từ xa
remote-control system hệ điều khiển từ xa
remote-control variable-speed converter bộ điều chỉnh tốc độ từ xa
remote-controlled (được) điều khiển từ xa
remote-indicating chỉ báo từ xa
remote-indicating instrument dụng cụ chỉ từ xa
removable lấy đi được, khử được, bỏ được
removable solderless connecting element phần tử nối không hàn tháo được
removal of degeneracy khử tính suy biến
remove lấy đi, bỏ, khử
removed energy năng lượng lấy đi
removed heat nhiệt thải
renewable energy source nguồn năng lượng tái sinh
Renner-Teller effect hiệu ứng Renner-Teller
renormalizability (tính) tái chuẩn hóa
renormalizable tái chuẩn hóa được
renormalization (sự) tái chuẩn hóa

renormalization group nhóm tái chuẩn hóa
reorientation (sự) định hướng lại
repair (sự) sửa chữa
repeat lặp lại
repeatability (tính) lặp lại
repeated (được) lặp lại, lặp
repeated compression nén lặp lại, tái nén
repeated condensation tái ngưng tụ, ngưng tụ lặp lại
repeated evaporation tái bay hơi
repeater bộ tăng âm điện thoại; bộ chuyển tiếp; bộ lặp lại, cuộn ghép cảm ứng, cuộn lặp lai (*giữa hai đoạn đường điện thoại*)
repeater carrier station trạm tăng âm sóng mang; trạm sóng mang chuyển tiếp
repeater section đoạn chuyển tiếp (cơ sở), phần chuyển tiếp (cơ sở)
repeating coil bộ lặp lại, cuộn ghép cảm ứng, cuộn lặp lai (*giữa hai đoạn đường điện thoại*)
repeating-coil bridge cord dây mềm bắc cầu cuộn lặp lại (*phương pháp nối nguồn chung trong điện thoại*)
repel đẩy
repelling force lực đẩy
repetition (sự) lặp lại
repetitive error sai số lặp lại
replaceability (tính) thay thế được
replaceable filter bộ lọc thay thế được
replacement (sự) thay thế
replacement air khí thay đổi, khí tươi
replacement reaction phản ứng thế
replica bản dập, bản sao, (bản) in vết
reply lời đáp
reprecipitate kết tủa (lại), lắng (lại)
representation (phép) biểu diễn; (sự) trình bày
representation of linear systems biểu diễn các hệ tuyến tính
representative biểu diễn
representative point điểm biểu diễn
representative scale thang quy ước
reprocess tái sinh, tái chế
reproducibility (tính) lặp lại được, khả năng lặp lại được
reproducible lặp lại được
reproducing (sự) đọc, (sự) tái tạo
reproducing electrical amplitude-frequency response đáp ứng biên độ-tần số điện khi đọc, đáp tuyến biên-tần điện khi đọc
reproduction (sự) lặp lại, (sự) phát lại, (sự) tạo lại
reproduction factor hệ số tái sinh
reproductivity khả năng tái sinh
repulse (có tính) đẩy
repulsion (sự) đẩy; lực đẩy
repulsion motor động cơ đẩy
repulsive (có tính) đẩy
repulsive energy năng lượng đẩy
repulsive force lực đẩy
repulsive intermolecular forces lực đẩy giữa các phân tử
repulsive potential thế đẩy
repulssion-induction motor động cơ cảm ứng đẩy
repulssion-start induction motor động cơ cảm ứng khởi động đẩy
required air quantity lượng khí yêu cầu
requirement nhu cầu, yêu cầu, đòi hỏi, điều kiện
reradiate tái bức xạ

reradiation bức xạ tái phát, (sự) tái bức xạ
re-ring (sự) gọi lại
rerouting (sự) định tuyến lại, (sự) chọn đường lại
rescap (cái) tụ-trở, bộ tụ-trở, (cái) trở-tụ, mạch đóng gói, bộ trở tụ
research (sự) nghiên cứu, (sự) khảo sát
research and development (R&D) nghiên cứu và phát triển
research satellite vệ tinh nghiên cứu (khoa học)
reserve dự trữ
reserve bars thanh cái dự phòng
reserve battery bộ pin dự phòng, acquy dự phòng
reserve store room phòng bảo quản dự trữ
reservoir bình chứa
reset action đặt lại điểm không
reset time thời gian trở về vị trí ban đầu
resetting (sự) căng lại, (sự) cài đặt lại
residential air conditioner máy điều hòa không khí nhà ở, máy điều hòa không khí gia dụng, máy điều hòa không khí gia đình
residential air conditioning điều hòa không khí nhà ở
residential air cooler máy lạnh điều hòa nhà ở
residential cooling làm mát nhà ở
residential cooling load tải lạnh nhà ở
residential cooling system hệ (thống) làm mát nhà ở
residential heat gain nhiệt thu vào nhà ở, nhiệt tổn thất vào nhà ở, mức tăng nhiệt nhà ở
residential heat pump bơm nhiệt nhà ở
residential humidification gia ẩm cho nhà ở
residential humidifier máy gia ẩm cho nhà ở
residual (còn) dư
residual air không khí sót
residual charge điện tích dư (*ở bản tụ*)
residual current dòng điện dư
residual effect hiệu ứng dư
residual elasticity (tính) đàn hồi còn dư, độ đàn hồi còn dư
residual electricity điện (còn) dư
residual energy năng lượng (còn) dư
residual field trường dư
residual flux density độ cảm ứng từ dư, mật độ thông lượng dư, mật độ từ thông dư, độ cảm ứng dư, từ tính dư
residual gas khí dư thừa, khí sót
residual heat lượng nhiệt sót lại, nhiệt dư
residual induction độ cảm ứng từ dư, mật độ thông lượng dư, mật độ từ thông dư, độ cảm ứng dư, từ tính dư
residual losses tổn hao dư
residual magnetic induction độ cảm ứng từ dư, mật độ thông lượng dư, mật độ từ thông dư, độ cảm ứng dư, từ tính dư
residual magnetism (hiện tượng) từ dư, từ tính dư
residual magnetism độ cảm ứng từ dư, mật độ thông lượng dư, mật độ từ thông dư, độ cảm ứng dư, từ tính dư
residual moisture content độ chứa hơi còn lại, hàm lượng hơi dư
residual radiation bức xạ (còn) dư
residual ray tia (còn) dư

residual salt content hàm lượng muối dư
residual stress ứng suất (còn) dư
residual unbalance không cân bằng dư
residual water lượng nước còn sót lại, lượng nước dư
residue phần còn lại; thặng dư
residue theorem định lý thặng dư
resilience (tính) đàn hồi, (tính) co giãn; sức bền va, độ dai va đập
resin nhựa
resin coating paper giấy phủ nhựa
resinous electricity điện nhựa
resist chất cản; lớp cản, lớp bảo vệ
resistance điện trở; lực cản, sức cản; (tính) bền, (tính) chịu, (tính) kháng
resistance alloy hợp kim điện trở
resistance area vùng điện trở
resistance box hộp điện trở
resistance bridge cầu Wheatstone, cầu điện trở, mạng Wheatstone
resistance commutation đổi nối điện trở
resistance drop sụt áp điện trở, điện áp giáng trên điện trở, sụt áp IR
resistance element phần tử điện trở
resistance force lực cản
resistance furnace lò điện trở
resistance grounding nối đất qua điện trở, tiếp đất bằng điện trở
resistance head chiều cao áp lực tĩnh, cột áp tĩnh
resistance heating nung bằng điện trở, gia nhiệt điện trở
resistance lamp đèn điện trở
resistance loss tổn hao do điện trở
resistance material vật liệu điện trở
resistance measurement (phép) đo điện trở
resistance measuring bridge cầu đo điện trở
resistance meter máy đo điện trở, dụng cụ đo điện trở
resistance thermometer nhiệt kế điện trở
resistance thermometry (phép) đo nhiệt bằng điện trở
resistance to refrigerant độ bền đối với môi chất lạnh, độ trơ đối với môi chất lạnh
resistance voltage điện áp (trên) điện trở, điện áp thuần trở
resistance welding (phương pháp) hàn điện trở
resistance-capacitance circuit mạch điện trở-điện dung, mạch R-C
resistance-capacitance constant hằng số điện trở-điện dung, hằng số R-C
resistance-capacitance network mạng điện trở-điện dung, mạng R-C
resistance-start motor động cơ khởi động bằng điện trở
resistance-start split-phase motor động cơ tách pha khởi động bằng điện trở
resistance-temperature coefficient hệ số nhiệt điện trở
resistive (thuộc) điện trở, thuần trở
resistive load (phụ) tải thuần trở, (phụ) tải không phản kháng
resistive losses tổn hao do điện trở
resistive magnetohydrodynamics từ thủy động lực (học) kháng trở
resistive unbalance không cân bằng điện trở (*ở đường truyền tải*)
resistivity điện trở riêng, điện trở suất
resistor (cái) điện trở, (phần tử) điện trở
resistor color code mã màu điện trở

resistor core lõi điện trở
resistor element phần tử điện trở
resistor network mạng điện trở
resistor-capacitor unit (cái) tụ-trở, bộ tụ-trở, (cái) trở-tụ, mạch đóng gói, bộ trở-tụ
resistron rezitron
resnatron resnatron
resolution (sự) phân giải; độ phân giải, năng suất phân giải (*ở màn hình rađa*)
resolvable giải được, phân ly được
resolved level mức đã phân giải
resolvent giải thức
resolver bộ giải góc roto, bộ xác định góc roto, bộ tạo sin-cosin, bộ giải đồng bộ
resolving (sự) phân giải
resolving cell ô phân giải, vùng phân giải (*ở rađa*)
resolving power độ phân giải, năng suất phân giải (*ở màn hình rađa*)
resolving power năng suất phân giải, khả năng phân giải
resonance cộng hưởng điện; (hiện tượng) cộng hưởng, (sự) cộng hưởng
resonance absorption hấp thụ cộng hưởng
resonance absorption energy năng lượng hấp thụ cộng hưởng
resonance angular frequency tần số góc cộng hưởng
resonance bridge cầu cộng hưởng
resonance broadening mở rộng do cộng hưởng
resonance cavity hốc cộng hưởng
resonance curve đường cong cộng hưởng
resonance fluorescence bức xạ cộng hưởng, huỳnh quang cộng hưởng
resonance frequency tần số cộng hưởng
resonance ionization spectroscopy (RIS) phổ học ion hóa cộng hưởng
resonance level mức cộng hưởng
resonance method phương pháp cộng hưởng
resonance potential thế cộng hưởng
resonance radiation bức xạ cộng hưởng, huỳnh quang cộng hưởng
resonance Raman effect hiệu ứng cộng hưởng Raman
resonance ratio hệ số cộng hưởng
resonance reaction phản ứng cộng hưởng
resonance region miền cộng hưởng
resonance scattering tán xạ cộng hưởng
resonance transfer truyền cộng hưởng
resonance transformer (máy) biến áp cộng hưởng
resonant antenna anten cộng hưởng
resonant capacitor tụ điện cộng hưởng
resonant cavity hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
resonant chamber hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
resonant chamber switch chuyển mạch buồng cộng hưởng
resonant circuit mạch cộng hưởng
resonant coupling ghép cộng hưởng
resonant diaphragm điapham cộng hưởng

resonant earthed system hệ tiếp đất cộng hưởng, hệ được bù
resonant element hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
resonant frequency tần số cộng hưởng
resonant helix đường xoáy ốc cộng hưởng
resonant iris cửa điều sáng cộng hưởng
resonant line đường dây cộng hưởng
resonant resistance điện trở cộng hưởng
resonant voltage step-up tăng điện áp do cộng hưởng
resonant wavelength bước sóng cộng hưởng
resonant window cửa sổ cộng hưởng
resonant-reed relay rơle cọng từ cộng hưởng, rơle lưỡi gà cộng hưởng
resonate cộng hưởng
resonating (sự) cộng hưởng
resonating cavity hốc cộng hưởng
resonator bộ cộng hưởng, buồng cộng hưởng, vật cộng hưởng
resonator wavemeter sóng kế cộng hưởng
resonoscope cộng hưởng nghiệm
resorb tái hấp thụ
resorption (sự) tái hấp thụ
resorption refrigeration làm lạnh tái hấp thụ
resorption refrigeration system hệ (thống) lạnh tái hấp thụ
respective tương ứng
respiration heat nhiệt hô hấp
respirator bình hơi (để thở), bình thở
respiratory intensity cường độ hô hấp
respond đáp ứng, hưởng ứng
response (sự) đáp ứng, (sự) hưởng ứng; độ nhạy, đặc trưng
response delay trễ của đáp ứng
response time thời gian đáp ứng (*của kim máy đo*)
response time to within 5% thời gian đáp ứng đến 5%
responsive behaviour hành vi phản ứng, động thái phản ứng
rest nghỉ, đứng yên, tĩnh
rest energy năng lượng nghỉ
rest mass khối lượng nghỉ
rest mass energy năng lượng của khối lượng nghỉ
rest point điểm dừng, điểm nghỉ
rest potential thế nghỉ (*giữa điện cực và chất điện phân*)
rest state trạng thái nghỉ
restitution (sự) hồi phục; (sự) trả lại
restoration (sự) hồi phục, (sự) khôi phục
restored state trạng thái (đã) hồi phục
restoring hồi phục, khôi phục
restoring force lực kéo về, lực hồi phục
restoring moment momen hồi phục, momen kéo về
restricted (bị) hạn chế, (bị) giới hạn, (bị) bó hẹp
restricted service dịch vụ hạn chế
restricted theory of relativity lý thuyết tương đối hẹp
restriction (sự) bó hẹp, (sự) giới hạn, (sự) hạn chế
restriking voltage điện áp quá độ hồi phục, điện áp phóng lại
reststrahlen tia dư

resublimation (sự) tái thăng hoa
result kết quả
resultant tổng hợp // lực tổng hợp, vectơ tổng hợp
resultant force lực tổng hợp
resultant moment momen tổng hợp
resultant of forces hợp lực
resuperheating (sự) gia nhiệt lại, (sự) làm nóng lại (*khí hoặc hơi nước sau khi giãn nở đẳng entropy một phần*)
re-surfacing (sự) mạ lại
retained image ảnh (còn) dư, ảnh lưu
retard làm trễ, làm chậm
retardation (sự) chậm, (sự) trễ
retardation coil cuộn trễ (*ở mạch điện thoại*)
retardation method phương pháp trì hoãn
retardation theory lý thuyết trễ *(trong hiện tượng phân cực)*
retarded (bị) trễ, (bị) chậm
retarded and advanced potential thế trễ và thế sớm
retarded field trường trễ
retarded potentials (các) thế trễ
retarder chất làm chậm, chất cản, chất xúc tác âm
retarding trễ, chậm
retarding action tác dụng làm trễ, tác dụng làm chậm
retarding force lực hãm, lực giảm tốc
retarding potential thế giữ
retarding voltage thế hiệu hãm
retention valve van một chiều
retentivity độ từ dư (*thuật ngữ cũ*)
rethawing (sự) tái tan giá
reticle dây chữ thập
reticular (thuộc) dây chữ thập
retina võng mạc
retop icing tái rải (nước) đá lên bề mặt (thực phẩm)
retrace time thời gian quét ngược
retransmission (sự) truyền lại
retrieval service dịch vụ tìm kiếm
retrieve truy tìm, tìm kiếm
retroaction tác dụng ngược trở lại
retrograde lùi
retrograde motion of planet chuyển động lùi của hành tinh
retrogression (sự) lùi
retrorocket tên lửa hãm
retry cố chạy, cố thử
return air không khí hồi lưu
return air damper van điều tiết không khí hồi lưu
return air duct ống gió hồi lưu
return air duct system hệ (thống) ống gió hồi lưu
return air fan quạt không khí hồi
return air flow dòng không khí hồi
return air plenum phòng hòa trộn không khí hồi lưu
return air stream luồng không khí hồi lưu
return air system hệ (thống) không khí hồi
return air volume thể tích không khí hồi
return air-conditioning system hệ (thống) điều hoà có không khí hồi
return channel kênh nhận
return coefficient hệ số trở về
return conduit đường ống hồi
return difference chênh lệch trở về
return feeder dây tải mạch về
return flow dòng hồi
return flow compressor máy nén ngược dòng
return line đường hồi, ống hồi

return loss tổn hao do phản xạ, độ suy giảm thích ứng
return main đường hồi lưu chính
return pipe đường hồi lưu, ống hồi lưu
return pump bơm hồi lưu
return refrigerant môi chất lạnh hồi lưu
return refrigerant velocity tốc độ môi chất lạnh hồi lưu
return signal tín hiệu trở về
return water temperature nhiệt độ nước hồi
return water temperature control điều chỉnh nhiệt độ nước hồi
return wire dây trở về (*của mạch công suất dòng một chiều*)
reusable heat nhiệt tái sử dụng
revaporization (sự) tái bay hơi
reverberant field trường vang, trường dội lại, trường phản hồi âm
reverberant sound field trường âm vang, trường âm thanh dội lại, trường âm thanh phản hồi
reverberation (sự) vang, (sự) dội âm, (sự) phản hồi âm thanh, (sự) hắt âm lại
reverberation room phòng vang, phòng phản hồi âm, phòng âm thanh dội lại
reverberation time thời gian vang, thời gian âm thanh dội lại, thời gian phản hồi âm
reversal (sự) đảo
reversal of photographic image đảo ảnh chụp
reverse ngược, đảo, nghịch, nghịch đảo
reverse acting controller bộ điều khiển ngược chiều
reverse Brayton cycle chu trình Bryton ngược, chu trình làm lạnh không khí đậm đặc
reverse Carnot cycle chu trình Carnot ngược
reverse characteristic đặc tính ngược
reverse charging gọi do người nhận trả tiền
reverse compound-wound motor động cơ kích từ hỗn hợp ngược chiều
reverse current dòng điện ngược, dòng ngược chiều
reverse cycle defrosting phá băng bằng chu trình đảo chiều, xả đá bằng chu trình đảo chiều
reverse cycle defrosting system hệ (thống) phá băng bằng chu trình đảo chiều, hệ (thống) xả đá bằng chu trình đảo chiều
reverse cycle heat pump bơm nhiệt đảo chiều
reverse cycle heating sưởi ấm bằng chu trình đảo chiều
reverse cycle refrigeration system hệ (thống) làm lạnh đảo chiều
reverse direction chiều ngược
reverse key khóa đảo (*cực tính của mạch*)
reverse motion chạy lùi, chuyển động lùi
reverse power năng lượng truyền ngược, công suất ngược
reverse recovery time thời gian hồi phục ngược
reverse thermal defrosting phá băng bằng chu trình đảo chiều, xả đá bằng chu trình đảo chiều
reverse voltage điện áp ngược
reverse-current protection bảo vệ bằng dòng điện ngược
reverse-current relay rơle dòng điện ngược
reversed (bị) đảo, ngược lại

reversed field pinch (sự) thắt trường đảo, (chỗ) thắt trường đảo
reversed image ảnh ngược; ảnh đảo, ảnh âm
reversed polish notation ký pháp Ba Lan nghịch đảo, ký hiệu hậu tố
reversed-field z pinch (sự) thắt chữ z của trường đảo, (chỗ) thắt chữ z của trường đảo
reverse-power protective system hệ (thống) bảo vệ công suất ngược
reverser bộ đổi chiều, (cái) đảo điện
reverse-reaction phản ứng nghịch
reversibility (tính) thuận nghịch
reversible thuận nghịch
reversible booster máy tăng giảm áp
reversible cell pin nạp được
reversible engine máy thuận nghịch
reversible expansion giãn nở thuận nghịch
reversible heat pump bơm nhiệt đảo chiều
reversible motor động cơ thuận nghịch
reversible path con đường thuận nghịch (*của hệ nhiệt động*)
reversible pendulum con lắc thuận nghịch
reversible permeability độ từ thẩm thuận nghịch
reversible process quá trình thuận nghịch, quá trình chuẩn tĩnh
reversible reaction phản ứng thuận nghịch
reversible refrigeration system hệ (thống) lạnh đảo chiều
reversible thermoelectric heat pump bơm nhiệt nhiệt điện đảo chiều
reversing (sự) đổi chiều
reversing layer tầng đảo sắc
reversing motor động cơ đổi chiều
reversing prism lăng kính lật hình
reversing switch công tắc đảo chiều, cầu dao đảo chiều
reversion (sự) đảo
revetment áo, vỏ bọc
revolution (sự) quay, (sự) xoay, vòng quanh, vòng quay
revolution counter bộ đếm vòng quay
revolve quay, xoay (quanh)
revolving vane anemometer phong tốc kế kiểu cánh quạt
rewind quấn trở lại
Reynolds number số Reynolds
Reynolds transport theorem định lý vận chuyển Reynolds
RF tần số vô tuyến (điện)
RF shielding chắn RF, chắn bức xạ điện từ tần số vô tuyến
RFI nhiễu tần số vô tuyến (điện)
RFI suppression device thiết bị chống nhiễu RF, thiết bị triệt nhiễu tần số vô tuyến
RG line cáp tần số vô tuyến, đường RG
rhenium reni, Re
rheological equation phương trình lưu biến
rheology lưu biến học
rheometer lưu tốc kế
rheopectic fluid chất lưu dần tăng nhớt
rheopexy (tính) dần tăng nhớt
rheoscope động điện nghiệm
rheostat (cái) biến trở, (cái) điện trở biến thiên
rheostat arm con chạy của biến trở
rheostatic (thuộc) biến trở
rheostatic braking hãm bằng biến trở

rheostatic control điều khiển bằng biến trở
rheostatic regulator bộ điều chỉnh (dùng) biến trở
rheostriction hiệu ứng thắt, hiệu ứng bóp, chỗ thắt hình trụ, chỗ thắt từ
rheotan (hợp kim) reotan
rhomb hình thoi
rhombic (thuộc) hình thoi, (thuộc hệ) trực giao
rhombic antenna anten hình thoi, anten quả trám
rhombohedral (thuộc) mặt thoi
rhombohedron khối (sáu) mặt thoi
rhombus hình thoi
rho-meson mezon ρ
rhumbatron hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
rhythm nhịp điệu, âm tiết
ribbon băng, đai truyền
ribbon cable cáp dẹt, cáp băng
ribbon conductor dây dẫn dẹt, dây dẫn kiểu băng
ribbon ice (nước) đá dạng dải
ribbon ice generator máy làm (nước) đá dạng dải
ribbon ice maker máy làm (nước) đá dạng dải
ribbon ice making plant thiết bị làm (nước) đá dạng dải
ribbon microphone micrô băng
ribboned insulation cách điện bằng dải băng
Riblet coupler bộ ghép ba đexiben, bộ ghép Ribler, bộ ghép khe ngắn
rich brine nước muối đậm đặc, dung dịch đậm đặc
rich gas khí giàu, khí đậm đặc, khí hàm lượng cao
rich gas conduit đường ống khí giàu, đường ống khí hàm lượng cao
rich gas flow dòng khí giàu, dòng khí hàm lượng cao
rich gas tube ống khí giàu, ống khí hàm lượng cao
rich liquid. chất lỏng đậm đặc, dung dịch đậm đặc
rich liquid chamber buồng chất lỏng đậm đặc, buồng dung dịch đậm đặc
rich liquid conduit đường ống chất lỏng giàu, đường ống dung dịch đậm đặc
rich liquor dung dịch đậm đặc, dung dịch giàu
rich solution dung dịch đậm đặc, dung dịch giàu
rich vapour hơi giàu, hơi có nồng độ cao
Richardson effect hiệu ứng Richardson
richness of opportunity (sự) phong phú cơ hội
ricinus oil dầu thầu dầu
ridge ngọn, gờ
ridge of a wave ngọn sóng
ridge waveguide ống dẫn sóng có gờ
Riemann-Christoffel tensor tenso Riemann-Christoffel
Riemannian geometry hình học Riemann
Riemann-Lebesgue lemma bổ đề Riemann-Lebesgue
Rietveld refinement chính xác hóa Rietveld
right vuông góc; bên phải, thuận; thẳng, đúng
right angle prism lăng kính vuông góc

right ascension độ xích kinh
right handed quay phải, hữu tuyền
right prism lăng trụ thẳng
right-angle discharge nén vuông góc, đẩy vuông góc
right-hand rule quy tắc bàn tay phải, quy tắc bàn tay (*đối với dây mang dòng*); quy tắc bàn tay phải, quy tắc Fleming (*đối với dây chuyển động trong từ trường*)
right-hand taper côn tay phải
right-hand(ed) crystal tinh thể quay phải, tinh thể hữu tuyền
right-handed polarization phân cực quay phải
right-handed polarized light ánh sáng phân cực quay phải
righting moment momen kéo thẳng đứng lại
rigid cứng, rắn
rigid body vật cứng
rigid copper coaxial line đường đồng trục bằng đồng cứng
rigid foam urethane bọt chất cách nhiệt uretan cứng, uretan xốp cứng
rigid insulant vật liệu cách nhiệt cứng
rigid insulating board tấm cách nhiệt cứng
rigid insulating material vật liệu cách nhiệt cứng
rigid insulation cách nhiệt cứng
rigid polyurethane polyuretan cứng
rigid polyurethane foam xốp polyuretan cứng
rigid polyurethane insulant vật liệu cách nhiệt polyuretan cứng
rigid polyurethane insulating material vật liệu cách nhiệt polyuretan cứng
rigid polyurethane insulation cách nhiệt polyuretan cứng
rigid slab tấm cứng
rigid styrofoam bọt styrofom cứng
rigid temperature control điều chỉnh nhiệt độ chính xác
rigid urethane uretan cứng
rigid urethane foam insulant bọt vật liệu cách nhiệt uretan cứng
rigid urethane foam insulating material bọt vật liệu cách nhiệt uretan cứng, vật liệu cách nhiệt bọt uretan cứng
rigid-body dynamics động lực học vật rắn
rigidity (tính) cứng, độ cứng, (tính) rắn, độ rắn
rigor mortis changes biến đổi tê cóng khi chết
rigth-hand rule quy tắc bàn tay phải
rigth-hand screw rule quy tắc cái vặn nút chai
rim mép, cạnh, biên
rim ray tia (ở) mép
ring vòng, vành
ring balance cân vòng; lưu lượng kế vòng
ring bus thanh cái vòng
ring circuit mạch (nối) vòng
ring core lõi hình vòng
ring current dòng điện tròn
ring power transmission line đường truyền công suất vòng
ring system hệ (thống) mạch vòng
ring trip dừng chuông
ring valve van lá hình vòng
ring winding cuộn dây hình xuyến
ring wire dây gọi
ringback (sự) gọi lại
ringback tone âm gọi, tiếng chuông

ringed network mạng vòng
ringer chuông
ring-forward signal tín hiệu nhắc lại, tín hiệu chuyển tiếp vòng
ring-gauge calip đo vòng
ringing current dòng gọi
ringing tone âm gọi, tiếng chuông
rinsing (sự) rửa, (sự) tráng
rinsing air khí phun rửa
ripening cold room phòng lạnh cho chín tới
ripple gợn sóng, phần gợn (*của dòng điện*)
ripple control điều khiển tín hiệu gợn sóng
ripple current dòng điện gợn, dòng mạch động
ripple voltage điện áp gợn sóng, thế hiệu gợn sóng
rise (sự) tăng lên
rise time thời gian lên, thời gian tăng trưởng
rising main đường dây trục đặt đứng
rising out of synchronism vượt đồng bộ
rising time thời gian tăng trưởng
Rislay prism system hệ lăng kính Rislay
Ritchey-Chrétien system hệ Ritchey-Chrétien
Ritchie's experiment thí nghiệm Ritchie
Ritz's combination principle nguyên lý tổ hợp Ritz
RKKY coupling tương tác RKKY
rms error criterion tiêu chuẩn sai số căn quân phương
rms value giá trị hiệu dụng, giá trị căn quân phương, giá trị rms
roasting (sự) nung
Robertson-Walker metric metric Robertson-Walker
Robertson-Walker universe vũ trụ Robertson-Walker
Roberval balance cân Roberval
robot robot, người máy, máy tự động
robotics khoa học về người máy, robot học
robotize robot hóa, tự động hóa
robustness of terminations (sự) vững chắc của đầu cuối
roc roc, om xentimet nghịch đảo (*đơn vị độ dẫn điện*)
Rochelle salt muối Rochelle, muối xenhet
rock đá
rock cork đá lie, đá bông, đá xốp
rock insulant vật liệu cách nhiệt từ bông khoáng
rock insulating material vật liệu cách nhiệt từ bông khoáng
rock insulation cách nhiệt bằng bông khoáng
rock refrigeration làm lạnh đá khoáng
rock wool bông khoáng, bông đá
rock-crystal thạch anh
rocket tên lửa
rocket antenna anten (ở) tên lửa
rod thanh, cần, que, đũa
rod electrode cực tiếp đất dạng cọc
rod gap khe phóng điện dạng thanh; khe chống sét dạng thanh
rod thermometer nhiệt kế giãn nở kim loại, nhiệt kế thanh
roentgen (R) rơngen (*đơn vị liều lượng bức xạ*)
roentgen current dòng rơngen, dòng điện tích phân cực
roentgen equivalent đương lượng rơngen
Roentgen optics quang học tia X, quang học Roentgen

Roentgen rays tia X, tia Roentgen
roentgenmeter rơngen kế, máy đo tia X
roentgenoluminescence phát quang do tia X, X phát quang
roentgenoscopy (sự) soi bằng tia X, chiếu X quang, soi X quang
Roget's spiral dây xoắn ốc Roget
roll-bond evaporator giàn bay hơi cán dính
roller con lăn, rulô
roller bearing ổ đũa
roller-spot welding hàn chấm lăn, hàn điểm lăn
Rollin film màng heli, màng Rollin (*siêu lỏng*)
roll-in refrigerator tủ lạnh có bánh xe
rolling transposition đảo dây kiểu lăn, đảo pha kiểu lăn
rolling-butt contacts (các) đầu tiếp xúc lăn
ROM bộ nhớ chỉ đọc
rom rom, om mét nghịch đảo (*đơn vị độ dẫn điện*)
rontgenogram hình chụp tia X, hình chụp X quang, hình chụp tia Röngen
roof conductor dây chống sét trên mái nhà
roof fan quạt thông gió đặt trên mái
roof ventilator quạt thông gió đặt trên mái
roof-mounted condenser giàn ngưng lắp trên mái
rooftop air conditioner máy điều hòa đặt trên mái
room buồng, phòng
room air không khí trong phòng
room air conditioner máy điều hòa không khí phòng
room air conditioning điều hòa không khí phòng
room air cooler giàn lạnh phòng
room air defrosting phá băng bằng không khí trong phòng
room air temperature nhiệt độ không khí trong phòng
room calorimeter nhiệt lượng kế trong phòng
room conditions (các) điều kiện (không khí) trong phòng
room cooling làm lạnh phòng
room fan coil air conditioning unit tổ điều hòa không khí trong phòng kiểu giàn quạt
room humidistat rơle độ ẩm, máy đo chỉnh độ ẩm phòng
room load tải nhiệt của phòng
room operating temperature nhiệt độ làm việc trong phòng
room relative humidity độ ẩm tương đối trong nhà
room temperature quạt thông gió đặt trên mái
room temperature curve đường cong nhiệt độ phòng
room thermostat tecmostat phòng, rơle nhiệt độ phòng
root căn; nghiệm
root locus quỹ tích các nghiệm
root mean square căn quân phương
root mean square value giá trị căn quân phương
rooting (sự) khai căn
root-mean square (rms) căn quân phương, căn của trung bình bình phương
root-mean square deviation độ lệch (căn) quân phương, sai số (căn) quân phương

root-mean-square current dòng hiệu dụng, dòng căn quân phương, dòng rms

root-mean-square value (rms value) trị số căn trung bình bình phương, giá trị căn quân phương, giá trị hiệu dụng

rope-lay conductor dây dẫn bện kiểu thừng

Rosa and Dorsey method phương pháp Rosa và Dorsey (*đo tốc độ ánh sáng*)

rose hình hoa hồng

Rosenberg crossed-field generator máy phát trường chéo Rosenberg

Rosenberg starting khởi động kiểu Rosenberg

rosin joint mối nối nhựa thông

Ross Courtney eye mắt nối dây Ross Courtney

Rossby diagram giản đồ Rossby

rotameter lưu lượng kế lỗ thay đổi, lưu lượng kế phao

rotary quay

rotary amplifier bộ khuếch đại từ quay, bộ khuếch đại quay, bộ khuếch đại xoay, máy khuếch đại quay

rotary beam (hệ) chùm quay (*anten sóng ngắn*)

rotary booster máy nén roto

rotary compressor máy nén roto

rotary converter dynamôtô, máy đổi điện quay, máy đảo đồng bộ, máy biến đổi quay, bộ chỉnh lưu quay

rotary coupler bộ nối quay, bộ ghép quay, khớp nối quay

rotary dial mặt quay chọn số

rotary dispersion tán sắc quay

rotary drum trống quay

rotary expander máy giãn nở roto

rotary flowmeter lưu lượng kế kiểu quay, lưu lượng kế kiểu tuabin

rotary force lực quay

rotary freezing drum tang trống kết đông quay, thùng kết đông quay

rotary gap khe đánh lửa quay, bộ phóng điện quay

rotary heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt quay

rotary joint bộ nối quay, bộ ghép quay, khớp nối quay

rotary machine máy roto, máy nén roto

rotary phase converter bộ biến đổi pha quay

rotary piston counter công tơ pittông quay

rotary power source nguồn công suất quay, nguồn điện quay (*dự phòng*)

rotary screw compressor máy nén trục vít quay, máy nén Lysholm

rotary seal bịt kín cổ trục (quay), đệm kín quay theo trục

rotary selector bộ chọn quay

rotary solenoid solenoit quay

rotary spark gap khe đánh lửa quay, bộ phóng điện quay

rotary stepping relay rơle bước, rơle bước quay, chuyển mạch bước quay, chuyển mạch bước

rotary stepping switch rơle bước, rơle bước quay, chuyển mạch bước quay, chuyển mạch bước

rotary substation trạm biến đổi quay, trạm chỉnh lưu quay

rotary switch bộ chuyển mạch quay, công tắc xoay

rotary transformer (máy) biến áp quay

rotary-vane attenuator bộ suy giảm cánh quay (*ở mạch ống dẫn sóng*)

rotate quay

rotating amplifier bộ khuếch đại từ quay, bộ khuếch đại quay, bộ khuếch đại xoay, máy khuếch đại quay

rotating anode tube ống (tia X) anot quay

rotating compressor máy nén roto

rotating crystal method phương pháp tinh thể quay (*ở nhiễu xạ tia X*)

rotating field trường (vectơ) quay

rotating field transformer (máy) biến áp từ trường quay

rotating ice generator máy làm đá kiểu quay

rotating ice maker máy làm đá kiểu quay

rotating joint bộ nối quay, bộ ghép quay, khớp nối quay

rotating machine máy điện quay

rotating magnet instrument dụng cụ đo nam châm quay

rotating magnetic amplifier bộ khuếch đại từ quay, bộ khuếch đại quay, bộ khuếch đại xoay

rotating pump compressor máy nén roto

rotating reference frame hệ quy chiếu quay

rotating ventilator quạt thông gió roto

rotation (sự) quay, (phép) quay; rota

rotation angle góc quay

rotation circulator bộ xoay vòng quay

rotation isolator (cái) cách điện quay

rotation(al) broadening mở rộng do quay

rotational band đám quay

rotational emf SĐĐ quay, sức điện động quay

rotational energy năng lượng quay

rotational force lực quay

rotational harmonic motion chuyển động quay điều hòa

rotational kinetic energy động năng quay

rotational moment momen quay, momen quán tính

rotational motion chuyển động quay

rotational relaxation hồi phục do quay

rotational state trạng thái quay

rotation-vibration band đám dao động - quay

rotator rotato, quay tử; bộ quay mặt phẳng phân cực (*của sóng điện từ*)

rotatory power năng suất quay cực

rotocraft máy bay lên thẳng

rotoflector bộ phản xạ quay (*ở rađa*)

rotofreezer máy kết đông quay, máy kết đông roto

rotofroster máy kết đông quay, máy kết đông roto

roton roton

rotor roto, phần quay

rotor plate bản xoay, tấm xoay (*của tụ điện*)

rotor winding dây quấn roto

Rototrol rototron (*tên thương mại của máy khuếch đại quay*)

rotten ice (nước) đá khối (*tâm đá chưa đông*)

rough thô, đại khái, xù xì

rough approximation (phép) gần đúng thô, (phép) gần đúng đại khái

rough reading (cách) đọc lấy tròn, đọc gần đúng

rough service lamp đèn độ bền cao (*dùng trong điều kiện khắc nghiệt*)

roughness factor độ nhám, hệ số nhóm
round tròn
round bracket ngoặc tròn
round-off lấy tròn
round-off error sai số (vì) lấy tròn
round-trip delay thời gian truyền đi về, độ trễ khứ hồi
round-trip echoes (các) tín dội khứ hồi, (các) tín dội đi về
Rousseau diagram đồ thị Rousseau
route (con) đường
Routh conditions (các) điều kiện Routh
routine thủ tục, thường trình, trình
routine test thử nghiệm đơn chiếc; thử định kỳ, thử thường lệ
routing (sự) định tuyến, (sự) chọn đường (truyền)
routing code mã chọn đường, mã định tuyến
routing plan sơ đồ định tuyến, sơ đồ chọn đường
row hàng
row element phần tử hàng
row of a determinant hàng của định thức
row of cans hàng khuôn (nước) đá, dãy khuôn (nước) đá
row of moulds hàng khuôn (nước) đá, dãy khuôn (nước) đá
row of tubes hàng ống, dãy ống
Rowland current dòng điện Rowland
Rowland ring vòng Rowland
RPM counter bộ đếm vòng quay
RPOA cơ sở khai thác tư được thừa nhận
RRRV tốc độ tăng điện áp phóng lại
RSU đơn vị thuê bao xa
rubber cao su
rubidium rubiđi, Rb
ruby rubi, ruby, hồng ngọc
ruby laser laze ruby
ruggedized instrument dụng cụ chịu (được) va chạm
Ruhmkorff coil cuộn dây Ruhmhorff, cuộn dây cảm ứng
rule quy tắc, quy luật, định luật; (cái) thước, vạch kẻ
ruling (sự) rạch
run chạy, chạy máy
run cycle chu trình làm việc, chu trình công tác
run motor động cơ vận hành (*thiết bị fax*)
run-away chạy xa
run-away effect hiệu ứng chạy quá
runaway speed tốc độ lồng
Runge vector vectơ Runge
Runge-Kutta method phương pháp Runge-Kutta
running (sự) chạy, (sự) vận hành, (sự) diễn biến
running conditions chế độ làm việc, điều kiện vận hành
running regime chế độ làm việc, điều kiện vận hành
running value giá trị biến đổi
running voltage thế hiệu làm việc
runoff water nước phá băng
runtime thời gian chạy
rupture (sự) gãy, chỗ gãy, (sự) đứt, chỗ đứt; (sự) đánh thủng
rupture stress ứng suất gãy
rural atmosphere khí quyển nông thôn
rush of voltage tăng vọt điện áp
Russell angle góc Russell
rust gỉ // (sự) gỉ

rustless không gỉ

rustproof finish lớp phủ không gỉ, lớp phủ chống ăn mòn

ruthenium ruteni, Ru

rutherford ruzơfo *(đơn vị phóng xạ, 10^6 s^{-1})*

Rutherford backscattering tán xạ ngược Rutherford

rutile rutin

R-wire dây gọi

Rydberg ritbe *(13,6 eV)*

Rydberg constant hằng số Rydberg

S

sabin sabin (*đơn vị hấp thụ âm thanh*)
saccharimeter đường kế
saccharimetry (phép) đo (nồng độ) đường
saddle yên ngựa, hình yên ngựa, mặt yên ngựa; điểm yên ngựa
saddle-shaped (có) dạng mặt yên ngựa
saddle-shaped surface mặt yên ngựa
safe an toàn
safe refrigerant môi chất lạnh an toàn
safelight đèn rửa ảnh, đèn an toàn
safety (sự) an toàn, (tính) an toàn, độ an toàn
safety appliance thiết bị an toàn, cơ cấu an toàn, dụng cụ bảo vệ
safety clearance dung sai cho phép
safety closure khoá an toàn
safety cut-out công tắc an toàn, bộ ngắt an toàn
safety device thiết bị an toàn, cơ cấu an toàn, dụng cụ bảo vệ
safety disk đĩa an toàn
safety factor hệ số an toàn
safety glass kính an toàn
safety lamp đèn an toàn, đèn Davy
safety mechanism thiết bị an toàn, cơ cấu an toàn, dụng cụ bảo vệ
safety switch công tắc an toàn, bộ ngắt an toàn
safety system hệ an toàn
safety thermostat tecmostat an toàn, rơle nhiệt độ an toàn
safety valve van an toàn
safety-alarm device thiết bị báo động an toàn
sag độ võng (*của cáp treo*)
sagging (sự) võng
sagital (thuộc) xích đạo
sagitta đường tên; độ võng
sag-tension relation quan hệ độ võng-lực căng (dây)
Saint Elmo's fire lửa Saint Elmo, lửa phóng điện Saint Elmo (*trên cột buồm, tháp kim loại...*)
salammoniac cell pin muối amoniac, pin amoni clorua

saleite saleit
salience chỗ lồi; độ rõ nét
salient lồi
salient pole cực (từ) lồi
salient-field winding cuộn dây kích từ cực lồi
salient-pole alternator máy phát điện cực lồi
salient-pole field winding cuộn dây kích từ cực lồi
salimeter muối kế, phù kế muối
saline content hàm lượng muối
saline solution dung dịch nước muối
saline water nước mặn
saline water conversion system hệ (thống) khử mặn nước biển
saline water freezing system hệ (thống) kết đông làm mát bằng nước mặn
saline-free water nước khử mặn, nước ngọt
salinity độ muối, độ mặn
salinometer muối kế, máy đo (độ) muối
salt muối
salt concentration nồng độ muối
salt content hàm lượng muối
salt content meter muối kế, máy đo hàm lượng muối
salt fog sương muối
salt ice (nước) đá muối
salt mist test thử nghiệm sương muối
salt solution dung dịch muối, dung dịch nước muối
salt solution absorption refrigerating unit tổ máy lạnh hấp thụ làm lạnh nước muối
salt-ice cooling làm lạnh bằng (nước) đá-nước muối
salt-ice cooling plant trạm làm lạnh bằng (nước) đá-nước muối
salt-ice mixture hỗn hợp (nước) đá-nước muối
saltness độ muối
saltpeter diêm tiêu, sanpet
saltpetre diêm tiêu, sanpet
saltwater cooling tower tháp giải nhiệt dùng nước biển
saltwater ice (nước) đá làm từ nước mặn
saltwater ice generator máy làm (nước) đá từ nước mặn
saltwater ice maker máy làm (nước) đá từ nước mặn
saltwater icing rải (nước) đá mặn
salvage phoi
samarium samari, Sm
samarium-cobalt magnet nam châm samari-coban (*loại vĩnh cửu*)
sample mẫu, mẫu thử, mẫu đo
sampled data system hệ dữ liệu lấy mẫu, hệ dữ liệu rời rạc
sampled Laplace transform biến đổi Laplace rời rạc
sampled transfer function hàm truyền xung, hàm truyền được lấy mẫu
sampler bộ lấy mẫu
sampler and hold bộ lấy mẫu và duy trì
sampling (sự) lấy mẫu
sampling chamber buồng lấy mẫu
sampling control điều chỉnh rời rạc, điều khiển lấy mẫu
sampling device thiết bị lấy mẫu, dụng cụ lấy mẫu
sampling frequency tần số lấy mẫu
sampling period chu kỳ lấy mẫu
sampling rate tốc độ lấy mẫu, tần số lấy mẫu
sampling switch bộ chuyển mạch đổi chiều, bộ chuyển mạch đảo chiều

sampling test thử nghiệm lấy mẫu, thử chọn mẫu
sand cát
sand filter phin lọc cát, bộ lọc cát
sand load (phụ) tải cát (*làm suy giảm*)
sand paper giấy ráp, giấy nhám
sanding đánh (bóng bằng) giấy ráp
sandwich xenduých, bánh kẹp, hệ nhiều lớp
sandwich panel insulation cách nhiệt kiểu panen lớp kẹp, cách nhiệt kiểu tấm lắp ghép
sandwich structure cấu trúc xenduých, cấu trúc bánh kẹp
SAP điểm truy nhập dịch vụ
saponification (sự) xà phòng hóa
sapphire saphia
Sargent cycle chu trình Sargent
saros sarot (*chu kỳ nhật nguyệt thực*)
satellite vệ tinh; vật tùy tùng; vạch tùy tùng
satellite antenna anten vệ tinh
satellite communication truyền thông (bằng) vệ tinh
satellite line vạch tùy tùng
satellite link liên lạc vệ tinh
satellite network mạng vệ tinh
satisfiable thỏa mãn được
satisfy (làm) thỏa mãn
saturable reactor bộ điện kháng bão hòa, bộ điện kháng lõi bão hòa, cuộn cảm bão hòa
saturable transformer (máy) biến áp bão hòa
saturable-core reactor bộ điện kháng bão hòa, bộ điện kháng lõi bão hòa, cuộn cảm bão hòa
saturable-reactor magnetometer từ kế điện kháng bão hòa
saturate bão hòa
saturate state trạng thái bão hòa
saturate steam hơi bão hòa
saturated absorbent chất hấp thụ bão hòa
saturated air không khí bão hòa
saturated brine nước muối bão hòa
saturated condition điều kiện bão hòa, trạng thái bão hòa
saturated diode điot bão hòa
saturated discharge temperature nhiệt độ bão hòa của hơi nén
saturated gas hơi bão hòa, khí bão hòa
saturated iron sắt bão hòa
saturated liquid chất lỏng bão hòa
saturated liquid curve đường cong bão hòa lỏng
saturated liquid line đường cong bão hòa lỏng
saturated refrigerant môi chất lạnh bão hòa
saturated refrigerant temperature nhiệt độ môi chất lạnh bão hòa
saturated refrigerant vapour hơi môi chất lạnh bão hòa
saturated region vùng bão hòa
saturated solution dung dịch bão hòa
saturated steam pressure áp suất hơi nước bão hòa
saturated suction temperature nhiệt độ hút bão hòa
saturated temperature nhiệt độ hơi bão hòa
saturated vapour hơi bão hòa, khí bão hòa
saturated vapour curve đường hơi bão hòa
saturated vapour enthalpy entanpy hơi bão hòa

saturated vapour line đường hơi bão hòa
saturated vapour pressure áp suất hơi bão hòa
saturated vapour temperature nhiệt độ hơi bão hòa
saturation (sự) bão hòa, (sự) bão hòa từ; trạng thái bão hòa
saturation boundary giới hạn bão hòa
saturation conditions điều kiện bão hòa
saturation current dòng bão hòa
saturation curve đường cong bão hòa
saturation effect hiệu ứng bão hòa
saturation factor hệ số bão hòa
saturation flux density độ cảm ứng từ bão hòa, mật độ thông lượng từ bão hòa, mật độ từ thông bão hòa
saturation hysteresis loop vòng trễ bão hòa
saturation inductance điện cảm bão hòa
saturation induction độ cảm ứng từ bão hòa, mật độ thông lượng từ bão hòa, mật độ từ thông bão hòa
saturation line đường cong bão hòa
saturation magnetization độ từ hóa bão hòa; (sự) từ hóa bão hòa
saturation point điểm bão hòa
saturation pressure áp suất bão hòa
saturation pressure drop sụt áp bão hòa, giáng áp bão hòa
saturation process quá trình bão hòa
saturation signal tín hiệu bão hòa
saturation specific humidity độ ẩm riêng bão hòa
saturation temperature nhiệt độ bão hòa
saturation temperature drop sụt nhiệt độ bão hòa
saturation value giá trị bão hòa
saturation vapor pressure áp suất hơi bão hòa
satured solution dung dịch bão hòa
savar sava
save cất giữ
saw (cái) cưa
Sawada model mô hình Sawada
sawdust mạt cưa (*vật liệu cách nhiệt*)
sawing (sự) cưa
sawtooth răng cưa
sawtooth generator máy tạo sóng răng cưa
sawtooth pulse xung răng cưa
sawtooth signal generator máy phát tín hiệu răng cưa
sawtooth wave generator máy phát sóng răng cưa, bộ phát sóng răng cưa
sawtooth waveform dạng sóng răng cưa
sawtoothed (có) hình răng cưa
saxophone anten hình kèn saxophon
SBC mã hóa dải con, SBC
SCA dây nhôm lõi thép
scalar vô hướng // đại lượng vô hướng
scalar field trường vô hướng
scalar permeability độ từ thẩm vô hướng
scalar potential thế vô hướng
scalar product (tính) vô hướng
scalar quantity đại lượng vô hướng
scale thang (đo); thước chia độ; tỷ xích, cỡ, quy mô; cung bậc, âm giai; (cái) cân; chất cáu
scale beam đòn cân
scale deposit đóng cặn
scale formation hình thành cặn, đóng cặn

scale ice (nước) đá mảnh, (nước) đá vảy
scale ice maker máy làm (nước) đá mảnh, máy làm (nước) đá vảy
scale inhibitor chất chống đóng cặn, chất làm mềm nước
scale-of-two circuit mạch thang nhị phân
scaler mạch đếm gộp
scaling (sự) đếm gộp, (sự) định tỷ lệ
scaling circuit mạch đếm gộp
scaling down giảm theo tỷ lệ
scaling hypothesis giả thuyết đồng dạng
scaling transformation (phép) biến đổi thang
scan (sự) quét
scan head đầu quét
scan rate tốc độ quét
scandium scandi, Sc
scanner bộ quét, mạch quét, đèn quét
scanning (sự) quét
scanning Auger microscope kính hiển vi Auger quét
scanning chemical potential thế hóa quét
scanning chemical potential microscope (SCPM) kính hiển vi thế hóa quét
scanning electron microscopy (SEM) hiển vi học điện tử quét
scanning electron microscopy with polarization analysis (SEMPA) (phép) (quan sát) hiển vi điện tử quét với phân tích theo phân cực (spin)
scanning frequency tần số quét
scanning HEED nhiễu xạ electron năng lượng cao quét
scanning interval khoảng thời gian quét
scanning ion conductance microscope (SICM) kính hiển vi độ dẫn ion quét
scanning line dòng quét
scanning loss tổn hao do quét (*ở rađa*)
scanning method phương pháp quét
scanning spot vết quét
scanning switch bộ chuyển mạch đổi chiều, bộ chuyển mạch đảo chiều
scanning thermal profiler máy (vẽ) profin quét nhiệt
scanning transmission electron microscope (STEM) kính hiển vi điện tử truyền qua quét
scanning tunneling microscope (STM) kính hiển vi chui hầm, kính hiển vi tunen
scarf joint bộ nối khía rãnh
scatter phân tán, tán xạ
scatter band dải phân tán
scatter diagram sơ đồ tán xạ, biểu đồ điểm
scatter propagation lan truyền bằng tán xạ, truyền thông ngoài chân trời, lan truyền ngoài chân trời, truyền sóng bằng tán xạ thuận
scatter reflections (các) phản xạ tán xạ
scattered wave sóng tán xạ
scatterer vật tán xạ, chất tán xạ, tâm tán xạ
scattering (sự) tán xạ, (sự) tán xạ sóng vô tuyến (*ở tầng điện ly*); (sự) phân tán
scattering amplitude biên độ tán xạ
scattering coefficient hệ số tán xạ
scattering cross section tiết diện tán xạ (*ở anten*)
scattering dominated problem bài toán chi phối tán xạ, bài toán tán xạ chủ yếu

scattering experiment thí nghiệm tán xạ
scattering factor thừa số tán xạ
scattering function hàm tán xạ
scattering loss tổn hao do tán xạ
scattering matrix ma trận tán xạ
scattering of electromagnetic radiation tán xạ bức xạ điện từ
scattering of light tán xạ ánh sáng
scavenge pump bơm hút
SCCP phần điều khiển nối tín hiệu
schedule controller máy lập trình, bộ điều khiển lập lịch; bộ điều khiển theo chương trình
schematic sơ lược // lược đồ
schematic circuit digram sơ đồ mạch, sơ đồ đấu dây
scheme sơ đồ, đồ thị; mạch, mạng; (cách) mắc
Schenkel doubler mạch bội áp Schenkel
Scherbius advancer máy bù pha Scherbius
Scherbius system hệ (thống) Scherbius (*điều khiển tốc độ động cơ*)
Schering bridge cầu đo Schering (*đo điện dung và góc tổn hao*)
Schleiermacher's method phương pháp Schleiermacher (*đo độ dẫn nhiệt của chất khí*)
Schmidt correction plate bản hiệu chỉnh Schmidt
Schmidt number tiêu chuẩn Schmidt
Schmitt circuit mạch Schmitt
Schmitt limiter bộ hạn chế Schmitt
Schmitt trigger trigơ Schmitt
school air conditioner máy điều hòa không khí trường học
school air conditioning điều hòa không khí trường học
Schottky diode điot Schottky
Schottky-barrier height (SBH) độ cao rào Schottky
Schottky-effect hiệu ứng Schottky
Schrage motor động cơ Schrage
Schrödinger equation phương trình Schrödinger
Schrödinger's wave equation phương trình sóng Schrödinger
Schuler pendulum con lắc Schuler
Schwarzchild solution nghiệm Schwarzchild
science khoa học
scientist nhà khoa học
scintillate nhấp nháy
scintillation (sự) nhấp nháy; chỉ báo nhấp nháy, tia phản xạ mục tiêu, nhấp nháy mục tiêu, vết chập chờn (*trên màn hình rada*)
scintillation counter ống đếm nhấp nháy, bộ đếm nhấy nháy
scintillation detector detectơ nhấp nháy
scintillation method phương pháp nhấp nháy
scintillator chất nhấp nháy
scission (sự) cắt, (sự) đứt (đôi)
sclera màng cứng, củng mạc (*ở mắt*)
sclerometer máy đo độ cứng, cương kế
scleroscope cương nghiệm
SCM trạng thái từ có chu kỳ đối xứng
scoop đèn chiếu elipsoit, đèn chiếu nhà hát
scotophor chất tắt phát quang
scotopic vision nhìn ban đêm, thị giác hoàng hôn
Scott connection (sơ đồ) nối Scott (*ba pha / hai pha*)
Scott top bộ biến áp nối Scott

Scott-Bentley discriminator bộ phân biệt Scott-Bentley
SCP điểm điều khiển dịch vụ
SCPC hệ kênh đơn trên sóng mang
SCR tỷ số ngắn mạch; bộ chỉnh lưu điều khiển bằng ngắn mạch
scramble xáo trộn
scrambler bộ xáo trộn, bộ trộn âm
scraped heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt kiểu nạo
scraped surface chiller máy làm lạnh kiểu nạo bề mặt
scraped surface cooler máy làm lạnh kiểu nạo bề mặt
scraped surface freezer máy kết đông kiểu nạo bề mặt
scraper ring séc măng gạt dầu
scraping device thiết bị nạo
scratch xoá bỏ // vùng làm việc; vết rạch
scratch file tệp làm việc
screen màn chắn, tấm chắn (*trường điện hoặc từ*); màn hình
screen angle góc màn chắn
screen cable cáp có màn điện trường, cáp có bọc chắn
screen flicker rung màn hình
screen strainer lưới lọc, bộ lọc kiểu lưới
screened (bị) chắn, (bị) che
screened trailing cable cáp phần cuối có chắn
screening (sự) chắn, (sự) che; (sự) làm màn che, (sự) tạo lưới che, (sự) chắn điện
screening effect hiệu ứng chắn
screening factor hệ số che
screening reactor bộ điện kháng chặn, cuộn điện kháng đường dây
screen-protected (được) che lưới, (được) bảo vệ bằng lưới
screen-protected machine máy có lưới bảo vệ
screen(-wall) method phương pháp (tường) che
screw (đinh) vít, (đinh) ốc // xoắn
screw axe trục xoắn ốc
screw compressor package tổ máy nén trục vít
screw pump bơm trục vít
screw rotor machine máy (nén) trục vít
screw socket đui xoáy
screw tap tarô
scrubber bình rửa, tháp rửa khí, máy lọc khí
scrubbing (sự) rửa
SCS chuyển mạch silic được điều khiển
SDH phân cấp số đồng bộ
SDL ngôn ngữ mô tả và đặc tả
sea biển; sóng biển
sea clutter vệt dội tạp do biển, phản xạ từ biển, vệt dội tạp do sóng (*ở rađa trên máy bay*)
sea electrode điện cực dưới biển
sea level mức mặt biển, mực nước biển
sea return vệt dội tạp do biển, phản xạ từ biển, vệt dội tạp do sóng (*ở rađa trên máy bay*); (mạch) về qua biển
sea transportation vận tải biển
sea water circuit vòng tuần hoàn nước biển
sea water cooled condenser bình ngưng làm mát bằng nước biển
sea water cooler giàn lạnh làm mát bằng nước biển
sea water ice (nước) đá làm từ nước biển
sea water ice generator máy làm (nước) đá từ nước biển

sea water ice maker máy làm (nước) đá từ nước biển
sea water ice plant trạm sản xuất (nước) đá từ nước biển
sea water intake lối nước biển vào
sea water pump bơm nước biển
sea water refrigerator tủ lạnh (làm mát bằng) nước biển
sea-frozen (được) kết đông trên tàu biển
seal mối hàn; (sự) bịt kín; xi
seal cap mũ bịt kín, nắp kín
sealant vật liệu làm đệm kín
sealed (được) bịt kín, (được) hàn kín
sealed absorption system hệ (thống) hấp thụ kín
sealed brine cartridge ống nước muối đông lạnh
sealed door cửa có đệm kín
sealed evaporator condenser system hệ (thống) ngưng tụ bay hơi kín
sealed package đóng gói kín
sealed unit tổ máy kín
sealed-beam headlight đèn pha hàn kín
sealer chất làm kín, chất cách nhiệt
sealing (sự) bịt kín, (sự) hàn kín, (sự) gắn, phần gắn
sealing compound hợp chất bít kín (*tránh khí và ẩm*)
sealing end (cái) bọc đầu cáp, nắp bọc đầu cáp
sealing test thử nghiệm độ kín
sealing-wax xi bịt kín, xi gắn kín
seam chỗ nối, chỗ hàn
seam welding hàn lăn
seamless expanded polystyrene insulation cách nhiệt bằng bọt polystyren không có mối ghép
seamless tube ống không hàn
seaquake động đất dưới biển, hải chấn
search (sự) tìm kiếm, (sự) thăm dò
search antenna anten dò tìm
search coil cuộn (dây) dò tìm (*để đo từ thông*)
search-coil test (phương pháp) thử cáp bằng cuộn dò (*tìm chỗ hỏng*)
search-light đèn chiếu, đèn pha
season mùa
seasonal anomaly dị thường theo mùa
seasonal tariff biểu giá theo mùa
seat vị trí, chỗ, địa điểm
seat screw vít giữ
SECAM system hệ SECAM
secant cát tuyến; sec
secohm henry quốc tế, quadran, secom
second giây (*đơn vị thời gian*) // thứ hai
second harmonic generation (phát) sinh hoạ ba thứ hai
second law of thermodynamics định luật nhiệt động thứ hai, nguyên lý thứ hai của nhiệt động lực học
second order process quá trình cấp hai
second pendulum con lắc điểm giây
second sound âm bậc hai, âm thứ hai (*ở heli siêu lỏng*)
secondary thứ cấp, phụ, cấp hai // đường dây hạ thế (*của hệ phân phối điện*); cuộn thứ cấp (*máy biến áp*)
secondary air không khí thứ cấp
secondary air supply cấp không khí thứ cấp
secondary air temperature nhiệt độ không khí thứ cấp
secondary airstream dòng không khí thứ cấp

secondary battery acquy, bộ pin nạp lại được, bộ tích trữ điện, bộ pin thứ cấp, bộ pin trữ điện
secondary cell pin thứ cấp, acquy
secondary circuit mạch thứ cấp (*nối với cuộn thứ cấp của biến áp*)
secondary coil cuộn thứ cấp
secondary color màu thứ cấp
secondary condenser giàn lạnh thứ cấp, giàn lạnh phụ
secondary coolant môi chất lạnh thứ cấp, chất tải lạnh
secondary cooling system hệ (thống) chất tải lạnh, hệ (thống) làm lạnh bằng chất tải lạnh
secondary current dòng thứ cấp
secondary digital group nhóm số thứ cấp
secondary distribution phân phối thứ cấp (*điện hạ áp*)
secondary drying sấy thứ cấp
secondary effect hiệu ứng thứ cấp, hiệu ứng phụ
secondary electrode điện cực thứ cấp
secondary electron electron thứ cấp, điện tử thứ cấp
secondary electron image ảnh điện tử thứ cấp
secondary emission phát xạ thứ cấp, bức xạ thứ cấp (*từ vật rắn*)
secondary fluid chất lỏng thứ cấp, chất tải lạnh
secondary fluid calorimeter nhiệt lượng kế chất tải lạnh
secondary ion mass spectrometry (SIMS) (phép) khối phổ ion thứ cấp
secondary lobe búp nhỏ, búp phụ, búp bên, búp thứ cấp
secondary refrigerant môi chất lạnh thứ cấp, chất tải lạnh
secondary refrigerant circuit sơ đồ chất tải lạnh, vòng tuần hoàn chất tải lạnh
secondary refrigerant inhibitor chất ức chế chất làm lạnh thức cấp, chất ức chế (sự ăn mòn của) chất tải lạnh
secondary refrigerant system hệ chất làm lạnh thứ cấp, hệ ức chế (sự ăn mòn của) chất tải lạnh
secondary refrigeration làm lạnh thứ cấp
secondary refrigeration unit tổ làm lạnh thứ cấp
secondary standard chuẩn thứ cấp
secondary Stark effect hiệu ứng Stark thứ cấp
secondary voltage điện áp thứ cấp
secondary wave sóng thứ cấp
secondary winding cuộn dây thứ cấp (*ở máy biến áp*)
secondary X-rays tia X thứ cấp
secondary yield hiệu suất thứ cấp
second-order reaction phản ứng cấp hai
second-order system hệ bậc hai
second-order transition chuyển pha loại hai
seconds counter đồng hồ bấm giây
second-stage capacity công suất cấp hai
second-stage circuit sơ đồ cấp hai, vòng tuần hoàn cấp hai
second-stage compressor máy nén cấp hai
section tiết diện, mặt cắt; miền, khu vực, đoạn
section gap khe phân đoạn
section insulator sứ phân đoạn
section overhead vượt quá dung lượng tiết diện truyền

sectional (thuộc) tiết diện, (thuộc) đoạn
sectional cold room buồng lạnh lắp ghép
sectional cold-storage house kho lạnh lắp ghép bằng các tấm định hình, kho lạnh lắp ghép bằng panen
sectional cold-storage plant kho lạnh lắp ghép bằng các tấm định hình, kho lạnh lắp ghép bằng panen
sectional cold-storage warehouse kho lạnh lắp ghép bằng các tấm định hình, kho lạnh lắp ghép bằng panen
sectional cooler bộ làm lạnh chế tạo sẵn, bộ máy lạnh dạng tổ hợp, bộ máy lạnh kiểu tổ hợp
sectional refrigerated container côngtenơ lạnh lắp ghép (*tháo lắp được*)
sectional refrigerator tủ lạnh lắp ghép
sectional view hình cắt, hình trắc diện
sectional walk-in (cooler) buồng lạnh nhỏ lắp ghép
sectionalized busbar thanh cái phân đoạn
sectionalized vertical antenna anten đứng phân đoạn
sectional-storage freezer máy kết đông (và) bảo quản đông kiểu lắp ghép
sector hình quạt, bộ phận, khu vực; quạt phủ sóng (*rađa*)
sectoral horn loa hình quạt
secular (thuộc) thế kỷ, trường kỳ
secular aberration tính sai trường kỳ
secular equation phương trình trường kỳ
secular parallax thị sai trường kỳ
secular variation biến thiên trường kỳ
secure an toàn, tin cậy, chắc chắn, bảo đảm
security (sự) an toàn; độ an toàn (*của một hệ thống điện năng*)
sedimentation potential thế lắng đọng
Seebeck effect hiệu ứng Seebeck
seed mầm; tinh thể mầm
seeding (sự) gieo mầm (kết tinh)
seek tìm
seep thấm (qua)
seepage (sự) thấm
segment đoạn; hình phân; phần, bộ phận
segment diaphragm diapham phân đoạn
segregate tách, phân chia
segregation (sự) tách, (sự) phân chia
seigraphy (phép) in đồ hình
seism behaviour chịu động đất
seismic (thuộc) địa chấn
seismic wave sóng địa chấn
seismogram biểu đồ địa chấn
seismograph địa chấn ký
seismology địa chấn học
seismometer địa chấn kế, máy đo địa chấn
seismometry (phép) đo địa chấn
seismoscope địa chấn nghiệm
seizure signal tín hiệu bắt
seizure wire dây bọc
select lọc lựa, chọn (lọc)
selected area electron diffraction (SAED) nhiễu xạ electron theo diện tích chọn lọc
selecting circuit mạch chọn (*một mục riêng*)
selecting finger chốt chọn (*ở hệ ngang dọc điện thoại*)

selection (sự) lọc lựa, (sự) chọn (lọc)
selection bar thanh chọn, thanh ngang (*ở hệ ngang dọc điện thoại*)
selection rule quy tắc lọc lựa
selective lọc lựa
selective absorption hấp thụ chọn lọc
selective adjustment điều chỉnh có chọn lọc
selective amplifier bộ khuếch đại chọn lọc
selective circuit mạch lọc (*tín hiệu*)
selective cooling làm lạnh có chọn lọc
selective reflection phản xạ chọn lọc
selective scattering tán xạ chọn lọc
selective solvent dung môi lọc lựa
selectivity (tính) chọn lọc, (tính) lọc lựa (*của một mạch*)
selector bộ chọn (*ở bộ ngang dọc điện thoại*); bộ chuyển mạch
selector switch bộ chuyển mạch chọn, bộ chuyển mạch nhiều tiếp điểm, công tắc chọn
selenium selen, Se
selenium rectifier bộ chỉnh lưu selen
self-absorption (sự) tự hấp thụ
self-absorption effect hiệu ứng tự hấp thụ
self-acting tự động, tự tác động
self-acting feed cấp tự động
self-action effect hiệu ứng tự tác động
self-activated tự kích hoạt
self-adaptation tự thích nghi
self-adaptive system hệ tự điều chỉnh, hệ tự thích nghi
self-adjoint tự liên hợp, tự phó
self-adjusting tự điều chỉnh
self-adjusting seal đệm kín tự lựa, đệm kín tự điều chỉnh
self-adjusting system hệ tự điều chỉnh, hệ tự thích nghi
self-balancing tự cân bằng
self-balancing bridge cầu tự cân bằng
self-balancing heat pump system hệ (thống) bơm nhiệt tự cân bằng
self-balancing indicator bộ chỉ báo tự cân bằng
self-balancing system hệ tự cân bằng
self-bias tự thiên áp
self-capacitance điện dung tự thân
self-cleaning contact tiếp điểm trượt, tiếp điểm chạy, tiếp điểm tự làm sạch, tiếp điểm quét
self-closing cooler door cửa buồng lạnh tự đóng
self-closing damper van điều tiết tự đóng
self-coherence function hàm tự kết hợp
self-collision (sự) tự va chạm
self-conductance độ tự dẫn
self-congruent tự hợp
self-conjugate tự liên hợp
self-consistent tự hợp, nhất quán
self-consistent charge-field theory lý thuyết trường-điện tích tự hợp
self-consistent field trường tự hợp
self-consistent solution nghiệm tự hợp
self-contained không phụ thuộc, độc lập, tự lập
self-contained air conditioner máy điều hòa không khí trọn bộ, máy điều hòa không khí độc lập (*chỉ cần cắm điện, máy chạy tự động*)

self-contained air-conditioning equipment thiết bị điều hòa không khí độc lập

self-contained air-conditioning machinery thiết bị điều hòa không khí độc lập

self-contained air-conditioning unit máy điều hòa không khí độc lập, máy điều hòa không khí trọn bộ (*chỉ cần cắm điện, máy chạy tự động*)

self-contained air-cooling unit tổ điều hòa không khí trọn bộ, tổ điều hòa không khí độc lập, tổ điều hòa không khí nguyên cụm

self-contained chilled-water plant máy làm lạnh nước độc lập

self-contained chilled-water unit máy làm lạnh nước độc lập

self-contained compressor unit tổ máy nén độc lập, tổ máy nén trọn bộ

self-contained condensing unit tổ ngưng tụ độc lập, tổ ngưng tụ trọn bộ

self-contained cooler bộ làm lạnh độc lập, bộ làm lạnh trọn bộ

self-contained heat pump (unit) bơm nhiệt độc lập, bơm nhiệt trọn bộ

self-contained ice generator máy làm (nước) đá độc lập, máy làm (nước) đá trọn bộ

self-contained ice maker máy làm (nước) đá độc lập, máy làm (nước) đá trọn bộ

self-contained reach-in freezer máy kết đông kiểu ngăn độc lập

self-contained refrigerated cabinet cabin lạnh độc lập, tủ lạnh độc lập

self-contained refrigerating equipment thiết bị lạnh độc lập

self-contained refrigerating machinery thiết bị lạnh độc lập

self-contained refrigerating plant trạm lạnh độc lập

self-contained refrigeration system hệ (thống) lạnh độc lập

self-contained refrigerator cabin lạnh độc lập, tủ lạnh độc lập

self-contained thermoelectric air-conditioning unit tổ điều hòa không khí nhiệt điện độc lập

self-contained water chiller máy làm lạnh nước độc lập

self-contained water chilling equipment máy làm lạnh nước độc lập

self-contained water chilling machine máy làm lạnh nước độc lập

self-contained water chilling machinery máy làm lạnh nước độc lập

self-cooled tự làm mát

self-cooling (sự) tự làm mát, (sự) tự làm lạnh, (sự) làm lạnh tự nhiên, (sự) làm nguội tự nhiên

self-correcting tự hiệu chỉnh

self-defocusing (sự) tự tán tiêu

self-defrosting cabinet cabin tự phá băng, tủ lạnh tự phá băng

self-defrosting refrigerator cabin tự phá băng, tủ lạnh tự phá băng

self-demagnetization (sự) tự khử từ

self-demagnetizing field trường tự khử từ

self-diffusion (sự) tự khuếch tán

self-discharge (sự) tự phóng điện

self-draining condenser bình ngưng tự xả, giàn ngưng tự xả

self-electrooptic-effect device linh kiện hiệu ứng điện quang tự sinh, phần tử hiệu ứng điện quang tự sinh, dụng cụ hiệu ứng điện quang tự sinh

self-energizing tự kích (thích)

self-energy năng lượng riêng
self-evaporating tự bay hơi
self-evaporating drip tray khay hứng nước giàn lạnh tự bay hơi
self-evaporation (sự) tự bay hơi
self-excitation (sự) tự kích thích
self-excited tự vận hành, tự kích thích
self-excited vibration dao động tự kích (thích)
self-exciting tự kích (thích)
self-extinguishing foamed plastic bọt chất dẻo cách nhiệt tự dập lửa
self-extinguishing insulant vật liệu cách nhiệt tự dập lửa
self-extinguishing insulating foam bọt cách nhiệt tự dập lửa
self-extinguishing insulating material vật liệu cách nhiệt tự dập lửa
self-extinguishing insulation cách nhiệt tự dập lửa
self-extinguishing polyvinylchloride polyvinylclorua tự dập lửa
self-fields (các) trường riêng (*do chùm hạt mang điện mạnh tạo ra*)
selff-impedance trở kháng mắt lưới, trở kháng mạch vòng, tự trở kháng
self-focusing tự tụ tiêu, tự điều tiêu
self-healing capacitor tụ điện tự phục hồi
self-heating (sự) tự nóng lên
self-ignition (sự) tự bốc cháy
self-induced transparency độ trong suốt tự cảm
self-inductance (tính) tự cảm (*của một mạch điện*); độ tự cảm, điện cảm riêng, hệ số tự cảm
self-inductance electromotive force suất điện động tự cảm
self-induction (sự) tự cảm, (hiện tượng) tự cảm
self-inductive tự cảm
self-inductor cuộn tự cảm
self-interference (sự) tự giao thoa
self-intersecting tự cắt
self-invariant tự bất biến
self-ionization (sự) tự ion hóa
self-irradiation (sự) tự chiếu
self-levelling device thiết bị tự xác định mức dừng
self-limiting tự giới hạn
self-limiting fan quạt tự ngắt quá tải
self-lubricating (sự) tự bôi trơn
self-luminescent tự phát quang, tự phát sáng
self-luminous tự phát sáng, tự phát quang
self-maintaining tự duy trì
self-modulation (sự) tự điều biến
self-moving chạy tự động, tự chuyển động
self-operated controller bộ tự điều chỉnh
self-operating controller bộ điều chỉnh tự động, rơle tự động
self-orientating tự định hướng
self-oscillation (sự) tự dao động, (sự) dao động tự duy trì, (sự) dao động tự do
self-oscillation (sự) tự dao động; dao động tự sinh
self-phase modulation (sự) tự điều pha
self-positioning baffle tấm van tự điều chỉnh
self-powered tự cung cấp, tự nuôi
self-powered refrigerating unit tổ máy lạnh tự cấp năng lượng, tổ máy lạnh có động cơ riêng

self-priming pump bơm tự hút
self-propagating tự lan truyền
self-propelled tự đẩy
self-quenching tự dập tắt
self-radiation bức xạ riêng
self-reacting tự phản ứng
self-recording tự ghi
self-refrigeration (sự) tự làm mát, (sự) tự làm lạnh, (sự) làm lạnh tự nhiên
self-regulation (sự) tự điều chỉnh
self-reproduction (sự) tự tái sinh
self-reset tự thiết lập lại, tự điều chỉnh lại
self-reversal tự đảo
self-saturation (sự) tự bão hòa
self-screening range tầm tự chắn
self-serve freezer máy kết đông tự phục vụ, máy kem tự phục vụ
self-service cabinet tủ lạnh tự phục vụ, tủ kính lạnh tự phục vụ, tủ lạnh bán hàng lạnh tự phục vụ
self-service counter quầy kính bán hàng tự phục vụ, tủ lạnh tự phục vụ, tủ kính lạnh tự phục vụ
self-service display tủ lạnh tự phục vụ, tủ kính lạnh tự phục vụ, tủ lạnh bán hàng lạnh tự phục vụ
self-service merchandiser tủ lạnh tự phục vụ, tủ kính lạnh tự phục vụ, tủ lạnh bán hàng lạnh tự phục vụ
self-service refrigerator tủ lạnh bán hàng tự phục vụ
self-service showcase quầy kính bán hàng tự phục vụ, tủ lạnh tự phục vụ, tủ kính lạnh tự phục vụ
self-service wall cabinet tủ kính treo tường tự phục vụ
self-shadowing tự che, tự chắn, tự bảo vệ
self-shielding tự chắn, tự bảo vệ
self-shielding factor hệ số tự che
self-stabilizing tự ổn định, tự điều chỉnh
self-starter bộ tự khởi động
self-starting tự mồi, tự khởi động
self-starting synchronous motor động cơ đồng bộ tự khởi động
self-steering microwave array giàn vi ba tự chỉnh hướng
self-supporting cable cáp tự mang
self-supporting insulation cách nhiệt tự mang, cách nhiệt tự đỡ
self-surge impedance trở kháng đặc trưng, trở kháng sóng
self-sustained discharge phóng điện tự duy trì
self-sustaining tự duy trì
self-synchronous device sensyn, máy điện đồng bộ, thiết bị tự đồng bộ, sensyn không tiếp xúc, bộ chuyển tiếp tự đồng bộ (*phát và thu vị trí góc hoặc chuyển động góc qua dây dẫn*)
self-synchronous repeater sensyn, máy điện đồng bộ, thiết bị tự đồng bộ, sensyn không tiếp xúc, bộ chuyển tiếp tự đồng bộ (*phát và thu vị trí góc hoặc chuyển động góc qua dây dẫn*)
self-tangency (sự) tự tiếp xúc
self-ventilation (sự) tự thông gió
Sellmeier's equation phương trình Sellmeier
selsyn sensyn, máy điện đồng bộ, thiết bị tự đồng bộ, sensyn không tiếp xúc, bộ chuyển tiếp tự đồng bộ (*phát và thu vị trí góc hoặc chuyển động góc qua dây dẫn*)
selsyn drive truyền động sensyn
selsyn motor máy thu sensyn, sensyn thu, động cơ sensyn, động cơ sensyn

selsyn receiver máy thu sensyn, sensyn thu, động cơ sensyn, động cơ sensyn
selsyn system hệ sensyn, hệ tự đồng bộ
semiautomatic bán tự động, nửa tự động
semiautomatic contact freezer máy kết đông tiếp xúc bán tự động
semiautomatic contact froster máy kết đông tiếp xúc bán tự động
semiautomatic continuous freezer máy kết đông liên tục bán tự động
semiautomatic defrosting phá băng bán tự động
semiautomatic defrosting system hệ (thống) phá băng bán tự động
semiaxis bán trục, nửa trục
semibreadth nửa độ rộng
semicircle nửa vòng tròn, nửa đường tròn
semicircular (thuộc) nửa vòng tròn, (thuộc) nửa đường tròn
semicircumference nửa chu vi, nửa vòng tròn
semiclassical approximation (phép) gần đúng bán cổ điển
semiclear ice (nước) đá nửa trong (nửa đục)
semiconducting cell pin bán dẫn
semiconducting resistance thermometer nhiệt kế điện trở bán dẫn
semiconductive bán dẫn
semiconductor (chất) bán dẫn
semiconductor diode điot bán dẫn
semiconductor electronics điện tử học bán dẫn
semiconductor laser laze bán dẫn
semiconductor memory bộ nhớ bán dẫn
semiconductor oxide oxit bán dẫn
semiconductor rectifier bộ chỉnh lưu bán dẫn
semiconductor relay rơle bán dẫn
semicongealed condition trạng thái bán đông cứng, điều kiện bán đông cứng
semicontinuous nửa liên tục
semiconvergent nửa hội tụ
semiempirical bán kinh nghiệm
semiempirical formular công thức bán kinh nghiệm, công thức bán thực nghiệm
semiempirical method phương pháp bán kinh nghiệm
semienclosed nửa kín
semienclosed fuse cầu chì nửa kín
semienvelop air circulation system hệ (thống) tuần hoàn không khí nửa khép kín
semiflooded condition trạng thái bán ngập, trạng thái ngập từng phần, điều kiện bán ngập
semifluid nửa lưu, bán lưu; nửa lỏng
semifreezer trawler tàu đánh cá có thiết bị làm lạnh một phần sản phẩm
semifrozen nửa kết đông, bán đông lạnh
semihermetic compressor máy nén nửa kín
semihermetic compressor unit tổ máy nén nửa kín
semihermetic condensing unit tổ (máy nén) ngưng tụ nửa kín
semihermetic construction cấu trúc nửa kín, kết cấu nửa kín
semihermetic refrigerant pump bơm môi chất lạnh nửa kín
semihermetically sealed compressor unit tổ máy nén nửa kín

semihermetically sealed condensing unit tổ (máy nén) ngưng tụ nửa kín
semi-infinite nửa vô hạn
semi-insulated nửa cách ly
semi-insulating bán cách điện
semi-integral nửa nguyên, bán nguyên
semiliquid nửa lỏng
semilogarithmic nửa loga, bán loga
semilogarithmic scale thang nửa loga, thang bán loga; tỷ xích bán loga
semimagnetic controller bộ điều khiển nửa từ tính
semimetals (chất) bán kim loại, bán kim
semipermeable bán thấm, nửa thấm
semipolar bán cực, nửa cực
semipure bán tinh khiết, nửa tinh khiết
semiquantitative bán định lượng
semiquantitative analysis (phép) phân tích bán định lượng
semiquantitive method phương pháp bán định lượng
semirefrigerated (được) làm lạnh trung gian, (được) làm lạnh một nửa, (được) làm lạnh không hoàn toàn
semirefrigerated tanker tàu vận chuyển khí lỏng được làm lạnh trung gian (*áp suất trung gian*), tàu vận tải khí lỏng làm lạnh trung gian
semirefrigeration (sự) làm lạnh trung gian
semiregular bán đều đặn
semiregular variable star sao đổi ánh bán đều đặn
semirigid insulant vật liệu cách nhiệt nửa cứng
semirigid insulating material vật liệu cách nhiệt nửa cứng
semirigid insulation cách nhiệt nửa cứng
semiselective bán chọn lọc
semisolid nửa rắn
semisolid cryogen hỗn hợp làm lạnh nửa rắn, hỗn hợp cryo nửa rắn
semisolid frozen nửa kết đông, bán đông lạnh
semisoluble nửa hòa tan, bán hòa tan
semitight nửa kín
semitone bán âm, nửa âm, nửa tông
semitransparent bán trong suốt, nửa trong suốt
semivariable nửa biến đổi, bán biến
sender senđơ, máy phát
sending station đài phát
sending-end impedance trở kháng đầu phát
sensation cảm giác
sense chiều; ý nghĩa
sense antenna anten cảm biến hướng
sensibility (tính) nhạy, độ nhạy
sensibilizer chất nhạy hóa
sensible cooling effect năng suất lạnh hiện (*cảm giác được*), hiệu ứng lạnh cảm nhận được
sensible heat nhiệt hiện, nhiệt cảm nhận được, nhiệt cảm biến (*làm thay đổi nhiệt độ*)
sensible heat capacity năng suất nhiệt hiện, năng suất nhiệt cảm nhận được
sensible heat cooler bộ lạnh thải nhiệt hiện, bộ lạnh thải nhiệt cảm nhận được
sensible heat cooling làm lạnh thải nhiệt hiện, làm lạnh thải nhiệt cảm nhận được
sensible heat load tải nhiệt hiện, tải nhiệt cảm nhận được

sensible heat ratio tỷ lệ nhiệt hiện, tỷ lệ nhiệt cảm nhận được
sensible heat removal thải nhiệt hiện, thải nhiệt cảm nhận được
sensible refrigerating capacity năng suất lạnh hiện, năng suất lạnh cảm nhận được
sensible to frost nhạy với đông giá
sensible-heat factor (SHF) hệ số nhiệt cảm nhận được, hệ số nhiệt hiện
sensing cảm giác; (sự) cảm biến
sensing antenna anten cảm biến hướng
sensing bulb bầu cảm biến (nhiệt độ)
sensing element bầu cảm, đầu cảm nhiệt
sensing phial bầu cảm, đầu cảm nhiệt
sensitive nhạy
sensitive element phần tử nhạy cảm, bầu cảm, đầu cảm nhiệt
sensitive switch cầu dao tác dụng nhanh, chuyển mạch cắt nhanh, cầu dao nhạy
sensitive volume thể tích nhạy (*của ống đếm*)
sensitivity độ nhạy; (tính) nhạy
sensitivity scale thang độ nhạy
sensitization (sự) nhạy hóa, (sự) làm nhạy
sensitized luminescence phát quang nhạy hóa
sensitizer chất làm nhạy
sensitometer nhạy kế, máy đo độ nhạy
sensitometry (phép) đo độ nhạy
sensor bộ cảm biến, (cái) cảm biến, senso
sentinel cờ báo, ký hiệu báo *(đầu cuối)*
separable equation phương trình biến tách được
separable variables (các) biến (số) tách được
separate tách, phân ly
separate cooling làm mát độc lập
separate excitation kích thích độc lập
separated component thành phần đứng riêng lẻ, thành phần được tách ra, thành phần được lọc riêng ra
separated constituent thành phần đứng riêng lẻ, thành phần được tách ra, thành phần được lọc riêng ra
separately excited (được) kích thích độc lập, (được) kích thích tách riêng
separating wall vách ngăn
separation (sự) tách, (sự) phân ly; khoảng cách
separation energy năng lượng tách
separation factor thừa số tách
separation layer lớp ngăn cách
separation of variables tách biến (số)
separation surface mặt ngăn cách
separative tách
separator máy (phân) tách; chất tách; tấm phân cách (*ở acquy*)
septate coaxial cavity hốc đồng trục có vách
septate waveguide ống dẫn sóng có vách
septet vạch bảy, mức bảy, bộ bảy, nhóm bảy
septivalence hóa trị bảy
septum tấm vách (*ống dẫn sóng*)
sequence dãy; thứ tự; đoàn
sequence of Dirac impulsion dãy xung Dirac

sequence of state dãy trạng thái
sequence of tests trình tự thử nghiệm
sequence switch bộ chuyển mạch tuần tự
sequential liên tiếp, nối tiếp, theo sau, tuần tự
sequential circuit mạch tuần tự
sequential control điều khiển tuần tự
Serger cones côn Seger, côn nóng chảy, côn Orton, nón hỏa kế
series chuỗi; dãy; đoàn; (phương pháp) mắc nối tiếp (*mạch điện*)
series arrangement mắc nối tiếp, lắp nối tiếp
series capacitor tụ điện (mắc) nối tiếp, tụ điện bù dọc
series circuit mạch nối tiếp
series compensation bù nối tiếp
series connection mắc nối tiếp
series excitation kích thích nối tiếp
series generator máy phát điện nối tiếp, máy phát điện kích từ nối tiếp
series motor động cơ kích từ nối tiếp, động cơ nối tiếp
series multiple (kiểu) đa ổ cắm nối tiếp (*ở bảng chuyển mạch*)
series reactor bộ điện kháng nối tiếp, bộ điện kháng hạn chế dòng
series regulator bộ điều chỉnh nối tiếp
series repeater bộ tăng âm điện thoại nối tiếp
series resonance cộng hưởng nối tiếp
series resonant circuit mạch cộng hưởng nối tiếp
series system hệ nối tiếp
series T junction khớp nối chữ T mặt phẳng E, khớp nối chữ T nối tiếp
series transformer máy biến dòng
series trip bộ cắt mạch nối tiếp
series winding cuộn dây nối tiếp (*mạch phần ứng, mạch từ nối tiếp với mạch ngoài*)
series-characteristic motor động cơ có đặc tính nối tiếp
series-connected mắc nối tiếp
series-connected heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt lắp nối tiếp
series-fed vertical antenna anten đứng tiếp sóng nối tiếp
series-parallel nối tiếp-song song, hỗn hợp
series-parallel circuit mạch nối tiếp-song song
series-parallel connection (phương pháp) đấu nối tiếp-song song, mắc nối tiếp-song song
series-parallel control điều khiển nối tiếp-song song (*động cơ*)
series-parallel converter bộ đổi nối tiếp-song song
series-parallel starter bộ khởi động nối tiếp-song song
series-parallel starting mở máy nối tiếp-song song
series-parallel switch chuyển mạch nối tiếp-song song
series-tuned circuit mạch điều hưởng nối tiếp
series-wound generator máy phát điện nối tiếp, máy phát điện kích từ nối tiếp
series-wound motor động cơ kích từ nối tiếp, động cơ nối tiếp
serpentine ống xoắn
serpentine coil giàn ống xoắn, giàn ống xoắn kiểu ghim tóc
serpentine cooler giàn lạnh ống xoắn

serve-over display showcase tủ kính để phục vụ
service dịch vụ, (sự) phục vụ
service 800 dịch vụ gọi tự do, dịch vụ 800
service access point điểm truy nhập dịch vụ
service channel kênh dịch vụ
service control point điểm điều khiển dịch vụ
service cylinder chai ga nạp, chai ga, chai môi chất lạnh
service gauge áp kế tạp vụ (để sửa chữa lạnh)
service life thời hạn sử dụng
service line đấu đường dây
service load tải nhiệt khai thác, tải nhiệt tiêu dùng
service management system hệ (thống) quản lý dịch vụ
service output dung lượng hữu ích
service sealed compressor máy nén tháo lắp được, máy nén nửa kín
service sealed compressor unit tổ máy nén nửa kín, tổ máy nén kín có máy nén tháo lắp được
service switching point điểm chuyển dịch vụ
service temperature nhiệt độ làm việc, nhiệt độ vận hành
service test thử nghiệm phóng điện
service water nước (sử dụng trong) công nghiệp
service wires đường dây phục vụ, mạng phục vụ
serviceable hermetic compressor máy nén tháo lắp được, máy nén nửa kín
serviceable hermetic compressor unit tổ máy nén kín có máy nén tháo lắp được, tổ máy nén nửa kín
serving vỏ đệm bọc cáp, ống bọc cáp
servo hệ secvo
servo controlled iris cửa điều sáng khống chế tự động
servo system hệ trợ động, cơ cấu trợ động, cơ cấu secvo
servoamplifier bộ khuếch đại secvo, máy khuếch đại secvo
servocontrol (sự) điều khiển bằng secvo
servomechanism hệ trợ động, cơ cấu trợ động, cơ cấu secvo, hệ secvo
servomotor động cơ trợ động, động cơ thừa hành, động cơ secvo
servo-operated back pressure valve van đối áp điều khiển trợ động, van điều chỉnh áp suất hút có động cơ trợ động
servo-operated solenoid valve van điện từ điều khiển trợ động
servo-operated suction pressure valve van điều chỉnh áp suất hút trợ động
servo-operated valve van điều khiển trợ động, van trợ động
servounit hệ secvo, cơ cấu secvo
servovalve van điều khiển trợ động, van trợ động
SES giây lỗi nặng
set bộ, hệ; tập hợp; họ máy, thiết bị // thiết lập, đặt
set composite mạch báo hiệu phức hợp cố định
set condition điều kiện đã thiết lập
set of curves họ đường cong
set of equations hệ phương trình
set of weights bộ quả cân
set point điểm đặt, tín hiệu định chuẩn
set point generator máy phát tín hiệu định chuẩn

set pulse xung thiết lập, xung kích thích
set screw ốc hãm, vít hãm
set theory lý thuyết tập hợp
setling time thời gian thiết lập
set-point temperature nhiệt độ xác định trước
set-square êke
setting-in-motion (sự) mở máy
setting-up (sự) lắp ráp
settler bể lắng, bể gạn
settling (sự) lắng, (sự) gạn
settling tank bể lắng, bể gạn
settling time thời gian định vị
set-up tổ hợp thiết lập; tỷ lệ thiết lập; (sự) điều chỉnh
set-up time thời gian thiết lập
set-up-scale instrument dụng cụ đo định cữ, dụng cụ đo bị áp chế ở không
seven segment display hiển thị bảy thanh
severely errored second giây lỗi nặng
severity (sự) khắc nghiệt
sexagesimal lục thập phân
sexless connector bộ nối lưỡng tính, bộ nối vô tính
sextant kính lục phân
sextet vạch sáu, mức sáu; bộ sáu, nhóm sáu
sextuple bội sáu; bậc sáu
shackle insulator sứ bắt ghim
shade tạo bóng // vùng tối
shaded pole cực từ xẻ rãnh
shaded-pole motor động cơ có vòng lệch pha, động cơ cực từ xẻ rãnh
shading vệt đen (*trên màn hình*); (sự) che, (sự) chắn, (sự) tô màu
shading coil vành tạo bóng, vành chắn, cuộn tạo bóng, cuộn chắn
shading correction sửa vệt
shading ring vành tạo bóng, vành chắn, cuộn tạo bóng, cuộn chắn
shadow vùng bóng, vùng tối
shadow attenuation suy giảm do vùng bóng (*của sóng vô tuyến*)
shadow effect hiệu ứng chắn bóng, hiệu ứng che
shadow factor hệ số vùng bóng
shadow printing in bóng
shadow region miền bóng vô tuyến
shadow zone vùng bóng âm thanh; vùng bóng địa chấn
shadowing hiệu ứng màn chắn
shadowless không có vùng bóng, không có bóng
shadow-mask màn che
shaft trục
shaft cable cáp trục đứng
shaft end đầu trục truyền động
shaft extension đầu trục
shaft horsepower công suất trên trục
shaft packing bộ chèn kín cổ trục
shaft seal vòng đệm kín cổ trục, vòng bít cổ trục
shaft work công của trục
shaft-work effects hiệu ứng công trục
shake table máy lắc, máy lắc điện từ, bàn lắc
shaker máy lắc, máy lắc điện từ, bàn lắc
shaking sieve (cái) rây lắc
shallow-water wave sóng nước nông
shape dạng, hình, hình dạng
shape factor thừa số dạng, hệ số dạng
shape fill dạng đầy
shape memory alloy hợp kim nhớ hình

serve-over display showcase tủ kính để phục vụ
service dịch vụ, (sự) phục vụ
service 800 dịch vụ gọi tự do, dịch vụ 800
service access point điểm truy nhập dịch vụ
service channel kênh dịch vụ
service control point điểm điều khiển dịch vụ
service cylinder chai ga nạp, chai ga, chai môi chất lạnh
service gauge áp kế tạp vụ (để sửa chữa lạnh)
service life thời hạn sử dụng
service line đấu đường dây
service load tải nhiệt khai thác, tải nhiệt tiêu dùng
service management system hệ (thống) quản lý dịch vụ
service output dung lượng hữu ích
service sealed compressor máy nén tháo lắp được, máy nén nửa kín
service sealed compressor unit tổ máy nén nửa kín, tổ máy nén kín có máy nén tháo lắp được
service switching point điểm chuyển dịch vụ
service temperature nhiệt độ làm việc, nhiệt độ vận hành
service test thử nghiệm phóng điện
service water nước (sử dụng trong) công nghiệp
service wires đường dây phục vụ, mạng phục vụ
serviceable hermetic compressor máy nén tháo lắp được, máy nén nửa kín
serviceable hermetic compressor unit tổ máy nén kín có máy nén tháo lắp được, tổ máy nén nửa kín
serving vỏ đệm bọc cáp, ống bọc cáp
servo hệ secvo
servo controlled iris cửa điều sáng khống chế tự động
servo system hệ trợ động, cơ cấu trợ động, cơ cấu secvo
servoamplifier bộ khuếch đại secvo, máy khuếch đại secvo
servocontrol (sự) điều khiển bằng secvo
servomechanism hệ trợ động, cơ cấu trợ động, cơ cấu secvo, hệ secvo
servomotor động cơ trợ động, động cơ thừa hành, động cơ secvo
servo-operated back pressure valve van đối áp điều khiển trợ động, van điều chỉnh áp suất hút có động cơ trợ động
servo-operated solenoid valve van điện từ điều khiển trợ động
servo-operated suction pressure valve van điều chỉnh áp suất hút trợ động
servo-operated valve van điều khiển trợ động, van trợ động
servounit hệ secvo, cơ cấu secvo
servovalve van điều khiển trợ động, van trợ động
SES giây lỗi nặng
set bộ, hệ; tập hợp; họ máy, thiết bị // thiết lập, đặt
set composite mạch báo hiệu phức hợp cố định
set condition điều kiện đã thiết lập
set of curves họ đường cong
set of equations hệ phương trình
set of weights bộ quả cân
set point điểm đặt, tín hiệu định chuẩn
set point generator máy phát tín hiệu định chuẩn

shaped-beam antenna anten chùm được tạo dạng
shaping (sự) tạo dạng, (sự) tạo dáng
shaping circuit mạng hiệu chỉnh, mạng tạo dạng, mạch tạo dạng
shaping network mạng hiệu chỉnh, mạng tạo dạng, mạch tạo dạng
share chia, tách, góp chung
shared control unit thiết bị điều khiển dùng chung
shared directory thư mục dùng chung
shared logic logic phân chia
shared memory bộ nhớ dùng chung
sharing (sự) chia, (sự) tách, (sự) góp chung
sharp sắc, sắc nét, nhọn
sharp absorption line vạch hấp thụ sắc nét
sharp picture ảnh nét
sharp resonance cộng hưởng nhọn
sharp series dãy sắc nét
sharp tuning điều hưởng sắc nét
sharp-focused điều tiêu chính xác
sharpness độ sắc, độ sắc nét, độ nét, độ nhọn
sharpness of photographic image độ sắc nét của ảnh (chụp)
sharpness of resonance độ sắc nét của cộng hưởng
sharpness of vision thị lực tinh (tường)
shaved ice (nước) đá mảnh, (nước) đá bào
sheaf chùm
sheaf of rays chùm tia
shear (sự) biến dạng trượt
shear steel thép tấm, thép lá
shear strain độ biến dạng trượt, (sự) biến dạng trượt
shear wave sóng cắt
shear-flow (sự) chảy trượt
shear-fracture (sự) gãy trượt
shearing (sự) cắt, (sự) xén
shearing force lực trượt
shear(ing) strength độ bền trượt, độ bền cắt
shear(ing) stress ứng suất trượt, ứng suất cắt
shear-thickening fluid chất lưu trượt đọng dày
shear-thinning trượt dính mỏng
shear-thinning fluid chất lưu trượt dính mỏng
sheath vỏ , bao, vỏ bọc; vỏ ống dẫn sóng
sheathe bọc vỏ, đóng bao
sheath-reshaping converter bộ biến đổi tạo dạng vỏ (*ống dẫn sóng*)
sheave ròng rọc
sheet lá, tờ, tấm (mỏng), bản (mỏng)
sheet grating cách tử tấm, cách tử bản (*ở ống dẫn sóng*)
sheet ice (nước) đá dạng tấm
sheet insulation cách nhiệt kiểu tấm
sheet steel tôn lá
shelf battery giàn lạnh xếp tầng, giàn lạnh xếp thành giá
shelf coil giàn lạnh xếp tầng, giàn lạnh xếp thành giá
shelf frame ngăn, khung. bệ
shelf freezer máy kết đông kiểu giá, máy kết đông kiểu tầng
shelf freezing kết đông kiểu giá, kết đông kiểu tầng
shelf freezing plate tấm kết đông nhanh kiểu giá đỡ
shelf froster máy kết đông kiểu giá, máy kết đông kiểu tầng
shelf life thời hạn bảo quản, khả năng bảo quản

shelf stable food thực phẩm bảo quản (có chất lượng) ổn định
shelf storage bảo quản trên giá
shelf stowage bảo quản trên giá
shelf test thử nghiệm bảo quản
shell thùng, vỏ
shell cooler ice tank thùng làm (nước) đá có bình bay hơi ống vỏ
shell correction hiệu chỉnh lớp
shell freezing kết đông bề mặt, kết đông vỏ ngoài
shell ice (nước) đá dạng vỏ, (nước) đá dạng mảnh
shell ice generator máy (nước) đá dạng vỏ, máy (làm nước) đá dạng mảnh
shell ice maker máy (nước) đá dạng vỏ, máy (làm nước) đá dạng mảnh
shell ice plant trạm (sản xuất nước) đá dạng vỏ, trạm (sản xuất nước) đá dạng mảnh
shell ice-making plant trạm (sản xuất nước) đá dạng vỏ, trạm (sản xuất nước) đá dạng mảnh
shell insulation cách nhiệt vỏ
shell structure cấu trúc vỏ, cấu trúc lớp
shell-and-coil chiller máy làm lạnh vỏ dạng ống xoắn
shell-and-coil condenser giàn ngưng ống xoắn có vỏ, giàn ngưng vỏ dạng ống xoắn
shell-and-coil cooler máy làm lạnh vỏ dạng ống xoắn
shell-and-coil evaporator giàn bay hơi ống xoắn có vỏ, giàn bay hơi vỏ dạng ống xoắn
shell-and-coil heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ống xoắn có vỏ
shell-and-coil intercooler bộ làm mát trung gian ống xoắn có vỏ
shell-and-coil liquid cooler bộ làm lạnh chất lỏng ống xoắn có vỏ
shell-and-finned-coil heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt vỏ ống xoắn có cánh
shell-and-finned-tube condenser bình ngưng ống vỏ có cánh, bình ngưng ống chùm ống có cánh
shell-and-multitube cooler bộ làm lạnh ống vỏ, bộ làm lạnh ống chùm
shell-and-tube bundle chùm ống-vỏ (*của bình ngưng ống vỏ*)
shell-and-tube chiller bộ làm lạnh ống vỏ, bộ làm lạnh ống chùm
shell-and-tube condenser bình ngưng ống-vỏ
shell-and-tube cooler bộ làm lạnh ống vỏ, bộ làm lạnh ống chùm
shell-and-tube design thiết kế kiểu ống chùm, thiết kế kiểu ống vỏ, kết cấu kiểu ống vỏ, kết cấu kiểu ống chùm
shell-and-tube equipment thiết bị ống vỏ, thiết bị ống chùm
shell-and-tube evaporator bình bay hơi ống vỏ, bình bay hơi ống chùm
shell-and-tube heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ống vỏ, thiết bị trao đổi nhiệt ống chùm
shell-and-tube liquefier bình hóa lỏng ống vỏ, bình hóa lỏng ống chùm
shell-and-tube receiver bình chứa ống vỏ, bình chứa ống chùm
shell-and-tube vessel bình ống vỏ, bình ống chùm
shell-and-U-tube condenser bình ngưng ống vỏ hình chữ U, bình ngưng ống chùm hình chữ U
shell-and-U-tube cooler bình làm lạnh ống vỏ hình chữ U, bình làm lạnh ống chùm hình chữ U
shell-type condenser bình ngưng kiểu vỏ
shell-type cooling coil giàn ống xoắn làm lạnh kiểu có vỏ ngoài

shell-type transformer (máy) biến áp kiểu bọc, (máy) biến áp kiểu lõi ngoài
Sherwood number tiêu chuẩn Sherwood
shield màn, tấm chắn, lá chắn, vật chắn // chắn, che
shield factor thừa số chắn
shield grid lưới chắn
shielded (bị) chắn, (bị) che
shielded joint mối nối cáp có chắn
shielded line đường truyền có bọc chắn
shielded pair cặp dây có bọc chắn (*trong cáp*)
shielded wire dây dẫn có bọc chắn
shielded-conductor cable cáp có dây dẫn bọc chắn
shielding (sự) chắn, (sự) che; (hiệu ứng) màn chắn; (sự) chắn điện
shielding action tác dụng chắn
shielding factor hệ số che
shielding ratio tỷ số chắn
shift (sự) dịch chuyển, độ dịch chuyển
shift register thanh ghi dịch chuyển
shifter bộ dịch chuyển, (cái) dịch chuyển
shifting (sự) dịch chuyển
shifting a signal làm lệch tín hiệu, dịch tín hiệu
shifting operator toán tử dịch chuyển
shim (cái) đệm, (cái) chêm, nêm điều chỉnh
shimmer ánh sáng nhấp nháy // nhấp nháy
ship tàu (thủy)
ship air cooler bộ làm lạnh không khí hàng hải, bộ làm lạnh không khí trên tàu thủy
ship brine plant hệ (thống) lạnh nước muối trên tàu thủy
ship brine refrigerating machine máy lạnh nước muối trên tàu thủy
ship brine system hệ (thống) lạnh nước muối trên tàu thủy
ship direct-expansion unit thiết bị làm lạnh trực tiếp trên tàu thủy
ship earth station đài mặt đất của tàu biển
ship refrigerant môi chất lạnh cho máy lạnh tàu thủy
ship refrigerating plant thiết bị làm lạnh hàng hải, thiết bị làm lạnh trên tàu thủy
ship station đài của tàu biển
shipboard refrigeration làm lạnh hàng hải, làm lạnh trên tàu thủy
shock (sự) va chạm, sốc; sóng xung kích
shock absorbing giảm sóc
shock breaking vỡ do va đập
shock chilling làm lạnh nhanh, làm lạnh đột ngột
shock current dòng điện gây sốc, dòng điện gây choáng
shock discharge test (phương pháp) thử bằng phóng điện xung kích
shock excitation kích thích bằng sóng xung kích, kích thích bằng xung
shock front mặt đầu sóng xung kích, mặt đầu áp suất
shock refrigeration làm lạnh đột ngột
shock resistance sức chịu va đập
shock strength cường độ (sóng) xung kích
shock stress ứng suất xung, ứng suất va chạm
shock wave sóng xung kích
shock-excitation kích thích va chạm
Shockley diode điot Shockley
shooting (sự) chụp ảnh, (sự) quay phim

shooting star sao băng
shop window refrigeration làm lạnh cửa sổ cửa hàng
shore cold store kho lạnh bến cảng
shore effect hiệu ứng bờ (*trong truyền sóng vô tuyến*)
short ngắn mạch, đoản mạch // ngắn
short antenna anten ngắn (*có thể coi như lưỡng cực sơ cấp*)
short circuit ngắn mạch, đoản mạch
short term ngắn hạn
short-burst chớp sáng
short-circuit admittance dẫn nạp ngắn mạch, tổng dẫn ngắn mạch
short-circuit characteristic đặc tính ngắn mạch
short-circuit current dòng điện ngắn mạch, dòng đoản mạch
short-circuit impedance trở kháng ngắn mạch
short-circuit line đường đoản mạch
short-circuit ratio (SCR) tỷ số ngắn mạch
short-circuit testing thử ngắn mạch
short-circuit transition chuyển đổi song song, chuyển đổi ngắn mạch (*phương pháp đấu các động cơ*)
short-circuited rotor roto ngắn mạch, roto lồng sóc
short-contact switch bộ chuyển mạch tiếp xúc ngắn
shorten co (ngắn)
shortening (sự) co (ngắn)
short-focus (có) tiêu cự ngắn
short-lived (có thời gian) sống ngắn; yểu
short-path principle nguyên lý đường tắt
short-pitch coil cuộn dây bước ngắn
short-pitch winding dây quấn bước ngắn, cuộn dây bước ngắn
short-range tầm ngắn, tầm gần, tác dụng gần
short-range action tác dụng tầm ngắn
short-range force lực tầm gần
short-slot coupler bộ ghép ba dexiben, bộ ghép Ribler, bộ ghép khe ngắn
short-time current dòng điện ngắn hạn
short-time duty làm việc ngắn hạn
short-time holding conditions điều kiện bảo quản ngắn hạn
short-time rating trị số danh định thời gian ngắn
short-time refrigerated storage bảo quản lạnh ngắn hạn
short-time storage requirements yêu cầu bảo quản ngắn hạn
shortwave band dải sóng ngắn
shortwave diathermy (phép) điện nhiệt sóng ngắn, (phép) thấu nhiệt sóng ngắn
shortwave radiation bức xạ sóng ngắn
shortwave satellite vạch kèm sóng ngắn
shortwavelength approximation (phép) gần đúng sóng ngắn
shot effect hiệu ứng lạo xạo
shot noise tạp âm nổ, tiếng ồn bắn phá, tiếng ồn lạo xạo
shot-firing cable cáp nổ mìn, cáp dẫn nổ, dây dẫn nổ
shot-firing circuit mạch nổ mìn, mạch dẫn nổ
shoulder chỗ uốn (*của đường cong*); vai
shower mưa

shower cooling làm lạnh bằng phun mưa
shower of meteores mưa sao băng
shower of particles mưa hạt
shrink co (lại)
shrinkable film màng (có khả năng) co ngót, màng co ngót được
shrinkage (sự) co, (sự) co hình
shrinkage gradient gradien co ngót (*do bị khô hao*)
shrinkage value giá trị co ngót, tổn thất do khô hao
shrink-on hose ống mềm co được
Shubnikov-de Haas effect hiệu ứng Shubnikov-de Haas
shunt sun, sun điện; mẩu sắt sun từ // mắc sun, mắc song song // song song
shunt capacitor tụ điện mắc song song, tụ điện bù ngang
shunt excitation kích thích song song
shunt generator máy phát điện kích từ song song, máy phát điện song song
shunt limit switch khóa mạch giới hạn song song
shunt loading gia cảm song song
shunt motor động cơ kích từ song song, động cơ song song
shunt reactor bộ điện kháng song song
shunt regulator bộ ổn áp dùng sun, bộ ổn áp song song
shunt repeater bộ tăng âm điện thoại song song
shunt resistor (điện trở) sun, (cái) điện trở song song
shunt T junction đầu nối chữ T mặt phẳng H, đầu nối chữ T sun (*của ống dẫn sóng*)
shunt transition chuyển đổi song song, chuyển đổi ngắn mạch (*phương pháp đấu các động cơ*)
shunt trip bộ cắt mạch song song
shunt valve van rẽ nhánh
shunt-characteristic motor động cơ có đặc tính song song
shunt-excited (được) kích (từ) song song
shunt-excited antenna anten kích thích song song
shunt-fed vertical antenna anten đứng tiếp sóng song song
shunting (sự) mắc sun, (sự) mắc song song
shunt-wound (được) kích từ song song, (được) đấu song song
shunt-wound motor động cơ kích từ song song, động cơ song song
shut-down (sự) ngắt, (sự) cắt // ngắt, cắt (*mạch*)
shut-down cooling làm lạnh sau dừng máy
shut-down defrosting phá băng theo chu kỳ, phá băng theo rơle thời gian
shut-down period chu kỳ dừng máy
shut-down switch công tắc ngắt mạch, cầu dao ngừng máy, thiết bị ngắt mạch
shutoff device công tắc ngắt mạch, cầu dao ngừng máy, thiết bị ngắt mạch
shutoff valve van khoá, van chặn
shutter (cái) chắn, (cái) đóng, (cái) khóa; cửa trập
shutting-off (sự) ngắt, (sự) cắt
shuttle con thoi, chuyển động đi lại
shuttle space ship tàu vũ trụ con thoi
SI (hệ) SI (*hệ đơn vị quốc tế, viết tắt của Système Internationale des unités*)

SI units đơn vị SI
sial sian
siccative chất làm khô, chất hút khô
side cạnh, phía; vế; bên
side echo tín dội bên (*do búp bên của anten*)
side effect hiệu ứng phụ
side frequency tần số dải biên
side jump nhảy sang bên
side lobe búp nhỏ, búp phụ, búp bên, búp thứ cấp
side stream dòng bên
side wall air flue ống dẫn khí ở bên tường
sideband dải biên, dải bên, dải lề (*tần số, sóng*)
sideband interference nhiễu dải biên
side-opening freezer máy kết đông có cửa bên sườn
sidereal clock đồng hồ sao
sidereal day ngày sao
sidereal hour giờ sao
sidereal time thời gian sao
sidereal year năm vũ trụ
siderite siđerit
sidetone âm phụ, nội âm
siemens simen (*đơn vị điện dẫn và dẫn nạp*)
Siemens' dynamometer dynamomet Siemens, lực kế Siemens
sieve rây, sàng; lọc
sieving (sự) rây
sift rây, sàng; lọc
sifter (cái) sàng
sight glass kính quan sát, mắt quan sát lỏng
sight level indicator ống thủy, kính chỉ thị mức lỏng
sigma funcion hàm sicma
sigma-minus hyperonic atom nguyên tử hyperon sicma trừ, nguyên tử hyperon Σ^-
sign dấu, dấu hiệu
signal tín hiệu // báo hiệu, phát tín hiệu
signal carrier sóng mang tín hiệu
signal channel kênh tín hiệu
signal control điều khiển bằng tín hiệu
signal distortion generator bộ tạo méo tín hiệu, máy phát nhiễu (tín hiệu)
signal flow diagram biểu đồ tín hiệu
signal flow graph vận đồ tín hiệu thông, đồ thị dòng tín hiệu
signal generator máy phát tín hiệu
signal lamp đèn hiệu, đèn báo
signal level mức tín hiệu
signal selector bộ chọn tín hiệu
signal strength cường độ tín hiệu
signal to noise ratio tỷ số tín hiệu trên tạp âm, tỷ số tín hiệu trên tiếng ồn, tỷ số tín hiệu trên nhiễu
signal transducer bộ chuyển đổi tín hiệu
signal voltage điện áp tín hiệu
signal winding cuộn dây tín hiệu (*của bộ điện kháng bão hòa*)
signal-lamp đèn hiệu
signalling (sự) báo hiệu, (sự) đánh tín hiệu
signalling connection control part phần điều khiển nối tín hiệu
signalling device thiết bị báo hiệu, dụng cụ báo hiệu
signalling key phím, manip, phím báo hiệu, phím đánh tín hiệu (*truyền tín hiệu mã*)
signal(ling) lamp đèn báo

signalling point điểm báo hiệu
signalling set máy báo hiệu
signalling transfer point điểm truyền tín hiệu
signal-noise ratio tỷ số tín hiệu trên tạp nhiễu, tỷ số tín trên tạp, tỷ số tín/tạp
signal/noise ratio tỷ số tín hiệu/tiếng ồn, tỷ số tín/tạp
signal-processing device thiết bị xử lý tín hiệu
signal-to-noise ratio tỷ số tín hiệu trên tạp âm
sign-changing đổi dấu
significance ý nghĩa
significant (có) ý nghĩa
significant figure chữ số có nghĩa
signless không dấu
silane silan
silencer (cái) giảm vang
silent im (lặng)
silent discharge phóng điện câm, phóng điện không ồn, phóng điện êm
silent period chu kỳ im
silent zone vùng câm, vùng lặng
silica (khoáng vật) silica, đioxit silic, silic oxit
silica gel silicagen, silicagel, gel silic oxit
silica gel absorption purifier phin lọc bằng hấp thụ của silicagen, bộ làm sạch bằng hấp thụ của silicagen, bộ lọc bằng hấp thụ của silicagen
silica gel absorption refrigeration làm lạnh bằng hấp thụ của silicagen
silica gel absorption system hệ (thống) lạnh hấp thụ silicagen
silica gel bed lớp silicagen
silica gel dehumidification khử ẩm bằng silicagen, hút ẩm bằng silicagen
silica gel dehumidifier máy hút ẩm bằng silicagen
silicate silicat
silicium silic, Si
silicon silic, Si
silicon high power rectifier bộ chỉnh lưu silic công suất lớn
silicon on sapphire device (SOS device) dụng cụ SOS, linh kiện SOS (*silic trên saphia*)
silicon on sapphire transistor tranzito silic trên saphia, tranzito SOS
silicon on spinel transistor tranzito silic trên spinen, tranzito SOS
silicon power transistor tranzito silic công suất
silicon rectifier bộ chỉnh lưu silic
silicon steel thép silic
silicon thyristor tyristo silic
silicon-controlled rectifier bộ chỉnh lưu silic được điều khiển, tyristo
silicon-controlled switch (SCS) chuyển mạch silic được điều khiển
silicone silicon (*chất dẻo*)
silicone oil dầu silicon
Silmanal sinmanan (*vật liệu từ vĩnh cửu*)
Silsbee effect hiệu ứng Silsbee
silver bạc, Ag
silver battery pin bạc
silver chloride cell pin bạc clorua
silver migration (sự) di chuyển bạc (*gây hỏng điện môi*)
silver oxide cell pin bạc oxit
silver solder bạc (đề) hàn
silver storage battery acquy bạc
silver-cadmium storage battery acquy bạc-cađimi

silvered-glass dewar flask bình Dewar thủy tinh mạ bạc
silvering (sự) mạ bạc
silverstat regulator bộ ổn áp tiếp xúc lá bạc
silvery bằng bạc, mạ bạc
silver-zinc storage battery acquy bạc-kẽm
sima sima
similar tương tự, giống, đồng dạng
similarity (sự) tương tự, (sự) giống, (sự) đồng dạng
similarity method phương pháp đồng dạng
similitude (sự) đồng dạng, (phép) đồng dạng
similitude method phương pháp đồng dạng
similitude relations (các) hệ thức đồng dạng
Simon liquefier thiết bị hóa lỏng Simon
simple catenary suspension dây treo chịu tải đơn
simple electrode điện cực đơn
simple harmonic current dòng điện điều hòa đơn, dòng điện hình sin
simple harmonic electromotive force sức điện động điều hòa đơn
simple liquid chất lỏng đơn giản
simple pendulum con lắc đơn
simple tone âm đơn
simplex đơn phương, một chiều
simplex channel kênh đơn công
simplex winding cuộn dây mạch đơn
simplified (đã) đơn giản hóa
simulate mô phỏng
simulated conditions (các) điều kiện mô phỏng
simulated solar radiation test thử nghiệm mô phỏng tia mặt trời
simulation (sự) mô phỏng, (phép) mô phỏng
simulation chamber buồng mô phỏng, buồng thử nghiệm
simultaneity (sự) đồng thời, (tính) đồng thời
simultaneous đồng thời
simusoidal signal tín hiệu điều hòa, tín hiệu hình sin
sine sin
sine condition điều kiện sin
sine series chuỗi sin
sine steady state chế độ điều hòa, chế độ xác lập sin
sine wave sóng (hình) sin
sine-cosine generator bộ giải góc roto, bộ xác định góc roto, bộ tạo sin-cosin, bộ giải đồng bộ
sine-Gordon model mô hình sin-Gordon, mẫu sin-Gordon
sine-wave generator máy tạo sóng sin, máy phát sóng sin
sine-wave impedance trở kháng sóng hình sin
singing tiếng rú
singing stovepipe effect hiệu ứng tiếng rú ống lò
single đơn, riêng lẻ
single bus thanh dẫn đơn, thanh cái đơn
single channel per carrier hệ kênh đơn trên sóng mang
single column tháp chưng cất đơn
single core lõi đơn
single crystal đơn tinh thể
single electron approximation (phép) gần đúng một electron
single electron device linh kiện đơn điện tử
single electron memory bộ nhớ đơn điện tử

single frequency đơn tần, một tần số
single layer một lớp, lớp đơn
single lens thấu kính đơn
single mode fiber sợi đơn mốt
single phase một pha
single photon emission computed tomography (SPECT) (phép) chụp ảnh cắt lát (vi tính) phát xạ photon đơn, (phép) chụp ảnh cắt lát (vi tính) phát xạ một photon
single potential điện thế một cực, điện áp điện cực
single rectification column tháp chưng cất đơn
single scattering tán xạ đơn
single soliton soliton đơn
single solvent dung môi đơn
single step từng bước
single-acting tác dụng đơn, tác dụng (về) một phía
single-acting compressor máy nén tác dụng đơn
single-band một dải
single-belt freezer máy kết đông băng chuyền đơn
single-blade damper van một lá, van lá đơn, clapê một lá
single-break circuit-breaker máy cắt một điểm cắt
single-break switch cầu dao một điểm cắt
single-circuit mạch đơn
single-column cycle chu trình có một tháp (tinh luyện)
single-component refrigerant môi chất lạnh đơn chất, môi chất lạnh một thành phần
single-compressor design thiết kế với một máy nén, kết cấu với một máy nén
single-core cable cáp một lõi
single-cylinder compressor máy nén một xylanh
single-deck display refrigerator tủ lạnh kính một tầng
single-door refrigerated cabinet tủ lạnh một cửa
single-duty display showcase tủ kính lạnh một chức năng
single-electrode system hệ (thống) một điện cực
single-ended một đầu, không cân bằng
single-evaporator refrigerating machine máy lạnh một giàn bay hơi
single-expansion Stirling refrigerator (unit) máy lạnh Stirling một cấp giãn nở
single-flow cooler bộ làm lạnh một dòng chảy
single-fluid refrigerating system hệ (thống) lạnh một môi chất
single-focusing một tiêu điểm
single-inlet fan quạt hút một phía
single-layer solenoid solenoit một lớp dây
single-layer winding cuộn dây quấn lớp đơn, cuộn dây quấn một lớp
single-lead cable cáp bọc chì trong lõi, cáp bọc chì đơn
single-particle like behavior hành vi tựa hạt đơn, dáng điệu tựa hạt đơn, hành vi tựa một hạt, dáng điệu tựa một hạt
single-particle state trạng thái hạt đơn, trạng thái một hạt
single-pass condenser bình ngưng một dòng
single-pass condenser circuit vòng tuần hoàn bình ngưng một dòng
single-pass cooler bộ làm lạnh một dòng chảy

single-pass evaporator bình bay hơi một dòng chảy
single-phase một pha, đơn pha
single-phase alternator máy dao điện một pha
single-phase circuit mạch một pha
single-phase current dòng một pha
single-phase diagram sơ đồ một pha
single-phase fan quạt một pha
single-phase machine máy một pha
single-phase motor động cơ một pha
single-phase region vùng pha đơn
single-phasing vận hành một pha
single-point grounding tiếp đất một điểm, nối đất đơn điểm
single-polarity pulse xung đơn cực
single-pole một cực, đơn cực
single-pole double-throw (chuyển mạch) đơn cực hai vị trí, (chuyển mạch) một cực hai ngả, SPDT
single-pole single-throw (chuyển mạch) đơn cực đơn vị trí, (chuyển mạch) một cực một ngả
single-pressure cycle chu trình một áp suất, chu trình áp suất đơn
single-purpose controller bộ điều chỉnh chuyên dụng
single-range một dải, đơn khoảng
single-row coil giàn lạnh một hàng ống
single-shell construction cấu trúc một vỏ
single-shell unit tổ máy một vỏ
single-speed floating controller bộ điều chỉnh động một tốc độ
single-stage một tầng
single-stage absorber bình hấp thụ một cấp
single-stage absorption hấp thụ một cấp
single-stage centrifugal compressor máy nén ly tâm một cấp
single-stage compression nén một cấp
single-stage compression refrigerating unit tổ máy lạnh một cấp nén
single-stage compressor máy nén một cấp
single-stage compressor system hệ (thống) máy nén một cấp
single-stage design thiết kế một cấp, kết cấu một cấp
single-stage drive dẫn động một cấp
single-stage turbo-compressor máy nén tuabin một cấp
single-stage turbo-refrigerator máy lạnh tuabin một cấp
single-step một bậc
single-storey cold- storage house kho (bảo quản) lạnh một tầng
single-stub transformer biến áp một nhánh cụt
single-stub tuner bộ điều hưởng một nhánh cụt
singlet vạch đơn, mức đơn, bộ đơn, nhóm đơn
singlet state trạng thái (nhóm) đơn
single-throw switch chuyển mạch đơn vị trí, chuyển mạch một ngả
single-tuned circuit mạch đơn điều hưởng
single-valued đơn trị
single-way connection (cách) nối mạch đơn, (cá·h) nối một chiều
single-wire line đường truyền một dây, đường đơn dây (*dây kia là đất*); đường truyền sóng mặt một dây (*có lớp phủ điện môi để giam năng lượng gần dây*)
single-wire overhead distribution phân phối điện bằng một dây trên không

single-zone air conditioning điều hòa không khí một vùng
single-zone air handling unit tổ xử lý không khí một vùng, phòng điều không một vùng
singly đơn, một lần
singly ionized atom nguyên tử ion hóa một lần
singular kỳ dị
singular point điểm kỳ dị
singular solution nghiệm kỳ dị
singularity (tính) kỳ dị, điểm kỳ dị
sink bộ góp; chỗ thoát, chỗ tháo; miền tốc độ đổi tần cực đại (*trên giản đồ Rieke*)
sinor sino (*phức vectơ có nghĩa như phaso*)
sintered ferrite ferit thiêu kết
sintered plate bản cực thiêu kết
sintering (sự) dung kết, (sự) thiêu kết, (sự) tổng hợp
sinuous ngoằn ngoèo
sinusoid đường sin, sinusoit
sinusoidal (thuộc) hình sin, dạng sin
sinusoidal current dòng điện điều hòa đơn, dòng điện hình sin, dòng dạng sin
sinusoidal form dạng sin
sinusoidal input tín hiệu vào điều hòa, tín hiệu vào hình sin
sinusoidal quantity đại lượng hình sin
sinusoidal vibration dao động hình sin
siphon xi phông, xiphon
siphon barometer khí (quyển) áp kế xi phông
siren còi
site chỗ , vị trí
sitter (sự) rung
situation tình trạng, tình huống, vị trí, tình hình
six-colour recorder bộ ghi sáu đường màu
six-phase circuit mạch sáu pha
sixth quãng sáu // thứ sáu
sixty degrees Fahrenheit British thermal unit đơn vị nhiệt Anh, đơn vị nhiệt Anh sáu mươi độ Fahrenheit, Btu, $Btu_{60°F}$ (*≈ 1,055 kJ*)
size kích thước, cỡ, khổ
sized ice generator máy làm (nước) đá định hình
sized ice maker máy làm (nước) đá định hình
sized ice-making plant trạm làm (nước) đá định hình, hệ (thống) làm (nước) đá định hình
skating rink sân trượt băng nghệ thuật
skein winding cuộn dây quấn kiểu bối chí
sketch sơ đồ, phác họa
skew ghềnh
skew angle góc nghiêng
skew correction hiệu chỉnh vuông góc
skew scattering tán xạ ghềnh
skew-symmetric matrix ma trận đối xứng xiên
skiagram ảnh chụp tia X, skiaram
skiagraph phim chiếu điện, phim chụp X quang
skiascop skiascop, kính soi mắt
skin da, vỏ, lớp mặt (ngoài)
skin antenna anten lớp vỏ (*ở máy bay*)
skin depth độ sâu lớp mặt
skin effect hiệu ứng lớp mặt, hiệu ứng (lớp) da, hiệu ứng mặt ngoài, hiệu ứng skin, hiệu ứng lớp mặt dây dẫn, hiệu ứng mặt ngoài Kelvin
skin friction ma sát ngoài

skin resistance điện trở lớp mặt ngoài
skin tracking theo dõi mặt ngoài (*bằng rađa*)
skip nhảy, bỏ qua
skip distance khoảng nhảy cách (*truyền sóng qua tầng điện ly*)
skip effect hiệu ứng nhảy cách
skip fading fađin nhảy cách
sky trời, bầu trời
sky blue xanh da trời
sky noise tạp nhiễu trời, tiếng ồn trời (*do năng lượng vô tuyến của các sao*)
sky wave sóng trời, sóng tầng điện ly
skylab phòng thí nghiệm không gian
sky-wave transmission delay độ trễ truyền sóng trời
SL cable cáp bọc chì trong lõi, cáp bọc chì đơn
slab tấm, bản, phiến
slab insulant vật liệu cách nhiệt dạng tấm
slab insulation cách nhiệt dạng tấm
slag xỉ
slag insulation cách nhiệt xỉ
slag wool bông xỉ
slant xiên, nghiêng
slave (hệ) thụ động, (hệ) lệ thuộc, (thiết bị) thụ động
slave antenna anten thụ động
slave clock đồng hồ phụ
slave mode chế độ phụ thuộc, chế độ thụ động
slave station trạm phụ
sleep ngủ, chưa sẵn sàng, chờ
sleeve ống nối, măng sông; ống bọc (*ở đầu cắm phôn*); ống cách điện, ống sứ lót, sứ xuyên
sleeve antenna anten có ống bọc
sleeve bearing ổ có ống lót
sleeve dipole antenna anten lưỡng cực có ống bọc
sleeve wire dây bọc
sleeving ống cách điện, ống sứ lót, sứ xuyên
slew rate tỷ số quét
slewing motor động cơ quét (*anten*)
slewing rate tỷ số quét
slice phiến, lát
slice ice (nước) đá dạng đĩa, (nước) đá dạng lát mỏng
slice ice generator máy làm (nước) đá dạng đĩa, máy làm (nước) đá dạng lát mỏng
slice ice machine máy làm (nước) đá dạng đĩa, máy làm (nước) đá dạng lát mỏng
slice ice maker máy làm (nước) đá dạng đĩa, máy làm (nước) đá dạng lát mỏng
slice ice-making machine máy làm (nước) đá dạng đĩa, máy làm (nước) đá dạng lát mỏng
slide (sự) trượt; tấm phim (để) chiếu; miếng kính mang tiêu bản // trượt
slide rule thước tính
slider con chạy, tiếp điểm trượt
slider of rheostat con chạy của biến trở
slide-wire bridge cầu dây trượt
slide-wire potentiometer chiết áp dây trượt
sliding (sự) trượt, (sự) lướt // trượt, lướt
sliding angle góc trượt
sliding caliper thước cặp trượt
sliding contact tiếp điểm trượt, tiếp điểm chạy, tiếp điểm tự làm sạch, tiếp điểm quét
sliding friction ma sát trượt

sliding scale thước tính
sliding tray freezer máy kết đông kiểu khe trượt
sliding valve van cửa, van cổng
slight freezing kết băng nhẹ, chớm kết băng
slime bùn
sline scanner máy quét ảnh cố định
sling hygrometer ẩm kế dây văng
sling psychrometer nhiệt ẩm kế dây văng
sling wet bulb temperature nhiệt độ bầu ướt của nhiệt ẩm kế dây văng
slip (sự) trượt; hệ số trượt; độ trượt, tốc độ trượt (*ở máy cảm ứng*) // trượt
slip flow dòng trượt
slip meter dụng cụ đo độ trượt
slip regulator bộ điều chỉnh hệ số trượt
slip resistance điện trở trượt
slip ring vành trượt, vòng trượt
slip ring motor động cơ vành trượt
slip speed độ trượt, tốc độ trượt (*ở máy cảm ứng*)
slipping (sự) trượt
slit khe
slope độ dốc
slope of 6 dB per octave độ dốc 6 dB trên một khoảng tám
slope of a tangent độ dốc của tiếp tuyến, hệ số góc của tiếp tuyến
sloping dốc, nghiêng
slot khe, rãnh
slot antenna anten khe
slot coupling ghép qua khe (*giữa cáp đồng trục và ống dẫn sóng*)
slot diffuser miệng thổi dạng khe
slot meter công tơ trả trước
slot radiator bộ bức xạ kiểu khe
slot wedge nêm rãnh
slotted armature phần ứng có răng
slotted line đoạn xẻ khe, đường truyền có khe, ống dẫn sóng có khe
slotted outlet cửa thoát dạng khe, cửa ra dạng khe
slotted section đoạn xẻ khe, đường truyền có khe, ống dẫn sóng có khe
slotted waveguide đoạn xẻ khe, đường truyền có khe, ống dẫn sóng có khe
slow chậm
slow chilling làm lạnh chậm
slow cooling làm lạnh chậm
slow death chết chậm, hỏng từ từ
slow freezer máy kết đông không khí tĩnh, máy kết đông chậm
slow freezing kết đông chậm
slow freezing process quá trình kết đông chậm
slow freezing speed tốc độ kết đông chậm
slow froster máy kết đông không khí tĩnh, máy kết đông chậm
slow frosting kết đông chậm
slow melting tan giá chậm; nóng chảy chậm
slow mode kiểu chậm
slow motion chạy chậm, chuyển động chậm
slow neutron spectroscopy phổ học nơtron chậm
slow wave sóng chậm
slow-acting relay rơle tác dụng chậm, rơle hoạt động chậm
slow-blow fuse cầu chì thổi chậm, cầu chì đứt chậm
slow-break switch cầu dao cắt chậm
slow-butt welding hàn giáp mối chậm
slow-cooling technique công nghệ làm lạnh chậm

slow-cooling technology công nghệ làm lạnh chậm
slow-down hãm, làm chậm
slow-motion chuyển động chậm *(nhờ thủ thuật quay phim)*
slow-moving boundary layer lớp biên chuyển chậm
slow-operate relay rơle tác dụng chậm, rơle hoạt động chậm
slow-release relay rơle nhả chậm
slow-scan quét chậm
slow-scan television (SSTV) truyền hình quét chậm
slow-speed tốc độ thấp, chậm
slow-speed compressor máy nén tốc độ thấp
sludge formation tạo bùn
sludge ice (nước) đá cháo
slug thanh, miếng; vòng gây trễ *(ở lõi rơle)*; lõi sắt động *(của một cuộn dây)*; thanh động điều hưởng *(ở ống dẫn sóng)*
slug flow dòng chảy chậm
SLUG junction lớp chuyển tiếp SLUG *(loại Josephson)*
slug tuner bộ điều hưởng kiểu thanh động *(của ống dẫn sóng)*
slug tuning điều hưởng dùng thanh động
slugging (sự) va đập thủy lực
slumt feed tiếp (sóng) song song
slush freezer máy kết đông (thực phẩm) khối lỏng
slush ice (nước) đá hỗn hợp, (nước) đá đang tan
slush ice water mixture hỗn hợp (nước) đá đang tan và nước
small bé, nhỏ
small angle scattering tán xạ góc nhỏ
small bayonet cap đuôi đèn cỡ nhỏ có ngạnh
small calorie calo, calo nhỏ, gam calo
small centre contact tiếp xúc tâm loại nhỏ
small commercial refrigerator tủ lạnh thương mại nhỏ
small compressor máy nén nhỏ
small cooling tower tháp giải nhiệt nhỏ
small ice (nước) đá nhỏ, (nước) đá vụn
small polaron polaron đá nhỏ
small polaron band vùng polaron nhỏ
small refrigerating machine máy lạnh công suất thấp, máy lạnh năng suất thấp
small refrigerating plant trạm lạnh (cỡ) nhỏ
small selenium rectifier bộ chỉnh lưu selen nhỏ
small-capacity water chiller máy làm lạnh nước công suất nhỏ
small-oil-volume circuit-breaker máy cắt điện ít dầu
small-scale cỡ nhỏ, quy mô nhỏ
small-scale experimemt thí nghiệm trên quy mô nhỏ
small-scale integration tích hợp cỡ nhỏ
small-scale liquefier máy hóa lỏng (cỡ) nhỏ
small-signal approximation lấy gần đúng tín hiệu nhỏ, tuyến tính hóa cục bộ
small-size kích thước nhỏ, cỡ nhỏ
small-size condensing unit tổ máy nén bình ngưng (cỡ) nhỏ
small-size fan quạt cỡ nhỏ
small-size freezing machine máy lạnh đông cỡ nhỏ
small-size refrigerating machine máy lạnh công suất nhỏ, máy lạnh năng suất thấp

small-size refrigerating unit tổ máy lạnh cỡ nhỏ
small-tonnage refrigerating equipment thiết bị lạnh cỡ nhỏ, thiết bị lạnh công suất nhỏ
small-tonnage refrigerating machine máy lạnh công suất nhỏ, máy lạnh năng suất thấp
smart linh lợi, thông minh
smart transducer bộ chuyển đổi thông minh
smear (out) nhòe ra
smearing (out) (sự) nhòe ra
smectic smectic
Smith chart biểu đồ Smith (*để giải các bài toán đường truyền và ống dẫn sóng*)
smog sương mù
smoke khói
smoke analyzer máy phân tích khói
smoke damper van điều tiết chặn khói, clapê chặn khói
smoke density meter máy đo mật độ khói
smoke detector bộ phát hiện khói, bộ dò khói
smoked meat cold room phòng lạnh (bảo quản) thịt xông khói
smoke-stack ống khói
smooth làm trơn, làm bóng, làm phẳng // trơn, nhẵn
smooth pipe ống trơn
smooth pipe coil giàn ống trơn
smooth pipe grid giàn ống trơn kiểu chấn song
smooth tube ống trơn
smooth-conductor cable cáp có dây dẫn nhẵn
smoothing (sự) làm nhẵn; (sự) san bằng; (sự) lọc san bằng
smoothing circuit mạch làm trơn, mạch làm nhẵn
smoothing filter bộ lọc làm trơn, bộ lọc làm nhẵn, bộ lọc san bằng
SMS hệ (thống) quản lý dịch vụ
snail clamp kẹp dây kiểu xoắn ốc
snap chilling làm lạnh đột ngột
snap freezer máy kết đông nhanh
snap freezing kết đông nhanh
snap gage calip ngàm
snap switch cầu dao động cắt nhanh nhạy, cầu dao tác động nhanh
snap-action switch cầu dao tác dụng nhanh, chuyển mạch cắt nhanh, cầu dao nhạy
snap-action valve van điều chỉnh áp suất hai vị trí
snap-off diode điot bật nhanh
snap-on ammeter ampe kế kìm, ampe kế kẹp nhanh
snapshot lưu nhanh, chụp nhanh, ghi nhanh // ảnh chụp tức thời
snapshot dump xổ lưu nhanh
snapshot X-ray holography (phép) toàn ảnh tia X ghi nhanh
snatch off bắt tác động nhanh (*phương pháp tạo xung*)
Snell's law định luật Snell
snow tuyết
snow accumulation tạo tuyết, tích tụ tuyết
snow adherence kết dính do đóng băng
snow blower quạt thổi băng, quạt thổi tuyết
snow crystal tinh thể tuyết
snow crystal growth tăng trưởng tinh thể tuyết, (sự) lớn lên của tinh thể tuyết
snow deposit bám tuyết trên bề mặt, kết lắng tuyết
snow formation đóng tuyết, hình thành tuyết

snow gun tách đá, xả đá
snow ice băng tuyết, (nước) đá tuyết
snow ice generator máy làm (nước) đá tuyết
snow ice maker máy làm (nước) đá tuyết
snow icing phủ băng bằng (nước) đá tuyết, rải (nước) đá bằng (nước) đá tuyết
snow making sản xuất tuyết, tạo tuyết
snow nozzle mũi hút tuyết, mũi thu tuyết
snow removal xả tuyết, xả băng, loại bỏ lớp băng
snow static nhiễu do tuyết rơi
snow-frozen (được) kết đông nhẹ
snow-icing machine máy làm nước đá tuyết
snow-melting pit hố tan tuyết
snow-melting system hệ (thống) tan tuyết
snowy texture cấu trúc tuyết
soap(-and-bubble) test thử nghiệm (bọt) xà phòng
soapstone đá tan, hoạt thạch
socket đui đèn, đế đèn; ổ cắm
socket for integrated circuit ổ cắm mạch tích hợp
socket-outlet đế, ổ cắm
soda soda, xút
sodium natri, Na
sodium amalgam-oxygen cell pin hỗn hống natri-oxy (*loại pin nhiên liệu*)
sodium chloride clorua natri
sodium chloride brine dung dịch nước muối NaCl
sodium dichromate bicromat natri, $Na_2Cr_2O_7.2H_2O$ (*chất làm giảm tính ăn mòn của nước muối*)
sodium nitrite nitrit natri, $NaNO_2$
sodium pyroborate pyroborat natri, $Na_2B_4O_7.10H_2O$
sodium vapour hơi natri
sodium/sulfur battery acquy natri/lưu huỳnh
sodium-vapour lamp đèn hơi natri
soft mềm
soft edges đường viền mờ
soft ice kem xốp
soft ice maker máy làm kem xốp
soft ice making machine máy làm kem xốp
soft magnetic material vật liệu từ mềm
soft solder chất hàn mềm
soft steel thép mềm, thép non
soft tone âm êm (tai)
soft water nước mềm
soft x-ray tia X mềm
softener chất mềm hóa
softening (sự) hóa mềm
softening temperature nhiệt độ hóa mềm
soft-iron instrument dụng cụ đo kiểu lá thép
softness (tính) mềm, độ mềm
software phần mềm (*máy tính*)
software package bộ chương trình phần mềm
SOH vượt quá dung lượng tiết diện truyền
soil freezing kết đông nền đất
soil temperature nhiệt độ nền đất
soil warming sưởi ấm đất, làm ấm đất (*bằng lưới dây nhiệt đặt dưới mặt đất*)
sol sol, son
solar (thuộc) mặt trời
solar activity hoạt động của mặt trời

solar apex điểm apec (của hệ) mặt trời, điểm đỉnh mặt trời
solar atmosphere khí quyển mặt trời
solar battery pin mặt trời
solar cell pin mặt trời
solar constant hằng số (bức xạ) mặt trời
solar constant hằng số mặt trời, hằng số thái dương
solar day ngày mặt trời
solar disk đĩa mặt trời
solar eclipse nhật thực
solar energy năng lượng mặt trời
solar flare vết sáng của mặt trời
solar generator máy phát điện mặt trời (*ở một số vệ tinh*)
solar heat gain lượng gia nhiệt mặt trời, cường độ bức xạ mặt trời
solar heat pump bơm nhiệt mặt trời (*chạy bằng năng lượng mặt trời*)
solar heater bộ làm nóng (nước) bằng nhiệt mặt trời
solar irradiation chiếu xạ từ mặt trời
solar neutrino nơtrino mặt trời
solar noise tiếng ồn vô tuyến mặt trời, tạp nhiễu vô tuyến mặt trời, tiếng ồn mặt trời
solar power năng lượng mặt trời
solar power station trạm phát điện bằng năng lượng mặt trời
solar radiation bức xạ mặt trời
solar radio noise tiếng ồn vô tuyến mặt trời, tạp nhiễu vô tuyến mặt trời, tiếng ồn mặt trời
solar refrigerating unit tổ máy lạnh mặt trời (*chạy bằng năng lượng mặt trời*)
solar refrigeration làm lạnh (bằng năng lượng) mặt trời
solar refrigerator tủ lạnh (chạy bằng năng lượng) mặt trời
solar system hệ mặt trời, thái dương hệ
solar thermostat rơle nhiệt độ không khí ngoài trời, máy điều nhiệt mặt trời
solar time thời gian theo mặt trời, giờ mặt trời
solar wind gió mặt trời
solar year năm dương lịch
solder chất hàn
solderability test thử nghiệm khả năng hàn
soldering (sự) hàn; mối hàn
soldering iron mỏ hàn
soldering lug mỏ hàn
soldering test thử nghiệm mối hàn
soldering tool mỏ hàn; máy hàn
solderless không (có) vết hàn
solderless contact tiếp xúc kẹp, tiếp xúc không mối hàn
solderless wrapped connection mối nối bọc dây, mối nối bọc dây không hàn, mối nối quấn dây
solder-pot relay rơle nhiệt kiểu hàn
sole weight trọng lượng bản thân
solenoid solenoit, cuộn dây hình ống, ống dây, cuộn hút
solenoid refrigerant control van điện từ môi chất lạnh
solenoid shutoff valve van khoá điện từ, van chặn điện từ
solenoid valve van điện từ, van kiểu cuộn hút
solenoid valve bore lỗ van điện từ
solenoid-operated hoạt động bằng điện từ, điều khiển bằng điện từ
solid vật rắn, chất rắn // rắn
solid absorbent chất hấp thụ rắn
solid absorbent cycle chu trình (sử dụng) chất hấp thụ rắn

solid adsorption dehumidifier máy hút ẩm dùng chất hấp phụ rắn
solid angle góc khối
solid body vật rắn, cố thể
solid carbon cacbon rắn
solid carbon dioxide (nước) đá khô, cacbon đioxit rắn, CO_2 rắn
solid carbon dioxide cooled (được) làm lạnh bằng (nước) đá khô, (được) làm lạnh bằng cacbon đioxit rắn, (được) làm lạnh bằng CO_2 rắn
solid carbon dioxide cooled container côngtenơ làm lạnh bằng (nước) đá khô
solid carbon dioxide truck ôtô tải làm lạnh bằng (nước) đá khô, ôtô tải làm lạnh bằng cacbon đioxit rắn, xe tải làm lạnh bằng CO_2 rắn
solid dielectric chất điện môi rắn
solid electrolyte chất điện phân rắn
solid electrolytic capacitor tụ điện chất điện phân rắn
solid end đầu bịt cứng
solid expansion thermometer nhiệt kế (đo nhờ) giãn nở chất rắn
solid helium heli rắn
solid hydrogen hyđro rắn
solid insulant chất cách điện rắn
solid insulating material chất cách điện rắn
solid insulator (cái) cách điện rắn (*làm bằng chất rắn*)
solid oxygen oxy rắn
solid pole cực từ khối
solid solution dung dịch rắn
solid state trạng thái rắn
solid tantalum capacitor tụ điện tantan rắn
Solidal cable cáp Solidal (*tên thương mại*)
solid-core insulator sứ lõi đặc
solid-dielectric capacitor tụ điện chất điện môi rắn
solid-electrolyte battery pin chất điện phân rắn
solid-electrolyte fuel cell pin nhiên liệu chất điện phân rắn
solidification (sự) hóa rắn, (sự) đông đặc
solidification point điểm đóng rắn, điểm hóa rắn, nhiệt độ hóa rắn
solidification process quá trình hóa rắn
solidified carbon dioxide (nước) đá khô, cacbon đioxit rắn, CO_2 rắn
solidified carbon dioxide gas (nước) đá khô, cacbon đioxit rắn, CO_2 rắn
solidified fluid chất lưu hóa rắn
solidify hóa rắn
solidity (sự) rắn, (tính) rắn, (sự) bền chắc
solid-liquid line đường rắn-lỏng
solidly earthed (được) tiếp đất trực tiếp
solidly frozen (được) kết đông rắn
solid-state battery pin chất rắn
solid-state condensation ngưng tụ ở trạng thái rắn
solid-state controller thiết bị điều chỉnh (cho) trạng thái rắn; bộ điều khiển mạch rắn
solid-state electronics điện tử học chất rắn
solid-state uninterruptible power system hệ nguồn rắn không ngắt
solid-state x-ray detector detectơ tia X chất rắn, detectơ tia X bán dẫn
solitary wave sóng đơn (độc)
soliton soliton (*dụng cụ điện hóa*)
soliton solution nghiệm soliton
soliton-monopole đơn cực soliton

solstice chí điểm, ngày chí
solubility (tính) hòa tan được; độ (hòa) tan
solubility factor hệ số hòa tan
soluble hòa tan được, tan được
soluble substance chất hòa tan được
solute chất tan
solution nghiệm, lời giải; (cách) giải; dung dịch
solution addition bổ sung dung dịch
solution ceramic gốm dung dịch (*phủ cách điện dây dẫn*)
solution charge (lượng) nạp dung dịch
solution charging (sự) nạp dung dịch
solution circuit sơ đồ dung dịch, vòng tuần hoàn dung dịch
solution composition thành phần dung dịch
solution concentration nồng độ dung dịch
solution concentrator thiết bị làm đậm đặc dung dịch, máy cô dung dịch
solution consumption mức tiêu thụ dung dịch, nhu cầu dung dịch
solution contamination tạp chất dung dịch
solution cooler bộ làm mát dung dịch
solution cooling làm mát dung dịch
solution cycle chu trình dung dịch, vòng tuần hoàn dung dịch
solution escape thất thoát dung dịch
solution feed-back đường hồi của dung dịch
solution leak (vị trí) rò rỉ dung dịch
solution level mức dung dịch
solution line đường ống dung dịch
solution melting tan chảy dung dịch, hóa lỏng của dung dịch, chảy lỏng của dung dịch
solution pump bơm dung dịch
solution receiver bình chứa dung dịch
solution recirculation tái tuần hoàn dung dịch
solution strength nồng độ dung dịch
solution transfer apparatus thiết bị vận chuyển dung dịch, máy truyền dung dịch
solution-cooled absorber bình hấp thụ dung dịch được làm mát
solvability (tính) giải được
solvable giải được
solvatation layer lớp sonvat hóa
solvation layer lớp sonvat hóa
solve giải; hòa tan
solvent dung môi
Sommerfeld equation công thức Sommerfeld, phương trình Sommerfeld
Sommerfeld formula công thức Sommerfeld, phương trình Sommerfeld
Sommerfeld integral tích phân Sommerfeld
sonar sona, rađa siêu âm (*viết tắt của sound navigation and ranging*)
sonic (thuộc) âm (thanh)
sonic barrier hàng rào âm (thanh), bức tường âm (thanh)
sonic boom tiếng nổ âm
sonic frequency tần số âm thanh
sonic wave sóng âm
soniferous phát ra âm (thanh)
sonobuoy phao âm thanh, trạm thu âm phát sóng (trên phao)
sonochemistry âm hóa học
sonometer âm thanh kế
sonority (tính) vang
sonorous vang, kêu

sonoscan (kính) hiển vi âm (học)
soot bồ hóng, muội đèn
sophisticated tinh vi, phức tạp, tối tân
sophisticated equipmemt thiết bị tinh vi, trang bị tối tân
Soret effect hiệu ứng Soret
sorption (sự) hấp thu
sorption dehumidifier máy hút ẩm hấp thụ
sort loại, thứ, hạng, phân loại
sorter máy phân loại, máy tách
sorting (sự) phân loại
SOS transistor tranzito SOS, tranzito silic trên saphia, tranzito silisc trên spinen
sound âm, âm thanh, sóng âm // phát ra âm thanh, kêu, vang; dò, thám, trắc // vững chắc
sound absorber thiết bị hấp thụ tiếng ồn,bộ hấp thụ âm thanh, bộ hấp thụ tiếng động
sound absorbing hấp thụ âm (thanh)
sound absorption hấp thụ âm thanh
sound absorption factor thừa số hấp thụ âm (thanh)
sound acceleration gia tốc âm thanh
sound acceleration level mức gia tốc âm thanh
sound analyzer máy phân tích âm thanh
sound attenuation làm giảm tiếng ồn, tiêu âm
sound attenuator thiết bị tiêu âm, thiết bị làm giảm tiếng ồn, ống tiêu âm
sound broadcasting phát thanh vô tuyến
sound broadcasting service phát thanh vô tuyến, dịch vụ phát thanh vô tuyến
sound column cột âm thanh
sound detector phát hiện âm (thanh)
sound emission analyzer máy phân tích bức xạ âm thanh; máy phân tích phát xạ âm thanh
sound field trường âm thanh
sound frequency tần số âm (thanh)
sound insulation cách âm
sound intensity cường độ âm thanh
sound intensity level mức cường độ âm thanh
sound intensity meter dụng cụ đo cường độ âm thanh
sound isolation cách âm
sound level mức âm thanh
sound level meter máy đo mức âm thanh, âm thanh kế
sound locator máy định vị (dùng) âm thanh, sona
sound modes (các) mốt âm (thanh)
sound muffler thiết bị tiêu âm, thiết bị làm giảm tiếng ồn, ống tiêu âm
sound power công suất âm thanh
sound power level mức công suất âm thanh
sound power of a source công suất nguồn âm thanh
sound power reflection coefficient hệ số phản xạ công suất âm thanh
sound pressure áp suất âm thanh
sound pressure level mức áp suất âm thanh
sound pressure meter máy đo áp suất âm thanh
sound pressure reflection coefficient hệ số phản xạ áp suất âm thanh

sound production sản sinh âm (thanh)
sound proof không xuyên âm
sound propagation truyền âm
sound rays tia âm (thanh)
sound reduction index chỉ số suy giảm âm thanh
sound reflection phản xạ âm thanh
sound reflection factor hệ số phản xạ âm (thanh)
sound shadow vùng bóng âm thanh
sound source nguồn âm
sound spectrum phổ âm thanh
sound take đầu thu âm
sound transducer bộ chuyển đổi điện (âm) thanh, bộ chuyển đổi âm thanh
sound transmission truyền âm (thanh)
sound transmission coefficient hệ số truyền âm
sound transmission factor hệ số truyền âm (thanh)
sound velocity vận tốc âm thanh
sound volume âm lượng
sound wave sóng âm
sound-absorbing material vật liệu hấp thụ tiếng ồn, vật liệu hấp thụ âm thanh, vật liệu hấp thụ tiếng động
sounder máy phát âm; máy dò (độ sâu)
sounding (sự) dò, (sự) thám trắc (*độ sâu*), (sự) dò vang, (sự) đo sâu
sounding line tuyến dò vang, tuyến đo sâu
soundless im, không vang
sound-ranging (sự) định tầm bằng âm (thanh), (phép) định tầm bằng âm (thanh)
sound-track đường ghi âm
source nguồn; nguồn gốc; nguyên nhân
source current dòng điện nguồn, dòng nguồn
source impedance trở kháng nguồn
source of error nguồn sai
source strength cường độ nguồn
source voltage điện áp nguồn, nguồn áp
south phương nam
south pole cực nam, cực âm (*của nam châm*)
southern (thuộc) phương nam
southern light nam cực quang
SP điểm báo hiệu
sp gr tỷ trọng, khối lượng riêng tương đối, mật độ tương đối
space không gian; vùng, miền
space air không khí trong phòng
space air conditioner máy điều hòa không khí trong phòng
space air cooler giàn lạnh trong phòng
space charge điện tích không gian
space diversity reception thu phân tập không gian
space division phân chia không gian
space factor hệ số không gian (*ở một cuộn dây, ở lõi sắt từ*)
space group nhóm không gian
space heating sưởi ấm không gian
space lattice mạng không gian
space permeability hằng số từ thẩm không gian
space probe trạm thám sát không gian
space requirements nhu cầu không gian phòng, nhu cầu dung tích phòng
space shuttle tàu vũ trụ con thoi

space simulation mô phỏng (điều kiện) trong vũ trụ
space state trạng thái không gian
space station trạm không gian, trạm vũ trụ, nhà ga vũ trụ
space temperature nhiệt độ trong nhà, nhiệt độ không khí bên trong
space thermostat rơle nhiệt độ phòng, máy điều nhiệt phòng, tecmostat phòng
space transportation system hệ vận chuyển không gian
space wave sóng không gian (*một phần của sóng đất*)
space-charge (thuộc) điện tích không gian
space-charge effect hiệu ứng điện tích không gian
space-charge polarization phân cực do điện tích không gian, phân cực ở mặt phân cách
spacecraft tàu vũ trụ
spaced cách quãng
spaced antenna (hệ) anten cách quãng
space-exploration thám hiểm (không gian) vũ trụ
space-independent không phụ thuộc không gian
spacelab phòng thí nghiệm vũ trụ
space-like loại không gian
space-like vector vectơ loại không gian
spacer miếng đệm, (cái) chêm
spacer shaft trục truyền động
spaceraft (con) tàu vũ trụ
spaceship tàu vũ trụ
space-time không-thời gian
spacing khoảng cách, gián cách
spaghetti ống cách điện, ống spageti
span quãng vượt, tầm
span-length khoảng cột (*ở đường dây*)
spanner clê dẹt
spar (đá) spat
spare dự trữ
spare compressor máy nén dự phòng
spark tia lửa điện, tia điện, phóng điện tia lửa, đánh lửa điện // phóng tia lửa điện, đánh lửa
spark capacitor tụ đánh lửa
spark chamber buồng tia lửa điện
spark coil cuộn dây phóng điện, cuộn đánh lửa (*ở động cơ đốt trong*)
spark counter bộ đếm tia lửa điện
spark discharge tia lửa điện, tia điện, phóng điện tia lửa, đánh lửa điện
spark gap bộ phóng điện, khe phóng điện, khe đánh lửa
spark ignition mồi tia lửa
spark killer bộ dập tia lửa điện, bộ triệt tia lửa điện
spark matching gia công bằng tia lửa điện
spark plate bản đánh lửa (*ở máy thu thanh trên ôtô*)
spark plug bugi, buji, nến đánh lửa (*ở động cơ đốt trong*)
spark source nguồn tia lửa điện
spark suppressor bộ dập tia lửa điện, bộ triệt tia lửa điện
spark voltage điện áp đánh lửa (*ở bugi*)
spark-chamber recovery time thời gian phục hồi buồng tia lửa điện
spark-coil cuộn đánh (tia) lửa
spark-gap generator máy phát phóng dùng khe đánh lửa (*loại cao tần*)
spark-ignition combustion cycle chu trình Otto, chu trình đốt mồi bằng tia lửa

sparking (sự) đánh lửa, (sự) tóe lửa, (sự) phóng tia lửa điện, (sự) bật tia lửa điện
sparking ball cầu nổ, cầu đánh điện *(ở thí nghiệm điện cao áp)*
sparking plug bugi, buji, nến đánh lửa
sparking potential thế bật tia, thế nổ
sparkless không có tia lửa điện, không phát tia lửa điện
spark-meter tia lửa kế
sparkover tia lửa điện, tia điện, phóng điện tia lửa, đánh lửa điện
sparse thưa, hiếm
spatial (thuộc) không gian
spatial arrangement sắp xếp (trong) không gian
spatial structure cấu trúc không gian
spatial temperature difference hiệu nhiệt độ không gian
SPC điều khiển bằng chương trình lưu trữ
SPDT (chuyển mạch) đơn cực hai vị trí, (chuyển mạch) một cực hai ngả, SPDT
speaker (cái) loa
speaking trumpet ống loa
special riêng, đặc biệt
special effects kỹ xảo đặc biệt, hiệu ứng đặc biệt
special function hàm đặc biệt
special service dịch vụ đặc biệt
special theory of relativity thuyết tương đối hẹp
special ventilation service hệ (thống) thông gió chuyên dùng
specialized cold store kho lạnh chuyên dùng
specialized refrigeration equipment thiết bị lạnh chuyên dùng, máy móc lạnh chuyên dùng
specialized refrigeration machinery thiết bị lạnh chuyên dùng, máy móc lạnh chuyên dùng
special-purpose container côngtenơ chuyên dùng
special-purpose refrigerating system hệ (thống) lạnh chuyên dùng
species loại (hoá chất)
specific riêng, đặc thù
specific acoustic impedance trở kháng âm thanh riêng, suất trở kháng âm thanh
specific charge điện tích riêng
specific conductivity điện dẫn suất, độ dẫn điện
specific energy năng lượng riêng *(theo khối lượng)*
specific enthalpy entanpy riêng
specific gravity tỷ trọng, khối lượng riêng tương đối, mật độ tương đối
specific heat nhiệt dung riêng
specific heat load tải nhiệt riêng
specific heat of air nhiệt dung riêng của không khí
specific heat of ice nhiệt dung riêng của (nước) đá
specific heat value giá trị nhiệt dung riêng
specific humidity độ ẩm riêng
specific inductive capacity hằng số điện môi, hằng số điện môi tương đối, dung lượng cảm ứng riêng
specific loading (phụ) tải riêng *(ở máy điện)*
specific power công suất riêng
specific power consumption tiêu thụ năng lượng riêng
specific refrigerating effect năng suất lạnh riêng
specific resistance điện trở suất, điện trở riêng *(tên cũ)*

specific volume thể tích riêng
specification đặc tả, đặc điểm kỹ thuật , chi tiết kỹ thuật, tính năng kỹ thuật, quy cách
specification and description language ngôn ngữ mô tả và đặc tả
specimen mẫu, mẫu chất, mẫu thử, mẫu đo, tiêu bản
specimen standard mẫu (tiêu) chuẩn
speckle interferometer máy giao thoa đốm, giao thoa kế đốm
speckle pattern ảnh đốm
speckled photography method phương pháp chụp ảnh đốm
specklegram ảnh đốm
specpure tinh khiết quang phổ
spectacles kính đeo mắt
spectral (thuộc) phổ, (thuộc) quang phổ
spectral absorption hấp thụ (theo) phổ
spectral analysis (phép) phân tích phổ
spectral artifact giả tạo về phổ, phổ giả
spectral density mật độ phổ, phân bố năng lượng phổ
spectral distribution (sự) phân bố (theo) phổ
spectral emissivity độ phát xạ phổ, năng suất phát xạ phổ (*ở một bước sóng và nhiệt độ xác định*)
spectral energy distribution mật độ phổ, phân bố năng lượng phổ
spectral factorization nhân tử hóa phổ
spectral filter (cái) lọc phổ
spectral line vạch (quang) phổ
spectral luminous efficiency hiệu suất phát sáng (theo) phổ
spectral method phương pháp phổ
spectral series dãy phổ
spectral splitting tách phổ
spectrocomparator máy so phổ
spectrogram ảnh phổ
spectrograph máy quang phổ, phổ ký
spectrographic (thuộc) phổ ký
spectrography (phép) ghi phổ, (phép) chụp phổ
spectroheliogram ảnh phổ mặt trời
spectrohelioscope máy phổ nghiệm mặt trời, kính phổ nghiệm mặt trời
spectrometer (trắc) phổ kế, máy đo phổ
spectrometric (thuộc) đo phổ, trắc phổ
spectrometric method phương pháp trắc phổ
spectrometry (phép) đo phổ, (phép) trắc phổ
spectro-photoelectrical sensitivity độ nhạy phổ quang điện
spectrophotometer phổ quang kế
spectrophotometric (thuộc) phổ quang kế
spectroprojector máy chiếu phổ
spectroradiometer phổ kế bức xạ
spectroscope kính (quang) phổ
spectroscopic (thuộc) phổ học
spectroscopic binary sao đôi quang phổ
spectroscopic method phương pháp quang phổ
spectroscopic splitting factor thừa số tách phổ
spectroscopic technique kỹ thuật quang phổ
spectroscopy phổ học, quang phổ học
spectrum phổ, quang phổ

spectrum analyzer máy phân tích phổ
spectrum broadening mở rộng phổ
spectrum line vạch (quang) phổ
spectrum of hydrogen phổ hyđro
spectrum selectivity (tính) lọc lựa phổ, độ lọc lựa phổ
specular reflector mặt gương, bộ phản xạ gương
specular surface mặt gương, bộ phản xạ gương
specular transmittance hệ số truyền xạ song song
speculum gương kim loại
speculum metal kim loại (dùng làm) gương
speech channel kênh tiếng, kênh thoại
speech recognition nhận dạng tiếng nói
speech sample mẫu tiếng nói
speech sound âm nói
speech tone âm nói, tông nói
speed tốc độ; độ sáng của thấu kính
speed control điều khiển tốc độ
speed increaser hộp số, hộp tốc độ
speed monitor bộ theo dõi tốc độ; bộ giới hạn tốc độ
speed of chilling tốc độ làm lạnh
speed of convergence tốc độ hội tụ
speed of cooling tốc độ làm lạnh
speed of defrosting tốc độ phá băng
speed of lens độ sáng của thấu kính
speed of light tốc độ ánh sáng, hằng số điện từ, vận tốc ánh sáng
speed of precooling tốc độ làm lạnh sơ bộ
speed of quick freezing tốc độ kết đông nhanh
speed of rapid cooling tốc độ làm lạnh nhanh
speed of response tốc độ hưởng ứng, tốc độ đáp
speed of rotation tốc độ quay
speed of slow cooling tốc độ làm lạnh chậm
speed of subcooling tốc độ làm lạnh non, tốc độ làm lạnh bổ sung
speed of thawing tốc độ tan giá
speed of undercooling tốc độ làm lạnh non, tốc độ làm lạnh bổ sung
speed regulator bộ ổn định tốc độ, bộ điều chỉnh tốc độ
speed variation thay đổi tốc độ, biến thiên tốc độ
speedometer tốc kế, đồng hồ (đo) tốc độ
spent adsorbent chất hấp phụ đã qua sử dụng
spent air không khí đã qua sử dụng
spent refrigerant môi chất lạnh đã sử dụng
spent solution dung dịch đã qua sử dụng
spent steam hơi thải, hơi đã sử dụng
sphere hình cầu, quả cầu, mặt cầu
sphere frustum cầu đới, chỏm cầu
sphere gap khe phóng điện hình cầu
sphere of action hình cầu tác dụng
sphere of reflection hình cầu phản xạ, hình cầu Ewald
spherical cầu, (thuộc) hình cầu, (thuộc) mặt cầu
spherical aberration cầu sai
spherical antenna anten hình cầu
spherical capacitor tụ điện hình cầu
spherical coordinates hệ tọa độ cầu
spherical end measuring rod thanh đo đầu hình cầu
spherical harmonic hàm điều hòa cầu

spherical mirror gương cầu
spherical pendulum con lắc cầu
spherical projection (phép) chiếu (trên mặt) cầu
spherical segment hình cầu phân
spherical surface mặt cầu
spherical triangle tam giác cầu
spherical wave sóng (mặt) cầu
spherical-earth attenuation độ suy giảm do trái đất hình cầu
spherical-earth factor hệ số trái đất hình cầu (*của cường độ điện trường*)
sphericity cầu tính
spherics hình học cầu, lượng giác cầu
spherocylindric cầu trụ
spheroid hình phỏng cầu
spheroidal phỏng cầu
spherometer cầu kế
spicule gai lửa (*của mặt trời*)
spider nòng tâm trục (*của máy điện*)
spiderweb hình mạng nhện
spiderweb antenna anten hình mạng nhện
spike antenna anten đơn cực, anten đỉnh nhọn
spiked waveform dạng sóng hội tụ
spin spin
spin alignment định hướng song song của các spin
spin chiller máy lạnh có cánh khuấy
spin density wave sóng mật độ spin
spin density wave fluctuation thăng giáng sóng mật độ spin
spin density wave satellites (các) vệ tinh (của) sóng mật độ spin
spin density wave states (các) trạng thái sóng mật độ spin
spin dependence phụ thuộc spin
spin echo tiếng vọng spin
spin effect hiệu ứng spin
spin flip đảo spin
spin flipping đảo spin
spin glass thủy tinh spin
spin glass transition chuyển pha thủy tinh spin
spin lattice relaxation hồi phục mạng spin, quá trình hồi phục mạng spin
spin on glass (SPG) phủ (màng) kiểu quay nhanh
spin ordering (sắp xếp) trật tự spin
spin transistor tranzito spin
spin valve van spin
spin wave function hàm sóng spin
spindle trục
spine fin cánh kiểu gai
spined tube ống có cánh dạng gai
spine-fin coil giàn lạnh có cánh kiểu gai
spinel spinen
spinel ferrite ferit (cấu trúc) spinen
spinel structure cấu trúc spinen
spinner máy quay, (cái) làm quay
spinning (sự) kéo sợi; (sự) quay
spinning disk humidifier máy gia ẩm kiểu đĩa (quay)
spinning humidifier máy gia ẩm kiểu quay
spinor spinơ
spinor algebra đại số spinơ
spin-orbit coupling liên kết spin-quỹ đạo
spin-orbit coupling energy năng lượng tương tác spin-quỹ đạo, năng lượng liên kết spin-quỹ đạo
spin-orbit splitting tách vạch (do tương tác) spin-quỹ đạo
spin-polarized hydrogen hyđro phân cực spin
spin-space không gian spin
spin-spin relaxation quá trình hồi phục spin-spin, hồi phục spin-spin

spin-spin splitting tách vạch (do tương tác) spin-spin
spinthariscope kính (nhìn) nhấp nháy
spintherometer tia lửa kế
spiral đường xoắn ốc
spiral arm nhánh xoắn ốc (*của một số thiên hà*)
spiral delay line đường trễ xoắn ốc
spiral draught cooling tower tháp giải nhiệt không khí chuyển động xoắn
spiral filament dây tóc (đèn) xoắn ốc, sợi xoắn ốc
spiral fin cánh dạng xoắn
spiral fin air cooler bộ làm lạnh không khí cánh dạng xoắn
spiral fin battery giàn lạnh dạng xoắn
spiral fin coil giàn lạnh dạng xoắn
spiral four cable cáp bốn dây xoắn
spiral galaxy thiên hà xoắn ốc
spiral heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt dạng xoắn
spiral nebulae tinh vân xoắn ốc
spiral scanning quét theo đường xoắn ốc
spiral spring lò xo xoắn ốc
spiral tube ống xoắn
spiral tube air cooler bộ làm lạnh không khí ống xoắn
spiral-belt freezer máy kết đông băng chuyền xoắn
spiral-belt freezing machine máy kết đông băng chuyền xoắn
spiral-belt freezing plant trạm kết đông bằng chuyền xoắn
spiral-belt froster máy kết đông băng chuyền xoắn
spirit cồn; rượu; xăng, nhiên liệu lỏng
spirit thermometer nhiệt kế rượu
splash packing khối đệm (*để phun mưa tạo bề mặt tiếp xúc giữa lỏng và khí*)
splash-proof chắn được tia phun
splashproof housing hộp chắn tia phun, hộp chống phun tóe
splice mối nối đối đầu
split tách, chẻ // (sự) tách, (sự) chẻ
split casing vỏ tháo rời được
split condenser giàn ngưng ghép, giàn ngưng tháo rời được
split fin cánh ghép, cánh kiểu (tạo) khe, cánh tản nhiệt kiểu khe
split fitting ống nối dây rẽ nhánh
split ice generator máy sản xuất (nước) đá mảnh vụn
split ice maker máy sản xuất (nước) đá mảnh vụn
split refrigerating system hệ (thống) lạnh ghép, hệ (thống) lạnh nhiều cụm (riêng biệt) tháo rời được
split screen màn hình phân khoảng
split throw winding dây quấn bậc thang
split winding dây quấn bậc thang
split-phase motor động cơ tách pha, động cơ có cuộn dây khởi động phụ
split-sleeve bearing ổ đỡ hai nửa gối
splitter cụm rẽ nhánh, tủ cầu dao-cầu chì rẽ nhánh; bộ phân phối không khí có cánh dẫn hướng; máy tách
splitting (sự) tách, (sự) chẻ
splitting factor hệ số tách
splitting of levels tách (các) mức
split-type air conditioner máy điều hòa không khí hai khối, máy điều hòa không khí hai cục
SPN mạng hộ thuê bao

spoiler cách tử thanh (*ở bộ phản xạ parabon*)
sponge chất xốp (mềm), đá bọt, vật liệu xốp
sponge rubber cao su bọt
sponginess (tính) xốp (mềm)
spongy xốp (mềm)
spontaneous tự phát
spontaneous emission phát xạ tự phát, bức xạ tự phát (*từ hệ ở trạng thái kích thích*)
spontaneous magnetization từ hóa tự phát
spontaneous magnetization domain đomen từ hóa tự phát, miền từ hóa tự phát
spontaneous polarization độ phân cực tự phát; (sự) phân cực tự phát
spontaneous positron emission phát xạ pozitron tự phát
spontaneous process quá trình tự phát (*ở một hệ nhiệt động*)
spontaneous refrigerant cooling làm lạnh môi chất (do giãn nở) tự phát
spontaneous transition chuyển dời tự phát
spool cuộn // quấn
sporadic lác đác, ngẫu nhiên
sporadic fault sự cố rải rác
sporadic reflections (các) phản xạ rải rác (*ở tầng E rải rác*)
spot vết, vệt, vùng, điểm
spot air conditioner máy điều hòa nhiệt độ cục bộ
spot air conditioning điều hòa không khí cục bộ
spot air cooler bộ làm lạnh không khí cục bộ
spot cooling làm lạnh cục bộ
spot cooling system hệ (thống) làm lạnh cục bộ
spot frozen food merchandiser quầy thực phẩm kết đông độc lập
spot noise factor hệ số tạp âm
spot noise figure hệ số tạp âm
spot noise temperature nhiệt độ tạp âm
spot welding hàn chấm, hàn điểm
spot-follower bộ theo dõi điểm sáng
spotlight chùm sáng chụm; đèn chiếu sáng chụm
spotliness đốm nhiễu
spray bụi nước // phun bụi nước
spray chamber buồng phun (mưa)
spray condenser giàn ngưng tưới (phun)
spray conduit ống dẫn của giàn phun
spray cooler giàn lạnh phun, sàn lắp giàn phun, giàn lạnh phun lắp trên sàn (*làm lạnh không khí*)
spray cooling làm lạnh phun
spray cooling tower tháp làm mát bằng phun mưa, tháp giải nhiệt bằng phun mưa
spray deck sàn lắp giàn phun, giàn lạnh phun lắp trên sàn (*làm lạnh không khí*)
spray defrosting phá băng bằng cách phun
spray dehydration khử nước phun sương, sấy phun sương
spray drying khử nước phun sương, sấy phun sương
spray duct ống dẫn của giàn phun
spray freeze-drying sấy thăng hoa kiểu phun, sấy đông kiểu phun sương
spray freezer máy kết đông phun, hệ (thống) kết đông kiểu phun sương
spray freezing kết đông phun (sương)

spray freezing machine máy kết đông phun, hệ (thống) kết đông kiểu phun sương
spray freezing plant trạm kết đông phun (sương)
spray freezing system máy kết đông phun, hệ (thống) kết đông kiểu phun sương
spray froster máy kết đông phun, hệ (thống) kết đông kiểu phun sương
spray header đầu phân phối phun sương
spray humidification gia ẩm kiểu phun sương
spray humidifier máy gia ẩm kiểu phun sương
spray loft giàn phun dung dịch muối treo trần
spray nozzle mũi phun (sương)
spray pipe ống phun
spray point mũi phun (*nạp hoặc phóng điện*)
spray pond bể phun, ao phun
spray pump bơm nước phun
spray refrigeration system hệ (thống) làm lạnh kiểu phun
spray thawing phá băng bằng cách phun
spray water nước phun
spray water supply (cung) cấp nước phun
spray zone vùng phun
sprayed battery giàn lạnh phun
sprayed coil giàn lạnh phun
sprayed insulant vật liệu cách nhiệt phun
sprayed insulation cách nhiệt bằng cách phun
sprayed solution dung dịch phun sương
sprayed-coil unit bộ giàn ống xoắn phun
spray-filled cooling tower tháp làm mát bằng phun mưa, tháp giải nhiệt bằng phun mưa
spraying nozzle mũi phun (sương)
spray-type dehumidifier máy khử ẩm kiểu phun
spray-type evaporator giàn bay hơi kiểu phun
spray-type heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt kiểu phun
spray-type hydrocooling làm lạnh bằng cách phun nước băng
spray-type unit cooler tổ làm lạnh kiểu phun
spread (sự) trải rộng, (sự) mở rộng, (sự) lan truyền, (sự) phân tán
spread factor hệ số quấn rải
spread reflection phản xạ trải rộng, phản xạ hỗn hợp
spread spectrum transmission truyền phổ rộng
spreading coefficient hệ dàn trải, hệ số trải rộng (*chất lỏng*)
spread-spectrum multiple access đa truy nhập phổ rộng
spring lò xo
spring balance cân lò xo
spring contact tiếp điểm lò xo (*ở rơle hoặc chuyển mạch*)
spring drive truyền động lò xo
spring dynamometer lực kế lò xo
spring pressure gauge áp kế lò xo
spring scales cân lò xo
spring tension sức căng lò xo
springiness (tính) đàn hồi
springy force lực kéo về, lực hồi phục
SPST (chuyển mạch) đơn cực đơn vị trí, (chuyển mạch) một cực một ngả
spume bọt sủi
spumous sủi bọt, nổi bọt
spun glass bông thủy tinh

spur đế cột; ổ nối (*ở hệ phân phối cáp*); nhánh rẽ thêm (*mở rộng mạch vòng*)
spurious giả, sai, hỏng, tạp
spurious emission bức xạ tạp nhiễu, phát xạ tạp nhiễu
spurious modulation biến điệu (do) tạp
spurious radiation bức xạ tạp nhiễu, phát xạ tạp nhiễu
sputnik vệ tinh (nhân tạo), sputnik
sputtered ion ion phún xạ
sputtering (sự) phún xạ
square hình vuông; ê ke; bình phương
square brackets ngoặc vuông, dấu vuông
square diffuser miệng thổi hình vuông
square fin cánh tản nhiệt (hình) vuông
square law luật bình phương
square wave sóng vuông góc, sóng (hình) chữ nhật
square wave generator máy phát sóng vuông góc, máy phát sóng hình chữ nhật
squared shape dạng vuông góc, dạng chữ nhật
square-fin batter giàn lạnh cánh tản nhiệt vuông
square-intergrable bình phương khả tích
square-loop characteristic đặc tính chu trình vuông
square-loop ferrite ferit chu trình từ trễ vuông góc, ferit vòng trễ vuông góc
square-mesh sieve rây mắt vuông
squareness ratio tỷ lệ vuông góc (*trong từ hóa vật liệu*)
squaring (sự) (lấy) bình phương, (phép) cầu phương
squaring circuit mạch tạo sóng vuông góc, mạch bình phương
squeezable waveguide ống dẫn sóng nén được
squeeze ép, nén
squeeze section đoạn nén (*ống dẫn sóng*)
squeezed light ánh sáng (trạng thái) ép
squeezed quantum state trạng thái lượng tử ép
squeezed state trạng thái (lượng tử) ép
squeezed-state light ánh sáng trạng thái (lượng tử) ép
squeezing (sự) ép
squegger bộ dao động nghẹt, bộ dao động tích thoát
squegging nghẹt
squegging osillator bộ dao động nghẹt, bộ dao động tích thoát
squelch làm tắt, nén lặng
squelch circuit mạch khử ồn
squint góc chuyển búp (*ở anten chuyển búp rađa*); góc bức xạ (*so với một trục hình học lựa chọn*); góc quét (*anten rađa*)
squirrel-cage induction motor động cơ không đồng bộ lồng sóc
squirrel-cage motor động cơ lồng sóc
squirrel-cage rotor roto lồng sóc
squirrel-cage winding cuộn dây kiểu lồng sóc
SRBP giấy ép nhựa tổng hợp
SSMA đa truy nhập phổ rộng
SSP điểm chuyển dịch vụ
ST tín hiệu kết thúc xung
St. Elm's fire lửa St. Elm
stabilitron stabilitron
stability (tính) ổn định, độ ổn định, (tính) bền (vững), độ bền (vững)

stability criteria tiêu chuẩn ổn định, tiêu chí ổn định
stability domain miền ổn định
stabilization (sự) làm ổn định (*vật liệu từ*)
stabilized in frequency (được) ổn định tần số
stabilized laser laze ổn định
stabilized voltage điện áp ổn định
stabilized winding cuộn dây ổn định, cuộn dây thứ ba
stabilizer bộ ổn áp; bộ ổn định tàu thủy (*giảm chao đảo*); chất ổn định
stabilizing winding dây quấn ổn định, cuộn dây ổn định
stable ổn định
stable environment môi trường ổn định
stable equilibrium cân bằng bền
stable operation vận hành ổn định, hoạt động ổn định
stable refrigerant môi chất lạnh ổn định, môi chất lạnh bền vững
stable state trạng thái bền
stacked antennas (các) anten xếp chồng
stacked array giàn (chấn tử) xếp chồng (*anten*)
stacked loops (các) vòng xếp chồng, (các) vòng xếp thẳng đứng (*anten*)
stacked-dipole antenna anten lưỡng cực xếp chồng
stacker máy nâng xếp
stacking density mật độ bảo quản, mật độ sắp xếp hàng hóa
stacking factor hệ số lấp đầy
stacking pattern mẫu xếp chồng hàng hóa, sơ đồ xếp chồng hàng hóa
stacking truck máy nâng xếp
stage tầng
stage expansion giãn nở từng cấp, tiết lưu từng cấp
staged evaporative cooling làm lạnh bay hơi (khuếch tán) từng cấp
staggered tube bank mặt sàng bố trí hàng ống so le, chùm ống bố trí so le
stagnant air zone vùng không khí đình trệ, vùng không khí không chuyển động
stagnant refrigerant môi chất lạnh đình trệ, môi chất lạnh không chuyển động
stagnation pressure áp suất trì trệ
stagnation temperature nhiệt độ trì trệ
stainless steel thép không gỉ
stake cọc điện cực (*trong thăm dò điện*)
stalagmometer giọt kế, máy đo (kích thước) giọt
stalloy tôn staloy (*tên thương mại*)
stamped grille lưới dập, ghi dập (*phân phối gió*)
stamping lá tôn dập, lá tôn mạch từ
stand giá, bệ đỡ, bàn thí nghiệm
stand-alone độc lập, đứng riêng
stand-alone machine máy độc lập, máy tách riêng
standard tiêu chuẩn, mẫu chuẩn, chuẩn
standard air không khí (ở điều kiện) (tiêu) chuẩn
standard antenna anten chuẩn
standard atmosphere atmosphe tiêu chuẩn; khí quyển thông thường
standard atmospheric pressure áp suất khí quyển tiêu chuẩn
standard candle nến chuẩn
standard capacitor tụ điện chuẩn
standard cell pin chuẩn, pin mẫu
standard chill door cửa buồng lạnh tiêu chuẩn

standard clock đồng hồ chuẩn
standard cold store kho lạnh tiêu chuẩn
standard condenser thiết bị ngưng tụ tiêu chuẩn
standard condition điều kiện (tiêu) chuẩn
standard cycle chu trình chuẩn, chu trình để so sánh
standard deviation sai số chuẩn, độ lệch quân phương
standard error sai số chuẩn, độ sai chuẩn
standard evaporator thiết bị bay hơi tiêu chuẩn
standard free-energy increase mức tăng năng lượng tự do chuẩn (*ở một phản ứng hóa học*)
standard frequency tần số (tiêu) chuẩn
standard frequency signal generator máy phát tín hiệu tần số chuẩn
standard heat of formation nhiệt tạo thành chuẩn
standard inductor cuộn cảm chuẩn
standard instrument dụng cụ chuẩn
standard lamp đèn (tiêu) chuẩn
standard microphone micrô chuẩn
standard model mô hình chuẩn
standard of measurement tiêu chuẩn đo (lường)
standard ohm om chuẩn, ôm mẫu
standard propagation lan truyền chuẩn (*của sóng vô tuyến*)
standard rating cycle chu trình (tiêu) chuẩn, chu trình so sánh
standard rating refrigeration năng suất lạnh tổng, năng suất lạnh danh định chuẩn
standard refraction khúc xạ chuẩn
standard refrigerating equipment thiết bị lạnh tiêu chuẩn
standard refrigeration system hệ (thống) lạnh tiêu chuẩn
standard resistance điện trở mẫu, điện trở chuẩn
standard resistor (cái) điện trở chuẩn
standard sample mẫu chuẩn
standard shim miếng đệm chuẩn
standard silver bạc tiêu chuẩn
standard solenoid solenoit tiêu chuẩn, solenoit mẫu
standard solution dung dịch chuẩn
standard spacer miếng đệm chuẩn
standard spectrum phổ chuẩn
standard state trạng thái chuẩn
standard target mục tiêu chuẩn (*của rađa*)
standard temperature and pressure (STP) nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn
standard thermometer nhiệt kế tiêu chuẩn
standard time thời gian chuẩn, giờ chuẩn
standard unit đơn vị tiêu chuẩn
standard ventilation service hệ (thống) thông gió tiêu chuẩn
standard wave length bước sóng chuẩn; chuẩn độ dài (theo) bước sóng
standard waveguide ống dẫn sóng chuẩn
standard wire gauge (SWG) cỡ dây tiêu chuẩn
standardization (sự) tiêu chuẩn hóa
standardize tiêu chuẩn hóa
standardized level difference cách âm tiêu chuẩn hóa, độ chênh lệch mức tiêu chuẩn hóa, hiệu mức tiêu chuẩn hóa

standardized ring chamber diaphragm điapham buồng tròn chuẩn hóa
standardless analysis (phép) phân tích không (dùng) mẫu chuẩn
standardless quantitative analysis (phép) phân tích định lượng không (dùng) mẫu chuẩn
standby chờ sẵn, dự trữ, chạy chờ
standby battery acquy dự phòng
standby booster máy nén dự phòng
standby compressor máy nén dự phòng
standby condensing unit tổ ngưng tụ dự phòng
standby cooler giàn lạnh dự phòng, bộ làm lạnh dự phòng
standby cooling làm mát dự phòng, làm lạnh dự phòng
standby loss tổn hao không tải
standby mode chế độ dự phòng
standby power source nguồn điện dự phòng
standby power supply nguồn cung cấp điện dự phòng
standby refrigerating machine máy lạnh dự phòng
standby tariff biểu giá dự phòng
standing đứng
standing charge tiền trả định kỳ của khách hàng
standing shock wave sóng xung kích đứng
standing wave sóng đứng
standing-wave detector detectơ sóng đứng, bộ chỉ báo sóng đứng, máy đo sóng đứng, máy đo tỷ số sóng đứng, sóng đứng kế
standing-wave indicator detectơ sóng đứng, bộ chỉ báo sóng đứng, máy đo sóng đứng, máy đo tỷ số sóng đứng, sóng đứng kế
standing-wave loss factor hệ số tổn hao sóng đứng
standing-wave meter detectơ sóng đứng, bộ chỉ báo sóng đứng, máy đo sóng đứng, máy đo tỷ số sóng đứng, sóng đứng kế
standing-wave method phương pháp sóng đứng
standing-wave producer bộ tạo sóng đứng
standing-wave-ratio meter detectơ sóng đứng, bộ chỉ báo sóng đứng, máy đo sóng đứng, máy đo tỷ số sóng đứng, sóng đứng kế
standoff insulator cốt cách điện, (cái) cách điện từ xa, sứ cách điện từ xa
staniferous (chứa) thiếc, (có) thiếc
stannum thiếc, Sn
Stanton number số Stanton, số Magoulis
star sao (*kí hiệu nhiệt độ lạnh của tủ lạnh*); hình sao; (ngôi) sao
star atlas (tập) bản đồ sao, atlat sao
star circuit nối hình sao
star clusters đám sao, chùm sao, quần tinh
star connection mạng hình sao, mắc hình sao, đấu hình sao, đấu chữ Y, mắc chữ Y
star lamp đèn sao (*dùng ở nhà chiếu hình vũ trụ*)
star network mạng hình sao, mắc hình sao, đấu hình sao, đấu chữ Y, mắc chữ Y
star point điểm nối sao (*của các cuộn dây*)
star voltage điện áp hình sao
star-connected circuit mạch mắc hình sao (*đa pha*)
star-delta connection nối sao-tam giác

star-delta starting khởi động sao-tam giác
star-delta switching starter bộ khởi động chuyển mạch sao-tam giác
Stark broadening mở rộng (do hiệu ứng) Stark
Stark effect hiệu ứng Stark, hiệu ứng điện trường
Stark number số Stefan, số Stark (*trong nghiên cứu truyền nhiệt bằng bức xạ*)
Stark-Lunelund effect hiệu ứng Stark-Lunelund (*phân cực ánh sáng*)
starlight ánh sáng (từ các) sao
star-marked refrigerator tủ lạnh có ký hiệu sao (*chỉ độ lạnh*)
star-mesh conversion (phương pháp) biến đổi sao-tam giác
star-polygon conversion biến đổi sao-đa giác
star-producing sinh (ra) sao
start (sự) khởi động, (sự) bắt đầu // xuất phát, khởi động
starter bộ khởi động động cơ, động cơ khởi động, bộ khởi động; tăcte
starter battery acquy khởi động
starting (sự) khởi động, (sự) xuất phát, (sự) mở máy
starting box hộp khởi động
starting current dòng điện mở máy, dòng điện khởi động
starting force lực khởi động
starting motor bộ khởi động động cơ, động cơ khởi động, bộ khởi động
starting reactor bộ điện kháng khởi động
starting time thời gian khởi động
start-of-pulsing signal tín hiệu khởi động xung
start-up (sự) khởi động
start-up time thời gian khởi động
starved evaporator giàn lạnh cấp thiếu chất lỏng, giàn lạnh thiếu ga
starving (sự) thiếu môi chất lạnh
stat- (tiền tố) stat (*chỉ đơn vị điện trong hệ CGS tĩnh điện*)
statΩ om E, om tĩnh điện, statom, statΩ (*đơn vị điện trở trong hệ CGSE*)
statΩ^{-1} statmo, mo E, mo tĩnh điện, statΩ^{-1}, statsimen, statS (*đơn vị điện dẫn, dẫn nạp, điện nạp trong hệ CGSE*)
statA ampe tĩnh điện, ampe E, statampe, statA (*đơn vị dòng điện trong hệ CGS tĩnh điện*)
statampere ampe tĩnh điện, ampe E, statampe, statA (*đơn vị dòng điện trong hệ CGS tĩnh điện*)
statC culong tĩnh điện, statculong, culong E, franklin, điện tích đơn vị, Fr, statC (*đơn vị điện tích trong hệ CGS tĩnh điện*)
statcoulomb culong tĩnh điện, culong E, statculong, franklin, điện tích đơn vị, Fr, statC (*đơn vị điện tích trong hệ CGS tĩnh điện*)
state trạng thái
state equation phương trình trạng thái
state of saturation trạng thái bão hòa
state parameter hàm trạng thái nhiệt động học, tham số trạng thái, biến trạng thái, biến nhiệt động học
state space không gian trạng thái
state table bảng trạng thái
state variable hàm trạng thái nhiệt động học, tham số trạng thái, biến trạng thái, biến nhiệt động học
state variables method phương pháp biến trạng thái
state-of-the-art hiện đại, tiên tiến, mới nhất

statfarad fara E, fara tĩnh điện, statfara (*đơn vị điện dung trong hệ CGSE*)
statH stathenry, henry E, henry tĩnh điện, statH (*đơn vị điện cảm trong hệ CGSE*)
stathenry stathenry, henry E, henry tĩnh điện, statH (*đơn vị điện cảm trong hệ CGSE*)
static tĩnh
static air không khí tĩnh
static balancer bộ nối cân bằng tĩnh
static balancing làm cân bằng tĩnh (*đối với vật quay*)
static characteristic đặc tính tĩnh
static charge điện tích tĩnh
static converter bộ biến đổi tĩnh
static current gain hệ số khuếch đại dòng tĩnh
static discharger bộ phóng điện tĩnh (*ở máy bay*)
static efficiency hiệu suất tĩnh
static electricity điện tĩnh, tĩnh điện; tĩnh điện học
static electrification nhiễm điện tĩnh
static equilibrium cân bằng tĩnh
static force lực tĩnh
static frequency changer bộ biến tần tĩnh
static friction ma sát tĩnh
static head chiều cao áp lực tĩnh, cột áp tĩnh
static inverter bộ đổi điện tĩnh (*dùng cho hệ nguồn không ngắt*)
static liquid pressure áp suất chất lỏng tĩnh
static machine máy phát tĩnh điện
static magnetism tĩnh từ học, từ tĩnh học
static permittivity hằng số điện môi tĩnh
static pressure áp suất tĩnh
static pressure controller bộ khống chế áp suất tĩnh
static RAM RAM tĩnh
static random-access memory (SRAM, static RAM) bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên tĩnh, RAM tĩnh
static reactive compensator bộ bù phản kháng tĩnh, bộ bù công suất phản kháng kiểu tĩnh
static regulator bộ điều chỉnh (điện áp) tĩnh, bộ ổn định tĩnh
static relay rơle tĩnh
static secondary ion mass spectrometry (SSIMS) (phép) đo khối phổ ion thứ cấp tĩnh
static substation trạm biến đổi tĩnh (*tên cũ của trạm biến áp có biến áp tĩnh*)
static suppression (sự) chống nhiễu, (sự) triệt nhiễu
static switching (sự) chuyển mạch tĩnh
static transformer máy biến áp tĩnh
static universe vũ trụ tĩnh
static var compensator bộ bù phản kháng tĩnh, bộ bù công suất phản kháng kiểu tĩnh
static ventilation thông gió tĩnh
statically balanced cân bằng tĩnh
statics tĩnh học
station trạm, nhà máy
stationarity (tính) đứng yên, (tính) tĩnh tại
stationary đứng yên, dừng, tĩnh tại
stationary battery acquy tĩnh tại, acquy cố định
stationary condensing unit thiết bị ngưng cố định, tổ (máy nén) bình ngưng cố định
stationary constraint ràng buộc tĩnh

stationary freezer máy kết đông cố định, hệ (thống) kết đông cố định

stationary freezing machine máy kết đông cố định, hệ (thống) kết đông cố định

stationary freezing system máy kết đông cố định, hệ (thống) kết đông cố định

stationary freezing tunnel hầm kết đông cố định

stationary froster máy kết đông cố định, hệ (thống) kết đông cố định

stationary refrigerating machine máy làm lạnh cố định

stationary refrigerating plant trạm lạnh cố định, hệ (thống) lạnh cố định

stationary refrigerating system trạm lạnh cố định, hệ (thống) lạnh cố định

stationary state trạng thái bền, trạng thái ổn định, trạng thái dừng

stationary universe vũ trụ dừng

stationary ventilator quạt thông gió cố định

stationary wave sóng đứng

statistic Jahn-Teller effect hiệu ứng Jahn-Teller thống kê

statistic straggling tản mạn thống kê

statistic test (phép) thử thống kê

statistical (thuộc) thống kê

statistical analysis (phép) phân tích thống kê

statistical average trung bình thống kê

statistical distribution phân bố thống kê

statistical equilibrium cân bằng thống kê

statistical error sai số thống kê, độ sai thống kê

statistical fluctuation thăng giáng thống kê

statistical frequency tần số thống kê

statistical lag độ trễ thống kê (*thời gian*), thời gian trễ theo thống kê

statistical mechanics cơ học thống kê

statistical method phương pháp thống kê

statistical physics vật lý thống kê

statistical sum tổng thống kê

statistical thermodynamical computations (các) tính toán (bằng máy tính) nhiệt động (học) thống kê

statistical thermodynamics nhiệt động (lực học) thống kê

statistical weight trọng số thống kê

statistical weight factor thừa số trọng số thống kê

statistics thống kê học; thống kê

statmho statmo, mo E, mo tĩnh điện, statΩ^{-1}, statsimen, statS (*đơn vị điện dẫn, dẫn nạp, điện nạp trong hệ CGSE*)

statohm om E, om tĩnh điện, statom, statΩ (*đơn vị điện trở trong hệ CGSE*)

stator stato, phần tĩnh

stator armature phần ứng stato

stator plate lá stato, tấm stato, bản stato (*ở tụ biến thiên*)

stator winding dây quấn phần tĩnh

stator-fed shunt motor động cơ (đặc tính) song song cấp điện vào stato

statS statmo, mo E, mo tĩnh điện, statΩ^{-1}, statsimen, statS (*đơn vị điện dẫn, dẫn nạp, điện nạp trong hệ CGSE*)

statsiemens statmo, mo E, mo tĩnh điện, statΩ^{-1}, statsimen, statS (*đơn vị điện dẫn, dẫn nạp, điện nạp trong hệ CGSE*)

statT stattesla, tesla E, tesla tĩnh điện, statT (*đơn vị cảm ứng từ trong hệ CGSE*)

stattesla stattesla, tesla E, tesla tĩnh điện, statT (*đơn vị cảm ứng từ trong hệ CGSE*)

statV von tĩnh điện, von E, statvon, statV (*đơn vị điện thế trong hệ CGSE*)

statvolt von tĩnh điện, von E, statvon, statV (*đơn vị điện thế trong hệ CGSE*)

statWb statvebe, vebe tĩnh điện, vebe E, statWb (*đơn vị từ thông trong hệ CGSE*)

statweber statvebe, vebe tĩnh điện, vebe E, statWb (*đơn vị từ thông trong hệ CGSE*)

stay thanh giằng

STD dịch vụ điện thoại tự động liên tỉnh (*ở Anh*)

steady ổn định

steady cooling làm lạnh (ở trạng thái) ổn định

steady flow dòng chảy ổn định

steady noise tiếng ồn ổn định, tạp âm ổn định, tạp nhiễu ổn định

steady one-dimensional flow dòng một chiều ổn định

steady operation vận hành ổn định, hoạt động ổn định

steady product temperature nhiệt độ sản phẩm ổn định

steady running condition điều kiện làm việc ổn định, trạng thái làm việc ổn định

steady short-circuit current dòng ngắn mạch xác lập

steady source nguồn ổn định

steady state chế độ xác lập, trạng thái xác lập, trạng thái dừng

steady stream dòng ổn định

steady stress ứng suất ổn định

steady-arm tay giữ dây, kẹp giữ dây

steady-brace tay giữ dây, kẹp giữ dây

steady-flow operation vận hành ổn định, hoạt động ổn định

steady-state characteristic đặc tuyến ổn định, đặc tuyến chế độ xác lập (*của hồ quang*)

steady-state condition điều kiện làm việc ổn định, trạng thái làm việc ổn định

steady-state current dòng điện ổn định

steady-state deviation độ lệch tĩnh

steady-state flow chảy ổn định, dòng chảy ổn định

steady-state hypothesis giả thuyết vũ trụ dừng

steady-state response đáp ứng chế độ xác lập, đáp ứng ổn định

steady-state solution nghiệm trạng thái dừng

steady-state stability độ ổn định tĩnh, độ ổn định xác lập

steady-state system hệ dừng

steady-state theory lý thuyết trạng thái dừng (*trong vũ trụ học*)

steady-uniform flow dòng ổn định đều

steam hơi, hơi nước

steam boiler nồi hơi, nồi xúp de

steam condensation ngưng tụ hơi

steam consumer hộ tiêu thụ hơi

steam consumption tiêu thụ hơi nước

steam coolant hơi lạnh

steam cycle chu trình Rankine, chu trình hơi nước
steam demand nhu cầu hơi
steam diffusion khuếch tán hơi nước
steam distribution phân phối hơi
steam dome vòm thu hơi nước
steam ejector ống phun hơi, mũi phun hơi
steam eliminator bình tách hơi
steam engine máy hơi nước
steam exhaust đường hơi ra, lối xả hơi
steam humiddifier máy gia ẩm bằng hơi nước
steam humidification gia ẩm (không khí) bằng hơi nước
steam injection phun cấp hơi nước
steam injector vòi phun hơi nước
steam jet ống phun hơi, mũi phun hơi
steam line đường hơi nước
steam point điểm hơi nước
steam requirements nhu cầu hơi
steam separator máy tách hơi nước, bình tách hơi nước
steam supply (cung) cấp hơi
steam table bảng hơi nước
steam turbine tuabin hơi nước
steam-cooled (được) làm lạnh bằng hơi
steam-ejector air conditioner máy điều hòa không khí kiểu mũi phun hơi, máy điều hòa nhiệt độ kiểu mũi phun hơi
steam-ejector refrigeration làm lạnh bằng ống phun hơi, làm lạnh bằng mũi phun hơi
steam-electric generator máy phát điện hơi nước
steam-heated absorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp thụ dùng hơi để đốt nóng, hệ (thống) lạnh hấp thụ cấp nhiệt bằng hơi
steam-jet air conditioner máy điều hòa không khí kiểu mũi phun hơi, máy điều hòa nhiệt độ kiểu mũi phun hơi
steam-jet air conditioning điều hòa không khí kiểu mũi phun hơi
steam-jet compressor máy nén kiểu mũi phun hơi, máy nén kiểu ống phun hơi
steam-jet diffuser bộ khuếch tán kiểu ống phun hơi
steam-jet ejector mũi phun hơi, ống phun hơi
steam-jet refrigeration làm lạnh bằng ống phun hơi, làm lạnh bằng mũi phun hơi
steam-jet refrigeration cycle chu trình lạnh phun hơi
steam-operated refrigeration system hệ (thống) lạnh hoạt động bằng hơi, hệ (thống) làm lạnh vận hành bằng hơi
steam-pressure curve đường cong áp suất hơi
steamproof insulation cách nhiệt không thấm hơi, cách nhiệt kín hơi
steam-return line ống hơi hồi
steam-saturated air không khí bão hòa hơi nước
steam-supply line ống dẫn hơi nước, đường (cung cấp) hơi
steamtight kín hơi
steatite steatit
steel thép
steel container thùng thép
steel fin cánh tản nhiệt bằng thép
steel finned air cooler bộ làm lạnh không khí cánh tản nhiệt bằng thép
steel thermometer nhiệt kế ống thép
steel tube thermometer nhiệt kế ống thép

steel wool bông (bằng) thép
steel-alkaline cell acquy sắt kiềm
steel-cored aluminium (SCA) dây nhôm lõi thép
steelometer stilomet, máy phân tích thép
steeloscope stiloscop, kính phân tích thép
steel-tank rectifier bộ chỉnh lưu có vỏ thép
steelyard cân ta, cân treo
steeply rising wave sóng sườn dốc, sóng dốc đứng
steepness độ dốc
steerable antenna anten điều chỉnh được, anten lái được
Stefan number số Stefan, số Stark (*trong nghiên cứu truyền ngiệt bằng bức xạ*)
Stefan-Boltzmann law định luật Stefan-Boltzmann
Steinmetz coefficient hệ số Steinmetz
Steinmetz's law định luật Steinmetz
stellar (thuộc) sao
stellar aberration tinh sai
stellar association kết tụ sao
stellar astronomy thiên văn (học) sao
stellar atmosphere khí quyển của sao
stellar evolution tiến hóa của các sao
stellar interior cấu trúc bên trong của sao
stellar population quần thể sao, mật độ sao
stellar radiation bức xạ sao
stellar spectra phổ sao
stellarator stelarato
stem thanh, cần
stem correction hiệu chỉnh thân (*nhiệt kế*)
step bước, bậc, nấc, mức
step angle góc bước (*ở động cơ bước*)
step by step từng bước
step change thay đổi theo bước
step control of refrigeration output điều chỉnh năng suất lạnh theo bậc, điều chỉnh năng suất lạnh theo cấp
step counter bộ đếm bước
step freezing kết đông từng cấp
step function generator bộ sinh hàm bậc thang
step index multimode fibre sợi quang đa mốt chiết suất thay đổi theo bước
step motor động cơ bước
step response đáp ứng đơn vị, đáp ứng từng bước, đáp ứng bước nhảy
step response time thời gian đáp ứng với xung đơn vị
step tariff biểu giá theo nấc, giá (bán) điện theo cấp
step voltage regulator bộ ổn áp từng bước
step-by-step từng bước
step-by-step control điều chỉnh theo bậc, điều chỉnh theo cấp
step-by-step excitation kích thích từng bước
step-by-step method phương pháp (gần đúng) từng bước
step-by-step switch bộ chuyển mạch nhiều nấc, bộ chuyển mạch bước
step-down hạ thấp
step-down transformer (máy) biến áp giảm áp
stepped-refractive-index-profile fiber sợi có (profin) chiết suất dạng bậc

stepped-wave static inverter bộ đổi điện tĩnh sóng bậc
stepper motor động cơ bước, động cơ bước từ tính, động cơ trợ động bước
stepping motor động cơ bước, động cơ bước từ tính, động cơ trợ động bước
stepping regulator bộ điều chỉnh bước
stepping relay rơle bước, rơle bước quay, chuyển mạch bước quay, chuyển mạch bước
stepping switch rơle bước, rơle bước quay, chuyển mạch bước quay, chuyển mạch bước
step-servo motor động cơ bước, động cơ bước từ tính, động cơ trợ động bước
step-to-step-method phương pháp từng bước, phương pháp bước liên tiếp
step-up nâng cao
step-up gear kết đông từng cấp
step-up transformer (máy) biến áp tăng áp
stepwise compresor capacity regulation điều chỉnh năng suất lạnh máy nén theo cấp, điều chỉnh năng suất lạnh máy nén theo bậc
steradian steradian, radian góc khối
sterba curtain giàn anten stecba (*kiểu xếp chồng lưỡng cực*)
sterelization (sự) tiệt trùng
sterelized đã tiệt trùng
stereocamera máy chụp ảnh nổi
stereochemistry hóa học lập thể
stereograph ảnh (chụp) nổi
stereographic nổi, lập thể
stereoisomer chất đồng phân lập thể
stereomicrometer trắc vi kế nhìn nổi
stereomicroscope (kính) hiển vi nhìn nổi
stereophonic (thuộc) âm thanh nổi, âm (thanh) lập thể
stereophonic sound âm (thanh) nổi, âm (thanh) lập thể
stereophony âm học lập thể
stereophotography (phép) chụp ảnh nổi
stereoscope kính nhìn (ảnh) nổi
stereoscopic nhìn nổi, lập thể
stereoscopic effect hiệu ứng nhìn nổi, hiệu quả nhìn nổi
stereotelevision vô tuyến truyền hình nổi
sterilizer thiết bị tiệt trùng
stibium antimoni, Sb
stick que, thanh, cần
stickiness (sự) dính, (tính) dính
sticking (sự) dán
sticky dính
stiff cứng
stiffness (tính) cứng; độ cứng
stiffness factor hệ số lực kéo về, độ cứng
stiff-shaft centrifugal compressor máy nén ly tâm có trục cứng
stigmatic tương điểm, stimatic
stigmatism (tính) tương điểm
stilb stil
still máy cất, bình cất
still air không khí tĩnh, không khí lặng
still air cooler bộ làm lạnh không khí tĩnh, bộ làm lạnh không khí đối lưu tự nhiên
still air cooling (sự) làm lạnh không khí tĩnh
still air freezer máy kết đông không khí tĩnh, máy kết đông chậm, buồng kết đông không khí tĩnh
still air freezing kết đông không khí tĩnh, kết đông chậm, kết đông không khí đối lưu tự nhiên

still air froster máy kết đông không khí tĩnh, máy kết đông chậm, buồng kết đông không khí tĩnh
still air thawing phá băng bằng không khí tĩnh, tan giá bằng không khí tĩnh
still picture dừng ảnh
stilling (sự) cất
stimulated (bị) kích thích
stimulated Brillouin scattering tán xạ Brillouin cảm ứng
stimulated emission phát xạ cảm ứng, phát xạ cưỡng bức
stimulated emission of radiation phát xạ cảm ứng, phát xạ cưỡng bức
stimulated Raman effect hiệu ứng Raman kích thích
stimulated Rayleigh scattering tán xạ Rayleigh cảm ứng
stimulation (sự) kích thích
stir khuấy trộn
Stirling cycle chu trình Stirling
Stirling cycle cooling làm lạnh theo chu trình Stirling
Stirling cycle refrigerator máy lạnh chu trình Stirling
Stirling number số Stirling
Stirling-cycle cooler bộ làm lạnh theo chu trình Stirling
Stirling's formula công thức Stirling
stirrer máy khuấy, đũa khuấy
stirring (sự) khuấy, (sự) trộn
stirring effect hiệu ứng khuấy trộn
stirrup bàn đạp, quai treo
stitched catenary suspension hệ treo có dây néo phụ (*cung cấp điện cho xe điện*)
STM phương thức truyền đồng bộ
STM-n modun truyền đồng bộ
stochastic ngẫu nhiên
stochastic process quá trình ngẫu nhiên
stochastic signal tín hiệu ngẫu nhiên
stochastic variable biến ngẫu nhiên
stochasticity (tính) ngẫu nhiên
Stockbridge damper bộ chống rung Stockbridge
stoichiometric hợp thức
stoichiometric formula công thức hợp thức
stoichiometry (phép) tính hợp thức
stoke stoc, St (*đơn vị độ nhớt động*)
stokes stoc, St (*đơn vị độ nhớt động*)
Stokes relation hệ thức Stokes
Stokes stream function hàm dòng Stokes
Stokes-flow approximation (phép) gần đúng dòng Stokes
stone đá
stop (sự) dừng lại, (cái) chắn
stop band dải loại bỏ, dải chặn, dải dừng
stop number khẩu số, số khẩu độ
stop screw vít giữ
stop valve van khóa, van chặn
stop watch đồng hồ bấm giây
stopcock khóa (vòi)
stoplight đèn hậu, đèn phanh, đèn hãm
stopper (cái) nút, (cái) khóa, (cái) hãm
stopper circuit mạch chặn, mạch cộng hưởng song song
stopping (sự) dừng lại, (sự) chậm lại, (sự) hãm
stopping capacitor tụ chặn
stopple (cái) nút
stopwatch đồng hồ bấm giây
storage (sự) tích trữ, (sự) tích lũy, (sự) lưu giữ; bộ nhớ; (sự) nhớ
storage battery acquy, bộ pin nạp lại được, bộ tích trữ điện, bộ pin thứ cấp, bộ pin trữ điện

storage cabinet cabin bảo quản, tủ bảo quản
storage capacity dung tích bảo quản, năng suất bảo quản
storage case bàn bảo quản, quầy bảo quản
storage cell acquy, pin thứ cấp
storage compartment ngăn bảo quản
storage compartment temperature nhiệt độ ngăn bảo quản
storage container côngtenơ bảo quản
storage counter quầy (bán hàng và) bảo quản
storage density mật độ bảo quản, mật độ sắp xếp hàng hóa
storage depreciation suy giảm khi bảo quản
storage environment môi trường bảo quản
storage factor hệ số chất tải (của kho lạnh)
storage freezer phòng kết đông bảo quản, phòng bảo quản đông
storage height chiều cao chất tải
storage life thời hạn bảo quản
storage of energy tích trữ năng lượng
storage of refrigeration tích lạnh, tích trữ lạnh
storage quality chất lượng bảo quản
storage refrigerator tủ lạnh bảo quản
storage reservoir bình bảo quản
storage ring vòng tích lũy
storage room phòng bảo quản buồng bảo quản
storage room space thể tích phòng bảo quản, dung tích phòng bảo quản
storage shelf area diện tích đặt giá bảo quản
storage stability (tính) ổn định trong bảo quản
storage stock hàng bảo quản dự trữ; kho bảo quản dự trữ
storage tank thùng bảo quản, bể chứa
storage technology công nghệ bảo quản
storage temperature nhiệt độ bảo quản
storage test thử nghiệm bảo quản
storage tray khay (đựng hàng) bảo quản
storage-time thời gian tích tụ
store (sự) lưu trữ; bộ nhớ (*ở máy tính*) // lưu trữ, lưu giữ, nhớ
store air-conditioning unit tổ máy điều hòa không khí cho kho bảo quản
store transmission bridge cầu truyền có nhớ
stored energy năng lượng dự trữ
stored heat nhiệt tích (tụ)
stored holdover plate refrigeration làm lạnh bằng các tấm tích lạnh
stored program control điều khiển bằng chương trình lưu trữ
stored refrigeration tích lạnh, lạnh được tích trữ
storehouse kho
storetrieval system hệ nhớ và truy tìm
stove lò
stove-refrigerator tủ lạnh có bếp ga trên nóc
stoving (sự) nung trong lò, (sự) sấy trong lò

stowing density mật độ bảo quản, mật độ sắp xếp
STP điểm truyền tín hiệu
straggling (sự) tản mạn, độ tản mạn
straight thẳng; trực tiếp
straight atmospheric condenser giàn ngưng tưới trao đổi nhiệt cùng chiều
straight vertical antenna anten đứng thẳng, anten dọc thẳng
straight-ahead về phía trước
straight-edge thước thẳng
straightforward trực tiếp; hiển nhiên, thấy ngay
straight-freezing kết đông trực tiếp
straight-line đường thẳng
straight-through freezing tunnel hầm kết đông cùng chiều
straight-through joint hộp nối cáp thẳng
strain (sự) biến dạng, độ biến dạng // làm biến dạng
strain ellipsoid elipsoit biến dạng
strain gauge dưỡng đo biến dạng
strain insulator sứ chịu ứng lực
strained (bị) biến dạng
strained-layer superlattice siêu mạng lớp biến dạng
strainer (cái) lọc
strain-gauge manometer áp kế dưỡng đo biến dạng
strainless không biến dạng
stranded conductor dây nhiều sợi, dây dẫn bện
stranded wire dây nhiều sợi, dây dẫn bện
strange lạ
strange attractor vùng hút lạ, tâm hút lạ
strange particle hạt lạ
strangeness số lạ
strapping (sự) nối chằng (*nhiều điểm bằng đoạn dây ngắn*)
strata lớp, tầng
stratification (sự) xếp tầng, (sự) đóng thành lớp, (sự) phân tầng, (sự) phân lớp
stratified atmosphere khí quyển phân tầng
stratified flow dòng chảy phân lớp
stratified insulant cách điện xếp lớp
stratified insulating material vật liệu cách điện xếp lớp
stratopause lớp dừng bình lưu, đỉnh bình lưu
stratosphere tầng bình lưu
stratospheric (thuộc) tầng bình lưu
stratum lớp, vỉa, tầng
stratus mây tầng
stray current dòng điện lạc; dòng điện tạp tán
stray field trường tạp tán
stray load loss tổn hao phụ, tổn hao (phụ) tải tạp tán (*ở máy điện*)
stray loss tổn hao phụ
stray wave sóng lăn tăn
streaking dư huy
stream dòng, luồng
stream tube ống dòng
streamer strimơ
streaming (sự) chảy thành dòng, (sự) tạo dòng
streaming current dòng điện do chảy thành dòng (*của chất lỏng*)
streaming potential thế tạo dòng chảy
streamline đường dòng
streamline flow dòng chảy thành tầng, dòng chảy thành lớp
streamline shape dạng thuôn, dạng khí động

streamlined thành dòng, thành lớp, (có) dạng thuôn
streamlined body vật thuôn, vật có dạng khí động
strength độ bền; cường độ
strength characteristic of ice đặc tính cơ học của (nước) đá
strength of materials sức bền vật liệu
strength test thử nghiệm độ bền
strengthen gia bền, tăng bền; tăng nồng độ; tăng cường
strengthening (sự) gia bền, (sự) tăng bền; (sự) tăng nồng độ; (sự) tăng cường
stress ứng suất
stress ellipsoid elipsoit ứng suất
stress induced birefringence (tính) lưỡng chiết do ứng suất
stress measuring instrument dụng cụ đo ứng suất
stress relaxation hồi phục ứng suất
stretching (sự) kéo dài, (sự) mở rộng, (sự) kéo căng
stretching strain biến dạng kéo
striae vằn sáng (*khi phóng điện*)
strict chính xác, chặt chẽ
strike (lớp) mạ lót // va chạm, va đập
strike bath bể mạ lót
striking (sự) mồi, (sự) đánh lửa, (sự) đốt; (sự) mạ lót
striking of an arc mồi hồ quang
striking voltage điện áp đánh lửa, điện áp mồi
string (sợi) dây, xâu, chuỗi
string electrometer tĩnh điện kế dây căng
string model mô hình dây
string parametrization tham số hóa dây
stringing (sự) căng dây (*ở đường dây*); (sự) ghép sứ thành chuỗi
strip băng, đai truyền // tước (*cho mỏng*); tẩy mạ
strip electrode điện cực thanh
strip line đường dây dải băng
strip transmission line đường truyền kiểu băng (*vi ba*)
strip-line circuit mạch đường dây dải băng
stripped (bị) tước, (bị) tách thành dải
stripping (sự) tước, (sự) tách thành dải, (sự) tẩy mạ
stripping column thiết bị ngưng tụ hồi lưu
strip-wound core lõi băng quấn
stroboscope máy hoạt nghiệm
stroboscopic hoạt nghiệm
stroboscopic effect hiệu ứng hoạt nghiệm
stroboscopic instrument dụng cụ hoạt nghiệm
stroboscopic method phương pháp hoạt nghiệm
stroboscopic photography (phép) chụp ảnh hoạt nghiệm
stroke cú gõ; nét gạch, nét kẻ; khoảng chạy
strong mạnh, đậm (đặc)
strong aqua ammonia dung dịch amoniac-nước đậm đặc
strong electrolyte chất điện phân mạnh
strong liquid chamber buồng dung dịch đậm đặc
strong liquid precooler bình làm mát sơ bộ lỏng đậm đặc
strong liquor pump bơm dung dịch đậm đặc
strong nuclear interaction tương tác hạt nhân mạnh
strong solution dung dịch đậm đặc, dung dịch giàu

strong solvent dung môi mạnh
strong source nguồn mạnh
strontium stronti, Sr
structural (thuộc) cấu trúc, (thuộc) cấu tạo, (thuộc) kiến trúc
structural defect sai hỏng cấu trúc
structural formula công thức cấu tạo
structural phase transition chuyển pha cấu trúc
structural transition chuyển (pha) cấu trúc, biến đổi cấu trúc
structural water vapour barrier lớp cách hơi nước của cấu trúc xây dựng
structure cấu trúc, cấu tạo, kiến trúc
structure factor thừa số cấu trúc
structure of group cấu trúc nhóm
structureless không có cấu trúc, phi cấu trúc
structure-sensitive nhạy với cấu trúc
stub nhánh cụt (*anten*); nền cách điện (*ống dẫn sóng*)
stub angle góc nhánh cụt (*ở đường truyền*)
stub cable cáp nhánh cụt
stub matching làm thích ứng bằng nhánh cụt
stub tuner bộ điều hưởng nhánh cụt
Stubbs-Perry system hệ (thống) Stubbs-Perry (*cân bằng phụ tải*)
stub-supported coaxial cáp đồng trục đỡ bằng nhánh cụt
stub-supported line đường truyền đỡ bằng nhánh cụt
study (sự) khảo sát, (sự) khảo cứu, (sự) nghiên cứu // khảo sát, khảo cứu, nghiên cứu
stuff vải
stuffing (sự) chỉnh
stuffing bit bit chỉnh, bit thêm vào
stuffing box vòng bít, nắp bít
stunt box hộp stơn (*điều khiển chức năng không in của máy in điện báo*)
stylus kim, mũi nhọn
styrofoam xốp polystyren
styropor styropo
styropor foam xốp styropo
subassembly cụm lắp ráp nhỏ
subatmospheric pressure áp suất dưới áp suất khí quyển
sub-atomic dưới nguyên tử
subaudio hạ âm
sub-band coding mã hóa dải con, SBC
subcarrier sóng mang thứ cấp, sóng mang phụ
subcool làm quá lạnh
subcooled brine nước muối được làm quá lạnh
subcooled gas khí quá lạnh, hơi quá lạnh
subcooled helium heli quá lạnh
subcooled liquid lỏng quá lạnh
subcooled liquid nitrogen nitơ lỏng quá lạnh
subcooled liquid region vùng lỏng quá lạnh
subcooled mixture hỗn hợp quá lạnh
subcooled refrigerant môi chất lạnh quá lạnh
subcooled storage life thời gian bảo quản quá lạnh
subcooled water nước quá lạnh
subcooler bộ làm quá lạnh, giàn quá lạnh
subcooling (sự) làm quá lạnh
subcooling coil giàn ống xoắn quá lạnh
subcooling control valve van điều chỉnh quá lạnh

subcooling cycle chu trình quá lạnh
subcooling procedure quy trình làm quá lạnh
subcooling range phạm vi quá lạnh
subcooling rate cường độ hạ lạnh, tốc độ hạ lạnh, tốc độ xả lạnh
subcooling refrigerating effect hiệu quả lạnh do quá lạnh
subcooling section phần quá lạnh
subcriber loop đường dây thuê bao, đường đài trung tâm, mạch vòng thuê bao
subcritical dưới tới hạn
subcritical mass khối lượng dưới tới hạn
subcritical pressure áp suất dưới tới hạn
subcritical speed tốc độ dưới tới hạn
subcritical state trạng thái dưới (tới) hạn
subcritical temperature nhiệt độ dưới tới hạn
subdivide chia nhỏ (nữa)
subdivided capacitor tụ điện chia nhỏ, tụ ghép bộ
subdwarf star sao siêu lùn, sao siêu trắt
subfloor conduit đường ống dẫn đặt dưới sàn
subfreezing air không khí để kết đông (sản phẩm), không khí dưới điểm băng
subfreezing area vùng dưới kết đông
subfreezing psychrometric chart đồ thị nhiệt ẩm của không khí ẩm dưới 0°C, đồ thị nhiệt ẩm của không khí ẩm dưới điểm băng
subfreezing temperature nhiệt độ dưới điểm băng, nhiệt độ dưới 0°C
subgroup nhóm con
subharmonic thứ điều hòa, sóng hài bậc ba, phân họa ba
sub-harmonic frequency component thành phần tần số hài bậc ba, thành phần tần số phân họa ba
subjective chủ quan
subjective error sai số chủ quan
subjective method phương pháp chủ quan
sublattice mạng (tinh thể) con, phân mạng
sublayer lớp con, phân lớp
sublevel mức con, phân mức
sublimate thăng hoa
sublimated water vapour hơi nước thăng hoa
sublimation (sự) thăng hoa
sublimation cooling làm lạnh bằng thăng hoa
sublimation curve đường cong thăng hoa
sublimation drying sấy thăng hoa
sublimation energy năng lượng thăng hoa
sublimation front mặt đầu thăng hoa
sublimation point điểm thăng hoa
sublimation pressure áp suất thăng hoa
sublimation temperature nhiệt độ thăng hoa
sublime thăng hoa
sublimed moisture độ ẩm thăng hoa, lượng ẩm thăng hoa
sublunar point hạ điểm mặt trăng
submarine ngầm, dưới nước, dưới biển // tàu ngầm
submarine air conditioning unit tổ máy điều hòa không khí cho tàu ngầm
submarine cable cáp dưới biển
submarine line đường cáp ngầm dưới biển

submaster controller bộ khống chế bổ sung, bộ điều chỉnh phụ
submerge chìm, chìm xuống, lặn
submerged arc welding hàn hồ quang dưới chất trợ dung, hàn điện xỉ
submerged coil condenser thiết bị ngưng tụ kiểu ngập lỏng
submerged condenser thiết bị ngưng tụ kiểu ngập lỏng
submerged refrigeration battery giàn bay hơi làm lạnh nhúng chìm
submersed (được) nhúng chìm
submersible ngâm chìm được, ngầm; lặn // tàu ngầm
submersible motor động cơ bơm chìm
submicroscopic dưới vi mô
submillimeter wave sóng dưới milimet
subnuclear dưới hạt nhân
subordinate phụ
subordinate series dãy phụ
subrack ngăn, khung, bệ
subrefraction dưới khúc xạ (chuẩn)
subsample mẫu con
subscribed demand công suất theo hợp đồng
subscriber hộ thuê bao, người thuê bao
subscriber class of service loại hộ thuê bao, cấp dịch vụ thuê bao
subscriber connection group nhóm nối hộ thuê bao, đường dây nhóm
subscriber line đường dây thuê bao, đường đài trung tâm, mạch vòng thuê bao
subscriber line circuit mạch đường dây của hộ thuê bao
subscriber loop đường dây thuê bao, đường đài trung tâm, mạch vòng thuê bao
subscriber multiple bảng bội thuê bao (*chuyển mạch điện thoại thủ công*)
subscriber number số máy thuê bao, số gọi
subscriber premises network mạng hộ thuê bao
subscriber trunk dialling dịch vụ điện thoại tự động liên tỉnh (*ở Anh*)
subscriber's line đường dây thuê bao
subscript chỉ số dưới
subscription (sự) thuê bao
subsequence dãy con, phân dãy
subset máy điện thoại, máy thuê bao; tập hợp con
subshell vỏ con, (lớp) phân vỏ
subsidiary phụ
subsolar point hạ điểm mặt trời
subsonic hạ âm (*có tần số dưới 15 Hz*); hạ thanh, dưới âm (*có tốc độ thấp hơn tốc độ âm thanh cùng môi trường*)
subsonic aerodynamics khí động lực (học) hạ thanh
subsonic compressor máy nén hạ thanh, máy nén dưới âm
subsonic diffuser bộ khuếch tán hạ âm, miệng thổi hạ âm
subsonic flow dòng hạ thanh
subsonic frequency tần số hạ âm
subsonic velocity tốc độ hạ thanh
subspace không gian con
substage tầng dưới (*của kính hiển vi*)
substance chất, khối chất
substandard mẫu chuẩn phổ thông, mẫu chuẩn phụ
substandard instrument dụng cụ chuẩn thứ cấp
substandard propagation lan truyền dưới chuẩn

substate trạng thái con, phân trạng thái
substation trạm điện, trạm phân phân phối điện
substitute chất thế // thay thế
substitution method phương pháp (thay) thế
substitutional solid solution dung dịch rắn thế chỗ
substractive color photography (phép) chụp ảnh màu (theo) kiểu trừ, chụp ảnh màu trừ
substrate giá, đế, nền
substructure cấu trúc con, phân cấu trúc
subsurface wave sóng dưới mặt (*nước hoặc đất*)
subsynchronous dưới đồng bộ
subsynchronous resonance cộng hưởng dưới đồng bộ
subsystem hệ con, phân hệ
subthermal dưới nhiệt
subthermal energy năng lượng dưới nhiệt
subtolerance dưới dung hạn, dưới giới hạn cho phép
subtransient tiền quá độ, cận quá độ
subtransient reactance điện kháng tiền quá độ, điện kháng cận quá độ
subunit nhóm con, phân đơn nguyên
subway-type transformer (máy) biến áp kiểu chìm
subzero accommodation buồng lạnh ở nhiệt độ dưới 0°F (–17,8°C)
subzero holding room buồng bảo quản lạnh ở dưới 0°F (–17,8°C)
subzero quenching tôi cứng ở nhiệt độ dưới 0°F (–17,8°C)
subzero storage bảo quản ở nhiệt độ dưới 0°F (–17,8°C)
subzero temperature nhiệt độ dưới 0°F (–17,8°C)
succession dãy, chuỗi, trình tự, (sự) kế tiếp
successive nối tiếp, kế tiếp, liên tiếp
successive approximation (phép) gần đúng liên tiếp
succinite sucxinit
suck in hút vào
sucking action tác động hút
suction (sự) hút
suction air không khí hút
suction branch line đường hút chẽ nhánh
suction capacity năng suất hút
suction chamber buồng hút
suction conditions điều kiện hút
suction connection đầu nối ống hút
suction cycle quá trình hút
suction duct đường hút, kênh hút
suction fan quạt hút, quạt đẩy thải
suction filter bộ lọc hút, phin hút
suction flue ống hút
suction gas khí hút, ga hút, hơi hút
suction gas cooling làm mát bằng hơi hút, làm mát bằng ga hút
suction gas superheat quá nhiệt hơi hút, quá nhiệt ga hút
suction gas temperature nhiệt độ hơi hút, nhiệt độ ga hút
suction gas temperature curve đường cong nhiệt độ hơi hút, đường cong ga hút
suction gas-cooled motor compressor động cơ máy nén được làm mát bằng hơi hút, động cơ máy nén được làm mát bằng ga hút
suction head chiều cao hút, áp suất hút
suction header ống góp hút

suction heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt đường hút, thiết bị hồi nhiệt
suction heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt đường hút, thiết bị hồi nhiệt
suction inlet cửa hút
suction line ống hút, đường hút
suction line accumulator bình tích lỏng đường hút
suction line drier bộ sấy đường hút, phin sấy đường hút
suction line frosting bám tuyết trên đường hút, bám băng trên đường hút
suction line refrigerant velocity tốc độ môi chất lạnh trên đường hút
suction line strainer bộ lọc hút, phin hút
suction line temperature nhiệt độ đường hút
suction line trap bẫy (lỏng) đường hút
suction main đường hút chính
suction manifold ống hút, đường hút
suction noise tiếng ồn đường hút
suction nozzle vòi hút
suction pipe ống hút, đường hút
suction piping ống hút, đường hút
suction plenum buồng hút
suction pressure control khống chế áp suất hút, khống chế đối áp
suction pressure cutout rơle bảo vệ áp suất thấp, rơle đường hút
suction pressure gauge áp kế hút, áp kế chỉ thị áp suất hút
suction pressure hold-back valve van điều chỉnh áp suất hút
suction pressure loss tổn thất áp suất hút
suction pressure protector rơle bảo vệ áp suất thấp
suction pressure regulating valve van điều chỉnh áp suất hút
suction pressure regulator bộ điều chỉnh áp suất thấp
suction pressure switch rơle (bảo vệ) áp suất thấp
suction pump bơm hút
suction pyrometer hỏa kế kiểu hút
suction refrigerant line đường ống hút môi chất lạnh
suction refrigerant pipe đường ống hút môi chất lạnh
suction riser đường ống hút (thẳng đứng) môi chất
suction side phía hút, phía áp thấp
suction side accumulator bình tích lỏng đường hút
suction silencer bộ tiêu âm đường hút
suction sound absorber bộ tiêu âm đường hút
suction stop valve van khóa đường hút, van chặn đường hút
suction stroke hành trình pittông, hành trình hút
suction superheater bộ quá nhiệt hơi hút
suction temperature nhiệt độ hút
suction tube ống hút
suction valve van hút
suction vapour hơi hút
suction vapour throttling tiết lưu hơi hút
sudden cooling làm lạnh đột ngột
suffixe notation ký hiệu hậu tố, ký pháp Ba Lan nghịch đảo
suite of racks dãy; khung; hàng
sulfate sunfat, sunphat
sulfating (sự) sunphat hóa (*ở acquy chì axit*)

sulfide sunfua
sulfite sunfit
sulfur lưu huỳnh, S
sulfuric sunfuric
sulphur lưu huỳnh, S
sulphur dioxide lưu huỳnh đioxit
sulphur hexafluoride lưu huỳnh hexaflorua
sulphurous (thuộc) sunfurơ, (chứa) lưu huỳnh
sum tổng (số) // lấy tổng
sum rule quy tắc cộng
summarize lấy tổng
summation (sự) lấy tổng, (phép) lấy tổng, (phép) cộng
summation meter công tơ tổng
summation network mạng cộng, mạng tổng
summation symbol ký hiệu tổng
summative refrigeting effect hiệu quả lạnh tổng (thể), năng suất lạnh tổng (thể)
summer bộ cộng
summer air conditioner máy điều hòa không khí mùa hè, máy điều hòa một chiều
summer air conditioning điều hòa không khí mùa hè, điều hòa không khí một chiều
summer air conditioning unit máy điều kiện không khí mùa hè, máy điều hòa không khí một chiều
summer air cooling làm lạnh không khí mùa hè
summer comfort cooling system hệ (thống) làm lạnh tiện nghi mùa hè
summer comfort zone vùng tiện nghi mùa hè
summer conditions điều kiện mùa hè
summer cycle chu trình mùa hè, vận hành mùa hè
summer solstice điểm hạ chí, ngày hạ chí
summer ventilation thông gió mùa hè
summing network mạng cộng, mạng tổng
summing point điểm cộng
summit đỉnh, chóp, ngọn
summit law định luật điểm nút
sump đáy vỏ, đáy chứa dầu
sump heater bộ gia nhiệt dầu, bộ gia nhiệt cacte
sun mặt trời
sun beam chùm tia nắng
sun effect tác dụng mặt trời, bức xạ mặt trời
sun furnace lò mặt trời
sun heat load tải nhiệt bức xạ mặt trời
sunbeam test thử nghiệm tia mặt trời, thử độ chói nắng
sunbrightness test thử nghiệm tia mặt trời
sundial đồng hồ mặt trời
sunlamp đèn tử ngoại, đèn mặt trời
sunrise bình minh
sunset hoàng hôn
sunspot vết (đen) (của) mặt trời
supaergrid hệ (thống) lưới điện siêu cao áp (*ở Anh*)
superachromatic lens thấu kính siêu acromat
superatmospheric pressure áp suất trên atmosphe, áp suất trên áp suất khí quyển, áp suất dư
superchill làm quá lạnh
superchilled (được) làm quá lạnh
superchiller bộ làm quá lạnh
superchilling (sự) làm quá lạnh
superchilling speed tốc độ làm lạnh bổ sung

superclusters siêu tập đoàn, siêu quần (*sao, thiên hà*)
superconducting circuit mạch siêu dẫn
superconducting device dụng cụ cryo, dụng cụ làm lạnh sâu, dung cụ siêu dẫn
superconducting layer lớp (màng) siêu dẫn
superconducting magnet nam châm siêu dẫn
superconducting magnetic energy storage trữ năng lượng dạng từ tính siêu dẫn
superconducting memory bộ nhớ siêu dẫn
superconducting quantum interference device (SQUID) dụng cụ giao thoa lượng tử siêu dẫn, linh kiện giao thoa lượng tử siêu dẫn
superconducting state trạng thái siêu dẫn
superconducting supercollider máy siêu gia tốc hai chùm va đập dùng nam châm siêu dẫn
superconducting thermometer nhiệt kế siêu dẫn
superconducting thin film màng mỏng siêu dẫn
superconducting-coil electromagnet nam châm điện siêu dẫn
superconduction (hiện tượng) siêu dẫn
superconduction current dòng siêu dẫn
superconductive device thiết bị siêu dẫn, dụng cụ siêu dẫn
superconductivity (hiện tượng) siêu dẫn, (tính) siêu dẫn
superconductivity bolometer xạ nhiệt kế siêu dẫn
superconductivity destruction current dòng hủy siêu dẫn
superconductor chất siêu dẫn
supercool làm quá lạnh
supercooled quá nguội, chậm đông, chậm hóa lỏng, (được) làm quá lạnh
supercooled fluid chất lưu quá lạnh
supercooled liquid chất lỏng quá lạnh
supercooled vapour hơi quá lạnh
supercooler bộ quá lạnh
supercooling (sự) làm quá lạnh, (sự) chậm đông
supercritical trên (tới) hạn, siêu (tới) hạn
supercritical extraction tách trên (tới) hạn, chiết tách siêu (tới) hạn
supercritical field trường trên (tới) hạn, trường siêu (tới) hạn
supercritical fluid chất lưu siêu tới hạn
super-critical mass khối lượng trên (tới) hạn
supercritical pressure áp suất trên tới hạn
supercritical speed tốc độ trên (tới) hạn, tốc độ siêu (tới) hạn
supercritical state trạng thái trên (tới) hạn, trạng thái siêu (tới) hạn
supercriticality (tính) trên (tới) hạn, (tính) siêu (tới) hạn
superdense star sao siêu đặc
superexcitation (sự) siêu kích thích (*đối với máy điện đồng bộ*)
superfast siêu nhanh
superfast freezer máy kết đông cực nhanh, hệ (thống) kết đông cực nhanh
superfast freezing kết đông cực nhanh
superfast freezing machine máy kết đông cực nhanh, hệ (thống) kết đông cực nhanh

superfast freezing plant trạm kết đông cực nhanh, hệ (thống) kết đông cực nhanh
superfast freezing system máy kết đông cực nhanh, hệ (thống) kết đông cực nhanh
superfast froster máy kết đông cực nhanh, hệ (thống) kết đông cực nhanh
superfast liquid immersion freezer máy kết đông siêu nhanh kiểu nhúng vào chất lỏng
superfast liquid immersion freezing kết đông siêu nhanh kiểu nhúng vào chất lỏng
superfast liquid immersion freezing system máy kết đông siêu nhanh kiểu nhúng vào chất lỏng, hệ (thống) kết đông siêu nhanh kiểu nhúng vào chất lỏng
superfast liquid immersion froster máy kết đông siêu nhanh kiểu nhúng vào chất lỏng
superficial (trên) mặt
superficial density mật độ mặt, tỷ trọng mặt
superficial expansivity hệ số giãn nở bề mặt, độ giãn nở bề mặt
superficial freezing kết đông bề mặt, kết đông lớp bề mặt
superficial resistance điện trở bề mặt
superfine cực mịn, cực nhỏ, cực tinh, siêu tinh tế
superfluid chất siêu chảy, chất siêu lỏng
superfluid 3He heli 3 siêu chảy
superfluid helium heli siêu lỏng
superfluid transition chuyển pha siêu chảy
superfluidity (tính) siêu chảy, (tính) siêu lỏng
superfreeze door cửa buồng siêu lạnh, cửa buồng đông sâu
superfusion (sự) chậm đông
supergalaxy siêu thiên hà
supergiant star sao siêu kềnh
supergravity lý thuyết siêu hấp dẫn; (tính) siêu hấp dẫn, (hiện tượng) siêu hấp dẫn
supergroup nhóm mẹ, siêu nhóm
superharmonic siêu điều hòa
superheat (lượng) quá nhiệt (*ở một chất khí*)
superheat area diện tích quá nhiệt
superheat change thay đổi quá nhiệt, thay đổi do quá nhiệt
superheat coil giàn ống xoắn quá nhiệt
superheat conditions (các) điều kiện quá nhiệt
superheat control điều chỉnh quá nhiệt
superheat control expansion valve van giãn nở nhiệt, van tiết lưu nhiệt, van giãn nở điều khiển bằng ổn nhiệt
superheat control valve van giãn nở nhiệt, van tiết lưu nhiệt, van giãn nở điều khiển bằng ổn nhiệt
superheat curve đường cong quá nhiệt
superheat region vùng quá nhiệt
superheat rejection thải bỏ quá nhiệt, thải nhiệt do quá nhiệt
superheat removal thải bỏ quá nhiệt, thải nhiệt do quá nhiệt
superheat stability ổn định quá nhiệt
superheat temperature nhiệt độ quá nhiệt
superheated condition điều kiện quá nhiệt, trạng thái quá nhiệt
superheated gas hơi quá nhiệt, khí quá nhiệt, ga quá nhiệt
superheated refrigerant môi chất lạnh quá nhiệt

superheated steam hơi quá nóng, hơi quá sôi
superheated vapour hơi quá nhiệt, khí quá nhiệt, ga quá nhiệt
superheater bộ (phận) quá nhiệt, giàn quá nhiệt
superheating (sự) làm quá nhiệt, (sự) nung quá nhiệt
superheating cycle chu trình quá nhiệt
superheavy siêu nặng
superheavy element nguyên tố siêu nặng
superheavy quasimolecule chuẩn phân tử siêu nặng
superheterodyne siêu heterođyn
superhigh siêu cao
superhigh frequency tần số siêu cao
superimposition (sự) chồng hình
superinsulation (sự) siêu cách nhiệt, (sự) cách nhiệt chất lượng cao
super-large-scale integrated circuit mạch tích hợp cỡ siêu lớn
superlattice siêu mạng
superleak (sự) rò lamđa, (sự) siêu rò (*của heli lỏng II*)
superleak siêu rò
superlow temperature nhiệt độ siêu thấp, nhiệt độ cực thấp
supermalloy (hợp kim) supecmaloi
supermastergroup nhóm bốn, siêu nhóm chủ
supermultiplet vạch siêu bội, mức siêu bội, nhóm siêu bội, bộ siêu bội
supernova sao siêu mới
supernova neutrino nơtrino sao siêu mới
supernova remnants tàn dư sao siêu mới
supernovae explosion vụ nổ sao siêu mới
superparamagnetism thuận từ tập thể, siêu thuận từ
superpose chồng chập, chồng lên, chồng chất
superposition (sự) chồng chập, (sự) chồng chất, (nguyên lý) xếp chồng (*áp dụng trong phân tích mạch điện*)
superposition fringe chồng chập vân
superposition principle nguyên lý chồng chập
superposition theorem định lý xếp chồng
superpower cực mạnh, siêu mạnh
superpressure siêu áp suất
superproton siêu proton, hyperon
superrefraction (sự) siêu khúc xạ
superrefractory siêu chịu lửa
superregeneration (sự) siêu tái sinh
supersaturate quá bão hòa
supersaturated air không khí quá bão hòa
supersaturated stream hơi (nước) quá bão hòa
supersaturated vapour hơi (nước) quá bão hòa
supersatured solution dung dịch quá bão hòa
superscript chỉ số trên
supersensitive relay rơle siêu nhạy
supersoluble siêu hòa tan
supersonic vượt âm, siêu thanh; siêu âm
supersonic aerodynamics khí động lực (học) vượt âm
supersonic compressor máy nén vượt âm
supersonic diffuser miệng thổi vượt âm, ống khuếch tán vượt âm
supersonic frequency tần số siêu âm

supersonic nozzle mũi phun vượt âm
supersonic velocity tốc độ vượt âm
supersonics siêu âm học
superstandard propagation lan truyền siêu chuẩn (*trong điều kiện khúc xạ siêu chuẩn ở khí quyển*)
superstring siêu dây
superstring theory lý thuyết siêu dây
superstructure siêu cấu trúc
supersymmetry (tính) siêu đối xứng
supertransuranic nguyên tố siêu nặng
superunification in superspace siêu thống nhất trong siêu không gian
superunification theory lý thuyết siêu thống nhất
supervision (sự) giám sát
supervisor bộ giám sát
supervisor position vị trí giám sát
supervisory control (hệ) điều khiển giám sát, (hệ) giám sát từ xa
supervisory lamp đèn kiểm tra
supervisory signal tín hiệu giám sát
supervisory system hệ giám sát
supervoltage siêu điện áp (*dùng cho ống tia X*)
supplemental phụ, bổ sung
supplementary phụ, bổ sung; bù
supplementary anode anot bổ sung (*trong mạ điện*)
supplementary charge gia trọng, gia tích
supplementary group nhóm bổ sung (*truyền thông hữu tuyến*)
supplementary loss tổn hao phụ
supplementary service dịch vụ bổ sung
supplementary tariff biểu giá bổ sung
supplier người cung cấp
supply (sự) nuôi, (sự) cung cấp
supply adjuster bộ điều chỉnh việc cung cấp
supply adjustment điều chỉnh việc cung cấp
supply agreement hợp đồng cung cấp
supply air không khí cấp, gió cấp
supply air distribution system hệ (thống) phân phối không khí cấp
supply air flow dòng không khí cấp
supply air plenum buồng cấp không khí
supply air stream dòng không khí cấp, luồng không khí cấp
supply air temperature nhiệt độ gió cấp, nhiệt độ không khí cấp
supply conduit ống cấp, ống cung cấp
supply control khống chế việc cung cấp, điều chỉnh việc cung cấp
supply duct ống cấp, kênh cấp, ống gió cấp
supply fan quạt cấp không khí
supply grille miệng lưới hút, cửa hút có lưới, ghi hút gió
supply line đường dây nuôi, mạng điện thành phố
supply register van cấp, van điều tiết việc cung cấp
supply undertaking công việc cung cấp
supply valve van cấp
supply voltage điện áp cung cấp, điện áp nguồn
supply water temperature nhiệt độ nước (cung) cấp
support giá đỡ // ủng hộ

supporting (sự) đỡ; (sự) ủng hộ
supposition (sự) giả định, giả thiết
suppress triệt
suppressed-zero instrument dụng cụ đo bị áp chế ở không, dụng cụ đo định cữ
suppressor bộ triệt (*nhiễu, ồn*); (cái) điện trở triệt nhiễu (*cho thu vô tuyến*)
suppressor grid lưới triệt
supraconductivity (tính) siêu dẫn, (hiện tượng) siêu dẫn
surcharge quá tải // tải thêm, chất thêm
surd (tính) vô tỷ; số vô tỷ; biểu thức vô tỷ // vô tỷ; không kêu (*âm*)
surface bề mặt, mặt ngoài
surface current dòng mặt ngoài
surface absorption hấp thụ mặt ngoài
surface acoustic wave (SAW) sóng âm bề mặt
surface active hoạt động mặt ngoài
surface active agent tác nhân hoạt động bề mặt
surface air cooler bộ làm lạnh không khí kiểu bề mặt
surface analysis by laser ionisation (SALI) phân tích bề mặt (theo cách) ion hóa (bằng tia) laze
surface barrier rào bề mặt
surface boiling sôi (trên bề) mặt
surface Brillouin zone vùng Brillouin bề mặt
surface charge điện tích mặt
surface charge density mật độ điện tích mặt
surface coefficient of heat transfer hệ số tỏa nhiệt, hệ số truyền nhiệt bề mặt
surface condenser giàn ngưng tụ bề mặt
surface condition tình trạng bề mặt, điều kiện bề mặt
surface controlled avalanche transistor tranzito thác (lũ) điều khiển bằng lớp mặt
surface cooling làm lạnh bề mặt
surface density mật độ mặt, tỷ trọng mặt
surface desiccation khô hao trên bề mặt, sấy khô bề mặt
surface element phần tử mặt, phần tử diện tích
surface energy năng lượng bề mặt, năng lượng mặt ngoài
surface enhanced Raman spectroscopy (SERS) phổ học Raman tăng cường bề mặt
surface film conductance hệ số tỏa nhiệt, hệ số truyền nhiệt bề mặt
surface freezing kết đông bề mặt, kết đông lớp bề mặt
surface heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt bề mặt
surface heat interchanger thiết bị trao đổi nhiệt bề mặt
surface integral tích phân mặt
surface leakage rò bề mặt (*chất cách điện*)
surface liquid cooler bộ làm lạnh chất lỏng bề mặt, bộ làm lạnh chất lỏng theo kiểu tưới, giàn lạnh tưới
surface magnetic wave sóng từ bề mặt
surface moisture độ ẩm bề mặt
surface mount technology (SMT) công nghệ lắp ráp trên bề mặt
surface noise tạp nhiễu bề mặt, tạp âm bề mặt, tiếng ồn bề mặt
surface passivation thụ động hóa bề mặt
surface phase conjugation liên hiệp pha bề mặt

surface physics vật lý (học) bề mặt, vật lý mặt ngoài
surface plasmon plasmon bề mặt
surface plasmon resonance cộng hưởng plasmon bề mặt
surface plate tấm mặt
surface protection bảo vệ bề mặt
surface refrigeration làm lạnh bề mặt
surface resistance trở lực bề mặt; điện trở bề mặt
surface resistivity điện trở suất bề mặt
surface scattering tán xạ bề mặt
surface states trạng thái bề mặt
surface temperature nhiệt độ bề mặt
surface tension sức căng bề mặt, sức căng mặt ngoài
surface wave sóng mặt
surface-barrier transistor tranzito rào bề mặt, tranzito mặt chắn
surface-flow visualization kỹ thuật hiển thị dòng chảy trên mặt (*chất rắn*)
surface-type air cooler bộ làm lạnh không khí kiểu bề mặt
surface-type cooler giàn lạnh tưới, giàn lạnh Baudelot
surface-wave filter bộ lọc sóng bề mặt
surface-wave transmission line đường truyền sóng mặt
surge (sự) tăng vọt (*dòng hoặc điện áp ở một mạch điện*), (sự) quá điện áp xung (*do sét hay đóng cắt mạch*)
surge absorber bộ hấp thụ quá điện áp xung, bộ chống sét hấp thụ
surge admittance dẫn nạp tăng vọt (*nghịch đảo của trở kháng tăng vọt*)
surge arrester bộ thu lôi, bộ chống sét, bộ phóng điện, bộ phóng điện chân không, bộ phóng điện chống quá áp
surge chamber buồng ổn định (dòng chảy)
surge current dòng điện tăng vọt (*ở mạng điện*)
surge diverter cột thu lôi, cột chống sét, bộ thoát sóng quá điện áp, bộ chống sét van
surge drum bình trung gian, bình tách lỏng, bình gom lỏng
surge electrode current dòng điện cực sự cố, dòng sự cố, dòng điện cực quá áp
surge generator máy phát sóng xung (kích), máy tạo xung cao áp
surge header ống góp đường hút
surge impedance trở kháng đặc trưng, trở kháng sóng, trở kháng tăng vọt, trở kháng quá điện áp xung
surge protector bộ bảo vệ chống tăng vọt
surge ratio tỷ số đánh thủng điện xung, tỷ số tăng vọt điện áp
surge receiver bình trung gian, bình đệm
surge tank thùng tách lỏng, bình tách lỏng
surge test thử phóng điện xung
surge voltage protector bộ bảo vệ quá điện áp
surge wave sóng cồn
surge-current indicator bộ chỉ thị dòng quá điện áp xung
surge-limiting electrolytic capacitor tụ điện hóa giới hạn sóng xung
surge-proof electrolytic capacitor tụ điện hóa chống sóng xung, tụ điện hóa chống tăng vọt điện áp
surging characteristic đặc tính xung động
surrounding xung quanh, chung quanh

surrounding air không khí môi trường, không khí xung quanh
surrounding air temperature nhiệt độ không khí xung quanh
surrounding area khu vực xung quanh
surrounding atmosphere khí quyển xung quanh
surrounding medium môi trường xung quanh
surroundings hoàn cảnh, môi trường
survey (sự) thăm dò, (sự) điều tra, tổng quan
survival craft station trạm tàu cấp cứu
susceptance điện nạp
susceptance standard chuẩn điện nạp
susceptibility độ cảm (từ); (tính) nhạy cảm (*an toàn máy tính*)
suspend treo
suspended (bị) treo; lơ lửng
suspended air cooler bộ làm lạnh không khí lắp kín trong trần giả
suspended ceiling trần treo, trần giả
suspended transformation (sự) biến đổi treo
suspension (sự) treo; thể lơ lửng, thể huyền phù
suspension bridge cầu treo
suspension insulator sứ treo
sustain duy trì
sustained sound âm duy trì
sustained vibration dao động duy trì
sustained wave sóng duy trì
swallowtail catastrophe tai biến dạng đuôi én
swan-neck hình chữ S, hình cổ thiên nga, hình cổ cò
swan-neck insulator sứ cổ cò
swash plate compressor máy nén đĩa lật
S-wave scattering tán xạ sóng S
sway lắc lư, dao động
sweat cooling làm mát bằng đổ mồ hôi, làm lạnh bằng đổ mồ hôi, làm mát bằng ngưng tụ, làm lạnh bằng ngưng tụ
sweating (sự) đổ mồ hôi, (sự) ngưng tụ
sweep quét
sweep current dòng quét
sweep generator máy tạo sóng quét
sweep rate tốc độ quét
sweep-frequency reflectometer phản xạ kế quét tần
sweeping (sự) quét
sweet water nước uống, nước ngọt
sweet water cooler bộ làm lạnh nước uống
sweet water cooling làm lạnh nước uống
sweet water refrigeration system hệ (thống) lạnh nước ngọt
swelling (sự) trương, (sự) phồng
swept volume thể tích quét (*của pittông*)
swept-frequency reflectometer phản xạ kế trải tần (*loại vi ba*)
swift freezing kết đông nhanh
swing (sự) lắc lư (*của một đại lượng điện*)
swinging choke cuộn cản dao động, bộ điện kháng dao động
swinging quartz bộ dao động thạch anh
swinging reactor cuộn cản dao động, bộ điện kháng dao động
S-wire dây bọc

swirl diffuser miệng thổi xoắn
swirl strip bộ tạo dòng chảy rối, dải tạo dòng chảy rối
swirling flow dòng chảy rối
swirling motion chuyển động chảy rối
switch (cái) chuyển mạch, bộ chuyển mạch, công tắc, cầu dao, cầu dao điện // ngắt
switch bay khoang cầu dao
switch disconnector cầu dao cách ly
switch hook móc chuyển mạch
switch isolator cầu dao cách ly
switch jack ổ cắm chuyển mạch
switch pretravel tiền dịch chuyển chuyển mạch
switch train chuỗi chuyển mạch, dãy cầu dao
switchboard bảng điều khiển, bảng phân phối điện, tủ cầu dao
switchboard measuring instrument dụng cụ đo lắp bảng, dụng cụ đo có bảng chuyển mạch
switch-fuse cầu dao-cầu chì (*cầu chì không ở phần động*)
switchgear cơ cấu đóng ngắt; ngăn thiết bị phân phối điện
switching (sự) chuyển mạch
switching array mạng chuyển mạch
switching circuit mạch chuyển mạch
switching clock đồng hồ nhịp, bộ định thời
switching device dụng cụ đóng ngắt mạch, cơ cấu đóng ngắt mạch
switching diode điot chuyển mạch
switching function hàm logic, hàm chuyển mạch
switching function minimization đơn giản hóa các hàm logic
switching key phím chuyển mạch, núm chuyển mạch
switching matrix ma trận chuyển mạch
switching network mạng chuyển mạch
switching point điểm chuyển mạch
switching rate tốc độ chuyển mạch
switching reactor bộ điện kháng chuyển mạch
switching stage tầng chuyển mạch
switching station trạm đóng cắt điện
switching substation trạm chuyển mạch
switching surge quá điện áp thao tác
switching time thời gian chuyển mạch
switching transistor tranzito chuyển mạch
switching trunk đường trung chuyển chuyển mạch
switching unit bộ chuyển mạch
switching-through relay rơle chuyển xuyên
switch-over travel dịch chuyển hoàn thành chuyển mạch
switch-type voltage regulator bộ điều chỉnh điện áp dùng khóa đảo mạch
sylphon synphon
sylvite synvit, clorua kali
symbol ký hiệu
symbolic (thuộc) ký hiệu, tượng trưng
symbolic dynamics động lực (học) ký hiệu
symbolic method phương pháp ký hiệu
symmetric circuit element phần tử đối xứng của mạch

symmetric pair cặp đối xứng, cặp cân bằng

symmetric space không gian đối xứng

symmetric(al) đối xứng

symmetrical breaking capacity năng lực cắt đối xứng

symmetrical components (các) thành phần đối xứng

symmetrical (0,1,2) components (các) thành phần đối xứng (0,1,2)

symmetrical components filter bộ lọc các thành phần đối xứng

symmetrical inductive diaphragm diapham cảm ứng đối xứng (*ở ống dẫn sóng*)

symmetrical state trạng thái đối xứng

symmetrical two-port network mạng bốn cực đối xứng

symmetrically cyclic magnetic state (SCM state) trạng thái từ có chu kỳ đối xứng

symmetry (tính) đối xứng

symmetry axis trục đối xứng

symmetry breaking phá vỡ (tính) đối xứng

symmetry law định luật đối xứng

sympathetic vibration dao động đồng cảm

synchoronous converter bộ chuyển đổi đồng bộ; máy chỉnh lưu đồng bộ

synchro sensyn, máy điện đồng bộ, thiết bị tự đồng bộ, sensyn không tiếp xúc, bộ chuyển tiếp tự đồng bộ (*phát và thu vị trí góc hoặc chuyển động góc qua dây dẫn*)

synchro control transformer (máy) biến áp điều khiển đồng bộ

synchro control transmitter máy phát điều khiển đồng bộ

synchro differential motor động cơ vi sai đồng bộ

synchro differential receiver máy thu vi sai đồng bộ, sensyn vi sai

synchro differential transmitter máy phát vi sai đồng bộ, sensyn vi sai

synchro motor máy thu sensyn, sensyn thu, động cơ sensyn, động cơ sensyn

synchro receiver máy thu sensyn, sensyn thu, động cơ sensyn, động cơ sensyn

synchro resolver bộ giải góc roto, bộ xác định góc roto, bộ tạo sin-cosin, bộ giải đồng bộ

synchro system hệ tự đồng bộ, hệ sensyn

synchro transmitter máy phát đồng bộ, máy phát sensyn, máy phát điện sensyn, máy phát, sensyn phát

synchro-clock đồng hồ đồng bộ

synchrocyclotron syncroxyclotron, xyclotron điều tần, syncrophasotron

synchronism (tính) đồng bộ, (tính) đồng thời

synchronization (sự) đồng bộ hóa

synchronizer máy làm đồng bộ (*để hòa mạng đồng bộ cho máy phát điện*); bộ đồng bộ hóa, bộ tạo đồng bộ (*ở thiết bị nghe nhìn*)

synchronizing (sự) hòa (mạng) đồng bộ, (sự) đồng bộ hoá

synchronizing coefficient hệ số đồng bộ hóa

synchronizing current dòng đồng bộ hoá

synchronizing pulse xung đồng bộ hóa

synchronizing reactor bộ điện kháng đồng bộ hóa

synchronizing relay rơle đồng bộ hóa

synchronoscope đồng bộ nghiệm, (cái) chỉ đồng bộ, đồng bộ kế; dao động ký xung
synchronous đồng bộ
synchronous booster converter bộ đổi điện tăng đồng bộ
synchronous capacitor tụ điện đồng bộ
synchronous clock system hệ (thống) đồng hồ đồng bộ
synchronous compensator máy bù đồng bộ
synchronous condenser máy bù đồng bộ
synchronous converter bộ đổi điện đồng bộ, bộ đổi điện, bộ biến đổi điện
synchronous detector bộ tách sóng đồng bộ
synchronous digital hierachy phân cấp số đồng bộ
synchronous generated voltage điện áp phát ra đồng bộ, sức điện động đồng bộ
synchronous generator máy phát điện đồng bộ
synchronous impedance trở kháng đồng bộ
synchronous inverter đynamôtô, máy đổi điện quay, máy đảo đồng bộ
synchronous machine máy đồng bộ
synchronous motor động cơ đồng bộ
synchronous phase modifier bộ bù pha đồng bộ, bộ sửa pha đồng bộ
synchronous process quá trình đồng bộ
synchronous reactance điện kháng đồng bộ
synchronous speed tốc độ đồng bộ
synchronous transfer mode phương thức truyền đồng bộ
synchronous transport module modun truyền đồng bộ
synchronous vibrator bộ dao động đồng bộ, bộ rung đồng bộ
synchronous-induction motor động cơ cảm ứng đồng bộ
synchrophasotron syncroxyclotron, xyclotron điều tần, syncrophasotron
synchroscope đồng bộ nghiệm
synchrotron syncrotron
synchrotron accelerator máy gia tốc xyncrotron
synchrotron process quá trình syncrotron
synchrotron radiation bức xạ xyncrotron
synodic giao hội
synodic month tháng giao hội, tháng âm lịch
synodic period chu kỳ giao hội
synodic year năm vũ trụ
synthesis (sự) tổng hợp (*mạch*)
synthesize tổng hợp
synthesizer bô tổng hợp
synthetic lubricant dầu bôi trơn tổng hợp
synthetic zeolite zeolit tổng hợp
synthetic(al) (thuộc) tổng hợp
synthetic-resin-bonded paper (SRBP) giấy ép nhựa tổng hợp
syntony (sự) điều hưởng (*hai mạch dao động có cùng tần số cộng hưởng*)
syphon (ống) xi phông
system hệ (thống)
system capacity công suất (của) hệ (thống), năng suất hệ (thống)
system function hàm hệ (thống)
system moisture độ ẩm của hệ (thống)
system of units hệ đơn vị
system timer bộ định thời hệ thống
system to be controlled hệ (thống) cần điều chỉnh

system with one integration hệ có một phép tích phân

system with zero position error hệ không có sai số vị trí

systematic (có) hệ thống

systematic distortion méo có hệ thống

systematic error sai số hệ thống

systematics (sự) phân loại, phân loại học

systematization (sự) hệ thống hóa

systems analysis (phép) phân tích hệ thống

syzygy ngày sóc vọng

T

T antenna anten chữ T
T attenuator bộ suy giảm chữ T
T circulator bộ xoay vòng chữ T
T connector bộ nối chữ T
T pad bộ đệm chữ T
table bảng
tablet viên, miếng, bánh
tabular theo bảng, thành bảng
tabulate lập bảng
tacheometer cự kế, đồng hồ đo khoảng cách, máy đo khoảng cách, máy đo xa
tachogenerator máy phát tốc
tachometer tốc kế góc, đồng hồ đo tốc độ góc, máy đo tốc độ góc
tachometer generator máy phát đo tốc độ quay
tachometric feedback phản hồi bằng máy phát tốc
tachometry (phép) đo tốc độ quay, (phép) đo tốc độ góc
tachy-electromagnetic pulse xung điện từ ngắn (*dưới micro giây của vụ nổ hạt nhân trên cao*)
tachymeter tốc kế góc, đồng hồ đo tốc độ góc, máy đo tốc độ góc
tachymetry (phép) trắc cự
tachyon tachyon (*hạt giả định nhanh hơn ánh sáng*)
tackiness (tính) quánh, độ quánh
tackle palăng
tacky quánh
Tafel slope độ dốc Tafel
tag dấu hiệu, nhãn hiệu, phù hiệu
tagged đã đánh dấu
tagging (sự) đánh dấu
tail đuôi
tail lamp đèn hậu, đèn sau
taillight đèn hậu, đèn sau
take a photograph chụp một bức ảnh
talc đá tancơ, bột tancơ
talk-back máy đàm thoại nội bộ
tally system hệ (thống) tín hiệu
tammy (cái) rây (vải)
tamp nhồi (chặt)
tamper thành phản xạ (*hạt nhân*)
tamping (sự) nhồi (chặt)
tan tang, tg
tan delta measuring instrument dụng cụ đo góc tổn hao

tandem cặp mạng tandem, cặp mạng tiếp đôi
tandem exchange tổng đài trung chuyển
tandem mirror gương nối đuôi
tandem-compound turbo-alternator máy phát điện tuabin hơi ghép dọc
tangency (sự) tiếp xúc
tangent tiếp tuyến; tiếp mặt; tang // tiếp xúc
tangent of loss angle tang góc (tổn) hao
tangential (thuộc) tiếp tuyến, tiếp xúc
tangential acceleration gia tốc tiếp tuyến
tangential pressure diagram biểu đồ áp suất tiếp tuyến
tangential shear force lực trượt tiếp tuyến
tangential stress ứng suất tiếp tuyến
tangential velocity tốc độ tiếp tuyến
tangential wave path đường truyền sóng tiếp tuyến
tank bình (chứa), thùng (chứa); xe tăng, xe thiết giáp
tank capacitor tụ điện thùng
tank circuit mạch cộng hưởng song song
tank cooler bộ làm lạnh thùng
tank voltage điện áp bình
tanker tàu chở dầu
tanning (sự) thuộc da
tantalum tantan, tantali, Ta
tantalum capacitor tụ điện tantan
tantalum-foil electrolytic capacitor tụ điện phân lá tantan
tantalum-slug electrolytic capacitor tụ điện phân thanh tantan
tap vòi lấy nước ra; đầu lấy điện ra, chỗ lấy điện ra (*không phải đầu mút*); chỗ lấy nước ra
tap changing đổi nối ra, đổi đầu lấy điện (*không phải đầu mút*)
tap charger bộ đổi đầu lấy điện
tap switch chuyển mạch nhiều đầu ra, chuyển mạch nhiều tiếp điểm
tape băng
tapeline thước dây
taper độ biến thiên thuôn dần (*của một tính chất điện*)
tapered transmission line ống dẫn sóng thuôn dần, ống dẫn sóng hình côn, đường truyền thay đổi kiểu côn
tapered waveguide ống dẫn sóng thuôn dần, ống dẫn sóng hình côn, đường truyền thay đổi kiểu côn
tape-wound core lõi quấn bằng băng
tapped resistor (cái) điện trở nhiều đầu ra
tapped transformer (máy) biến áp nhiều đầu ra
tapping đầu dây ra (*của biến thế*)
tapping range khoảng cách đầu lấy điện
tar hắc ín
tare bì
tare weight trọng lượng bì
target bia; mục tiêu, đích
target cross section vùng tín dội, tiết diện rađa, tiết diện mục tiêu
target echo tín dội từ mục tiêu
target glint chỉ báo nhấp nháy, tia phản xạ mục tiêu, nhấp nháy mục tiêu, vết chập chờn (*trên màn hình rađa*)
target noise tạp nhiễu mục tiêu, tiếng ồn mục tiêu (*ở rađa*)
target scintillation chỉ báo nhấp nháy, tia phản xạ mục tiêu, nhấp nháy mục tiêu, vết chập chờn (*trên màn hình rađa*)

target signal tín hiệu mục tiêu, tín hiệu dội, tín hiệu video (*ở rađa*)
target technology công nghệ đích
target volume thể tích mục tiêu (*ở rađa*)
tariff biểu giá (điện)
tariff charging rate cước phí
tariff rate cước phí
tarnish làm mờ, làm xỉn
tau-meson meson tô, meson tau, meson τ
tautochrome đường đẳng thời // đẳng thời
tautomer chất hỗ biến
tautomerism (hiện tượng) hỗ biến
Taylor connection mối nối Taylor (*biến áp*)
Taylor development (phép) khai triển Taylor
TBC bộ hiệu chỉnh gốc thời gian
TCAP bên ứng dụng khả năng giao dịch
T-circuit mạch (hình) chữ T
TDM dồn kênh phân thời gian
TDMA đa truy nhập phân thời gian
TE mode kiểu (dao động) điện ngang, kiểu TE, kiểu H
TE wave sóng điện ngang, sóng TE, sóng H
tear xé; đứt
teaser transformer (máy) biến áp ba pha/hai pha
technetium tecneti, Tc
technical (thuộc) kỹ thuật
technical atmosphere atmosphe kỹ thuật
technical control board bảng kỹ thuật điều khiển (*ở trung tâm chuyển mạch hoặc trạm rơle*)
technical load (phụ) tải kỹ thuật
technical optics quang (học) kỹ thuật
technician nhà kỹ thuật
technique kỹ thuật; phương pháp
technological (thuộc) công nghệ, (thuộc) kỹ thuật
technology công nghệ; kỹ thuật
teflon teflon, polytetrafloetylen
telecamera camera truyền hình
telecentric viễn tâm
telecine điện ảnh truyền hình
telecommand điều khiển từ xa
telecommunication viễn thông
telecommunication circuit mạch viễn thông
telecommunication network mạng viễn thông
telecommunication terminal đầu cuối viễn thông
telecommunications administration quản trị viễn thông
telecommunications management network mạng quản trị viễn thông
teleconferencing hội nghị viễn truyền
telecontrol (sự) điều khiển từ xa
telecopy fax, máy sao chụp từ xa
telefax dịch vụ fax từ xa
telefax service dịch vụ fax từ xa
telegoniometer giác kế (điều khiển) từ xa, giác kế vô tuyến
telegram điện tín
telegraph máy điện báo
telegraph cable cáp điện báo
telegraph concentrator bộ tập trung điện báo
telegraph distributor bộ phân phối điện báo
telegraph key (cái) manip, phím điện báo
telegraph receiver máy thu điện báo
telegraph repeater bộ chuyển tiếp điện báo

telegraph transmitter máy truyền điện báo
telegraphic equation phương trình điện báo
telegraphy điện báo
teleguidance (sự) dẫn đường từ xa
telelens ống kính chụp xa, vật kính chụp xa
telematics (các) dịch vụ viễn tin, telematic
telematics services (các) dịch vụ viễn tin, telematic
telemechanics viễn cơ học, cơ học (điều khiển) từ xa
telemet máy đo độ xa, máy định tầm, têlêmet
telemeter máy đo từ xa, máy đo khoảng cách
telemetering (sự) đo xa, (sự) đo lường từ xa
telemetering antenna anten đo xa
telemetering device thiết bị đo xa, dụng cụ đo xa
telemetry (phép) đo độ xa, (phép) định tầm
telemetry, tracking and command đo xa, bám sát và điều khiển (*của vệ tinh*)
telemonitoring (sự) giám sát từ xa
telemotor viễn động cơ, động cơ điều khiển xa
teleobjective viễn vật kính, vật kính chụp xa
telephone máy điện thoại
telephone carrier current dòng sóng mang điện thoại
telephone circuit mạch điện thoại
telephone earphone ống nghe điện thoại
telephone induction coil cuộn cảm ứng điện thoại
telephone line đường dây điện thoại
telephone loading coil cuộn gia cảm, cuộn Pupin, cuộn gia cảm điện thoại
telephone pickup bộ thụ chuyển điện thoại (*để ghi cuộc đàm thoại*)
telephone plug phích cắm điện thoại, đầu cắm điện thoại
telephone receiver ống nghe điện thoại
telephone relay rơle điện thoại
telephone repeating coil cuộn chuyển tiếp điện thoại
telephone ringer máy gọi chuông điện thoại
telephone set máy điện thoại
telephone user part bên sử dụng điện thoại
telephony điện thoại
telephoto máy truyền ảnh (đi xa)
telephotograph ảnh chụp từ xa
telephotography (sự) chụp ảnh từ xa, (phép) chụp ảnh từ xa
telephotolens ống kính chụp xa, vật kính chụp xa
telepoint service dịch vụ điện thoại
teleport cổng viễn thông
teleprinter máy chữ điện báo, máy điện báo in chữ, máy teletyp, máy viễn in
teleprocessing (sự) xử lý từ xa
teleprompter người nhắc vai từ xa
telescope kính viễn vọng; kính thiên văn
telescopic viễn vọng; kiểu ống (nối) lồng
telescopic antenna anten nối lồng, anten rút
teleseism viễn chấn
teleservice dịch vụ từ xa
telespectroscope kính quang phổ thiên văn, máy quang phổ thiên văn

telesterescope kính viễn vọng nhìn nổi
teleswitch (cái) ngắt từ xa
teletex (dịch vụ) viễn truyền văn bản
teletex service dịch vụ viễn truyền văn bản
teletext viễn truyền văn bản
telethermometer nhiệt kế đo từ xa
teletype teletyp, điện báo đánh chữ
teletype writer máy đánh teletyp
teletypewriter máy chữ điện báo
television (sự) truyền hình; vô tuyến truyền hình, tivi
television antenna anten truyền hình
television broadcasting phát rộng truyền hình
television broadcasting service dịch vụ phát rộng truyền hình
television direct broadcasting satellite truyền hình trực tiếp qua vệ tinh, vệ tinh phát rộng trực tiếp truyền hình
television receiver máy thu hình
television relay truyền hình chuyển tiếp
television transmitter máy phát hình
televisor (cái) tivi, máy thu hình
telewriting viễn ký
telex (dịch vụ) telex
telex service dịch vụ telex
telex terminal máy chữ điện báo
telluric (thuộc) trái đất
telluric band đám (quang phổ) đất
telluric line vạch (quang phổ) đất
tellurium telu, Te
TEM mode kiểu (dao động) điện từ ngang, kiểu TEM
TEM wave sóng điện từ ngang, sóng TEM
temperate climate khí hậu ôn đới, khí hậu ôn hòa
temperature nhiệt độ
13.0 temperature điểm ủ, nhiệt độ ủ, nhiệt độ 13,0 (*tại đó độ nhớt của thủy tinh là* $10^{13,0}$ *poazơ*)
temperature adjuster bộ điều chỉnh nhiệt độ, bộ khống chế nhiệt độ, rơle nhiệt độ
temperature adjustment điều chỉnh nhiệt độ, khống chế nhiệt độ
temperature amplitude biên độ nhiệt độ
temperature bath bình nhiệt độ, bình điều nhiệt độ
temperature behaviour biến diễn của nhiệt độ
temperature chamber buồng nhiệt, buồng ổn nhiệt
temperature chart đồ thị nhiệt độ
temperature classification phân cấp vật liệu cách điện theo nhiệt độ
temperature colour indicator bộ chỉ báo màu nhiệt độ
temperature colour scale thang màu nhiệt độ
temperature conditions các điều kiện nhiệt độ
temperature control điều khiển nhiệt độ, điều chỉnh nhiệt độ, khống chế nhiệt độ
temperature control apparatus bộ điều chỉnh nhiệt độ, bộ khống chế nhiệt độ, rơle nhiệt độ
temperature control equipment thiết bị khống chế nhiệt độ
temperature controlled condenser giàn ngưng được khống chế nhiệt độ, giàn ngưng được điều chỉnh nhiệt độ, bình ngưng được khống chế nhiệt độ

temperature controlled container côngtenơ được khống chế nhiệt độ, côngtenơ được điều chỉnh nhiệt độ
temperature controlled system hệ (thống) được khống chế nhiệt độ, hệ (thống) được điều chỉnh nhiệt độ
temperature controller bộ khống chế nhiệt độ, bộ điều chỉnh nhiệt độ, rơle nhiệt độ
temperature cycle chu kỳ thay đổi nhiệt độ
temperature decrease giảm nhiệt độ
temperature dependence phụ thuộc nhiệt độ
temperature depression giảm nhiệt độ
temperature detecting device bộ cảm biến nhiệt độ, đầu cảm biến nhiệt độ
temperature difference hiệu nhiệt độ, độ chênh nhiệt độ
temperature differential hiệu nhiệt độ, độ chênh nhiệt độ
temperature distribution phân bố nhiệt độ
temperature disturbance rối loạn nhiệt độ, dao động nhiệt độ
temperature element phần tử nhạy nhiệt; (cái) cảm biến nhiệt
temperature endurance khả năng chịu nhiệt độ
temperature equalization làm cân bằng nhiệt độ, bù nhiệt độ
temperature equilibrium trạng thái cân bằng nhiệt độ
temperature expansion valve van giãn nở nhiệt, van tiết lưu nhiệt, van giãn nở điều chỉnh bằng ổn nhiệt
temperature field trường nhiệt độ
temperature fluctuation sai lệch nhiệt độ, dao động nhiệt độ
temperature gradient gradien nhiệt độ
temperature head độ chênh lệch nhiệt độ, hiệu nhiệt độ
temperature increase gia tăng nhiệt độ
temperature index chỉ số nhiệt độ
temperature indicating colour màu chỉ nhiệt độ
temperature inertia quán tính nhiệt độ
temperature jump bước nhảy nhiệt độ, bước tăng nhiệt độ
temperature lapse độ chênh nhiệt độ theo trục tung
temperature level mức nhiệt độ
temperature lift nâng nhiệt độ, gia tăng nhiệt độ
temperature limit giới hạn nhiệt độ
temperature line đường cong nhiệt độ
temperature losses tổn thất nhiệt
temperature measurement đo nhiệt độ
temperature measuring instrument dụng cụ đo nhiệt độ
temperature monitor bộ theo dõi nhiệt độ, bộ giám sát nhiệt độ
temperature of cooling limit giới hạn nhiệt độ làm lạnh
temperature overlap phủ chờm nhiệt độ
temperature profile profin nhiệt độ, biên dạng nhiệt độ
temperature pulldown hạ nhiệt độ
temperature pulldown rate tỷ lệ giảm nhiệt độ, tốc độ giảm nhiệt độ
temperature range phạm vi nhiệt độ, cấp nhiệt độ, gam nhiệt độ
temperature recorder máy ghi nhiệt độ, bộ ghi nhiệt độ

temperature reduction giảm nhiệt độ

temperature regulating apparatus máy khống chế nhiệt độ, bộ điều chỉnh nhiệt độ, rơle nhiệt độ

temperature regulation điều chỉnh nhiệt độ

temperature requirement yêu cầu về nhiệt độ, nhiệt độ yêu cầu

temperature resistance coefficient hệ số nhiệt độ của điện trở

temperature responsive bulb bầu đáp ứng nhiệt độ, bầu nhạy nhiệt độ

temperature responsive condenser giàn ngưng được điều chỉnh nhiệt độ, giàn ngưng nhạy nhiệt độ

temperature responsive control điều chỉnh nhạy nhiệt độ

temperature responsive element phần tử nhạy nhiệt độ, phần tử cảm biến nhiệt độ

temperature rise tăng nhiệt độ

temperature scale thang nhiệt độ, nhiệt giai

temperature sensing bellows hộp xếp cảm (biến) nhiệt độ

temperature sensing bulb bầu cảm (biến) nhiệt độ

temperature sensing device dụng cụ cảm biến nhiệt độ, bộ cảm nhiệt

temperature sensor (cái) cảm biến nhiệt độ, bộ cảm biến nhiệt độ, đầu cảm nhiệt độ

temperature setting đặt nhiệt độ

temperature split độ chênh nhiệt độ, hiệu nhiệt độ

temperature stability ổn định nhiệt, bền nhiệt

temperature stratification phân tầng nhiệt độ

temperature tolerance dung sai nhiệt độ, dao động nhiệt độ cho phép

temperature transducer (cái) chuyển đổi nhiệt độ

temperature variation thay đổi nhiệt độ

temperature wave sóng nhiệt độ, sóng nhiệt

temperature zone vùng nhiệt độ

temperature-compensating capacitor tụ bù nhiệt độ

temperature-entropy diagram đồ thị nhiệt độ-entropy

temperature-entropy relationship (mối) quan hệ nhiệt độ-entropy

temperature-humidity indicator bộ chỉ thị nhiệt-ẩm, bộ chỉ thị nhiệt độ và độ ẩm

temperature-operated controller bộ khống chế hoạt động theo nhiệt độ, bộ điều chỉnh tác động theo nhiệt độ, công tắc hoạt động theo nhiệt độ, rơle nhiệt độ, công tắc tecmostat

temperature-resistant chịu nóng, chịu nhiệt độ cao

temperature-sensitive nhạy (cảm) nhiệt độ

temperature-sensitive element phần tử cảm biến nhiệt độ, phần tử nhạy nhiệt độ

temperature-sensitive food thực phẩm nhạy cảm nhiệt độ

temperature-sensitive product sản phẩm nhạy cảm nhiệt độ

temperature-sensitive switch bộ khống chế hoạt động theo nhiệt độ, bộ điều chỉnh tác động theo nhiệt độ, công tắc hoạt động theo nhiệt độ, rơle nhiệt độ, công tắc tecmostat

temperature-time relationship quan hệ nhiệt độ-thời gian

tempering (sự) ram
tempering coil giàn ống xoắn sưởi ấm, giàn ống xoắn gia nhiệt, giàn ống xoắn đốt nóng
tempering coil heater ống xoắn gia nhiệt sơ bộ
temporary tạm thời
temporary hardness độ cứng tạm thời
temporary storage bảo quản tạm thời
Ten Broecke chart biểu đồ Ten Broecke (*tính hiệu suất nhiệt*)
tenacious dai
tenacity (tính) dai, độ dai
tend dần đến, hướng tới
tend toward infinity tiến đến vô cùng
tendency xu hướng, khuynh hướng
tenfold gấp mười, mười lần
tensile căng
tensile elongation độ giãn (do) kéo
tensile strain biến dạng kéo
tensile strength độ bền kéo, sức chịu kéo
tensile stress ứng suất kéo
tensimeter áp kế hơi (bão hoà) máy đo áp suất bão hòa; máy đo sức căng mặt ngoài
tensiometer căng kế, máy đo sức căng
tension điện áp; sức căng, lực căng
tension impulsion xung điện áp
tension insulator sứ căng
tensor tenso
tensor algebra đại số tenso
tensor analysis giải tích tenso
tensor field equation phương trình trường tenso
tephigram giản đồ nhiệt độ-entropi, giản đồ T-Φ
tepid ấm
teraohm teraom, TΩ (*đơn vị điện trở*)
terbium tecbi, Tb
term số hạng
terminal đầu cuối, điểm cuối; đầu mút, điểm mút; đầu cực, đầu nối ra, cực, đầu nối, đầu nối điện
terminal adapter bộ thích ứng đầu cuối
terminal block khối nối
terminal board bảng đầu cực, bảng đầu nối ra
terminal box hộp nối dây, hộp đấu dây, hộp đầu cực
terminal compression temperature nhiệt độ cuối tầm nén, nhiệt độ quá trình nén
terminal cover nắp đầu cực
terminal cutout pairs (các) cặp đầu ngắt nối ra (*cáp*)
terminal discharge temperature nhiệt độ cuối quá trình đẩy xả
terminal expansion temperature nhiệt độ cuối quá trình giãn nở
terminal mobility độ linh động của đầu cuối
terminal pair cặp đầu nối
terminal plate bản đầu cực
terminal strip bảng đầu cực, bảng đầu nối ra, băng đầu cực
terminal tower cột cuối (*ở đường dây*)
terminal velocity tốc độ cuối, tốc độ ở lối ra
terminal voltage điện áp đầu cuối
terminated line đường dây kết thúc, đường dây có gánh cuối (*không có phản xạ*)
terminating (sự) kết thúc mạch, (sự) gánh cuối

terminating call cuộc gọi đến
terminating set thiết bị đầu cuối, đầu cuối hai dây/bốn dây
***4W/2W* terminating set** thiết bị đầu cuối, đầu cuối hai dây/bốn dây
termination tải kết thúc, gánh cuối; điểm kết thúc (*ở ống dẫn sóng*)
terminator đầu cuối, khớp nối
ternary ba thành phần, (thuộc) ba
ternary alloy hợp kim ba (cấu tử)
terrain echoes vệt dội tạp do đất, chập chờn do đất, phản xạ do đất, phản xạ từ mặt đất, tín dội địa hình
terrestrial (thuộc) đất, trên mặt đất
terrestrial atmosphere khí quyển trái đất
terrestrial planet hành tinh nhóm trái đất, hành tinh (phía) trong
(thuộc) đất, trên mặt đất
terrestrial station đài mặt đất
terrestrial telescope kính địa vọng, kính viễn vọng trên mặt đất
tertiary (thứ) ba, cấp ba
tertiary digital group nhóm ba số
tertiary particle hạt cấp ba
tertiary winding cuộn dây ổn định, cuộn dây thứ ba
tervalence hóa trị ba
tesla tesla (*đơn vị cảm ứng từ*)
Tesla coil cuộn dây Tesla
test (phép) thử, (phép) xét nghiệm, (sự) thử nghiệm, vật thử // thử, xét nghiệm, trắc nghiệm
test bay khoang thử nghiệm, buồng thử nghiệm
test bench bàn thử nghiệm
test chamber buồng thử nghiệm, buồng mô phỏng
test channel kênh thử nghiệm
test circuit sơ đồ thử nghiệm, vòng tuần hoàn thử nghiệm
test clip kẹp thử
test cold room phòng lạnh để thử nghiệm
test floor sàn thử nghiệm, khoang thử nghiệm
test freezer máy kết đông thử nghiệm, buồng kết đông thử nghiệm
test gas khí lấy mẫu, khí thử nghiệm
test jack phích thử, jắc thử
test lead dây đấu thử, dây nối thử
test loop vòng thử nghiệm
test method phương pháp thử nghiệm
test of change of temperature thử nghiệm thay đổi nhiệt độ
test pattern hình chỉnh máy
test period chu kỳ thử nghiệm
test pressure áp suất thử nghiệm
test prod mũi thử điện, đầu nhọn thử điện
test rig giá thu nghiệm, khung thử nghiệm, bàn thử nghiệm
test room phòng thử nghiệm
test set dụng cụ đo nhiều đại lượng
test shield vỏ thử (*của cáp*)
test signals generator máy phát tín hiệu mẫu
test stand bàn thử nghiệm, sàn thử nghiệm, giá thử nghiệm, khung thử nghiệm
test terminal box hộp đầu thử
test water chiller máy làm lạnh nước thử nghiệm
test with oxygen thử nghiệm với oxy
test with ozone thử nghiệm với ozon
testboard bảng thử nghiệm
tester máy thử, dụng cụ thử
testing (phép) thử, (phép) xét nghiệm, (phép) thử nghiệm, (sự) thử nghiệm, (sự) kiểm tra

testing chamber buồng thử nghiệm
testing device for magnetic materials thiết bị thử vật liệu từ, dụng cụ thử vật liệu từ
testing equipment thiết bị thử nghiệm, dụng cụ thử nghiệm
testing joint đầu nối thử nghiệm
testing level mức thử
testing procedure thủ tục thử nghiệm
tetrachloride tetaclorua
tetrad bậc bốn
tetraethylene glycol tetraetylen glycol
tetrafluoroethylene tetrafloetylen
tetragon hình tứ giác
tetrahedral (thuộc) tứ diện
tetrahedral covalent bond liên kết cộng hóa trị (kiểu) tứ diện
tetrahedrally bonded solid chất rắn liên kết bốn mặt
tetrahedron khối tứ diện, khối bốn mặt
tetratomic (có) bốn nguyên tử
tetravalence hóa trị bốn
tetrode tetrot, đèn bốn cực
tevatron tevatron
texture tectua, kết cấu định hướng ưu tiên
th tecmi, th (*đơn vị nhiệt năng*)
thalium tali, Tl
thaw làm tan giá, làm tan băng
thaw indicator bộ chỉ thị tan giá
thaw mechanism cơ cấu tan giá
thaw needle thanh kéo (*khối đá*)
thaw rigor hóa cứng khi tan giá
thawed (được) làm tan giá, (được) làm tan băng
thawed material vật liệu được làm tan giá
thawed produce sản phẩm được làm tan giá
thawed state trạng thái (được) làm tan giá
thawed tissue mô được làm tan giá (*mô của sinh vật*)
thawer thiết bị làm tan giá
thawing compartment buồng làm tan giá, khu vực làm tan giá
thawing cycle chu kỳ tan giá
thawing fluid môi trường (lỏng) tan giá, chất lưu làm tan giá
thawing method phương pháp tan giá
thawing tank thùng làm tan giá
thawing technique kỹ thuật tan giá
thawing time thời gian tan giá
thawing vat thùng làm tan giá, bể làm tan giá
thawing water nước tan giá
thawing-off process quá trình tan giá
thawing-water temperature nhiệt độ nước tan giá
theodolite kính kinh vĩ, máy kinh vĩ, teođolit
theorem định lý
π-theorem định lý π
theoretic(al) (thuộc) lý thuyết
theoretical Carnot value hệ số Carnot lý thuyết, hệ số lạnh Carnot lý thuyết
theoretical compression cycle chu trình máy lạnh nén hơi lý thuyết
theoretical cutoff frequency tần số cắt lý thuyết
theoretical displacement thể tích quét lý thuyết, thể tích hút lý thuyết
theoretical physics vật lý lý thuyết
theoretical refrigeration capacity năng suất lạnh lý thuyết
theoretical refrigeration cycle chu trình lạnh lý thuyết

theoretical treatement khảo sát lý thuyết, nghiên cứu lý thuyết, xử lý lý thuyết
theoretical volumetric efficiency hệ số cấp lý thuyết
theoretician nhà lý thuyết
theory lý thuyết
theory and design lý thuyết và thiết kế
theory of distribution lý thuyết phân bố
theory of error lý thuyết sai số, lý thuyết độ sai
theory of heat death of universe lý thuyết chết nhiệt của vũ trụ
theory of matter structure lý thuyết cấu trúc của vật chất
theory of relativity lý thuyết tương đối
therapeutics (phép) trị liệu; trị liệu học
therapy (phép) trị liệu
therm temơ (*đơn vị nhiệt của Anh, bằng 10^6 Btu = 1,056.10^5kJ*)
thermal (thuộc) nhiệt
thermal absorption hấp thụ nhiệt
thermal agitation chuyển động nhiệt (hỗn độn)
thermal ammeter ampe kế nhiệt, ampe kế dây nhiệt
thermal arrest điểm nhiệt độ không đổi
thermal battery bộ pin nhiệt, bộ pin chất điện phân nóng chảy; bộ pin kích hoạt bằng nhiệt; bộ chuyển tiếp lưỡng kim tạo điện áp
thermal behaviour đặc tính nhiệt
thermal breakdown đánh thủng nhiệt
thermal capacitance dung trở nhiệt (*tỷ số entropy thêm vào vật trên độ tăng nhiệt độ tạo thành*)
thermal capacity nhiệt dung
thermal cell pin nhiệt
thermal chamber buồng nhiệt, buồng ổn nhiệt
thermal circulation tuần hoàn nhiệt
thermal coefficient of conductance hệ số dẫn nhiệt
thermal coefficient of conductivity hệ số dẫn nhiệt
thermal coefficient of overall transmission hệ số truyền nhiệt tổng
thermal comfort chart đồ thị (các điều kiện) tiện nghi nhiệt, biểu đồ tiện nghi nhiệt
thermal communication tiếp xúc nhiệt, liên hệ nhiệt
thermal conductance độ dẫn nhiệt
thermal conductimetry (phép) đo độ dẫn nhiệt
thermal conduction dẫn nhiệt
thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt
thermal conductivity characteristic đặc tính dẫn nhiệt
thermal conductivity material vật liệu dẫn nhiệt
thermal conductivity measuring instrument dụng cụ đo độ dẫn nhiệt
thermal conductor vật dẫn nhiệt, chất dẫn nhiệt
thermal contact tiếp xúc nhiệt, liên hệ nhiệt
thermal contraction co nhiệt
thermal convection đối lưu nhiệt
thermal coulomb culong nhiệt (*đơn vị entropy bằng 1 jun trên kenvin*)
thermal current dòng nhiệt
thermal cutout cầu chì nhiệt
thermal decomposition phân huỷ do nhiệt

thermal degradation phá huỷ do nhiệt, nhiệt phân, giảm phẩm chất do nhiệt, xuống cấp do nhiệt
thermal detector đêtectơ nhiệt
thermal diffusion khuếch tán nhiệt
thermal diffusivity độ khuếch tán, độ khuếch tán nhiệt, độ dẫn nhiệt kế
thermal dilatation giãn nở (do) nhiệt
thermal dissipation tản nhiệt, tiêu tán nhiệt
thermal distortion biến dạng nhiệt
thermal effect hiệu ứng nhiệt, tác dụng nhiệt
thermal efficiency hiệu suất, hiệu suất nhiệt
thermal effusion thoát hơi do nhiệt, phóng lưu do nhiệt
thermal electron emission phát xạ electron nhiệt
thermal element phần tử nhạy nhiệt
thermal emissivity hệ số phát xạ, hệ số phát xạ nhiệt
thermal endurance sức chịu nhiệt
thermal energy nhiệt năng, năng lượng nhiệt
thermal equilibrium cân bằng đẳng nhiệt
thermal equivalent đương lượng nhiệt
thermal exchange trao đổi nhiệt
thermal expansion giãn nở nhiệt
thermal expansion coefficient hệ số giãn nở nhiệt
thermal farad fara nhiệt (*đơn vị dung trở nhiệt*)
thermal fatigue mỏi nhiệt
thermal flasher bộ tạo nhấp nháy dùng nhiệt
thermal flow dòng nhiệt
thermal flowmeter lưu lượng kế nhiệt
thermal flux dòng nhiệt, nhiệt thông, thông lượng nhiệt
thermal gradient gradien nhiệt
thermal head độ chênh nhiệt, hiệu nhiệt độ
thermal henry henry nhiệt (*đơn vị cảm trở nhiệt*)
thermal horsepower mã lực nhiệt, (phụ) tải thực của động cơ
thermal hysteresis (hiện tượng) trễ nhiệt
thermal inductance cảm trở nhiệt (*tích hiệu nhiệt độ và thời gian chia cho dòng entropy*)
thermal insulation (sự) cách nhiệt
thermal insulation construction kết cấu cách nhiệt; thiết kế cách nhiệt
thermal insulation properties tính chất cách nhiệt
thermal insulation requirements (những) yêu cầu cách nhiệt
thermal lag độ trễ nhiệt, quán tính nhiệt
thermal limit giới hạn nhiệt
thermal load tải nhiệt
thermal losses tổn thất nhiệt
thermal microphone micrô nhiệt
thermal motion chuyển động nhiệt
thermal neutron fission phân hạch do nơtron nhiệt
thermal noise tiếng ồn nhiệt, tạp âm nhiệt
thermal ohm om nhiệt, furiê (*đơn vị nhiệt trở*)
thermal overload relay rơle quá tải nhiệt
thermal path cầu nhiệt, đường nhiệt
thermal performance năng suất nhiệt

thermal potential difference hiệu thế nhiệt (*của hai điểm*)
thermal power station nhà máy nhiệt điện, trạm nhiệt điện
thermal protection bảo vệ quá nhiệt
thermal quantities (các) đại lượng nhiệt
thermal radiation bức xạ nhiệt
thermal reactor lò phản ứng nhiệt (*một loại lò phản ứng hạt nhân*)
thermal regenerative cell pin tái sinh nhiệt (*pin nhiên liệu*)
thermal relay rơle nhiệt
thermal resistance nhiệt trở, độ cản nhiệt
thermal resistivity hệ số cản nhiệt (*bằng nghịch đảo hệ số dẫn nhiệt*)
thermal resistor (cái) điện trở nhiệt
thermal sensing element phần tử cảm biến nhiệt
thermal shock sốc nhiệt
thermal shock resistance (tính) chịu sốc nhiệt, (tính) bền sốc nhiệt
thermal shock test thử nghiệm sốc nhiệt
thermal siphon xi phông nhiệt, siphông nhiệt, bơm nhờ bọt hơi nổi lên
thermal stability độ ổn định nhiệt, độ bền nhiệt
thermal storage trữ nhiệt
thermal stress ứng suất nhiệt
thermal switch máy cắt nhiệt, công tắc nhiệt, bộ chuyển mạch dùng nhiệt
thermal test chamber buồng thử nghiệm nhiệt
thermal transfer truyền nhiệt
thermal transfer arrangement thiết bị truyền nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt
thermal transmittance hệ số truyền nhiệt tổng
thermal transpiration thoát hơi do nhiệt, phóng lưu do nhiệt
thermal treatment xử lý nhiệt
thermal tuning điều hưởng bằng nhiệt
thermal unit đơn vị nhiệt
thermal value nhiệt trị
thermal valve van ổn nhiệt, van tiết lưu nhiệt, van giãn nở nhiệt
thermal volt von nhiệt, kilôoat giờ (*điện*)
thermal wave sóng nhiệt độ, sóng nhiệt
thermal x-rays tia X nhiệt (*năng lượng thấp*)
thermal-agitation noise tiếng ồn nhiệt, tạp âm nhiệt
thermal-expansion coefficient hệ số giãn nở nhiệt
thermal-expansion valve van giãn nở nhiệt, van tiết lưu nhiệt, van ổn nhiệt
thermal-expansion valve bulb bầu cảm nhiệt của van giãn nở, bầu van tiết lưu nhiệt
thermalize nhiệt hóa
thermalloy (hợp kim) tecmaloi
thermally insulated container côngtenơ cách nhiệt
thermally insulated enclosure lớp bọc cách nhiệt
thermally neutralized state trạng thái trung hoà nhiệt
thermazote tecmazot (*vật liệu cách nhiệt*)
thermel nhiệt kế nhiệt điện, cặp nhiệt điện
thermic (thuộc) nhiệt
thermic arc hồ quang nhiệt phát xạ
thermic treatment xử lý nhiệt
thermie tecmi, th (*đơn vị nhiệt năng*)

thermion nhiệt điện tử, ion nhiệt
thermionic (thuộc) nhiệt điện tử, (thuộc) nhiệt ion, (thuộc) electron nhiệt; (thuộc) tecmion
thermionic emission phát xạ nhiệt ion, phát xạ nhiệt điện tử, phát xạ electron nhiệt; phát xạ tecmion
thermionic rectifier bộ chỉnh lưu ion nhiệt, bộ chỉnh lưu dùng đèn điện tử, kenotron
thermionic relay rơle nhiệt điện tử
thermionic voltmeter von kế (dùng) đèn, von kế điện tử
thermionic work function công thoát của electron nhiệt
thermionics nhiệt điện tử học
thermistor điện trở nhiệt, nhiệt điện trở, tecmisto
thermistor thermometer nhiệt kế tecmisto, nhiệt kế nhiệt điện trở, nhiệt kế bán dẫn
thermit(e) hợp kim tecmit
thermoammeter ampe kế nhiệt
thermoanalysis (sự) phân tích nhiệt, (phép) phân tích nhiệt
thermobattery pin nhiệt điện
thermobimetallic lưỡng kim nhiệt
thermochemistry nhiệt hóa học
thermocompression (sự) ép nhiệt
thermocompressor máy nén nhiệt
thermocontroller máy điều chỉnh nhiệt độ
thermocouple cặp nhiệt điện, cặp nhiệt ngẫu, phần tử nhiệt điện
thermocouple ammeter ampe kế (cặp) nhiệt điện
thermocouple generator bộ phát điện nhiệt ngẫu
thermocouple relay rơle nhiệt ngẫu
thermocouple voltmeter von kế (cặp) nhiệt điện
thermocross chỗ giao nhau Peltier
thermocurrent dòng nhiệt điện
thermocycle chu trình nhiệt (*chu trình sinh công*)
thermodetector đêtectơ nhiệt
thermodiffusion (sự) khuếch tán nhiệt
thermodilatometry (TD) (phép) phân tích nở nhiệt, (phép) đo nở nhiệt
thermodynamic analysis phân tích nhiệt động (lực) học
thermodynamic characteristic đặc tính nhiệt động (lực) học
thermodynamic cycle chu trình nhiệt động (lực) học, quá trình nhiệt động (lực) học, chu trình nhiệt
thermodynamic efficiency hiệu suất nhiệt động (lực) học
thermodynamic equation of state phương trình trạng thái nhiệt động (lực)
thermodynamic equilibrium cân bằng nhiệt động (lực) học
thermodynamic function hàm nhiệt động (lực) học
thermodynamic function of state hàm trạng thái nhiệt động học, tham số trạng thái, biến trạng thái, biến nhiệt động học
thermodynamic potential thế nhiệt động (lực)
thermodynamic potential at constant volume năng lượng tự do, năng lượng tự do Helmholtz, hàm Helmholtz, thế Helmholtz, thế nhiệt động đẳng tích, công thoát
thermodynamic principles (các) nguyên lý nhiệt động (lực)
thermodynamic probability xác suất nhiệt động lực học
thermodynamic process quá trình nhiệt động (lực)

thermodynamic property tính chất nhiệt động (lực), tính chất vĩ mô
thermodynamic relationship quan hệ nhiệt động (lực) học
thermodynamic scale thang nhiệt động (lực)
thermodynamic similarity tương tự nhiệt động (lực) học
thermodynamic similitude tương tự nhiệt động (lực) học
thermodynamic state trạng thái nhiệt động (lực)
thermodynamic system hệ nhiệt động
thermodynamic temperature nhiệt độ nhiệt động
thermodynamic temperature scale thang nhiệt độ nhiệt động
thermodynamic variable hàm trạng thái nhiệt động học, tham số trạng thái, biến trạng thái, biến nhiệt động học
thermodynamic yield hiệu suất nhiệt động (lực)
thermodynamical equilibrium cân bằng nhiệt động (lực)
thermodynamicist nhà nhiệt động (lực) học, chuyên gia nhiệt động (lực) học
thermodynamics nhiệt động (lực) học
thermoelectric (thuộc) nhiệt điện
thermoelectric air conditioner máy điều hòa không khí nhiệt điện, máy điều hòa không khí theo hiệu ứng Peltier
thermoelectric air-conditioning điều hòa không khí nhiệt điện, điều hòa không khí theo hiệu ứng Peltier
thermoelectric air-conditioning apparatus máy điều hòa không khí nhiệt điện, máy điều hòa không khí theo hiệu ứng Peltier
thermoelectric air-conditioning device máy điều hòa không khí nhiệt điện, máy điều hòa không khí theo hiệu ứng Peltier
thermoelectric air-conditioning installation hệ (thống) điều hòa không khí nhiệt điện
thermoelectric air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí nhiệt điện
thermoelectric battery pin nhiệt điện, pin cặp nhiệt điện; giàn lạnh nhiệt điện, modun nhiệt điện, giàn lạnh (theo hiệu ứng) Peltier
thermoelectric blood cooler máy làm lạnh máu nhiệt điện
thermoelectric blood cooling làm lạnh máu nhiệt điện
thermoelectric box hộp lạnh nhiệt điện
thermoelectric chamber buồng nhiệt điện
thermoelectric chilled food storage box hộp bảo quản thực phẩm lạnh nhiệt điện
thermoelectric chiller máy lạnh nhiệt điện, thiết bị lạnh nhiệt điện, bộ làm lạnh Peltier
thermoelectric chilling làm lạnh nhiệt điện, làm lạnh theo hiệu ứng Peltier
thermoelectric converter bộ biến đổi nhiệt điện
thermoelectric cooling làm lạnh nhiệt điện, làm lạnh theo hiệu ứng Peltier
thermoelectric cooling apparatus máy lạnh nhiệt điện, thiết bị lạnh nhiệt điện, bộ làm lạnh Peltier
thermoelectric cooling element phần tử làm lạnh nhiệt điện
thermoelectric cooling panel tấm làm lạnh nhiệt điện

thermoelectric effect hiệu ứng nhiệt điện
thermoelectric energy năng lượng nhiệt điện
thermoelectric freezer unit tổ máy kết đông nhiệt điện
thermoelectric frozen food storage box hộp bảo quản thực phẩm kết đông nhiệt điện
thermoelectric heat exchange device thiết bị trao đổi nhiệt nhiệt điện, thiết bị trao đổi nhiệt Peltier
thermoelectric heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt nhiệt điện, thiết bị trao đổi nhiệt Peltier
thermoelectric heating cooling system hệ (thống) làm lạnh-sưởi ấm nhiệt điện
thermoelectric ice freezer máy kết đông đá nhiệt điện, máy làm đá nhiệt điện
thermoelectric ice generator máy kết đông đá nhiệt điện, máy làm đá nhiệt điện
thermoelectric ice maker máy kết đông đá nhiệt điện, máy làm đá nhiệt điện
thermoelectric ice-making apparatus máy kết đông đá nhiệt điện, máy làm đá nhiệt điện
thermoelectric ice-making machine máy kết đông đá nhiệt điện, máy làm đá nhiệt điện
thermoelectric immersion cooler bộ làm lạnh nhúng kiểu nhiệt điện, bộ làm lạnh nhúng Peltier
thermoelectric immersion cooling làm lạnh nhúng kiểu nhiệt điện
thermoelectric liquid cooler bộ làm lạnh chất lỏng kiểu nhiệt điện, bộ làm lạnh chất lỏng Peltier
thermoelectric liquid cooling làm lạnh chất lỏng kiểu nhiệt điện
thermoelectric module giàn lạnh nhiệt điện, mođun nhiệt điện, giàn lạnh Peltier
thermoelectric properties tính chất nhiệt điện
thermoelectric refrigerating apparatus thiết bị lạnh nhiệt điện
thermoelectric refrigerating element phần tử làm lạnh nhiệt điện
thermoelectric refrigeration làm lạnh nhiệt điện, làm lạnh theo hiệu ứng Peltier
thermoelectric refrigeration control điều chỉnh làm lạnh nhiệt điện
thermoelectric refrigeration theory lý thuyết làm lạnh nhiệt điện
thermoelectric refrigerator tủ lạnh nhiệt điện
thermoelectric refrigerator-freezer tủ kết đông và tủ lạnh nhiệt điện, tủ lạnh hai buồng nhiệt điện
thermoelectric thermometry (phép) đo nhiệt (theo hiệu ứng) nhiệt điện
thermoelectric voltage điện áp nhiệt điện
thermoelectric water chiller máy làm lạnh nước nhiệt điện
thermoelectric water chilling làm lạnh nước nhiệt điện
thermoelectric water cooling làm lạnh nước nhiệt điện
thermoelectric water cooling apparatus máy làm lạnh nước nhiệt điện

thermoelectrical cold production sản xuất lạnh (nhờ hiệu ứng) nhiệt điện
thermoelectrically cooled condenser bình ngưng làm mát (bằng hiệu ứng) nhiệt điện
thermoelectrically refrigerated được làm lạnh (bằng hiệu ứng) nhiệt điện
thermoelectricity (hiện tượng) nhiệt điện
thermoelectromotive force sức nhiệt điện động, lực nhiệt điện động, sức điện động nhiệt điện, suất nhiệt điện động, suất điện động nhiệt điện
thermoelectron nhiệt điện tử, electron nhiệt
thermoelectron converter bộ biến đổi electron nhiệt
thermoelectronic emission phát xạ nhiệt điện tử
thermoelement phần tử nhiệt điện, cặp nhiệt điện
thermoemf suất nhiệt điện động
thermoenergy nhiệt năng
thermofission (sự) nhiệt phân hạch, (sự) phân hạch do nơtron nhiệt
thermogalvanometer điện kế (cặp) nhiệt điện
thermogen vật sinh nhiệt, chất nhiệt
thermogenous sinh nhiệt
thermograph máy ghi nhiệt độ, bộ ghi nhiệt độ
thermogravimetry (TG) (phép) phân tích nhiệt trọng lượng, (phép) đo nhiệt trọng lượng
thermohygrograph máy ghi thủy nhiệt, thủy nhiệt kế tự ghi, máy ghi nhiệt độ nước
thermojunction tiếp xúc nhiệt điện, mối hàn (cặp) nhiệt điện
thermojunction battery bộ pin cặp nhiệt điện, bộ pin tiếp xúc nhiệt điện
thermokinematics động nhiệt học
thermoluminescence (sự) nhiệt phát quang
thermolysis (sự) nhiệt phân
thermomagnetic nhiệt từ
thermomagnetic effect hiệu ứng nhiệt từ
thermomagnetism (hiện tượng) nhiệt từ
thermomagnetometry (TM) (phép) phân tích nhiệt từ, (phép) đo nhiệt từ
thermomechanical analysis (TMA) (phép) phân tích nhiệt cơ
thermomechanical effect hiệu ứng nhiệt cơ
thermometal kim loại nhiệt, băng lưỡng kim
thermometer nhiệt kế, nhiệt biểu
thermometer bulb bầu nhiệt kế
thermometer thermocouple nhiệt biểu cặp nhiệt điện
thermometric body thân nhiệt kế
thermometric conductivity độ khuếch tán, độ khuếch tán nhiệt, độ dẫn nhiệt kế
thermometric fluid chất lưu nhiệt kế
thermometric property tính chất nhiệt kế
thermometric protecting jacket vỏ bảo vệ nhiệt kế
thermometric scale nhiệt giai, thang nhiệt độ
thermometric(al) (thuộc) nhiệt kế
thermometry (phép) đo nhiệt độ
thermomotor động cơ nhiệt
thermonegative âm nhiệt, thu nhiệt
thermonuclear nhiệt hạch
thermonuclear bomb bom nhiệt hạch

thermonuclear fusion tổng hợp nhiệt hạch
thermonuclear reaction phản ứng nhiệt hạch
thermonuclear weapon vũ khí nhiệt hạch
thermophone máy phát âm (dùng) nhiệt
thermophysical properties (các) tính chất nhiệt vật lý
thermopile pin nhiệt điện; cột nhiệt điện
thermopile generator máy phát pin nhiệt điện
thermoplastics nhựa nhiệt dẻo, nhựa dẻo nóng
thermopolymerization (sự) polyme hóa nhiệt, (sự) nhiệt trùng hợp
thermopositive dương nhiệt, toả nhiệt
thermopower nhiệt điện áp (*số đo điện áp do nhiệt gây ra trong dây dẫn*)
thermoregulator máy điều chỉnh nhiệt độ
thermorelay bộ ổn định nhiệt, bộ điều chỉnh nhiệt, máy điều nhiệt, tecmostat, rơle nhiệt
thermos bình cách nhiệt, (cái) phích, (cái) tecmot
thermoscope nhiệt nghiệm
thermosensitive switch bộ khống chế hoạt động theo nhiệt độ, bộ điều chỉnh tác động theo nhiệt độ, công tắc hoạt động theo nhiệt độ, rơle nhiệt độ, công tắc tecmostat
thermosetting plastics nhựa phản ứng nhiệt, nhựa nhiệt cứng
thermostable bền nhiệt
thermostat bộ ổn định nhiệt, bộ điều chỉnh nhiệt, máy điều nhiệt, tecmostat, rơle nhiệt
thermostat control khống chế bằng bình điều nhiệt, khống chế bằng tecmostat, điều khiển bằng bộ ổn định nhiệt
thermostat for thermocouple measurements bộ ổn nhiệt cho các phép đo bằng cặp nhiệt ngẫu
thermostatic (thuộc) điều chỉnh nhiệt độ, ổn định nhiệt độ, ổn nhiệt
thermostatic back-pressure valve van đối áp ổn nhiệt, van điều chỉnh áp suất hút ổn nhiệt
thermostatic brine regulating valve van điều chỉnh nước muối ổn nhiệt
thermostatic brine valve van điều chỉnh nước muối ổn nhiệt
thermostatic bulb bầu cảm biến nhiệt
thermostatic chamber buồng nhiệt, buồng ổn nhiệt
thermostatic control khống chế theo nhiệt độ, điều khiển bằng tecmostat
thermostatic control valve van được điều chỉnh theo ổn nhiệt
thermostatic expansion valve van giãn nở nhiệt, van tiết lưu nhiệt, van giãn nở được điều khiển bằng ổn nhiệt
thermostatic expansion valve with internal equalizing bore van giãn nở nhiệt cân bằng trong, van tiết lưu nhiệt cân bằng trong
thermostatic liquid level control điều chỉnh mức lỏng bằng ổn nhiệt, khống chế mức lỏng bằng ổn nhiệt
thermostatic phial bầu cảm biến nhiệt
thermostatic switch công tắc hoạt động theo nhiệt độ, rơle nhiệt độ, công tắc tecmostat

thermostatic throttle valve van tiết lưu nhiệt, van tiết lưu nhờ tecmostat

thermostatic valve van giãn nở nhiệt, van tiết lưu nhiệt, van giãn nở điều khiển bằng tecmostat

thermostatic vapour valve van điều chỉnh nhiệt độ bay hơi, van ổn nhiệt bay hơi

thermostatic water valve van ổn nhiệt nước, van điều chỉnh nước theo nhiệt độ đặt trước

thermostatically actuated damper bộ điều chỉnh hoạt động theo nhiệt độ ổn nhiệt, clapê ổn nhiệt, van điều tiết hoạt động nhờ bộ ổn nhiệt

thermostatically controlled (được) điều chỉnh bằng ổn nhiệt, (được) khống chế theo ổn nhiệt

thermostatically controlled cooling làm lạnh điều khiển bằng ổn nhiệt, làm lạnh khống chế bằng ổn nhiệt

thermostatically controlled fan quạt ổn nhiệt, quạt điều chỉnh theo ổn nhiệt

thermostatically controlled fan system hệ (thống) quạt ổn nhiệt, hệ (thống) quạt điều chỉnh theo ổn nhiệt

thermostatically controlled louvre cửa chớp ổn nhiệt, cửa chớp gió điều chỉnh theo ổn nhiệt

thermostatically controlled refrigeration làm lạnh ổn nhiệt, làm lạnh điều chỉnh bằng ổn nhiệt, làm lạnh khống chế theo ổn nhiệt

thermostatically controlled solenoid shut-off valve van điện từ ổn nhiệt, van khóa điện từ điều chỉnh bằng ổn nhiệt, khống chế theo ổn nhiệt

thermostatically controlled valve van điều chỉnh theo ổn nhiệt, van ổn nhiệt

thermostatically operated damper van tiết lưu hoạt động bằng ổn nhiệt, van điều chỉnh ổn nhiệt

thermostatics tĩnh nhiệt học

thermoswitch máy cắt nhiệt, công tắc nhiệt, bộ chuyển mạch dùng nhiệt

thermosyphonic effect hiệu ứng xi phông nhiệt

thermotechnics kỹ thuật nhiệt

thermovalve van nhiệt, van điều chỉnh theo nhiệt độ đặt trước, van ổn nhiệt

theta function hàm teta

theta polarization phân cực theta

thetagram giản đồ nhiệt động

Thévenin generator máy phát điện Thévenin

Thévenin's theorem định lý Thévenin, định lý Helmholtz

thick dày

thick film màng dày

thick lens thấu kính dày

thickener chất làm đặc

thick-film capacitor tụ điện màng dày

thick-film circuit mạch màng dày

thick-film resistor (cái) điện trở màng dày

thickness chiều dày, độ dày

thick-walled (có) tường dày, (có) vách dày

thin mỏng

thin film màng mỏng

thin layer lớp mỏng

thin lens thấu kính mỏng

thin walled (có) tường mỏng, (có) vách mỏng

thin-film capacitor tụ điện màng mỏng

thin-film circuit mạch màng mỏng
thin-film cryotron cryotron màng mỏng
thin-film ferrite coil cuộn dây ferit màng mỏng
thin-film memory bộ nhớ màng mỏng
thin-film resistor (cái) điện trở màng mỏng
thin-film technique kỹ thuật màng mỏng
thin-film transistor tranzito màng mỏng
thin-layer evaporation bay hơi màng mỏng
thin-layer ice freezing kết đông màng (nước) đá mỏng, kết đông (nước) đá màng mỏng
thin-wall tube ống mỏng, ống có chiều dày mỏng
third thứ ba, quãng ba
third law of thermodynamics định luật nhiệt động thứ ba
third sound âm thanh thứ ba, sóng âm thứ ba (*ở màng mỏng heli siêu chảy*)
Thom classification theorem định lý phân loại Thom
Thomson bridge cầu Kelvin, cầu kép, mạng Kelvin, cầu Thomson
Thomson cross section tiết diện (tán xạ) Thomson
Thomson effect hiệu ứng Thomson
Thomson formula công thức Thomson, công thức Kelvin
Thomson measuring bridge cầu đo Thomson, cầu đo Kelvin
Thomson parabolas (các) parabon Thomson
Thomson scattering tán xạ Thomson
thoria oxit thori
thorianite thorianit
thoriated (được) phủ thori, (được) bọc thori
thorium thori, Th
thorium emanation xạ khí thori, thoron
thoron thoron
thorouraninite thorouraninit
thread (sợi) dây, đường ren
thread checking equipment thiết bị kiểm tra ren, dụng cụ kiểm tra ren
three dimensional (3D) ba chiều
three pole ba cực
three stars ba sao (*ký hiệu nhiệt độ của tủ lạnh*)
three-ammeter method phương pháp ba ampe kế
three-body problem bài toán ba vật
three-colour ba màu
three-core ba lõi
three-decibel coupler bộ ghép ba dexiben, bộ ghép Ribler, bộ ghép khe ngắn
three-dimensional heat flow dòng nhiệt ba chiều
three-dimensional heat transfer truyền nhiệt ba chiều
three-dimensional lattice mạng ba chiều
three-dimensional measuring machine máy đo ba chiều
three-fluid absorption refrigerating machine máy lạnh hấp thụ dung dịch ba thành phần
three-fold degeneracy suy biến bậc ba
three-party service dịch vụ ba bên
three-pass heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ba ngả
three-phase ba pha
three-phase circuit mạch ba pha
three-phase current dòng điện ba pha

three-phase four-wire system hệ (thống) ba pha bốn dây
three-phase meter công tơ ba pha
three-phase motor động cơ ba pha
three-phase rectifier bộ chỉnh lưu ba pha
three-phase seven-wire system hệ (thống) ba pha bảy dây
three-phase system hệ (thống) ba pha
three-phase three-wire system hệ (thống) ba pha ba dây
three-phase transformer (máy) biến áp ba pha
three-position controller bộ điều chỉnh ba vị trí
three-stage ba tầng
three-stage centrifugal compressor máy nén ly tâm ba cấp
three-stage compression nén ba cấp
three-stage compression refrigerating machine máy làm lạnh nén pittông ba cấp
three-stage compressor máy nén ba cấp
three-star compartment ngăn ba sao, ngăn đông, ngăn nhiệt độ –18°
three-star refrigerator tủ lạnh ba sao
three-step ba bậc
three-step cooling system hệ (thống) lạnh ba cấp
three-voltmeter method phương pháp ba von kế
three-way ba đường, ba ngả
three-way switch công tắn ba đường, chuyển mạch ba đường
three-way valve van ba ngả
three-wire generator máy phát điện ba dây
three-wire system hệ (thống) ba dây
threshold ngưỡng
threshold dose liều (lượng) ngưỡng
threshold effect hiệu ứng ngưỡng
threshold of audibility ngưỡng nghe được
threshold of hearing ngưỡng nghe được
threshold of sensitivity ngưỡng nhạy
threshold signal tín hiệu ngưỡng, tín hiệu nhỏ nhất phát hiện được, tín hiệu tối thiểu dò được
throat họng
throat microphone micrô họng
throbbing sound tiếng rú rít
throtting (sự) tiết lưu
throttle van tiết lưu
throttled air không khí được tiết lưu
throttled refrigerant môi chất lạnh tiết lưu, môi chất lạnh giãn nở
throttled vapour hơi tiết lưu
throttling control điều chỉnh tiết lưu
throttling device dụng cụ tiết lưu, thiết bị tiết lưu
throttling process quá trình tiết lưu
throttling valve van tiết lưu, van giãn nở
through-connection filter bộ lọc truyền, bộ lọc nối thông
throughput measuring instrument dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo năng suất
through-the-wall air conditioner máy điều hòa nhiệt độ trên tường
through-the-wall air-conditioning plant hệ (thống) điều hòa không khí lắp trong tường
throw-away filter bộ lọc dùng một lần, phin lọc vứt bỏ sau sử dụng
thrust bearing ổ chặn

thrustor kích điện thủy lực
thulium tuli, Tu
thumbscrew tai hồng
thunder sấm
thunderstorm cơn giông
Thury system hệ (thống) Thury (*truyền tải điện một chiều cao áp cũ*)
thyratron tyratron
thyristor tyristo
thyrite tyrit
tick tích tắc, gõ (nhịp), đánh dấu
ticker ticke
tickler ticlơ, cuộn phản hồi anot
Ticonal (vật liệu) Ticonal (*làm nam châm vĩnh cửu*)
tidal friction ma sát (của) thủy triều
tidal hypothesis of solar system origin giả thuyết thuỷ triều về nguồn gốc hệ mặt trời
tidal power năng lượng thủy triều
tide thủy triều; triều
tie dây nối điện, băng nối điện
tie cable cáp liên kết, cáp nối
tie line đường dây néo, đường dây liên kết, tuyến nối ngang (*giữa các PABX*)
tie point điểm nối
tie trunk đường trung chuyển nối, trung kế nối
tie wire dây nối điện, băng nối điện
tier tầng, bậc, lớp
tier array giàn tầng, giàn bậc (*anten*)
tight kín, không thấm; chặt, mạnh
tight binding liên kết mạnh
tight binding approximation (phép) gần đúng liên kết mạnh
tight coupling độ ghép chặt, độ ghép kín (*lớn hơn độ ghép tới hạn*)
tightly bound electron electron liên kết mạnh
tightness độ chặt, độ kín, độ khít
tile lợp, lát
tiling kỹ thuật lợp, kỹ thuật lát
tilt độ nghiêng, độ dốc; góc nghiêng (*anten, rađa*)
tilt angle góc nghiêng (*ở rađa*)
tilting nghiêng, dốc
tilting tank bể dốc, bình nghiêng
timber âm sắc
timbre âm sắc
time thời gian; giờ
time analysis phân tích thời gian
time and zone metering định cước theo thời gian và theo vùng
time average trung bình theo thời gian
time base bộ quét
time base corrector bộ hiệu chỉnh gốc thời gian
time behavior biến diễn theo thời gian, động thái theo thời gian
time belt múi giờ
time constant hằng số thời gian
time defrosting phá băng theo chu kỳ, phá băng bằng đồng hồ thời gian, phá băng bằng rơle thời gian
time delay trễ thời gian
time delay circuit mạch trễ thời gian
time dependence phụ thuộc thời gian
time dilatation giãn nở thời gian
time division phân chia thời gian
time division multiple access đa truy nhập phân thời gian
time division multiplexing dồn kênh phân thời gian
time domain miền thời gian
time evolution of packet tiến triển theo thời gian của bó (sóng)
time exposure lộ sáng lâu
time history biểu đồ gia tốc, gia tốc ký

time interval khoảng thời gian, thời khoảng
time lag trễ thời gian, thời gian trễ
time like (thuộc) loại thời gian
time like vector vectơ loại thời gian
time lock khóa hẹn giờ
time of flight thời gian bay
time of recovery thời gian phục hồi
time proportioning controller bộ điều chỉnh tỷ lệ thời gian
time pulse metering định cước thời gian xung
time response đáp ứng thời gian
time reversal invariance (tính) bất biến của phép đảo thời gian
time scale thang thời gian
time scale of earth history thang thời gian lịch sử trái đất
time shared control điều chỉnh phân thời gian
time slot khe thời gian
time standard chuẩn thời gian
time switch công tắc thời gian, bộ hẹn giờ
time tick tích tắc thời gian
time translational invariance bất biến tịnh tiến thời gian
time zone múi giờ
time/current-control starting khởi động có điều khiển thời gian/dòng điện
time-clock control điều khiển theo đồng hồ thời gian
time-clock defrosting phá băng theo chu kỳ, phá băng bằng đồng hồ thời gian, phá băng bằng rơle thời gian
time-consistent busy hour giờ cao điểm trung bình
time-constant không đổi (theo thời gian)
time-control acceleration gia tốc có điều khiển thời gian (*ở động cơ khởi động*)
time-control starting khởi động có điều khiển thời gian (*ở động cơ khởi động*)
time-current characteristics (các) đặc tuyến dòng điện-thời gian
timed (đã) điểm thời, (được) định thời
time-delay fuse cầu chì trễ thời gian
time-delay relay rơle trễ thời gian, rơle trì hoãn
time-dependent phụ thuộc thời gian
time-dependent perturbation nhiễu loạn phụ thuộc thời gian
time-independent perturbation nhiễu loạn không phụ thuộc thời gian
time-lag relay rơle thời gian, rơle định thời
time-of-day tariff biểu giá nhiều mức
time-of-flight spectrometer phổ kế thời gian bay
time-out (sự) định thời
time-piece đồng hồ
time-pressure clock đồng hồ thời gian-áp suất, rơle thời gian-áp suất
time-pressure defrosting phá băng tự động bằng rơle áp suất
timer đồng hồ điểm thời, đồng hồ tính thời gian, đồng hồ định thời, bộ định thời, đồng hồ nhịp
time-temperature control điều chỉnh nhiệt độ theo thời gian
time-temperature curve đường cong nhiệt độ theo thời gian
time-temperature tolerance dung sai nhiệt độ theo thời gian, độ chênh cho phép nhiệt độ theo thời gian
time-varying field accelerator máy gia tốc trường biến thiên (theo thời gian)

time-varying temperature nhiệt độ thay đổi theo thời gian
timing (sự) điểm thời, (sự) định thời
timing motor động cơ định thời, động cơ đồng hồ
timing recovery sửa lại xung nhịp
timing relay rơle thời gian, rơle định thời
timing signal tín hiệu nhịp, tín hiệu định thời
tin thiếc, Sn
tin solder chất hàn thiếc
tincture thuốc màu
tin-foil lá thiếc, giấy thiếc
tinned (được) tráng thiếc, (được) mạ thiếc
tinning (sự) mạ thiếc
tinol tinon (*bột màu*)
tin-plate sắt tây
tinsel cord dây tinsen, dây xúp rất mềm
tint vẻ, sắc thái
tip jack ổ cắm một lỗ, ổ nối cho một chân
tip side phía đỉnh, phía đầu mút (*chỉ dây ở một mạch*)
tip speed tốc độ ở chu vi, tốc độ ngoài mút
tip speed ratio tỷ số tốc độ đầu cánh
tip wire dây nhọn, dây hình T
tire lốp xe
Tirrill regulator bộ điều chỉnh Tirrill
titanate titanat
titanium titan, Ti
titer chuẩn độ
title insert keyer máy đánh tiêu đề
titrant dung dịch tiêu chuẩn
titrate chuẩn độ
titration (sự) chuẩn độ
titre chuẩn độ
T-joint đầu nối chữ T, mối nối rẽ nhánh chữ T
TM mode kiểu (dao động) từ ngang, kiểu TM, kiểu E
TM wave sóng từ ngang, sóng TM, sóng E
TMN mạng quản trị viễn thông
T-network mạng bốn cực hình T, mạng hình chữ T
toe ngón tay
toe of a brush đầu chổi
Toepler-Holtz machine máy Toepler-Holtz, máy Holtz (*tạo liên tục điện tích ở điện áp cao*)
toggle switch công tắc lật, công tắc bật, chốt lật, mạch lật
Tokamak (máy) Tokamak
tolerable được phép, cho phép; trong dung hạn
tolerance (sự) cho phép; dung hạn
tolerance dose liều (lượng) được phép
toll exchange tổng đài đường trục
toll offering lời gọi
Tollmien-Schlidting wave sóng Tollmien-Schlidting
Tolman and Stewart effect hiệu ứng Tolman và Stewart
toluene toluen
tomography (phép) chụp cắt lát, (phép) tômô
ton tấn Anh (1,016 tấn); tấn Mỹ (0,907 tấn); tấn, tấn lạnh, ton lạnh
ton curve đường cong gia lạnh
tonality âm điệu
tone âm, âm thanh, tông
tone colour âm sắc
tone control (bộ) điều chỉnh âm thanh
tone oscillator bộ dao động âm tần, bộ dao động âm thanh
toner chất liệu màu, mực tone
tong tester kìm ampe (*đo dòng điện*)
tongue lưỡi rung, lưỡi gà

tonnage sức chở, trọng tải
tonnage refrigerating machine máy lạnh công suất lớn
tonne tấn (1000 kg)
tonometer tông kế; áp kế hơi
tool công cụ
tooth răng, răng cưa
tooth pitch bước răng
toothed (có) răng (cưa)
toothed-gear checking equipment thiết bị kiểm tra bánh răng
top đỉnh, chóp, ngọn; con quay
top ice (nước) đá để rải phía trên
top icing rải (nước) đá phía trên
top of the atmosphere tầng cao của khí quyển
topaz tôpa, đá hoàng ngọc
top-dead centre điểm chết trên
top-feed nạp phía trên, cấp phía trên
top-feed evaporator giàn bay hơi cấp (lỏng) phía trên
top-ice bunker bunke (nước) đá rải phía trên, thùng chứa (nước) đá để rải phía trên
top-iced (được) rải (nước) đá phía trên
top-inlet receiver bình chứa lỏng vào từ phía trên
top-loaded vertical antenna anten đứng gia cảm trên đỉnh
topographic contrast tương phản topo
topological defect sai hỏng topo
topological group nhóm topo
topological shielding hệ che chắn nhờ địa hình (*chống sét*)
topology topo
topology of circuits topo mạng điện, topo mạch điện
top-opening freezer hòm làm lạnh nhiệt độ thấp nắp phía trên, máy kết đông nhiệt độ thấp nắp mở phía trên
top-opening zero box hòm làm lạnh nhiệt độ thấp nắp phía trên, máy kết đông nhiệt độ thấp nắp mở phía trên
top-refrigerating performance năng suất lạnh cực đại, năng suất lạnh cao đỉnh
torch đèn hàn, đèn xì; đèn pin
tore hình xuyến
toric (có) hình xuyến
tornado vòi rồng
toroid hình phỏng xuyến; mạch từ hình xuyến, mạch từ phỏng xuyến, cuộn dây hình xuyến
toroidal (có) hình xuyến; phỏng xuyến
toroidal coil mạch từ hình xuyến, mạch từ phỏng xuyến, cuộn dây hình xuyến
toroidal core lõi hình xuyến
toroidal magnetic circuit mạch từ hình xuyến, mạch từ phỏng xuyến, cuộn dây hình xuyến
toroidal transformer (máy) biến áp hình xuyến
toroidal winding cuộn dây hình xuyến
torpedo ngư lôi
torque momen (lực), momen quay; momen xoắn
torque angle góc momen, góc (phụ) tải
torque at rated load momen định mức (tải)
torque constant hằng số momen quay
torque motor động cơ momen
torque ripple thăng giáng momen quay, gợn sóng momen quay
torque shaft trục xoắn
torque-amplifier selsyn sensyn khuếch đại momen
torquemeter đồng hồ đo momen xoắn, xoắn kế

torque-speed characteristic đặc tuyến tốc độ-momen quay
torque-weight ratio tỷ số momem xoắn-trọng lượng
torsion (sự) xoắn, độ xoắn
torsion balance cân xoắn
torsion viscosimeter nhớt kế xoắn
torsional pendulum con lắc xoắn
torsional strain độ biến dạng xoắn
torsional strength độ bền xoắn
torsional stress ứng suất xoắn
torus hình xuyến
total toàn phần, tổng cộng
total air tổng lượng không khí
total break time tổng thời gian cắt mạch
total cooling làm lạnh tổng thể, làm lạnh toàn bộ
total cooling capacity năng suất lạnh tổng, tổng năng suất lạnh
total cooling load tải lạnh tổng
total dispersion độ tán sắc toàn phần
total eclipse nhật thực toàn phần, nguyệt thực toàn phần, thiên thực toàn phần
total energy năng lượng toàn phần
total enthalpy entanpy tổng
total freezing time thời gian kết đông tổng
total hardness độ cứng toàn phần
total heat entanpy
total heat balance cân bằng nhiệt tổng
total heat leakage tổng nhiệt tổn thất, tổng tổn thất nhiệt rò lọt qua vách cách nhiệt
total heat load tải nhiệt tổng
total heat losses tổng tổn thất nhiệt, tổn thất nhiệt tổng
total heat rejection (độ) thải nhiệt tổng
total heat transfer (độ) truyền nhiệt tổng
total heat transmission (độ) truyền nhiệt tổng
total latent heat load tổng tải nhiệt ẩn, tải nhiệt ẩn tổng
total loss refrigerant tổn thất môi chất lạnh tổng
total loss refrigerating system hệ (thống) lạnh với tổn thất môi chất lạnh tổng
total loss refrigeration làm lạnh với tổn thất môi chất lạnh tổng (*tổng tổn thất ga khi làm lạnh*)
total losses tổn hao tổng
total moisture content hàm lượng ẩm tổng
total pressure áp suất toàn phần
total radiation pyrometer hỏa kế bức xạ toàn phần
total reflexion phản xạ toàn phần
total reflux ngưng tụ hoàn toàn
total refrigerant charge tổng lượng môi chất lạnh nạp
total refrigerating capacity năng suất lạnh tổng, tổng năng suất lạnh
total refrigerating effect năng suất lạnh tổng, tổng năng suất lạnh
total refrigeration tổng năng suất lạnh, năng suất lạnh tổng
total refrigeration load tải lạnh tổng
total refrigeration requirements nhu cầu lạnh tổng
total resistance to heat transfer tổng nhiệt trở
total shrink tổn thất khô ngót tổng
total temperature differential hiệu nhiệt độ tổng, độ chênh nhiệt độ tổng
total thermal resistance tổng nhiệt trở

total volumetric efficiency hiệu suất thể tích tổng
total water content hàm lượng nước tổng
totalizer bộ tổng, bộ đếm; máy cộng
totally-enclosed kín bưng, kín hoàn toàn
totally-enclosed machine máy kín hoàn toàn
touch control điều khiển bằng xúc giác
touch voltage điện áp tiếp xúc
touch-tone dialling quay số bằng bấm phím, lập số bằng phím
tough-rubber sheath vỏ cáp cao su dai bền
tourmaline tuamalin
tower cột điện, cột tháp; tháp anten phát
tower loading tải trọng của tháp
tower radiator bộ bức xạ trên tháp
tower telescope tháp kính viễn vọng, kính viễn vọng trên tháp
tower-type air cooler bộ làm lạnh không khí kiểu tháp, bộ làm mát không khí kiểu tháp
Townsend avalanche thác Townsend
Townsend conduction (hiện tượng) dẫn điện Townsend
toxic độc
toxic refrigerant môi chất lạnh độc hại
toxicity (tính) độc, độ độc
trace vết, theo dõi
trace amount lượng vết
trace element nguyên tố vết
trace of line vết của đường
trace of map vết của ánh xạ
tracer vật đánh dấu, chất đánh dấu
tracer element nguyên tố đánh dấu
tracer method phương pháp vết (*trong kỹ thuật nhìn dòng chảy*)
tracer technique kỹ thuật đánh dấu
tracing (sự) vẽ, (sự) dựng, (sự) theo dõi
track vết, đường, rãnh
track per inch (số) rãnh trên (một) insơ
track pitch bước rãnh
track recorder máy ghi rãnh, máy ghi đường
trackball bi xoay (*ở máy tính*)
tracking (sự) theo dõi, (sự) bám sát, (sự) đồng chỉnh; (sự) tạo đường phóng điện (*trên bề mặt của vật cách điện*)
tracking filter bộ lọc điều chỉnh
track-return power system hệ phân phối điện dùng ray làm dây trở về
traction (sự) kéo, lực kéo, sức kéo
traction battery acquy kéo; acquy xe điện
traction breaking đứt do kéo
traction breaking stress ứng suất kéo gãy
traction motor động cơ xe điện
traction stress ứng suất kéo
traction substation trạm phụ
tractive kéo
tractrix đường tractic
trade-wind gió mậu dịch, tín phong
traffic lưu lượng; (sự) giao thông
traffic busy hour giờ cao điểm
traffic capacity dung lượng thông tin
traffic intensity cường độ thông tin
traffic load tải lưu thông, cường độ lưu thông
traffic loss tổn hao, tổn hao lưu thông
traffic routing định tuyến lưu lượng, định tuyến đường truyền

trailer vệt sót, đoạn cuối
trailer record bản ghi cuối
trailing antenna anten kéo theo (*ở máy bay*)
trailing edge sườn sau
train dãy, đoàn, tàu // đào tạo
train line đường dây trên (toa) tàu
trajector(y) quỹ đạo
trammel tramen
transaction capabilities application part bên ứng dụng khả năng giao dịch
transadmittance độ hỗ dẫn nạp, tổng dẫn tương hỗ
transceiver máy thu phát
transcendental siêu việt
transcendental function hàm siêu việt
transconductance độ hỗ dẫn
transcribe sao chép, sao lại
transcurial (thuộc) vượt curi
transducter bộ chuyển đổi, bộ biến năng
transductor bộ điện kháng bão hòa, bộ điện kháng lõi bão hòa, cuộn cảm bão hòa, bộ chuyển đổi (bão hòa từ); bộ biến năng, bộ chuyển đổi; bộ khuếch đại từ
transfer (sự) chuyển, (sự) truyền, (sự) tải
transfer acoustic impedance trở kháng tryền âm
transfer admittance dẫn nạp truyền
transfer bars thanh truyền
transfer contact công tắc chuyển mạch
transfer correction hiệu chỉnh truyền đạt
transfer function hàm truyền
transfer function analyzer máy phân tích hàm truyền
transfer graph đồ thị truyền
transfer grille miệng lưới hút, cửa hút có lưới, ghi hút (gió)
transfer impedance trở kháng truyền
transfer instrument dụng cụ đo kiểu chuyển đổi
transfer line ống dẫn, ống truyền
transfer locus quỹ tích truyền đạt
transfer matrix ma trận truyền
transfer ratio tỷ số truyền
transfer switch cụm cầu dao đổi nối vòng dây, chuyển mạch đổi nối
transfer tripping cắt chuyển tiếp, cắt liên động
transference number số truyền tải
transferred electron device (TED) dụng cụ điện tử chuyển, linh kiện điện tử chuyển, dụng cụ Gunn, linh kiện Gunn
transfiguration of a network biến hình của mạch, biến hình của mạng
transfinite siêu hạn
transform biến đổi // biến quả; (sự) biến đổi
transformation (sự) biến đổi, (phép) biến đổi
transformation coefficient hệ số biến đổi
transformation matrix ma trận biến đổi
transformation of coordinate (phép) biến đổi toạ độ
transformation of electrical energy biến đổi điện năng
transformation ratio tỷ số biến đổi; tỷ số biến áp
transformation temperature nhiệt độ (của) biến đổi, nhiệt độ biến
transformation theory lý thuyết phép biến đổi

transformer (máy) biến áp, (máy) biến thế; bộ chuyển đổi
transformer bridge cầu biến áp
transformer core lõi biến thế
transformer coupling (sự) ghép cảm ứng, (sự) ghép bằng biến áp, ghép bằng biến thế
transformer hum tiếng ồn máy biến áp, tiếng ù máy biến áp
transformer hybrid bộ biến áp lai, bộ lai biến áp
transformer kiosk tủ máy biến áp
transformer load loss tổn hao (phụ) tải biến áp
transformer loss tổn hao do biến áp
transformer noise tiếng ồn máy biến áp, tiếng ù máy biến áp
transformer oil dầu máy biến áp, dầu (máy) biến thế
transformer ratio tỷ số biến áp; tỷ số biến đổi
transformer rectifier bộ chỉnh lưu-biến áp
transformer substation trạm biến áp
transformer tank thùng máy biến áp
transformer voltage điện áp cảm ứng biến thế, điện áp biến áp
transformer voltage ratio tỷ số điện áp biến áp
transformeter bộ đếm điện có biến dòng
transforming section đoạn biến đổi (*của ống dẫn sóng, đường truyền*)
transforming station trạm biến áp
transforms of a signal (các) biến đổi tín hiệu
transhybrid loss tổn hao do lai truyền (*ở hệ điện thoại sóng mang*)
transient chuyển tiếp, quá độ, nhất thời
transient characteristic đặc tính quá độ
transient heat flow dòng nhiệt không ổn định
transient phenomena (các) hiện tượng chuyển tiếp
transient reactance điện kháng quá độ
transient recovery voltage điện áp quá độ hồi phục
transient refrigeration load tải lạnh không ổn định
transient response đáp ứng quá độ
transient stability ổn định quá độ
transient state trạng thái quá độ, chế độ quá độ
transient temperature nhiệt độ không ổn định
transient time thời gian chuyển tiếp
transistor tranzito, bóng bán dẫn
transistor amplifier bộ khuếch đại tranzito
transistor chip chip tranzito
transistor coupling ghép tranzito, đấu tranzito
transistor for film circuits tranzito cho mạch màng mỏng
transistor tetrode tranzito bốn cực
transistor-meter máy đo tranzito
transistor-transistor logic (TTL) (mạch) logic tranzito-tranzito
transit chuyển tiếp; (thuộc) kính kinh tuyến // (sự) vượt qua
transit cold store kho lạnh trung chuyển
transit cooling làm lạnh khi vận chuyển, làm lạnh trên đường đi
transit icing cấp đá trên đường vận chuyển, rải thêm (nước) đá trên đường vận chuyển

transit instrument kính kinh tuyến
transit of venus (sự) vượt qua Mặt Trời của Sao Kim
transit temperature nhiệt độ khi vận chuyển
transit time thời gian vượt quãng
transition (sự) chuyển pha; (sự) chuyển (mức); (sự) biến đổi, (sự) chuyển tiếp, (sự) quá độ
transition between states (sự) chuyển giữa các trạng thái
transition capacity điện dung chuyển tiếp
transition element phần tử chuyển tiếp (*giữa các kiểu hệ truyền*)
transition energy năng lượng chuyển tiếp, năng lượng quá độ
transition factor hệ số phản xạ, hệ số không thích ứng, năng suất phản xạ, hệ số chuyển tiếp
transition frequency tần số chuyển tiếp, tần số quá độ
transition inductor cuộn cảm chuyển tiếp
transition loss tổn hao do chuyển tiếp
transition matrix ma trận chuyển tiếp
transition point điểm chuyển tiếp (*ở một mạch*); điểm chuyển (pha), nhiệt độ chuyển (pha)
transition probability xác suất chuyển
transition resistor (cái) điện trở chuyển tiếp
transition temperature điểm chuyển (pha), nhiệt độ chuyển (pha)
transitive bắc cầu
transitivity (tính) bắc cầu
transitory chuyển tiếp, quá độ
translate dịch chuyển; tịnh tiến
translating chuyển, dịch, biến đổi
translating circuit mạch dịch
translation (sự) tịnh tiến, (phép) tịnh tiến, chuyển động tịnh tiến
translational temperature nhiệt độ tịnh tiến (*của chuyển động phân tử*)
translator bộ dịch
translucence (sự) trong mờ, (tính) trong mờ.
translucent trong mờ
translucent film màng trong mờ
translucent ice (nước) đá nửa trong
transmissibility (tính) truyền được
transmission (sự) truyền; hệ số truyền; (sự) phát thanh, (sự) phát sóng; (sự) truyền động
transmission access truy nhập đường truyền, sử dụng hệ truyền thông công cộng
transmission band dải truyền, băng truyền (*tần số*)
transmission capacity dung lượng truyền
transmission channel kênh truyền
transmission coefficient hệ số truyền (qua)
transmission dynamometer động lực kế truyền động
transmission electron diffraction nhiễu xạ electron truyền qua
transmission electron microscope (TEM) (kính) hiển vi điện tử truyền qua
transmission HEED HEED truyền qua, nhiễu xạ electron truyền qua năng lượng cao
transmission line đường dây truyền tải (*điện năng*); đường truyền
transmission loss tổn hao do truyền
transmission mode kiểu truyền, kiểu truyền sóng (*có dẫn hướng*)

transmission of electrical energy truyền tải điện năng
transmission of sound truyền âm
transmission path đường truyền
transmission plan sơ đồ truyền
transmission substaion trạm truyền
transmission-line admittance dẫn nạp đường truyền
transmission-line attenuation độ suy giảm đường truyền
transmission-line cable cáp đường truyền
transmission-line constants (các) tham số đường truyền, (các) tham số điện tuyến tính, (các) tham số đường dây, (các) hằng số đường truyền, (các) thông số đường truyền
transmission-line current dòng điện đường truyền
transmission-line efficiency hiệu suất đường truyền
transmission-line impedance trở kháng đường truyền
transmission-line parameters (các) tham số đường truyền, (các) tham số điện tuyến tính, (các) tham số đường dây, (các) hằng số đường truyền, (các) thông số đường truyền
transmission-line power công suất đường truyền
transmission-line reflection coefficient hệ số phản xạ đường truyền
transmission-line theory lý thuyết đường truyền
transmission-line transducer loss tổn hao biến năng đường truyền
transmission-line voltage điện áp đường truyền
transmissivity hệ số truyền qua (*của bức xạ*)
transmit truyền (qua)
transmit channel kênh phát
transmittance hệ số truyền
transmittancy hệ số truyền tương đối (*của dung dịch so với dung môi*)
transmitted source signal tín hiệu vào, tín hiệu nguồn truyền tới
transmitter máy phát (*vô tuyến*)
transmitter noise tiếng ồn lèo xèo, tiếng ồn micrô, tiếng ồn ống nói
transmitting end đầu phát
transmitting tube đèn phát
transmittivity hệ số truyền trong (*của chất không khuếch tán*)
transmultiplexing (sự) dồn kênh phát
transmutation (sự) biến đổi, (sự) biến hóa; (sự) biến nguyên tố
transoceanic vượt đại dương, viễn dương
transolver transonve (*một loại máy điện đồng bộ*)
transonic cận thanh
transonic aerodynamics khí động lực (học) cận thanh
transparence (tính) trong suốt, độ trong suốt
transparent trong suốt
transparent film màng trong suốt
transparent ice (nước) đá trong suốt
transpiration (sự) thoát hơi nước
transpiration cooled (được) làm lạnh bằng thoát hơi nước
transpiration cooled window cửa sổ làm lạnh bằng thoát hơi nước
transpiration cooling làm lạnh bằng thoát hơi nước, làm mát bằng thoát hơi nước
transplutonium vượt plutoni, siêu plutoni
transpolarizer bộ tăng trở kháng từng bước

transport (sự) chuyển, (sự) vận chuyển, (sự) vận tải, (sự) chuyên chở
transport coefficient hệ số truyền dẫn
transport delay trễ hành trình
transport number số chuyển vận (*ở chất điện phân*)
transport refrigerating machinery thiết bị lạnh vận tải
transport refrigeration làm lạnh vận tải
transport refrigeration equipment thiết bị lạnh vận tải
transport refrigeration requirements nhu cầu lạnh vận tải
transport theory lý thuyết vận chuyển
transport under controlled temperature vận tải ở nhiệt độ ổn định, vận tải dưới điều kiện nhiệt độ được khống chế
transport vessel bình vận tải, thùng vận tải
transportable chuyển được, mang được, xách tay
transportable refrigerating system hệ (thống) lạnh vận chuyển được
transportable skating rink sân trượt băng di chuyển được, đường trượt băng di chuyển được
transportation coefficient hệ số truyền dẫn
transposed (được) chuyển vị
transposition (sự) chuyển vị, (sự) đổi chỗ, (sự) hoán vị
transrectification (sự) chỉnh lưu chuyển
transuranium vượt urani, siêu urani
transversal ngang
transversal wave sóng ngang
transverse ngang
transverse aberration quang sai ngang
transverse contraction co (theo chiều) ngang
transverse Doppler effect hiệu ứng Doppler ngang
transverse electric mode kiểu (dao động) điện ngang, kiểu TE, kiểu H
transverse electric wave sóng điện ngang, sóng TE, sóng H
transverse electromagnetic mode kiểu (dao động) điện từ ngang, kiểu TEM
transverse electromagnetic wave sóng điện từ ngang, sóng TEM
transverse interference nhiễu ngang
transverse magnetic mode kiểu (dao động) từ ngang, kiểu TM, kiểu E
transverse magnetic wave sóng từ ngang, sóng TM, sóng E
transverse magnetoresistance điện trở từ ngang
transverse piezoelectric effect hiệu ứng áp điện ngang
transverse resistivity điện trở suất ngang
transverse stress ứng suất ngang
transverse velocity of the star vận tốc ngang của sao
transverse wave sóng ngang
transverse-electrical-atmospheric laser (TEA laser) laze khí quyển sóng điện ngang
transverter máy đổi điện
trap (cái) bẫy
trapeziform (có dạng) hình thang
trapezium hình thang *(Anh)*; tứ giác *(Mỹ)*

trapezium distortion méo ảnh hình thang
trapezoid tứ giác *(Anh)*; hình thang *(Mỹ)*
trapezoidal generator máy tạo sóng hình thang
trapezoidal wave sóng hình thang
trapped (bị) bẫy, (bị) bắt
trapped oil dầu bị bẫy, dầu bị tách
trapping (sự) bẫy, (sự) bắt
travelling cable cáp di động
travelling wave sóng chạy
travelling-wave accelerator máy gia tốc sóng chạy
travelling-wave amplifier bộ khuếch đại sóng chạy
travelling-wave antenna anten sóng chạy, anten sóng tiến
travelling-wave tube đèn sóng chạy
traversal (sự) cắt nhau, chỗ cắt nhau, (sự) giao nhau, chỗ giao nhau
traverse cắt nhau, giao nhau
traversing cắt, đi qua
tray khay, máng
tray freezer máy kết đông kiểu khay
tray froster máy kết đông kiểu khay
tray ice generator máy sản xuất (nước) đá dạng khay
tray ice maker máy sản xuất (nước) đá dạng khay
tray ice making machine máy sản xuất (nước) đá dạng khay
tray-and-truck-type freezing tunnel hầm kết đông kiểu xe và khay
tray-freezing method phương pháp kết đông trong khay
treat xử lý, gia công, chế biến; khảo sát
treated (đã) xử lý, (đã) gia công, (đã) chế biến
treated air không khí được xử lý
treated water nước được xử lý
treatement (sự) xử lý, (sự) gia công; (sự) khảo sát; khảo luận
tree cây
tree diagram sơ đồ cây
tree structure cấu trúc cây
trellis lưới, dạng mắt cáo; giàn
trellis-coded modulation điều biến mã hóa mắt cáo
trembler cần rung, máy con ve
trembling bell chuông điện kiểu rung
trend dạng, dáng điệu, xu hướng, (sự) dần tới
triac triac
triad bộ ba, nhóm ba
trial (sự) thử, (phép) thử
triangle hình tam giác
triangle connection nối tam giác
triangular (thuộc) tam giác
triangular noise tạp nhiễu tam giác
triangulation (phép) tam giác đạc
triatomic (có) ba nguyên tử
triaxial (có) ba trục
triboelectric series dãy điện ma sát
triboelectricity (hiện tượng) điện ma sát, (tính) điện ma sát
triboelectricity (tính) điện ma sát, (hiện tượng) điện ma sát
triboelectrification nhiễm điện bằng ma sát
tribology ma sát học (*khoa học về ma sát, bôi trơn, mài mòn*)
triboluminescence phát quang (do) ma sát
trichloroethylene tricloetylen
trichroism (tính) ba hướng sắc, (tính) tam hướng sắc

trichromatic (thuộc) ba màu (cơ bản)
trick thủ thuật, mẹo (nhỏ)
trickle chảy nhỏ giọt
trickle charge điện tích duy trì, phụ nạp (*cho acquy*)
triclinic ba nghiêng, tam tà
tridimensional ba chiều
triductor triducto, bộ nhân ba tần số điện lực
triethylene glycol trietylen glycol
triethylene glycol solution dung dịch trietylen glycol
trifluoroethylene trifloetylen
trifocal kính ba tròng
trifurcating box hộp nối rẽ ba
trigatron trigatron
trigger trigơ, bộ xúc phát
trigger circuit mạch trigơ
trigger current dòng khởi động, dòng mồi
trigger gate cửa khởi động, cực điều khiển
trigger switch chuyển mạch khởi động, công tắc khởi động
triggered spark gap khe phóng điện được khởi động
triggering (sự) khởi động
trigonal ba góc
trigonometric function hàm lượng giác
trigonometric integral tích phân lượng giác
trigonometric(al) (thuộc) lượng giác
trigonometry lượng giác học
trihedral ba mặt
trihedron (góc) tam diện
trilateral ba cạnh
trimmer điện trở tinh chỉnh, chiết áp tinh chỉnh, trimơ
trimmer capacitor tụ tinh chỉnh
trimmer potentiometer chiết áp tinh chỉnh
trimming (sự) tinh chỉnh
trinitrotoluene trinitrotoluen
trinomial tam thức
triode triot, đèn ba cực
triode-hexode triot-hecxot
triode-pentode triot-pentot
trip coil cuộn nhả
trip(ping) (sự) tách ra, (sự) tháo ra, (sự) nhả ra // tách ta, tháo ra, nhả ra
tripartition (sự) chia ba; (sự) phân hạch ba
trip-free nhả tự do
triple ba (lần)
triple angular correlation measurement (phép) đo tương quan góc bội ba
triple cascade ba tầng, ba bậc, ba đợt
triple point điểm ba
triple-expansion Stirling machine máy lạnh Stirling giãn nở ba cấp, tổ lạnh Stirling giãn nở ba cấp
triple-expansion Stirling refrigerator máy lạnh Stirling giãn nở ba cấp, tổ lạnh Stirling giãn nở ba cấp
triple-expansion Stirling unit máy lạnh Stirling giãn nở ba cấp, tổ lạnh Stirling giãn nở ba cấp
triple-fluid vapour absorption refrigeration system hệ (thống) lạnh hấp thụ hơi lỏng ba thành phần
triple-n harmonic sóng hài bội ba, họa ba bội ba, sóng điều hòa bội ba
tripler bộ nhân ba
triple-stub transformer (máy) biến áp ba nhánh cụt
triplet vạch ba, mức ba, bộ ba, nhóm ba
triplex triplex, kính ba lớp; tam công
triplex cable cáp ba sợi (*cách điện từng sợi*)

triplexer bộ tam công
tripod giá ba chân
tripping (sự) nhả
tripping device dụng cụ nhả (*đưa cầu dao hoặc bộ khởi động về vị trí ngắt*)
tripping fuse cầu chì nhảy cắt mạch
trisect chia làm ba (*phần bằng nhau*)
trisectrix đường phân giác góc ba
trisistor trizito, trisisto (*bán dẫn chuyển mạch nhanh*)
tritanopia tật mù màu lam
tritium triti, T, H^3
triton triton, hạt nhân triti
triturate nghiền nhỏ
trivalence hóa trị ba
trivet giá ba chân
trivial tầm thường
trochoid trocoit
trochotron trocotron
troegerite troegerit
troffer bộ giá đèn ốp trần
trolley ôtô chạy điện, xe goòng chạy điện, xe chạy điện
trolley pole cần vẹt, cần xe điện (*lấy điện từ dây nuôi tới xe điện*)
trolley wire dây nuôi xe chạy điện (*treo cao*)
trombone cụm trombon (*làm thích ứng cáp đồng trục*)
tropic chí tuyến
tropic of Cancer chí tuyến Cự giải, chí tuyến bắc
tropic of Capricorn chí tuyến Ma kết, chí tuyến nam
tropic proofing test thử nghiệm nhiệt đới hóa
tropical nhiệt đới
tropical climate khí hậu nhiệt đới
tropical switch cầu dao nhiệt đới hóa
tropical year năm tropic
tropicalization test thử nghiệm nhiệt đới hóa
troposphere tầng đối lưu
tropospheric scatter tán xạ tầng đối lưu
trotyl trotyl, TNT
trouble (sự) sai, (sự) hỏng, (sự) rối ren // làm sai, làm hỏng
trough (cái) hõm
troughing ống đặt dây cáp, rãnh cáp; (sự) luồn máng cáp, (sự) luồn ống cáp
trousers joint ống nối rẽ đôi
Trouton-Noble experiment thí nghiệm Trouton-Noble (*nhằm phát hiện sự kéo theo ete*)
Trouton's constant hằng số Trouton
Trouton's rule quy tắc Trouton
truck holdover plate tấm tích nhiệt của ôtô tải
truck refrigerating system hệ (thống) lạnh lắp trên ôtô tải
truck refrigeration làm lạnh trên ôtô tải
truck-dock pad đệm nhiệt giữa ôtô và sàn bốc dỡ hàng
truck-type switchgear ngăn thiết bị phân phối kiểu xe đẩy
true thật, thực
true motor load mã lực nhiệt, (phụ) tải thực của động cơ
true temperature nhiệt độ thực
true value giá trị thực
true volumetric efficiency hiệu suất thể tích thực
truncate cắt cụt, cắt xén
truncated (bị) cắt cụt, (bị) cụt
truncated cone hình nón cụt, mặt nón cụt
truncated paraboloid paraboloit cụt (*anten*)

trunk đường trung chuyển, trung kế, đường trục
trunk circuit mạch trung chuyển
trunk code mã đường trục, mã vùng
trunk exchange tổng đài đường trục
trunk feeder đường dây trục, tuyến dây trục (*giữa hai nhà máy điện hoặc giữa nhà máy điện và trạm chính*)
trunk offering lời gọi
trunk prefix mã truy nhập vào đường trục, tiền tố truy nhập đường trục
trunk relay set bộ nối, đường trục chuyển tiếp
trunking hộp đỡ cáp; kênh dẫn không khí
trunking diagram biểu đồ đường trục
truth table bảng chân lý, bảng thử đúng
try thử
TS khe thời gian
T-section filter bộ lọc khâu chữ T
T1-span đường trục truyền số
T-square thước (chữ) T
Tsytovich effect hiệu ứng Tsytovich (*về chiết suất của một môi trường*)
TT&C đo xa, bám sát và điều khiển (*của vệ tinh*)
tube ống; đèn
tube bank hàng ống, dãy ống
tube battery giàn tản nhiệt ống có cánh, giàn trao đổi nhiệt ống có cánh tăng cường
tube blocking tắc ống, tắc ống do đóng đá
tube bunch chùm ống
tube bundle chùm ống
tube cleaner dụng cụ làm sạch ống
tube condenser giàn ống ngưng tụ
tube evaporator giàn ống bay hơi, thiết bị bay hơi kiểu giàn ống
tube for microwave application đèn siêu cao tần, đèn vi ba
tube freezer máy kết đông kiểu ống
tube ice (nước) đá ống
tube ice generator máy làm đá ống, máy sản xuất đá ống
tube ice machine máy làm đá ống, máy sản xuất đá ống
tube ice maker máy làm đá ống, máy sản xuất đá ống
tube ice making machine máy làm đá ống, máy sản xuất đá ống
tube insulation cách nhiệt ống
tube of force ống lực, ống thông lượng (*chứa các đường lực*)
tube type plate bản cực kiểu ống
tube-and-fin coil giàn ống xoắn ống có cánh
tube-and-plate evaporator giàn lạnh ống tấm (*dùng để tích lạnh*)
tube-in-pipe giàn ngưng ống lồng, giàn ngưng
tube-in-tube condenser giàn ngưng ống lồng, giàn ngưng
tube-in-tube construction kết cấu ống lồng ống
tube-in-tube cooler giàn lạnh ống đúp, giàn lạnh ống lồng
tube-in-tube evaporator giàn bay hơi ống lồng, giàn bay hơi ống đúp
tube-in-tube exchanger thiết bị trao đổi nhiệt kiểu ống lồng
tubeless không đèn; không săm
tubeless tire lốp không săm, lốp liền săm
tube-on-sheet condenser giàn ngưng tụ tấm ống, giàn ngưng tụ ống trên tấm

tube-on-sheet evaporator giàn bay hơi tấm ống, giàn bay hơi ống trên tấm
tube-shell heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt ống vỏ, thiết bị trao đổi nhiệt ống chùm
tube-sinking (phương pháp) ép tóp ống cáp
tubing coil giàn ống
tubular (có) hình ống
tubular capacitor tụ hình ống
tubular coil giàn ống
tubular condenser giàn ngưng tụ kiểu ống, giàn ống ngưng tụ
tubular cooler giàn lạnh kiểu ống
tubular evaporator giàn ống bay hơi, thiết bị bay hơi kiểu giàn ống
tubular heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt chế tạo từ giàn ống, giàn ống trao đổi nhiệt
Tufnol (giấy) Tufnol (*giấy ép nhựa tổng hợp*)
tumbler switch công tắc bập bênh, công tắc cần bật
tumbling barrel trống quay
tunable điều hưởng được
tunable echo box hộp tín dội điều hưởng được
tunable laser laze điều hưởng được
tune (sự) điều hưởng // điều hưởng
tuned cavity hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
tuned circuit mạch điều hưởng
tuned relay rơle được điều hưởng
tuned resonating cavity hốc cộng hưởng được điều hưởng
tuned transformer (máy) biến áp được điều hưởng
tungar tube đèn tunga (*dùng như bộ chỉnh lưu trong bộ nạp pin*)
tungsten vonfram, vonfam, tungsten, W
tungsten arc hồ quang vonfam
tungsten filament sợi đốt vonfam
tuning (sự) điều hưởng
tuning capacitor tụ điều hưởng
tuning coil cuộn điều hưởng
tuning core lõi điều hưởng
tuning fork âm thoa
tuning screw vít điều hưởng
tuning stub nhánh cụt điều hưởng
tuning wand bút điều hưởng
tunnel đường hầm, ống; tunen
tunnel cooler hầm làm lạnh, tunen làm lạnh
tunnel cooling làm lạnh trong hầm
tunnel cooling system hệ (thống) hầm lạnh, hệ (thống) lạnh trong tunen
tunnel defrosting phá băng trong hầm lạnh
tunnel diode điot chui hầm, điot đường hầm, điot tunen, điot xuyên hầm
tunnel effect hiệu ứng chui hầm, hiệu ứng tunen, hiệu ứng xuyên hầm, hiệu ứng xuyên ngầm
tunnel freeze-drier máy sấy thăng hoa kiểu hầm, trạm sấy đông kiểu tunen
tunnel freeze-drying plant trạm sấy thăng hoa kiểu tunen, thiết bị sấy thăng hoa kiểu hầm
tunnel ice-cream hardening tôi cứng kem trong hầm
tunnel refrigeration làm lạnh trong hầm
tunnel thawing làm tan giá trong hầm

tunnel-cooled (được) làm lạnh trong hầm
tunneling (sự) chui hầm, (hiệu ứng) tunen, (sự) xuyên hầm
tunneling effect hiệu ứng tunen, hiệu ứng đường hầm, hiệu ứng chui hầm
TUP bên sử dụng điện thoại
turbid vẩn (đục)
turbidimeter vẩn kế, máy đo độ vẩn, đục kế
turbidity (sự) vẩn; (tính) đục; độ đục
turbine tuabin
turbine compressor máy nén tuabin, máy nén ly tâm
turbine expander tuabin giãn nở, bộ giãn kiểu tuabin
turbine expansion engine máy giãn nở kiểu tuabin, tuabin giãn nở
turbine fan air-cycle refrigerating system hệ (thống) lạnh quạt (nén) khí tuabin
turbine flowmeter lưu lượng kế kiểu tuabin
turbine generator máy phát điện tuabin
turbine-driven centrifugal refrigeration làm lạnh nhờ máy nén ly tâm với tuabin dẫn động
turbine-driven compressor máy nén có tuabin dẫn động
turbine-driven refrigerating machine máy lạnh có tuabin dẫn động
turbine-type alternating-current generator máy phát tuabin hơi
turboalternator máy phát điện xoay chiều tuabin
turbocompressor động cơ nén tuabin, tuabin nén, máy nén tuabin, máy nén ly tâm
turboexhauster quạt hút ly tâm, quạt hút tuabin
turboexpander tuabin giãn nở
turbogenerator máy phát điện tuabin
turboject động cơ phản lực tuabin
turbopump bơm tuabin
turborefrigeration machine máy lạnh ly tâm, máy lạnh có máy nén tuabin
turborefrigerator máy lạnh tuabin
turbovisory equipment thiết bị giám sát tuabin
Turbulator bình thổi dập hồ quang Turbulator
turbulence (hiện tượng) cuộn xoáy, (hiện tượng) chảy rối
turbulence promoter bộ tạo dòng chảy rối, dải băng tạo dòng chảy rối
turbulent cuộn xoáy, chảy rối
turbulent boundary layer lớp biên chảy rối
turbulent boundary layer friction ma sát lớp biên rối
turbulent convection đối lưu rối
turbulent flow luồng cuộn xoáy, dòng cuộn xoáy, luồng chảy rối, dòng chảy rối
turgit phồng
turn vòng, cuộn (*dây*) // quay
turnbuckle tăng đơ (*điều chỉnh lực căng của dây*)
turning gear bánh xoay
turning-off (sự) ngắt, (sự) cắt
turn-knob núm vặn
turn-off thyristor tyristo khóa được
turn-off time thời gian ngắt
turn-on voltage điện áp mồi, điện áp đóng mạch
turns ratio tỷ số biến đổi, tỷ số vòng dây
turnstile antenna anten múi khế, anten cánh dơi chéo

turn-to-turn test thử nghiệm giữa vòng dây
turpentine dầu thông
tutorial công cụ hướng dẫn
TV-DBS truyền hình trực tiếp qua vệ tinh, vệ tinh phát rộng trực tiếp truyền hình
tweezer gắp, cặp
tweezers (cái) panh, (cái) cặp, (cái) díp
twice indirect refrigerating system hệ (thống) lạnh có hai vòng tuần hoàn chất tải lạnh
twilight hoàng hôn
twin tinh thể sinh đôi
twin duct air conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí hai kênh
twin tetrode tetrot kép
twin-banked condensers giàn ngưng có hai hàng ống
twining (hiện tượng) song tinh, (sự) sinh đôi (tinh thể)
twinkling (sự) nhấp nháy
twinkling of star nhấp nháy của sao
twin-seat control valve van điều chỉnh hai vách
twin-T filter bộ lọc bốn cực hình T kép, mạng hình T song song
twin-T network mạng bốn cực hình T kép
twin-T network mạng T song song, mạng T sinh đôi
T-wire dây nhọn, dây hình T
twist xoắn, vặn
twisted pair đôi dây xoắn
twisting (sự) xoắn, (sự) vặn
twisting strain độ biến dạng xoắn, (sự) biến dạng xoắn
twist-lock connector bộ nối vặn-khóa
twistor tvisto, xoắn tử
two-bank arrangement bố trí hai hàng ống, sắp xếp thành hai hàng ống
two-beam accelerator máy gia tốc hai chùm
two-beam interference giao thoa hai chùm tia
two-body problem bài toán hai vật
two-colour pyrometer hỏa kế hai màu, hỏa kế so màu
two-compartment cooler bộ lạnh có hai ngăn, tủ lạnh có hai ngăn
two-compartment sectional cold room buồng lạnh lắp ghép có hai ngăn
two-component wave function hàm sóng hai thành phần
two-cycle engine động cơ hai kỳ
two-dimensional hai chiều
two-dimensional heat flow dòng nhiệt hai chiều
two-dimensional heat transfer truyền nhiệt hai chiều
two-dimensional superconducting layer lớp siêu dẫn hai chiều, lớp siêu dẫn phẳng
two-directional air flow dòng không khí hai hướng
two-door domestic refrigerator tủ lạnh gia đình hai cửa, tủ lạnh gia đình hai ngăn, tủ lạnh gia đình hai buồng
two-fan air conditioner máy điều hòa không khí có hai quạt
two-fluid cell pin hai dung dịch
two-fluid model mô hình chất lưu hai chiều
two-in-hand winding dây quấn hai mạch (đồng thời), cuộn dây hai mạch (đồng thời)
two-part tariff biểu giá (điện) hai phần

two-pass condenser giàn ngưng (có) hai dòng, giàn ngưng có hai lối
two-phase hai pha
two-phase alternating-current circuit mạch dòng xoay chiều hai pha
two-phase cooling làm lạnh hai pha
two-phase current dòng điện hai pha
two-phase five-wire system hệ năm dây hai pha
two-phase flow dòng chảy hai pha (*của heli II*)
two-phase fluid chất lỏng hai pha
two-phase four-wire system hệ bốn dây hai pha
two-phase length chiều dài hai pha
two-phase mixture hỗn hợp hai pha
two-phase motor động cơ hai pha
two-phase three-wire system hệ ba dây hai pha
two-port hai cửa, hai cổng
two-port junction đầu nối hai cửa (*ống dẫn sóng*)
two-port network mạng điện hai cửa, mạng điện bốn cực
two-port network topogram đồ thị topo mạng hai cửa
two-position control điều chỉnh hai vị trí
two-position control system hệ (thống) điều chỉnh hai vị trí
two-position damper clapê điều chỉnh hai vị trí, tấm van điều chỉnh hai vị trí
two-rate tariff biểu giá kép, biểu giá điện hai mức
two-reaction theory lý thuyết hai phản ứng
two-stage absorber bình hấp thụ hai cấp
two-stage amplifier bộ khuếch đại hai tầng
two-stage cascade cycle chu trình ghép tầng hai cấp
two-stage cascade refrigerating plant trạm lạnh ghép tầng hai cấp, hệ (thống) lạnh ghép tầng hai cấp
two-stage cascade refrigeration system trạm lạnh ghép tầng hai cấp, hệ (thống) lạnh ghép tầng hai cấp
two-stage centrifugal compressor máy nén ly tâm hai cấp, máy nén tuabin hai cấp
two-stage circuit sơ đồ hai cấp, vòng tuần hoàn hai cấp
two-stage compression nén hai cấp
two-stage compression refrigerating plant trạm nén hơi hai cấp, hệ (thống) lạnh nén hơi hai cấp
two-stage compression refrigerating system trạm nén hơi hai cấp, hệ (thống) lạnh nén hơi hai cấp
two-stage compressor máy nén hai cấp
two-stage condensing unit tổ máy nén bình ngưng hai cấp
two-stage cycle chu trình hai cấp
two-stage demagnetization khử từ hai cấp
two-stage design cấu tạo hai cấp, kết cấu hai cấp, thiết kế hai cấp
two-stage evaporative cooling làm lạnh bay hơi (khuếch tán) hai cấp
two-stage expansion giãn nở hai cấp
two-stage generator bình sinh hơi hai cấp (*của máy lạnh hấp thụ*)

two-stage liquid expansion giãn nở môi chất lạnh lỏng hai cấp

two-stage refrigerating machine máy lạnh hai cấp

two-stage refrigerating plant trạm lạnh hai cấp, hệ (thống) lạnh hai cấp

two-stage refrigerating system trạm lạnh hai cấp, hệ (thống) lạnh hai cấp

two-stage refrigeration làm lạnh hai cấp

two-stage throttling tiết lưu hai cấp

two-stage vapour compression cycle chu trình nén hơi hai cấp

two-star compartment ngăn (lạnh đông) hai sao (–12°C)

two-star marking ký hiệu hai sao (*tủ lạnh*)

two-star refrigerator tủ lạnh hai sao

two-step action control điều chỉnh (tác động) hai vị trí

two-step control điều chỉnh (tác động) hai vị trí, điều chỉnh hai bước

two-temperature brine plant trạm lạnh nước muối hai nhiệt độ, hệ (thống) lạnh nước muối hai nhiệt độ

two-temperature brine system trạm lạnh nước muối hai nhiệt độ, hệ (thống) lạnh nước muối hai nhiệt độ

two-temperature cooler bộ làm lạnh hai nhiệt độ

two-temperature refrigerated semitrailer xe semirơmooc lạnh hai nhiệt độ

two-terminal hai cực

two-terminal network mạng hai đầu

two-terminal pair bốn cực

two-terminal-pair network mạng hai cửa, mạng bốn cực

two-way hai chiều

two-way finned cooler bộ làm lạnh có cánh tản nhiệt ở cả hai phía (*trong và ngoài ống*)

two-way switch cầu dao hai ngả

two-wire circuit mạch hai dây

TWT đèn sóng chạy

Tyndall effect hiệu ứng Tyndall

type kiểu, loại; con chữ đúc // gõ, đánh (chữ)

type of radiation emitted loại bức xạ phát ra

type I superconductor chất siêu dẫn loại I

type II superconductor chất siêu dẫn loại II, chất siêu dẫn trường lớn, HFS

type test thử nghiệm mẫu, thử nghiệm điển hình

typewriter máy chữ

typhoon cơn bão

typography (phép) in typô, (phép) in bằng chữ đúc sẵn

tyre lốp xe

U

ucon môi chất lạnh ucon (*freon*)
Uda antenna anten Yagi-Uda, anten Yagi, anten Uda
udometer mưa kế, máy đo lượng mưa
udometry (phép) đo lượng mưa
U-link vòng nối chữ U, liên kết chữ U
ultimate cuối cùng, tối hậu
ultimate consumer người sử dụng
ultimate line vạch chót, vạch cuối cùng
ultra-centrifugation (sự) (quay) siêu ly tâm
ultracentrifuge máy siêu ly tâm
ultracold application ứng dụng siêu sạch
ultradirectional microphone micrô siêu hướng
ultrafast cực nhanh, siêu nhanh
ultrafast freezing kết đông cực nhanh
ultrafiltration (sự) siêu lọc
ultrahigh siêu cao
ultrahigh frequency tần số siêu cao, siêu cao tần
ultrahigh vacuum chân không siêu cao
ultrahigh-speed (có) tốc độ siêu cao; siêu nhanh
ultralow temperature nhiệt độ siêu thấp, nhiệt độ cực thấp
ultralow-temperature refrigerant chất làm lạnh siêu lạnh, môi chất siêu lạnh
ultralow-temperature refrigeration làm (lạnh) siêu lạnh
ultralow-temperature system hệ (thống) nhiệt độ siêu lạnh
ultra-microanalysis (sự) phân tích siêu vi lượng, (phép) phân tích siêu vi lượng
ultramicrometer kính siêu trắc vi, siêu trắc vi kế
ultramicroscope (kính) siêu hiển vi
ultramicroscopic siêu vi
ultraphotic rays (các) tia ngoài vùng nhìn thấy
ultra-pure siêu tinh khiết
ultrarapid freezing kết đông cực nhanh

ultrarapid freezing method phương pháp kết đông cực nhanh, phương pháp kết đông siêu tốc
ultrarapid freezing technique kỹ thuật kết đông cực nhanh, kỹ thuật kết đông siêu tốc
ultrarapidly frozen (được) kết đông cực nhanh, (được) kết đông siêu tốc
ultrared hồng ngoại
ultrashort cực ngắn
ultrashort band dải (sóng) cực ngắn
ultrasonic (thuộc) siêu âm
ultrasonic computed tomography (phép) chụp siêu âm cắt lớp vi tính
ultrasonic converter bộ biến đổi siêu âm
ultrasonic defrosting phá băng siêu âm
ultrasonic fatigue test (phép) thử mỏi siêu âm
ultrasonic flaw detection dò khuyết tật bằng siêu âm
ultrasonic flow measurement (phép) đo lưu lượng bằng siêu âm
ultrasonic flowmeter lưu lượng kế siêu âm
ultrasonic frequency tần số siêu âm
ultrasonic generator máy phát siêu âm
ultrasonic homogenizer bộ đồng nhất hóa bằng siêu âm
ultrasonic imaging hiển thị siêu âm, tạo ảnh siêu âm
ultrasonic sounding dò bằng siêu âm
ultrasonic test device dụng cụ thử siêu âm, thiết bị thử siêu âm
ultrasonics siêu âm học
ultrasound siêu âm
ultravacuum siêu chân không
ultraviolet cực tím, tử ngoại
ultraviolet catastrophe sự cố tử ngoại, tai biến tử ngoại
ultraviolet imagery hình ảnh tử ngoại
ultraviolet lamp đèn tử ngoại
ultraviolet light ánh sáng tử ngoại, bức xạ tử ngoại
ultraviolet photoelectron spectroscopy (UPS) phổ học quang electron tử ngoại (*cực tím*)
ultraviolet radiation (UV) bức xạ cực tím, bức xạ tử ngoại, ánh sáng tử ngoại
ultraviolet spectrum phổ tử ngoại
umbilic hyperbolic catastrophe tai biến rốn hypecbon
umbilic parabolic catastrophe tai biến rốn parabon
umbra bóng (tối)
umbrella antenna anten dù mở
Umklapp process quá trình Umklapp, quá trình lật
unaccommodated không điều tiết
unaided eye mắt không trang bị, mắt trần
unallowable không được phép, không thừa nhận được
unambiguous đơn trị, không mập mờ
unavailable energy năng lượng không khả dụng
unbalance (sự) không cân bằng
unbalanced không cân bằng
unbalanced line đường truyền không cân bằng
unbalanced output đầu ra không cân bằng
unbalanced three-phase system hệ (thống) ba pha không cân bằng
unbalanced wire circuit mạch dây không cân bằng

unbound electron electron không liên kết
unbound moisture độ ẩm tự do, độ ẩm không liên kết
uncertain không chắc chắn
uncertainty (tính) không chắc chắn; (tính) bất định
uncertainty principle nguyên lý bất định
uncharged không mang điện, không tích điện, không tải điện
uncirculated air freezing kết đông không khí tĩnh, kết đông chậm không khí đối lưu tự nhiên
uncondensable gas chất khí không ngưng được, hơi không ngưng được
uncondensed vapour hơi không ngưng tụ, khí không ngưng tụ, ga không ngưng tụ
unconditional vô điều kiện
unconditioned air không khí không được điều hòa
unconditioned space không gian không được điều hòa
uncontrollable không kiểm soát được
uncontrolled temperature nhiệt độ không được khống chế
uncooled water nước không được làm lạnh
uncountable không đếm được
uncouple không liên kết, không ghép
uncoupling (sự) không liên kết, (sự) không ghép cặp
undamaged frequency tần số không nguy hiểm
undamped không tắt dần
undamped vibration dao động không tắt dần
undamping (sự) không cản dịu, (sự) không làm tắt dần
undecomposable không phân tích được, không phân giải được
undeformed không bị biến dạng
under damping tắt dần non
under excitation kích thích non
under exposure lộ sáng non
under layer lớp dưới
under loading tải non
under pressure áp suất non
under saturated dưới bão hòa
under sea dưới biển
undercharge (sự) nạp non, (sự) nạp thiếu môi chất lạnh; tải non
undercharging (sự) nạp điện non
undercompensation (sự) bổ chính non, (sự) bù thiếu
under-compounded generator máy phát kích thích hỗn hợp ngược
underconcentration nồng độ không đủ, nồng độ thiếu
undercool (sự) làm lạnh chưa đủ, (sự) làm lạnh non
undercooled (được) làm lạnh chưa đủ, (được) làm lạnh non
undercooled storage life thời gian bảo quản quá lạnh
undercooling (sự) chậm đông, (sự) quá lạnh
undercooling procedure quá trình làm lạnh chưa đủ (lạnh)
undercooling range phạm vi quá lạnh
undercooling rate cường độ hạ lạnh, tốc độ hạ lạnh, tốc độ xả lạnh
undercooling region miền quá lạnh, phạm vi quá lạnh
undercooling section phần quá lạnh, khu vực quá lạnh
undercooling zone vùng quá lạnh, phạm vi quá lạnh
undercounter bottle cooler giàn làm lạnh chai, bộ làm lạnh chai dưới quầy hàng

undercounter food freezer máy kết đông thực phẩm bố trí dưới quầy hàng

undercounter refrigerator tủ lạnh đặt dưới quầy hàng

undercounter refrigerator-freezer tủ lạnh-kết đông đặt dưới quầy hàng

undercritical dưới (tới) hạn

undercurrent dòng ở dưới; dòng non, dòng dưới mức

undercurrent relay rơle dòng non

underdeveloped hiện ảnh non

underestimate ước tính thấp

underexhaustion (sự) hút không khí chưa đầy đủ

underfill (sự) nạp đầy dưới mức, (sự) rót đầy chưa đủ, (sự) nạp dưới mức

underfloor heating sưởi ấm dưới nền nhà

underfreezing (sự) kết đông chưa đầy đủ, (sự) kết đông non

underground dưới mặt đất, ngầm

underground cable cáp ngầm dưới đất

underground distribution phân phối điện ngầm, phân phối điện dưới đất

underground line đường cáp ngầm dưới đất

underground refrigeration làm lạnh trong lòng đất, làm lạnh dưới nền đất

undermount air-conditioning unit tổ điều hòa không khí trong lò, bộ điều hòa không khí trong hầm, bộ điều hòa không khí dưới đất

undermount refrigeration machine máy điều hòa không khí treo gầm, hệ (thống) điều hòa không khí treo (dưới khung) gầm

undermount refrigeration system máy điều hòa không khí treo gầm, hệ (thống) điều hòa không khí treo (dưới khung) gầm

underroof ventilation thông gió dưới mái

underslung refrigerating unit máy điều hòa không khí treo gầm, hệ (thống) điều hòa không khí treo (dưới khung) gầm

undervoltage điện áp thấp, điện áp hụt, điện áp thiếu, điện áp non

undervoltage protection cơ cấu bảo vệ chống điện áp non, rơle điện áp non bảo vệ

undervoltage relay rơle điện áp non (*vận hành khi điện sụt xuống dưới một giá trị định trước*)

undervoltage release bộ nhả điện áp cực tiểu, bộ cắt khi điện áp không đủ, bộ ngắt điện áp thiếu

underwater acoustics âm học dưới nước, âm học tiềm thủy

underwindow air conditioner máy điều hòa không khí lắp dưới cửa sổ

undetermined bất định, không xác định

undissolving không hòa tan

undisturbed không (bị) nhiễu loạn

undotted index chỉ số không chấm

undulator máy hiện sóng, máy đo sóng

undulatory (thuộc) sóng

unearthed không nối đất, không tiếp đất

unearthed system hệ (thống) không tiếp đất

unequal không bằng nhau

unexcited không (bị) kích thích

unexcited synchronous motor động cơ đồng bộ không có kích từ

unexpected không chờ đợi, bất ngờ
unexposed chưa phơi sáng, chưa lộ sáng
unfiltered air không khí không lọc
unflammability test thử nghiệm chống cháy
unfreeze làm tan giá, làm tan băng
unfrosted tube đường ống không bị đóng băng
unfrozen không đóng băng
unfrozen equivalent đương lượng (nhiệt) không đóng băng
unfrozen food thực phẩm không kết đông
unfrozen product sản phẩm không kết đông
unfrozen product conveyor băng tải sản phẩm không kết đông
unfrozen solution dung dịch không kết đông, dung dịch không đóng băng
unfrozen state trạng thái không đóng băng
UNI giao diện người sử dụng-mạng
uniaxial đơn trục
unidentified không được phát hiện, không được nhận biết
unidimensional một chiều
unidirectional đơn hướng, một hướng
unidirectional antenna anten đơn hướng
unidirectional log-periodic antenna anten chu kỳ loga đơn hướng
unidirectional microphone micrô đơn hướng
unidirectional transmission line đường truyền đơn hướng
unification (sự) thống nhất
unification of interactions thống nhất (các) tương tác
unified (được) thống nhất
unified field theory lý thuyết trường thống nhất
unifilar một dây
uniflow compressor máy nén thuận dòng
uniflow cooling làm lạnh cùng chiều, làm lạnh dòng chảy cùng chiều
uniform đều, đồng đều
uniform air movement chuyển động không khí đều đặn
uniform circular motion chuyển động tròn đều
uniform convection đối lưu đều đặn
uniform convergence hội tụ đều
uniform cooling làm lạnh đều đặn
uniform dehydration khử ẩm đều đặn, sấy khô đều đặn
uniform electric field điện trường đều
uniform field trường đều
uniform flow dòng chảy đều
uniform freezing kết đông đều đặn
uniform line đường dây đồng tính, đường dây đồng nhất
uniform magnetic field từ trường đều
uniform plane wave sóng phẳng đều
uniform temperature distribution phân phối nhiệt độ đều đặn
uniform thawing tan giá đều đặn
uniformity (tính) đều, (tính) đồng đều
uniformly frozen (được) kết đông đều đặn
unijunction transistor tranzito một lớp chuyển tiếp, tranzito đơn tiếp xúc
unilateral một bên, địa phương, đơn phương

unimpeded flow dòng chảy tự do, dòng chảy tự nhiên
uninsulated trần, không được cách điện
uninterrupted không gián đoạn, liên tục
uninterrupted duty chế độ (vận hành) không được cắt tải
uninterruptible power system bộ nguồn không khả ngắt, bộ nguồn liên tục, UPS
uniplanar đơn phẳng
unipolar đơn cực, một cực
unipolar machine máy điện đơn cực, máy phát điện đồng cực, máy điện không tuần hoàn, máy điện đồng cực
unipolar transistor tranzito đơn cực, tranzito đơn hạt mang
unipole anten đẳng hướng, anten đồng hướng
unique value giá trị duy nhất, giá trị độc nhất
uniqueness (tính) duy nhất
unison đồng âm
unit đơn vị; bộ; thiết bị
unit air conditioner máy điều hòa nhiệt độ cục bộ
unit air conditioning điều hòa không khí cục bộ
unit capacitor tụ điện đơn vị
unit charge điện tích đơn vị
unit charge culong tĩnh điện, statculong, culong E, franklin, điện tích đơn vị, Fr, statC (*đơn vị điện tích trong hệ CGS tĩnh điện*)
unit compartment khoang tổ máy nén ngưng tụ, khoang lắp đặt tổ ngưng tụ
unit condenser bình ngưng dạng tổ hợp độc lập, giàn ngưng dạng tổ hợp độc lập
unit cooler bộ làm lạnh (không khí) dạng tổ hợp
unit doublet ngẫu cực đơn vị, lưỡng cực đơn vị
unit fee cước cố định
unit impulse xung đơn vị, xung Dirac, hàm Dirac
unit length độ dài đơn vị
unit magnetic pole cực từ đơn vị
unit of force đơn vị lực
unit of measurement đơn vị đo (lường)
unit of refrigeration tổ hợp máy lạnh
unit pulse xung đơn vị, hàm Dirac
unit refrigeration system hệ (thống) lạnh độc lập
unit step bước nhảy đơn vị, hàm Heaviside
unit testing thử nghiệm (từng) đơn vị
unit time thời gian đơn vị
unit volume thể tích đơn vị
unitarity (tính) unita; (tính) nhất nguyên
unitary air conditioner máy điều hòa không khí dạng tổ hợp
unitary field theory lý thuyết trường unita; lý thuyết trường nhất nguyên
unitary refrigeration equipment thiết bị làm lạnh nguyên cụm
unite mắc, nối; hợp nhất
units of measurement (hệ) đơn vị đo (lường)
unit-step function hàm bước nhảy một đơn vị
unity coupling ghép đơn vị
unity power factor hệ số công suất đơn vị
univariant system hệ đơn biến

universal phổ biến, phổ quát; vạn năng
universal air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí vạn năng, hệ (thống) điều hòa không khí đa năng
universal attraction sức hút phổ biến, lực hấp dẫn phổ biến, lực hấp dẫn vũ trụ
universal bridge cầu đo vạn năng
universal diode điot thông dụng
universal freezing equipment thiết bị kết đông vạn năng, thiết bị kết đông đa năng
universal gas constant hằng số (chất) khí, hằng số định luật chất khí, hằng số khí phổ biến
universal joint chỗ nối vạn năng, mối nối vạn năng, chỗ nối cacđăng, mối nối cacđăng
universal motor động cơ vạn năng, động cơ AC/DC
universal personal tecommunication viễn thông cá nhân đa năng
universal refrigerated cabinet tủ lạnh đa chức năng
universal resonance curve đường cong cộng hưởng phổ biến
universal test set dụng cụ thử vạn năng
universal time giờ quốc tế
universality hypothesis giả thuyết phổ quát
universe vũ trụ
unknown ẩn số // chưa biết
unlike khác nhau
unlimited không giới hạn, vô hạn, vô tận
unliquefied không được hóa lỏng
unliquefied air không khí không được hóa lỏng
unload không tải, trút tải
unloaded characterstic đặc tính không tải
unloaded compressor máy nén chạy không tải
unloading cycle chu trình giảm tải, quá trình tháo tải
unloading system hệ (thống) giảm tải, hệ (thống) tháo tải
unmanned tự động, không người điều khiển, không người lái
unmeasurable small nhỏ không đo được
unobservable không quan sát được
unoccupied không bị chiếm, không đầy, trống
unorganized vô định hình, không có trật tự
unpaired không thành cặp, lẻ cặp
unperturbed không bị nhiễu loạn
unponderable không (có) trọng lượng
unpredictable random behaviour hành vi ngẫu nhiên không tiên đoán được, diễn biến ngẫu nhiên không tiên đoán được
unpredictable randomness (tính) ngẫu nhiên không dự đoán được
unrefrigerated không được làm lạnh
unrefrigerated container côngtenơ không được làm lạnh
unrefrigerated room phòng không được làm lạnh, không gian không được làm lạnh
unrefrigerated space phòng không được làm lạnh, không gian không được làm lạnh
unsaturated không bão hòa
unsaturated air không khí không bão hòa, không khí chưa bão hòa
unsaturated standard cell pin chuẩn không bão hòa

unsaturated steam hơi (nước) chưa bão hòa
unstable không ổn định, không bền
unsteady cooling làm lạnh không ổn định
unsteady heat transfer truyền nhiệt không ổn định
unsuperheated vapour hơi chưa quá nhiệt
unsymmetric(al) không đối xứng
unsymmetrical plot đồ thị không đối xứng
unsymmetrical three-phase system hệ (thống) ba pha không đối xứng
untreated air không khí không được xử lý, không khí chưa xử lý
untreated water nước không được xử lý, nước chưa xử lý
untuned không được điều hưởng, chưa được điều hưởng
up-converter bộ đổi tăng
update cập nhật
up-down counter bộ đếm xuôi-ngược
upfeed coil giàn lạnh cấp lỏng từ phía dưới
upfeed refrigerating system hệ (thống) lạnh cấp lỏng từ phía dưới
upfeed-evaporator giàn lạnh cấp lỏng từ phía dưới
up-link (sự) liên kết lên
upper trên, cao
upper atmosphere khí quyển tầng cao
upper consolute temperature nhiệt độ tan lẫn, nhiệt độ tan lẫn trên, nhiệt độ hòa tan tới hạn trên
upper critical solution temperature nhiệt độ tan lẫn, nhiệt độ tan lẫn trên, nhiệt độ hòa tan tới hạn trên
upright freezer máy kết đông thẳng đứng
UPS UPS, bộ nguồn không khả ngắt, bộ nguồn liên tục
upset butt welding hàn chồn giáp mối, hàn giáp mối ép trước
upsilon (hạt) upsilon
upsilon particle hạt upsilon
upstage compressor tổ hợp máy nén áp suất cao
upstage compressor unit tổ hợp máy nén áp suất cao
upstream dòng lên
upstroke chuyển động lên (*của pittông*)
UPT viễn thông cá nhân đa năng
upward condenser bình ngưng kiểu đứng
upward flow dòng chảy ngược lên phía trên
uranic (thuộc) urani
uraninite uraninit; pecblen
uranite uranit
uranium urani, U
uranium bar thanh urani
urban atmosphere khí quyển đô thị
urea resin nhựa urê
urethane foam bọt uretan (*cách điện*)
urethane plastic chất dẻo uretan
usable storage space khoang bảo quản hữu ích
usage load tải nhiệt khai thác, tải nhiệt tiêu dùng
used air không khí đã qua sử dụng
used refrigerant môi chất lạnh đã sử dụng
useful có ích
useful refrigerating capacity năng suất lạnh hữu ích

useful refrigerating effect năng suất lạnh hữu ích
useful storage life thời gian bảo quản hữu ích
user người sử dụng, người dùng
user facility phương tiện người sử dụng
user of refrigeration hộ tiêu thụ lạnh, người sử dụng lạnh
user-network interface giao diện người sử dụng-mạng
user-to-user signalling báo hiệu giữa người sử dụng
usual refrigeration system hệ (thống) lạnh thông dụng
UT giờ quốc tế
UTC giờ quốc tế phối hợp, thời gian thế giới phối hợp
utilization (sự) sử dụng, (sự) dùng
utilization factor hệ số sử dụng
utilization load tải nhiệt khai thác, tải nhiệt tiêu dùng
utilization time thời gian sử dụng
U-tube manometer áp kế dạng ống chữ U
UV bức xạ tử ngoại
UV-erasing lamp for EPROM đèn xóa tử ngoại dùng cho EPROM
uviol (thủy tinh) uvion

V

V antenna anten chữ V, anten chữ vê

V connection cách nối tam giác hở, cách nối chữ V

V. drive xung phát động mành

VA von-ampe, VA (*đơn vị công suất biểu kiến*)

vacancy nút khuyết; chỗ khuyết, chỗ trống

vacant khuyết, trống

vacuum chân không

vacuum air-conditioning plant trạm điều hòa không khí chân không, hệ (thống) điều hòa không khí chân không

vacuum air-conditioning system trạm điều hòa không khí chân không, hệ (thống) điều hòa không khí chân không

vacuum bottle bình Dewar, ruột phích

vacuum capacitor tụ điện chân không

vacuum chamber buồng chân không

vacuum circuit breaker cầu dao cắt mạch chân không, bộ cắt mạch chân không

vacuum conduction dẫn điện trong chân không

vacuum contact drying sấy chân không tiếp xúc

vacuum cooling làm lạnh chân không

vacuum cooling apparatus thiết bị làm lạnh chân không

vacuum cooling method phương pháp làm lạnh chân không

vacuum decay phân rã chân không

vacuum dehydration khử ẩm chân không, sấy chân không

vacuum drying khử ẩm chân không, sấy chân không

vacuum ejector bơm chân không kiểu mũi phun, bơm chân không kiểu ejectơ

vacuum evaporation bay hơi trong chân không

vacuum flash chamber buồng chân không có thiết bị phun môi chất lạnh

vacuum freezer máy kết đông trong chân không, hệ (thống) kết đông trong chân không

vacuum freezing kết đông trong chân không
vacuum freezing chamber buồng kết đông chân không
vacuum freezing plant trạm kết đông chân không, hệ (thống) kết đông chân không
vacuum freezing system máy kết đông trong chân không, hệ (thống) kết đông trong chân không
vacuum froster máy kết đông trong chân không, hệ (thống) kết đông trong chân không
vacuum gauge chân không kế, máy đo chân không, áp kế chân không, dụng cụ đo chân không
vacuum holdover plate tấm tích trữ chân không
vacuum ice generator máy làm (nước) đá kiểu chân không
vacuum ice maker máy làm (nước) đá kiểu chân không
vacuum impregnation tẩm chân không
vacuum insulation cách điện trong chân không; cách nhiệt chân không
vacuum jacketed Dewar bình Dewar có vỏ chân không
vacuum line đường ống dẫn chân không
vacuum measuring instrument dụng cụ đo chân không
vacuum packaging đóng gói trong chân không
vacuum packing đóng gói trong chân không
vacuum perlite insulation cách nhiệt peclit chân không
vacuum plate evaporator giàn bay hơi kiểu tấm chân không
vacuum pressure áp suất chân không
vacuum pressure gauge áp kế chân không (*đo áp suất dư*)
vacuum pump bơm chân không
vacuum refrigerating machine máy lạnh chân không
vacuum refrigerating system hệ (thống) lạnh chân không, bộ làm lạnh chân không
vacuum refrigerating unit hệ (thống) lạnh chân không, bộ làm lạnh chân không
vacuum refrigeration làm lạnh chân không
vacuum relay rơle chân không
vacuum sealing làm kín chân không, đệm kín chân không
vacuum spark-gap khe phóng điện trong chân không
vacuum switch chuyển mạch chân không, công tắc chân không
vacuum switchgear cụm cắt điện chân không
vacuum system hệ chân không
vacuum thawing phá băng chân không, tan giá chân không
vacuum tight kín (đối với) chân không
vacuum trap bẫy chân không
vacuum tube đèn chân không, ống chân không
vacuum ultraviolet radiation bức xạ tử ngoại chân không, bức xạ tử ngoại cực xa
vacuum valve đèn chân không, ống chân không
vacuum-insulated (được) cách nhiệt (bằng) chân không
vacuum-insulated container côngtenơ được cách nhiệt chân không
vacuum-insulated cryogenic equipment thiết bị cryo được cách nhiệt chân không

vacuum-insulated housing vỏ được cách nhiệt chân không
vacuum-packed (được) đóng gói trong chân không
vagabonding electron electron lang thang
valence hóa trị
valence band dải hóa trị, vùng hóa trị
valence band X-ray photoelectron spectroscopy phổ học quang electron tia X dải hóa trị
valence bond liên kết hóa trị
valence electron electron hóa trị, điện tử hoá trị
valency hóa trị
valid (có) hiệu lực
validity (tính) có hiệu lực; (sự) đúng đắn
valley chỗ lõm (*của đường cong*); thung lũng
valley current dòng điện trũng
valley filling điền chỗ trũng, thêm (phụ) tải ngoài giờ cao điểm
valley value trị số đáy
valley voltage điện áp trũng
valuation (sự) đánh giá
value giá trị
value-added network mạng giá trị gia tăng, mạng có giá cộng thêm
value-added service dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ giá cộng thêm
valve van, xupap; đèn (điện tử)
valve action tác dụng van, tác dụng chỉnh lưu
valve arrester bộ chống sét dùng đèn
valve blocking tắc van, nghẽn tắc van
valve guard giới hạn mở van, cữ mở van, giới hạn nâng tấm van, giớ hạn nâng lá van
valve guide dẫn hướng van
valve hammering tiếng gõ van, tiếng gõ lá van
valve hunting lắc van, rung động van
valve lag độ trễ van
valve lift độ nâng tấm van
valve needle kim van, trục van
valve plate retainer cữ lá van, cữ chặn tấm van, cữ chặn lá van
valve reaction tác động của van
valve rectifier bộ chỉnh lưu dùng đèn điện tử
valve seat đế van
valve unloading tháo tải van
valve velocity tốc độ van, tốc độ (đóng mở) lá van
valve voltmeter von kế điện tử
valve with external pressure equalizing connection van có đường cân bằng áp suất ngoài
VAN mạng giá trị gia tăng, mạng có giá cộng thêm
Van Allen belt vành đai Van Allen
Van Atta array giàn anten Van Atta
Van de Graaff accelerator máy gia tốc Van de Graaff
Van de Graaff generator máy phát Van de Graaff
van de Waals surface tension formula công thức sức căng bề mặt van de Waals
Van Hove function hàm Van Hove
Van Hove singularity (điểm) kỳ dị Van Hove
Van Vleck paramagnetism (tính) thuận từ Van Vleck
vanadium vanađi, V
vane attenuator bộ suy giảm kiểu nắp sập, bộ suy giảm kiểu cánh, bộ suy giảm kiểu dao

vane axial fan quạt hướng trục có cánh dẫn hướng
vane grille ghi gió có lá van điều chỉnh
vaned outlet lối ra có lá van, cửa ra có lá van
vanish triệt tiêu, biến mất
vanishing (sự) triệt tiêu, (sự) biến mất
vapor hơi; hơi nước
vapor cycle
vapor pressure áp suất hơi
vaporimeter bay hơi kế
vaporizable coolant chất tải lạnh dễ bay hơi
vaporizable fluid chất lỏng dễ bay hơi
vaporization (sự) bay hơi, (sự) hóa hơi
vaporization cooling làm lạnh bằng bay hơi, làm lạnh bằng bay hơi khuếch tán
vaporization cryostat máy điều lạnh bay hơi, cryostat bay hơi
vaporization losses tổn thất do bay hơi
vaporization pressure áp suất bay hơi, áp suất hoá hơi, áp suất sôi
vaporized condition trạng thái hơi
vaporized coolant chất tải lạnh bay hơi
vaporized cryogen môi chất lạnh cryo bay hơi, hỗn hợp lạnh bay hơi
vaporized fluid chất lỏng đã bay hơi
vaporized nitrogen nitơ đã bay hơi
vaporizer máy làm bay hơi, máy phun bụi nước
vaporizing fluid chất lỏng bay hơi
vaporizing nitrogen nitơ bay hơi
vaporizing pressure áp suất bay hơi, áp suất hoá hơi, áp suất sôi
vaporizing rate tốc độ bay hơi
vaporizing refrigerant môi chất lạnh bay hơi, môi chất lạnh sôi
vaporizing temperature nhiệt độ bay hơi, nhiệt độ sôi
vapor-liquid tension sức căng hơi-lỏng
vaporous (thuộc) hơi (nước); ở thể hơi
vaporous ammonia amoniac dạng hơi, hơi amoniac
vaporous component thành phần dạng hơi
vaporous constituent thành phần dạng hơi
vaporous fluid chất lỏng ở dạng hơi
vaporous refrigerant môi chất lạnh dạng hơi
vaporous refrigerant circuit vòng tuần hoàn hơi môi chất lạnh, sơ đồ hơi môi chất lạnh
vaporous refrigerant circulation system hệ (thống) tuần hoàn hơi môi chất lạnh
vaporous refrigerant conduit đường ống dẫn hơi môi chất lạnh
vaporous refrigerant consumption tiêu thụ hơi môi chất lạnh
vaporous refrigerant flow dòng (chảy) hơi môi chất lạnh
vaporous refrigerant mass khối lượng hơi môi chất lạnh
vaporous refrigerant precooling làm lạnh sơ bộ hơi môi chất lạnh
vapour hơi; hơi nước
vapour absorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp thụ hơi
vapour barrier properties tính chất của màn cách hơi (*của lớp cách ẩm*)
vapour bleeding tap đầu ống hơi, đầu ống nối để lấy hơi ra

vapour compression refrigerating machine máy lạnh nén hơi

vapour compression refrigeration cycle chu trình máy lạnh nén hơi

vapour compression system hệ (thống) nén hơi

vapour compressor máy nén hơi

vapour condensation ngưng tụ hơi

vapour consumer hộ tiêu thụ hơi

vapour demand nhu cầu hơi

vapour diffusion khuếch tán hơi

vapour discharge đẩy hơi (*môi chất lạnh*)

vapour ejector mũi phun hơi

vapour eliminator bình tách hơi

vapour enthalpy entanpy của hơi

vapour entropy entropy của hơi

vapour fraction tỷ lệ hơi, phần hơi

vapour freezing hóa tuyết của hơi, kết đông hơi

vapour header colectơ hơi, bao hơi, ống góp hơi

vapour heat capacity nhiệt dung của hơi

vapour heat carrier chất tải nhiệt dạng hơi

vapour injection humidifier máy gia ẩm (không khí) bằng phun hơi

vapour inlet temperature nhiệt độ hơi vào

vapour leak(age) rò rỉ hơi, rò rỉ ga

vapour lock khoá hơi

vapour motion chuyển động hơi

vapour outlet temperature nhiệt độ hơi ra

vapour output cửa ra hơi, cửa xả hơi

vapour permeability độ thẩm thấu hơi

vapour permeable insulant vật liệu cách nhiệt có thể thấm hơi

vapour permeable insulating material vật liệu cách nhiệt có thể thấm hơi

vapour phase pha hơi

vapour phase epitaxy epitaxy pha hơi

vapour pressure áp suất hơi

vapour refrigerant môi chất lạnh dạng hơi

vapour refrigerant condensation ngưng tụ hơi môi chất lạnh

vapour refrigerant feed cấp hơi môi chất lạnh, đưa hơi môi chất lạnh vào

vapour refrigerant flow meter lưu lượng kế dòng hơi môi chất lạnh

vapour refrigerant flow rate lưu lượng dòng hơi môi chất lạnh, tốc độ dòng hơi môi chất lạnh

vapour refrigerating machine máy lạnh (nén) hơi

vapour refrigeration làm lạnh bằng (bay) hơi

vapour removal capacity năng suất thải hơi

vapour resistance kín hơi, cách hơi, không thấm hơi

vapour return hồi hơi, dẫn hơi (hồi) trở lại

vapour separator bình tách hơi

vapour suction hút hơi

vapour supply cấp hơi

vapour temperature nhiệt độ hơi

vapour transmission truyền ẩm

vapour trap bẫy hơi

vapour void buồng hơi

vapour-actuated thermometer nhiệt kế áp suất hơi, nhiệt kế kích hoạt bằng hơi

vapour-air mixture hỗn hợp hơi nước-không khí
vapour-cycle refrigerator tủ lạnh làm việc với chu trình nén hơi
vapour-filled valve đèn (điện tử) chứa khí
vapour-jet pump bơm (kiểu) phun hơi
vapour-jet unit tổ thiết bị phun hơi
vapour-jet vacuum pump bơm chân không kiểu phun hơi
vapour-lift pump siphông nhiệt, bơm nhờ bọt hơi nổi lên
vapour-pressure curve đường cong áp suất hơi
vapour-pressure thermometer nhiệt kế áp suất hơi
vapour-pressure thermometry (phép) đo nhiệt độ theo áp suất hơi
vapour-pressure-temperature relationship quan hệ nhiệt độ-áp suất hơi
vapour-proof insulation cách nhiệt không thấm hơi, cách nhiệt kín hơi
vapour-proof packaging bao gói không thấm hơi, bao gói kín hơi
vapour-resistant film màng kín hơi, màng không thấm hơi
vapour-tight coating lớp bọc cách hơi, lớp bọc kín hơi, lớp bọc không thấm hơi
vapour-tight foil lớp màng chịu hơi ẩm, lớp màng cách ẩm
vapour-tight sheathing vỏ bọc kín hơi
vapour-to-liquid transformation biến đổi từ hơi sang lỏng
var von-ampe phản kháng, von-ampe vô công, VAR
varactor diode điot varacto
var-hour meter công tơ năng lượng phản kháng
variability (tính) biến đổi
variable biến (số)
variable aperture flowmeter lưu lượng kế lỗ thay đổi, lưu lượng kế phao
variable area flow dòng tiết diện thay đổi
variable ariea flowmeter lưu lượng kế lỗ thay đổi, lưu lượng kế phao
variable bit rate tốc độ bit biến thiên, nhịp bit biến thiên (*dịch vụ*)
variable capacitor tụ điện biến thiên, tụ xoay
variable gain amplifier bộ khuếch đại hệ số biến
variable nozzle mũi phun có thể điều chỉnh
variable refrigerating capacity năng suất lạnh có thể thay đổi
variable resistance điện trở biến đổi
variable resistor (cái) biến trở, (cái) điện trở biến thiên
variable star sao đổi ánh
variable volume thể tích có thể thay đổi
variable volume air conditioning unit tổ điều hòa không khí có thể điều chỉnh thể tích
variable-block tariff biểu giá điện cả khối thay đổi
variable-capacitance diode điot biến dung
variable-capacity refrigeration system hệ (thống) lạnh năng suất có thể thay đổi
variable-speed compressor máy nén có thể thay đổi tốc độ
variable-speed motor động cơ biến đổi tốc độ
variable-speed refrigerating unit tổ máy lạnh có thể thay đổi tốc độ

variable-voltage control điều khiển bằng thay đổi điện áp
Variac variac (*tên thương mại của biến áp tự ngẫu điều chỉnh liên tục*)
variance phương sai
variant biến thể, biến tướng, loại; biến thức // khác nhau
variation (sự) biến thiên; biến phân
variational calculation (phép) tính biến phân
varied khác nhau, đa dạng
variety đa tạp; (tính) đa dạng
variety meat freezer máy kết đông thịt đa dạng
varifocal lens thấu kính tiêu cự thay đổi (được)
variometer từ biến kế, (cái) biến cảm
varistor varito, điện trở biến thiên (*linh kiện bán dẫn*)
varitron varitron
Varley's loop test (phương pháp) thử mạch vòng Varley
varmeter VAR kế, dụng cụ đo công suất phản kháng
varnish sơn, vecni
varying biến thiên, biến đổi
varying temperature nhiệt độ thay đổi
varying volume thể tích thay đổi
varying-speed motor động cơ tốc độ biến đổi
vat bình (chứa)
VCI bộ nhận dạng kênh ảo
VC-n côngtenơ ảo
VCO bộ dao động điều khiển bằng điện áp
V-coil evaporator thiết bị bay hơi kiểu xương cá, thiết bị bay hơi uốn hình chữ V
VDR (cái) điện trở phụ thuộc điện áp
vector vectơ
vector algebra đại số vectơ
vector analysis giải tích vectơ
vector field trường vectơ
vector group tổ nối dây
vector group symbol ký hiệu tổ nối dây
vector potential thế vectơ
vector space không gian vectơ
vector(-ial) (thuộc) vectơ
vector(-ial) product tích vectơ
vectormeter máy đo công suất theo vectơ
vee antenna anten chữ V, anten chữ vê
vee-block compressor máy nén (bố trí xylanh) hình chữ V
vegetable bin hộp đựng rau quả, hộp (lạnh bảo quản) rau quả
vegetable cold store kho lạnh rau quả
vegetable drawer hộp đựng rau quả, hộp (lạnh bảo quản) rau quả
vegetable oil dầu thực vật
vegetable storage compartment ngăn bảo quản rau quả, buồng bảo quản rau quả
vehicle phần tử mang, vật mang; phương tiện
vehicle air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí cho xe cộ
vehicle refrigerating system hệ (thống) lạnh lắp trên ôtô tải
velocity tốc độ, vận tốc
velocity control điều chỉnh tốc độ
velocity curve of binary stars đường cong vận tốc của sao đôi
velocity gradient gradien tốc độ
velocity limiting control điều khiển giới hạn tốc độ

velocity of light tốc độ ánh sáng, hằng số điện từ, vận tốc ánh sáng
velocity potential thế vận tốc
velocity pressure áp suất động, áp suất phụ thuộc tốc độ
velocity profile profin tốc độ
velocity regulation điều chỉnh tốc độ
velocity transducer bộ chuyển đổi tốc độ
vent cửa thông gió // thông hơi
vent duct đường ống thông gió, kênh thông gió
vent line đường ống xả khí
ventilate xả khí, thông gió
ventilated (được) thông gió
ventilated ceiling trần có thông gió
ventilated insulation cách nhiệt có xả khí, cách nhiệt có thông gió
ventilated space không gian có thông gió, phòng có thông gió
ventilated store kho chứa có thông gió
ventilated vehicle xe cộ có thông gió
ventilating device thiết bị thông gió, thiết bị xả khí
ventilating duct đường ống thông gió, kênh thông gió
ventilating equipment thiết bị thông gió
ventilating fan quạt thông gió
ventilating jet ống phun gió
ventilating louvre cửa chớp áp mái để thông gió
ventilating requirements yêu cầu thông gió, nhu cầu thông gió
ventilating unit tổ thông gió, tổ quạt gió
ventilating-type humidifier máy gia ẩm kiểu quạt gió
ventilation (sự) quạt gió, (sự) thông gió
ventilation air không khí thông gió
ventilation air requirements nhu cầu không khí thông gió
ventilation air supply cấp không khí để thông gió
ventilation factor hệ số thông gió
ventilation plant trạm thông gió, hệ (thống) thông gió
ventilation psychrometer ẩm kế kiểu hút, ẩm kế kiểu quạt thông gió
ventilation rate hệ số thông gió, hệ số thay đổi không khí
ventilator quạt gió, quạt thông gió
ventilator cooling tower tháp giải nhiệt bằng quạt gió
Venturi conduit ống Venturi
Venturi pipe ống Venturi
Venturi tube ống Venturi, ống đo lưu lượng chất lỏng
Venturimeter lưu lượng kế Venturi
Verdet constant hằng số Verdet
verdigris xanh đồng, gỉ đồng
verification (sự) kiểm nghiệm, (sự) nghiệm lại; (sự) kiểm tra
Verneuil method phương pháp Verneuil
Vernier thước Vernier, du xích
versatile air-conditioning system hệ (thống) điều hòa đa năng, hệ (thống) điều hòa không khí vạn năng
version biến thể, biến tướng, biến thái
vertex đỉnh
vertical thẳng đứng
vertical airflow dòng không khí thẳng đứng
vertical axis trục thẳng đứng

vertical bar thanh dọc (*ở bộ ngang dọc điện thoại*)
vertical blanking xóa mành
vertical circle vòng (tròn) thẳng đứng
vertical component effect hiệu ứng anten, sai số tĩnh điện, hiệu ứng thành phần thẳng đứng
vertical compressor máy nén đứng
vertical condenser bình ngưng kiểu đứng
vertical drive pulse xung phát động mành
vertical field-strength diagram giản đồ cường độ trường thẳng đứng
vertical induced draft cooling tower tháp giải nhiệt với quạt hút gió dòng đứng
vertical line đường thẳng đứng
vertical MOS device (VMOS device) dụng cụ bán dẫn oxit kim loại dọc, dụng cụ VMOS, linh kiện VMOS
vertical plate freezer máy kết đông kiểu tấm đứng
vertical plate freezing machine máy kết đông kiểu tấm đứng
vertical plate froster máy kết đông kiểu tấm đứng
vertical plate hardener máy làm cứng kiểu tấm đứng (*kem*)
vertical plugging (phương pháp) cắm ngàm thẳng đứng
vertical suction trap bẫy lỏng đường hút kiểu đứng, bình tách lỏng đặt đứng
vertical tube battery giàn đặt đứng, giàn lạnh đặt đứng
vertical tube-type evaporator bình bay hơi kiểu chùm ống đứng
vertical-incidence transmission truyền tới thẳng đứng
vertically stacked loops (các) vòng xếp chồng, (các) vòng xếp thẳng đứng (*anten*)
vertical-type evaporator bình bay hơi kiểu chùm ống đứng
very high frequency tần số rất cao
very large scale integration tích hợp cỡ rất lớn
very low temperature nhiệt độ siêu thấp, nhiệt độ cực thấp
very low temperature ship tàu thủy lạnh nhiệt độ rất thấp
very small aperture terminal (anten) đầu cuối khẩu độ rất nhỏ, VSAT (*dùng với vệ tinh địa đồng bộ*)
vessel (cái) bình
VF tần số tiếng nói
VHF tần số rất cao
via qua, thông qua
vibrating capacitor tụ điện dao động
vibrating freeze drier máy sấy đông kiểu rung, thăng hoa sấy đông kiểu rung
vibrating-reed electrometer điện kế tụ rung, điện kế cần rung
vibration (sự) dao động, (sự) rung, (sự) chấn động
vibration band đám phổ dao động
vibration damper bộ chống rung, bộ giảm chấn
vibration damping giảm chấn, chống rung, làm tắt dao động
vibration damping element phần tử chống rung
vibration eliminator bộ chống rung, bộ giảm chấn
vibration galvanometer điện kế rung
vibration isolator bộ chống rung, bộ giảm chấn
vibration meter chấn động kế

vibration pickup bộ thụ chuyển dao động
vibration test thử nghiệm rung động, thử rung
vibration-absorbing chống rung, giảm xóc
vibrational dao động, rung, chấn động
vibrational structure cấu trúc dao động
vibrational temperature nhiệt độ dao động *(của chuyển động phân tử)*
vibrator cần rung, màng rung, lá rung, bộ tạo rung; bộ đổi điện rung *(biến dòng một chiều thành dòng xoay chiều)*
vibrator power supply bộ nguồn tạo dòng biến thiên
vibrator-type inverter bộ đảo kiểu đổi điện rung *(biến DC thành AC)*
vibratory motion chuyển động rung, (sự) rung
vicalloy (hợp kim) vicaloy
vice versa theo hướng ngược lại
video viđeo, hiển thị
video amplifier máy khuếch đại viđeo, bộ khuếch đại viđeo
video back viđeo chạy ngược
video disk đĩa ghi hình
video frequency thị tần, tần số viđeo
video phone điện thoại truyền hình
video recorder máy ghi hình
video screen display unit bộ hiển thị màn tia âm cực
video signal tín hiệu mục tiêu, tín hiệu dội, tín hiệu viđeo *(ở rađa)*
video tape recorder máy ghi hình
videoconference hội nghị qua truyền hình
videography kỹ thuật viđeo
videophone máy điện thoại truyền hình
videotelephony điện thoại truyền hình
videotex viđeotex *(kỹ thuật viđeo qua mạng viễn thông)*
view hình, dạng; (phép) chiếu // xem
viewfinder bộ ngắm điện tử
viewphone máy điện thoại truyền hình
viewpoint quan điểm
vigorous boiling sôi mãnh liệt
Villari effect hiệu ứng Villari
vinyl chloride vinyl clorua
violation (sự) vi phạm
violet (màu) tím
virgin silver bạc nguyên khai
virgin state trạng thái trung hòa nhiệt, trạng thái nguyên
virginium vigini, franxi
virial virian
virial coefficients (các) hệ số virian
virial equation phương trình virian
virtual ảo
virtual channel kênh ảo
virtual channel identifier bộ nhận dạng kênh ảo
virtual container côngtenơ ảo
virtual entropy entropy ảo, entropy thực hành
virtual memory bộ nhớ ảo
virtual path đường ảo
virtual path identifier bộ nhận dạng đường ảo
virtual reality thực tại ảo
virtual value trị số thực
virtual work công ảo
virtual work principle nguyên lý công ảo
vis viva hoạt lực
vis-à-vis trước mặt, đối diện; đối với, so với

viscid nhớt
viscoelastic đàn nhớt
viscoelastic fluid chất lưu đàn nhớt
visco(si)meter nhớt kế
visco(si)metry (phép) đo độ nhớt
viscosity độ nhớt; (tính) nhớt
viscosity factor hệ số nhớt, độ nhớt
viscous nhớt
viscous damping chống rung nhớt, giảm rung nhớt, cản dịu do nhớt
viscous flow effect hiệu ứng dòng nhớt
viscous friction ma sát nhớt
vise (cái) êtô
visibility độ nhìn thấy, độ thị kiến; tầm nhìn xa
visible nhìn thấy, khả kiến
visible condensation ngưng tụ nhìn thấy được
vision (sự) nhìn, thị giác; (cái) nhìn, tầm nhìn
vision mixer bộ trộn thị tần
visual angle góc nhìn
visual axis trục nhìn
visual binary sao đôi nhìn thấy (được)
visual line đường ngắm
visual photometer quang kế nhìn (bằng) mắt
visual photometry (phép) trắc quang bằng mắt (thường)
visual purple sắc tố tía
visual telephone máy điện thoại truyền hình
visual yellow sắc tố vàng
vital heat nhiệt hô hấp
vitreous (thuộc) thủy tinh; có dạng thủy tinh, (ở trạng thái) thủy tinh
vitreous electricity điện thủy tinh, điện dương
vitrification (sự) hóa thủy tinh
Vlasov equation phương trình Vlasov
VLSI tích hợp cỡ rất lớn
voice channel kênh tiếng, kênh thoại
voice frequency tần số tiếng nói
voice frequency band dải tần số tiếng nói
voice level mức tiếng nói
void chỗ trống, khoảng không
Voigt effect hiệu ứng Voigt
volatile dễ bay hơi
volatile coolant chất làm lạnh dễ bay hơi, chất tải lạnh dễ bay hơi
volatile substance chất dễ bay hơi
volatility (tính) bay hơi, độ bay hơi
volatilization (sự) làm bay hơi; (sự) bay hơi
volt von (*đơn vị điện áp*)
volt box hộp điện áp, hộp von
Volta effect thế hiệu tiếp xúc, sức điện động tiếp xúc, hiệu thế tiếp xúc, thế tiếp xúc, hiệu ứng Volta
voltage điện áp; điện thế
voltage build-up mồi điện áp
voltage circuit mạch điện áp
voltage coefficient hệ số điện áp
voltage contrast tương phản (do) thế
voltage control điều chỉnh điện áp
voltage corrector bộ hiệu chỉnh điện áp
voltage dependent resistor (cái) điện trở phụ thuộc điện áp
voltage derating giảm điện áp
voltage deviation lệch điện áp
voltage diagram of two-port network biểu đồ điện áp của mạng hai cửa
voltage divider bộ chia điện áp, bộ phân thế, bộ phân áp

voltage doubler mạch tăng đôi điện áp, mạch bội áp
voltage drop độ sụt áp, điện áp rơi
voltage fall giảm điện áp
voltage feed tiếp sóng ở bụng điện áp
voltage flare chớp điện áp (*để tạo ra độ chói toàn phần của đèn*)
voltage gradient gradien điện áp, gradien điện thế
voltage grading giàn đều điện trường
voltage level mức điện áp
voltage measurement (phép) đo điện áp
voltage measuring instrument dụng cụ đo điện áp, von kế
voltage monitor bộ theo dõi điện áp, rơle ngưỡng áp
voltage multiplier bộ nhân dụng cụ, bộ nhân điện áp, bộ nhân khoảng điện áp
voltage node nút điện áp (*ở hệ sóng dừng*)
voltage phasor phaso điện áp, phức vectơ điện áp
voltage rating định mức điện áp, điện áp danh định, điện áp làm việc
voltage ratio tỷ số điện áp
voltage reference diode điot điều chỉnh điện áp, điot ổn áp, điot chuẩn điện áp
voltage reflection coefficient hệ số phản xạ điện áp
voltage reflexion phản xạ điện áp
voltage regulation điều chỉnh điện áp, ổn áp
voltage regulator bộ điều chỉnh điện áp
voltage regulator diode điot điều chỉnh điện áp, điot ổn áp
voltage source nguồn điện áp
voltage stabilization ổn định điện áp
voltage stabilizer bộ ổn áp
voltage standard chuẩn điện áp
voltage standing wave ratio tỷ số sóng đứng điện áp
voltage test thử nghiệm điện môi, thử nghiệm điện áp
voltage to earth điện áp so với đất
voltage transformer (máy) biến đổi điện áp, (máy) biến thế đo thế
voltage variation biến thiên điện áp
voltage-controlled oscillator bộ dao động điều khiển bằng điện áp
voltage-current dual đối ngẫu dòng-điện áp
voltage-multiplier circuit mạch nhân điện áp
voltage-range multiplier bộ nhân dụng cụ, bộ nhân điện áp, bộ nhân khoảng điện áp
voltage-regulating relay rơle điều chỉnh điện áp
voltage-regulating transformer (máy) biến áp điều chỉnh điện áp
voltaic (thuộc) điện, (thuộc) Volta
voltaic cell pin (Volta), pin hóa học
voltaic current dòng điện ganvanic, dòng điện pin hóa học
voltaic element pin Volta
voltaic pile pin Volta (*dạng sơ cấp đầu tiên*)
voltammeter von-ampe kế
volt-ampere von-ampe, VA (*đơn vị công suất biểu kiến*)
volt-ampere hour von-ampe giờ
volt-ampere reactive von-ampe phản kháng, von-ampe vô công, VAR
volt-ampere-hour meter công tơ năng lượng biểu kiến, máy đo von-ampe giờ

Volterra equation phương trình Volterra
voltmeter von kế
voltmeter sensitivity độ nhạy von kế
voltmeter-ammeter method phương pháp von kế-ampe kế (*để đo điện trở*)
volume thể tích, khối; âm lượng, độ to (của âm)
volume control điều khiển âm lượng
volume control damper van điều chỉnh thể tích, clapê điều chỉnh lưu lượng (gió)
volume counter máy đo dung tích, bộ đếm dung tích
volume effect hiệu ứng thể tích
volume element phần tử thể tích
volume flow dòng chảy thể tích
volume holography (phép) toàn ảnh khối
volume indicator âm lượng kế, VU kế
volume integral tích phân thể tích
volume of sound âm lượng, độ to của âm
volume range khoảng âm lượng
volume resistivity điện trở suất khối, điện trở suất thể tích
volume shrinkage độ co thể tích, khô ngót thể tích
volume target mục tiêu khối (*của rađa*)
volume velocity vận tốc khối
volume-centered thể tâm
volumetric characteristic đặc tính thể tích
volumetric efficiency hiệu suất thể tích, hệ số cấp
volumetric expansion giãn nở thể tích
volumetric refrigerating capacity năng suất lạnh thể tích
volumetric refrigerating effect năng suất lạnh thể tích
volumetric suction capacity năng suất hút thể tích
von Klitzing constant hằng số von Klitzing
von Klitzing effect hiệu ứng von Klitzing
vortex (sự) xoáy
vortex air refrigerating plant trạm lạnh ống xoáy, hệ (thống) lạnh ống xoáy
vortex cold chamber buồng lạnh ống xoáy
vortex cold room phòng lạnh ống xoáy
vortex cooler bộ làm lạnh ống xoáy
vortex cooling làm lạnh (kiểu) ống xoáy
vortex flow dòng chảy rối
vortex flowmeter lưu lượng kế (ống) xoáy
vortex refrigerated chamber buồng lạnh ống xoáy
vortex refrigeration làm lạnh kiểu ống xoáy
vortex refrigerator tủ lạnh (kiểu) ống xoáy
vortex sheet lá xoáy
vortex tube ống xoáy
vortex water cooler bộ làm lạnh nước bằng ống xoáy
vortex-free không xoáy
vortex(-type) flow chảy xoáy, dòng xoáy
vortical xoáy
vorticity (tính) xoáy, độ xoáy
VPI bộ nhận dạng đường ảo
VSAT (anten) đầu cuối khẩu độ cực nhỏ

VSWR tỷ số sóng đứng điện áp
VTR máy ghi hình
V-type compressor máy nén (bố trí xylanh) hình chữ V
Vuilleumier cycle chu trình Vuilleumier
vulcanizate cao su lưu hóa
vulcanization (sự) lưu hóa
vulcanized India rubber cao su lưu hóa
vulcanizer chất lưu hóa, máy lưu hóa
VU-meter VU kế, âm lượng kế

W

wafer miếng, mảnh, lát

Wagner earth connection (sự) tiếp đất kiểu Wagner, (sự) nối đất kiểu Wagner

Wagner ground (sự) tiếp đất kiểu Wagner, (sự) nối đất kiểu Wagner

waiting time thời gian đợi

wake dòng đuôi

wake flow dòng đuôi

Walker advancer máy bù pha Walker

walk-in cold room buồng lạnh nhỏ

walk-in freezer buồng kết đông nhỏ

wall vách, tường

wall area diện tích (bề mặt) vách, diện tích mặt tường

wall battery giàn ống xoắn treo vách, giàn ống xoắn treo tường

wall box ổ điện tường, hộp điện tường (*chứa công tắc, ổ cắm...*)

wall coil giàn ống xoắn treo vách, giàn ống xoắn treo tường

wall diffuser miệng thổi gắn tường

wall effect hiệu ứng thành bình

wall fan quạt gió gắn tường

wall heat gain nhiệt tổn thất qua vách, gia nhiệt qua tường

wall humidistat ẩm kế treo tường

wall insulation cách nhiệt vách

wall losses tổn thất qua vách, tổn thất qua tường

wall outlet ổ cắm tường

wall plug phích cắn tường

wall showcase tủ kính tường

wall temperature nhiệt độ tường

wall-counter display refrigerator tủ kính lạnh treo tường (*để giới thiệu sản phẩm*)

wall-mounted air conditioner máy điều hòa nhiệt độ đặt trên tường

wall-mounted air cooler bộ làm lạnh không khí lắp vào tường

wall-type refrigerator tủ lạnh kiểu gắn tường

wander chỉ báo nhấp nháy, tia phản xạ mục tiêu, nhấp nháy mục tiêu, vết chập chờn (*trên màn hình rađa*)

warble tone âm rú

Ward-Leonard control điều khiển (theo phương pháp) Ward-Leonard

warm nóng, ấm
warm end đầu ấm, đầu nóng, phía nóng
warm refrigerant gas ga môi chất lạnh nóng
warm-air không khí ấm, không khí nóng
warm-air curtain màn không khí ấm
warm-air defrost system hệ (thống) phá băng bằng không khí nóng, hệ (thống) xả đá bằng không khí nóng
warm-air defrosting phá băng bằng không khí nóng, xả đá bằng không khí nóng
warm-air duct đường ống không khí nóng
warm-air fan quạt không khí nóng
warm-air thawing làm tan giá bằng không khí nóng
warmed air không khí được nung nóng, không khí được sưởi ấm
warm-end losses tổn thất ở đầu nóng
warm-end temperature nhiệt độ đầu nóng
warming room phòng ấm, phòng được sưởi ấm
warming up (sự) nóng lên
warm-room locker storage house kho lạnh có buồng ấm với các ngăn kéo có khoá
warm-room locker warehouse kho lạnh có buồng ấm với các ngăn kéo có khoá
warning device dụng cụ cảnh báo, dụng cụ báo động
washed air không khí được điều hòa
washing (sự) rửa, (sự) làm vệ sinh, (sự) làm sạch
washing chamber phòng rửa
waste heat nhiệt thải, nhiệt đã sử dụng
waste heat-operated absorption refrigerating system hệ (thống) lạnh hấp thụ hoạt động bằng nhiệt (phế) thải
waste steam hơi thải, hơi đã sử dụng
waste water nước thải, nước đã sử dụng
water nước
water absorption hấp thụ nước
water adsorption hấp phụ nước, hấp phụ ẩm
water chiller máy làm lạnh nước, tổ máy sản xuất nước lạnh, hệ (thống) máy sản xuất nước lạnh, máy làm lạnh nước độc lập
water chilling làm lạnh nước
water circuit vòng tuần hoàn nước, sơ đồ tuần hoàn nước
water circulating system hệ (thống) tuần hoàn nước
water circulation tuần hoàn nước
water clock đồng hồ nước
water collecting trough bình gom nước (phá băng)
water collection pan khay gom nước (xả băng)
water conditioning xử lý nước
water conduit đường ống nước
water content hàm lượng nước
water coolant nước làm mát, nước làm nguội, nước làm lạnh, nước giải nhiệt
water cooler máy làm lạnh nước, tổ máy sản xuất nước lạnh, hệ (thống) máy sản xuất nước lạnh, máy lam lạnh nước độc lập
water cooler capacity năng suất làm mát nước, năng suất làm lạnh nước

water cooling làm nguội bằng nước, làm lạnh nước
water defrost air cooler bộ làm lạnh không khí phá băng bằng nước, bộ làm lạnh không khí xả đá bằng nước
water defrost system hệ (thống) phá băng bằng nước, hệ (thống) xả đá bằng nước
water defrosting phá băng bằng nước, xả đá bằng nước
water dispenser bộ phân phối nước lạnh tự động
water distribution phân phối nước
water distribution system hệ (thống) phân phối nước
water drain(age) xả nước, thoát nước
water droplet giọt nước
water dropper máy phát tĩnh điện nhỏ nhỏ giọt nước
water economizing condenser bình ngưng tiết kiệm nước
water effect hiệu ứng nước
water entrainment nước bị cuốn theo, cuốn theo nước
water evaporating pan khay hứng nước ngưng cho giàn bay hơi
water fill mechanism cơ cấu cấp nước, cơ cấu tiếp nước, cơ cấu đổ đầy nước
water film màng nước
water film surface bề mặt màng nước
water flow direction hướng dòng nước chảy
water forecooling làm lạnh nước sơ bộ, làm mát nước sơ bộ
water forecooling tank thùng làm lạnh nước sơ bộ, thùng làm mát nước sơ bộ
water freezing kết đông nước, đóng băng nước
water freezing point điểm đóng băng của nước, điểm nước đóng băng
water freezing tube ống đóng băng nước
water gauge máy đo mực nước
water glaze lớp tráng băng
water hammer búa nước, va đập thủy lực
water hardness độ cứng của nước
water ice (nước) đá
water ice bunker bunke (nước) đá, thùng chứa (nước) đá
water ice cooling làm lạnh bằng (nước) đá
water inlet lối nước vào
water jacket vỏ nước, lớp vỏ nước
water leak rò rỉ nước
water leaving temperature nhiệt độ nước ra
water level control điều chỉnh mực nước, khống chế mực nước
water load (phụ) tải nước (*ở đầu cuối ống dẫn sóng thích ứng*)
water make-up nước bổ sung
water meter công tơ nước, đồng hồ đo (lượng) nước
water mist vẩn đục của nước, sương mờ của nước
water piping đường ống nước
water power sức nước, động lực của nước
water precooler bộ làm lạnh nước sơ bộ, bộ làm mát nước sơ bộ
water projection test thử nghiệm phun nước
water proof kín nước, không thấm nước
water pump bơm nước
water refrigeration làm lạnh nước
water requirements nhu cầu nước
water resistance (tính) không thấm nước

water retention property tính chất giữ nước, tính chất giữ ẩm
water rheostat biến trở điện phân, biến trở nước
water separator bình tách nước, bẫy nước
water side heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt phía nước
water source heat pump bơm nhiệt với nguồn nhiệt là nước
water spray phun (bụi) nước
water sprayer bộ phun nước, giàn phun nước
water stream path đường chảy dòng nước, lối dòng nước chảy
water supply cấp nước, cung cấp nước
water tank tăng nước, bồn nước, thùng nước
water temperature split hiệu nhiệt độ nước, độ chênh nhiệt độ nước
water thawing làm tan giá bằng nước
water trap bình tách nước, bẫy nước
water treatment xử lý nước
water tube cooler bộ giàn ống làm lạnh nước
water turbine tuabin nước
water vapour hơi nước
water wheel bánh xe nước, tuabin nước
water-activated battery pin kích hoạt bằng nước
water-binding power lực liên kết nước, lực liên kết ẩm
water-chilling capacity năng suất làm lạnh nước
water-chilling installation hệ (thống) làm lạnh nước, trạm làm lạnh nước
water-chilling plant hệ (thống) làm lạnh nước, trạm làm lạnh nước
water-cooled (được) làm mát bằng nước, (được) giải nhiệt nước, (được) làm lạnh bằng nước
water-cooled absorber bình hấp thụ làm mát bằng nước, bình hấp thụ giải nhiệt nước
water-cooled air conditioner máy điều hòa không khí giải nhiệt nước, máy điều hòa không khí làm lạnh bằng nước
water-cooled air conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí giải nhiệt nước, hệ (thống) điều hòa không khí làm mát bằng nước
water-cooled booster máy nén làm mát bằng nước
water-cooled chiller máy lạnh giải nhiệt nước, máy lạnh bình ngưng làm mát bằng nước
water-cooled condensation ngưng tụ giải nhiệt nước, ngưng tụ làm mát bằng nước
water-cooled condenser bình ngưng giải nhiệt nước, bình ngưng làm mát bằng nước
water-cooled condensing ngưng tụ giải nhiệt nước, ngưng tụ làm mát bằng nước
water-cooled condensing unit tổ bình ngưng giải nhiệt nước, tổ ngưng tụ làm mát bằng nước
water-cooled desuperheater bộ làm mát hơi quá nhiệt bằng nước
water-cooled gas cooler bộ làm mát khí bằng nước, bộ làm mát ga bằng nước
water-cooled head đầu xylanh được làm mát bằng nước
water-cooled hermetic compressor máy nén kín làm mát bằng nước

water-cooled intercooler bình làm mát trung gian làm mát bằng nước
water-cooled jacket áo nước làm mát
water-cooled oil separator bình tách dầu làm mát bằng nước
water-cooled semihermetic compressor máy nén nửa kín làm mát bằng nước
water-cooled water chiller máy làm lạnh nước giải nhiệt nước, máy sản xuất nước lạnh giải nhiệt nước
water-cooling battery giàn ống làm lạnh nước
water-cooling grid giàn ống làm lạnh nước
water-cooling jacket áo nước làm mát, áo nước lạnh
water-cooling method phương pháp làm lạnh nước
water-cooling station trạm làm lạnh nước
water-cooling tank thùng làm lạnh nước
water-cooling tower tháp giải nhiệt nước, tháp làm mát nước
water-holding ability khả năng giữ nước, khả năng ngậm nước
water-jet condenser giàn ngưng nước phun
water-jet ejector mũi phun tia nước
water-lithium bromide refrigerating plant trạm làm lạnh nước bromua lithi, hệ (thống) làm lạnh nước bromua lithi
water-lithium bromide refrigerating system trạm làm lạnh nước bromua lithi, hệ (thống) làm lạnh nước bromua lithi
waterproof insulant vật liệu cách nhiệt không thấm nước, vật liệu cách nhiệt không thấm ẩm
waterproof insulanting material vật liệu cách nhiệt không thấm nước, vật liệu cách nhiệt không thấm ẩm
waterproof insulation cách nhiệt không thấm ẩm
waterproof layer lớp cách ẩm, lớp chống thấm nước
waterproof paper giấy không thấm nước, giấy không thấm ẩm
waterproofness (tính) không thấm nước, (tính) không thấm ẩm
water-recooling tower tháp tái làm mát nước, tháp tái giải nhiệt nước
water-regulating valve van điều chỉnh nước
water-resistant insulation cách nhiệt không thấm nước, cách nhiệt không thấm ẩm
water-salt solution dung dịch nước muối
water-soluble hòa tan (được) trong nước
water-supply line đường cấp nước
water-supply system hệ (thống) cấp nước
water-supply temperature nhiệt độ nước cấp
watertight kín nước
watertightness độ kín nước
water-to-air heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt nước vào không khí
water-to-water heat pump bơm nhiệt nước vào nước
water-vapour content hàm lượng hơi nước
water-vapour diffusivity độ khuếch tán hơi nước
water-vapour impermeability (tính) không thấm hơi nước

water-vapour migration di chuyển hơi nước
water-vapour permeability (tính) thẩm thấu hơi nước
water-vapour pressure áp suất hơi nước
water-vapour refrigerating machine máy lạnh dùng hơi nước làm môi chất lạnh
water-vapour saturation pressure áp suất bão hòa hơi nước
water-vapour transmission truyền ẩm, truyền hơi nước
water-vapour-tight foil lớp màng cách ẩm, lớp màng chịu hơi ẩm
watt oat (*đơn vị công suất*)
watt current dòng điện hiệu dụng, dòng điện hữu công
wattage số oat
wattage rating số oat danh định, định mức công suất
wattful hữu công
watt-hour oat giờ (*đơn vị năng lượng*)
watt-hour capacity dung lượng theo oat giờ (*của acquy*)
watt-hour efficiency hiệu suất oat giờ
watt-hour meter oat giờ kế, công tơ điện, công tơ năng lượng tác dụng
wattless vô công
wattless component thành phần phản kháng, thành phần chạy không, thành phần vuông góc, thành phần vô công
wattless current dòng vô công, dòng phản kháng, dòng chạy không, dòng vuông góc
wattless power công suất phản kháng, công suất vô công
wattmeter oat kế
Watt's law định luật Watt
Wauchope stater bộ khởi động Vauchope
wave sóng
wave amplitude biên độ sóng
wave angle góc sóng (*rời anten phát hoặc tới anten thu*)
wave antenna anten sóng
wave band dải sóng, băng sóng
wave clutter vệt dội tạp do biển, phản xạ từ biển, vệt dội tạp do sóng (*ở rađa trên máy bay*)
wave converter bộ biến đổi sóng, bộ đổi mẫu sóng
wave duct ống dẫn sóng; ống dẫn sóng tự nhiên
wave equation phương trình sóng
wave filter bộ lọc sóng
wave form dạng sóng
wave front mặt đầu sóng, diện sóng, đầu sóng
wave function hàm sóng
wave guiding layer lớp dẫn sóng
wave impedance trở kháng sóng
wave interference giao thoa sóng
wave length bước sóng
wave mechanics cơ học sóng
wave motion chuyển động sóng
wave optics quang học sóng
wave packet bó sóng
wave particle duality (tính) nhị nguyên sóng-hạt
wave propagation truyền sóng
wave tail đuôi sóng
wave tilt độ nghiêng sóng
wave train đoàn sóng
wave velocity vận tốc sóng, tốc độ sóng
wave winding cuộn dây sóng, dây quấn sóng
waveform dạng sóng, hình sóng
waveform analysis phân tích dạng sóng

waveform monitor máy hiện sóng
wavefront mặt (đầu) sóng, trán sóng
waveguide ống dẫn sóng, ống dẫn sóng cực ngắn, ống dẫn vi ba
waveguide assembly cụm ống dẫn sóng
waveguide attenuation suy giảm trong ống dẫn sóng
waveguide bend đoạn uốn ống dẫn sóng, khủy ống dẫn sóng, đoạn cong ống dẫn sóng
waveguide cavity hốc ống dẫn sóng
waveguide connector bộ nối ống dẫn sóng, bộ ghép ống dẫn sóng
waveguide coupler bộ nối ống dẫn sóng, bộ ghép ống dẫn sóng
waveguide critical dimension kích thước tới hạn ống dẫn sóng
waveguide cutoff frequency tần số cắt của ống dẫn sóng, tần số giới hạn của ống dẫn sóng
waveguide filter bộ lọc ống dẫn sóng
waveguide hybrid mạch lai ống dẫn sóng
waveguide junction mối nối chuyển tiếp dẫn sóng, mối nối ống dẫn sóng
waveguide lens thấu kính dẫn sóng
waveguide plunger pittông, trụ trượt, trụ trượt ống dẫn sóng
waveguide shim nêm ống dẫn sóng
waveguide slot khe ống dẫn sóng
waveguide switch chuyển mạch ống dẫn sóng
waveguide window điapham, bản tạo trở kháng, cửa sổ ống dẫn sóng
wavelength bước sóng
wavelength constant hằng số pha, hệ số thay đổi pha, hằng số bước sóng
wavelength dispersive spectrometer (WDS) phổ kế tán sắc (theo) bước sóng
wavelength division multiplexing (sự) dồn kênh phân bước sóng
wavelet sóng con
wavemeter sóng kế
wave-power generator máy phát điện sử dụng sóng biển
wave-shape (có) đặc tính sóng
waviguide resonator hốc cộng hưởng, hốc vi ba, hốc cộng hưởng vi ba, buồng cộng hưởng, phần tử cộng hưởng, rumbatron, hốc (được) điều hưởng, bộ cộng hưởng ống dẫn sóng
waviness (tính) gợn sóng, (sự) gợn sóng
wax sáp, parafin
wax precipitation lắng tách sáp, tách parafin
waxy-electrolyte battery pin chất điện phân dạng sáp
way lộ (cáp)
wayleave giải tỏa tuyến (*điện, điện thoại*)
WDM dồn kênh phân bước sóng
weak yếu
weak aqua ammonia dung dịch amoniac-nước nghèo, dung dịch amoniac-nước loãng
weak binding liên kết yếu
weak boson bozon yếu
weak gas khí nghèo, khí loãng, ga nghèo, ga loãng
weak gas conduit đường ống khí nghèo, đường ống ga loãng
weak gas flow dòng ga loãng dòng khí loãng, dòng khí nghèo
weak gas tube ống ga loãng, ống khí loãng, ống khí nghèo
weak interaction tương tác yếu

weak liquid chất lỏng nghèo, chất lỏng loãng
weak liquid chamber buồng chất lỏng loãng, buồng chất lỏng nghèo
weak liquid conduit đường ống dẫn chất lỏng loãng, đường ống chất lỏng nghèo
weak liquid precooler bộ làm mát sơ bộ chất lỏng loãng, bộ làm lạnh sơ bộ chất lỏng nghèo
weak liquor pump bơm chất lỏng loãng, bơm chất lỏng nghèo
weak nuclear interaction tương tác hạt nhân yếu
weak-binding approximation (phép) gần đúng liên kết yếu
wear (sự) hư mòn
wear-resistant chống hư mòn
weather thời tiết
weather base trạm khí tượng
weather conditions điều kiện thời tiết
weather glass phong vũ biểu
weather maker máy điều hòa không khí
weber vebe (*đơn vị từ thông*)
Weber dynamometer điện động lực kế Weber
wedge nêm
wedge angle góc nêm
wedge shaped (có) hình nêm
wedge-base lamp đèn đế hình nêm
Weierstrass's function hàm Weierstrass
weigh cân; nặng
weighbridge cầu cân
weighed (được) cân; (có) sức nặng
weighing (sự) cân, (phép) cân
weighing instrument thiết bị cân, dụng cụ cân
weighing machine cân máy
weighlessness (sự) không trọng lượng, (tình trạng) không trọng lượng
weight trọng lượng
weight flow dòng chảy khối lượng; dòng chảy trọng lực
weighted (có) trọng số
weighted average trung bình có trọng số
weighted noise tạp nhiễu trọng, tạp âm trọng
weighted sound pressure level mức áp suất âm thanh có trọng số
weighting (sự) gán trọng số
weighting function hàm trọng số, trọng số thống kê
weightless không (có) trọng lượng
weightlessness (tính) không có trọng lượng, (trạng thái) không trọng lượng
weightlessness switch công tắc trọng lượng zero, công tắc không trọng lượng, chuyển mạch không trọng lượng
Weinberg-Salam electroweak theory lý thuyết (thống nhất) điện từ-yếu Weinberg-Salam
Weinberg-Salam model mẫu Weinberg-Salam, mô hình Weinberg-Salam
weir lỗ tràn, lỗ tháo
Weiss theory lý thuyết Weiss
weld mối hàn
weldable polyurethane foam xốp polyuretan có thể hàn được
welded casing thân hàn, vỏ hàn
welded sheet condenser giàn ngưng kiểu tấm (hàn)
welding (sự) hàn; mối hàn
welding current dòng điện hàn
welding generator máy phát điện hàn

welding test thử nghiệm mối hàn
welding transformer (máy) biến áp hàn
well giếng
well water nước giếng, nước nguồn
well water coil giàn ống xoắn nước giếng
wellit velit (*vật liệu cách nhiệt*)
Wenner configuration cấu hình (tiếp đất) Wenner
Werren overlap test thử theo sơ đồ Warren
Wertheim effect hiệu ứng Wertheim
Weston cell pin (chuẩn) Weston
Weston normal cell pin mẫu Weston, pin chuẩn Weston
Weston standard cell pin chuẩn Weston
wet cell pin ướt
wet contact tiếp điểm ướt (*dòng một chiều chạy qua*)
wet cooling tower tháp làm mát nước, tháp giải nhiệt nước
wet electrolytic capacitor tụ điện phân ướt
wet evaporation bay hơi ẩm (*bay hơi mà hơi còn chứa ẩm*)
wet filter bộ lọc ướt (*phin lọc không khí dạng ướt*)
wet outlet lối ra của (hơi) ẩm
wet steam hơi ẩm
wet suction fan quạt hút hơi ẩm, quạt hút không khí ẩm
wet technology công nghệ ướt
wet tons tải nhiệt ướt, tôn nhiệt ẩm, tải nhiệt ẩn (*Mỹ*)
wet yapour hơi ẩm, hơi nước
wet vapour region vùng hơi ẩm
wet vapour zone vùng hơi ẩm
wet-and-dry-bulb thermometer nhiệt kế bầu ướt và khô
wet-bulb depression độ chênh do độ ẩm, độ hạ bầu ướt
wet-bulb depression scale thang độ hạ bầu ướt
wet-bulb temperature nhiệt độ bầu ướt
wet-bulb temperature curve đường cong nhiệt độ bầu ướt (*của nhiệt kế*)
wet-bulb temperature sensor đầu cảm biến nhiệt độ bầu ướt
wet-bulb thermometer nhiệt kế bầu ướt
wet-compression nén ẩm
wet-compression refrigerating machine máy lạnh nén (hơi) ẩm
Wetherill separator bộ phân ly Wetherill
wet-ice container côngtenơ làm lạnh bằng đá ướt
wetness độ ẩm
wet-reed relay rơle lưỡi gà ướt
wettability (tính) thấm ẩm, (tính) có thể thấm ướt
wettability properties tính chất thấm ẩm
wetted deck sàn gỗ ướt, lớp phủ ướt
wetted surface bề mặt ướt
wetting (sự) ướt tiếp điểm
wetting agent chất làm ẩm
wetting angle góc làm ướt
wet-type air cooler bộ làm lạnh không khí kiểu ướt
Wheatstone bridge cầu Wheatstone, cầu điện trở, mạng Wheatstone
Wheatstone measuring bridge cầu (đo) Wheatstone
Wheatstone network cầu Wheatstone, cầu điện trở, mạng Wheatstone

wheel bánh xe
wheel and axle ròng rọc tời
wheeling (sự) chuyển vòng (*năng lượng*)
whip antenna anten cần câu, anten râu
whirl (sự) xoáy, chuyển động xoáy // xoáy
whirl pool xoáy nước
whirl wind gió xoáy, gió lốc
whirling hygrometer ẩm kế dây văng
whirling psychrometer ẩm kế dây văng
whistle (cái) còi
whistling tiếng rít
whistling meteor sao băng gây tiếng rít
white (màu) trắng
white clipping xén đỉnh màu trắng
white compression nén màu trắng
white noise tiếng ồn trắng, tạp âm trắng, tạp nhiễu trắng
white radiation bức xạ trắng
white shading correction sửa vết trắng
whitedwarf sao lùn trắng
whiteness độ trắng
whole toàn bộ
whole tone âm nguyên, tông nguyên
whole-body vibration dao động toàn vật, chấn động toàn vật, rung toàn vật
wholly immiscible hoàn toàn không trộn lẫn
wide rộng
wide angle có góc (mở) rộng
wide angle eyepiece thị kính trường rộng
wide angle lens thấu kính trường rộng
wide angle objective vật kính trường rộng
wide area network mạng vùng rộng, mạng trải rộng
wide gap chamber buồng khe rộng
wide (frequency) band dải (tần số) rộng
wide-angle grille ghi phân phối gió góc rộng
wide-band amplifier bộ khuếch đại dải rộng
wide-band Bragg modulator bộ biến điệu Bragg dải rộng
wide-band transformer (máy) biến áp dải rộng
wide-range dải (tần số) rộng
width độ rộng
Wiedemann effect hiệu ứng Wiedemann, (hiện tượng) từ giảo tròn
Wiedemann-Franz ratio tỷ số Wiedemann-Franz
Wiegand effect hiệu ứng Wiegand
Wiegand module modun Wiegand
Wiegand wire dây Wiegand
Wien capacitance bridge cầu điện dung Wien
Wien frequency bridge cầu tần số Wien
Wien inductance bridge cầu điện cảm Wien
Wien-DeSauty bridge cầu DeSauty, cầu Wien-DeSauty
Wiener process quá trình Wiener
Wien-Maxwell bridge cầu Maxwell, cầu Maxwell-Wien, cầu Wien-Maxwell (*đo điện cảm hoặc điện dung*)
Wien's displacement law định luật dịch chuyển Wien
Wien's law định luật Wien

Wigner supermultiplet bộ siêu bội Wigner, nhóm siêu bội Wigner
willemite vilemit
Wilson cloud chamber buồng Wilson, buồng sương
Wilson electroscope (tĩnh) điện nghiệm Wilson
Wilson experiment thí nghiệm Wilson
wimble (cái) khoan (tay)
Wimshurst machine máy Wimshurst (*phát tĩnh điện*)
winch (cái) tời (quay tay)
wind gió // quấn
wind charger bộ nạp điện gió
wind direction meter máy đo hướng gió, (cái) chỉ hướng gió
wind gauge phong kế, máy đo tốc độ gió
wind speed tốc độ gió
wind turbine tuabin gió (*chạy bằng sức gió*)
wind turbine fan quạt gió kiểu turbin
windage loss tổn hao do quạt gió
wind-cooled (được) làm mát bằng gió
winder tời điện
winding dây quấn; (sự) quấn dây; cuộn dây
winding ends (các) đầu cuộn dây
winding factor hệ số dây quấn
winding overhang phần đầu nối bối dây
windlass (cái) tời
windmill cối xay gió; máy chạy bằng sức gió, máy chong chóng
window cửa sổ
window air-conditioning plant máy điều hòa không khí cửa sổ, trạm điều hòa không khí cửa sổ, hệ (thống) điều hòa không khí cửa sổ
window air-conditioning system máy điều hòa không khí cửa sổ, trạm điều hòa không khí cửa sổ, hệ (thống) điều hòa không khí cửa sổ
window display tủ kính đặt ở cửa sổ (*giới thiệu sản phẩm*)
window infiltration thẩm thấu qua cửa sổ
wind-power generator máy phát điện sức gió
wine cooler bộ làm lạnh rượu vang
wing cánh
winter air conditioner máy điều hòa không khí mùa đông
winter air conditioning điều hòa không khí mùa đông
winter air cooling làm lạnh không khí mùa đông
winter air-conditioning system hệ (thống) điều hòa không khí mùa đông
winter comfort zone vùng tiện nghi mùa đông
winter conditions (các) điều kiện mùa đông
wipe xóa
wiper con chạy, chổi tiếp xúc
wiping contact tiếp điểm trượt, tiếp điểm chạy, tiếp điểm tự làm sạch, tiếp điểm quét
wiping gland ống bao lau khô
wire dây, dây điện
wire bonding nối ghép dây
wire fusing current dòng điện làm chảy dây
wire gauge cỡ dây
wire holder giá giữ dây điện
wire mile dặm dây (*đơn vị đo chiều dài cáp hai dây dẫn*)
wire-and-tube condenser giàn lạnh ống và dây, giàn ngưng ống cánh kiểu dây (*dây đóng vai trò cánh tản nhiệt*)

wire-and-tube heat exchanger thiết bị trao đổi nhiệt kiểu ống và dây
wiregrating cách tử dây (*ở ống dẫn sóng*)
wireless không dây, vô tuyến
wire-wound cryotron cryotron quấn dây
wire-wound potentiometer chiết áp quấn dây
wire-wound resistor (cái) điện trở quấn dây
wire-wound rheostat biến trở quấn dây
wire-wrap connection mối nối bọc dây, mối nối bọc dây không hàn, mối nối quấn dây
wiring (sự) đặt dây dẫn, (sự) đi dây dẫn, (sự) mắc dây, (sự) đấu dây điện
wiring diagram sơ đồ đấu dây, sơ đồ đi dây, sơ đồ mạch
wiring harness bộ dây dẫn điện, chùm dây dẫn điện (*riêng cho một thiết bị*)
with distributed parameters (có) thông số rải, (có) thông số phân bố
withdrawn refrigerant môi chất lạnh thu hồi, môi chất lạnh bị loại bỏ
withdrawn vapour hơi thu hồi, hơi loại bỏ
withstand test thử độ bền vững
WKB-type approximation (phép) gần đúng WKB
Wobbe index chỉ số Wobbe (*ở mỏ hàn xì*)
Wobbe number meter máy đo chỉ số Wobbe
wobble transmitter máy phát sóng đu đưa
wobbulator máy tạo sóng đu đưa
wolfram vonfam, vonfram
wolframite vonframit
Wollaston prism lăng kính Wollaston
wood gỗ
wood screw đinh ốc bắt vào gỗ
wood spirit cồn từ gỗ, rượu metylic, metanol
wool len
work công
work function năng lượng tự do, năng lượng tự do Helmholtz, hàm Helmholtz, thế Helmholtz, thế nhiệt động đẳng tích, công thoát
work of adhesion công tách kết dính, công thắng cố hết
work of compression công nén
working (sự) gia công, (sự) làm việc
working current dòng làm việc
working cycle chu trình làm việc, chu trình công tác
working point điểm làm việc
working process quá trình làm việc
working Q Q (có) phụ tải, Q làm việc
working range phạm vi làm việc
working superheat quá nhiệt khi vận hành
working surface bề mặt tác dụng, bề mặt làm việc, bề mặt hữu ích
working temperature nhiệt độ làm việc, nhiệt độ vận hành
working voltage định mức điện áp, điện áp danh định, điện áp làm việc, điện áp mạch kín, điện áp có tải
work-kinetic energy theorem định lý công-động năng
workstation đài làm việc, trạm làm việc
world thế giới

wort cooler máy làm lạnh dịch đường (*để lên men bia*), máy lạnh nhanh dịch đường

wound rotor roto dây quấn

wound-rotor motor động cơ roto quấn dây, động cơ vòng trượt

wow and flutter méo do tốc độ thay đổi

wrap-around evaporator giàn lạnh được gập xung quanh

wrapped connection mối nối bọc dây, mối nối bọc dây không hàn, mối nối quấn dây

Wronskian Wronskien, định thức Wronski

Wullenweber antenna anten Wullenweber (*anten giàn*)

wye mạch chữ Y (*đa pha*)

wye connection nối hình sao

X

X-12 refrigerating machine tổ máy R12, máy lạnh R12

X-12 refrigerating plant trạm lạnh làm việc với R12

X-12 refrigerating unit tổ máy R12

X-22 refrigerating plant trạm lạnh làm việc với R22

X-22 refrigerating unit tổ máy R22

X-amplifier mạch khuếch đại ngang

X-axis trục X

xenon xenon, Xe

xenon arc lamp đèn hồ quang xenon

xenon compact-arc lamp đèn hồ quang xenon compac

xenon flash lamp đèn chớp xenon

xerography (phương pháp) in chụp tĩnh điện, (kỹ thuật) in chụp khô, (kỹ thuật) in xero

xeroradiography (phương pháp) xero tia X, (phép) chụp tia X tĩnh điện

X-plates (các) tấm lái tia ngang

x-radiation tia X, bức xạ X, bức xạ Roentgen

x-ray tia X, tia Roentgen

x-ray absorption (sự) hấp thụ tia X

x-ray absorption near-edge structure cấu trúc gần biên hấp thụ tia X

x-ray crystallography tinh thể học tia X, (phép) khảo sát tinh thể bằng tia X

x-ray dosimeter xạ lượng kế tia X, máy đo liều lượng tia X

x-ray fluorescence (XRF) huỳnh quang tia X

x-ray hardness độ cứng tia X

x-ray holography (phép) toàn ảnh tia X, (phép) vi toàn ảnh

x-ray irradiation (sự) chiếu xạ tia X

x-ray laser laze tia X

x-ray microscope (kính) hiển vi tia X

x-ray optics quang học tia X, quang học Roentgen

x-ray photoelectron spectroscopy (XPS) phổ học quang electron tia X

x-ray radiation tia X, bức xạ Roentgen

x-ray reflectivity (XRR) hệ số phản xạ tia X

x-ray spectrometer phổ kế tia X

x-ray star sao tia X

x-ray take-off angle góc hứng tia X

x-ray tomography (phép) chụp ảnh tia X cắt lát

x-ray tube ống tia X

x-rays tia X

x-rays lithography in litô bằng tia X

x-refrigerant môi chất lạnh freon

x-refrigerant machine máy lạnh freon

x-unit đơn vị X (*đơn vị cũ của bước sóng điện từ*)

X-Y recorder bộ ghi tọa độ X-Y

xylene xylen

Y

Y circulator bộ xoay vòng chữ Y
Y connection mạng hình sao, mắc hình sao, đấu hình sao, đấu chữ Y, mắc chữ Y, mạng chữ Y, mạng sao ba nhánh
Y junction khớp nối chữ Y, đầu nối chữ Y (*ống dẫn sóng*)
Y network mạng chữ Y, mạch chữ Y, mạng sao ba nhánh
Yagi antenna anten Yagi-Uda, anten Yagi, anten Uda
Yagi-Uda antenna anten Yagi-Uda, anten Yagi, anten Uda
Y-amplifier bộ khuếch đại dọc
Yang-Mills field trường Yang-Mills
Yang-Mills theory lý thuyết Yang-Mills
yard yat *(= 0,9144 m)*
Y-axis trục Y
Y-class insulation cách điện cấp Y
Y-delta transformation (sự) chuyển đổi sao-tam giác, (sự) chuyển đổi tam giác-sao, (sự) chuyển đổi pi-T
year năm
year-round air conditioner máy điều hòa không khí cả năm
year-round air conditioning điều hòa không khí cả năm
year-round air conditioning plant trạm điều hòa không khí cả năm, hệ (thống) điều hòa không khí cả năm
year-round air conditioning system trạm điều hòa không khí cả năm, hệ (thống) điều hòa không khí cả năm
year-round air cooling làm lạnh không khí cả năm
year-round air supply system hệ (thống) cấp không khí cả năm
year-round operation vận hành cả năm
year-round ventilation thông gió cả năm
yellow (màu) vàng
yellow spot điểm vàng
yield hiệu suất
YIG device dụng cụ YIG, linh kiện YIG
yoke (cái) ách từ. gông từ
yoke assembly bộ lái tia
yoke permeameter từ thẩm kế gông

yoke suspension (kiểu) lắp treo gông (*động cơ*)
young star sao trẻ
Young's double pinhole interferometer giao thoa kế Young hai lỗ
Young's two-slit khe kép Young
Young's two-slit experiment thí nghiệm khe kép Young
Young's modulus modun Young, modun đàn hồi
Youngstown switch cầu dao Youngstown
Y-plates (các) tấm lái tia chiều dọc
ytterbia oxit ytecbi
ytterbium ytecbi, Yb
yttria oxit ytri
yttrium ytri, Y
yttrium ferrite ferit ytri, ferogranat ytri
yttrium-iron-garnet ytri-sắt-granat
Yukawa force lực Yukawa
Y-voltage điện áp nối chữ Y, điện áp hình sao

Z

Z pinch (sự) thắt Z
ZAF method phương pháp (hiệu chỉnh) ZAF
Z-axis trục Z
Zeeman effect hiệu ứng Zeeman
Zener breakdown (hiện tượng) đánh thủng Zener
Zener diode điot Zener
Zener effect hiệu ứng Zener
Zener voltage điện áp đánh thủng, điện áp Zener
zenith thiên đỉnh
zenith distance khoảng cách thiên đỉnh
zenith telescope kính (thiên văn) thiên đỉnh
zeolite zeolit
Zepp antenna anten Zepp
zero zero, (số) không; điểm không
zero beat phách không, phách zero
zero car ôtô lạnh dưới 0°F (*–17,8 °C*)
zero component thành phần thứ tự không
zero method phương pháp số không
zero orde hold bộ chặn bậc không
zero phase-sequence relay rơle thứ tự pha không
zero point điểm không
zero point thermostat bộ ổn nhiệt điểm không, máy điều nhiệt điểm không, tecmostat điểm không
zero potential điện thế không, điện thế zero (*đất*)
zero sound âm zero
zero storage space không gian bảo quản ở dưới 0°F, buồng bảo quản ở dưới 0°F (*-17,8°C*)
zero storage volume thể tích bảo quản ở dưới 0°F, dung tích bảo quản ở dưới 0°F (*–17,8°C*)
zero temperature nhiệt độ không (*0°F ≅ –17,8°C*)
zero temperature freezing cabinet tủ kết đông ở nhiệt độ không (*–17,8°C*)
zero-gravity switch công tắc trọng lượng zero, công tắc không trọng lượng, chuyển mạch không trọng lượng

zero-order Laue zone vùng Laue bậc không
zero-pause ngừng qua không
zero-phase sequence thứ tự pha không
zero-phase-sequence reactance điện kháng thứ tự không
zero-point (vibrational) energy năng lượng (dao động) điểm không
zeros of the Laplace transform (các) điểm không của biến đổi Laplace
zeroth law of thermodynamics nguyên lý nhiệt động học thứ không
zero-type dynamometer lực kế kiểu chỉ không
zeta máy zeta
zigzag đường chữ chi
zigzag connection nối dích dắc, (cách) nối chữ chi
zigzag leakage từ thông rò gấp khúc
zigzag reflections (các) phản xạ chữ chi, (các) phản xạ dích dắc
zinc kẽm, Zn
zinc white trắng kẽm, oxit kẽm
zinc-air battery pin kẽm không khí
zinc/air cell pin kẽm-không khí
zinc/alkaline/manganese dioxide battery pin đioxit kẽm/chất kiềm/mangan
zinc/bromine battery acquy kẽm/brom
zincography (phương pháp) in bằng bản kẽm
zinc-plated (được) mạ kẽm
zinc-silver chloride primary cell pin (sơ cấp) bạc-kẽm clorua
zircon ziricon *(khoáng vật)*
zirconia oxit ziriconi
zirconium ziriconi, Zn
zodiac hoàng đới
zodiacal (thuộc) hoàng đới
zodiacal light ánh sáng hoàng đới
zodiacal constellation chòm sao hoàng đới
zone vùng, miền, khu vực, đới
zone air conditioning điều hòa không khí theo vùng, điều hòa không khí cục bộ
zone control điều chỉnh theo vùng
zone controlled refrigerating system hệ (thống) lạnh được điều chỉnh theo vùng, hệ (thống) lạnh điều chỉnh cục bộ, hệ (thống) lạnh khống chế theo vùng, hệ (thống) lạnh không chế cục bộ
zone of silence vùng lặng
zone refining (phép) luyện vùng, tinh luyện vùng
zone thermostat tecmostat theo vùng, rơle nhiệt độ theo vùng, máy điều nhiệt theo vùng, máy điều nhiệt cục bộ
zone-melting (sự) nấu chảy vùng
zoning (sự) tạo vùng, (sự) tạo bậc (*ở bộ phản xạ vi ba*)
zoom zum, thu/phóng
zoom lens ống kính tiêu cự thay đổi, ống kính thu-phóng
z-transform biến quả z
z-transformation (phép) biến đổi z
zwitterion ion lưỡng tính

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. The American Heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary
Houghton Mifflin Company, Boston 1987

2. McGraw-Hill Dictionary of Scientific and Technical Terms
Sixth edition, New York, San Francisco... 1999

3. Dictionary of Electricity, Electronics and telecommunications
IEC, 1992

4. Các từ điển chuyên ngành và đa ngành
Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1961 – 2003

5. Từ điển tiếng Việt
Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1988

BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN
KỸ THUẬT
NHIỆT - ĐIỆN - LẠNH
ANH - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản **PGS, TS Tô Đăng Hải**
Biên tập **Nguyễn Văn Biển,**
Hoàng Trần Bính,
Nguyễn Hiếu,
Bùi Văn Nam,
Đặng Văn Sử
Sửa chế bản **Biển-Bính-Hiếu-Nam-Sử**
Vẽ bìa **Hương Lan**

6C 2.C(03)
KHKT-204 6-613, 14/4/2004

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HƯNG ĐẠO – HÀ NỘI

Trỏ 47- TĐKT

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Công ty in Tổng hợp Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số: 6-613 cấp ngày 14/4/2004.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2004.

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT
NHIỆT - ĐIỆN - LẠNH ANH - VIỆT

*Từ điển Kỹ thuật Nhiệt - Điện - Lạnh Anh - Việt gồm khoảng 40.000 thuật ngữ, bao quát gần như mọi chủ đề trong các ngành kỹ thuật nhiệt, điện và lạnh.

*Từ điển này sẽ là trợ thủ đắc lực cho bạn đọc trong công việc học tập, giảng dạy và tra cứu tài liệu tiếng Anh về những lĩnh vực trên.

Đã xuất bản

-Từ điển công nghệ thông tin - điện tử - viễn thông Anh - Việt (có giải nghĩa)
-Từ điển an toàn thông tin Anh - Việt (có giải nghĩa)
-Từ điển tin học - điện tử - viễn thông Anh - Việt và Việt - Anh
-Từ điển toán học và tin học Anh - Việt
-Từ điển Khoa học và Công nghệ Đức - Anh - Việt

Sẽ xuất bản

-Từ điển Khoa học phổ thông Anh - Việt (có giải nghĩa)
-Từ điển khoa học trái đất Anh - Việt

204076

8 935048 940761

Giá: 160000đ